LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 132

KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT NGHĨA SỚ

SỐ 1754
(QUYỂN THƯỢNG, TRUNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1754

BÀI TỰA KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT NGHĨA SỚ

Thích Nguyên Chiếu soạn

Cõi trược Kham nhẫn, các đường khác nhau ở chung, nước thanh tịnh An Dưỡng, bậc thượng thiện đều hội về. Cho nên biết thai ngục gai góc nên phấn chí để lìa bỏ hẳn, ao vàng cỏi báu hãy gởi thần thức mà thẳng về. Âm thanh hải triều riêng khen ngợi, khắp thấy lang-hàm. Hải chúng trên lầu cao nghe được đầy đủ thanh sử. Nhưng vì cơ nghi khác nhau, v.v... nên dắt dẫn có nhiều môn, hoặc thường khóa mật ngôn, hoặc chuyên trì gia hiệu, hoặc hệ niệm với thời gian nhất định, hoặc tự thanh khiết tu trai, đều đến kịp duyên đương thời. Vẫn còn đầy đủ các kinh điển, chỉ có chánh quán này đều thú hướng vô sanh tin tưởng là phương cách thần diệu để trừ nghi xả chướng và yếu thật để sống lâu không chết. Xét thấy thuở xưa trước được thọ trì, đọc tụng rất nhiều, mãi đến ngày nay thì thích nghe lợi ích cho chúng. Thẹn từ thuở còn trẻ đủ chuyên tụng tập văn này, chuyển thành không chỗ quay về trong ức kiếp, rất mừng là có chỗ nương trong nhiều đời. Cho nên tác phẩm của các Sư đều y cứ, người đời sau giở tìm không biết về đâu, do đó tham rõ danh lý, so sánh xưa nay, chọn lấy chỗ hay đẹp, lược bớt chỗ rườm rà, chỉ thuật lại mà không sáng tác, đâu dám xem thường bậc tu trước. Gom chung chỗ y cứ, ngõ hầu để lại cho người hậu học. Lời văn đơn giản dễ hiểu, mục đích là sửa chữa. Trăng nhờ ngón tay chỉ mà thấy trăng, chớ nhọc chấp ngón tay, bờ duyên thuyền đưa đến bờ mà tự hãy quên thuyền. Mong mỏi người vị lai không phụ ơn kiền thỉnh của Vi-đề, kính xin di chúc dám quên lời trùng tuyên của Khánh Hỷ, kính mong trên đây xa giúp về phía Tây.

SỐ 1754

KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT NGHĨA SỚ

Thích Nguyên Chiếu Chùa Sùng Phước ở Tây Hồ Linh Chi.

QUYỂN THƯỢNG

Giải thích kinh này, trước nêu nghĩa môn giúp cho biết được ý chung, sau đó đi vào từng phần văn kinh để giải thích riêng. Trong phần thứ nhất chia làm bốn:

1. Sự hưng khởi giáo pháp.
2. Thuộc về giáo nào.
3. Xác định tông chỉ.
4. Phân biệt sự giống nhau, khác nhau.

I. **Sự hưng khởi giáo pháp:** gồm có hai:

- Nói về sự hưng khởi giáo pháp Đức Phật nói trong một đời.
- Nói riêng sự hưng khởi giáo pháp của kinh này.

1. Nói về sự hưng khởi giáo pháp mà Đức Phật nói trong một đời. Đức Đại giác Thế tôn từ dấu ấn để lại vì muốn khai thị tri kiến Phật cho chúng sinh để được ngộ nhập, do đây bậc lợi kiến (có cái nhìn sắc bén) thừa thời cơ mà có lợi ích lớn.

Kinh chép: Hễ làm việc gì thường vì một việc, đó là chỉ dùng tri kiến Phật để chỉ bày, tỏ ngộ cho chúng sinh. Đó là biết Đức Phật ra đời, thị hiện diệt độ, âm thanh giáo pháp Tiểu thừa và Đại thừa trong một đời Đức Phật tuy khác nhau nhưng đều giúp cho chúng sinh bình thường tự mình giác ngộ tâm mình, thể tánh bình đẳng với các hàm linh trong

pháp giới, các Đức Như lai trong mười phương không có khác nhau. Đầy đủ vô lượng hà sa công đức thù thắng, trùm chứa gom nhiếp tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian, thanh tịnh vốn như vậy, rộng lớn không bờ mé. Vô số cõi nước nhiều như cát bụi trong pháp giới ở khắp mười phương, đất đai núi sông, y báo, chánh báo nhân quả đều là vật trong tự tâm của chúng ta. Giống như một hòn nước nổi trên biển lớn, cũng giống như đám mây nhỏ giữa bầu trời xanh bao la, như lời kinh sau: Tâm ấy làm Phật, tâm ấy là Phật. Biển chánh biến tri của các Đức Phật từ tâm tưởng mà sinh. Nên biết tâm ấy tức là Bồ-đề Niết-bàn, vốn là thể thanh tịnh, tức là cảnh giới Đại thừa nhất thật (chân như) mà chẳng phải pháp khác. Vì thế phải xem xét.

Kinh chép: Cảnh giới nhất thật ấy là tâm thể của chúng sinh từ trước đến nay không sinh không diệt, tự tánh thanh tịnh tròn đầy khắp mười phương, rốt ráo là một tướng. Nhưng chỉ vì chúng sinh vô minh si ám, xong ướp chứa nhóm các nhân duyên mà vọng hiện ra các cảnh giới, làm cho sinh niệm đắm nhiễm, chấp ngã và ngã sở, chìm đắm trong sinh tử không tự biết. Đức Phật Như lai trước giác ngộ tâm ấy, thương xót các chúng sinh chưa tỏ ngộ mới từ bi phương tiện giảng nói các kinh. Kinh Hoa Nghiêm đốn giáo chỉ bày ở vườn nai, dần dần dẫn dụ bằng nhiều môn phương tiện trở về nguồn không hai.

Kinh chép: Kẻ tiểu trí chỉ ham muốn tiểu pháp, không tự tin mình làm Phật. Lại chép: Tuy nói ra các thứ các loại đạo lý nhưng thật ra chỉ là Phật thừa. Hoặc ở cõi này phá hoặc để chứng chân thì vận dụng tự sức mình, vì thế nói các kinh Đại thừa và Tiểu thừa. Hoặc đi phương khác nghe pháp để ngộ đạo thì phải nương vào năng lực khác, vì thế nói vãng sinh Tịnh độ. Kia và đây tuy khác nhưng đều là phương tiện khiến tỏ ngộ tự tâm thông suốt các pháp. Sau đó phát tâm Đại thừa, tu đạo Bồ-đề, trên cầu dưới hóa, rốt ráo thành Phật. Vì sử dụng trí tuệ nên không trụ trong sinh tử, vì sử dụng từ bi nên không trụ trong Niết-bàn. Trải qua các cõi nước như số cát bụi, thị hiện ra đời, ca ngợi vắng lặng, giảng nói pháp độ sinh. chúng sinh vô tận nhưng hạnh nguyện và thân cõi cũng không cùng tận.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Ta biết tất cả các Đức Phật trong mười phương rốt ráo không có Niết-bàn, ấy là chỉ vì muốn điều phục chúng sinh nên thị hiện.

Kinh Lăng-già cũng chép: Không có Phật Niết-bàn, cũng không có Niết-bàn Phật. Đó là Đức Phật ra đời vì một việc nhân duyên lớn, các Đức Phật trong mười phương cũng đều như vậy, thì sao lại chỉ có

giáo pháp của Đức Phật Thích-ca hưng khởi ở cõi này mà thôi?

2. Nói riêng sự hưng khởi giáo pháp của kinh này. Vì căn cơ bà Vi-đề-hy hưng khởi nhân duyên Tịnh độ nên vua A-xà-thế làm việc nghịch hại, giam cầm cha mẹ, đau khổ sầu lo. Từ xa hướng về núi Kỳ-xà-quật thỉnh cầu Đức Phật cứu độ. Đức Phật đại bi thương xót liền đến trong cung sâu, trước nói về ba thứ tịnh phước để làm nhân duyên cứu giúp. Sau đó nói về mười sáu phép quán mầu nhiệm, chính là chỉ bày cách thức vãng sinh. Ở đây khái quát các văn trình bày sơ lược mười ý:

a. Vì thương xót chúng sinh chịu đựng các thứ khổ không thể nào thoát được. Vì thế kinh chép: Nếu sau khi Đức Phật nhập diệt, các chúng sinh vẩn đục, ác bất thiện, bị năm khổ ép ngặt v.v... Lại chép: vì tất cả đại chúng ở đời vị lai muốn thoát khổ ấy nên nói phương pháp quán đất.

b. Vì thương xót chúng sinh bị các nghiệp ràng buộc không thể nào giải thoát. Vì thế như ở dưới kinh chép: Trừ được các tội nặng trong vô lượng ức kiếp, tám mươi ức kiếp sinh tử v.v...

c. Vì thương chúng sinh phiền não chướng nặng nề, không thể dứt bỏ. Vì thế kinh chép: Hôm nay, đức Như lai vì tất cả chúng sinh đời vị lai bị các giặc phiền não bức hại ấy nên nói nghiệp thanh tịnh.

d. Vì thương chúng sinh phước đức cạn mỏng chịu sự nghèo khổ. Vì thế kinh chép: Chỉ quán tưởng hình tượng Phật còn được vô lượng phước, huống chi lại quán đầy đủ thân tướng. Lại chép: Bồ-tát cũng như thế chỉ nghe danh hiệu còn được vô lượng phước, huống chi quán kỹ sắc thân.

e. Vì thương chúng sinh theo tà bỏ chánh, cách xa Đức Phật. Vì thế kinh chép: Nếu người niệm Phật sẽ ngồi dưới đạo tràng, sinh vào nhà các Đức Phật v.v...

f. Vì giúp cho chúng sinh xa lìa các đắm nhiễm, an trụ cảnh giới thanh tịnh. Vì thế kinh chép: Nếu có người niệm Phật nên biết người ấy là hoa phân-đà-lợi trong loài người.

g. Vì giúp cho chúng sinh tâm dễ được định. Chẳng kinh chép: Nên chuyên tâm buộc niệm ở một chỗ để quán tưởng phương Tây. Vì nếu không nhất định một phương thì pháp tam-muội khó thành.

h. Vì giúp cho thấy thân, thành tựu tam-muội niệm Phật.

i. Vì khiến cho thấy thân, thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ (Hai văn này đều là văn kinh ở dưới).

j. Vì giúp cho chúng sinh mau chóng thành Phật. Nên nói như sau: Khi tâm tưởng Phật thì tâm ấy tức là ba mươi hai tướng v.v... như kinh

Di-đà chép: Người sinh về cõi nước kia đều được không lui sụt trên đường tiến đến quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Ý Phật sâu xa, kẻ phàm tình không lường được. Lại dùng mười ý khái quát để chỉ bày con đường lớn. Đó là sự hưng khởi giáo pháp của một kinh, rõ ràng như chỉ tay trong lòng bàn tay.

II. Thuộc về giáo nào: có ba:

- Nói về hai cõi để lập giáo thuần tạp.
- Phân biệt Đại thừa và Tiểu thừa tiệm đốn.
- Phân biệt liễu nghĩa và bất liễu nghĩa.

1. Nói về hai cõi để lập giáo thuần tạp, có hai:

- Ta-bà nhập đạo giáo quán.
- Tịnh độ vãng sinh giáo quán.

a. Ta-bà nhập đạo giáo quán:

Cõi Ta-bà có năm thứ vẩn đục, các hoặc nghiệp nặng nhẹ. Căn tánh khác nhau ở chỗ căn cơ đã pha tạp nhiều thứ, giáo cũng không thuần. Vì thế có các khoa khác nhau giữa Đại thừa và Tiểu thừa, sự thông suốt Thiên giáo và Viên giáo cũng khác nhau. Các vị Tông sư của kinh luận xưa nay phán giáo có sự khác nhau, phế lập lẫn nhau, nói rộng như các văn khác ở đây không thể nói đủ.

b. Tịnh độ vãng sinh giáo quán:

Tịnh độ Cực lạc chỉ thuần nhất Đại thừa, chúng sinh là bạn lành thanh tịnh. Những người vãng sinh tuy chia thành chín phẩm nhưng ai cũng phát tâm đạo vô thượng. Khi sanh về cõi nước kia tinh tiến công phu đều được Diệu quả Bồ-đề không lui sụt. Vì thế Luận Vãng Sinh chép: Hạt giống Nhị thừa không được vãng sinh. Tuy có các hạng đệ tử Thanh văn nhưng trước đều phát tâm Đại thừa, tạm thời trải qua quyền thừa nhưng không an trụ Tiểu quả. Đó là biết hai cõi lập giáo thuần tạp khác nhau nên các kinh Tịnh độ không nhọc phân biệt.

2. Phân biệt Đại Tiểu tiệm đốn.

Trong Thiên Thai Sớ Phán Giáo Tướng chỉ chép: Đó là Đại thừa Phương đẳng, thuộc về hai tạng, nói về ý nghĩa của tạng Bồ-tát, tiệm đốn đều ngộ nhập, và đó tức là đốn giáo. Viễn sớ cũng chép: kinh này là pháp luân đốn giáo. Bà Vi-đề-hy v.v... đều là phàm phu liền chứng được Vô sinh pháp nhẫn, không từ Tiểu thừa để đi vào. Vì thế biết là đốn giáo và nhất định biết giáo quán của một đời Đức Phật A-di-đà đều là pháp Viên Đốn Phật thừa, không còn có đường khác. Pháp sư Từ Vân chép: Bộ kinh Tiểu thừa bao gồm đủ hết các sách nhưng không hề có

một chữ nói về Tịnh độ, huống chi là khuyên vãng sinh.

Lại, trong Tiểu thừa không nói Đức Phật khác, cũng không có một chữ nói có Đức Phật A-di-đà. Đó là Tịnh độ Đức Phật A-di-đà vừa qua nhĩ căn liền thành hạt giống Phật Đại thừa. Không nghe, không tin chẳng phải là lỗi lầm lớn sao?

3. Phân biệt liễu nghĩa và bất liễu nghĩa.

Pháp sư Từ Vân chép: Phật pháp gồm có hai:

- Pháp bất liễu nghĩa của Tiểu thừa.
- Pháp liễu nghĩa của Đại thừa.

Đại thừa lại có liễu nghĩa và bất liễu nghĩa. Ở đây nói về Tịnh độ chỉ là pháp liễu nghĩa trong liễu nghĩa của Đại thừa.

Kinh chép: Tìm cầu trong mười phương không còn có thừa khác mà chỉ có một Phật thừa như nay ta nói. Nói liễu nghĩa, là hiểu rõ Tịnh độ kia tức tự tâm của ta mà chẳng phải ở phương khác. Thông suốt được Đức Phật A-di-đà kia là tự tánh của ta chứ chẳng phải Phật khác. Như thế thì tinh thần trở về ức cõi nước thật có vãng sinh ư? Trong tự tâm mình gá vào chín phẩm hoa sen, thì sao lại trốn trong bờ mé sát-na? Vì thế kinh chép: Tâm ấy làm Phật, tâm ấy là Phật, tức là mở bày chỉ ra tri kiến Phật cho chúng sinh. Đại thừa liễu nghĩa chẳng lẽ nằm ngoài điều này sao!

Chương Đại Thế Chí Viên Thông trong Kinh Lăng-nghiêm chép: Nếu chúng sinh tâm niệm Phật nhớ Phật thì hiện tiền và trong đời vị lai chắc chắn thấy Phật, cách Phật không xa (tức là nói thành Phật không lâu). Còn như kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Đức Như lai đích thân thọ ký vãng sinh (Phẩm Dược Vương chép: Người thọ trì kinh này thì được vãng sinh thế giới Cực lạc, v.v...).

Kinh Hoa Nghiêm đến chỗ bàn luận cùng cực nói ngài Phổ Hiền tự mình trình bày hồi hướng (mười đại nguyện của ngài Phổ Hiền tổng kết chép: Khi qua đời, trong một sát-na liền được vãng sinh về thế giới Cực lạc v.v...) Tức là biết thân và cõi nước tịnh hoặc uế đều do tự tâm chúng sinh. Chỉ do tâm thể rộng lớn như thái hư, vì thế khiến vãng sinh không chướng ngại. Chỉ do tâm tánh bao trùm khắp liền khiến lấy bỏ không trở ngại. Nay kẻ học mỏn mọn không hiểu rõ duy tâm mà chỉ cho rằng chút linh tánh này chính là Tịnh độ, tự mình nói tâm tịnh thì cõi nước Tịnh mà không cần cầu kẻ khác, Phật tức là tâm ta thì sao lại phải tìm ở bên ngoài, chỉ Đức Phật A-di-đà là vật bên ngoài, chê thế giới Cực lạc là cõi nước khác. Vì thế Pháp sư Từ Vân chép: Hoặc nói Tịnh độ ở tâm thì đâu cần phải tìm ở ngoài? Tâm tịnh thì cõi nước tịnh, còn cần

phải cầu sinh Tịnh độ ở phương khác xa xôi hay sao! Giải thích rằng: Ý nghĩa của tâm cõi bất thiện cho rằng tâm ta hạn cuộc trong gang tấc cho nên thấy thế giới Tây phương xa ở ngoài cõi nước. Nếu hiểu khắp cả một niệm trong tâm thì một hạt cát bụi cũng khắp cả mười muôn ức cõi nước, cách gang tấc lại ở ngoài tâm hay sao? Người đời nếu nói lý không, thì đó là bài bác nhân quả. Nếu nói duy tâm thì đó là không tin có các pháp bên ngoài, đâu chỉ che bai pháp mà còn chê bai tự tâm, làm hại chìm đắm muôn kiếp? Rất đáng đau khổ thay! Dối thành phải trái, chướng ngại Tịnh độ của người, thật là bạn ác, (ở trên đều là văn kia). Các bậc Hiền đức ngày xưa hết lời, hết lòng thương xót chúng sinh, nếu chú ý nghiên cứu rõ ràng, sẽ do đây mà siêu ngộ.

III. Nói về Tông chỉ: có ba

- Xác định tông chỉ của kinh.
- Nói về sự lý.
- Nói về phép quán khác nhau.

1. Xác định Tông chỉ của kinh.

Tông là nghĩa chính, nghĩa căn bản. Nghĩa chính của một bộ kinh cần phải phân biệt để chỉ bày. Đại sư Thiên Thai Trí Giả chép: Kinh này dùng quán tâm làm tông, đó là chỉ nói theo năng quán. Như thế, quán y báo và chánh báo của Phật chẳng phải quán tâm ư? Đại sư Tuệ Viễn, Đại sư Thiện Đạo đều chép: Tông thú mà các kinh nói đều khác nhau. Kinh này dùng tam-muội quán Phật làm Tông, đó là y cứ cả năng và sở để lập. Quán tuy có mười sáu môn y báo và chánh báo khác nhau nhưng chủ ý ở quán Phật, như kinh dưới đây chép: Ở trong phần quán thấy thân được tam-muội niệm Phật. Niệm tức là quán không chỉ nói chung cả các Đức Phật khác mà còn đầy khắp trong các kinh khác, nên biết phần phân biệt của đầu đề nay đã nói xong. Kinh quán Phật tam-muội chép: Đức Phật bảo Ngài A-nan: tam-muội Quán Phật là vị thuốc của tất cả chúng sinh phạm tội là sự che chở cho kẻ phá giới, là sự dẫn dắt cho người lạc đường, là mắt của người mù, là trí tuệ của kẻ ngu si, là ngọn đèn trong bóng tối, là vị tướng quân mạnh mẽ trong các giặc phiền não, là chỗ tự tại của các Đức Phật Thế tôn, là chỗ khởi thỉ của các đại tam-muội trong kinh Thủ lăng nghiêm.... Lại chép: Nếu quán được một lỗ chân lông của Đức Phật thì người ấy gọi là hành niệm Phật định, vì nhờ niệm Phật nên được các Đức Phật trong mười phương thường ở trước người ấy, vì người ấy nói chánh pháp, người ấy liền có thể phát sinh hạt giống các Đức Như lai trong ba đời, huống chi là niệm

đầy đủ sắc thân Phật. Lại chép: Nếu bốn bộ đệ tử chê bai kinh Phương đẳng, gây ra năm tội nghịch, phạm bốn trọng cấm, trộm vật của Tăng-kỳ, làm dơ bẩn Tỳ-kheo-ni, phá tám giới quan trai, làm các việc ác, các thứ tà kiến. Nếu dốc lòng trong một ngày một đêm buộc niệm ở trước để quán một tướng hảo của Đức Phật thì các tội chướng xấu ác đều dứt trừ hết v.v... y theo đó mà biết công đức quán Phật khó có thể nghĩ bàn bởi sự gom nhiếp tâm luống dối để tương ưng với cảnh giới chân thật. Mượn phước đức và trí tuệ của Đức Phật kia để cứu giúp sự nghèo nàn của ta, nhờ lòng từ bi của Đức Phật kia để cứu vớt sự chìm đắm của ta. Đó là dứt bỏ những việc ác trước để làm cửa đầu tiên vào đạo. Vì thế kinh Lăng-nghiêm chép: Không nhờ phương tiện mà tự được tâm khai, như thân người dính mùi hương thì có hơi thơm. Đó gọi là hương quang trang nghiêm. Nêu sơ lược những điều quan trọng, còn bao nhiêu nói rộng ở sau.

2. Nói về sự và lý.

Lý là tên gượng gọi sự trống rỗng vắng lặng; sự là thi hành những đề mục chung của lý. Tuy có hai cách lập nhưng thể thật ra là như một, cũng giống như nước động thành sóng, mực viết thành chữ. Sóng tuy có muôn hình trạng nhưng đâu có gì khác với tính thấm ướt của nước? Chữ có ngàn sự khác nhau nhưng cùng với màu mực không hai. Nếu cho rằng tâm an trụ trong vắng lặng, năng và sở đều mất hết, thì thuộc về lý quán. Nếu tâm động để lo toan thủ xả rõ ràng như vậy, tức là Sự quán. Đó là lý và sự đang còn đối địch chưa phải là chỗ viên dung. Nay theo luận Thập Nghi của tông Thiên Thai chép: Người trí mạnh mẽ như vậy để cầu sinh Tịnh độ, hiểu rõ thể của sinh không thật có đó là chân thật vô sinh. Người ngu bị sinh trói buộc, nghe sinh thì hiểu sinh, nghe vô sinh thì hiểu vô sinh, mà không biết sinh tức là vô sinh, vô sinh tức là sinh. Không hiểu rõ lý ấy thì các tướng trái ngược đúng sai có rất nhiều sự sai lầm.

Đó là hiểu rõ sự tức là lý, lý chẳng phải ngoài sự, đó là chân thật vô sinh. Vì thế gọi là diệu quán. Lại theo hai thứ sám hối lý và sự của Đại sư Nam Sơn thì phải chia thành hai hạng căn cơ: Hạng lợi căn hiểu rõ lý thì tất cả đều chỉ do tâm, hạng độn căn chưa hiểu rõ thì chỉ y theo sự để tu hành. Quán lý của các kinh khác chỉ thích hợp cho những hạng thượng căn. Còn các phép quán của kinh này gom nhiếp khắp cả hạng lợi căn và độn căn. Người tu hành lợi căn thì tu lý quán. Còn người tu hành độn căn đều trở về sự để quán tưởng. Lợi căn và độn căn tuy khác nhau nhưng đều được vãng sinh. Chỉ khi sinh về cõi nước kia rồi thì giai

vị có sâu cạn, sự tiến đạo có chậm hoặc nhanh. Tuy nhiên, sự phân biệt giải thích xưa nay có khác nhau.

Có chỗ nói mười sáu diệu cảnh không có cảnh nào không quán lý.

Có chỗ nói y theo kinh từ đầu đến cuối đều là quán tưởng sự.

Có chỗ nói mười lăm phép quán trước sau đều là sự. Chỉ có phép quán Phật thứ chín là lý.

Ở đây nói phần thứ nhất để giải thích thì để lại phần giữa và phần dưới. Phần kế tiếp hiểu thì thường là những bậc thượng căn. Và sau cùng nói hai phần thì chẳng phải bàn luận chung.

Người hiểu rõ lý thì các pháp đều là lý, đâu thể có đây là phải mà kia là trái ư? Đã từng khảo xét văn kinh nhưng chỉ nêu ra cảnh sở quán mà không chia sự khác nhau giữa lý và sự thì lỗi với người năng quán. Căn cơ thì có lợi độn, thấy thì có sự thông suốt và bít lấp. Dùng sự phân lượng ấy thì đều có thể thú nhập được ư? Cao tăng Biện Tú Đời Đường, nói với mọi người rằng: Ngày xưa, nghe tu hành Tây phương là chấp tướng Đại thừa. Đó là tâm rối bù không ngay thẳng, chẳng phải thuyết đạt quán. Có điều nào hễ nói ra thì tức là tánh, khởi ý thì đều là như. Một sắc, một hương, chẳng gì không phải trung đạo, huống chi là chánh niệm của ta ư! Chỗ nói ấy kỹ càng tỷ mỷ, hiểu sâu tông chỉ của kinh nhưng đều chưa gom nhiếp khắp phần giữa và phần dưới của kinh này.

Hỏi: Lý quán của kinh này tu tập như thế nào?

Đáp: Phương pháp tu tập gồm có hai:

Một là tâm năng quán, tức là dùng thức hiện tiền và tâm tưởng niệm làm thể. Ở dưới chép: Nên khởi tưởng niệm quán kỹ vào ban ngày là vậy.

Hai là cảnh sở quán, tức là dùng y báo và chánh báo trang nghiêm của Đức Phật A-di-đà làm thể, tức là ở dưới nêu ra mười sáu cảnh. Năng và sở thầm hợp nhau mới thành tựu được quán hạnh.

Hỏi: Khởi tâm để chọn lấy cảnh thì sao gọi là quán lý?

Đáp: Hiểu tâm và cảnh đều là nhân duyên sinh. Duyên sinh là thể của vô sinh mà chẳng phải sinh diệt, tức là lý vô sinh. Luận Thập Nghi chép: Bất sinh bất diệt là ở trong duyên sinh, các pháp hòa hợp mà không giữ tự tánh. Cầu ở thể của sinh thì hoàn toàn chẳng thật có. Sinh này khi sinh không có chỗ xưa nay, vì thế gọi là bất sinh, diệt này khi diệt không chỗ đến, vì thế gọi là bất diệt, mà chẳng phải nói ngoài nhân duyên sinh có bất sinh bất diệt riêng. Nay nói về quán lý, thứ nhất là theo văn luận: Dùng tâm duyên sinh để quán cảnh duyên sinh, tâm và cảnh tuy khác nhưng duyên sinh thì không khác. Năng quán là sở

quán của tâm, tức là Phật. Tâm, pháp và pháp Phật đều không thể nghĩ bàn. Kinh Hoa Nghiêm chép: Ba thứ tâm, Phật và chúng sinh đều không khác nhau, tức là nghĩa ấy. Vì thế các hành giả trước là mở rộng trí tuệ để hiểu biết thông suốt không còn nghi ngờ.

Sau đó, sáng tối mỗi niệm trói buộc để quán tưởng cảnh giới tốt đẹp, y báo và chánh báo ở cõi kia mà mạnh mẽ cầu vãng sinh, tâm và cảnh không trở ngại, thể tự vô sinh mà chẳng phải sự tạo tác khiến cho như thế. Đó là biết chỗ sinh ra của tất cả các pháp xuất thế gian, nói nín đều là lý mầu nhiệm. Chẳng phải chỉ có phép quán này mà các phép quán Đại thừa lập ra trong một đời cũng đều như vậy. Kinh Pháp Hoa chép: Quán tất cả các pháp đều không, như thật tướng, không điên đảo v.v... Lại chép: Tất cả các pháp đều không thật có, không có thường trụ, cũng không sinh diệt.

Kinh Phổ Hiền Quán chép: Nên biết tất cả các pháp tức là Phật pháp.

Kinh Tịnh Danh chép: Tất cả các pháp chính là tướng Bồ-đề.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Tất cả các pháp không sinh, tất cả các pháp không diệt. Lại chép: Hiểu biết tất cả pháp tự tánh không thật có, hiểu được pháp tánh như thế tức là thấy được báo thân Phật.

Kinh Kim Cương Bát-nhã chép: Tất cả các pháp hữu vi như mộng huyễn, bọt, bóng v.v... các lời văn như vậy trong khắp cả Đại Tạng không thể nêu hết. Nếu xa lìa các pháp để nói lý mầu nhiệm tức là rơi vào thiên kiến tà kiến, hoàn toàn cách xa đạo.

Kinh Tịnh Danh chép: Thí như việc xây dựng cung điện, nếu nương ở chỗ đất trống thì tùy ý vô ngại, còn nếu nương trên hư không thì không bao giờ thành tựu. Các Đức Phật nói pháp thường y theo hai đế, mượn tên bất hoại để nói thật tướng các pháp. Nếu Thánh giáo lượng là chánh lý thản nhiên thì muốn tiến tu cần phải nghiệm xét sâu xa.

3. Nói về phép quán khác nhau.

Các phép quán Đức Phật nói trong giáo pháp một đời lược chia làm năm ví dụ:

- Quán chung các pháp, như kihn quán tất cả các pháp đều không v.v...

- Quán riêng tự tâm, như chỉ quán, hoàn nguyên quán, pháp giới quán, tịnh tâm quán v.v...

- Hoặc chỉ quán sắc. Kinh chép: Quán thân thật tướng, quán Phật cũng vậy, và quán xương trắng, quán bất tịnh, v.v...

- Quán cả sắc và tâm.

Kinh chép: Soi thấy năm uẩn đều không, mười hai nhập, mười tám giới, sổ tức v.v...

- Quán thắng cảnh, các kinh Quán Phật và Bồ-tát v.v... Nay kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật này tức là phép quán thứ năm theo quán thắng cảnh.

Lại có năm thứ khác nhau:

- Quán biển tướng của Phật, tức là quán ba mươi hai tướng của các Đức Phật.

- Quán hành pháp của Bồ-tát Phổ Hiền, tức là quán thân tướng của Bồ-tát ngồi trên voi trắng sáu ngà.

- Quán Bồ-tát Dược Vương và Bồ-tát Dược Thượng, tức là quán hạnh nguyện và sắc tướng của hai vị Bồ-tát.

- Quán Bồ-tát Di-lặc, thượng sinh tức là quán cung trời Đâu-suất để cầu sinh nội viện.

- Tức là kinh này quán y báo và chánh báo của Đức Phật A-di-đà để sinh về Tịnh độ.

Ba phép quán trên là diệt nghiệp phá chướng. Còn hai phép quán dưới là vui mừng nguyện cầu vãng sinh.

Lại, trong hai phép quán dưới: Phép quán thứ tư là cõi trời của thế giới Ta-bà. Còn phép quán thứ năm tức là cõi thanh tịnh thế giới Cực lạc.

Ở cõi này vào đạo điều quan trọng là ở quán tâm, nghĩa là để vãng sinh Tịnh độ thì phải tưởng Phật. Ở đây nêu một thứ quán tâm ở cõi này để đối chiếu với kinh này, lược chia làm sáu phép quán khác nhau:

- Quán tâm là gom nhiếp tưởng trở về tâm. Còn kinh này thì đưa tâm đến cảnh giới khác. (Kinh chép: Nhất tâm buộc niệm để quán kỹ Đức Phật kia. Sớ của tông Thiên Thai chép: Phương pháp tưởng mặt trời lặn hình dạng như cái trống treo dùng làm mốc để tiễn đưa tưởng).

- Quán tâm không hạn chế trong bốn oai nghi. Còn kinh này thì phải ngồi ngay thẳng. (nói chung cả các oai nghi khác).

- Quán tâm thì không câu chấp chỗ nơi. Còn kinh này thì nhất định phải hướng về phương Tây.

- Quán tâm thì không phân biệt thời gian, còn kinh này thì phải trừ giờ ăn và đại tiểu tiện (kinh Quán Phật chép: Trừ lúc đại tiểu tiện. Phép quán đất chép: Chỉ trừ giờ ăn v.v...)

- Quán tâm thì dứt hoặc để chứng lý. Còn kinh này thì thành tựu tịnh nghiệp để chiêu cảm được vãng sinh.

- Quán tâm thì nghiệp ma phát hiện. Còn kinh này thì Thánh đức

che chở.

Lược nói về sáu phép quán khác nhau thì biết quán môn của Tịnh độ là khác hẳn một trời một vực.

Hỏi: Mười sáu phép quán này có được gọi là quán tâm hay không?

Đáp: Nếu hiểu rõ cảnh do tâm thì thân và cõi Di-đà kia chẳng phải là tâm ư? Chỉ sợ cầu trở lại thân năm ấm này, nhận biết hạn hẹp điểm linh tánh này thì đều thuộc về các kinh khác, chẳng phải chánh quán này.

Hỏi: Có người nói pháp Phật rất cao, pháp chúng sinh rất rộng, chỉ có quán tâm là quan trọng. Còn kinh này thì quán Phật chẳng lẽ không trái nhau ư?

Đáp: Phép quán bao trùm các căn cơ và đều có chủ ý. Nếu ở cõi này vào đạo để dứt hoặc chứng chân thì quán tâm là hết sức quan trọng. Còn nếu tu nhân để cảm được quả báo vãng sinh Tịnh độ thì quán Phật là tốt nhất. Kia nói dứt hoặc chứng chân là chính thì chọn lấy quán tâm nên có lời nói ấy, chẳng phải nói pháp vãng sinh cõi Phật và pháp trên là hai pháp chẳng bao giờ quán thông. tam-muội Quán Phật bao trùm cả nghĩa vị lai mà chẳng phải đặt ra một cách vô ích.

Hỏi: Tâm và Phật không khác nhau là nghĩa rốt ráo thượng thừa. Nay nói phép quán thì cần gì gắng gượng phân chia?

Đáp: Lý tuy là viên dung nhưng tướng tu hành thì đương nhiên phân biệt để sự tu hành có chỗ nương tựa, vậy cảnh và trí phải tương ứng. Người xưa có nói quán Phật gồm có hai:

Một là, chỗ thấy Phật của tam-muội tự tâm.

Hai là, từ nhân phương Tây để cảm được quả Phật. Quán tâm của các kinh tức là quán chỗ thấy Phật của tự tâm. Mười sáu phép quán này là chánh quán Tây phương để cảm được quả Phật. Y theo hai phân chia này để không còn sự nghi ngờ viển vông. Vì thế Luận Thập Nghi của tông Thiên Thai chép: Hễ người cầu vãng sinh thì tâm mong mỏi khởi tưởng duyên theo tướng tốt sáng chói của Đức Phật A-di-đà. Lại quán bảy chất báu trang nghiêm của cõi nước kia đầy đủ như mười sáu phép quán trong kinh Quán Vô Lượng Thọ v.v... kinh này quán Phật là bằng chứng rõ ràng.

Hỏi rằng kinh chép: Nếu dùng sắc để thấy ta, dùng âm thanh để-cầu ta thì người ấy tu hành tà đạo không thể thấy đức Như lai. Ở đây quán cảnh giới Phật thì chẳng phải dùng sắc để thấy, dùng âm thanh để cầu hay sao?

Đáp rằng: Ba mươi hai tướng cũng giống như mặt trăng sáng in bóng trên trăm sông. Bốn thứ biện tài, tám thứ âm thanh nếu thanh tịnh thì tiếng dội phát ra ở hang sâu. Nhưng có người mò nước vớt trăng, vào hang tìm tiếng mà chẳng hiểu tánh không. Vì cho nên không thấy Phật, bậc thông đạt thì không như vậy. Hiểu rõ sắc chẳng phải sắc thì ngại gì việc quán tưởng sự đứng đắn đối với hình dung của bậc Thánh? Hiểu rõ âm thanh chẳng phải âm thành thì đâu ngại gì nghe thiên về pháp mầu? Vì thế Kinh Hoa Nghiêm chép: Sắc tướng không phải Phật, âm thanh cũng giống như vậy. Cũng không lìa bỏ sắc và âm thanh để thấy năng lực thần thông của Phật. Quán sự bàn luận mầu nhiệm ấy thì đâu có gì nghi ngờ?

IV. Phân biệt sự giống nhau, khác nhau: có hai:

- Phân biệt thân và cõi nước chung riêng.
- Nói về sự phế lập xưa nay.

1. Phân biệt thân vàcõi nước chung và riêng, có hai (phần):

Thứ nhất: Nói về thân Phật.

Thứ hai: Nói về cõi nước Phật.

a. Nói về thân Phật.

Thân Phật có nhiều thứ, tùy sự nêu ra trong các kinh luận tùy nghi không nhất định. Ở đây theo giới sớ của tông Thiên Thai thì nói có bốn thân:

1. Pháp thân.
2. Chân thân và ứng thân.
3. Pháp thân, báo thân và ứng thân.
4. Pháp thân, báo thân, ứng thân và hóa thân.

Trong giới sớ ấy chép: Tỳ-lô-giá-na chiếu khắp chánh pháp Lô-xá-na, là thân đức hạnh viên mãn là thân quả báo. Phật Thích-ca là thân Ứng tích cảm phó. Tùy duyên không nhất định là thân Biến hóa. Tất cả các Đức Phật đều có đủ bốn thân. Ở đây thân Đức Phật A-di-đà như kinh chép: Các Đức Phật Như lai là thân pháp giới, tức là pháp thân và báo thân. Cao sáu mươi muôn ức na-do-tha tức là ứng thân của Tịnh độ. Hoặc hiện thân lớn đầy khắp hư không, hoặc hiện thân nhỏ cao một trượng sáu tám thước và trong ánh sáng tròn có các vị hóa Phật nhiều như số cát sông Hằng. Lại nói: Đức Phật Vô Lượng Thọ hóa thân vô số cho đến chim hạc trắng, chim công, cưu, nhạn, uyên ương v.v.... đều là do Đức Phật A-di-đà tạo tác biến hóa và những thứ này đều là hóa thân. Tuy nhiên ứng thân và hóa thân ấy gộp lại thì thành ba thân và

mở rộng ra thì thành bốn thân. Nên biết thân quả đức của Phật A-di-đà ở Tây phương tức là pháp thân, tức là báo thân, tức là ứng thân và hóa thân. Thân Phật là một thể, chẳng phải một, chẳng phải khác, tùy theo sự chiêu cảm mà đều được. Nếu theo dấu vết để lại thì từ một thân thành vô số thân. Còn như khi gom nhiếp về gốc thì vô số thân trở về một thân. Kinh Hoa Nghiêm chép: Thân của tất cả các Đức Phật là một pháp thân, chính là nghĩa ấy.

Sớ của ngài Tuệ Viễn chép: Tuy nhiên, tuổi thọ của Đức Phật có chân thân, có ứng thân. Chân thân thì không cùng tận, còn ứng thân thì có dài ngắn.

Kinh Quán Âm Thọ Ký chép: Tuổi thọ của Đức Phật A-di-đà tuy dài lâu vô hạn nhưng sẽ có lúc chấm dứt, sau khi Ngài nhập Niết-bàn, Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ Bổ xứ hiệu là Phổ Quang Công Đức SơnVương. Theo đây thì nhất định biết đó là ứng thân. Luận Thập Nghi chép: Có đủ các hạng phàm phu tùy phần mà được thấy tướng thô của thân Đức Phật, gọi là ứng thân Phật. Còn các vị Bồ-tát thì thấy được tướng nhỏ nhiệm gọi là báo thân Phật. Vì cho nên biết báo thân và ứng thân là tùy theo căn cơ mà thân Phật được xác định như thế.

Như mặt trăng ở dưới nước, tùy theo đồ đựng mà khác nhau, đồ đựng lớn thì mặt trăng lớn, còn đồ đựng nhỏ thì mặt trăng nhỏ. Lớn hay nhỏ là tùy đồ đựng còn mặt trăng thì không co lại hoặc dài ra. Nước trong thì bóng còn, nước đục thì bóng mất. Còn hay mất là ở nước mà ảnh thì không đến đi, đó là dùng để thí dụ về tuổi thọ thân của Đức Phật mà chẳng có gì không thông hiểu. Vì thế kinh Niết-bàn chép: Đức Phật bảo Trưởng giả Thuần-đà. Nay ông không nên suy xét chỉ có tuổi thọ dài hoặc tuổi thọ ngắn của các Đức Phật. Tất cả các pháp đều là tướng huyễn, Đức Như lai ở trong đó dùng năng lực phương tiện không hề đắm nhiễm... Lại, kinh Hoa Nghiêm chép: Pháp thân của Đức Như lai ẩn chứa khắp trong thế gian. Tuy là ở thế gian nhưng đối với thế gian không bị đắm nhiễm. Thí như nước trong thì hình bóng không đến đi và pháp thân trùm khắp thế gian nên biết cũng giống như vậy. Lại chép: Thí như nhà ảo thuật hiện ra các việc thì những việc ấy không từ đâu đến và cũng không đi về đâu. Tính huyễn chẳng phải hữu lượng cũng chẳng phải vô lượng, mà trong đại chúng kia hiện ra lượng và vô lượng. Dùng sự định tâm yên lặng ấy để tu tập các gốc lành sinh ra tất cả các Đức Phật chẳng phải lượng, chẳng phải vô lượng. Hữu lượng và vô lượng tất cả đều là tướng luống dối. Hiểu biết thông suốt đến tất cả các cõi, không chấp chặt hữu lượng hoặc vô lượng thì chắc chắn biết thể

lượng của thân Phật không thật có, mà còn là chỗ nghĩ bàn không với tới được, thì đâu còn chứa đựng sự dự tính ở trong đó ư?

b. Nói về cõi nước Phật, lại có hai:

- Chính là nói.
- Sự lựa chọn quá nhiều.

1. Chính là nói.

Cõi nước của các Đức Phật số ấy vô lượng như kinh Hoa Nghiêm chép: Không thể nói, không thể nói các cõi nước của các Đức Phật số thế giới nhiều như cát bụi. Lại như kinh Pháp Hoa chép: Thí như mài Tam thiên đại thiên thế giới thành mực rồi vượt qua một ngàn cõi nước ở phương Đông thì chấm một chấm, cứ lần lượt như thế cho đến khi nhỏ hết mực ở các cõi nước... Lại như kinh A-di-đà chép: Trong mười phương đều có các cõi nước của các Đức Phật nhiều như số cát sông Hằng. Như biết cõi nước của các Đức Phật làm sao có sự cùng tận? Tóm lại không ngoài hai thứ:

• *Một là cõi pháp tánh*: Kinh Viên giác chép: chúng sinh và cõi Phật đồng một pháp tánh. Kinh Phổ Hiền Quán chép: Thân Phật Tỳ-lô-giá-na trùm khắp tất cả, chỗ ở của Đức Phật ấy gọi là cõi Thường Tịch Quang. Pháp tánh thường trụ, nơi qua lại giáo hóa, chỗ ở của các Đức Phật Như lai gượng gọi là cõi nước mà thật chẳng phải cõi nước. Đó gọi là Tịnh độ do tâm, đều có đủ các đạo tràng, chẳng phải tịnh, chẳng phải uế mà không trở ngại tịnh uế, không đến không đi mà không trở ngại việc đến đi. Đại sư Từ Vân chép: Các cõi tịnh uế trong mười phương thu nhỏ lại, cùng trong một sát-na, qua lại trong ba cõi mà dấu chân chưa hề dời trong một niệm, chúng sinh mê nhưng không mất, tuy là dùng hằng ngày nhưng không biết, các Đức Phật chứng mà không đắc. Vì cho nên do quyền để khởi dụng, đó là chỗ chỉ dành cho hạng người chứng quả Diệu Giác. Kinh Nhân Vương Bát-nhã chép: Chỉ có mình Đức Phật là ở Tịnh độ, tức ở cõi nước này.

• *Hai là cõi ứng hóa*: Các cõi nước của các Đức Phật số như cát bụi, hoặc tịnh hoặc uế, đều là chỗ tùy duyên ứng hiện của các Đức Phật để che chở dắt dẫn chúng sinh. Ứng hiện để nhiếp hóa các vị Bồ-tát thì có cõi Thật báo. Kinh Nhân Vương chép: Ba Hiền, Mười Thánh đều an trụ trong quả báo. Ứng hiện để che chở giáo hóa các người Nhị thừa thì có cõi Phương tiện. Luận Đại Trí Độ chép: Ở ngoài ba cõi có Tịnh Độ. Các vị Thanh văn và Bích chi Phật sinh ra ở trong đó, thọ thân pháp tánh mà chẳng phải thân phần đoạn sinh. Ứng hiện để che chở giáo hóa các hạng phàm thánh thì có cõi Đồng cư. Cõi Đồng Cư có hai:

- Thứ nhất, Đồng Cư cõi uế.
- Thứ hai, Cõi tịnh Đồng Cư.

Đức Phật Thích-ca thị hiện ở cõi uế nhưng chẳng phải là không có Tịnh độ. Còn Đức Phật A-di-đà thị hiện ở cõi Tịnh nhưng chẳng phải là không có cõi uế. Tuy nhiên các Thánh ở cõi uế Đồng cư thì có Đại thừa, Tiểu thừa, ba thừa gồm chung cả sáu đường thiện ác. còn các Thánh ở cõi Tịnh Đồng cư thì thuần nhất Đại thừa và chỉ gồm có hai cõi quả báo trời, người, rõ ràng các cõi đều ứng theo cơ duyên, cõi pháp tánh là Sở y và cõi ứng hóa là năng y. Kinh Thủ lăng nghiêm chép: Hư không sinh trong Đại giác như một hòn bọt sinh ra trên mặt biển. Cõi nước hữu lậu số như cát bụi đều nương hư không sinh ra, đại giác tức là cõi pháp tánh, vi trần cõi nước tức cõi ứng hóa, ứng hóa nương hư không, hư không nương vào cõi pháp tánh. Suy xét gốc ngọn năng sở thì có thể thấy điều kinh này nói tức là chỗ chọn lấy cõi Tịnh đồng cư của Đức Phật A-di-đà.

Lại, các thế giới Tây phương có các cõi Tịnh nhiều như số cát sông Hằng, còn quả Phật thì có Đức Phật A-di-đà ở cõi Đồng cư. Ở đây phải xác định để chỉ ngày xưa Tỳ-kheo Pháp Tạng phát nguyện tu hành thành tựu quả Phật. A-di-đà ở cõi Tịnh Cực lạc và cõi nước hiện ra trong đài ánh sáng của Phật chính là ở cõi này.

2. Sự lựa chọn quá nhiều.

Những chỗ nói về Tịnh độ trong các kinh có các tướng danh tự quá nhiều, vì thế phải phân biệt để chỉ bày. Lại như nói tâm tịnh, cõi nước tịnh, tuy dẫn ra nhưng không biết xuất xứ của nó. Câu nói ấy vốn nêu ra từ kinh Duy-ma-cật. Kinh này nói các vị Bồ-tát chọn lấy pháp môn Tịnh độ, vì Tịnh độ của các Đức Phật cần phải có chúng sinh đồng nghiệp trong mười phương để cùng thành tựu.

Vì cho nên trải qua nhiều kiếp giáo hóa kẻ khác khiến tu hành các nghiệp lành và thực hành các tịnh nghiệp kia để thành tựu cõi nước ấy. Vì thế kinh ấy chép: Các vị Bồ-tát tùy chỗ giáo hóa chúng sinh để chọn lấy cõi nước Phật. Nên biết tâm ngay thẳng là Tịnh độ của Bồ-tát, và khi Bồ-tát thành Phật thì chúng sinh không còn dua nịnh tà vạy sinh về cõi nước ấy. Cho đến mười nghiệp lành là cõi Tịnh của Bồ-tát và khi Bồ-tát thành Phật thì chúng sinh tu hành mười nghiệp lành đến sinh về cõi nước ấy. Cho nên chép: Nếu Bồ-tát muốn được cõi Tịnh thì phải thanh tịnh tâm ấy.

Hễ tâm ấy thanh tịnh thì cõi Phật thanh tịnh. Lời văn kia rất rộng không thể dẫn hết được. Kinh Kim Quang minh chép: Con nguyện đời

sau được Tịnh độ công đức cao quý kỳ lạ ấy như Đức Phật Thế tôn.

Kinh Pháp Hoa chép: Dạy ngàn ức chúng khiến an trụ pháp Đại thừa để tự mình thanh tịnh cõi Phật.

Lại chép: Ít muốn và nhàm chán sinh tử là thật tự mình thanh tịnh cõi nước Phật. Kinh Tịnh Danh chép: Thường tu Tịnh độ, giáo hóa các chúng sinh thì những vị ấy đều là các Bồ-tát chọn lấy pháp môn Tịnh độ.

Lại, Phạm Vương Loa Kế nói với ngài Xá-lợi-phất trong kinh Tịnh Danh: Tôi thấy cõi nước Phật Thích-ca thanh tịnh như cung trời Tự Tại, Đức Phật ấn ngón chân xuống đất thì cả Thế giới Đại Thiên có trăm ngàn thứ trân báu trang nghiêm như cõi Tịnh của Đức Phật Bảo Trang Nghiêm. Cho đến chép: Cõi nước của Đức Phật thường thanh tịnh như thế. Lại, kinh Niết-bàn chép: Khi Đức Phật sắp nhập Niết-bàn thì rừng cây Ta-la liền biến thành cõi Tịnh, kinh chép: Lúc bấy giờ, thế giới Đại thiên nhờ thần lực Phật nên đất mềm mại, các thứ báu trang nghiêm giống như thế giới Cực lạc của Đức Phật Vô Lượng Thọ ở Tây phương.

Lại như cõi Tịnh Cực lạc hiện ra trong đài ánh sáng của kinh này và trong phần tổng kết lợi ích thì đại chúng thấy được cõi nước kia. Các cõi Tịnh đó đều là do thần lực của Đức Như lai hiện khởi, đó gọi là ở đầu một sợi lông hiện ra các cõi Bảo vương. Kinh Nhân vương Bát-nhã chép: Chỉ có mình Đức Phật ở cõi Tịnh. Kinh Viên Giác chép: chúng sinh và cõi nước đồng một pháp tánh, địa ngục và các cõi trời đều là cõi Tịnh. Đó đều là pháp tánh lý độ, các gọi là cõi Thường Tịch Quang. Kinh Pháp Hoa chép: chúng sinh thấy kiếp tận khi bị lửa dữ thiêu đốt nhưng cõi Tịnh của ta không bị hủy hoại, đó tức là cõi nước quả báo của Đức Phật Thích-ca. Ở trên là phần dẫn chứng những chỗ nói về cõi Tịnh của các kinh mà đều chẳng phải là cõi Tịnh Cực lạc của kinh này. Trong các kinh luận những loại ấy rất nhiều và theo sự phân biệt ở trước thì không quá nhiều.

2. Nói về sự phế lập xưa nay, chia làm năm:

- Thứ nhất: Nói về quán phước.
- Thứ hai: Nói về định thiện và tán thiện.
- Thứ ba: Chỉ bày địa vị.
- Thứ tư: Giải thích ma nói.
- Thứ năm: Chỉ sự lạm truyền.

a. Nói về quán phước.

Ở dưới, bà Vi-đề-hy thưa rằng: Cúi xin Đức Thế tôn chỉ dạy cho

con phép tư duy, chỉ dạy cho con phép chánh thọ. Sớ xưa thì dùng ba thứ phước để trả lời tư duy và mười sáu phép quán để trả lời phép chánh thọ. Nhưng theo Huyền nghĩa của Đại sư Thiện Đạo chép: Các Đại sư đem phép tư duy hợp với ba thứ phước và phép chánh thọ hợp với mười sáu phép quán, nhưng ở đây nói không đúng. Theo kinh Hoa Nghiêm thì phép tư duy và phép chánh thọ chỉ là tên khác của pháp tam-muội. Bà Vi-đề-hy thưa hỏi ở trước chỉ chép: Chỉ dạy cho con phép quán ở cõi nghiệp thanh tịnh tức là biết phép tư duy và phép chánh thọ, chỉ là sự thưa hỏi về phép quán. Vì quán phương tiện trước nên gọi là tư duy, và vì chánh quán thành tựu nên gọi là chánh thọ. Nhưng vì người tu quán phải tu phước nghiệp để giúp thành tựu quán trí nên trước tiên nói về ba thứ phước, và sau đó mới nêu ra quán hạnh. Ba thứ phước như của báu, còn quán trí như cột buồm của thuyền. Đó là sự và lý giúp nhau, phước và trí đều vận dụng cả hai, thì làm sao có tu quán mà ngồi sừng sững không kính thờ thầy tổ, cha mẹ, không thọ trì ba quy y, năm giới cấm, không đọc tụng kinh sách Đại thừa ư?

Vì thế cần phải có các nghiệp lành để giúp thành tựu Chánh quán. Như bánh xe đơn, cánh chiếc thì làm sao có chỗ đến ư? Còn phần văn giải thích ở sau lại là phần phân biệt xác thực.

b. Phân biệt định thiện và tán thiện.

Huyền nghĩa của Đại sư Thiện Đạo chép: Mười ba phép quán trước thuộc về định thiện, còn chín phẩm ba thứ phước ở sau là tán thiện. Nhưng ở đây nói không đúng, nếu theo chỗ phân biệt tức là ứng theo chỉ có mười ba phép quán thì sao gọi là mười sáu phép quán ư? Huống chi trong phần tổng kết thượng phẩm của chín phẩm ở dưới nói. Đó là phép quán tưởng vãng sinh bậc thượng, gọi là phép quán thứ mười bốn. Trung phẩm và hạ phẩm cũng như vậy thì sao ba phép quán ở sau chỉ gọi là tán thiện? Chỉ sử dụng lời cầu này thì không cần công kích cũng tự phá vỡ việc y theo pháp không y theo người mà kinh Niết-bàn hết sức khuyên răn. Vì thế đến chín phẩm ở sau càng phải phân biệt.

c. Nói về địa vị.

Theo Huyền Nghĩa chép: Từ xưa đến nay các Đại sư đều dùng Ba hiền và mười Thánh của Đại thừa đối lập với ba phẩm trên, Tiểu thừa, nhị phàm và bốn Quả thì đối lập với ba phẩm giữa, còn các phàm phu mới tu học Đại thừa tùy theo lỗi nặng nhẹ mà đối lập với ba phẩm dưới. Văn kia bề bộn không thể dẫn đầy đủ ra đây. Ở đây nói theo chín phẩm dưới sinh về cõi nước kia rồi mới luận về địa vị như của các Đại sư. Lại theo văn kinh thì cầu vãng sinh về cõi nước này đều là các hạng phàm

phu. Và phải y theo huyền nghĩa mười đoạn văn kinh kia làm chứng cứ và có thể nghiệm xét xưa là trái.

Kinh chép: “Nay ta nói rộng các thí dụ cho ngươi nghe, cũng giúp cho tất cả các hạng phàm phu, ở đời vị lai muốn tu tịnh nghiệp đều được sinh về thế giới Cực lạc ở Tây phương” là chứng cứ thứ nhất.

Lại chép: Hôm nay, Đức Như lai vì tất cả chúng sinh ở đời vị lai bị các giặc phiền não bức hại để nói ra nghiệp thanh tịnh là chứng cứ thứ hai.

Lại chép: Hôm nay, Đức Như lai chỉ dạy cho bà Vi-đề-hy và tất cả chúng sinh ở đời vị lai quán tưởng thế giới Cực lạc ở Tây phương là chứng cứ thứ ba.

Lại chép: Bà Vi-đề-hy thưa hỏi Đức Phật rằng: Hôm nay con nhờ năng lực Phật nên được thấy cõi nước kia. Nếu sau khi Phật nhập diệt, những chúng sinh vẩn đục bất thiện bị năm thứ khổ ép ngặt thì làm thế nào để thấy được cõi nước của Đức Phật kia là chứng cứ thứ tư.

Lại chép: Ngươi và chúng sinh nên chuyên tâm v.v... cho đến tự mình chẳng phải sinh ra đã bị mù, những người có mắt sáng đều thấy mặt trời lặn, là chứng cứ thứ.

Lại chép: Đức Phật bảo ngài A-nan: Ông nên ghi nhớ và vâng giữ lời Ta dạy, nói phép quán đất này cho tất cả đại chúng ở đời vị lai muốn thoát khổ là chứng cứ thứ sáu.

Lại chép: Bà Vi-đề-hy bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Nay con nhờ năng lực Phật nên được thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ và hai vị Bồ-tát, còn các chúng sinh ở đời vị lai làm thế nào để quán thấy là chứng cứ thứ bảy.

Lại chép: Đức Phật bảo Bà Vi-đề-hy: Ngươi và chúng sinh muốn quán tưởng Đức Phật kia thì nên khởi tưởng niệm v.v... là chứng cứ thứ tám.

Lại chép: Các Đức Phật Như lai là thân pháp giới vào trong tâm tưởng của tất cả chúng sinh. Vì cho nên khi tâm các ngươi tưởng Phật là chứng cứ thứ chín.

Lại như trong chín phẩm, mỗi phẩm đều chép: Nếu có chúng sinh... là chứng cứ thứ mười.

Mười đoạn văn trên để chứng minh Đức Như lai nói mười sáu phép quán cho các chúng sinh thường bị chìm đắm mà không nói đối với những bậc Hiền thánh của Đại thừa và Tiểu thừa. (Ở trên đều là văn trong Huyền Nghĩa). Mười văn ấy rõ ràng. Văn thứ nhất, thứ hai, thứ tư, thứ năm, các văn ấy rất cần thiết và quan trọng. Đó là biết kinh điển

này chỉ bao gồm những hạng phàm phu còn bị sự trói buộc trong cõi đời vẩn đục và khi đến cõi kia mới luận về sự dứt hoặc chứng trí.

d. Giải thích ma nói.

Có chỗ nói người tu tịnh nghiệp Tây phương, khi sắp qua đời chiêu cảm thấy các tướng đều là ma. Đó là chưa lật ra giáo điển, không muốn tu trì, thích dùng lời tà che lấp lòng tin chân chánh của người khác. Vì sự gây hại không ít nên phải phân biệt, lại, ma có bốn thứ:

Thứ nhất, Ma năm ấm.

Thứ hai, Ma phiền não.

Thứ ba, Ma chết.

Thứ tư, Ma trời.

Ba thứ ma ở trên là thân tâm của ngươi và chỉ có ma trời là ở các tầng trời cõi Dục. Đó là đại quyền đẩy lùi việc ác, khuyến tiến việc lành, có công phu tu hành lớn mới có thể chủ động. Còn những kẻ phàm phu tu đạo trong tâm bất chánh thì chắc chắn bị ma quấy nhiễu, nếu tâm chân thật thì ma không làm gì được. Như thế, biết ma là tự các ngươi chứ chẳng phải từ chỗ khác đến. Như những loại yêu quái lâu đời đến dua nịnh mê hoặc đối với mọi người, nhưng nếu tâm ngay thẳng, sắc chánh trực, thì chắc chắn chúng không thể đến gần. Và nếu buông thả tình cảm ngoảnh lại nhìn thì chắc chắn bị chúng mê hoặc. Ở đây dẫn chứng các thuyết để dứt hết sự nghi ngờ.

Có chỗ nói: Trong ánh sáng rực rỡ chắc chắn không có việc ma, như ban ngày kẻ gian, kẻ trộm khó hành sự.

Có chỗ nói: Ở cõi nước này quán tâm, trái lại quán bổn ấm, nên thường phát sinh các việc ma, ở đây quán cảnh giới chân thật quả đức của Đức Phật A-di-đà, vì thế không có việc ma.

Có chỗ nói: Người niệm Phật đều được tất cả các Đức Phật che chở đã được tất cả các Đức Phật che chở thì sao có ma được?

Có chỗ nói: Người tu tịnh nghiệp thì phát sinh việc ma, ấy là Đức Phật nói chỉ để phá trừ như kinh Bát-nhã, kinh lăng-nghiêm... nếu Đức Phật không chỉ dạy thì chúng sinh sẽ bị mê lầm, đọa vào lưới ma. Nay các kinh Tịnh độ đều không nói ma, tức là biết pháp môn này rõ ràng không có ma.

Pháp sư Sơn Âm, Khánh Văn phân biệt lòng tin chân chánh đối với pháp môn rất rõ ràng và nay dùng để dẫn chứng đầy đủ.

Có người hỏi rằng: Có người nói khi qua đời thấy Đức Phật và các vị Bồ-tát phát ra ánh sáng, bưng đài, nhạc trời, mùi hương khác lạ đến đón rước vãng sinh đều là việc ma thì lời nói ấy như thế nào?

Đáp rằng: Có những người y theo kinh Thủ lăng nghiêm để tu tập pháp tam-muội thì có lúc bị ma năm ấm phá rối. Có những người y theo luận Ma-ha-diễn để tu tập phép tam-muội thì có lúc bị ma bên ngoài phá rối (chính là ma trời). Có những người y theo luận chỉ quán để tu tập phép tam-muội thì có lúc bị các loài yêu quái phá rối. Những hạng người này đều là những hạng người tu tập thiền định dựa vào tự lực và trước tiên có hạt giống ma thì chắc chắn bị kích động, cho nên mới hiện ra những việc ấy. Nếu có thể biết rõ là thức dùng phương pháp để đối trị thì liền dứt bỏ được, và nếu dùng Thánh để hiểu thì đều bị ma chướng (Ở trên nói những người này mới vào đạo thì sẽ phát sinh việc ma). Ở đây theo chỗ tu tập phép tam-muội niệm Phật là nương nhờ năng lực Phật, như gần vị đế vương thì không ai dám can phạm. Bởi Đức Phật A-di-đà có năng lực từ bi lớn, năng lực thệ nguyện lớn, năng lực trí tuệ lớn, năng lực tam-muội lớn, năng lực oai thần lớn, năng lực diệt tà lớn, năng lực hàng ma lớn, năng lực thiên nhãn thấy xa, năng lực Thiên nhĩ nghe xa, năng lực tha tâm soi xét thông suốt, năng lực ánh sáng chiếu khắp để che chở chúng sinh. Có những năng lực công đức không thể suy nghĩ bàn luận như thế, thì sao lại không thể che chở những người niệm Phật đến khi qua đời khiến cho không có sự chướng ngại ư? Nếu không được sự che chở ấy thì năng lực từ bi ở đâu? Nếu không thể dứt trừ được ma chướng ấy thì năng lực trí tuệ, năng lực tam-muội, năng lực oai thần, năng lực diệt tà, năng lực trừ ma nằm ở đâu?

Nếu không thể soi xét kỹ để bị ma chướng ấy thì năng lực thiên nhãn thấy xa, năng lực thiên nhĩ nghe xa, năng lực tha tâm soi xét thấy suốt nằm ở đâu? Kinh chép: Tướng tốt sáng chói của Đức Phật A-di-đà chiếu khắp các chúng sinh niệm Phật trong các thế giới ở mười phương, che chở không xả bỏ. Nếu nói người niệm Phật khi qua đời bị các ma chướng ấy thì năng lực ánh sáng chiếu khắp, che chở chúng sinh nằm ở đâu? Huống chi người niệm Phật khi qua đời cảm được các tướng được nêu ra từ các kinh đều là những lời nói của Phật thì sao chê là ma chướng cho được? Đây là quyết định phá bỏ những sự nghi ngờ tà ma để sinh tâm chân chánh (Ở trên là theo văn kia).

Lại, kinh Lăng-nghiêm chép: Trong khi tâm thiền định thấy Đức Phật Tỳ-lô-giá-na ngồi trên đài Thiên quang, có mười Đức Phật vây quanh v.v... Đó gọi là tâm hồn bị sự tỏ ngộ linh hoạt làm tiêm nhiễm. Tâm trí sáng suốt nghiên cứu rõ ràng để chiếu soi các thế giới. Tạm thời được như thế chẳng phải chứng Thánh. Sớ chép: Nếu người tu phép tam-muội niệm Phật, cảnh ấy hiện tiền, hợp với Tu-đa-la gọi là Chánh

tướng. Còn nếu tu các phép quán khác, dù cho thấy hình tượng Phật cũng không gọi là chánh vì tâm và cảnh không tương ứng, huống chi quán chân như không giữ các tướng nhưng có chỗ chấp chặt thì sao chẳng phải ma ư?

Trong đây phải phân biệt hết sức nhỏ nhiệm, lại dẫn chứng đầy đủ các chỗ nói ở trước để dứt bỏ hẳn những sự nghi ngờ che lấp.

e. Chỉ ra sự lạm truyền.

Giáo pháp Tịnh độ bắt đầu từ xưa đến nay, từ khi có Bạch liên xã ở núi Lư, đời Tiến. Từ đó về sau Đại sư Thiện Đạo, Đại sư Hoài Cảm, Đại sư Tuệ Nhật, Đại sư Thiếu Khang, các bậc Hiền đức danh tiếng và đến ngày nay, các vị tông sư giảng nói về thiền ở các triều đại trước cũng truyền xướng rộng nhiều. Nhưng chỉ có Pháp sư Từ Vân người Thiên-trúc là tinh thông cùng cực giáo lý, chấn hưng phồn thịnh một thời, đã viết ra nghi thức sám Di-đà lớn nhỏ, kệ vãng sinh để truyền bá lòng tin chân chánh, thơ tam-muội niệm Phật và các bức tranh thấy được lưu hành ở đời. Từ đó về sau ít người có khả năng thừa kế, thời sự biến đổi, việc truyền thừa sai lầm bừa bãi và pháp môn ấy hầu như đi đến chỗ chấm dứt. Mặc dù đã từng nghe sự tu tập nói phỏng rất nhiều, nhưng nếu không phân biệt rõ ràng thì sợ làm mê hoặc những người tu học đời sau. Vì thế dẫn chứng sơ lược vài việc để bậc thức giả hiểu rõ. Các sách vở Nho giáo phương này cũng nói về Tây phương, như các sách ghi chép khác ở đời nhà Chu chép: Khi Đức Phật sinh, có khí lành nổi giữa hư không và viên Thái sử Tô Do tâu rằng: Có một vị Đại thánh sinh ở Tây phương và một ngàn năm sau âm thanh giáo pháp sẽ bao trùm đến đây. Sau khi Đức Phật nhập diệt có cầu vòng trắng mười hai đường thông suốt từ Nam tới Bắc và viên Thái sử Hổ-đa tâu rằng: Ở Tây phương có điềm của một vị Đại thánh nhập diệt. Lại, sách Liệt Tử chép: Ngày xưa đời nhà Thương, viên Thái tể hỏi Khổng Tử: Ai là bậc Thánh? Khổng Tử đáp rằng: Tây phương có bậc Thánh không trị mà chẳng loạn, không nói mà tự tin, không giáo hóa mà tự hành... Trong văn Khổng Tử chép: Phật pháp là tôn giáo ở phương Tây. Trung quốc câu nệ, cho đến đời sau các nhà Nho phần nhiều cho Phật giáo là Tây phương, đó là do nước Thiên-trúc nằm về phía Tây, chứ chẳng phải Tây phương mà kinh này nói.

Thử hỏi sơ lược, một mặt trời một mặt trăng, một núi Tu-di, một tứ thiên hạ gọi là một thế giới, một ngàn thế giới gọi là một Tiểu thiên thế giới, một ngàn tiểu thiên gọi là một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới gọi là một Đại thiên thế giới. Đó là phạm vi giáo

hóa của Phật Thích-ca. Nay cõi Diêm-phù-đề này là một châu trong một thế giới. Thần châu của cõi này lại là một góc trong một châu. Năm nước Thiên-trúc đang ở giữa cõi Diêm-phù-đề, Thần châu ở phía Đông nam của cõi nước kia. Và từ cõi nước này trông về cõi nước kia nên gọi là Tây phương.

Còn nếu nói về cõi Tịnh của Đức Phật A-di-đà thì vượt ngoài một thế giới Đại thiên, lại vượt qua mười muôn ức cõi nước. Người trí chép: cõi Tịnh Tây phương vượt ra ba cõi, tức là biết cách xa nước Thiên-trúc của cõi Diêm-phù-đề này như trời vực thì làm sao có thể bừa bãi cho là đồng như nhau? Trộm nghĩ rằng những người xưa nay không tin Tịnh độ, sự chướng ngại ấy có hai:

1. Người khác gây chướng ngại.

Nói người khác gây chướng ngại. Nghĩa là những truyền thuyết kỳ lạ ở đời không phân biệt phải trái, vì thế đối với những lời dạy của Đức Phật trái lại không chịu tin nhận. Và sơ lược nêu lên vài ba điều, số còn lại chẳng thể nói hết. Như Tuệ Bố trong Tăng truyện chép: Cõi nước tuy thanh tịnh nhưng chẳng phải là chỗ mong muốn của ta. Dù cho mười kiếp ở trong hoa sen hưởng thụ những thú vui sướng thì không bằng ở chỗ cực khổ trong ba đường để cứu độ chúng sinh. Và ở đây nói Bồ-tát được nhẫn thì còn có thể chấp nhận lời nói ấy, nhưng nếu chưa được nhẫn tự mình không thể cứu độ được mình thì làm sao cứu độ được kẻ khác? Luận Trí Độ chép: Kẻ phàm phu còn bị trói buộc có tâm đại bi cứu độ chúng sinh thì không bao giờ có việc ấy. Như chỗ phá trừ trong điều nghi ngờ thứ nhất của Luận Thập Nghi có người chép: Nếu tâm thanh tịnh tức là tự tánh Tây phương thì cần gì phải cầu sinh về cõi Tịnh ở phương khác? Ở đây nói chẳng phải là không có lý ấy nhưng đó là cõi lý pháp tánh trong giáo môn chứ chẳng phải điều mà kinh này nói. Tuy nhiên, những hạng phàm phu còn bị trái buộc chưa lên được địa vị nhẫn thì dù có đốn ngộ tự tâm, thì ai có khả năng thường giữ được tâm thanh tịnh? Pháp tuy mầu nhiệm cao siêu nhưng không gom nhiếp các căn cơ, vì chỉ có những lời nói trống rỗng thì nhờ đâu để tạo phương tiện đi vào?

Lại chép: Tây phương cách đây mười muôn tám ngàn dặm, đó cũng là lầm cho rằng Tây trúc là Tây phương. Kinh chép: Từ đây về Tây phương qua mười muôn ức cõi nước Phật có một thế giới tên là Cực lạc, thì sao lại chỉ có mười muôn tám ngàn dặm ư? Sơ lược chỉ một đoạn, còn các đoạn khác không đáng để bàn luận.

Có người chép: Mười sáu phép quán ấy chỉ bao gồm những hạng

người hạ căn.

Ở đây nói kinh này là pháp viên đốn thượng thừa thành Phật, tâm này là Phật, xuất xứ từ kinh này, bà Vi-đề-hy khi vừa nghe pháp liền dứt vô minh để được Vô sinh nhẫn, còn năm trăm thị nữ phát tâm Bồ-đề chẳng lẽ đều là những hạng người hạ căn ư? Lại chép: Những người niệm Phật khi qua đời cảm được các Đức Phật và các vị Bồ-tát đến đón rước, đều là nghiệp của tự tâm hiện ra chứ thật sự không có các Đức Phật ở các phương khác đến đón rước. Ở đây thấy rõ lời nói đó có nhiều sai lầm.

- Thứ nhất là: Không tin lời Phật dạy. Vì chín phẩm trong kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật nói khi qua đời cảm được tướng (Phật và các Bồ-tát) đều là do Đức Phật nói.

- Thứ hai: Không tu hành theo năng lực Phật. Vì Chư Phật, Bồ-tát dùng thệ nguyện từ bi dứt khổ cho vui, không bỏ sót chúng sinh.

- Thứ ba: Không tin thể tánh Phật, vì Phật và chúng sinh thể tánh đều bình đẳng, có cảm có ứng. Nếu Đức Phật không ứng thì ba thân không đầy đủ là chẳng phải Phật. Nếu ba điều ấy không tin thì sẽ tin ai được?

Lại có người chép: Chớ học theo những người ngu để cầu sinh Tịnh độ. Ở đây cho rằng kinh Vô Lượng Thọ chép: Các Bồ-tát trong mười phương đều nguyện vãng sinh Tịnh độ. Huống chi hạnh nguyện của Bồ-tát Phổ Hiền, viên thông của Bồ-tát Đại Thế Chí đều nguyện vãng sinh Tịnh độ. Các bậc thượng thiện Bổ xứ không lui sụt lại là những hạng người ngu ư? Lại, trong Tăng truyện có chép: Ngày xưa vào đời Tiến có các vị Cao tăng như Sinh Dung, Trì Viễn ở núi Thiên Thai, Nam Nhạc, và ở núi Lư có mười tám bậc Hiền đều tu pháp môn này thì cũng lại là những hạng người ngu ư? Nay ngươi vướng mắc chấp chặt vào ba cõi, đam mê tham luyến cõi đời năm thứ vẩn đục để đành cam chịu các thứ khổ mà không chịu suy nghĩ xa lìa thoát khỏi lại là kẻ trí, vì điên đảo gì lại giả cho mình có nhẫn lực vui trụ ba cõi độ sinh phát ra những lời nói như vậy để làm chướng ngại sự tu tập của kẻ khác?

Lại chép: Cầu sinh Tịnh độ, niệm Phật, tu quán đều là những việc chấp tướng chứ chẳng phải pháp siêu việt. Ở đây nói chấp chặt không chấp chặt, là ở cái thấy sáng hay tối trong tâm trí mỗi người, sao lại cứ hễ thấy tu trì thì theo lệ thường đều cho là chấp tướng, buông lung không kềm chế thì đều là người thông thái!?

Hơn nữa, Đức Phật nói không chấp tướng là không chấp chặt các tướng ta, người, chúng sinh, thọ giả... không an trụ chỗ tu hành pháp

tướng, dứt bỏ được hai thứ chấp người và pháp tức là hiểu rõ người và pháp cả hai đều không, đâu từng cho rằng buộc niệm để tiến tu mà gọi là chấp tướng ư? Hơn nữa, người đời thường cạnh tranh ngã và nhân, khoe khoang quyền thế, đam mê thanh sắc, chạy theo danh lợi, vơ vét của cải, lưu luyến vợ con, các tướng như thế từ vô thỉ đến nay thường yêu thích ràng buộc, nên Đức Phật khuyên bảo xa lìa thì trái lại lại càng chấp chặt sâu hơn, còn phương pháp tam-muội niệm Phật từ vô thỉ thì chưa hề tu tập qua. Đức Phật khuyên bảo tu tập thì trái lại nghi ngờ chấp tướng. Chúng sinh mê lầm điên đảo đều ở chỗ này. Nay nói nếu tu tập tam-muội niệm Phật thì chắc chắn chẳng phải là chấp tướng. Vì sao? Vì thân Phật là vô tướng thì có gì để có thể chấp chặt?

Luận Đại Trí Độ chép: Gieo trồng ruộng phước Phật đó là tuệ tâm chấp chặt vững chắc. Tùy theo dùng các loại hương hoa để cúng dường các Đức Phật không cùng tận, luận sư Long Thọ chẳng lẽ không hiểu Bát-nhã mà nói chấp chặt vững chắc, chẳng lẽ Ngài cũng chấp tướng hay sao?

Pháp không của Bát-nhã vốn dùng để người tu học sáu độ không trụ tướng, nếu không tu sáu độ thì Bát-nhã làm sao dùng được. Kẻ thật sự đắc đạo hiểu rõ tu mà không tu, niệm mà không niệm, đó chính là cả ngày tu mà không hề tu, cả ngày niệm mà không hề niệm.

Kinh Kim Cương Bát-nhã chép: Không có ta, người, chúng sinh, thọ giả mà tu tất cả pháp lành thì sẽ được quảA-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì thế biết kẻ sĩ hiểu rốt ráo đâu từng không tu điều lành ư!

Lại có người nói rằng: Khi qua đời nếu thấy các cảnh giới cờ phướn, hoa sen... hiện ra trước mắt đều không được đi. Ở đây nói cảnh hiện ra khi qua đời là do sự chánh niệm và nghiệp lành của tự thân chiêu cảm, cũng có khi do tà tâm gây ra điều ác chiêu cảm thì đâu thể đều bác bỏ cho là việc ma? Huống chi khi các tướng ác hiện ra là theo nghiệp dẫn dắt, thì đâu thể do ý người muốn đi hay không đi? Như người gây ra nghiệp ác thì phải đọa vào ba đường, khi qua đời các tướng ác hiện ra thì dựa vào lý do nào mà không đi? Vì thế biết truyền bá sai lầm không đáng tin.

Có người phát nguyện rằng: Nguyện từ đời này cho đến khi thành bậc Chánh giác, khi chưa đắc đạo thì thân không bị rủi ro bệnh tật, sống lâu không bị chết yểu, khi mạng sống đã hết thì không thấy các đường ác, được sinh làm thân người, thông minh ngay thẳng, không sinh vào nước ác, không gặp vua ác, cho đến ở chỗ sinh ra, được gặp Phật nghe

pháp, đồng chân xuất gia làm tăng hòa hợp. Ở đây nói nếu sinh về Tịnh độ thì không có những tai hoạn rủi ro bệnh tật, chết yểu, nước ác, vua ác, tự nhiên thường gặp Tam bảo, xuất gia làm tăng, nhưng chỉ vì không biết Tịnh độ, nên có lời phát nguyện ấy. Cũng giống như Trần Trừ Lăng nguyện rằng: Nguyện liền sinh trở lại trong loài người, thác sinh ở chỗ không cao, không thấp... Vì người kia là hạng nhà Nho nên chẳng trách ở lời nói, nhưng phần nhiều các vị Tông sư giảng về Thiền lại có kiến chấp ấy và đều chép: Chỉ nguyện đời sau không mất thân người nam, xuất gia học đạo. Thường Thí nói rằng: Nay ngươi đã được thân người nam xuất gia, chỉ nên cầu sự ra khỏi sao lại cầu thân người nam, lại nguyện xuất gia, lơ láo không chịu thắng tiến ư?

2. Tự mình chướng ngại, lược nói sáu thứ:

- Một là chép: Khó sinh Tịnh độ, tôi không có sức mạnh nên chẳng chẳng dám quá trông mong, chỉ không mất thân người là đủ .

- Hai là chép: Ta hủy giới, phá trai, nghiệp ác sâu nặng thì Tịnh độ Tây phương đâu thể sinh được?

- Ba là chép: Đức Phật nói thế giới Cực lạc ở Tây phương là dùng quyền để dắt dẫn chúng sinh. Hơn nữa, nghĩ làm điều lành đều không có việc thực tế ấy, thấy tu điều lành lại bị sự chê cười.

- Bốn là chép: Thông minh lợi trí ngộ thẳng tâm mình, tùy theo những việc mình đã làm được chẳng có gì là không hợp đạo thì đâu cần đồng như kẻ sĩ bậc thấp tu hành niệm Phật ư?

- Năm là chép: Người ta sinh ra do huyết khí nhóm họp, giả gọi là thân và khi chết đi trăm xương tan rã, tất cả trở về hư không thì có cõi Tịnh nào để sinh về!

- Sáu là chép: Khi qua đời khởi tưởng cướp lấy thai ấm kia, trong sát-na đổi lấy báo thân mà không trải qua bào thai. Ở đây nói báo thân sắc tâm là do nghiệp đời trước tạo thành, thì đâu có việc thần thức của ta cướp lấy báo thân của kẻ khác? Thiết tưởng thần thức linh diệu trước đã gá vào thai kia thì khi báo thân sinh ra sẽ chẳng phải thân ấm của kẻ khác. Dù cho khởi tưởng có thể cướp lấy thì nhọc sức muốn vào bào thai là vì ý gì?

Đó là trái với chí nguyện của người xuất gia, trái với pháp môn giải thoát, huống chi lòng đại bi của Phật mở bày pháp môn Tịnh độ, hết lòng khuyên bảo rộng khắp trong các kinh Đại thừa, mắt thấy tai nghe lại sinh tâm nghi ngờ chê bai, tự mình cam chịu chìm đắm, chẳng muốn siêu thăng. Đức Như lai nói ra vì những người đáng thương xót ấy, bởi không biết pháp môn này đặc biệt khác thường, không phân biệt hiền,

ngu xuất gia hoặc tại gia, bất luận tu hành lâu mau, không kể tạo tội nặng nhẹ mà chỉ cần có lòng tin quyết định, tức là gieo trồng nhân vãng sinh. Pháp sư Từ Vân chép: Chỉ có Tịnh nghiệp An Dưỡng là (pháp môn) nhanh thẳng nên tu tập. Nếu có bốn chúng muốn được phá trừ vô minh nhanh chóng, dứt trừ hẳn năm tội nghịch, mười điều ác nặng nhẹ... thì nên tu pháp môn này. Muốn được giới thể của Đại thừa và Tiểu thừa trở lại thanh tịnh, được phép tam-muội niệm Phật, thành tựu các pháp Ba-la-mật của Bồ-tát thì nên tu học pháp môn này. Muốn khi qua đời xa lìa các sự sợ hãi, tự tâm bình an vui sướng, các bậc Thánh đều hiện tiền đưa tay dẫn dắt, bước đầu xa lìa trần lao, cho đến đạt được địa vị không lui sụt, không trải qua nhiều kiếp liền được Vô sinh thì nên tu pháp môn này... Pháp ngữ của bậc Hiền xưa có thể không theo, năm môn nói trên đã lược nêu cương yếu, số còn lại đều được nói ở văn giải thích.

Theo Khai Nguyên Tạng Lục thì kinh này gồm có hai bản dịch nhưng bản trước đã mất, còn bản này do ngài Cương-lương-da-xá dịch. Tăng truyện chép: Cương-lương-da-xá, Hán dịch là Thời Xưng, người ở Tây Vực, tánh tình ngay thẳng, cứng rắn, ít ham muốn, khéo thông hiểu ba tạng. Vào niên hiệu Nguyên Gia, đời Tống, ban đầu đến ở Kinh ấp, Văn Đế khen ngợi sự khác thường nên sắc lệnh đến ở tinh xá Đạo Lâm ở núi Chung. Đại sư Tăng Hàm thỉnh Ngài dịch kinh này và Kinh Quán Dược Vương Dược Thượng, Đại sư Tăng Hàm làm người ghi chép, sau đó Sư đến núi Mâu đất Thục, khi trở về mất ở Giang Lăng. Lại, sự giải thích của các đời trước gồm có: Pháp sư Tuệ Viễn, Đại sư Thiên Thai Trí Giả Đời Tùy đều có chương sớ. Hòa thượng Thiện Đạo Đời Đường, cũng lập Huyền nghĩa, đều được truyền bá ở đời, nhưng do các tông phong còn phế lập hình thành lẫn nhau, cho nên những chỗ giải thích này chọn lựa những điều hay và do đó chắc chắn có sự sai lầm, nhưng chẳng phải không có giềng mối chính đáng.

❑

KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT NGHĨA SỚ

Ngài Tam tạng Cương-lương-da-xá, người Tây Vực đời Lưu Tống, dịch.
Thích Nguyên Chiếu - Chùa Sùng Phước ở Linh Chi thuộc Tây Hồ soạn.

QUYỂN TRUNG

Giải thích riêng văn kinh, có hai phần:
1. Thứ nhất: Giải thích đề kinh.
2. Thứ hai: Giải thích văn kinh.

I. Giải thích đề kinh:

Theo văn kinh ở dưới, ngài A-nan thưa hỏi Đức Phật và lập thành hai tên gọi: Ban đầu chép: Kinh này tên là Quán Cực lạc Cõi nước Vô Lượng Thọ Phật, Quán Thế Âm Bồ-tát, Đại Thế Chí Bồ-tát và thêm một chữ kinh, cộng chung là mười hai chữ, đó là đặt tên theo tâm và cảnh. Cũng gọi là Tịnh Trừ Nghiệp Chướng Sinh Chư Phật trên. Lại thêm một chữ kinh, cộng có chín chữ, đó là đặt tên theo chỗ phá nghiệp chướng chiêu cảm được quả báo.

Theo tên gọi thứ nhất thì chữ Quán là Trí năng quán, và mười tám chữ ở dưới là cảnh Sở quán, cõi nước Cực lạc tức là y báo gom nhiếp sáu phép quán ở trước, và từ Vô Lượng Thọ trở xuống tức là chánh báo gom nhiếp mười phép quán ở sau.

Quán Phật là gom nhiếp chung ba phép quán ở trước và hai vị Bồ-tát ở dưới là gom nhiếp chung cả bảy phép quán. Vì cho nên một tựa đề này có đầy đủ mười sáu phép quán.

Theo tên gọi thứ hai thì Tịnh trừ nghiệp chướng là gom nhiếp chung lực dụng của mười sáu quán hạnh trước, quán thành tựu thì phá trừ nghiệp chướng, tức là thấy nhân. Sinh ở trước Chư Phật tức là quả báo của đời sau. Không chỉ Đức Phật A-di-đà mà nói “Chư Phật” tức như kinh chép: Thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ tức là thấy được vô lượng các Đức Phật trong mười phương v.v... Ở đây các nhà phiên dịch chỉ dùng phần tên gọi thứ nhất nhưng vẫn theo sự tĩnh lược, chỉ căn cứ theo

các Đức Phật để phù hợp sâu xa với ý chỉ kinh.

Sớ của Đại sư Thiên Thai Trí Giả chép: Nêu chánh báo để gom nhiếp y báo, nói Đức Hóa chủ để bao gồm đồ chúng. Quán tuy có mười sáu pháp nhưng nói Phật thì đủ khắp. Đó là nêu lên sơ lược những chỗ thiết yếu, gom nhiếp trước sau để giải thích. Sớ của ngài Tuệ Viễn chép: Vì kinh lấy quán Phật làm chính nên nêu riêng, đó là y theo các tông quán của kinh để giải thích. Nay thấy rõ ý nghĩa của hai giải thích ở sau thì rất dài vì chính là quán Phật, nhưng trước phải có cõi nước dùng làm lý do, dần dần sau đó nhân quán Phật và đồ chúng để nói rộng khắp. Thế nên trong văn quán Phật gọi riêng là Tam-muội niệm Phật.

Trong đề, bảy chữ ở trước là đề riêng, riêng ở văn này, một chữ ở sau là đề chung, chung cho các kinh điển. Hai chữ ở trước là nêu Đức Giáo chủ năng thuyết và năm chữ ở sau là chỉ bày phương pháp tu hành sở thuyết.

1. Trong phần năng thuyết, Phật là một hiệu trong mười đức hiệu, thuyết là làm vui lòng chúng, Hóa chủ cõi này là Đức Phật Thích-ca, vì thế chỉ nêu đức hiệu chung. Còn cảnh sở quán ở dưới sợ lạm đến các Đức Thế tôn khác, vì thế chung và riêng đều nêu cả hai. Luận Trí Độ chép: Kinh do năm hạng người chép:

a. Phật

b. Thánh đệ tử

c. Các vị tiên

d. Các vị trời và quỷ thần

e. Người biến hóa.

Đó là muốn nói kinh này do chính Đức Phật tự nói, phân biệt chẳng phải người khác để chúng sinh tin nhận.

Tuy nhiên giáo và luật trong một đời Đức Phật thì chỉ có Đức Phật nói đặc biệt cao siêu, rõ ràng, hoặc bí mật. Kinh được cả những hạng người khác nói nhưng phải được ấn chứng mới đáng tin. Theo trong kinh, pháp môn Tịnh độ chắc chắn là Đức Phật nói để nói lên chẳng phải là chỗ biết của các Tiểu thánh, hoặc các hạng phàm phu khác. Vì thế các kinh khác hoặc bao dung không chấp chặt, còn các kinh Tịnh độ đều phải nêu lên để phân biệt.

2. Trong phần pháp sở thuyết, một chữ ở trên là tâm năng quán và bốn chữ dưới là cảnh sở quán. Trong phần thứ nhất, các phép quán của Đại thừa và Tiểu thừa đều chỉ cho thức thứ sáu làm thể năng quán. Trong năm ấm thì thuộc về hành ấm thiện, thể của ba thứ tâm ở trước hành, chỉ là vô ký phải dùng hành tâm để thành tựu nghiệp mới cảm

được quả báo, chiêu vời sự sinh khởi. Theo văn kinh ở dưới hoặc gọi là tưởng niệm, hoặc gọi là tư duy, cách gọi thì khác nhưng thể lại giống nhau, phải chăng đều chỉ ý tứ là năng quán.

Kế là, trong phần sở quán, tiếng Phạn là A-di-đà, Hán dịch là Vô Lượng Thọ, cũng dịch là Vô Lượng Quang, tức là trong bốn mươi tám lời nguyện có hai lời nguyện ánh sáng và tuổi thọ nếu có hạn lượng thì không thành Chánh Giác. Tuổi thọ biểu thị cho phước, là đức giải thoát, ánh sáng biểu thị cho trí, là đức Bát-nhã. Bát-nhã và giải thoát cùng trang nghiêm pháp thân, tức là Đức Giáo chủ gom nhiếp chúng sinh về Cõi Tịnh đồng cư. Bồ-tát Quan Thế Âm bổ xứ thật có hạn lượng tuổi thọ nhưng theo phàm phu và Tiểu thừa thì chẳng thể tính toán, vì thế nói là vô lượng. Phật, nói đủ là Phật-đà, Hán dịch là Giác. Giác có hai nghĩa:

a. Thứ nhất là nghĩa giác sát, tứ trụ như giặc và chỉ có bậc Thánh mới giác biết, không thể làm hại.

b. Thứ hai là nghĩa giác ngộ, vô minh như giấc ngủ, trí tuệ của bậc Thánh một khi khởi lên thì như giấc ngủ được thức giấc đối với người nhị thừa kia, nên gọi là Đại giác. Và vượt qua địa vị Đẳng giác kia, vì thế gọi là Diệu giác. Lại theo một tướng, còn lại nói riêng về thân tướng quang minh đầy đủ như quán Phật. Kinh, tiếng Phạn là Tu-đa-la, Hán dịch là Tuyến, là lý xuyên suốt. Gom nhiếp và giữ gìn chúng sinh, có khả năng xuyên qua, có khả năng gom nhiếp như sợi chỉ, tức là năng thuyên, giáo thành, danh, cú, văn. Do giáo mà biết được lý, y theo lý để khởi sự tu hành, nhờ sự tu hành mà cảm được quả. Lý, hạnh và quả đều sinh ra từ giáo, vì thế biết thời tượng pháp, mạt pháp, chỉ giáo là có công năng làm nhân duyên đắc đạo, là nền tảng sinh ra đạo, nên người xưa quở trách để dứt trừ thái độ trì trệ. Kẻ mạt học ngông cuồng ngu si, sinh ra sự khinh miệt, cắt đứt hạt giống Phật, hủy hoại pháp thân Phật, mãi mãi rơi xuống hố tà ma, mãi gặp ách nạn. Dù rằng chấp ngón tay là mặt trăng, cho bè là bờ cũng là nhân duyên giải thoát xa, không mất phước báo trời, người, huống chi là sự siêu phàm bạt tụy là chỗ lợi ích không thể cùng tận. Sớ xưa lại chép: Dạy pháp, dạy thường, từ miệng vàng của bậc Thánh, thế nên gọi là kinh.

II. Giải thích văn kinh.

Văn kinh chia làm ba, tức là ba phần: Phần tựa, phần chánh tông và phần lưu thông.

Từ đầu đến cõi nghiệp thanh tịnh là phần tựa.

Từ “Bấy giờ, Đức Phật phát ra ánh sáng từ giữa hai đầu chân mày

cho đến vô lượng các vị trời phát đạo tâm vô thượng" là phần chánh tông.

Từ "Khi ấy, ngài A-nan bạch Phật nên đặt tên kinh này là gì... trở xuống cho đến cuối văn là phần lưu thông.

Ba phần phán kinh hoặc đầy đủ, hoặc thiếu là tùy kinh mà khác nhau, không hẳn như nhau.

1. Thứ nhất là Phần tựa:

a. Từ đầu cho đến "Là bậc Thượng thủ" gọi là phần tựa chứng tín, vì sáu việc cùng làm chứng giúp cho không còn sự nghi ngờ.

b. Bấy giờ ở Đại thành Vương-xá trở xuống gọi là phần tựa phát khởi, vì pháp không phát khởi một mình mà phải mượn nhân duyên để phát. Và cũng gọi là hai phần tựa chung và riêng.

Phần tựa chứng tín chung cho các kinh điển. Còn phần tựa phát khởi thì riêng ở kinh này. Lại, phần tựa chứng tín thì văn chung mà nghĩa riêng, "Các pháp như vậy" pháp hạn cục chỉ kinh này. Còn phần tựa phát khởi thì văn riêng mà nghĩa chung, đầu các kinh đều có nhân duyên. Lại, phần tựa chứng tín kết tập mới đặt, gọi là phần tựa sau kinh.

Phần tựa gồm hai phần:

a. Từ đầu cho đến "Là bậc Thượng thủ" gọi là phần tựa chứng tín, vì sáu việc cùng làm chứng giúp cho không còn sự nghi ngờ. Sáu việc đó là:

Thứ nhất, "Như vậy", tức là chỉ cho pháp mà phần chánh tông nói.

Thứ hai, "Tôi nghe", là ngài A-nan đích thân nghe từ Đức Phật, là nói về chẳng phải tự mình nói.

Thứ ba, "Một thời", là bắt đầu từ khi chúng nhóm họp đến cuối cùng xong cuộc kết tập là một thời kỳ để phân biệt chẳng phải thời gian khác.

Thứ tư, "Phật", là Đức Giáo chủ nói giáo, nói lên chẳng phải người khác.

Thứ năm, Từ thành Vương-xá trở xuống là chỗ nói kinh.

Thứ sáu, Chúng Đại Tỳ-kheo... cùng nghe.

- Thứ nhất: Chỉ cho pháp sở thuyết của phần chánh tông. "Như thị" : Xứng với lý gọi là như, xa lìa chỗ không phải gọi là thị, chắc chắn đáng tin, vì thế gọi riêng là Như thị.

- Thứ hai: "Tôi nghe", tức là ngài A-nan đích thân nghe từ Đức Phật, là nói về chẳng phải tự mình nói. "Tôi nghe": Các pháp vô ngã, vô ngã thì không nghe nhưng theo giả danh của thế tục nên nói là "tôi

nghe".

- Thứ ba: "Một thời", tức là bắt đầu từ khi chúng nhóm họp đến cuối cùng xong cuộc kiết tập là một thời kỳ, để phân biệt chẳng phải thời gian khác. "Một thời" : Các thời nói kinh của Đức Như lai nhiều vô lượng không thể chỉ cố định, nên nói là nhất thời. Lại, vì cõi nước phương Tây này năm, tháng, ngày, giờ khác nhau, nên khi truyền bá đến các phương khác thì mọi người khó hiểu. Lại, các kinh hoặc có một cuộc nói pháp chưa xong, sau đó kết tập mới soạn thành văn, trước sau bất nhất rất khó chỉ ra. Tức là như kinh này vua A-xà-thế gây ra tội nghịch, Đức Như lai nói kinh, ngài A-nan thuật lại thì đâu phải cùng thời, cho nên dùng "Một" để nói, tức là bao la sự cùng tận ấy.

- Thứ tư: "Phật", là Đức Giáo chủ nói giáo, nói lên chẳng phải người khác. "Đức Phật": Phật, Hán dịch là Giác, tự mình giác ngộ nên khác với phàm phu, giác ngộ cho ng khác khác với Nhị thừa, hạnh giác ngộ đầy đủ nên khác với các Bồ-tát, vì thế gọi là Đại giác. Tức là chỉ cho vị Đại sư Thích-ca mở bày pháp môn Tịnh độ.

- Thứ năm: từ thành Vương xá v.v... trở xuống là chỗ nói kinh, có hai:

Thứ nhất, Cảnh du hóa.

Thứ hai, Chỗ y chỉ.

• Thứ nhất, Cảnh du hóa: Ở thành Vương-xá.

Tiếng Phạm là La-duyệt-kỳ-già-la, Hán dịch là Vương-xá. Theo sự giải thích của luận Trí Độ thì nói là vị trí khai sáng của vua ngày xưa, vì thế gọi theo gốc tức là chỗ ở của vua.

• Thứ hai: Chỗ y chỉ : Trong núi Kỳ-xà-quật.

Kỳ-xà-quật, Hán dịch là Linh Thứu, vì các vị thần linh nương theo đó để ở.

Lại, núi này hình dạng giống như con chim thứu, hoặc là chỗ nghỉ ngơi của các loài chim thứu nên lấy đó làm tên gọi.

- Thứ sáu: "Đại Tỳ-kheo", tức chúng cùng nghe, có hai chúng:

Thứ nhất: Chúng Thanh văn.

Thứ hai: Chúng Bồ-tát.

• Thứ nhất: Chúng Thanh văn.

"Cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị."

Nếu nói theo chí nguyện thì chúng Bồ-tát là trước. Còn ở đây nói theo oai nghi, vì thế đặt chúng Thanh văn ở trước. Thanh văn lại có hai:

Đại Tỳ-kheo tức là các vị Đại đệ tử Thượng thủ như ngài Ca-diếp,

ngài A-nan, ngài Mục-liên v.v...

Một chữ Đại, tức là khen ngợi đức hạnh, tiếng Phạm là Ma-ha, Hán dịch là Đại Đa Thắng, được trời, người tôn kính nên gọi là Đại, vì hiểu rõ khắp các kinh sách nên nói là Đa, vì vượt ra khỏi các đạo giáo khác nên gọi là Thắng. Gọi là Tỳ-kheo có ba nghĩa: Khất sĩ, Bố ma và Phá ác. Tên hiệu của quả là A-la-hán, cũng có ba nghĩa: Ứng cúng, Sát tặc và vô sinh. Tiếng Phạn là Tăng-già, Hán dịch là Chúng, gồm bốn vị trở lên hòa hợp không tranh cãi. Yết-ma nói giới có công năng phân biệt được tất cả những việc sinh thiện diệt ác, nên gọi là chúng.

Một ngàn hai trăm năm mươi vị tức là các đệ tử quyến thuộc: Ba anh em ngài Ca-diếp, có một ngàn vị đệ tử. Ngài Mục-liên có hai trăm năm mươi vị. Những vị này trước kia đều là ngoại đạo thờ lửa. Chịu gian khổ đã lâu nhưng đều không có chỗ chứng đắc. Vừa gặp Đức Như lai liền chứng được quả Thánh, và vì sự cảm kích đến ơn sâu của Phật nên thường theo hầu.

• Thứ hai: Chúng Bồ-tát, có ba:

Thứ nhất: Chỉ bày địa vị.

Thứ hai: Nêu số lượng.

Thứ ba: Lược nêu các bậc Thượng thủ.

* Thứ nhất: Chỉ bày địa vị. "Bồ-tát": Tiếng Phạm là Ma-ha Bồ-đề-chất-đế-tát-đỏa. Hán dịch là Đại đạo tâm thành chúng sinh. Tuy tên gọi bao gồm hạnh Đại thừa và Tiểu thừa, sự tu hành thì có sâu có cạn, nhưng ở đây cùng nghe đều là các vị Bổ xứ.

* Thứ hai: Nêu số lượng. "Có ba mươi hai ngàn": Nêu chúng quyến thuộc Thượng thủ.

* Thứ ba: Lược nêu các bậc Thượng thủ. "Ngài Văn-thù-sư-lợi con của Đấng Pháp Vương là bậc Thượng thủ.": Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Đức, đó là theo chỗ dùng chánh pháp giáo hóa chúng sinh để nối thịnh hạt giống Phật gọi là Pháp Vương Tử. Sự sắp xếp chúng tr kinh Vô Lượng Thọ và kinh A-di-đà rất rộng. Còn kinh này thì rất đơn giản và khi phiên dịch đều có chí hướng khác nhau. Tính ra nên xếp trời, người thành chúng xen lẫn. Trong phần lưu thông ở dưới chép: Vô lượng các vị trời, rồng, dạ-xoa v.v... tức là biết trong phần tựa cũng có sự lược bớt.

"Bấy giờ, ở đại thành Vương xá v.v..." v.v... trở xuống gọi là phần tựa phát khởi, vì pháp không phát khởi một mình mà phải mượn nhân duyên để phát.

b. Và cũng gọi là hai phần tựa chung và riêng.

Phần duyên khởi các kinh tùy theo việc mà khác nhau, kinh này thì dùng việc sát nghịch làm phần tựa phát khởi, sơ lược có hai ý:

- Vì muốn nói về chúng sinh ở cõi này rất đáng ghét. Con do cha mẹ sinh ra mà còn dám giết hại cha mẹ, huống chi đối với người khác, ý muốn cho các chúng sinh trong đời mạt pháp ưa thích Tịnh độ.

- Vì để nói lên cơ duyên của cõi này chẳng phải khi gặp cảnh cực khổ mà không nghĩ tới việc thoát ly là cầu vãng sinh. Vì cho nên trở xuống bà Vi-đề-hy chép: Nói rộng những cõi nào không có sự lo buồn sầu não cho con nghe để con được sinh về cõi đó, con không muốn ở cõi Diêm-phù-đề là cõi đời vẩn đục v.v... Trong đó, chia làm hai:

- Từ đầu đến vẻ mặt hòa nhã tươi vui, chính là nói nhà vua bị giam nhốt.

- Từ "Lúc đó, vua A-xà-thế hỏi người giữ cửa" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về muốn hại mẹ.

● Từ đầu đến vẻ mặt hòa nhã tươi vui, chính là nói về nhà vua bị giam nhốt. Có bốn phần:

- Vua Tần-bà-sa-la bị con giam trong ngục tối.

- Phu nhân Quốc Thái hòa mật và bột gạo rang thành tương dâng lên vua.

- Cầu thỉnh giới pháp để cứu giúp tâm thần.

- Nhờ nghe pháp và ăn uống mà lâu ngày vua không chết.

- Vua Tần-bà-sa-la bị con giam trong ngục tối.

Bấy giờ, ở Đại thành Vương-xá có một vị Thái tử tên là A-xà-thế nghe theo lời xúi giục của bạn ác Điều-đạt, bắt giam nhà vua là Tần-bà-sa-la giam trong bảy lớp ngục tối, rồi ra lệnh cấm các quan không cho ai được lui tới.

A-xà-thế, Hán dịch là Vị sinh oán. Kinh Niết-bàn chép: Vì khi chưa sinh, có các vị đến xem tướng đều chép:

Đứa con này sau khi sinh rồi chắc chắn sẽ hại cha. Lại chép: A-xà dịch là Bất sinh; thế dịch là oán. Vì không sinh tánh Phật nên sẽ sinh sự oán giận phiền não v.v... Điều-đạt nói đủ là Đề-bà-đạt-đa, Hán dịch là Thiên Nhiệt. Khi sinh ông, tâm của các vị trời đều nóng bức vì biết ông Điều-đạt ra đời chắc chắn sẽ phá hoại Tam bảo, là con vua Hộc Phạn, em họ của Phật và anh ruột ngài A-nan. Có ba mươi tướng, khi xuất gia tụng sáu muôn pháp tụ, mười hai bộ Vi-đà. Vì thấy Đức Như lai được vua và các quan quy ngưỡng, lợi dưỡng đầy đủ nên sinh tâm ganh ghét, liền đến thưa với Đức Phật xin muốn nhiếp chúng và bị Đức Phật quở mắng, bèn âm mưu hại Phật. Ngài A-nan không biết, dạy cho phép thần

thông, vào núi tu tập, chứng được năm thứ thần thông, mới tự mình suy nghĩ "Ai làm kẻ đàn-việt". Thấy Thái tử A-xà-thế có tướng Đại vương, bèn dùng các thứ biến hiện để mê hoặc khiến Thái tử tin nhận, rồi nói với Thái tử rằng: Tôi làm Phật mới, còn Ngài làm vua mới, sao không sướng thích ư? Vì cho nên Điều-đạt xô đá đè Phật. Thần Kim Cương Mật Tích dùng chày đập, đá vụn bay tán loạn làm bị thương ngón tay và chân của Đức Phật, làm thân Phật chảy máu. Rồi ông tự xưng là Phật, dùng năm pháp để giáo hóa mọi người, dùng phép thần thông thứ ba để nghe suốt v.v... năm trăm vị mới tu học chịu sự giáo hóa tà ma của Điều-đạt, khất thực riêng chúng, tự mình bố tát, đó là phá hoại Pháp luân tăng.

Tỳ-kheo ni Liên Hoa Sắc gặp giữa đường quát mắng; ông liền dùng thoi đấm lòi mắt, tức là giết A-la-hán, phạm ba tội nghịch đọa vào địa ngục. Cộng với vua A-xà-thế giết cha hại mẹ cả thảy năm tội nghịch đó đều là việc đại quyền giáo hóa, hoặc thuận hoặc nghịch chỉ là để lợi ích cho chúng sinh, để cắt đứt việc gây nghiệp tạo tội nghịch ở đời sau. Thế nên kinh chép: Việc thị hiện có ba độc, lại thị hiện các tướng tà kiến, các đệ tử của ta phương tiện như thế để cứu độ chúng sinh.

Lại, kinh Niết-bàn chép: Đề-bà-đạt-đa không hề gây tội nghịch đọa vào địa ngục v,v... thật chẳng phải cảnh giới Thanh văn, Duyên giác, mà là chỗ thấy biết của các Đức Phật. Tần-bà-sa-la, Hán dịch là Mô Thật, cũng dịch là Ảnh Kiên, đều vì hình thể dồi dào chắc thật nên đặt tên theo thân và cũng có chỗ dịch là dung mạo khôi ngô. Ngục tối dày đến bảy lớp cửa không còn nghĩ đến việc qua lại, lại thêm sự ràng buộc là muốn cho chết đói.

• Phu nhân Quốc Thái hòa mật và bột gạo rang thành tương dâng lên vua.

Phu nhân Quốc Thái tên là Vi-đề-hy, vì cung kính Đại vương nên bà tắm gội sạch sẽ, dùng sữa và mật hoa với bột bôi vào thân. Trong các chuỗi anh lạc đựng đầy nước nho rồi lén đem những thức ăn ấy dâng cho vua.

Vi-đề-hy, Hán dịch là Tư duy, trước được tên gọi ấy tức là biết trước ngày nay thưa hỏi phương pháp quán. Tắm gội thân thể cho sạch sẽ là để bôi mật và bột vào thân. Trong các hạt chuỗi anh lạc bộng ruột có thể đựng nước nho. Không cho người khác biết để vào trong cung sâu, vì thế nói là lén.

• Vua thưa hỏi giới pháp, lại có ba:

- Thứ nhất: Vua trình bày với ngài Mục-liên.

- Thứ hai: Ngài Mục-liên ứng theo căn cơ.
- Thứ ba: Đức Phật sai ngài Phú-lâu-na nói pháp.

a. *Vua thỉnh ngài Mục-liên.*

Bấy giờ, Đại vương ăn bột uống nước nho, xin nước súc miệng xong rồi, chắp tay cung kính hướng về núi Kỳ-xà-quật, từ xa đảnh lễ Đức Thế tôn rồi nói như vầy: Ngài Đại Mục-kiền-liên là bạn thân của tôi, xin khởi tâm từ bi truyền cho tôi tám điều trai giới.

Mục-kiền-liên, Hán dịch là Thái Thúc Thị, là vị tiên đời thượng cổ hái đậu để ăn. Nhân vì dòng dõi là môn sư của vua nên gọi là bạn thân.

b. *Ngài Mục-liên ứng theo căn cơ.*

Lúc đó, ngài Mục-kiền-liên liền bay nhanh như chim ưng, chim cắt đến chỗ nhà vua. Cứ mỗi ngày như thế truyền cho vua giới tám giới quan trai.

Khi ngài Mục-kiền-liên biết đã đúng căn cơ, đi đến như chim ưng, chim cắt bay để ví dụ thần túc nhanh chóng. Tiếng chim cắt như trong tự điểm nói là loài chim hung dữ nên gọi là mãnh điểu, tám giới quan trai chỉ hạn cục trong một ngày một đêm, vì thế phải thọ từng ngày, đó là theo cách tính nhiều tông, nếu theo Luận Thành Thật thì dài hoặc ngắn không câu nệ.

c. *Đức Phật sai ngài Phú-lâu-na nói pháp.*

Đức Thế tôn cũng sai Tôn giả Phú-lâu-na nói pháp cho vua nghe.

Phú-lâu-na, Hán dịch là Mãn Từ Tử, là đặt tên theo cha mẹ. Là người nói pháp giỏi nhất trong những người nói pháp, khéo léo mở bày nhất trong chúng nên đặc biệt d sai đi.

• Nhờ nghe pháp và ăn uống mà lâu ngày không chết.

Thời gian như thế trải qua hai mươi mốt ngày, nhà vua nhờ ăn uống và được nghe pháp nên vẻ mặt hòa nhã tươi vui.

Ăn uống để giúp thân, nghe pháp để nuôi tâm, vốn có ý định muốn cho chết đói mà trái lại càng sung mãn hơn, do đó sinh tâm tức giận. Suy cứu lý do nếu theo kinh Niết-bàn thì ít có sự khác nhau với ở đây. Vì cho nên phải dẫn chứng rõ ràng mới biết trước sau.

Kinh chép: Ở thành La-duyệt có vua Tần-bà-sa-la, Thái tử của vua ấy tên là Thiện Kiến, vì nghiệp nhân duyên nên sinh tâm ác nghịch muốn hại nhà vua mà chưa có dịp. Bấy giờ, kẻ ác Đề-bà-đạt-đa cũng vì nghiệp nhân duyên trong quá khứ lại đối với ta sinh tâm bất thiện muốn hại ta. Vì cho nên liền tu học năm phép thần thông không lâu thì chứng

được, liền kết làm bạn thân với Thái tử, hiện ra các việc thần thông. Thái tử thấy rồi sinh tâm kính tin, bày ra sự cúng dường trang nghiêm. Thái tử bảo rằng: "Nay ta muốn thấy hoa Mạn-đà-la."

Đề-bà-đạt-đa liền đến cõi trời Ba mươi ba để cầu nhưng vì phước ấy đã hết nên các vị trời đều không cho. Khi không được cho hoa liền muốn tự mình lấy thì mất hết thần thông, và lại thấy thân mình ở thành Vương-xá, bèn sinh tâm hổ thẹn không thể nào trở lại nhìn mặt Thái tử, Đề-bà-đạt-đa liền đến chỗ Phật xin thống lãnh Đại chúng và thưa rằng: Cúi xin Đức Như lai phó chúc đại chúng này cho tôi. Đức Phật chép: "Ngươi là người ngu, như Xá-lợi-phất thông minh đại trí ta còn không phó chúc đại chúng huống chi ông là người ngu, là hạng người ăn nước bọt ư? (Khi hiện thần thông làm đứa trẻ ăn nước bọt của vua A-xà-thế). Bấy giờ, Đề-bà-đạt-đa sinh tâm độc ác gấp bội bèn chép: "Này Cù-đàm! Ông tuy có thế lực để điều phục đại chúng nhưng không lâu cũng sẽ tàn diệt." Tức thời mặt đất phản đối, rung chuyển sáu cách. Đề-bà-đạt-đa liền ngã xuống đất, bên thân nổi lên gió lớn dữ dội thổi dậy bụi đất làm dơ bẩn.

Đề-bà-đạt-đa lại chép: "Nếu thân này của ta có vào A-tỳ thì ta cũng phải trả mối thù lớn này." Đề-bà-đạt-đa liền đứng dậy đi đến chỗ Thái tử. Thái tử liền hỏi có chuyện gì lo buồn mà vẻ mặt hốc hác như vậy? Đề-bà-đạt-đa chép: "Nay tôi và ông rất thân thiết nhau, mọi người bên ngoài đều mắng chửi ông thì sao tôi không lo buồn?" Thái tử chép: "Vì sao mắng chửi tôi?"

Đề-bà-đạt-đa chép: "Mọi người trong nước đều mắng chửi ông là Vị Sinh Oán." Thái tử hỏi: "Vì sao?"

Đề-bà-đạt-đa chép: "Vì khi ông chưa sinh, thầy bói xem tướng đều chép: Đứa con này sau khi sinh rồi sẽ giết cha, và tất cả mọi người trong cung đều được lòng ông nên gọi là Thiện Kiến. Phu nhân Vi-đề-hy nghe những lời như cho nên khi sinh ông, liền ở trên lầu cao vất ông xuống mặt đất làm nát một ngón tay của ông. Lại, ông còn được gọi là Bà-la-lưu-chi. Tôi nghe những lời ấy rồi sinh tâm lo buồn mà lại không thể nói với ông. Đề-bà-đạt-đa dùng những việc ác như thế... để xúi giục giết vua. Nếu cha ông chết thì tôi cũng có thể giết Sa-môn Cù-đàm." Vì cho nên Thái tử bắt giam nhà vua rồi đóng cửa ngoài thành và cho bốn thứ binh coi giữ. Phu nhân Vi-đề-hy liền đến chỗ vua. Bấy giờ, những người coi giữ vua ngăn lại không cho phu nhân vào. Phu nhân quở mắng, người coi giữ liền bảo Thái tử: "Phu nhân của nhà vua muốn gặp chẳng hay có được phép hay không?" Thái tử nổi giận liền đến

trước chỗ mẹ, kéo tóc mẹ rồi rút dao ra muốn giết mẹ.

Ông Kỳ-đà thưa rằng: “Từ khi lập nước tới nay những người gây ra tội tuy có nặng nhưng còn chẳng giết người nữ huống chi là mẹ sinh ra.” Thái tử nghe rồi liền thả ra, nhưng cấm không được cung cấp những thứ quần áo, đồ nằm, ăn uống, thuốc men cho vua, bảy ngày sau thì vua qua đời. Dẫn chứng việc ấy để so sánh hoặc khác, hoặc giống với ở đây, phương tiện tùy theo căn cơ không đáng lấy làm lạ.

● “Lúc đó vua A-xà-thế hỏi người giữ cửa” v.v... trở xuống là nói việc muốn hại mẹ, thứ hai. Nói về, muốn hại mẹ gồm có bốn phần:

- Thứ nhất: Cho đến “Không cho ra ngoài “nữa là giam cầm phu nhân trong cung sâu.

- Thứ hai: “Lúc bấy giờ, bà Vi-đề-hy...” v.v... trở xuống, là bà Vi-đề-hy ngẩng đầu lên thành tâm thỉnh Phật.

- Thứ ba: Từ “Trong khi chưa ngẩng đầu lên” v.v... trở xuống là Đức Phật biết mà đi đến.

- Thứ tư: Từ “Lúc đó bà Vi-đề-hy...” v.v... trở xuống là thấy Đức Phật cầu pháp.

• Thứ nhất: cho đến “Không cho ra ngoài nữa” là giam cầm phu nhân trong cung sâu, có ba phần:

- Thứ nhất: Cầm gươm muốn hại mẹ.

- Thứ hai: Hai vị đại thần can ngăn Thái tử thôi không giết mẹ nữa.

- Thứ ba: Ra lệnh giam cầm trong cung sâu.

a. *Cầm gươm muốn hại mẹ,* có bốn phần:

Thứ nhất: Vua hỏi người giữ cửa.

Thứ hai: Người giữ cửa thành thật trả lời.

Thứ ba: Vua nghe rồi nổi giận mắng chửi.

Thường tư: Cầm gươm muốn hại mẹ.

- Vua hỏi người giữ cửa để xét hỏi nhà vua còn sống không?

Lúc đó, A-xà-thế hỏi người giữ cửa rằng: “Nhà vua của ta nay còn sống hay không?

- Người giữ cửa thành thật trả lời.

Người giữ cửa tâu vua rằng: “Tâu Đại vương, phu nhân Quốc Thái thoa bột và mật vào thân, đựng nước trái nho trong chuỗi anh lạc rồi đem dâng cho nhà vua, lại có Sa-môn Mục-liên và Phú-lâu-na từ trên hư không đến nói pháp cho nhà vua nghe, chúng tôi không thể ngăn cấm được.”

Vua ngăn cấm các quan nhưng không nói đến Hoàng hậu, còn các

vị Sa-môn từ trên hư không mà vào thì cửa chẳng thể ngăn cấm được, cho nên đặt ra những lời quở trách này là để tránh khỏi lỗi.

- Vua nghe rồi nổi giận mắng chửi.

Lúc đó, A-xà-thế nghe những lời này, tức giận mẹ và nói: "Mẹ ta là giặc, làm bạn với giặc. Còn các ông Sa-môn kia là những hạng người ác dùng chú thuật huyễn hoặc khiến cho lão vua ác ấy nhiều ngày không chết."

Gọi cha là giặc, mẹ là bạn của giặc, còn các ông Sa-môn dùng chú thuật để huyễn hoặc là nói chẳng phải những bậc Hiền triết.

- Cầm gươm muốn hại.

Liền cầm gươm bén muốn giết chết mẹ mình.

Tức là dẫn chứng câu truyện trong kinh Niết-bàn như trên.

b. *Hai vị Đại thần can ngăn và thôi không giết mẹ nữa*, có ba:

Thứ nhất: Làm lễ để can ngăn.

Thứ hai: Nói những lời can ngăn.

Thứ ba: Can ngăn rồi muốn bỏ đi.

- Làm lễ để can ngăn.

Lúc đó, có một vị Đại thần tên là Nguyệt Quang thông minh trí tuệ cùng với Kỳ-bà làm lễ vua.

Nguyệt Quang là tiếng Hán, Kỳ-bà là tiếng Phạm, Hán dịch là Cố Hoạt. Lúc còn sống một tay cầm túi thuốc, một tay cầm cây kim. Ngày xưa thề làm thầy thuốc chữa bệnh, nên khi còn sống theo đức để đặt tên, là con của nàng Am-la, cả hai vị Đại thần đều là bậc trí tuệ để nói lên đó là những vị Hiền thần.

- Nói những lời can ngăn.

Tâu vua rằng: "Tâu Đại vương, thần nghe trong Tỳ-đà-la luận kinh chép: Từ kiếp sơ cho đến nay có các vị vua ác vì tham địa vị, đất nước nên giết hại nhà vua có một muôn tám ngàn người nhưng chưa hề nghe có người nào vô nhân đạo giết mẹ. Nay vua làm việc ác nghịch như thế thật là làm dơ bẩn dòng giống Sát-đế-lợi, thần không nỡ nghe cái tên Chiên-đà-la ấy, chúng tôi không thể ở lại nơi này nữa."

Tỳ-đà kinh tức là kinh điển của thế tục, hoặc gọi là Vi-đà, tiếng Phạm là Thiểu dị, là những sách lịch sử, ghi chép những việc của nước ấy. Như tham ngôi vị mà giết cha, đó cũng còn có lý mà chẳng phải tội, hại mẹ chính thật là vô nhân đạo. Bốn đẳng cấp của nước Tây Trúc bao gồm tất cả nhân dân. Sát-đế-lợi và Bà-la-môn là hai đẳng cấp tôn quý. Đẳng cấp Tỳ-xá và Thủ-đà là hai đẳng cấp thấp hèn. Sát-đế-lợi là dòng họ của vua. Chiên-đà-la, Hán dịch là Sát giả, tức là loại giết mổ.

Vua đã vô nhân đạo thì các vị hiền thần không giúp. Vì thế không nên ở lại.

- Can ngăn rồi bỏ đi.

Khi đó, hai vị đại thần nói những lời như thế xong, dùng tay đè chuôi gươm liền lui lại mà ra đi.

Đè chuôi gươm liền quay ra đi là ra oai để người phải sợ.

c. *Ra lệnh giam cầm trong cung sâu.*

Bấy giờ, vua A-xà-thế nghe nói kinh hoàng sợ hãi, bảo ông Kỳ-bà rằng: "Các ông không vì ta sao?"

Kỳ-bà tâu vua rằng: "Đại vương cẩn thận chớ giết hại mẫu hoàng." Nhà vua nghe những lời như vậy tỏ vẻ ăn năn cầu xin sám hối, liền bỏ gươm xuống thôi không giết hại mẹ, rồi ra lệnh cho các nội quan bắt giam phu nhân trong cung sâu không cho ra ngoài.

Vua A-xà-thế kinh sợ vì các Hiền thần bỏ đi thì nước nhà, xã tắc sẽ nguy cơ, "không vì ta" ấy là lời cầu cứu để vẫn được giúp đỡ vậy. Ông Kỳ-bà can ngăn lại, vua mới ăn năn sám hối và nghe theo ra lệnh giam vào cung sâu. Đây là gốc phát khởi

• "Lúc bấy giờ bà Vi-đề-hy..." v.v... trở xuống là bà Vi-đề-hy ngẩng đầu lên chân thành thỉnh Phật, có ba phần:

- Thứ nhất: Gặp khổ mới nghĩ đến pháp.
- Thứ hai: Trình bày để thỉnh cầu.
- Thứ ba: Buồn bã đảnh lễ để thỉnh cầu.

a. *Gặp khổ mới nghĩ đến pháp từ xa kính lễ.*

Lúc bấy giờ, bà Vy-đề bị giam trong ngục tối sầu lo gầy mòn, xa hướng về núi Kỳ-xà-quật đảnh lễ Đức Phật.

b. *Trình bày để thỉnh cầu.*

Mà nói như vầy: "Đức Như lai Thế tôn ở những lúc trước kia thường sai ngài A-nan đến an ủi và thăm hỏi con. Nay con đang có việc sầu lo, Đức Thế tôn oai nghi trang nghiêm không biết làm sao mà thấy được. Xin Đức Thế tôn sai ngài Mục-liên và Tôn giả A-nan cho con được trông thấy."

Ngài A-nan là thị giả Phật thường đến an ủi và thăm hỏi. Truyền pháp lợi người chắc chắn là phải nhờ lực của vua, tuy là bậc Thượng thánh như Đức Phật nhưng cần phải uyển chuyển thuận theo thường tình để làm khuôn phép cho đời sau.

Bà Vi-đề-hy vì sự kính trọng Đức Phật nên không dám thỉnh ngay mà chỉ xin gặp được hai thầy vì muốn nghe pháp yếu.

A-nan, Hán dịch là Khánh Hỷ, cũng dịch là Vô Nhiễm, hoặc dịch

là Hân Lạc.

c. *Buồn bã đảnh lễ thỉnh cầu.*

Bà nói như vậy rồi, than khóc nước mắt rơi như mưa và từ xa hướng về Đức Phật mà đảnh lễ.

• Từ "Khi chưa ngẩng đầu lên..." v.v... trở xuống là Phật biết và đi đến, có hai:

- Thứ nhất: Chiêu cảm Đức Phật dũ lòng ứng hiện.
- Thứ hai: Lễ rồi đứng dậy thấy Phật.

a. *Chiêu cảm Phật rủ lòng ứng hiện.*

Trong khi chưa ngẩng đầu lên. Bấy giờ, Đức Thế tôn ở núi Kỳ-xà-quật biết được trong tâm niệm của bà Vi-đề-hy, nên liền bảo ngài Đại Mục-kiền-liên và ngài A-nan từ trên hư không mà đến, còn Đức Phật từ núi Kỳ-xà-quật ẩn mất rồi hiện thân ra ở cung vua.

Biết được tâm niệm của bà Vi-đề-hy tức là tha tâm trí, nương hư không để ẩn mất rồi hiện ra tức là như ý thông.

b. *Lễ rồi đứng dậy thấy Phật.*

Lúc đó, bà Vi-đề-hy đảnh lễ Đức Phật rồi ngẩng đầu lên, thì thấy Đức Thế tôn Thích-ca Mâu-ni thân màu vàng đỏ thắm, ngồi trên đài hoa sen đủ trăm thứ báu. Ngài Mục-kiền-liên đứng hầu bên trái. A-nan đứng đầu bên phải. Các vị Phạm vương, Đế-thích, các trời Hộ thế ở trong hư không, tung rải các thứ hoa trời như mưa để cúng dường Phật.

Thấy Phật có bốn sự tốt đẹp.

Thứ nhất: Sắc thân.
Thứ hai: Tòa sen.
Thứ ba: Theo hầu hai bên.
Thứ tư: Các vị trời cúng dường.

Thích-ca, Hán dịch là Năng nhân, tức là Ứng thân, Mâu-ni, Hán dịch là Tịch mặc, tức là Pháp thân. Ở trên thầm ứng với ở dưới, ứng thân và báo thân đều ở trong đó. Thích là Đế-thích, nói đủ là Thích-đề Hoàn-nhân, Hán dịch là Năng Thiên, tức vị trời đứng đầu tầng trời Ba mươi ba. Phạm là vua cõi Sắc, tức là Đại Phạm Thiên Vương, Hộ thế tức là bốn vị Đại thiên vương v.v...

Sớ xưa hỏi rằng: Vua Tần-bà-sa-la và bà Vi-đề-hy đều thỉnh các đệ tử, vì sao trước sai các đệ tử và sau đó Đức Phật mới tự đi là có ý gì?

Giải thích: có hai nghĩa:

Thứ nhất: Vua A-xà-thế giết cha. Nếu Đức Phật đích thân đi thì khởi sự ganh ghét, vì để bảo vệ tâm vua A-xà-thế.

Thứ hai: Muốn Phật pháp được hưng thịnh thì phải nhờ cậy vua, nếu vua Tần-bà-sa-la chắc chắn chết thì vua A-xà-thế lên ngôi. Nếu Đức Phật tự đi thì sẽ chướng ngại và Ngài không đi là để hộ pháp. Còn bà Vi-đề-hy không có những việc ấy nên ngài tự đi không trở ngại.

• Thấy Đức Phật cầu pháp, có hai:

- Thứ nhất: Cung kính làm lễ.
- Thứ hai: Thỉnh pháp.

a. *Cung kính làm lễ.*

Lúc đó, bà Vi-đề-hy thấy Đức Phật Thế tôn, liền tự mình dứt bỏ hết chuỗi anh lạc, gieo mình xuống sát đất, khóc lóc hướng về Đức Phật.

Bị giam cầm lâu ngày không mong gì gặp được Đức Phật, nhưng bây giờ trong lòng vừa buồn vừa vui, không rảnh rỗi chậm trễ, liền bứt đứt dây chuỗi ở cổ dâng lên Đức Phật, rồi gieo mình xuống sát đất để tỏ lòng thành kính ấy.

b. *Thỉnh pháp,* có hai:

Thứ nhất: Thưa hỏi chung về cõi vãng sinh.

Thứ hai: Chính là thưa hỏi nhân vãng sinh.

• Thưa hỏi chung về cõi vãng sinh, có hai:

Thứ nhất: Thưa hỏi rộng về nhân đã gây ra từ trước.

Thứ hai: Chính là thưa hỏi về cõi vãng sinh.

- Thưa hỏi rộng về nhân đã gây ra từ trước.

Bạch rằng: Bạch Đức Thế tôn, đời trước con có tội gì mà nay sinh ra đứa con ác này? Còn Đức Thế tôn vì sao lại làm quyến thuộc với ông Đề-bà-đạt-đa như thế?

Tình yêu thương mẹ con không ngoài thiên tánh, tình anh em của Phật cùng như thiên luân. Trái lại sinh việc nghịch hại chắc chắn phải có nhân từ trước. Vốn tự trách mình gồm cả việc thưa hỏi Đức Như lai, nhưng chỉ than thở nghiệp ác đã qua để trình bày thưa hỏi lý do.

Các kinh luật phần nhiều nói Đức Phật và ông Đề-bà-đạt-đa từ nhân đến quả thường não hại nhau, ấy là ảnh hưởng của đại quyền, chứ chẳng phải sự thật. Tức như kinh Pháp Hoa chép: Nhờ Thiện tri thức Đề-bà-đạt-đa nên giúp ta đầy đủ sáu pháp Ba-la-mật... cho đến vô lượng kiếp sau sẽ được thành Phật, hiệu là Thiên Vương Như lai v.v...

- Chính là thưa hỏi cõi vãng sinh:

Thứ nhất: Nêu chỗ ưa thích và chán ghét.

Thứ hai: Nói đáng chán ghét.

Thứ ba: Lập thệ xa lìa.

Ba tiết này tức là chỉ bày phương pháp tu hành thiết yếu cho các chúng sinh trong đời mạt pháp. Nếu không như vậy thì sẽ phí công tu hành tịnh nghiệp và chắc chắn không được vãng sinh, có ba phần.

- Nêu chỗ ưa thích và chán ghét.

Cúi xin Đức Thế tôn nói rộng cho con nghe những cõi nào không có sự lo buồn sầu não để con được sinh về cõi đó. Con không muốn ở cõi Diêm-phù-đề là cõi đời đầy năm thứ vẩn đục.

Những cõi nào không có sự lo buồn sầu não là chỗ thưa hỏi của bà Vi-đề-hy y theo chỗ trả lời của Đức Phật ở dưới tức là chỉ cho Tịnh độ. Còn trần gian năm thứ vẩn đục và cõi trời đều có sự lo buồn, sầu não. Chỉ có y báo và chánh báo ở cõi Tịnh độ của Phật đều tốt đẹp, đều thọ hưởng các điều vui thì đâu có sự lo buồn.

Diêm-phù-đề hoặc gọi là Diệm-phù-thiệm bộ, Hán dịch là Thắng Kim, tức là gọi theo tên cây. Vì một nủa thân cây ngâm dưới biển, đáy nước có ánh sáng vàng chiếu bóng cây nên dùng để gọi. Đề hoặc gọi là Đàn, Hán dịch là Châu, tức là chỉ riêng châu phía Nam. Đó là các chứng cứ khiến chỉ chung thế giới Ta-bà, lại theo các luận gần đây để cho dễ hiểu vậy. Hoặc có lẻ, trong bốn châu, cõi Diêm-phù là cõi vẩn đục nhất nên đặc biệt nêu ra.

- Nói đáng chán ghét.

Ở cõi đời vẩn đục này dẫy đầy địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh cùng chứa nhóm nhiều điều bất thiện.

Vẩn đục là năm thứ vẩn đục, tức là kiến trược, phiền não trược v.v..., vì năm thứ đều bất tịnh nên gọi chung là vẩn đục và cũng gọi là năm thứ cặn đục. Ác là mười nghiệp ác, tức là sát sinh, trộm cắp... Năm thứ vẩn đục thì bao gồm đủ cả y báo và chánh báo. Còn mười nghiệp ác thì chỉ riêng về hành nghiệp. Nếu theo trược và ác thì thật đủ sáu đường nhưng đặc biệt chỉ nêu khổ quả trong ba đường để nói về đáng chán ghét; khắp ở thế giới Đại thiên vì thế nói là đầy dẫy. Cùng chứa nhóm nhiều điều bất thiện tức là các đường ác ở trên cùng chứa nhóm ở cõi này, hoặc có thể chỉ riêng trong loài người ít có điều lương thiện như chỗ nguyện ở dưới không thấy người ác nữa, oán thân, nghịch thuận chẳng có gì là không phải bất thiện. Vua A-xà-thế và Điều-đạt đâu có chứa nhóm những điều thiện. Ở trên là tùy theo văn để giải thích và kế là bàn luận theo nghĩa: Cõi đời vẩn đục này tức là chỉ chỗ nhóm hợp thân tộc, dân cư trong các quận ấp của thế gian này. Trong tâm hành muôn ngàn khác nhau, dẫy đầy ba thứ tâm ác, đều chứa nhóm những điều bất thiện. Lại, cõi đời vẩn đục ác độc tức là chỉ cho tâm thức hiện

tiền của chúng ta và chúng sinh. Từ vô thỉ đến nay ba nghiệp tạo tác vô số hạt giống nghiệp, sử dụng (ba nghiệp) hằng ngày sinh khởi những hành động (sẽ chiêu cảm) ba đường ác nhiều không thể cùng tận. Cho nên nói là dẫy đầy những điều bất thiện.

- Lập thề xa lìa.

Con nguyện đời sau không còn nghe tiếng dữ, không còn thấy người ác.

Năm thứ vẩn đục, ba cõi, năm tội nghịch, mười nghiệp ác đều là những tiếng dữ. Trong đó chúng sinh gây ra đủ các nghiệp như thế gọi là người ác. “Thế giới Cực lạc còn không có danh từ đường ác”, tức là không có tiếng dữ. “Các bậc Thượng thiện đều nhóm họp ở một chỗ”, tức không có người ác.

• Chính là thưa hỏi nhân vãng sinh.

Nay con hướng về Đức Thế tôn, năm vóc lạy sát đất tha thiết cầu xin sám hối. Cúi xin Đức Phật dùng ánh sáng mặt trời trí tuệ chỉ dạy cho con phép quán về cõi nghiệp thanh tịnh.

Đầu và bốn chi gọi là năm vóc. Năm chỗ đều tròn cũng gọi là năm luân, là sự kính trọng lạy sát đất.

Vì có tội đời trước nên chịu cảnh khổ này và vì cõi này nay nhàm chán muốn xa lìa nên phải cầu xin sám hối.

Tiếng Phạm là sám-ma, Hán dịch là hối vãng, ở đây nói sám hối tức là ghép chung Hoa và Phạm, nói sám tức là chấm dứt lỗi sau và hối là hổ thẹn lỗi trước. Đức Như lai nói pháp để phá trừ nghi ngờ chướng ngại như mặt trời chiếu soi thế gian, vì thế nói là Đức Phật dùng ánh sáng mặt trời trí tuệ. Y báo và chánh báo của thế giới Cực lạc chính là Tịnh nghiệp chủ và bạn hợp thành, vì thế gọi là cõi nghiệp thanh tịnh. Và y theo đây thì bà Vi-đề-hy chính là thỉnh cầu phép quán, vì thế nói là chỉ dạy cho con phép quán.

2. Chánh tông, có ba:

“Cho đến A-na-hàm...” Đức Phật phát ra ánh sáng hiện ra các cõi nước để xét định sự thích nghi của căn cơ.

Từ “Bấy giờ, Đức Thế tôn” v.v... trở xuống là phần hai, chính là nói về phép quán chánh nhân tịnh nghiệp.

Từ “Khi Đức Phật nói lời ấy rồi” v.v... trở xuống là phần ba, chỉ bày sự lợi ích, tổng kết và khuyên tu tập.

a. *Đức Phật phát ra ánh sáng, hiện ra các cõi nước để xét định sự thích nghi của căn cơ:*

- Thứ nhất: Đức Phật phát ra ánh sáng, hiện khắp các cõi nước.

- Thứ hai: Bà Vi-đề-hy thưa với Đức Phật để chọn lựa một cõi nước nhất định.

- Thứ ba: Vua Tần-bà-sa-la được ánh sáng che chở mà chứng được đạo quả.

Đức Phật sợ chúng sinh trong đời Mạt pháp cho rằng Tịnh độ trong mười phương tùy nguyện có thể vãng sinh đâu nhất định chỉ riêng một cõi của Đức Phật A-di-đà? Đặc biệt hiện ra cõi nước trang nghiêm đẹp đẽ đó là sự giải quyết ý nghi ngờ về sau. Nay phần nhiều thấy như thế chính là hiểu rõ ý chỉ của Phật, có ba phần:

• Đức Như lai phát ra ánh sáng, hiện khắp các cõi nước.

Bấy giờ, Đức Thế tôn phát ra ánh sáng từ giữa hai đầu chân mày, ánh sáng ấy màu vàng chiếu khắp vô lượng thế giới trong mười phương rồi trở vào trên đảnh Phật, hóa thành đài vàng lớn như núi Tu-di. Những cõi nước trong sạch nhiệm mầu của các Đức Phật trong mười phương đều hiện ra trong đó. Hoặc có cõi nước do bảy thứ báu hợp thành, lại có cõi nước thuần là hoa sen, lại có cõi nước rực rỡ như cung trời Đại Tự Tại, lại có cõi nước trong suốt như gương pha lê, các cõi nước trong mười phương đều hiện ra ở trong đó. Như thế, có vô lượng cõi nước của các Đức Phật trang nghiêm rực rỡ, khiến cho bà Vi-đề-hy đều thấy hết.

Giữa hai đầu chân mày của Đức Như lai có sợi lông trắng dài một trượng năm tấc, chu vi năm tấc, ngoài có tám cạnh, bên trong rỗng như ống tre, trắng ngần như ngọc kha, như tuyết, mềm mại xoay về bên phải. Đó là nói lên từ lý Trung đạo nói ra các pháp. Đầu tán ra sau tụ lại, cũng nói lên gom nhiếp nhiều trở về một, tức là nói về kinh này là pháp viên thuần rốt ráo nhất Phật thừa. Thế nên hiện ra các tướng ấy khác với lúc thường. Đài ánh sáng cao vót dụ như núi Tu-di, hiện ra vô lượng các cõi nước không thể nêu đủ mà lược chỉ bày bốn thứ Tịnh độ để nói lên việc có thể quán xét.

Do bảy thứ báu hợp thành tức là nói sự tôn quý của cõi nước ấy. Thuần là hoa sen tức là nói sự trong sạch tinh khiết của cõi nước ấy. Như cung trời Đại Tự Tại tức là nói sự sung sướng của cõi nước ấy. Trong suốt như gương pha lê tức là nói lên tướng sáng sủa của cõi nước ấy.

Nếu nói về sự trang nghiêm nhất của các cõi nước, thì theo sự phân biệt, mỗi văn kinh đều nêu một tướng; muốn nói về thế giới Cực lạc đầy đủ gồm các sự tốt đẹp, giúp cho bà Vi-đề-hy được thấy, tức là ý phát ra ánh sáng, hiện ra các cõi nước để chỉ bày.

• Chọn lựa một cõi nước nhất định, có ba:

- Thứ nhất: Nói chung các cõi nước chẳng phải chỗ mong cầu.
- Thứ hai: Chỉ riêng thế giới Cực lạc chính là phù hợp với cơ duyên.
- Thứ ba: Cầu thỉnh phép tu quán vãng sinh.

• Nói chung các cõi nước chẳng phải là chỗ mong cầu.

Bấy giờ, bà Vi-đề-hy bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Các cõi Phật như thế tuy trang nghiêm thanh tịnh, đều có ánh sáng chiếu suốt.

• Chỉ có thế giới Cực lạc chính là phù hợp với cơ duyên.

Nhưng nay con muốn sinh về thế giới Cực lạc chỗ Đức Phật A-di-đà.

Vì tâm phàm phu ở cõi này phần nhiều rong ruổi tán loạn. Nếu không chỉ đích xác một phương để chuyên tâm quán tưởng một Đức Phật thì sự tu hành phép quán khó thành tựu, sự vãng sinh có nhiều chướng ngại. Huống chi ánh sáng thường chiếu, thệ nguyện sâu rộng của Đức Phật A-di-đà. Vì thế, về một cõi nước thì các cõi nước đều thông, tưởng một Đức Phật thì các Đức Phật đều thấy. Chỗ trả lời rộng khắp của Đức Phật trong Luận Thập Nghi lý ấy hiểu rõ như thế, ý nghĩa chuyên tu của Đại sư Thiện Đạo cũng giống như ở đây.

• Cầu thỉnh phép tu quán vãng sinh.

Cúi xin Đức Thế tôn chỉ dạy cho con phép tư duy, chỉ dạy cho con phép chánh thọ.

Ban đầu tu phương tiện dùng ý để quán duyên gọi là tư duy và khi quán tưởng đã thành tựu tùy theo sự vận dụng để khéo khế hợp gọi là chánh thọ. Như phép quán đất chép: người tưởng được như thế, gọi là một cách thô sơ thấy đất ở nước Cực lạc, tức là phép tư duy. Nếu chứng được phép tam-muội thì thấy đất của cõi nước kia rõ ràng không thể nói hết, tức là phép chánh thọ. Huyền nghĩa của Đại sư Thiện Đạo theo kinh Hoa Nghiêm thì phép tư duy và phép chánh thọ đều là phép tam-muội và phép quán đất phần chứng minh của các luận phần nhiều giống nhau.

Lại, kinh Quán Phật tam-muội chép: Đức Phật bảo ngài A-nan:

"Sau khi Đức Phật diệt độ, các đệ tử nghe pháp ấy, tư duy pháp ấy, quán tưởng pháp ấy, người này thường ở trong mộng thấy Phật.

Lại chép: Nghe lời nói ấy, tư duy pháp ấy, có chánh niệm, có chánh thọ...". Từ đó thấy phép tư duy và phép chánh thọ đều thuộc về phép quán sâu hoặc cạn khác nhau.

Lại, ở trước chép: Chỉ dạy cho con phép quán ở cõi nghiệp thanh tịnh, tức là biết bà Vi-đề-hy chỉ thưa hỏi phép quán.

• Vua Tần-bà-sa-la được ánh sáng che chở mà chứng được đạo quả.

Khi ấy, Đức Thế tôn liền mỉm cười, có tia sáng năm màu từ trong miệng Phật phát ra. Mỗi tia sáng chiếu đến đảnh đầu vua Tần-bà-sa-la. Lúc đó, nhà vua tuy đã bị giam cầm trong ngục tối, nhưng mắt nhãn không chướng ngại, từ xa nhìn thấy Đức Thế tôn, liền cúi đầu đảnh lễ, đạo căn tự nhiên tăng tiến, chứng được quả A-na-hàm.

Mới đầu, Đức Như lai hiện ra các cõi nước ý là ở đây, căn cơ thầm cảm ứng, thông suốt. Thế nên Đức Phật mỉm cười.

Kinh Quán Phật Tướng Hải chép: Theo Phép thường của các Đức Phật là khi cười chắc chắn có tia sáng năm màu từ trong miệng phát ra. Ánh sáng chiếu đến đảnh đầu vua, nhờ lực Phật che chở nên khiến tăng tiến đạo quả. Nương ánh sáng thấy Phật, ngộ sâu lý vô thường, phát trí dứt hoặc, liền chứng được quả thứ ba.

A-na-hàm, Hán dịch là Bất Hoàn, vì các kiết hoặc sắp hết nên không còn trở lại cõi dưới. Y theo đây, vua Tần-bà-sa-la thấy Phật mà chứng được quả, ứng với phu nhân cùng nghe pháp quán. Và trong phần tổng kết lợi ích ở sau chỉ nói bà Vi-đề-hy và năm trăm thị nữ, đó là biết vua Tần-bà-sa-la chứng được quả liền trở về cõi diệt độ.

b. *Chính là nói phép quán là chánh nhân tịnh nghiệp*, có hai:

- Thứ nhất: Đức Như lai chấp nhận.
- Thứ hai: chính là chỉ bày điều đã nói.

• Thứ nhất: Đức Như lai chấp nhận.

Bấy giờ, Đức Thế tôn bảo bà Vi-đề-hy rằng: Nay bà có biết không, Đức Phật A-di-đà cách đây không xa, bà nên buộc niệm quán sát kỹ cõi nước kia thì tịnh nghiệp sẽ được thành tựu. Nay ta nói rộng các ví dụ cho bà nghe, cũng giúp cho tất cả phàm phu đời vị lai, những người muốn tu tịnh nghiệp được sinh về cõi nước Cực lạc ở phương Tây.

Trước là xét hỏi có biết không là muốn nói Tịnh độ chẳng phải Đức Phật tự nói thì người khác không biết. Kinh A-di-đà chép: Từ đây về phương Tây qua mười muôn ức cõi nước Phật. Nhưng nói không xa thì ở đây có ba sự giải thích:

• Thứ nhất: Vì dùng Phật nhãn để xem, nên như kinh Lăng-nghiêm chép: Dùng thiên nhãn để nhìn thế giới Đại thiên thì như thấy quả trong lòng bàn tay, huống chi là dùng Phật nhãn ư? Thí như trên cao nhìn xuống mắt thấy muôn dặm, thường nói là lên núi cao nhìn thấy thiên hạ nhỏ.

• Thứ hai: Vì tâm niệm nhanh chóng nên tâm thần không trở ngại,

thì phương xa cõi khác khởi niệm là đến ngay, thường nói là tâm niệm nhanh hơn gió.

• Thứ ba: Nhờ năng lực Phật gom nhiếp nên tuy chưa được thông suốt nhưng nhờ thần lực Phật, như Luận Thập Nghi chép: Như người yếu kém theo vua Chuyển luân một ngày đêm đi khắp bốn thiên hạ. Cái gọi là ruồi xanh bám đuôi ngựa.

Tịnh nghiệp thành tựu đó là tổng mục của Y báo và chánh báo của cõi nước kia. Chúng sinh chưa biết, dùng vật để so sánh, cho nên gọi là các thí dụ, như ở dưới chép: Như ngàn ức mặt trời, ánh sáng ấy như hoa v.v...

Hoặc tất cả mọi việc có thể dùng lời nói để chỉ bày thì gọi chung là thí dụ, cũng khiến cho những người ở đời vị lai, chính là nói bổn ý chẳng phải chỉ có đương cơ (căn cơ hiện tại). Cái gọi là cái nỏ có ngàn lưỡi móc thì đâu vì một con chuột nhắt mà bắn ư?

● Thứ hai: Chính là chỉ bày những điều đã nói, có hai:

- Thứ nhất: Trước là chỉ bày phước nghiệp.
- Thứ hai: Nói về chánh quán.

• Trước tiên chỉ bày phước nghiệp.

Sở dĩ trước nói về ba thứ phước, là vì người tu hành phép quán phải phù hợp với sự nghiệp tu hành, chẳng nhờ tu hành phép quán thì không do đâu để dẫn đưa những thứ phước ấy và chẳng phải phước ấy thì không nhờ đâu để thành tựu phép quán ấy. Có quán mà không có phước thì thiếu sự trang nghiêm, có phước mà không có quán thì dắt đi ở những đường khác. Thiếu sự trang nghiêm thì sự giúp đỡ của quả báo không tốt đẹp, dẫn đi đường khác thì sự vãng sinh chẳng biết y cứ vào đâu. Hai pháp nương nhờ nhau cùng có lợi. Nhờ ở lời nói mà người học khắc phục ý chí để nghiên cứu tìm cầu thì không bị mê hoặc ở hai đường mà tự mình mê muội cất bước để đi. Nay giải thích ba thứ phước, có ba:

Thứ nhất: Nêu chung.
Thứ hai: Giải thích riêng.
Thứ ba: Tổng kết chỉ bảo.

- Thứ nhất : Nêu chung.

Người muốn vãng sinh về cõi nước kia thì phải tu ba thứ phước.

"Muốn vãng sinh" là nói chí nguyện của người ấy, "phải tu" là chỉ dạy phải làm.

- Thứ hai : Giải thích riêng.

Một là hiếu thảo nuôi nấng cha mẹ, kính thờ thầy tổ, giữ lòng từ

bi không giết hại, tu mười nghiệp lành.

Đã là chánh nhân của các Đức Phật trong ba đời thì mới biết rõ đại hạnh của các vị Bồ-tát.

Tịnh nghiệp thứ nhất là chung với nghiệp phàm phu.

Tịnh nghiệp thứ hai là chung với nghiệp Nhị thừa.

Tịnh nghiệp thứ ba chỉ cho Đại thừa không chung với Nhị thừa và phàm phu.

Bốn câu trong đó, hai câu trên là tu hành báo ân: Ân sinh thành nuôi nấng của cha mẹ và ân chỉ dạy của thầy tổ.

Hai câu dưới là dứt bỏ hành vi ác, không giết hại là giới đầu của mười điều lành, vì thế được nêu riêng. Thân dứt trừ ba thứ tà, miệng xa lìa bốn lỗi và ý dứt ba thứ ác.

Hai là thọ trì ba quy y, giữ gìn đầy đủ các giới, không phạm oai nghi.

Ba câu trong đó, một câu trên tức là bỏ tà ma, để thọ trì ba quy y. Phàm phu từ vô thỉ bị ma trói buộc. Vì thế tác pháp trở về nương tựa, mong cầu sự cứu giúp, che chở.

Nếu chỉ thọ trì ba quy y thì có điều lành mà không có giới và nếu thọ các giới sẽ gồm có ba quy y. Còn hai câu dưới tức là thọ trì giới pháp. Tại gia thì có năm giới, tám giới. Còn xuất gia có mười giới và giới cụ túc. Vì thế nói là các giới. Thọ trì không thiếu, vì thế nói là đầy đủ, oai nghi cũng là giới, vì khinh chúng nhỏ nhặt khó giữ gìn do đó mà có nhiều người trái phạm nên nêu riêng để phân biệt.

Ba là phát tâm Bồ-đề, tin sâu lý nhân quả, đọc tụng kinh sách Đại thừa, khuyến tiến người tu hành.

Bốn câu trong đó:

Thứ nhất: Là phát tâm Đại thừa. Bồ-đề, Hán dịch là Đạo, tức là Đạo vô thượng.

Thứ hai: Tức là khởi tâm Đại thừa. Thiện ác nhân quả đều ở tự tâm của ta, biết rõ, sợ hãi và cẩn trọng, thế nên nói là tin sâu.

Thứ ba: Tức là sinh sự hiểu biết Đại thừa. Giải thích giáo pháp tức là từ bổn trí, nhân đọc tụng mà phát sinh.

Thứ tư: Tức là tu hạnh Đại thừa, khuyến tiến dẫn dụ người tu hành không để lui sụt, đọa lạc.

Ba câu trên là tự mình tu hành và một câu sau là giáo hóa người.

- Thứ ba : Tổng kết chỉ bảo.

Ba việc như trên gọi là Tịnh nghiệp. Đức Phật lại bảo bà Vi-đề-hy rằng: Nay bà có biết không, ba thứ tịnh nghiệp này chính là chánh nhân

tịnh nghiệp của các Đức Phật trong ba đời quá khứ, vị lai và hiện tại.

Quả đức ba đời nhờ đó mà thành tựu, nên nói là chánh nhân.

• Nói về chánh quán, có bốn:

Thứ nhất: Dạy bảo lắng nghe và chỉ bày để nói.

Thứ hai: Khen ngợi điều thưa hỏi.

Thứ ba: Khuyên nhủ và dặn bảo.

Thứ tư: Chỉ bày pháp.

- Thứ nhất : Dạy bảo lắng nghe và chỉ bày để nói.

Đức Phật lại bảo ngài A-nan và bà Vi-đề-hy rằng: Các vị hãy lắng nghe, lắng nghe cho kỹ và khéo ghi nhớ việc đó. Hôm nay, Như lai sẽ nói ra nghiệp thanh tịnh cho tất cả chúng sinh ở đời vị lai bị các giặc phiền não bức hại được nghe.

Nghe cho kỹ và khéo ghi nhớ, tức là hai thứ tuệ: văn và tư. Vì tất cả chúng sinh ở đời vị lai, chính là đời Tượng pháp và Mạt pháp. Các giặc phiền não bức hại, tức là phàm phu còn bị sự trói buộc.

Thanh tịnh nghiệp tức là mười sáu phép quán.

- Thứ hai : Khen ngợi điều thưa hỏi.

Lành thay! Vi-đề-hy, bà thưa hỏi việc đó thật hợp ý ta.

Có thể làm vui lòng Thánh, cho nên nói là bà thưa hỏi việc đó thật hợp ý ta.

- Thứ ba : Khuyên nhủ và dặn bảo, có ba:

Thứ nhất: Nói đó là điều chỉ dạy của Đức Phật.

Thứ hai: Y theo giáo tu hành thành tựu.

Thứ ba: Nhờ tu hành mà được chứng quả.

+ Thứ nhất: Nói đó là điều chỉ dạy của Đức Phật.

Này A-nan! Ông nên thọ trì, vì nhiều chúng sinh mà giảng nói rộng những lời Phật dạy. Nay Như lai chỉ dạy cho bà Vi-đề-hy và tất cả chúng sinh ở đời vị lai phép quán thế giới Cực lạc ở phương Tây.

Ngài A-nan là người học rộng, Đức Phật khuyên Ngài thọ trì để giảng nói rộng rãi. Do ở trong cung sâu chúng cùng nghe còn ít nên sau khi trở về núi Kỳ-xà-quật, ý là khiến thuật lại, thế nên Đức Phật phải dặn bảo trước. Nay Như lai v.v... đều là những lời phó chúc cho ngài A-nan.

+ Thứ hai: Y theo giáo tu hành thành tựu.

Nhờ năng lực Phật nên thấy được cõi nước kia thanh tịnh như người cầm gương tự thấy mặt và hình dáng mình.

Giáo là do Phật nói ra, tức là năng lực Phật, đó là phương tiện khác của Đức Như lai.

+ Thứ ba: Nhờ tu hành mà được chứng quả.

Vì thấy được những việc vui rất mầu nhiệm ở cõi nước kia nên sinh tâm vui mừng, liền khi đó chứng được Vô sinh pháp nhẫn.

Địa vị Vô sinh pháp nhẫn chính là địa vị Sơ Trụ. Nếu y theo pháp quán thì do năng lực công đức mà gượng thấy có sinh để chứng. Còn theo phép quán Phật ở dưới, tức là chỉ ra tướng chứng được sinh về cõi nước kia. Ở dưới chép: Khi xả báo thân đời khác sinh về ở trước các Đức Phật, chứng được Vô sinh pháp nhẫn.

- Thứ tư : Chỉ bày pháp, có ba:

Thứ nhất: Nói lý do bà Vi-đề-hy thấy được cõi nước.

Thứ hai: Vì chúng sinh đời vị lai mà thưa hỏi phương tiện ấy.

Thứ ba: Đức Như lai trả lời điều thưa hỏi ấy.

- ***Thứ nhất***: Nói lý do bà Vi-đề-hy thấy được cõi nước.

Đức Phật bảo bà Vi-đề-hy: người là phàm phu, tâm tưởng yếu kém, chưa được thiên nhãn nên không thể quán thấy xa. Các Đức Phật Như lai có phương tiện khác giúp cho bà thấy được cõi nước kia.

Vì dùng đại quyền để dẫn thật nên thị hiện giống như phàm phu. Thiên nhãn là một thứ thần thông trong sáu thứ thần thông, sự che lấp trong ngoài chẳng có gì là không thấy suốt. Các vị tiên, các bậc Thánh của Tiểu thừa tuy được thiên nhãn nhưng các cõi nước thanh tịnh ở phương xa cũng không thể quán thấy. Phương tiện khác là nếu đối với đương cơ, tức là ở trước đài ánh sáng hiện ra các cõi nước khiến cho bà Vi-đề-hy được thấy. Còn nếu căn cứ theo sự bàn luận để lập giáo pháp thì tức là mười sáu phép quán ở dưới chỉ bao gồm các chúng sinh ở đời vị lai và muốn nói về quyền trí đồng như nhau, thế nên nói là các Đức Phật.

- ***Thứ hai:*** Vì những chúng sinh ở đời vị lai mà hỏi phương pháp ấy, có ba:

Thứ nhất: Nói mình được thấy.

Thứ hai: Thương kẻ khác không thấy.

Thứ ba: Chính là trình bày thưa hỏi.

+ Nói mình được thấy.

Lúc ấy, bà Vi-đề-hy bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn! Như hôm nay con nhờ năng lực Phật nên được thấy cõi nước kia.

+ Thương kẻ khác không thấy.

Nếu sau khi Đức Phật nhập diệt, các chúng sinh ở cõi đời có năm thứ vẩn đục bất thiện bị năm thứ khổ ép ngặt.

Đó tức là vì lòng đại bi quyền xảo lợi ích chúng sanh mới thấy địa vị của bà Vi-đề-hy chẳng phải phàm phu, Tiểu thừa. Nghĩa của vẩn đục bất thiện giống như chỗ giải thích ở trước. Năm thứ khổ ấy như Sớ chép: Vì năm đường đều chẳng vui nên một đường A-tu-la mở thì thành sáu nhưng chỉ hợp lại có năm đường. Hoặc chọn chung năm điều ác, năm điều đau khổ, năm sự thiêu đốt, cho là năm thứ khổ. Tức là điều mà năm giới cấm ngăn thì năm thứ lỗi gọi là năm điều ác. Phạm năm việc này, gặp nạn phạm pháp gọi là năm điều đau khổ. Sau đó, đọa vào ba đường, gọi là năm sự thiêu đốt.

+ Chính là trình bày, thưa hỏi.

Làm thế nào để thấy được Đức Phật A-di-đà ở thế giới Cực lạc?

Chúng sinh ở đời vị lai:

Thứ nhất: Sinh ra đời không gặp Phật.

Thứ hai: Sự vẩn đục ác độc càng dữ dội.

Thứ ba: Bị các thứ khổ ép ngặt, càng sâu. Nghiệp chướng như vậy nghi rằng không có lý gì để thấy được cõi nước, vì thế có phương tiện gì để khiến được thấy?

- ***Thứ ba:*** Đức Như lai trả lời điều thưa hỏi ấy, lại có hai:

Thứ nhất: Nêu bày chỗ buộc niệm.

Thứ hai: Xếp riêng mười sáu phép quán.

+ Nêu bày chỗ buộc niệm.

Phật bảo bà Vi-đề-hy: Bà và chúng sinh nên chuyên tâm buộc niệm ở một chỗ để quán tưởng cảnh giới Tây phương.

Vì pháp môn quán Tịnh độ thiết yếu là ở sự chuyên nhất nên phải chỉ định một phương dùng làm chỗ cho tâm nương vào. Vì thế Đức Phật phát ra ánh sáng, hiện ra các cõi nước là quyết ý ở đây. Vì thế trong Luận Thập Nghi gọi là tam-muội Nhất tướng, kinh Văn Thù Bát-nhã cũng gọi là tam-muội Nhất hạnh, mà so với các phép quán thì có ba sự khác nhau.

* Các phép quán khác thì không nhất định phương hướng góc cạnh. Còn ở đây thì phải nhất định là hướng Tây.

* Các phép quán khác thì thu thần để trở về niệm. Còn ở đây thì đưa phép tưởng về phương kia.

* Các phép quán khác thì trải qua khắp tự mình và kẻ khác. Còn ở đây thì nhất định duyên vào cảnh thánh, chọn lựa nghĩa môn đầy đủ, tâm và cảnh rõ ràng. Nếu trái với đây mà tu pháp khác thì gọi là tà quán.

+ Xếp riêng mười sáu phép quán.

Từ xưa Chương và Sớ phần nhiều nói dông dài, cho đến văn quán, các ví dụ phần nhiều sơ lược. Văn quán nói ở đây chính là yếu nghĩa của tâm, sự giải thích khoa tiết phải nhỏ nhiệm tinh tế. Và người nghe để tu tập cần thiết nên lưu tâm. Nay trước phân biệt chung rồi mới giải thích riêng. Mười sáu phép quán thường chia làm hai:

+ Thứ nhất: Một phép quán mặt trời lặn của cõi này trước tiên là chỉ định về phương hướng.

+ Thứ hai: Mười lăm thứ chánh quán về y báo và chánh báo của cõi nước kia ở sau.

Phép quán thứ nhất là gồm chung mười lăm phép quán ở dưới. Và ở dưới đều riêng khác, đều không gom nhiếp nhau. Mười lăm phép quán này lại chia làm hai:

Năm phép quán trước, đầu tiên là quán về y báo trang nghiêm ở cõi nước kia.

Mười phép quán sau là quán chánh báo tốt đẹp ở cõi nước kia.

Năm phép quán trước lại chia làm hai:

- Hai phép quán trước là quán cảnh giới sở y của cõi nước kia. Tức là quán nước thành băng, thấy băng thành đất.

- Ba phép quán sau là quán các tướng trang nghiêm của cõi nước kia, tức là cõi nước trang nghiêm không ngoài ba thứ:

* Cây, tức là quán rừng cây bóng rợp ở cõi nước kia.

* Ao, tức là quán suối nước chảy ở cõi nước kia.

* Lầu, tức là quán đài các.

Phép quán đất gom nhiếp chung ba phép quán còn lại. Vì thế cây v.v...là riêng và đều nương trên đất. Vì thế mười phép quán sau lại chia làm bốn.

Ba phép quán trước là quán Phật, phép quán thứ bảy là quán chỗ ngồi của Đức Phật, phép quán thứ tám là quán hình tượng Phật để thay cho Phật thật.

Phép quán thứ chín (trong kinh ghi thứ tám) chính là quán tướng Phật.

Phép quán thứ mười và mười một là quán Phật và thị giả, chia ra phải trái khác nhau.

Phép quán thứ mười hai và mười ba là quán chung ba vị Thánh, xen lẫn cùng khắp khác nhau.

Phép quán thứ mười bốn, mười lăm và mười sáu là quán Phật và đồ chúng, ba bậc khác nhau trở xuống.

Như ở đây, sự phân biệt những điểm thiết yếu đại khái đối với một

bộ kinh rất rõ ràng như chỉ tay trong lòng bàn tay. Và theo từng phép quán riêng lại chia như sau:

1. Quán mặt trời lặn, có ba:

- Thứ nhất: Cảnh sở quán.
- Thứ hai: Tưởng năng quán.
- Thứ ba: Tổng kết chỉ bày.

a. Thứ nhất: Cảnh sở quán.

Quán tưởng thế nào? Hễ khi thực hành phép quán tưởng thì nếu tất cả chúng sinh tự mình chẳng phải mù bẩm sinh thì những người có mắt sáng đều thấy mặt trời lặn.

Phương hướng góc cạnh mênh mang không có vật để biểu thị rõ ràng. Trong đó mặt trời lặn, những người có mắt đều thấy rõ ràng, dễ quán, có thể dùng làm chuẩn mực.

Sớ chép: Phương pháp quán tưởng mặt trời lặn hình dạng như chiếc trống treo, dùng để nêu tư tưởng, tức là ý này. Nói "tác tưởng", tưởng chính là quán. Ở trong thai đã bị mất đôi mắt, gọi là mù bẩm sinh.

b. Thứ hai: Tưởng năng quán, có bốn:

Thứ nhất: Chỉ bày oai nghi tu quán.

Thứ hai: Chỉ bày quán tướng.

Thứ ba: Nói về tướng thành tựu.

Thứ tư: Khuyên thường quán.

• Thứ nhất: Chỉ bày oai nghi tu quán.

Ngươi nên khởi tưởng nhớ, ngồi ngay thẳng hướng về về phía Tây.

Khởi tưởng nhớ tức là bắt đầu quán. Ngồi ngay thẳng là oai nghi của thân. Ngồi kết già hoặc bán già, thân ngay thẳng, hai tay chồng lên nhau như cách thức ngồi thiền. Cho nên trong Tăng truyện, các bậc cao tăng đời Tống ngày xưa ngồi không quay lưng về phía Tây là theo ý này.

• Thứ hai: Chỉ bày quán tướng.

Quán sát kỹ chỗ mặt trời sắp lặn giúp cho tâm an trụ vững chắc, chuyên tâm quán tưởng không dời đổi.

Tâm và cảnh tương ứng, bất động, là thể của định.

• Thứ ba: Nói về tướng thành tựu.

Thấy mặt trời sắp lặn hình dạng như chiếc trống treo.

Mặt trời gần xuống mặt đất, mây tan, ánh sáng gom nhiếp lại trong suốt hình như mặt trống treo giữa hư không.

• Thứ tư là: Khuyên thường quán.

Đã thấy mặt trời lặn rồi, khi nhắm mắt mở mắt đều thấy được rõ ràng.

Khi tướng tưởng đã thành thì bắt đầu từng niệm nối nhau rõ ràng vận dụng không để mất.

c. Thứ ba : Tổng kết để chỉ bày.

• Đó gọi là phép quán tưởng mặt trời, gọi là phép thứ nhất.

Tổng kết để chỉ bày nêu biết.

Y theo mười lăm phép quán sau, thì phép quán tướng nước thứ hai trong năm phép quán về y báo ở trước muốn thành tựu thì nên quán nước đóng thành băng ở cõi này. Còn phép tưởng nước thứ năm chính là quán ao nước cõi kia, tên giống mà thể khác, người học nên biết.

• Quán nước đóng băng:

Thứ nhất: Cảnh sở quán.

Thứ hai: Tổng kết chỉ bày.

Phép quán tưởng nước đóng thành băng chính là quán đất.

Đất báu lưu ly là điều không có ở thế gian, nhưng mặt nước kết thành băng đó là việc mọi người đều biết. Do đây để thấy kia, dùng tướng gần giống để so sánh với đất thật. Vì thế, trước nên quán nước đóng thành băng, rồi sau mới thành tựu đất báu.

Sớ chép: Nước lớn kết thành băng thật sự biểu hiện cho đất lưu ly.

Có hai phần:

• ***Thứ nhất:*** Cảnh sở quán, có hai:

Thứ nhất: Quán nước.

Thứ hai: Quán đất.

- *Quán nước*, có ba:

Thứ nhất: Quán tưởng ngay nước.

Thứ hai: Biến nước thành băng.

Thứ ba: Biến băng thành lưu ly.

- Thứ nhất: Quán tưởng ngay nước.

Kế lại quán tưởng nước, thấy nước đứng lặng trong suốt, cũng phải quán thấy rõ ràng, ý không tán loạn.

Thấy rõ nước đứng lặng trong suốt bất động. Vì thế gọi là ý không tán loạn.

- Thứ hai: Biến nước đóng thành băng.

Khi đã thấy nước rồi thì nên khởi tưởng nước đóng thành băng.

- Thứ ba: Biến băng thành lưu ly.

Thấy băng chiếu trong suốt, khởi tưởng đó là lưu ly.

Đến đây đã xong phần quán nước và phép quán tưởng từ đây trở xuống là thuộc về phép quán đất ở sau.

- *Quán đất*, có ba:

Thứ nhất: Thể đất sáng suốt.

Thứ hai: Dưới đất có cột chống đỡ.

Thứ ba: Các cảnh trang nghiêm trên đất.

- Thứ nhất: Thể đất sáng suốt.

Tưởng như thế thành rồi, kế là quán thấy đất lưu ly trong ngoài chiếu suốt.

- Thứ hai: Dưới đất có cột chống đỡ, có hai:

Thứ nhất: Chỉ bày thể của cột.

Thứ hai: Ánh sáng của những hạt châu chiếu sáng lên.

* Thứ nhất: Chỉ bày thể của cột.

Ở dưới có cột bằng vàng, kim cương, bảy báu chống đỡ đất lưu ly. Cột ấy có đủ tám mặt, tám cạnh, mỗi mặt do trăm thứ báu hợp thành.

Tám mặt và tám cạnh, hình dáng giống như ngôi tháp.

* Thứ hai: Ánh sáng của các hạt châu chiếu sáng lên.

Mỗi một hạt châu có ngàn tia sáng, mỗi tia sáng có tám mươi bốn ngàn màu, chiếu sáng đất lưu ly như ngàn ức mặt trời không thể thấy hết.

- Thứ ba: Các cảnh trang nghiêm trên đất, có bốn:

Thứ nhất: Các bậc thềm hoa trên mặt đất.

Thứ hai: Màu sắc ánh sáng của các thứ báu.

Thứ ba: Các ánh sáng báu này hợp lại thành đài và lầu gác.

Thứ tư: Cờ hoa và nhạc khí.

* Thứ nhất: Các bậc thềm hoa trên mặt đất.

Trên đất lưu ly có dây vàng ròng xen lẫn nhau, dùng bảy thứ báu làm giới hạn, phân chia đều đặn rõ ràng.

Dây vàng và bảy thứ báu đắp đổi xen nhau như những viên gạch hoa của thế gian.

* Thứ hai: Màu sắc ánh sáng của các thứ báu.

Trong mỗi thứ báu có năm trăm tia sáng màu sắc. Các ánh sáng ấy như hoa, lại giống như trăng sao, treo lơ lững giữa hư không.

Các màu sắc ánh sáng của các thứ báu, từ đất chiếu lên hư không, vì thế giống như hoa. Lại từ trên chiếu xuống dưới, vì thế giống như trăng sao.

* Thứ ba: Các ánh sáng báu này hợp lại thành đài và lầu gác.

Thành đài và lầu gác sáng rỡ do trăm ngàn muôn thứ báu hợp

thành.

* Thứ tư: Cờ hoa và nhạc khí.

Ở hai bên đài đều có trăm ức cờ hoa, vô lượng nhạc khí để trang nghiêm. Tám thứ gió mát từ ánh sáng thổi ra, khua động các nhạc khí ấy, giảng nói các âm thanh Khổ, Không,Vô thường, Vô ngã.

Cờ hoa và nhạc khí bốn mặt đều vây quanh. Gió thổi thành âm thanh nói pháp để răn bảo mọi người: Gió sinh ra từ tám phương, vì thế gọi là tám thứ gió mát. Ở cõi nước kia không có thời tiết, lại vì đối với phương này, nên nói là tám.

Các pháp Khổ, Không v.v... tức là bốn pháp niệm xứ:

Quán thân bất tịnh.
Quán thọ là khổ.
Quán tâm vô thường.
Quán pháp vô ngã.

Dùng bốn pháp này để đối trị phá bỏ bốn thứ điên đảo. Chữ "Không" trong văn lại đối với quán thân mà biết là điên đảo chấp trước chẳng phải Không thì là gì?

• ***Thứ hai*** : Tổng kết chỉ bày.

Đó là phép quán tưởng nước đóng thành băng, gọi là phép quán thứ hai. Đây là lời kết nên biết.

● Quán đất.

Cảnh sở quán đầy đủ như văn ở trước. Vì thế phép quán đất thứ ba chỉ y theo trước để tổng kết khuyên tu mà thôi.

Văn có bốn tiết:

Thứ nhất: Phép tư duy.
Thứ hai: Phép chánh thọ.
Thứ ba: Nói về lợi ích.
Thứ tư: Nói về tà, chánh.

• Phép tư duy:

Khi phép quán tưởng này đã thành thì mỗi chi tiết phải quán tưởng cho rõ ràng, nhắm mắt mở mắt không để cho tán mất, chỉ trừ giờ ăn, còn thường phải nhớ nghĩ việc ấy. Người quán tưởng được như thế gọi là được thấy thô đất ở cõi nước Cực lạc.

Mỗi chi tiết phải quán tưởng là chỉ các tướng chung và riêng ở trước. Trừ giờ ăn là thời gian khai cho tạm thời.

Có sách khác đổi thành giờ ngủ nhưng tìm các sách cũ thì đều nói giờ ăn. Hơn nữa, khi người ta ngủ, đều thả người theo hơi thở của chính mình, thì còn cần trừ ư? Có chỗ nói Đại thừa và Tiểu thừa đều có quán

khi ăn, vì thế trừ giờ ngủ. Đó là hạn cục ở đạo chúng chứ chẳng phải lẽ chung. Ở đây nói các phép quán khác không phân biệt thời và xứ nhưng phép quán cảnh Thánh ấy lẽ ra nên cung kính, mà đối với khi ăn khởi phép tưởng thì đó là trái với sự tôn kính. Cho nên phép quán hình tượng Phật trong kinh Quán Phật tam-muội chép: Khi tưởng niệm đã thành rồi, thì chỉ trừ giờ ăn, trừ giờ đại tiểu tiện, còn trong tất cả thời gian đều thường quán thấy hình tượng Phật. Đó là những chứng cứ rõ ràng không cần phải thay đổi. Và những kẻ sơ tâm phải tưởng dần dần vì tướng định chưa thành tựu. Vì thế nói là lược thấy, tức là nói người ấy chưa quán thấy rõ ràng.

• Phép chánh thọ.

Nếu chứng được phép tam-muội thấy đất của cõi nước kia rõ ràng không thể nói hết. Đó là phép quán tưởng tốt, gọi là phép quán thứ ba.

Tam-muội, chính âm là Tam-ma-địa, Hán dịch là Chánh định, hoặc dịch là Đẳng trì. Khi phép tưởng đã thành tựu thì việc thấy đất không cần dùng ý mà tự nhiên khế hợp thấy cảnh rõ ràng, như người học bắn, ban đầu bỡ ngỡ về sau thuần thục, hễ bắn ra là trúng, nói nghĩ không thể cùng, mà chỉ có chứng được mới biết. Vì thế gọi là “không thể nói hết”.

• Nói về lợi ích, có hai:

Thứ nhất: Dặn bảo lại để chỉ giáo.

Thứ hai: Chính nói về lợi ích.

* Thứ nhất: Là dặn bảo lại để chuyển giáo.

Phật bảo A-nan: Ông nên ghi nhớ vâng giữ lời dạy của ta, nói phép quán đất này cho tất cả đại chúng, những người muốn thoát khổ ở đời vị lai nghe.

Bảo ngài A-nan ấy là vì hai phép quán trước chỉ là dùng những vật ở cõi này để làm đầu mối sinh khởi đối với phép quán. Và đến phép quán đất báu thì tâm thông suốt được cõi kia, chắc chắn có thể thoát khổ, phá trừ nghi chướng, nên Đức Phật dặn bảo lại để chỉ giáo là ý này.

* Thứ hai: Chính là nói về lợi ích, có hai:

Thứ nhất: Phá chướng.

Thứ hai: Dứt nghi.

- Thứ nhất: Phá chướng.

Nếu người nào tu phép quán tưởng đất ấy thì trừ được các tội nặng sinh tử trong tám mươi ức kiếp.

Tám mươi ức kiếp có chỗ nói là vô lượng kiếp, có chỗ nói là năm

muôn, có chỗ nói là năm mươi ức kiếp, tùy theo sự thích nghi không nhất định, chẳng phải chỗ so lường được.

- Thứ hai: Là dứt nghi.

Khi xả báo thân để qua đời khác sẽ được sinh về cõi nước thanh tịnh, tâm được vô ngại.

Nếu phép quán này thành tựu thì việc vãng sinh chắc chắn như Cao tăng Đại Hạnh đời Đường ở núi Thái, kết am tu hành tịnh nghiệp, chưa đầy hai mươi mốt ngày đã thấy đất lưu ly, mắt tâm sáng suốt, sau khi mắc bệnh, đất ấy lại hiện ra, bèn chép:

Ta không quán tưởng mà đất báu lại hiện ra, thì đâu phải vô duyên đối với cõi An Dưỡng và ngay ngày hôm đó Sư qua đời tại chỗ ở.

⬩ Nói về tà, chánh, có hai:

Thứ nhất: Nói về chánh.

Thứ hai: Nói về tà.

- Thứ nhất: Nói về chánh.

Người tu phép quán như vậy gọi là chánh quán.

Nói "Tu phép quán như vậy" là chỉ cho tướng quán ở trước, vì tâm và cảnh tương xứng, giáo và hạnh không trái nhau.

- Thứ hai: Nói về tà.

Nếu tu phép quán khác, gọi là tà quán.

Trái với cảnh tượng ở trước gọi là quán khác, không chân chánh gọi là tà. Tuy là lời Phật dạy nhưng các phép quán của Đại thừa và Tiểu thừa chẳng phải phép quán vãng sinh Tịnh độ thì đều là thiên, là tà, chẳng phải như tà của tà kiến ngoại đạo và số còn lại đều lệ theo đây.

● Quán cây, có ba:

Thứ nhất: Tổng kết văn trước để phát sinh văn sau.

Thứ hai: Nói về hạnh tu quán.

Thứ ba: Tổng kết chỉ bày.

⬩ Tổng kết văn trước phát sinh văn sau.

Phật bảo A-nan và bà Vi đề hi: Phép quán tưởng đất đã thành rồi, kế là quán cây báu.

Chữ "Bảo", là nêu hoặc không nêu là chỗ biến đổi của người dịch.

⬩ Trong phần chính nói cách tu hành phép quán, có hai:

Thứ nhất: Nêu sở quán.

Thứ hai: Chỉ bày năng quán.

- Thứ nhất: nêu sở quán, có hai:

Thứ nhất: Chỉ bày về lượng.

Thứ hai: Nói về cảnh tượng trang nghiêm.

- Thứ nhất: Chỉ bày về lượng, có ba:

Dạy quán khắp.

Chỉ bày số hàng cây.

Nói về chiều cao.

+ Dạy quán khắp.

"Những người quán tưởng cây báu, quán từng cây một. Vì tướng cây có nhiều loại nên nói là "mỗi cây".

+ Chỉ bày số hàng cây.

"Phải quán bảy lớp hàng cây."

Bảy lớp hàng cây xoay vòng khắp ở cõi nước kia, hoặc nói là chỗ nào cũng có bảy lớp hàng cây.

+ Nói về chiều cao.

"Mỗi cây cao đến tám ngàn do-tuần."

Do-tuần còn gọi là do-diên, cũng gọi là du-thiện-na, là khoảng cách dừng nghỉ giữa các trạm ở Tây Trúc, các kinh luật nói xa hoặc gần không nhất định nhưng các nhà (u7) phần nhiều chọn lấy bốn mươi dặm làm chuẩn.

- Thứ hai: Nói về cảnh tượng trang nghiêm có hai:

Thứ nhất: Ánh sáng trang nghiêm.

Thứ hai: Hoa quả trang nghiêm.

+ Ánh sáng trang nghiêm, lại có ba:

Thứ nhất: Chỉ bày hoa lá đầy đủ.

Thứ hai: Nói về màu ánh sáng.

Thứ ba: Nói về lưới châu.

+ Hoa lá đầy đủ.

Những cây báu ấy, hoa lá bảy báu chẳng có cây nào không đầy đủ. Hoa lá đầy đủ là vì không có sự tàn rụng.

+ Nói về màu ánh sáng.

Mỗi hoa lá có các màu báu khác nhau. Trong mầu lưu ly chiếu ra ánh sáng màu vàng, trong màu pha lê chiếu ra ánh sáng màu hồng, trong màu mã não chiếu ra ánh sáng xa cừ, trong màu xa cừ chiếu ra ánh sáng lạc châu báu, các thứ san hô, hổ phách, tất cả các thứ báu tô điểm rực rỡ.

Các mầu báu xen lẫn với ánh sáng năm màu, màu xanh lưu ly chiếu ra ánh sáng vàng, trong màu xanh pha lê chiếu ra ánh sáng màu hồng, trong màu đỏ mã não chiếu ra ánh sáng trắng (xa cừ), trong màu trắng xa cừ chiếu ra ánh sáng lục. Còn theo kinh Vô Lượng Thọ thì có

hổ phách, các cây bảy báu đầy khắp thế giới. Các cây vàng, bạc, lưu ly, pha lê, san hô, mã não, xà cừ v.v... hoặc có hai thứ báu, ba thứ báu, cho đến bảy thứ báu xen nhau chung hợp thành. Và như kinh nói rộng, tức là các thứ báu để tô điểm rực rỡ.

+ *Lưới châu báu,* có bốn:

Thứ nhất: Chỉ bày số lớp.

Thứ hai: Các cung điện giữa lưới.

Thứ ba: Các đồng tử trong cung điện.

Thứ tư: Ánh sáng của các chuỗi hạt châu.

- Thứ nhất: Chỉ bày số lớp.

Có các lưới châu báu mầu nhiệm che phủ trên cây, trên mỗi cây có bảy lớp lưới.

Mỗi cây có bảy tầng, mỗi tầng có một lớp, hình dáng như ngôi tháp.

- Thứ hai: Các cung điện giữa lưới.

Giữa mỗi lớp lưới có năm trăm ức cung điện hoa đẹp trang nghiêm như cung Phạm vương.

Các cung điện giữa lưới trang nghiêm đẹp đẽ như chỗ ở của trời Phạm Vương cõi Sắc.

- Thứ ba: Các Đồng tử trong cung điện.

Các Đồng tử ở các cảnh trời tự nhiên đều ở trong đó, mỗi vị Đồng tử có năm trăm ức hạt Thích-ca Tỳ-lăng-già ma-ni dùng làm chuỗi anh lạc.

Từ: "Mỗi một" v.v... trở xuống là sự tô điểm trang nghiêm của các vị Đồng tử trong các cảnh trời. Thích-ca Tỳ-lăng-già ma-ni, Hán dịch là Năng Thánh, Ma-ni dịch là Ly cấu, cũng dịch là Như ý.

- Thứ tư: Ánh sáng của những chuỗi hạt châu.

Ánh sáng của những hạt Ma-ni ấy chiếu xa đến trăm do-tuần, giống như ánh sáng của trăm ức mặt trời, mặt trăng hòa hợp không thể nào nói cho hết, giữa các thứ báu đan xen lẫn nhau, màu sắc đẹp nhất trong các màu.

"Giữa các thứ báu" là không chỉ có một hạt châu. Màu sắc đẹp nhất trong các màu là khác với bình thường.

+ Hoa quả trang nghiêm, lại có hai:

Nêu chung.

Chỉ bày riêng.

- Nêu chung.

Những hàng cây báu ấy hàng hàng ngang nhau, lá lá thứ lớp nhau.

Giữa các lá sinh ra các hoa đẹp, trên hoa tự nhiên có trái bằng bảy chất báu.

Hàng hàng ngang nhau giống như xứng đôi nhau.

Lá lá thứ lớp nhau như vảy nối nhau. Hoa quả như ở dưới giải thích.

- *Chỉ bày riêng*, có ba:

Thứ nhất: Nói về lá cây.

Thứ hai: Nói về hoa cây.

Thứ ba: Nói về quả cây.

+ Thứ nhất: Nói về lá cây.

"Mỗi lá cây dài, rộng, ngay thẳng đến hai mươi lăm do-tuần."

Ba câu chỉ bày lượng, hai mươi lăm do-tuần tính ra là một ngàn dặm.

"Lá cây có ngàn màu, có trăm đường gân, giống như chuỗi anh lạc của các vị trời."

Ba câu nói về màu, có trăm đường gân, tức là trên lá có những đường gân. Giống như chuỗi anh lạc của các vị trời là hình dáng những đường vân.

+ Thứ hai: Nói về hoa cây.

"Có các hoa đẹp màu vàng Diêm-phù-đàn như những vòng lửa xoay tròn, mềm mại giữa lá.

Diêm-phù-đàn đã giải thích ở trên. Ở ven bờ các châu đều có cây, đáy biển chiếu ra màu ánh sáng vàng không thể so sánh ví dụ. Nếu đặt ở trong bóng tối, thì bóng tối ấy liền tan biến, màu hoa cũng giống như thế. Hoa ấy xoay vòng giống như xe gió ở thế gian.

+ Thứ ba: Nói về quả cây, lại có hai:

Thứ nhất: thể tướng.

Thứ hai: Ánh sáng biến thành cờ phướn và lọng báu.

- Thứ nhất: Thể tướng.

Vọt sinh ra các trái, hình dáng như cái bình của trời Đế-thích.

Bình của trời Đế-thích, là ở trước cung điện của trời Đế-thích có cái bình chẳng lường được sự rộng lớn của nó. Dùng lá để đo quả thì biết được sự rộng lớn của nó.

- Thứ hai: Ánh sáng biến thành cờ lọng.

Có ánh sáng rực rỡ hóa thành cờ phướn và vô lượng lọng báu. Trong những lọng báu ấy chiếu sáng hiện ra tất cả Phật sự trong Tam thiên đại thiên thế giới, các cõi nước của các Đức Phật trong mười phương cũng đều hiện trong đó.

Chiếu sáng hiện ra, có hai:

- Tất cả các Phật sự trong Tam thiên Đại thiên thế giới là một.

- Các cõi nước của các Đức Phật trong mười phương là hai.

Chỉ bày vãng sinh, tuyên bố nhập Niết-bàn, nói pháp, độ sinh, đều gọi là Phật sự.

- Thứ hai: Chỉ bày năng quán.

Khi đã quán thấy những hàng cây đó rồi, cũng nên theo thứ lớp mỗi cây để quán, quán thấy thân cây, cành, lá, hoa, quả đều rõ ràng.

Vì sợ tham quán rối loạn nên khiến quán theo thứ lớp. Năm thứ thân... tức là theo thứ lớp, thân nghĩa là rễ và gốc thì chắc chắn gồm cả cành.

⬩ Tổng kết chỉ bày.

Đó là phép quán tưởng cây, gọi là phép quán thứ tư.

Văn tổng kết dễ hiểu.

● Quán ao, có bốn:

Thứ nhất: Chỉ bày thể tướng.

Thứ hai: Nói về hoa sen trong ao.

Thứ ba: Nói về ánh sáng của ao.

Thứ tư: Tổng kết chỉ bày.

⬩ ***Thứ nhất: Chỉ bày thể tướng***, có bốn:

Nêu số lượng.

Nói về màu nước.

Nói về rãnh nước.

Nói về đáy ao.

- Nêu số lượng.

Kế nên quán tưởng nước, người muốn quán tưởng nước, thì ở cõi nước Cực lạc có tám ao nước.

Mỗi nước có tám ao, đường rãnh thông nhau.

- Nói về màu nước.

Mỗi ao nước đều do bảy chất báu hợp thành, Các chất báu này tánh chất mềm mại, từ như ý châu vua các châu ngọc sinh ra.

Hai câu trên là nói về về sắc tướng. Ao, bậc cấp, bờ của ao đều do các chất báu hợp thành. Màu của các nguồn nước trong ao cũng vậy. Nên nói đều do bảy chất báu hợp thành. Hai câu dưới là chỉ bày nơi sinh ra. Mỗi giữa ao đều có ngọc như ý vua các châu ngọc. Các nguồn từ ngọc như ý vua các châu ngọc chảy trong ao, lúc nào cũng đầy tràn.

- Nói về rãnh nước.

Chia thành mười bốn nhánh, mỗi nhánh có màu đẹp bảy báu, rãnh

bằng vàng ròng.

Mười bốn nhánh tức là mười bốn đường rãnh.

- Nói về đáy ao.

Dưới ao đều có cát bằng ngọc kim cương nhiều màu. Ngọc kim cương nhiều màu, có năm màu và cứng.

• ***Thứ hai: Hoa sen trong ao,*** có ba:

Thứ nhất: Chỉ bày số lượng.

Thứ hai: Nói về sự rộng lớn.

Thứ ba: Nói về nước chảy vào giữa hoa.

- Chỉ bày số lượng.

Trong mỗi ao nước đều có sáu mươi ức hoa sen bảy báu.

Trong mỗi ao nước tức là trong tám ao nước ở trên, mỗi ao đều có sáu mươi ức. Trong kinh A-di-đà nói có bốn màu và bốn ánh sáng. Còn ở đây nói là bảy báu, vì thế biết là khác nhau nhiều.

- Nói về sự rộng lớn.

Mỗi hoa sen hình tròn bằng phẳng đường kính rộng đến mười hai do-tuần.

Mười hai do-tuần tính ra thành bốn trăm tám mươi dặm.

Kinh A-di-đà chỉ nói lớn như bánh xe là nêu hoa ấy rất nhỏ.

- Nói về nước chảy vào giữa hoa.

Nước Ma-ni ấy chảy lên xuống theo cọng sen, rồi rót vào giữa cánh hoa, tiếng nước chảy rất mầu nhiệm, giảng nói các pháp khổ, không, vô thường, vô ngã và các pháp Ba-la-mật, lại có tiếng khen ngợi tướng tốt của các Đức Phật.

Từ như ý châu sinh ra, vì thế nói là nước Ma-ni, ghép chung Hoa và Phạn. Chảy lên xuống theo cọng sen giống như tuần hoàn. Cọng sen tức là thân cây. Nói nước tuần hoàn theo hoa và thân cây là chảy lên để rót vào giữa hoa, lần lượt phát ra âm thanh, rồi theo thân cây chảy xuống ngay, giảng nói các pháp có ba:

- Bốn pháp niệm xứ.
- Pháp sáu độ.
- Khen ngợi tướng tốt của Phật.

• ***Thứ ba: Ánh sáng của ao***, có hai:

Thứ nhất: Từ châu phát ra ánh sáng.

Thứ hai: Ánh sáng biến thành các loài chim kỳ diệu.

- Thứ nhất: Từ châu phát ra ánh sáng.

Từ ngọc như ý vua các châu ngọc phát ra ánh sáng màu vàng sáng rỡ mầu nhiệm.

- Thứ hai: Ánh sáng biến thành các loài chim kỳ diệu.

Ánh sáng ấy biến thành các loài chim có màu trăm báu, tiếng chim kêu thanh tao êm tai thường khen ngợi niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Tức là các loài chim hạc trắng, chim công trong kinh A-di-đà.

Còn kinh này như lời văn ở dưới là các loài chim như Phù, Nhạn, Uyên ương... Tức là biết các loài chim báu chẳng phải chỉ có một loài và ở đây chỉ nêu sắc lông dùng để gom nhiếp chung. Khen ngợi Tam bảo vì để cho hướng về.

• ***Thứ tư: Tổng kết chỉ bày***.

Đó là phép quán tưởng nước có tám thứ công đức, gọi là phép quán thứ năm.

Tám thứ công tức là:

Một là: Nhẹ nhàng.
Hai là: Trong sạch.
Ba là: Mát lạnh.
Bốn là: Mềm mại.
Năm là: Đẹp đẽ.
Sáu là: Không hôi.
Bảy là: Khi uống điều hòa dễ chịu.
Tám là: Uống rồi không bị bệnh hoạn.

Không ngoài bốn trần: Sắc, hương, vị, xúc mà thôi.

❑

KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT NGHĨA SỚ

Tam tạng Cương-lương-da-xá, đời Lưu Tống - người Tây Vực dịch.
Thích Nguyên Chiếu, chùa Sùng Phước ở Linh Chi thuộc Tây Hồ soạn.

QUYỂN HẠ

Quán chung, có bốn:
1. Thứ nhất: chính là nói.
2. Thứ hai: Tổng kết chỉ bày.
3. Thứ ba: Nói về lợi ích.
4. Thứ tư: Nói về tà chánh.

I. Thứ nhất: Chính, có hai:
Thứ nhất: Quán riêng lầu báu.
Thứ hai: Quán chung bốn thứ.
1. Quán riêng lầu báu, có bốn:
Thứ nhất: Nêu số lượng.
Thứ hai: Các vị trời trổi nhạc.
Thứ ba: Nhạc trời treo giữa hư không.
Thứ tư: Tiếng nhạc nói pháp.
a. Thứ nhất: Nêu số lượng.
Ở cõi nước đủ các thứ báu, trên mỗi cõi có năm trăm ức lầu gác báu.
"Ở cõi nước có đủ các thứ báu" là nói chung cõi nước kia, "mỗi cõi" là theo kinh A-di-đà tức là ở trên bờ ao.
Kinh chép: Ở trên bốn ven bờ thềm đường đều có các lầu gác v.v...
b. Thứ hai: Các vị trời trổi nhạc.
Trong những lầu gác ấy có vô lượng các vị trời thường trổi lên các thứ nhạc trời.
Kỹ là người đánh nhạc.
c. Thứ ba: Nhạc trời treo giữa hư không.

Lại có các thứ nhạc khí treo lơ lửng giữa hư không như cờ báu cõi trời không ai đánh mà tự nhiên phát ra tiếng.

Như cờ báu là nói chất lượng các nhạc khí.

d. Thứ tư: Tiếng nhạc nói pháp.

Trong các tiếng ấy đều giảng nói pháp môn niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tỳ-kheo Tăng.

Tức là khen ngợi Tam bảo.

2. Thứ hai: Quán chung bốn thứ.

Quán tưởng như thế đã thành rồi, gọi là lược thấy những cây báu, đất báu, ao báu của thế giới Cực lạc.

Tiếp theo phép quán lầu báu ở trước và nhắc lại ba phép quán ở trước tức là quán chung; hoặc riêng, hay chung đều khế hợp với cơ duyên. Đó là quán về y báo, sự gom nhiếp chẳng chỗ nào không cùng tận. Nói lược thấy tức là phép tư duy.

Văn ở dưới: Nếu người quán thấy được như thế, tức là phép chánh thọ.

II. Tổng kết chỉ bày.

Đó là phép quán tưởng chung, gọi là phép quán thứ sáu.

III. Nói lợi ích.

Nếu người quán thấy được như thế thì sẽ trừ được nghiệp ác rất nặng trong vô lượng ức kiếp. Sau khi qua đời chắc chắn được sinh về cõi nước Cực lạc.

Tức là phá trừ nghi chướng.

IV. Làm sáng tỏ tà chánh.

Người quán tưởng như thế gọi là chánh quán, nếu quán tưởng khác gọi là tà quán.

Đều như giải thích ở trước.

Tiếp theo là trong phần chánh báo của mười phép quán ở sau, có bốn:

- Thứ nhất: Đức Như lai khuyên nhủ dặn bảo.
- Thứ hai: Ba vị Thánh hiện thân.
- Thứ ba: Phu nhân vì chúng sinh ở đời vị lai thưa hỏi lại.
- Đức Như lai nói rộng.

1. Đức Như lai khuyên nhủ, dặn bảo, có ba:

Thứ nhất: Khuyên nghe.

Thứ hai: Hứa nói.

Thứ ba: Dặn bảo lại.

a. Khuyên nghe.

Phật bảo A-nan và bà Vi-đề-hy: các ngươi hãy lắng nghe cho kỹ và khéo suy nghĩ.

Vì như quán y báo ở trên mục đích là quán chánh báo nên Đức Phật khuyên nhủ, dặn bảo lại.

b. Hứa nói.

Ta sẽ phân biệt giải thích cách dứt trừ khổ não cho các vị nghe.

Các khổ ở cõi Ta-bà nếu chẳng phải tam-muội quán Phật thì không thể nào thoát khổ được, vì thế gọi là pháp thoát khổ. Ba cõi là khổ khí, sáu đường là khổ báo.

c. Dặn bảo lại.

Các vị nên ghi nhớ và giữ gìn, phân biệt giải thích rõ cho đại chúng nghe.

2. Ba vị Thánh hiện thân.

Khi Đức Phật nói lời ấy xong, thì Đức Phật Vô Lượng Thọ đã hiện thân đứng giữa hư không, Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí là hai vị Đại sĩ đứng hầu hai bên, có ánh sáng rực rỡ không thể nào thấy hết. Dù cho trăm ngàn sắc vàng Diêm-phù-đàn cũng không thể so sánh ví dụ được.

Văn trước nói đài ánh sáng hiện ra các cõi nước khiến cho bà Vi-đề-hy thấy được dùng làm đầu mối phát lời thưa hỏi về y báo, cho nên.

Nói: Nhờ năng lực Phật nên thấy được cõi nước kia...

Còn nay ba vị Thánh cùng đến làm lý do phát về lời thưa hỏi chánh báo. Vì thế chép: Nhờ năng lực Phật nên được thấy Đức v.v...

Đức Phật đứng giữa hư không và hai vị Thánh đứng hầu hai bên. Hình tượng ba vị Thánh đứng đó là nói chứng cứ. Màu vàng "Diêm-phù-đàn còn không thể so sánh ví dụ được" thì biết ánh sáng ấy không thể thấy hết.

3. Phu nhân vì chúng sinh ở đời vị lai thưa hỏi lại, có hai:

- Thấy Đức Phật làm lễ.
- Bạch Phật để thưa hỏi lại.

a. Thấy Đức Phật làm lễ.

Lúc ấy, bà Vi-đề-hy được thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ rồi, liền quỳ sát xuống đảnh lễ.

b. Bạch Phật để thưa hỏi lại.

Và bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Nay con nhờ năng lực Phật mà được thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ và hai vị Bồ-tát. Còn các chúng sinh ở đời vị lai phải làm thế nào để quán thấy được Đức Phật Vô Lượng

Thọ và hai vị Bồ-tát?

Tức là bạch với Đức Phật Thích-ca. Bồ-tát có tâm không chỉ vì mình. "Tuy nhiên cho con được thấy" nhưng ý là vì chúng sinh ở đời vị lai.

4. Đức Như lai nói rộng. Theo mười phép quán ở dưới phần lớn chia làm bốn như đã nói ở trên, ở đây giải thích theo thứ lớp.

• Quán tòa sen có hai:

- Chính là nói về tu hành phép quán.
- Khuyên chung quán kỹ.

Người quán tòa sen muốn thấy Tôn cảnh thì trước phải quán chỗ ngồi, như đối trước vua, mắt nhìn thềm bệ, có hai:

a. Chính là nói về tướng tu hành phép quán, có ba:

Chỉ bày chung chỗ y theo.
Nêu riêng các cảnh tượng trang nghiêm.
Tổng kết để chỉ bày.

⬩ *Chỉ bày chung chỗ y theo.*

Đức Phật bảo bà Vi-đề-hy: Người muốn quán tưởng Đức Phật kia thì phải khởi tưởng niệm ở trên đất bảy báu, tưởng thành hoa sen.

Hoa nương trên đất đó là nói về chỗ ngồi của đài chứ chẳng phải hoa sen trong ao.

⬩ *Nêu riêng các cảnh tượng trang nghiêm*, có hai:

Thứ nhất: Cánh hoa.
Thứ hai: Đài hoa.

+ Thứ nhất: Cánh hoa, có sáu:

Thứ nhất: Màu sắc.
Thứ hai: Đường gân.
Thứ ba: Ánh sáng.
Thứ tư: Chỉ bày mức độ.
Thứ năm: Nói về số lượng.
Thứ sáu: Nói về ánh sáng của những hạt châu.

- Thứ nhất: Màu sắc.

Khiến cho ở trên mỗi cánh hoa sen ấy làm thành trăm màu báu.

- Thứ hai: Đường gân.

Có tám mươi bốn ngàn đường gân giống như bức tranh cõi trời. Đường vân khéo léo nên giống như bức tranh cõi trời.

- Thứ ba: Ánh sáng.

Mỗi đường gân lại có tám mươi bốn ngàn tia sáng chiếu suốt rõ ràng đều thấy được.

- Thứ tư: Chỉ bày mức độ.

Những cánh sen nhỏ rộng mỗi bề hai trăm năm mươi do-tuần. Hai trăm năm mươi do-tuần tính có một muôn dặm.

- Thứ năm: Nói về số lượng.

Mỗi hoa sen như thế có tám mươi bốn ngàn cánh.

- Thứ sáu: Nói về ánh sáng hiện ra.

Giữa mỗi cánh đều có trăm ức hạt ngọc châu Ma-ni vua các châu ngọc tô điểm chói sáng. Mỗi hạt châu Ma-ni phát ra ngàn tia sáng, tia sáng ấy như chiếc lọng, do bảy chất báu hợp thành che khắp trên mặt đất.

Tia sáng hình dạng như lọng chiếu xuống che khắp trên đất.

+ Thứ hai: Đài hoa, có ba:

Thứ nhất: Nói về thể của đài.

Thứ hai: Các sự tô điểm xinh đẹp ở ngoài đài.

Thứ ba: Cột báu trên đài.

- Thứ nhất: Nói về thể của đài.

Lại dùng ngọc báu Thích-ca Tỳ-lăng-già làm đài sen. Tức là tâm sen. Thích-ca Tỳ-lăng-già tức là hạt ngọc như ý, sinh ra vô tận đều như ý muốn của mọi người. Vì thế nói là năng sinh.

- Thứ hai: Các sự tô điểm xinh đẹp ở ngoài đài.

Đài hoa sen ấy được tô điểm bằng tám muôn ngọc báu kim cương chân-thúc-ca, ngọc báu Phạm ma-ni, lưới châu báu nhiệm mầu.

Văn nêu bốn thứ ngọc báu: Chân-thúc-ca, dịch là báu màu đỏ, tiếng Phạm thì dịch là Tịnh.

- Thứ ba: Cột báu trên đài, có ba:

Thứ nhất: Nói về thể của cột.

Thứ hai: Nói về màn báu.

Thứ ba: Ánh sáng của những hạt châu.

- Thứ nhất: *Nói về thể của cột.*

Ở trên đài ấy tự nhiên có bốn cột báu, mỗi cột báu cao lớn như muôn ngàn trăm ức núi Tu-di.

Tức là trên mặt đài, bốn hướng đều có cột đứng chống đỡ màn lưới ở trên để che đảnh Phật.

- Thứ hai: Nói về màn báu.

Trên cột báu có màn báu như cung trời Dạ-ma.

Dạ-ma là cõi trời không cư thứ ba thuộc cõi Dục. Vì ánh sáng của cung trời kia rất rực rỡ trang nghiêm nên thường dùng để so sánh.

- Thứ ba: Ánh sáng của những hạt châu, có bốn:

Thứ nhất: Nếu số lượng.

Thứ hai: Ánh sáng của những hạt châu.

Thứ ba: Màu sắc ánh sáng.

Thứ tư: Sự biến hiện của màu sắc ấy.

- Thứ nhất: Nêu số lượng.

Lại có năm trăm ức hạt châu báu mầu nhiệm để tô điểm chói sáng.

- Ánh sáng của những hạt châu.

Mỗi hạt châu báu có tám mươi bốn ngàn tia sáng.

- Màu sắc ánh sáng.

Mỗi tia sáng có tám mươi bốn ngàn thứ mầu vàng khác lạ.

- Sự biến hiện của màu sắc ấy.

Mỗi màu vàng chiếu khắp cõi báu ấy, biến hóa khắp nơi, đều hiện ra các hình ảnh khác nhau, hoặc làm đài kim cương, hoặc làm lưới châu báu, hoặc biến thành mây nhiều hoa lẫn lộn, ở mười phương tùy ý biến hiện để làm các Phật sự.

Sắc ấy biến hiện thành ba: Đài kim cương, lưới châu báu và mây hoa. Lại có các hình ảnh khác, vì thế nói là tùy ý v.v...

• *Tổng kết chỉ bày.*

Đó là phép quán tưởng tòa hoa sen, gọi là phép quán thứ bảy.

Đó là tổng kết rất dễ hiểu.

b. Thứ hai: Khuyên chung quán kỹ, có năm:

Thứ nhất: Tìm nguyên nhân trước kia.

Thứ hai: Nói về lý do dần dần thứ lớp.

Thứ ba: là Dạy quán thuần nhất, lìa bỏ phép quán tưởng lộn xộn.

Thứ tư: Là nêu lợi ích.

Thứ năm: Nói về tà chánh.

• Tìm nguyên nhân trước kia.

Phật bảo A-nan: Hoa sen mầu nhiệm ấy là do năng lực thệ nguyện của Tỳ-kheo Pháp Tạng xưa kia mà thành.

Đức Phật A-di-đà xưa kia làm vua gặp Đức Phật Thế Tự Tại Vương liền bỏ nước xuất gia, pháp danh là Pháp Tạng, phát bốn mươi tám lời nguyện. Vì thế các cảnh giới y báo của cõi nước kia như tuổi thọ, ánh sáng... đủ các thứ trang nghiêm, tất cả quả tướng này đều là sự thành tựu từ năng lực thệ nguyện, thì đâu chỉ có tòa hoa sen! Dựa vào điểm này để chỉ bày cho biết Tịnh độ tức là nguyện thể (thể tướng của lời nguyện) của Phật. Nguyện do tâm phát, tức là tâm thể của Phật. Vì thế biết không thể suy nghĩ bàn luận về lý của nguyện lực.

⁃ Nói về lý do dần dần thứ lớp.

Nếu người muốn quán tưởng Đức Phật kia thì trước phải quán tưởng tòa hoa sen này.

Trước không quán tòa sen thì quán Phật sẽ không thành tựu.

⁃ Dạy quán thuần nhất, lìa bỏ phép quán tưởng lộn xộn.

Trong khi quán tưởng thì không được quán tưởng lộn xộn, đều nên theo mỗi pháp quán như mỗi hạt châu, mỗi tia sáng, mỗi đài kim cương, mỗi cột báu đều phải quán tưởng cho rõ ràng như ở trong gương tự thấy mặt mũi hình dạng mình.

Mỗi pháp quán xuyên suốt năm thứ ở dưới, hoa lá và cột báu đều có ánh sáng của những hạt châu. Còn đài Kim cương thì không nói ánh sáng là do văn lược bớt chút ít. Như ở trong gương tự thấy mặt mình là ví dụ các tướng ấy không khác nhau.

⁃ Nêu lợi ích.

Nếu thành tựu phép tưởng này thì sẽ dứt trừ được các tội sinh tử trong năm muôn kiếp, chắc chắn sẽ được sinh về thế giới Cực lạc.

Diệt tội trừ nghi đó là phương tiện đầu tiên của quán Phật nên sự diệt tội còn ít, kế là quán hình tượng Phật thì diệt tội mới nhiều và đến sau quán Phật chứng được Vô sinh pháp nhẫn, liền dứt bỏ được vô minh.

⁃ Nói về tà, chánh.

Sự giải thích giống như ở trước.

● Quán hình tượng Phật, có hai:

- Thứ nhất: Tổng kết văn trước nêu văn sau.
- Thứ hai: Chính chỉ bày phép quán.

a. Tổng kết văn trước nêu văn sau.

Phật bảo A-nan và bà Vi-đề-hy: Khi tưởng thấy tòa hoa sen rồi, kế là quán tưởng hình tượng Phật.

Chúng sinh từ vô thỉ chưa biết được Phật thật mà phần nhiều chỉ thấy hình tượng. Cho nên trước quán khiến dùng hình tượng để thay cho Phật thật thì việc quán Phật dễ được thành tựu.

b. Chính là nêu pháp quán, có ba:

Thứ nhất: Chỉ bày chung ý nghĩa quán tưởng Phật.

Thứ hai: Chính là nói về phép quán tưởng Phật.

Thứ ba: Tổng kết chỉ bày.

⁃ Chỉ bày chung ý nghĩa quán tưởng Phật, có bốn:

Thứ nhất: Nói thân Phật trùm khắp và có khả năng ứng với tâm mọi người.

Thứ hai: Nói hành giả khi tưởng thành tựu, tức là đầy đủ thể tướng Phật.

Thứ ba: Nêu quả đức của các Đức Phật kia, khiến tin tưởng, nhân nương tựa tâm đó để tổng kết khuyên tu nhân phải nương theo quả đức.

Thứ tư: Đoạn kinh này. Đức Phật Như lai của ta muốn nói về quán Phật. Vì thế khi mở đầu quán hình tượng Phật thì trước phải nói về công đức quán Phật, tức là Đức Phật chỉ bày cho chúng sinh con đường thiết yếu thành Phật. Diệu chỉ của bộ kinh chỉ ở chỗ ấy, người hậu học nên nghiên cứu kỹ. Chỗ ấy mà không hiểu thì không biết những chỗ khác nói sao?

- Thứ nhất: Nói về thân Phật trùm khắp, có hai:

Thứ nhất: Hỏi.

Thứ hai: Nêu.

* Thứ nhất: Hỏi. Vì sao? Quán Phật thì lợi ích ấy ở đâu?

* Thứ hai: Nêu. Vì các Đức Phật Như lai là thân pháp giới vào trong tất cả tâm tưởng của chúng sinh.

Ở đây chính là nói do pháp thân của Phật Di-đà đồng một thể với các Đức Phật nên nói là các Đức Phật.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Thân của tất cả các Đức Phật tức là một pháp thân này, một tâm, một trí tuệ, lực vô úy cũng như vậy. Đó là nói pháp thân có từ quả chứng của các Đức Phật chẳng chỗ nào không trùm khắp, không hai, không khác với pháp thân nhân địa của chúng sinh.

Thế nên khi chúng sinh quán tưởng thân Phật, thì tùy đó mà cảm ứng.

Sớ chép: vì tâm chúng sinh thanh tịnh, pháp thân tự tại, vì có khả năng vào tâm tưởng của chúng sinh, như mặt trăng lên cao thì bóng hiện dưới trăm sông, thế nên tâm tưởng Phật tức là ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẽ đẹp. Như phẩm Thế Chí Viên Thông chép: "Các Đức Như lai trong mười phương thương nhớ chúng sinh như mẹ nhớ con." Đó là nói các Đức Phật thường nghĩ nhớ đến chúng sinh; "nếu con bỏ trốn đi không trở lại, thì tuy mẹ nhớ nhưng chẳng biết làm sao?" Đó là nói chúng sinh không nghĩ nhớ thì có ứng mà không có cảm . "Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật, nghĩ đến Phật thì Phật hiện tiền và vị lai chắc chắn sẽ gặp Phật, cách Phật không xa." Đó là nói chúng sinh nhớ nghĩ đến Phật đường cảm ứng giao nhau. Đó là chứng thật đồng một thể đại Từ bi và lực thiện căn của Đức Thế tôn Di-đà tùy duyên cảm đến, ứng theo vật mà hiện hình không thể nghĩ bàn. Nếu hiểu được lý ấy thì các Đức

Phật vào trong tâm tưởng đâu còn nghi ngờ gì?

- Thứ hai: Là nói về hành giả khi quán tưởng thành tựu tức là đầy đủ thể tánh Phật. "Do đó khi tâm các ngươi quán tưởng Phật thì tâm đó tức là ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, tâm ấy làm Phật, tâm ấy là Phật".

Trong đó câu thứ nhất và câu thứ hai là chỉ bày tâm và cảnh tương ứng, câu thứ ba kế là nói về nhân thành tựu quả tướng. Còn hai câu dưới là giải thích để thành tựu ý nghĩa ở trên. Tâm ấy tức là chỉ tâm hành giả quán Phật, nhờ quán tướng Phật nên tướng hiện ở trong tâm và tâm ấy đầy đủ các tướng tốt của Phật. Đó là y theo thân nhỏ một trượng sáu, công phu của người ấy nếu được như thế, hoặc quán tám mươi bốn ngàn tướng tốt thì tâm đầy đủ cũng giống như vậy, công đức dạy quán Phật chính là như thế.

Chúng sinh nương theo giáo pháp, tu nhân để cảm được quả khởi đầu từ tâm ấy, cho nên nói tâm ấy làm Phật. Sợ cho rằng tu thành Phật từ ngoài mà được, nhưng thật sự chỉ do tâm ấy đương thể là Phật, vì để xây dựng sự tu hành thì được quả trọn vẹn, cho nên nói tâm ấy là Phật. Nếu không như vậy, khi sinh về cõi nước kia rồi đầy đủ ba mươi hai tướng tốt của bậc đại nhân từ đâu mà có được, nên biết ngày nay tâm tưởng Phật thì quả đức tướng tốt đều đầy đủ, gá chất vào thai sen, tức là tâm ấy. Đó là chứng Bồ-đề không từ chỗ khác mà được.

- Thứ ba: Là nêu quả đức của Đức Phật kia để khiến tin nương tựa ở tâm.

Biển chánh biến tri của các Đức Phật từ tâm tưởng mà sinh.

Chánh biến tri là một trong mười hiệu của Phật. Pháp xuất thế gian chẳng chỗ nào không rốt ráo cùng tận, sâu rộng không bờ mé, vì thế thí dụ như biển. Đức của Phật vô biên nhưng chỉ lược nêu "biến tri" để gom nhiếp những đức khác. Quả nhiên muôn đức đều từ tâm tưởng mà sinh. Và ý là khuyến khích các phàm phu ở dưới siêng năng tu tập, thì công đức có được không luống dối.

- Thứ tư: Tổng kết và khuyên tu nhân phải nương theo quả đức.

Vì thế các ngươi phải một lòng buộc niệm, quán kỹ Đức Phật Đa-đà-a-già-độ A-la-ha, Tam-miệu Tam-phật-đà kia.

Vì công đức quán Phật cao sâu nên khuyên buộc niệm để quán tưởng và trước là nêu chung các Đức Phật, còn ở đây chỉ riêng Đức Phật A-di-đà để tổng kết trở về kinh này là ý chính. Vì thế nói quán kỹ Đức Phật kia. "Đa-đà-a-già-độ", Hán dịch là Như lai, "A-la-ha", Hán dịch là Ứng Cúng. "Tam-miệu Tam-phật-đà", Hán dịch là Chánh biến tri.

Tức là lược nêu ba đức hiệu trong mười hiệu. Và sự giải thích rõ ràng như các chỗ khác.

• Chính là nói về phép tưởng Phật, có ba:

Thứ nhất: Nói riêng về ba hình tượng.

Thứ hai: Nói chung ba hình tượng.

Thứ ba: Nói về lợi ích.

- Thứ nhất: Nói riêng về ba hình tượng, gồm hai:

Thứ nhất: Hình tượng Đức Phật A-di-đà.

Thứ hai: Hình tượng hai vị Bồ-tát.

+ *Thứ nhất: Hình tượng Đức Phật A-di-đà*, có ba:

Thứ nhất: Quán thấy sắc tướng của hình tượng.

Thứ hai: Quán thấy các hình ảnh trang nghiêm của cõi nước.

Thứ ba: Khuyên khiến quán kỹ.

* Thứ nhất: Quán thấy sắc tướng của hình tượng.

Người quán tưởng Đức Phật kia, trước phải quán tưởng hình tượng sao cho khi nhắm mắt mở mắt đều thấy một tượng báu như mầu vàng Diêm-phù-đàn ngồi trên tòa hoa sen.

Vì hình tượng thay cho Phật thật từ dễ đến khó nên hoặc là tượng vẽ, hoặc là tượng chạm trổ, tùy theo người thấy quen thuộc thì dùng làm cảnh. Ngồi trên tòa hoa sen kia tức là tòa hoa sen nói ở trước.

* Thứ hai: Quán thấy các hình ảnh trang nghiêm của cõi nước.

Khi quán thấy tượng Phật ngồi rồi, mắt tâm được mở mang rõ ràng sáng suốt, thấy cõi nước Cực lạc trang nghiêm bảy báu như: Đất báu, ao báu, hàng cây báu, những màn báu của các cảnh trời che phủ trên chúng, các lưới báu giăng đầy giữa hư không.

Tức là y báo ở trước.

* Khuyên khiến quán kỹ.

Thấy những việc như thế, phải cho thật rõ ràng như nhìn thấy trong lòng bàn tay.

Nhìn thấy trong lòng bàn tay là nói các hình ảnh ấy rõ ràng.

+ *Thứ hai: Hình tượng của hai vị Bồ-tát*, lại gồm có hai:

Thứ nhất: Quán tòa hoa sen.

Thứ hai: Quán hình tượng.

* Thứ nhất: Quán tòa hoa sen.

Quán thấy những việc như thế rồi, lại phải quán tưởng ra một tòa sen lớn ở bên trái Phật, giống như tòa sen trước, bằng nhau không khác, lại tưởng ra một tòa sen lớn nữa ở bên phải Phật.

Như tòa sen trước tức là chỗ ngồi của Phật và y theo thân của Bồ-

tát tính ra cần phải giảm bớt.

* Thứ hai: Quán hình tượng.

Tưởng một Bồ-tát Quán Thế Âm ngồi trên tòa sen bên trái, cũng màu vàng giống như tòa sen trước không khác, lại tưởng một Bồ-tát Đại Thế Chí ngồi trên tòa sen bên phải.

Cũng có màu vàng, tức là thân Bồ-tát giống như màu thân Phật ở trước.

- Thứ hai: Nói chung ba hình tượng, có hai:

Thứ nhất: Mắt thấy cảnh đẹp.

Thứ hai: Tai nghe nói pháp.

- Thứ nhất: mắt thấy cảnh đẹp có hai:

* Ba tượng phát ra ánh sáng.

Khi tưởng như thế đã thành rồi, lại tưởng tượng Phật và Bồ-tát đều phát ra ánh sáng, ánh sáng ấy màu vàng chiếu các cây báu.

Tức là biết hình tượng đều phát ra ánh sáng, màu ánh sáng chiếu đến các cây.

* Thấy khắp ba hình tượng.

Dưới mỗi gốc cây cũng có ba tòa sen, trên các tòa sen đều có một tượng Phật và hai tượng Bồ-tát đầy khắp cõi nước kia.

Tức là thấy khắp ba hình tượng chẳng chỗ nào không có.

- Thứ hai: Tai nghe nói pháp, có hai:

Thứ nhất: Các âm thanh nói pháp.

Thứ hai: Nhớ giữ không quên.

* Thứ nhất: Các âm thanh nói pháp.

Khi tưởng như thế thành rồi, hành giả nên tưởng nghe tiếng nước chảy, ánh sáng và các cây báu, những loài chim như: Phù, Nhạn, Uyên ương đều nói pháp mầu, cho đến khi xuất định, nhập định thường nghe pháp mầu.

Nước, ánh sáng, cây, những loài chim, gió khua nhạc khí đều như sự chỉ bày ở trước. Các pháp khổ, không, vô thường, vô ngã, các pháp Ba-la-mật ở trước, vì thế nói là pháp mầu.

* Thứ hai: Nhớ giữ không quên.

Hành giả đã nghe nên sau khi xuất định nhớ giữ không xả bỏ, phải hợp với Tu-đa-la. (Khế kinh) nếu không hợp thì đó là vọng tưởng, còn nếu hợp thì gọi là tưởng thấy thế giới Cực lạc về phần thô.

Nghĩa là pháp được nghe không trái với giáo điển, vì thế nói là hợp. Tu-đa-la, Hán dịch là Khế kinh. Trái với giáo tức là vọng, hợp với pháp vẫn còn là phần thô. Đối với pháp tam-muội ở dưới để phân biệt

thô và diệu.

- Thứ ba: Nói về lợi ích.

Người tu phép quán như vậy, thì dứt trừ được các tội trong sinh tử trong vô lượng ức kiếp, ở hiện đời chứng được phép tam-muội niệm Phật.

Văn có hai:

- Thứ nhất: Trừ được tội chướng.
- Thứ hai: Gần phép tam-muội.

Tức là nếu phép quán Phật ở dưới và phép quán hình tượng thành tựu thì chắc chắn thấy chân thân (thân thật). Vì thế nói là hiện đời liền chứng được.

• Thứ ba: Tổng kết chỉ bày.

Đó là phép quán tưởng tượng Phật và Bồ-tát, gọi là phép quán thứ tám.

Theo văn kinh ở trên nói về ba hình tượng, có chỗ cho là không quán tưởng hình tượng hai vị Bồ-tát, không biết là ý gì?

● Quán Phật, có hai:

Thứ nhất: Nối theo văn trước bắt đầu văn sau.

Thứ hai: Nói về cảnh sở quán.

a. Thứ nhất: Nối theo văn trước bắt đầu văn sau.

Phật bảo A-nan và bà Vi-đề-hy: Khi phép tưởng này thành rồi, kế lại nên quán thân tướng sáng chói của Đức Phật Vô Lượng Thọ.

Phép quán này và phép quán hình tượng Phật đều có văn thứ lớp nối theo ở trước để bắt đầu ở sau, và ý để chứng minh sự tu hành không phải dễ dàng thông suốt. Theo thứ bậc xưa thì gọi là quán pháp thân chân thật. Còn ở đây theo phần tổng kết ở dưới chép: Đó là phép quán khắp tất cả tướng sắc thân, gọi là phép quán thứ chín thì chắc chắn là phải chỉ cho sắc tướng quả Phật A-di-đà kia, tức là pháp thân.

Còn hai vị Bồ-tát ở dưới so sánh rất giống.

b. Nói về cảnh sở quán, có năm:

Thứ nhất: Chứng minh.

Thứ hai: Tổng kết lợi ích.

Thứ ba: Khuyên tu.

Thứ tư: Tổng kết phép quán.

Thứ năm: Phân biệt.

• Chính là nói, có ba:

Thứ nhất: Chỉ bày thân tướng.

Thứ hai: Nói về sự lược bớt.

Thứ ba: Chỉ bày chỗ chứng.

- *Thứ nhất: Chỉ bày thân tướng,* có bảy:

Thứ nhất: Nói về màu sắc thân.

Thứ hai: Chỉ bày mức độ của thân.

Thứ ba: Mức độ của sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày.

Thứ tư: Màu sắc và mức độ của mắt.

Thứ năm: Mức độ của lỗ chân lông.

Thứ sáu: Nói về ánh sáng sau cổ.

Thứ bảy: Tướng tốt.

* Thứ nhất: Nói về màu sắc của thân.

Này A-nan! Ông nên biết thân Phật Vô Lượng Thọ rực rỡ như màu vàng Diêm-phù-đàn của trăm ngàn muôn ức cung trời Dạ-ma.

Trăm ngàn muôn ức cung trời Dạ-ma là ví dụ thân Phật cao lớn. Màu vàng Diêm-phù-đàn là nói về tự thể.

* Thứ hai: Chỉ bày mức độ của thân.

“Thân Phật cao sáu mươi muôn ức na-do-tha Hằng hà sa do-tuần.”

Thân Phật cao lớn vô lượng nhưng tùy theo sự thấy của từng căn cơ mà có khác nhau. Chỗ nêu trong văn là mượn số lượng để nói vượt ngoài số lượng và muốn nói thân Phật không thể xác định. Vì cho nên văn ở dưới nói như chỗ nói ở trước. Thân Đức Phật Vô Lượng Thọ cao lớn vô biên, tâm lực của phàm phu chẳng thể quán khắp được.

“Lại chép: Hoặc hiện thân lớn khắp hư không”, đó là nêu lên điều này làm chứng cho câu trước để biết được thân Đức Phật Vô Lượng Thọ là vô hạn lượng. Dùng bầu lọ và chén để lường nước biển, dùng trượng và thước để đo hư không đâu thể được. Đó là các ví dụ để thấy.

* Thứ ba: Mức độ của sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày.

Sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày mềm mại xoay về bên phải như năm ngọn núi Tu-di.

Mềm mại xoay về bên phải là hình dáng như viên ngọc. Một núi Tu-di cao ba trăm ba mươi sáu muôn dặm, chu vi cũng như, năm núi Tu-di cộng thành một ngàn sáu trăm tám mươi muôn dặm.

Sớ dẫn luận Bảo Tánh: Sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày của Đức Phật, chu vi là ba trăm sáu mươi muôn dặm nghi là tính lầm với một núi Tu-di.

* Thứ tư: Màu sắc và mức độ của đôi mắt.

“Mắt Phật như nước bốn biển lớn, trắng xanh phân ra rõ ràng”

Một biển lớn rộng tám mươi bốn ngàn do-tuần, bốn biển lớn cộng

thành ba mươi hai muôn sáu ngàn do-tuần.

* Thứ năm: Ánh sáng của lỗ chân lông.

Các lỗ chân lông trên thân chiếu ra ánh sáng như núi Tu-di.

Ánh sáng là ánh sáng của thân. Ánh sáng của mỗi lỗ chân lông như núi Tu-di. Chiếu tức là chiếu ra.

* Thứ sáu: Ánh sáng ở sau cổ.

Vầng ánh sáng tròn của Đức Phật kia rộng lớn như trăm ức Tam thiên Đại thiên thế giới. Ở trong vầng ánh sáng tròn có trăm muôn ức na-do-tha hằng hà sa hóa Phật. Mỗi vị hóa Phật cũng có rất nhiều vô số hóa Bồ-tát để làm thị giả.

Trăm ức Tam thiên Đại thiên thế giới là nói mức độ của vầng ánh sáng tròn ấy. Hóa Phật và Bồ-tát tức là sự ứng hiện.

* Thứ bảy: Tướng tốt.

Đức Phật Vô Lượng Thọ có tám mươi bốn ngàn tướng, trong mỗi tướng đều có tám mươi bốn ngàn vẻ đẹp tùy hình (đi theo). Trong mỗi vẽ đẹp lại có tám mươi bốn ngàn tia sáng, mỗi tia sáng chiếu khắp các chúng sinh niệm Phật ở các cõi nước trong mười phương, che chở không bỏ.

Thân một trượng sáu thì có đủ ba mươi hai tướng và tám mươi vẻ đẹp. Ở đây thân tướng, vẻ đẹp, ánh sáng của Di-đà tổng cộng có ba lần số tám mươi bốn ngàn thì số ấy là vô lượng không thể tính. Và phần chỉ bày ánh sáng chiếu khắp, che chở chúng sinh ở câu dưới tức là tâm thể Từ bi của Đức Phật A-di-đà.

Hỏi: Những người không niệm Phật, ánh sáng của Phật có che chở hay không?

Đáp: Niệm và không niệm, ánh sáng đều gom nhiếp, nhưng người niệm Phật và ánh sáng tương ứng, nhiếp lấy vãng sinh thì chắc chắn không lui sụt.

Luận Đại Trí Độ chép: Thí như trứng cá, nếu cá me không nhớ thì trứng sẽ bị hư thối.

Kinh Lăng nghiêm chép: Phật nhớ chúng sinh như mẹ nhớ con, chỉ có con đối với mẹ có nhớ hay không nhớ mà thôi. Lại như người mù ở dưới vầng mặt trời, thì mặt trời chẳng ai là không chiếu nhưng người mù không thấy, người không niệm Phật cũng giống như vậy.

- Thứ hai: Nói về lược bớt.

Các tướng tốt, vẻ đẹp, ánh sáng và hóa Phật ấy không thể nói hết. Hành giả chỉ nên tưởng nhớ khiến cho mắt nhãn được thấy.

Tướng, vẻ đẹp và ánh sáng ấy gồm hai ánh sáng thân và sau cổ ở

trên. Hóa Phật là các Đức Phật hiện ra ở trong vầng ánh sáng tròn, nói không thể cùng tận mà chỉ nhớ nghĩ mới thấy. Mắt nhãn tức là ý nghĩ.

- *Thứ ba: Chỉ bày chỗ chứng*, có hai:

Thứ nhất: Quán một Đức Phật.

Thứ hai: Quán thân Phật.

* Thứ nhất: Quán một Đức Phật.

Người thấy được những việc như thế, tức là thấy được tất cả các Đức Phật trong mười phương. Vì thấy được tất cả các Đức Phật nên gọi là tam-muội niệm Phật.

Thấy nhiều Đức Phật là thể đồng là pháp thân tam-muội niệm Phật từ đó mà có tên gọi.

* Thứ hai: Quán thân Phật.

Người tu phép quán như vậy, gọi là quán tất cả thân Phật và vì quán thân Phật nên cũng thấy tâm Phật.

Tâm Phật là tâm đại Từ bi, dùng tâm từ vô duyên che chở tất cả chúng sinh.

Thấy tâm Phật: thân là tướng của tâm. Vì cho nên Phật không có tất cả tâm mà chỉ có tâm đại Từ bi.

Từ là cho vui; bi là cứu khổ. chúng sinh không cùng tận, tâm đại bi của Phật cũng không có cùng tận.

Luận Đại Trí Độ chép: Từ bi có ba thứ:

- Thứ nhất: chúng sinh duyên từ, là không có tâm phan duyên với tất cả chúng sinh, đối với chúng sinh tự nhiên hiện ra những sự lợi ích.

- Thứ hai: Pháp duyên từ, là vô tâm quán pháp, đối với tất cả các pháp tự nhiên đối trị.

- Thứ ba: Vô duyên từ, là vô tâm quán lý, ở trong nghĩa bậc nhất bình đẳng tự nhiên an trụ.

Thứ sau cũng là y theo lý thể, còn hai thứ trước là theo sự dụng. Ở đây nêu vô duyên từ nghĩa của nó gom nhiếp tất cả ba thứ. Nghĩa là tâm của các Đức Phật không trụ có hoặc không, không y theo ba đời mà dùng trí tuệ rộng lớn bình đẳng thường soi chiếu pháp giới. Vì sự gom nhiếp chúng sinh, chẳng chúng sinh nào không gom nhiếp, và vì không do duyên khởi nên nói là vô duyên, tức là che chở các chúng sinh niệm Phật không bỏ ở trước.

• Tổng kết lợi ích.

Người tu phép quán như thế, khi bỏ báo thân, qua đời khác sẽ sinh ở trước các Đức Phật, được Vô sinh pháp nhẫn.

Khi bỏ báo thân qua đời khác sinh về cõi nước kia rồi, liền chứng

được Vô sinh pháp nhẫn. Vì thế mà biết nếu phép quán này thành tựu thì rõ ràng sẽ được thượng phẩm thượng sinh.

• Khuyên tu, có hai:

Thứ nhất: Khuyên quán.

Thứ hai: Dạy chỗ đi vào.

- Thứ nhất: Khuyên quán.

Vì cho nên người trí phải buộc tâm quán kỹ Đức Phật Vô Lượng Thọ.

"Người trí" tức là người tự tu quán, "y theo phép quán ở trước", tức là quán kỹ. Do tu phép quán ấy khi sinh về cõi nước kia liền được Vô sinh pháp nhẫn là, có công đức sâu xa và ích lợi rộng lớn nên khuyên cần phải buộc niệm. Vì cho nên trong kinh Bát Chu tam-muội có chúng sinh hỏi Đức Phật: Nhờ nhân duyên gì mà được sinh về cõi nước ấy?

Đức Di-đà đáp rằng: "Nhờ tu phép tam-muội niệm Phật mà được sinh về cõi nước kia".

- Thứ hai: Dạy chỗ đi vào, có hai:

Thứ nhất: Quán một tướng.

Thứ hai: Quán một Đức Phật.

* Thứ nhất: Quán một tướng.

Người muốn quán Đức Phật Vô Lượng Thọ thì phải từ một tướng tốt mà đi vào. Chỉ quán sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày cho thật rõ ràng. Khi thấy được sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày, thì tám mươi bốn ngàn tướng tốt tự nhiên sẽ hiện ra.

Nhiều tướng tự đầy đủ ấy là vì một tướng sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày thâu tóm toàn bộ các tướng. Vì thế nếu theo văn kinh, tức là quán lượng mức của năm núi Tu-di. Vì thế nói là tám mươi bốn ngàn tướng và vẻ đẹp tự nhiên sẽ hiện ra, tức là biết chẳng phải sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày của thân trượng sáu.

* Thứ hai: Quán một Đức Phật.

Người thấy được Đức Phật Vô Lượng Thọ, thì thấy được vô lượng các Đức Phật trong mười phương. Vì thấy được vô lượng Đức Phật nên được các Đức Phật hiện tiền thọ ký.

Nhiều Đức Phật thọ ký là đều được sự ấn chứng hứa khả thọ ký thành Phật.

• Tổng kết phép quán.

Đó là phép quán khắp tất cả các tướng sắc thân, gọi là phép quán thứ chín.

Nói tất cả, hoặc chỉ chung chỗ thấy các Đức Phật, hoặc riêng các

tướng của Đức Phật A-di-đà. Cả hai giải thích đều chung.

⬩ Phân biệt.

Người tu phép quán như thế, gọi là chánh quán. Nếu quán khác gọi là tà quán.

Văn rất dễ hiểu.

● Quán thân Bồ-tát Quán Thế Âm, có hai:

- Thứ nhất: Tổng kết văn trước nêu văn sau.
- Thứ hai: Chính là chỉ bày phép quán.

a. Tổng kết văn trước để nêu văn sau.

Phật bảo A-nan và bà Vi-đề-hy: Khi thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ rõ ràng rồi, kế lại nên quán tưởng Bồ-tát Quán Thế Âm.

***b. Chỉ bày phép quán*, có bốn:**

Thứ nhất: Chỉ bày cảnh.
Thứ hai: Tổng kết phép quán.
Thứ ba: Khuyên tu.
Thứ tư: Nói về tà, chánh.

⬩ *Chỉ bày cảnh, có chín.*

Thứ nhất: Quán thân.
Thứ hai: Quán ánh sáng.
Thứ ba: Quán mão.
Thứ tư: Quán mặt.
Thứ năm: Quán cánh tay.
Thứ sáu: Quán bàn tay.
Thứ bảy: Quán chân.
Thứ tám: Chỉ ra sự giống nhau.
Thứ chín: Phân biệt.

+ *Thứ nhất: Quán thân,* có ba:

Thứ nhất: Mức độ của thân.
Thứ hai: Màu sắc thân.
Thứ ba: Nhục kế trên đảnh.

* Thứ nhất: Mức độ của thân. Vị Bồ-tát này thân cao tám mươi muôn ức na-do-tha do-tuần.

* Thứ hai: Màu sắc thân: “Thân có màu vàng tím”

* Thứ ba: Nhục kế trên đảnh: “Đảnh có nhục kế”

+ *Thứ hai: Quán ánh sáng*, có hai:

Thứ nhất: Ánh sáng của đầu.
Thứ hai: Ánh sáng của thân.

* Thứ nhất: Ánh sáng của đầu, có hai:

Mức độ ánh sáng.

Sự biến hóa trong ánh sáng.

- Mức độ ánh sáng. Đầu có vầng ánh sáng tròn, rộng mỗi phía trăm ngàn do-tuần.

- Sự biến hóa trong ánh sáng. Trong vầng ánh sáng tròn ấy có năm trăm vị hóa Phật như Đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Mỗi vị hóa Phật đều có năm trăm vị hóa Bồ-tát và vô lượng các vị trời để làm thị giả.

Như Đức Phật Thích-ca Mâu-ni là thân trượng sáu.

* Thứ hai: Ánh sáng của thân.

Trong ánh sáng của thân, tất cả các sắc tướng của chúng sinh trong năm đường đều hiện ra ở trong đó.

Chúng sinh trong năm đường là vì gộp cả A-tu-la. Bồ-tát thị hiện thân tướng trong năm đường để cứu độ chúng sinh nên ở trong ánh sáng hiện ra các sắc tướng ấy.

+ *Thứ ba: Quán mão*, có hai:

Thứ nhất: Quán thể.

Thứ hai: Trong mão có hóa Phật.

* Thứ nhất: Quán thể.

Trên đảnh có báu Tỳ-lăng-già ma-ni để làm thiên quan.

Tỳ-lăng-già tức là ngọc Ma-ni.

* Thứ hai: Trong mão có hóa Phật.

Trong Thiên quan có hóa Phật đứng, cao hai mươi lăm do-tuần. Trong mão có hóa Phật là để nói lên mang quả mà tu hành nhân.

+ *Thứ tư: Quán mặt.*

Mặt Bồ-tát Quán Thế Âm có màu vàng Diêm-phù-đàn, sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày có đủ màu sắc bảy báu, chiếu ra tám mươi bốn ngàn tia sáng. Mỗi tia sáng có vô lượng vô số trăm ngàn vị hóa Phật. Mỗi vị hóa Phật lại có vô số vị hóa Bồ-tát làm thị giả, biến hiện tự tại đầy khắp thế giới.

+ *Thứ năm: Là Quán cánh tay.*

"Cánh tay có màu sen hồng, có tám mươi ức ánh sáng đẹp mầu để làm anh lạc (chuỗi ngọc), trong anh lạc hiện khắp tất cả các sự trang nghiêm."

+ *Thứ sáu: Quán bàn tay.*

Bàn tay Bồ-tát hiện ra năm trăm ức hoa sen xen lẫn nhiều màu sắc, ở đầu mười ngón tay, mỗi đầu ngón đều có tám mươi bốn ngàn lằn chỉ giống như đường vân của ấn. Mỗi lằn chỉ đều có tám mươi bốn ngàn màu, mỗi mầu lại có tám mươi bốn ngàn tia sáng, tia sáng ấy mềm mại

chiếu khắp tất cả. Bồ-tát thường dùng tay báu này để dắt dẫn tất cả chúng sinh.

+ *Thứ bảy: Quán chân,* có hai:

Thứ nhất: Các tướng khi giở chân đi.

Thứ hai: Các tướng khi để chân xuống.

* Thứ nhất: Các tướng khi giở chân đi.

Khi Bồ-tát dỡ chân đi, dưới lòng bàn chân có hình bánh xe ngàn căm, tự nhiên hóa thành năm trăm ức đài ánh sáng.

Bánh xe có ngàn căm, gọi là Thiên bức luân (bánh xe có ngàn căm).

* Thứ hai: Các tướng khi để chân xuống.

Lúc để chân xuống tự nhiên có hoa kim cương Ma-ni tung rải tản mát khắp các nơi, chẳng có chỗ nào không đầy đủ.

Tức là hoa sen đỡ chân bằng hai chất báu kim cang và ma-ni.

+ *Thứ tám: Chỉ ra sự giống nhau.*

Còn bao nhiêu thân tướng và các vẻ đẹp khác đều đầy đủ như Đức Phật không khác.

+ *Thứ chín: Phân biệt.*

Chỉ có tướng nhục kế trên đảnh và tướng đảnh vô kiến là không bằng Đức Thế tôn.

• Tổng kết phép quán.

Đó là phép quán tưởng tướng sắc thân chân thật của Bồ-tát Quán Thế Âm, gọi là phép quán thứ mười.

Sắc thân chân thật tức là ứng thân.

• Khuyên tu quán, có bốn:

Thứ nhất: Chỉ khuyên quán ở trước.

Thứ hai: Nói về công năng lực dụng.

Thứ ba: Nêu nghe để so sánh.

Thứ tư: Dạy quán thứ lớp.

+ *Thứ nhất: Chỉ khuyên quán ở trước.*

Đức Phật bảo ngài A-nan: Nếu có người muốn quán tưởng Bồ-tát Quán Thế Âm, thì phải quán tưởng như thế. Phải quán tưởng như thế tức là quán các tướng trên không được quán thứ khác.

+ *Thứ hai: Nói về công năng lực dụng.*

Người quán tưởng như thế không gặp các điều tai họa, trừ sạch nghiệp chướng và các tội lổi sinh tử trong vô số kiếp.

Không còn gặp các điều tai họa tức dứt trừ được các tai nạn trong hiện tại. Dứt trừ được các tội trong vô số kiếp tức là phá trừ được các

nghiệp đã qua.

+ Thứ ba: Nêu nghe để so sánh.

Chỉ nghe danh hiệu vị Bồ-tát ấy còn được vô lượng phước, huống chi là quán kỹ sắc thân.

Nghe danh hiệu được phước như phẩm Phổ Môn có nói rộng.

+ Thứ tư: Dạy quán theo thứ lớp.

Nếu có người muốn quán tưởng Bồ-tát Quán Thế Âm, thì trước nên quán tưởng nhục kế ở trên đảnh, kế đến quán Thiên quan, còn bao nhiêu tướng khác cũng lần lượt quán cho rõ ràng như thấy chỉ tay trong lòng bàn tay.

Tức là theo thứ lớp từ trên đến dưới.

⬩ Thứ tư: Nói về tà, chánh.

Người quán tưởng như thế gọi là chánh quán, nếu quán khác, gọi là tà quán.

Giải thích giống như trước.

● Quán thân tướng Bồ-tát Đại Thế Chí, có bốn:

Thứ nhất là: Quán tướng tu hành.

Thứ hai: Tổng kết chỉ bày sắc thân.

Thứ ba: Nói về lợi ích.

Thứ tư: Tổng kết cả hai.

a. Thứ nhất: Quán tướng tu hành, có ba:

Thân tướng.

Tướng đi.

Tướng ngồi.

⬩ *Thân tướng*, có năm:

Thứ nhất: Mức độ của thân.

Thứ hai: Quán tướng ánh sáng.

Thứ ba: Quán thiên quan.

Thứ tư: Quán nhục kế.

Thứ năm: Chỉ ra các tướng còn lại.

- Thứ nhất: Mức độ của thân.

Kế đến quán Bồ-tát Đại Thế Chí. Độ lớn của thân vị Bồ-tát này cũng giống như Bồ-tát Quán Thế Âm.

Giống như Bồ-tát Quán Thế Âm là cũng cao tám mươi muôn ức na-do-tha do-tuần.

- Thứ hai: Quán tướng ánh sáng gồm có hai.

Thứ nhất: Ánh sáng đầu.

Thứ hai: Ánh sáng thân.

+ Thứ nhất: Ánh sáng đầu.

Vầng ánh sáng tròn chiếu xa mỗi phía một trăm hai mươi lăm do-tuần, chiếu xa hai trăm năm mươi do-tuần.

Một trăm hai mươi lăm do-tuần tính ra bằng năm ngàn dặm, đó là thể của ánh sáng chiếu xa thì sẽ gấp nhiều lần.

+ Thứ hai: Ánh sáng của thân, có ba:

Thứ nhất: Chỉ bày mức độ và màu sắc của thân.

Thứ hai: Các chúng sinh có duyên đều được thấy.

Thứ ba: Do ánh sáng mà có tên gọi.

* Thứ nhất: Chỉ bày mức độ và màu sắc của thân.

Tướng ánh sáng toàn thân của Bồ-tát chiếu khắp các cõi nước trong mười phương thành màu vàng tím.

* Thứ hai: Các chúng sinh có duyên đều được thấy.

Các chúng sinh có duyên đều được thấy.

Những người tu phép quán này là những người có duyên.

* Thứ ba: Nhờ ánh sáng mà có tên gọi, có hai:

Thứ nhất: Y theo ánh sáng để đặt tên gọi.

Thứ hai: Y theo oai thế mà đặt tên gọi.

- Thứ nhất: Y theo ánh sáng để đặt tên gọi.

(Chúng sinh nào) Chỉ thấy ánh sáng trong một lỗ chân lông của vị Bồ-tát này, thì thấy được ánh sáng trong sạch nhiệm mầu của vô lượng các Đức Phật trong mười phương. Vì cho nên danh hiệu vị Bồ-tát này là Vô Biên Quang.

Do thấy ánh sáng trong một lỗ chân lông của Bồ-tát, nên thấy được ánh sáng của các Đức Phật trong mười phương, là y cứ theo ánh sáng để đặt tên gọi.

- Thứ hai: Y vào oai thế mà đặt tên gọi.

Bồ-tát dùng ánh sáng trí tuệ soi khắp tất cả chúng sinh, khiến cho xa lìa ba đường, được năng lực vô thượng. Vì cho nên danh hiệu của vị Bồ-tát này là Đại Thế Chí.

Dùng ánh sáng trí tuệ soi khắp chúng sinh để cứu khổ cho vui là y theo oai thế mà đặt tên gọi. Năng lực vô thượng tức là mười lực.

- Thứ ba: Quán Thiên quan, có ba:

Thứ nhất: Hoa.

Thứ hai: Đài.

Thứ ba: Trong đài hiện ra các cõi nước.

+ Thứ nhất: Hoa. Thiên quan của vị Bồ-tát này có năm trăm thứ hoa báu.

+ Thứ hai: Đài. Mỗi hoa báu có năm trăm đài báu.

+ Thứ ba: Trong đài hiện ra các cõi nước. Trong mỗi đài báu tướng cõi nước rộng dài trong sạch nhiệm mầu của các Đức Phật trong mười phương đều hiện ra trong đó.

- Thứ tư: Quán nhục kế, có hai:

Thứ nhất: Sắc tướng.

Thứ hai: Sự biến hiện của ánh sáng trong bình.

+ Thứ nhất: Sắc tướng.

Nhục kế trên đảnh của Bồ-tát hình dáng như hoa Bát-đầu-ma. Bát-đầu-ma, Hán dịch là Xích liên hoa (hoa sen đỏ).

+ Thứ hai: Sự biến hiện của ánh sáng trong bình.

Trên nhục kế có một bình báu đựng đầy các thứ ánh sáng, hiện khắp các Phật sự.

- Thứ năm: Chỉ ra các tướng còn lại.

Còn các thân tướng khác cũng giống như Bồ-tát Quán Thế Âm đều không có gì khác.

Đó là mặt, cánh tay v.v...

• *Tướng đi*, có hai:

Thứ nhất: Rung chuyển mười phương.

Thứ hai: Chỗ rung chuyển có các hình ảnh trang nghiêm.

- Rung chuyển mười phương. Khi vị Bồ-tát này đi thì các thế giới ở mười phương tất cả đều rung chuyển.

- Chỗ rung chuyển có các hình ảnh trang nghiêm. Ngay chỗ đất rung chuyển có năm trăm ức hoa báu, mỗi hoa báu cao đẹp rực rỡ trang nghiêm như thế giới Cực lạc.

Các chỗ rung chuyển ở các phương khác có các thứ hoa báu cao đẹp rực rỡ cũng giống như thế giới Cực lạc không khác.

• *Tướng ngồi*, có hai:

Thứ nhất: Cõi nước lay động.

Thứ hai: Phân thân nói pháp.

- Thứ nhất: Cõi nước lay động.

Khi vị Bồ-tát này ngồi thì cả cõi nước bảy báu cùng lúc rung chuyển. Tức là cõi Cực lạc vậy.

- Thứ hai: Phân thân nói pháp.

Từ cõi Phật Kim Quang ở bên dưới, cho đến cõi Phật Quang Minh Vương ở phương trên. Ở khoảng giữa ấy có vô lượng nhiều như cát bụi các phân thân của Đức Phật Vô Lượng Thọ, phân thân Bồ-tát Quán Thế Âm và Bồ-tát Đại Thế Chí, đều nhóm họp ở cõi nước Cực lạc, đầy

khắp trong hư không, ngồi trên tòa sen giảng nói pháp mầu, cứu độ chúng sinh khỏi khổ.

Nêu đầy đủ các cõi Phật ở giữa bao trùm che chở trên dưới, các hóa thân của ba vị Thánh đến nhóm họp đầy giữa hư không để nói pháp hóa đạo.

b. Thứ hai: Tổng kết để chỉ bày sắc thân.

Tu phép quán như thế gọi là chánh quán, nếu quán khác gọi là tà quán. Quán thấy Bồ-tát Đại Thế Chí, đó là quán tướng sắc thân của Bồ-tát Đại Thế Chí, gọi là phép quán thứ mười một.

Giải thích giống như ở trước.

c. Thứ ba: Nói về lợi ích.

Nếu quán vị Bồ-tát này sẽ trừ được các tội sinh tử trong vô số a-tăng-kỳ kiếp.

Tức là phá chướng.

d. Thứ tư: Tổng kết cả hai:

Tu phép quán như thế không còn sinh vào bào thai, thường đến các cõi nước trong sạch nhiệm mầu của các Đức Phật.

Phép quán này thành rồi, gọi là quán đầy đủ Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Tức là tổng kết hai phép quán Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí ở trước. Không còn sinh vào bào thai v.v...là thoát được cõi khổ Ta-bà, sinh về Tịnh độ của Phật, gá chất vào thai sen báu và dứt hẳn bào thai.

Từ đầu đến chân gom nhiếp các thân tướng, vì thế nói là đầy đủ. Bản văn có đủ hai danh hiệu, vì thế biết là tổng kết cả hai.

Hai phép quán thứ mười hai và mười ba: Ở trước quán về y báo là phép quán chung thứ sáu. Còn ở đây quán thấy khắp và quán xen lẫn cũng tức là quán chung ba vị Thánh.

Quán thấy khắp thì trước là quán tự thân, sau đó mới quán về y báo và chánh báo. Còn quán xen lẫn thì chỉ có quán về chánh báo lớn nhỏ khác nhau, trước là riêng và sau là chung, gom nhiếp đủ hết các căn cơ, xem kỹ trong văn sẽ thấy.

- Quán khắp, có ba:

    Thứ nhất: Chỉ bày quán tướng.

    Thứ hai: Tổng kết danh nghĩa.

    Thứ ba: Nói về sự cảm ứng.

a. Thứ nhất: Chỉ bày quán tướng, có hai:

    Thứ nhất: Quán tưởng tự thân.

    Thứ hai: Nói về thấy khắp.

- *Quán tưởng tự thân*, có hai:

Thứ nhất: Y theo trước.

Thứ hai: Bắt đầu sau.

+ Thứ nhất: Theo trước.

"Khi thấy những việc này."

+ Thứ hai: Bắt đầu sau, có bốn:

Thứ nhất: Khởi tâm thấy vãng sinh về cõi nước kia.

Thứ hai: Ngồi kết già trong hoa sen.

Thứ ba: Tưởng hoa nở ra rồi khép lại.

Thứ tư: Hoa nở thì ánh sáng chiếu soi.

* Thứ nhất: Khởi tâm thấy vãng sinh về cõi nước kia. (Hành giả) nên khởi tâm thấy mình vãng sinh về thế giới Cực lạc ở phương Tây.

* Thứ hai: Ngồi kết già trong hoa sen. "Ngồi kết già trong hoa sen."

* Thứ ba: Tưởng hoa nở ra rồi khép lại. Tưởng hoa sen khép lại, rồi tưởng hoa sen nở ra.

* Thứ tư: Hoa nở thì ánh sáng chiếu soi. Khi hoa sen nở ra, quán tưởng có năm trăm tia sáng chiếu đến thân mình. Lại tưởng mình mở mắt ra.

- *Nói về thấy khắp*, có hai:

Thứ nhất: Thánh chúng đầy giữa hư không.

Thứ hai: Y báo và chánh báo nói pháp.

+ Thứ nhất: Thánh chúng đầy giữa hư không.

Thấy Phật và Bồ-tát đầy giữa hư không.

Phật và hai Bồ-tát tức là ba vị Thánh.

+ Thứ hai: Y báo và chánh báo nói pháp.

Nước, chim, rừng cây và các Đức Phật phát ra âm thanh đều giảng nói pháp mầu đều hợp với mười hai bộ kinh. Nếu khi xuất định, phải ghi nhớ giữ gìn đừng để quên mất.

Nước, chim, rừng cây là y báo nói pháp, và các Đức Phật là chánh báo nói pháp. Nhưng phải hợp với giáo điển để chứng nghiệm là chân hoặc vọng.

b. Thứ hai: Tổng kết danh nghĩa.

Thấy những việc như thế rồi, gọi là thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ và thế giới Cực lạc. Đó là phép quán tưởng khắp, gọi là phép quán thứ mười hai.

Vì tổng kết cả hai y báo và chánh báo nên được gọi là khắp.

c. Thứ ba: Nói về sự cảm ứng.

Đức Phật Vô Lượng Thọ hóa thân vô số cùng với Bồ-tát Quán Thế Âm và Bồ-tát Đại Thế Chí thường đến chỗ người tu hành này.

Ba vị Thánh thường đến an ủi và ấn chứng hứa khả.

• Quán xen lẫn, có ba:

Thứ nhất: Chọn lựa căn cơ.

Thứ hai: Chỉ bày phép quán.

Thứ ba: Tổng kết chỉ bày

a. Chọn lựa căn cơ.

Phật bảo A-nan và bà Vi-đề-hy: Nếu ngươi muốn dốc lòng sinh về Tây phương.

Nếu ngươi muốn thì chọn lựa, không muốn thì không tham dự vào phép quán này.

b. Chỉ bày phép quán, có hai:

Thứ nhất: Quán Phật.

Thứ hai: Quán hai vị Bồ-tát.

- *Thứ nhất: Quán Phật*, có năm:

Thứ nhất: Trước quán thân nhỏ.

Thứ hai: Sau quán thân lớn.

Thứ ba: Nêu hình tượng Phật để so sánh với chân Phật.

Thứ tư: Độ lớn nhỏ của thân không nhất định.

Thứ năm: Chỉ ra các tướng còn lại.

+ Thứ nhất: Trước quán thân nhỏ.

Trước nên quán tượng Phật cao trượng sáu trên ao nước.

Vì thuận theo căn cơ của cõi này nên quán thân cao trượng sáu mà không nói đứng hoặc ngồi, nhưng đúng lẽ là hình tượng đứng.

+ Thứ hai: Sau đó hiện thân lớn.

Như trước đã nói, thân Đức Phật Vô Lượng Thọ cao lớn vô biên, tâm lực phàm phu chẳng thể quán khắp được. Nhưng nhờ nguyện lực của Đức Như lai kia nên người có tâm ghi nhớ giữ gìn chắc chắn được thành tựu.

"Như trước đã nói" là chỉ quán Phật ở trước. Tâm phàm phu yếu kém tuy không thể quán nhưng nhờ nguyện lực của Phật nên người có tâm quán tưởng chắc chắn được thành tựu.

+ Thứ ba: Nêu hình tượng Phật để so sánh với Phật thật.

Nếu chỉ tưởng hình tượng Phật còn được vô lượng phước, huống chi quán đầy đủ thân tướng Phật.

Tưởng hình tượng Phật còn được phước thì có thể biết quán Phật thật sẽ như thế nào.

+ Thứ tư: độ lớn nhỏ của thân Phật không nhất định.

Đức Phật A-di-đà có năng lực thần thông như ý, biến hiện tự tại khắp trong các cõi nước ở mười phương, hoặc hiên thân lớn đầy khắp hư không, hoặc hiện thân nhỏ cao trượng sáu, tám thước.

Phật không có lớn nhỏ nhưng tùy theo căn cơ mà thấy có khác nhau.

+ Thứ năm: Chỉ ra các tướng còn lại.

Các thân hóa hiện đều có màu vàng ròng. Còn vầng ánh sáng tròn, hóa Phật và hoa sen báu đã nói như trên.

Màu sắc vàng, vầng ánh sáng tròn như phép quán Phật ở trước.

Hoa sen báu tức là phép quán tòa hoa sen.

- *Thứ hai: Quán hai vị Bồ-tát*, có hai:

Thứ nhất: Chỉ bày sự giống nhau, khác nhau và dạy rõ để biết.

Thứ hai: Nói về sự theo hầu để nói rõ tỏ phải quán.

+ Thứ nhất: Chỉ bày sự giống nhau, khác nhau và dạy rõ để biết.

Bồ-tát Quán Thế Âm và Bồ-tát Đại Thế Chí ở khắp tất cả mọi nơi, thân tướng giống như chúng sinh. Hành giả chỉ cần quán tướng đầu thì biết đó là Bồ-tát Quán Thế Âm hay Bồ-tát Đại Thế Chí.

Thân giống như chúng sinh, tức là hình tướng hoàn toàn trái ngược hai bậc hạ phẩm và trung phẩm trong đồ chúng kia, các vị Đại Bồ-tát thì có hình tướng vượt hơn.

Kinh chép: Các chúng sinh sinh về đó đều là các bậc A-bệ-bạt-trí. Trong đó có nhiều Bồ-tát Đẳng giác, số ấy rất nhiều... Chỉ cần quán tướng đầu thì phân biệt được hai vị Thánh: Mão của Bồ-tát Quán Thế Âm thì có Đức Phật đứng, còn nhục kế của Bồ-tát Đại Thế Chí thì có bình báu.

+ Thứ hai: Nói về sự theo hầu để nói lên phải quán.

Hai vị Bồ-tát này thường giúp Đức Phật A-di-đà giáo hóa khắp tất cả chúng sinh.

Giúp Đức Phật hành hóa tức là chúng ảnh hưởng. Vì thường theo hầu nên phải quán.

***c. Tổng kết để chỉ bày*.**

Đó là phép quán tưởng xen lẫn, gọi là phép quán thứ mười ba.

Ba vị Thánh có lớn nhỏ khác nhau nên nói là tưởng xen lẫn.

Từ phép quán thứ mười bốn trở xuống có ba thứ quán về đồ chúng kia. ba bậc chín phẩm đều là cảnh sở quán và nhân nói về tướng vãng sinh là vì có nhiều người nghi ngờ.

Ở đây nói điều trình bày trong văn đều là những người đã được

sinh về cõi nước kia, lấy tướng tu nhân cảm quả để làm ba cảnh quán gần.

Lại chép: Vì khiến biết được giai vị có thượng, trung, hạ, tức là ba phẩm của kinh Vô Lượng Thọ, ở đây nói ba phẩm của kinh Vô Lượng Thọ đều nêu lên việc phát tâm Bồ-đề và có thể đối lập với ba phẩm ở trên của kinh này. Còn hai phẩm giữa và dưới thì chẳng phải đối lập. Huống chi lại so sánh nhân và sự tu hành so với kinh này hoàn toàn khác nhau, tìm kinh để so sánh thì mới biết không đúng. Ở đây nói ba phẩm ở trên tức là chúng Bồ-tát kia, ba phẩm ở giữa tức là chúng Thanh văn kia ba phẩm dưới tức là chúng nhân dân nước kia. Chín phẩm của ba bậc đều gom nhiếp hết chúng phàm thánh của cõi kia. Lại, ba bậc đều chia thành cao thấp và sẽ nói đầy đủ ở sau. Bậc thượng của phép quán thứ mười bốn có năm:

- Thứ nhất: Phát tâm Bồ-đề Đại thừa.
- Thứ hai: Hiểu Bậc nhất nghĩa là hiểu Đại thừa.
- Tu đủ các hạnh là hạnh Đại thừa.
- Thứ tư: Tin sâu lý nhân quả là tin Đại thừa.
- Thứ năm: Hồi hướng vãng sinh là nguyện Đại thừa.

Năm pháp ấy, trong ba phẩm trên ẩn hiện đắp đổi thấy đầy đủ năm pháp ở thượng phẩm thượng sinh nên kinh nói về ba hạnh ba tâm. Ở thượng phẩm trung sinh có bốn pháp, chỉ thiếu hạnh Đại thừa nên kinh nói khéo hiểu nghĩa thú. Ở thượng phẩm hạ sinh có ba pháp, chỉ thiếu hạnh hiểu nghĩa bậc nhất nên kinh nói chỉ phát đạo tâm vô thượng. Nếu không hiểu nghĩa bậc nhất thì không phải thượng phẩm. Và nếu không có pháp thu bốn và năm thì không được vãng sinh. Vì cho nên ba phẩm ở trên tức là gom nhiếp các vị Đại Bồ-tát Sơ tâm Đẳng giác và không lui sụt.

• Thứ mười bốn: Bậc thượng, có ba:

Thứ nhất: Thượng phẩm thượng sinh.

Thứ hai: Thượng phẩm trung sinh.

Thứ ba: Thượng phẩm hạ sinh.

a. Thứ nhất: Thượng phẩm thượng sinh, có ba:

Thứ nhất: Nêu lên.

Thứ hai: Giải thích.

Thứ ba: Tổng kết.

- Thứ nhất: Nêu lên.

Phật bảo A-nan và bà Vi-đề-hy: "Bậc Thượng phẩm thượng sinh:..."

- Thứ hai: Giải thích, có bốn:

Thứ nhất: Tu nhân.

Thứ hai: Cảm được duyên tốt.

Thứ ba: Thấy mình được vãng sinh.

Thứ tư: Lợi ích sau khi vãng sinh.

+ *Thứ nhất: Tu nhân,* có hai.

Thứ nhất: Phát ba thứ tâm.

Thứ hai: Tu ba thứ hạnh.

* Thứ nhất: Phát ba thứ tâm.

Nếu có chúng sinh nào muốn sinh về cõi nước kia thì nên phát ba thứ tâm chắc chắn sẽ được vãng sinh, ba thứ tâm ấy là?

Một là tâm chí thành, hai là tâm sâu xa, ba là tâm hồi thướng phát nguyện. Người có đủ ba thứ tâm ấy chắc chắn sẽ được sinh về cõi nước kia. Phát ba thứ tâm là tâm Bồ-đề, cũng gọi là tâm cầu đạo Vô thượng.

Thứ nhất: Tâm chí thành là tâm cầu Bồ-đề Phật, quyết định vững chắc cho đến khi thành Phật không dời đổi.

Thứ hai: Tâm sâu xa là đối với pháp Đại thừa lắng nghe, suy nghĩ, tu tập cho đến khi thành Phật không thôi. Luận giải thích nói hai độ của trí như biển lớn, chỉ có Đức Phật là cùng tột. Vì thế nói là sâu xa.

Thứ ba: Tâm hồi thướng phát nguyện là công đức có được do tu tập bố thí khắp cho chúng sinh, cho đến khi thành Phật không cùng tận.

Nếu đối với ba nhóm giới:

- Thứ nhất: Tức là giới nhiếp luật nghi, vì không có điều ác nào không dứt nên chắc chắn sẽ chí thành.

- Thứ hai: Tức là giới nhiếp thiện pháp, vì không có điều lành nào không tu nên chắc chắn dần dần sẽ sâu xa.

- Thứ ba: Tức là giới nhiếp chúng sinh, vì không có chúng sinh nào không độ nên chắc chắn sẽ hồi hướng bố thí.

Nếu đối với ba Phật:

- Thứ nhất: Đó là đoạn đức-pháp thân Phật.

-Thứ hai: Tức là trí đức, báo thân Phật.

- Thứ ba: Tức là ân đức, ứng thân Phật.

Quả có ba Phật thì nhân phải có ba thứ tâm chẳng thể thiếu một. Còn lại như các chỗ khác có giải thích rộng.

* Thứ hai: Tu ba thứ hạnh, có hai:

Thứ nhất: Nêu tướng tu hành.

Thứ hai: Chỉ bày thời gian hạn định.

- Thứ nhất: Nêu tướng tu hành.

Lại có ba hạng chúng sinh sẽ được vãng sinh về thế giới Cực lạc, ba hạng chúng sinh ấy là gì?

Một là người có tâm Từ bi, không giết hại, có đủ các giới hạnh.

Hai là người đọc tụng kinh điển Phương Đẳng Đại Thừa.

Ba là người tu hành sáu niệm, hồi hướng phát nguyện, nguyện sinh về cõi nước kia.

Phát ba thứ tâm ở trên thì phải tu hành ba thứ hạnh. Tuy nhiên, có trực tiếp tu ba thứ hạnh thì ý nghĩa ba thứ tâm mới đầy đủ, vì thế nói là lại có ba hạng chúng sinh v.v...

Thứ nhất: Không giết hại là giới đầu tiên trong các giới, vì thế nêu riêng. Có đủ các giới hạnh đó là trong thượng phẩm phải thu nạp giới Bồ-tát Đại thừa. Theo kinh Thiện Giới thì trước tiên thọ năm giới, mười giới, giới cụ túc và sau đó thọ giới Bồ-tát. Vì thế nói là các giới. Đó tức là đối với tâm chí thành ở trên.

Thứ hai là: đọc tụng kinh điển. Không phải chỉ có đọc tụng mà còn phải học để hiểu mới phát sinh trí tuệ. Đó là đối với tâm sâu xa.

Thứ ba: Hồi hướng phát nguyện, thì so với trên mà biết, nhưng vẫn thêm pháp sáu niệm, tức là niệm Tam bảo, niệm thí, niệm giới và niệm thiên, gọi là sáu niệm Đại thừa.

- Thứ hai: Nêu thời gian hạn định.

Nếu có đủ các công đức như thế thì từ một ngày cho đến bảy ngày sẽ được vãng sinh.

Ít là một ngày, nhiều nhất là bảy ngày. Nêu ít so sánh nhiều là muốn nói về công đức cao quý. Đó là biết Đại hạnh của Bồ-tát một niệm mà có thể tu hành thì vẫn là hạt giống Phật, huống chi từ một ngày cho đến bảy ngày làm sao không được vãng sinh ư?

+ *Thứ hai: Cảm được duyên tốt*, có ba:

Thứ nhất: Các bậc Thánh đến đón rước.

Thứ hai: Đức Phật A-di-đà phát ra ánh sáng chiếu soi.

Thứ ba: Các vị Thánh đồng tiếng khen ngợi.

* Thứ nhất: Các Thánh đến đón rước.

Khi vãng sinh về cõi nước kia, do người ấy tinh tiến mạnh mẽ nên Đức A-di-đà Như lai và Bồ-tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô số hóa Phật, trăm ngàn Tỳ-kheo cùng đại chúng Thanh văn, vô lượng các vị trời và cung điện bảy báu đều hiện đến. Khi ấy, Bồ-tát Quán Thế Âm bưng đài kim cương cùng Bồ-tát Đại Thế Chí đến trước hành giả.

Tinh tiến mạnh mẽ tức là năng cảm. Tinh tiến là không lười nhác;

mạnh mẽ là không lui sụt. Từ Đức A-di-đà Như lai trở xuống là nói về các bậc Thánh ứng hiện, Đức Phật cùng với đại chúng nhóm họp ở trước người ấy. Cung điện bảy báu tức là chỗ ở của Phật. Đài kim cương tức đài hoa sen. Ở dưới nói đài vàng tím giống như hoa báu lớn. Chỉ có kim cương này khác ở dưới.

Hai vị cùng bưng để trao cho ngồi.

* Đức Phật A-di-đà phát ra ánh sáng chiếu đến cùng với đại chúng dắt dẫn.

Đức Phật A-di-đà phát ra ánh sáng rực rỡ chiếu đến thân hành giả, rồi cùng các vị Bồ-tát đưa tay đón rước.

* Các vị thánh đồng tiếng khen ngợi, khuyến tiến.

Bồ-tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí cùng với vô số Bồ-tát đồng khen ngợi, khuyến tiến tâm người ấy.

+ *Thứ ba: Thấy mình được vãng sinh.*

Hành giả thấy cảnh ấy rồi vui mừng hớn hở, tự thấy mình ngồi trên đài kim cương, theo sau Đức Phật, trong thời gian búng ngón tay đã sinh về cõi nước Cực lạc.

Khi đã vãng sinh thì cảm được cảnh Thánh, vì thế phải vui mừng. Thân ở lại, thần thức ra đi, giống như xác ve sầu.

Qua mười muôn ức cõi nước trong sát-na liền đến cõi kia. Nhờ oai thần Phật mà nghiệp lực của chúng sinh đổi thân đổi báo như trở bàn tay.

+ *Thứ tư: Các lợi ích khi vãng sinh rồi,* có năm:

Thấy Phật và Bồ-tát.
Nghe pháp được ngộ.
Đến khắp mười phương.
Được thọ ký rồi trở về nước mình.
Chứng được pháp môn Tổng trì.

- Thấy Phật và Bồ-tát.

Khi đã sinh về cõi nước kia, được thấy sắc thân Phật đầy đủ các tướng, thấy sắc tướng các vị Bồ-tát cũng đầy đủ.

"Sinh về cõi nước kia liền thấy" khác ở dưới.

- Thứ hai: Nghe pháp được ngộ.

Các thứ ánh sáng và rừng báu đều giảng nói pháp mầu, hành giả nghe rồi liền ngộ Vô sinh pháp nhẫn.

Nói pháp mầu là pháp Đại thừa. Được Vô sinh pháp nhẫn tức là dứt hoặc chứng lý.

- Thứ ba: Đến khắp mười phương.

Trải qua trong giây phút đã được kính thờ các Đức Phật khắp các cõi nước trong mười phương.

Kính thờ các Đức Phật là phương tiện học tập.

- Thứ tư: Được thọ ký rồi trở về nước mình.

Ở trước các Đức Phật theo thứ lớp thọ ký rồi trở về nước mình. Tức như phép quán Phật chép: Các Đức Phật hiện tiền thọ ký.

- Thứ năm: Chứng được pháp môn Tổng trì.

Chứng được vô lượng trăm ngàn pháp môn Đà-la-ni.

Đà-la-ni, Hán dịch là Tổng trì.

Thứ nhất: Có khả năng giữ gìn các điều lành.

Thứ hai: Có khả năng ngăn dứt các điều ác, tức là đối với vô lượng pháp môn chẳng pháp môn nào không thông đạt.

- Thứ ba: Tổng kết.

Đó gọi là bậc Thượng phẩm thượng sinh.

b. Thứ hai: Thượng phẩm trung sinh, có ba:

Thứ nhất: Nêu lên.

Thứ hai: Giải thích.

Thứ ba: Tổng kết.

- Thứ nhất: Nêu lên.

"Thượng phẩm trung sinh đó là:"

- Thứ hai: Giải thích, có bốn:

Thứ nhất: Tu nhân.

Thứ hai: Cảm được các duyên.

Thứ ba: Được vãng sinh.

Thứ tư: Các lợi ích khi vãng sinh rồi.

- *Thứ nhất: Tu nhân,* có hai:

Thứ nhất: Hành nghiệp.

Thứ hai: Phát nguyện.

+ Thứ nhất: Hành nghiệp.

Người không thọ trì, đọc tụng kinh điển Phương đẳng, nhưng hiểu được nghĩa thú, đối với nghĩa bậc nhất không kinh sợ loạn động, tin sâu lý nhân quả, không chê bai Đại thừa.

Hai câu trên là chỉ bày sự thiếu tu hành.

Từ "Nhưng hiểu được..." v.v... trở xuống là nói có sự hiểu biết. Nghĩa bậc nhất là hiểu rõ các pháp rốt ráo vắng lặng, do nhân duyên khởi không có tự tánh và vì vượt qua các pháp nên nói là bậc nhất. Tâm không kinh sợ loạn động là không còn sự hồ nghi. Tin sâu lý nhân quả là các pháp tuy là không nhưng nhân quả thiện ác không sai mảy may.

Tin hiểu như thế mới khế hợp với Đại thừa thì đâu có sự chê bai.

+ Thứ hai: Phát nguyện.

(Nếu hành giả) hồi hướng các công đức, phát nguyện cầu sinh về cõi nước Cực lạc.

Hướng các công đức này tới các tướng trang nghiêm cõi kia, cho nên nói là hồi hướng. Nếu không nguyện cầu thì dù có tin hiểu nhưng cũng không ra khỏi luân hồi.

- *Thứ hai: Cảm được các duyên*, có ba:

Thứ nhất: Các bậc Thánh đến đón rước.

Thứ hai: Khen ngợi và an ủi.

Thứ ba: Đưa tay dẫn dắt.

+ Thứ nhất: Các bậc Thánh đến đón rước.

Thì người tu hành các pháp như trên đến khi sắp qua đời, Đức Phật A-di-đà và Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí, vô lượng đại chúng quyến thuộc vây quanh bưng đài vàng tím đến trước hành giả.

Đài vàng tím cũng tức là hoa sen.

+ Thứ hai: Khen ngợi và an ủi.

Khen ngợi rằng: Này Pháp tử! Người tu hành Đại thừa, hiểu nghĩa bậc nhất.

Vì từ pháp hóa sinh ra nên gọi là Pháp tử.

+ Thứ ba: Đưa tay dắt dẫn.

Nên nay ta đến đón rước ngươi, cùng một ngàn hóa Phật đồng thời đưa tay dắt dẫn.

- *Thứ ba: Được vãng sinh.*

(Bấy giờ) hành giả tự thấy mình ngồi trên đài vàng tím chấp tay khen ngợi các Đức Phật, rồi trong khoảng một niệm, liền sinh về trong ao bảy báu ở cõi nước kia.

Búng ngón tay và một niệm được văn kinh nêu thay lẫn nhau.

- *Thứ tư: Các lợi ích khi vãng sinh rồi*, có chín:

Thứ nhất: Trải qua một đêm thì hoa nở.

Thứ hai: Thân biến thành màu vàng.

Thứ ba: Hoa báu hứng đón dưới chân.

Thứ tư: Các bậc Thánh phát ra ánh sáng chiếu đến.

Thứ năm: Khai ngộ pháp sâu.

Thứ sáu: Bước xuống đài lễ Phật và khen ngợi.

Thứ bảy: Được Bồ-đề không còn lui sụt.

Thứ tám: Đến khắp mười phương.

Thứ chín: Được nhẫn và được thọ ký.

+ Thứ nhất: Qua một đêm thì hoa nở. Đài vàng tím ấy như hoa báu lớn, qua một đêm thì liền nở.

+ Thứ hai: Thân biến thành màu vàng. Thân hành giả biến thành màu vàng sáng chói.

Theo kinh Vô Lượng Thọ, thân chúng sinh ở cõi nước kia đều có màu vàng và ở đây đặc biệt nêu lên là khác lạ.

+ Thứ ba: Hoa báu hứng đón dưới chân. Dưới chân cũng có hoa sen bảy báu.

+ Thứ tư: Các bậc Thánh phát ra ánh sáng chiếu đến. Được Phật và Bồ-tát đồng thời phát ra ánh sáng chiếu soi thân hành giả.

+ Thứ năm: Khai ngộ pháp sâu. Mắt liền mở sáng. Do sự tu tập trong đời trước nên nghe khắp các âm thanh đều nói thuần là pháp nghĩa đế bậc nhất rất sâu xa.

+ Thứ sáu: Bước xuống đài lễ Phật và khen ngợi. Nghe xong liền bước xuống đài vàng lễ Phật và chắp tay khen ngợi Đức Thế tôn.

+ Thứ bảy: Được Bồ-đề không lui sụt. Trải qua bảy ngày, đúng thời liền không còn lui sụt (trên đường tiến đến) quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Tức là bảy ngày sau mới được không còn lui sụt.

+ Thứ tám: Đến khắp mười phương. Lúc đó liền bay đi kính thờ các Đức Phật ở khắp mười phương.

Vì có được sáu thứ thần thông nên có khả năng bay đi.

+ Thứ chín: Được nhẫn và được thọ ký. Ở chỗ các Đức Phật, tu hành các pháp tam-muội. Như thế trải qua một tiểu kiếp mới chứng được Vô sinh pháp nhẫn, được các Đức Phật hiện tiền thọ ký.

Một tiểu kiếp là nói theo một lần tăng một lần giảm ở cõi nước này.

• Thứ ba: Là tổng kết.

Đó gọi là bậc Thượng phẩm trung sinh.

c. Thứ ba: Thượng phẩm hạ sinh, có ba:

Thứ nhất: Nêu lên.

Thứ hai: Giải thích.

Thứ ba: Tổng kết.

• Thứ nhất: Nêu lên.

Thượng phẩm hạ sinh là.

• Thứ hai: Giải thích, có bốn.

Thứ nhất: Tu nhân.

Thứ hai: Cảm được các duyên.

Thứ ba: Được vãng sinh.

Thứ tư: Những lợi ích khi vãng sinh rồi.

- *Thứ nhất: Tu nhân,* có hai:

Thứ nhất: Có lòng tin và phát tâm.

Thứ hai: Hồi hướng và phát nguyện.

+ Thứ nhất: Có lòng tin và phát tâm.

Người này tuy cũng tin nhân quả, không chê bai Đại thừa, nhưng chỉ phát tâm cầu đạo Vô thượng.

Tức là nói không hiểu sự tu hành.

+ Thứ hai: Hồi hướng và phát nguyện.

Rồi hồi hướng công đức ấy phát nguyện cầu sinh về cõi Cực lạc.

Nghĩa giống như đã giải thích ở trước.

- *Thứ hai: Cảm được các duyên.*

Khi Hành giả sắp qua đời được Đức Phật A-di-đà, Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí cùng các Bồ-tát cầm hoa sen vàng, hóa thành năm trăm vị Phật đến đón rước người ấy. Năm trăm vị hóa Phật đồng thời duỗi tay và khen ngợi rằng:

Này Pháp tử! Nay ngươi thanh tịnh, phát đạo tâm vô thượng, nên ta đến đón rước ngươi.

Hoa sen vàng cũng tức là đài tòa. Khen ngợi rằng thanh tịnh vì đã phát tâm Đại thừa, thì chắc chắn xa lìa các điều ác.

- *Thứ ba: Được vãng sinh.*

Khi thấy những việc như thế hành giả, đã tự thấy mình ngồi trên hoa sen vàng, ngồi xong hoa sen khép lại, theo sau Đức Thế tôn, liền được sinh về trong ao bảy báu.

Không nói thời hạn là một niệm giống như ở trước.

- *Thứ tư: Những lợi ích khi vãng sinh*, có năm:

Thứ nhất: Hoa nở.

Thứ hai: Thấy Phật.

Thứ ba: Nghe pháp.

Thứ tư: Đi dạo.

Thứ năm: Vào địa vị.

+ Thứ nhất: Hoa nở. Qua một ngày một đêm hoa sen mới nở.

+ Thứ hai: Là Thấy Phật. Bảy ngày sau mới được thấy Phật. Tuy được thấy Phật nhưng đối với các tướng và vẻ đẹp tâm vẫn chưa thấy được rõ ràng.

+ Thứ ba: Nghe pháp. Qua hai mươi mốt ngày sau mới thấy nghe rõ ràng các âm thanh đều giảng nói pháp mầu.

+ Thứ tư: Đi dạo. Đến khắp mười phương cúng dường các Đức Phật và ở trước các Đức Phật nghe pháp sâu xa.

+ Thứ năm: Nhập vào giai vị. Như thế, trải qua ba tiểu kiếp, được trăm pháp minh môn, an trụ địa Sơ hoan hỷ.

Trăm pháp minh môn, Kinh Hoa Nghiêm chép:

Bồ-tát Sơ địa ở trong khoảng sát-na được trăm pháp tam-muội, thấy trăm Đức Phật, dùng năng lực thần thông có thể đi qua trăm cõi nước Phật, có khả năng làm rung chuyển trăm thế giới Phật, ánh sáng chiếu khắp trăm thế giới Phật, có khả năng thành tựu hằng trăm chúng sinh, có khả năng biết trăm kiếp quá khứ và vị lai, có khả năng nhập vào trăm pháp môn, có thể hiện thành trăm thân, lại thành một thân, dùng trăm Bồ-tát làm quyến thuộc trang nghiêm.

Như kinh Nhân Vương chép: Có ngàn pháp minh môn, muôn pháp minh môn v.v... địa Hoan hỷ tức là địa thứ nhất, vì mới bước lên quả Thánh quá vui mừng.

• Thứ ba: Tổng kết.

Đó gọi là bậc Thượng phẩm hạ sinh. Đó gọi là pháp tưởng vãng sinh bậc thượng, gọi là phép quán thứ mười bốn.

Tướng tu hành của ba phẩm như đã nói ở trên, ở đây lại phân biệt sâu và cạn có nhiều chỗ khác nhau.

- Thứ nhất: Sự dắt dẫn khi sắp qua đời khác nhau: Ở thượng phẩm thượng sinh thì Phật và Bồ-tát dắt dẫn, thượng phẩm trung sinh thì cùng một ngàn vị hóa Phật dắt dẫn, và thượng phẩm hạ sinh thì năm trăm vị hóa Phật dắt dẫn.

- Thứ hai: Chỗ ngồi tòa hoa khác nhau: Ở thượng phẩm thượng sinh thì đài kim cương, thượng phẩm trung sinh thì đài vàng tím, và thượng phẩm hạ sinh thì hoa sen vàng.

- Thứ ba: Thấy Phật nghe pháp khác nhau: Ở thượng phẩm thượng sinh thì khi vãng sinh về liền thấy Phật và nghe pháp, thượng phẩm trung sinh thì trải qua một đêm, và thượng phẩm hạ sinh thì từ bảy ngày cho đến hai mươi mốt ngày.

- Thứ tư: Hoa nở khác nhau: Ở thượng phẩm thượng sinh thì hoa liền nở, thượng phẩm trung sinh thì sau một đêm, thượng phẩm hạ sinh thì sau một ngày một đêm.

- Thứ năm: Sự chứng nhập khác nhau: Ở thượng phẩm thượng sinh thì khi vãng sinh về cõi nước kia liền chứng, nhập thượng phẩm trung sinh thì một tiểu kiếp và thượng phẩm hạ sinh thì ba tiểu kiếp. Tìm văn thì sẽ thấy.

Ba phẩm bậc trung, đó là gom nhiếp bốn quả chúng Thanh văn.

Kinh chép: Đức Phật kia có vô lượng vô biên đệ tử Thanh văn đều là những bậc A-la-hán.

Hỏi: Ở cõi nước kia thuần là bạn lành thanh tịnh Đại thừa thì sao lại có Tiểu thừa Thanh văn?

Đáp: Thanh văn ở cõi này có hai loại:

1. Định tánh.

Gọi là hạng người chìm đắm chấp không, chấp mắc ở vắng lặng để chọn lấy cõi diệt độ. Luận Vãng Sinh chép: người nhị thừa không được vãng sinh là loại ấy.

2. Bất định tánh.

Chính là hạng người giữa đường hồi tâm, đã trải qua sự mở rộng hiểu biết lẽ thường (trong thường, lạc, ngã, tịnh), được thọ ký. Tuy là Thanh văn nhưng không trụ ở Tiểu quả. Như hạng chân A-la-hán trong kinh Pháp Hoa, hạng Bồ-tát xuất gia trong kinh Niết-bàn, hạng Thanh văn của Tịnh độ, tức là thuộc về loại ấy. Hạng người này đã nghe giáo pháp Đại thừa và phát tâm Bồ-đề. Nhưng trước chỉ tu học Tiểu thừa, nghe nói pháp khổ, không, vô thường, vô ngã rồi phát khởi tu tập theo đó, nên trước chứng được Tiểu quả, rồi cuối cùng trở về với Đại thừa. Hạng người trung phẩm thượng sinh của ba phẩm này, thường giữ gìn bốn thứ giới: Năm giới, tám giới, mười giới và giới Cụ túc.

Trung phẩm trung sinh cũng giữ bốn thứ giới nhưng chỉ một ngày một đêm. Còn ở trung phẩm hạ sinh chỉ tu hành hiếu dưỡng và nhân từ. Hai phẩm trên chuyên giữ gìn giới Phật và có sự hồi hướng, phát nguyện. Còn một phẩm dưới thì chỉ y theo những lời dạy của thế gian. Vì cho nên khi sắp qua đời chỉ gặp được thiện tri thức, và vì sự tu hành của ba bậc khác nhau nên chia thành cao thấp.

● Ba phẩm bậc trung.

Trung phẩm thượng sinh.

Trung phẩm trung sinh.

Trung phẩm hạ sinh.

a. Trung phẩm thượng sinh, có ba:

Nêu lên.

Giải thích.

Tổng kết.

• Nêu lên. Đức Phật bảo ngài A-nan và bà Vi-đề-hy: Trung phẩm thượng sinh là:

• Giải thích, có bốn:

Thứ nhất: Tu nhân.

Thứ hai: Cảm được các duyên.

Thứ ba: Được vãng sinh.

Thứ tư: Các lợi ích sau khi vãng sinh.

- *Thứ nhất: Tu nhân* gồm có hai.

Thứ nhất: Nói về hành nghiệp.

Thứ hai: Nói về phát nguyện.

+ Thứ nhất: Nói về hành nghiệp.

Nếu chúng sinh thọ giữ năm giới, giữ gìn tám điều trai giới, tu hành các giới, không gây ra năm tội nghịch, không có các điều lỗi lầm.

Năm giới, tám giới là giới của hai chúng tại gia. Các giới là bao gồm các giới của năm chúng xuất gia, năm giới gồm:

- Thứ nhất: Không sát sinh.
- Thứ hai: Không trộm cắp.
- Thứ ba: Không tà dâm.
- Thứ tư: Không nói dối.
- Thứ năm: Không uống rượu.

Tám giới thì thêm ba giới là:

- Thứ sáu: Không đeo hoa trên tóc, chuỗi anh lạc, xoa dầu thơm vào mình.
- Thứ bảy: Không ngồi giường cao rộng và ca múa xướng hát.
- Thứ tám: Không ăn quá giờ ngọ, dâm dục dứt trừ, tà trở thành chánh, gọi là thêm hạnh thanh tịnh. Và vì trai tịnh tâm ấy nên gọi là tám quan trai đóng kín các căn cũng gọi là tám quan trai, nói rộng như trong luật. Tuy nhiên, bốn thứ giới này hoặc xuất gia hoặc tại gia đều giữ gìn. Nếu xuất gia thì gồm giới Cụ túc. Đã giữ gìn giới thanh tịnh thì chắc chắn sẽ xa lìa những lỗi lầm, vì năm tội nghịch lớn lao nên đặc biệt nêu lên.

+ Thứ hai: Nói về phát nguyện.

Rồi hồi hướng các gốc lành ấy phát nguyện cầu sinh về thế giới Cực lạc.

Gốc lành là nhân, sinh về cõi nước kia là quả.

- *Thứ hai: Cảm được các duyên,* có ba:

Thứ nhất: Các vị Thánh hiện tiền.

Thứ hai: Ánh sáng chiếu soi vào thân.

Thứ ba là: Nói pháp để mở bày sự tỏ ngộ.

+ Thứ nhất: Các vị Thánh hiện tiền.

(Chúng sinh đó) khi sắp qua đời được Đức Phật A-di-đà và các Tỳ-kheo quyến thuộc vây quanh.

+ Thứ hai: Ánh sáng chiếu soi vào thân. Phát ra ánh sáng màu vàng đến chỗ người ấy.

+ Thứ ba là: Nói pháp để mở bày sự tỏ ngộ. Giảng nói các pháp khổ, không, vô thường, vô ngã và khen ngợi hạnh xuất gia được xa lìa các khổ.

Khen ngợi hạnh xuất gia tức là nói phẩm vãng sinh này phần nhiều gom nhiếp người xuất gia. Xa lìa các khổ nghĩa là, gần thì lìa trần duyên, xa thì làm trong sạch các hoặc phiền não.

- Thứ ba là: Được vãng sinh.

Hành giả thấy cảnh ấy rồi, tâm rất vui mừng, tự thấy thân mình ngồi trên đài sen, quỳ thẳng chắp tay đảnh lễ Phật, trong khoảng chưa ngẩng đầu lên, đã được sinh về thế giới Cực lạc.

Ngồi đài sen, lễ Phật thì thần thức đã giải thoát. (hoặc thần thức liền giải thoát.

- *Thứ tư: Các lợi ích khi vãng sinh rồi,* có ba:

Thứ nhất: Hoa nở.

Thứ hai: Nghe pháp.

Thứ ba: Được đạo.

+ Thứ nhất: Hoa nở.

Hoa sen liền nở, ngang khi hoa nở.

Đáng lẽ thấy Phật nhưng văn lược không rõ.

+ Thứ hai: Nghe pháp.

Hành giả nghe các âm thanh khen ngợi pháp bốn đế.

Khen ngợi pháp bốn đế là thuận theo pháp tu tập của người ấy. Thế nên hai đế khổ và tập là chỗ dứt bỏ nhân quả thế gian, còn hai đế diệt và đạo là chỗ chứng đắc nhân quả xuất thế gian. Và vì bốn pháp đều thật nên đều gọi là Đế.

+ Thứ ba: Được đạo.

Lúc đó liền chứng quả A-la-hán, có đủ ba minh sáu thông và tám giải thoát.

“A”, Hán dịch là vô; “La-hán” dịch là sinh. Các kiết hoặc đã hết, không còn thọ thân sau, vì thế nói là vô sinh, cũng nói là Ứng cúng, Sát tặc, như các chỗ khác có phân biệt rõ.

Ba minh: Quá khứ túc mạng minh, hiện tại Lậu tận minh và vị lai Thiên nhãn minh. Cả ba đều thấu suốt nên được gọi là minh.

Sáu thông gồm: 1. Thiên nhãn; 2. Thiên nhĩ; 3. Tha tâm; 4. Túc

mạng; 5. Như ý; 6. Lậu tận. Vì cả các môn không còn bị trệ ngại, nên gọi chung là Thông.

Tám giải thoát cũng gọi là tám buông bỏ.

1. Thứ nhất: Nội hữu sắc tướng ngoại quán sắc (không còn nhớ thân, xương, người bên trong để quán sắc bất tịnh bên ngoài. Đó là địa vị ở sơ thiền).

2. Thứ hai: Nội vô sắc tướng ngoại quán sắc (Xương, người bên trong hoại diệt, quán các sắc bất tịnh bên ngoài được vào Nhị thiền).

3. Thứ ba là: duyên tịnh buông bỏ thân tác chứng trừ bất tịnh ra tâm định thanh khiết, gọi là duyên theo tịnh vì không còn chấp chặt, nên tâm hưởng thụ cảnh vui Tam thiền, gọi là Thân chứng).

4. Thứ tư: hư không xứ buông bỏ (Diệt sắc của tứ thiền, tâm duyên theo vô biên không xứ để vào định. Vì biết được vô thường, khổ, không nên tâm nhàm chán buông bỏ).

5. Thứ năm: thức xứ buông bỏ (Bỏ không, duyên theo thức xứ để vào định. Vì biết được vô thường, nên sinh tâm nhàm chán buông bỏ).

6. Thứ sáu: vô sở hữu xứ buông bỏ (Bỏ thức, duyên theo vô sở hữu xứ để nhập định, vì biết được vô thường nên sinh tâm nhàm chán buông bỏ).

7. Thứ bảy: phi hữu tưởng phi vô tưởng buông bỏ (Bỏ Vô sở hữu xứ, duyên theo Phi phi tưởng để nhập định. Vì biết được vô thường nên tâm nhàm chán buông bỏ).

8. Thứ tám: Diệt thọ tưởng buông bỏ (Bỏ diệt thọ, bỏ các tâm và tâm sở để vào định dừng nghỉ, gọi là buông bỏ). Còn lại như Pháp Giới Thứ Đệ.

- Thứ ba: Tổng kết.

Đó gọi là bậc Trung phẩm thượng sinh.

b. Thứ hai: Trung phẩm trung sinh gồm có ba:

Nêu lên.
Giải thích.
Tổng kết.

- Nêu lên.

Trung phẩm trung sinh là:

- Giải thích, có bốn:

Tu nhân.
Cảm được các duyên.
Được vãng sinh.
Các lợi ích khi vãng sinh.

- *Tu nhân*, có hai:

Thứ nhất: Hành nghiệp.

Thứ hai: Phát nguyện.

+ Thứ nhất là: Hành nghiệp.

Nếu có chúng sinh nào trong một ngày đêm giữ gìn tám điều trai giới, hoặc trong một ngày một đêm thọ trì giới Sa-di, hoặc trong một ngày đêm giữ gìn giới Cụ túc, các oai nghi đều đầy đủ.

Văn lược bỏ năm giới, ở trước lược bỏ mười giới và giới cụ túc, nhưng trước sau đắp đổi thì có đủ bốn thứ giới.

Giới Sa-di là mười giới. Trong tám giới ở trước, chia giới thứ bảy thành hai rồi thêm giới không cầm giữ các thứ vàng, bạc và tiền thành mười giới. Giới cụ túc tức là giới phải thọ của Đại Tăng và Đại Ni. Và vì bảy chi đầy đủ phát khắp đủ cả các cảnh của chúng sinh nên nói là cụ túc.

+ Thứ hai là: Phát nguyện.

Rồi hồi hướng các công đức huân tu giới hương đó phát nguyện cầu sinh về cõi nước Cực lạc.

Giữ giới và nghiệp thanh tịnh để cầu quả báo thanh tịnh, vì giữ giới để thành tựu đức, gọi là nghe xa, nên thí dụ như hương.

- *Thứ hai: Cảm được các duyên*, có hai:

Thấy Phật và các vị Thánh.

Nghe giữa hư không khen ngợi.

+ Thứ nhất: Thấy Phật và các vị Thánh.

Người tu hành như thế khi sắp qua đời, được thấy Đức Phật A-di-đà cùng các quyến thuộc phát ra ánh sáng vàng cầm hoa sen bảy báu, đến trước hành giả.

Phát ra ánh sáng chiếu vào thân, cầm hoa sen để đón rước.

+ Thứ hai: Nghe giữa hư không khen ngợi.

Bấy giờ hành giả tự mình nghe giữa hư không có tiếng khen ngợi rằng: Này thiện nam! Người lành như ngươi đã biết thuận theo lời dạy của các Đức Phật trong ba đời (mà tu tập) nên nay ta đến rước ngươi.

Các Đức Phật trong ba đời đều khuyên giữ giới, bỏ điều ác, tu điều lành nên nay giữ giới tức là "thuận theo".

- *Thứ ba là: Được vãng sinh.*

Khi hành giả tự thấy mình ngồi trên hoa sen, hoa sen khép lại, liền sinh về thế giới Cựclạc ở phương Tây.

Hoa sen khép lại liền được vãng sinh cũng tức là trong khoảng một niệm.

- *Thứ tư: Các lợi ích sau khi vãng sinh*, có ba:

Thứ nhất: Thấy Phật.

Thứ hai: Nghe pháp.

Thứ ba: Chứng quả.

+ Thứ nhất: Thấy Phật.

Ở trong ao báu, qua bảy ngày hoa sen mới nở, khi hoa nở thì rồi, (hành giả) mở mắt chắp tay khen ngợi Đức Thế tôn.

Văn nói khen ngợi, nhưng lẽ ra nên nói thấy trước.

+ Thứ hai: Nghe pháp.

Nghe pháp, vui mừng.

Nghe pháp cũng tức là pháp bốn đế: Khổ, không, vô thường v.v... Ở hạ phẩm cũng giống như vậy.

+ Thứ ba là: Chứng quả.

Liền chứng quả Tu-đà-hoàn và sau nửa kiếp mới chứng quả A-la-hán.

Tu-đà-hoàn, Hán dịch là Nghịch lưu, nghĩa là ngược dòng sinh tử, tức là Sơ quả.

• Thứ ba: Tổng kết.

Đó gọi là bậc Trung phẩm trung sinh.

c. Trung phẩm hạ sinh, có ba:

Thứ nhất: : Nêu lên.

Thứ hai: Giải thích.

Thứ ba: Tổng kết.

• Nêu lên.

Trung phẩm hạ sinh là:

• Giải thích, có bốn:

Thứ nhất: Tu nhân.

Thứ hai: Gặp được các duyên.

Thứ ba: Được vãng sinh.

Thứ tư: Các lợi ích khi vãng sinh rồi.

- *Thứ nhất: Tu nhân.*

"Nếu có thiện nam, thiện nữ nuôi nấng cha mẹ, nhân từ ở đời, làm việc nặng nhọc hầu hạ, vâng thuận lời dạy, noi theo chí hướng nên gọi là hiếu thảo nuôi nấng cha mẹ". Nho giáo dùng làm cội nguồn của trăm hạnh. "Yêu thương cả loài vật, bố thí rộng khắp, cứu giúp mọi người vì thế nói là nhân từ ở đời" mà tông chỉ của Nho giáo dùng làm đức hạnh của người quân tử. Và do khi còn sống chứa góp những điều lành nên khi sắp qua đời gặp được các duyên tốt.

- Thứ hai: Gặp được các duyên.

Khi sắp qua đời người ấy, gặp được thiện tri thức nói rộng những sự vui ở cõi nước Đức Phật A-di-đà cho người ấy nghe, cũng nói bốn mươi tám lời nguyện của Tỳ-kheo Pháp Tạng.

Vì khéo giáo hóa mọi người cho nên là tri thức của mọi người, biết đạo đức của người ấy, biết dung mạo của người ấy. Như phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bổn sự trong kinh Pháp Hoa chép: Thiện tri thức ấy là nhân duyên lớn, tức là chỉ vợ con là Thiện tri thức, vì thế biết sự khai đạo không hạn cục ở xuất gia hoặc tại gia, những việc vui của cõi nước như y báo ở trên và những điều nói trong kinh Vô Lượng Thọ, kinh A-di-đà nói. Tỳ-kheo Pháp Tạng là danh hiệu của Đức Phật A-di-đà, ngày xưa làm vua gặp thời Phật Thế Tự Tại Vương, bỏ nước đi xuất gia, liền ở trước Đức Phật phát bốn mươi tám lời nguyện, đầy đủ như trong kinh Vô Lượng Thọ có nói.

- Thứ ba: Được vãng sinh.

Người ấy nghe những việc như thế rồi, trong chốc lát liền qua đời, thí như khoảng thời gian co duỗi cánh tay của vị tráng sĩ, liền sinh về thế giới Cực lạc Tây phương.

Ở đây, khi sắp qua đời đáng lẽ nên có những việc cầm hoa sen, dắt dẫn v.v... nhưng văn đã lược bớt không nói. Khoảng thời gian co duỗi cánh tay của vị tráng sĩ cũng tức là thời gian ngắn và đó là cách nói biến đổi trước sau.

- Thứ tư: Các lợi ích sau khi vãng sinh, có ba:

Hoa nở.

Nghe pháp.

Được đạo.

+ Thứ nhất: Hoa nở. Bảy ngày sau, hành giả được gặp Bồ-tát Quán Thế Âm và Bồ-tát Đại Thế Chí.

Văn kinh chỉ nói bảy ngày sau mà không nói hoa nở.

+ Thứ hai: Nghe pháp. Nghe pháp vui mừng.

Hai vị Thánh nói pháp nên chưa kịp thấy Phật.

+ Thứ ba là: Được đạo. Được quả Tu-đà-hoàn, qua một tiểu kiếp mới chứng quả A-la-hán.

• Tổng kết.

Đó gọi là bậc Trung phẩm hạ sinh, đó gọi là phép quán tưởng vãng sinh bậc trung, gọi là phép quán thứ mười lăm.

Hai phẩm trước thì khi sắp qua đời thấy Phật, được thấy ánh sáng và nghe pháp. Còn phẩm ở dưới khi vãng sinh rồi đều không thấy Phật

và nghe pháp như hai phẩm trước, mà ở hạ phẩm chỉ được thấy Bồ-tát Quán Thế Âm và Bồ-tát Đại Thế Chí.

Hai phẩm trên đều nói ngồi đài hoa sen để đi, khi về đến cõi nước kia thì hoa nở. Còn phẩm dưới không nói, nghĩa là đáng lẽ phải có nhưng văn lược bớt.

Ở trung phẩm thượng sinh thì đúng thời liền chứng được quả thứ tư. Còn ở trung phẩm trung sinh thì nửa kiếp và ở trung phẩm hạ sinh thì một tiểu kiếp. Tìm văn để đối chiếu sẽ biết.

• Ba phẩm của bậc hạ đều không có tu nhân, đều là lúc còn sống làm ác và khi sắp qua đời gặp được Thiện tri thức, theo Luận Thập Nghi chép: Nếu không có những việc lành ở đời trước thì nay cũng không gặp được Thiện tri thức, thế nên ba phẩm này chẳng phải không có nhân từ xa. Ở hạ phẩm thượng sinh thì chỉ nói chung như vậy, nghĩa là làm lỗi mà không biết hổ thẹn. Còn hạ phẩm trung sinh nói phần nhiều là năm chúng xuất gia, mong cầu, tham lam danh lợi, hủy phá giới luật. Ở hạ phẩm hạ sinh tức là gây ra các tội nặng như mười điều ác, năm tội nghịch. Vì tội có nặng, nhẹ nên chia làm ba bậc.

Bậc Hạ, có ba:

Thứ nhất: Hạ phẩm thượng sinh.

Thứ hai: Hạ phẩm trung sinh.

Thứ ba: Hạ phẩm hạ sinh.

a. Thứ nhất: Hạ phẩm thượng sinh, có ba:

Thứ nhất: Nêu lên.

Thứ hai: Giải thích.

Thứ ba: Tổng kết.

• Nêu lên.

Phật bảo A-nan và bà Vi-đề-hy: Hạ phẩm thượng sinh là:

• Giải thích, có bốn:

Thứ nhất: Sinh ra đến nay làm ác.

Thứ hai: Khi sắp qua đời gặp được các duyên.

Thứ ba: Thấy tướng được vãng sinh.

Thứ tư: Các lợi ích sau khi vãng sinh.

- Thứ nhất: Từ khi sinh ra đến nay làm ác.

Hoặc có chúng sinh gây ra các ác nghiệp, tuy không chê bai kinh điển Phương Đẳng. Người ngu như thế, gây ra nhiều việc ác, không có tâm hổ thẹn.

Gây ra các nghiệp ác là nói chẳng nặng lắm, không chê bai kinh điển là còn có lòng tin chân thành.

- *Thứ hai: Khi sắp qua đời gặp được duyên tốt* có hai:

Thiện tri thức mở bày, dắt dẫn.

Hóa Phật đến khen ngợi.

+ Thứ nhất: Thiện tri thức mở bày, dắt dẫn, có hai:

Nghe pháp để trừ nghiệp.

Xưng danh hiệu để diệt tội.

* Thứ nhất: Nghe pháp để trừ nghiệp.

Khi sắp qua đời gặp được Thiện tri thức, nói tựa đề của mười hai bộ kinh Đại thừa cho người ấy nghe. Nhờ nghe tên các kinh như cho nên liền dứt trừ được các nghiệp ác rất nặng trong ngàn kiếp.

* Thứ hai: Xưng danh hiệu để diệt tội.

Người trí kia lại dạy chắp tay xưng niệm Nam mô A-di-đà Phật, nhờ người ấy xưng danh hiệu Phật nên tiêu trừ được các tội sinh tử trong năm mươi ức kiếp.

Đề kinh và danh hiệu Phật có công đức năng lực khó suy nghĩ bàn luận. Còn số kiếp diệt tội trong văn đã nêu.

+ Thứ hai: Hóa Phật đến khen ngợi, có hai:

Thứ nhất: Hóa chúng đến đón rước.

Thứ hai: Khen ngợi và dắt dẫn.

* Thứ nhất: Hóa chúng đến đón rước.

Bấy giờ, Đức Phật Vô Lượng Thọ liền sai hóa Phật, hóa Quán Thế Âm và hóa Đại Thế Chí đến trước hành giả.

* Thứ hai: Khen ngợi và dắt dẫn.

Khen rằng: Này người thiện nam! Nhờ người xưng niệm danh hiệu Phật nên các tội được tiêu diệt, nay ta đến rước ngươi.

- *Thứ ba: Thấy tướng được vãng sinh.*

Người ấy nghe nói như vậy rồi, liền thấy ánh sáng của hóa Phật chiếu khắp nhà mình, thấy rồi sinh tâm vui mừng, liền qua đời ngồi trên hoa sen, theo sau hóa Phật, sinh về trong ao báu.

- *Thứ tư: Những lợi ích khi vãng sinh*, có ba:

Thứ nhất: Hoa nở.

Thứ hai: Bồ-tát Quán Thế Âm nói pháp.

Thứ ba: Nghe pháp và chứng nhập.

+ Thứ nhất: Hoa nở.

Qua bốn mươi chín ngày sau hoa sen mới nở.

+ Thứ hai: Bồ-tát Quán Thế Âm nói pháp.

Đang lúc hoa nở Bồ-tát Đại bi Quán Thế Âm và Bồ-tát Đại Thế Chí phát ra ánh sáng rực rỡ ở trước người ấy, giảng nói nghĩa lý mười

hai bộ kinh cho người ấy nghe.

Mười hai bộ kinh là kinh pháp do tất cả các Đức Phật nói, thâu tóm Đại thừa và Tiểu thừa gồm có mười hai loại, cũng gọi là mười hai phần giáo:

1. Khế kinh.
2. Trùng tụng.
3. Thọ ký.
4. Phúng tụng.
5. Vô vấn tự thuyết.
6. Nhân duyên.
7. Thí dụ.
8. Bổn sinh.
9. Bổn sự.
10. Phương quảng.
11. Vị tằng hữu.
12. Luận nghị.

Bộ tức là loại.

+ Thứ ba: Nghe pháp và chứng nhập.

Người ấy nghe rồi tin hiểu, phát đạo tâm vô thượng, trải quả mười tiểu kiếp, có đủ trăm pháp minh môn, được vào sơ địa.

Đó là ba phẩm dưới khi sinh về cõi nước kia nghe pháp và đều phát tâm Đại thừa. Còn ở trước ba phẩm giữa chỉ nói Tiểu quả là vì người ấy phát tâm Đại thừa trước nên không nói. Trăm pháp minh môn như đã giải thích ở trước.

• Tổng kết.

Đó gọi là bậc Hạ phẩm thượng sinh.

b. Hạ phẩm trung sinh, có ba:

Nêu lên.
Giải thích.
Tổng kết.

• Nêu lên.

Phật bảo A-nan và bà Vi-đề-hy: Hạ phẩm trung sinh, là:

• Giải thích, có bốn:

Thứ nhất: Gây ra nhân ác.
Thứ hai: Gặp thiện tri thức.
Thứ ba: Được vãng sinh.
Thứ tư: Các lợi ích sau khi vãng sinh.

- Thứ nhất: Gây ra nhân ác, có ba:

Thứ nhất: Nêu riêng bốn lỗi.

Thứ hai: Tổng kết bốn lỗi.

Thứ ba: Chỉ bày quả báo vị lai.

+ Thứ nhất: Nêu riêng bốn lỗi, có bốn:

Thứ nhất: Lỗi hủy giới.

Thứ hai: Lỗi trộm cắp.

Thứ ba: Lỗi nói pháp.

Thứ tư: Lỗi không hổ thẹn.

* Thứ nhất: Lỗi hủy giới.

Nếu có chúng sinh nào hủy phạm năm giới, tám giới và giới cụ túc. Văn lược bớt giới Sa-di.

* Thứ hai: Lỗi trộm cắp.

Người ngu như thế, trộm vật của tăng-kỳ, trộm vật của hiện tiền tăng.

Vì vật của tăng rất quan trọng nên đặc biệt nêu lên. Tăng-kỳ, Hán dịch là đại chúng, tức là vật của Thường trụ, có hai:

- Thường trụ thường trụ, tức là gạo, lúa của nhà chùa...

- Thập phương thường trụ, tức là thức ăn, thức uống để cúng dường tăng v.v...

Vật của hiện tiền tăng cũng gồm có hai:

- Hiện tiền hiện tiền, nghĩa là y theo số lượng, tức là phần.

- Thập phương hiện tiền, nghĩa là làm việc bố thí khắp.

Bốn thứ vật của Tăng hễ trộm đều kết phạm tội. Kinh chép: Năm tội nghịch, bốn giới trọng ta cũng có thể cứu, nhưng người trộm vật của Tăng là việc ta không thể cứu, vì thế hết sức răn bảo.

* Thứ ba: Lỗi nói pháp.

Bất tịnh nói pháp.

Nói bất tịnh là mượn Phật pháp để mong cầu lợi dưỡng.

* Thứ tư: Lỗi không hổ thẹn.

Không có tâm hổ thẹn.

Công khai gây ra mà trong tâm không có sự hổ thẹn.

+ Thứ hai: Tổng kết bốn lỗi.

Dùng các nghiệp ác để tự trang nghiêm.

Vì dấu ác dẫy đầy nên nói là trang nghiêm.

+ Thứ ba: Nêu quả báo vị lai.

Người gây tội như thế, do các nghiệp ác nên phải đọa vào địa ngục.

Phải đọa vào địa ngục là nói đáng lẽ.

- *Thứ hai: Gặp Thiện tri thức*, có ba: Nghiệp tướng hiện tiền; Thiện tri thức mở bày dẫn dắt; Nghe pháp mà diệt được tội.

+ Nghiệp tướng hiện tiền:

Khi sắp qua đời, các hình ảnh lửa dữ của địa ngục đồng thời đều hiện ra.

Các hình ảnh lửa dữ của địa ngục tức là vạc nước nóng, lò than, nước đồng sôi, hòn sắt v.v... Đại sư Thiên Thai chép: Tướng xe lửa hiện ra tức là hỏa luân. Tướng quả trong nhân là nghiệp từ trong tâm.

+ Thiện tri thức mở bày dẫn dắt:

Nhưng may gặp được bậc thiện tri thức, dùng tâm đại từ, đại bi, liền vì người ấy mà khen ngợi, giảng nói về oai đức mười lực của Đức Phật A-di-đà, nói rộng thần lực và ánh sáng của Đức Phật A-di-đà, cũng khen ngợi các pháp như giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến.

Nói về công đức của Phật, có ba:

- Mười lực.
- Ánh sáng.
- Năm phần pháp thân.

Mười lực là:

1. Thị xứ phi xứ lực (Đức Phật biết nói pháp nhân duyên quả báo, từ nhân ấy mà không sinh quả ấy, Đức Phật đều biết khắp).

2. Nghiệp trí lực (Đức Phật biết nguyên nhân quả báo các nghiệp trong ba đời của tất cả chúng sinh).

3. Định lực (Đức Phật biết được pháp tam-muội của tất cả các Đức Phật).

4. Căn lực (Đức Phật biết các căn bậc thượng, bậc hạ của các chúng sinh khác).

5. Dục lực (Đức Phật biết các thứ ưa muốn của chúng sinh).

6. Tánh lực (Đức Phật biết các thứ tánh của thế gian).

7. Chí xứ đạo lực (Đức Phật biết tất cả tướng ở chỗ đạo đi đến).

8. Túc mạng lực (Đức Phật các thứ túc mạng từ một đời, hai đời cho đến trăm ngàn đời kiếp).

9. Thiên nhãn: (Thiên nhãn của Phật thấy hết các tướng nghiệp báo sinh tử của chúng sinh).

10. Lậu tận lực (Vì các hữu lậu của Phật đã hết nên tâm vô lậu giải thoát).

Trong năm phần pháp thân: Ba phần trên dễ hiểu là tu nhân mà cảm được quả, gọi là giải thoát. Còn phần thứ năm, an trụ trong hai thứ sinh tử, rốt ráo dứt hẳn sinh tử. Và sau quả khởi dụng gọi là giải thoát

tri kiến.

+ Nghe pháp mà diệt tội.

Người ấy nghe được các pháp như thế, nên trừ diệt được các tội sinh tử trong tám mươi kiếp. Lửa dữ địa ngục hóa thành gió mát, thổi các hoa trời. Trên hoa đều có hóa Phật và Bồ-tát cùng đến đón rước người ấy.

Cảm được các vị Thánh đến đón rước là nhờ nghe được oai đức mười lực của Phật. Một niệm tin nhận chuyển ác thành thiện, lửa dữ hóa thành gió mát là tùy theo tâm mà các tướng ấy được biến đổi nhanh như vậy.

- *Thứ ba: Được vãng sinh.*

Trong khoảng một niệm liền được sinh vào trong hoa sen của ao bảy báu.

- *Thứ tư: Các lợi ích khi được vãng sinh rồ*i, có ba:

Thứ nhất: Hoa nở.

Thứ hai: Hai vị Thánh nói pháp.

Thứ ba: Nghe pháp được lợi ích.

+ Thứ nhất: Hoa nở qua sáu kiếp sau hoa sen mới nở.

+ Thứ hai: Hai vị Thánh nói pháp.

Bồ-tát Quán Thế Âm và Bồ-tát Đại Thế Chí dùng tiếng Phạm an ủi và giảng nói kinh điển rất cao sâu của Đại thừa cho người ấy nghe.

+ Thứ ba: Nghe pháp được lợi ích.

Người ấy nghe pháp rồi liền phát tâm đạo Vô thượng.

• Thứ ba: Tổng kết.

Đó gọi là bậc Hạ phẩm trung sinh.

c. Hạ phẩm hạ sinh, có ba:

Nêu lên.

Giải thích.

Tổng kết.

• Nêu lên.

Phật bảo A-nan và bà Vi-đề-hy. Hạ phẩm hạ sinh đó là:

Trong phần nêu lên ở bậc thượng và bậc trung chỉ có ở thượng phẩm là nêu lên Đức Phật bảo v.v... Còn riêng ba phẩm dưới mỗi phẩm đều nêu riêng, đó là vì những người làm ác mà được vãng sinh, trái với lẽ thường, sợ nhiều người dễ nghi ngờ khó tin nên Đức Phật thường nêu lên và ý là khiến nghe nhận.

• Giải thích, có bốn:

Gây ra nhân ác.

Gặp được các duyên.

Được vãng sinh.

Các lợi ích sau khi vãng sinh.

- *Thứ nhất: Gây ra nhân ác*, có hai:

Thứ nhất: Nói nghiệp hiện tại.

Thứ hai: Chỉ bày quả báo vị lai.

+ Thứ nhất: Nói nghiệp hiện tại.

Nếu có chúng sinh nào gây ra các nghiệp bất thiện, năm tội nghịch, mười điều ác, làm đủ các việc chẳng lành.

Năm tội nghịch là: Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng và làm thân Phật ra máu, phụ trái ân đức vì thế gọi là năm tội nghịch. Quả báo đời sau liền vào địa ngục Vô gián, gọi là năm nghiệp vô gián.

Mười điều ác tức là thân có ba, miệng có bốn và ý có ba. Tất cả nghiệp ác đều gom nhiếp trong mười nghiệp ác. Đã làm những nghiệp ác nặng nhất thì còn những việc ác khác không có việc gì là không làm vì thế nói là làm đủ các việc chẳng lành.

Hỏi: Kinh Vô Lượng Thọ chép: dù chỉ mười niệm mà không sinh về nước ta thì ta không thành Chánh giác, chỉ trừ năm tội nghịch và chê bai chánh pháp. Còn kinh này cho rằng người gây ra năm tội nghịch cũng được vãng sinh. Ở đây giải thích nếu y theo nguyện lực của Đức Phật A-di-đà thì đâu chỉ che chở những người gây năm tội nghịch!

Phương tiện mà nói theo căn cơ nên lẽ ra thì trái, nhưng ý thú thì hợp kinh ấy nói về sự nhiệm mầu đặc biệt của cõi nước Cực lạc, để khuyến tiến đối với những người lành. Đó là nói công đức tịnh nghiệp cao sâu, không trừ bỏ những người cực ác và chỉ khiến thọ trì danh hiệu, hồi hướng phát nguyện thì chẳng có ai không được diệt tội để vãng sinh.

Vì thế kinh Quán Phật tam-muội chép: "Bốn bộ đệ tử chê bai kinh Phương Đẳng, gây ra năm tội nghịch, phạm bốn trọng cấm... Những hạng người như thế nếu dốc lòng trong một ngày một đêm buộc niệm để quán một tướng tốt và vẻ đẹp của Phật thì các tội chướng ác tất cả đều được tiêu diệt." Đó là dẫn chứng kia để chứng minh ở đây tội được tiêu diệt sao còn nghi ngờ?

+ Thứ hai: Nói về quả báo vị lai.

Người ngu như thế, vì các nghiệp ác nên phải đọa vào đường ác, trải qua nhiều kiếp chịu khổ vô cùng.

Bất cứ phạm một tội nghịch nào đều ở trong địa ngục Vô Gián một

kiếp, huống chi phạm nhiều, vì thế phải trải qua nhiều kiếp.

- *Thứ hai: Gặp được các duyên,* có hai:

Thứ nhất: Thiện tri thức mở bày dẫn dắt.

Thứ hai: Cảnh đẹp hiện tiền.

+ Thứ nhất: Thiện tri thức mở bày dẫn dắt, có bốn:

Nói pháp mầu.

Vì bệnh khổ nên không thể.

Dạy tu mười niệm.

Số lượng tội diệt.

* Thứ nhất: Nói pháp mầu.

Người ngu như thế, đến khi sắp qua đời nhờ gặp được thiện tri thức, dùng nhiều cách an ủi, giảng nói những pháp mầu nhiệm cho nghe, dạy cho người ấy niệm Phật.

Nói pháp mầu là khen ngợi Tịnh độ, dạy người ấy niệm Phật là quán tưởng Phật.

* Thứ hai: Vì bệnh khổ nên không thể.

Vì bị các thứ khổ ép ngặt nên không rảnh để niệm Phật.

Rảnh là không bận việc gì.

* Thứ ba: Dạy tu mười niệm.

Bạn lành lại bảo: Nếu người không niệm được Đức Phật kia thì nên xưng: "Vô Lượng Thọ Phật". Dốc lòng như thế, khiến cho âm thanh chẳng dứt, đầy đủ mười niệm xưng "Nam Mô A-di-đà Phật".

Tâm quán là niệm, khẩn tụng là xưng. Mười niệm là mười câu.

* Thứ tư: Số lượng tội diệt nhờ xưng danh hiệu Phật nên trong mỗi niệm dứt trừ được các tội sinh tử trong tám mươi ức kiếp.

Mỗi niệm tức là nói số câu Phật.

+ Thứ hai: Cảnh đẹp hiện tiền.

Đến khi sắp qua đời, người ấy thấy hoa sen vàng giống như vầng mặt trời hiện ra trước người ấy.

Hoa sen như vầng mặt trời là thí dụ mức độ sáng chiếu của hoa sen.

Nếu theo luận Câu-xá thì đường kính của mặt trời là năm mươi mốt do-tuần, nhưng ở đây chỉ y cứ từ đất ngửa mặt để nhìn, nên sự lớn nhỏ chưa chắc đã giống như trong luận.

- *Thứ ba: Được vãng sinh.*

Trong khoảng một niệm liền được sinh về thế giới Cực lạc.

- *Thứ tư: Các lợi ích sau khi vãng sinh*, có ba:

Hoa nở.

Hai vị Thánh nói pháp.

Nghe pháp được lợi ích.

+ Thứ nhất: Hoa nở.

Ở trong hoa sen như thế, đủ mười hai đại kiếp hoa sen mới nở.

+ Thứ hai: Hai vị Thánh nói pháp.

Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí dùng tiếng đại bi nói rộng về thật tướng các pháp và pháp dứt trừ tội chướng cho người ấy nghe.

Tội từ duyên sinh không có tự tánh. Và vì các pháp đều như vậy nên gọi là thật tướng. Phổ Hiền Hành pháp chép: Tất cả biển nghiệp chướng đều từ vọng tưởng sinh ra. Nếu người muốn sám hối thì ngồi ngay ngắn để niệm thật tướng.

+ Thứ ba: Nghe pháp được lợi ích.

Người ấy nghe rồi, liền sinh tâm vui mừng phát tâm Bồ-đề Vô thượng.

⬩ Tổng kết.

Đó gọi là bậc Hạ phẩm hạ sinh. Đó gọi là phép quán tưởng vãng sinh bậc hạ, gọi là phép quán thứ mười sáu.

● Nói về lợi ích, có hai:

Mọi người thấy y báo và chánh báo trang nghiêm của cõi nước kia.

Tùy theo căn cơ mà được lợi ích.

- Thứ nhất: Mọi người thấy y báo và chánh báo trang nghiêm của cõi nước kia.

Khi Đức Thế tôn nói lời ấy rồi, bà Vi-đề-hy và năm trăm thị nữ nhờ nghe những lời Phật dạy, nên liền thấy được tướng rộng lớn của thế giới Cực lạc, được thấy thân của Đức Phật A-di-đà và hai vị Bồ-tát.

Ở trước thì chỉ có bà Vi-đề-hy thấy. Còn ở đây thì mọi người đều thấy.

- Thứ hai: Tùy theo căn cơ mà được lợi ích, có ba:

Phu nhân chứng nhập.

Năm trăm thị nữ phát tâm và được thọ ký.

Các vị trời phát tâm.

+ Thứ nhất: Phu nhân chứng nhập.

Sinh tâm vui mừng, khen ngợi là việc chưa hề có.

Phu nhân hoát nhiên đại ngộ, liền chứng Vô sinh pháp nhẫn.

Hoát nhiên đại ngộ là phá được vô minh. Liền chứng Vô sinh pháp nhẫn là chứng pháp tánh.

+ Thứ hai: Năm trăm thị nữ phát tâm và được thọ ký.

Năm trăm thị nữ đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nguyện sinh về cõi nước kia. Đức Thế tôn thọ ký cho tất cả đều được vãng sinh và khi vãng sinh về cõi nước Cực lạc rồi đều chứng được tam-muội hiện tiền của các Đức Phật.

Hỏi: Luận Vãng Sinh nói người nữ và hạng người căn thiếu đều không được vãng sinh thì ở đây sao lại nói trái lại?

Đáp: Chẳng phải nói là người nữ và hạng người căn thiếu của cõi nước này không được vãng sinh mà nói chung những người được sinh về cõi nước kia không còn thọ quả báo làm người nữ và căn thiếu. Vì Đức Phật A-di-đà phát nguyện: Nếu có người nữ chưa được sinh về cõi nước ta, lại thọ thân tướng người nữ thì ta không thành Chánh giác.

Lại chép: Trời, người trong nước không có đủ ba mươi hai tướng đại nhân thì ta không thành Chánh giác. Đó là biết cõi nước kia không có người nữ và hạng người căn thiếu. Còn lại bao nhiêu có nói trong Luận Thập Nghi.

+ Thứ ba: Các vị trời phát tâm.

Vô lượng các vị trời đều phát tâm đạo Vô thượng.

Đức Phật ở tại cung sâu nói các phép quán này, ngài A-nan và ngài Mục-kiền-liên đứng hầu hai bên. Chỉ có phu nhân, các thị nữ và các vị trời làm thính chúng, còn những người khác không được nghe thì sau khi trở về núi Kỳ-xà-quật, ngài A-nan thuật lại cho đại chúng Bồ-tát cùng nghe.

• Thứ ba: Phần lưu thông, có hai:

Đến “Đều phát tâm rất vui mừng”. Tức là ở tại cung sâu liền từ chỗ ngồi dặn dò để truyền bá.

Từ “Bấy giờ, Đức Thế tôn” v.v... trở xuống là lúc trở về núi Kỳ-xà-quật chuyển nói để truyền bá. Từ đó chúng hai chỗ nghe rồi tin nhận, xoay vần truyền trao ghi chép truyền bá không cùng cực.

a. Thứ nhất: Ở tại cung sâu dặn dò, có bốn:

Đặt tên gọi và dạy thọ trì.
Khuyên tu sẽ được lợi ích.
Dặn dò ghi nhớ và hành trì.
Mọi người nghe rồi sinh tâm rất vui mừng.

- Thứ nhất: Đặt tên gọi và dạy thọ trì, có hai:

Thứ nhất: Hỏi cả hai tên gọi và phương pháp thọ trì.
Thứ hai: Trả lời riêng.

+ Thứ nhất: Hỏi cả hai tên gọi và phương pháp thọ trì.

Khi ấy, ngài A-nan liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi đến trước thưa hỏi Phật rằng: Kinh này tên gọi là gì? Và những điều cần yếu của phép quán này phải thọ trì thế nào?

- Hỏi tên gọi của kinh.
- Hỏi phương pháp thọ trì.

Vì cho nên nói là hỏi cả hai.

+ Thứ hai: Trả lời riêng, có hai:

Chỉ bày tên gọi.

Dạy thọ trì.

* Thứ nhất: Chỉ bày tên gọi, có hai:

Gọi theo năng quán và sở quán.

Gọi theo công dụng.

- Thứ nhất: Gọi theo năng quán và sở quán.

Đức Phật bảo A-nan:

Kinh này tên là: Quán Cực Lạc Cõi nước, Vô Lượng Thọ Phật Quán Thế Âm Bồ-tát Đại Thế Chí Bồ-tát.

Bao gồm chung y báo và chánh báo, chỉ thiếu đồ chúng và đầu đề để tránh sự phiền phức nên chỉ trích năm chữ bao gồm gom nhiếp cũng đầy đủ.

- Thứ hai: là gọi theo công dụng.

Cũng có tên là: Tịnh Trừ Nghiệp Chướng Sinh Chư Phật Tiền. Diệt tội để được vãng sinh đó là lực dụng của kinh.

* Thứ hai: Dạy thọ trì.

Ông nên thọ trì như thế chớ để quên mất.

Luận Đại Trí Độ chép: Vì năng lực của lòng tin nên gọi là thọ, vì năng lực của niệm nên gọi là trì, đã thọ lại còn trì thì sẽ không quên mất.

- *Thứ hai: Khuyên tu sẽ được lợi ích*, có năm:

Sự tốt đẹp về thấy cảnh.

Sự tốt đẹp về diệt tội.

Sự tốt đẹp về tự thân.

Sự tốt đẹp về bạn lành.

Sự tốt đẹp về quả báo.

+ Thứ nhất: Sự tốt đẹp về thấy cảnh:

Người tu hành pháp tam-muội đó thì hiện đời được thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ và hai vị Đại sĩ.

Phẩm Thế Chí Viên Thông chép: Nếu tâm chúng sinh nhớ đến Phật, nghĩ đến Phật, thì hiện đời và đời sau chắc chắn sẽ thấy Phật.

+ Thứ hai: Sự tốt đẹp về diệt tội.

Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào chỉ nghe danh hiệu Phật và hai vị Bồ-tát thì sẽ trừ được các tội sinh tử trong vô lượng kiếp, huống chi là nhớ nghĩ.

Nêu việc nghe, huống chi là niệm thì sự tốt đẹp ấy quý giá biết dường nào.

+ Thứ ba: Sự tốt đẹp về tự thân.

Nếu có người niệm Phật, nên biết người ấy là hoa Phân-đà-lợi trong loài người.

Phân-đà-lợi, Hán dịch là Bạch liên hoa (hoa sen trắng).

* Thứ nhất: Tốt đẹp và ít có ở thế gian.

* Thứ hai: Vì tánh chất trong sạch không bị mùi bùn nên dùng để so sánh.

+ Thứ tư: Sự tốt đẹp về bạn lành.

Bồ-tát Quán Thế Âm Bồ-tát Đại Thế Chí sẽ là bạn tốt của người ấy.

Các vị Bổ xứ là bạn lành không nên tự khinh mình.

+ Thứ năm: Quả báo tốt đẹp.

Người ấy sẽ ngồi dưới đạo tràng, sinh vào nhà của các Đức Phật.

Ngồi đạo tràng là nói thành Phật, và vì đó là chỗ đắc đạo nên gọi là đạo tràng. Tất cả các Đức Phật đều ở dưới gốc cây Bồ-đề, ngồi kết già dứt hoặc, phá ma để thành đạo, vì pháp thân là một thể mà các Đức Phật cùng chứng nên đó là nhà của các Đức Phật. Chương Thế Chí chép: Cách Phật không xa, kinh A-di-đà chép: Đều không còn lui sụt (trên đường tiến đến) quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề đều đồng một ý ở đây.

* Thứ ba: Dặn dò ghi nhớ và hành trì.

Phật bảo A-nan. Ông khéo nhớ giữ lời này, thọ trì lời này tức là thọ trì danh hiệu của Đức Phật Vô Lượng Thọ.

Nghĩa là đối với những lời Đức Phật dạy khiến thọ trì danh hiệu, công đức lớn lao của việc trì kinh cũng như vậy.

* Thứ tư: Mọi người nghe rồi sinh tâm vui mừng.

Khi Đức Phật nói lời ấy rồi. Tôn giả Mục-kiền-liên, tôn giả A-nan và bà Vi-đề-hy v.v... nghe lời Phật dạy tất cả đều vô cùng vui mừng.

Vui mừng là vì:

Thứ nhất: Việc chưa hề nghe mà nay được nghe.

Thứ hai: Sẽ được vãng sinh về cõi nước thanh tịnh.

Thứ ba: Vì sẽ xoay vần mở bày dẫn dắt làm lợi ích cho

chúng sinh không cùng tận, vì đầy đủ các nghĩa ấy nên lòng dạ rất vui mừng.

b. Thứ hai: Chuyển nói để truyền bá, có ba:

Thứ nhất: Đức Phật trở về chỗ cũ.

Thứ hai: Ngài A-nan chuyển nói.

Thứ ba: Mọi người nghe rồi lễ bái và lui.

- Thứ nhất: Đức Phật trở về chỗ cũ.

Bấy giờ, Đức Thế tôn bước lên hư không, trở về núi Kỳ-xà-quật.

Y theo Đức Phật nói kinh ở cung vua thời gian dài lâu, hoặc là đại chúng không tan mà đợi Đức Phật trở về, hoặc lại nhóm họp đều không thể lường được.

- Thứ hai: Ngài A-nan chuyển nói.

Lúc về đến nơi, Ngài A-nan nói rộng những việc như trên cho đại chúng nghe.

Nhiều lần Đức Phật dặn bảo ghi nhớ và hành trí ý nghĩa là như thế.

- Thứ ba: Đại chúng làm lễ và lui về.

Vô lượng các vị Trời, Rồng, Dạ-xoa nghe lời Đức Phật nói đều rất vui mừng, đảnh lễ Đức Phật rồi lui.

Y theo chỗ xếp chúng ở trước, thì văn đã lược bớt trời rồng. Ngài A-nan đích thân nghe rồi thay thế truyền lại những lời Phật dạy vì thế nói là nghe Đức Phật nói.

❐

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 132

KINH
A DI ĐÀ NGHĨA KÝ

SỐ 1755

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1755

KINH A-DI-ĐÀ NGHĨA KÝ

Đại sư Trí Giả núi Thiên thai ghi.

Bậc Chí Thánh dủ lòng từ bi chiếu soi căn cơ chúng sinh ứng hiện hình tích, mở dẫn chúng sinh trong Sáu đường, cũng như toàn bộ các chúng sinh đang trôi lăn trong các thế giới ở mười phương, Ngài đã tùy duyên bất luận là tịnh hay uế cảnh thăng hay trầm Ngài đều khéo dùng phương tiện nhiếp hóa để dẫn dắt đi đến quả vị Bồ-đề Vô thượng. Xưa kia bậc Đại giác A-di-đà đã phát ra nguyện lực rộng lớn ứng thân ở cảnh giới Cực lạc, để mở bày đạo tràng, cứu độ ba hạng chúng sinh vãng sinh về cảnh giới Cực lạc ấy, nếu chúng sinh nào phát nguyện vãng sinh về đó, đều được nhập vào thiền định, sắc tướng tốt đẹp, tuổi thọ cũng khó nghĩ bàn. Cây báu, hoa trời đều có thể nói pháp, gió mát, nước chảy đều nói tiếng hay, Hành giả khi được nghe nói về khổ, không, liền chứng Vô sinh nhẫn. Đức Giáo chủ Thích-ca Mâu-ni đã phát nguyện rộng lớn, vì tấm lòng từ bi mà thị hiện vào cảnh đời có năm thứ vẩn đục thiêu đốt đau đớn, tám thứ khổ nung nấu ép ngặt này để nói pháp rộng lớn sáng tỏ, khuyên răn, thích hợp các căn cơ, Ngài khuyến khích dạy bảo cho tất cả chúng sinh phương pháp niệm Phật thù thắng mầu nhiệm, chỉ cần mười niệm thì sẽ được vãng sinh, bốn chúng đều vâng hành, y vào lời dạy đó để tu tập. Tuy giáo lý có rộng hẹp, nơi chốn và thời gian có khác, Ngài ở tại Linh Thứu giảng nói về ba thứ tịnh nghiệp, ở thành Xá-vệ giảng nói Chánh pháp đều có Chư Phật trong sáu phương giữ gìn che chở.

A-di-đà, là tiếng Phạm của Thiên-trúc, Hán dịch là Vô Lượng Thọ, là hiệu của đức hóa chủ cõi Cực lạc. Kinh thường lưu xuất từ trong kim khẩu của bậc Thánh là Đức Thích Tôn ở cõi Ta-bà nói về cảnh giới

Tây phương Cực lạc nên gọi là kinh, giáo pháp này tuy lời văn sơ sài ngắn gọn, nhưng làm sáng tỏ ý nghĩa thì thật nhiều rộng.

- Thứ nhất là giải thích tên kinh, tức là dựa vào người để nêu danh và y cứ vào giáo nghĩa tu tập sẽ được vãng sinh về cảnh giới Cực lạc.

- Thứ hai là nói về thể, Pháp tánh Chân như, nếu dụng tâm quán sát kỹ thì sẽ chứng được quả vị thường lạc.

- Thứ ba là nói về tông trí, Tịnh độ có cơ duyên diệu lạc trang nghiêm hóa hiện hình tượng để đón rước.

- Thứ tư, là nói về lực dụng có thể phá trừ ái kiến và năm thứ trần lao, nếu tu tập chân chánh thì đều trừ hết.

- Thứ năm, Giáo tướng, nghiệp riêng hay chung, mơ hồ hay thuần thục vị đề hồ đều là giáo tướng.

Đoạn văn này được chia thành ba đoạn, đó là phần tựa, phần chính tông và phần lưu thông và không có phần tựa riêng, trong phần lưu thông có đủ sáu phần:

1. "Như thị" là từ quyết định, Đức Thế tôn quán xét căn cơ chúng sinh, người nào nặng về tức giận thì Ngài nói về các pháp sâu mầu, người nào nặng về tham muốn, thì Ngài mở ra rộng về pháp bí mật và người nào vì nặng về u mê ngu muội, thì Ngài sẽ tùy căn cứ để giảng nói, lời lẽ phát ra không luống uổng vô ích ứng vật, hợp duyên cho chúng sinh học tập tu hành để tạo lập nhân duyên.

2. "Ngã văn": là Chánh pháp vô lượng vô biên của Đức Như lai, các pháp tôi đã được nghe giống như hòn bọt nhỏ, những pháp chưa nghe như nước biển lớn.

3. "Nhất thời" ấy là có cảm nay ứng, giây phút căn cơ ngộ được tức là ở hội nói pháp đổi phàm thành Thánh.

4. "Phật" ấy là chỉ cho Đức Hóa chủ, Ngài là bậc Ứng Cúng Chánh Biến Tri, bốn thứ biện luận, sáu thứ thần thông, tám thứ minh tám thứ giải, Ngài có thể dùng một âm thanh nói giáo, mà tất cả chúng sinh đều được nghe hiểu.

5. "Tại nước Xá-vệ", là một đất nước nổi tiếng, ở đó có rất nhiều vị Thánh hiền, lại ở đó là một đất nước dồi dào của báu, các bậc giác ngộ, rất nhiều thương nhân khắp trên mọi miền đất nước đều tập trung ở đó, lại gọi là nơi chẳng vật gì không có. "cây của Thái tử kỳ-đà, vườn của Trưởng giả cấp Cô Độc, cây trong vườn là do ông Kỳ-đà dâng cúng để xây cất tịnh xá, còn ông Tu-đạt người cứu giúp những kẻ nghèo thì dùng vàng trải lên mặt đất để mua đất và xây cất tịnh xá.

6. "Cùng với các vị Đại Tỳ-kheo": Đại có ba nghĩa, một là người

được các bậc đại nhân và Thiên vương đại tôn kính cho nên gọi là đại, người hiểu biết thấu suốt toàn bộ kinh giáo trong ngoài nên nói là nhiều, vượt trên chín mươi lăm thứ nên gọi là Thắng, Tỳ-kheo ngoài những ý nghĩa trên còn gọi là "Trừ cẩn" do ba ý nghĩa khác là khất sĩ, bố ma và phá ác, có ba quả đức là ứng cúng, sát tặc và bất sinh. Tăng là bốn vị trở lên, hòa hợp yết-ma, hiểu rõ sự lý, giúp duy trì chánh giáo. Toàn bộ các vị Tỳ-kheo "Một ngàn hai trăm năm mươi (1250) vị cùng ở trong đó", trong đó có chúng đệ tử của ba anh em ông Ca-diếp tổng cộng một ngàn vị và các chúng đệ tử của ngài Xá-lợi và Mục-liên hai trăm năm mươi vị, đây là chúng chứng tín thường theo Đức Thế tôn để học đạo.

Trưởng lão Xá-lợi-phất là người trí tuệ bậc nhất còn được gọi là Thu Lộ Tử.

Đại Mục-kiền-liên là người nổi tiếng về thần thông, Hán dịch là Tán Tụng.

Ma-ha Ca-diếp còn gọi là Bát-la, Hán dịch là Ẩm Quang, còn gọi là Đại Niết Thị, còn gọi là Quang Ba.

Ma-ha Ca-chiên-diên, là người biện luận bậc nhất Hán dịch là Phiến Thằng.

Ma-ha Câu-hy-la: là người biện tài vô ngại còn dịch là Đại Tất.

Ly-bà-đa, Hán dịch là Thất túc, cũng dịch gọi là Thường Tác Thanh

Châu-lợi-bàn-đà-già, Hán dịch là Tiểu Lộ Biên Sinh.

Tôn giả Nan-đà, Hán dịch là Hân Lạc.

A-nan-đà, Hán dịch là Thiện Hân Duyệt.

La-hầu La, Hán dịch là Chướng Trì.

Kiều-phạm Ba-đề, Hán dịch là Ngưu Tích.

Tân-đầu-lô Phả-la-đọa, Hán dịch là Tẩu Bế Môn.

Ca-lưu-đà-di, Hán dịch là Đại Thô Hắc.

Kiếp-tân-na, Hán dịch là Phòng Túc

Bạc-câu-la, Hán dịch là Thiện Dung.

A-nâu-lâu-đà, Hán dịch là Như Ý.

Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Đức.

A-dật-đa, Hán dịch là Vô Tam Độc.

Càn-đà-ha-đề, Hán dịch là Hương Ý.

Thường Tinh Tấn, đây là ngôn ngữ địa phương, như thế, v.v... là kết thúc chúng Bồ-tát.

Thích-đề-hoàn-nhân, Hán dịch là Năng Thiên Chủ.

Đây là tổng kết các chúng đồng đến nghe, phần tựa của kinh đã

xong.

Phần chánh thuyết có hai:

- Thứ nhất là nói về y báo và chánh báo của Đức Phật A-đi-đà.

- Kế là khuyến khích chúng sinh nên vãng sinh về đó.

Phần thứ nhất cũng có hai, trước là nêu lên và sau đó là giải thích, tức là trước thì giới thiệu về cõi nước, rồi sau là giải thích về Đức hóa chủ. Kinh này là do Đức Phật nói với ngài Xá-lợi-phất, còn các kinh khác thường là phải có một vị nào đó thưa thỉnh, rồi chính Đức Phật giảng nói, do đó kinh này được mệnh danh là "không hỏi tự nói". Trong mười hai bộ kinh, cũng không được đầy đủ, không có hai loại bài kệ, còn các bộ kinh khác cũng không toàn vẹn, không nói với Bồ-tát mà chỉ nói với Thanh văn, dầu có hóa độ cũng không có phương pháp, muốn giúp cho các phàm phu Tiểu thừa, chán ghét cõi Ta-bà uế trược này để ưa thích Tịnh độ, tức y cứ vào quả để giải thích sự xa gần, từ đây đi về phía Tây cách xa mười muôn ức cõi Phật có một cõi nước là Cực lạc, đó là nói theo từ bậc Hiền đứng đầu cho đến kẻ hạ phẩm, chỉ vì so với cõi Ta-bà này mà gọi là Cực lạc, cõi đó có ba tên gọi: Cực lạc là đối với khổ, An Dưỡng là nói theo dụng và nước Vô Lượng Thọ là tên nước gọi theo tên người, kế thành chánh quả hiệu là A-đi-đà. Thực ra tuổi thọ của Ngài cũng có hạn lượng, nhưng vì mọi người không thể biết hết số lượng đó, cũng như khi nói Quán âm bổ xứ, thì những người bậc hạ không thể biết được do đó mà gọi là vô lượng.

Cõi đó vì sao như vậy? Dưới đây sẽ giải thích, trước là nói về quả của y báo, có ba phần: Một là chung; hai là riêng và ba là kết.

1. Chung như văn nói: Từ "Bảy lớp hàng cây" trở đi, được chia ra giải thích có bốn.

a. Nói về các loài cây báu, ao báu, lầu báu, gác báu tất cả đều rất tráng lệ.

b. Giải thích về hoa trời, nhạc trời ánh sáng hiển hiện tô điểm đẹp đẽ.

c. Các loài chim thường giảng nói về các đạo phẩm.

d. Là nói cây báu diễn tấu ra các âm nhạc, trên cây có bảy lớp đều do bốn loại báu như vàng, bạc, lưu ly, pha-lê, tô điểm, trong bảy lớp lưới giăng, bảy hàng cây báu, khi gió nhẹ thổi vào, các cây đều phát ra âm thanh êm tai, khi mọi người nghe âm thanh đó xong tức tự nhập vào chánh niệm; nước tám công đức thường đầy tràn nhẹ nhàng, trong, mát, mềm, dịu, không có mùi hôi, khi uống rất dễ chịu, khi uống rồi thân thể không còn bệnh hoạn, dưới đáy của ao trải cát vàng, bốn mặt đều có

các bậc thang và lối đi do bốn thứ ngọc báu làm thành, trong ao có hoa sen lớn như bánh xe, ánh sáng của hoa rất huyền nhiệm và mùi thơm rất tinh khiết, trên thì có các lầu gác, cũng do bốn loại báu tô điểm trang nghiêm.

2. Nói về nhạc trời, không do người đánh mà âm vận vẫn tự nhiên phát, âm thanh đó diễn tấu những pháp mầu vô lượng, giúp người nghe tự phát tâm từ và khi nghe liền ngộ đạo. Sáng tối sáu thời đều tuôn rải các hoa trời Mạn-đà-la như mưa, hoa trời tuyệt diệu gọi là Mạn-đà-la, màu sắc nó tuyệt diệu không gì so sánh, mùi hương rất thơm, thường vào các buổi sáng, mọi người đều dùng các giỏ đựng hoa đựng đầy các hoa để đi cúng dường khắp mười muôn ức các Đức Phật khác khắp trong mười phương, đến giờ ăn đều trở về lại cõi này. Y kích là dụng cụ đựng hoa, hình dáng giống như cái giỏ, nhưng có một chân, dùng tay xách đi để cúng dường.

3. Loài chim nhiều màu, như hạc, trắng, chim công, anh võ, cù dục,... đều là loài thủy cầm, chim Ca-lăng có tiếng hót mầu nhiệm thanh cao có thể ví như âm thanh của Đức Phật. Cộng mạng là loài chim một thân mà hai đầu, cùng sống và cùng chết, do đó gọi là cộng mạng. Các loài chim như vậy sáng tối sáu thời đều giảng nói về năm căn, năm lực, bảy phần Bồ-đề và tám Chánh đạo, âm thanh êm ái êm tai tức là danh nghĩa pháp môn của các đạo phẩm.

Trước hết năm căn ấy là tín, tấn, niệm, định và tuệ, tiếp đó là nói về năm lực, tên gọi thì không khác với năm căn, vì có khác một chút là ở chữ "Căn" có thêm một chữ lực. Bảy phần Bồ-đề là trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định và xả.

Tám Chánh đạo là: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Nếu ai khéo tu các đạo phẩm này, thì sẽ được thấy đế, cho đến bậc Vô học, chớ bảo loài chim này là do tội báo sinh ra, vì tất cả đều do Đức Phật A-di-đà muốn giúp tiếng pháp tuyên dương và lưu bố, mà biến hóa ra.

4. Giải thích bảy hàng cây báu và lưới báu, âm thanh êm ái ví như trăm ngàn loại âm nhạc đồng thời đều trổi lên và người nghe tự nhiên khởi tâm niệm Phật, niệm Pháp và ngộ được Vô sinh nhẫn, rất khon khoái vui sướng.

Kế là giải về chánh quả, văn cũng phân thành hai đoạn:

Trước là giải về Đức Hóa chủ và kế là giải thích đồ chúng.

Nói về Đức Hóa chủ cũng có hai, trước là nói về ánh sáng vô lượng, kế là nói về tuổi thọ của Ngài không có hạn lượng. Kinh Đại

Phẩm chép: Muốn được ánh sáng vô lượng và tuổi thọ vô cùng, thì nên học Bát-nhã.

Dưới đây sẽ nói về đồ chúng, trước là nói về các vị Thanh văn và sau đó nói về các vị Bồ-tát.

Hỏi rằng, ở trên có nói có vô số Thanh văn, về sau sao lại còn nói các chúng sinh vãng sinh về cõi nước Cực lạc đều là A-bệ-bạt-trí?

Giải rằng, người Nhị thừa ở cõi Cực lạc cũng đều là bậc bất thoái, Nhị thừa bất thối là phàm phu, Bồ-tát bất thối là Tiểu thừa.

Từ đoạn "Chúng sinh nghe" v.v... trở xuống là đoạn hai khuyến khích chúng sinh nên vãng sinh, đoạn này cũng có ba:

Một là nói về sự khuyến khích vãng sinh, kế là dẫn chứng để khuyến khích. Và cuối cùng là lời tổng kết khuyến khích.

Phần cuối lại có hai: Phần đầu chính là nói về khuyến khích, kế là chỉ bày phương pháp vãng sinh, trong phần đầu lại cũng có hai, chính là phần khuyến khích, kế là giải thích về ý nghĩa khuyến khích.

Từ "Xá-lợi-phất, kẻ thiếu thiện căn..." v.v... trở xuống, là phần chỉ bày về phương pháp.

Hỏi rằng trước thì nói, không thể "thiếu thiện căn...", vì sao đến đây lại nói, chỉ cần niệm Phật một ngày cho đến bảy ngày tâm không bị tán loạn thì sẽ được vãng sinh?

Đáp, nay không đo thời gian, ngày tháng nhiều ít, đặc biệt chỉ phụ thuộc vào sử dụng tâm sâu hay cạn, nếu một người nào đó niệm Phật suốt bảy ngày mà tâm không tán loạn, người đó lúc qua đời, Đức Phật A-đi-đà sẽ dùng nguyện lực từ xưa đã phát, sẽ hóa thân đến để đón rước, tâm không điên đảo, thì sẽ được vãng sinh, vì sao khi sắp qua đời chỉ cần dụng tâm khẩn thiết trong một niệm tức cũng được vãng sinh. "Ta thấy lợi ích ấy" tức là giải thích ý đồ nói kinh này "nên phát nguyện" là một lòng tu hành và phát nguyện trang nghiêm, sự tu hành và tâm nguyện hỗ trợ lẫn nhau thì chắc chắn sẽ được vãng sinh.

Từ "Như ta nay..." v.v... trở xuống là đoạn dẫn chứng về sự khuyến khích, từ "không chỉ một mình Như lai khen ngợi...", là y báo chánh báo khuyến khích chúng sinh nên vãng sinh về Cực lạc. Cả Chư Phật trong sáu phương đều khuyến khích xưng dương khen ngợi, Hằng hà sa số chúng sinh trong các cõi nước đều vãng sinh về Cực lạc.

Nếu thiện nam hay tín nữ nghe được danh hiệu kinh, đều được Chư Phật đồng che chở và người đó sẽ được không lui sụt tâm Bồ-đề Vô thượng, "do đó các ngươi hãy tin tưởng lời của Như lai và Chư Phật đã nói".

Nếu chúng sinh nào phát nguyện muốn được vãng sinh thì đều được không lui sụt vãng sinh về Cực lạc.

"Các Đức Phật khác cũng khen ngợi Đức Thích-ca" là bậc đã làm được việc khó làm ngay trong cảnh giới Ta-bà năm thứ vẩn đục đầy dẫy những điều xấu đó, Ngài đã "vì các chúng sinh mà nói về những pháp khó tin" và đã chứng đắc quả vị Bồ-đề Vô thượng, cõi nước uế trược, nghiệp chướng sâu dày, năm thứ vẩn đục nặng nề, tham sân là phiền não trược, năm kiến là kiến trược, hai trược này làm gốc, làm nhân để duy trì mãi cái nạn này, mà trong năm ấm, giả lập làm chúng sinh, bốn thứ này trải qua thời gian, gọi là kiếp trược, ở cõi uế thì khổ đau nhiều và trược rất sâu nặng. Còn ở Tịnh độ Đồng cư, thì trược cũng nhẹ đi, vì để thuận với các phương khác, mới có tên gọi như thế, nếu không còn các phiền não ép ngặt nữa thì gọi là Cực lạc.

Từ "Phật nói kinh xong..." v.v... trở xuống tức là đoạn lưu thông, là nói kinh đã xong. Bốn chúng trời, người, A-tu-la... đều vui mừng tin nhận. Đức Thánh chủ thật khó mà được gặp, cũng như hoa ưu-đàm rất ít có, vui mừng vì nay được thấy. Chánh pháp khó được nghe mà nay được nghe, xưa chưa được tỏ ngộ, mà nay được chứng ngộ, vì đầy đủ ba niềm vui nay do đó hết sức vui mừng và vui mừng, dâng lên trong lòng hớn hở vô lượng.

❐

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 132

KINH A DI ĐÀ SỚ

SỐ 1757

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1756

KINH
A-DI-ĐÀ NGHĨA THUẬT

Tuệ Tịnh soạn.

Kinh A-di-đà, Hán dịch là Vô Lượng Thọ, ngài La-thập đời Hậu Tần, dịch là Tiểu Vô Lượng Thọ, pháp sư Cầu-na-bạt-đà dịch lại.

Trộm nghĩ : Pháp thân vô tướng, tướng do căn cơ mà có tướng, Tịnh độ là vô phương, phương do chiêu cảm mà có phương, tuy vậy nếu nói về cùng tột lý ngưng đọng vắng lặng thì đạo là bất lập văn tự, nay Đấng đại bi khéo tùy căn cơ mà ba lần xoay bánh xe pháp để dẫn dắt vô số chúng sinh ra khỏi trần tục. Nếu người nào khế hội được thì đồng với bản nguyện của Phật, người hóa độ, không cùng một hạng với chúng sinh, là do Đức Di-đà, Ngài dùng trí giác của mình ở tại cõi nước Cực lạc mầu nhiệm để mở rộng đạo pháp. Còn Bậc Năng Nhân Thích-ca Thế tôn thì đang ở tại cõi Ta-bà này để tiếp độ chúng sinh, ở cõi Tịnh độ căn tánh của chúng sinh thuần thục dễ điều phục, ngược lại chúng sinh ở cõi Ta-bà, thì rất ngang bướng khó dạy, do đó Đức Thế tôn phải mở ra ba nhân để nói bốn sinh, ban bố cho chín phẩm để phá bỏ năm khổ não, Chư Phật sáu phương, ứng hiện trong cõi Tam thiên, để chứng minh cho chúng sinh được vãng sinh đây là lời nói không luống dối; vì duyên với chúng sinh là không (tức lòng từ vô duyên), nên không bỏ đại Bi; quán Như lai là vắng lặng mà không mất cung kính cúng dường; tuy biết Phật và cõi nước hoàn toàn vắng lặng như hư không mà vẫn hiện bày lớp lớp cõi Phật thanh tịnh. Có thể nói đó là mượn tên không hoại, mà nói về thật tướng các pháp, địa vị chính thật bất động mà lập ra các pháp, Đức Phật nói kinh A-di-đà, là để khuyến thích chúng sinh vãng

sinh về Tịnh độ, vì ở đó chúng sinh không bị lui sụt tâm Bồ-đề, ánh sáng của ba minh ví như ánh trăng mùa thu, trấn áp bốn biện thuyết giống như tiếng sấm mùa xuân, khen ngợi tịnh cảnh để chỉ bày Tây phương, khen ngợi nhân tốt đẹp trên hết để chỉ cho Đông độ, dùng thân miệng mình để nói về tâm của Phật A-di-đà, để giác ngộ người hợp cơ nên gọi là Phật nói.

A-di-đà, Hán dịch là Vô Lượng Thọ, ánh sáng nói pháp cho đồ chúng tất cả đều vô lượng, vì dắt dẫn tâm chúng sinh nên chỉ nêu chữ Thọ, do đó đặt tên là vô lượng.

Kinh có hai nghĩa là trải qua, và thường, là chỗ thường dạo chơi của các bậc Thánh, nên gọi là kinh xưa kinh nay, thường hằng cố định gọi là Thường, nên gọi là kinh Phật nói về Đức Phật A-đi-đà.

Từ "Như vậy..." cho đến "vườn Cấp Cô Độc": Thuật rằng: kinh chia làm ba phần:

- Lời tựa.
- Phần chánh thể.
- Lưu thông.

Ba phần, mỗi phần đều có hai:

- Phần tựa có hai:
  1. Tựa chung, để làm chứng tín (chứng cứ để dẫn dắt lòng tin).
  2. Tựa riêng, dùng để phát khởi.
- Phần chánh thể, có hai:
  1. Nói về nhân quả ở Tịnh độ An lạc.
  2. Nói về nhân quả của pháp thân Phật A-đi-đà.
- Phần lưu thông, có hai:
  1. Như lai nói kinh này rồi.
  2. Đại chúng vui mừng tin nhận.

Trong hai phần chung và riêng, mỗi phần đều có sáu:

Sáu của lời tựa chung là:

1. Lòng tin thành tựu.
2. Nghe thành tựu.
3. Thời thành tựu.
4. Chủ thành tựu.
5. Nơi chốn thành tựu.
6. Chúng thành tựu.

Sáu của tựa riêng còn thì lời văn ở sau sẽ giải thích.

Nay trong sáu phần của tựa chung thì năm phần đã thành tựu. Như vậy thì lòng tin thành tựu.

"Như thị" là danh từ chỉ sự tin thuận, tin tưởng thì lý được nói ra sẽ thuận, thuận thì đạo thầy trò được thành. Kinh không gò bó, người không có lòng tin thì không truyền, nên gọi là như thị. Lại, "Như" là chỉ cho pháp, "Thị" chỉ cho Định, như Đức Phật đã nói tất cả pháp đều như thế nên gọi là "Như thị". Lại, "Tín" là tin kinh này, trong văn có chép: Chư Phật nhiều như cát sông Hằng trong sáu phương đều hiện tướng để làm chứng cho người niệm Phật A-đi-đà chắc chắn được vãng sinh Tịnh độ. Mở đầu kinh nói "Như thị" là để nói lên đáng tin, cuối kinh nói vui mừng vâng thực hành là để nói lên trí tuệ. Tín là năng nhập, và trí là năng độ, ba thứ tinh tiến, chánh niệm và Thiền định, bao trùm toàn bộ cả trước sau. Năm căn đầy đủ, là có khả năng thọ nhận và trao truyền, nên gọi là Như thị.

"Tôi nghe" là nghe thành tựu, tự thân nhận lãnh gọi là "tôi nghe", truyền trao gọi là "Được nghe", ở đây là nói đích thân được nhận lãnh âm thanh và yếu chỉ, tức là nói ngài A-nan đích thân theo hầu bên Phật, được nghe Phật nói về cõi nước Cực lạc của Đức Phật A-di-đà. Nếu có chúng sinh nào chuyên tâm niệm danh hiệu Phật A-di-đà thì chắc chắn sẽ được vãng sinh, đây là lời thuật lại không thể nào sai, vì khi A-nan chưa làm thị giả hầu Phật thì mỗi bài kinh mà Phật nói trước đó A-nan không được đích thân nghe, mà nay nói tôi nghe, thì lúc Đức Phật sắp nhập Niết-bàn Ngài đã nói lại cho A-nan nghe, do đó mà được ghi là tôi nghe. "Một thuở nọ" là thời thành tựu, lúc Đức Phật nói kinh A-di-đà này, thì lúc đó có ngài Xá-lợi-phất và A-nan v.v... đều được nghe. Lại, khi Đức Phật sắp nói pháp, các đệ tử tập trung lại một chỗ, gọi là một thuở nọ. "Phật", Hán dịch là Giác, là Chủ thành tựu, có năm hạng người được nói pháp:

1. Phật.
2. Các đệ tử.
3. Các vị trời.
4. Thần tiên.
5. Người biến hóa.

Ở đây là Phật nói, nên gọi là Chủ thành tựu, Phật là mệnh danh của bậc Đại sư, dựa vào trí giác để lập nghĩa, Giác cũng có hai nghĩa:

Giác sát.
Giác ngộ.

- Giác ngộ thì trí chướng hết.

- Giác sát thì phiền não chướng hết. Trong hai giác trên cũng có ba thứ khác nhau. Tự giác khác với phàm phu, Giác tha khác với Nhị

thừa, Giác hạnh viên mãn khác với Bồ-tát, Đức Phật là bậc đã đầy đủ cả ba giác trên, nên gọi là Phật.

"Ngự tại" là xứ thành tựu, cũng gọi là Trụ, mà Trụ thì có nhập, ở đây lược có hai:

1. Cảnh giới trụ (ở nơi cảnh giới).
2. Y chỉ trú (ở nương).

"Ngự tại nước Xá-vệ, cây của Thái tử Kỳ-đà, vườn Trưởng giả Cấp Cô Độc" là phát xuất từ cả hai chỗ trụ: Cảnh giới là giáo hóa đệ tử thế tục, vườn là chỗ nương ở, để tiếp độ chúng xuất gia. Thái tử Kỳ-đà, Hán dịch là Chiến Thắng, lúc Thái tử vừa sinh, thì nhà vua phá tan được quân giặc xâm lược. Các cung phi được nghe tin thắng trận nên đặt tên Thái tử là Chiến Thắng. Cấp Cô Độc vốn là Tu-đạt, Hán dịch là Thiện Từ, vì ông là người rất giàu, có tâm từ bi đối với mọi người, thường giúp đỡ người cô đơn, cấp dưỡng những người nghèo khó, mọi người trong thôn xóm khen ngợi, do đó nên gọi ông là Thiện Từ.

Người thì có trên dưới, không thể nói riêng vườn trước. Vườn là nói chung, cây là nói riêng, cũng không thể chỉ nói cây của Kỳ-đà, vì cả hai người đều đồng tâm xây dựng tinh xá, vì vậy mà có tên gọi chung là "Cây của Thái tử kỳ-đà, vườn của Trưởng giả Cấp cô độc".

Pháp thân thật sự không còn nương gá, nhưng để chỉ bày giáo hóa được hiệu nghiệm nên giả ở nơi đó, để nói về năm môn của Phật A-di-đà, giúp người tu hành chắc chắn được vãng sinh.

Theo Luận Vãng sinh năm môn gồm:

1. Môn lễ bái
2. Môn khen ngợi
3. Môn tác nguyện
4. Môn quán sát
5. Môn hồi hướng.

"Cùng chúng Đại Tỳ-kheo..." cho đến "các Đại đệ tử". Thuật rằng: Đây là chúng thành tựu. Chúng có ba:

1. Chúng Thanh văn
2. Chúng Bồ-tát
3. Chúng chư thiên

Chúng Thanh văn ở đây có năm:

1. Nêu loại.
2. Nêu số.
3. Khen đức.
4. Nêu tên.

5. Kết thúc và đặt tên.

"Cùng với Đại Tỳ-kheo" là nêu loại, chữ "cùng" cũng có nghĩa là và, tứ nhũ thân tự gồm kia, gọi đó là cộng.

Luận Trí Độ chép: là cùng một giới, một kiến, một xứ, v.v... gọi là cộng. Đại, tiếng Phạm là Ma-ha, ở đây giải thích có ba nghĩa:

1. Lớn.
2. Nhiều
3. Hơn.

Được trời, người, vua, v.v... cung kính nên gọi là "Đại". Thế nào là "Đa"? Vì số đến hai ngàn năm trăm vị. Các vị này có khả năng hơn người phá trừ được luận nghị của chín mươi sáu thứ ngoại đạo nên gọi là thắng.

Tỳ-kheo, lược có ba nghĩa:

1. Bố ma.
2. Khất sĩ.
3. Phá ác.

Ba nghĩa trên cũng có đầu, giữa và cuối. Bố ma, tức là người đã mở được cánh cửa mầu nhiệm, hàng phục được ý chí của ma quân, do đó trước khi cạo tóc đắp y, thì giúp cho cung điện của ma quân rung chuyển, khiến ma sợ hãi.

Khất sĩ thân là đạo khí, thân an thì đạo hưng thịnh, làm cho giáo pháp sống động, khất thực để nuôi thân.

Phá ác là, con đường của bậc Thánh dài ra thì con đường phàm phu tự biến mất, sự tu hành đến kỳ viên mãn, phá được ác, chứng được quả, ba từ "Bản giác địa" còn gọi là Chí quả địa, tức chuyển Bố ma thành sát tặc, đổi khất sĩ thành ứng cúng, nói phá ác trở thành bất sinh.

Tăng, Hán dịch là Chúng, tức là nhiều vị Tỳ-kheo hòa hợp ở cùng một chỗ thì gọi là Chúng. Một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo ở chung trong một trú xứ, đây là nói lên số lượng của Tăng, "đều là các bậc đã chứng được quả vị đại A-la-hán", đây là khen ngợi đức độ của các Tỳ-kheo.

La-hán có ba nghĩa, như ba tên gọi của quả địa của Tỳ-kheo ở trên.

"Các vị mà mọi người đều biết", nghĩa là trời, người toàn bộ đại chúng đều biết đức độ bên trong và hình dạng bên ngoài của vị đó.

Từ "Trưởng lão Xá-lợi-phất" cho đến "A-nậu-lâu-đà", đều là nêu lên các danh hiệu, nói trong chúng Thanh văn có mười bảy vị, như Trưởng lão Tuệ Mạng, Tịnh Mạng, v.v... đều là những lời khen ngợi.

Xá-lợi-phất, Hán dịch là Thân tử. Đần độn (độn căn) có giới hạn tức là Bàn-đà (Bàn-đặc), lợi căn (lanh lợi) có chừng mực là Thân tử, nói được những việc trước mà dự biết những việc sau, tài năng như gấu, sảng khoái như chim ưng, trí tuệ như thần, tỏ ngộ hơn người.

Mục-liên, Hán dịch là Tán Tụng, Ca-diếp, Hán dịch là Ẩm Quang; Câu-hy-la, Hán dịch là Đại Tất; Châu-lợi-bàn-đà-gia, Hán dịch là Xà-nô; Nan-đà, Hán dịch là Khánh Hỷ; A-nan, Hán dịch là Vui mừng; La-hầu, Hán dịch là Phú Chướng; Kiều-phạm Ba-đề, Hán dịch là Ngưu Vương; Tân-đầu-lô, Hán dịch là Thượng Tọa; Phả-la-đọa, Hán dịch là Lợi Căn; Ca-lưu-đà-di, Hán dịch là Hắc Sắc; Kiếp-tân-na, Hán dịch là Phòng Túc; Bạc-câu-la, Hán dịch là Thiện Dung; A-nậu-lâu-đà, Hán dịch là Như Ý, các vị Đại đệ tử như thế v.v..., đây là phần kết định (kết thúc và đặc tên).

"Và các Bồ-tát cho đến các Đại Bồ-tát như thế."

Là nói về chúng Bồ-tát, phần này cũng có ba:

1. Nêu lên thứ loại.
2. Nêu các tên gọi.
3. Phần kết thúc và đặt tên.

Bồ-tát, Hán dịch là Giác Sĩ, Giác có bốn nghĩa:

1. Ứng giác
2. Chánh giác
3. Giác Phần
4. Toàn giác.

Sĩ cũng có hai cách chép:

1. Trị
2. Sự.

Vì dùng sự giác ngộ này để sửa chữa và giáo hóa chúng sinh, nên gọi là giác sĩ.

Ma-ha đại Giác sĩ, theo Chân-đế thì đó là nói theo địa vị.

Thập tín, Thập giải, Thập hạnh, đứng trước Thập địa thì gọi là Bồ-tát tự lợi, còn Thập địa Thập Hồi hướng về sau thuộc về lợi tha, gọi là Ma-ha-tát.

Khi đăng địa bước vào Thập địa) rồi, địa thứ bảy trở xuống, chỉ gọi là Bồ-tát, chỉ Địa thứ tám trở lên mới gọi là Ma-ha-tát.

Theo Địa Luận chép: Đại chúng cũng có ba nghĩa:

1. Nguyện lớn.
2. Hạnh lớn.
3. Lợi ích lớn.

"Văn-thù..." v.v... trở xuống là nêu các danh hiệu.

Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Đức, là đệ tử đấng Pháp vương, sau này sẽ kế tiếp địa vị Đức Thế tôn .

A-dật-đa, Hán dịch là Vô Năng Thắng; Càn-đà-ha-đề, Hán dịch là Xích Sắc; Bồ-tát Thường Tinh Tấn, thân tâm tu đạo, như cứu lửa cháy đầu. Cùng các Bồ-tát, v.v... đó là phần kết thóc đặt tên.

Từ "Cùng Thích Đề-hoàn-Nhân, v.v... cho đến và Chư Thiên đại chúng nhóm họp" là nói các chúng chư Thiên gọi đủ là "Thích đề-hoàn Nhân-đà-la". Nhân-đà-la Hán dịch là "chủ", Đề-hoàn Hán dịch là "Thiên", Thích-ca, Hán dịch là Năng. Gọi đủ là Năng Thiên Chủ, đẳng là chỉ cho các vị còn lại trong hội chúng.

Tựa chung đã giải thích rồi, dưới đây là nói về tựa riêng.

Tựa riêng có sáu:

1. Khấu cơ: là đúng căn cơ.
2. Chỉ xứ: là chỉ nơi chốn.
3. Số lượng
4. Y báo
5. Chánh quả
6. Hoằng hóa.

- Khấu cơ, tức Đức Phật bảo Xá-lợi-phất.
- Chỉ xứ, tức Đức Phật chỉ bày cảnh giới Tây phương.
- Số lượng, là cách xa mười muôn ức cõi nước.
- Y báo, chỉ cho thế giới Cực lạc
- Chánh báo, có Đức Phật hiệu là A-đi-đà.
- Hoằng hóa, tức chỉ cho hiện tại Đức Phật đang nói pháp. "Này Xá-lợi-phất, vì sao cõi đó hiệu là thế giới Cực lạc?"

Thuật rằng: Dưới đây là nói về phần Chánh tông.

Phần Chánh tông gồm có: Lược nhị (nói lược có hai), Trung ngũ (nói vừa có năm điều), và Quảng thập (nói rộng có mười điều).

Nói lược hai điều là:

1. Nói về nhân quả của Tịnh độ
2. Nói về nhân quả của Pháp thân.

Năm điều của nói vừa là:

1. Nói về quả vị không lui sụt của Đức Phật A-di-đà ở cõi Cực lạc.

2. Nói về phát nguyện, khởi hạnh, khuyến tu nhân.

3. Nói về Chư Phật trong sáu phương đều hiện thân tướng chứng thành cho lời nói pháp của Phật.

4. Nói về Chư Phật đã chứng minh, giúp người tu hành ưa thích.

5. Nói về hai Đức Thế tôn ở hai cõi nước đang hiện tướng khen ngợi công đức.

Nói rộng có mười điều là:

1. Nói về y báo ở cõi an lạc.
2. Nói về chánh báo của Đức Phật A-đi-đà
3. Nói về phát nguyện vãng sinh.
4. Nói về hạnh nguyện vãng sinh.
5. Nói về Chư Phật hiện tướng.
6. Giải thích tướng đó do đâu mà có.
7. Nói về nguyên nhân lời nguyện ba thời.
8. Nói về hành quả ba đời.
9. Đức Thích-ca khen ngợi Phật A-đi-đà.
10. Đức Phật Di-đà khen ngợi Đức Thích-ca.

Từ đây trở xuống chia ra mười chương.

Chương I: **NÓI VỀ Y BÁO CỦA TỊNH ĐỘ** , có hai:

1. Hỏi
2. Đáp.

Nay hỏi: Từ "Chúng sinh cõi ấy không có các điều khổ", cho đến "Nên gọi là Cực lạc".

Đáp: có hai:

1. Nêu tông đáp lược.
2. Khai tông giải thích rộng.

Nay nói về phần nêu tông đáp lược, cõi nước của Phật A-đi-đà, không có các sự đau khổ, chỉ có các điều vui sướng, hễ được sinh về cõi đó, thì sẽ vượt qua được năm đường và ra khỏi ba cõi, cho đến không còn bị lui sụt, phải ở a-tăng-kỳ đầu tiên trải qua một muôn kiếp tu hành.

Trong luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa nói rằng: Người tu đạo có hai:

1. Khó hành: khó tu hành.
2. Dễ hành: dễ tu hành.

Ở cõi nước Ta-bà này mà tu hành thì gọi là khó hành, còn ở Cực lạc Tây phương tu hành thì gọi là dễ hành, ví như người bị què chân mà đi đường, nếu đi bộ thì sẽ khổ, còn nếu đi thuyền trên nước thì sẽ rất khỏe mà còn vui thú.

Từ "Lại Xá-lợi-phất cõi nước Cực lạc có bảy lớp lan can", cho đến, "Gọi là Cực lạc". Thuật rằng: Dưới đây nói về phần khai tông giải

thích rộng, có năm:

1. Nói về lan can bằng chất báu trang nghiêm.
2. Nói về ao báu, ánh sáng trang nghiêm.
3. Nói về âm nhạc, thần thông trang nghiêm.
4. Nói về chim báu, tiếng pháp trang nghiêm.
5. Nói về cây báu gió thổi trang nghiêm.

Vấn đề thứ nhất nói về lan can bằng chất báu trang nghiêm, phần này có sáu:

1. Lan can báu.
2. Lá chắn báu.
3. Lưới báu.
4. Màn báu.
5. Rừng báu.
6. Cây trang nghiêm.

Lan can là giữ nội đức, lá chắn là phòng bên ngoài. Màn lưới như châu ngọc xỏ chỉ khít sát nhau không làm rơi rớt pháp. Các cây cỏ là pháp công đức ở cảnh giới Cực lạc Tây phương, để trang nghiêm cõi nước.

Từ "Lại Xá-lợi-phất cõi nước Cực lạc" cho đến "Công đức trang nghiêm":

Thuật rằng: Ao báu trang nghiêm bằng ánh sáng của các hoa sen, phần này có tám.

1. Ao báu.
2. Nước báu.
3. Thềm báu.
4. Đường báu
5. Lầu báu.
6. Gác báu
7. Hoa báu
8. Ánh sáng báu trang nghiêm, v.v...

Ao là ao tắm có nước tám giải thoát,

Nước là nước thơm có tám tính chất tốt.

Lầu là lầu cao tám định.

Gác là lầu gác ba không.

Hoa là hoa giác bảy tịnh.

Quang là ánh sáng trí tuệ, có công năng phá trừ sự si ám của chúng sinh.

Từ "Lại Xá-lợi-phất! Thường trổi nhạc trời", cho đến "Công đức

trang nghiêm".

Thuật rằng: Đây là đoạn nói về nhạc báu thần thông trang nghiêm thứ ba, đoạn này có ba:

1. Nói về âm nhạc và mưa hoa.
2. Nói về Chư Phật ứng cúng.
3. Nói vbề sự trang nghiêm thành tựu.

Trời tức sáu thời đều rải xuống bốn thứ hoa báu nhiều như mưa. Người tức mọi người ở đó ngày nào cũng đi cúng dường muôn Đức Phật trong mười phương, mỗi sáng sớm mọi người đều đến chỗ Chư Phật cúng dường, đến giờ ăn thì mọi người đều trở về ăn và đi kinh hành.

Từ "Lại Xá-lợi-phất cõi nước ấy thường có các thứ chim", cho đến "Biến hóa ra":

Thuật rằng: Đây là đoạn thứ tư, nói về các loài chim báu nói tiếng pháp trang nghiêm. Đoạn này cũng có sáu:

1. Nêu chung về các loài chim báu.
2. Phân biệt tên các loài chim.
3. Ca ngâm tiếng pháp.
4. Khi nghe được âm thanh đó mọi người đều niệm Tam bảo.
5. Nói về phá trừ sự nghi ngờ và chấp trước.
6. Chỉ bày các sự không thể suy nghĩ, bàn luận.

Các thứ chim đẹp đẽ nhiều màu là nói chung về các loài chim có màu sắc lạ lùng, xinh đẹp.

Các loài chim như hạc trắng, cộng mạng, chim công, là chỉ cho tên riêng, lược nêu tên bảy thứ chim, suốt sáu thời đều giảng nói về năm căn, năm lực, bảy Bồ-đề và tám chánh đạo, tức là ca ngâm Phật pháp. Đức Phật sáu thời quán sát chúng sinh trong sáu đường, và loài chim sáu thời lúc nào cũng ca vịnh các đạo phẩm, các chúng sinh ở cõi nước đó khi nghe âm thanh đó rồi đều niệm Phật, niệm pháp, niệm Tăng, tức là nói người nghe âm thanh đó đều được lợi ích.

Từ "Xá-lợi-phất! Ông chớ cho rằng các thứ chim ấy thật do tội báo sinh ra", cho đến "Huống chi là thật có":

Đây là đoạn phá trừ tâm nghi ngờ, ở trên nêu ý nghi ngờ cho nên dưới đây sẽ giải thích.

Ở cõi nước Cực lạc còn không có danh từ ba đường ác, huống chi là thật có ý ba đường ác, "Các chúng sinh..." cho đến "Biến hóa làm ra.", đây là nói lên sự không thể nghĩ bàn.

Các loài chim đó do Đức Phật Di-đà biến hóa ra để giảng nói tiếng pháp, trang nghiêm cõi nước, và làm lợi ích cho chúng sinh.

"Xá-lợi-phất! Cõi nước Phật kia có gió nhẹ thổi", cho đến "trang nghiêm như thế" là đoạn thứ năm nói các cây báu bị xao động bởi gió trang nghiêm, đoạn này cũng có bốn ý:

1. Tiếng vang do gió thổi vào cây báu phát ra.
2. Âm thanh đó phát ra hay như tiếng nhạc
3. Khi nghe đều niệm ba pháp quy y.
4. Tổng kết trang nghiêm thành tựu.

"Gió nhẹ thổi làm xao động các hàng cây báu" tức là gió thổi vào các cây báu làm xao động, từ cây báu phát ra các âm thanh rất hay nói về các pháp ví như trăm ngàn tiếng nhạc trời, đó là thí dụ âm thanh mầu nhiệm, giúp cho người nghe đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, tức nói về niệm Ba quy y, người nghe đều được lợi ích, nói sự thành tựu các công đức như thế là để tổng kết về sự thành tựu trang nghiêm ở cõi Cực lạc.

Từ "Xá-lợi-phất, ý thầy nghĩ sao" cho đến "A-di-đà".

Thuật rằng: Dưới đây là phần hai nói về chánh báo của Đức Phật A-đi-đà, đoạn này có bốn:

1. Hỏi
2. Đáp
3. Kết
4. Nói về địa vị.

Ở đây hỏi vì sao có tên hiệu là A-đi-đà.

Từ "Xá-lợi-phất! Ánh sáng của Đức Phật ấy": Đây là lời đáp, đoạn đáp này cũng có ba:

1. Nói về ánh sáng
2. Nói về tuổi thọ
3. Nói về các đồ chúng.

Vì ánh sáng đó vô lượng.

Từ "Lại Xá-lợi-phất! Tuổi thọ" cho đến "Cách nay đã mười kiếp".

Thuật rằng: Đoạn này nói về tuổi thọ vô lượng, trước là chung, sau là riêng.

Chung thì chúng sinh ở cõi đó tuổi thọ vô lượng.

Còn riêng là chỉ nói về tuổi thọ của Đức Phật A-đi-đà, tuổi thọ của Ngài tuy chỉ mười kiếp, nhưng người thế gian không thể biết hết được số ấy, nên gọi là Vô Lượng Thọ.

Từ "Lại Xá-lợi-phất! Đức Phật có vô lượng, vô biên" cho đến "Các Bồ-tát cũng như thế".

Thuật rằng: Đoạn này nói về đồ chúng, đồ chúng có hai:

1. Chúng Thanh văn: Tức là bốn hướng và bốn quả.

2. Chúng Bồ-tát: Tức là chỉ cho năm mươi hai Hiền vị, là các bậc có đầy đủ uy thần về quyền và thật, đều là những vị đã nắm được cốt cán của giáo lý. Từ "Xá-lợi-phất" cho đến "thành tựu công đức trang nghiêm như thế":

Thuật rằng: Đây là phần lược kết, ánh sáng, tuổi thọ của Bồ-tát và Thanh văn, người, pháp tuy khác nhau, nhưng đều không thể tính kể, do đó mà gọi là vô lượng, dựa vào đây mà có danh hiệu là Vô Lượng Thọ.

Từ "Lại Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc chúng sinh nào sinh về đó" cho đến "nói là a-tăng-kỳ".

Thuật rằng: Dưới đây nói về quả vị, đoạn này có ba ý:

1. Cõi Cực lạc chúng sinh ở đó đều là bậc A-bệ-bạt-trí, đây là nói về nhân mạnh mẽ.

2. Phần nhiều các Đại sĩ ở đây đều là bậc bổ xứ, là nói về duyên cao quý.

3. Nói là A-tăng-kỳ: Đây là nói về chúng lớn.

Từ "Xá-lợi-phất chúng sinh nào nghe thì nên phát nguyện", cho đến "Cùng ở một chỗ".

Thuật rằng: Dưới đây là phần ba nói về sự phát nguyện vãng sinh, trước là nêu, sau là giải thích.

Tâm không đợi kỳ hạn, nửa đường thủ chứng, đưa tâm lên đến quả cao nhất mà chặng giữa không trải qua sinh tử (nghĩa là chứng quả tức thời).

"Xá-lợi-phất! Không thể với chút ít nhân duyên phước đức gốc lành mà được sinh về cõi kia".

Thuật rằng: Dưới đây là phần thứ tư nói về hành nguyện vãng sinh. Trước là nêu, kế là giải thích, sau là tổng kết. Đây là nêu lên hạnh nguyện, tức là phải gieo trồng gốc lành đã lâu mới được vãng sinh, nên nói không thể với chút ít.

Từ "Xá-lợi-phất! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào nghe được danh hiệu Đức Phật A-đi-đà", cho đến "Người được sinh về cõi nước Cực lạc".

Thuật rằng: Giải thích hạnh nguyện có năm:

1. Căn cơ.
2. Nguồn gốc.
3. Giờ khắc.

4. Đức Phật A-di-đà đến cõi này đón rước.

5. Chúng sinh ở cõi này được vãng sinh về cõi kia.

- Căn cơ: tức là người nam hay người nữ.
- Nguồn gốc: tức là chỉ cho Đức Phật A-di-đà.
- Giờ khắc: tức là chỉ trong bảy ngày phải phất tâm.
- Đức Phật ấy đến cõi này đón rước: tức là Đức Di-đà và các Thánh chúng đều đến cõi này để đón rước,
- Chúng sinh ở cõi này sinh về cõi kia: là tâm không điên đảo liền được vãng sinh.

Từ "Xá-lợi-phất! Ta thấy được lợi ích này" cho đến "Phát sinh công đức không thể nghĩ bàn.

Thuật rằng: Đây là phần kết, trước là kết thúc nguyện trước, kế là kết thúc hạnh sau. Hễ được sinh về cõi nước đó thì sẽ được không lui sụt, vượt qua năm đường, ra khỏi ba cõi.

Dòng sông sinh tử tuy mờ tối, nhưng không lâu cũng sẽ được vượt qua, đạo Niết bàn tuy xa, nhưng cũng có thể bước lên. Cho nên ở đây gọi là "Thấy lợi ích này". "Này Xá-lợi-phất! Như nay ta khen ngợi công đức lợi ích không thể nghĩ bàn": ở đây là kết thúc hạnh sau, cũng là phối hợp với những điều trước để khởi hạnh sau, chứng minh cho nhau và thành tựu cho nhau).

"Phương Đông cũng có Đức Phật A-súc-bệ" cho đến "Chư Phật phương trên đều che chở kinh này".

Thuật rằng: Thứ năm là nói về Chư Phật trong sáu phương đều hiện tướng chứng minh thành tựu. Sáu phương tức là bốn phương và phương trên, phương dưới, đây là minh chứng về chỗ ở của Chư Phật, Chư Phật có đầy đủ ba thân trong ba đời hằng hà sa hạt giống tuệ giác, đây là minh chứng về Đức Phật, hiện tướng tức bày tướng lưỡi rộng dài khắp trùm cả Tam Thiên, đây là minh chứng về tướng. Chứng thành là nói về những lời chân thật, tức là chứng thành về giáo. Văn nói sáu phương tức là sáu lớp, trong mỗi phương đều có bốn, phương Đông có bốn là:

1. Nơi làm chứng, tức là phương Đông

2. Người làm chứng, tức là Chư Phật nhiều như số cát sông Hằng như Phật A-súc-bệ v.v...

3. Tướng làm chứng, là lưỡi trùm khắp thế giới Tam thiên

4. Giáo pháp làm chứng, tức là nên tin vào kinh này.

Đệ tử nói kinh là dẫn đệ tử làm chứng, còn Chư Phật nói kinh thì lấy Chư Phật sáu phương làm chứng, do đó phải dẫn Chư Phật nhiều

như cát sông Hằng trong sáu phương hiện bày tướng lưỡi rộng dài nói lời chân thật, nếu ai suốt đời niệm danh hiệu Phật A-đi-đà thì chắc chắn sẽ được vãng sinh về thế giới Cực lạc, khi đã được vãng sinh về đó thì không còn bị lui sụt, còn lại năm phương thì bốn điều trên cũng giống như vậy có thể biết.

Từ "Xá-lợi-phất! Ý ông nghĩ sao" cho đến "Kinh hộ niệm".

Thuật rằng: Dưới đây là nói về phần sáu: Lý do giải thích tướng. Trước hỏi, sau đáp, đây là hỏi.

Từ "Xá-lợi-phất! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ" cho đến "Tam-bồ-đề".

Thuật rằng: Đây là đáp, nếu ai được nghe kinh này và danh hiệu Đức Phật A-di-đà cũng như danh hiệu Chư Phật khác trong kinh mà trì niệm không quên thì sẽ được Chư Phật che chở, giúp cho người đó không bị lui sụt Bồ-đề.

"Cho nên, Xá-lợi-phất các ông nên tin nhận lời ta và lời Chư Phật đã nói."

Thuật rằng: Đây là phần bảy nói về nhân nguyện của ba thời, đoạn này cũng có hai:

1. Đức Phật dạy bảo người nghe nên tin nhận.
2. Chính là nói về nhân nguyện của ba thời.

Đây là lời khuyên người nghe nên tin nhận.

"Lời ta" là lời của Đức Thích-ca khuyên chúng sinh sinh về Tịnh độ. "Lời Chư Phật" là Chư Phật nhiều như cát sông Hằng trong sáu phương chứng minh và khuyên chúng sinh nên vãng sinh về Cực lạc.

"Xá-lợi-phất nếu có người đã phát nguyện v.v... cho đến Tam-bồ-đề."

Thuật rằng: Đoạn này nói về nguyện của ba thời.

"Đã phát nguyện" là như các ngài Quán Âm, Thế Chí, Long Thọ v.v...

"Đang phát nguyện" là như hiện nay các chúng sinh đang tin nhận.

"Sẽ phát nguyện" là như vị lai về sau các chúng sinh sẽ tin nhận.

"Muốn sinh về cảnh giới của Đức Phật A-đi-đà" là chỗ sinh về do lời nguyện trong ba đời.

"Được không lui sụt Bồ-đề" là hễ được sinh về Cực lạc thì ở đó có các nhân duyên cao quý, sẽ giúp cho ta không còn bị lui sụt đối với quả vị Bồ-đề Vô thượng.

"Ở cõi nước ấy cho đến sinh về cõi nước ấy."

Thuật rằng: Dưới đây là phần tám nói về hành quả ba đời.

“Đã sinh về” là như ngài Quán Âm, Thế Chí v.v...

“Đang sinh về” là người hiện nay đang tin nhận.

“Sẽ sinh về” là các chúng sinh ở đời vị lai biết tin nhận kinh này sẽ được vãng sinh.

Từ các bậc Hiền đời trước đến các bậc Thánh đời sau đều nguyện vãng sinh về cõi đó, thấy người khác được vãng sinh thì mình cũng tu làm sao cho được vãng sinh. Cho nên người có lòng tin, thì nên phát nguyện vãng sinh về Cực lạc, sở dĩ Chư Phật hết lòng khuyến khích chúng sinh nên vãng sinh về Tịnh độ Tây phương, vì ở đó chắc chắn không còn bị lui sụt.

“Xá-lợi-phất! Như hôm nay ta” cho đến “Công đức không thể suy nghĩ bàn luận”:

Thuật rằng: Dưới đây là phần chín nói về Chư Phật đều khen ngợi cảnh giới Cực lạc. Tức là Đức Thích-ca Như lai khen ngợi quả Tịnh độ của Phật A-đi-đà và Chư Phật.

“Các Đức Phật ấy” cho đến, “Việc rất khó ít có”.

Thuật rằng: Dưới đây là phần thứ mười nói về Đức Phật Di-đà khen ngợi cõi này rằng, Đức Thích-ca tuy ở trong cõi đời ác có năm thứ vẩn đục mà thành tựu được việc rất khó làm.

Việc khó làm tức là trong cõi đời ác độc có năm thứ vẩn đục mà vẫn giáo hóa được chúng sinh tin tưởng phát nguyện sinh về Tịnh độ chắc chắn chứng quả không còn lui sụt. Văn cũng có ba lớp:

1. Nêu.
2. Giải thích.
3. Kết luận.

Nêu tức là nói về việc làm rất khó khăn và hết sức ít có, rất khó, tức ba chương.

Hai là giải thích, tức là việc Bồ-đề trong thế giới có năm thứ vẩn đục,

Ba là kết luận, tức là chung lại ba ý nghĩa trên.

Nói về nêu thì trước là chung, kế là riêng. Chung là nói về Đức Phật ở cảnh giới Cực lạc mà vẫn ghi nhận công đức tu tập của ta.

Riêng là nói về việc rất khó làm và ít có, “Rất khó” tức cõi năm thứ vẩn đục, “Việc ít có” tức việc Bồ-đề Vô thượng, “Tức vì chúng sinh mà nói”, tức là nói chúng sinh ở trong cõi uế mà muốn tu nhân để chứng được quả Tịnh độ, thật là một pháp rất khó chứng.

“Có thể ở cõi nước Ta-bà” cho đến “Pháp khó tin.”

Thuật rằng: Đoạn này giải thích ba chương; “năm thứ vẩn đục” là chương giải thích sự “rất khó khăn”.

Người được Bồ-đề là chương giải thích “ít có)”.

Vì chúng sinh mà nói là chương giải thích về sự.

Từ “Xá-lợi-phất nên biết ta”, cho đến “đó là việc rất khó.”

Đoạn này tổng kết ba chương, ở trong đời có năm thứ vẩn đục đắc được Bồ-đề là hai môn tổng kết tự lợi, nói cho tất cả thế gian nghe, môn này là tổng kết lợi tha.

Từ “Phật nói kinh này xong” cho đến “vui mừng tin nhận.”

Là nói về phần lưu thông, tức là nói hai Đức Phật đều khen ngợi nhau và bốn chúng đều được lợi ích, trong thâm tâm rất vui mừng, và tin nhận vâng theo thực hành.

❒

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 132

KINH A DI ĐÀ SỚ

SỐ 1757

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1757

KINH A-DI-ĐÀ SỚ

Pháp sư Khuy Cơ chùa Từ Ân ở Kinh Triệu soạn.

Trộm nghe lý báu của Tam bảo vượt khỏi sự biểu hiện của hiện tượng ràng buộc, sự truyền thừa của ba thừa thì vượt ngoài dấu vết của danh ngôn. Lý chân tế bình đẳng tánh không, tùy theo căn cơ mà mở cửa quyền thật, ứng theo tính phàm mà lập cõi uế tịnh. Người biết được con đường ấy thì nói nín chỉ một đường, người mê con đường ấy thì lý sự cách xa như trời với vực, cho nên ngài Thân Tử vì bị ràng buộc bởi sự cao thấp nên nhìn đất thấy có gò nổng, hầm hố. Phạm Vương nhờ dứt sạch phân biệt nên nhìn đất đá ruộng đồng thành ngọc báu. Vì thế nên biết cái tịnh ở Tịnh độ, là do ý trong sạch mở ra cửa Cực lạc, cái nhơ uế của cõi này, là do tâm trần khởi ra thế giới toàn khổ, bởi chấp vật rồi có tâm lấy bỏ, chỉ trống treo lấy làm vui, người tranh đua phải quấy, chê túi dơ là đáng chán, cho nên phải cố gắng chân thành mười niệm thì mặt trời lồng lộng giữa trời cao, hết lòng tôn sùng ba hạnh thì vượt lên tận đài sen.

Nay chép: "Kinh Phật nói về đức Phật A-di-đà" chính là chỗ quan trọng để vượt qua thành hiểm, là chiếc thuyền từ đưa qua biển khổ, nói việc trước mắt là để nói về sự biểu hiện của thế giới chúng sinh.

Kinh Hoa Thủ chép: "Phật gọi là giác, các chúng sinh mãi chìm trong giấc mộng sinh tử không thể giác ngộ, chỉ có Phật đã được giác ngộ."

Đã giác ngộ cho tự thân lại giác ngộ cho người nên gọi là Phật. "Nói", luận Thập Trụ chép: nghĩa là mở bày giải thích. "A-di-đà": văn dưới đây của kinh sẽ giải thích.

Hỏi: Thế nào gọi là A-di-đà?

Đáp: Vì bao gồm hai nghĩa: nên gọi A-di-đà:

- Vì có Vô lượng ánh sáng, nên gọi A-di-đà.

- Vì có Vô lượng tuổi thọ, nên gọi A-di-đà. Kinh là pháp, là thường. Pháp tức là nêu thẳng để sắp đặt lại chỗ sai lệch, dùng dây mực để thí dụ; thường là tuôn mãi không hết, lấy việc tuôn như suối để so sánh, nên nói là kinh. Luận Phật Địa chép: Năng quán năng nhiếp, gọi là kinh, vì thánh giáo của Phật xuyên suốt thu giữ các nghĩa cần phải nói, nên gọi là Kinh.

Trước khi chú thích văn xin nói lược bảy ý:

- Nói về thân Phật.
- Nói về cõi nước của Phật .
- Nói về tâm không lui sụt.
- Nói về tâm khen ngợi riêng.
- Nói về thể tánh.
- Nói về bộ loại, tông thú.
- Phê bình giải thích nghĩa văn.

1. Thứ nhất: Nói về thân Phật:

Hỏi: Người vãng sinh thấy được thân nào của Phật?

Đáp: Thấy được hai loại thân. Nếu là Bồ-tát đã được Thập địa thì thấy được thân thọ dụng của Phật. Nếu là Bồ-tát chưa được Thập địa, phàm phu, Nhị thừa thì thấy thân biến hóa.

Hỏi: Do đâu biết được?

Đáp: Nhiếp luận chép: nếu lìa ứng thân, gốc lành của Bồ-tát Thập địa không thể thành tựu. Nếu lìa hóa thân thì Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát ở trong địa vị nguyện lạc tất cả gốc lành không thể thành tựu. Cho nên người vãng sinh thấy được hai thân.

Hỏi: Ở Tây phương có hai Phật A-di-đà ư?

Đáp: Theo báo thân thì có một, nếu theo hóa thân thì có trăm ức Di-đà.

Hỏi: Hai thân báo và hóa là một Đức Phật mà người cùng ở một chỗ hiện đời đều thấy hay mỗi chúng sinh vãng sinh ở mỗi nơi khác nhau thấy riêng?

Đáp: Đồng ở trong một thế giới tam thiên mỗi thấy khác nhau. Như Bồ-tát Thập Địa thì thấy thân thọ dụng khác, cũng thấy trăm ngàn hóa thân, nếu là các vị chưa chứng Thập địa thì chỉ thấy một thân.

Hỏi: Nếu nhiều người ở cùng chỗ mà không khác thì vì sao luận Nhập Đại Thừa chép: Sắc thân Chư Phật thành đạo trong cõi Dục, còn pháp tánh sinh thân thì ở cõi trời Tịnh cư, xứ ấy lại khác. Bồ-tát sinh thì

lẽ ra sinh Tịnh cư, chúng sinh sinh thì lẽ ra sinh cõi Dục, làm sao cùng chỗ được ?

Đáp: Trên dưới tuy khác nhau nhưng đều là cảnh do một báo sinh ra, nhưng bậc Thượng nhân sinh ra chính là thấy cõi thọ dụng, chỗ nào cũng là Tịnh cư. Chúng sinh sinh ra thấy cõi biến hóa ở Diêm-phù-đề. Cho nên ngài Chân-đế nói các Bồ-tát ở Tịnh độ thấy Phật, ý này là nói theo báo độ hoàn toàn thuần tịnh. Tam tạng Ba Phả chép: Tịnh độ của ứng thân Phật có phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát chưa nhập Thập địa, còn Tịnh độ của Báo thân Phật chỉ có Đại Bồ-tát.

Như kinh này nói Phật Di-đà có vô lượng đệ tử Thanh văn và các Đại Bồ-tát, đây là nói theo hóa độ (cõi Tịnh độ của hóa thân Phật).

Hỏi: chúng sinh sinh về cõi kia, có biết là cõi được không? Và biết là hóa thân không?

Đáp: Đức Phật mà cõi dưới biết là Đức Phật thật.

Hỏi: Phật Di-đà có báo thân, hóa thân, vì sao kinh Đại Thừa Đồng Tánh chép: Như Phật Thích-ca Mâu-ni ở thế giới này và Phật Di-đà ở Tây phương đều là báo thân phải không?

Đáp: Đây là nói theo thân này, nghĩa là cõi nước Cực lạc là cõi của một báo thân Phật đứng đầu, nhưng trong trăm ức bốn thiên hạ tức là hóa thân Phật, và Đức Thích-ca trong thế giới Liên Hoa Tạng tức là Báo thân, trong trăm ức Diêm-phù chính là hóa thân Phật.

Hỏi: Vì sao Phật A-di-đà không chỉ hiện một thân thật, để cho thánh phàm đồng thấy?

Đáp: Do căn cơ và phước lực khác nhau nên thân hiện có thô, diệu.

Hỏi: Như Quán Kinh nói “Thân Đức Phật kia cao sáu mươi muôn ức na-do-tha hằng hà sa do-tuần” Lại kinh Cổ Âm nói là sát-lợi, ở đây thật ra là thân gì?

Đáp: Như Quán Kinh nói thì Đức Phật kia là Báo thân, còn Kinh Cổ Âm nói là Hóa thân.

Hỏi: Làm sao biết được?

Đáp: Theo thân ở tầng trời Tịnh cư thì thân rất cao lớn, Báo thân Như lai đều ở Tịnh độ Thật Báo của tầng trời Sắc Cứu Cánh thuộc Tịnh cư, cho nên Báo thân là lớn. Nếu ở trong Diêm-phù-đề thị hiện có dòng giống, cha mẹ, nơi sinh và đắc đạo dưới cội Bồ-đề, thì như kinh Vô Lượng Thọ chép: “Cội cây kia cao bốn trăm muôn dặm”.

Kinh Cổ Âm chép: “Thành mà Ngài ở rộng mỗi bề mười ngàn do-tuần”. Lại, Kinh Quán Âm Thọ Ký chép: “Phật A-di-đà sau khi diệt độ,

thì Quán âm bổ xứ". Theo nhân duyên trên, thì thân này là nhỏ, lại tới lui sinh diệt nên biết là hóa.

Hỏi: Nếu là hóa, thì chúng sinh sinh về cõi ấy sẽ thấy được thân của hóa Phật, đến khi được Sơ địa thì thấy thân gì?

Đáp: Nếu từ Thập địa trở lên thì thấy Báo thân.

Hỏi: Bước lên Thập địa thấy Báo thân là diệt hóa tướng trước mà thấy Báo thân hay là không diệt mà thấy Báo thân?

Đáp: Tức trên thân tướng đã thấy lúc trước mà thấy diệu thân. Như người uống thuốc, khi tỉnh liền thấy trên cây kia có vô số hoa cỏ, cũng vậy mỗi địa cao hơn thấy thân tướng Phật, càng cao càng thắng diệu, chỉ có Phật và Phật, là thấy bình thường không khác, không có tướng thêm bớt.

2. Thứ hai là hỏi có mấy loại Tịnh độ?

Đáp: Có bốn loại:

- Cõi Pháp tánh.
- Cõi Tự thọ dụng.
- Cõi Tha thọ dụng.
- Cõi Biến hóa.

Hỏi: Trong bốn cõi ấy, Tây phương thuộc cõi nào?

Đáp: Nếu là cõi pháp tánh, thì thuộc về vô cấu chân như, tự tánh thanh tịnh đệ nhất nghĩa không, xưa nay vắng lặng, không nhờ tu mà thành, là chỗ nương tựa của tất cả pháp, chẳng có một pháp xuất thế gian của Đức Phật nào mà không có, đó gọi là tánh Tịnh độ. Phàm Thánh đều có, phàm phu còn ẩn, Chư Phật thì đã hiển lộ rõ ràng.

Nếu là cõi tự thọ dụng, thì từ ba đại a-tăng-kỳ tu tập gốc lành muôn hạnh mà cảm được, cõi đó thanh tịnh mầu nhiệm, Chư Phật (Theo luận Thập địa là các Bồ-tát), cũng không thể thấy, chỉ có thể được nghe, chỉ có Phật tự thọ dụng. Luận Phật Địa chép: Cõi tự thọ dụng này trùm khắp pháp giới, chỗ nào cũng có, không thể nói lìa ba cõi, không thể nói tức là ba cõi.

Nếu là cõi Tha thọ dụng, luận Phật Địa chép: "Chư Phật vì giúp cho các Bồ-tát từ Thập địa trở lên được Đại pháp lạc, tiến tu thắng hạnh", Đức Phật đối với trí hậu đắc, vì tâm đại Bi nên đối với trí Đại viên cảnh khởi tịnh thức tương ưng, nương vào nghiệp lực của các Bồ-tát, Như lai tạo duyên tăng thượng cho họ, tùy theo cơ nghi của các vị ấy mà hiện ra cõi Tịnh độ kia, hoặc hơn, hoặc kém, chuyển đổi không nhất định, từng địa hơn kém, như vua Chuyển luân chiêu cảm thấy, được thì cõi ấy đồng xứ với chúng sinh, nhưng chỗ thấy lại khác. Nếu là hóa độ,

Luận Phật Địa chép: Tùy theo sự thích hợp của Bồ-tát, hoặc ở tầng trời Tịnh cư của cõi Sắc, hoặc ở Tây phương,..., chỗ ở không nhất định, nay nói theo tướng thì Tây phương có hai cõi: nếu là Bồ-tát đã chứng Thập địa thì đều thấy là cõi tự thọ dụng, nếu là người chưa chứng Thập địa thì thấy là hóa độ.

Hỏi: Làm sao biết là thấy hóa độ?

Đáp: Nếu là Báo thân Tịnh độ, thì Chư Phật bình đẳng, không có hơn kém, nếu là hóa độ, thì tùy theo chúng sinh hiện mà có khác nhau, cho nên Kinh Hoa Nghiêm chép: "Một kiếp ở thế giới Ta-bà bằng một ngày một đêm ở cõi Phật Di-đà, một kiếp ở cõi Cực lạc tương đương với một ngày một đêm ở thế giới Ca-sa-tràng".

Lại kinh Thủ lăng nghiêm chép: "đời vị lai Văn-thù thành Phật ở phương Nam hiệu là Phổ Hiện Sắc Thân. Cõi ấy vượt hơn cõi nước của Phật Di-đà không thể thí dụ được". Lại, Kinh Quán Âm Thọ Ký chép: "Vào đời quá khứ, cõi Phật Kim Quang Sư Tử Du Hý và cõi Phật của ngài Quán Âm đời vị lai khi thành Phật thì thù thắng hơn cõi Phật Di-đà ngày nay vô lượng". Lại theo Kinh Đại A-di-đà,..., thì cõi ấy ở trên cõi Dục, có sáu tầng trời, lại rất hơn kém nên biết là hóa.

Hỏi: Chúng sinh sinh về cõi kia là sinh vào cõi nào?

Đáp: Là sinh vào hóa độ.

Hỏi: Nếu là hóa độ, thì vì sao Nhị thừa, người nữ không được sinh về?

Đáp: Nói theo Báo (thân) độ, kinh Bình Đẳng Giác nói chúng sinh sinh về cõi kia, đầu tiên được Sơ quả, cho đến khi được quả A-la-hán, làm Đại Bồ-tát, hoặc sinh về cõi kia, mới phát tâm Bồ-đề. Đã có phàm phu và Bồ-tát mới phát tâm tức là hóa độ, nếu nói Nhị thừa cũng không được sinh về cõi kia thì hoàn toàn là Báo thân Tịnh độ, ba vì sao bậc chín phẩm trong "Quán Kinh" được sinh? văn sau của kinh này nói "Đức Phật kia có vô lượng, vô biên đệ tử Thanh văn, vì sao Thanh văn không được sinh?

Lại, người nữ cũng không được sinh, kinh A-di-đà này cũng chép: Người thiện nữ nghe nói danh hiệu Đức Phật kia, chấp trì không quên, chắc chắn được vãng sinh. Ở đây nói làm sao thông? Lại, nếu cõi kia hoàn toàn không có người nữ, tức là Báo độ. Kinh Cổ Âm chép: "Cha của đức Phật kia là Nguyệt Thượng, mẹ Ngài là Thù Thắng Diệu Nhan" cõi đó há không có người nữ ư?

Người nữ, người căn thiếu không được sinh về đó, bởi bổn nguyện của Đức Phật ấy: "Những ai nguyện sinh về nước ta đều thành người

nam, sáu căn đầy đủ, xinh đẹp hơn người cõi trời."

Kinh Thanh Tịnh Giác chép: "Người nữ vãng sinh, thì đều biến thành người nam". Nên nói rằng không có người nữ và người thiếu căn, chẳng phải người nữ và người thiếu căn ở cõi này không được sinh về cõi kia.

Hỏi: Nếu là hóa độ, thì vì sao Nhiếp luận gọi là biệt thời ý (ý vào thời gian khác nhau)?

Đáp: Nói về biệt thời ý, có hai ý:

Một là vì cõi ấy là cõi lạc tăng thượng, người chỉ có chút ít phước đức thì không được sinh về đó.

Hai là thấy chúng sinh, có nhiều người không tu đạo, chỉ phát nguyện suông. Vì có hai ý này, nên nói "biệt thời", tức là Kinh A-di-đà chép: "Không thể chỉ với chút ít gốc lành mà được sinh về đó". Nếu sáu thời niệm Phật thì ba nghiệp không sai trái, chính là giữ mười nghiệp lành, hoặc một ngày cho đến bảy ngày nhờ niệm Phật nên nhất niệm, liền diệt trừ tội sinh tử trong tám mươi kiếp, tức là nhiều hạnh. Đó tức là có nhiều hạnh giúp đỡ cho hạnh nguyện, nguyện sinh.

Hỏi: Nếu là hóa độ, thì vì sao Đại luận chép: Chẳng thuộc về ba cõi?

Đáp: Câu nói chẳng thuộc ba cõi đó, chẳng phải vượt hơn ba cõi, chỉ là khác ba cõi. Cho nên Đại luận chép: Vì vào Thập địa nên chẳng thuộc cõi Sắc, vì có thân nên chẳng phải cõi Vô sắc, vì vô dục nên chẳng thuộc cõi Dục, vì vậy nói chẳng thuộc ba cõi. Lại, Luận Phật Địa chép: "Đây là do thức tâm thanh tịnh vượt ngoài ba cõi của Phật hiện ra, vì giáo hóa các loài hữu tình chưa chứng Thập địa giúp họ được an vui, tu hành nhân kia, khiến người Thanh văn đồng thấy". Nếu cho rằng chẳng phải ba cõi tức là vượt qua ba cõi thì trái với Kinh Bình Đẳng Giác kia.

Hỏi: Nếu là hóa độ, thì vì sao Kinh Giải Thân Mật nói bậc Tam địa trở lên được sinh về cõi kia?

Đáp: Ở đây là nói theo cõi Tha thọ dụng, tha thọ dụng có hai:

- Vì hàng từ Thập địa trở lên mà hiện, để cho người đã vào Thập địa trở lên thọ dụng.

- Vì người nhập vào Thập địa mà hiện, khiến người có nguyện lạc trở xuống được thọ dụng, tức là hóa Tịnh độ. Kinh ấy căn cứ theo các Đại Bồ-tát sinh về cõi kia mà nói theo thọ dụng ở trên, chẳng phải Tây phương hoàn toàn là Tịnh độ của bậc Sơ địa trở lên. Vì phàm phu Nhị thừa cũng được sinh về đó do đó có hóa độ và thọ dụng độ.

Hỏi: Nếu là hóa độ, chúng sinh sinh về đầu tiên là thấy độ nào, sau đó thấy độ nào?

Đáp: Đầu tiên thấy cõi biến hóa, sau thấy cõi thọ dụng.

Hỏi: Ở đâu thấy hai cõi này?

Đáp: Ở các cõi cùng một tướng trong một thế giới ban đầu thấy thô, sau thấy tế, chẳng phải diệt bỏ cõi trước mà thấy cõi sau, cũng chẳng phải ở cõi khác mà thấy hai cõi kia, cho nên luận Phật Địa chép: "Khi Đức Thích-ca Như lai nói Kinh Phật Địa, đại chúng chưa chứng Thập địa thấy thân biến hóa ở cõi uế nói pháp, Bồ-tát vào Thập địa thấy thân thọ dụng ở Tịnh độ nói pháp."

Hỏi: Nếu sinh về cõi kia thấy hóa Phật lại ở cõi tịnh thì Đức Thích-ca cũng là hóa thân, vì sao cõi ấy bất tịnh? Vốn đã khác nhau, thì biết rõ Tịnh độ kia là Báo độ, cõi uế này là hóa độ mới phải chứ?

Đáp: Theo Đại luận dẫn Kinh Mục-liên Vấn, thì Đức Thích-ca cũng chỉ bày cho Mục-liên thấy Tịnh độ của thân mình. Phật nói tất cả Chư Phật đều có hai cõi uế và tịnh. Như Đức Thích-ca Mâu-ni có hai cõi uế tịnh, nay Chư Phật mười phương và Phật A-di-đà cũng vậy.

Hỏi: Chư Phật đều có hai cõi uế tịnh, vì sao không thấy cõi uế của Phật A-di-đà? Không thấy cõi Tịnh của Phật Thích-ca Mâu-ni?

Đáp: Vì chúng sinh này chỉ ưa thích thấy Tịnh độ, chỉ nói tên Tịnh độ; lại có chúng sinh do không gặp khổ thì không cầu Niết-bàn, cho nên Đức Thích-ca làm duyên tăng thượng cho chúng sinh có nghiệp ác, thị hiện ra cõi uế, khiến chúng sinh nhàm chán. Nhưng chẳng phải Đức Thích-ca cũng ở cõi uế, cho nên Kinh Niết-bàn chép: "Chư Phật không có vị nào xuất thân từ cõi Bất tịnh, nhưng vì giáo hóa chúng sinh nên thị hiện tịnh uế", vì vậy Kinh Duy-ma chép: "Nếu các chúng sinh phải dùng duyên này mới được nhập vào luật hạnh, Phật liền vì họ mà thị hiện."

Hỏi: Nếu cõi kia là hóa, lại ở cõi Dục thì cũng phải có núi Tu-di, biển lớn chứ?

Đáp: Vì năng lực bổn nguyện của Phật nên không có núi non, sông ngòi, biển cả, tứ vương Đao-lợi nhờ phước lực nên nương vào hư không mà trụ.

3. Thứ ba: Lại hỏi cõi kia là cõi không lui sụt, chúng sinh sinh về đó đều được không lui sụt, vì sao chỉ lấy niệm Phật phát nguyện nhưng không cần dứt hoặc mà lại được vãng sinh?

Đáp: Ở cõi kia nói là không lui sụt vì cõi ấy cao quý, duyên mạnh, thời gian kéo dài không ngừng dứt nên được không lui sụt, chẳng phải

sinh về là được không lui sụt ngay. Nói cõi kia cao quý, chúng sinh nếu có ai muốn an vui, sung sướng thì có thể phát tâm, tức có Tỳ-kheo muốn được, nhà cửa, đồ nằm bằng bảy báu cũng giống như vậy. Ở cõi kia không có ba đường ác. Lại không có nghèo khổ, sinh, già, bệnh, chết. Cõi ấy thanh tịnh, trăm báu trang nghiêm, hơn cả tầng trời thứ sáu, cho nên gọi là cõi cao quý.

Nói về duyên mạnh, ở cõi ấy không có năm thứ lui sụt, đầy đủ như Luận Bà-sa chép: "Một là không có bệnh lâu ngày; hai là không đi xa; ba là không thường tụng tập; bốn là không thường kiếm kế sinh nhai; năm là không thường chống trái". Vì năm duyên này khiến tâm mệt mỏi chán nản, thường sinh tâm lui sụt.

Lại không có người nữ, không có các việc dâm dục, không mê ái, đối với sáu trần cảnh tuy có nghe, thấy, tiếp xúc, nhưng tâm hoàn toàn chẳng nhiễm. Lại không có bạn ác, thường cùng các Bồ-tát mỗi sáng đem hoa cúng dường Chư Phật, nước chảy, gió lay cây đều giảng nói tiếng pháp, nhờ duyên mạnh mẽ này, nên giúp cho các vị này không làm việc ác, mà rơi vào ba đường.

Nói về thời gian dài thì một kiếp ở cõi Ta-bà tương đương với một ngày một đêm ở cõi kia. Lại, tuổi thọ của chúng sinh ở cõi kia dài lâu vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, trải qua thời gian tu hành dài lâu như vậy thì làm sao chẳng đạt đến địa vị không lui sụt?

Nói không gián đoạn, người thù thắng, pháp thù thắng giúp đỡ giữ gìn không xen hở, thọ thân sau cùng làm sao còn lui sụt được?

Lại, không lui sụt có ba xứ:

Nếu theo Kinh Anh Lạc Bổn Nghiệp thì trụ thứ bảy trước khi chứng Thập địa gọi là Bất thối trụ, sự tu hành của con người có sự tiến lùi, phần nhiều là ở cuối trụ thứ sáu, còn đến trụ thứ bảy thì hoàn toàn không còn lui sụt, người này được xếp vào số chủng tánh Bồ-tát.

Theo Luận Di-lặc Vấn và Luận Trí Độ thì Bồ-tát chưa đạt đến chánh vị Sơ địa, tuy vô lượng kiếp tu tập gốc lành cũng chưa được không lui sụt. Nếu đạt đến Sơ địa, nhờ năng lực kiến đạo lìa các phiền não như thân kiến,... cho nên dứt hẳn, phát tâm Bồ-đề, trái với nhân lui sụt, nên không còn lui sụt.

Luận Tư Lương chép: "Nếu lúc Bồ-tát được Vô Sinh Nhẫn, liền trụ Bất Động Địa, chắc chắn sẽ thành Phật, không còn lui sụt ". Ở đây tương đương với Bát Địa, vì Vô Sinh Nhẫn ở Thất địa, cho nên được Vô Sinh Nhẫn tức là đã đến Bát Địa, không còn lui sụt. Nay theo Quán kinh thì chúng sinh sinh về cõi kia được không lui sụt, chỉ gọi là Sơ địa được

sinh nhẫn và pháp nhẫn, không còn lui sụt, chẳng cần chứng Thất địa, rốt ráo mà nói cũng được thành Phật, đâu chỉ Thất địa, Bát địa ư?

Nếu nói niệm Phật chẳng dứt hoặc, đây là chẳng hiểu tánh phiền não, nên không thể dứt, nhưng có công năng hàng phục vọng hoặc, khiến nó không khởi được. Còn người nhất tâm niệm Phật, ý địa sẽ không còn khởi tham, sân, ganh ghét, tà kiến nữa.

Nhờ năng lực niệm Phật nên hóa chuyển nghiệp ác từ vô thỉ, phát sinh vô lượng công đức, ngăn vô lượng nghiệp ác, dứt vô lượng ba bất thiện căn. Vả lại, dù không dứt phiền não, sinh về cõi kia, mới dứt phiền não, dần dần được không lui sụt, đối với lý đâu có lỗi gì?

4. Thứ tư là nói về tâm khen ngợi riêng:

Kế hỏi: Mười phương không còn Tịnh độ nào khác hay sao mà chỉ khen ngợi Tây phương?

Đáp: Chẳng phải không còn cõi Phật, chỉ vì sợ chúng sinh cảnh phiền thì tâm loạn, cho nên Kinh Tùy Nguyện Vãng Sinh chép: "Chúng sinh ở cõi này do niềm tin hướng về thì ít, nghiệp tà thì nhiều, tâm ý không nhất định, do đó để chúng sinh chuyên tâm, cho nên đặc biệt khen ngợi Tây phương. Lại, nếu nói mười phương đều có Tịnh độ, thì tâm chúng sinh thờ ơ, nếu chỉ nói một Tịnh độ thì tâm mới tha thiết".

Hỏi: Di-lặc hạ sinh thì cõi này cũng thanh tịnh, lại là cùng một thế giới, Phật khuyên sinh về cõi kia, đâu hơn cõi này?

Đáp: Ở cõi này tuy nói thanh tịnh nhưng vẫn kém hơn cõi trời Tứ Thiên, nên biết Tây phương vượt hơn tầng trời Tự Tại. Lại, cõi này có những thứ nhơ uế như ba đường ác, nữ sắc, dâm dục, tiểu tiện, làm sao giống như cõi Tây phương được? Nơi chốn đã không hơn, rốt cuộc vẫn còn lui sụt, cho nên khen ngợi cõi kia.

5. Thứ năm là nói về thể tánh

Kế lại hỏi: Tịnh độ lấy gì làm thể?

Đáp: Nhiếp Luận chép: "Chỉ có thức trí làm thể" nghĩa là Phật và Bồ-tát chỉ lấy thức trí làm thể, Luận Kim Cương Bát-nhã chép: "Trí luyện tập, duy thức thông suốt, như vậy được Tịnh độ", như "Luận Phật Địa" lấy tâm vô lậu tự tại của Phật làm thể, chẳng lìa tâm tịnh của Phật mà có riêng các tịnh sắc như chất báu v.v.... Lại giải thích rằng: do năng lực nguyện đại từ bi của Đức Phật kia, lấy hậu đắc trí không phân biệt làm thể.

6. Thứ sáu: bộ loại, tông thú

Lại hỏi: Bộ loại của kinh này được bao nhiêu tông thú làm sáng tỏ?

Đáp: Bao gồm cả bộ loại, có bốn bản, nói chung về Tịnh độ, tức lấy Tịnh độ làm tông:

1. Quán Kinh.
2. Kinh Vô Lượng Thọ.
3. Kinh Tiểu A-di-đà.
4. Kinh Cổ Âm.

Lại như ngài Bạch Diên đời Tấn dịch "Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác", lại có "Kinh Đại A-di-đà", hai quyển tức cùng với "Kinh Vô Lượng Thọ" và "Kinh Thanh Tịnh Giác" ở trước được dịch vào niên hiệu Nguyên Gia đời Tống là đồng bản Phạm mà khác người dịch. Theo đây thì "Quán Kinh" cũng do ngài Cầu-na-bạt-ma dịch vào niên hiệu Nguyện Gia đời Tống, khác hẳn với bổn kia.

Nay tìm trong từng bộ của tứ kinh tuy đều nói về Tịnh độ, nhưng chỉ thú lại khác nhau, như Quán Kinh này dạy tu nghiệp Tịnh độ, lấy định thiện, tán thiện làm tông. Ba kinh Như: "Vô Lượng Thọ v.v..." Như lai quán sát căn cơ chúng sinh ở Tịnh độ đã thuần thục, thời gian thích hợp nghe pháp đã đến cho nên nhan sắc của Phật Thích-ca thù thắng hơn ngày thường. A-nan do đó đứng dậy thưa hỏi: "Nhan sắc Đức Thế tôn vui mừng có lẽ là nghĩ đến những việc tốt đẹp mầu nhiệm của Chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai chăng?" Phật khen A-nan: "Lành thay câu hỏi của ông", do đó Phật bèn nói rộng về những việc ở Tây phương, đó là lấy Tịnh độ làm tông.

Như vậy, "Kinh Tiểu Di-đà" lại hỏi vì sao tên là Cực lạc, những việc ở Cực lạc chưa biết là hư hay thật? Như lai do đó giải thích vì sao có tên là Cực lạc, đồng thời dẫn việc Chư Phật sáu phương chứng minh thành tựu, chẳng phải luống dối. Kinh này lấy việc dứt nghi chứng thật làm tông. Như "Kinh Cổ Âm" có người nghĩ Đức Phật kia làng cõi trời, hay người thế gian, hay thuộc về đường nào? Lại, ở cõi Tịnh độ kia là nơi quả báo tăng thượng, chúng sinh bị nhiều nghiệp chướng, hoặc ác ma gây trở ngại khó khăn, làm sao sinh về đó được? Như lai vì họ giải thích rõ rằng Đức Phật Di-đà thuộc dòng Sát-lợi, lại dạy sám hối, tụng chú để chuyển nghiệp, trừ ma; tức là kinh ấy lấy việc chuyển nghiệp và bảo vệ giúp đỡ khi gặp tai nạn làm tông. Trên đây là giải thích tông thú của bốn kinh và bộ loại nhiều ít, nhưng thứ lớp của bốn kinh, y theo lý của nó thì trước là nói để biết, kế là dạy tu tịnh nghiệp và dứt nghi chứng thật, sau cùng là cứu nạn, không cho khởi nữa, chính là "Kinh Vô Lượng Thọ" đầu tiên, "Quán Kinh" thứ hai, "Tiểu A-di-đà" thứ ba, "Kinh Cổ Âm" thứ tư. Vậy nếu lấy việc đó để suy nghiệm, thì "Quán

Kinh" là đầu tiên, "Vô Lượng Thọ" là thứ hai. Làm sao biết được? Theo thời gian nói "Quán Kinh" thì đó là lúc A-xà-thế còn làm Thái tử, chiếm đoạt ngôi vua, khi mẹ ông bị hại, do đó mà cầu thỉnh pháp Tịnh độ, Như lai hiện cảnh giới Tây phương, cho Bà thấy, dạy bà tu hai thiện định tán. Nếu nói về thời gian nói "Kinh Vô Lượng Thọ" thì A-xà-thế đã lên ngôi, Thái tử đã nhốt vua, cho nên "Kinh Đại A-di-đà"... nói khi Như lai nói về những việc ở Tây phương, thì Thái tử vương A-xà-thế cùng năm trăm vị Trưởng giả cầm lọng đến cúng dường Phật, nghe Phật nói đến đại nguyện thu hai mươi bốn của Phật Di-đà, Thái tử liền phát nguyện, nguyện như Đức Thế tôn kia, Phật thọ ký cho ông sau này như Đức Phật Di-đà, vì vậy nên biết kinh này đứng thứ hai. Người ta cho rằng Thái tử vương A-xà-thế chính là vương thân A-xà-thế. Lúc ấy do chưa soán ngôi, nên gọi là Thái tử, đi đến chỗ Phật. Ở đây dịch không đúng, nếu vậy lẽ ra phải bỏ chữ vương, chỉ nói là Thái tử A-xà-thế, đã nêu lên chữ Vương và Thái tử thì rõ biết là tên cha con khác nhau. Thế nên "Kinh Vô Lượng Thọ" phải nói đứng thứ hai và "Quán Kinh" nói cho phu nhân, thị nữ, còn "Kinh Vô Lượng Thọ" là vì trời người và đại chúng.

Hỏi: Nếu "Quán Kinh" là đầu tiên, nói cho phu nhân, thì vì sao sau Phật trở lại Linh Sơn, Ngài bảo A-nan trùng tuyên mà đại chúng không ai thỉnh, biết rõ đại chúng đã từng nghe rồi, lại muốn giúp cho đại chúng nghe để tu nghiệp sinh Tịnh độ, cho nên Như lai bảo trùng tuyên lại định thiện và tán thiện, đâu được cho "Quán Kinh" là đầu tiên?

Đáp: Ý của Như lai là giúp cho đại chúng biết được hai môn định thiện và tán thiện, Chư Phật ba đời lấy Tịnh độ làm nhân, cho nên bảo A-nan nói lại.

Lại mong rằng kinh này truyền mãi ở đời sau, nếu sau này kết tập, thì biết rằng A-nan truyền lại không luống dối, cho nên bảo nói lại, chẳng phải nghe rồi, sau không thỉnh mà nói. Tức là tương đương với kinh thứ hai. Hai kinh còn lại, đã giải thích như trước có thể biết.

Thứ bảy là phê bình giải thích nghĩa văn.

Ở đây phê bình giải thích kinh này, y theo xưa, cũng chia làm ba phần, đó là phần tựa, chánh tông và lưu thông. Song vẫn nương vào tâm đại bi mà chia ra làm năm phần:

Phần lòng tin, tức kinh ấy nói: ở chỗ nào đó, pháp do Phật nói, đó là "Tôi nghe như vầy"...

Phần chứng cứ, tức là kinh ấy nói: ở nơi nào đó, đại chúng nhóm họp, đó là "cùng đại Tỳ-kheo".

Phần duyên khởi, cũng gọi là phần phát khởi, tức kinh ấy chép: "Tùy nhân duyên ấy, tùy theo lời tựa nói về lý do, kinh này lược bỏ không có người nói", từ "lúc bấy giờ, Phật bảo Xá-lợi Phật" v.v... trở xuống làm phát khởi, "Vì sao cõi kia gọi là Cực lạc" v.v... trở xuống là phần chánh tông. Ở đây sợ rằng không đúng, chỉ là Như lai lúc đầu lược nêu ra, kế là phân biệt rộng, ở đây đều là chánh tông, chẳng phải phần phát khởi.

Phần chính nói, tức kinh này chép: tùy theo các thứ danh cú vị của nó, nói rộng cho người nghe,..., tức "bấy giờ, Phật bảo Xá-lợi Phật" v.v... trở xuống.

Phần vâng giữ, như kinh nói: Phật nói kinh này rồi, đại chúng vui mừng, đảnh lễ vâng giữ tức là "Phật nói kinh này xong".

Nhưng trong các kinh luận, hai phần đầu là chứng kinh, chẳng phải lầm lộn, không có khai và hợp, y theo phần tín đầu tiên, lại chia làm năm:

- Tín: tin.
- Văn: nghe.
- Thời: thời gian.
- Chủ: người chính.
- Xứ: nơi chốn.

Ngài Lưu-chi chép: năm câu này làm chứng cho ba nghĩa, cho nên Phật dạy:

1. Chứng minh là Phật nói, giúp cho người phát sinh niềm tin.
2. Biểu thị khác với kinh sách ngoại đạo, đó là A-ẩu-cát.
3. Để dứt tranh luận, biết chẳng phải do người kết tập nói.

Lại Luận Trí Độ chép: "Nói về thời gian, nơi chốn, người, là giúp cho chúng sinh nghe rồi sinh niềm tin", cho nên năm câu này gọi là nhân duyên tín phần, như luận ấy có nói rộng.

Kinh nói: "Như thị"

Kế là giải thích niềm tin. Luận Trí Độ chép: "Phật pháp như biển cả, do niềm tin mà vào được" như người có niềm tin, mới vào Phật pháp được, do đó người tin nghe điều đó, tức nói "Như thị"; nếu người không tin thì nói không như thị, nên biết "Như thị" là biểu thị cho niềm tin.

Có người nghi rằng: kinh chưa giảng nói thì tin trước việc gì mà nói như thị?

Đáp: Như chỉ lời kinh sau đề mục và tựa đề là do Phật nói, chẳng phải do tôi nói, người nghe nên tin, nên ngài Chân-đế nói câu "Như thị" là nói lên pháp đã được nghe, nói văn lý của một bộ, quyết định có thể

tin theo, cho nên nói “Như thị”.

Ngài Lưu-chi chép: “Như thị” gồm có bốn nghĩa:

1. Nghĩa phát tâm: nghĩa là tự nghĩ nói tôi sẽ phát tâm như vậy, tu hành như vậy.

2. Nghĩa dạy người: đó là ông hãy phát tâm như vậy, tu hành như vậy.

3. Nghĩa thí dụ: nghĩa là trí tuệ, công đức của người ấy như mặt trời, như các vị trời, hoặc nay ông giàu sang như Thọ-đề-già.

4. Nghĩa quyết định: sự thấy biết của tôi thật sự như vậy. Nay lấy nghĩa này, nên gọi là “Như thị”.

Lại theo, luận Phật Địa thì: “Như thị” có bốn nghĩa:

- Thí dụ.
- Dạy bảo.
- Hỏi đáp
- Chấp nhận.

Như luận kia nói là nghĩa chấp nhận nên nói là Như thị, nghĩa là ta sẽ nói như vậy cho ông nghe.

Ngài Chân-đế chép: Như thị là pháp thể được tin, có hai nghĩa:

1. Giải thích theo Phật: Nghĩa là Chư Phật ba đời nói pháp không khác, nên gọi là “như”. Vì cùng nói nên biết chẳng phải dối, vì thế gọi là “Thị.” Chính vì Chư Phật đồng nói, pháp ấy đáng tin nên gọi là “Như thị”.

2. Giải thích theo lý: Nghĩa là thật tướng các pháp xưa nay không khác, gọi đó là “Như”, như như mà nói không thêm không bớt, chắc chắn đáng tin, nên gọi là “Như thị”.

Lại có người hỏi, năm câu này đều đúng là lời Phật nói, giúp cho người tin nhận, đâu phải chỉ hai chữ “Như thị” mới đặc biệt gọi là Tín?

Đáp: Nghĩa thật Như thị, chỉ vì chỉ danh đúng thật là nghĩa thật đáng tin hiển bày, nên nói là tín.

Kinh nói: Tôi nghe.

Kế là là giải thích, nêu lên người nghe, Luận Phật Địa chép: “Người nghe năng lực duyên tăng thượng trong bổn nguyện từ bi của Như lai”, biết sinh ra từ nghĩa tướng của văn trên, nên nói là tôi nghe. Lại, “Tôi” nghĩa là người giả, tức là tên chung của một thân; “nghe” là từ nơi tai, tức là tên riêng của sáu căn, nay bác bỏ cái riêng mà chọn cái chung, nên nói tôi nghe.

Hỏi: Ai nói cho tôi nghe?

Đáp: Theo nguyên ý, thì do người kết tập soạn lời này nói, nhưng

kinh Đại Bi quyển bốn chép: "Lúc Phật sắp nhập Niết-bàn, cầm tay A-nan giao phó cho tất cả pháp Phật" và quyển năm nói là "dạy cách kết tập".

Lại, kinh Xử Thai quyển năm nói ngay lúc kết tập, bảo A-nan lên tòa, Ca-diếp nói rằng: "Giáo pháp Phật đã nói, một lời một chữ, ông chớ để thiếu sót, Bồ-tát tạng, Thanh văn tạng, Luật tạng,... mỗi thứ kết tập riêng mỗi chỗ", lúc ấy, A-nan liền chép: "Tôi nghe như vầy" tức là A-nan xưng rằng mình nghe.

Kinh chép: Một thuở nọ:

kế là giải thích về thời gian nói kinh. Nghĩa là thời gian nói bộ kinh này, nên luận Phật Địa chép: "Giảng nghe xong, gọi chung là một thời".

Ngài Lưu-chi chép: "Phật nói kinh này, ta và đại chúng nghe không khác thời nên nói là nhất thời". Lại, lúc Như lai giảng nói tức là giờ khắc nghe của chúng sinh, nói thì dạy hết điều nên nói, nghe thì tùy lượng chứa mà nghe đầy các pháp, nên nói nhất thời.

Kinh chép: Phật.

Kế là giải thích về Giáo chủ. Sở dĩ ở đây nói Phật, là để phân biệt với người khác, "Luận Trí Độ" chép: "Có năm hạng người nói pháp: Một là Phật; hai là đệ tử Phật; ba là các vị trời; bốn là thần tiên; năm là người biến hóa", nói lên chẳng phải người khác nói, nên gọi là Phật. Kinh Phạm-ma Dụ chép: "Người gọi là Phật, cội gốc sinh tử đã thiêu đốt hết không còn dư sót, các điều nghi đã hết, chẳng pháp nào không đạt, được trí nhất thiết, tôn hiệu là Phật". Kinh Phóng Quang Bát-nhã chép: Đạo mà Chư Phật đã hành, đã chứng gọi là giác, vì Chư Phật đều giác ngộ như nhau, nên gọi là Phật. Kinh Đại Pháp Cự Đà-la-ni chép: Phạm Thiên Vương hỏi Phật: "Thế nào là Phật? Phật bảo: Khéo giác ngộ được sinh tử" đó gọi là Phật.

Kinh chép: Tại nước Xá-vệ, rừng cây của Thái tử Kỳ-đà vườn Trưởng giả Cấp cô độc:

Kế là giải thích chỗ nói kinh, ở đây lại chia làm hai:

1. Cảnh giới trụ, nghĩa là nơi mà nhà vua thống lãnh, chính là nước Xá-vệ.

2. Y chỉ trụ, nghĩa là chỗ Như lai ở, chính là khu vườn của Trưởng giả Cấp Cô Độc.

Xá-vệ, Hán dịch là Văn vật, nên kinh Pháp Kinh chép: "Đi đến Văn vật". Kinh Tam Tự Sinh, Kinh Thắng Thị Thọ Thập Nhị Du chép: "Nước ấy không có vật gì chẳng có, thiên hạ ai cũng biết nên gọi là

Văn vật". Luật Thiện Kiến chép: Hán dịch là Đa Hữu, ngày xưa đạo sĩ tu hành ở đây, khi vua đi ra ngoài, thấy khu đất tốt này, bèn xin để lập kinh đô, đất do người đặt tên gọi là Xá-vệ. Xá-vệ là tên địa chủ nên gọi là nước Xá-vệ.

Cây của Thái tử Kỳ-đà: là tên Thái tử nước đó, gọi là Kỳ-đà, cũng gọi là Thệ-đa, Hán dịch là Chiến Thắng, cúng dường cây trong khu vườn ấy cho Phật đi kinh hành nên gọi là Kỳ Thọ, kinh A-hàm gọi là "Lâm".

Vườn Trưởng giả Cấp cô độc: Kinh A-hàm quyển chín của bản dịch khác chép: Trưởng giả Tu-đạt-đa đến thành Vương-xá vừa gặp được Phật bèn tự xưng rằng: "Con tên là Tu-đạt-đa người nước Xá-vệ, Hán dịch là Thiện Thí. Người trong làng vì cho rằng con thích giúp đỡ những người già cả, neo đơn nên gọi là Cấp Cô Độc". Sau này mua khu vườn của Thái tử Kỳ-đà, xây tịnh xá cúng dường Phật, nên gọi là vườn Cấp Cô Độc. Vì trên vua mà dưới là thần, nên trước nói là "Kỳ", sau là "Cấp". Lấy quy cái riêng về cái chung, nên trước là cây, sau là vườn.

Kinh chép: Cùng chúng đại Tỳ-kheo.

kế là giải thích về làm chứng riêng. Tức là nêu những vị cùng nghe kinh này, y theo thứ lớp trước sau của kinh, lược nêu năm chúng: một là Thanh văn, hai là Bồ-tát, ba là Trời, bốn là Người, năm là Tu-la.

Ở đây đầu kinh có ba, cuối kinh có hai:

- Đầu kinh có ba là:

  Thanh văn.

  Bồ-tát.

  Các vị trời.

- Chúng Thanh văn có năm:

  Nêu Loại.

  Nêu số.

  Nêu vị.

  Nêu tên.

  Kết thúc đặt tên.

Dữ: là gồm người và mình.

Đại: tên gọi những vị có địa vị cao.

Luật Thiện Kiến chép: những vị có công đức rất lớn trong chúng tăng gọi là Đại A-la-hán. Lại, những vị nhỏ nhất gọi là Tu-đà-hoàn. Lại, số chúng Tỳ-kheo đông nên nói là Đại.

Tỳ-kheo: "Trí luận" nói có ba nghĩa:

1. Năng Bố, có khả năng làm cho ma vương và quyến thuộc khiếp

sợ, nên gọi là Tỳ-kheo.

2. Khất Sĩ, có khả năng lìa các nghề nghiệp tà (tà mạng), đi xin ăn một cách thanh tịnh để nuôi thân mạng, nên gọi là Khất sĩ.

Tà mạng có ba nghĩa:

- Ly khẩu tà mạng: không dùng cấm chú, dối nói lành dữ, vì muốn được lợi dưỡng để nuôi thân mạng.

- Ly thân tà mạng, không điều chế thuốc thang, bùa yểm, cày ruộng trồng trọt và làm nghề thủ công được tiền bạc để nuôi sống.

- Ly thân khẩu tà mạng, nghĩa là miệng không tụng cấm chú, thân không đốt lửa và chẻ củi... (trích trong luật Tăng kỳ).

Lại, Luận Trí Độ có bốn thứ tà mạng:

- Ngưỡng khẩu, ngước xem các sao.
- Hạ khẩu, cày cấy làm ruộng, làm các đồ vật.
- Phương khẩu, bị người khác sai khiến khắp nơi.
- Duy khẩu, hốt thuốc bốc thẻ và cả ba việc trước.

Nếu làm những việc này để nuôi thân mạng, gọi là bốn tà mạng, pháp Tỳ-kheo không được làm bốn việc này, phải xin ăn thanh tịnh gọi là Khất sĩ.

3. Tỳ là phá, kheo là phiền não, phá được phiền não nên gọi là Tỳ-kheo.

Chúng, chẳng phải một vị Tỳ-kheo mà có thể gọi là Chúng, phải có nhiều vị tăng hoà hợp, mới gọi là Chúng.

Kinh chép: "Cùng với một ngàn hai trăm năm mươi vị", là nói về số lượng, nghĩa là chúng thường theo bên Phật. Xưa cho rằng Phật độ ba anh em Ca-diếp, hai thầy trò ngoại đạo, gồm chung có một ngàn hai trăm năm mươi vị, vì báo ân Phật nên họ thường theo hầu Phật. Ở đây y theo tên húy sợ không đúng, tức như La-hầu-la, Đại Ca-diếp... thường ở trong đó, há cũng là môn đồ của kia ư?

Nay Kinh Trường A-hàm quyển một chép: "Phật dạy: Kiếp sắp hết các vật tổn giảm, như trước đây trong hội nói pháp của Phật Ca-diếp, đệ tử thường theo Ngài khoảng hai muôn người, nay trong một hội nói pháp của Phật Thích-ca Mâu-ni, đệ tử có một ngàn hai trăm năm mươi vị". Theo luật Thiện Kiến "Câu" nghĩa là cùng ở một chỗ.

Kinh chép: "Đều là bậc Đại A-la-hán, mọi người đều biết". Kế là giải thích về địa vị. Đầu tiên là nêu ra thứ vị, tức là La-hán, kế là nêu sự nổi tiếng tức là mọi người đều biết.

Gọi Đại, là người hạ lạp cao, đức lớn, là lời mà trong lúc ngài Ca-diếp kết tập chép: "Nếu là A-la-hán thì phải đầy đủ ba minh, tám giải

thoát", Đại La-hán trụ nên nói là Đại.

A-la-hán, luật Thiện Kiến nói danh từ "A-la" gồm có năm nghĩa, ngài Chân-đế nói danh từ ấy có sáu nghĩa:

1. Sát tặc: A-la là sát tặc, Hán dịch là năng, nghĩa là phiền não kiến tư trong ba cõi làm xâm tổn thiện pháp tài, được dụ như giặc, lại sáu trần như giặc, người này có khả năng dùng năng lực trí tuệ dứt sạch hết, chứng ngộ sáu trần là không, ví như sát. Ngài Chân-đế gọi là Sát oán, như kinh Niết-bàn chép: "Tất cả phiền não là oán của Bồ-đề", Phật phá dẹp chúng nên gọi là sát tặc, ba quả tuy dứt nhưng chưa dứt hết, thì không đặt tên gọi này.

2. A-la là tất cả các nghiệp ác, Hán dịch viễn trụ. Vị này xa lìa tất cả các nghiệp ác, trụ trong công đức thiện vô lậu, gọi là A-la-hán. Ngài Chân-đế gọi là bất sinh, tức là người này tuy có nghiệp cũ, nhưng không bị duyên phiền não tưới ẩm, nghiệp cũ kia như hạt giống bị phơi sáu năm, không đủ sức để nẩy mầm nữa. Cho nên A-la-hán chép: Sự sinh tử của ta đã hết nên gọi là bất sinh. Bất sinh ở cõi nào? Đó là không còn sinh trong ba cõi phiền não chịu quả báo sinh tử nữa.

3. Chữ A là không có, La-hán là che giấu. Người đời làm ác, rồi tự che giấu, vị A-la-hán không làm ác cũng không che giấu, cho nên A-la-hán tự xưng là "phạm hạnh đã lập".

4. A-la là bánh xe trong ba cõi, Hán dịch là người đả phá, có khả năng đập nát bánh xe mười hai nhân duyên trôi lăn trong ba cõi nên gọi là A-la-hán. Chính là ý mà ngài Chân-đế gọi là phá luân, nghĩa là phá bánh xe luân hồi mười hai nhân duyên, tức là lấy vô minh, ái, thủ làm vành bánh xe. Vì phiền não xuyên suốt cả ba đời, tức là lấy hành, hữu làm trục. Vì nghiệp có công năng sinh ra vô số báo chướng, tức năm quả hiện tại như thức,... hai quả vị lai là sinh và già, chết, tổng cộng có bảy quả làm cái nhíp xe.

5. Gọi Ứng Cúng: là bậc trí đoạn, đầy đủ ruộng phước cao quý, có thể tiêu được thức ăn, có khả năng sinh ra lợi ích lớn, nên gọi là Ứng cúng. Như ngài Chân-đế chép: Không đền trả, nghĩa là vì không trả nợ sinh tử. Người này nhờ ba học viên mãn, dứt hẳn bốn dòng sinh, già, bệnh, chết, một bề Niết-bàn, không vào sinh tử, nên gọi là không đền trả.

6. Ứng Giáo: nghĩa là vị này tự giác đã đủ, dùng sở chứng của mình để dạy người, nên gọi là Ứng giáo. Như kinh Đại Phẩm chép: "Người này năm kết sử phần thượng đã dứt hết, gọi là A-la-hán."

Năm kết sử phần thượng là:

- Sắc ái.
- Vô sắc ái.
- Thiền.
- Mạn.
- Vô minh.

Năm thứ này là kết tánh của hai cõi trên, nghĩa là sẽ đến phần thượng, do đó tùy sinh vào cõi trên. Vì sinh ra sự trói buộc ở cõi trên, nên nói là kết sử phần thượng, năm thứ này hoàn toàn do tư duy mà dứt, vì người này đã dứt hết, nên gọi là A-la-hán.

Mọi người đều quen biết: ở đây là nói sự nổi tiếng, Luận Pháp Hoa chép: "Vì các vua, vương tử... đều biết". Lại, Thanh văn, Bồ-tát, Phật là những bậc thắng trí, vì đều khéo hiểu biết (Thiện tri thức). Lại giải thích là tất cả phàm thánh hiểu được dung mạo của họ, biết được dòng họ của họ.

Kinh chép: Trưởng lão: Giải thích bốn danh hiệu theo thứ lớp, nay nêu mười sáu vị, trong đó A-nan tuy chưa chứng La-hán, nhưng vì đức cao vọng trọng, cũng được mọi người quen biết, nên cũng ở trong hội này. Luật Thiện Kiến chép: "Lão" là nói người đức lớn, người tuổi nhỏ nhưng đức lớn vẫn gọi là Trưởng lão". Kinh Tăng Nhất A-hàm chép: "Phật bảo: Từ nay về sau các Tỳ-kheo không được lễ bái vua quan, người lớn là Tôn, người nhỏ gọi là Hiền. Tỳ-kheo nhỏ gọi Tỳ-kheo lớn là Trưởng lão, đại Tỳ-kheo gọi tiểu Tỳ-kheo là Tôn". Theo hai câu này, thì tôn ti không nhất định, nay theo kinh Trường A-hàm nói "Lão" có ba:

- Tuổi lớn.
- Biết pháp.
- Khéo tu.

Lại, luận Trí Độ dẫn kinh Bảo Đảnh rằng: Bồ-tát Phổ Hóa gọi Xá-lợi-phất là bậc kỳ túc. Nay gọi Trưởng lão một là do tuổi cao, hai là biết pháp. Như thế gian có danh hiệu Tiên sinh, gọi Trưởng lão là khen ngợi đức tốt của họ, không nói lên húy của các ngài.

Kinh chép: Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên: Giải thích: hai vị Trưởng lão này vốn là ngoại đạo, tình bạn thân thiết, cả hai cùng ngộ đạo một lúc, cho nên nêu chung. Kinh Tăng Nhất A-hàm chép: "Phú-lâu-na hỏi Xá-lợi-phất rằng: Thưa nhân giả! Mọi người gọi Nhân giả bằng tên gì?"

Ngài đáp: "Cha tôi là Ưu-ba-đề-xá, mẹ tôi là Xá-lợi, gọi tên theo mẹ là Xá-lợi-phất". Đại Luận chép: "Mắt của mẹ Ngài như mắt chim

Xá-lợi", Kinh Phật Hoa Nghiêm Nhập Như lai Trí Đức Bất Tư Nghị chép: "Xá-lợi" Hán dịch là chim quán, chim yểng, "Phất-đa-la" Hán dịch là "Tử". Do đó kinh Niết-bàn chép: "Như Xá-lợi-phất nhân tên mẹ mà đặt tên Ngài, vì tư thái khôi ngô, đầy đủ hiền thục, giỏi giang hơn đời, mắt bà trong suốt, con ngươi tròn sáng, mẹ khéo đặt tên, con được tên tốt đẹp. Lại, kinh La Vân Nhẫn Nhục gọi là Thu Lộ Tử. Kinh Trung Bổn Khởi chép: "Xá-lợi-phất, vốn tên là Ưu-ba-thế, Phật chép: Ông phát nguyện cùng lúc với Mục-kiền-liên. Ta thành đạo, hai ông làm đệ tử gần gũi nhất của ta, nay đã như tâm nguyện. Ưu-ba-thế là tên gọi cao nhất ở đời. Hay mà không thật, lại theo bổn nguyện của ông, trở lại tên chữ là Xá-lợi-phất, Câu-luật-đà cũng giống như vậy, ông vốn là Mục-liên".

Luận Bà-sa chép: "Xá-lợi dịch là Thân, chữ Phất dịch là tử, gọi là Thân tử. Nhưng Ưu-ba-đề-xá cũng gọi là Ưu-bà-thế-xá, Đại Luận chép: Hán dịch là Tuệ Tinh, vì cha ngài Thân Tử tên là Ưu-ba", Hán dịch là Tuệ. Đề-xá, Hán dịch là "Tinh", nên nói là Tuệ tinh. Nếu gọi theo tên cha, thì lẽ ra Xá -lợi-phất phải gọi là Ưu-ba-đề-xá.

Ma-ha là lớn, kinh Văn-thù Vấn chép: Đại Mục-kiền-liên, Hán dịch là "La phục căn", là món ăn mà cha Ngài thích ăn, từ vật mà đặt tên. Như kinh Niết-bàn chép: "Mục-kiền-liên là họ", đồng với Kinh Quá Khứ Nhân Quả, Hán dịch là tán tụng, tự là Câu-luật-đà, vì mẹ Ngài vịn cây Câu-luật-đà mà sinh ra, ngài nên Chân-đế chép: Phải gọi là Vật-ca-la, Hán dịch là Ái Hồ Đậu, Hồ Đậu tức là đậu xanh. Vào thời thượng cổ có vị tiên chỉ ăn đậu này, là dòng giống của vị tiên đó, nên do họ mà đặt tên.

Ma-ha Ca-diếp: Ca-diếp, Hán dịch là Ẩm Quang, ngài Chân-đế chép: Tổ tiên của ngài là Đại Tiên, thân có ánh sáng, có thể ngậm các thứ ánh sáng, giúp cho không hiện, là dòng họ của vị tiên kia, nên gọi là Ẩm Quang. Nhưng thân ngài Ca-diếp còn sáng hơn sắc vàng, việc thừa kế tổ hiệu "Ẩm quang" nay chưa được rõ ràng. Kinh Văn-thù Vấn dịch là Quy, sợ là nhầm lẫn. Luật Tỳ-bà-sa chép: Vì ngài Ca-diếp có rất nhiều thứ tốt đẹp, nên dùng chữ Đại để tôn xưng Ngài.

Do năm việc cao quý, nên gọi là Đại.

- Ngài sinh ra trong gia đình Trưởng giả giàu sang.
- Ngài có thể bỏ sự giàu sang, hào tộc mà xuất gia.
- Có khả năng tu hạnh đầu-đà, ít muốn biết đủ.
- Đáng được vua chúa, trời, rồng, quỷ thần, người học rộng cúng dường.

- Bỏ lợi dưỡng lớn ở thế gian mà tu hành pháp ít muốn biết đủ mà đi khất thực.

Lại, Kinh Ca-diếp Bổn Khởi chép: Trong thành Vương-xá có vị phạm chí giàu có, tên là Ni-câu-luật, Hán dịch là Vô Dạng, có người con tên là Tất-bát-la, chính là Đại Ca-diếp. Ca-diếp là họ, Tất-bát-la là tên. Trong các đệ tử Phật, Ngài là người thực hành hạnh đầu-đà bậc nhất trong hàng đệ tử Phật, hễ Phật thấy Ngài đến thì chia tòa cho Ngài ngồi chung.

Ma-ha Ca-chiên-diên: Ngài Chân-đế chép: Hán dịch là Tư Thắng. Thuở xưa có vị tiên văn tư hơn người, vì là dòng họ của vị tiên ấy nên gọi là Tư Thắng. Xưa dịch là Kiên Thừa, người ta cho rằng có lẽ là nhầm, phải gọi là Phiến thằng, nghĩa tương đối chính xác. Cha Ngài mất sớm, mẹ góa nuôi con, thương con không nỡ tái giá, như chiếc quạt buộc sợi dây, lấy đó mà đặt tên. Lại giải thích: Ca-chiên-diên là họ, Phiến Thằng là tên.

Ma-ha Câu-hy-la, Hán dịch là Đại Tất, vì vóc dáng Ngài cao lớn, là cậu của ngài Xá-lợi-nhất, ông rất thông minh, ban đầu làm thầy của ngoại đạo tên là Trường Trảo Phạm Chí.

Ly-bà-đa: Kinh Văn-thù Vấn chép: Hán dịch là Thường tác thanh, nghĩa ấy chưa rõ, tương truyền rằng theo Luận Trí Độ, Hán dịch là Giả hòa hợp, nghĩa là mượn đầu và tay chân người chết mà làm thành thân thể.

Theo luận ấy quyển mười bốn, thì nói chung một người, không nói tên họ, chẳng biết có phải là vị này hay không?

Có người đi đường, ban đêm ngủ nhờ trong miếu thần, có một con quỷ già vác đến một thây người chết, muốn ăn thịt, liền bị một con quỷ nhỏ đoạt lấy, con nào cũng nói là của mình. Tranh giành không xong, bèn nhờ người kia làm chứng. Người ấy nghĩ rằng: “Ta nói thật cũng chết, nói dối cũng chết, thà nói thật còn hơn”.

Liền nói “Thây chết ấy do quỷ già đem đến”, quỷ nhỏ kia nổi giận, bèn đánh người kia, bẻ cánh tay để ăn thịt, cho đến đầu chân. Quỷ già thương cho người này làm chứng, bèn lấy tay, chân và đầu của người chết ghép cho, trời sáng thì bỏ đi. Người ấy nói chẳng biết có phải là thân ta hay không?” rồi đến một ngôi chùa, hỏi vị tăng: “Có phải là tôi chăng?” Nhân câu hỏi mà tự kể đầu đuôi câu chuyện.

Vị tăng chép: “Thân ông xưa nay do bốn đại, năm ấm giả hòa hợp thành, đâu phải chỉ ngày nay mới hòa hợp”, ông liền xuất gia, về sau chứng của La-hán.

Châu-lợi-bàn-đà-già: Theo Kinh Phật Hoa Nghiêm Nhập Như lai Trí Đức Bất Khả Tư Nghị chép: Hán dịch là kế đạo. Luật Thiện Kiến dịch là Lộ Bàng Sinh.

Ngày xưa, có một vị Trưởng giả, chỉ có một cô con gái, tư thông với kẻ hầu, rồi trốn nhà bỏ đến nước khác về sau có thai, lúc sắp sinh bà trở về nhà, giữa đường bèn sinh con, do đó mà đặt tên là Lộ Bàng Sinh. Lần thứ hai cũng vậy, tất cả có hai đứa, đứa lớn tên là Bàn-đà-già, đứa nhỏ tên là Châu-lợi-bàn-đà-già. Vì hai anh em liên tiếp sinh ra giữa đường, người anh gọi là Lộ Bàng, người em gọi là Kế Đạo, chính là Châu-lợi-bàn-đà-già.

Kinh Tăng Nhất A-hàm chép: "Cha mẹ họ đều nối nhau qua đời, người anh bỏ nhà xuất gia, người em cũng xuất gia theo, tánh chất rất ngu độn, người anh giận nói rằng: "Em không thể trì tụng lại còn biếng nhác, tốt hơn là hoàn tục đi", nói rồi kéo em mình ra khỏi cổng tịnh xá Kỳ-hoàn, người em đứng đó khóc lóc. Như lai thấy vậy, biết được mầm đạo của ông sắp chín, bèn gọi đến bên cạnh, trao cho cây chổi bảo quét, và dạy rằng "Ông hãy tụng tên này, tên này cũng gọi là trừ bẩn" cả ngày đọc như vậy, nhớ được chữ chổi thì quên chữ quét. Ông liền suy nghĩ nghĩa của tên gọi trừ bẩn này: trừ phải là thanh tịnh, cấu là các trói buộc trong thân. Suy nghĩ bỗng nhiên hiểu ra, đắc quả A-la-hán".

Kinh Xứ Xứ nói vị này vào thời quá khứ thông suốt các kinh luận, nhưng che giấu không nói, lúc sắp chết hối hận bảo rằng: những điều tôi biết không nói cho người khác nghe, thì hiểu biết để làm gì? Do tôi che giấu nên nay bị ngu độn, "vì lúc qua đời hối hận, cho nên nay trải qua hai mươi bốn năm, ghi nhớ được năm chữ, nhờ đó được ngộ đạo".

Lại, Kinh Ngũ Bá Đệ Tử Bổn Khởi chép: "Xưa ta thả heo, xua nó lội qua nước, dùng dây buộc miệng, heo không thở được, giữa dòng thì chết. Do tội này, nên chịu thân sau vẫn còn ngu muội. Tôi học hoài một bài kệ suốt ba tháng mới biết".

Kinh Tăng Nhất chép: "Nhưng có khả năng hóa thân thành nhiều biến hóa".

Nan-đà: Kinh Đại Oai Đức Đà-la-ni nói có bốn vị Na-đà:

- Chỉ nói Nan-đà, Hán dịch là Hỷ.
- Tu-nan-đà, Hán dịch là Thiện Hỷ.
- A-nan-đà, Hán dịch là Vui mừng.
- Bà-nan-đà, Hán dịch là Hiền vui mừng.

Ở đây nói là Nan-đà, tức là em ruột của Phật, chính là do Di mẫu sinh ra, là con rể của Tôn-đà-la. Sở dĩ gọi là Hỷ vì lúc bấy giờ, vua Bạch

Tịnh, có người con tên Tất-đạt vừa bỏ nhà vào đạo, không có người nối dõi, tâm cứ lo buồn, cho đến khi sinh ra Nan-đà, dáng vẻ tựa người anh, có khả năng kế thừa nghiệp cả, nên ông sinh tâm vui vẻ.

Kinh A-hàm bàn Dịch riêng chép: Phật bảo: "Nan-đà em ta, khéo nhiếp căn, không vướng sáu trần, ăn uống chừng mực, vừa để dứt đói, nên gọi là Nan-đà."

Lại, Kinh Tăng Nhất A-hàm chép: "Thân tướng ngay thẳng, khác hẳn người đời, các căn vắng lặng, tâm không thay đổi, nên gọi là Nan-đà."

Kinh Ngũ Bá Đệ Tử Bổn Khởi chép: "Do đời quá khứ cúng dường nhà tắm cho tăng chúng và tắm gội cho một vị Tỳ-kheo tăng, liền được vô cấu, thân tướng ngay thẳng, sắc đẹp như hoa. Lại, Ngài đã từng sơn phết, sửa chữa tháp một vị Bích-chi-phật, lại thăm viếng tháp Phật Ca-diếp, xây cột cờ, đặt trên tảng đá lớn giữa trời, do các nhân lành ấy, nay sinh vào dòng họ Thích, được làm em của Phật, có tướng tốt của bậc Đại nhân, thân cao một trượng năm thước hai tấc".

Kinh chép: A-nan-đà.

Luận Trí Độ chép: "Ông sinh ra vào đêm Như lai thành đạo, sáng sớm có các vị trời ở trong hư không báo cho vua Bạch Tịnh biết rằng: Thái tử Tất-đạt-đa trong đêm qua vào lúc sao mai mọc đã thành Nhất thiết trí."

Vua nghe vậy rất vui mừng, người em thứ ba của vua là Hộc Phạn Vương cũng chính ngày hôm đó đến bẩm báo cho ông hay là đêm qua sinh một hoàng nam. Vua chép: "Vương đệ sinh con trai tôi rất vui mừng, hôm nay là ngày tốt, đứa con mà đệ sinh ra phải đặt tên là A-nan", Hán dịch là Vui mừng. Vả lại người ấy đời đời tu hạnh nhẫn nhục, nên sinh ra thân thể ngay thẳng, cha mẹ rất vui mừng, do đó mà đặt tên là A-nan-đà.

Kinh Quán Phật Tam-muội chép: "Phật bảo A-nan: Ông tên là Vui mừng, ở đây y theo tên mà có sự thật". Kinh Tăng Nhất A-hàm chép: "A-nan có bốn thứ ít có, làm cho người khác vui mừng".

- Im lặng vào trong đại chúng, người nhìn thấy ai cũng vui.

- Nói ra điều gì, người nghe cũng ưa thích.

- Đến chỗ chúng tăng ai cũng sinh tâm vui mừng, và khởi tâm cung kính, nhìn ngắm không nhàm chán.

- Ngay lúc nói chuyện, người nghe không chán, nên sinh tâm vui mừng. Đại Luận chép: "Người này ngày xưa là Trưởng giả, nhờ bố thí thức ăn cho Sa-di tụng kinh, rồi phát đại nguyện rằng: Khi nào tiểu sư

thành Phật, tôi nguyện làm đệ tử học rộng của người. Cho nên tất cả pháp tạng của Như lai ngày nay, A-na-đà đều có khả năng thọ trì hết.”

La-hầu-ha, Hán dịch là Phú chướng, cũng dịch là Cung sinh.

Kinh Ngũ Bá Đệ Tử Bổn Khởi chép: “Thuở xưa ta làm vua, có một vị tiên phạm tội, nhốt kỹ sau vườn, đến sáu ngày quên không cho ăn, nhưng ta không có tâm ác, chỉ do nhân duyên quên, nên bị đọa vào địa ngục Hắc thằng, trải qua sáu muôn năm, thân cuối cùng thọ bào thai, sáu năm mới sinh”. Nên gọi là Phú chướng, nghĩa là bị bào thai che chướng nhiều năm.

Phật xuất gia sáu năm, La-hầu-la mới sinh, những người trong dòng họ Thích đều nghi ngờ La-hầu-la chẳng thuộc dòng họ ấy.

Sau khi Phật thành đạo, trở về hoàng cung nói pháp. Vợ ngài là Da-du-đà-la, Hán dịch là Danh Thanh, muốn tỏ bày thân trong trắng của mình để mọi người biết mình trong sạch, nên đưa viên ngọc hoan hỷ cho La-hầu-la, bảo đem dâng cho cha. Phật biết ý bà, bèn hóa hết các đệ tử đều thành thân Phật, La-hầu-la đem dâng vẫn không nhầm lẫn. Phật nhận rồi, hóa Phật cũng diệt. Những người trong dòng họ Thích bấy giờ mới tin La-hầu-la thật là Cung sinh.

Luận Nhập Đại Thừa chép: La-hầu-la an trụ lâu dài ở đời là thân biến hóa.

Kiều-phạm Ba-đề: Kinh Phật Hoa Nghiêm Nhập Như lai Trí Đức Bất Khả Tư Nghị chép: “Hán dịch là Ngưu Vương”.

Đại Luận dịch là Ngưu Ha.

Kinh Xử Xứ chép: “Thuở xưa, Ngài làm Tỳ-kheo, ngắt của người một bông lúa để xem sống hay chín, từ đó đến nay năm trăm đời, làm trâu để trả nợ cho người”. Hôm nay đắc đạo, chân giống như chân trâu, ăn rồi nhai lại, do đó đặt tên là Tỳ-kheo Ngưu Ha.

Luận Phân Biệt Công Đức chép: Sợ người chê bai mà mắc tội, nên Phật bảo ông ở trên cùng trời Đao-lợi, ngồi dưới cây Thi-lợi-phất-sa, hiểu luật bậc nhất. Khi Phật nhập Niết-bàn, lúc kết tập pháp tạng, Đại Ca-diếp cho người đến thỉnh Ngài. “Hôm nay ở cõi Diêm-phù có một pháp sự lớn.” “Ngài chép: Phật nhập Niết-bàn phải không?”

Đáp: Phật đã nhập Niết-bàn.

“Thầy ta là Xá-lợi-phất còn chăng?”

Đáp: Cũng đã nhập Niết-bàn.

Ông bèn than rằng: “Đại sư của ta đã diệt độ rồi, Hòa thượng cũng nhập Niết-bàn, đôi mắt thế gian đã khép, ta không muốn xuống thế gian nữa. Nói xong bèn hóa lửa đốt thân, thành bốn dòng nước chảy vào

trong đại hội kết tập ở Diêm-phù-đề, nước nói kệ rằng:

"Kiều-phạm Ba-đề cúi đầu lễ,
Diệu chúng bậc nhất đại đức tăng,
Nghe Phật diệt độ tôi diệt theo,
Như voi chúa đi, voi con theo."

Thế rồi, Ngài nhập Niết-bàn ở trên cõi trời, Đại Luận cũng nói như vậy.

Tân-đầu-lô-phả-la-đọa: Luận Đại Trí Độ chép: Tân-đầu-lô-phả-la-đọa-thệ là Sư tử hống bậc nhất, theo Kinh Thỉnh Tân-đầu-lô chép: "Tân-đầu-lô là tên, chưa rõ ý nghĩa, Phả-la-đọa-thệ là họ, Hán dịch là lợi căn, chỉ cho tất cả những việc phụng thỉnh như làm nhà mới, phòng tắm, trai hội, mặc y phục mới, hễ muốn thỉnh Ngài, phải ở chỗ thanh tịnh, đốt hương lễ bái, hướng về núi Ma-lợi ở nước Thiên Trúc xưng Nam-mô Đại Đức Tân-đầu-lô-phả-la-đọa-thệ vâng lời Phật dạy làm ruộng phước cho người đời sau, cúi mong nhận lời thỉnh của con.

Luật Tỳ-nại-đa chép: "Người kia vốn tham chiếc bát bằng gỗ chiên-đàn, Ngài vì Trưởng giả Thọ-đề hiện thần túc đến lấy. Phật quở trách Ngài, không cho phép Ngài ở cõi này, Ngài bèn đến châu Cù-đa-ni ở phía Tây giáo hóa chúng sinh.

Kinh Tam-ma-kiệt chép: "Phật sắp đến nước kia độ vị vua thờ ngoại đạo loã hình khó giáo hóa, bảo các đệ tử đều hiện thần biến, cùng lúc đến đó, nhận lời thỉnh của họ.

Khi ấy, Tân-đầu-lô ở trong núi đang vá y nên quên mất, chợt nhớ lại bèn ghim kim xuống đất, sợi chỉ vẫn còn dính theo y. Ngài bèn vận thần túc để đến đó, ngọn núi đó bị kim chỉ kéo theo sau Ngài. Ở nước đó lúc bấy giờ có một phu nhân mang thai, thấy ngọn núi lớn che hư không bay đến, bà hoảng sợ bị đọa thai, Phật ở xa biết được việc đó, bảo Mục-liên đến chép: "Ông đem theo ngọn núi phía sau làm gì?" Tân-đầu-lô ngoái lại nhìn thấy, nắm lấy ngọn núi ném xa tám ngàn dặm. Phật bảo rằng: "Ta giáo hóa chúng sinh đều muốn cho họ nhập Niết-bàn", nay ông làm họ thất vọng, lại giết một mạng người, mạng người rất nặng, điều đó khiến ta không vui, từ nay về sau ông không được theo ta thọ thực và dự chúng hội, để ông làm ruộng phước cho đời sau, đến khi Phật Di-lặc ra đời mới được diệt độ". Tân-đầu-lô nghe, buồn bã tự trách, thọ thực xong thì vào núi."

Luận Nhập Đại thừa chép: "A-la-hán không còn phiền não, cùng Bồ-tát Bát Trụ đồng tu như ý túc, có khả năng trụ ở thế gian theo ý mình", tức Tân-đầu-lô là thân biến hóa chứ chẳng phải thân thật.

Ca-lưu-đà-di: Kinh Chánh Pháp Hoa chép: Hán dịch là Hắc Diệu.

Luật Tỳ-nại-da nói là Hắc Quang.

Kinh Tăng Nhất A-hàm chép: Thân ngài Ca-lưu-đà-di rất đen, đi khất thực ban đêm, lúc ấy trời rất tối mà đi đến nhà người, trời nổi sấm chớp, nhà kia có người phụ nữ đang mang thai, trong ánh chớp thấy Ngài cho là quỷ đen, hoảng quá đọa thai, rồi hỏi rằng: "Ông có phải là quỷ không?"

Ngài đáp: "Tôi là đệ tử Cù-đàm, nay đến đây khất thực".

Người nữ kia bèn nổi giận mắng chửi, Như lai biết được liền bảo Tỳ-kheo: "Từ hôm nay trở đi, không được ăn quá ngọ, cũng không được đi khất thực."

Ma-ha Kiếp-tân-na: Hán dịch là Phòng Túc, tương truyền rằng: Vì khi Ngài mới vào đạo, ở trong phòng tăng, Phật biết đạo căn của ông sắp chín muồi, liền hóa thành Tỳ-kheo lớn tuổi ở chung, nói pháp cho ông nghe giúp ông ngộ Thánh đạo, nên gọi là Phòng Túc, cũng gọi là Phòng Tinh, vì cầu nguyện sao Phòng mà sinh ra, nên lấy đó đặt tên.

Bạc-câu-la: Hán dịch là Thiện Dung, vì Ngài có dung nghi tuấn tú. Vào thời quá khứ thường giữ giới Bất sát, nay được năm quả báo Bất tử.

- Bỏ vào nồi nấu không chết.
- Cho vào lò nướng không cháy.
- Rớt xuống nước không chìm.
- Cá nuốt không tiêu.
- Dao cắt không đứt.

Kinh Ngũ Bá đệ Tử Tự thuyết Bổn Khởi chép: Xưa con cóbố thí thuốc cho người bệnh và cúng dường một trái ha-lê-lặc cho Sa-môn, nên trong suốt chín mươi kiếp không rơi vào đường ác, nay đã một trăm sáu mươi tuổi mà không hề bệnh hoạn.

Luận Phân Biệt Công Đức chép: "Bạc-câu-la ngày xưa làm Trưởng giả, say rượu vào chùa tuyên bố rằng: Các Tỳ-kheo! Có vị nào cầu gì thì đến nhà tôi". Sáng hôm sau có vị Tỳ-kheo đến xin thuốc, để bị bệnh nhức đầu.

Trưởng giả chép: "Đây là do nước trong ngực tấn công lên đầu thì đầu mới đau" liền cúng dường một quả ha-lê-lặc, Tỳ-kheo uống rồi thì hết bệnh, nhờ vậy mà trong chín mươi mốt kiếp không hề bị bệnh. Đến năm tám mươi tuổi xuất gia học đạo, đến nay hơn tám mươi năm tổng cộng một trăm sáu mươi năm.

Trong A-hàm chép: “Ta giữ y phấn tảo hơn tám mươi năm, không hề nghĩ đến việc thọ dụng y kim tuyến và y gấm cho dù một cọng chỉ, không hề khất thực từ một nhà giàu, không hề nhìn mặt người nữ và vào phòng Tỳ-kheo ni, cũng không nói chuyện, không hề có ý niệm nuôi một Sa-di, cũng không hề bị đau đầu,... cũng không hề uống một thang thuốc, tám mươi năm nay thường ngồi kết già, không hề dựa nằm các vật”.

Kinh Tạp A-hàm chép: “Sau khi Phật diệt độ, lúc đó vua A-dục đi lễ khắp các tháp, bố thí nhiều châu báu, nghe Bạc-câu-la thiểu dục bậc nhất, bèn cúng dường tháp Ngài một đồng tiền vàng, khi ấy thần tháp kia ném trả lại cho vua. Vua chép: “Hay lắm! Đúng thật là người thiểu dục, một đồng cũng không nhận”.

A-nậu-lâu-đà: cũng gọi là A-ni-lô-đậu, cũng gọi là A-nậu-lâu-đà, Hán dịch là Như Ý.

Kinh Chánh Pháp Hoa gọi là Thuần-nậu, là con vua Cam Lồ Phạn, em trai thứ tư của vua Bạch Tịnh. Người ấy ở đời quá khứ từng cúng dường một bữa ăn cho một vị Bích-chi-phật, nêu suốt chín mươi kiếp, được hưởng niềm vui thù thắng ở cõi trời và nhân gian. Cuối cùng sinh vào dòng họ Thích này chứng quả A-la-hán, thường cầu được như ý, cho nên lấy đó để đặt tên.

Kinh chép: Các đại đệ tử như thế: kế là tổng kết, “Đẳng” là cùng những vị khác.

Kế là nói về chúng Bồ-tát, văn có ba:

- Trước là nêu loại.
- Kế là nêu tên gọi.
- Cuối cùng là kết thúc đặt tên.

Kinh chép: Cùng các Bồ-tát Ma-ha-tát: trước là nêu loại.

Luận Trí Độ chép: “Theo bản chữ Phạm phải gọi là Bồ-đề Tát-đỏa, Ma-ha Tát-đỏa”, nay ở đây giải thích: Bồ-đề là trí tuệ Vô thượng, cũng dịch là Giác, cũng dịch là Đạo. Tát-đỏa là chúng sinh, hoặc gọi là Đại tâm, hoặc dịch là tâm mạnh mẽ, Ma-ha là lớn, người này tu đạo trí tuệ Vô thượng, phát sinh tâm mạnh mẽ, dưới chữ bồ bỏ chữ đề, dưới chữ tát bỏ chữ đỏa, nên ghép thành Bồ-tát Ma-ha-tát”.

Kinh Tiểu Phẩm chép: Nghĩa là người này giác ngộ nghĩa tất cả pháp không chướng ngại, gọi là Bồ-tát, thường làm bậc thượng thủ trong đại chúng, gọi là Ma-ha-tát.

Kinh Đạo Hạnh chép: Người này đối với tất cả pháp đều hiểu biết, nên gọi là Bồ-tát, thắng pháp cao quý nhất trên cõi trời, và dưới nhân

gian gọi là Ma-ha-tát.

Luận Thập Địa chép: Ma-ha-tát có ba thứ lớn:

- Nguyện lớn, khởi nguyện cùng khắp pháp giới, không giống như Nhị thừa, chỉ cầu tự độ.

- Hạnh lớn: Bồ-tát khởi hạnh, chẳng có hạnh khó nào mà không làm, khó bỏ mà không bỏ, khó làm mà không làm.

- Lợi ích lớn: hạnh nguyện của Bồ-tát sâu xa, hễ làm được việc gì đều muốn lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Kinh chép: Pháp Vương tử Văn-thù-sư-lợi: Thứ hai là nêu tên gọi.

Phạm bổn chép Mạn-thù-thất-lợi, Hán dịch là Diệu Đức, Kinh Xưng Tán Tịnh độ, bản tân dịch dịch là Diệu Cát Tường, Kinh Chánh Pháp Hoa dịch là Phổ Thủ, có kinh dịch là Nhu Thủ.

Kinh Bi Hoa chép: “Vào thời quá khứ có Đức Phật hiệu là Bảo Tạng Như lai, lúc ấy là con thứ ba của vua Chuyển Luân, thông minh trí tuệ, phát nguyện sâu rộng, tu hạnh Bồ-tát. Đức Phật ấy nói rằng: “Nay ta đặt tên cho ông là Văn-thù-sư-lợi” nay gọi theo tên cũ”.

Hỏi: Vị ấy là Bồ-tát thật hay là người thị hiện?

Đáp: Kinh Thủ lăng nghiêm chép: “Vào thời quá khứ không thể nghĩ bàn a-tăng-kỳ kiếp, Ngài thành Phật ở phía Nam cõi này, thế giới tên là Bình đẳng, Phật hiệu là Long Chủng Thượng Tôn Vương Như lai, chính là Văn-thù-sư-lợi”.

Kinh Ương-quật-ma chép: “Nay ở phương Bắc có cõi Thường Hỷ, Phật hiệu vui mừng Tạng Ma-ni Bảo Tích Như lai, chính là Văn-thù”.

Kinh Bồ-tát Xử Thai chép: Văn-thù chép: Xưa là thầy bậc Năng Nhân, nay làm đệ tử Ngài, không thể cùng có hai vị Phật, nên ta làm Bồ-tát.

Kinh Anh Lạc quyển bốn chép: Vào thời quá khứ lâu xa về trước có Đức Phật hiệu là Đại Thân, chính là ngài Văn-thù.

Lại, Kinh Văn-thù-sư-lợi Phật Độ chép: “Về đời sau ở phương Nam thành Phật, hiệu là Phổ Hiện, thế giới tên là Ly Cấu Tâm, tốt đẹp hơn cõi nước của Phật A-di-đà.”

Kinh Văn-thù Niết-bàn chép: “Phật bảo rằng: bốn trăm năm mươi năm sau khi ta diệt độ, Văn-thù xuất hiện từ núi Tuyết, đến thôn Đa-la nước Xá-vệ nơi ông sinh ra, hiện thân khôi ngô ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, phát ra ánh sáng rực rỡ, một thời gian lâu ánh sáng mới tắt, bèn nhập Niết-bàn, để lại toàn thân Xá-lợi một trượng sáu thước, sạch như lưu ly, trong ngoài sáng suốt, trong tim có tượng bằng vàng

ròng ngồi kết già trên hoa sen, cao sáu thước, trên cánh tay trái ngài Văn-thù có mười ấn Phật, trong mỗi ấn có mười danh hiệu Phật, tay phải có bảy ấn Phật, trong mỗi ấn có bảy danh hiệu Phật. Nếu người niệm danh hiệu Văn-thù thì trước phải nhớ nghĩ tượng lưu ly và tượng ngồi ở trong tim. Lại, hễ niệm danh hiệu Văn-thù thì trừ được tội sinh tử trong mười hai kiếp. Nếu người dốc lòng niệm thì bảy ngày chắc chắn hiện ra, được như sở nguyện, Hương Sơn có tám quỷ thần dời lên đặt trên đỉnh Hương Sơn để cúng dường. Pháp Vương tử, nghĩa là từ Phật Hóa sinh, từ miệng Phật sinh, Phật là pháp vương, người là Pháp tử, vị Bồ-tát ấy có khả năng nối tiếp dòng Thánh, nên gọi là Pháp Vương tử.

Luận Phật Địa chép: "Vì từ miệng chánh pháp của Đức Thế tôn sinh ra, nên có thể nối tiếp hạt giống Phật, để cho chánh pháp không dứt mất, gọi là Pháp Vương tử". Bồ-tát Thập Trụ gọi là trụ Pháp Vương tử, vì sao? Vì kế tiếp nối ngôi Phật, huống chi ở thời quá khứ vị ấy đã thành Phật, chỉ thị hiện làm Bồ-tát, có khả năng thừa kế ngôi vị Pháp Vương.

Kinh Phóng Bát chép: "Phật Thích-ca chép: Nay ta được quả Phật là nhờ ân Văn-thù, Văn-thù là Bổn sư của ta ở thời quá khứ, vô số các Đức Phật vào thời quá khứ đều là đệ tử của Văn-thù, vào thời tương lai cũng vậy". Văn-thù là cha mẹ trong Phật đạo.

Bồ-tát A-dật-đa: Theo Kinh Xưng Tán Tịnh độ, bản tân dịch dịch là Vô Năng Thắng, hoặc gọi là Di-lặc, Hán dịch là Từ Thị, do Ngài siêng tu tâm từ, thường nhập định từ, nên gọi là Từ Thị, tu lòng từ trên hết, gọi là Vô Năng Thắng.

Bồ-tát Càn-đà-ha-đề: Không rõ tên Hán dịch, nhưng Kinh Xưng Tán Tịnh độ nói Bồ-tát thứ ba tên là Bất Hưu Tức, chẳng biết có phải dịch là Càn-đà-ha-đề hay không, nếu là Bất Hưu Tức thì giáo hóa chúng sinh không ngừng nghỉ, gọi là Bất Hưu Tức.

Kinh Chánh Pháp Hoa dịch là Bất Trí Viễn.

Bồ-tát Thường Tinh Tấn, Kinh Chánh Pháp Hoa nói Ngài là Bồ-tát Thường Ứng Thời. Kinh Niết-bàn nói trong khoảng thời gian đó Ngài lúc nào cũng tu bố thí, cho đến tu trí tuệ, không lúc nào biếng nhác, gọi là Thường Tinh Tấn.

Kinh chép: Cùng với các Đại Bồ-tát như thế: kế là tổng kết.

Thứ ba, nói về các vị trời.

Kinh chép: Và vô lượng các vị trời, đại chúng như: Thích-đề-hoàn-nhân... đoạn này nói về các vị trời.

Luận Trí Độ chép: "Thích-ca là Năng, Đề-bà là Thiên, Nhân-đà-

la là chủ, nghĩa là năng làm thiên chủ. Lại nói Thích là tự, Đề-hoàn-nhân là hiệu, hoặc xưng là Kiều-thi-ca. Vị trời kia ở đời quá khứ là một vị Bà-la-môn ở nước Ma-ha-đà, tên là Ma-già, họ Kiều-thi-ca, người này có phước đức rất lớn, vì ông và ba mươi hai người bạn phát tâm sửa chữa nền ngôi tháp đã bị sụt lở của Phật Ca-diếp, những người này khi chết đều được sinh lên cõi trời Đao-lợi, Ma-già làm chủ, gọi là Đế-thích, Phật gọi bằng họ gốc nên nói là Kiều-thi-ca. có chỗ gọi là Thiên Nhãn, vì đời quá khứ ông là người thông minh tuấn tú, lúc trẻ có khả năng giải quyết xử đoán cả ngàn việc, nên gọi là Thiên Nhãn.

Hỏi: Là người đã chứng quả vị nào?

Đáp: Có thuyết chép: ông đã chứng quả Tư-đà-hoàn, có thuyết nói là Đại Bồ-tát, có thuyết nói là phàm phu, các thuyết ấy đều không nhất định.

Đẳng: nghĩa là và trở xuống, số ấy chẳng phải một, nên nói cùng vô lượng các vị trời và đại chúng. Nghĩa là trên đây là biệt chứng phần, cũng gọi là tựa chứng tín. Từ đây trở xuống là phần thứ hai chánh nói. Có người cho phần này trở xuống là phần phát khởi, ở đây cho là không đúng.

Việc về Tịnh độ này, Như lai trước kia đã nói, chỉ có người ở nước Xá-vệ chưa nghe, nên không hỏi mà Phật tự nói.

Nếu cho đoạn này trở xuống cho đến đoạn "Không có các khổ, gọi là Cực lạc" là phần phát khởi, thì như Quán Kinh nói về các phép quán mặt trời lặn ở phía Tây..., cũng là tựa phát khởi, nên biết từ đây trở xuống là phần chánh nói.

Văn có sáu việc:

- Nêu quả Tịnh độ.
- Nêu nhân Tịnh độ.
- Dẫn Chư Phật sáu phương để làm chứng.
- Chỉ ra ba đời để bày thật.
- Nói về sự ít có của cõi kia
- Tự nói là rất khó.

Văn đầu lại chia làm hai phần, trước lược, sau rộng. Ngay trong phần lược lại có bảy đoạn:

- Chỉ nơi chốn.
- Chỉ sự xa gần.
- Nêu tên nước.
- Nói về người dẫn đường (Bậc Đạo sư).
- Nói về thùy hóa (lập bày giáo hóa).

- Nêu đề mục.
- Giải thích vì sao có tên gọi ấy.

Kinh chép: Bấy giờ, Phật bảo Xá-lợi-phất: Từ đây đi về phương Tây là chỉ nơi chốn:

Luật Thiện Kiến chép: Bấy giờ là nghĩa phát khởi, là nghĩa nhân, tức là nhân phát ra lời nói. Có chỗ giải thích: kinh nói thời là ngay lúc ấy, Phật bảo Thân tử, nên nói là bấy giờ.

Từ đây đi về phương Tây là Kinh Thanh Tịnh Giác và Quán Kinh nói ngay chỗ mặt trời lặn, là cõi nước kia.

Kinh Tùy Nguyện Vãng Sinh chép: Bồ-tát Phổ Quảng Bạch Phật rằng: Mười phương chẳng có Tịnh độ hay sao mà nay chỉ khen ngợi Tây phương?

Phật chép: "Tịnh độ ở mười phương, lý thật nhiều vô cùng, nhưng vì chúng sinh ở cõi này tin về thì ít, mà tập khí tà vạy thì nhiều, tâm ý không nhất định, muốn giúp cho chúng sinh chuyên tâm hiện tiền, nên ta chỉ khen ngợi cõi ấy.

Kinh Niết-bàn chép: Tất cả Chư Phật chẳng có vị nào xuất thân từ cõi Bất tịnh, nhưng vì hóa độ chúng sinh nên thị hiện trụ ở cảnh uế.

Lại, Luận Trí Độ dẫn kinh Mục-liên Vấn chép: Phật chép: Phật Thích-ca Mâu-ni có cõi tịnh, cõi uế, nay Đức Phật A-di-đà ở phương Tây và tất cả Chư Phật cũng vậy, đều có uế tịnh. Nhưng vì cơ duyên có thích nghi, cho nên bày ra khác nhau.

Kinh Duy-ma chép: Người ứng theo duyên này được nhập hạnh thì Như lai vì họ mà hiện, Tây phương hiện nay là thích hợp với cơ duyên, Phật biết căn tánh chúng sinh nên khen ngợi để họ khát ngưỡng.

Kinh chép: Quá mười muôn ức cõi Phật: là đoạn hai nói về xa gần.

Như Kinh Quán Âm Thọ Ký chép: Vượt qua trăm ngàn cõi Phật, Kinh Thanh Tịnh Giác chép: Vượt qua ngàn muôn ức núi Tu-di cõi Phật.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Cách cõi này mười muôn ức cõi, lời tuy có khác, nhưng số cõi thì giống nhau.

Kinh Bồ-tát Xứ Thai chép: Cách cõi này đi về phương Tây mười hai muôn ức na-do-tha cõi Phật có nước lười biếng, buông lung, vui sướng an ổn, người muốn vãng sinh về cõi Phật Di-đà thì phải đi ngang qua cõi nước này, ai nhiều đắm nhiễm thì liền nguyện sinh vào đó, thì không đến được cõi Phật Di-đà. Nếu người đó không tham, không ái thì vượt qua nước ấy mà đến cõi An lạc.

Kinh chép: Có thế giới tên là Cực lạc: là đoạn ba nói về tên nước. Đây là ở chỗ hoàn toàn thanh tịnh. Kinh Vô Lượng Thọ gọi là An lạc, còn Kinh Thanh Tịnh Giác và Đại A-di-đà đều gọi nước ấy là Tu-ma-đề.

Tu-ma-đề là tiếng Phạm, An lạc, Cực Lạc là âm Hán. Còn Kinh Cổ Âm nói thế giới tên là An lạc, cõi nước tên là Thanh thái, chỗ bậc Thánh vương an trụ, chu vi thành ấy đến mười ngàn do-tuần, ở trong đó đầy dẫy dòng Sát-lợi. Tên nước giải thích ở sau.

Kinh chép: Nước ấy có Phật hiệu là A-di-đà: là đoạn bốn nói về vị thầy dẫn đường. Đây là chủ viên tịnh, có giải thích ở sau.

Kinh chép: Hiện nay đang nói pháp: đây là đoạn năm nói về giáo hóa. Nghĩa là dùng giáo pháp hóa độ chúng sinh.

Kinh chép: Xá-lợi-phất! Cõi kia vì sao tên là Cực lạc? Đây là đoạn sáu nêu hỏi đề mục.

Chúng sinh cõi ấy không có các thứ khổ, chỉ hưởng các điều vui, nên gọi là Cực lạc: đây là đoạn bảy giải thích vì sao tên nước là Cực lạc.

Cõi nước ấy: là cảnh giới Như lai thống trị.

Chúng sinh: là các căn cơ mà Như lai giáo hóa.

Kinh Đại Pháp Cổ chép: Tất cả pháp hoà hợp lập ra gọi là chúng sinh. Đó là do bốn đại, năm ấm, mười hai nhân duyên, mười tám giới hợp thành, giả gọi là người, hiệu là chúng sinh.

Luận Bát-nhã Đăng chép: Gọi là hữu tình vì thường sinh, nên gọi là Chúng sinh.

Kinh Đại Phẩm chép: Không có pháp nào để gọi là chúng sinh vì chỉ giả gọi, nên gọi là Chúng sinh. Danh từ này vốn không thật có, chỉ gượng lập tên, gọi là Chúng sinh.

Kinh Bất Tăng Bất Giảm chép: Pháp thân này Bổn tánh thanh tịnh, nhưng bị Hằng sa phiền não trói buộc, thuận theo thế gian mà ra vào sinh tử, nên gọi là Chúng sinh.

“Không có các thứ khổ”:

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Ở cõi kia không có danh từ các thứ khổ nạn, cũng không có ba đường ác, chỉ có những việc vui vẻ tự nhiên, không chút khổ nào.

Kinh Ương-quật-ma chép: Không có chút khổ, chỉ thuần là vui, nên gọi là Cực lạc, lại không có tám thứ khổ.

1. Hóa sinh hoa sen nên không có khổ sinh.
2. Cõi nước không có già bệnh nên không có khổ già bệnh.

3. Tuổi thọ sắp hết, nguyện sanh về Tịnh độ trong mười phương, tùy ý vãng sinh, lìa niệm, niệm diệt, gọi là không có khổ chết.

4. Hỷ lạc theo nhau, không có khổ oán ghét mà gặp nhau.

5. Tâm đều bình đẳng, cũng không thù ghét.

6. Tuy có ra đi, nhưng không có khổ thương yêu mà chia lìa.

7. Điều ao ước như ý, không có khổ cầu mong mà không được và khổ nghèo cùng.

8. Lại thân màu vàng trang nghiêm như cõi trời, có thần thông tự tại, gió thơm thổi, vào bát vị cõi trời dồi dào, không có khổ năm ấm lừng lẫy.

Chính mắt thấy Chư Phật rõ ràng, tai nghe tiếng linh reo trên mành lưới, nước chảy nhạc trời, tùy ý nghe thấy, nên gọi là Cực lạc.

Đây là phần hai, nói rộng về hai quả y báo chánh báo ở cõi kia: trước hết nói y báo khí thế gian thanh tịnh: Y quả, sau là nói về chánh báo Như lai công đức thanh tịnh chánh quả.

Trong phần đầu có tám đoạn:

- Rừng báu chói sáng.
- Nước công đức trong lặng.
- Nhạc trổi khắp trời.
- Vàng Diêm-phù-đàn tô điểm mặt đất.
- Hoa đúng thời xoay vần rơi xuống.
- Dạo chơi khắp nơi.
- Chim giảng tiếng pháp.
- Gió phát sinh niệm lành.

Văn đầu lại có năm thứ:

- Dưới có lan can vàng bao quanh.
- Trên có lưới châu trùm khắp.
- Các cây cùng nhau tô điểm.
- Bao quanh cả cõi nước.
- Kết thành Cực lạc.

Cõi nước Cực lạc có bảy lớp can can: đây là phần thứ nhất, nói về lan can vàng bao quanh.

Luận Vô Lượng Thọ chép: Đây là đất trang nghiêm, lan can báu bao quanh.

Thuyết Văn chép: Lan là tấm ngăn cửa, thuẫn là lan can gỗ.

Theo giải thích thì thì lan là thể che lấp, can là tên phòng hộ, đây chính là hình dung Tịnh độ. Nếu nói theo cõi Đệ Nhất Nghĩa thì kinh Hoa Nghiêm chép: Tâm thanh tịnh là thuẫn, ý nói không có ba thứ ác là

thể của thuẫn, bảy nghiệp không sinh là dụng của lan.

Bảy lớp mành lưới: đây là phần hai, trên có lưới châu che khắp.

Luận Vô Lượng Thọ chép: đó là hư không trang nghiêm, vô lượng thứ báu xen nhau, mành lưới che khắp hư không.

Như Quán Kinh nói: "chân châu quý báu giăng phủ trên cây".

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Che phủ cõi Phật, đâu phải chỉ trên cây. Bốn bên mành lưới đều có các thứ báu kết rủ xuống. Lưới được tô điểm bằng trăm ngàn thứ châu báu.

Kinh chép: Bảy hàng cây, đều là bốn báu: đây là đoạn ba các cây đều tô điểm, nghĩa là đều trang nghiêm bằng bảy chất báu.

Như Kinh Vô Lượng Thọ chép: Đều dùng bảy chất báu đan xen.

Kinh Thanh Tịnh Giác chép: Hoặc dùng bốn thứ báu, trăm thứ báu, một thứ báu trang nghiêm, theo ý muốn liền hiện, như Quán Kinh nói: Mỗi cây đều cao tám ngàn do-tuần, lá, hoa, quả đều thành màu sắc báu kỳ lạ.

Như Kinh Vô Lượng Thọ chép: Cây không nói là lớn nhỏ, nhưng cây Bồ-đề của Phật cao bốn trăm muôn dặm, chu vi của gốc là năm mươi do-tuần, lá tỏa ra bốn mươi muôn dặm, tất cả các thứ báu tự nhiên hợp thành. trời, người cõi ấy nghe cây này lay động giảng nói tiếng pháp, đều được vô sinh thâm pháp nhẫn Phật, trụ không lui sụt. Thấy, ngửi và xúc chạm đều vừa ý. Đây là hình tướng Tịnh độ. Nói theo cõi Đệ nhất nghĩa thì kinh Tịnh Danh chép: "Rừng pháp vô lậu, cây phô bày hoa báu giác ý, quả trí tuệ, giải thoát."

Bao bọc xung quanh: đây là đoạn bốn nói về sự bao quanh cõi nước.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: "Các cây bảy báu đầy khắp thế giới."

Bốn cảnh của cõi nước và tùy từng chỗ vây quanh ao, nhà cửa, đều có bảy hàng cây và lan can.

Nên gọi là Cực lạc: đoạn năm là kết thành. Kế là nói phần hai, nước công đức lắng trong.

Luận Vô Lượng Thọ chép: Đó là nước trang nghiêm. Văn có bảy ý:

- Ao lóng lánh bảy báu.
- Nước có tám tính chất tốt.
- Dưới lát bằng gạch báu.
- Trên là thềm bằng ngọc.
- Đài châu tận chân trời.
- Hoa tươi rơi xuống thành đệm.

- Kết thành Cực lạc.

Có ao bảy báu. Kế là giải thích: ý một là ao lóng lánh bảy chất báu.

Theo Quán Kinh chỉ có tám ao, đây là nói theo số lớn, số tốt đẹp. Như kinh Thanh Tịnh Giác,... nói khắp nơi đều có ao tắm. Hoặc xung quanh giảng đường của Phật, hoặc xung quanh giảng đường của Bồ-tát, La-hán, ao tắm của Phật lớn nhất, rộng mỗi bề bốn muôn tám ngàn do-tuần, các vị Thanh văn, Bồ-tát và các vị trời tắm rửa xong thì hoặc tụng kinh trong giảng đường, nói pháp, ngồi thiền, hoặc giảng kinh, tụng kinh, nhập định giữa hư không. Đối với những người chưa đắc đạo đều đắc đạo, hoặc đắc Sơ quả, tứ quả và không lui sụt, cõi kia không có biển cả, sông ngòi, kênh rạch, chỉ có các ao và hoa sen nhỏ. Xung quanh bốn bên ao đều có bảy chất báu đan xen, giúp cho nước ao cũng thành các sắc báu kỳ lạ.

Trong ao đó đầy nước có tám tính chất tốt.

Giải thích: thứ hai là nước có tám tính chất tốt.

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ nói tám tính chất tốt gồm:

1. Lặng trong.
2. Mát mẻ.
3. Ngon ngọt.
4. Trơn nhẹ.
5. Thấm nhuần.
6. An hòa.
7. Uống vào hết khát, đói.
8. Uống rồi nuôi lớn các căn, bốn đại.

Theo đây thì nước có đủ bốn trần, thanh tịnh là sắc nhập, mát lạnh là xúc nhập, ngon ngọt là vị nhập, ngoài ba công dụng của nước, thiếu không có hương trần.

Luận Thành Thật chép:

1,2,3. Nhẹ, mát lạnh, mềm mại là xúc.
4. Ngon là vị.
5. Thanh tịnh là sắc.
6. Không hôi là hương.
7. Uống rồi điều hòa thích hợp.
8. Uống rồi không bệnh.

Đó là công dụng của nước.

Kinh Chánh Pháp Niệm chép:

- Đủ sáu vị là ngọt, đắng, cay, lạt, mặn, chua.

- Thanh tịnh.
- Thơm mát.
- Hết khát.
- Mát mẻ.
- Uống không biết chán.
- Không có bụi nhơ.
- Uống vào không bệnh.

Kinh Thanh Tịnh Giác chép: Nước trong ao ấy muốn sâu cạn tùy ý, cao thấp nước cũng theo.

Quán Kinh nói: Nước theo cọng hoa sen lên xuống. Tiếng nước chảy hoặc nghe tiếng Tam bảo, không, vô ngã, các thứ tiếng Ba-la-mật. Đây chính là do thần lực của Phật Di-đà khiến như vậy, tức là thuộc về hình tướng Tịnh độ, còn đệ nhất nghĩa Tịnh độ thì Kinh Tịnh Danh chép: "Nước định lắng trong tràn đầy".

Kinh nói: "Dưới đáy ao toàn bằng cát vàng".

Giải thích: thứ ba là dưới đáy ao trang trí bằng sỏi báu. Kinh Vô Lượng Thọ nói soi chiếu lẫn nhau. Nếu ao bằng vàng ròng thì dưới đáy ao rải cát bạc trắng, các trường hợp khác cũng giống như vậy. Dưới đáy ao có bùn bằng Chiên-đàn, đen, tím thơm tho chìm dưới đáy nước.

Thềm đường bốn bên bằng vàng, bạc, lưu ly, pha-lê.

Giải thích: phần thứ tư nói ở trên có thềm ngọc.

Hỏi: Kinh nói do các thứ báu hợp thành, vì sao lại nói ngọc?

Đáp: Hễ nói về ngọc là thưởng thức vẻ đẹp chứ chẳng phải bằng ngọc, ý nói quý đẹp, các thứ kia cũng vậy.

Kinh nói: "Trên ao có lầu các, cũng tô điểm bằng vàng bạc, lưu ly, pha-lê, xà cừ, xích châu, mã não". Giải thích: thứ năm là đài châu đến tận chân trời.

Luận Vô Lượng Thọ chép: "Đất trang nghiêm là sắc tướng, viên tịnh nghĩa là đài bảy báu sáng chói thanh tịnh. Theo Quán Kinh: "khắp nơi đều có lầu các bằng các thứ báu, đâu phải chỉ có trên mặt đất."

Kế là đoạn sáu, giải thích: hoa tươi rơi xuống thành đệm, tức là y chỉ viên tịnh. Như chỗ Như lai ở có hoa sen báu lớn để ngự trên đó. Những người từ bên ngoài nếu khi sinh vào hoa sen, liền lấy hoa sen để nương ở. Trong văn này có bốn ý:

- Tên hoa.
- Kích thước.
- Màu Sắc sáng chói.
- Mùi thơm.

• Hoa sen trong ao.

Giải thích: tên hoa, gọi là hoa sen.

Lớn như bánh xe: Giải thích đoạn hai nói về kích thước. Kinh này nói theo vật nhỏ nhất, đó là bánh xe.

Quán Kinh, kinh Thanh Tịnh Giác nói theo vật lớn: hoặc lớn hơn hai mươi dặm, cho đến sáu mươi muôn dặm, là tùy theo ý niệm mà có lớn nhỏ, không có tiêu chuẩn nhất định.

Kinh viết Hoa màu xanh phát ra ánh sáng xanh, hoa màu vàng phát ra ánh sáng vàng, hoa màu đỏ phát ra ánh sáng đỏ, hoa màu trắng phát ra ánh sáng trắng.

Giải thích thứ ba nói về màu sắc ánh sáng, nhưng kinh này chỉ có bốn mầu. Theo Kinh Thanh Tịnh Giác, Quán Kinh thì mỗi hoa sen và lá đều phát ra sắc báu khác nhau, vì sao nói hoa màu xanh chỉ phát ra ánh sáng xanh?

Theo các kinh thì hoa kia, chẳng phải mỗi cánh hoa có các thứ màu sắc, kinh này chỉ nói theo thuần sắc.

• Đẹp đẽ thơm tho.

Giải thích: đoạn bốn là nói về hương thơm. Kinh Thanh Tịnh Giác chép: Mùi hương của hoa kia, khắp cả mười phương, không mùi nào sánh bằng, ai ngửi được mùi hương này cũng đều ưa thích.

Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc có đủ các công đức trang nghiêm như vậy.

Phần bảy là tổng kết về Cực lạc.

Lại, Xá-lợi-phất! Cõi nước của Phật Di-đà thường trổi nhạc trời.

Giải thích: đoạn ba nói về nhạc trời trổi lên, theo "Quán Kinh" thì vô lượng nhạc khí thường treo lơ lửng trên hư không, chẳng đánh mà tự kêu. Lại tùy theo vật có chỗ hoặc nhà, hoặc rừng, đều treo nhạc khí, thảy đều hòa tấu, tùy ý chúng sinh, đều tấu tiếng pháp, không có âm thanh phi pháp, trời, người nghe được liền phát tâm đạo.

• Đất bằng vàng ròng

Giải thích: đoạn bốn nói về vàng Diêm-phù-đàn tô điểm mặt đất. Tức là tướng mạo viên tịnh. Nên Luận Phật Địa chép: "Nơi dạo đi của Phật Vô Lượng Thọ chỗ nào cũng đều trang nghiêm ít có".

Theo các kinh thì thể của đất phần nhiều là vàng, các thứ báu xen lẫn trong đó, biểu hiện cho ánh sáng xuyên suốt, cho nên Quán Kinh gọi là đất lưu ly.

Lại kinh ấy chép: "Dưới đất có cây cột vàng tám cạnh, các thứ báu cũng tô điểm ánh sáng rực rỡ, đất ấy giống như mặt trời treo trên

hư không. Đất báu ấy mịn nhuyễn, bước chân đi thì lõm xuống, khi giở chân lên thì đầy lại như cũ. Lại, cõi nước kia không có núi Tu-di và các núi khác.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Phật bảo: “Trời Đao-lợi của bốn vị Thiên vương nương vào hư không mà trụ.”

Đêm ngày sáu thời hoa Mạn-đà-la cõi trời rải xuống như mưa.

Giải thích: đoạn năm nói về hoa thường rơi xuống.

Luận Vô Lượng Thọ chép: “Mưa trang nghiêm”, theo Luận Trang Nghiêm thì: rải hoa như mưa là để nghiêm sức mặt đất, cho nên Kinh Vô Lượng Thọ chép: Hoa ấy phủ trên đất dày hơn bốn tấc, tùy theo thứ lớp màu sắc, không lộn xộn. Rực rỡ thơm ngát, giẫm lên thì lún xuống bốn tấc, giở chân lên thì nổi lên trở lại. Nếu lúc rãi hoa mới nữa thì đất dần dần nứt ra để lấp những hoa cũ, khi hoa cũ lấp hết thì hoa mới lại đầy. Hoặc y báu rãi như mưa che khắp mặt đất, người bước đi trên đó.”

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ chép: “Người thấy hoa này tuy có tâm ưa thích nhưng không tham đắm, càng tăng thêm công đức cao quý cho chúng sinh.”

Mạn-đà-la: Hán dịch là Xích viên liên hoa (hoa sen tròn đỏ), cũng gọi là hoa như ý. Kinh Chánh Pháp Hoa gọi là hoa hợp, hoa rất hợp ý. Hoa Mạn-thù-sa gọi là hoa nhu nhuyến.

Trong Kinh Đại Phẩm chép: Trời Đế-thích rãi hoa Mạn-đà-la như mưa để cúng dường. Bát-nhã Ba-la-mật, Tu-bồ-đề nói hoa này mọc từ cây tâm. Tức là như lòng mong muốn của tâm mà hoa tuôn rải như mưa. Người dịch cho rằng, chỗ hoa kia sinh là mọc từ tâm vị ấy nên sắc mạo của hoa rốt cuộc cũng là tròn đỏ.

Đoạn sáu, là nói về nhờ cánh dạo đi khắp nơi.

Hỏi: Như vị tiên nương vào cánh hạc, có thể nói nhờ cánh. Còn chúng sinh cõi kia vận thân mà đi, hoặc nương cung điện, vì sao nói là nhờ cánh?

Đáp: Đó là bay như có cánh, nhanh như cỡi rồng, nên nói là nhờ cánh. Đây là nương vào viên tịnh, nghĩa là nương vào năng lực của đại định đại tuệ. Văn còn có ba ý:

- Trước là đem hoa đi các nơi cúng dường.
- Kế là giới hạn trong buổi sáng liền trở về.
- Sau cùng là kết thành Cực lạc.

Chúng sinh cõi nước ấy mỗi buổi sáng đều dùng giỏ dựng đầy các thứ hoa đẹp, đem cúng dường mười muôn ức Phật ở phương khác).

Giải thích: đoạn một là đem hoa đi cúng dường khắp nơi. Theo các kinh đều nói, chúng sinh cõi ấy có khi nương cung điện bảy báu, hoa sen trăm báu, hoặc chỉ như vậy mà đi. Hoặc nương oai thần Phật, trong một niệm đến khắp các thế giới trong mười phương. Tùy theo tâm niệm mà ở trước Chư Phật cúng dường đủ loại vật Chư Phật vừa ý, lễ Phật nghe pháp, hoặc được thọ ký. Y kích tức là vạt áo.

Đến giờ ăn liền trở về nước mình, ăn xong đi kinh hành.

Giải thích: phần hai nói nội trong buổi sáng thì trở về, nghĩa là giới hạn trong buổi sáng, đến giờ thọ trai thì liền trở về nước. Là nhậm trì viên tịnh. Nghĩa là hoặc dùng pháp vị hỷ lạc của Đại thừa để duy trì thân, nên ăn uống rồi nói pháp tụng kinh. Kinh hành nghĩa là đi nhiễu tư duy.

Hỏi: Nói giờ ăn là đúng vào giờ ngọ ở cõi này hay là lúc khác?

Đáp: Tuy thời gian hai cõi dài ngắn khác nhau nhưng giờ ăn cũng giống nhau.

Hỏi: Trong bốn cách ăn, ở cõi nước kia ăn cách nào?

Đáp: Ở cõi nước kia ăn từng miếng nhưng thật không ăn, chỉ thấy sắc ngửi hương, ý cho là ăn, tự nhiên no đủ, không mê đắm vị nào, ăn xong thì biến mất, giờ ăn đến thì món ăn tự hiện, cho nên Kinh Vô Lượng Thọ chép: "Chúng sinh cõi kia khi muốn ăn thì bát bằng bảy báu tự nhiên hiện ra trước mặt."

Hỏi: Thức ăn uống cả trăm vị trong sạch đầy đủ, như Kinh Thanh Tịnh Giác chép: Khi muốn ăn thì có kiếp bối tự nhiên và đệm làm ghế, người ăn ngồi lên đó, các Bồ-tát và La-hán đều ăn, ăn không ít không nhiều, tự nhiên bình đẳng, cũng không vì ngon mà thích ăn. Vì sao hai kinh này nói khác nhau?

Đáp: Có kinh nói ăn, có kinh nói không ăn, vì có ăn nên không nhiều không ít, vì không ăn nên thấy thức ăn liền no, đây là cõi hình tướng.

Nếu theo "cõi đệ nhất nghĩa" thì kinh Tịnh Danh chép: "Pháp cam lộ làm thức ăn, vị giải thoát là nước uống".

Kinh chép: "Cõi nước Cực lạc có các công đức trang nghiêm như vậy."

Giải thích: phần ba là kết thành Cực lạc.

Thứ bảy là nói về tiếng chim trổi tiếng pháp, là quyến thuộc viên tịnh. Nghĩa là Như lai ở Tịnh độ hóa thành tám bộ trời, rồng, quyến thuộc các loài khác để trang nghiêm đồ chúng quyến thuộc.

Hỏi: Cõi kia có thuộc ba cõi hay không? Tuy nói không có núi Tu-

di, mà sáu tầng trời cõi Dục cũng ở trong hư không, thuộc về cõi Dục, sao không phải là chúng sinh thật mà phải biến hóa?

Đáp: Theo Kinh Vô Lượng Thọ,... chép: Đó là cõi Dục, nhưng Luận Trí Độ chép: Nếu hóa độ ở phương khác tạp ác bất tịnh thì thuộc cõi Dục. Nếu thanh tịnh thì chẳng thuộc ba cõi. Vì có thân nên chẳng thuộc về cõi Vô sắc, vì ở trên mặt đất nên chẳng thuộc cõi Sắc, vì vô dục nên chẳng thuộc cõi Dục. Vì cõi kia dường như trụ ở cõi Dục, mà chẳng thuộc cõi Dục, cho nên chẳng thuộc ba cõi, không có súc sinh thật, nên kinh Chánh Pháp Niệm chép: Từ Tứ Thiên trở lên thì không có súc sinh thật, phước lực của các vị trời để trang nghiêm chỗ ở của mình nên cũng có cầm thú nhưng chẳng phải do nghiệp báo, huống chi là Tịnh độ mà có súc sinh thật ư?

Nói các loài chim là do Đức A-di-đà hóa hiện thành, dường như ánh sáng báu.

Văn này có hai: trước trình bày, sau giải thích và trừ nghi bên ngoài.

Văn trình bày có năm:

- Nêu chung loài chim.
- Nêu riêng tên loài cầm.
- Tiếng hót êm tai.
- Giảng nói pháp mầu.
- Nghe tiếng động niệm.

Lại nữa, Xá-lợi-phất! Cõi nước kia thường có vô số các giống chim màu sắc kỳ lạ.

• Thứ nhất là nêu chung về loài có cánh, màu sắc có nhiều thứ, cho nên nói “vô số”, dáng vẻ vượt hơn cùng loài nên nói kỳ diệu.

Kinh nói: “Hạc trắng, chim công, anh vũ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, cộng mạng.”

• Phần hai là nói riêng về tên chim.

Kinh Phật Hoa Nghiêm Bất Tư Nghị chép: “Xá-lợi, Hán dịch là Cù dục điểu”, Ca-lăng-tần-già, Luận Trí Độ chép: “Ca-lăng-tần-già, Hán không có tên dịch chính xác, là loại chim hót rất hay, chim non, tuy còn trong trứng nhưng tiếng kêu đã hay hơn các chim khác, huống chi ra khỏi trứng.”

Chim cộng mạng, tương truyền rằng có một thân mà hai đầu.

“Các thứ chim này ngày đêm sáu thời hót vang những âm thanh êm tai.”

• Đoạn ba nói về tiếng hót êm tai.

“Các âm thanh ấy giảng nói các pháp như năm căn, năm lực, bảy phần Bồ-đề, tám phần Thánh đạo,...”

• Đoạn bốn giảng thích về pháp mầu.

Ba mươi bảy phẩm cũng gọi là ba mươi bảy pháp giúp đạo, cũng gọi là ba mươi bảy pháp trợ Bồ-đề.

Ý nói ba mươi bảy là số lượng, là ba mươi bảy pháp tâm sở.

Nói phẩm nghĩa là trong ba mươi bảy pháp ấy mỗi pháp khác nhau nên gọi là phẩm.

Giúp đạo: nghĩa là pháp này có công năng thuận theo giúp đỡ tận trí và vô sinh trí, giúp cho lực dụng của thánh đạo thêm cao siêu. Cho nên nói hai trí giúp đạo, còn gọi là Bồ-đề, Bồ-đề cũng gọi là giác, tức là hai trí trước.

Nên Luận Tứ Đế chép: ba mươi bảy giúp đạo giác pháp, pháp này là chánh học của Tiểu thừa, các Bồ-tát tu cả hai trí.

Luận Trí Độ chép: “Vì sao Như lai thường nói pháp này không thêm không bớt, chỉ nói ba mươi bảy phẩm?”

Đáp: Ba mươi bảy phẩm này thí như các thứ thuốc trộn chung, để trị bệnh cho chúng sinh, chính vì lẽ đó nên thường nói không nhiều không ít. Lại thường nói là vì người mới vào đạo thứ lớp tên gọi, như người mới đến chỗ thầy nghe pháp, trước phải dùng tâm niệm ghi nhớ lời pháp đã nghe, nên trước nói về niệm. Nhớ rồi y theo đó mà thực hành, kế là nói về chánh cần, siêng năng dứt hai thứ ác, siêng tu hai thứ thiện. Nếu tinh tấn nhiều thì tâm tán loạn, vì muốn nhiếp tâm phải trụ trong định, nên kế là nói về như ý túc. Tâm đã định rồi thì sinh năm căn, năm căn tăng dần có công năng ngăn dứt các phiền não, có khả năng đi vào pháp sâu xa, nên kế là nói về năm lực. Năm lực đã tăng thì phân biệt được Thánh đạo, nên kế là nói về bảy phần giác. Đã thấy đế rồi phải dứt tu hoặc, hướng về thành Niết-bàn, nên nói về tám Thánh đạo. Nếu phân biệt rộng, thì đầy đủ như ở chương riêng.

Hỏi: Căn cứ vào tiếng hót của chim, thì phải nói đủ, vì sao trong kinh chỉ nói bốn khoa?

Đáp: Vì ở cõi kia là do hóa sinh, thân không có máu mủ bất tịnh..., cho nên không có tâm điên đảo chấp tịnh hay bất tịnh, vì thế không nói về thân niệm. Tuy không có khổ thọ, cũng không có tâm điên đảo vì quả báo vui, nên không nói thọ niệm. Tâm biết vô thường, siêng năng tu đạo, nên không nói tâm niệm. Biết pháp vô ngã mà không có ngã đảo, nên không nói pháp niệm, vì lý do đó nên không nói bốn niệm xứ.

Vả lại, chúng sinh cõi ấy không hề làm ác, không có phiền não

nên không nói dứt bỏ, mạnh mẽ tự vươn lên, tu các Thánh đạo, nên không cần nói tu, cho nên chim không nói bốn chánh cần.

Lại, định tuệ đều tu, chẳng hề tán loạn, sử dụng được năm thông, nên không nhọc nói về bốn như ý túc, thế nên ba thứ trước các loài chim không giảng nói. Lại còn giải thích thêm rằng nghĩa ấy không đúng, chỉ vì kinh nêu lược chứ chẳng phải chim không nói.

Cũng nói ba mươi bảy pháp giúp đạo là bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám thánh đạo.

Bốn niệm xứ là thân, thọ, tâm, pháp.

Bốn chánh cần là điều ác chưa sinh phải làm cho nó không sinh, những điều ác đã sinh phải tìm cách dứt bỏ, những điều lành chưa sinh phải làm cho sinh, những điều lành đã sinh phải tìm cách làm cho tăng trưởng.

Bốn như ý túc: đó là dục định túc, tinh tấn định túc, niệm định túc và tuệ định túc.

Năm căn, là tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, và tuệ căn.

Năm lực là tín lực, tinh tấn lực, niệm lực, định lực, và tuệ lực.

Bảy giác phần là giác chi trạch pháp, giác chi tinh tấn, giác chi hỷ, giác chi ỷ (khinh an), giác chi xả, giác chi niệm, giác chi định.

Tám thánh đạo là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định.

Thể tánh có mười, đó là: tịnh tín, tinh tấn, niệm, trí tuệ và hỷ giác chi, ỷ giác chi (khinh an), xả giác chi tương ưng, tư, giới, tam-ma-đề.

Tín phần có hai: đó là tín căn và tín lực. Tinh tấn chia làm tám: là bốn chánh cần và tinh tấn căn, tinh tấn lực, tinh tấn giác chi, chánh tinh tấn. Niệm chia làm bốn, là niệm căn, niệm lực, giác chi niệm, chánh niệm. Trí tuệ chia làm tám: bốn niệm xứ và tuệ căn, tuệ lực, giác chi trạch pháp, chánh kiến.

Hỷ là giác chi hỷ, y là giác chi y, xả là giác chi xả, tư là giác chi số, đó là chánh tư duy.

Giới chia làm ba, là chánh ngữ, và chánh nghiệp, chánh mạng.

Định tam-ma-đề, định chia làm tám, đó là bốn như ý túc là bốn và định căn, định lực, định giác chi, chánh định.

Hỏi: Vì sao gọi là pháp giúp đạo? Nghĩa giúp đạo là gì?

Đáp: Tận trí, vô sinh trí là Bồ-đề, nghĩa là các pháp này thuận theo các pháp kia. Vì giúp cho lực dụng cao siêu, nên gọi là pháp giúp đạo.

"Chúng sinh cõi ấy nghe các âm thanh này đều niệm Phật, niêm

Pháp, niệm Tăng."

• Đoạn năm này là nói nghe tiếng khởi niệm. Nghĩa là nghe chim nói pháp đều sinh niệm lành, niệm Tam bảo.

Hỏi: Các kinh khác phần nhiều nói về sáu niệm, vì sao kinh này chỉ nói ba niệm?

Đáp: Sáu niệm là y theo cõi này và cõi dưới mà nói sáu niệm, vì các chúng sinh các căn không đủ, thọ thân đường ác, muốn cho họ giữ giới, nên dạy niệm giới, vì các chúng sinh nghèo cùng thiếu thốn, vì muốn xả keo bẩn, nên dạy họ niệm thí, vì người cõi dưới không bằng các vị trời nên ý muốn họ tu hạnh cõi trời nên dạy họ niệm thiên, vì chúng sinh cõi kia không có làm ác nên tự nhớ tu thiện. Vì không phạm giới cấm nên không niệm giới, vì không có người nghèo thiếu nên không niệm thí. Nhưng cũng cầm hoa đi khắp nơi, rải lên Chư Phật là cúng dường, chứ chẳng phải bố thí. Vì chúng sinh cõi kia không có cấu uế san tham, keo bẩn nên không niệm thí, tướng mạo của người ở cõi kia, và chỗ ở của họ đẹp hơn tầng trời thứ sáu, nên không niệm thiên. Vì ruộng phước Tam bảo là trên hết, không gì sánh bằng nên chỉ niệm Tam bảo.

Kinh Đại Niết-bàn chép: "Tên cướp mù niệm Phật, còn được nhãn căn, người nữ họ Thích niệm Phật, tay chân trở lại đầy đủ, người đi buôn niệm Phật, được tránh khỏi nạn cá, Ma-ha Tư-na niệm Phật hết bệnh ghẻ nhọt."

Lại, Quán Kinh nói: "Nhất tâm niệm Phật Di-đà diệt tội sinh tử trong tám mươi ức kiếp."

Kinh Pháp Hoa chép: "Một xưng Nam-mô Phật, đều được thành Phật đạo", đây là năng lực của niệm Phật.

Kinh Đại Phẩm chép: Niệm Bát-nhã ba-la-mật hết bốn trăm lẻ bốn thứ bệnh, lìa tai nạn, tiêu các nghiệp ác, hoặc niệm các Tam-muội được sự thấy biết. Đây là năng lực của niệm Pháp, nếu người niệm Bồ-tát Quán Âm, Địa Tạng, Hư Không Tạng, thì tiêu trừ các nạn, quả theo sở nguyện, đây là năng lực của niệm Tăng.

Hỏi: Kinh Phật Tạng chép: "Các pháp rốt ráo tánh không, ở trong cái không ấy không có Phật, Pháp, Tăng, nếu có nói năng, hình tướng để niệm, thì đó là điên đảo, như vậy phải niệm gì?"

Đáp: Như kinh ấy nói là theo lý rốt ráo không, nay kinh này nói là theo sự, tiếp dẫn từ cạn đến sâu, nên Luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa chép: Bồ-tát mới phát tâm nếu niệm Phật thì phải niệm sắc thân trước, phải niệm sắc thân Phật từ ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp.

Tâm dần được vào sâu trong pháp, phải niệm pháp thân Phật, dần dần chuyển sâu vào thế lực trên hết, phải niệm thật tướng, chớ niệm sắc thân, cũng đừng chấp mắc pháp thân, khéo biết hết các pháp thường vắng lặng như hư không, nên không có gì để niệm, cũng không có đối tượng niệm, đây là niệm chân thật. Nay người mới phát tâm chỉ dùng sự tướng để niệm, Kinh Ưu-bà-tắc Giới nói Phật có bảy việc cao siêu phải nên lấy đó suy niệm, một là thân thắng, đầy đủ các tướng tốt; hai là trụ như pháp thắng, ba nghiệp thường không có lỗi; ba là trí thắng, đầy đủ trí nhất thiết chủng; thứ tư là Cụ túc thắng, tất cả phước đức viên mãn; năm là hành xứ thắng, thường ở trong Tam-muội; sáu là bất tư nghì thắng, vì sáu thông đầy đủ; bảy là giải thoát thắng, vì tất cả phiền não chánh tập đều hết.

Lại, Luận Nhiếp Đại thừa chép: Phật có ba thân, các Bồ-tát niệm Phật phải nương vào thân nào để niệm?

Đáp: Nương pháp thân để niệm, pháp thân tuy có vô lượng đạo lý sâu xa, nhưng nương vào pháp thân niệm bảy tướng của Phật, bảy tướng này là chánh dụng của pháp thân, cũng là đức viên mãn của pháp thân.

Một là thân bình đẳng lợi ích viên đức, nghĩa là có khả năng thị hiện hóa thân thành đạo, cũng làm lợi ích rộng lớn, như Bồ-tát chứng nhập Thập địa, Nhị thừa, phàm phu, người chưa gieo giống thì giúp cho gieo giống, người chưa thành thục giúp cho thành thục, người chưa được giải thoát giúp cho họ được giải thoát.

Hai là viên đức không lỗi, do tất cả hai chướng và hoặc trí dứt hẳn nên không có phiền não làm cho sinh lỗi lầm.

Ba là viên đức vô ngại, vì nhờ trí tuệ nên đối với tám pháp ở đời không bị buồn vui làm chướng ngại tâm.

Thứ tư là năng thí đại pháp lạc viên đức, nhờ có nội tài, ngoại tài nên thường được vui sướng giàu có, cũng được Tịnh độ trong sạch, tự thọ pháp vui, cũng giúp cho các Bồ-tát ở phương khác thọ pháp vui.

Thứ năm là vô công dụng viên đức, nghĩa là đối với tất cả việc Như lai không dụng công mà tự nhiên thành tựu, vì nhờ nguyện lực xưa của các Ngài, nên việc các Ngài muốn làm tự nhiên thành tựu.

Thứ sáu là tâm viên đức, Chư Phật được tự tại hoàn toàn trong sáu cảnh giới thần thông, dù người đồng loại và người thấp hơn cũng không thể làm trở ngại, trong địa vị hữu tâm, vô tâm, thường không quên bỏ, vì tu tập thành tựu đã lâu nên được tự tại.

Thứ bảy là thường viên đức, pháp thân thường trụ, và các đức

cũng thường hằng, vì chân như là thường trụ nên các pháp lấy đó làm thân. Vì thân Chư Phật thường trụ nên các đức nương vào thân mà có cũng thường trụ, nên nói niệm Phật,...

Ý nghĩa của Tam Bảo có nói rộng ở các chương riêng. Kế là đoạn hai, giải thích trừ bỏ nghi bên ngoài, văn ấy có năm:

- Ngăn dứt.
- Nêu bày.
- Đáp.
- Ví dụ.
- Giải thích.

Ông chớ cho rằng các thứ chim này thật do tội báo sinh ra: kế là giải thích có súc sinh. Do tâm nghi này, nên Phật muốn ngăn dứt, chớ bảo rằng các loài chim đó là do tội báo sinh ra.

Vì sao: đoạn hai này là nêu, đã có chim giảng nói tiếng pháp, vì sao nói chẳng phải thật do tội báo?

Kinh nói: Cõi nước Phật kia không có ba đường ác: đoạn ba là đáp, vì cõi Phật kia không có ba đường ác.

Sở dĩ không có là do Phật Di-đà xưa kia có nguyện rằng: Nếu tôi thành Phật, mà trong nước tôi có ba đường ác thì tôi không thành Chánh giác, cho đến trời, người trong nước sau khi qua đời còn đọa vào ba đường thì tôi không thành Chánh giác, cho nên biết là không.

Cõi Phật kia không có danh từ ba đường ác, huống chi là có chim thật do tội báo sinh ra.

Thứ tư là ví dụ để đáp, danh từ ba đường ác còn không có, huống chi là có chim thật do tội báo sinh ra.

Các thứ chim này đều do Phật Di-đà vì muốn cho tiếng pháp được truyền bá nên biến hóa ra: đoạn năm là giải thích chung. Có người nghi rằng: chim này chẳng phải thật do tội báo thì là thân gì?

Đáp: Phật kia biến hóa, hoặc do ánh sáng báu làm ra, vì muốn nó giúp đỡ giảng nói chánh pháp, nên luận Trí Độ hỏi rằng: Chư Phật ở Tịnh độ có thần lực vô lượng, vì sao không biến hóa ra nhiều Đức Phật, ở khắp nơi nói pháp độ chúng sinh, mà lại hóa ra súc sinh, cây cối... để nói pháp?

Đáp: Nếu thấy thân Phật nói pháp ở khắp nơi thì chúng sinh không thể tin nhận, cho là huyễn hóa, tâm không kính trọng, nên đối với đạo khó nhập vào. Vì vậy mà không hóa ra thân Phật. Lại như kinh Bổn Sinh chép: Nếu Bồ-tát hóa ra thân súc sinh, nói pháp cho người nghe thì đó là việc ít có, người nghe ai cũng tin nhận. Lại vì tâm súc sinh ngay

thẳng, không dối gạt người. Nên ai nghe thì tin nhận. Lại sợ rằng chúng sinh hữu tình là dối gạt, nên cũng khiến loài cây cối vô tình nói pháp, thì người nghe liền tin nhận.

Thứ tám là nói về gió sinh niệm lành. Nghĩa là khi gió thổi nhẹ trên cây và mành lưới thì phát ra các âm thanh êm tai, người nghe liền sinh niệm lành.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Chúng sinh nghe tiếng gió nhẹ thổi trên các hàng cây và mành lưới kia, liền được pháp nhẫn sâu xa, trụ vào không lui sụt, cho đến thành Phật đạo, nhĩ căn thấu suốt, không gặp khổ hoạn. Văn này có bốn:

- Gió mát thổi nhẹ.
- Âm nhạc giàng bày.
- Người nghe sinh niệm lành.
- Tổng kết thành tựu Cực lạc.

“Xá-lợi-phất, gió nhè nhẹ thổi làm lay động các hàng cây báu và mành lưới báu”: đoạn một là gió thổi nhè nhẹ làm xao động.

“Phát ra các âm thanh êm tai, thí như trăm ngàn thứ nhạc đồng thời trổi lên.”

Đoạn hai là âm nhạc giảng bày, đó là các âm thanh hay êm tai, thí như trăm ngàn bản nhạc của năm âm thanh đồng thời tấu lên.

Người nghe âm thanh này, đều sinh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Đoạn ba là người nghe sinh niệm lành.

Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc có các công đức trang nghiêm như vậy: là tổng kết thành tựu Cực lạc, đoạn hai nói về chánh quả công đức thanh tịnh của Như lai, Luận Vô Lượng Thọ chép: Nói lại chia làm hai, trước là nói về công đức trang nghiêm của Như lai, kế là nói về công đức trang nghiêm của Bồ-tát.

Trong văn đầu, trước hỏi, kế là trả lời, sau là giải thích điều nghi bên ngoài.

Ý ông nghĩ sao? Cõi Phật ấy vì sao tên là A-di-đà.

Đoạn một là câu hỏi, cõi Phật kia vì sao tên là A-di-đà? Trong câu trả lời ở dưới, bao gồm hai nghĩa nên gọi là Di-đà, hai nghĩa ấy là:

- Vì có vô lượng ánh sáng nên gọi là A-di-đà.
- Vì có tuổi thọ vô lượng nên gọi là A-di-đà.

Đức Phật kia có ánh sáng vô lượng, chiếu khắp các cõi nước trong mười phương, không hề chướng ngại, nên gọi là A-di-đà: kế là giải thích vì ánh sáng vô lượng, nên gọi là A-di-đà.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Phật dạy rằng oai thần ánh sáng của Phật Vô Lượng Thọ sáng chói bậc nhất, ánh sáng của Chư Phật không vị nào bằng, vì ánh sáng ấy rất nhiều nên gọi là Vô Lượng Quang, cho đến có mười hai loại ánh sáng, nếu chúng sinh nào thấy ánh sáng ấy thì tội cấu tiêu trừ, nếu đang chịu khổ trong ba đường ác, mà thấy được ánh sáng ấy thì khổ đau liền dứt, sau khi qua đời đều được giải thoát.”

Kinh Bình Đẳng Giác chép: “Ánh sáng phía sau ót Đức Phật kia thường chiếu khắp ngàn muôn cõi Phật ở mười phương”.

Luận Trí Độ chép: Ánh sáng trên thân các Bồ-tát ở cõi Phật Di-đà thường chiếu xa mười muôn do-tuần. Nếu là ánh sáng của Phật thì chiếu cả các cõi nước ở mười phương.

Hỏi: Đức hạnh của Chư Phật đều giống nhau, vì sao Phật Di-đà vượt hơn?

Đáp: Luận Trí Độ chép: “Thường quang của Chư Phật cũng không có lớn nhỏ, xa gần khác nhau, vì căn cơ chúng sinh có sâu cạn mà đức có dày mỏng, thường quang của Chư Phật chiếu ra khác nhau, nhưng thật ra thì bằng nhau”. Nên Luận Thập Trụ Bà-sa chép: “Thường quang của Chư Phật không thể dùng số đo do-tuần làm hạn lượng được, trùm khắp mười phương, chẳng lường bờ mé”. Lại, thân quang của Thanh văn, Bồ-tát cõi kia cũng rực rỡ, nên Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Ánh sáng của Bồ-tát ở cõi Phật kia thường chiếu ra trăm ngàn do-tuần, ánh sáng phát ra từ Thanh văn cũng xa một tầm.”

Kinh Đại Phẩm chép: “Muốn được tuổi thọ vô lượng, ánh sáng vô lượng, phải học Bát-nhã ba-la-mật”.

Kinh nói: “Tuổi thọ của Đức Phật kia và nhân dân ở cõi nước của Ngài dài lâu vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, nên gọi là A-di-đà.”

Đoạn hai là trả lời về tuổi thọ vô lượng, nên gọi là A-di-đà.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Tuổi thọ của Đức Phật kia dài lâu không thể tính kể, dù cho vô lượng chúng sinh ở các thế giới mười phương đều thành A-la-hán, cùng nhau suy tính trong trăm ngàn muôn kiếp cũng không biết hạn lượng tuổi thọ của Phật A-di-đà, tuổi thọ của Bồ-tát, trời, người cũng như vậy.

Kinh Thanh Tịnh Giác chép: “Phật A-di-đà muốn cho loài hữu tình ở các thế giới trong mười phương đều sinh về nước ấy, cùng đến Niết-bàn, nếu người thực hành các hạnh Bồ-tát đều muốn cho họ thành Phật. Khi thành Phật rồi, trở lại giáo hóa chúng sinh trong mười phương cũng được thành Phật, khi thành Phật rồi trở lại giáo hóa tất cả chúng sinh đều đến Niết-bàn, cho nên tuổi thọ Bồ-tát cũng vô lượng.” Luận

Thập Trụ Bà Sa chép: "Tuổi thọ nghĩa là thọ nhận nhân duyên nghiệp báo nên được mạng căn nối tiếp, trụ trong một thời kỳ nên gọi là thọ mạng."

Kinh Đại Phẩm chép: "Không thể lường được gọi là vô lượng, không thể đoán được ngằn mé nên gọi vô biên."

Kinh Đại Pháp Cự Đà-la-ni chép: "Không thể tính kể nên gọi là vô lượng, không thể cùng tận được bờ mé, nên gọi là vô biên."

Luận Đại Trí Độ chép: "Từ "A" là vô, "Tăng-kỳ" là số, "Kiếp" là thời. Nghĩa là thời gian vô số."

Nhiếp Luận chép: "Không thể tính đếm có hai: một là a-tăng-kỳ kiếp, nghĩa là số lượng năm tháng không đếm được, Bồ-tát tu đạo lấy đó làm tiểu kiếp; Hai là kiếp a-tăng-kỳ, nghĩa là Bồ-tát tu đạo lấy kiếp làm lượng, kiếp này cũng không đếm được, nên gọi là kiếp a-tăng-kỳ. Đây là đại kiếp." Nay kiếp thọ của Phật A-di-đà là năm tháng a-tăng-kỳ. Nghĩa kiếp ấy như nói ở chương riêng. Người nghe tuổi thọ của Phật ấy vượt hơn số tăng-kỳ, không biết thành Phật rồi đến nay đã bao lâu, nếu lâu thì sợ sắp diệt độ, tuy mười niệm mà khó gặp, nếu gần thì chưa nhập Niết-bàn, hết trăm năm thì có thể mong gặp? Bởi có câu hỏi này, nên ở dưới đáp rằng:

"Phật A-di-đà thành Phật đến nay đã hơn mười kiếp."

Đoạn ba là giải thích nghi ngờ này, nghĩa là từ lúc thành Phật đến nay, mới được mười kiếp, người nào nguyện vãng sinh thì chắc chắn được gặp đâu có nghi gì?

Hỏi: Là kiếp nào?

Đáp: Là Tiểu kiếp.

Như Nhiếp Luận dịch vào đời Lương cho rằng hàng năm và năm nhuận làm một số, số hơn mười sáu số là một a-tăng-kỳ kiếp. Nghĩa là năm năm nhuận hai lần là một cặp, tức một cặp, hai cặp cho đến mười cặp, trăm cặp, ngàn cặp, muôn cặp cho đến a-tăng-kỳ cặp, gọi là một tiểu kiếp. Cho nên biết cặp này đồng với Kiếp.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Một kiếp ở cõi Ta-bà, tương đương với một ngày một đêm ở cõi kia, tức lấy ba mươi ngày ở cõi kia làm một ngày, cho đến mười hai tháng làm một năm, năm năm có hai lần nhuận làm một cặp, cho đến a-tăng-kỳ cặp.

Kế là đoạn hai nói về công đức trang nghiêm của Bồ-tát, văn chia làm năm:

1. Chúng thường theo.
2. Hiền mới.

3. Thánh cũ.

4. Khuyên vãng sinh.

5. Giải thích khuyên răn.

Văn phần đầu có hai:

1. Nêu chung hai chúng.

2. Tổng kết thành tựu trang nghiêm Tịnh độ.

Kinh chép: Cõi ấy có vô lượng vô biên đệ tử Thanh văn, đều là bậc A-la-hán, chẳng thể dùng con số tính toán mà đếm biết được, chúng Bồ-tát cũng lại như vậy.

Kế là giải thích đoạn một nói về chúng thường theo bên Phật. Thanh văn: Luận Thành Thật chép: "Nghe pháp được ngộ nên gọi là Thanh văn, nên Luận Phật Địa chép: "Nghe tiếng Phật nói, mà vào Thánh đạo, nên gọi là Thanh văn." Như Quán Kinh gọi người có căn cơ Tiểu thừa sinh về cõi kia được Tứ quả.

Hỏi: Cõi kia đã có bốn quả, vì sao kinh nói đều là A-la-hán?

Đáp: Ở đây chỉ nêu chúng thường theo Phật, như đệ tử của Phật Thích-ca cũng vô lượng vô biên, đầu kinh chỉ nêu một ngàn hai trăm năm mươi vị, nghĩa là chỉ nêu những chúng thường theo Phật.

Hỏi: Luận Vô Lượng Thọ chép: "Hạt giống Nhị thừa không sinh? Vì sao có chúng Thanh văn?"

Đáp: Luận kia nói theo báo độ thọ dụng của Phật, vì cõi thọ dụng của Chư Phật chỉ có các Đại Bồ-tát Thập địa, không có Nhị thừa và phàm phu.

Nay trong kinh này, nói theo hóa độ, có Bồ-tát chưa chứng Thập Địa và Nhị thừa, phàm phu, cùng thấy cùng thọ dụng.

Quán Kinh nói người có căn tánh Tiểu thừa cũng được vãng sinh. Các Bồ-tát cũng chỉ nêu những vị thường theo Phật.

Về Thanh văn, Kinh Bảo Tích nói có bốn:

1. Ứng hóa.

2. Tăng thượng mạn.

3. Định tánh.

4. Phát tâm Bồ-đề.

- Ứng hóa: Thật do Chư Phật và Đại Bồ-tát vì độ chúng sinh nên thị hiện làm Thanh văn, vì dẫn dắt Thanh văn chân thật, như Phú-lâu-na, La-hầu-la, v.v...

- Tăng thượng mạn: là người chưa được mà cho là được, chưa chứng mà cho là chứng, gọi là Tăng thượng mạn.

- Định tánh: nghĩa là vốn thiếu lòng từ bi, một bề vì bản thân mình,

không vì chúng sinh, sợ hãi thế gian, chỉ trụ trong Niết-bàn, nên gọi là tánh Quyết định trong Tiểu thừa.

- Phát tâm Bồ-đề: Vị ấy từ xưa đến nay ít lòng từ bi, gần gũi Chư Phật nhưng ít niềm tin, tuy trụ Niết-bàn, Chư Phật khuyến hóa, phương tiện dắt dẫn, liền phát tâm Bồ-đề, nhưng lại chậm lụt.

Hỏi: Đệ tử Thanh văn ở cõi kia đều là A-la-hán, số ấy rất nhiều, trong bốn loại, có loại Thanh văn nào?

Đáp: Theo Quán Kinh, Kinh Vô Lượng Thọ thì cõi kia chỉ có ba loại Thanh văn, không có loại Tăng thượng mạn, vì sao biết? Vì y theo cõi này có loại Tăng thượng mạn, hoặc ác ma làm Phật thị hiện thọ ký, liền tự nghĩ rằng: Có sở đắc nên tự nói chứng Niết-bàn, giống như đại A-la-hán. Hoặc có người đắc Tứ thiền mà cho rằng mình đắc Tứ quả, bèn tưởng rằng mình là A-la-hán, cũng thọ sự cúng dường của người.

Theo luận Thành Thật thì người này về sau sẽ bị ưu não, nghĩa là lúc sắp chết thấy trong ba đường ác thân trung ấm hiện ra liền sinh buồn phiền. Cõi nước kia không có thứ này nên nói là không có tăng thượng mạn. Kinh Thanh Tịnh Giác chép: “Bồ-tát Thanh văn ở cõi kia vốn cùng ngôn ngữ, đều nói kinh đạo, không nói lời khác. Âm thanh của các vị ấy như ba trăm tiếng sấm, người nghe đều yêu kính, không ghen ghét nhau, nên có tôn ti lớn nhỏ, trên dưới.”

Hỏi: Cõi kia chúng nào nhiều nhất?

Đáp: Đại Luận nói rằng: Bồ-tát tăng nhiều, Thanh văn ít.

Cõi nước Cực lạc có các công đức trang nghiêm như vậy.

Đây là phần Tổng kết.

Chúng sinh sinh về cõi kia đều là những vị không lui sụt.

Giải thích: đoạn hai là nói về chúng tân hiền. Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Các chúng sinh tin rõ trí Phật, làm các công đức, tín tâm hồi hướng, nguyện sinh về cõi ta, tự nhiên hóa sinh trong hoa bảy báu, trong chốc lát, thân tướng sáng suốt, công đức trí tuệ như các Bồ-tát, đều có ba mươi hai tướng, thân màu vàng ròng, nếu không được như vậy thì ta không thành Chánh giác.” Nên kinh Thanh Tịnh Giác chép: “Người sinh về cõi kia đều có đủ các tướng, trí tuệ viên mãn, thần thông vô ngại, hoặc được trăm pháp minh môn, vào địa Hoan hỷ.”

Thế nên biết người sinh về cõi đó, có vị đến địa vị tam hiền, nên nói là Tân hiền.

A-bệ-bạt-trí là: A là vô, bệ-bạt-trí là lui sụt, Kinh Đại Phẩm chép: Không lui sụt nên gọi là A-bệ-bạt-trí. Hỏi: A-bệ-bạt-trí có công dụng thù thắng gì? Đáp: Kinh Đại Phẩm chép: Nếu đến địa vị không lui sụt

thì người này không bị ma quấy nhiễu, không còn lui sụt nữa. Đại Luận chép: Bồ-tát vào địa vị không lui sụt này gọi là nhập vào địa vị Bồ-tát, tự biết sở chứng của mình, không do người khác nói, không rơi vào số phàm phu, gọi là người đắc đạo, tất cả việc đời không thể làm động tâm, đóng cửa ba đường ác. Nếu theo luận ấy thì giống với luận Di-lặc Vấn, vì luận ấy chép: Bồ-tát chưa chứng chánh vị Sơ địa, tuy vô lượng kiếp tu tập quả báo gốc lành nhưng chưa thể được không lui sụt, chưa được tâm rốt ráo không sợ hãi.

Hai luận này đều cho Sơ địa là địa vị không lui sụt, nên Luận Di-lặc Vấn chép: Thế nào là không lui sụt?

Đáp: Vì các Bồ-tát được nhân rốt ráo của Sơ địa, nhờ năng lực kiến đạo nên lìa các phiền não như thân kiến,... như Tu-đà-hoàn. Bồ-tát Sơ địa dứt nhân trái ngược với tâm Bồ-đề, lìa các phiền não như thân kiến,... mới được gọi là nhập vào địa vị Bồ-tát. Tự biết tự chứng hai không chân như, vượt qua địa vị phàm phu, bấy giờ có chín thứ vượt hơn:

- Vượt hơn về nhập vị : nghĩa là người mới nhập vào địa vị Bồ-tát, mới được tâm xuất thế gian.
- Vượt hơn về nhà: nghĩa là sinh vào nhà Phật, vì nương theo trí tuệ Bát-nhã mà sinh.
- Vượt hơn về chủng tánh: chủng tánh tôn quý không thể chê bai, ganh ghét, vì từ hạnh Đại thừa sinh ra.
- Vượt hơn về ra khỏi: nghĩa tất cả đạo thế gian không thể nhiếp nhục.
- Vượt hơn về nhập: vì nhập vào đạo pháp xuất thế gian.
- Vượt hơn về thân: dùng việc lành mà trụ trong pháp Bồ-tát, dùng đại bi làm thể.
- Vượt hơn về xứ: dùng việc lành trụ trong chỗ tu hành chân chánh của Bồ-tát mà không bỏ thế gian, vì đã hết nhiễm.
- Vượt hơn về nghiệp: nghĩa là vào trong pháp bình đẳng chân như ba đời, thuận theo pháp tương tự sinh mạng không thánh trí.
- Vượt hơn về rốt ráo: nghĩa là nhập vào dòng dõi Như lai, giúp cho hạt giống Phật không dứt, rốt ráo chứng đạo Niết-bàn. Đây chính là địa vị không lui sụt ở Sơ địa.

Nếu theo luận Tư Lương thì lúc Bồ-tát đắc Vô sinh nhẫn, liền trụ ở Bất động địa, chắc chắn sẽ thành Phật, không còn lui sụt, chính là địa vị không lui sụt ở Bát địa, nên vị kia tự hỏi rằng: "Vì sao từ Sơ địa, đến Thất địa đều quyết định hướng về Tam-bồ-đề mà không gọi là không

lui sụt, chỉ nói người trụ Bất động địa là không lui sụt?”

Đáp: Bồ-tát Bất động địa có các gốc lành xuất thế gian như tín,... Bồ-tát Thất địa và người Nhị thừa không thể làm chướng ngại, giúp cho vị ấy lui sụt, nên ở địa ấy gọi là không lui sụt.

Còn y theo chúng sinh sinh về cõi đó, đến được Thất địa, Bát địa thì địa vị ấy rất cao, nếu đến Sơ địa thì tương ưng với Quán Kinh.

Cho nên kinh ấy chép: Chúng sinh sinh về cõi đó, có vị trải qua một kiếp, nửa kiếp thì được vào địa hoan hỷ. Còn theo kinh Anh lạc Bổn Nghiệp thì trong vị Thập trụ, kinh ấy chép: “Nếu các Bồ-tát mới phát tâm, hoặc lùi hoặc thối, phần đông là ở Trụ thứ sáu, muốn lên Trụ thứ bảy, thì phải làm sao? Nếu người thiện nam trong một kiếp, hai kiếp cho đến mười kiếp tu hành sáu độ, được lên Thất trụ. Vị này lúc bấy giờ từ trụ đầu tiên đến Trụ thứ sáu nếu tu Bát-nhã ba-la-mật, chánh quán hiện ra trước, lại gặp được Chư Phật và các Bồ-tát thiện tri thức che chở cho liền được lên vị Thất trụ, không còn lui sụt, từ Thất trụ trở xuống gọi là thối phần, nếu chúng sinh sinh về đó, được vào Thất trụ gọi là không lui sụt.

Việc này là tất nhiên, vì thời gian cõi kia rất lâu dài, duyên tu rất mạnh.

Lại có chỗ giải thích, cõi kia không có bảy duyên lui sụt, nên giúp cho chúng sinh đều không lui sụt:

1. Không có năm duyên lui sụt, nói đủ như Luận Bà-sa chép: một là bệnh lâu ngày, hai là đi xa, ba là thường tụng tập kinh điển, bốn thường làm các sự việc, năm là thường giảng hòa sự tranh tụng. Năm nhân duyên này khiến tâm dễ bị mệt mỏi, đây gọi là năm duyên làm lui sụt.

2. Tuổi thọ dài lâu vô lượng kiếp, cúng dường Phật nghe pháp, theo người tài giỏi, vì trong thời gian dài tu đạo, nên gọi là không lui sụt.

3. Vì không có người nữ nên không có sự mê đắm dâm dục, khiến tâm không đắm nhiễm đối với thấy, nghe, hay, biết của cảnh giới sáu trần mà phát tâm Bồ-đề, vì không có duyên ái nhiễm, nên gọi là không lui sụt.

4. Không có điều bất thiện và chẳng có việc gì không như ý, nên gọi là không lui sụt.

5. Không có bạn ác, thường thấy Chư Phật và Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ, cho nên tâm không trễ nãi chậm chạp, cung kính tu hành nên tâm không lui sụt.

6. Nhờ nguyện lực của Đức Phật kia, nên không lui sụt.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Nếu có chúng sinh nào hễ sinh về nước ta, cho đến thành Phật, không còn đọa vào đường ác, trừ thị hiện sinh, nếu không như vậy thì ta không thành Chánh giác”. Lại, Luận Thập Trụ Bà-sa chép: Nếu người muốn hiện đời được đến không lui sụt thì nên học Bát-nhã ba-la-mật, phải xưng niệm Vô Lượng Minh Phật ở Tây phương.

7. Vì lợi ích chúng sinh, nên không lui sụt. Luận Trí Độ chép: A-bệ-bạt-trí có hai loại: đã được Vô sinh pháp nhẫn và chưa được nhẫn, tức là nhục thân sinh tử của chúng sinh kết sử chưa dứt, Phật biết người ấy chắc chắn sẽ dứt, vì lợi ích cho họ nên Như lai cũng thọ ký cho Bồ-tát ấy là không lui sụt. Đức Thích-ca Như lai cũng biết các phàm phu chúng ta được sinh về cõi ấy sẽ không lui sụt nên cũng thọ ký xa là không lui sụt, vì thế cũng gọi là A-bệ-bạt-trí. Hơn nữa, dẫu sinh về cõi kia dần dần được đến Thất địa, đắc Vô sinh nhẫn, nhập vào Bát địa, không động không thoái, đối với lý không chướng ngại. Vì sao? Vì ở trên đã nói Đức Di-đà muốn cho chúng sinh mười phương sinh về đó đều được thành Phật, thành Phật rồi lại hóa thành chúng sinh, để giáo hóa các chúng sinh ở cõi kia cũng được thành Phật, cho đến Niết-bàn, đây là thời gian trải qua sáu đại a-tăng-kỳ, chúng sinh kia tu đạo trong thời gian ấy cũng giúp cho sinh về cõi kia, cho đến thành Phật, đâu chỉ có Thất địa, Bát địa.

Kinh chép: “Trong số đó có nhiều vị Nhất sinh bổ xứ, chẳng thể dùng con số tính toán mà biết được, chỉ có thể nói là vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp.”

Giải thích: đoạn ba là nói về cựu thánh chúng, tức là trợ viên tịnh, nghĩa là các Bồ-tát giúp Phật giáo hóa. Nhất sinh bổ xứ nghĩa là Bồ-tát Thập địa này còn một phen thọ sinh ở cõi trời Đâu-suất. Từ Đâu-suất xuống liền thành Phật ở chỗ Phật trước kia, nên Luận Tư Lương hỏi: Nhất sinh bổ xứ và thân sau cùng là một hay khác?

Đáp: Là khác nhau, nghĩa là Bồ-tát Thập địa còn có một đời bị ràng buộc, mới lên cõi trời Đâu-suất, như thân đang trụ ở cõi Đâu-suất này gọi là thân cuối cùng.

Kinh Đại Phẩm chép: Bồ-tát một đời bổ xứ này là thân cuối cùng của Bồ-tát.

Đại Luận chép: Hỏi rằng: Trời Đâu-suất có Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ, vì sao các cõi nước khác cũng có?

Đáp: Sinh lên cõi trời là phép tắc thông thường của cõi Tam thiên,

ở chỗ khác thì không nhất định.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Nếu ta thành Phật, các chúng Bồ-tát ở cõi Phật khác sinh về nước ta, rốt ráo sẽ đến Nhất sinh bổ xứ, trừ người có bổn nguyện tự tại giáo hóa”. Vì nhờ năng lực bổn nguyện của Phật, nên người sinh về nước kia được vào địa vị Bổ xứ.

“Chúng sinh nào được nghe thì nên phát nguyện, nguyện sinh về nước ấy.” Giải thích: thứ tư là khuyên vãng sinh, chúng sinh các ngươi ở đời vị lai, hiện tại nếu nghe lời ta nói trên, thì nên phát nguyện sinh về cõi kia.

Kinh chép: “Vì sao? Vì được ở chung với các bậc thượng thiện.”

Giải thích: đoạn năm nói về ý khuyên vãng sinh, sở dĩ ta khuyên ông nguyện sinh về đó là vì muốn các ông được ở chung với các vị Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ.

Trên đây đã trình bày xong quả Tịnh độ. Kế là nói về đoạn lớn thứ hai, là nêu nhân Tịnh độ. Văn này chia làm năm:

1. Phân biệt với chít ít nhân.
2. Trình bày nhiều hạnh.
3. Thánh chúng duỗi tay tiếp dẫn.
4. Chúng sinh nương gá thần thức.
5. Tổng kết khuyên cố gắng.

Kinh chép: Xá-lợi-phất! Không thể với chút ít nhân duyên phước đức gốc lành mà được sinh về đó.

Giải thích: đoạn một là phân biệt với chút ít nhân, vì sợ chúng sinh từng nghe Phật nói lúc sắp qua đời mười niệm liền được vãng sinh, nên mạng trời của ta hôm nay chưa hết, phải sống buông thả, vì ngăn dứt ý nghĩ này nên nói không thể dùng chút ít phước đức nhân duyên mà được sinh về cõi đó.

Có chỗ giải thích rằng: Văn này tương ưng với biệt thời ý của Nhiếp Luận. Ở đây giải thích không như vậy, luận nói biệt thời ý là như người đọc tụng thọ trì danh hiệu Phật Đa Bảo, chắc chắn không còn lui sụt trên đường tiến đến Bồ-đề Vô thượng. Lại, chỉ do phát nguyện được vãng sinh về cõi Cực lạc đều là biệt thời ý. Người niệm Phật ngày nay chỉ nguyện vãng sinh, bất luận là Bồ-đề lui sụt hay không lui sụt, hễ càng chuyên niệm Phật thì lìa mười điều ác, nhất niệm liền trừ tội sinh tử trong tám mươi ức kiếp, huống chi là niệm nhiều, tức là có hành không phải chỉ phát nguyện.

Luận Thập Trụ chép: Các Bồ-tát hễ bắt tay vào làm một việc nhỏ mà phát nguyện sâu xa, thì vì nguyện lớn nên được quả lớn. Nay

ta niệm nhiều Phật, tức là thực hành nhiều việc. Lại nguyện vãng sinh, nguyện và hành giúp nhau, làm sao không được sinh về cõi Tịnh độ? Chúng sinh vì nghe với chút ít việc lành nên không được sinh bèn có tâm nghi ngờ, không biết phải có bao nhiêu công đức mới được sinh về Cực lạc, cho nên phần dưới kinh nói: Như lai dạy một ngày niệm Phật cho đến bảy ngày. Điều đó biết rằng niệm Phật phát nguyện chắc chắn được vãng sinh, chẳng phải biệt thời ý.

Nay kinh nói gốc lành, chưa hẳn là ba gốc lành không tham, không sân, không si, nhưng cũng không lìa nó, tuy nhiên ở đây nói một ngày niệm Phật bằng với gốc lành ba nghiệp đã tu, đều được vãng sinh, chắc chắn chẳng phải biệt thời.

Kinh chép: "Người thiện nam, người thiện nữ nghe nói Phật A-di-đà, chấp trì danh hiệu, hoặc một ngày cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn."

Kế là đoạn thứ hai trình bày nhiều hạnh, Kinh Ưu-bà-tắc Giới chép: "Nếu người thọ ba quy y, gọi là cận trụ nam, cận trụ nữ gồm thọ một giới cho đến năm giới không làm việc ác, nên gọi là thiện, tức là người năng tu hành. Nghe nói Phật A-di-đà là sở tu hành. Chấp trì danh hiệu là đọc tụng không quên. Nếu một ngày... là thời gian thực hành điều kinh dạy. Nhất tâm bất loạn là chuyên chú không tán loạn, cho nên Luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa chép: Nhất tâm là dụng ý, tức là niệm Phật.

Kinh Niệm Phật Tam-muội chép: "Đây là pháp yếu của Chư Phật, Nhị thừa không có."

Trong Kinh Chiêm-sát, Kinh Văn-thù Bát-nhã đều chép: Nếu người muốn sinh về cõi nước Diệu Tịnh hiện tại ở phương kia, thì phải nhất tâm tụng niệm danh hiệu Phật ở cõi nước ấy, người nguyện vãng sinh chắc chắn được vãng sinh.

Kinh Quán Phật Tam-muội chép: muốn thành tựu Tam-muội Niệm Phật này, phải có năm nhân duyên:

1. Giữ giới không phạm.
2. Không khởi tà kiến.
3. Không ngạo mạn.
4. Không sân nhuế, không ganh ghét.
5. Tinh tấn mạnh mẽ.

Kinh Cổ Âm chép: "Dạy niệm danh hiệu Phật kia mười ngày mười đêm, sáu thời lễ bái."

Kinh Hiền Hộ chép: Người khéo giữ giới, chuyên niệm Phật Di-đà, bảy ngày sẽ được vãng sinh.

Kinh Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác và Kinh Đại A-di-đà đều nói ba bậc vãng sinh.

1. Phẩm Thượng, là xả bỏ sự nghiệp thế tục, thực hành hạnh Sa-môn, tu đạo vô vi, vâng thành sáu độ của Bồ-tát, tu giới nhẫn từ, chuyên niệm Phật A-di-đà, nguyện sinh về cõi ấy. Đức Phật kia không bỏ, người ấy hiện thân nằm mộng thấy Đức Phật A-di-đà, Bồ-tát, Thanh văn. Nếu lúc qua đời thì Phật, Bồ-tát cõi ấy đích thân đến rước, hóa sinh trên đài sen trong ao bảy báu, thọ thân cao lớn, liền thành Bồ-tát A-duy-việt-trí cùng với các Bồ-tát khác bay đi khắp mười phương, cúng dường Phật, nghe pháp.

2. Phẩm Trung, người này ở tại gia, không bỏ vợ con, thường trì kinh giữ giới, hết lòng chí thành, cúng dường thức ăn cho Sa-môn, tạc tượng Phật, xây cất chùa chiền, nhiễu tháp đốt hương, rải hoa thắp đèn, treo cờ phướn, lọng báu, hành từ dứt dục, nguyện sinh về nước kia, một ngày một đêm niệm Phật nối nhau, hiện tại người ấy cũng mộng thấy Phật A-di-đà. Nếu lúc qua đời, Phật A-di-đà sai hóa Phật đến rước, liền được vãng sinh trên hoa sen trong ao báu. Nếu có người tuy niệm Phật Di-đà và nguyện vãng sinh nhưng nghi ngờ không tin, người ấy khi qua đời, Phật Di-đà cũng sai hóa Phật đến rước, hiện ra trước mặt người ấy, người ấy thấy Phật tâm sinh hổ thẹn hối hận vì lúc xưa nghi ngờ, cũng được vãng sinh, tuy đến cõi nước kia, nhưng không được đến chỗ Phật, ở trong thành bảy báu của biên giới nước kia, vui mừng bèn dừng lại, liền được hóa sinh trên hoa sen trong ao báu của thành kia, trong năm trăm năm không thấy Phật, không nghe pháp, không thấy tăng, người ấy gọi là Thánh thai sinh.

Cho nên luận Thành Thật chép: Như lời kinh dạy tâm coi thường bố thí, sinh nơi biên địa, được chút quả báo nhỏ. Cho nên biết người niệm Phật A-di-đà mà có tâm nghi thì cũng vậy. Thành này rộng mỗi bề hai ngàn dặm, phòng ốc, vườn rừng, chăn nệm đều bằng bảy báu.

Trăm thức ăn uống hễ nghĩ đến liền có, thú vui thọ hưởng như ở tầng trời Đao-lợi, nhưng không được ra khỏi thành ấy, chỉ thường thấy được ánh sáng Phật. Vì không thấy nghe Tam Bảo, nên tâm sinh buồn chán, suốt năm trăm năm mới được ra khỏi thành. Đến chỗ Phật, thấy Phật, Bồ-tát, tuy được nghe pháp nhưng tâm không hiểu, cũng không được ở trong chúng Bồ-tát và Tỳ-kheo tăng kia nghe pháp. Vì cách phòng xá của các vị ấy rất xa, lại không thể giúp cho phòng xá ở trên hư không, đến đi tự tại, thật lâu sau đó mới được như bậc phẩm Thượng kia.

3. Còn người phẩm hạ, không có tất cả công đức, chỉ nhất tâm niệm Phật A-di-đà, nguyện được vãng sinh, đêm ngày không dứt, trải qua mười ngày thì người này cũng được vãng sinh. Nếu còn hồ nghi thì cũng như đã nói ở trước, lại trải qua năm trăm năm, mới được ra khỏi thành và thấy Phật, phòng ốc mà họ ở cũng cách Phật rất xa.

Lại, kinh ấy chép: phải thực hành mười nghiệp lành:

1. Không sát sinh.
2. Không trộm cắp.
3. Không tà dâm.
4. Không nói lời chia rẽ, lừa gạt.
5. Không uống rượu ăn thịt.
6. Không nói hai lưỡi.
7. Không nói lời độc ác.
8. Không nói dối.
9. Không ganh tị.
10. Không tham dục, không san tiếc, không sân hận, không ngu si, không buông lung, không hối hận nửa chừng, không hồ nghi. Thường hiếu thuận trung tín, khéo giữ gìn trai giới, không ngủ chung với vợ, dứt tâm ái dục, chuyên niệm Phật A-di-đà, trải qua một ngày một đêm, cho đến mười ngày mười đêm không dứt, thì chắc chắn được vãng sinh.

Như Quán Kinh nói: Phải tu ba việc:

1. Hiếu thảo dưỡng nuôi cha mẹ, hầu hạ sư trưởng, tâm từ không sát sinh, tu mười nghiệp lành.

2. Thọ trì ba quy y, giữ đủ các giới, không phạm oai nghi.

3. Phát tâm Bồ-đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh sách Đại thừa, khuyên người tu hành.

Tu ba nghiệp này cũng được vãng sinh. Lại tu hành chín phẩm cũng được vãng sinh, như kinh kia nói.

Như "Luận Vô Lượng Thọ" chép: Tu năm niệm môn thành tựu cũng được vãng sinh:

1. Môn lễ bái: là thân nghiệp lễ bái.
2. Môn khen ngợi: là khẩu nghiệp khen ngợi.
3. Môn phát nguyện: tâm thường nguyện vãng sinh.
4. Môn quán sát: dùng trí tuệ quán sát Phật và Bồ-tát ở Cực lạc.
5. Môn hồi hướng: không bỏ tất cả chúng sinh khổ não.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Nếu tôi được thành Phật, chúng sinh mười phương hết lòng tin ưa, muốn sinh về nước tôi, dù chỉ mười niệm,

nếu không được sinh, tôi không thành Chánh giác, chỉ trừ người phạm năm tội nghịch, phỉ báng chánh pháp.

Lại, kinh Pháp Hoa chép: nếu người được nghe "Phẩm Dược Vương Bồ-tát", mà nguyện sinh Tây Phương, cũng được vãng sinh.

Kinh Dược Sư chép: "Niệm Dược Sư Như lai cũng được vãng sinh Tây Phương."

Kinh Niết-bàn chép: "Đắp đường xây giếng, làm cầu đò, trồng cây che mát, lập phòng tăng, xây tháp, hồi hướng nguyện vãng sinh, cũng đều được sinh về cõi kia."

Kinh nói: "Lúc người ấy qua đời, Phật A-di-đà và các Thánh chúng hiện ra trước mặt."

Giải thích: đoạn ba nói về Thánh chúng tiếp dẫn.

Theo Quán Kinh, thì thấy Phật và Bồ-tát cõi kia cầm đài vàng tím, hoặc hoa sen vàng. Như Thiền sư Trân đời Lương thấy đài bạc trắng, hoặc thấy hóa Phật, Bồ-tát đến đón rước, nhưng tùy theo hạnh sâu cạn mà sự tiếp rước có hơn kém.

Kinh chép: "Khi người này qua đời, tâm không điên đảo, liền được vãng sinh về cõi nước Cực lạc của Đức Phật A-di-đà."

Giải thích: là đoạn bốn nói về chúng sinh nương gá thần thức, người vãng sinh tâm không điên đảo, nghĩa là không thay đổi tâm thiện và túc nguyện, theo những người vãng sinh đều sinh vào trong ao bảy báu kia, hóa sinh trên hoa sen thân tướng xinh đẹp như các Bồ-tát, trời, người thân đều màu vàng ròng, trong chốc lát lớn lên.

"Ta thấy lợi ích như vậy nên nói lời này, nếu có chúng sinh nào nghe nói lời này, thì nên phát nguyện sinh về nước kia."

Giải thích: đoạn năm là nói về kết khuyên cố gắng: Nghĩa là ta đã thấy rõ lợi ích cao quý như vậy, nên khuyên các ông vãng sinh.

Kế là nói về đại môn, đoạn ba dẫn ra Chư Phật sáu phương để làm chứng chân thật, văn này chia làm ba phần:

1. Trình bày tự nói.
2. Dẫn vị khác để làm chứng.
3. Giải thích danh mục.

Kinh chép: "Như hôm nay ta khen ngợi công đức không thể suy nghĩ bàn luận của Đức Phật A-di-đà": tức là Phật tự nói, như ta từ đầu đến giờ khen ngợi công đức cao quý của cõi kia. Chẳng phải mình ta nói, mà Chư Phật sáu phương cũng thấy như ta, điều đó biết được lời ta không luống dối.

Kinh chép: "Phương Đông cũng có Phật A-súc, Phật Tu-di Tướng,

Phật Đại Tu-di, Phật Tu-di Quang, Phật Diệu Âm, Hằng hà sa số Phật như vậy", cho đến "Tất cả Chư Phật đều che chở kinh này." Giải thích đoạn hai là dẫn ra sự khen ngợi của các vị khác để làm chứng.

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ nêu mười phương, bổn này chỉ lược nêu sáu phương, trong mỗi phương đều có năm câu:

1. Nơi chốn làm chứng, là phương Đông.

2. Người làm chứng, đó là Phật A-súc-bệ...

3. Số nhiều làm chứng, là Hằng hà sa số Chư Phật như thế.

4. Tướng làm chứng, là ở cõi nước kia kia Đức Phật nào cũng hiện ra chiếc lưỡi rộng dài.

5. Từ ngữ làm chứng, là lời nói thành thật.

Sỡ dĩ dẫn phương Đông trước là y theo phép tắc Tây Vực, lấy phương Đông làm đầu. Chính điện của nhà vua và khi lâm triều cũng hướng mặt về phương Đông.

Lại, phương Đông là nơi mặt trời mọc, cho nên mặt trời bắt đầu đi từ hướng Đông là chính, nên nêu phương Đông trước.

Kinh A-súc-bệ Phật chép: Hiệu là Vô Sân Nhuế, ở nước A-tỳ-la-đề phương Đông.

Kinh Pháp Hoa chép: Ở nước Vui mừng.

Phật Tu-di Tướng: nghĩa là kim dung tôn quý to lớn, hình dáng như núi Tu-di. Phật đại Tu-di nghĩa là nghi dung thật lớn như núi chúa. Phật Tu-di Quang nghĩa là ánh sáng của Ngài cao lớn như núi chúa.

Phật Diệu Âm nghĩa là âm thanh của Ngài dịu dàng êm ái thấu đến trời Đại phạm.

Hằng hà sa: Kinh Trường A-hàm phẩm mười tám chép: Trên đỉnh bắc của núi Tuyết ở cõi Diêm-phù này có Hương Sơn, được cấu tạo bằng bốn thứ báu, cao hai mươi do-tuần, trên đỉnh có ao rồng tên là A-nậu-đạt, Hán dịch là Vô Nhiệt Não, ao này chảy ra bốn con sông, trong miệng voi vàng ở phương đông chảy ra sông lớn gọi là Hằng hà.

Luận Trí Độ chép: Sông ấy vừa sâu vừa rộng, cát dưới đáy sông rất mịn và nhiều.

Ngài Chân-đế chép: sông này chảy ra từ miệng ao vuông vức một do-tuần, dưới sông đầy cát, cát ấy rất mịn, cùng chảy với nước. Phương Đông Thiên-trúc rất gần sông này, vì người đời ai cũng thấy nên dẫn ra để làm thí dụ.

Hỏi: Đức Như lai là bậc cao cả, vì sao khi biểu hiện niềm tin phải thè lưỡi ra.

Đáp: Đại Luận chép: Vì Phật cùng người đời đồng một phép tắc,

nghĩa là duỗi lưỡi đến mũi thì chắc chắn là lời nói không luống dối, huống chi che phủ cả Tam thiên, mà không thật hay sao? Nhưng Như lai chỉ chứng minh một việc nhỏ thì lưỡi chỉ duỗi che cả mặt, hoặc đến mí tóc, nếu chứng minh việc lớn thì thè lưỡi che cả Đại thiên.

Hôm nay, nhân nhỏ mà quả lớn, sợ người không tin, mà bỏ đi mấu chốt để thoát vòng khổ, bước lên con đường trang nghiêm Niết-bàn, việc ấy không phải tầm thường, nên việc chứng minh cũng phải lớn, cho nên Ngài duỗi tướng lưỡi che cả Tam thiên Đại thiên thế giới, bảo nên tin những lời khen ngợi này, khen là thuật lại công đức của Ngài, ngợi là khen ngợi vẻ đẹp của Ngài, tâm nghĩ tưởng không thể lường được gọi là không thể suy nghĩ, lời nói không thể diễn tả được gọi là không thể bàn luận. Tuy chứa nhóm muôn hạnh nhưng không bằng công đức niệm Phật, các đức tuy nhiều, song khó bì với đức của kinh này.

Cho nên khiến Hằng hà sa Chư Phật che chở, mà không diệt ký ức ở trong tâm, nên gọi là Kinh Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Che chở. Các phương Nam, Tây, Bắc, trên, dưới cũng đồng như vậy.

Tu-di, Hán dịch là Tối cao, núi này cao mười sáu muôn tám ngàn do-tuần, phân nửa chìm dưới nước biển.

Giải thích: đoạn ba này giải thích đề mục kinh, văn có ba: trước hỏi, kế giải thích, sau là khuyến khích.

Kinh chép: "Ý thầy nghĩ sao? Vì sao gọi là Kinh Nhất Thiết Chư Phật Sở Che chở?"

Giải thích: đoạn một là hỏi ông biết đề kinh này chăng?

Kinh này vì sao được gọi là Kinh Nhất Thiết Chư Phật Sở Che chở?

Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào nghe kinh này và thọ trì, nghe danh hiệu Chư Phật, thì người thiện nam, thiện nữ này đều được tất cả Chư Phật che chở, đều được không lui sụt (trên đường tiến đến) quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Đoạn hai giải thích nếu có người thiện nam, thiện nữ v.v.. là người được che chở, nghe nói về Phật A-di-đà và nghe Hằng sa Chư Phật ở sáu phương ở trên là người năng che chở.

"Các thiện nam, thiện nữ này đều được tất cả Chư Phật che chở, đúng là được che chở."

Như luận Bát-nhã của ngài Thiên Thân chép: Các vị Bồ-tát căn cơ chín muồi được Chư Phật che chở, tức là ngăn dứt duyên xem thường ở bên ngoài, tức là những điều xấu ác bên ngoài không đến thân, nội tâm

không có niệm khổ nên ghi nhớ nội đức của mình.

Bởi dùng trí tuệ để tự thành tựu, thêm Phật lực ở ngoài gia hộ để lợi ích chúng sinh.

Lại, kinh là gốc để khởi hạnh, tu là để tô bồi bên trong, Phật chính là duyên để ngăn dứt các hạnh, kính xưng mà vì ngoại hộ, cho nên nói do trì kinh này và nghe danh hiệu Chư Phật nên được Chư Phật che chở. Do được che chở, giúp cho những người thiện nam, thiện nữ nghe kinh này đều không lui sụt đạo tâm Vô thượng.

Luận Thập Trụ Bà-sa chép: Nếu người xưng danh hiệu Phật A-di-đà nhất tâm niệm thì cũng được không lui sụt.

Hỏi: Chỉ niệm danhhiệu Phật A-di-đà là được không lui sụt, hay còn dùng phương tiện nào khác không?

Đáp: Chẳng những xưng niệm lễ kính, lại còn phải dốc lòng sám hối trước tất cả Chư Phật, khuyến thỉnh tùy hỷ, hồi hướng phát nguyện. Bởi nhờ sám hối mà chuyển được các định nghiệp, như hạt ngọc như ý tùy nguyện dễ được, nếu có cõi nguyện sinh thì phải sám hối để tâm không lui sụt.

Hỏi: Bất thối và bất chuyển có gì khác nhau?

Đáp: Luận Kinh Di-lặc Vấn chép: Khi các Bồ-tát thấy pháp thì lìa hẳn chướng Bồ-đề, đó là tất cả phiền não như thân kiến,... vượt qua địa vị Nhị thừa, chứng đắc thâm tâm, nên gọi là bất thối. Vì chứng pháp thù thắng, thành tựu các hạnh như bố thí... nên gọi là bất lui sụt, được sinh tự tại.

A-nậu-đa-la, Hán dịch là Vô thượng. Tam-miệu, Hán dịch là Chánh biến. Tam-bồ-đề, Hán dịch là Tri giác, nghĩa là chánh biến tri giác Vô thượng.

Lại, Vô thượng là pháp thân Bồ-đề, chánh là như lý trí, biến là như lượng trí. Lại, chánh là trí căn bản vô phân biệt, giác là hậu đắc trí vô phân biệt, đó là vì nhờ Chư Phật che chở nên ở trong tâm cầu quả trí Vô thượng được không lui sụt.

Kinh chép: Cho nên, Xá-lợi-phất! Các ông đều nên tin lời ta và lời Chư Phật nói.

Giải thích: đoạn ba là kết khuyến.

Cho nên: tổng kết lời ở trước.

Đều nên... : là lời khuyến khích, các ông hãy tin lời ta đã nói từ trên đến đây và lời của Chư Phật sáu phương.

Kế là nói về đại môn, thứ tư là nêu ba đời để hiển bày chân thật, văn này có bốn mục:

- Phát tâm.
- Hộ trì làm lợi ích.
- Toại chí.
- Khuyên vãng sinh.

Kinh chép: Nếu có người đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sinh về cõi nước Phật A-di-đà.

Giải thích: đoạn một nói về phát tâm.

Đã phát nguyện là đời quá khứ, đang phát nguyện thuộc về hiện tại, sẽ phát nguyện thuộc về đời vị lai.

Những người muốn vãng sinh là nhất tâm mong mỏi.

Thì những người này đều được không lui sụt trên đường tiến đến quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Giải thích: Hiện được lợi ích, do niệm Phật phát nguyện, một là nhờ sự âm thầm che chở của Đức Phật ấy, hai là do sự che chở âm thầm của Đức Phật này, giúp cho người có tâm cầu đạo không lui sụt, chí nguyện vãng sinh không thay đổi, nên nói là không lui sụt.

Hỏi: Đã phát nguyện, đang phát nguyện, có thể giúp cho không lui sụt, còn sẽ phát nguyện, tức chưa phát nguyện thì làm sao cho rằng không lui sụt được?

Đáp: Nếu người đã phát nguyện thì đã được không lui sụt, nếu người đang phát nguyện thì ngay đó được không lui sụt. Nếu người sắp phát nguyện thì sẽ được không lui sụt.

Kinh chép: "Thì đã sinh, hoặc đang sinh, hoặc sẽ sinh về cõi Cực lạc."

Đoạn ba là giải thích toại chí.

Nghĩa là nếu người đã phát nguyện thì thuộc về quá khứ. Người trong quá khứ phát nguyện thì người ấy đã vãng sinh. Nếu người đang phát nguyện thì đó là hiện tại, hiện tại phát nguyện thì đang vãng sinh. Nếu người sẽ phát nguyện thì thuộc về tương lai, vị lai phát nguyện thì sẽ vãng sinh.

Kinh chép: Cho nên, Xá-lợi-phất! Các người thiện nam, nếu có người nào kính tin thì nên phát nguyện, nguyện sinh về cõi kia.

Giải thích: đoạn bốn là khuyên vãng sinh.

Các ông nếu ai tin lời ta thì hãy phát nguyện sinh về nước kia, kế là nói về đại môn, thứ năm là nói về việc ít có ở cõi kia, có bốn ý:

1. Kia khen ngợi.
2. Ngạc nhiên ở khả năng chịu đựng.
3. Lấy làm lạ vì được thắng quả.

4. Khen trao phương pháp bí mật.

Kinh chép: Xá-lợi-phất! Như hôm nay ta khen ngợi công đức không thể suy nghĩ bàn luận của Chư Phật thì Chư Phật kia cũng ca tụng công đức không thể suy nghĩ bàn luận của ta.

Giải thích: đoạn một nói về Đức Phật kia khen ngợi, ta khen ngợi Chư Phật ở sáu phương có thể làm chứng minh chân thật cho chúng sinh, chúng sinh nhờ đây mà tâm không còn nghi ngờ nữa. Lại, lòng thương xót sâu xa của Phật Di-đà tiếp dẫn và nạp thọ nên ta hết sức khen ngợi Ngài, đồng thời Ngài cũng khen ngợi ta.

Kinh chép: "Mà nói lời thành thật rằng: Đức Thích-ca Mâu-ni làm được những việc khó làm, có khả năng ở thế giới Ta-bà, cõi đời có năm thứ vẩn đục, là kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sinh trược, mạng trược."

Giải thích: đoạn hai là ngạc nhiên ở khả năng chịu đựng.

Kinh Tự Thệ Tam-muội chép: Thích-ca, Hán dịch là Năng Nhân.

Kinh Thập Nhị Nhân Duyên chép: Mâu-ni, Hán dịch là Vắng lặng, cũng dịch là Vô phân biệt.

Kinh Quá Khứ Nhân Quả chép: Thân, miệng, ý viên mãn thì sẽ chứng Niết-bàn vắng lặng, sẽ chứng trí vô phân biệt, có khả năng giúp cho công đức của ba nghiệp viên mãn. Cho nên nói Đức Thích-ca Mâu-ni là đấng có khả năng làm những việc khó làm, và ngạc nhiên vì Phật có khả năng chịu đựng ở trong cõi đời có năm thứ vẩn đục.

Thế giới Ta-bà, Hán dịch là tạp ác.

Kinh Tự Thệ Tam-muội chép: là thế giới Nhẫn.

Ngài Chân-đế chép: Nhẫn là danh hiệu của thế giới Phạm Vương, do có khả năng chịu đựng được việc người khác thắng mình, không sinh tâm ghen tỵ, lại đặt tên theo chủ (người đứng đầu: Thích-ca) nên gọi thế giới nhẫn.

Lại, kinh Bi Hoa chép: Chúng sinh cõi này chịu đựng được ba độc và các phiền não, nên gọi là cõi Nhẫn.

Cõi đời có năm thứ vẩn đục chép: Năm là số, trược là vẩn đục.

Luận Thập Địa chép: Có vô minh tạp trí gọi là năm thứ vẩn đục.

Trược là dơ bẩn thấp kém, thí như nước rượu, dầu tô,... Chất thuần trong ở trên, còn cặn bã ở dưới. Như kiếp sơ sinh của chúng sinh, người có khả năng sống lâu, ăn mặc sạch sẽ thơm tho, phiền não nhẹ mỏng, ít các kiến chấp, thân sắc xinh đẹp, hiếu thuận từ kính, không có năm thứ dơ bẩn gọi là Thanh.

Khi kiếp sắp mạt, thời kỳ xấu ác, tuổi thọ ngắn ngủi, phiền não

sâu dày, các kiến chấp sâu chắc, phản nghịch không thương xót, có năm thứ dơ bẩn này nên gọi là vẩn đục.

Nay nghĩa trược này rộng nói ở chương khác, ở đây giải thích sơ lược tên gọi:

1. Kiếp trược: Kiếp là thời gian. Kinh Bồ-tát Thiện Giới chép: Do chúng sinh bên trong có tâm ác, nên bên ngoài có ba ác, đó là đói khát, bệnh tật, đao binh, khi ba kiếp này khởi thì gọi là Kiếp trược.

Đói khát trải qua bảy năm, bệnh tật trải qua bảy tháng, đao binh trải qua bảy ngày. Bấy giờ, thời gian tuy dài ngắn khác nhau, nhưng chúng sinh chết cùng một loại, gặp mỗi kiếp, người chết hơn phân nửa. Nếu hiện tại chúng sinh cúng dường chư tăng một bữa ăn thì không gặp kiếp đói khát, cúng dường chư tăng một viên thuốc và người nghèo bệnh thì không gặp kiếp tật bệnh, giữ giới bất sát, khởi tâm thương xót, thì không gặp kiếp binh đao. Trong ba kiếp này, kiếp đói khát trước kiếp binh đao sau, kiếp ở giữa là bệnh tật, nhưng chẳng phải liên tục, chỉ theo thứ lớp, nghĩa là vào kiếp cướp bóc thì có kiếp đói khát, kế kiếp cướp bóc thì có kiếp tật bệnh, sau kiếp cướp bóc thì có kiếp binh đao. Khi ba tai kiếp này xảy ra, thì tuổi thọ con người giảm chỉ còn mười tuổi, nên gọi là Kiếp trược.

2. Kiến trược: Kiến là năm kiến, tà trí suy sầu, tà tâm tác giải, nên gọi là Kiến trược.

Kinh Thiện Giới chép: Như nay chúng sinh chẳng phải pháp chấp là pháp, chánh pháp cho là phi pháp, phi pháp nói là chánh pháp, do không thấy đúng nên vọng sinh phân biệt, phá hoại chánh pháp, tăng trưởng pháp tà, dạy người khác tu tập, nên gọi là Kiến trược.

3. Phiền não trược: Nghĩa là ba độc nơi tâm giúp cho tâm sinh phiền não, gây ra các nghiệp ác, như Kinh Thiện Giới chép: Khiến các chúng sinh do phiền não gây ra các nghiệp ác và chứa khí cụ ác như dao, súng, gậy,... làm tổn hại chúng sinh, đều gọi là Phiền não trược.

4. Chúng sinh trược: Mượn danh sắc mà sinh ra, danh sắc chẳng phải một, tức do nhiều pháp giả hoà hợp thành, nên gọi là Chúng sinh. Nhưng các chúng sinh quên ân, bội nghĩa ngạo mạn luống dối, không tu ba học và mười nghiệp lành, thường gây ra mười điều ác, năm tội nghịch, như Kinh Thiện Giới chép: "Giúp cho các chúng sinh không hiếu thảo nuôi nấng cha mẹ, không kính sư trưởng, không làm việc lành, gọi là Chúng sinh trược."

5. Mạng trược: Nghĩa là được thân quả báo phi sắc phi tâm trong một thời kỳ, gọi là Mạng trược. Nếu tu nghiệp lành thì được mạng sống

lâu dài, hoặc tám muôn tuổi. Do các chúng sinh gây ra nhiều việc giết hại, trộm cướp, làm tổn hại duyên nghiệp của mạng sống, không đầy một trăm tuổi, như Kinh Văn-thù Vấn chép: Mạng người giảm ngắn dần, xuống đến còn mười tuổi thì già rồi chết, gọi là Mạng trược, nên gọi là Năm thứ vẩn đục. Cái gọi là trung thì Đức Thích-ca đã ra khỏi năm thứ vẩn đục này.

Kinh nói: "Được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề". Giải thích: đoạn ba là giải thích lấy làm lạ vì được thắng quả, ngạc nhiên rằng Ngài ở vào thời ác, chỗ ác, chúng sinh ác, mà chịu đựng được các điều ác, đạt được Bồ-đề.

"Mà nói pháp tất cả thế gian khó tin cho các chúng sinh nghe."

Kế là đoạn bốn giải thích: khen trao pháp bí mật. Pháp mà tất cả thế gian khó tin đó là từ một ngày cho đến bảy ngày niệm Phật liền nhổ sạch bụi nhơ, vượt lên cảnh tịnh, nhân nhỏ quả lớn, kẻ phàm tình khó tin, người ta nghi ngờ lời tiếp dẫn của Như lai, nên nói là pháp khó tin.

Dưới đây là đại môn, đoạn sáu tự trình bày sự rất khó. Văn chia làm bốn:

1. Nói về nhân khó làm.
2. Nói về quả khó đắc.
3. Nói về pháp khó tin.
4. Tóm lại thành rất khó.

"Xá-lợi-phất nên biết! Ta ở trong cõi đời có năm thứ vẩn đục này mà làm được việc khó này", cho đến "đó là việc rất khó", giải thích: tự trình bày việc rất khó này, chia làm bốn câu:

1. Ta ở trong cõi đời có năm thứ vẩn đục... là nêu ra cõi uế.

2. Đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề là nói về chứng quả cao quý.

3. Nói pháp cho các chúng sinh nghe v.v.. là nói về việc truyền trao pháp bí mật, là điều rất khó, tóm lại ba việc khó làm trên Phật đều làm được.

Dưới đây là đoạn ba nói về phần lưu thông, tức là phần y giáo vâng làm, văn này có ba:

Đầu tiên, điều nói đã hoàn thành, kế là điều nghe đã đủ, sau cùng là vui mừng kính nhận.

Phật nói kinh này rồi, Trưởng lão Xá-lợi-phất và các Tỳ-kheo, tất cả thế gian, trời, người, A-tu-la... nghe lời Phật nói xong, đều vui mừng tin nhận.

Giải thích: "Phật nói kinh rồi" là lời người kết tập tự kể lại, tức là

năng thuyết đã xong.

"Trưởng lão" v.v... trở xuống tức là sở văn đã đủ.

"Nghe Phật nói kinh" v.v... trở xuống là vui mừng tin nhận.

Nói tất cả thế gian, vật ở thế gian không phải một, cho nên nói là tất cả.

Kinh Đại Tập Nhật Tạng chép: Thế gian có ba thứ: một là thế gian của chúng sinh, tức là hữu tình trong sáu đường; hai là khí thế gian, nghĩa là bốn mươi chỗ nương ở trong ba cõi; ba là năm chúng thế gian, đó là năm ấm hữu lậu.

Thế nào là Thế gian?

Kinh Tạp A-hàm chép: "Nguy hiểm, dễ vỡ, bại hoại, nên gọi là thế gian".

Kinh Niết-bàn chép: Trời là ngọn đèn sáng, cũng gọi là ánh sáng, ánh sáng ấy có công năng xua tan sự tối tăm, làm cho sáng tỏ, nên gọi là trời.

Hơn nữa, vì tốt lành nên gọi là trời, vì có nhiều ân nghĩa nên gọi là người, có niềm tin thì có nhiều ân nghĩa nên gọi là người.

Kinh Đại Pháp Cự chép: A-tu-la gọi là phi thiên (chẳng phải loài trời), vì phi thiên (chẳng phải loài trời) kia nên gọi là A-tu-la; đẳng là vân vân. Rồng, chim cánh vàng, Khẩn-na-la, Càn-thát-bà, chỉ lược mà không kể . Hoan hỷ: tâm vui mừng thân vui thích, nên nói là vui mừng. Như luận Thập Địa chép: Tâm vui mừng thân vui thích. Lại luận kinh Già Gia Sơn Đảnh chép: Đầy đủ ba thứ thanh tịnh gọi là vui mừng:

1. Do đối tượng nói kinh thanh tịnh, nghĩa là Phật là đấng Nhất Thiết Trí. Khắp vì chúng sinh nói đến cùng tận pháp Vô Cấu Tạng.

2. Pháp nói ra thanh tịnh, nghĩa là lý giáo tương ưng, thuận theo cú nghĩa không trái ngược, nương vào đó mà ra khỏi.

3. Người lãnh thọ thanh tịnh, nghĩa là thọ nhận pháp một cách thành tín, không sinh phỉ báng. Đủ ba nghĩa này, nên gọi là vui mừng. Lại, dung nhan thư thái gọi là hoan, thần thái vui vẻ gọi là hỷ, không chê bai gọi là tín, lãnh thọ pháp ở tâm gọi là thọ, nên gọi là vui mừng tin nhận. Vâng làm là chỉ cho người đời sau vâng giữ và thực hành.

LỜI BẠT A-DI-ĐÀ KINH SỚ

Từ khi ngài La-thập dịch kinh A-di-đà về sau, trải qua các triều đại có đến mấy mươi nhà soạn thuật sớ ký nên rất hưng thạnh. Tác phẩm do ngài Khuy Cơ chùa Từ Ân soạn có hai: một là Thông Tán Sớ, hai chỉ gọi là Sớ. Hai bộ sớ này có khác nhau, nói lên được nghĩa kinh, giống như trong một ngôi nhà có hai ngọn đèn, soi chiếu vật càng sáng, đâu thể bỏ một ngọn đèn nào.

Tôi có đọc Trường Tây Lục, lại thấy chỗ trích dẫn của Thiền sư thì biết ngoài Thông Tán còn có Sớ nhưng tiếc là không được lưu truyền đến ngày nay. Một hôm, khi tôi đang nói chuyện với hai ngài Tuệ Nhạc và Lân Thụy ở Trí Tích thì tình cờ đề cập đến việc này, nhờ đó mà biết vẫn còn trong tạng kia. Tôi bèn xin hai ngài chép được một bản, hiệu đính sơ lại rồi cất vào rương. Không bao lâu thì có người đem đi in, giúp sức cho nhau, bản gỗ được cất trong kho Hoa Đảnh. Tôi không thẹn sự kém dở của mình mà trình bày sơ lược từ đầu đến cuối của sách này, để làm lời bạt ở sau sách.

Tháng 02 năm Nhâm Tý, niên hiệu Khoan Chính năm thứ tư.

Sa-môn Điển Thọ ở Giang Hộ soạn.

❒

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 132

A DI ĐÀ KINH THÔNG TÁN SỚ

SỐ 1758
(QUYỂN THƯỢNG, TRUNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1758

BÀI TỰA

A-DI-ĐÀ KINH THÔNG TÁN SỚ

Rõ được lý thì dứt bặt giải thích, chẳng lẽ ba thừa có thể nhiếp sao? Trí tròn đầy muôn đức, bậc Thập địa chẳng thể quán sát. Rải mây từ khắp bốn sinh, tuôn mưa pháp làm sinh trưởng khắp cả chín cõi. Do đó mà Đức Bổn Sư giáng thần từ tầng trời Đâu-suất, đản sinh vào thành Ca-tỳ-la-vệ. Chán dục lạc ở chốn cung vua, đạt chân thường dưới cội Bồ-đề. Cũng do nghiệp cảm của chúng sinh làm cho ma quân thêm lớn, mở ra biển khổ để nhốt ba đường, làm đắm chìm thuyền từ mà nuốt cả muôn thiện. Cho nên Phật giăng rộng lưới giáo, chỉ thẳng cõi Tịnh độ, là cửa huyền để nhập Thánh, là bước diệu để vượt phàm.

Mười loại Tịnh độ, y theo địa vị thì có khác nhau. Chín phẩm đài sen, vì khế hợp với căn cơ nên có thứ lớp. Lớn lao thay, pháp môn xả bỏ không–hữu, biểu hiện riêng về đoạn thường. Phật là bậc đã giác ngộ viên mãn. Nói là dùng tâm từ bi để giảng pháp. A-di-đà nghĩa là Vô Lượng Thọ, Kinh: là thường pháp gom nhiếp thông suốt. Thường thì trăm vua không dời đổi, pháp thì ngàn đời đồng giữ khuôn phép. Nhiếp thì bao gồm hết cả ngôn từ, thông suốt thì xuyên suốt và liên kết diệu lý. Cho nên nói rằng: Kinh Phật nói về Đức Phật A-di-đà. Kinh chép: Tôi nghe như vầy... Lời tán rằng: Giải thích kinh này, lược có sáu khoa:

- Nói chung về nguyên nhân.
- Nói riêng tông chỉ.
- Nói thể dụng của kinh.
- Nói về người dịch, thời gian dịch

- Nói về đốn tiệm.
- Chính thức giải thích văn kinh.

1. Nay nói phần thứ nhất là nêu chung nguyên nhân: Phật từ nhân địa phát thệ nguyện rộng lớn, nguyện cứu độ chúng sinh. Nay dẫn ra nhân đời trước, nên nói là các pháp. Trong phẩm Phương tiện kinh Pháp Hoa chép: "Xá-lợi-phất nên biết, ta vốn lập thệ nguyện, muốn cho tất cả chúng, bằng như ta không khác."

Lại, trong phẩm Thọ Lượng chép: "Thường tự nghĩ rằng: làm sao giúp cho chúng sinh nhập vào đạo vô thượng, mau thành tựu thân Phật."

Nếu đối với nhân đời trước hoặc quả vị hiện tại đều có phát nguyện, nguyện giúp cho tất cả chúng sinh, cũng được như thân ta, được nhập vào Phật đạo, nên tùy theo bổn nguyện mà nói các kinh.

Lại như trong luận chép rằng: Lúc Bồ-tát mới sinh , phát ra ánh sáng rực rỡ, chiếu khắp mười phương, bước đi bảy bước, quán thấy cả bốn phương, cất tiếng như sư tử rống, mà nói kệ rằng: "Ta thai phần đã hết, đây là thân cuối cùng, ta đã được giải thoát, nên cứu độ chúng sinh." Vì nguyện báo ân này cho nên nói ra các kinh.

- Hỏi: Nơi Đức Thế tôn nói pháp rất nhiều, vì sao ở Kỳ Viên lại bàn luận các kinh điển nói về lòng từ?

- Đáp: Các nơi nói pháp ý thú khác nhau, như Kinh Duy-ma là phá sự thiên chấp, kinh Pháp Hoa dẫn dắt người vào con đường nhất thừa. Nguyên nhân khởi ra kinh này là để phá bỏ ba bánh xe, ba bánh xe là:

1. Phá bánh xe vô thường, hữu tình,vô tình đều là vô thường, giúp cho chúng sinh được giác ngộ, xả bỏ vô thường.

2. Phá bánh xe bất tịnh: vì hữu tình, vô tình đều là bất tịnh, chúng sinh trở về Tịnh độ, hóa sinh vào hoa sen, bỏ hết thân bào thai máu thịt, đó là phá hết thân hữu tình bất tịnh. Về cõi Tịnh không còn nhơ uế xấu xa, đó là phá hết khí thế gian bất tịnh, đó gọi là phá bánh xe bất tịnh.

3. Phá bánh xe khổ: chúng sinh bị các khổ ép ngặt, phải giúp họ trở về Tịnh độ, dứt hết các khổ.

Vì muốn phá bỏ hết ba bánh xe cho nên Phật nói kinh này.

Lại vì muốn dắt dẫn hai thứ chúng sinh:

1. Muốn dắt dẫn các chúng sinh biếng nhác, sợ các pháp tu hạnh đại thừa, thường bị lui sụt. Cho nên Phật nói kinh này, nhân nhỏ nhiệm, quả hiển trước, giúp thân không còn lui sụt. Kinh chép: Hoặc một ngày cho đến bảy ngày liền được vãng sinh.

2. Vì độ chúng sinh tán loạn, rong ruổi theo các cảnh, đắm chìm

trong đường ác, cho nên nói kinh này, chỉ bày cõi Tây phương, giúp cho tâm chuyên chú.

- Hỏi: Nơi nơi nói pháp đều phá ba bánh xe, vì sao kinh này chỉ hiển bày về lòng từ?

- Đáp: Trong kinh khác tuy phá ba bánh xe, nhưng thời gian xả bỏ dài, nên khác nhau với kinh này, cho nên nói là phá ba bánh xe.

2. Thứ hai nói về tông chỉ: Ở đây các vị tôn đức đều chia kinh thành bốn tông chỉ.

Lập tánh tông: là "Tạp tâm",... lập năm nhóm pháp có thể tánh.

Phá tánh tông: là "Thành thật" v.v... phá pháp thể có tánh, chỉ có tướng.

Phá tướng tông: là "Bát-nhã",... phá tướng trạng của pháp cũng thành không.

Hiển thật tông: là Các bộ như Niết-bàn, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm v.v... Hiển bày nghĩa trung đạo chân thật, lìa bỏ hóa thành mà trờ về đảo châu báu. Kinh này là tông thứ tư.

Nương theo văn mà chia giáo, giáo chỉ có ba, dùng loại để chuẩn tông, thì tông có tám.

Giáo chỉ có ba là:

1. Hữu tông: Phần nhiều nói về "hữu tông", là các giáo tiểu thừa như kinh A-hàm v.v...

2. Không tông: Phần nhiều nói về "không tông" là các bộ "Trung luận", "Bách luận", "Thập Nhị Môn", "Bát-nhã, v.v..."

3. Phi hữu tông: là các Kinh: Hoa Nghiêm, Thâm Mật, Pháp Hoa và kinh này. Hữu vi, vô vi là "hữu". Ngã và ngã sở là "không". Đây là những điểm của ba giáo được nói rộng.

Tông có tám là:

1. Ngã pháp không hữu tông: như Độc tử bộ, v.v...

2. Hữu pháp vô ngã tông: như các bộ Tát-bà-đa v.v...

3. Pháp vô khứ lai tông: như Đại chúng bộ, v.v...

4. Hiện thông giả thật tông: như thuyết giả bộ v.v...

5. Tục vọng chân thật tông: như thuyết xuất thế bộ, v.v...

6. Chư pháp đãn danh tông: như Nhất thuyết bộ,...

7. Thắng nghĩa giai không tông: như Kinh Bát-nhã..., các bộ Trung luận, Bách luận... của ngài Long Thọ.

8. Ứng lý viên thật tông: các bộ Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và các giáo nói về Trung đạo của ngài Vô Trước. Kinh này chính là ứng lý viên thật tông, tức lấy Tịnh độ làm tông. Lại có hai tông:

- Không nói pháp tông.
- Nói pháp tông.

1. Không nói pháp tông do ngài Long Thọ v.v... nói. Phật chỉ có ba pháp là đại định, đại trí và đại bi. Đã lìa hết hý luận từ lâu, không hề nói pháp. Vì Phật duyên theo năng lực bổn nguyện từ bi, trong thức của chúng sinh tướng văn nghĩa sinh, tuy thân nương vào năng lực gốc lành mà khởi ra, nhưng do duyên mạnh nên gọi là Phật nói, cho nên trong luận Vô Tánh chép: "Tùy rơi vào tám thời, người nghe biết thuyết trên thật hay chẳng Phật, nhóm họp hiển hiện ra mà lấy làm giáo thể."

Kinh chép: Bắt đầu từ lúc mới thành đạo, cho đến lúc nhập Niết-bàn, trong thời gian đó không nói một chữ, như mẹ cắn ngón tay, mà con biết mẹ gọi.

2. Ngài Thân Quang chép: thân Phật có đủ cả: uẩn, xứ, giới,... do lìa hết phân biệt nên gọi là vô hý luận. Như vậy không nói pháp mà gọi là vô hý luận hay sao? Nói rằng người nghe duyên theo bổn nguyện gốc lành, tướng văn nghĩa sinh trong thức của Như lai, tướng văn nghĩa này là do gốc lành lợi tha của Chư Phật khởi lên, gọi là Phật nói. Thức của người nghe tuy không tự thân đắc, nhưng gần như tướng kia được hiển hiện rõ ràng, nên nói là tôi nghe,...

Ngài Thế Thân chép: Các thức khác nối nhau sai khác, giúp cho các thức khác sai biệt nối nhau, kia đây làm duyên tăng thượng cho nhau. Do đó, ngài Hộ Pháp tùy cơ mà ứng sự, thuyết giáo nói ra ba thừa, kinh này thuộc về Đại thừa, là tạng Bồ-tát trong ba Tạng, là phần vô vấn tự thuyết trong mười hai phần.

- Hỏi: Bạch Liên Hoa giáo, đợi có người thỉnh mới giảng nói. Còn văn kinh Tịnh độ, vì sao lại tự nói?

- Đáp: Nói Pháp Hoa mà đợi thỉnh, vì sợ sinh tâm khinh mạn. Nói về Tịnh độ mà tự giảng nói, là biểu hiện rõ ý từ bi. Chỉ là chỉ thú, giúp cho xa lìa cõi uế, thú hướng về cõi nước thanh tịnh.

3. Thứ ba nói về thể dụng của kinh. Thể là thể của giáo pháp, có chia ra năm môn:

1. Gom tướng về tánh: Đều lấy chân như làm thể.

2. Gom cảnh theo tâm: Tất cả đều duy thức.

3. Gom giả theo thật: Tức thuộc về bất tương ưng, quy về sắc, tâm, tâm sơ.

4. Thể dụng biệt luận môn (môn luận riêng về thể dụng): Tức bốn uẩn năng duyên gồm thâu tướng phần bản chất, đều có tướng khác nhau, tự tha có khác nhau.

5. Nhóm họp hiển hiện môn: Như nghe qua bốn chữ "Các hành vô thường" nhóm họp hiển hiện cho là thể của giáo pháp, chỉ giữ lấy bốn pháp: Thanh, danh, cú, văn của bản chất Phật làm thể. Nếu chấp lấy giáo pháp ảnh tượng để gọi là thể liền thành hữu lậu. Nếu chỉ chấp ảnh tượng hữu lậu làm thể, thì ứng với chân thật. Tam bảo chỉ ứng với hữu lậu vô ký, nếu không như vậy thì làm sao gọi là thể của giáo pháp ảnh tượng? Cho nên chỉ giữ lấy: Thanh, danh, cú, văn vô lậu làm thể. Thanh là thật. Danh, cú,văn là giả. Các sư lại còn nói ra các giáo thể, như chỗ khác nói. Dụng thì lấy việc bày uế, hiển tịnh làm dụng, lại có dụng hiển thật chứng chân.

4. Thứ tư nói về người dịch, thời gian phiên dịch:

Kinh này lần lượt có bốn người dịch.

1. Ngài La-thập, dịch vào ngày mùng 08 tháng 02 niên hiệu Hoằng Thỉ năm thứ tư, đời Tần. Tên kinh là "Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh".

2. Ngài Cầu-na-bạt-đà-la, dịch vào niên hiệu Nguyên Gia đời Tống, gồm bốn quyển.

3. Ngài Tam tạng chùa Từ ân, dịch vào niên hiệu Vĩnh Huy năm thứ sáu đời Đại Đường, tên kinh là "Khen ngợi Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ", gồm mười quyển.

4. Đời Hậu Tần lại dịch ra "A-di-đà Kinh Kệ Tụng", một quyển, mất tên người dịch. Nay chỉ nói về người giải thích, tức là Pháp sư La-thập.

- Hỏi: Trong ba thời, kinh này thuộc về thời nào?

Do lời hỏi này, nên ở đây nói lược về phần các bậc thầy phán giáo

A. Phần phán giáo ở Trung quốc.

B. Phán giáo ở Tây Thiên.

Chú thích: "Khai nguyên Thích giáo lục" quyển tám có nêu: "Khen ngợi Tịnh độ Phật Nhiếp Thọ Kinh", một quyển trong phần chú thích ở dưới có ghi: xem "Nội Điển Lục" rút ra đồng với bản Kinh A-di-đà của ngài La-thập. Vào ngày 01 tháng 01 niên hiệu Vĩnh Huy năm đầu, do Sa-môn dịch Kinh ở chùa Đại Từ Ân là Đại Thừa Quang dịch.

A. *Phán giáo ở Trung Quốc thì có năm vị*:

1. Tam tạng Bồ-đề-lưu-chi đời Ngụy, Hán dịch là Giác Thọ, lấy thời giáo một đời của Phật xếp chung vào một thời, có hai nghĩa khác nhau, nên giáo pháp dường như có nhiều:

a. Giáo đồng mà căn khác: Như trời mưa thì có một mà chúng sinh ngộ giải thì khác nhau. Như Thanh văn, Duyên giác thì hiểu

theo pháp Bốn đế, mười hai nhân duyên, Bồ-tát thì hiểu theo pháp sáu độ, y theo căn cơ thì giáo pháp dường như có khác.

b. Lý đồng mà chứng ngộ thì khác: Chứng lý thì ba thừa khác nhau, như ba con thú qua sông, sâu cạn đều khác nhau, do đó xét giáo thành một thời.

2. Tam tạng Đàm-vô-sấm đời Tống, chia thời giáo một đời của Đức Như lai thành hai thời Đốn, Tiệm. Một đời nói giáo của Phật có nói về hai không, ba tánh, ba vô tánh, tám thức, hai vô ngã... đều là Đốn giáo. Cho nên trong hội Hoa Nghiêm các Thanh văn đối trước mặt mà không nghe không biết. Tiệm giáo là Phật nói về pháp bốn đế, duyên sinh, năm giới, tám giới... gọi chung là Tiệm giáo.

3. Tam tạng Chân-đế đời Lương chia thời giáo của Đức Như lai thành ba thời:

- Hữu giáo.
- Không giáo.
- Phi không phi hữu giáo.

a. Hữu giáo là khi Phật thành đạo, trong bảy năm đầu đều nói Hữu giáo, năm năm đầu độ năm câu luân, năm thứ sáu hóa độ ngài Xá-lợi-phất, năm thứ bảy độ ba anh em Ca-diếp, gọi chung là Hữu giáo.

b. Không giáo là từ năm thứ tám đến năm ba mươi tám, Phật nói tám bộ kinh như Bát-nhã, v.v...

c. Phi không phi hữu giáo: từ năm thứ ba mươi chín, đến khi Phật nhập Niết-bàn, đều nói về giáo pháp Phi không phi hữu, như Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Tư Ích, v.v...

4. Hai vị Tam tạng Quật-đa và Cấp-đa đời Tùy đều chia giáo pháp Đức Như lai nói trong một đời thành bốn thời:

- Sinh không giáo.
- Pháp không giáo.
- Pháp tướng giáo.
- Quán hạnh giáo.

a. Sinh không giáo: tức là mười hai năm đầu Phật nói Kinh A-hàm v.v...

b. Pháp không giáo: ba mươi tám năm Phật nói tám bộ Bát-nhã.

c. Pháp tướng giáo: từ năm ba mươi tám về sau, cho đến năm bốn mươi chín Phật nói các kinh Lăng-già, Tư Ích, Pháp Hoa, v.v...

Nói rộng về trăm pháp, ba tánh, ba vô tánh, tám thức, hai vô ngã,...

d. Quán hạnh giáo: Tức nói về quán pháp giới của kinh Hoa Ng-

hiêm,...

5. Lưu cư sĩ đời Tấn, vào trong núi sống ẩn dật, tự thuật lại tâm ý bổn hoài, chia giáo pháp của Phật thành năm thời:

- Trời người giáo.
- Sinh không giáo.
- Pháp không giáo.
- Câu không giáo.
- Phi không phi hữu giáo.

a. Trời người giáo: tức là trong hai mươi mốt ngày sau khi thành Phật, vì Trưởng giả Đề-vị mà Phật nói ba quy y, năm giới, mười điều lành,... vì người chưa có gốc lành xuất thế.

Giác Thọ Nan chép: Trong kinh Đề-vị chép: năm trăm người đi buôn khi sắp thọ năm giới, trước sám hối năm tội nghịch, mười điều ác chê bai chánh pháp, v.v...

Đức Thế tôn dạy: "Bốn đại vốn thanh tịnh, bản ngã của ta vốn thanh tịnh". Đề-vị được Bất khởi pháp nhẫn, tức Vô sinh pháp nhẫn. Năm trăm người thương buôn đắc pháp nhẫn nhu thuận, đều được chứng thánh, há là trời người giáo hay sao?

b. Sinh không giáo: tức mười hai năm đầu Phật nói giáo pháp Nhị thừa.

c. Pháp không giáo: là giáo pháp Phật nói trong ba mươi hai năm đầu.

d. Câu không giáo: ba mươi tám năm đầu, Phật nói tám bộ Bát-nhã.

e. Phi không phi hữu giáo: tức bốn mươi năm Phật nói kinh Pháp Hoa, Lăng-già, v.v...

B. *Phán giáo ở Tây Thiên gồm có*:

- Tông Thắng Nghĩa Câu Không phán giáo.
- Tông ứng lý viên thật phán giáo.

1. Giáo phái câu không: Đầu tiên do ngài Sư Tử Giác, Trí Quang, tại chùa Na-lan-đà, y theo ngài Văn-thù làm tông chủ, chia giáo thành ba thời:

- Sinh không.
- Phi không phi hữu.
- Câu không.

a. Sinh không là nói rộng các pháp Nhị thừa v.v...

b. Phi không phi hữu: là nói kinh Pháp Hoa v.v...

c. Câu không: là tám bộ Bát-nhã.

2. Tông ứng lý viên thật phán giáo:

Ở chùa Na-lan-đà có vị Luận sư tên là Giới Hiền, nương ngài Di-lặc làm Tông chủ, chia giáo thành ba thời:

a. Hữu giáo: Thời giáo một đời Đức Phật nói về hữu xứ.

b. Không giáo: Chỉ nói về không xứ.

c. Phi hữu phi giáo: Nói về phi không phi hữu xứ. Y vào Viên là hữu, biến kế là vô. Chân-đế thì cho rằng dùng giáo pháp để thành tựu thời gian là sai. Luận sư Giới Hiền dùng thời gian thành tựu giáo pháp là đúng, vấn nạn Chân-đế rằng sau khi Phật thành đạo, trong mười bốn ngày đầu nói Kinh Hoa Nghiêm, há đó là thời giáo thứ nhất hay sao?

Lại nói bốn mươi năm sau đó Phật nói phi không phi hữu là thời giáo thứ hai, tức khi sắp nhập Niết-bàn, Phật nói Kinh Di Giáo, chẳng lẽ là thời thứ ba sao? Ngài Giới Hiền dùng thời gian thành tựu giáo pháp chính là, kinh này giải thích Tịnh độ, y theo Viên là hữu, biến kế là vô, tức là phi không phi hữu giáo.

5. Thứ năm nói về Đốn Tiệm:

Đã đắc quả nhị thừa lại phát tâm hướng đại, nên gọi là tiệm ngộ, do số vãng sinh ít, hoặc hoàn toàn không có. Nếu từ phàm phu Nhị thừa mà quy về Đại thừa, tức là thuộc về Đốn ngộ, chưa hề chứng ngộ giáo lý Nhị thừa, số vãng sinh lại nhiều thì không gọi là Tiệm ngộ. Kinh Niết-bàn chỉ nói người sơ quả hồi tâm tám muôn kiếp, cho đến Bích-chi-ca mười ngàn kiếp, không nói về Tư vị và Gia vị, kiếp số nhiều ít, biết rõ năm quả hồi tâm thì mới gọi là Tiệm ngộ, nếu bảy phương tiện hồi tâm, thì chỉ là Đốn ngộ. Đã từng phát tâm Nhị thừa, từng tu hạnh Nhị thừa, rồi cầu trở về Đại thừa đều gọi là Tiệm ngộ. Tu đầy đủ tánh hạnh đó, nghe pháp suy tư rồi giải ngộ, thì cũng gọi là ngộ đâu cần phải chứng ngộ? Huống chi lại có số vãng sinh ít, nghĩa là đã quyết định sinh ngay trong đời này và vừa ngồi liền thuận theo phần chọn lựa.

Trong Kinh Niết-bàn nói năm quả hồi tâm, mà nói về kiếp số, cũng không ngăn bảy phương tiện hồi tâm, cũng gọi là Tiệm ngộ. Cho nên biết hai quả Tư vị và Gia vị cũng có số vãng sinh ít, rõ được việc hồi tâm cũng đều thuộc về Tiệm ngộ.

Ở đây hai vị Pháp sư thì vị thứ nhất có giáo có lý. Vị thứ hai thì vô giáo hữu lý. Kinh này nếu nhất tâm bất loạn, mười niệm chuyên tinh thì liền vãng sinh Tịnh độ, liền bỏ cõi đời có năm thứ vẩn đục, tức là thuộc về Đốn giáo, cho nên kinh nói rằng: "Từ một ngày cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn",...

SỐ 1758

A-DI-ĐÀ KINH THÔNG TÁN SỚ

Sa-môn Khuy Cơ chùa Đại Từ Ân soạn

QUYỂN THƯỢNG

Kinh chép: "Kinh Phật nói A-di-đà".

Tán rằng: phần thứ sáu ở dưới chính là giải thích bổn văn, chia làm hai:

Giải thích đề mục.

Giải thích văn kinh.

A. Đây là nói về phần đầu:

- Phật nói: là Giáo chủ năng hóa
- A-di-đà: Hán dịch là Vô Lượng Thọ
- Kinh có bốn nghĩa như nhiếp quán...

Dùng hơn để bày kém, là y chủ thích.

Hoặc dùng riêng để phân biệt với chung thì cũng là y chủ thích chính, y theo người mà có tên gọi.

B. Phần chính giải thích văn kinh:

Kinh: Tôi nghe như vầy.

Tán rằng: Kinh này gồm có ba đoạn:

1. Từ "Tôi nghe như vầy" cho đến "Thích-đề-hoàn-nhân v.v... cùng với vô lượng các vị trời đại chúng", đây là phần tựa.

2. Từ "Bấy giờ Phật bảo trưởng lão Xá-lợi-phất: từ cõi này đi về phương Tây..." cho đến "Là việc rất khó" là phần chánh tông.

3. Từ "Phật nói kinh này xong" v.v... trở xuống là phần lưu thông.

- Phần tựa nói về nguyên nhân, là phần khởi đầu.

Trình bày lý do nói giáo, sự khởi đầu dần dần làm cho pháp hưng thạnh nên gọi là phần tựa.

Bậc Kim Tiên nói pháp, đều có chỗ y cứ, nói về cảnh giới Tịnh độ tốt đẹp, khuyên sinh về ưa giải thích nên gọi là phần chánh tông.

- Nói các việc đã xong, đại chúng đương thời đều được lợi ích, là

muốn nói lên giáo môn không để mất đi, mong được lưu thông lâu dài, nên gọi là phần lưu thông.

Theo các vị sư xưa, thì phần tựa chia ra sáu phần. Nay y theo “Luận Phật Địa” chia phần tựa thành năm:

1. Giúp cho sinh tín tâm, hiển bày những điều đã nghe, nên nói là: Tôi nghe như vầy.

2. Thời khắc người nói người nghe cùng gặp gỡ không khác nhau. Cho nên nói một thuở nọ.

3. Nói thì phải có chủ- Muốn hiển bày vị chủ, thì pháp tôn quý phải cao siêu, nên gọi chung là Phật.

4. Nói Pháp thì phải có chỗ nương, là tại vườn Trưởng giả Cấp cô độc, rừng cây Thái tử Kỳ-đà ở nước Xá-vệ, là nơi hóa thân Phật ở chứ chẳng phải báo độ.

5. Căn cơ được gồm nhiếp như ngài Xá-lợi-phất v.v...

“Tôi nghe như vầy” tức là phần đầu giúp cho người sinh lòng tin, nêu bày những gì đã nghe, nên chia thành ba môn:

- Nói về lý do.
- Nguyên nhân lập ra.
- Giải thích Bản văn.

Nói về lý do, như kinh Đại Thuật, v.v... Nói về bổn duyên: Khi Phật sắp Niết-bàn, Ngài bảo những ai còn nghi ngờ điều gì thì nên hỏi lại. Bấy giờ, ngài Ưu-ba-ly, A-nâu-lâu-đà bảo ngài A-nan hỏi bốn việc:

1. Sau khi Phật diệt độ, các Tỳ-kheo nương vào ai làm thầy?

2. Nương vào đâu mà trụ?

3. Tỳ-kheo tội ác dùng pháp gì để trị?

4. Ở đầu tất cả kinh, nên đặt câu gì?

Phật dạy: “Sau khi ta diệt độ, các ông nương Ba-la-đề-mộc-xoa làm thầy, nương vào bốn niệm xứ để an trụ tâm, Tỳ-kheo tội ác dùng phạm đàn để trị, đó gọi là mặc nhiên, không nên đánh mắng, chỉ nên mặc tẫn, còn tất cả kinh thì nên có câu “Tôi nghe như vầy” ở đầu”.

Sau đó, ngài A-nan kiết tập hoàn toàn y theo lời Phật dạy.

Về nguyên nhân lập ra là giúp cho chúng sinh sinh tâm kính tín, thuận theo.

Luận Trí Độ chép: “Tôi nghe như vầy” là để sinh lòng tin. “Tin nhận vâng làm” để sinh trí. Tín là năng nhập, trí là năng độ. Tin là căn bản để nhập pháp. Trí là huyền thuật của rốt ráo. Tín thì lý thuận theo lời nói, thuận thì đạo pháp thành tựu. Do lòng tin mà giáo pháp Phật nói đều có thể thuận theo. Do thuận nên có thể kiến lập sự nói nghe giữa

thầy và trò. Đối với lòng tin này, có mười giải thích sơ lược.

1. Nhân ban đầu hướng về quả cao nhất. Theo kinh Nhân Vương là ban đầu hướng về thánh vị, là sự chóng hoặc chày để chứng đế lý. Cho nên trong bốn mươi hai tâm thì tín đứng đầu. Lúc đầu tiên phát khởi tâm đại Bồ-đề, phải có đủ mười đức, khởi ba tâm diệu quán. Tâm đại Bồ-đề lấy gốc lành làm tự thể, lấy bạn lành làm duyên tốt, dùng việc không lui sụt để sách tấn, năng lực tăng thượng thanh tịnh và tâm vững chắc thẳng tiến thuộc Đại thừa, gọi là Bồ-tát bắt đầu tu vô số ba đại kiếp.

2. Căn bản xâm nhập đế lý. Trong các luận đều chép:- Khi sắp bước lên giai vị thánh thì phải có tín căn, tín lực. Có tín căn thì muôn điều lành đều do đây mà sinh. Có tín lực thì bốn ma không thể khuất phục, do đó mà kinh này khi mới sáng lập đều giúp cho sinh lòng tin.

3. Chứng đắc thanh tịnh mà thông đạt diệu chân. Vì có thể vượt qua đường ác, lìa hết nhân nghèo hèn. Sau khi thể nhập Thánh đạo liền chứng bốn bất hoại tín, vì kính tín Tam bảo nên vượt khỏi đường ác. Do tin giới nên lìa nhân nghèo hèn. Trong các luận cũng nói về tín hiện quán.

4. Nói về đức tốt đẹp. Theo luận "Tỳ-bà-sa" thì "Tín là bàn tay đẹp cầm lấy pháp vị mà ăn. Người học Phật pháp như loài voi, loài rồng lớn, lấy lòng tin làm tay, sự buông xả làm răng, lấy niệm làm cổ, lấy trí tuệ làm đầu, dùng hai vai để gánh vác pháp lành."

Loài voi khi ăn uống dùng vòi làm tay, cho nên người học Phật pháp, đầu tiên phải có lòng tin.

5. Trong bảy thánh tài thì pháp tài đứng đầu. Người học Phật, điều lớn nhất không gì bằng quy y pháp bảo, giáo dục bảo hộ Thánh tài, cho nên đầu tiên phải sinh lòng tin. Trong Luận Hiển dương chép: "Bảy tài sản của bậc Thánh là: Tín, giới, văn, xả, tuệ, tàm, quý" trong đó Tín đứng đầu.

6. Sự thuần thục sáu thiện, tám nhân, thì pháp lành là gốc. Luận Du-già Sư Địa chép: "Các pháp lành của loài người thì dục là cội gốc, do tác y sinh ra, xúc làm tập khởi, thọ là dẫn nhiếp, định là tăng thượng, tuệ là tối thắng, giải thoát là vững chắc, xuất ly là hậu biên."

- Nói dục là cội gốc, vì khởi lên hy vọng. Tác ý sinh ra dụ cho giác ngộ.

- Xúc làm tập khởi vì cùng tâm, tâm sở đối lập với thắng duyên.

- Thọ là dẫn nhiếp vì thống lãnh ở trong tâm. Định là tăng thượng vì tâm lắng trong.

- Tuệ là tối thắng vì phân biệt thiện ác.

- Giải thoát là vững chắc vì ngăn dứt sự ràng buộc.

Xuất ly là hậu biên vì đường giác viên mãn. Tín đã nương vào dục, cho nên phải phát khởi trước tiên.

7. Bàn tay giỏi mở ra cơ môn: là bàn tay nhiếp giáo, luận Câu-xá chép: "Cứu vớt chúng sinh ra khỏi biển sinh tử", phơi bày chánh tông là bàn tay Phật giáo. Nói lời tựa giúp cho sinh lòng tin là bàn tay chúng sinh. Hai tay nhiếp nhau, ra khỏi bùn lầy ứ đọng.

Luận Trí Độ lại chép: "Như người có tay lên được núi báu, tùy ý lấy về. Còn người không tay thì không làm sao lấy được. Người có tín tâm, vào núi báu của Phật, đắc được đạo quả. Nếu không có được tín tâm thì tuy có hiểu nghĩa văn cũng không có sở đắc", cũng đều thuộc ở đây.

8. Viên ngọc sáng của nước tâm trong suốt, vì giúp cho tâm lắng đọng thanh tịnh. Thành Duy thức chép: Tín như viên ngọc sáng thủy tinh, làm cho nước lắng trong, có thể trị được tánh vẩn đục bất tín."

9. Tư lương lập ra danh của đạo: Tuyên Ni chép: "Ba việc binh, thực, tín, này không thể lìa bỏ, xưa nay việc sống chết đều có, người không có niềm tin thì không thể lập. Như xe lớn không có thanh ngang, xe nhỏ không có vết xe."

Cho nên trước phải sinh lòng tin.

10. Sự đối đãi tốt đẹp chân thành.

Sách Xuân Thu có chép:"Nếu có lòng tin rõ ràng thì một chút nước ở khe, ao, sông, hồ, một chút rau, lá, cỏ, hoa đều có thể dâng cúng quỷ thần, có thể dâng lên cho Vương công, huống chi người quân tử được lòng tin của cả hai nước."

Mười nghĩa này, tám nghĩa đầu là y theo chân, hai nghĩa sau là y theo tục, cho nên đầu kinh phải có câu: "Tôi nghe như vầy", nghĩa kinh như thế, đích thân nghe Phật nói, lìa hết sự thêm bớt là giúp cho chúng sinh khởi tâm tín ưa, thuận theo tu học.

Chính là giải thích văn kinh.

Trong luận Phật Địa chép: Lời "Như thế" là y theo bốn nghĩa mà chuyển:

1. Y theo thí dụ: Như có thuyết chép: giàu sang như thế, như Tỳ-sa-môn. Như thị là pháp được truyền được nghe, như lời Phật nói, chắc chắn không có sai khác, chắc chắn là nhân của phương tiện làm lợi lạc cho chúng sinh.Hoặc nói văn cú là "như thế", như tôi đã nghe trước kia.

2. Y theo lời dạy bảo: như có thuyết chép: Ông nên đọc tụng kinh luận như thế. "Như thế" ở đây, xa là lời dạy bảo của Phật, gần là lời

giáo hối của vị truyền pháp.

3. Y theo hỏi đáp. Nghĩa là có người hỏi rằng: những điều ông nói chắc chắn đã nghe những lời này từ trước phải không?

Ở đây đáp: Tôi nghe như vầy.

4. Y theo lời hứa khả. Như có thuyết chép: Ta nên vì ông mà suy nghĩ như thế, thực hành như thế, giảng nói như thế. Nghĩa là khi kiết tập, các Bồ-tát đều thưa thỉnh: những gì ông đã nghe, nên nói lại đúng như thế. Bồ-tát truyền pháp liền hứa khả rằng: Những điều đang nói như thế là những điều tôi đã nghe, hoặc do tín mà nói việc ấy như vậy. Nghĩa là pháp như thế, tôi đã từng nghe trước đây. Những việc như thế nay sẽ nói lại, chắc chắn không hề khác nhau.” Do bốn nghĩa này nên trong kinh đều có câu “Tôi nghe như vầy”.

Tam tạng Chân-đế chép: Trong luật nhỏ nhiệm có nói khi ngài A-nan lên tòa kiết tập pháp tạng, thân như vị Phật thật, có đầy đủ tướng tốt. Lúc xuống tòa, thân trở lại như cũ. Đối chiếu với các tập tạng lưu truyền cũng đều nói như vậy, đại chúng có ba điều nghi:

1. Nghi Phật có tâm đại bi, từ Niết-bàn mà xuất định, để giảng nói lại pháp mầu.

2. Nghi có Đức Phật từ cõi khác đến, nói pháp ở đây.

3. Nghi ngài A-nan chuyển thân thành Phật, nói pháp cho đại chúng nghe.

Nay hiển bày pháp được nói như thế, xưa ta làm thị giả Phật, đích thân đã có nghe qua, chẳng phải Phật khởi dậy, Phật từ cõi khác đến, chuyển thân thành Phật. Vì để dứt mối nghi này, cho nên ở đầu kinh có câu “Tôi nghe như vầy”. Về nhân duyên kiết tập, trong tạng có ghi rõ ràng.

Những lời giải thích ở trên, nói ta nghe là Bồ-tát truyền pháp tự chỉ cho thân mình, ý nói pháp này chính ta nghe Phật nói, cho nên nói ta nghe. Chẳng phải nói ta nhất định là một người nào. “Ta” là các uẩn, là pháp giả mượn của thế tục. Nhưng ngã có ba:

1.Vọng chấp là ngã: là chấp ngã ngang trái của ngoại đạo.

Giả lập ra ngã: nghĩa là các pháp thường lạc ngã tịnh trong kinh Đại Niết-bàn, vì gượng lập ra để trừ bỏ sự điên đảo của người Nhị thừa.

Ngã lưu bố ở thế gian: là ở thế gian cùng truyền nhau về sự trao truyền của trời, của dòng tộc.... Nay người truyền pháp cũng thuận theo thế gian, tự xưng là ngã.

Hỏi: Chư Phật nói pháp, vốn để dứt trừ chấp ngã, vậy vì sao không xưng là vô ngã mà lại xưng là “Tôi nghe”?

Đáp: Có bốn nghĩa:

1. Nói cho dễ, nếu nói vô ngã thì chung cho cả uẩn xứ giới, thì biết ai nói kinh này.

2. Thuận theo thế gian.

3. Dứt trừ sự sợ hãi vô ngã, nếu nói vô ngã thì lấy ai mà tu?

4. Có tự tha nhiễm tịnh, nhân quả sự nghiệp.... Cho nên nói là tôi nghe.

Hỏi: Như vậy sao không xưng tên mình, mà chỉ xưng là tôi nghe?

Đáp: Có ba nghĩa:

1. Mở bày không trái với tục tông, tuy hiển bày chân tông, cũng không trái với lý thế tục, tuy hiển bày lời hay đẹp mà không trái với dục vọng thô lậu, tuy hiển bày Chân-đế mà không lìa tục đế.

2. Ngã là chủ tể, có nghĩa là tự tại.

Trong Tạp Tạng truyền rằng: có ba vị A-nan.

Một là A-nan-đà, Hán dịch là Khánh Hỷ, nắm giữ tạng Thanh văn.

Hai là A-nan-bạt-đà, Hán dịch là Hỷ Hiền, nắm giữ tạng Độc Giác.

Ba là A-nan-già-la, Hán dịch là Hỷ Hải, nắm giữ tạng Bồ-tát. Ở đây chỉ có một người, tùy theo đức hạnh mà đặt tên khác. Do đó mà ngài A-nan học rộng, nghe giữ những điều mình đã nghe, đầy đủ ba tuệ, văn nghĩa đều nắm giữ. Đối với ba tạng giáo nghĩa đều tổng trì đầy đủ tự tại, nếu xưng tên mình thì dù thuận với chánh lý, nhưng đối với các pháp chẳng được nghĩa tự tại, do đó mà xưng là ngã, không phải là nói A-nan.

3. Ngã là tự thân: thế gian đều nói "Tôi thấy nghe", lấy đây làm thân chứng. Nếu nói A-nan nghe, hoặc chẳng phải tự thân nghe, từ người khác truyền thọ. Nay nói lên tự thân nghe Đức Thế tôn nói pháp, chẳng phải do truyền lại mà nghe, phá hết lưới nghi kia, cho nên không nói tự thân, chỉ nói tôi nghe. Nghe là do nhĩ căn phát ra thức, nghe nhận lời nói, nay phế bỏ cái tai nghe mà gọi chung là ngã, nên nói là tôi nghe. Tuy theo Đại thừa thì căn thức, tâm sở đối cảnh hòa hợp thì mới gọi là nghe. Nhưng năm nghĩa của căn, thì vượt hơn thức, nên căn gọi là nghe. Nếu chỉ nghe tiếng, thì chỉ ở lỗ tai; đã duyên với danh nghĩa, chỉ ở trong ý.

Luận Du-già chép: Nghe là sự so sánh, tai gọi là nghe đó là tự thân nghe âm thanh, ý làm cửa vào thì ý mới nghe, do đó cả hai đều là nghe, huân tập lại thì do nghe mà thành, gọi chung là nghe, chỉ bỏ ý của nhĩ căn, gọi chung là tôi nghe.

Hỏi: Ngài Khánh Hỷ (A-nan-đà) đương thời đích thân cũng thấy biết lời Phật nói, vì sao chỉ nói tôi nghe mà không nói tôi thấy?

Đáp: Vì có ba nghĩa:

1. Muốn chứng lý sâu xathì trước phải nghe pháp. Danh là nghĩa giảng nói, chẳng phải sắc,

2. Ở thế giới này lấy âm thanh thành Phật sự. Sự là chỗ nương, vì danh là có

3. Mong chứng Bồ-đề: từ nghe mà huân tập, thành ra xuất thế. Vì kinh này tỉnh lược nên không chép: thấy, hay, biết, chỉ nói y theo sự thật tôi đã nghe. Bấy giờ cũng thấy Phật nói về các cõi nước khác, dùng ánh sáng thành Phật sự, cùng có thể nói thấy.

"Một thuở nọ":

Tán rằng: Thứ hai là lúc nói giáo. Ở đây có hai nghĩa:

1. Đạo lý thời: Cả hai việc nói nghe, tuy chỉ đối với năm uẩn các hành hiện tại sát-na sinh siệt, tức các pháp hiện tại này có ý nghĩa báo trả ở trước và dẫn dắt ở sau. Tức lấy cái được đáp trả, giả gọi là quá khứ. Lấy cái được dẫn dắt giả gọi là vị lai, đối với hai thứ này, nói là hiện tại, quá khứ vị lai này giả lập trên pháp hiện tại, các pháp năm uẩn của người nói và người nghe sát-na sinh diệt, trước sau đều nối tiếp nhau, từ đầu đến cuối giả lập ra ba đời, gọi chung là một thuở nọ, chẳng phải một thời sinh diệt.

2. Duy thức thời: Sự thấy nghe đều dựa trên sự biến hóa của thức tâm phát khởi tướng trạng ba thời. Thật ra thì hiện tại tùy theo phần hạn của tâm mà biến hậin ra có dài ngắn, đầu cuối, gọi chung là một thuở nọ. Như những điều thấy trong mộng cho là đã trải qua nhiều cuộc sống, giác vị do tâm, đều không phải cảnh thật. Người nghe tâm biến ra, ba đời cũng như thế. Chỉ có sở duyên của ý không tương ứng với hành uẩn, thuộc về pháp xứ, pháp giới, không phải chỉ y cứ vào bốn thời, tám thời, chỉ do người nghe căn cơ thuần thục, cảm được lời Phật nói. Người nói vì lòng từ bi ứng cơ mà nói. Việc nói nghe đã xong, gọi là thời.

"Phật"

Tán rằng: Thứ ba là nói về giáo chủ, tiếng Phạm là Phật-đà, Hán dịch lược là Phật, là vị chủ có trí tuệ.

Đời Đường dịch là Giác giả, Giác có ba nghĩa:

- Tự giác: vượt hơn phàm phu, vì phàm phu không tự giác ngộ.

- Giác tha: vượt hơn Nhị thừa, vì Nhị thừa không giác tha.

- Giác hạnh viên mãn: vượt hơn Bồ-tát, vì Bồ-tát tuy tu hai giác hạnh trên nhưng chưa viên mãn.

Luận Phật Địa chép: “Có trí Nhất thiết, trí Nhất thiết chủng, thì có khả năng tự khai giác, cũng có khả năng giác ngộ cho tất cả hữu tình, như ngủ biết là mộng, như hoa sen nở ra, nên gọi là Phật”.

Theo các kinh bản Phạm đều gọi Đức Bổn sư là Bạc-già-phạm, Phật giáo đặt ra từ này vì bao gồm các đức. Chủ phiên dịch ý vẫn còn tỉnh lược, tùy phương mà sinh thiện, nên gọi là Phật.

Hỏi: Thuộc về thân nào trong ba thân?

Đáp: Y theo xứ và y theo cơ, ứng Thanh văn mà thành hóa Phật. Còn y theo văn, theo lý thì vì giáo hóa Bồ-tát mà hiện ra báo thân. Người cảm thì căn khí khác nhau, nên sự ứng hiện cũng khác. Ở Vương Thành Thứu lãnh lúc kiếp hết thì lửa thiêu, Thu Tử nghe kinh đó là hóa Phật. Ở cõi ta an ổn, tuổi thọ dài lâu. Ngài Văn-thù trong đó tức là báo thân. Trưởng giả Cù-sư-la nhìn thấy ba thước dài đã phát tâm. Năm trăm vị Bà-la-môn thấy tro thân mà khởi lòng tin. Bồ-tát vô biên cùng tận thượng giới vẫn có chỗ trụ khác. Các phàm phu tiểu thánh quán một trượng sáu chẳng nơi nào không cùng tận. Nay hiển bày chủ Tôn, giáo hóa tùy theo đó nhất định vượt hơn. Đầu tiên nêu ra giáo chủ, giúp cho sinh tâm vui mừng.

Kinh chép: Tại rừng cây Thái tử Kỳ-đà vườn Trưởng giả Cấp cô độc, trong thành Vương-xá.

Tán rằng: Thứ tư là chỗ giáo hóa. Tiếng Phạm là Thất-lợi-la-phiệt-tất-để. Nói Xá-vệ là dịch âm lược sai. Đây là tên kinh thành của nước Kiều-tát-la ở nước Ấn Độ. Vì muốn nêu riêng nước Kiều-tát-la, nên gọi thành là nước.

Kinh Kim Cương Bát-nhã chép: ở thành Xá-bà-đề có hai anh em, tu tập đạo tiên ở đó, về sau đắc quả. Thành này do đó mà đặt tên là Xá-bà-đề.

Nay theo lý giải thích mới nên gọi là thành Phong Đức, là vì:

- Có đầy đủ tài vật.
- Cảnh đáng ưa thích.
- Đầu đủ học rộng.
- Dồi dào giải thoát.

Nước có đầy đủ bốn đức, nên gọi là thành Phong Đức.

Kỳ Thọ lẽ ra dịch là rừng Thệ đa, gọi Kỳ Thọ là sai. Thệ-đa là Chiến Thắng. Đây là tên Thái tử. Khi sinh Thái tử, các nước lân bang do giặc thù kéo đến, cả nước chiến đấu thắng lợi cho nên mới Thái tử được đặt tên là Chiến Thắng.

Cấp cô độc là Trưởng giả Tô-đạt-đa, Hán dịch là Thiện Thí, thích

làm việc nhân từ bố thí mà lại lanh lợi thông minh. Của cải chứa nhóm đều bố thí hết, cứu giúp những người chịu cảnh nghèo khổ, sống cô thân đơn độc. Người bấy giờ cảm ơn đức tốt đẹp đó nên gọi ông là Cấp Cô Độc.

Bát-thích-tê-na-đặc-đặc vương, xưa dịch là vua Ba-tư-nặc, Hán dịch là Thắng Quân, Tô-đạt-đa là đại thần của vua này.

Phật ngự tại nước Ma-kiệt-đà, khi chưa đến thành Xá-vệ, Trưởng giả Cấp cô độc vì cưới vợ cho con nên đến thành Vương-xá. Lúc ấy, có vị Trưởng giả trải chiếu thỉnh Phật đến nhà cúng dường, Thiện Thí hỏi lý do, Trưởng giả nói đầy đủ lại việc thỉnh Phật, Thiện Thí nghe ân đức của Phật rất tin sâu vui mừng.

Phật ngự tại núi Linh Thứu, Thiện Thí tìm đến, khi còn cách hơn năm mươi dặm Đức Phật đã phát ra ánh sáng chiếu đến Thiện Trí, Thiện Thí dõi theo ánh sáng đó từ xa nhìn thấy Thế tôn. Trong lòng bi cảm vui mừng như con gặp cha. Lần theo ánh sáng đến chỗ Phật, giữa đường gặp miếu thần hoàng, Thiện Thí lễ bái, ánh sáng Phật biến mất, Thiện Thí hổ thẹn, ánh sáng lại chiếu tỏ, bèn tìm đến chỗ Phật, thưa hỏi Ngài: “Chư Phật hóa độ người hữu duyên khắp các nước, đâu riêng ở cõi này?” Bấy giờ Phật chấp nhận, bảo Xá-lợi-phất đến xem trước.

Phật dạy: “Người xuất gia cần ở chỗ vắng lặng.”

Người ở thành Phong Đức rất ồn ào náo nhiệt, thành lại nhỏ hẹp, chỉ ở phía Nam thành cách hơn năm, sáu dặm có khu vườn của Thái tử Thệ Đa, cõi đất yên tịnh, phong cảnh đẹp đẽ, trong rừng đầy hoa cỏ, chu vi mười dặm có thể xây già-lam.

Thiện Thí muốn xin mua chỗ đó, Thái tử không chịu bán, lại cười bảo rằng:

“Trải vàng khắp mặt đất, dầy năm tấc, được vậy mới bán”.

Thiện Thí bằng lòng, Thái tử lại từ chối bảo là nói đùa. Thiện Thí cố trình bày mãi không được, bèn mời người đối lý. Bây giờ, các vị trời ở cõi trời Tịnh cư sợ người ngăn trở bèn hóa thành một người xử kiện, đối lý cho Thiện Thí được thắng kiện. Sau đó, Thiện Thí đem vàng đến trải khắp mặt đất. Khi còn thiếu khoảng năm trăm bước nữa mới đủ cả mười dặm thì vàng trong một kho đã hết. Sứ giả đến báo, Thiện Thí suy nghĩ không biết nên lấy ở kho báu nào? Thái Tử nghi ông đã hối tiếc, đòi lấy đất lại, Trưởng giả trình bày rằng, tâm ông không hề hối tiếc.

Thái tử thấy Thiện Thí rất thành khẩn, liền phát tâm lành nghĩ rằng: Cái mà người ta quý trọng không gì hơn vàng bạc, mà ông ấy còn đem hết vàng bạc trong kho báu ra mua đất, để lập tăng xá, ta nào có

thiếu thốn gì mà không tu tạo? Rồi muốn đòi lại mảnh đất trước, Trưởng giả không chịu, Thái tử chép: Bán đất lấy vàng không bán cây cối. Đất thuộc về ông, còn cây là của tôi. Vậy thì cùng nhau giúp thành cúng dường.

Ngoại đạo sinh tâm ganh ghét, tấu lên vua mọi chuyện. Sáu phái ngoại đạo đều giảm bớt, cả nước đều xem trọng Thích giáo. Về sau Phật đến đây, bảo A-nan rằng: "Đất thì do Thiện Thí mua, vườn cây do Kỳ-đà cúng, hai vị đồng tâm tạo phước, từ nay trở đi nên gọi đất này là rừng cây Thái tử Thệ-đa vườn Trưởng giả Cấp cô độc,". Đất trải vàng từ đây mà có tên.

Kinh chép: Cùng chúng đại Tỳ-kheo gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị.

Tán rằng: Thứ năm là nói về các căn cơ được bao trùm, chia làm bốn môn.

- Nói lên lai ý.
- Nói về quyền thật.
- Quyết định nhiều ít.
- Nói về thứ lớp.

1. Lai ý có hai:

a. Chứng tín: Nêu thính chúng để giúp thành tựu sự trùng tuyên giáo pháp của ngài Khánh Hỷ, người nghe pháp đáng tin, đại chúng có ba điều nghi, nay nói lên cùng nghe

b. Chứng kinh đức: Như cácvị trời vây quanh trời Đế-thích, Phạm chúng vây quanh trời Đại Phạm Thiên Vương, nay nói lên các Thánh vây quanh đấng Pháp Vương

2. Nói về quyền thật: Như trong Luận Phật Địa chép: Hóa Phật trong cõi uế, các Thanh văn là thật, Bồ-tát là quyền. Trong cõi Tịnh của Báo thân Phật, Bồ-tát là thật,Thanh văn là quyền. Đã là cõi uế thì Bồ-tát là quyền.

3. Quyết định nhiều ít: Đầu tiên có năm chúng.

- Chúng đạo hạnh cao quý.
- Chúng bi tâm rộng lớn.
- Chúng chư thiên ưa thích nghe pháp.
- Chúng đường người cõi Dục.
- Chúng phi thiên tu-la.

Ba chúng trên ở đây sẽ nói ra, hai chúng dưới trình bày sau.

Hỏi: Vì sao kinh khác lại gồm có các chúng tám bộ... kinh này chỉ có năm chúng?

Đáp: Khuyên tu quy hướng Tịnh độ, cảnh trí rất mầu nhiệm, đất đai tốt đẹp. Nếu chẳng phải bậc thượng đức thượng hiền thì không thể tin nhận, cho nên chỉ nêu năm chúng, không nêu các chúng khác.

4. Nói về thứ lớp: Trước nói về hai chúng Thanh văn và Bồ-tát, đó là chúng nội hộ. Kế là nêu Đế Thích là chúng ngoại hộ. Lại chúng nội hộ thì trước nói Thanh văn, sau mới nói Bồ-tát.

Trong Luận Phật Địa có giải bốn ý:

1. Hình tướng khác nhau: Người Thanh văn xuất gia, hình tướng đồng với Chư Phật, Bồ-tát thì không như thế.

2. Nơi chốn thì có xa gần: Thanh văn gần gũi Phật, Bồ-tát thì xa.

3. Giới đức có khác nhau: người Thanh văn xuất gia, giữ giới xuất gia, Bồ-tát thì không phải như thế, vì tùy loại mà hóa sinh.

4. Muốn giúp cho Bồ-tát xả bỏ tánh kiêu mạn đối với Thanh văn.

Chúng đạo hạnh cao quý lại chia làm ba:

- Nêu số loại.
- Khen ngợi công đức.
- Nêu danh.

Ở đây nói phần đầu.

"Dữ" nghĩa là "Cùng", "Và". Ngài Long Thọ giải thích chữ Đại (lớn) có năm nghĩa.

1. Số lượng lớn: có một ngàn hai trăm năm mươi vị Thanh văn.

2. Lìa bỏ lớn: là đại chướng đã dứt bỏ.

3. Địa vị lớn: là đại A-la-hán.

4. Tên tuổi lớn: tiếng tăm đồn xa.

5. Hiểu biết lớn: là bậc đại nhân mà đại chúng đều biết.

Tiếng Phạm gọi là Bí-sô, dịch lầm là Tỳ-kheo. Vì có năm nghĩa sau đây nên không dịch:

1. Bố ma: vì khi người mới xuất gia, thì cung ma bị rung chuyển.

2. Khất sĩ: vì khi đã xuất gia thì đi xin ăn để tự nuôi sống.

3. Tịnh trì giới: vì vào trong tăng số, nên giữ giới.

4. Tịnh mạng: khi đã thọ giới thì giữ gìn ba nghiệp cho thanh tịnh, không để cho lòng tham phát ra,không theo tà mạng để nuôi thân.

5. Phá ác: vì dần nương vào Thánh đạo, dứt hết phiền não tà kiến. Dùng cỏ để đặt tên, dụ cho cỏ năm đức, nên gọi là Tỳ-kheo.

Chúng nghĩa là Tăng, hòa hợp cả lý sự thì gọi là chúng, từ ba vị trở lên được gọi là Tăng. Một ngàn hai trăm năm mươi vị cùng nhóm hội tại vườn Thái tử Kỳ-đà.

Kinh chép: Đều là bậc Đại A-la-hán, mọi người đều biết.

Tán rằng: Thứ hai là khen ngợi công đức, kinh Đại Bát-nhã dịch mới và mười sáu câu trong cựu luận, nói đều là A-la-hán, các lậu đã dứt hết, không còn phiền não, được tự tại thật sự, (trong kinh này là một câu đầu). A-la-hán, trong luận Duy Thức thì Hán dịch là "ứng", (nên phải, xứng đáng) có đủ ba nghĩa:

- Vì phải dứt hẳn giặc phiền não.
- Vì xứng đáng thọ sự cúng dường của trời, người.
- Vì không còn chịu sinh tử phần đoạn.

"Mọi người đều biết" là chỉ cho các vị danh cao đức trọng được mọi người biết tiếng.

Kinh chép: Trưởng lão Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên

Tán rằng: Thứ ba là nêu danh, chia làm hai:

- Nêu tên.
- Tổng kết.

"Các đại đệ tử như thế" là Tổng kết. Lại phần nêu tên chia ra thành tám cặp đối nhau:

1. Cặp nội trí, ngoại thông.
2. Cặp khổ hạnh, biện tài.
3. Cặp ngộ không, biết huyễn.
4. Cặp bỏ ngu, lìa dục.
5. Cặp học rộng, mật hạnh.
6. Cặp lưu tuyền, ứng cúng.
7. Cặp hóa tham, trừ mạn.
8. Cặp thí thuốc, cúng tăng.

Ở đây là nói phần đầu. Cũng có hai nghĩa, gọi là Trưởng lão:

- Tuổi cao hạ lớn.
- Học rộng hiểu sâu.

Tiếng Phạm là Xà-lê-phất-đát-la, Hán dịch là Xuân Lộ, cũng dịch là Thu Điểu. Phất-đát-la, Hán dịch là Tử. Vì dịch lược sai nên gọi là Xá-lợi-phất. Khi mẹ chưa mang thai, là nói năng thường ngọng nghịu kém lời, luận bàn lý nghĩa với anh là Câu-hy-la đều bị thua. Từ khi mang thai Ngài, thì bà trở thành hùng biện thông suốt. Luận bàn thắng anh mình. Vì mẹ biện tài giỏi nên gọi là Xuân Lộ tức nay là chim trăm lưỡi, con gọi theo tên mẹ nên, cũng gọi là Thu Tử.

Tôn giả dòng Bà-la-môn, cha là người học rộng nhiều tài, tinh vi sâu xa, dù là kinh điển sách vở nào đều nghiên cứu học tập. Người vợ nằm mộng, bèn nói với chồng: "Tôi nằm mộng thấy một người lạ, thân mặc áo giáp đội mũ trụ, tay cầm chày kim cương, đập vỡ các hòn núi,

sau đó lập một hòn núi. Chồng bảo: Bà nằm mộng như vậy là tốt, chắc chắn sinh con trai, tuệ học đều hơn người đời, phá hết các luận sư, và các tông phái khác."

Nhưng họ không biết người đó là đệ tử Phật. Quả nhiên, khi mang thai, người mẹ trở nên thông minh cao đức, nói năng luận biện đều thông suốt. Khi Tôn giả mới tám tuổi đã nổi tiếng khắp nơi, tánh tình thuần lương chân chất, tâm hạnh từ bi, sớm bỏ hết mọi buộc ràng, thành tựu trí tuệ, nên gọi là Nội trí.

Hỏi: Ngàn vị La-hán ở nơi khác đều đến Kỳ viên, cùng chứng ba minh, đều đắc bốn quả, nêu tên các vị đó, vì sao nêu ngài Thu Tử trước?

Đáp: Chỉ có Thu Tử có sự biện luận vượt hơn các vị tiểu Thánh, trí tuệ hơn người thường. Là người phát thỉnh trên Linh Sơn trước tiên, là bậc thượng thủ nghe kinh ở thành Xá-vệ, cho nên nêu trước tiên đâu có trái lý.

Tiếng Phạm là Ma-ha-một-đặc-già-la, Hán dịch là Đại Mục-kiền-liên là không đúng, ở Hán dịch là Đại Thái Thúc Thị.

Đời thượng cổ có vị tiên ở trong chốn núi sâu yên tịnh, thường hái đậu đũa để ăn, do đó mà lấy họ là Thái Thúc (Đậu đũa). Mẹ của Tôn giả thuộc dòng họ này, bà lấy họ mình để đặt tên con, được thần thông rộng lớn, để so sánh với các họ Thái Thúc thấp kém hơn nên gọi là Đại Thái Thúc.

Ngài và Thu Tử thuở nhỏ là bạn thân, rất nhàm chán cõi trần luỵ nhưng chưa biết chỗ quy về, hai vị cùng học pháp với ngoại đạo San-xà-da và đều cho đây chẳng phải đạo lý rốt ráo.

Mỗi vị đều tham học các nơi để tìm cầu pháp cao siêu, bấy giờ ngài Xá-lợi gặp Tôn giả Mã Thắng vào thành hóa đạo. Thu Tử thấy vị này uy nghi nhàn nhã, liền bước đến hỏi:

"Thầy của Tôn giả là ai?

Đáp: Đức Thích-ca Thế tôn là thầy tôi

Thu Tử hỏi: Ngài nói pháp gì? Có thể nói cho tôi nghe được không?

Tôn giả Mã Thắng tùy nghi giảng pháp:

"Các pháp do duyên sinh
Các pháp diệt theo duyên
Đức Thích-ca Như lai
Thường nói pháp như thế."

Thu Tử nghe xong liền chứng Sơ quả. Sau đó tìm gặp Mục-liên nói

lại bài pháp đã nghe. Mục-liên cũng chứng Sơ quả. Bèn cùng nhau dẫn hai trăm năm mươi vị đồ đệ đến chỗ Phật đảnh lễ xin học Phật pháp. Đức Thế tôn dạy: “Lành thay Bí-sô”. Nghe lời đó xong, các vị giới phẩm đều đầy đủ, dần dần tiến tu, thành tựu quả La-hán.

Vị Tôn giả này thần thông bậc nhất, hiếu thảo dưỡng nuôi cha mẹ không ai bằng, cứu khổ chúng sinh ở chốn tăm tối, dẫn dắt mẹ sinh về cõi trời, cho nên gọi là Ngoại thông.

Chánh kinh: Ma-ha Ca-diếp, Ma-ha Ca-chiên-diên.

Tán rằng: Thứ hai là cặp khổ hạnh, biện tài.

Ma-ha đã giảng ở trước

Ca-diếp: tiếng Phạm là Ca-diếp-ba, là họ, ở đây gọi tắt là Ca-diếp, họ này thuộc dòng Bà-la-môn, thuộc dòng Tiên nhân Ẩm Quang,

Xưa có một vị Bà-la-môn, chứng được quả tiên, thân đều có sắc vàng, lấn át cả ánh sáng mặt trời, mặt trăng, Tôn giả thuộc dòng họ này, nên lấy họ nêu danh.

Lại thân ngài Ca-diếp, lấn át cả ánh sáng mặt trời mặt trăng, nên lấy đó làm hiệu.

Trong Phó Pháp Tạng Truyện chép: Trải qua chín mươi mốt kiếp ở thời quá khứ, sau khi Phật Tỳ-bà-thi nhập Niết-bàn, bốn bộ đệ tử xây tháp bảy báu thờ Xá-lợi. Bấy giờ, trong tháp kia có hình tượng Phật. Lúc ấy, mặt Phật sắc vàng, có một chỗ nhỏ bị hư, có một cô gái nghèo xin được một đồng vàng, thấy mặt Phật bị hư muốn sửa lại. Ca-diếp bấy giờ làm thợ bạc, cô gái liền cầm đến chỗ người thợ bạc. Người thợ nghe nói làm phước cũng rất vui mừng bèn phát nguyện làm cho. Cô gái chép: “Nguyện sinh ra đời đời đều làm vợ chồng, được thân sắc vàng, thường được sự vui sướng, thường tu phạm hạnh”. Từ đó đến nay, trải qua chín mươi mốt kiếp được thân sắc vàng, sinh lên cõi trời, cõi người, hưởng sự vui sướng vô cùng tận. Cuối cùng sinh lên tầng trời thứ bảy.

Bấy giờ ở nước Ma-kiệt-đà có một vị Bà-la-môn tên là Ni-câu-luật-đà, vào thời quá khứ thường tu phước, thông minh trí tuệ, phước đức vô lượng. Của cải châu báu ngựa xe, súc vật, vườn ruộng, nhà cửa, tôi tớ so với vua Bình-sa nhiều hơn cả ngàn lần. Vua có một ngàn khí cụ làm ruộng bằng vàng. Vị Bà-la-môn kia sợ bằng vua sẽ bị tội nên trong nhà chỉ làm có chín trăm chín mươi chín đồ vật bằng vàng. Trong nhà có một ngàn tấm dạ, giá trị một tấm là rất nhiều lượng vàng. Có sáu mươi bồ lúa, mỗi bồ lúa có ba trăm học lúa vàng.

Nhà ông tuy giàu có mà không có con nối dõi. Bên cạnh nhà có một vị thần cây rất linh ứng. Vợ chồng nhiều lần ra đó cầu con, đã lâu

năm mà không linh ứng, bèn tức giận chép: "Bảy ngày nữa ta hết lòng thờ phụng cúng dường, nếu không linh nghiệm, thì sẽ đốt cây". Thần cây rất lo lắng, bảo với Bốn vị Thiên Vương, bốn vị Thiên Vương nói với Đế-thích, Đế-thích tìm khắp nơi trong cõi Diêm-phù-đề không ai có thể đầu thai làm con vị này được, bèn đến chỗ Phạm Vương, nói lại việc trên. Phạm Vương bèn dùng Thiên nhãn nhìn xem khắp nơi, có một vị Phạm thiên sắp qua đời, liền đến khuyên vị ấy nên đầu thai làm con Bà-la-môn. Vị Phạm thiên nghe lời, bèn thác sinh vào nơi đó,

Đủ mười tháng, sinh ra một bé trai, mặt mũi thật khôi ngô thân màu vàng ròng, chiếu sáng cả bốn mươi dặm thầy xem. Tướng sư đoán rằng: Đứa bé này có phước đời trước, chắc chắn sẽ xuất gia.

Cha mẹ nghe nói đều rất lo buồn, bởi muốn cầu con để kế nghiệp, nếu đi xuất gia thì sẽ bị tuyệt tự.

Vợ chồng bàn tính với nhau phải làm cách nào con bỏ ý định xuất gia.

Suy đi tính lại chỉ có nữ sắc mới cầm chân được, thế là liền cưới vợ cho con.

Khi Ca-diếp được mười lăm tuổi, cha mẹ định hỏi vợ, Ca-diếp nói với cha mẹ "ý chí của con chỉ muốn thanh tịnh, không muốn lấy vợ". Cha mẹ không bằng lòng, người con biết khó từ chối, bèn tìm cách, thưa với cha mẹ: Nếu có người con gái nào thân màu vàng tím như con, lại xinh đẹp hơn người thì con mới lấy.

Cha mẹ liền nhờ các vị Bà-la-môn đi khắp nơi tìm vợ cho con, các Bà-la-môn đúc một thân bằng vàng, thật xinh đẹp đặc biệt, lại sai người đi khắp xóm làng, lớn tiếng xướng rằng: Nếu nhà nào được thấy và lễ bái thần vàng này thì sau khi xuất giá, sẽ được chồng tốt.

Có một cô gái, thân thuần màu vàng, xinh đẹp vô cùng, nghe lời rao này, liền đến lễ bái thần vàng. Trưởng giả nhìn thấy rất vui mừng, liền hỏi làm vợ cho con. Vợ chồng gặp nhau mà không có tình nhiễm, cùng giữ tinh khiết, mỗi người ở một phòng. Cha mẹ hay biết liền bỏ một phòng, bắt hai người ở chung. Ca-diếp bảo vợ: "Khi ta ngủ, nàng nên tu đạo, khi nàng ngủ, ta cũng tu đạo". Một lần, khi vợ đang ngủ, tay duỗi ra ngoài giường. Có một con rắn độc bò vào giường, định cắn vào tay người vợ, Ca-diếp nhìn thấy, dùng y quấn tay, đưa vào giường, người vợ liền tỉnh giấc, và trách rằng: "Vốn đã lập thệ nguyện, mỗi người tu phạm hạnh, nay sao anh lại đụng vào tay tôi."

Ca-diếp thuật lại sự việc, vợ chép: Rắn độc cắn vào tay tôi, tôi chỉ chết nửa thân. Còn anh đụng vào tay tôi thì sẽ khiến cho đọa vào

ba đường.”

Vợ chồng cùng giữ tịnh hạnh, nhàm chán cảnh thế gian. Bèn từ biệt cha mẹ, xin đi xuất gia. Cha mẹ thấy chí con không đổi, bèn bằng lòng cho đi. Vợ chồng đều xuất gia, cùng đến chỗ Phật, Phật liền nhiếp thọ và đều được chứng quả. Vị Tôn giả này tâm bền chắc như ngọc trắng, thân thể toàn màu vàng, tu hạnh đầu-đà không ai bằng, lại tu hạnh ít muốn biết đủ, nghiệp lặng tình không.Tuy không vào vắng lặng, nhưng lại lưu thân nhập vào Tam-muội trong núi Kê túc, hiến ca-sa trong hội Long Hoa, nên gọi là khổ hạnh.

Ca-chiên-diên, tiếng Phạm là Ma-ha-ca-đa-diễn-na, dịch Ca Chiên Diên cũng là dịch sai.

Trong kinh Đại Bát-nhã chép: Ca-đa-diễn-ra, Hán dịch là Đại Tiển Thế Chủng Nam, Tiễn Thế Chủng là dòng họ Bà-la-môn. Vào thời thượng cổ có vị tiên, ở trong núi yên tịnh, tuổi tác đã cao, râu tóc ra dài mà không có ai cắt cho. Theo pháp Bà-la-môn chê trách việc cắt bỏ râu tóc. Vị tiên này có hai người con, một hôm cùng đến thăm cha. Người con nhỏ cắt tóc cho các vị Tiên các vị Tiên cũng nguyện che chở, sau tu thành đạo tiên. Từ đó đến nay dòng họ này đều xưng là Tiển Thế (cắt bỏ râu tóc).

Tôn giả thân là người nam, uy đức đặc biệt tôn quý hơn các dòng họ khác, nên gọi là Đại Tiễn Thế Chủng Nam.

Lại ở Tây phương cũng có người lấy họ mẹ, nay đổi lại họ cha, nên đặt tên là Nam, xưa dịch là Phiến Thằng. Người mẹ rất thương con, như dây buộc quạt không muốn rời xa.

Lại lúc xưa có quét đất cho một người thọ năm giới, nên được quả báo thân tướng trang nghiêm vô song. Ngài đi du hành hóa đạo, gặp vua Bát-thú-đa, lấy làm lạ về thân tướng của Ngài bèn bạch hỏi Đức Thế tôn, Đức Thế tôn đáp: “Vị này trước đây có quét dọn ô uế giúp người thọ năm giới. nên được thân khôi ngô.”

Vua rất vui mừng liền phát tâm lành. Ngài biện luận vô song, nên gọi là luận nghị bậc nhất. Vị Tôn giả này biện luận sôi nổi như sóng dậy, dung mạo như băng ngọc, có thể dùng ngọn đuốc chánh pháp phá trừ bao tăm tối trong đêm dài, dùng ngôn từ chánh giáo bẻ gãy hết các tông đảng của sáu phái ngoại đạo nên gọi là Biện tài.

Chánh kinh: Ma-ha Câu-hy-la, Ly-bà-đa.

Tán rằng: Thứ ba là cặp ngộ không, biết huyễn. Ma-ha Câu-sắt-sỉ-la, dịch là Đại Tất, vì đầu gối rất lớn, nên dịch Câu-hy-la là sai. Là cậu ngài Xá-lợi-phất, luận biện với em gái, mấy lần bị thua nên giận

dữ bỏ đi xa, học rộng các môn, khi thành bèn trở về nước, thì em gái đã già, người cháu thì xuất gia. Ngài bèn vào chùa, tìm Phật để luận biện, trên đầu đội chậu lửa, thân mặc lá sắt, tóc dài chấm đất, áo giáp dài hơn thước, huýt sáo nghêu ngao đi đến chỗ Phật, tâm thật kiêu mạn như chỗ không người. Khi thấy Đức Thế tôn bèn hỏi rằng: "Giáo hóa cháu tôi, dùng pháp gì để dạy?", liền yêu cầu luận nghị.

Đức Thế tôn hỏi: Ông dùng pháp gì làm tông?

Đáp: Tôi lấy không thọ tất cả pháp làm tông.

Phật hỏi: Nói không thọ tất cả pháp cũng là thọ rồi.

Câu-hy-la tuy thua, nhưng tâm kiêu mạn chưa dứt. Đức Thế tôn bèn dùng thần lực giúp cho áo sắt bó lấy thân, chậu lửa cháy đầu. Khi đó ông mới hoảng sợ bái phục, thành tâm sám hối, xin đầu Phật xuất gia, Phật bảo: Thiện lai! Ngài liền có đủ tăng nghi nhàn nhã, chứng quả A-la-hán, liền ngộ lý không, đắc được đạo quả, hiệu là Ngộ Không.

Vị Tôn giả này là người thông hiểu đạo thuật, xem rộng các kinh sách, biện luận làm nghiêng đổ cả sông nước, lời nói trong suốt như ngọc, một lời ngộ đạo năm uẩn đều không, mong vãng sinh về Tịnh quốc, cùng đến Kỳ viên nghe pháp, nên gọi là Ngộ Không.

Tôn giả Ly-bà-đa, tiếng Phạm là Hiệt-lệ-phiệt-đa, Hán dịch là Thất Tinh, là một ngôi sao ở phương Bắc do cầu sao ấy được con nên đặt tên. Hoặc tên là Tuệ tinh, Tuệ tinh là ngôi sao đẹp. Khi ông sinh ra vào lúc ngôi sao xuất hiện, do đó được đặt tên là Tuệ Tinh, dịch Ly-bà-đa là sai.

Hoặc dịch là Giả Hòa Hợp. Trong Luận Trí Độ chép: "Có một người tránh mưa, vào trong miếu thần tá túc. Nửa đêm thấy một con quỷ lôi một thây chết đến để ăn thịt. Trong khoảnh khắc liền có một con quỷ lớn hơn cũng đến dành ăn thây chết ấy. Mỗi con đều cho rằng của mình mang đến. Con quỷ lớn có sức mạnh, bèn đoạt lấy ăn, con quỷ nhỏ chép: "Có người trên xà nhà làm chứng". Người kia vì thấy việc quái lạ kinh sợ, bèn thật tình chép: "Quỷ nhỏ đem đến trước."

Quỷ lớn nghe vậy rất tức giận, bèn bắt người đó, bẻ lấy một chân ăn rồi bỏ đi. Quỷ nhỏ cảm ơn người làm chứng, liền lấy chân của thây chết gắn vào, liền lành lặn như cũ.

Do đó, người ấy chợt nghĩ: Thân này thật là hư huyễn, rồi tìm đến chỗ Phật, hỏi Đức Thế tôn: Đường sinh tử riêng khác, kia đây đều khác nhau, sự giả hợp thân này là do đâu?

Đức Thế tôn bảo rằng: "Bốn đại giả hợp, năm uẩn như ánh sáng (có đó rất chu đáo), ngộ ra thì sẽ hiểu."

Người ấy liền tỏ ngộ, xin Phật xuất gia, dần dần chứng quả Thánh.

Vị Tôn giả này tâm không chấp mắc, miệng không nói lời luống dối. Vì bị quỷ làm bị thương một chân, lại được Phật giác ngộ sự huyễn hóa của cuộc đời, nên gọi Ngài Tri Huyễn.

Chánh kinh: Châu-lợi-bàn-đà-già, Nan-đà.

Tán rằng: Thứ tư là cặp xả ngu, lìa dục. Châu-lợi-bàn-đà-già, Hán dịch là Lộ Biên Sinh.

Có vị Trưởng giả, có cô con gái lấy chồng, khi có thai bèn trở về nhà cha mẹ ruột để sinh nở, giữa đường thì sinh con, đặt tên là Lộ Biên Sinh, hai anh em, anh tên là Bàn-đà-già, em là Châu-lợi-bàn-đà-già.

Kinh Tăng Nhất chép: Cha mẹ hai vị này đều mất, người anh vào đạo trước đã chứng quả, người em sau đó cũng xuất gia vì ngu muội nên tu đã lâu mà chưa hiểu ngộ. Người anh lấy làm lạ hỏi: Vào chùa đã lâu mà sao chưa lãnh hội? Bèn đuổi về nhà không cho tu tập.

Người em đứng trước cổng chùa khóc lóc buồn thảm, Đức Thế tôn nhìn thấy, bảo mỗi ngày lấy việc cầm chổi quét nhà làm tụng học, hễ nhớ một chữ lại quên một chữ, về sau hoát nhiên tỉnh ngộ, nói rằng: "Quét dọn nghĩa là trừ hết nhơ bẩn, liền được sạch sẽ. Đó là Đức Thế tôn muốn ta dứt hết phiền não nhơ bẩn trong thân." Nhờ đó mà được chứng quả.

Lại trong Kinh Ngũ Bá Đệ Tử Bổn Khởi chép: Vị Tôn giả này ngày trước cưỡi heo qua sông, lấy dây buộc miệng heo làm nó bị ngẹt thở chết, do đó mà đời này bị mê muội, nhờ xả bỏ ngu muội mà được trí tuệ.

Tôn giả đời trước gây nghiệp ác, đến đời này mới được tiêu trừ. Biết là dùng chổi quét có công năng dọn sạch nhà cửa, giác ngộ được tự thân nên tỏ ngộ mà xua tan tối tăm, nên gọi là xả ác.

Tiếng Phạm là Tôn-đạt-la-nan-đà, Hán dịch là Diễm Hỷ, dịch Tôn-đà-la là sai. Diễm là hiệu của người vợ, vì nhan sắc xinh đẹp không ai bằng nên gọi là Diễm. Hỷ là tên Ngài, để phân biệt với Mục-ngưu Nan-đà, nên gọi là Diễm Hỷ, là sự ưa thích sắc đẹp. Là em của Phật, thân cao một trượng năm thước hai tấc, Phật hóa độ Nan-đà, giúp ông ra khỏi sanh tử, nhưng lòng còn mến tiếc vợ đẹp. Phật bày các phương cách chỉ bày những việc khổ vui rồi mới chịu đi xuất gia, sau đó chứng quả Thánh. Tôn giả là em của Đức Thế tôn, vui mừng trong thâm tình anh em, nhưng còn luyến sắc đẹp ở chốn cung vua, Phật mở bày những việc ác ở địa ngục, do đó mà sợ hãi hồi tâm. Biết rõ tham dục là nguồn gốc của khổ đau, sắc đẹp là cội gốc của mọi tai ương, xả bỏ vinh nhục

tốt xấu thế gian, cạo tóc xuất gia nên gọi là lìa dục.

Chánh kinh: A-nan-đà, La-hầu-la.

Tán rằng: Thứ năm là cặp học rộng, mật hạnh. Tiếng Phạm La-hầu-la, Hán dịch là Khánh Hỷ, nhưng gọi là Nan-đà, dịch Hoan hỷ cũng là dịch sai.

Khi Đức Thế tôn thành đạo, trong ngoài đều vui mừng. Khi ấy, ngài A-nan vừa sinh ra nên đặt tên là Vui mừng, sau đó theo Phật tu hành chứng quả Thánh. Lại luận chép: Tôn giả đời trước từng là một vị Trưởng giả giàu có, nhân bố thí nước uống cho một vị Sa-di tụng kinh, bèn phát thệ nguyện rằng: "Nguyện khi vị tiểu sư này thành Phật, tôi xin làm đệ tử học rộng, khi nghe nói pháp thì ghi nhớ đầy đủ". Nay đã đúng với chí nguyện, được học rộng nghe nhiều.

Tôn giả này khuôn mặt khôi ngô như vầng trăng thu, tâm tỏ sáng như mặt trời. Khi kết tập kinh điển trong hang núi tụng hết những lời trong ba tạng, phân thân đi trên nước, nhận lời thỉnh của bốn vị thiên vương, nên gọi là Học rộng.

Tiếng Phạm La-hầu-la, Hán dịch là Chấp Nhật, dịch La-hầu-la là không đúng. Chấp Nhật có nghĩa là che lấp chướng ngại. Đời trước từng làm Thái tử của nhà vua, gồm hai anh em, người anh tên Nhật, người em tên Nguyệt. Sau khi nhà vua băng, người anh được nối ngôi, nhưng rồi lại chán cảnh vinh hoa giàu sang, bèn nhường ngôi cho em, đi đầu Phật xuất gia, tinh giữ cấm giới, không chút sai phạm. Sau, vào một đêm tăm tối, dùng lầm bình nước của người khác, bèn rung chuông nhóm họp chúng lại để sám hối. Chúng tăng biết tội này quá nhỏ nhặt nên không cho làm pháp sám hối. Vị này ưu sầu buồn bã, tự đi vào cung thất của Nguyệt Vương, cầu sám hối tội trộm. Nguyệt Vương không muốn trái ý anh, bèn đuổi hết những người xung quanh, rồi trói người anh trong phòng, lại còn tham vì làm vui lòng anh mà trị phạt đến sáu ngày. Nay bị quả báo ở trong thai đến sau năm. Lại có chỗ nói: Đời trước lấp hang chuột sáu ngày, nay bị quả báo ở trong thai mẹ sáu năm. Những sự tích này đều không rõ ràng. Ngày đi vào thành Thái tử, cầm roi ngựa chỉ vào bụng Da-du, rằng nàng đã có thai, để chỉ thai này có biểu hiện vượt hơn người thường, hiện những điều kỳ đặc khác thường. Sáu năm ở trong thai mẹ, khi sinh ra tánh chất đã khác thường. nhà vua nghi ngờ, đem mẹ con để trên lửa đốt, lửa biến thành ao sen, nên không bị thương tổn. Vua Quan đều dứt sự nghi ngờ, biết Đức Thích-ca lìa nhiễm tình đã lâu, và nói lên việc La-hầu-la khác nhau với chúng khác. Lại dùng châu ngọc cúng dường Phật, minh chứng cho Da-du, ngài Xá-lợi-phất nhận

La-hầu-la làm đệ tử, dạy cho tu hành giải thoát. Ngài thực hành thiểu dục tri túc, tu đại mật hạnh, chứng đắc quả vị thứ tư. Vị Tôn giả này thánh phàm không lường được, nhân quả khó biết. Trong tâm tu hạnh Bồ-tát, ngoài hiện tướng Thanh văn, nên gọi là Mật hạnh.

Chánh kinh: Kiều-phạm Ba-đề, Tân-đầu-lô-phả-la-đọa

Tán rằng: Thứ sáu là cặp lưu tuyền, ứng cúng, tiếng Phạm là Cấp-phòng-bát-để, Hán dịch là Ngưu Tướng, dịch Kiều-phạm Ba-đề là sai. Ở thời quá khứ do ngắt một thân cây lúa, làm cho hột rơi xuống đất, phải trải qua năm trăm đời làm trâu để thường lại. Nay tuy làm thân người, miệng vẫn còn nhai như trâu, nên gọi là Ngưu Tướng Tỳ-kheo. Sợ mọi người chê bai mà rơi vào các khổ, nên Phật bèn bảo Ngài lên vườn Thi-lợi-sa ở cung trời Đạo-lợi tu tập thiền định. Sau khi Phật nhập diệt, lúc kiết tập pháp tạng, các Đại đức cho người thỉnh Ngài về. Ngài hỏi sứ giả: Đức Thế tôn có được an vui chẳng?

Đáp: Phật đã nhập diệt.

Lại hỏi: Thầy ta còn không?

Đáp: Ngài Xá-lợi-phất không nỡ nhìn thấy Đức Thế tôn diệt độ, ba cõi không còn nơi nương tựa, nên đã thị vắng lặng trước. Tôn giả nghe xong, than thở hồi lâu, bèn hóa thành dòng nước chảy xuống cõi dưới, trong dòng nước có nói kệ:

Kiều-phạm Ba-đề cúi đầu lễ
Chúng diệu trang nghiêm thân bậc nhất
Voi chúa đi rồi, voi con theo
Đại Sư nhập diệt, ta cũng diệt.

Sau đó hóa lửa đốt thân, nhập vào vắng lặng.

Tôn giả do tránh sự hiềm nghi, vào núi Diệu cao tu tập thiền quán. Ở trong vườn Sa-lợi được nghe tin Đức Thế tôn nhập diệt, lại biết thầy là Thu Tử cũng không còn, nên hiện ra dòng nước nói kệ trên núi cao, nổi lửa đốt thân ở cõi trời, cho nên gọi là “Lưu tuyền” (dòng suối).

Tân-đầu-lư-phả-la-đọa, theo kinh Thỉnh Tân-đầu-lư có chép: Tân-đầu-lư là tên chữ, chưa rõ được nghĩa. Phả-la-đọa là họ, Hán dịch là Lợi căn.

Trong luật Tỳ-nại-da chép: Trưởng giả Thọ Đề đặt bát chiên-đàn ở trên cao rồi bảo: ai dùng thần thông lấy được thì xin cúng dường.

Khi ấy Tôn giả đang vá y trên núi, dùng thiên nhãn nhìn thấy, bèn bỏ kim, dùng thần lực mà đi, sợi chỉ kéo theo núi vào vương thành, che lấp cả mặt trời, hư không. Dân chúng trong thành đều kinh hãi. Phụ nữ mang thai thì bị sẩy thai, bèn đến bạch Phật. Phật quở trách xong, Ngài

dạy: “Từ nay về sau thầy không được theo ta, không được nhập diệt phải lưu thân trụ lại thế gian, để làm phước cho người, thọ thỉnh cúng dường.”

Hiện nay, ở phía nam Thiên Trúc núi Ma-lợi-chi, Ngài thường hiện thân, thọ thỉnh xong thì đi. Tôn giả thọ sắc mệnh của Phật, không nhập Niết-bàn, thường qua lại trong núi Ma-lợi-chi, thọ cúng dường trong cõi Diêm-phù, nên gọi là Ứng Cúng.

Chánh kinh: Ca-lưu-đà-di, Ma-ha Kiếp-tân-na.

Tán rằng: Thứ bảy là cặp hóa tham, trừ mạn. Ca-lưu-đà-di, trong Kinh Chánh Pháp Niệm có chép: “Hán dịch là Hắc Diệu, thân có ánh sáng màu đen, chiếu soi khắp cả.”

Kinh Tăng Nhất chép: Ca-lưu-đà-di ban đêm đi khất thực, gặp lúc trời tối như mực, ánh chớp lóe chiếu , có người phụ nữ mang thai nhìn thấy Tôn giả tưởng là quỷ, thần, do đó mà hư thai, bèn đến bạch Phật. Phật quở trách xong, bèn đặt ra giới cấm, là không được đi khất thực ban đêm.

Vị Tôn giả này giáo hóa người nữ san tham khiến họ dứt bỏ tánh san tham, chỗ khác có nói đầy đủ. Vị Tôn giả này làm người phụ nữ mang thai bị sợ hãi, giáo hóa người nữ san tham bỏ tánh tham, làm tổn hại chánh giáo torng một thuở nọ, mà lập ra khuôn phép cho ngàn đời, nên gọi là Hóa tham. Ma-ha Kiếp-tân-na, Hán dịch là Phòng túc. Vì ngủ đồng phòng với Phật, Phật hóa thành vị Tỳ-kheo già nói pháp cho ông nghe, nhờ đó mà đắc đạo, nên gọi là Phòng túc, do được Phật hóa đạo, tâm kiêu mạn mới dứt.

Vị Tôn giả này được Đức Thế tôn ẩn tàng tướng Thánh, biến hiện ra tăng nghi, cầm tích trượng vàng đồng hành, cùng ngủ trong thảo đường. Phật biết gốc lành đã thuần thục, bèn trở lại bổn hình. Nhìn thấy tướng tốt của Phật liền phát tâm, nghe lời nhiệm mầu mà tánh kiêu mạn tự dứt, nên gọi là Trừ mạn.

Chánh kinh: Bạt-câu-la, A-nậu-lâu-đà.

Tán rằng: Thứ tám là cặp bố thí thuốc, cúng dường Tăng).

Tiếng Phạm Bạc-củ-la, Hán dịch là Thiện Dung, dịch Bạc-câu-la là sai.

Khi Đức Phật Tỳ-bà-thi nhập Niết-bàn, có một vị Tỳ-kheo bị bệnh đau đầu. Khi đó, Thiện Dung là một bần sĩ, đem thuốc Ha-lợi-lặc-thi đến trị cho Tỳ-kheo. Tỳ-kheo uống thuốc liền hết bệnh. Nhờ bố thí thuốc mà trải qua chín mươi mốt kiếp được hưởng phước vui sướng trong cõi trời, cõi người.

Lại đời trước từng làm một vị Tỳ-kheo, phát nguyện không nhìn ngó phụ nữ, không thọ cúng dường y của phụ nữ, không nhận thức ăn từ tay phụ nữ. Mẹ Tôn giả nhớ con buồn khổ tha thiết bèn vào chùa tìm. Thiện Dung không vui bước đến trách mẹ, đuổi ra khỏi phòng- Người mẹ khởi tâm buồn giận, cho là con ngỗ nghịch bèn phát nguyện ác: "Nguyện cho tôi đời sau, làm mẹ kế của hắn để trị tội". Quả như lời nguyện, năm lần ông bị giết không chết, bèn đầu Phật xuất gia, thành tựu quả Thánh, tu hạnh ít muốn biết đủ đã nhập tháp còn ném trả đồng tiền vua cúng. Vị Tôn giả này giữ tâm chuyên tu ít muốn, thân không chú trọng y phục, nhờ nhân nhỏ bé cúng dường thuốc, mà được quả báo không bệnh thù thắng, nên gọi là Thí dược.

A-nậu-la-đà, tiếng Phạm A-ni-luật-đà, Hán dịch là Vô diệt, là em họ của Phật, gọi A-nậu-la-đà là sai.

Vào thời quá khứ Ngài có cúng dường một bữa ăn cho một vị Duyên giác, giúp cho trong năm mươi kiếp phước đức không mất. Lại ở thời quá khứ, Ngài từng làm một người thợ săn, định ăn trộm hào châu, dùng mũi tên khêu đèn, thấy Phật có tướng tốt, bèn phát tâm lành, xả bỏ hết cung tên, thệ không còn hại mạng sát sinh. Do nhân lành đó mà ngày nay được xuất gia, thường mê ngủ làm chướng ngại sự tu tập thiền định. Phật bèn quở trách, ông hổ thẹn trước đại chúng bèn thệ không ngủ, sau đó chứng đắc thiên nhãn. Vị Tôn giả này nhờ chút ít gốc lành của việc khêu đèn được công đức thiên nhãn cao quý và nhân duyên nhỏ bé cúng thí thức ăn, mà cảm được ruộng phước đến vô tận, nên gọi là Diên Tăng (cúng dường Tăng).

Chánh kinh: Các vị đệ tử lớn như thế.

Tán rằng: Thứ hai là kết thúc.

Có hơn ngàn vị nhưng chỉ nêu mười sáu vị, không thể ghi đầy đủ hết, nên gọi là vân vân.

Các vị đệ tử lớn: những người học sau ta gọi là Đệ, từ ta mà Phát sinh liễu ngộ thì gọi là Tử, phần trên nói về chúng đạo hạnh thanh cao đã xong.

Chánh kinh: Cùng các vị Đại Bồ-tát.

Tán rằng: Thứ hai là chúng bi tâm rộng lớn, lại chia ra làm ba:

- Nêu loại.
- Nêu tên.
- Tổng kết.

Ở đây nói về phần đầu. Tiếng Phạm Bồ-đề Tát-đỏa, Ma-ha Tát-đỏa, lược dịch là Bồ-tát Ma-ha-tát, Bồ-tát tu hành lược có hai:

- Tự lợi, đại trí đứng đầu.
- Lợi tha, đại bi trước tiên.

Bồ-đề nghĩa là giác, dùng trí để cầu quả.

Tát-đỏa là hữu tình, dùng bi để độ sinh.

Nương vào thệ nguyện rộng lớn thì gọi là Bồ-tát. Dùng hai phần này làm cảnh, gọi là Bồ-tát, thuộc về hữu tài thích. Lại giác là quả sở cầu, hữu tình là tự thân, hữu tình cầu Tam-bồ-đề nên gọi là Bồ-tát, thuộc về y chủ thích. Nói là Ma-ha-tát, nay các Bồ-tát này nổi tiếng khắp mười phương, quả chứng Bát địa, phân biệt với tiểu Bồ-tát, khác với Nhị thừa, nên gọi là Ma-ha-tát.

Chánh kinh: Pháp Vương tử Văn-thù-sư-lợi, Bồ-tát A-dật-đa.

Tán rằng: Thứ hai là nêu tên, chia làm hai:

- Cặp mười điều tốt lành, ba tội.
- Cặp thương xót chúng sinh, sách tấn.

Ở đây nói về phần đầu, tiếng Phạm Mạn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Cát Tường, khi sinh Ngài có hiện ra mười điều lành:

1. Ánh sáng đầy nhà.
2. Mưa cam lộ đầy sân.
3. Đất nổi lên bảy vật báu.
4. Các thần mở cửa kho báu
5. Gà sinh ra phụng hoàng.
6. Heo sinh con rồng
7. Ngựa sinh kỳ lân.
8. Bò sinh ra ngựa trắng.
9. Kho biến ra lúa vàng.
10. Voi có sáu ngà.

Nên Ngài được đặt tên là Diệu Cát Tường, cũng là Phật Vui mừng Tạng Ma-ni Bảo Tích ràng ở thế giới Thường Hỷ phương bắc, ai nghe danh hiệu Ngài có thể diệt trừ bốn tội nặng, lại thời quá khứ là Đức Phật Long Chủng Thượng Tôn Vương.

- Kinh Hoa Nghiêm chép: “Ở núi Ngũ Đài Thanh Lương này, cùng với một muôn vị Bồ-tát.”

- Pháp Vương Tử, trong Luận Phật Địa chép: sinh ra từ chánh pháp do miệng Đức Thế tôn nói ra, nối tiếp thân Chư Phật không để dứt mất, gọi là Pháp Vương tử.

Hỏi: Văn-thù đã ba a-tăng-kỳ hạnh mãn, mười hiệu đầy đủ, làm sao dứt sự hóa độ ở cõi này, lại thị hiện dấu vết ở cõi khác?

Đáp: Tôn giả này lòng từ bi rộng lớn, ích chúng sanh sâu rộng.

Hiển bày ngộ lý của ngài Tịnh Danh giúp Đức Thích-ca tùy cơ nói pháp. Hoặc nhân hoặc quả, đâu có gì phải sinh nghi?

A dật đa, Hán dịch là Từ Thị, theo bản Phạm thì nên gọi là Mai-đát-lợi-duệ-na, dịch là Từ. Xưa dịch là Di-đế-lệ, hoặc dịch là Di-lặc đều sai. Ngài sẽ đản sinh vào đời hậu lai. Khi sinh ra có đủ ba mươi hai tướng, thân màu vàng tím, tư dung mạnh mẽ đặc biệt. Người mẹ có tánh không điều hòa, từ khi mang thai con thì lòng từ bi thương xót mọi vật Từ tâm cứu giúp khi gặp nguy. Thầy xem tướng sư chép: "Đây là đức của Sư tử con". Do đó mà đặt tên là: Mai-đát-lợi-duệ-na. Nếu giải thích tên gọi này thì đáng lẽ gọi là: Mai-đát-lợi-duệ-ni, Ni là nữ thanh, là nói đến đức tánh từ bi của mẹ, do đó mà gọi là Từ Thị. Nhân thành ở hiện tại, quả chính ở tương lai, tâm ưa thích cõi Tịnh, nên Ngài cũng đến hội này.

Chánh kinh: Bồ-tát Càn-đà-ha-đề, Bồ-tát Thường Tinh Tấn.

Tán rằng: Thứ hai là cặp thương xót chúng sanh sách tấn.

- Bồ-tát Càn-đà-ha-đề chưa rõ dịch ý. Trong Kinh Khen ngợi Tịnh độ chép: Bồ-tát thứ ba tên là Bất Hưu Tức, tức giáo hóa làm lợi ích cho hữu tình không hề ngừng nghỉ.

- Thường Tinh Tấn: Niệm niệm tiến thẳng tới trước, lại không hề biếng nhác.

Chánh kinh: Cùng các vị Đại Bồ-tát như thế.

Tán rằng: Thứ ba là tổng kết.

Như trên là chúng Bồ-tát, là chúng có tâm bi rộng lớn đã nói xong.

Chánh kinh: Cùng Vô lượng chư thiên đại chúng như Thích-đề-hoàn-nhân...

Tán rằng: Thứ ba là nói về chúng chư thiên ưa thích Phật pháp.

Tiếng Phạm Thích-ca-đề-bà-nhân-đạt-la. Thích-ca là họ, Hán giải thích là Năng. Đề-bà là Thiên, Nhân-đạt-la là Đế. Nói Thích Đề-hoàn Nhân, hoặc Thiên Đế-thích đều là dịch sai. Đây là chỉ cho Đế Vương trụ ở tầng trời ba mươi ba trên đỉnh núi Diệu Cao.Thời quá khứ tự là Kiều-thi-ca, Hán dịch là Mân Nhi, tên là A-ma-kiệt-đà, dịch là Vô độc hại, tức nước Ma-kiệt-đà là nơi tu nhân của Đế-thích trước kia. Lấy nước làm tên, dùng để làm nhân duyên tu hành, như trong "Tông Luân sớ". Chư thiên đại chúng như trời Đế-thích... đều đến tịnh xá Kỳ Viên.

Như trên là nói về ba chúng khác nhau, đều là nói phần thứ năm về sự bao trùm căn cơ đã xong. Năm đoạn khác nhau, đều là phần tựa đã xong.

❒

A-DI-ĐÀ KINH THÔNG TÁN SỚ

QUYỂN TRUNG

Chánh kinh: Bấy giờ, Phật bảo trưởng lão Xá-lợi-phất: Từ đây đi về phương Tây hơn mười muôn ức cõi Phật có thế giới tên là Cực lạc.

Tán rằng: Thứ hai là phần chánh tông, đại văn chia ra làm sáu:

1. Nêu Tông quả của cõi Tịnh. Kinh chép: "Bấy giờ, Phật bảo Trưởng lão Xá-lợi-phất" cho đến "được ở chung một chỗ với các bậc thượng thiện như thế."

2. Nói về nhân đặc biệt của cõi Cực lạc, kinh chép: "Xá-lợi-phất! Không thể với chút ít gốc lành" cho đến "Nếu có chúng sinh nghe lời này, thì nên phát nguyện sinh về nước kia."

3. Chư Phật chứng minh.

Kinh chép: Xá-lợi-phất! Như nay ta khen ngợi công đức của Phật A-di-đà" cho đến "Xá-lợi-phất! Các thầy đều nên tin nhận lời ta và lời Chư Phật nói".

4. Ba đời phát nguyện, kinh chép: "Xá-lợi-phất! Nếu có người đã phát nguyện, đang phát nguyện..." cho đến "Nếu có người tin nhận thì nên phát nguyện, sinh về nước kia."

5. Đức Thế tôn khen ngợi cõi kia, thật là ít có lạ kỳ.

Kinh chép: Xá-lợi-phất! Như nay ta khen ngợi Chư Phật" cho đến "Là pháp mà tất cả thế gian khó tin".

6. Những gì Phật đã trình bày, là việc rất khó.

Kinh chép: Xá-lợi-phất nên biết! Ta ở trong... cho đến hết.

Văn chia làm hai:

1. Nói lược về cõi Tịnh.
2. Nói rộng về cõi Tịnh.

- Phần một lại chia làm bảy.
  - Chỉ phương hướng.
  - Nói về số lượng.
  - Nói về tên nước.
  - Nói về hóa chủ

- Nói về nói pháp.
- Nói về danh hiệu cõi nước.
- Tổng kết thành Cực lạc.

Ở đây nói về ba phần đầu.

“Phật bảo”, bảo là nói.

“Từ đây đi về phương Tây”, từ đây là chỉ cho nơi chốn. “Cõi này” xa chỉ cho phương Tây, “Cách mười muôn ức cõi Phật” là chỉ cho số lượng, “Có thế giới tên là Cực lạc” là hiển bày tên nước, chính là cõi nước Cực lạc.

Trong kinh nói Phật bảo ngài Xá-lợi-phất để giúp cho biết, đây là ví dụ bao gồm cả sự yêu mến của chúng sinh, không thể trình bày ra hết, tạm thuật lại bảy điều:

- Giải thích tên.
- Nêu thể.
- Giải thích giả thật.
- Phân biệt hữu lậu, vô lậu.
- Phân biệt năm vị.
- Gom nhiếp ba khoa.
- Giải thích về chướng nan.

Vả lại về việc giải thích tên gọi thì “Cõi đời” nghĩa là có thể phá hoại, “Giới” là phạm vi của cảnh, tức cõi sở cư.

Tên gọi là Cực lạc, “lạc” là năng cư, thức thứ sáu tương ứng với lạc thọ. “Thế” tức là cõi thuộc về Trì nghiệp thích. “Cực” là lạc thọ tối cao, thế giới tức là loài vô tình. Đây thuộc về tương vi thích.

Nêu thể: “Cực lạc” chính là lạc thọ cao nhất. “Thế”: là pháp hữu tình, vô tình không vững bền, có thể bị phá hoại mà đặt ra tên gọi là “Thế”, tức là giả lập về sắc tâm.

“Giới” lấy bốn trần, năm trần làm thể. Tuy cảnh Thánh không có sự nhóm họp xấu ác, vì nghĩa giống trần nên cũng gọi là trần. Bốn tướng nhỏ nhiệm dời đổi, gọi là Thế giới.

Nói về giả thật, nếu cho hóa Tịnh độ này là giả, là quả định, không có sắc tướng thì loài hữu tình chưa dứt uế nhiễm, chưa thể biến thành cõi tịnh, chỉ là biến tâm, như ba lần biến đất đai ruộng vườn),... không trái với Duy thức.

Phân biệt hữu lậu, vô lậu: nếu cõi Tịnh là bản chất của Phật, thì chỉ thuộc về vô lậu. Nếu loài hữu tình vãng sinh và cõi Tịnh độ do Bồ-tát biến ra, chỉ thuộc về hữu lậu, nghĩa là quả của thức thứ tám chuyển chẳng phải nhân.

Phân biệt năm vị: Cực lạc thuộc về tâm sở, thế giới thuộc về sắc pháp.

Thuộc về Ba khoa: Cực lạc thuộc về hành uẩn. Thế giới thuộc về sắc uẩn. Trong mười hai xứ thì pháp Cực lạc thuộc về pháp xứ. Thế giới thuộc về sắc xứ. Trong mười tám giới thì thuộc về pháp giới và sáu cảnh.

Giải thích về chướng nạn:

Hỏi: Các cõi nước trong mười phương sự vui sướng đều đồng, vì sao lại chỉ nói về cõi Tây phương, khuyên mọi người sinh về đó?

Đáp: Vì phàm phu nghiệp nặng, chỗ nào cũng đều sinh ra tham. Nếu không chỉ riêng một cõi, thì không thể buộc tâm chuyên chú, cho nên Kinh Pháp Hoa chép: "Chúng sinh chỗ nào cũng đều chấp trước, phải dẫn dụ giúp cho ra khỏi". Lại vì cõi Tây phương, chủ cao quý mà nguyện thì mạnh mẽ, người vãng sinh về đó rất mau thành Thánh quả, cho nên mới nói riêng cõi đó.

Chánh kinh: Cõi nước đó có Đức Phật hiệu là A-di-đà hiện đang nói pháp.

Tán rằng: Phần thứ tư này nói về hóa chủ, phần năm: nói về nói pháp.

"A-di-đà" ở trên đã giải thích rồi. Từ phần này trở xuống cũng có giảng thêm.

"Hiện nay" là thời gian phân biệt với quá khứ và vị lai.

"Nói" là giảng nói.

"Pháp" là pháp chấp trì danh hiệu, tức là giáo pháp. Phật A-di-đà vì chúng sinh mà giảng nói pháp mầu, để cho mọi người cùng tinh tấn, cho nên nói từ bi rộng lớn, lợi vật sâu xa, hiện ra báo thân ở bậc Sơ địa, hóa ra căn khí vô biên, cho nên nói hiện đang nói pháp.

Hỏi: Vì sao Phật không bảo các Bồ-tát, mà chỉ bảo với Thanh văn.

Đáp: Bồ-tát không còn nghiệp uế, đều ở các cõi tịnh, các Thanh văn thì chưa dứt trừ được sự phân biệt, ở cõi nhơ đục cũng khác. Phật muốn cho họ sinh tâm ưa mến, nên chỉ nói với các Thanh văn.

Hỏi: Các Thanh văn số rất đông, những vị đốn ngộ cũng nhiều, vì sao không bảo với ai, lại chỉ nói với ngài Xá-lợi-phất?

Đáp: Ở đây cũng như trách nhiệm giao cho người con trưởng trong gia đình. Nước thì giao cho các hiền thần. Ngài Thu Tử trí tuệ biện luận không ai bằng, nên Phật bảo với ngài là điều hợp lý.

Chánh kinh: Này Xá-lợi-phất! Nước kia vì sao tên là Cực lạc?

Tán rằng: Thứ sáu là nêu danh hiệu cõi nước, trước nêu tên Cực lạc mà chưa nói về tướng của Cực lạc, không thấy được sự tốt đẹp thì khó phát tâm, vì muốn hiển bày cõi Tịnh cho nên mới nêu ra danh hiệu cõi nước.

Chánh kinh: Chúng sinh ở cõi đó không có các điều khổ, chỉ hưởng các điều vui, nên gọi là Cực lạc.

Tán rằng: Thứ bảy là kết thành danh hiệu Cực lạc.

"Chúng sinh cõi ấy" là chúng sinh có đủ mười hiệu, chúng sinh là một danh hiệu trong mười danh hiệu đó. Hóa sinh trong hoa sen, không còn khổ sinh. Bốn chữ "không có khổ sinh" không thể thay đổi, cho nên không có già khổ, không phải phần đoạn nên không có khổ bệnh, tuổi thọ vô tận, nên không có khổ chết, không có cha mẹ thân sơ, nên không có sự khổ về thù ghét mà gặp nhau. Mong muốn điều gì đều như ý nên không có khổ mong cầu mà không được. Nhan sắc xinh đẹp trang nghiêm, nên không khổ vì các căn thiếu khuyết. Lại bốn thời đều như nhau nên không có khổ vì nóng lạnh ép ngặt. Do đó nên nói là "chúng sinh cõi đó không có các điều khổ não". Nghĩa là ở cõi này dứt cả ba cõi, con người không còn đau khổ. Chẳng phải như cõi Ta-bà có hình tướng hữu lậu, bốn thứ rắn ép ngặt cơ thể, ba thứ rồng hại mạng. Trái mùa thì bệnh não, quả báo hết thì vô thường đến, có ái thì có chia lìa, không oán thì không gặp, vì mê lý nên năm ấm ràng buộc. Ở cõi Tịnh không bao giờ còn sự đau khổ ấy nữa. Lại chứa nhóm bạch nghiệp, sinh vào sen hồng, thân thường là tướng tốt, trừ hết bốn tướng, dứt hết tình lự, thì còn ai để oán ghét? Tùy ý đi đến các nơi, cầu gì được nấy, dâng năm hương lễ Phật, các đức đều trang nghiêm, cho nên nói không có các điều khổ.

"Chỉ hưởng các sự vui": Khi về cõi Tịnh thì Thánh chúng ra đón rước, hoa sen nở ra đã thấy kim dung tướng tốt. Gió nhẹ thổi đến, nghe những cây báu phát ra âm thanh từ xa. Lại thêm bay bổng xa thì như mây tiên, gần là thần túc, y áo phất phơ, từ xa đến cúng dường hoa lành rực rỡ. Sáng Sớm thì lễ Phật và các Thánh, đắc pháp ấn rồi đi nhiễu quanh các nước. Chiều đến đi dạo khắp các điện vàng, nghe kệ báu, đi kinh hành. Nhưng nguyện đại từ rộng lớn, lợi độn đều nhiếp, vả lại hoa sen củ sắp nở để trừ bỏ hiểm họa, hàng tân học hóa sinh thành tựu hạnh không lui sụt, đây chẳng phải: gần thì xa lìa sự khổ, mà diệu quả chẳng xa đó sao? Cho nên nói "chỉ hưởng các điều vui, gọi đó là cõi Cực lạc".

Hỏi: Nước kia có nằm trong ba cõi hay không?

Đáp: không còn dục thì không thuộc cõi Dục. Địa cư (ở trên đất) nên không thuộc cõi Sắc, có hình tướng nên chẳng thuộc cõi Vô sắc. Trong thì không còn nhơ đục, ngoài thì chiêu cảm cõi Tịnh, ra khỏi bốn dòng, thoát hẳn ba cõi, cho nên không còn nằm trong ràng buộc của ba cõi.

Chánh kinh: Lại, Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc có bảy lớp lan can, bảy lớp mành lưới, bảy lớp hàng cây, bao bọc xung quanh bằng bốn chất báu.

Tán rằng: Thứ hai là giảng nói rộng về cõi Tịnh. Văn chia làm hai:

- Nói cõi nước trang nghiêm.
- Nói về công đức thân Phật.

Phần I: Lại chia làm tám:

- Cây được trang hoàng bằng bốn chất báu.
- Ao trang nghiêm bằng các chất báu.
- Trên hư không đầy tiếng nhạc trời.
- Khắp mặt đất trải vàng ròng.
- Hoa rải như mưa đầy khắp hư không.
- Người được đi khắp các cõi nước.
- Chim hót tiếng pháp mầu.
- Gió thổi tiếng nhạc.

Phần I lại chia làm hai:

- Chính là nói về sự trang nghiêm.
- Tổng kết thành Cực lạc.

Ở đây nói phần a.

“Hựu” là lại, nữa.

Nghĩa là trước đây đã nói với ngài Xá-lợi-phất là cõi nước kia không có các thứ khổ nên gọi là Cực lạc, ở đây muốn nói rộng về cảnh vật đẹp đẽ khác thường của cõi Cực lạc.

Cõi nước Cực lạc có bảy lớp lan can bao bọc chung quanh cây báu có bảy lớp, nên nói là bảy lớp lan can.

Ngang gọi là lan, dọc gọi là can, cây báu trang nghiêm bằng các thứ châu báu, hoa lá vây quanh, vì sao chỉ nêu cây trang nghiêm? Vì ở cõi nước này chỗ nào cũng có. Bảy lớp mành lưới tô điểm khắp cả cõi nước, bao phủ khắp rừng cây, chỉ vàng kết thành các thứ báu để tô điểm. Trong Quán Kinh chép: “Trên mỗi thân cây có bảy lớp mành lưới, đều bằng châu báu. Trong mỗi mành lưới đều có năm trăm ức hoa mầu bao quanh thành cung điện như cung trời Phạm vương, Có đồng tử

là các vị trời hiện rõ trong đó, ngọc ma-ni kết thành chuỗi ngọc, ánh sáng trong đó chiếu xa cả trăm do-tuần."

Cũng giống như ở trước, chỗ nào cũng có. Cho nên trong kinh Thụy Tướng có chép: "Vô lượng lưới báu đều dùng chỉ vàng, châu báu, trăm ngàn các thứ báu kỳ diệu để tô điểm. Vây quanh bốn mặt đều là linh báu, ánh sáng tỏa ra rực rỡ, thật là chói lọi. Gió lành nhè nhẹ thổi đến, thổi lay các mành lưới, phát ra các tiếng giảng nói pháp âm, khắp cả nước đều nghe. Tai nghe tâm được an vui, càng làm tăng thêm sự vui sướng". Bảy lớp cây báu thành hàng khắp ở trong nước, nở đầy các thứ hoa thơm cỏ lạ, không có sự tàn úa héo rụng. Các thứ chinh linh thiêng ở trên lầu, các Thánh cũng dạo đi trên đó, nên gọi là bảy lớp hàng cây", đều bằng bốn chất báu: giai là đều, đều bằng bốn chất báu.

Bốn báu: Hoặc là vàng, bạc, san hô, hổ phách. Trong Kinh Thụy Tướng chép: trong nước đó có bảy thứ cây báu vây quanh khắp cả thế giới. Nghĩa là có từ hai chất báu cho đến các loại báu hợp lại mà thành, như cây vàng thì cành lá hoa quả bằng bạc. Cây bạc thì cành lá hoa quả bằng vàng. Cho đến có các loại vàng tím làm gốc, thân bằng bạc trắng, cành bằng lưu ly, nhánh bằng thủy tinh, lá bằng san hô, hoa bằng mã não, quả bằng xa cừ, gốc bằng bạc trắng,.... Mỗi thứ đều nêu bày ở đây, từng hàng đối nhau, từng cành giao nhau, từng lá cùng chiếu sáng rực rỡ, màu sắc thật mầu nhiệm, vô cùng đẹp đẽ. Gió mát thổi đến phát ra năm thứ âm thanh, các điệu cung thương nhiệm mầu tự nhiên vang lên.

Lại trong Quán Kinh có chép: "Mỗi thân cây cao tám ngàn do-tuần, mỗi chiếc lá rộng dài hai mươi lăm do-tuần, lại tỏa ra nhiều màu sắc, ở trong mỗi hoa lá đều có bảy báu chiếu sáng."

"Đều là bốn chất báu" tức là y theo kinh này.

Lan can, mành lưới, hàng cây: ba thứ này đều do bốn chất báu hợp thành.

Bốn chất báu là: vàng, bạc, lưu ly, và phả-chỉ-ca, cũng chung với văn trên, đều là bốn chất báu.

Chung quanh: thời xưa có nhiều cách giải thích.

1. Lan can bao quanh cây báu, nên gọi là vây quanh.

2. Lan can, mành lưới, hàng cây vây quanh cõi nước, chỗ nào cũng trang nghiêm.

Hỏi: Lan can, mành lưới, hàng cây, mỗi thứ vì sao có bảy lớp, mà không nhiều hơn hay ít hơn?

Đáp: Đây là nói lên sinh về nước kia, được bảy giác chi, cho nên

bảy chi của thân và miệng đều không có lỗi, vì vậy có bảy thứ tài sản của bậc Thánh.

Chánh kinh: Cho nên nước kia tên là Cực lạc

Tán rằng: Thứ hai là tổng kết thành tựu Cực lạc.

Chánh kinh: Lại Xá-lợi-phất, cõi Cực lạc có ao bằng bảy báu.

Tán rằng: Thứ hai là ao tô điểm bằng các chất báu, lại chia ra làm bảy:

- Ao bảy báu sâu.
- Nước có tám công đức tràn đầy.
- Cát vàng làm đất.
- Bực thềm bằng ngọc.
- Gác hồng chọc trời.
- Hoa sen báu phủ mặt nước.
- Kết thành cõi Cực lạc.

Ở Đây nói phần một.

Như trước đã giải thích bảy báu gồm:

1. Vàng: Vàng có năm loại: màu vàng là trên hết, chôn lâu không mất màu , luyện cả trăm lần không nhẹ, liệu định không trái, sinh hai bên phải trái của đất, cho nên tượng hình của chữ Kim có bộ thổ trong đó.

2. Bạc: Rất dễ biết.

3. Lưu ly: Tiếng Phạm là: phệ-lưu-ly, có năm màu, gọi chung là lưu-ly.

4. Pha-lê: Trong luận Trí Độ chép: "Lấy từ các hang núi, trải qua ngàn năm đóng thành băng, hóa thành pha lê. Ở cõi Tịnh không có nóng lạnh, mặt đất không có băng, thì làm gì có hóa vật? Ở đây nói loại đá, chẳng phải thật đá, nghĩa là ở Tịnh độ, cũng gọi là Chỉ-ca.

5. Xa cừ: Tiếng Phạm là Mâu-sa-lạc-yết-la-bà, màu sanh nhạt.

6. Xích châu báu: Loại ngọc màu đỏ.

7. Mã não: Tiếng Phạm là Át-thấp-ma-yết-bà. Hán dịch là chữ tàng.

Ở phần dưới nói về bảy báu, cũng y theo đây.

Trì là ao. Trang trí bằng báu anh lạc. Thềm đá trong ao, cũng sáng chói khác lạ. Kinh Thụy Ứng chép: Ao ngang dọc sâu cạn từ mười do-tuần, cho đến trăm ngàn do-tuần. Trên bờ có cây chiên-đàn, hoa lá rủ xuống tỏa mùi hương thơm phức.

Chánh kinh: Nước tám công đức, tràn đầy trong ao đó.

Tán rằng: Thứ hai là nước có tám công đức tràn đầy. Nước Tám

tính chất tốt tràn đầy trong ao. Tịnh độ phước đức cao quý, nên nước cũng khác với thế gian. Bao gồm lợi ích cao quý của tám đức, diệu thể của năm thường. Tám tính chất tốt ấy là:

- Lắng trong, sãch sẽ.
- Thanh mát.
- Ngon ngọt.
- Nhẹ nhàng, mềm mại.
- Thấm Nhuần.
- An hòa.
- Uống hết đói khát.
- Uống vào nuôi lớn các căn.

Trong Kinh Thanh Tịnh Giác chép: Nước trong ao đó, sâu cạn lên xuống tùy ý. Quán kinh chép: Nước lên xuống tùy theo cành lá của hoa sen. Âm thanh của dòng nước nghe thành âm thanh Ba-la-mật như: Tam bảo, Không, Vô ngã,...

Chánh kinh: Đáy ao là đất thuần bằng cát vàng.

Tán rằng: Thứ ba là cát vàng làm đất.

Nước sanh cát vàng, tỏa sáng rực rỡ.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Các thứ ánh sáng soi chiếu lẫn nhau, ao vàng cát bằng bạc trắng,...

Chánh kinh: Đường đi bốn bên do vàng, bạc, lưu ly, pha-lê hợp thành.

Tán rằng: Thứ tư là ngọc xếp thành thềm.

"Biên": Bên là bốn mặt xung quanh.

Giai là thềm, đạo là đường đi, là đường lên các bậc thềm bằng vàng, bạc, lưu ly, pha-lê như trước đã giải thích.

Hợp thành: Được hình thành bằng Bốn chất báu.

Chánh kinh: Trên có lầu gác, cũng tô điểm bằng vàng, bạc, lưu ly, pha-lê, xa cừ, xích châu, mã não.

Tán rằng: Thứ năm là lầu hồng cao ngất trời. Phía trên có lầu gác là trên ao bảy báu có lầu gác trên hư không, cũng trang trí bằng bảy báu nên gọi là "cũng".

Vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não là bảy thứ báu đã giải ở trước.

Nghiêm sức: là các loại hoa đẹp trang nghiêm tô điểm.

Luận Vô Lượng Thọ chép: "Trang nghiêm mặt đất". Quán Kinh: Chỗ nào cũng đều có lầu gác bằng các chất báu trang nghiêm trên ao, thường đi du ngoạn thưởng thức, bước lên các bậc thềm nhìn về cõi Tịnh

độ, tâm tư vui vẻ an vui.

Chánh kinh: Hoa sen trong ao, lớn như bánh xe.

Tán rằng: Thứ sáu là sen báu phủ khắp mặt nước. Văn này chia làm bốn:

- Nêu tên hoa.
- Nói về thân lượng.
- Giải thích về nhan sắc.
- Nói về mùi hương thanh khiết.

Ở đây nói về hai phần trước.

Liên: là gương sen.

Hoa lớn đẹp lại tròn, hình dạng giống như bánh xe.

Quán Kinh và kinh Bình Đẳng Giác chép: "Sen lớn rộng hai mươi dặm cho đến sáu trăm muôn dặm". Nhưng ở đây lớn nhỏ đều không có tiêu chuẩn nhất định, ở đây là nói theo loại nhỏ.

Chánh kinh: Hoa màu sanh phát ra ánh sáng sanh, hoa màu vàng phát ra ánh sáng vàng, hoa màu đỏ phát ra ánh sáng đỏ, hoa màu trắng phát ra ánh sáng trắng, mùi hương thơm tho, tinh khiết.

Tán rằng: Đây nói hai phần sau:

- Thứ ba: nói về màu sắc.
- Thứ tư: mùi hương thơm tho.

Bốn sắc này đều có ánh sáng khác nhau, ánh sáng là ánh sáng màu sắc. Mầu nhiệm: là nhiệm mầu thù diệu khác thường, "Hương" là mùi thơm, "Khiết" thì thể không có cát bụi nhơ nhiễm, nên gọi là thơm tho tinh khiết. Kinh Thanh Tịnh chép: "Tất cả hoa lá đều có sắc báu khác nhau". Đâu phải chỉ có ánh sáng màu sanh? Trong kinh chỉ nói thuần một màu sắc.

Hỏi: Vì sao chỉ có bốn màu.

Đáp: Bốn màu tiêu biểu này là thật không phải giả, nói lên tâm người ở cõi Cực lạc không quanh co, lời không luống dối, chứng bốn thứ Niết-bàn, được bốn trí.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc, thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

Tán rằng: Thứ bảy là kết thành Cực lạc, rất dễ hiểu.

Chánh kinh: Lại Xá-lợi-phất! Cõi nước Phật kia thường trổi nhạc trời.

Tán rằng: Thứ ba là tiếng nhạc trời đầy khắp hư không, trên hư không tấu nhạc, âm thanh giảng pháp giúp cho người cõi đó nghe phát sinh ý thiện. Quán Kinh chép: "Vô lượng nhạc khí treo lơ lửng khắp ư

không, không đánh cũng tự kêu” Hoặc rừng, hoặc trụ đá đều treo nhạc khí, tự hòa vang theo, tùy theo ý chúng sinh, đều tấu lên tiếng pháp âm. Trời, người nghe được những tiếng đó, đều phát tâm đạo. Hoặc khen ngợi sáu độ, hoặc khen ngợi pháp ba thừa.

Chánh kinh: Đất bằng vàng ròng.

Tán rằng: Thứ tư, là mặt đất trải đầy vàng ròng. Tâm không vẩn đục, nên mặt đất chiêu cảm ra vàng ròng, mềm mại tự nhiên, cao thấp tùy theo bước chân. Quán Kinh chép: Đất ấy như mặt trời treo trên hư không. Đất đai mềm mại khi bước đi thì lõm xuống, giở chân đất lại nổi lên, trong cõi nước không có núi Tu-di và các núi non.

Kinh Thụy Tướng cũng chép: Cõi Phật đó do bảy báu tự nhiên hợp thành. Đất không có giới hạn, đặc biệt tốt đẹp, đi khắp các thế giới ở mười phương. Ở đây chỉ nói vàng cũng là văn lược. Các loại y phục bằng chất báu đầy khắp ở đất này, tất cả trời, người đều giẫm lên đó mà đi. Các thứ trang nghiêm hiển bày ra rất đặc biệt.

Chánh kinh: Ngày đêm sáu thời hoa Mạn-đà-la cỏi trời tuôn rải như mưa.

Tán rằng: Thứ năm là hoa rải đầy khắp hư không.

Ngày đêm sáu thời là ngày đêm có mười hai thời (ngày sáu thời, đêm cũng sáu thời).

Hỏi: Cõi Tịnh độ Tây phương, cảnh vật tươi tắn, mặt đất tốt đẹp, con người dứt hết vô minh, đất nước không còn tăm tối, làm gì có ngày đêm?

Đáp: Hoa nở hồ vàng, hóa sinh thành tướng trạng rạng đông, chim trú trong rừng quỳnh, Bồ-tát làm thành tướng trời chiều, khác xa buổi chiều tối ở thế giới này.

Chữ nhi là trợ từ.

Mưa: vì từ hư không rơi xuống nên gọi là mưa.

Hoa Mạn-đà-la: là tiếng Phạm, dịch là hoa Thích ý. Hoa tỏa ra ánh sáng tinh khiết, mùi hương thơm lạ, người nào nhìn thấy tâm đều được an vui vui vẻ, nuôi lớn ý đạo.

Gió thổi làm cho các hoa héo rơi rụng, mặt đất nứt ra lấp các hoa héo. Lúc ấy hoa mới lại mưa xuống trang nghiêm khắp đất vàng. Kinh Pháp Hoa chép: “Gió thơm thổi hết các hoa héo, rồi lại mưa hoa mới đẹp”.

Hoa có bốn đức:

1. Trang nghiêm cõi Tịnh, nói lên việc người sinh về nước kia, dùng pháp lành làm đẹp thân.

2. Thấy các đền đài tốt đẹp: nói lên vượt hơn pháp chân thật của Nhị thừa.

3. Trước hoa sau quả, nói lên người sinh về nước kia, nhân trước quả sau.

4. Khí hương thơm bay đến nơi xa, người ngửi thấy đều ưa thích, biểu hiện cho người sinh về nước kia có đức nghiệp thơm tho, nổi tiếng khắp mười phương, cho nên rải hoa như mưa.

Hỏi: Tịnh độ rải hoa trắng như mưa là tiêu biểu cho điều gì?

Đáp: Tiêu biểu cho người sinh về Tịnh độ, chỉ có bạch nghiệp, có khi gọi là hoa tròn đỏ, nhưng lý không hay. Kinh Pháp Hoa chép: "Chỉ có hoa sen trắng phát ra ánh sáng trắng, cưỡi trên lưng con trâu trắng, tay cầm phất trắng,...". Màu trắng tiêu biểu cho gốc của tất cả màu sắc, Nhất thừa là nguồn cội các pháp. Nếu nói tròn đỏ là chưa đủ ý.

Chánh kinh: Chúng sinh ở cõi kia vào mỗi buổi sáng sớm, dùng y kích đựng các thứ hoa đẹp đi cúng dường mười muôn ức Đức Phật ở mười phương.

Tán rằng: Thứ sáu, là người đến các cõi nước. Đoạn văn này chia làm ba.

- Dâng hoa cúng Phật.
- Trở về đi kinh hành.
- Tổng kết thành cõi Cực lạc.

Ở đây nói phần đầu, trong văn kinh rất dễ hiểu.

- Mỗi người đều dùng y kích là vạt áo.
- Đựng đầy hoa đẹp cúng dường Chư Phật. Điều này dễ thấy.
- Cúng dường: dâng tài vật là cúng, có chỗ tiếp nhận là dường.
- Cúng dường ở phương khác tức là mười muôn ức Phật, là nói lên số lượng cúng dường Phật. Theo các kinh nói thì hoặc nương cung điện bảy báu, hoa sen báu trắng, nương vào oai thần Phật, đi trong hư không đến các thế giới trong mười phương, dâng các thứ hoa đẹp và phẩm vật, tùy tâm cúng dường, lắng nghe pháp mầu, và được Phật thọ ký...

Chánh kinh: Đến trước giờ ăn liền trở về cõi nước mình, ăn xong đi kinh hành.

Tán rằng: Thứ hai là trở về cõi nước đi kinh hành. Tức là khi sắp đến giờ ăn liền trở về cõi nước mình, ăn xong thì đi kinh hành. Đi kinh hành hoặc là nhiễu tháp báu, hoặc nhiễu quanh rừng quỳnh, hoặc đến hoặc đi, như sợi vải qua lại, đó gọi là kinh hành. Chân đi trên đất báu, miệng niệm kinh vàng, nên gọi là kinh hành. Trong Kinh Thụy Tướng chép: "Người vãng sinh, khi muốn ăn thì các đồ đựng bằng bảy báu tự

nhiên hiện ra trước mặt. Các loại bình bát như vậy tùy ý hiện ra, trong đó đựng đầy thức uống ăn. Tuy nói là ăn nhưng thật ra không phải ăn, chỉ nhìn sắc ngửi hương tự nhiên cũng đủ no. thân tâm nhẹ nhàng không hề mê đắm vị ngon. Việc xong thì biến mất, thời đến lại hiện ra".

Trong Quảng kinh nói ăn, sai trái thế nào? Ở cõi kia thị hiện việc ăn nào có lỗi gì?

Hỏi: Con người ở Tây phương cao quý, tự thân có ánh sáng phát ra, đã không có mặt trời mặt trăng soi tỏ, thì nói gì đến thời gian?

Đáp: Chuông vàng tự gióng, khánh ngọc vang lên, Thánh chúng nhóm họp đến, tự nhiên cùng nhau phó hội.

Hỏi: Nói đến ăn là có ý nghĩa nuôi lớn, ở cõi Tịnh là loại thức ăn gì?

Đáp: Nếu y theo Tịnh độ Thật báo, thì lấy thiền duyệt làm thức ăn, nếu hóa Tịnh độ thì nhờ đoàn thực (thức ăn từng miếng) mà nuôi thân.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc có các công đức trang nghiêm như thế.

Tán rằng: Thứ ba là tổng kết thành cõi Cực lạc.

Chánh kinh: Lại, Xá-lợi-phất! Nước kia thường có các loại chim nhiều màu xinh đẹp lạ thường.

Tán rằng: Thứ bảy là chim hót tiếng pháp mầu, văn chia làm hai:

- Nói về loài chim thiêng.
- Dứt trừ nghi chấp.

Câu một lại chia làm năm phần:

- Nêu chung loài chim thiêng.
- Phân biệt tên gọi.
- Phát ra âm thanh êm tai.
- Giảng nói pháp âm.
- Nghe khởi thiện niệm.

Ở đây nói phần một.

Lại: "Lại" là trở lại, lặp lại, "Nữa" là lần sau. Hỏi đi hỏi lại nên nói là "lại".

Cõi nước kia: tức cõi Tây phương. "Thường có": là hằng hữu.

Các thứ (chủng chủng): chẳng phải một thứ nên gọi là các thứ.

Xinh đẹp lạ thường: kỳ là khác lạ; diệu là đẹp đẽ ít có. Nhiều màu: đủ các màu lông.

Hỏi: Cõi Tịnh cao quý, không còn chúng phàm phu, vì sao các loài chim bay lại sinh về đó?

Đáp: Do Đức Phật Di-đà biến hóa, mà có các loài chim thiêng, để

khen ngợi pháp âm, trang nghiêm cõi nước, cho nên trong kinh chép: "Muốn cho pháp âm truyền bá nên biến hóa ra".

Chánh kinh: Các loài chim như hạc trắng, chim công, anh vũ, xá-lợi, ca-lăng-tần-già, cộng mạng,...

Tán rằng: Thứ hai là nêu tên các loài chim.

Hạc trắng: là loài đỉnh đầu màu son, lông trắng như tuyết, tiếng hót vang tận chín tầng mây, khi múa thì phát ra tám âm tiết êm tai, khác hẳn các loài chim khác.

Chim công: loài chim linh sinh ra ở cõi trời, khác hẳn các loài chim thường, đầu màu sanh lục, khắp thân có màu sặc sỡ.

Anh vũ: lông màu sanh biếc, mỏ màu đỏ thắm, cánh nhẹ nhàng đẹp đẽ có thể bay đi, lưỡi nhỏ dài biết nói.

Xá-lợi: là tiếng Phạm, Hán dịch là Thu lộ, lúc còn nhỏ đã đẹp đẽ xinh xắn, trong khoảnh khắc mà bay xa cả muôn dặm, phát ra cả ngàn âm vận.

Ca-lăng-tần-già: dịch là chim Diệu âm điểu, tiếng hót rất hay, thân rất khác thường, người nghe tiếng hót của nó thì chùng lòng, nghiêng tai, nhìn thấy nó thì tinh thần vui vẻ.

Cộng mạng: cũng gọi là mạng mạng, dùng âm thanh hay giảng nói pháp, lông cánh nhẹ nhàng bay mau, mặt người hình chim, một thân mà hai đầu, nên gọi là cộng mạng.

Chánh kinh: Các loài chim như thế, ngày đêm sáu thời, hót ra những âm thanh êm tai.

Tán rằng: Thứ ba là truyền âm vận hoà nhã. "Ngày đêm sáu thời": ngày có sáu thời, đêm có sáu thời, cộng chung mười hai thời. "Phát ra các âm thanh êm tai": hòa là nhu hòa, nhã là âm vận hay ho. Các loài chim linh ở Tây phương không phải loài phàm cầm, nên âm vận rất êm ái hài hòa, ngôn từ lại thanh nhã, khéo léo, nên gọi là "hót ra những âm thanh êm tai".

Chánh kinh: Những âm thanh đó giảng nói các pháp năm căn, như năm lực, bảy phần Bồ-đề, tám phần thánh đạo.

Tán: Thứ tư là giảng nói pháp âm.

- Giảng chép: giảng là dòng chảy bất tận, nói là tuyên xướng.

- Năm căn, năm lực,... là các pháp trong ba mươi bảy phần Bồ-đề. Trong kinh này nói thiếu các pháp bốn niệm trụ, bốn chánh cần, bốn thần túc, ở dưới có nói. Đẳng là ba giai vị nầy.

Ở đây giải thích pháp này, nói lược có bảy vị:

1. Bốn niệm trụ: nghĩa là Thân, thọ, tâm, pháp, dùng trí tuệ làm

thể, nghĩa là do niệm lực mà tuệ trụ ở cảnh.

2. Bốn chánh đoạn: là luật nghi đoạn, đoạn đoạn, phòng hộ đoạn và tu tập đoạn, lấy tinh tấn làm thể, tinh tấn khởi dụng, vì có thể tu đoạn.

3. Bốn thần túc: là dục, cần, tâm, quán, lấy định làm thể, dùng bốn pháp này để tu định.

4. Năm căn: nghĩa là tín, tiến, niệm, định, tuệ, như tên mà lấy làm năm thể, vì phát sinh pháp thiện.

5. Năm lực: thể là năm căn, khó mà khuất phục, cho nên lìa căn mà lập riêng.

6. Bảy giác chi: là trạch pháp, tinh tấn, hỷ, niệm, định, xả, khinh an.

Ba món trạch pháp, niệm, định là biệt cảnh. Ba món cần, xả, khinh an là số thiện.

Một biến hành là hỷ.

7. Tám Thánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh định, chánh mạng, chánh niệm, chánh tinh tấn. Chánh tư duy là thể, dùng tuệ làm tánh, có thể phát ra ngôn ngữ, vì chung cho Phật pháp.

Chánh ngữ, chánh nghiệp dùng thân ngữ do không có sân si phát ra làm thể, dùng danh do không tham dục phát ra làm chánh mạng, lìa năm thứ là mạng, đều lấy tư vô biểu sắc làm thể: ba mươi bảy loại hợp với thể thì có chín:

- Tuệ.
- Tinh tấn
- Định
- Tín.
- Niệm.
- Hỷ.
- Xả.
- Khinh an
- Vô biểu sắc.

Biến hành có một: là Hỷ.

Biệt cảnh có ba: Niệm, Định, Tuệ.

Thiện có bốn: Tín, cần, xả, khinh an.

Sắc pháp có một: Vô biểu sắc.

Pháp tu của Bồ-tát và pháp tu của Thanh văn khác nhau, cho nên phần Bồ-đề gọi là pháp Bồ-tát. "Các pháp như thế:", trên từ căn, lực,

đường ác, dưới là niệm, đoạn, thần túc, gọi chung là "Các pháp như thế".

"Hoặc các pháp..." đó là các pháp sáu độ muôn hạnh.

Không thế thì vì sao các pháp khác không giảng nói.

Chánh kinh: Chúng sinh ở cõi đó nghe các âm thanh này, đều niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng.

Tán rằng: Thứ năm là nghe pháp sanh khởi niệm lành, niệm Tam bảo.

Chữ Phật: nghĩa đã nói ở trước.

Pháp: tiếng Phạm là Đạt-ma, Hán dịch là Pháp, pháp tức là vật nắm giữ, tức là các pháp bốn đế, mười hai nhân duyên, sáu độ.

Tăng: tiếng Phạm là Tăng-già, Hán dịch là chúng, nghĩa là hòa hợp. Nghĩa là thân hòa đồng ở, ngữ hòa không cãi, ý hòa không trái, giới hòa đồng tu, kiến hòa cùng giải, lợi hòa đồng chia. Có đủ sáu pháp hòa này gọi là Tăng, đều đáng coi trọng nên gọi là Tam bảo. Chim truyền pháp mầu, người phát tâm lành, niệm danh hiệu Tam bảo, tiêu tội chướng trăm đời.

Hỏi: Loài chim linh giảng pháp, số lượng rất nhiều, chúng niệm danh chỉ có một, làm sao mầu nhiệm được?

Đáp: Chim linh truyền rộng các pháp, tiêu biểu cho ngôn từ lời nói vô cùng. Người niệm ba danh hiệu, đều bao gồm hết các pháp lành.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Ông chớ cho rằng các loài chim thật do tội báo sinh ra.

Tán rằng: Thứ hai là dứt trừ nghi chấp, văn chia làm năm:

- Ngăn chẳng phải thật báo.
- Nêu lý do hỏi.
- Đáp không có tên ba đường.
- Đều không có danh từ đường ác.
- Nói về sự hóa hiện.

Nay nói về phần một.

Ông: là từ ngữ gọi đệ tử.

Chớ (vật): là, chẳng nên, cho rằng loài chim linh này do tội báo nghiệp ác sinh ra. Nghe nói loài chim linh sợ sinh nghi ngờ cho là ở cõi Tịnh các duyên ác chưa dứt, giúp cho ở trong một hội không sinh thắng ý nên Phật bảo như thế với ngài Xá-lợi-phất.

Chánh kinh: Vì sao?

Tán rằng: Thứ hai là nêu lý do hỏi. "Vì sao" nghĩa là lý do gì. Chẳng phải là thật báo, nguyên nhân là vì sao?

Chánh kinh: Ở cõi nước kia không có ba đường ác.

Tán rằng: Thứ ba là đáp không có tên ba đường ác. Ba đường ác là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

Địa ngục, tiếng Phạm Na-lạc-ca, Hán dịch là khổ khí, là nơi chúng sinh chịu khổ ở.

Ngạ quỷ: loài chịu nhiều khổ não bức ngặt, lâu ngày không được ăn uống, nên gọi là ngạ quỷ.

Súc sinh: có chỗ gọi là nhận-lục-phản hoặc gọi là hy-lục-phản, là loài do người nuôi. Hoặc gọi bàng sinh, vì gây ra nghiệp ngang trái nên chịu quả báo cũng ngang trái.

Hỏi: Vì sao ba đường ác đều không có?

Đáp: Người sinh về Tịnh độ, là nhờ có nghiệp duyên lành rất sâu xa, dứt hẳn thân loại khác, đều là chúng đồng sinh. Cũng như cảnh đẹp ở cõi trời cũng phải do nghiệp lành mới sinh về. Cực lạc là cõi cao quý, há lại có nhân ác mà được vãng sinh về đó hay sao? Huống chi Phật Di-đà đã có phát nguyện: "Nếu khi ta thành Phật, nếu trong cõi nước còn ba đường ác, thì ta không thành Chánh giác", cho nên biết không có ba đường ác

Chánh kinh: Xá-lợi-phất!- Ở cõi nước Phật ấy, danh từ ba đường ác, còn không có huống chi là có thật.

Tán rằng: Thứ tư là không có tên gọi ba đường ác. Tên gọi còn không có, huống chi là có thật ba đường ác.

Chánh kinh: Các loài chim đó, đều do Đức Phật A-di-đà muốn pháp âm được truyền bá, nên biến hóa ra.

Tán rằng: Thứ năm là nói về sự hóa hiện. Lúc đầu trong chúng hội vẫn còn có tâm nghi, đã chẳng phải là thân thật báo, thì do đâu mà có? Ở đây dẫn ra một đoạn văn kinh để đáp.

Hỏi: Đức Phật A-di-đà dùng thần lực rộng lớn biến ra thân Phật, để cho chúng sinh thấy các tướng tốt mà phát tâm, nghe phạm âm mà ngộ đạo, vì sao lại biến ra các loài chim linh để hiển phát giáo môn?

Đáp: Hóa thân là Phật, thì chẳng phải là điều kỳ lạ ít có, nếu hiện ra loài chim linh, các loài mà chúng sinh ít gặp, thì liền phát tâm khó gặp, mà có được niềm tin. Sự hóa hiện có nhiều đường nào có khó gì, huống chi tùy loại mà hóa thân, chỗ nào cũng đều có nói. Rừng quỳnh, lưới báu đều giảng nói pháp âm, nước trong gió mát cũng luận bàn chân giáo, do vậy Phật mới hiện ra các loài chim linh.

Chánh kinh: Này Xá-lợi-phất! Cõi nước Phật kia gió nhè nhẹ thổi, làm lay động các hàng cây báu và các mành lưới báu cùng phát ra

những tiếng hay, ví như trăm ngàn thứ tiếng nhạc đồng thời trổi lên.

Tán rằng: Thứ tám là gió thổi, phát ra tiếng nhạc. Văn chia làm bốn:

- Gió lay cây báu.
- Âm thanh như tiếng nhạc.
- Nghe sinh ý thiện.
- Kết thành trang nghiêm.

Ở đây nói hai phần đầu.

- Vi phong là gió nhẹ, gió thổi làm cho cây và mành lưới phát ra tiếng pháp hay.

- “Thí như”, “Thí ” là so sánh.

“Như” là tương tự, tựa như trăm ngàn thứ âm nhạc cùng lúc trổi lên. Gió nhẹ từ từ thổi qua, lay động hàng cây và mành lưới, tạo nên các âm vận vang khắp mười phương, âm thanh êm dịu như tiếng nhạc, nên gọi là thí như trăm ngàn tiếng nhạc cùng lúc trổi lên.

Chánh kinh: Nếu nghe được âm thanh đó, đều tự nhiên sinh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Tán rằng: Thứ ba là nghe rồi liền sinh khởi thiện ý. “Tự nhiên” là thói quen nhậm vận. Chẳng phải không có nhân duyên mà gọi là tự nhiên.

Niệm Phật có ba:

- Tâm niệm: trong tâm buộc niệm.
- Niệm tiếng nhỏ: niệm chỉ tự mình nghe.
- Niệm lớn tiếng.

Lại có mười công đức:

1. Dứt buồn ngủ.
2. Khiến cho ma trời sợ hãi,
3. Âm thanh vang khắp mười phương.
4. Ba cõi dứt khổ.
5. Âm thanh bên ngoài không nhập vào.
6. Tâm không tán loạn.
7. Tinh tấn mạnh mẽ.
8. Chư Phật vui mừng.
9. Tam-muội hiện tiền.
10. Vãng sinh Tịnh độ.

Lại chia thành bốn trường hợp:

- Tâm niệm miệng không niệm.
- Miệng niệm tâm không niệm.

- Tâm miệng đều niệm.
- Tâm miệng đều không niệm.

Trong bốn trường hợp này thì câu thứ nhất và câu thứ ba là đúng. Trong Kinh Thụy Tướng chép: "Gió mát nhè nhẹ thổi, không lạnh không nóng, lay nhẹ các mành lưới báu và các hàng cây báu, giảng nói pháp âm mầu nhiệm vô thượng. Nếu người nghe được sẽ dứt trừ hết bụi nhơ, vui sướng tự nhiên, như được Tam-muội.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Cõi nước Phật kia có các công đức trang nghiêm như thế.

Tán rằng: Thứ tư là kết thúc thành tựu cõi Cực Lạc trang nghiêm.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Ý thầy nghĩa sao? Đức Phật kia vì sao hiệu là A-di-đà?

Lời tán: Dưới đây là phần hai, nói về công đức của thân Phật, văn chia làm hai:

1. Nói về công đức của hóa chủ.
2. Công đức của thính chúng.

Phần đầu lại chia làm ba:

1. Hỏi về danh hiệu Phật.
2. Nói lý do vì sao có danh hiệu ấy.
3. Nói về kiếp số thành Phật.

Ở đây nói phần một, Phật tự nêu.

Chánh kinh:Xá-lợi-phất! Đức Phật ấy ánh sáng vô lượng, chiếu khắp các cõi nước trong mười phương, không có chướng ngại, nên hiệu là A-di-đà.

Lời tán: Thứ hai là giải thích vì sao hiệu là A-di-đà, có hai nghĩa:

1. Do ánh sáng vô lượng nên có tên gọi là A-di-đà.
2. Do tuổi thọ vô lượng mà có tên gọi là A-di-đà.

Ánh sáng có hai thứ:

1. Nội quang: tức là trí chiếu lý ở bên trong.

2. Ngoại quang: ánh sáng soi chiếu ở bên ngoài, đây tức là thân quang. Có tự thể kim cương bất hoại, thân vô ngại giải thoát, như lưu ly thanh tịnh, biểu hiện trong suốt. Ở cõi đó các cảnh vật đều hiện ra trong ánh sáng đó ánh sáng đó thu lại dài một tầm, phát ra thì xa vô lượng. Trong kinh Vô Lượng Thọ chép: "Thân có nhiều ánh sáng, cho đến vô lượng ánh sáng. Chúng sinh hễ nhìn thấy ánh sáng đó thì ba cấu đều tiêu trừ. Nếu ở trong ba đường thấy ánh sáng thì thì sẽ dứt hết khổ nạn, khi chết, được giải thoát". Trong Đại luận chép: "Các vị Bồ-tát ở cõi Phật A-di-đà thân thường phát ra ánh sáng, chiếu soi đến mười muôn

do-tuần. Nếu là ánh sáng của Phật thì chiếu khắp các thế giới ở mười phương”.

Lại, trong Quán Kinh chép: “Thân Đức Phật kia như trăm ngàn muôn ức sắc vàng Diêm-phù-đàn ở cõi trời Dạ-ma, thân Phật cao sáu mươi muôn ức na-do-tha Hằng hà sa do-tuần, sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày xoay về bên phải mềm mại như năm ngọn núi Tu-di. Mắt Phật như nước bốn biển lớn, sanh trắng phân chia rõ ràng, các lỗ chân lông trên thân phát ra ánh sáng như núi Tu-di. Vầng ánh sáng quanh thân Phật tròn đầy như trăm ức Tam thiên đại thiên thế giới. Ở trong vầng ánh sáng tròn ấy có trăm muôn ức na-do-tha Hằng hà sa hóa Phật. Mỗi vị hóa Phật cũng có vô số các vị hóa Bồ-tát theo làm thị giả. Đức Phật kia có tám mươi bốn ngàn tướng, mỗi tướng có tám mươi bốn ngàn tướng tốt, mỗi tướng tốt cũng có tám mươi bốn ngàn tia sáng, chiếu khắp vô lượng thế giới trong mười phương”. Do ánh sáng này mà Phật có hiệu là A-di-đà.

Hỏi: Ánh sáng chiếu khắp vô lượng thế giới trong mười phương, vậy sao người ở cõi này không thấy?

Đáp: Hợp đạo thì ngàn dặm cũng khéo ứng, trái đời thì gần như gan mật cũng cách xa. Như người đau mắt không thấy được ánh sáng mặt trời, chẳng lẽ do lỗi mặt trời sao?- Cũng như người điếc không nghe được tiếng sấm, chẳng phải là lỗi của sấm. Chúng sinh nghiệp nặng chướng sâu, Phật có chiếu ánh sáng cũng không thể nào thấy được.

Chánh kinh: Lại Xá-lợi-phất! Tuổi thọ của Đức Phật kia và người dân ở cõi nước Ngài là vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, nên hiệu là A-di-đà.

Tán rằng: Thứ hai là đáp do tuổi thọ mà gọi tên là A-di-đà. Về tuổi thọ, nói theo thức thứ tám thì đó là công đức nối nhau liên tục, tức là thuộc về hành pháp bất tương ưng.

Vô lượng là không có hạn lượng, vô biên là không bị giới hạn ngăn cách.

A-tăng-kỳ kiếp, Hán dịch là vô ương số kiếp.

Hỏi: Thân Phật và thân chúng sinh ở cõi nước kia, thuộc về hữu vi, chưa ra khỏi bốn tướng thay đổi, làm sao tránh khỏi trong một thời gian bị tiêu diệt?

Đáp: Lìa bỏ hai lớp sinh tử, được thân năm uẩn chân thường, bi nguyện thật vô biên thì thân mạng đâu cùng tận? Huống chi nghiệp sát đã dứt, tuổi thọ phải càng lâu dài chứ.

Hỏi: Đức Phật Di-đà đã ở quả vị Phật, tuổi thọ vô lượng là điều

hiển nhiên. Người dân ở cõi đó vì sao cũng đồng như Phật?

Đáp: Nghiệp chướng nhẹ nhàng, hạt giống lành thêm lớn, thân chẳng phải phần đoạn bản thể xa lìa hẳn sự đến đi, nên việc cũng đồng như Phật theo lý thì không trái.

Nên trong kinh Vô Lượng Thọ chép: "Tuổi thọ của Đức Phật kia rất lâu dài không thể tính kể. Dù cho chúng sinh trong vô lượng thế giới ở mười phương đều chứng quả A-la-hán, cùng tư duy trong trăm ngàn muôn kiếp cũng không tính biết được tuổi thọ của Phật. Tuổi thọ của Bồ-tát, trời, người cũng giống như thế."

Lại, trong Kinh Thanh Tịnh Giác chép: "Đức Phật A-di-đàmuốn cho tất cả chúng hữu tình trong cõi nước đó đều được giải thoát. Nếu là bậc Bồ-tát thì đều giúp cho thành Phật. Sau khi thành Phật thì lần lượt giáo hóa tất cả chúng sinh khác đều được giải thoát, tất cả chúng sinh đó tu hành thành Phật rồi lại giáo hóa tất cả chúng sinh khác nữa cũng được giải thoát rồi sau đó mới nhập Niết-bàn". Như vậy đủ thấy tuổi thọ của Phật là vô lượng vô biên.

Hỏi: Người dân ở cõi nước đó là phần đoạn hay biến dịch?

Đáp: Nếu nói về báo độ thì là thân biến dịch, còn nói về hóa tịnh quốc thì thân phần đoạn chưa dứt.

Hỏi: Đức Phật kia tuổi thọ lâu dài, trong kinh đã có nói nhưng chẳng hiểu là từ khi thành Phật đến nay, đã bao nhiêu kiếp rồi?

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Phật A-di-đà từ khi thành Phật đến nay đã trải qua mười kiếp.

Tán rằng: Thứ ba là nói về kiếp số thành Phật.

Chánh kinh: lại Xá-lợi-phất!- Đức Phật kia có vô lượng vô biên đệ tử Thanh văn, đều là bậc A-la-hán, chẳng thể dùng con số tính toán để biết được. Các chúng Bồ-tát cũng giống như thế.

Tán rằng: Thứ hai là nói về công đức của thính chúng. Đoạn văn này chia ra làm bốn:

1. Hai chúng Đại thừa, Tiểu thừa số lượng nhiều vô biên.
2. Nhân công hạnh mà hai chúng tân cựu có khác nhau.
3. Khuyên sinh về nước kia.
4. Khuyên sinh có lợi ích.

Ở đây là nói về phần đầu, lại chia làm hai:

- Nói về chúng nhiều ít.
- Kết thúc thành tựu trang nghiêm.

Ở đây nói phần đầu: Chúng đệ tử Thanh văn: là do âm thanh mà ngộ đạo, nên gọi là Thanh văn.

Đệ tử: Lớn lên sau ta gọi là Đệ, nhờ ta mà giải ngộ gọi là tử.

Đều là bậc A-la-hán là phân biệt với ba quả trước. “Chẳng thể dùng con số tính toán mà tính biết được” vì toán số không với tới được. Các Bồ-tát cũng giống như thế, cũng không thể dùng con số tính toán mà biết được.

Hỏi: Chúng sinh cõi đời vẩn đục, nghiệp nặng khó hóa độ, nên Phật nói về ba thừa. Chúng sinh ở Tịnh độ tin sâu nên dễ khuyên hóa, vì sao còn nói bốn quả?

Đáp: Có hai ý:

1. Muốn nói sự hóa trạch bao trùm cả sâu cạn, cho nên hạng người gây ra năm tội nghịch mười điều ác cũng sinh về đó.

2. Nói lên quyến thuộc trang nghiêm nên có nhiều chúng vây quanh nên tuy là cõi Tịnh, nhưng cũng có các Thanh văn, nên trong kinh Pháp Hoa chép: Khi Đức Phật kia đản sinh, tuy chẳng phải đời ác nhưng vì bổn nguyện, nên Phật cũng nói pháp ba thừa. Quán Kinh cũng chép: Người căn cơ Tiểu thừa sinh về nước kia đều đắc bốn quả.

Hỏi: Nếu nói về báo độ chân tịnh, thì người Nhị thừa không thể sinh về đó, nếu nói về hóa hiện cõi tịnh thì bốn quả đều được vãng sinh, vì sao nói đều là bậc A-la-hán, mà không nói ba quả kia?

Đáp: Người Thanh văn quyền hóa ở báo Tịnh độ, y cứ theo sự tốt đẹp cõi đó, thì không nói bốn quả trong hóa Tịnh độ đều hàng phục được sự phân biệt trong quả vị gia hạnh, mới được sinh về Tịnh độ. Trong kinh Vô Lượng Thọ chép: nhị thừa không sinh về báo độ.

Chánh kinh: Này Xá-lợi-phất! Cõi nước của Phật kia có các công đức trang nghiêm như thế.

Tán rằng: Thứ hai là kết thúc thành tựu cõi trang nghiêm.

Chánh kinh: Lại, Xá-lợi-phất! Ở cõi nước Cực lạc, chúng sinh sinh về đó đều là bậc A-bệ-bạt-trí.

Tán rằng: Thứ hai là do công hạnh mà có hai chúng mới cũ khác nhau.

Văn này chia làm hai:

1. Chúng mới sinh về được không lui sụt.
2. Chúng Bổ xứ ở ngôi vị cao.

A-bệ-bạt-trí hoặc gọi là A-duy-việt-trí, đó là tiếng Phạm, Hán dịch là Không lui sụt chuyển (không lui sụt).

Không lui sụt có năm:

- Tín không lui sụt.
- Vị không lui sụt.

- Chứng không lui sụt.

- Hạnh không lui sụt.

- Phiền não không lui sụt. Vì không còn bị phiền não làm thối chuyển.

Hỏi: Sinh về cõi kia nhờ đâu lại không lui sụt?

Đáp: Vì không có năm duyên lui sụt:

1. Không bị bệnh khổ ràng buộc.
2. Không trái với hạnh.
3. Thường tụng kinh pháp.
4. Thường làm việc lành.
5. Hòa thuận luôn luôn, không hề có việc chống trái, tranh cãi, nên gọi là Không lui sụt.

Còn chúng sinh ở cõi vẩn đục này đa phần trái vo năm điều trên, lại bị cảnh dục kéo lôi, nên phần nhiều đều lui sụt.

Chánh kinh: Ở cõi đó có nhiều vị Nhất sinh Bổ xứ, số ấy rất nhiều, chẳng thể dùng con số tính toán mà biết được, chỉ có thể nói là vô lượng vô biên a-tăng-kỳ mà thôi.

Tán rằng: Thứ hai là nói về chúng Bổ xứ ở địa vị cao.

Nhất sinh Bổ xứ: "Bổ" là bổ khuyết, "Xứ" là nơi chỗ, các vị Bồ-tát này đã viên mãn Thập địa, đủ ba a-tăng-kỳ kiếp, hết đời này sẽ thành Chánh giác, nên gọi là Nhất sinh bổ xứ, văn các kinh khác dễ dàng thấy được, như Đức Di-lặc hiện ở cõi trời, tương lai quả thành, một đời bổ khuyết chỗ đấng Đại giác, trong ba hội độ chúng vô lượng.

Trong Kinh Vô Lượng Thọ chép: "Khi ta thành Phật, các Bồ-tát ở các cõi nước khác sinh về nước ta, rốt ráo sẽ đến được giai vị Nhất sinh bổ xứ."

Vì bổn nguyện này, nên ai sinh về đó cũng được ngôi vị không lui sụt.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Chúng sinh nào nghe được thì nên phát nguyện, nguyện sinh về nước kia.

Tán rằng: Thứ ba là khuyên sinh về cõi kia. Tất cả chúng sinh ở hiện tại, vị lai nếu nghe lời ta nói từ đầu đến đây thì nên phát nguyện, nguyện sinh về nước kia.

Hỏi: Cõi trời của ngài Từ Thị sự vui sướng không thiếu, bạn lành cao quý lại nhiều, vì sao phải nhất định khuyên sinh Tây phương?

Đáp: Nếu nói về cõi Đâu-suất, thì cao quý hơn cõi nhân gian, nhưng so với Cực lạc Tây phương thì còn rất kém. Vì vậy mới khuyên sinh về Tây phương. Sự hơn kém có khác, Tịnh độ có mười điều cao

quý, còn cõi Đâu- suất có mười điều thua kém.

Mười điều cao quý của Tịnh độ là:

1. Là nơi ở của vị hóa chủ.
2. Tuổi thọ của người được giáo hóa dài lâu.
3. Cõi nước không bị ba cõi ràng buộc.
4. Tịnh độ vô dục.
5. Không có người nữ.
6. Tu hành không lui sụt.
7. Tịnh độ không có nhơ đục.
8. Cõi nước trang nghiêm.
9. Niệm Phật nhiếp tâm.
10. Mười niệm được vãng sinh.

Mười điều thua kém ở cõi trời Đâu-suất:

1. Cõi nước nơi ở thấp kém.
2. Tuổi thọ của người được giáo hóa có giới hạn.
3. Bị ba cõi ràng buộc.
4. Có dục lạc.
5. Nam nữ ở chung.
6. Tu hành có lui sụt.
7. Cõi nhơ đục không thanh tịnh.
8. Cõi nước kém trang nghiêm.
9. Niệm thiện nhiếp các căn.
10. Tu hành khổ nhọc.

Vì có mười điều cao quý và mười điều thua kém này, nên mới khuyên sinh về Cực lạc.

Chánh kinh: Vì sao? Vì được ở chung một chỗ với các bậc Thượng thiện.

Tán rằng: Thứ tư là khuyên sinh lợi ích.

Các bậc Thượng thiện: "thiện" là việc lợi ích cho con người trong quá khứ và hiện tại, "Bậc" là các Thanh văn không lui sụt và Bồ-tát Bổ xứ đều ở chung một hội Tây phương.

Cùng một thầy tiến nghiệp, thì phải nhờ duyên lành. Kết bạn gây thù thì chỉ trở thành bè đảng ác. Mạnh mẫu dời nhà tìm nơi ở tốt, Tuyên Ni không uống nước trộm trên dòng suối, ấy đều là vì mến điều thiện và hổ thẹn điều ác. Mến điều lành thì an lành trong cảnh tịnh, gây ra điều ác thì buông thả huân tập theo điều ác. Khuyên sinh về Tịnh độ gần gũi bạn lành thầy tốt.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Không thể với chút ít gốc lành phước

đức nhân duyên mà được sinh về cõi kia.

Tán rằng: Từ đây trở xuống là phần hai, nêu nhân cao quý của cõi Cực lạc, văn chia làm năm đoạn:

1. Ngăn chút ít điều lành.
2. Nói nhiều nhân.
3. Thánh chúng đến đón rước.
4. Chúng sinh được vãng sinh.
5. Kết khuyến vãng sinh.

Ở đây nói về phần đầu, không thể với chút ít gốc lành mà được sinh về cõi Tịnh độ cao quý.

Hỏi: Mười niệm Di-đà được đốn nước sinh về Tịnh độ, theo lời nói này thì quả lớn lao mà nhân thì nhỏ, vì sao chút ít nhân duyên lành không được sinh về cõi kia?

Đáp: Mười niệm được vãng sinh Tịnh độ là để tiếp dẫn các chúng sinh biếng nhác, còn nói về nhiều nhân duyên lành, là gồm nhiếp những người siêng tu tinh tấn, hoặc nói rộng hoặc nói lược, không trái với lý.

❒

A-DI-ĐÀ KINH THÔNG TÁN SỚ

QUYỂN HẠ

Chánh kinh: Này Xá-lợi-phất! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào nghe nói về Đức Phật A-di-đà, chấp trì danh hiệu, hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày, nhất tâm bất loạn.

Tán rằng: Thứ hai là nói về nhiều nhân.

Người thiện nam, tiếng Phạm là Ô-ba-xách-ca, Hán dịch là Cận Sự Nam. "Sách" chỉ cho người nam, giữ bền năm giới mới được gần gũi kính thờ Tỳ-kheo tăng.

Người thiện nữ là Ô-ba-tư-ca. Tư chỉ cho người nữ, cũng giữ năm giới mới có thể kính thờ Tỳ-kheo ni, cho nên Tây phương chia nam thanh và nữ thanh.

Nghe nói về Đức Phật A-di-đà nghĩa là nghe bạn lành nói vãng sinh trong giáo pháp Di-đà, hoặc tự tìm xem, chấp trì danh hiệu Phật.

Từ một ngày cho đến bảy ngày nhất tâm, không hề có xen hở, thì gọi là nhất tâm.

Bất loạn là chuyên chú không tán loạn.

Hỏi: Luận Tịnh độ chép: "Người nữ, người thiếu căn và người Nhị thừa thì không được vãng sinh", như vậy chẳng phải trái ngược sao?

Đáp: Nếu người nữ niệm Phật, ghi nhớ tinh chuyên, khi qua đời muốn vãng sinh Tịnh độ khi sinh về thì chuyển thành thân nam, vì sao lại không được? Người thiếu căn cũng thế.

Trong văn kinh-thù Bát-nhã chép: "Nếu người muốn sinh về cõi nước Tịnh diệu hiện tại ở phương khác, thì nên tùy theo danh hiệu Phật của cõi nước kia, nhất tâm tụng niệm, thì sẽ được vãng sinh.

Trong kinh Quán Phật Tam-muội chép: Muốn mau thành tựu pháp Tam-muội Niệm Phật thì năm nhân duyên:

1. Giữ giới không phạm.
2. Không khởi tà kiến.
3. Không sinh tâm chê bai, kiêu ngạo.

4. Không tức giận, ganh ghét.

5. Tinh tấn mạnh mẽ.

Kinh Cổ Âm Thinh chép: Khiến niệm danh hiệu Đức Phật kia trong bảy ngày bảy đêm, sáu thời lễ bái". Kinh Hiền Ngu chép: "Giữ giới chuyên niệm trong bảy ngày, cũng được vãng sinh". Kinh Bình Đẳng Giác và Kinh Đại A-di-đà cũng nói ba hạng người được vãng sinh.

Chánh kinh: Người ấy khi sắp qua đời, Phật A-di-đà các Thánh chúng hiện ra trước mặt.

Tán rằng: Thứ ba là nói về Thánh chúng đón rước.

Người ấy: Là hành nhân niệm Phật trong bảy ngày.

Lúc sắp qua đời: Là lúc tuổi thọ sắp hết. Liền có Phật A-di-đà và các Thánh chúng tức là Bồ-tát và Thanh văn hiện thân ở trước người niệm Phật. Như Thiền sư Trân đời Lương thấy đài bạc trắng, hoặc thấy hóa Phật đến đón rước.

Chánh kinh: Người ấy qua đời, tâm không điên đảo, liền được vãng sinh về thế giới Cực lạc của Đức Phật A-di-đà.

Tán rằng: Thứ tư là nói về chúng sinh vãng sinh.

Không điên đảo là không thay đổi chánh niệm. Hóa sinh vào hoa sen, dung mạo xinh đẹp, như các Bồ-tát, "Tâm không điên đảo" là ý tưởng tu hành chân chánh, xa lìa cõi nhơ đục, sinh ngay về Tịnh độ nên gọi là "Liền được vãng sinh".

Hỏi: Nghiệp ác của chúng sinh vô lượng, làm sao niệm Phật mà diệt trừ hết nghiệp chướng, lại được vãng sinh Cực lạc?

Đáp: Luận Thập Nghi có chép: Có ba nghiệp, có công năng diệt trừ nghiệp ác:

1. Ở tâm: Vì gây tội là tâm luống dối, niệm Phật là tâm chân thật, lấy chân thật để trừ luống dối, vì sao lại không được? Như bóng tối ngàn năm, không thể chống lại ánh mặt trời buổi sáng.

2. Ở cảnh: Nghĩa là gây tội duyên ở cảnh giới điên đảo, niệm Phật duyên với công đức thắng diệu. Lấy chân thật để trừ luống dối, vì sao lại không được?

3. Ở tịnh: Gây tội là ý nhiễm, niệm Phật là tâm tịnh, tâm tịnh thì hơn còn ý nhiễm thì kém, có thể so sánh như đứa trẻ cầm dao có thể chặt sợi dây ngàn trượng, một đốm lửa nhỏ có thể đốt hết cả vạn bó củi.

Lại trong Quán Kinh chép: "Trong mỗi niệm, diệt trừ tội sinh tử trong tám mươi ức kiếp, tội nghiệp đã trừ, thì hoặc gì còn phát sinh

được?

Người bên Tây vực khi qua đời, đều dùng phướn, tượng tiếp dẫn, hàng thân hữu tri thức trợ niệm Di-đà, giúp người sắp chết phát tâm vãng sinh”.

Lại trong Kinh Hoa Nghiêm chép: “Lúc người gần qua đời, phải làm cho người đó nhớ nghĩ muốn thấy Đức Như lai, khi qua đời được sinh về Tịnh độ. Khi thấy người sắp qua đời nên khuyên họ niệm Phật, lại đặt tôn tượng Di-đà để họ chiêm ngưỡng tôn kính, sinh khởi thiện ý thì liền được vãng sinh”.

Hỏi: Khi sắp qua đời có niệm lành liền được vãng sinh, vì sao lại tu các thắng nghiệp trước làm gì?

Đáp: Đời người thọ hay yểu, khó suy lường dài ngắn, hoặc do bị bệnh mà mê muội, hoặc phi thời mà qua đời. Nếu khi còn sống không có nghiệp lành thì khó thoát được tai ương ở đời sau. Chuẩn bị trước các duyên lành là để ngăn ngừa lỗi này.

Hỏi: Người vãng sinh có thân trung hữu hay không?

Đáp: Trong luận Quần Nghi có nói về hai vị sư. Một sư cho là cực thiện, cực ác thì không có thân trung hữu, còn một vị thì cho bất luận thiện ác, hễ xả báo thọ sinh thì đều có thân trung hữu vì để truyền thức, trừ biến thân trong hiện đời thì không có thân trung hữu, Tịnh độ đã là cực thiện thì thân trung hữu chắc chắn là có, có là đúng.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Ta thấy lợi ích đó, cho nên nói lời này. Nếu có chúng sinh nào nghe những lời này, thì nên phát nguyện sinh về cõi kia.

Tán rằng: Thứ năm là kết khuyên vãng sinh.

Ta thấy lợi ích ấy: “Ta” là lời tự xưng của Đức Thế tôn, “thấy lợi ích đó” là thấy lợi ích khác thường, cho nên Phật mới khuyên sinh về cõi nước kia.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Như nay ta khen ngợi công đức không thể suy suy nghĩ bàn luận luận của Phật A-di-đà.

Tán rằng: Thứ ba là Chư Phật chứng minh, văn chia ra làm ba:

- Tự nói ra lời khen ngợi.
- Dẫn các Đức Phật khác để làm chứng.
- Giải thích tên kinh.

Như nay ta: là lời Phật tự nói mình, công đức của Đức Phật kia không thể suy suy nghĩ bàn luận luận.

Chánh kinh: Phương Đông cũng có Phật A-súc-bệ, Phật Tu-di Tướng, Phật Đại Tu-di, Phật Tu-di Quang, Phật Diệu Âm.

Tán rằng: Thứ hai là dẫn các Đức Phật khác để làm chứng.

Kinh Khen ngợi Tịnh độ chép: "Chư Phật mười phương", ở đây chỉ nói lược sáu phương, chia làm sáu đoạn. Lại nêu phương Đông. Mỗi phương đều có năm đoạn:

- Chỉ cõi nước.
- Nêu danh hiệu Phật.
- Nói về nhiều ít.
- Nói về tướng chứng minh.
- Dùng lời dẫn chứng.

Ở đây phần đầu hợp hai đoạn lại thành một.

Phương Đông chỉ cho cõi nước, cũng có "Phật A-súc"... là nêu danh hiệu Phật. Trước tiên dẫn ra phương Đông vì người Tây vực cho phương Đông là trên hết, cho nên nêu trước.

A-súc là tiếng Phạm, Hán dịch là Vô Động, vì không bị bốn ma phiền não trái thuận làm động.

Tu-di Tướng là kim dung vì tướng trạng cao quý của Đức Thế tôn này như núi Tu-di.

Đại Tu-di: là các tướng rất lớn như Đại sơn vương. Tu-di Quang là ánh sáng nơi thân rực rỡ như Sơn Vương.

Diệu âm: là âm thanh nhiệm mầu, trong suốt vang xa.

Chánh kinh: Hằng hà sa số Chư Phật như thế, mỗi vị đều ở cõi nước của mình le ra chiếc lưỡi rộng dài che khắp Tam thiên đại thiên thế giới.

Tán rằng: Thứ ba là nói về nhiều ít.

Thứ tư là nói về tướng để làm chứng.

"Hằng hà sa số Chư Phật như thế" là nói về nhiều ít, "ở trong cõi nước của mình" đó là nói về tướng để làm chứng.

Như thế...: Nêu lên số Chư Phật so với số cát sông Hằng mà vẫn không nêu đủ cho nên nói là như thế v.v...

Hằng hà: tiếng Phạm gọi là Căng-già, Hán dịch Hằng Hà là dịch sai, là tên của thần sông, lấy tên thần đặt tên sông. Trong kinh nói cát sông Hằng làm ví dụ. Từ ao Vô Nhiệt Não phát ra bốn con sông lớn, sông Hằng là một, vì có năm nghĩa:

1. Do cát nhiều.

2. Vì người đời đều cho là dòng sông phúc xuống sông tắm gội sẽ diệt trừ tội nghiệp, khi chết được sinh lên cõi trời.

3. Dù trải qua kiếp hoại, mà tên gọi vẫn thường còn.

4. Phật thường giảng nói pháp mầu ở đây.

5. Dân chúng đều gửi gắm vào đó, cho nên lấy đó làm ví dụ.

Tướng minh chứng: Chư Phật trong các cõi nước mình đều le ra chiếc lưỡi rộng rộng dài, tức các vị Phật đó đều ở tại cõi nước mình le ra chiếc lưỡi.

Tam thiên đại thiên thế giới là theo Đại luận chép: "Ngàn núi Tu-di, ngàn mặt trời, mặt trăng, ngàn bốn vị Thiên hạ và một ngàn Phạm vương, gọi là một Tiểu thiên.

Lấy tiểu thiên làm một, cho số đến một ngàn, gọi là Đại Thiên, cho nên gọi là Tam Thiên." Chẳng phải tiểu, trung nên là đại Thiên, luận Câu-xá chép: Tiểu thiên thì đến Sơ thiền, Trung thiên thì đến Nhị thiền, Đại thiên thì đến Tam thiền, đều là một lần thành hoại, cho nên nói che khắp Tam thiên đại thiên thế giới. Đây là tiêu biểu cho vô lượng kiếp đến nay khẩu nghiệp lìa hết bốn lỗi, nên chiêu cảm đượcchiếc lưỡi này.

Chứng minh việc nhỏ thì le ra chiếc lưỡi: che mặt cho đến mí tóc; chứng minh việc lớn thì che khắp tam thiên, nay nói nhân nhỏ nhiệm mà quả cao siêu, nên sợ chúng sinh sinh nghi, bèn bỏ hết yếu môn khổ não, chứng con đường thường lạc mau chóng, việc đã rộng lớn thì hiện ra tướng lành chẳng khinh nhẹ. Duỗichiếc lưỡi mềm mại che phủ khắp Đại thiên, chứng minh Tây phương là vui sướng chân thật.

Chánh kinh: Nói lời thành thật rằng: chúng sinh các ngươi nên tin kinh Khen ngợi Bất Khả Tư Nghì Công Đức, nhất thiết Chư Phật che chở này.

Tán rằng: Thứ năm là lời dẫn chứng, văn kinh dễ hiểu. "Thành" là chân thật.

Hỏi: Các ngươi là Chư Phật sáu phương nói với chúng đệ tử của mình, hay Đức Thích-ca khuyên đại chúng ở Kỳ viên?

Đáp: Xem qua kinh này, thì có hai ý:

1. Chư Phật ở phương khác bảo thính chúng trong nước mình.

2. Đức Thích-ca chuyển dẫn lời ý của các Đức Phật ấy để chứng minh cõi Tây phương ấy, giúp cho chúng sinh trong hội đều kính tin,

"Kinh Nhất thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm" tức là kinh này. Y theo đây nói đầy đủ lẽ ra phải là "Kinh Khen ngợi A -di-đà Phật Bất Khả Tư Nghì công đức, văn ấy là lược".

Nói "Kinh Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm" là Chư Phật hộ trì cho người ghi nhớ tụng đọc kinh này.

Các hạnh tuy rộng nhưng khó sánh với công đnhớ nghĩ Phật, phước đức tuy nhiều nhưng đâu bằng năng lực trì kinh? Cho nên giúp cho Chư

Phật sáu phương dùng thần lực hộ trì, bậc Thánh ở Hằng hà sa cõi nước trong một niệm ghi nhớ, cho nên nói là "Kinh Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm".

Hỏi: Nếu Phật Thích-ca nói về cõi Tịnh độ, thì mới có thể nói là Phật Sở Hộ Niệm, nếu Chư Phật không nói kinh này thì đâu nói Phật Sở Hộ Niệm?

Đáp: Lời vua nói là sắc lệnh, lời Phật nói thành kinh. Đã khen ngợi Tịnh độ thì thuyết này liền thành kinh. Hoặc văn kinh có thể được Phật che chở, tức là chỉ cho Kinh A-di-đà do Phật Thích-ca nói.

Hỏi: Linh sơn mở tháp, phải nhờ triệu tập phân thân, Xá-vệ mở hội nói pháp, vì sao không mời Chư Phật?

Đáp: Mời Chư Phật mở tháp báu kia, là do nguyện tâm của Chư Phật, vì làm chứng Cõi nước mà khởi lên tướng tín thành, hiển bày bi ý của Đức Phật đó, chỉ ở nơi cõi nước mình, không đến cõi này.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Các thế giới phương Nam có Phật Nhật Nguyệt Đăng, Phật Danh Văn Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tu-di Đăng, Phật Vô Lượng Tinh Tấn.

Tán rằng: Thứ hai là nói về phương Nam, cũng chia ra năm phần như trước, ở đây nói hai đoạn trước (tức một là chỉ cõi nước; hai là chỉ tên Phật).

Phật Nhật Nguyệt Đăng: Ánh sáng của thân, ánh sáng trí tuệ trong ngoài đều chiếu soi.

Phật Danh Văn Quang: vì có ánh sáng nổi trội chiếu soi trong ngoài, hoặc nghe danh thấy ánh sáng mà sinh giác ngộ.

Phật Đại Diệm Kiên: Ánh sáng của thân như ngọn lửa, xuất phát từ vai, hoặc "kiên" có nghĩa là "đều cùng" tức là thân quang trí quang đều phát ra lửa.

Phật Tu-di Đăng: Ánh sáng thân như ngọn đèn, có công năng phá trừ hết tăm tối.

Vô lượng tinh tấn: Làm lợi lạc chúng sinh.

Chánh kinh: Hằng hà sa số Chư Phật như thế, mỗi vị ở tại cõi nước mình, đều le ra chiếc lưỡi rộng dài, che khắp Tam thiên đại thiên thế giới.

Tán rằng: Thứ ba là nói về nhiều ít.

Thứ tư là nói về chứng tướng, hành tướng như thế nào.

Chánh kinh: Nói lời thành thật rằng: chúng sinh các ngươi nên tin Kinh Khen ngợi Bất Khả Tư Nghì Công Đức nhất thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này.

Tán rằng: Thứ năm là từ ngữ dẫn chứng, cũng giải thích như trước.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Các thế giới phương Tây có Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Tướng, Phật Vô Lượng Tràng, Phật Đại Quang, Phật Đại Minh, Phật Bảo Tướng, Phật Tịnh Quang.

Tán rằng: Thứ ba là nói về phương Tây, cũng có năm đoạn như trước.

Vô Lượng Thọ là bổn tôn của cõi phương Tây. Y theo hai nghĩa mà có danh hiệu là Vô Lượng Thọ, như đã giải thích trước kia.

Hỏi: Đạo Nho còn không tự khoe các điều lành, vì sao Phật Di-đà tự khen là khó suy suy nghĩ bàn luận luận?

Đáp: Theo thế văn này, thì được Chư Phật khen ngợi, lại dù cho Phật Di-đà tự khen, cũng đâu trái với lý. Đó chỉ là để dẫn dụ chuyển hướng cho chúng sinh, khiến họ sinh ý lành.

Vô Lượng Tướng là tướng tốt vô lượng.

Vô Lượng Tràng: Thân lượng công đức cao chót vót như núi.

Đại quang là thân quang, trí quang chẳng nơi nào không soi chiếu.

Đại minh: Đắc ba minh của Phật, chẳng có điều gì không biết, tức chính là biến tri.

Bảo Tướng là hai tướng trong ngoài đều đáng bảo trọng.

Tịnh quang: “Tịnh” là vô lậu. “Quang” là thân quang và trí quang nên gọi là Tịnh Quang.

Chánh kinh: Hằng hà sa số Chư Phật như thế, mỗi vị đều ở tại nước mình le ra chiếc lưỡi rộng dài, che khắp Tam thiên đại thiên thế giới.

Tán rằng: Thứ ba, thứ tư văn cũng như trên đã nói.

Chánh kinh: Nói lời thành thật rằng: chúng sinh các ngươi nên tin Kinh Khen ngợi Bất Khả Tư Nghì Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Che chở này.

Tán rằng: Văn thứ năm cũng dẫn lời làm chứng.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Các thế giới phương Bắc có Phật Diệm Kiên, Phật Tối Thắng Âm, Phật Nan Trở, Phật Nhật Sinh, Phật Võng Minh.

Tán rằng: Thứ tư là lấy phương Bắc làm chứng minh, văn chia làm năm đoạn như trước.

- Phật Diệm Kiên: nghĩa đồng như trước.
- Phật Tối Thắng Âm: âm thanh mượt mà, hay hơn các Phật

khác.

- Phật Nan Trở: các ma không thể làm trở ngại.

- Phật Nhật Sinh: là nương vào mặt trời trí tuệ mà lưu xuất ra thanh giáo. Hoặc nương vào mặt trời trí tuệ để giúp cho chúng sinh phát sinh pháp lành.

- Phật Võng Minh: bày ra mành lưới giáo pháp này giúp cho chúng sinh sinh ra hiểu biết rõ ràng.

Chánh kinh: Hằng hà sa số Chư Phật như vậy, mỗi vị đều ở tại nước mình le ra chiếc lưỡi rộng dài, che khắp Tam thiên đại thiên thế giới.

Tán rằng: Đoạn văn thứ ba, thứ tư như trước đã nói.

Chánh kinh: Nói lời thành thật rằng: chúng sinh các ngươi nên tin Kinh Khen ngợi Bất Khả Tư Nghì Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này.

Tán rằng: Đoạn văn thứ năm này, ý đã nói như trước.

Chánh kinh: Này Xá-lợi-phất! Các thế giới phương dưới có Phật Sư Tử, Phật Danh Văn, Phật Danh Quang, Phật Đạt-ma, Phật Pháp Tràng, Phật Trì Pháp.

Tán rằng: Thứ năm là nói về phương dưới làm chứng.

Văn chia ra năm đoạn như trước, ở đây nói hai đoạn.

Phật Sư Tử: như Sư tử tự tại trong các loài thú, Phật tự tại đối với các pháp nên gọi là Phật Sư Tử. Lại loài sư tử ở thế gian hàng phục các loài thú dữ, Phật hàng phục được bốn ma.

Phật Danh Văn: tiếng tăm vang khắp mười phương.

Phật Danh Quang: nghe danh hiệu thấy được ánh sáng mà phát sinh giác ngộ.

Phật Đạt-ma: là tiếng Phạm, Hán dịch là Pháp, lấy pháp làm thân, tức lấy các pháp hữu vi, vô vi làm y chỉ.

Phật Pháp Tràng: mở rộng đại pháp, cao lớn như cột cờ.

Phật Trì Pháp: Nắm giữ pháp của Phật quá khứ, truyền lại cho hậu lai.

Chánh kinh: Hằng hà sa số Chư Phật như thế, mỗi vị đều ở tại nước mình le ra chiếc lưỡi rộng dài, che khắp Tam thiên đại thiên thế giới.

Tán rằng: Phần thứ ba, thứ tư lời văn rất dễ hiểu.

Chánh kinh: Nói lời thành thật rằng: chúng sinh các ngươi nên tin Kinh Khen ngợi Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này.

Tán rằng: Đoạn văn thứ năm này, hành tướng như trước.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Các thế giới phương trên có Phật Phạm Âm, Phật Tú Vương, Phật Hương Thượng, Phật Hương Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân, Phật Ta-la Thọ Vương, Phật Bảo Hoa Đức, Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa, Phật Như Tu-di Sơn.

Tán rằng: Thứ sáu là nói Chư Phật ở phương trên, văn đồng như trước. Ở đây nói phần một và hai.

Phật Phạm âm: Âm thanh hay sắc tướng ho đẹp đẽ, người nghe sinh tâm vui mừng.

Phật Tú Vương: Tú là sao, mặt trăng đứng đầu trong các vì sao, Phật đứng đầu trong hàng Bồ-tát Thập địa, Nhị thừa, phàm phu, vì được tự tại.

Phật Hương Thượng: Giới đức thơm tho, không ai hơn được.

Phật Hương Quang: Mùi hương bay ra rất xa, ánh sáng tỏ khắp giáo môn.

Phật Đại Diệm Kiên: Thân vai đều phát ra ánh sáng.

Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân: Tâm hoa phát ra ánh sáng tự trang nghiêm. Hoặc các thứ châu báu nhiều màu để trang nghiêm thân tô điểm tướng đẹp.

Phật Ta-la Thọ Vương: Như cây cao bóng mát lớn, có công năng che mát. Đức Phật có khả năng làm bóng cây che mát cho chúng sinh.

Phật Bảo Hoa Đức: Thân trí công đức như châu báu đáng xem trọng.

Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa: Nghĩa là Cảnh, Phật có đủ năm nhãn, thấy tất cả cảnh.

Phật Như Tu-di Sơn: Phước trí như núi, cao lớn vòi vọi.

Chánh kinh: Hằng hà sa số Chư Phật như thế, mỗi vị đều ở tại nước mình hiện ra chiếc lưỡi rộng dài, che khắp Tam Thiên Đại thiện Thế giới.

Tán rằng: Thứ ba, thứ tư văn cũng như trước.

Chánh kinh: Nói lời thành thật rằng: chúng sinh các ngươi nên tin Kinh Khen ngợi Bất Khả Tư Nghì Công Đức Nhất thiết Chư Phật Che chở này.

Tán rằng: Văn đoạn năm này cũng giống như trước.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Ý thầy nghĩ sao? Vì sao kinh này tên là "Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm"?

Tán rằng: Thứ ba là giải thích tên kinh, văn chia làm ba:

1. Nêu câu hỏi.
2. Giải thích chung.
3. Kết khuyến.

Ở đây nói về phần đầu, Đức Thế tôn hỏi ngài Xá-lợi-phất có biết vì sao kinh này gọi là Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm" hay không.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào nghe lời Chư Phật nói và tên kinh này, thì các thiện nam, tín nữ đó đều được Chư Phật che chở, đều được không lui sụt trên đường tiến đến quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Tán rằng: Đây là đoạn hai giải thích chung.

Người thiện nam, người thiện nữ là người được che chở, nghe nói Phật Di-đà và Hằng sa danh hiệu Chư Phật trong sáu phương che chở cho người, các thiện nam, thiện nữ đó đều được tất cả Chư Phật che chở tức được sự che chở chân chánh. Thọ trì kinh và danh hiệu Phật thì thiện nam tín nữ được nghe Đức Thích-ca nói kinh tu hành vãng sinh Tịnh độ mới được sinh Tịnh độ, tức kinh này, được Chư Phật che chở, soi sáng nhớ nghĩ.

A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề:

A là Vô, Nậu-đa-la là thượng.

Tam chính là, miệu là đẳng

Tam chính là, Bồ-đề là giác, gọi ghép lại là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Chỉ niệm danh hiệu Phật A-di-đà liền được không lui sụt, đâu cần có các phương tiện khác?

Đáp: chẳng phải chỉ xưng niệm lễ kính, mà còn phải dốc lòng sám hối trước Chư Phật, tùy hỷ khuyến thỉnh, hồi hướng phát nguyện. Nhờ sám hối mà chuyển được các định nghiệp, như hạt châu như ý tùy nguyện đạt được không còn lui sụt, vì được Chư Phật che chở, cho nên đối với đạo Vô thượng Chánh Đẳng giác tâm không lui sụt.

Chánh kinh: Cho nên, Xá-lợi-phất! Các thầy đều nên tin nhận lời ta và lời Chư Phật nói.

Tán rằng: Đây là phần thứ ba kết khuyến. "Cho nên" là lời kết thúc phần trên.

Các ông đều nên là lời khuyến khích, cỗ vũ. Các ông nên tin lời ta và lời Chư Phật trong các cõi nước ở sáu phương nói.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Nếu có người đã phát nguyện, đang phát nguyện và sẽ phát nguyện muốn sinh về cõi nước của Phật A-di-đà.

Tán rằng: Dưới đây, là phần thứ tư nói về ba đời phát nguyện. Văn chia làm bốn:

- Phát tâm vãng sinh.
- Nêu bày ích lợi cao quý.
- Địa vị trong ba đời.
- Khuyến sinh về nước kia.

Ở đây là nói phần đầu.

Đã phát nguyện thuộc về quá khứ.

Đang phát nguyện thuộc về hiện tại.

Sẽ phát nguyện thuộc về vị lai.

Muốn (Dục): là hi vọng.

Sinh: là năm uẩn giả hợp.

Chánh kinh: Thì những người đó đều được không lui sụt trên đường tiến đến quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Tán rằng: Thứ hai, là nói lên lợi ích cao quý.

Người niệm Phật phát nguyện đều được Chư Phật hộ trì, giúp cho tâm cầu đạo không hề lui sụt, chí nguyện sinh không dời đổi, nên nói là không lui sụt.

Người đã phát nguyện thì đã được không lui sụt, đang phát nguyện thì đang được không lui sụt, sẽ phát nguyện thì sẽ được không lui sụt.

Chánh kinh: Thì đối với cõi Phật kia, hoặc đã sinh về hoặc đang sinh về và sẽ sinh về.

Tán rằng: Thứ ba nói về địa vị trong ba đời.

- Đã phát nguyện: là ở quá khứ đã phát nguyện sinh về.
- Đang phát nguyện: là hiện nay đang sinh về.
- Sẽ phát nguyện: là tương lai sẽ phát nguyện sinh về.

Chánh kinh: Cho nên Xá-lợi-phất! Các người thiện nam, người thiện nữ nếu ai có tín tâm, thì nên phát nguyện sinh về nước kia.

Lời tán: Thứ tư là khuyên sinh về cõi nước kia. Nếu người có tín tâm sâu xa, phiền não nhẹ ít thì nên biết đấng Đại Giác dùng lời thành thật khuyên phát nguyện lành sẽ được vãng sinh.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất! Như nay ta khen ngợi công đức không thể suy nghĩ, bàn luận của Chư Phật, thì Chư Phật ấy cũng đang khen ngợi công đức không thể suy nghĩ, bàn luận của ta.

Tán rằng: Thứ năm là các Đức Phật khen ngợi đều nói là lạ lùng ít có. Văn này có bốn đoạn:

1. Khen ngợi công đức khó suy suy nghĩ bàn luận luận.
2. Khen ngợi hạnh giáo hóa ở đời vẩn đục.

3. Khen ngợi thành Phật.

4. Nói pháp sâu kín.

Đây là đoạn đầu. Ta khen ngợi Chư Phật sáu phương, vì chúng sinh mà nói ra những lời chân thật đó. Giúp cho chúng sinh do đây mà không còn nghi ngờ. Lại được Phật Di-đà Từ bi tiếp dẫn. Ta và Chư Phật riêng khen ngợi Đức Phật đó, Đức Phật đó lại hết lời khen ngợi ta.

Chánh kinh: Mà nói rằng: Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có thể làm những việc ít có khó làm, có thể ở trong cõi nước Ta-bà là cõi đời có năm thứ vẩn đục là: kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sinh trược, mạng trược.

Tán rằng: Thứ hai là khen ngợi hạnh hóa độ ở cõi vẩn đục.

"Mà nói rằng" là lời người kiết tập. Thích-ca: là tiếng Phạm, Hán dịch là Năng Nhân, Mâu-ni, Hán dịch là Vắng lặng Mặc. Nói những việc khó khăn ít có là việc chịu đựng khổ não giáo hóa chúng sinh. Có thể ở trong cõi nước Ta-bà, tiếng Phạm Ta-bà, Hán dịch Kham nhẫn, là chịu đựng những điều khổ não.

Cõi đời có năm thứ vẩn đục: lược có năm: Một là giải thích tên gọi; hai là nêu ra thể; ba là đối trị; bốn là phế lập; năm là nhiếp nhau.

1. Giải thích tên gọi: Trược là nhơ uế, nhơ bẩn đáng nhờm gớm. Ở đây ý nói vào kiếp tăng, thì ba tai nhẹ bớt, phiền não dần ít, chúng sinh hướng về điều tốt, ác kiến dần dần mất đi, mạng căn lớn dần cho đến thành tốt đẹp. Mọi việc tốt đẹp vui vẻ, thì gọi là Thanh, chúng sinh không còn đau khổ, hóa Phật không ra đời. Chư Phật ra đời hóa độ là vào kiếp giảm. Ba tai nhỏ dần dần nổi lên, phiền não càng dày thêm, chúng sinh thích làm điều ác, nhiễm kiến dần tăng. Mạng căn lại ngắn, chuyển dần đến thấp kém, điều xấu ác lan tràn, nên gọi là vẩn đục.

2. Nêu ra thể: Luận Trì Địa chép: Con người đời nay thường chết yểu, cao nhất chỉ một trăm tuổi, đó gọi là mạng trược. Ở đây nếu theo bổn thức thì gọi là hạt giống. Do nghiệp dẫn dắt, công năng khác nhau, mạng căn là thể, năng lực của nghiệp lành yếu kém, mạng căn dần ngắn, đây là do nghiệp sát sanh chiêu cảm ra.

Nếu khi chúng sinh không biết đến cha mẹ, không biết Sa-môn và thân tộc tôn trưởng, không tu nghĩa lý, không sợ quả báo nghiệp ác đời này đời sau, không tu bố thí, không làm các công đức, không tu trai pháp, không giữ giới cấm, đó gọi là hữu tình trược. Tuy thức thứ tám gọi là hữu tình nhưng ở đây nói là do gần gũi duyên ác bên ngoài, do năm trược giả hợp, làm những điều bất thiện thì gọi là hữu tình trược. Hợp thức thứ tám và năm trược này thành tánh, nếu chúng sinh này

tăng thêm lòng tham trái pháp, hoặc bán đao kiếm, hoặc bố thí gậy gộc, tranh đấu loạn lạc, nói dối dua nịnh, nhiếp thọ tà pháp và các pháp ác, bất thiện, đó gọi là phiền não trược.

Trừ năm kiến ra thì tất cả phiền não, tùy phiền não đều là thể của phiền não trược, đây là lòng tham phi pháp, cho đao kiếm, v.v... khiến cho người gây ra các việc giết hại, hoặc tham tài lợi, chỉ bỏ đao kiếm, vì tham lam tranh giành phi pháp khởi lên, cho đến các điều pháp ác bất thiện khác nhiếp hết tất cả phiền não, tùy phiền não. Do một số tập tánh, bị cảnh ác kéo lôi, phiền não càng sâu. Như đời nay chánh pháp hoại dần, tượng pháp khởi lên, tà pháp cùng sinh. Đó gọi là kiến trược. Ở đây lấy năm kiến làm thể tánh, thường gần ngoại đạo, ác kiến lần lượt sinh ra, như kiếp bệnh tật, đói khát xảy ra, rồi chiến tranh xảy ra, gọi chung là kiếp trược, còn lấy sắc uẩn bốn trần làm thể, hoặc chung cho năm uẩn bốn trần vẫn là bất tương ưng thời làm thể, vì nương vào năm uẩn mà lập ra, do đó phiền não càng thêm nhiều, nghiệp ác càng nặng, lần vời lấy quả ác, ba tai liền sinh ra.

3. Đối trị: Trong Luận Trí Độ lập ra bốn tất-đàn, lấy bốn tất-đàn làm tông:

a. Thế giới tất-đàn.
b. Vị nhân tất-đàn.
c. Đối trị tất-đàn.
d. Bậc nhất nghĩa đế tất-đàn.

Kiếp trược, chúng sinh trược, dùng thế giới tất-đàn để trị. Biết khí thế gian, chúng sinh thế gian đều là hư huyễn, nay nhàm chán nó để tu tập, tức là xa lìa. Mạng trược thì dùng các các vị nhân tất-đàn để trị. Tri thức của người do nghiệp lành chiêu cảm mà được. lại tu trì tịnh giới, thực hành bất sát,... để mong tuổi thọ được dài lâu, Hoặc vì người tu ba thừa mà nói quả Niết-bàn của mình, liền trừ hết mạng trược của kiếp sinh tử, phiền não; Kiến trược dùng đối trị tất-đàn để trị. Tu tập tùy theo đạo mà đối trị, không để khởi lên, do ba tất-đàn phá trừ năm thứ vẩn đục, nhập vào bậc nhất nghĩa đế, chứng ngộ chân tông.

4. Phế lập: Vì sao chỉ lập ra năm trược, không thêm bớt sao?

Đáp: Chúng sinh có hai:

1. Ác hạnh: là người bạch y tại gia.
2. Tà hạnh: là ngoại đaọ xuất gia.

Người Bạch y thì không có trí tuệ, phiền não càng tăng thêm, nên gọi là phiền não trược. Còn ngoại đạo thì tà giải, buông lung cầu thời lập thành kiến trược. Lại có các thứ độn hoặc gọi là phiền não trược,

còn các thứ lợi hoặc thì gọi là kiến trược. Do hai nhân này mà tạo thành kết quả, ly hợp khác nhau.

Lại chia ra thành hai trược, hợp hai quả bên trong gọi là chúng sinh trược, là chúng sinh ác. Hợp hai quả bên ngoài, gọi chung là kiếp trược, vì đầy đủ các vật ác.

Kiếp gọi là thời phần thời không có thời khác, đó là phân biệt theo pháp, đó là kiếp trược, dùng ác khí làm thể. Chúng sinh ác này và ngoại quả, tuy là nêu chung, còn hai quả trước chưa nói, vì sao? Vì ngay thể của quả ác nay hiển bày căn bản, cho nên lập ra mạng trược. Hoặc quả ác bên trong, gọi là mạng trược, quả ác gọi là kiếp trược. Nhân ác quả này do đâu mà có? Vì là chúng sinh ác, cho nên gọi là chúng sinh trược, Do năm trược này càng làm cho hành tướng tăng lên, muốn cho chúng sinh nhàm chán, nên nói riêng có năm.

5. Nhiếp nhau.

Trong Kinh Tát-già-ni-càn Tử chép: Lập ra mười hai sự vẩn đục:

1. Thị hiện sự vẩn đục về kiếp.
2. Thị hiện sự vẩn đục về trược.
3. Thị hiện sự vẩn đục về chúng sinh.
4. Thị hiện sự vẩn đục về phiền não .
5. Thị hiện sự vẩn đục về mạng.
6. Thị hiện sự vẩn đục về tam thừa sai biệt.
7. Thị hiện sự vẩn đục về Cõi nước bất tịnh.
8. Thị hiện sự vẩn đục về chúng sinh khó giáo hóa.
9. Thị hiện sự vẩn đục về nói các thứ phiền não.
10. Thị hiện sự vẩn đục về ngoại đạo.
11. Thị hiện sự vẩn đục về ma.
12. Thị hiện sự vẩn đục về nghiệp ma.

Kiếp trược và thời trược là kiếp trược. Chúng sinh và chúng sinh khó giáo hóa là chúng sinh trược. Phiền não và nói các thứ phiền não là phiền não trược. Mạng là mạng trược. Ngoại đạo loạn là kiến trược. Tám điều này là năm trược, bốn loại khác là: ba thừa sai khác, Cõi nước bất tịnh, Ma và nghiệp ma chẳng thuộc về năm trược. Đời năm trược thật là tạp nhiễm. Mười hai trược có cả năng hóa và năng chướng nên Phật mới thị hiện.

Hỏi: Vì sao Phật Thích-ca thị hiện ra đời khi con người sống một trăm tuổi và Phật Di-lặc thị hiện ra đời khi con người sống tám muôn (80.000) tuổi?

Đáp: Mỗi vị y cứ vào bổn nguyện, cho nên sự ra đời của mỗi vị

khác nhau.

Chánh kinh: chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Tán rằng: Thứ ba là khen ngợi thành Phật, duyên vào cảnh giới này, chỉ có những người xấu ác không biết phải trái chứng Bồ-đề như trong lửa mọc hoa sen, được giải thoát, cũng giống như trong băng phát ra đuốc.

Chánh kinh: Vì các chúng sinh mà nói pháp tất cả thế gian khó tin này.

Tán rằng: Thứ tư là nói pháp u huyền.

Pháp khó tin, chỉ như kinh này mỗi sớm niệm danh hiệu Phật, mười niệm tinh tấn, thì vượt ra cõi đời có năm thứ vẩn đục, vào tịnh vực của sơ địa, há chẳng phải là khó tin sao! Những điều đã nói trên, là do Đức Thế tôn khen ngợi, thật là kỳ diệu ít có.

Chánh kinh: Xá-lợi-phất nên biết! Ta ở trong cõi đời có năm thứ vẩn đục làm được việc khó làm này.

Tán rằng: Dưới đây là đoạn sáu, Đức Phật trình bày vì sao gọi là việc khó. Văn này chia ra làm bốn:

1. Nêu ra hạnh khó tu.
2. Nêu quả khó chứng.
3. Nêu ra pháp khó tin.
4. Tổng kết các việc khó làm.

Ở đây nói phần một.

Làm những việc khó này tức là trong ba a-tăng-kỳ kiếp muôn hạnh đều tu đầy đủ, cho đến tổn thân mạng để cầu đạo Bồ-đề, bỏ nước mà cầu giải thoát cho chúng sinh, được như thế mới thành Chánh giác, há chẳng phải là việc khó sao?

Chánh kinh: là Đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Tán rằng: Đây là phần hai, là nêu quả khó chứng, như trên đã giải thích.

Chánh kinh: Nói pháp khó tin này tất cả thế gian nghe.

Tán rằng: Thứ ba là nêu pháp khó tin.

Chánh kinh: Đó là việc rất khó.

Tán rằng: Đoạn thứ tư này tổng kết là rất khó.

Kết lại ba việc trên, trước sau đã giải hết phần chánh tông.

Chánh kinh: Phật nói kinh này xong, Xá-lợi-phất và các Tỳ-kheo, tất cả thế gian: Trời, người, A-tu-la v.v... nghe lời Phật nói đều vui mừng tin nhận, làm lễ rồi lui ra.

Tán rằng: Thứ ba là phần lưu thông.

Văn chia làm bốn đoạn:

1. Việc nói kinh xong rồi.
2. Duyên nghe pháp đã xong.
3. Nghe pháp vui mừng.
4. Lễ Phật lui ra.

Bốn đoạn này hợp lại thành một. "Phật nói kinh này rồi" là việc nói kinh thứ nhất đã xong và các lời văn ở dưới đều là lời kết tập.

"Xá-lợi-phất và các Tỳ-kheo, trời, người, A-tu-la và tất cả chúng sinh trong thế gian đều nghe Phật nói pháp" là phần hai: duyên nghe pháp đã xong.

Nói thế gian là hữu tình thế gian, vì có thể phá hoại.

Trời, người: trời là các vị trời ở sáu tầng trời cõi Dục. Trời tỏa ra ánh sáng tinh khiết tự tại gọi là trời.

Người là loài người, nghĩa là đa nhẫn. A-tu-la, Hán dịch là Phi thiên, như người không có lòng nhân thì gọi là Phi nhân, loài Tu-la cũng vậy.

Vui mừng tin nhận: là phần ba, nghe pháp vui mừng hớn hở.

Nhan sắc thư thái là vui, thần khí vui hòa là mừng, đó gọi là vui mừng, tức ý thức tương ưng với hỷ thọ.

Kinh này là diệu chỉ của ba thừa, là then chốt của các Thánh, là cội gốc lớn để ra khỏi sinh tử, là con đường mau chóng để chứng chân thường, vừa được nghe , vừa được biết đường đi cả hai đều tròn đầy, chẳng phải vui hay sao? Cho nên nói là vui mừng.

Hỏi: Ở trước trong phần nêu người nghe có nói cả chúng Bồ-tát và Thanh văn, cuối kinh nói làm lễ vui mừng, vì sao không nói chúng Bồ-tát?

Đáp: Đây là nói lược, không cần trình bày ra hết.

Làm lễ mà lui: là từ tạ Phật lui về, năm vóc gieo sát đất, ba nghiệp đều chân thành, tỏ ý từ biệt Đức Thế tôn, về lại cõi nước mình.

❐

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 132

PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH SỚ

SỐ 1759

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1759

PHẬT THUYẾT A-DI-ĐÀ KINH SỚ

Sa-môn Nguyên Hiểu nước Tân-la ở Hải đông, đời Đường soạn

Kinh này được chia ba phần để giải thích:

- Phần đầu: Nói về đại ý.
- Phần hai: Giải thích tông chí của kinh.
- Phần ba: Giải thích văn.

A. Phần I: NÓI VỀ ĐẠI Ý

Luận rằng lấy tâm chúng sanh làm tâm, lìa tướng lìa tánh, như biển cả, như hư không. Vì, như hư không nên không có tướng để dung chứa, thì làm gì có Đông có Tây? Vì, như biển cả, cho nên chẳng có tánh để nắm bắt thì làm sao không có lúc động tịnh? Đó là do nhân nhiễm nên nghiệp theo năm trược mà trôi lăn, hoặc nương theo duyên tịnh dứt bặt bốn dòng, vắng lặng hoàn toàn. Nếu động tịnh ấy đều là đại mộng là do giác tỉnh thấy nó không trôi chảy, không vắng lặng, cõi uế hay cõi tịnh xưa nay là một tâm, sanh tử Niết-bàn trọn không hề có hai cõi. Tuy giác không hai, nhưng thật khó nắm giữ, mộng mê chỉ một nhưng chẳng dễ gì lìa xa. Vì vậy Đại Thánh lưu truyền dấu vết có gần có xa, những điều nói ra, hoặc khen hoặc chê, đến như Đức Thích-ca Mâu-ni thị hiện ở cõi uế này, cảnh báo năm thứ vẩn đục để khuyên chúng sanh vãng sanh; Đức Di-đà ở cõi Tịnh độ dẫn ra ba hạng để dắt dẫn hóa độ chúng sanh.

Nay kinh này, thể hiện chủ ý của hai Đức Thế tôn hiện sanh ở đời; là cửa quan trọng cho bốn hạng nhập đạo, nêu bày Tịnh độ là nơi đáng để nguyện sanh, khen ngợi Diệu đức là chỗ để quay về. Diệu đức đáng để quay về là tai nghe tên kinh liền nhập Nhất thừa mà không trở lại;

miệng tụng danh hiệu Phật liền ra khỏi ba cõi mà không trở lui, huống nữa là người chuyên lễ bái, tụng niệm, khen ngợi, quán sát ư! Tịnh độ đáng nguyện, là tắm ở hồ sen cát vàng thì lìa nhân nhiễm ô của hữu, sanh; dạo chơi ở rừng chiên đàn, cây báu liền hướng về quả Thánh không còn sinh tử; do thấy ánh sáng Phật nên thể nhập vô tướng, nghe Phạm âm thì ngộ vô sanh, sau mới từ cửa thứ năm mà ra, trở lại vườn sanh tử, rừng phiền não, chẳng cần một bước mà dạo khắp thế giới trong mười phương, chẳng cần một niệm mà biến hiện vô biên ba đời, đó chính là Lạc, nơi nào có thể hơn chăng? Tên Cực lạc nào phải hư huyễn!

Nói "Phật thuyết" chính là từ miệng vàng Phật lưu xuất ra, giáo lý ấy ngàn đời chẳng bỏ được; chữ "A-di-đà" bao gồm thật đức đã lập, tên ấy muôn kiếp không tận. Cũng hợp Năng, Sở dùng làm tiêu đề thứ mục, cho nên nói "kinh Phật thuyết A-di-đà".

B. Phần II: NÓI VỀ TÔNG CHI CỦA KINH

Kinh này, dùng vượt thẳng ba cõi hai thứ thanh tịnh để làm Tông chỉ, khiến các chúng sanh lập chí hướng về đạo Vô thượng, được không lui sụt chuyển. Sao gọi là hai thứ thanh tịnh? Như Luận chép: Thanh tịnh này có hai thứ:

1. Khí thế gian thanh tịnh.
2. Chúng sanh thế gian thanh tịnh.

Cho đến nói rộng nhưng sát nhập hai thứ thanh tịnh này lại, gồm có bốn môn:

1. Môn Viên mãn, chỉ có Phật Như lai nhập vào môn này, như kinh Bổn Nghiệp đã nói.

2. Môn Nhất hướng, Bồ-tát Bát địa trở lên mới được nhập vào môn này, như trong Luận Nhiếp Đại thừa chép:

3. Môn Thuần tịnh, chỉ có các Bồ-tát địa Cực hoan hỷ thứ ba trở lên mới được vào môn này, như trong kinh Giải Thâm Mật chép:

4. Môn Chánh định tụ, chỉ bậc Bất thối mới được vào môn này, không có nhóm tà định và nhóm bất định, như trong kinh loại hai quyển chép: Thường thì thế giới Cực lạc có đủ bốn môn này.

Nay hai thứ thanh tịnh thuộc tông chỉ kinh này, chính là nêu bày môn thứ tư nhóm Chánh định vì người Thanh văn bất định, và các phàm phu cũng được vãng sanh, luận nói hạt giống Nhị thừa chẳng sanh, vì quyết định chủng tánh không được sanh. Kinh Thanh Vương chép: Thế giới An vui của Đức Phật A-di-đà có cha mẹ là người nữ được biến hóa

chẳng phải là người nữ thật báo. Luận nói người nữ chẳng được vãng sanh về cõi ấy, vì không thật là người nữ cho nên cũng đồng như chim hóa sanh. Lại, tuy có cha mẹ mà chẳng phải thai sanh, đều là hóa sanh giả làm cha mẹ. Như kinh trên chép: "Nếu bốn chúng giữ được chánh niệm thọ trì danh hiệu Đức Phật kia, do công đức này, khi qua đời được Đức Phật A-di-đà cùng đại chúng đến chỗ người ấy, giúp cho người ấy được thấy. Thấy rồi liền sanh vui mừng, công đức tăng lên gấp bội, do nhân duyên đó, chỗ được sanh xa lìa hẳn hình hài của bào thai uế dục, đến chỗ tốt đẹp trong hoa sen báu, tự nhiên hóa sanh, đầy đủ thần thông sáng suốt rực rỡ". Nên biết, đó là do giả gởi gắm cha mẹ.

Lại, kinh ấy chép: "Phật A-di-đà và các vị Thanh văn, Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, nước ấy hiệu là Thanh Thái, chỗ của Thánh vương ở, thành ấy rộng mỗi bề mười ngàn do-tuần". Vả lại, Quán kinh chép: "Phật kia thân cao sáu mươi muôn ức na-do-tha hằng hà sa do-tuần". Thành nhỏ thân người lớn chẳng tương xứng, nên biết đức Phật ấy có rất nhiều thành, tùy các chúng lớn nhỏ, thành cũng lớn nhỏ. Trong thành lớn, hiện bày thân lớn; trong thành nhỏ, hiện làm thân nhỏ. Mười ngàn do-tuần trong kinh Thanh Vương là nói ngôi thành để cho Thanh văn ở, nên biết thân Phật cũng tương đường để ở. Quán kinh chép: Thân cao lớn, nên biết thành kia cũng tùy theo đó rộng lớn, để đại chúng đều ở chỗ đó. Như trong kinh loại hai quyển và kinh này, trong hồ hoa sen lớn nhỏ khác nhau, tùy theo hồ lớn nhỏ mà hoa ấy cũng lớn nhỏ theo, nên biết thành, thân lớn nhỏ cũng vậy. Ngoài ra, sự trái nhau được hiểu theo đây.

Hoặc nói, trong kinh Thanh Vương nói có cha mẹ, là nói về chỗ cõi uế nơi Phật kia ở, nghĩa này không đúng. Sở dĩ như vậy, là do kinh kia đã nói trong hoa sen báu tự nhiên hóa sanh, đầy đủ thần thông rộng lớn ánh sáng rực rỡ; lại, văn dưới nói có hai vị Bồ-tát, một hiệu là Quán Thế Âm, hai hiệu là Đại Thế Chí. Hai vị Bồ-tát này đứng hầu hai bên, các việc này đều là tướng Tịnh độ, chẳng khác gì những điều đã nói trong Quán kinh. Nên biết, kinh ấy đã đề cập Đề-bà-đạt-đa và Ma vương v.v v.v... đều là những việc biến hóa ở Tịnh độ, không vì những thứ này mà chẳng phải Tịnh độ; như biến hóa ra súc sanh cũng chẳng phải cõi uế. Vả lại, chỉ dựa vào luận để giải thích lại bản văn.

C. Phần III: NHẬP VÀ GIẢI THÍCH

Văn có ba phần: Tựa, Chánh và Lưu thông

Trong phần Tựa có sáu câu, trong đó hai câu đầu là câu tiêu đề,

bốn câu sau là sự chứng thành hai câu trước. Nói “như thị” là nêu chung pháp đã nghe, biểu hiện có tâm tín thuận. Nói “tôi nghe” là riêng đề cập người nghe, biểu hiện ý không trái ngăn. Bốn câu dưới, dẫn ra có hai cặp chứng thành tựu, làm rõ sự nhớ, nghe, thời gian, nơi chốn, đều thành tựu điều nghe không lầm. Đã có Đại sư, đại chúng chứng minh rằng lời này đáng tin, trong đó được xác thực, đều rất dễ hiểu như thường lệ.

Phần tựa thứ sáu, đại chúng có ba, trước là chúng Thanh văn, kế là chúng Bồ-tát, sau đó là chúng tạp loại. Trong chúng Thanh văn, Ngài Xá-lợi-phất, Hán dịch là Thân Tử; Mục-kiền-liên, Hán dịch là Tán Tụng; Ca-diếp, Hán dịch là Ẩm Quang; Ca-chiên-diên, Hán dịch là Phiến Thằng; Ma-ha Câu-hy-la, Hán dịch là Đại Tất; Ly-bà-đa, Hán dịch là Giả Hòa Hiệp; Châu-lợi-bàn-đặc-già, Hán dịch là Xà Nô, có chỗ dịch là Tiểu Đạo; Nan-đà, Hán dịch là Khánh Hỷ; A-nan-đà, Hán dịch là Vui mừng; La-hầu-la, Hán dịch là Phú Chướng, hoặc dịch là Cung Sanh; Kiều-phạm-ba-đề, Hán dịch là Ngưu Ha; Tân-đầu-lư, Hán dịch là Kỳ Niên; Phả-la-đọa, Hán dịch là Lợi Căn; Ca-lưu-đà-di, Hán dịch là Hắc Thượng là thầy Tất-đạt-đa khi chưa xuất gia; Kiếp-tân-na, Hán dịch là Phòng Túc; Bạt-câu-la, Hán dịch là Thiện Dung; A-nậu-lâu-đà, Hán dịch là Vô Bần, hoặc dịch là Như Ý.

Trong chúng Bồ-tát, A-dật-đa, Hán dịch là Vô Năng Thắng; Càn-đà-ha-đề, Hán dịch là Xích Sắc, ngoài ra đều rất dễ hiểu!

Từ “Bấy giờ, Phật bảo” v.v... trở xuống thuộc phần Chánh thuyết, trong đó có ba phần: Một chính là nêu hai thứ quả thanh tịnh, hai là khuyến tu hai thứ chánh nhân, ba là dẫn chứng thành tựu.

Nêu hai thứ quả thanh tịnh:

Trong phần đầu có hai, hai câu trong phần lược nêu, giải thích rộng: Trước nêu y quả, sau nêu chánh báo. Trong phần giải thích cũng có hai: Trước giải thích y quả, sau giải thích chánh báo.

Trong phần y quả thanh tịnh, thì nghĩa môn có hai, văn tướng có sáu, công đức chung riêng có mười lăm, nghĩa môn có hai:

1. Giải thích danh môn.
2. Nói về tướng môn.

Văn tướng có sáu là danh môn chia làm hai, tướng môn chia làm bốn. Chung riêng có mười lăm, riêng có mười bốn, chung có một. Riêng có mười bốn, nghĩa là trong sáu văn đều có bốn trường hợp, một trường hợp trước đều có một, hai trường hợp sau đều có hai, trong văn thứ ba chia làm ba, trong văn thứ tư chia làm năm, cho nên hợp lại có mười bốn công đức. Trong văn thứ nhất chép: (Không có các khổ chỉ hưởng

những điều vui), là thành tựu công đức không có các nạn, như trong luận có bài tụng:

Xa lìa khổ thân tâm,
Hưởng vui thường không dứt.

Trong đoạn văn thứ hai có câu: (Bảy lớp lưới giăng, lan can, hàng cây) là công đức trang nghiêm đất thành tựu, như trong luận có bài kệ:

Các hoa nhiều sắc màu,
Lan can báu vây khắp.

Trong đoạn văn thứ ba nói có ba công đức: (ao báu Cát vàng) ấy là thành tựu nước công đức trang nghiêm, như trong luận có bài tụng:

Các ao có bảy báu,
Nước biếc gồm tám đức,
Dưới đáy ẩn cát vàng,
Trên mặt nổi sen sanh.

"Thềm, đường, lầu gác đều lót vàng bạc v.v..." là thành tựu các thứ công đức, cũng như trong luận có bài tụng:

Đủ các món châu báu,
Đầy trang nghiêm mầu nhiệm.

"Hoa sen lớn như bánh xe, màu xanh phát ra ánh sáng màu xanh v.v...) là thành tựu công đức trang nghiêm màu sắc mầu nhiệm, như trong luận chép:

Ánh sáng vô cấu chiếu rực rỡ,
Sáng tỏ trong sạch rọi thế gian.

Trong đoạn văn thứ tư có năm công đức:

1. Công đức Kỹ nhạc: Thường có nhạc trời.
2. Công đức đất báu: Đất toàn vàng ròng.
3. Công đức Mưa hoa: Sáu thời đều rải hoa như mưa, như trong luận có bài tụng rằng:

Đất vàng tấu nhạc trời
Mưa hoa khắp không gian
Vui hát không mệt mỏi
Đêm ngày không hề dứt.

4. Công đức Tự tại: Nương thần thông dạo chơi.
5. Công đức Thọ dụng: Các việc ăn uống kinh hành, như luận tụng:

Cúng dường Phật mười phương
Quả báo được nhanh lẹ
Vui thọ vị Phật pháp

Dùng thức ăn Tam thiền.

Thức ăn cõi kia có hai thứ:

1. Nội thực, như luận này nói.

2. Ngoại thực, như kinh khác nói, như trong bộ kinh hai quyển chép: "Khi muốn ăn, bình bát bảy báu tự nhiên hiện ra trước mặt, thức ăn nhiều mùi vị tự nhiên đầy đủ, tuy có ăn mà như không ăn, chỉ thấy sắc nghe hương, ý tự thấy đủ". Nay kinh này nói việc "Ăn uống, kinh hành" ấy là văn tướng hiệp lại đối với việc thọ dụng ngoại thực.

Trong văn thứ năm có hai công đức:

1. Công đức Biến hóa, hóa thành các thứ chim nói pháp mầu nhiệm, như trong luận có bài kệ:

Các giống chim đủ màu
Đều hót âm êm tai
Khiến người niệm Tam bảo
Bỏ vọng nhập nhất tâm.

2. Đại nghĩa công đức, không có tên gọi sáu đường ác v.v... như luận có bài tụng:

Chỉ Đại thừa, thiện nam
Không có tên ganh ghét
Người nữ và căn khuyết
Hàng Nhị thừa không sanh.

Xét kinh dạy không có đường ác, ganh ghét, luận nói không có ganh ghét cõi người , nêu bày lẫn nhau, nghĩa như đã nói.

Trong văn thứ sáu có hai công đức:

1. Trong luận nói rằng thành tựu công đức trang nghiêm hư không, như bài kệ:

Vô lượng báu đan xen
Như lưới giữa hư không
Lớp lớp chuông ngân vang
Nói pháp âm mầu nhiệm.

2. Công đức trang nghiêm tánh, như luận nói "Thành tựu công đức tánh trang nghiêm", cho nên có kệ rằng:

Chánh đạo đại từ bi
Phát sanh các gốc lành.

Nay nói "Tự nhiên chúng sanh thế gian phát tâm niệm Tam bảo, chánh là tâm tánh, do nương vào việc khởi hạt giống gốc lành, chẳng đợi dụng công, tự nhiên phát sanh. Chánh niệm Tam bảo là bỏ tà quy chánh, kết duyên với đạo, với các hạnh lành gọi chính là đạo, nhớ nghĩ

công đức Tam bảo cao siêu mầu nhiệm này hồi hướng cho tất cả chúng sanh, gọi là đại từ bi.

Từ phần trước đến đây gộp lại có mười bốn công đức, đều vượt ra ba cõi sáu đường, nên gọi chung là thanh tịnh thế giới, như luận nói là thành tựu công đức trang nghiêm thanh tịnh, như bài kệ:

Xem tướng thế giới kia
Hơn hẳn đạo ba cõi.

Có chỗ cho rằng có mười tám việc tròn đầy, nay ở kinh này y theo quả thanh tịnh mà nói có mười lăm món, nếu thêm bốn chữ "Sau nói chánh báo" thì có mười chín công đức thanh tịnh, tuy nhiên, kinh và luận có chỗ giống nhau cũng có chỗ khác nhau, ở trong đó sự vòng vo đều rất dễ hiểu.

"Xá-lợi-phất! ý ông nghĩ sao?". Từ đây trở xuống phần hai chính là báo thanh tịnh, trong đó nêu bày bốn thứ công đức:

1. Công đức của Chủ.
2. Công đức của Bạn.
3. Công đức của Đại chúng.
4. Công đức của Thượng.

a. Công đức của Chủ lược nêu hai thứ:

1. Ánh sáng vô lượng.
2. Tuổi thọ vô lượng.

Giải thích theo văn kinh này là A-di-đà, Hán dịch là Vô Lượng. Lại nói, "Thành Phật đến nay đã được mười kiếp" đã để lại nghi tình. Có người nghi rằng tuổi thọ tuy vô lượng nhưng phải có đầu có cuối, chẳng hay nay là đầu hay là cuối? Giải thích rằng: Nay đã trải qua mười kiếp, nên biết đời nay hay đời sau trụ vô lượng kiếp.

b. Công đức của Bạn: "Đệ tử Thanh văn đều là những bậc A-la-hán). Luận chép: Đây là thành tựu công đức trang nghiêm quyến thuộc, có bài kệ:

Chúng tịnh hoa của Phật
Từ hoa chánh giác sanh.

Xét rằng: Ở đây nói chúng tịnh hoa là được bảy chúng Tịnh hoa. Chúng tịnh hoa ấy là:

1. Giới Tịnh về.
2. Tịnh về Tâm .
3. Tịnh về Kiến.
4. Tịnh về Độ nghi.
5. Tịnh về tri kiến Đạo phi đạo.

6. Tịnh về Hành tri kiến .

7. Tịnh về Hành đoạn tri kiến.

Ở đây nói rộng ra từ luận Du-già. Có bảy chúng Tịnh hoa này, từ trong hoa Phật chánh giác hóa sanh.

c. Công đức Đại chúng: "Chúng sanh sanh về đó đều là bậc A-bệ-bạt-trí", cho đến người có công đức mười niệm cũng vãng sanh về cõi nước kia", vì nhập nhóm chánh định không không bao giờ lui sụt. Luận chép: Sao gọi là thành tựu công đức trang nghiêm đại chúng? Kệ rằng:

Chúng trời người bất động
Biển trí thanh tịnh sanh.

Xét rằng: Vì đều nương vào biển trí của Như lai, thể nhập chánh định, nên không lui sụt.

d. Thượng thủ công đức: là từ "Ở trong đó phần nhiều có những bậc Nhất sanh bổ xứ" cho đến "Nói là A-tăng-kỳ". Sao gọi là thành tựu công đức trang nghiêm thượng thủ? Kệ rằng:

Như núi chúa Tu-di
Cao hơn các núi khác.

Xét rằng: Nhất sanh Bồ-tát trong hàng Thập địa hơn hẳn các Bồ-tát khác, giống như núi Tu-di kia. Trong luận nêu đầy đủ tám thứ trang nghiêm, kinh này lược nêu bốn thứ công đức, từ trên xuống, hai đoạn hợp lại thành một.

• Khuyến tu hai thứ nhân thanh tịnh:

Từ "Chúng sanh nghe phải nên phát nguyện", v.v... trở xuống là phần khuyến tu hai thứ nhân thanh tịnh, gồm có bốn:

1. Khuyên phát nguyện.
2. Nói về tu nhân.
3. Nêu thọ quả.
4. Kết khuyến.

Trong đoạn văn thứ hai nói hai thứ nhân:

- Nhân Chánh.
- Nhân phụ.

1. Nhân Chánh là nói: "Không thể dùng chút ít gốc lành phước đức nhân duyên để được sanh về nước Cực lạc kia", là chỉ rõ việc dùng tâm đại Bồ-đề gồm thâu phần lớn các gốc lành làm nhân duyên mới được sanh về Cực lạc. Như lời văn trong phẩm Phát tâm của Địa Bồ-tát: "Lại, các Bồ-tát mới phát tâm có thể gom nhiếp tất cả Bồ-đề phần pháp vì các gốc lành thù thắng làm thượng thủ, có thể gạt bỏ tất cả hạnh ác của ba nghiệp loài hữu tình, công đức tương ưng". Xét rằng: Do Bồ-tát mới

phát tâm Bồ-đề, có thể gom nhiếp tất cả các gốc lành cao quý, có thể dứt trừ các ác nghiệp, công đức tương ưng, nên nói chẳng thể với chút ít gốc lành, phước đức, nhân duyên mà được sanh về cõi nước Cực lạc kia, cho nên biết, đây là nhân rằng.

Trong kinh loại hai quyển gồm thâu nhân Chín phẩm để chia làm ba hạng người, trong ba hạng này đều có phát tâm Bồ-đề, trong luận chỉ nêu lên ý văn này: "người căn cơ Đại thừa như thiện nam... không có từ ngữ ganh ghét". Ý này chính là nói người sanh về cõi Cực lạc, tuy có Chín phẩm giống nhau, nhân gốc lành phát tâm Đại thừa. Vì vậy ở đây không có từ ngữ ganh ghét.

Có người nạn vấn rằng: "Nếu cần phát đại tâm mới sanh về cõi nước kia, không thể sanh về cõi nước kia nếu chứng Tiểu quả, vì nơi kia đầy đủ không có sự lui sụt; vì không có việc lui sụt Đại thừa mà chứng tiểu quả. Lại, phần mười tám đại nguyện trong Kinh loại hai quyển có đoạn: "Nếu ta được thành Phật, chúng sanh mười phương dốc lòng tin ưa, muốn sanh về nước ta, dù chỉ mười niệm, nếu người đó không sanh về nước ta, thì ta không thành Chánh giác. Chỉ trừ những người phạm năm tội nghịch, chê bai chánh pháp". Nếu người chưa phát đại tâm thì không thể sanh về nước Cực lạc, do đó cũng nên chọn lựa chưa phát tâm, nhưng không lựa chọn vì biết rõ chẳng cần thiết, không dốc lòng mà là dốc lòng, nói chọn lựa nhưng càng không nên lựa chọn, tuy có sự vượt phá, nhưng đều chẳng đúng lý. Vì thế những người như vậy, phát tâm Bồ-đề đã chính là nhân, người chưa phát tâm, đúng ra là không nhân mà cũng chẳng có chướng ngại, sao phải lựa riêng? Năm tội nghịch, chê bai chánh pháp chính là chướng ngại, chẳng phải không có nguyên nhân cho nên phải lựa riêng, vì cho vậy nên loại nạn vấn này chưa hề nghe.

Lại, chẳng phải sanh về nước kia mà thối tâm Bồ-đề, nếu ở thế gian này trước phát đại tâm huân tập thành hạt giống, về sau thoái tâm rơi xuống hiện hành, vì hạt giống trước phát đại tâm chẳng mất, cho nên được làm nhân để sanh về cõi Cực lạc, mà thối tâm Đại thừa hiện hành nên sanh về nước Cực lạc chỉ được quả vị thấp, do đó câu nạn vấn này biểu hiện sự kém cỏi của tự thân nó.

2. Nói về nhân phụ: Chấp trì danh hiệu, nhất tâm bất loạn đối với danh hiệu Phật A-di-đà, thành tựu công đức chẳng thể suy suy nghĩ bàn luận luận. Niệm một ngày cho đến bảy ngày, hạng căn tánh hơn người thì mau thành, kẻ trí tuệ thấp kém thì lâu thành. Nên kinh Thanh Vương chép: Mười ngày tụng danh hiệu, người căn tánh thấp kém thì mười

ngày mới thành. Hoặc một hai ngày... là nhân phẩm Hạ; còn năm, sáu, bảy ngày là nhân phẩm Trung; cho đến mười ngày thành nhân phẩm Thượng. Cho nên, từ "người ấy v.v... " v.v... trở xuống là thọ chấp phần thứ ba. "Ta thấy" v.v... trở xuống là kết khuyến thứ tư. Trên đây bốn câu văn hợp thành khuyến tu nhân phần thứ hai đã xong.

• Dẫn chứng thành tựu:

Từ "Như nay ta khen ngợi" v.v... trở xuống phần lớn là thuộc phần dẫn chứng thành tựu, trong đó có bốn:

1. Dẫn các Phật khác nói chứng minh đáng tin.
2. Giải thích tên kinh này, thành tựu thắng lợi.
3. Nêu nguyện không chống trái, chú trọng khuyến phát tâm.
4. Khen ngợi pháp ít có, kết khuyên tin nhận.

Trong phần đầu trước nói về tự khen ngợi, sau dẫn Chư Phật sáu phương cùng khen ngợi. Từ "Ý ông nghĩ sao" v.v... trở xuống là văn phần thứ hai, trong này có ba câu hỏi. Kế là khuyến tin phần thứ ba. Từ "Nếu có người phát nguyện" v.v... trở xuống là văn phần thứ ba. trước nói về thế lực của nguyện, sau khuyên phát nguyện. Từ "Như hôm nay ta v.v..." v.v... trở xuống là văn phần thứ tư, trong đó có ba, trước mình khen ngợi người, sau là người khen mình, phần thứ ba là kết khen ngợi khuyên tin. Từ đầu đến đây ba phần chính đã hoàn tất.

Từ "Phật nói" v.v... trở xuống là phần lưu thông.

Phật Thuyết A-di-đà Kinh Sớ hết.

❒

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 132

PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH SỚ & LỜI TỰA

SỐ 1760

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1760

PHẬT THUYẾT A-DI-ĐÀ KINH SỚ VÀ LỜI TỰA

Sa-môn Thích Trí Viên ở Núi Cô sơn soạn.

Thể của tâm tánh là trong sáng, rất vắng lặng! Thể ấy là một mà thôi, không phân biệt phàm Thánh, không có Y báo Chánh báo, không có dài ngắn, không có tịnh uế. Thể ấy tuy cảm vật thì động, tùy duyên mà biến, nên gọi là sáu phàm, là ba Thánh, có Y báo Chánh báo. Đã có Y báo Chánh báo thì tuổi thọ của thân có ngắn có dài, cõi nước có tịnh có uế.

Đức Phật chúng ta là bậc Đại thánh, là bậc chứng đắc thể sáng suốt vắng lặng, Ngài muốn chúng sanh nương vào đạo từ bi giải thoát mà vượt khỏi sự mê muội trở về với bản tánh thanh tịnh vốn có. Vì thế, tuy không thân mà Ngài thị hiện thân, không quốc độ mà thị hiện cõi nước, tuổi thọ dài lâu, cõi nước thanh tịnh, khiến chúng sanh tuổi thọ ngắn ngủi ở cõi uế, nhàm chán cõi mình, ưa thích cõi tịnh này; và khuyên họ tinh tấn tu hành để được vãng sanh về cõi tịnh. Vì vậy nên Đức Phật Thích-ca thị hiện thân hạn lượng mà nhận cõi uế, chứ chẳng phải vì ham muốn cõi đáng nhàm chán này. Đức Di-đà thị hiện thân vô lượng mà nhận cõi tịnh, chứ chẳng phải vì ham muốn sự vui vẻ của cõi kia. Đây thì cảm hóa, kia thì gom nhiếp, khiến chúng sanh trở về với bản thể vắng lặng thấu đạt tánh thể đó thôi. Cho nên kinh Tịnh Danh chép: Tùy theo sự điều phục chúng sanh mà lựa chọn cõi Phật. Tuy lầu báu, đất vàng mà không ngắm nhìn thỏa mãn, mà cũng chẳng bị sắc mê hoặc, và có thể đạt duy tâm vô cảnh; tuy tiếng gió, tiếng chim có làm vui tai nhưng chẳng bị đắm chìm, mà ham muốn các âm thanh ấy, lại

nhớ nghĩ và nương về Tam bảo. Như thế thì trở lại bản thể thanh tịnh sáng suốt dễ như trở bàn tay, kinh chép: "Chúng sanh sanh về cõi đó đều là những vị A-bệ-bạt-trí" là vậy.

Lớn lao thay! Thánh nhân dùng phương tiện khéo léo như vậy, nên các kinh có rất nhiều nhưng chỉ khen ngợi về cõi Tịnh độ kia là có mục đích. Kinh Phật Thuyết A-di-đà khen ngợi riêng Tịnh độ. Tôi ưa thích kinh này vì ngôn từ đơn giản mà Lý rõ ràng, văn kinh tóm lược mà Sự đầy đủ, có thể dùng để dẫn dụ dạy bảo đủ loại căn cơ từ người già đến trẻ. Vì thế căn cứ vào Tông yếu của ngài Long Thọ và chuẩn theo ngài Trí Giả nói là y vào Kinh để phân biệt lý gọi là nghĩa sớ. Nếu là bậc nghiên cứu sâu xa thì tôi đâu dám, rất mong sự giúp đỡ từ các nguồn tin chân thật, tất cả vì lợi ích cho người hậu học.

A. Giải thích đề mục theo năm lớp huyền nghĩa:

Tên người và quả chứng ở hai cõi; kinh Phương Đẳng lấy thật tướng làm thể; Tịnh độ lấy tín nguyện làm tông; bỏ khổ được vui là dụng; Đại thừa bơ sống là giáo. Danh dùng để giải bày Thể, hiểu Thể do Tông, Tông thành có Dụng, bốn nghĩa riêng thành, lớn nhỏ chưa nói, nên cần phải nêu giáo tướng để phân biệt rằng:

1. Danh của sáu chữ đầu có chung có riêng, chữ Kinh là tên chung, vì lớn nhỏ đều đồng hiệu, năm lớp trên là tên riêng, vì đây nói khác với kia. Đối với tên riêng, Phật là tên chung của quả chứng và người, Di-đà là tên riêng của quả chứng và người. Đức Thích-ca là vị Giáo chủ ở cõi này, gần như muôn vật đều biết, cho nên ẩn giấu tên riêng mà hiển bày tên chung. Di-đà là Đức Thế tôn ở cõi Tịnh độ, theo lý phải phân biệt rõ ràng, nên lược tên chung mà còn tên riêng. Tên chung, riêng hiển hiện lẫn nhau, nghĩa ấy rõ ràng, nếu tổng quát thì gồm thường có ba cặp đối nhau: Kinh là giáo pháp năng thuyên, năm lớp là nghĩa sở thuyên, đây là cặp Giáo, nghĩa đối; "A-di-đà" là tiêu biểu Đức Thế tôn ở cõi Tịnh độ, "Phật" là chỉ vị hoá chủ ở phương này, đây là cặp kia đây; "Thuyết" là khẩu nghiệp thành thật của Đức Phật, "Phật" thì có thân sắc vàng, đây là cặp Thân, khẩu . Đó là nghĩa rộng hẹp của ba cặp đối nhau.

Phật là danh hiệu tốt đẹp của quả vị tột cùng. Quả phải do nhân mà được, mới ngộ gọi là nhân, nhưng ngộ phải từ mê mà ngộ, không mê thì do đâu mà ngộ? Mê chẳng phải gốc, thì ngộ từ đâu sanh? Muốn phân biệt rõ ý chỉ này phải hiểu rõ sáu tức:

1. Lý tức Phật.
2. Danh tự tức Phật.
3. Quán hạnh tức Phật.

4. Tương tợ tức Phật.
5. Phần chân tức Phật.
6. Rốt ráo tức Phật.

Phàm Thánh không lẫn lộn nên gọi là "Sáu", từ đầu đến cuối đều đúng nên gọi là "Tức".

Lý tức Phật, một niệm tâm tức là lý Như lai Tạng, Như tức Không, Tạng tức Giả, Lý tức Trung, nhất tâm ba trí xưa nay đầy đủ, chẳng thích hợp nay cũng gọi là "Lý tức Phật".

Danh tự tức Phật, lý tuy đúng, nhưng không biết tự dụng, vì chưa nghe về ba đế, không biết về Phật pháp, như mắt của con bò con dê không biết phương góc. Hoặc từ bậc tri thức mà được hiểu, hoặc từ kinh điển được nghe, đối với danh tự mà thông đạt, hiểu rõ tất cả pháp đều là Phật pháp, ấy gọi là "Danh tự tức Phật".

Quán hạnh tức Phật, hoặc chỉ nghe danh, miệng nói, như sâu căn lá cây, tình cờ thành chữ, nhưng sâu không biết, nêu chữ chẳng phải là chữ. Đã không thông đạt thì đâu phải Bồ-đề? Cho nên, tâm phải quán sát rõ ràng, nghĩa lý và trí tuệ mới tương ưng, việc làm như lời nói, lời nói như việc làm, lời nói và việc làm tương ưng gọi là "Quán hạnh tức Phật".

Tương tợ tức Phật, là càng quán sát càng sáng suốt rõ ràng, càng ngăn cấm càng vắng lặng, thì sự thô cấu tự rơi rụng, sáu căn chứng đắc lẫn nhau, như chất đồng màu vàng có hình sắc tương tợ chất vàng thật quý giá, gọi là "Tương tợ tức Phật".

Phần chân tức Phật, từ cái nhân tương tợ quán nhập vào quả vị sơ trụ, phá trừ vô minh thấy được Phật tánh, khai mở tạng bí mật hiển hiện chân như, bắt đầu phát tâm cuối cùng thành Đẳng giác, hoặc thị hiện cùng khắp trong chín cõi làm lợi ích an vui chúng sanh, hoặc hiện tám tướng thành đạo, dùng thân Phật độ muôn loài, gọi là "Phần chân tức Phật".

Rốt ráo tức Phật, là từ Đẳng giác tâm chuyển nhập vào Diệu giác, ánh sáng trí tuệ tròn đầy, không thể tăng thêm, ngu si tối tăm đã hết sạch, không còn gì để dứt trừ, chỉ có Phật cùng Phật mới rất dễ hiểu được, ấy gọi là "Rốt ráo tức Phật".

Thí như người nghèo trong nhà có vật báu mà không hay biết, nhờ có người biết chỉ dẫn mới biết bèn đào bới cỏ rác bên trên, dần dần được gần kho báu, mở ra lấy dùng được rất giàu sang. Có thể thấy đó là mục đích lấy đây để ví dụ sáu tức kia. Nay nói "Phật" tức là Vị hóa chủ Đức Thích-ca, là Bậc rốt ráo, như đây giải thích đâu chỉ hiểu biết quả

địa cao tột đáng tôn sùng, địa vị ấy là do Nhân mà được, cũng do thấu đạt tánh quả mầu nhiệm vốn có của tự tâm, tức là ban đầu là phàm phu, sau hướng đến và nắm lấy toàn bộ lý không còn sợ hãi; cuối cùng mới chứng quả Thánh ở trước Phật mà tâm kiêu mạn không sinh. "Thuyết" nghĩa là vui, tùy căn cơ mà nói cho hài lòng. Bản hoài của Phật đối với kinh này là hợp với căn cơ chúng sanh, được có duyên với Đức Phật A-di-đà, nên mới khen ngợi Y báo Chánh báo ở cõi kia khiến chúng sanh phát nguyện vãng sanh về cõi ấy. Đã sanh về cõi ấy rồi thì không còn lui sụt, cuối cùng hướng đến Bồ-đề nên gọi là vui thích, Đức Phật chỉ mong mỏi điều này.

A-di-đà là tiếng Phạm, Hán dịch Vô Lượng. Chữ A là Vô, Di-đà là Lượng. Vì sao gọi là Vô Lượng? Vì bốn nghĩa nên gọi là Vô Lượng:

1. Ánh sáng chiếu soi vô lượng.
2. Tuổi thọ số hạn vô lượng.
3. Đệ tử Đại tiểu vô lượng.
4. Nhất Sanh Bổ Xứ vô lượng.

Do bốn việc này mà dùng lập thành tôn hiệu Vô Lượng. Các kinh đều dịch Vô Lượng Thọ Phật chính là một trong những nghĩa sau, bốn nghĩa đều ở trong văn kinh.

Xét rằng Chư Phật đều có Sanh thân và Pháp thân, nên có hai thứ Vô lượng:

1. Sanh thân vô lượng, đây là vô lượng trong hữu lượng.
2. Pháp thân vô lượng đây là vô lượng trong vô lượng.

Pháp thân được ví như hư không chẳng sanh chẳng diệt. Sanh thân như trăng đáy nước khi ẩn khi hiện. Cho nên Đức Phật Thích-ca, Đức Phật Di-đà đều chứng đắc Pháp thân vô lượng, nhưng cõi này do căn cơ thấp kém cho nên thấy Sanh thân là hữu lượng; ở cõi kia căn cơ cao siêu cho nên thấy Sanh thân là vô lượng. Nhưng vì cõi trời người không thể so lường cho nên nói vô lượng; nếu thấy Pháp thân nhất định thuộc hữu lượng thì nên biết Đức Thích-ca cũng có thể hiện vô lượng để chọn lấy cõi Tịnh, Đức Phật Di-đà cũng có thể hiện hữu lượng, để chọn lấy cõi uế. Cho nên Đại Luận chép: "Đức Thích-ca-văn Phật lại có cõi nước thanh tịnh như cõi nước của Đức Phật A-di-đà; Đức Phật A-di-đà cũng có cõi nước không trang nghiêm thanh tịnh như cõi nước của Đức Phật Thích-ca". Lại nói rằng: "Ở giữa cõi Diêm-phù-đề xấu ác này, nên tuổi thọ của Phật phải ngắn ngủi, còn ở cõi khác tốt đẹp cho nên tuổi thọ của Phật lâu dài". Kinh Niết-bàn chép: "Phương Tây cách đây ba mươi hai hằng hà sa cõi có thế giới tên là Vô thắng có đầy đủ sự trang

nghiêm như thế giới An vui, ta ở nơi cõi ấy thị hiện ở đời”. Đây chẳng phải là Đức Thích-ca hiện cõi tịnh hay sao? Kinh Cổ Âm Vương chép: “Đức Phật A-di-đà, dòng họ Bà-la-môn, mẹ tên Thù Thắng Diệu Nhan, Ngài cũng có đệ tử ác nghịch tên là Điều Đạt”. Đã có người nữ và kẻ ác nghịch, há chẳng phải Đức Phật A-di-đà đã thị hiện cõi uế hay sao? Cho nên, phải biết Sanh thân của hai Đức Phật đều có hai lượng (hữu lượng và vô lượng), hoặc hiện cõi tịnh, hoặc hiện cõi uế tùy duyên khác nhau.

Hỏi: Đức Phật Thích-ca đã tự có thể thị hiện cõi Tịnh, vì sao không khuyên chúng sanh phát nguyện sanh về cõi ấy mà lại khuyến hóa chúng sanh niệm Phật vãng sanh về cõi nước Đức Phật A-di-đà?

Đáp: Do căn tánh chúng sanh khác nhau nên sự giáo hóa cũng sai khác. Nếu chỉ đối với một Đức Phật có duyên thì từ đầu đến cuối tự hóa độ; hoặc nếu đối với hai Đức Phật có duyên thì kia đây cùng hóa độ. Vì vậy, Đức Phật Thích-ca hiện cõi uế mà cảm hóa chúng sanh, Đức Phật A-di-đà hiện cõi tịnh mà tiếp độ, đây cảm hóa kia tiếp độ, cùng ân cần khuyến hóa chúng sanh giúp đạt đến đạo quả Bồ-đề.

Hỏi: Pháp của Bồ-tát lẽ ra độ chúng sanh vì sao chỉ cầu sanh cõi Cực lạc?

Đáp: Trong Đại Luận quyển bốn mươi ba có hỏi điều này nhưng ngài Long Thọ đáp rằng: “Bồ-tát có hai hạng:

1. Hạng tâm từ bi rộng lớn vì chúng sanh.
2. Hạng chứa nhóm nhiều công đức của Chư Phật.

Hạng ưa chứa nhóm nhiều công đức đến cõi Nhất thừa thanh tịnh của Phật Vô Lượng Thọ; hạng tâm Từ bi rộng lớn vì chúng sanh, đến chỗ không có Phật, Pháp, Tăng, dùng âm thanh khen ngợi Tam bảo.”

Hỏi: Nếu vậy, thì hạng ưa chứa nhóm nhiều công đức sẽ không hóa độ chúng sanh sao?

Đáp: Không phải vậy vì trước sau có khác. Do đó, trong Đại Luận quyển bốn mươi lăm lại chép rằng: “Bồ-tát có vị trước tiên phải tự thành tựu công đức, sau đó mới hóa độ chúng sanh, nhưng có vị thì trước thành tựu chúng sanh, sau mới thành tựu công đức.”

“Kinh” tiếng Phạm Tu-đa-la, Hán dịch là Khế kinh, nghĩa là giảng giải nêu bày nghĩa lý khế hợp với lòng người, tức là khế lý khế cơ. Chữ Kinh Luận Phật Địa chép: “Kinh là công năng xuyên suốt gom nhiếp tất cả. Vì thánh giáo của Phật quán xuyến nghĩa lý nên nói để nhiếp trì và hóa độ chúng sanh”.

2. Nói về Thể: Thật tướng Phương đẳng chính là thể của kinh.

Phương là vuông rộng; đẳng nghĩa là bình đẳng, thể của thật tướng ngang rộng khắp các pháp, nên gọi là Phương quảng; dọc bao trùm phàm Thánh cho nên nói bình đẳng; do thế Đại thừa viên dung đều gọi là Phương đẳng. Nhưng khi ở vườn Nai Đức Phật chỉ chuyên nói kinh Tiểu thừa, mười hai năm về sau Ngài mới bắt đầu đàm nói về lý này, nên được đặt tên kia. Do đó, kinh Vô Lượng Nghĩa chép: "Tiếp nói Phương đẳng, Ma-ha Bát-nhã". Kinh Niết-bàn chép: "Từ Bơ sống ra bơ sống, ví như từ Tu-đa-la phát xuất ra kinh Phương đẳng, đều chỉ thời thứ ba. Kinh này đã thuộc bơ sống thì nên dùng Danh này để giải thích Thể kia. Nên biết, Đức Di-đà do nghiên cứu, hiển bày Thể này, cho nên Y báo Chánh báo trang nghiêm, chúng sanh từ lý mà có đầy đủ thể này, nên nguyện sanh thì được Phương quảng bình đẳng. Nhưng Thể có ba nghĩa: Đó là Chủ chất nghĩa, Để nghĩa, và Đạt nghĩa. Hoặc gọi là chỗ nương của bốn chương, làm phương hướng của ba phần, ví vua quan của tứ dân, dụ trời đất của ba quang, đây là Chủ chất nghĩa. Hoặc như nhân quả Đại thừa đều là thật tướng, trí vượt biển lớn chỉ có Phật mới cùng tột nguồn gốc, đây là thể, gọi là Để nghĩa. Hoặc như Bát-nhã là một pháp, Phật nói các thứ danh, thật tướng cũng như vậy, có nhiều danh tự, đây là thể, là Đạt nghĩa.

3. Nói về Tông: Tín nguyện tịnh nghiệp là Tông chỉ của kinh. Cho nên , Tông nghĩa là quan trọng. Nói Nhân thì gồm thâu muôn hạnh lành; nói Quả thì gom nhiếp vô lượng công đức. Nên biết nhân quả gộp lại thành Tông yếu. Kinh dạy: "Nên phát nguyện sanh về cõi nước kia", là nói về Nhân. Lại chép: "Người nghe kinh này mà thọ trì đều chứng đắc quả không lui sụt chuyển Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác", là nói về Quả. Tuy nhiên, hai nghĩa đều bao gồm nhân chính quả phụ để khuyên chúng sanh tu hành cầu sanh Tịnh độ, cho nên Kinh dạy: "Nếu có người kính tin thì phải phát nguyện sanh về cõi nước kia". Lại chép: "Nghe nói về Phật A-di-đà mà chấp trì danh hiệu cho đến bảy ngày liền được vãng sanh". Cho nên dùng Tín nguyện tịnh nghiệp làm Tông.

4. Nói về Dụng: Kinh này lấy sự bỏ khổ để được vui làm Dụng. Dụng nghĩa là lực dụng, nương lời nói mà tu tập thì có thể xả bỏ các sự khổ ở cõi này, được thọ hưởng sự an vui cùng tột ở cõi kia, gọi là lực dụng của kinh.

5. Phán giáo: Có hai nghĩa:

a. Giáo vị có sự phân biệt rõ rệt: Kinh này nhằm bảo các đệ tử Thanh văn thử nghiệm chẳng phải ban đầu vị sữa đốn thuyết-mà bàn luận chúng sanh thành Phật, đâu phải lạc vị Tiểu thừa? Không nói các

pháp đều không thì chẳng phải bơ chín Bát-nhã. Lại không khai hội Nhị thừa, cho nên khác với kinh Pháp Hoa, Niết-bàn, giáo pháp viên mãn chân thật là vị thứ ba Bơ sống Phương đẳng Đại thừa. Hiểu rõ lời khuyến hóa kia, các trời người và kẻ mới phát tâm thuộc bốn giáo kia so với Quán kinh thì kia chính là định nghiệp và đây chỉ là tán thiện; kia nhiếp thọ căn cơ Viên giáo, còn đây có cả về thiên và tiệm. Nói được sanh, tức chỉ nói tâm không điên đảo liền được vãng sanh, làm sao đồng với đài Kim cương của Đại thừa chứng Vô sanh nhẫn! Nói trang nghiêm thì chỉ nói hoa lớn như bánh xe, không giống với hoa lá nhỏ hẹp mỗi bề chỉ hai mươi lăm do-tuần! Do đây có thể xét biết tốt, xấu.

b. Nguyên nhân khởi kinh sớ: Kinh này có hai bản mới dịch và Cựu dịch:

(1) Bản dịch củ đời Tần do Pháp sư La-thập dịch, tên là "Kinh Phật Thuyết A-di-đà".

(2) Bản dịch mới do ngài Tam Tạng Huyền Trang dịch vào đời Đường, là "Kinh Xưng tán Tịnh độ Phật Nhiếp Thọ". Bản dịch đời Tần lập đề tức là y vào kinh mà chép: "Như nay ta khen ngợi công đức lợi ích không thể suy suy nghĩ bàn luận luận của Đức Phật A-di-đà". Bản dịch đời Đường lập đề mục tức là nương kinh mà chép: "Nên tin kinh này là bản kinh khen ngợi công đức không thể suy suy nghĩ bàn luận luận và được tất cả Chư Phật cùng che chở". Che chở cũng chính là tên khác của nhiếp thọ, nên biết, hai bản dịch lập đề mục, mỗi bản đều có văn chứng minh. Nay bản được sớ giải là bản dịch đời Tần. Nhân khởi lời sớ này do ngài Trí Viên theo học ý chỉ của tông Thiên thai, Ngài muốn dùng pháp môn ba quán soạn thành mười lời sớ giải thích mười bộ kinh làm pháp thí để giúp cho chúng sanh đời sau. Ngài đã cố gắng sửa chữa kỹ rồi soạn về hội niệm Phật bảy ngày; không may Ngài bệnh nằm liệt giường, lo lắng mạng sống không bền, như bóng câu qua kẽ hở, khó lưu truyền đời sau sẽ cô phụ lòng người xưa, do đó Ngài gắng gượng chống chỏi với bệnh tật, dựa ghế ngồi soạn thành ba bộ tức kinh Vô Lượng Nghĩa, Phổ Hiền Quán và kinh này. Trong hai bản sớ kia, mỗi bản đều có một chương nhân khởi. Vào cuối tháng 10 niên hiệu Thiên Hy thứ V, năm Tân Dậu đời Đại Tống thì Ngài bị bệnh nặng nhưng vẫn cố gắng biên chép đến chiều ngày mồng 2 tháng 11 thì dừng bút không còn viết được nữa. Tuy ngôn từ nghĩa lý chẳng giữ, vẫn coi như hoàn thành bản nguyện, vả lại còn vì sự nghiệp vãng sanh. Mười Sớ giải đã hoàn tất, một đời là bao? Thân thể như hoa đốm giữa hư không, ngôn từ như tiếng vang trong hang động, thì cái bản ngã này đâu hề có.

Bấy giờ, Ngài được bốn mươi sáu tuổi.

Ở đời có bản kinh A-di-đà Sớ từ phương Đông truyền đến, nói bản này là do ngài Trí Giả nói là không đúng, ngôn từ nương vào nghĩa sớ, mượn tiếng để hướng dẫn cho hạng người chưa hiểu biết.

B. Giải thích Kinh chia làm ba phần:

- Từ câu "Như thị" đến hết chữ "Chúng" là phần tựa.
- Từ câu "bấy giờ" đến hết câu "Sanh về cõi nước kia" là phần Chánh tông.
- Từ câu "Xá-lợi-phất như hôm nay tu" cho đến hết kinh là phần Lưu thông.

I. Phần Tựa:

Trong tất cả các kinh đều có tựa chung và tựa riêng: Sáu việc đồng có, nên gọi là chung; việc phát khởi khác nhau cho nên nói là riêng. Kinh này có chung nhưng thiếu riêng.

Hỏi: Đức Phật nói các kinh đều có khởi phát, hoặc nhân duyên hiến dâng lọng báu, hoặc do phát ra ánh sáng, hoặc ăn xong thu dọn y bát, hoặc quá thời buổi trưa đứng dậy đi thiền hành, vì sao đối với kinh này hoàn toàn không có các việc đó?

Đáp: Xét các bậc Thánh dạy bảo chúng sanh làm khuôn phép đều có chí hướng đến cùng, nhưng có những việc không lấy gì đặc biệt khác lạ cho lắm nên có thể người dịch lược bớt mà không trình bày hết ý đó thôi. Vì sao? Vì chỉ cần chúng nhóm hợp thì biết sẽ thỉnh pháp, do đó Đức Như lai không đợi ai hỏi mà Ngài tự nói, nên biết ý nghĩa việc nhóm họp chúng gồm cả việc phát khởi, bản dịch mới có những lời này, nên cuối phần nhóm họp chúng của kinh kia có chép: "Vì nghe pháp, nên đại chúng nhóm họp trong pháp hội" là vậy. Nhưng, tất cả các kinh đều có câu "Như thị v.v..." sáu việc, trong Đại Luận nói về trước khi Đức Phật sắp diệt độ ngài A-nan hỏi Phật: "ở đầu tất cả các kinh, phải để câu gì?" Đức Phật trả lời nên nói "Tôi nghe như vầy: bấy giờ Đức Phật trú tại nước gì v.v... cùng đại chúng bao nhiêu người v.v..., đâu phải chỉ có một mình ta như vậy mà kinh của Chư Phật ba đời mở đầu cũng đều nói như vậy."

Nay giải thích sáu việc chia làm hai ý: Ba việc trước nói ngài A-nan; ba việc sau nói về vị Giáo chủ.

Ba việc trước:

1. Ngài A-nan nêu về điều đã nghe nên nói "Như vầy" (Như thị).
2. A-nan hiển bày người nghe là chính mình nên nói "Tôi nghe".
3. A-nan chỉ rõ thời gian nghe nên nói "Một thuở nọ".

Ba việc sau là:

1. Khen ngợi danh hiệu tốt đẹp của vị Giáo chủ là “Phật”.
2. Nói về chỗ cư trú của vị Giáo chủ “tại nước Xá-vệ ”.
3. Nói về đồ chúng của vị Giáo chủ là “cùng các đại Tỷ-khưu”.

Tuy chia thành hai ý, mà rốt cuộc ngài A-nan chứng tín.

“Như thị”: nghĩa là do lý thật tướng, không có hai tướng nên gọi là “như”; dứt bặt trăm lỗi nên gọi là “thị”, Kinh điển chuyên dùng lý này nên nói là “Như thị”. Lại “như thị” vốn là ngôn từ chỉ sự, nghĩa là Đức Phật dạy về cõi Tịnh như thế, tôi đích thân được nghe nên câu kế liền nói “tôi nghe”.

Tôi nghe: Ngã có ba loại:

1. Kiến.
2. Mạn.
3. Danh tự.

Khi kiết tập kinh điển, ngài A-nan đã chứng quả, là bậc Vô học, thì ngã kiến, ngã mạn đều hết sạch, nhưng vì phương tiện truyền đạo giáo hóa chúng sanh cho nên thuận theo danh tự thế gian mà xưng là “Ngã” (ta). “Văn”: Đại Luận chép: Nhĩ căn chẳng hoại nghe ở chỗ có thể nghe, nhân duyên hòa hiệp tạo ý muốn nghe thì nghe. Nhưng theo lý vốn không nghe vì thuận theo thế gian nên nói là nghe.

Một thuở nọ: Nghĩa là Đức Phật dạy về cõi Tịnh như thế, chính tôi được nghe vào năm nào đó v.v... tháng đó v.v... ngày đó v.v... nhưng đây không nói năm tháng v.v... mà chỉ nói “Một thuở nọ”, vì Vua của các nước sáng lập thời gian mỗi xứ khác nhau. Như cõi này bốn thời cõi kia ba thời, Đông Hạ đều lấy trăng non làm tháng, phương Tây lấy trăng non làm tháng, hai phương còn như vậy, huống chi bốn phương, rất khó xác định, cho nên nói chung là “Một thời”.

Phật: Pháp do bốn hạng người nói, nay chỉ cho đích thân nghe Phật nói, chẳng phải nghe từ đệ tử, chư Tiên, chư Thiên, hóa nhân mà nghe. Tiếng Thiên Trúc gọi là Phật-đà, Hán dịch là Giác, là Bậc giác ngộ rốt ráo các pháp, chỉ là tâm, như Bậc giác ngộ này, nên gọi là giác.

“Tại nước Xá-vệ v.v...”: Đó là tôi theo hầu Phật, nghe dạy từ miệng vàng của Phật, chính ở chỗ kia, tức là ở vườn cây Kỳ-đà nước Xá-vệ nghe Phật giảng nói. Chữ “Tại” là cư trú. Đức Như lai vốn an trú trong cõi vắng lặng sáng suốt, vì thương xót chúng sanh nên thị hiện ở nước Xá-vệ. Tiếng Phạm Xá-vệ, Hán dịch là Văn vật, nghĩa là nước ấy có đầy đủ các thứ tài bảo như lòng ham muốn của thế gian và những người muốn nghe đạo giải thoát.

"Kỳ thọ v.v..." tức rừng cây do Thái tử Kỳ-đà cúng thí và vườn do trưởng giả Cấp cô độc cúng thí. Kỳ-đà, Hán dịch là Chiến Thắng, là Thái tử con vua Ba-tư-nặc khi sanh thái tử, vua giao chiến với nước ngoài thắng trận, do đó mà đặt tên cho con. Cấp cô độc là từ ngữ địa phương, tiếng Phạm là Tu-đạt-đa, Hán dịch là Thiện Thí, vì hay làm việc bố thí cho nên người trong làng đặt tên là Cấp Cô Độc: Trẻ nhỏ không cha mẹ gọi là "Cô", người già không con cái là "Độc", do vì Trưởng giả thường cung cấp bố thí cho những người này. Nêu cây trước vườn sau, là theo tôn ty Vua trước, thần dân sau.

"Cùng đại Tỳ-kheo" v.v... trở xuống là đồ chúng đệ tử: A-nan nói chẳng phải chỉ mình tôi ở trong vườn cây Thái tử kỳ-đà riêng nghe Phật thuyết giảng nói, huống chi Phật cùng các Thanh văn, Bồ-tát, các chúng trời, người cùng ở đó, may mắn tôi được vinh dự hầu cạnh bên Phật cùng được nghe, do sáu việc lần lượt bổ sung nhau, ngài A-nan rõ ràng chẳng truyền bá lầm, nên dùng để phát sanh chánh tín. Lại, đồ chúng chia làm ba:

1. Chúng Thanh văn.
2. Chúng Bồ-tát.
3. Chúng lẫn lộn.

Nói theo hình thức sắc phục mà nói, thì Thanh văn phép tắc khuôn mẫu đứng đầu, thường ở gần bên Phật nên đặt ở trước; Bồ-tát tùy theo căn cơ của chúng sanh, hình dáng bên ngoài không thường nên xếp kế tiếp; hàng trời, người, thân chẳng phải vượt tục cho nên để sau cùng. Chúng sanh chỉ thấy dấu vết kia, chứ không thấy được bản chất thật sự, nên lấy hình thức, sắc phục mà phân cao thấp. Nếu dùng nội tâm thì Thanh văn chìm đắm không, trời, người chấp trước có, Bồ-tát thì theo trung đạo, cho nên theo thứ lớp nêu bày.

1. Chúng Thanh văn: chia làm sáu:

- Nói về loại.
- Nêu số lượng.
- Hiển bày vị.
- Khen đức.
- Nêu danh.
- Tổng kết.

a. Nói về loại:

"Cùng đại Tỳ-kheo tăng" là nói về loại. "Cùng" là "Và". "Đại" tiếng Phạm là Ma-ha, có ba nghĩa: Nghĩa lớn, nghĩa nhiều, nghĩa vượt hơn. Các bậc Tôn giả này đều được trời người tôn kính, nên gọi là Đại;

do hiểu khắp tất cả kinh điển nội ngoại, nên nói là nhiều; do siêu vượt chín mươi lăm phái ngoại đạo, nên gọi là vượt hơn, ở Hán dịch giả chỉ y theo một nghĩa mà dịch.

Tỳ-kheo: theo nhân quả có sáu nghĩa: Về nhân gọi là Khất sĩ, Bố ma, Phá ác; về Quả gọi là Ứng cúng, Sát tặc, Vô sanh. Khất sĩ là trên cầu giáo pháp để tu thân, dưới xin vật thực để nuôi thân, xa lìa hẳn bốn thứ tà thực; Bố ma: Người phát tâm xuất gia làm cho ma vương sợ họ vượt ra ngoài cảnh giới; Phá ác: Tỳ-kheo có khả năng phá trừ chín mươi tám nhân của kiết sử phiền não. Do đây mà nêu bày chúng đồng nghe đều là bậc Đại A-la-hán, danh tuy ở nhân, mà thật ra là người chứng quả.

Tăng: Nói đủ là Tăng-già, Hán dịch là chúng hòa hợp, nghĩa là bốn vị tỳ kheo trở lên cho đến vô lượng, chỉ bày hai thứ sự lý hòa hợp, không chống trái tranh cãi nên gọi là Chúng.

b. Nêu số lượng:

"Một ngàn hai trăm năm mươi vị đồng nhóm hội" là nêu số lượng. Khi Đức Phật mới thành đạo, trước hết độ năm anh em Kiều trần như và giáo hóa ba vị Ca-diếp; là Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Dà-đa Ca-diếp; Na-đề Ca-diếp. Ba vị có một ngàn đệ tử, kế là hóa độ ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, hai ngài cùng có hai trăm năm mươi đệ tử, đều bỏ tà theo chánh mà chứng đắc thượng quả. Các vị này cảm ân Đức Phật nên thường theo bên Phật. Lại, kinh Phổ Diệu chép: Các kinh phần nhiều nêu một ngàn hai trăm năm mươi vị, là lập lại số đệ tử đầu tiên quy y Phật, cho nên các kinh nêu mà chưa hẳn đủ số chúng này ở trong hội.

c. Hiển bày vị:

"Đều là các vị Đại A-la-hán" là hiển bày quả vị, nghĩa là các vị Tỳ-kheo chẳng phải hàng Hữu học, đều là các bậc vô học quả vị cùng tột.

A-la-hán bao gồm ba nghĩa:

1. Ứng cúng, là những vị có khả năng làm ruộng phước cho cõi trời người, đây chính là quả của Khất sĩ.

2. Sát-tặc, là dứt trừ giặc phiền não, đây là quả của Phá ác.

3. Vô sanh, là không còn thọ thân đời sau, đây là quả của Bố ma.

d. Khen ngợi công đức:

Mọi người đều quen biết: là khen ngợi công đức. Nghe danh kính trọng đức gọi là "tri", thấy hình tướng cung kính tôn sùng gọi là "thức".

e. Nêu danh:

Từ câu “Trưởng lão” v.v... trở xuống là nêu tên. Xá-lợi, Hán dịch là Châu Tử, cũng gọi là Thân Tử, vì mẹ Ngài là người có thân hình xinh đẹp đôi mắt thông minh, do đó mà đặt tên Châu (tròng mắt), cũng gọi là Thân. Tôn giả do đặt tên theo mẹ cho nên có tên là Châu Tử.

Ma-ha Mục-kiền-liên: Ma-ha Hán dịch là Đại, Mục-kiền-liên Hán dịch là Hồ Đậu, cũng dịch là Thái Thúc. Xưa, có một vị tiên ở ẩn trên núi chí cầu tu hành, chỉ ăn toàn là đậu đũa, Tôn giả là con cháu đời sau của vị tiên kia, vì đồng họ rất nhiều nên nêu thêm chữ Đại để phân biệt.

Ma-ha Ca-diếp: Hán dịch là Đại Ẩm Quang. Xưa có vị tiên, thân có ánh sáng, ánh sáng của Ngài sáng rực át hẳn các ánh sáng khác, nên lấy đó đặt tên cho dòng họ.

Ca-chiên-diên: Hán dịch là Phiến Thằng, Tôn giả sớm mồ côi cha, mẹ Ngài thương con nhỏ nên không đành tái giá, như dây buộc quạt, do đó mà đặt tên Ngài là Phiến Thằng (dây quạt).

Câu-hy-la: Hán dịch là Đại Tất, vì Ngài có đầu gối lớn, là cậu ngài Xá-lợi-phất.

Ly-bà-đa: Hán dịch là Thất Tinh, ngôi sao ở phương Bắc. Cha mẹ Ngài cầu nguyện ngôi sao này mà sinh ra Ngài.

Châu-lợi-bàn-đà-già: Hán dịch là Xà Nô, có chỗ nói Châu-lợi dịch là Đại Lộ Biên, Bàn-đà-già dịch là Tiểu Lộ Biên, vì Tôn giả này được sanh ra ở bên đường, cho nên các kinh điển đều gọi Châu-lợi-bàn-đặc.

Nan-đà: Hán dịch là Hỷ, vốn là người chăn trâu, gặp Phật bèn hỏi Phật về việc chăn trâu, Phật nói pháp cho nghe, về sau xuất gia nhập đạo.

A-nan-đà: Hán dịch Khánh Hỷ, là em con chú của Phật. Sanh nhằm ngày Phật thành đạo, cả nước đều vui mừng do đó mà đặt tên Ngài là A-nan-đà (Hỷ).

La-hầu-la: Hán dịch là Chướng Bế, vì đây là tên một vị A-tu-la có khả năng che khuất mặt trời mặt trăng; còn Tôn giả này làm trở ngại việc xuất gia của Phật như thần Tu-la che mặt trăng, Tôn giả này chính là con của Như lai.

Kiều-phạm-ba-đề: Hán dịch là Ngưu Ha, cũng dịch là Ngưu Tích, vì quá khứ Ngài làm thân trâu cho nên miệng thường nhai qua nhai lại như miệng trâu, chân có móng như chân trâu.

Tân-đầu-lô-phả-la-đọa, hoặc gọi là Tân-độ-la-bạt-la-đọa-xà, hoặc gọi là Quân-đồ-bát-hán, đều là phiên âm tiếng Phạm vào đời nhà Sở, Hạ. Tân-đầu-lô, Hán dịch là Bất Động, Phả-la-đọa, Tam Tạng Chân-

đế dịch là Tiệp Tật, hoặc Lợi Căn, hoặc dịch là Quảng Ngữ. Theo bản Hạnh Tập, dịch là Trùng Tràng, là một trong mười tám họ Bà-la-môn, vì Tôn giả thuộc dòng Bà-la-môn.

Ca-lưu-đà-di: Hán dịch là Hắc Quang, hoặc Thô Hắc, vì thân hình Ngài xấu và đen.

Kiếp-tân-na: Hán dịch là Phòng Tinh, vì cha mẹ Ngài khấn cầu sao Phòng mà sanh ra Ngài.

Bạc-câu-la: Hán dịch là Thiện Dung, vì dung mạo Ngài uy nghi khôi ngô.

A-nậu-lâu-đà: Hán dịch là Vô Bần, cũng dịch Vô Diệt, vì gia đình Ngài thường được giàu có sung túc.

f. Tổng kết:

Từ câu " như thị" v.v... trở xuống là tổng kết. "Đệ tử": học sau thầy gọi là "đệ", sự hiểu biết được phát sanh từ thầy là "tử", gọi là Đệ tức thể hiện sự khiêm nhường đối với thầy, còn Tử chính là nói lên sự tôn kính đối với thầy .

2. Chúng Bồ-tát:

"Từ (và các vị) trở xuống xuống, là chúng Bồ-tát, có ba phần:

- Nói về loại.
- Nêu danh.
- Tổng kết.

a. *Nói về loại:*

"Bồ-tát": "Bồ" là "Bồ-đề", Hán dịch là "giác", "Tát" là Tát-đỏa, Hán dịch là Chúng sanh, nghĩa là dùng trí tuệ để trên cầu đạo Bồ-đề và dùng tâm Từ bi để dưới cứu độ chúng sanh.

b. *Nêu danh*:

Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Đức, do ba đức mầu nhiệm khai phát.

Pháp vương tử: Đại Luận chép: "Đức Phật là Đấng Pháp vương, Bồ-tát nhập vào vị Chánh pháp cho đến Thập địa nên đều gọi là Pháp vương tử, đều có khả năng thành Phật như ngàiVăn-thù-sư-lợi".

A-dật-đa: Hán dịch là Vô Thắng, do vượt ngoài phàm phu Tiểu thừa.

Càn-đà-ha-đề: Hán dịch là Bất Hưu Tức, do Ngài tu lý mỗi niệm chánh quán đều là trung đạo.

Thường Tinh Tấn là vị Bồ-tát không theo hai bên, thường siêng năng không hề biếng nhác.

c. *Tổng kết*:

"Cùng các vị đại Bồ-tát như thế" là lời tổng kết.

3. Chúng lẫn lộn:

"Và Thích Đề-hoàn Nhân" v.v... trở xuống là chúng lẫn lộn. Thích Đề-hoàn-nhân nói đủ là Thích-ca Nhân Đà-la, Hán dịch Năng Thiên Đế, vì có khả năng làm chủ các cõi trời. Chữ "Đẳng" nghĩa là các vị Phạm vương chẳng chở thế gian, đây đều là các bậc Thiên chủ đứng đầu. Vô lượng chư Thiên tức là các Thiên chúng khác. Đại chúng tức là nói chung người và thần A-tu-la... Cuối kinh tổng kết ích lợi nói rằng: "Tất cả thế gian trời, người, A-tu-la... nghe Phật nói pháp", nên hiểu là ở tại pháp hội. Bản dịch mới thì ở đây nêu đầy đủ.

II. Phần Chánh tông:

Từ câu "Bấy giờ" v.v... trở xuống thuộc phần Chánh tông chia làm hai: Bảo chung và Nêu riêng.

1. Bảo chung:

Câu "Bảo Xá-lợi-phất" theo văn kinh là lời tự nói cho loài người nghe. Sở dĩ không nói với Bồ-tát, chư thiên mà nói với Thanh văn, là ý muốn người sơ tâm Tiểu thừa ưa Thích cầu vãng sanh, bỏ Tiểu vào Đại, ngài Xá-lợi-phất đã chứng thượng quả, tại thời Phương đẳng tâm Bồ-đề chết, tự cho là chứng nhập Vô dư rốt ráo diệt độ hướng về Đại thừa rồi mới sanh thân Biến dịch,, nhưng hai đường này đều không cầu sanh về cõi Đồng cư của Cực lạc. Nên nay Đức Như lai đối cáo dạy dỗ cho chúng sanh.

Hỏi: Nếu vậy, người Sơ tâm Tiểu thừa cầu vãng sanh, thì gọi là nhập Đại thừa hay sao?

Đáp: Kinh dạy quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chẳng phải nhập Đại thừa hay sao! Từ "tùng thị" v.v... trở xuống là lời dạy bảo chung. Câu đầu chỉ rõ số lượng khoảng cách; tiếp câu thứ hai nói về danh hiệu Y báo Chánh báo; câu trước chỉ cõi nêu danh, câu sau đề cử Phật hiển bày danh hiệu, do chẳng phải quá khứ hay vị lai nên nói "pháp hiện tại".

2. Nêu riêng:

Từ "Xá-lợi" v.v... trở xuống là phần nêu riêng, có hai: Nêu rõ Y báo, Chánh báo trang nghiêm và khuyên sanh về thế giới Cực lạc.

a.. Nói về Y báo Chánh báo trang nghiêm:

- ***Y báo***: có hai phần là Nêu danh để giải thích nghĩa và y theo báo mà nêu tướng.

+ Nêu danh, giải thích nghĩa: phần đầu là nêu tên; từ "cõi nước ấy" v.v... trở xuống là giải thích nghĩa. "cho nên gọi là Cực lạc" là đối

với thế giới Ta-bà có đủ các khổ, cho nên lấy tên là Cực lạc. Nhưng nếu luận bàn theo Bốn cõi thì vui kia chưa tột cùng. Bốn cõi bốn cõi gồm:

1. Cõi Phàm thánh đồng cư: Nghĩa là các phàm phu bị ràng buộc và các bậc Thánh dứt hoặc đều ở chung một cõi.

2. Cõi Phương tiện hữu dư: Nghĩa là tu đạo phương tiện dứt bốn trụ hoặc, nhưng Vô minh chưa hết, cõi này vượt ra khỏi vòng sanh tử của Ba cõi thọ thân pháp tánh và còn sanh tử biến dịch.

3. Cõi Thật báo vô chướng ngại: Nghĩa là tu quán trung đạo chân thật, phá được hoặc vô minh, sanh về cõi ấy, mà thọ báo sắc tâm không chướng ngại.

4. Cõi Thường Tịch Quang: tức tâm tánh diệu lý. Thường là pháp thân, Vắng lặng tức giải thoát, Quang là Bát-nhã. Nên biết, ba cõi trước là thuộc về Sự, một cõi sau thuộc về Lý. Ba cõi kia như ảnh tượng như cơm nếp, cõi Tịch Quang như gương soi như khí cụ, theo các luận nói về khổ vui thì năm thứ vẩn đục chồng chất lên nhau, cho nên khổ; thể quán dứt hoặc khéo léo, cho nên vui, đều là phương tiện. Thứ lớp tu chứng cho nên khổ, đốn ngộ, viên mãn cho nên vui; đây là Thật báo. Do Phần chứng chưa cùng tột cho nên khổ, rốt ráo viên mãn cho nên vui, đây là Tịch Quang. Trước sau đều dựa trên quả mà nói về hai thứ khổ vui, trong đó lại kỳ vọng nơi nhân để làm rõ về khổ lạc, nếu như xoay vần lẫn nhau thì bảy thứ trước đều là khổ, chỉ một thứ sau là vui, phải biết rốt ráo Tịch Quang chính gọi là Cực lạc. Ý Phật muốn cho tất cả đều đạt đến điều vui thứ tám, hơn nữa, khen ngợi điều thứ nhì giúp cho họ nhàm chán sự khổ ban đầu, nếu được điều thứ hai đã không lui sụt, thì điều thứ tám có thể hy vọng, sự quyền xảo phương tiện của bậc đại Thánh kia như vậy.

+ Y theo báo mà nêu tướng vui:

"Lại, Xá-lợi-phất" v.v... trở xuống là phần y theo báo để nêu tướng vui, có năm:

1. Lan can, lưới giăng, hàng cây trang nghiêm.
2. Ao nước, lầu gác trang nghiêm.
3. Đất vàng trời rải hoa như mưa trang nghiêm.
4. Các loài chim nhiều màu sắc tuyệt đẹp trang nghiêm.
5. Âm thanh gió cây vi vu trang nghiêm.

Do năm thứ trang nghiêm này nên gọi là chỉ hưởng thọ các điều vui.

1. Nói "Lan thuẫn" tức là hàng rào; dọc gọi là lan, ngang gọi là thuẫn. Bốn thứ báu là vàng, bạc, lưu ly, và thủy tinh.

2. Ao nước, lầu gác trang nghiêm: "Nước có tám tính chất tốt", theo kinh Khen ngợi Tịnh Độ là:

1. Lóng trong.
2. Mát mẽ.
3. Ngon ngọt.
4. Nhẹ mềm.
5. Nhuần láng.
6. An hòa.
7. Uống vào hết đói khát.
8. Uống vào nuôi lớn các căn.

Từ "Cũng bằng vàng bạc" v.v... trở xuống là nêu bảy báu. Lưu ly, nói đủ là phệ-lưu-ly, Hán dịch bất viễn, do ở Tây Vực có ngọn núi cách thành Ba-la-nại không xa, núi ấy sanh ra ngọc báu này, nên lấy đó đặt tên. Chữ gốc vốn là lưu ly có vộ thủy, người đời sau thêm vào bộ ngọc. Pha-lê, gọi đúng là Tốt-pha-trí-ca, hình trạng ngọc kia giống như thủy tinh ở cõi này nhưng có hai màu đỏ, trắng. Xa cừ, tiếng Phạm là Mâu-sa-lạc-yết-lạp-bà, Hán dịch là Thanh bạch sắc bảo, theo Thượng Thư Đại Truyện nói "Con ốc lớn, giống như cái Cừ của xe". Cừ, là vành bánh xe. Xích châu, theo Luận Phật Địa nói loài trùng đỏ sanh ra ngọc này, hoặc châu thể cũng gọi là Xích châu. Luận Trí Độ chép: "Ngọc châu báu hoặc trong bụng con cá, hoặc trong cây trúc, hoặc trong óc con rắn sinh ra", không nhất định chỉ sanh ra từ bụng con trai (sò). Mã não, tiếng Phạm Ma-bà-la-già-lệ, Hán dịch là Mã Não, màu sắc của thứ báu này như não con ngựa, nên do đó mà gọi tên. Bản dịch mới gọi là A-thấp-ma-yết-lạp, Hán dịch Tàng xử, hoặc dịch Thai tạng, lấy sự bền chắc của báu này để đặt tên, chữ gốc là mã não bộ mã, người đời sau thêm bộ thạch, hoặc bộ ngọc.

Từ "Trong ao" v.v... trở xuống là nói về hoa sen, có ba loại: Trước là nêu chung hình lượng hoa sen như bánh xe; kế là nói sắc sáng có bốn màu khác nhau; sau cùng nêu hương thơm mầu nhiệm tinh khiết.

3. Đất bằng vàng, trời mưa hoa báu trang nghiêm; Mạn-đà-La-hán dịch là Thích ý, do thích hợp làm vui lòng người. Vì màu sắc kia trắng, nên có chỗ dịch là Bạch hoa. Y kích, xưa giải thích là y khâm (vạt áo). Ngài Chân-đế chép: Y kích là đồ đựng hoa của người nước ngoài.

"Ăn xong đi kinh hành" là ăn xong đi kinh hành để tiêu hóa thức ăn.

4. Các loài chim nhiều màu tuyệt đẹp trang nghiêm, lại chia làm hai:

+ Chánh nêu, có bốn ý:

1. Nêu loại.
2. Nêu tên.
3. Giảng nói diễn âm thanh.
4. Hiển bày lợi ích.

Bạch hạc, theo Kinh Tướng Hạc là loại chim: Hình thể rất sạch sẽ nên có, màu trắng, âm thanh tiếng hót nghe như nhạc trời, nên đầu đỏ, thường đậu kiếm ăn dưới nước, nên mỏ dài, chỉ bắt mồi ở trước nên sau ngắn, thường đậu ở mé nước, chân cao mà đuôi rủ xuống, bay giữa hư không, lông nhiều mà thịt thì ít, cổ họng lớn để nhả, cổ dài để bắt mồi, loài chim này được sanh lên cõi trời tuổi thọ không thể lường được.”

Anh vũ, là loại chim mà Kinh Sơn Hải diễn tả rằng: “Núi Huỳnh có loài chim như chim cú, cánh sanh mồm đỏ, nói được tiếng người, gọi là Anh quyên”. Quách Phác Chú cho rằng có chim màu trắng.

Xá-lợi, Hán dịch là Xuân oanh, hoặc dịch là Thu lộ. Ca-lăng-tần-già: Hán dịch Diệu thanh, khi còn ở trong trứng đã có âm thanh hay hơn các loài chim khác. Chim Cộng mạng, là loại chim một mình hai đầu, thần thức khác mà quả báo đồng, nên gọi là Cọng mạng. Kinh Pháp Hoa gọi Mạng mạng, Kinh Thiên Vương gọi là Sanh, Kinh Niết-bàn gọi Kỳ-bà-kỳ-ba, tất cả đều chỉ cho loại chim này. Kỳ-bà là tiếng Phạm, Hán dịch là hoạt, hoặc dịch là sanh, hoặc dịch là Mạng. Phát ra âm thanh êm tai (hòa nhã), nhã nghĩa là chính. Còn “diễn xướng” thì diễn là rộng, xướng là thông vậy.

Năm căn gồm: Tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn. Có công năng làm sanh trưởng gọi là căn, tăng tiến nhẫn nại chẳng chương ngại gọi là năm lực. Bảy phần Bồ-đề, gọi là Giác phần, cũng gọi là chi, trong các kinh nói là bảy giác chi, gồm bảy phần: Niệm, trạch, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả; một chi trước thuộc định tuệ, ba chi kế thuộc về tuệ, và ba chi sau thuộc về định. Tám phần Thánh đạo, trong các kinh nói là Tám Chánh đạo, gồm tám phần: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh định, chánh niệm, chánh mạng.

Từ nghe âm thanh này rồi v.v... trở xuống là nói về sự lợi ích.

Nghĩ đến Phật như vị thầy thuốc, nghĩ đến Pháp như vị thuốc hay, nghĩ đến Tăng như người nhìn xa trông rộng. Ba việc ấy, đã đủ thì bệnh tật phiền não liền tiêu trừ, đây là niệm tướng riêng Tam bảo. Lại như tự tâm phản chiếu, vắng lặng mà thường chiếu, thì các pháp rõ ràng, gọi là niệm Phật; chiếu soi mà thường vắng lặng, thì không có pháp nào để

đắc, gọi là niệm Pháp; vắng lặng chiếu không hai, tức còn mất mất còn hòa hợp, gọi là niệm Tăng. Đây là niệm Đồng thể Tam bảo. Các loài chim giảng nói một âm thanh, chúng sanh tùy loại mà hiểu khác nhau, cho nên căn cứ trên hai nghĩa biệt tướng và đồng thể để giải thích.

+ Giải thích sự nghi ngờ:

Từ "Xá-lợi" v.v... trở xuống là giải thích sự nghi ngờ, lại chia làm hai: Một là bác bỏ sự nghi ngờ bên trong; hai là giải thích.

Phật e rằng trong tâm ngài Xá-lợi nghi ngờ: "Đã có các loài chim tức có súc sanh, một trong ba đường ác. Chỉ do chúng sanh gây ra tội mà chiêu cảm quả báo đọa trong ba đường ác, thì làm sao có thể gọi là Tịnh độ". Cho nên, Đức Phật bèn bảo: "Ông, chớ cho rằng các loài chim này thật do tội báo sanh ra". Từ "Sở dĩ" v.v... trở xuống là mục "Giải thích"; có hai phần: Bỏ điều chẳng phải và hiển bày điều phải.

Bỏ điều chẳng phải gồm phần: Nói thẳng ra cõi kia không có những điều như vậy, nên ông chớ cho cõi kia thật có gây ra tội mà chiêu cảm quả báo, vì thế giới kia không có ba đường ác. Và từ "Xá-lợi-phất" v.v... trở xuống là phần nêu danh còn không có huống chi là thật, hơn nữa Tịnh độ kia không có danh từ ba đường ác, huống chi thật có tội báo sanh ra!

Từ "Thị chư" v.v... trở xuống thuộc về phần hiển bày điều phải như trong văn kinh.

5. Âm thanh gió cây vi vu trang nghiêm như trong văn kinh.

- Chánh báo: Từ "Xá-lợi-phất! Ý ông nghĩ sao?" Trở xuống là phần nói về Chánh báo.

Hỏi: Dùng thân để mong được sanh về cõi kia thì thân quí mà cõi nước thấp kém, vì sao trước đề cập đến cõi sau mới nói về thân?

Đáp: Có hai ý:

1. Về Danh thì đã gọi Y báo Chánh báo cho nên trước nói cõi sau nói thân.

2. Về Nghĩa thì do thế giới thành trước, sau mới có Đức Phật ra đời.

Dựa theo văn kinh chia làm hai:

1. Nêu danh giải thích nghĩa.
2. Căn cứ trên báo nêu tướng.

- Nêu danh giải thích nghĩa:

Nêu danh: A-di-đà, Hán dịch là Vô Lượng.

Từ "Xá-lợi" v.v... trở xuống là phần giải thích nghĩa, gồm có hai ý: một là nói về Danh hàm chứa hai nghĩa; hai là nói về việc thành đạo

trải qua mười kiếp.

Trong Danh có hai nghĩa nên có tên gọi là Vô Lượng:

1. Ánh sáng vô lượng.
2. Tuổi thọ vô lượng.

Hỏi: Ánh sáng của Đức Phật Thích-ca cũng có thể chiếu soi vô lượng cõi nước, lẽ ra tên là A-di-đà chứ?

Đáp: Đức Phật Thích-ca hiện ứng thân xấu kém, thường thì ánh sáng chiếu sáng một tầm mà thôi và khi hiện thần thông phóng ánh sáng mới chiếu xa vô lượng. Còn Phật Di-đà kia hiện ứng thân cao quý, thường thì ánh sáng vô lượng, cho nên có tên ấy.

Từ "Xá-lợi" v.v... trở xuống là phần nói về việc thành đạo trải qua mười kiếp, do trước đó đã nêu chung là "Hiện nay đang nói pháp", nên ở đây nêu số kiếp Đức Phật kia đã thành đạo.

+ Y theo báo để nêu tướng:

Từ "Xá-lợi-phất" v.v... trở xuống là phần dựa vào báo nêu tướng lại có hai:

1. Đệ tử Đại thừa, Tiểu thừa trang nghiêm.
2. Người sanh về cõi kia được không lui sụt chuyển trang nghiêm.

Đoạn trước nói trang nghiêm tức trang nghiêm cõi Cực lạc, đoạn này nói trang nghiêm tức trang nghiêm vô lượng, từ ngữ tuy đồng nhưng ý khác nhau. Tuy nhiên, đệ tử là người phụ giúp cho Đức Phật ấy, người vãng sanh là dân chúng ở cõi kia, cả hai đều vô lượng, cho nên Đấng Pháp vương gọi là Vô Lượng. Xem lại phần trước gồm có bốn nghĩa:

1. Ánh sáng.
2. Tuổi thọ.
3. Đệ tử.
4. Người vãng sanh.

Bốn thứ này đều vô lượng, vì vậy cho nên hiệu A-di-đà. Hai thứ vô lượng trước xuất phát từ chính bản thân, hai thứ sau là từ tha nhân.

Đệ tử Đại thừa, Tiểu thừa trang nghiêm là đệ tử Thanh văn, đệ tử Bồ-tát đều vô lượng. Thanh văn, là người do nghe giáo pháp Bốn đế mà ngộ đạo.

"Lại, Xá-lợi-phất" v.v... trở xuống, là nói người vãng sanh về cõi kia được không lui sụt chuyển trang nghiêm. A-bệ-bạt-trí, Hán dịch là không lui sụt chuyển. Không lui sụt có ba: Vị, hành, niệm. Ngang với từ sơ quả trở đi của Thông giáo. La-hán vị không lui sụt, Thất địa hành không lui sụt, Bát địa niệm không lui sụt. Biệt giáo dùng tín, hạnh, để đối với với vị, hành, sơ địa chứng Niệm không lui sụt, chỉ hướng đến tu.

Viên giáo thì từ Sơ tín đến đệ Thất tín là Vị không lui sụt, Bát tín trở đi là Hành không lui sụt, hàng Sơ trụ chứng đắc Niệm không lui sụt. Kinh chép: "Đều như vậy" thì nghĩa phải bao trùm cả ba. Nhất sanh bổ xứ tức Đẳng giác, ở cõi nước kia tuổi thọ lâu dài, cảnh giới cũng cao đẹp, nên sanh thân phần nhiều hướng đến Đẳng giác. A-tăng-kỳ, Hán dịch vô số.

b. Khuyên nguyện sanh về thế giới Cựu lạc:

Từ "Xá-lợi-phất! Chúng sanh nào nghe", trở xuống là phần khuyên nguyện sanh về cõi kia. Phần này có ba ý: một là khuyên chung; hai là nêu riêng; ba là tổng kết ý.

- Khuyên chung: "Chúng sanh nào nghe", nghĩa là chúng sanh nghe rồi hướng về Y báo Cực lạc, Chánh báo vô lượng; "Cùng các bậc thượng thiện", là đồng được Chánh báo kia; "ở chung một chỗ", là đồng với Y báo kia.

- Nêu riêng: Từ "Xá-lợi-phất" v.v... trở xuống, chia làm hai:

+ Hiển bày lại: Đoạn văn này cho biết: không thể dùng chút ít gốc lành mà được sanh về cõi kia, tức làm rõ ý ngược lại: chỉ có thể dùng nhiều gốc lành mới được sanh về cõi kia. Ít thiện, nghĩa là đồng với phát nguyện không chân thành, xưng niệm danh hiệu Phật một cách tán loạn. Nhiều thiện, nghĩa là chấp trì danh hiệu, phải có kỳ hạn mấy ngày.

+ Chánh nêu: Từ "Xá-lợi-phất" v.v... trở xuống cũng có bốn ý:

1. Nhân tu hành.
2. Cảm tướng.
3. Nói về lợi ích.
4. Được vãng sanh.

Nhân tu hành: rằng "Chấp trì danh hiệu" có nghĩa: Chấp là nhận lấy, Trì là giữ gìn. Nhờ tín lực nên chấp giữ trong tâm; do Niệm lực nên giữ gìn không mất. Từ "người ấy" v.v... trở xuống là phần Cảm tướng. Từ "người ấy" v.v... trở xuống là phần nói về lợi ích. Từ "Tức đắc" v.v... trở xuống là phần được vãng sanh; tất cả đều như trong văn kinh.

- Tổng kết ý: Từ "Xá-lợi" v.v... trở xuống là phần Tổng kết ý. "Ta thấy lợi ích ấy cho nên nói lời ấy" nghĩa là thấy sự lợi ích ở thế giới Cực lạc tuổi thọ vô lượng, Y báo Chánh báo trang nghiêm, bèn khuyên chúng sanh nên phát nguyện sanh về cõi đó, cho nên nói "cho nên nói lời ấy".

III. Phần lưu thông:

Từ "Xá-lợi-phất như hôm nay ta" cho đến hết chia làm hai: Đức Phật khuyên lưu truyền kinh này và chúng vui mừng, hội tan.

1. Đức Phật khuyên lưu thông có ba phần:

a. Chư Phật đồng khen ngợi lại chia làm hai:

- Nói Đức Phật Thích-ca khen ngợi như trong văn kinh.

- Nói Chư Phật đồng khen ngợi: Từ "Đông phương" v.v... trở xuống là phần nói về Chư Phật đồng khen ngợi, nhưng chỉ nêu Chư Phật trong sáu phương, đây là do bản dịch đời Tần tóm lược; bản dịch đời Đường thì nói đủ mười phương. Y theo văn kinh thì sáu, nghĩa là bốn phương và phương trên, phương dưới; nhưng mỗi một phương đều có hai:

+ Nêu sự hiện tướng của Đức Phật A-di-đà.

+ Từ "Nhữ đẳng" v.v... trở xuống là nói Đức Phật kia khuyên chúng sanh tin nhận.

"A-súc-bệ", dịch là Bất Động, vì chẳng bị hai bên làm lay động. "Le chiếc lưỡi dài" là tiêu biểu cho lời nói chân thật không luống dối. "Các ông và chúng sanh nên tin"..., là khuyên nên tin kinh này. Từ "Khen ngợi" đến "Phật Sở Hộ Niệm" là tên riêng của kinh này; Bản dịch đời Đường gọi là "Kinh Xưng Tán Tịnh Độ", chính là dựa theo văn kinh này.

"Khen ngợi bất khả tư nghì công đức" là Đức Phật Thích-ca nói Y báo Chánh báo của Đức Phật A-di-đà được tất cả Chư Phật hộ niệm, là Chư Phật trong mười phương cũng đều tùy hỷ hộ vệ, khiến thiên ma không thể làm não loạn tâm, khiến người tín tâm không bị lui sụt tâm Bồ-đề.

"Nhật Nguyệt Đăng" dụ cho ba trí. "Danh Văn Quang" là tiếng tăm vang khắp, như ánh sáng chiếu rọi khắp nơi. "Đại Diệm Kiên" thì chữ "Kiên" là biểu thị cho Hai trí, chữ "Diệm" là biểu thị lý chiếu soi. "Tu-di Đăng": Tu-di Hán dịch là Diệu Cao; chữ "Diệu" tức là Ba trí viên dung, "Cao" là siêu vượt nhân vị, "Đăng" là dụ cho Ba trí chiếu soi.

"Nan Trở" là bên trong chứng được thật tướng, bốn ma không thể cản trở ngăn ngại được. "Võng minh" nghĩa là trí tuệ sáng suốt, chiếu soi như lưới bao trùm cả mười phương.

"Đạt ma", Hán dịch là Pháp, kế là Pháp Tràng, Trì Pháp, bản Phạm còn lưu trữ có khác với văn kinh này, nhưng ba danh hiệu Phật này tiêu biểu cho pháp ba đế: "Pháp" chính là chân không vắng lặng rõ ràng, có thể làm khuôn phép, "Pháp Tràng" tức là tục đế chiếu soi, người có thể thấy, "Trì Pháp" tức là Trung đạo đồng giữ hai bên.

"Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân" là dùng muôn hạnh làm nhân, thể là Hoa Nghiêm quả Phật. "Ta-la", Hán dịch là Kiên Cố.

b. Kết khuyên vãng sanh:

Từ "Xá-lợi-phất! Ý ông nghĩ sao" v.v... trở xuống là lời kết khuyên vãng sanh, có hai phần:

- Nghe kinh Phật được lợi ích: lại chia làm ba:

+ Nêu hỏi kinh này vì sao có tên khác.

+ Từ "Xá-lợi-phất" v.v... trở xuống là phần y theo kinh Phật hiển bày sự lợi ích. A-nậu-đa-la, Hán dịch là Vô thượng. Tam-miêu, Hán dịch chính là. "Tam" dịch là "đẳng", Bồ-đề dịch là "giác", là quả tột cùng, là nhân siêu việt nên gọi là Vô thượng. "Chánh" tức chính là quán Trung đạo, "đẳng" là đồng chiếu hai bên, bao trùm quả vị tối thượng, một tâm ba trí.

+ Từ "Thị cố" v.v... trở xuống là phần Tổng kết khuyên song tín.

- Công năng nguyện sanh: lại chia làm hai:

+ Nêu nguyện hiển bày lợi ích. "Hoặc đã sanh"... là quá khứ đã phát nguyện nên đã sanh, hiện nay đang phát nguyện nên nay sanh, vị lai sẽ phát nguyệt nên sẽ sanh.

+ Từ "Cho nên" v.v... trở xuống là phần y theo tín kết khuyên, biển lớn Phật pháp, ai có lòng tin đều vào được, người có trí tuệ đều có thể vượt qua.

c. Nêu khó khuyên tin: Từ "Xá-lợi-phất" v.v... trở xuống là nêu bày việc khó khuyên tin lại có hai:

- Nói về Đức Phật Thích-ca khen ngợi Chư Phật: Trong văn kinh "Nay khen ngợi" tức khen ngợi Chư Phật ở sáu phương.

- Nói về Chư Phật khen ngợi Đức Phật Thích-ca: Từ "Bỉ chư" v.v... trở xuống là phần Chư Phật khen ngợi Phật Thích-ca, lại chia ra hai phần: Một là dẫn lời khen ngợi của Chư Phật; hai là nói sự thật không luống dối.

+ Dẫn lời Chư Phật khen ngợi: Thích-ca, Hán dịch là Năng Nhân. Mâu-ni, Hán dịch là Vắng lặng Mặc. Năng Nhân tức là lòng Đại bi cảm ứng muôn vật, Vắng lặng Mặc tức là đức Đại trí hiểu lý sâu hiểu sâu rộng.

"Được làm những việc ít có khó làm), đó là:

1. Ở đời có năm thứ vẩn đục chứng đắc Bồ-đề.

2. Vì chúng sanh nói pháp khó tin.

"Ta-bà", Hán dịch là Kham nhẫn, do chúng sanh có thể gánh chịu nỗi khổ ba độc. Kiếp trược, Tiếng Phạm Kiếp-ba, Hán dịch là Thời phần; Bốn thứ trược sau nhóm họp ở đây nên gọi là "Kiếp trược". "Kiến trược", là thân kiến, biên kiến v.v... do năm thứ lợi sai sử. Phiền

não trược, tức là tham, sân v.v... do năm thứ ngu độn sai sử. Chúng sanh trược, là gồm cả quả báo lợi độn mà giả lập danh, đến như tuổi thọ dài ngắn gọi là Mạng trược. Nói chung, trược như bỏ cát đất vào nước trong, đất tan trong nước, còn nước thì mất sự trong sạch, đắm chìm trong sự vẩn đục, nay do năm trược này mà nước lý mất đi sự trong sạch.

"Nói pháp khó tin này" nghĩa là nói chấp trì danh hiệu Phật một ngày, thì khi qua đời được sanh về thế giới Cực lạc và chứng không lui sụt chuyển Bồ-đề, do việc chứa nhóm chút ít gốc lành ấy mà đạt được lợi ích như vậy, đó gọi là lời nói khó tin. Nhưng phàm phu, Thánh hiền, bình đẳng không cao thấp, tâm tịnh thì cõi tịnh, siêu vượt trong chốc lát, nếu sanh về Cực lạc rất dễ dàng đáng tin, chỉ vì mê sâu chấp nặng, nghe mà không thọ nhận, cho nên nói khó tin

+ Hiểu rõ sự thật không luống dối: Từ "Xá-lợi-phất" v.v... trở xuống là phần kết lại cho biết sự thật không dối. "thật là rất khó" nghĩa là sống trong cõi đời có năm thứ vẩn đục làm được việc khó làm mà chứng đắc quả Bồ-đề, việc này rất khó; lại nói pháp khó tin này, hai việc bao gồm thì càng rất khó. Chư Phật khen ngợi Thích-ca, há là lời luống dối hay sao!

2. Đại chúng vui mừng, pháp hội tan:

Từ "Phật nói lời" v.v... trở xuống. A-tu-La, Hán dịch là Phi thiên, cõi đó giàu có an vui như cõi trời, nhưng thường hay nịnh hót dối trá, nên không có đức hạnh của trời, do đó mà có tên kia. Do được nghe những điều chưa hề được nghe, nên vui mừng tín nhận. Vì kính trọng Pháp tôn kính Sư, nên làm lễ mà lui ra.

❒

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 132

PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH NGHĨA SỚ

SỐ 1761

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1761

PHẬT THUYẾT A-DI-ĐÀ KINH NGHĨA SỚ

Thích Nguyên Chiếu chùa Sùng phước ở Linh chi.

Nhất thừa cực lực đề xướng chung quy đều chỉ hướng về Lạc bang. Muôn hạnh viên tu tối thắng riêng tìm xét về quả hiệu. Bởi do từ nhân lập nguyện, giữ vững ý chí chính mình đảm đương. Trải qua nhiều kiếp như cát bụi mang trong lòng hoài bão cứu giúp chúng sanh. Không chỗ nào dù chỉ bằng hạt cải mà đức Thế tôn không xả bỏ thân mạng để cứu độ chúng sanh. Bi trí sáu độ nhiếp hoá không bỏ sót, nội tài ngoại tài tuỳ theo sự mong cầu thì sẽ được cảm ứng. Căn cơ sanh khởi duyên lành thuần thục, các hạnh đầy đủ, công đức thành tựu. Một thời viên chứng đối với ba thân, muôn đức nêu chung nơi bốn chữ. Do bậc tri thức rộng khen ngợi mà chiêu cảm địa ngục lửa hoá thành gió mát, bạn lành hướng dẫn thấy hoa sen vàng, hình dáng giống như mặt trời chói sáng.

Tội nặng tám mươi muôn ức kiếp như vậy tan như mây khói, đi khắp phương xa mười muôn ức cõi nhanh như có cánh. Than ôi! kiến thức mê muội, nghiệp chướng sâu dày, ít lòng tin, nhiều nghi ngờ, chê tịnh nghiệp là quyền thừa, cười trì tụng là hạnh thô. Đâu chẳng phải mê đam căn nhà mục nát, tự cam chịu bị chìm đắm muôn kiếp. Trái nghịch cha mẹ, thật đau xót thay một đời luống bỏ. Phải tin tưởng chẳng nhờ tha lực, dứt nghiệp hoặc mà không có kỳ hạn.

Nghe và giữ gìn rất nhiều chính hợp với thời duyên. Soạn thuật tuy rất nhiều, nhưng ít cùng tột yếu chỉ của kinh. Gắng đem hết tài sức trần thuật, giải thích, lòng bắt chước bậc tu hành đời trước, lè chiếc lưỡi dài để khen ngợi thệ nguyện đồng Chư Phật. Thái hư có thể lớn rộng không

bờ mé, chí nguyện rộng sâu không cùng, cẩn thận gắng sức đồng như thuyền, tôn sùng sâu xa đạo này.

I. Muốn giải thích kinh này trước là dùng nghĩa môn bao gồm cương yếu kia mới vào được văn giải thích nghĩa lý kia.

1. Giáo pháp danh tiếng của bậc đại giác Thế tôn trong một đời, Đại thừa Tiểu thừa tuy có khác nhau nhưng không ngoài giáo lý hạnh quả.

2. Nhờ giáo mà hiển bày lý.

3. Nương lý mà khởi hạnh.

4. Do hạnh mà được quả.

Bốn pháp gom nhiếp tốt đẹp không pháp nào không cùng tận.

1. Ngôn giáo: đại khái có hai phần:

- Nói về sự hưng thịnh của giáo pháp.
- Phân biệt giáo tướng.

Kinh Đại Bổn chép: Đức Phật dạy: Đức Như lai dùng vô lượng tâm đại bi thương xót chúng sanh trong ba cõi, vì vậy mà xuất hiện ở đời mở rộng ánh sáng đạo giáo giúp cho tất cả chúng sanh mê muội đạt được lợi ích của pháp này, mở bày năm đường, độ người chưa được độ, quyết sửa đổi, làm cho ngay thẳng lại con đường sinh tử và Niết-bàn. Đây nói đại ý xuất thế bao gồm ở các kinh điển, ấy gọi là nói chung về giáo pháp hưng thịnh.

Kế là y theo văn này nói lược năm ý.

1. Khiến cho chúng sanh biết cõi Ta bà là khổ mong cầu vượt ra khỏi. Cho nên kinh dạy: chúng sanh ở thế giới Cực Lạc không có các khổ .

2. Khiến chúng sanh biết cảnh giới Phật sanh lòng ưa thích, cho nên đoạn dưới nói về y báo chánh báo trang nghiêm, khuyên chúng sanh sanh về thế giới cực lạc.

3. Khiến gom nhiếp tâm an trú tam muội niệm Phật, cho nên đoạn dưới chép: Nghe nói Đức Phật A-di-đà chấp trì danh hiệu nhất tâm bất loạn v.v...

4. Giúp cho chúng sanh phá trừ nghiệp chướng giải thoát khổ được thanh tịnh an vui, cho nên đoạn dưới chép: Người ấy khi qua đời tâm không điên đảo liền được vãng sanh v.v....

5. Khiến sanh về thế giới cực lạc thành tựu Bồ-đề, cho nên dưới chép: Những người ấy đều được không lui sụt chuyển v.v...

Ở đây nói về ý chính của kinh hạn cuộc nơi văn này, nghĩa là

riêng trình bày sự giáo pháp hưng khởi.

- Phân biệt giáo tướng: Tịnh độ giáo quán nói chung về Chư Phật hiện tại ở mười phương, tức như đoạn dưới dẫn hằng sa Chư Phật trong sáu phương le chiếc lưỡi rộng dài khuyên chúng sanh tin kính kinh này, tức là làm chứng. Lại y theo văn dưới chép: Thiện nam, thiện nữ nghe kinh thọ trì, không cần trải qua thứ lớp, đều được quả không lui sụt chuyển A-nậu-bồ-đề.

Nên biết tất cả giáo môn tịnh độ đều là pháp Đại thừa viên đốn thành Phật, chắc chắn chẳng phải nghiêng về Tiểu thừa như trong luận phân biệt.

2. ***Nói về lý***, lý tức giáo thể cũng chia làm hai:

- Chung.
- Riêng.

- Trong phần chung, tất cả Đại thừa đều lấy thật tướng của phương đẳng làm thể, phương là phương quảng, đẳng là bình đẳng, diệu lý thật tướng ngang thì càng khắp các pháp nên gọi là Phương quảng, dọc thì bao trùm Phàm thánh nên gọi là bình đẳng, từ đó biết rằng ngang dọc tất cả các pháp đều từ duyên sinh, đều không thể suy suy nghĩ bàn luận luận và đều là thật tướng. Đây nêu chung một đời giáo hoá của Đức Phật dùng Đại thừa làm lý sở thuyên.

- Nói riêng: Kinh này tức lấy sự tu nhân chiêu cảm quả y báo chánh báo trang nghiêm công đức bất tư nghì của Đức Phật A-di-đà làm lý sở thuyên.

Vì trong nhân phát Đại nguyện vô tướng tu diệu hạnh vô trú, cảm thánh quả vô đắc, điểm sự diệu lý tướng là phi tướng cho nên cảm ứng thân và cõi đều là thật tướng.

Tức đoạn dưới kinh dạy: Như nay ta khen ngợi công đức bất khả tư nghì của Đức Phật A-di-đà. Nếu chẳng phải diệu lý thì vì sao xưng bất tư nghì ư?

3. ***Nói về hạnh***, hạnh là giáo, tông cũng có chung có riêng.

- Chung. Nói về đại hạnh không ngoài phát tâm đạo vô lượng, tu sáu độ vạn hạnh. Đã nói đủ trong các kinh không lập lại.

- Riêng: Người tu hành tịnh nghiệp chiêu cảm sanh tịnh độ, riêng một pháp môn ấy vượt ngoài phương pháp, đường tắt.

Y theo tịnh nghiệp lại có nhiều thứ, các kinh đã nêu phương pháp tu hành đều sai khác nhau.

Quán kinh có ba phước diệu quán.

Kinh Đại Bổn chép: một ngày một đêm treo cờ phướn, lọng báu,

mười ngày mười đêm giữ gìn trai giới.

Kinh Đại Bi chép: Trong một ngày xưng danh hiệu lần lượt khuyên bảo nhau.

Kinh Bát Chu chép: Trong một ngày, hoặc hơn, buộc niệm hiện tiền, trong chín mươi ngày thường không ngồi nằm.

Kinh cổ Âm Thanh chép: Mười ngày mười đêm sáu thời lễ niệm.

Kinh Đà-la-ni chép: Tụng tập các thần chú.

Kinh Đại Pháp cổ chép: Chỉ tác sanh ý thì biết có Đức Phật kia.

Quyền xảo phù hợp các căn cơ, phương pháp tu hành chẳng phải một, giáo môn tuy khác nhưng cũng đều vãng sanh.

Kinh này chuyên chỉ dạy pháp trì danh, chính là tông yếu của kinh, vì nay cần thiết cho nên phải chỉ dạy, không thể để chung hết các kinh.

Tóm thâu tất cả các văn kinh lại chia làm năm điều.

1. Tâm khởi ưa thích và nhàm chán, nhàm chán khổ não, ưa thích an vui.

2. Thân phải hướng về phía tây đứng ngay ngắn chắp tay.

3. Lập ra kỳ hạn một ngày bảy ngày.

4. Buộc tâm vào cảnh Phật, chuyên nhất không loạn.

5. Kỳ hạn chết không lui sụt, thệ quyết cầu thoát.

Hoặc đây xưng danh v.v... trở xuống cho đến mười niệm còn được vãng sanh huống chi cả một ngày đến bảy ngày ư?

4. Nói về quả. Quả tức dụng của giáo pháp cũng có chia làm hai:

1. Quả gần: Kinh dạy: Người này khi qua đời tâm không điên đảo liền được vãng sanh thế giới Cực Lạc.

Do trước xưng danh hiệu Phật kết nghiệp thành nhân, bỏ sự khổ não của cõi uế này chiêu cảm cõi tịnh lạc kia.

Tức đạt được pháp tánh tịnh thân trú cõi tịnh độ Đồng cư.

2. Quả xa: Nói chúng sanh sanh về cõi đó đều chứng đắc địa vị không lui sụt A-nậu-bồ-đề. Đây nói sanh về thế giới kia rồi nghe pháp đắc nhẫn, Tu- đạo bồ-đề dứt hoặc chứng chân rốt ráo thành Phật. Tức chứng pháp thân thanh tịnh ở cõi pháp tánh.

Ở trên nêu tóm lược bốn chương nắm phần đại khái, ngoài ra như sau giải thích nhưng vẫn dựa vào văn khác.

Kinh này có hai bản dịch:

1. Bản dịch đời Diêu Tần, pháp sư La-thập dịch, tức bản dịch này.

2. Bản dịch đời Đại Đường, pháp sư Huyền Trang dịch. Nay thấy

trong tạng; lập nguyện đều có khác như văn dưới nói về.

Từ xưa giải thích gồm có ba nhà. Pháp sư Từ Ân Đời Đường làm thông tán một quyển. Đời nay pháp sư Cô Sơn pháp sư Tuyết Khê đều có sớ ký thấy lưu hành ở đời. Nay đã nêu ra đều nơi ý kia thời có đồng có khác, tự thấy trong văn.

Kế đến giải thích văn. Lại có hai:

- Giải thích đề mục kinh.
- Giải thích văn kinh.

1. Ban đầu bản kinh này tên "Kinh Khen ngợi Bất Khả Tư Nghì Công Đức nhất thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm."

Tổng cộng mười sáu chữ, "Kinh" là đề chung, mười lăm chữ trên là đề riêng. Tám chữ trên thuộc giáo, tức kinh nói y báo chánh báo trang nghiêm, xưng danh vãng sanh đều là tu nhân, cảm quả, uy thần, nguyện lực, công đức bất khả tư nghì của Đức Phật A-di-đà.

Bảy chữ dưới thuộc căn cơ tức y giáo khởi hạnh chuyên tu thành nghiệp, được các bậc Thánh thần che chở giữ gìn thẳng đến không lui sụt Bồ-đề.

Bản dịch của pháp sư Huyền Trang đời Đường, có đề kinh là "Kinh Khen ngợi Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ", nghĩa tuy có khác chút ít, phần lớn ý thì đồng, đối chiếu văn sẽ thấy.

Nay bản dịch đời Tần dịch ẩn tóm lược đề bản ở phần sáu phương Phật, tức phần cuối nói rằng: Các ông và chúng sanh phải tin kinh này v.v...

Y theo tông chọn điểm quan trọng. Riêng kiến lập đề này có năm ý.

a. Trên thì hợp với tông chỉ của kinh. Trong kinh chỉ nêu phương pháp trì danh, cho nên dùng danh hiệu Phật nêu tựa đề.

b. Dưới thì thích ứng với căn cơ của chúng sanh nên danh hiệu Đức Di-đà chúng ưa nghe, cho nên dùng nêu đề vì nhiều người tín nhận.

c. Lý tự bao gồm, nhưng chỉ nêu danh hiệu Phật khen ngợi che chở tự giữ gìn gom nhiếp.

d. Nghĩa tồn tại tiện dễ, Phạm hiệu bao gồm vì tai nghe quen thuộc.

e. Nói lời đơn giản cốt yếu, người đời sau thọ trì xứng hợp với đạo không phiền phức.

Vả lại như bản dịch đời Đường theo bản văn mà lập đề nhưng chưa nghe truyền bá. Lại như Đại bản đặt đề mục theo Trung Hoa nhưng ít thấy tụng trì. Chính vì biết bản dịch đời Tần thể hợp sâu xa với tâm

Thánh cho nên được mọi người khắp nơi đồng vâng theo trăm đời vẫn không xưa củ. Cảm thông truyền thuyết rằng: Pháp sư La-thập từ thời bảy Đức Phật đến nay dịch kinh điều này đáng tin, chẳng phải luống dối.

Nay giải thích đề kinh này, năm chữ trên là riêng vì hạn cuộc theo kinh này, một chữ dưới là chung, đồng với các kinh.

- *Y theo đề riêng:* Hai chữ trên là nêu vị giáo chủ năng thuyết, khẳng định là Đức Thích-ca, chỉ nêu hiệu chung. Ba chữ dưới nêu người sở thuyết, thành thật chẳng phải Đức Phật khác cho nên nêu hiệu riêng. Chung riêng khéo xen nhau là sự khéo léo của người dịch.

Xuất phát từ miệng vàng của Như lai làm vui thích tâm chúng sanh, dùng để giáo hóa phù hợp căn cơ chúng sanh cho nên xưng là Phật nói.

A-di-đà Hán dịch là Vô Lượng. Kinh tự giải thích rằng: Đức Phật kia có ánh sáng vô lượng chiếu khắp cõi nước mười phương chẳng chỗ nào chướng ngại, vì vậy nên hiệu là A-di-đà, đây gọi là vô biên lượng.

Lại nói Đức Phật kia cùng với nhân dân nước kia tuổi thọ vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, nên gọi là A-di-đà. đây gọi là vô số lượng.

Ánh sáng tiêu biểu cho trí Phật, tuổi thọ tiêu biểu cho phước Phật. Dùng phước trí này trang nghiêm bổn pháp thân. Ba đức tràn đầy để lập danh hiệu tốt đẹp, ngoài ra như văn dưới.

- *Đề chung:* Tiếng Phạm Tu-đa-la Hán dịch Tuyến.

Tuyến: Là năng quán nhiếp, tức dụ cho giáo lý giảng giải. Văn lý liên tiếp quán xuyến gồm nhiếp các căn cơ.

Nghĩa thông thường của chữ "Huấn" trong "Huấn pháp" như thường nói.

2. Giải thích văn kinh, đại khái chia làm ba phần:

a. Từ đầu đến "Đại chúng câu" là phần "Tựa".

b. Từ "Bấy giờ Phật bảo" cho đến "đó là rất khó" là "phần chánh tông".

c. Từ "Phật thuyết kinh này trở xuống cho đến cuối văn kinh là phần lưu thông.

Trong phần đầu các kinh đều có hai bài tựa là chứng tín và phát khởi, kinh này chỉ nêu chứng tín, không có phát khởi. Bài tựa Vãng Sanh Truyện chéprằng: Đây chính là loại kinh Vô vấn tự thuyết trong mười hai phần giáo, cũng như người mẹ đỡ đần con nhỏ, không đợi con mời thỉnh mà chỉ muốn quan tâm tay chân con và cho con bú mớm thôi.

Nay dùng nghĩa "Cầu tìm" lược có hai ý:

- Nêu cõi tịnh ở phương khác, chẳng phải cảnh giới nhỏ bé thiên lệch của người Nhị thừa, dù có dùng quyền thừa nhưng nêu đồng mà chẳng biết không nhờ vào nhân duyên, nêu sự khác nhau của việc tự thuyết. Tức đoạn dưới Chư Phật khen ngợi Đức Thích-ca rằng: Làm việc rất khó ít có, nói pháp mà thế gian này khó tin.

- Nêu Đức Thế tôn của chúng ta có lòng từ bi rộng lớn thương xót chúng sanh như mẹ thương con, thương xót chúng sanh ngơ ngác không thể thưa hỏi, ngài triệu tập đến để dạy bảo, nêu lên sự tha thiết của ngài đối với chúng sinh.

Cho nên đoạn dưới Đức Như lai di chúc dạy rằng: Các ông đều phải tín nhận lời nói của ta và lời Chư Phật nói.

Theo phần Chứng tín, đây tức là ngài A-nan kiết tập vâng theo lời Phật dạy mà đặt để sáu việc để chứng minh, rõ ràng chẳng luống dối, sai bậy, giúp cho chúng sanh tin.

Sáu duyên không đủ thì giáo pháp không thể hưng khởi nên gọi là sáu thành tựu. Phần đầu trong các kinh giải thích rất rườm ra, đây chỉ tóm lược đại cương của đề, ngoài ra rộng như các kinh khác.

1. Như thị: Như là từ chỉ cho pháp, tức chỉ pháp môn phần chánh tông đã nói. Khế lý gọi là như, lìa phi gọi là thị vì tín cho nên nghe trì, gọi là tín thành tựu.

2. Tôi nghe: A-nan tự nói đích thân theo Phật nghe pháp chẳng phải người khác truyền bảo, đó là "Văn thành tựu".

3. Một thuở nọ: Là chủ bạn nhóm họp nói nghe đầu cuối thật chẳng phải thời nào khác, đó là "Thời thành tựu".

4. Phật: Là Đức Thích-ca giáo chủ, từ miệng vàng đích thân nói chẳng phải ai khác nói, đó là "chủ thành tựu". Nói cho đủ là Phật-đà, Hán dịch là Giác. Giác chính là thông, tên gọi này hạn cuộc vào cực quả rốt ráo diệu giác, là một trong mười hiệu, nên gọi là hiệu chung.

*5. Tại nước Xá vệ v.*v... là nói kinh có nơi chốn.

Nêu Xá vệ chính là cảnh du hóa. Nêu Kỳ viên là chỉ chỗ nương ở, tức "Xứ thành tựu".

Xá vệ dịch là văn vật, ý nói người vật ở đó giàu có nổi tiếng đến các nước khác.

Thái tử Kỳ-đà cúng thí cây, Cấp Cô Độc mua vườn, hai vị cùng cúng dường Phật cho nên lấy đó đặt tên.

6. *"Cùng với Đại Tỳ-kheo"* trở xuống là đạo tục bốn bộ đại chúng đồng đến trong hội, chẳng phải riêng mình tôi nghe đó là "Chúng thành tựu".

Chúng có ba loại:

- Chúng Thanh văn.
- Từ "và các..." trở xuống là chúng Bồ-tát.
- Từ "Và Thích Đề-hoàn nhân" trở xuống là "Chúng trời người".

Các vị Thanh văn thường được gần cạnh Đức Phật oai nghi lại cao quý, nên nêu trước hết, Bồ-tát ẩn hiển không định, hình thức và y phục không câu nệ cho nên nêu kế tiếp; trời người và thế tục các hình thức và y phục toàn trái nhau cho nên nêu ra sau cùng.

● Trong phần đầu có bốn:

- Nêu số.
- Từ "đều" trở xuống là khen ngợi đức.
- "Trưởng lão" v.v... trở xuống nêu tên.
- Từ Như thị trở xuống là tổng kết.

1. Số: "Dữ Đại Tỳ-kheo chúng thiên nhị bách ngũ thập nhơn câu".

"Đại Tỳ-kheo" là đệ tử Thượng thủ, như dưới nêu. "Một ngàn hai trăm v.v..." Đệ tử quyến thuộc đều không nêu. "Tỳ-kheo" hoặc gọi là Bí-sô, Hán dịch khất sĩ, cầu xin thức ăn nuôi thân, cầu xin giáo pháp để luyện tâm. Lại dịch bố ma, chí nguyện giúp cho ma sợ hãi. Lại nói phá ác, là giữ gìn giới phá nghiệp chướng, sanh định tuệ phá hoặc. Ba thứ này là tên gọi theo nhân.

Tên gọi theo quả thì như sau:

Tăng: Nói cho đủ là tăng già, Hán dịch là Chúng. Bốn vị Tỳ kheo trở lên có thể dựa vào pháp yết-ma mà điều phục tất cả, diệt ác sanh thiện, bao gồm chung Phàm thánh, gom nhiếp hết lý, sự, nên gọi là chúng.

Đức Phật khi mới thành đạo độ ba anh em Ca-diếp gồm một ngàn vịđệ tử. Kế là độ hai ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên cùng có hai trăm năm mươi vị đệ tử. Các vị này vốn theo ngoại đạo may mắn gặp Phật và được Phật độ, cảm ân sâu của Phật cho nên thường theo hầu bên Phật.

Hoặc chép: Các đệ tử quy y Phật đầu tiên được nêu kể rất nhiều nhưng chưa hẳn thường tham dự trong hội.

2. Khen ngợi đức:

A-la-hán dịch có ba nghĩa:

- Ứng cúng: Xứng đáng nhận sự vật cúng dường, tức là quả khất sĩ.
- Sát tặc: Có khả năng dẹp trừ hàng phục ma oán, tức quả bố ma.
- Vô sanh: Diệt trừ các sự khổ não và kiết sử, tức quả phá ác.

Tức như ở dưới nêu các bậc tài đức thượng thủ trong hội mà chúng trời người đều biết các vị kia uy nghi đỉnh đạt dáng mạo trang nghiêm cho nên nói mọi người đều biết.

3. Nêu bày danh:

Đức trọng hạ lạp cao nên gọi là Trưởng lão. Lời lẽ thì hạn cuộc vào người đứng đầu nghĩa bao gồm các địa vị.

Xá-lợi-phất, Hán dịch Thân Tử, cũng gọi là Châu Tử. Mẹ Ngài thân hình tốt đẹp, thông minh lộ ra ở mắt, y theo mẹ mà đặt tên ngài. Lại “Xá” là nêu cha, “Lợi” là nêu mẹ. Cả hai nói lên cha mẹ, nên nói Xá-lợi-phất, Phất tức là Tử (Con).

Ma-ha Mục-kiền-liên: Ma-ha Hán dịch là Đại, đồng danh rất nhiều, thêm chữ Đại ở đầu để phân biệt, phần tên còn lại thì có nhiều.

Mục-kiền-liên: Văn kinh-thù Vấn dịch là Lai-phục Căn, Lai-phục nghĩa là la-bặc; Chân-đế gọi Vật-già-la dịch là Hồ đậu, hai vật các vị tiên xưa ưa thích lấy đó đặt tên họ.

Tên Ni-câu-luật-đà là tên cây, do cha mẹ cầu nguyện thần cây mà sanh được con lấy đó đặt tên.

Ca-diếp Hán dịch là Đại Quy thị. Vị này đời trước đi học đạo gặp con linh quy đội sách tiên, nên ứng theo đức đó mà đặt tên họ; Chân-đế dịch là quang ba, ánh sáng từ thân một vị Tiên xưa phát ra ánh sáng nóng và dâng trào giống như sóng biển, cũng gọi là Ẩm Quang, vì có thể chiếu sáng hơn các ánh sáng khác thì khiến cho không hiện được. Cũng gọi là Tất-bát-la, cũng là tên cây do cầu nguyện cây mà đặt tên.

Ca-chiên-diên: Hán dịch là Văn Sức, cũng dịch là Kiên Thùy, cũng dịch là Hảo Kiên, cũng dịch là Kha-la: Hán dịch là Tư Thắng, đều đặt tên theo họ.

Câu-hy-la hán dịch là Đại tất, vị này có đầu gối rất lớn. Ngài là em ruột của mẹ ngài Xá-lợi-phất, ngày trước luận nghị giỏi hơn chị. Lúc chị mang thai thì lại thua, biết đứa trẻ mang trong bụng là người trí, do đó nên ngài đến Nam Thiên Trúc đọc tụng các kinh sách, đến nỗi không rảnh để cắt móng tay, nên người đời gọi ngài là Trường Trảo Phạm Chí.

Ly-bà-đa, cũng gọi là Ly Việt, Hán dịch là Tinh Tú, hoặc dịch là Thất Tú. Do cha mẹ ngài cầu đảo ngôi sao ấy mà sinh ra ngài nhân lấy đó đặt tên. Hoặc gọi Giả hòa hiệp. Văn kinh-thù vấn nói gọi là Thường Tác Thanh. Có người dẫn Trí Độ luận chép: Ngài từng trú ở một cái đình trống, làm chứng cho hai con quỷ dành một xác chết, y theo sự thật anh ta phân xử phần đúng thuộc về con quỷ nhỏ, con quỷ lớn tức giận

bẻ gãy tay chân của anh ấy ăn, con quỷ nhỏ thấy vậy liền lấy tay chân của xác chết thay vào cho anh ta, nhân vậy người ấy buồn bã không biết được thân này là của ai, cho nên gọi là giả hòa hợp. Lại tâm ôm lòng nghi ngờ gặp người liền hỏi thấy thân ta không? Chúng Tăng đáp thân ông vốn là của người khác để lại, chẳng phải tự ông có. Do đó liền ngộ đạo nên lấy đó đặt tên.

Châu-lợi Bàn-đà-già hán dịch là Xà Lô, hoặc dịch là Châu Lợi, hoặc dịch là Đại Lộ Biên, Bàn-đà-già dịch là Tiểu lộ biên, do sanh ở bên đường cho nên lấy đó đặt tên.

Nan-đà Hán dịch là Thiện Vui mừng cũng dịch là Hân Nhạo: Xưa ngài vốn là người chăn trâu nên lấy việc chăn trâu hỏi đố Đức Phật, Đức Phật nói pháp cho ông nghe ông vui mừng đắc đạo, cho nên có nơi gọi là Mục Ngưu Nan-đà, hoặc như trong luật gọi là Bạt-nan-đà.

A-nan-đà hán dịch Vui mừng, hoặc dịch Vô Nhiễm. Vua Tịnh Phạn nghe tin Thái tử thành đạo, vua rất vui mừng. Vua Phạn tâu việc sanh con, do cả nước đều vui mừng, nên lấy đó mà đặt tên.

La-hầu-la: Hán dịch là Phú chướng, là con của Thái Tử Tất-đạt-đa. Do vì trả báo đời trước nên nay ở trong thai mẹ sáu năm, nên gọi là Phú chướng. Ngài Chân-đế nói rằng: La-hầu, Khi sanh ngài Thần A-tu-la lấy tay che mặt trăng mặt trời nên gọi là Chướng Nguyệt. Phật dạy pháp của ta như mặt trăng, người này làm chướng ngại khiến cho ta không xuất gia sớm được, nhiều đời năng xả nên gọi là Phú Chướng.

Kiều-phạm-ba-đề: Hán dịch Ngưu Ty, hoặc dịch là Ngưu Vương, cũng dịch là Ngưu Tích. Xưa năm trăm đời từng làm Ngưu Vương, quả báo còn lại chưa hết, miệng thường nhai qua nhai lại, người đương thời gọi là Ngưu Ty, cũng do đó nên đặt tên là Ngưu Tích. Vì tránh người thế gian thấy vậy chê cười mang tội nên ngài thường ở trên cõi trời.

Tân-đầu-lô Phả-la-đọa, trên là họ Tân-đầu-lô. Hán dịch là Bất động (đây là gọi theo sự chứng đắc của Ngài), Phả-la-đọa Chân-đế dịch là Tiệp Tật, hoặc Lợi Căn, hoặc Quảng Ngữ (nói về căn tánh của Ngài) là một họ trong mười tám họ Bà-la-môn.

Ca-lưu-đà-di, Hán dịch là Hắc Quang, hoặc dịch là Thô hắc, từ hình dáng tướng mạo mà đặt tên.

Kiếp-tân-na, Hán dịch là Phòng Tú, cha mẹ ngài do cầu nguyện ngôi sao ấy mà sanh ra ngài nên lấy tên đó đặt tên. Lại nói rằng khi ngài mới xuất gia muốn đến ra mắt Phật, nhưng đi giữa đường gặp lúc trời mưa, đêm ấy ngủ nhờ trong nhà người thợ gốm, tình cờ lại có một vị Tỳ-kheo (do Phật hóa hiện) đến sau cùng ngủ chung trong nhà ấy. Vị

Tỳ-kheo đến trước đưa thảm cỏ cho ngồi, vị Tỳ-kheo đến sau nói pháp cho vị tới trước, do đó vị Tỳ-kheo đến trước ấy bỗng nhiên đắc đạo. Vị đến sau chính là Đức Phật hóa hiện. Cùng Đức Phật ngủ chung phòng nên gọi là Phòng túc, từ đó đắc đạo nên lấy đó đặt tên.

Bạc-câu-la, Hán dịch Thiện Dung, cũng dịch là Vĩ Hình, vì hình sắc tướng mạo khôi ngô cho nên gọi là Thiện Dung. Vì Ngài sống lâu đến một trăm sáu mươi tuổi mà không bệnh tật chết yểu, do đời trước giữ giới bất sát, nên chín mươi mốt kiếp thường sống lâu như thế. Lại đời trước ngài có cúng dường trái A-lê-lặc cho vị Tỳ-kheo bệnh, nên thân thường không bệnh nay cảm quả báo cao quý này do đó mà đặt tên.

A-nậu-lâu-đà cũng dịch là A-na-luật, hoặc dịch A-nê-lô-đầu, đều từ âm Phạm cắt bớt, Hán dịch Vô bần, cũng dịch là Như ý, hoặc dịch là Vô Yết. Ngày xưa gặp lúc đói kém Ngài cúng cơm lúa trời cho một vị Bích-chi-phật nên được hưởng phước chín mươi mốt kiếp của cải đầy đủ, do đó mà đặt tên.

4. Tổng kết.

Tóm lược nêu bậc Thượng thủ gồm mười sáu vị, không thể nêu hết, cho nên nói các vị "Như thế".

Ngài Nam Sơn chép: Học sau ta là đệ, sự hiểu biết có ra từ ta là tử.

- Bồ-tát chia làm ba:
    - Nêu số.
    - "Văn thù" v.v... trở xuống là nêu danh.
    - "Dữ như" v.v... trở xuống là tổng kết.

1. Nêu số:

Đồng nghe rất nhiều, lược nêu bốn tên nên gọi là "Chư".

Bồ-tát là gọi lược từ tiếng Phạm, Thiên Thai Giới Sớ chép: Maha Bồ-đề Chất-đế-tát-đỏa, Hán dịch là Đại đạo tâm thành chúng sanh. Hoặc dịch: Bồ-tát dịch là Giác hữu tình, giác nghĩa là trên cầu, tức là trí, hữu tình nghĩa là dưới hóa độ, tức là Bi.

2. Liệt nêu danh.

Văn thù Sư lợi cũng gọi là Mạn thù thất lợi, Hán dịch là Diệu Cát Tường, Diệu tức là nêu chỗ chứng kia. Cát Tường là tốt đẹp làm lợi ích an vui vật.

Hoặc nói Diệu Đức nghĩa cũng đồng.

"Nối dõi giống Phật" gọi là Pháp vương tử. Luận Trí Độ chép: Phật là đấng Pháp Vương, Bồ-tát vào ngôi chánh pháp cho đến Thập địa đều gọi là Pháp vương tử, chính biết danh này bao gồm các địa vị.

A-dật-đa: Hán dịch là Vô Năng Thắng, nói trí tuệ và tâm Từ bi của Ngài người tiểu thừa thiên chấp không sánh bằng.

Càn-đà-ha-đề: Hán dịch là Bất Hưu tức. Vì ngài tu nhân độ vô tận chúng sanh nên cảm quả vô cùng.

Thường Tinh Tấn là chúng sanh vô lượng trên cầu Phật đạo dưới hóa độ chúng sanh không chút biếng nhác.

3. Tổng kết.

Nhưng danh hiệu Bồ-tát chung từ đầu đến cuối, như trên có nêu, đều là địa vị bổ xứ hoặc là bóng, tiếng vang quyền hiện nên nói "các Đại".

• Chúng trời người.

Thích Đề-hoàn-nhân nói đủ là Thích-ca Nhân-đà-la, Hán dịch Năng Thiên Đế, tức chủ tầng trời Ba Mươi Ba. Nay nói Đế-Thích tức là nêu cả Hoa lẫn Phạn.

Các vị chủ trời Đại Phạm và trời Tứ vương rất nhiều, không thể nêu hết được, nên nói là vô lượng.

Lại bao gồm bốn chúng đạo tục, tám bộ rồng thần quỷ nên gọi là cùng với "Đại chúng".

Trong bài tựa thì nêu lược, xem lời văn trong phần lưu thông.

II. PHẦN CHÁNH TÔNG

Phần Chánh tông, chia làm ba đoạn:

- Từ đầu đến "Nhóm họp một chỗ", trước là khen ngợi y báo chánh báo trang nghiêm, khiến chúng sanh sanh tâm vui mừng, kính mến.
- Từ "Không thể với chút ít" v.v... trở xuống là phần chính nêu chuyên niệm Phật, trì danh hiệu, dạy phương pháp tu hành.
- Từ "Như hôm nay ta" v.v... trở xuống đến hết là dẫn Chư Phật đồng khen ngợi khuyến tin thọ trì.

Khoa chia làm ba tiết hết một kinh, phần lớn các bậc có trí đã thử xem xét tư duy điều này. Trong phần đầu lại chia làm hai:

1. Nêu chung y báo chánh báo:

Hai câu trên chỉ người nghe pháp, chúng nhóm họp liền nói pháp cho nên nói bấy giờ.

Thân tử đại quyền, trí tuệ bậc nhất, biết ngôn ngữ hiểu rõ ý rất khế hợp với hoài bão của Phật, cho nên các kinh phần lớn lấy ngài làm người đối thoại với Phật.

Kinh Di-lặc Hạ Sanh dạy: Đại trí Xá-lợi-phất có thể theo Phật xoay bánh xa pháp, là vị đại tướng của Phật pháp, mới biết Thân Tử

biện tài siêu vượt lẽ thường cho đến kinh này đặc biệt không một lời nghi ngờ thưa hỏi, từ đầu đến hết đều là Đức Như lai gọi để dạy bảo, tức hướng đến cái gọi là ý nghĩa nêu bày mà đồng không biết.

"Từ cõi này" v.v... trở xuống tức những việc Phật dạy, bốn câu trên nêu y báo.

Tịnh độ nhiều thứ như các luận khác. Nay ở đây nêu là tịnh độ đồng cư. Như thế sự, quốc gia, phương hướng xa gần cả hai đều nhất định. Vì đối lập với sự cực khổ của thế giới này nên gọi thế giới kia là Cực lạc, cũng gọi là An vui, cũng gọi là An dưỡng.

Mười muôn ức cõi chúng sanh, phàm phu nghi ngờ cho là xa, nhưng chỉ trong khoảnh khắc co duỗi cánh tay hoặc búng ngón tay thì có thể đến nơi.

- Do tịnh uế mười phương đồng nhất tâm.

- Do tâm niệm nhanh chóng không thể suy suy nghĩ bàn luận luận.

Luận Thập Nghi chép: Chỉ muốn chúng sanh tịnh nghiệp thành tựu, khi qua đời tâm ở trong định tức là tâm thọ sanh tịnh độ, động niệm tức là thời khắc sanh tịnh độ, do đó Quán kinh nói rằng Tịnh độ của Đức Di-đà cách đây không xa.

Lại nghiệp lực của tâm bất tư nghị, một niệm liền được sanh không nên lo xa v.v...

Ba câu dưới là nêu chánh báo:

Chỉ nói hóa chủ thì bao gồm cả đồ chúng, tóm lược chẳng phải quá khứ vị lai cho nên nói hiện tại.

2. Giải thích riêng y báo chánh báo:

Từ "Xá-lợi" v.v... trở xuống, lại có hai phần:

- Từ đầu cho đến "trang nghiêm" giải thích y báo.

- "Xá-lợi-phất ý ông nghĩ sao" v.v... trở xuống là kế nêu chánh báo.

● Trong phần đầu lại có hai phần:

  - Lược giải thích danh nghĩa.

  - "Lại Xá-lợi-phất" v.v... trở xuống là nói rộng tướng cao quý.

a. Ba câu trên là nêu dẫn hỏi.

⬩ Bốn câu dưới là giải thích chung.

"Không có các khổ", đối lập hiển bày Ta-bà khiến sinh vui thích hay nhàm chán.

Ba cõi sáu đường gọi chung là quả khổ. Trong đó lại có tám khổ, năm khổ, ba khổ. Sanh, già, bệnh, chết, bần khốn, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc khổ là tám khổ.

Sát, đạo, dâm, vọng, uống rượu năm thứ nghiệp ác đều là nhân khổ, sẽ chiêu cảm quả khổ, nên gọi là năm khổ. Khổ khổ, hoại khổ, hành khổ là ba thứ khổ.

Trong các kinh luận lược nêu danh số.

Xét kỹ mà luận thì cõi Nhẫn (Ta-bà) tất cả đều khổ không có một điều gì đáng vui, nhà lửa, lao ngục chưa đủ làm ví dụ.

Di-đà Tịnh độ, cảnh giới cao siêu tuyệt diệu, Thánh hiền đồng hội, nghe pháp ngộ đạo, tuổi thọ nhiều kiếp, không lui sụt tâm Bồ-đề. Lại có các điều vui không gì vượt hơn đây, không có các khổ có thể gọi là vui, huống chi đầy đủ các sự cao quý, vui kia làm sao cùng tận, cho nên gọi là Cực.

Trong Đại Bổn chép: Dù ta được thành Phật, các trời, người ở trong cõi nước ta thọ sự vui sướng không bằng Tỳ-kheo lậu tận thì ta không thành Chánh Giác.

Ngài Thiện Đạo nói rằng: Nguyện sanh nước kia thì phải chuyên tâm giữ mình, đến khi qua đời hy vọng về cõi kia, hình thể dường như còn chút khổ, niệm trước qua đời niệm sau liền sanh, thời gian lâu dài nhiều kiếp thọ pháp lạc vô vi, thẳng đến thành Phật không còn sanh tử, đâu không vui sướng ư!

b. Nói rộng về trong y báo cõi nước tai mắt đối nhau không ngoài Thanh sắc.

Y theo kinh, phần sau tổng kết thành tựu trang nghiêm chỉ có ba chỗ, tức là ba đoạn:

- Lan can, lưới giăng, hàng cây, ao sen, chỉ gồm các sắc mầu nhiệm trang nghiêm.
- Đất vàng, mưa hoa, âm nhạc gồm các màu sắc âm thanh trang nghiêm.
- Chim hót, gió cây chỉ gồm pháp âm trang nghiêm.

Cho nên nay khoa so với xưa hoàn toàn khác nhau, xin khảo sát trong văn kinh, không nên chấp theo văn cũ.

• Y theo phần đầu, Trang nghiêm chia làm hai phần:

  - Từ đầu đến "Hương khiết" là nêu tướng.
  - "Xá-lợi" v.v... trở xuống là hai phần tổng kết là nêu bày.

+ Nêu tướng lại có hai phần:

Từ đầu đến "Cực lạc" là nêu lan can, hàng cây, lưới giăng để hiển bày danh.

"Lại Xá-lợi-phất" v.v... trở xuống là dẫn ao nước, lầu gác, hoa sen bảy báu để chỉ bày tướng.

Bảy câu trên trong phần đầu là nêu tướng, hai câu dưới là tổng kết danh.

Nói hàng cây ấy bao quanh bảy lớp. Mỗi hàng cây cao tám ngàn do-tuần, thứ lớp từng hàng ngay ngắn không lộn xộn, cành lá cây kia trên dưới có bảy lớp lưới báu giăng phủ trên cây, hình dáng đồng với Tháp Phật.

Quán kinh chép: Lưới võng bằng châu báu mầu nhiệm bao phủ trên hàng cây, trên mỗi cây có bảy lớp lưới giăng, giữa mỗi lớp lưới có năm trăm ức cung điện tốt đẹp mầu nhiệm. Dưới một lớp cây có một lớp lan can, cũng có bảy lớp lưới giăng, là châu báu anh lạc cũng ở trên cây. Thì biết "Đều là" v.v... trở xuống hai câu chỉ hiển bày thể của hàng cây lan can.

- Vàng.
- Bạc.
- Lưu ly.
- Pha lê.

Đó là bốn báu.

Chánh nêu bày.

Nếu theo Quán Kinh nói bảy báu hoa lá đều đầy đủ, lại trong Đại bổn nói gốc cành nhánh lá đều bảy báu lẫn lộn.

Trong đây lược nêu dựa theo văn khác.

"Bao bọc chung quanh", có người nói rằng: Chỗ ở Chư Phật và Bồ-tát đều như vậy, chẳng phải cho là một nước chỉ có bảy lớp thôi.

Tổng kết danh đã nói xong, các thứ trang nghiêm dưới đây theo lệ thuận với lời tổng kết này.

Ao nước lầu gác trong đó chia làm bốn phần:

- Nói về nước ao.
- Bờ ao, thềm đường.
- Lầu gác, trên thềm.
- Hoa sen trong ao.

* Ao bảy báu, nước kia có tám ao đều bằng bảy báu.

Nước trong ao cũng có sắc bảy báu gọi là tám tính chất tốt:

1. Lóng trong.
2. Mát mẻ.
3. Ngon ngọt.
4. Nhẹ mềm.
5. Nhuần láng.
6. An hòa.

7. Hết đói khát.

8. Nuôi lớn các căn.

Mỗi một ao tâm có ngọc như ý vương, nước từ ngọc rót vào trong ao.

Cát vàng khắp đất, Quán kinh chép: Xa cừ trở xuống nói cát dưới đáy ao đều bằng các thứ kim cương nhiều màu.

* Thềm thang cũng là bốn báu.

* Nói về lầu gác, là nêu bảy báu

Quán kinh chép: Cõi nước các báu, trên mỗi cõi có năm trăm ức lầu gác báu.

Tiếng Phạm là lưu ly, Hán dịch là Bất Viễn. Cách thành Ba-la-nại có ngọn núi, trong núi ấy sanh ra ngọc báu này.

Pha lê, cũng gọi là Phả-nị-ca, Hán dịch là thủy ngọc, hoặc dịch là thủy tinh.

Xa cừ trở xuống đều là tiếng Hán như cừ của xe, cừ là vành bánh xe.

Xích châu: Luận Phật Địa chép: Loài trùng đỏ sanh ra ngọc này vì thể của nó màu đỏ.

Mã não: Pháp sư Ứng chép: Vật báu này màu sắc đỏ như sọ con ngựa.

Đại Bổn chép: Nếu ta thành Phật, từ đất đến hư không, cung điện, lầu gác, ao, dòng nước, hoa cây đều bằng vô lượng các báu màu sắc lẫn lộn, trăm ngàn thứ hương cùng hợp thành, các thứ nghiêm sức diệu kỳ vượt hơn trời, người v.v...

* Chỉ bày hoa sen. Có năm việc:

1. Hình lượng.

2. Hiển sắc.

3. Ánh sáng.

4. Hương thơm.

5. Trong sạch.

Đối chiếu văn sẽ thấy.

Như trong Quán Kinh chép: Trong mỗi ao có sáu mươi ức hoa sen bằng bảy báu, mỗi hoa sen tròn trịa vừa đúng mười hai do-tuần.

Đã nói bảy báu chẳng những nêu bốn màu, mười hai do-tuần, chẳng những chỉ như bánh xe. Nhưng bánh xe có lớn nhỏ khó có tiêu chuẩn,ở đây nói bánh xe lớn nhất cũng chẳng qua vài thước (thước ta), có thể y theo bánh xe của vị luân vương làm hạn mức.

Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa chép: Bánh xe vàng của vua Chuyển

luân có ngàn căm, trục bánh xe bằng các thứ châu báu vành bánh xe, lưu ly làm bằng v.v... trang nghiêm chu vi mười lăm dặm, y theo đây chưa bằng phân nửa do-tuần, cũng chỉ gọi là bánh xe nhỏ.

Sở dĩ hai kinh khác nhau, ngài Từ Ân chép: Hoa có lớn có nhỏ, hoa ở cõi kia rất lớn, hoa ở cõi này rất nhỏ.

Nay căn cứ theo Đại Bổn, hoa sen trong ao hoặc một do-tuần, cho đến trăm ngàn do-tuần. Thời biết Đại Tiểu khác nhau, trong kinh chỉ là tùy nghi mà nêu lên thôi. Không nên lấy ý này mà phân biệt kinh tốt xấu hay dở.

+ Kết nêu.

"Như thế" là chỉ cho nhiều tướng cao đẹp mầu nhiệm ở trên đều do hạnh nguyện Bồ-đề từ nhân đến quả trải qua nhiều kiếp huân tu của Đức Phật A-di-đà mà thành tựu, cho nên nói là công đức trang nghiêm. Quán Kinh chép: Các hoa mầu nhiệm này là do nguyện lực của Tỳ-kheo Pháp Tạng mà thành, các việc khác cũng đều như vậy, đâu chỉ có tòa hoa thôi ư! Bốn mươi tám nguyện tổng kết rằng: Đức Phật kia ở trong đại chúng kiến lập nguyện này rồi một lòng một dạ trang nghiêm cõi nước mầu nhiệm kia v.v...

Dưới tổng kết căc văn đều đồng với giải thích này.

• Trang nghiêm thứ hai có hai phần:

a. Nêu tướng "Xá-lợi..." v.v... trở xuống.

b. Kết nêu.

Trong phần a có ba phần:

- Nhạc trời.
- Vàng ròng.
- Hoa trời.

* "Thường trổi nhạc trời", theo trong Quán Kinh: Nhạc trời có ba thứ. Trong Thủy Quán chép: Trăm ức cột hoa có vô lượng nhạc khí để trang nghiêm, tám thứ gió mát thổi đánh vào các nhạc khí này v.v... lại Quán Lầu chép rằng: Trong lầu gác kia có vô lượng chư Thiên trổi các kỹ nhạc trời, lại có nhạc khí treo lơ lửng giữa hư không, không ai đánh tự nhiên lên tiếng.

Theo kinh dưới đây dạy: Gió thổi lưới giăng trên cây như trăm ngàn thứ nhạc, cho nên biết cõi kia nhạc trời chẳng phải một thứ.

* "Đất bằng vàng ròng"

Đất bằng vàng ròng Quán Kinh nói cõi nước kia đất bằng lưu ly, dùng dây bằng vàng ròng xen lẫn nhau, lại dùng bảy thứ báu làm giới hạn ngăn chia rõ ràng. Nay nói vàng ròng chính là mặt đất trang

nghiêm.

* Hoa trời lại có ba phần:

- Sáu thời mưa hoa.

- "Cõi ấy" v.v... trở xuống là: Đựng hoa cúng dường.

- "Ngay trong " v.v... trở xuống: Cúng dường xong trở về cõi nước mình.

- Cõi nước kia ánh sáng thường chiếu soi, đã không có mặt trời mặt trăng thì không có ngày đêm, thuận theo căn cơ chúng sanh ở cõi này mà nói sáu thời.

Đại Bổn chép: Cõi kia lấy hoa nở chim kêu làm buổi sáng, hoa khép, chim về tổ làm đêm.

Mạn-đà-la, Hán dịch Thích Ý, vì hoa kia rất đẹp, lại dịch bạch hoa, vì nói theo màu sắc.

- "Chúng sanh cõi ấy" là gọi chung chín phẩm. "Y kích" ngài Chân-đế nói rằng đó là cái giỏ đựng hoa của người nước ngoài.

Vừa mới sanh về nước kia liền được sáu thông, mỗi ngày đi đến phương khác để nghe pháp. Quán Kinh chép: Đúng thời thì có thể bay đi đến khắp mười phương hầu hạ Chư Phật. Lại đến khắp mười phương cúng dường Chư Phật, ở trước Chư Phật nghe pháp sâu xa v.v... "mười muôn ức" là nêu số nhiều.

- "Thực thời" là trước giờ ngọ.

Trong Đại Bổn chép: Cõi nước kia cung điện, y phục, thức uống ăn, các vật tự nhiên có như ở tầng trời thứ sáu. Nếu muốn ăn thì bình bát bảy báu tự nhiên hiện ở trước, trăm món ăn uống đầy dẫy trong đó. Tuy ở đây có ăn mà thật không ăn, chỉ thấy sắc ngửi hương, ý cho là ăn tự nhiên no đủ, ăn xong thức ăn tự hóa hiện đi, đến giờ ăn nó lại hiện ra.

Ký Quy Truyện chép: Đạo tục ở tầng trời thứ năm phần nhiều đi kinh hành, thẳng đến thẳng đi tuân theo một đường như đường sợi dệt vải, nên gọi là kinh hành.

Luật Tứ Phần chép: Kinh hành có năm điều lợi ích:

1. Có khả năng đi xa.
2. Có thể tư duy.
3. Ít bệnh hoạn.
4. Tiêu thức ăn.
5. Được định tâm lâu dài.

• Tổng kết nêu đồng như trước. Ký: Trong tổng kết nêu đồng như trước có hai:

- Nguyện hạnh của Đức Phật A-di-đà trải qua nhiều kiếp huân tu

mà thành tựu cho nên nói công đức trang nghiêm, cho đến dẫn kinh đều đồng như trước giải thích.

- Đều nêu tổng kết rằng: ”Cho nên cõi nước kia tên là Cực lạc”.

Trang nghiêm thứ ba cũng có hai phần:

- Nêu tướng từ “Xá-lợi” v.v... trở xuống.
- Tổng kết nêu bày.

+ Nêu tướng lại có hai phần:

* Từ đầu đến “Các chim được hóa ra là” diễn bày thánh pháp, “Xá-lợi-phất” v.v... trở xuống là:

* Cây, gió phát ra âm thanh vi vu.

Trong phần: Từ đầu đến “Các chim được hóa ra là” diễn bày thánh pháp, “Xá-lợi-phất” v.v... trở xuống lại có hai phần:

- Chánh nêu. “Xá-lợi-phất” v.v... trở xuống:
- Là giải thích nghi.

• Chánh nêu có ba phần:

- Nêu các loài chim.

Lược nêu sáu thứ chim, ba thứ trước dễ biết.

Xá-lợi Hán dịch là Xuân oanh hoặc dịch là Thu lộ

Ca-lăng-tần-già, hán dịch là Diệu thanh, khi còn trong trứng tiếng kêu đã hay hơn các loài chim khác.

Cọng mạng, chim này một thân mà hai đầu, thân quả báo thì đồng, nhưng thần thức có khác, cho nên kinh Pháp Hoa dịch là Mạng Mạng Điểu.

Quán Kinh nói lại có các loài chim như le le, Uyên ương, chim Nhạn trăm màu sắc quí báu v.v...

- “Các chim này” v.v... trở xuống là nói về diễn pháp.

Hòa nhã là âm thanh rung cảm đến người. “Diễn xướng” nghĩa là nói pháp không ngăn trệ.

Ngũ căn: Tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn. Vì có công năng sanh ra thánh đạo, nên gọi chung là căn. Ngay năm pháp này có thể dẹp trừ nghiệp hoặc nên gọi là năm lực.

Bảy phần Bồ-đề tức bảy Giác chi:

1. Trạch pháp.
2. Tinh tấn.
3. Hỷ.
4. Trừ.
5. Định.
6. Xả.

7. Niệm giác chi.

Thật sự giác ngộ bảy việc này thì có thể đạt đến quả Vô học nên gọi là phần.

Tám phần chánh đạo:

1. Chánh kiến.
2. Chánh tư duy.
3. Chánh ngữ.
4. Chánh nghiệp.
5. Chánh mạng.
6. Chánh tinh tấn.
7. Chánh niệm.
8. Chánh định.

Hai tuệ học trước, ba giới học giữa, ba định học sau, tức là lìa minh ba học.

Sơ quả đã thấy lý Chân-đế đều gọi là chánh đạo, cũng gọi là Thánh đạo. Các thứ khác như pháp giới lần lượt có nói .

Quán Kinh chép: Thường khen ngợi niệm Phật, niệm pháp, niệm Tăng, hoặc nói khổ, không, vô thường, vô ngã, các pháp Ba la mật, cho nên là "Các pháp như thế".

- "Cõi ấy" trở xuống là hiển bày lợi ích muôn vật.

Niệm Phật biết ân Phật nặng, niệm pháp biết công pháp sâu, niệm tăng biết đức tăng lớn.

Lại, niệm Phật là nguyện mau chóng thành, niệm Pháp là nguyện siêng năng tu học, niệm Tăng là nguyện gần gũi tham dự. Lại niệm Phật thể tự tâm tức tự giác liễu, niệm Pháp tắc tự tâm thì sanh thánh đạo, niệm Tăng tự tâm tức tùy duyên hòa hiệp. Có nhiều thứ tam bảo, tùy căn cơ cạn sâu. Nên biết cõi này tâm cấu uế thường ưa nhớ nghĩ năm dục, cõi kia tâm tịnh duyên niệm tam bảo sớm tối gìn giữ không có ý gì khác. Hai cõi thăng trầm ở đây có thể thấy.

• Giải thích nghi: Có hai đoạn.

- Từ đầu đến "Hữu thật" là ngăn dứt tâm nghi kia.
- "Thị chư" v.v... trở xuống là giải quyết việc nghi.

Phần Từ đầu đến "Hữu thật" là ngăn dứt tâm nghi kia. Chia làm ba tiết.

* Ngăn dứt tâm nghi.

Loài súc sanh cõi đời vẩn đục do tội nghiệp chiêu cảm. Cõi tịnh Cực Lạc vì sao mà có?

* "Sở dĩ" v.v... trở xuống là tiếp suy diễn rộng ý.

Cõi nước kia chỉ có hai đường trời, người.

Ngài Pháp tạng nguyện rằng: Nếu ta thành Phật, trong cõi nước ta nếu còn địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh thì ta không thành chánh giác.

* "Xá-lợi" v.v... trở xuống là nêu sự so sánh.

Đại Bổn chép: Cõi nước kia không có tên ba đường khổ nạn, chỉ có âm thanh vui sướng tự nhiên, cho nên cõi nước kia gọi là An vui.

⬩ Giải quyết nghi

"Đức Di-đà biến hóa", theo Quán Kinh tức trong ao nước ngọc như ý châu vọt ra ánh sáng vàng chói, trong ánh sáng kia hóa thành các loài chim có trăm màu sắc báu, cùng hót tiếng êm ái êm tai, phải biết các loài chim đó đều là hóa thân của Đức Phật Di-đà vì muốn làm cho pháp âm truyền khắp mọi nơi gần xa mà ngài biến hóa ra, rõ biết chẳng phải do tội báo sanh ra.

Gió, cây, âm thanh mầu nhiệm, chia làm hai phần:

- Nêu tướng.

Tức trước nói hàng cây, mành lưới gió thổi động thành âm thanh, âm thanh kia réo rắt như các thứ nhạc.

- "Nghe tiếng ấy" v.v... trở xuống là hiển bày sự lợi ích đồng như trước.

Tổng kết nêu rất dễ hiểu.

● Nói về chánh báo chia làm hai phần

- Ban đầu cho đến "Thập kiếp" là danh hiệu hóa chủ, "Xá-lợi-phất" v.v... trở xuống là:

- Nói về đồ chúng trang nghiêm. Phần một lại có hai phần:

+ Nêu câu hỏi. "Ý ông nghĩ sao" là xét xem ngài Thân Tử có hiểu không.

+ Đã không đáp lời cho nên đó là giải thích chung. A-di-đà Hán dịch Vô Lượng: (Ánh sáng, Tuổi thọ). Vô lượng là chung, ánh sáng và tuổi thọ là riêng.

* Ánh sáng vô lượng.

Ánh sáng Đức Phật có hai thứ:

- Ánh sáng lúc nào cũng có.

- Ánh sáng hiện khởi. Tùy căn cơ ẩn hiện có không, chẳng nhất định, nên gọi là hiện khởi.)

Nay đây chính là thường quang của Đức Phật Di-đà. (Ký: Trong văn trước nói nhất định có thể của ánh sáng.)

Đại Bổn chép: Oai thần ánh sáng của Đức Phật Vô Lượng Thọ tối tôn bậc nhất, ánh sáng của Chư Phật không thể sánh kịp, cho nên hiệu

là Phật vô lượng Quang v.v... Cho đến ta nói ánh sáng của Đức Phật kia một kiếp còn không thể hết v.v... lại trong quán Phật nói: Thân của Đức Phật các lỗ chân lông phát ra ánh sáng như núi Tu Di, Đức Phật kia ánh sáng tròn chiếu cả trăm ức tam thiên đại thiên thế giới. Lại nói rằng Đức Phật kia có tám mươi bốn ngàn tướng, mỗi tướng lại có tám mươi bốn ngàn tướng tốt, mỗi tướng tốt có tám mươi bốn ngàn tia sáng, chiếu soi thế giới các mười phương, gom nhiếp tất cả chúng sanh niệm Phật không bỏ sót một ai. Phải biết chúng ta ở trong ánh sáng của Phật mà không biết, ánh sáng của Phật, thường gom nhiếp không nhàm chán bỏ sót. Cũng như người mù ở dưới mặt trời. Lại như loài giòi trùng thích ở trong nhà xí chỗ ô uế. An ủi tự trách thật đáng đau xót.

* Tuổi thọ vô lượng lại có hai phần: Nói về chủ bạn tuổi thọ vô lượng. “Xá Lợi” v.v... trở xuống là nêu quả thành kiếp số.

Tuổi thọ của Phật có hai phần:

- Pháp thân và Báo thân của hai Đức Phật xưa nay vô lượng.
- Ứng thân Phật đều đầy đủ hai hạn lượng dài ngắn.

Nay đây tịnh độ, Ứng thân Di-đà thị hiện lượng dài.

Đại Bổn chép: Đức Phật kia tuổi thọ lâu dài không thể tính kể, dù cho vô lượng chúng sanh mười phương đều thành Thanh văn, Duyên giác đều cùng tập họp đem hết trí lực trăm ngàn muôn kiếp, đều cùng nhau suy tính cũng không thể cùng tận.

Lại nói rằng: Chúng Thanh văn Bồ-tát trời người tuổi thọ dài ngắn cũng giống như vậy. Cho nên nói “Và người dân cõi ấy”.

A-tăng-kỳ: Hán dịch là Vô số, hoặc dịch a-tăng-kỳ-ya, dịch là Vô ương số.

Nêu kiếp số.

Nói “Mười kiếp”, theo kinh Pháp Hoa, vào thời Đức Đại Thông Trí Thắng Như lai xoay bánh xa pháp, thì Đức Phật A-di-đà là một trong mười sáu vị vương tử thỉnh Phật xoay bánh xa pháp ấy, Đức Phật Thích Ca đã trải qua nhiều số kiếp như cát bụi, thì Đức Phật Di-đà cũng vậy.

Chương Thế Chí trong Kinh Lăng Nghiêm, chép: Trong quá khứ hằng hà sa kiếp số có Đức Phật ra đời hiệu Vô Lượng Quang có mười hai Đức Như lai nối nhau ra đời trong một kiếp, theo Đại bổn thì tức là Đức Phật A-di-đà. Nay Kinh Đại bổn đều nói mười kiếp chính là hy vọng phù hợp căn cơ chúng sanh, không để cho họ nghi ngờ.

- Đồ chúng trang nghiêm, chia làm hai phần:
  - Ban đầu đến “Kiếp ấy” chính là nêu thánh chúng.
  - “Xá-lợi” v.v... trở xuống là tổng kết khuyên vãng sanh.

Trong phần đầu lại có hai phần:

a. Từ đầu cho đến “Trang nghiêm” là nêu chung hai chúng.

b. “Lại Xá -lợi” v.v... trở xuống là hiển bày riêng công hạnh.

• Trong phần a. lại có hai phần:

- Chánh nêu;

- Từ Xá-lợi trở xuống là tổng kết chỉ bày.

+ Đệ tử Thanh văn là ba hạng phẩm trung, các Bồ-tát là ba hạng phẩm thượng, gom nhiếp chung hàng sơ tâm, không lui sụt Bồ-đề, Bổ xứ Phật. Chúng là nói chung người ba thừa, chỉ không có Duyên giác, lẽ ra do chứng đoạn đồng thuộc về Thanh văn. Cho nên trong đại Bổn chép: Bồ-tát, Thanh văn ở nước kia số ấy khó lường được không thể xưng kể hết, thần trí thông suốt, uy lực tự tại v.v...

Luận Vãng Sanh nói người nhị thừa không sanh, bởi có định tánh chọn lấy Niết-bàn, còn ở đây là người Thanh văn từng phát đại tâm cầu quả Phật Bồ-đề thị hiện tu tiểu hạnh. Kinh Pháp Hoa được thọ ký cho hạng Thanh văn chân thật, kinh Niết-bàn biết loại Bồ-tát thường xuất gia.

+ Tổng kết nêu bày.

Ở đây cũng do Đức Phật Di-đà hóa ra, đời sau sanh về cõi kia, tu nhân chứng quả, uy thần nói pháp để trang nghiêm cõi nước, nghĩa đồng như trước giải thích.

• Hiển bày riêng.

Chúng sanh sanh về cõi đó gom nhiếp chung chín phẩm.

A-bệ-bạt-trí Hán dịch không lui sụt chuyển. Đoạn dưới chép: Các vị này đều đắc không lui sụt A-nậu Bồ-đề. Thì biết sanh ở cõi kia ấy là dưới từ hàng phàm phu thẳng đến thành Phật, không còn lui sụt, đọa lạc.

Luận Thập Nghi chép: Cõi nước kia có năm nhân duyên cho nên không lui sụt:

1. nguyện lực của Đức Phật Di-đà nhiếp trì;

2. Ánh sáng Đức Phật thường chiếu soi.

3. Chim, nước, rừng cây, thường nói pháp.

4. Toàn các vị Bồ-tát làm bạn, không có các ác duyên.

5. Tuổi thọ vĩnh kiếp. Các luận khác cũng nói rộng như đây.

“Nhất sanh bổ xứ” tức Đẳng Giác Bồ-tát.

Như các ngài Quan Âm, Thế Chí v.v... chúng loại đã nhiều chẳng phải toán số tính được, chỉ có thể nói A tăng kỳ thôi.

Hỏi: Đắc quả Vô sinh pháp nhẫn và địa vị Bổ xứ thì chỉ nên thị

hiện vào năm đường, nhập vào ba đường cứu khổ chúng sanh, vì sao cứ ở mãi nơi Tịnh độ!

Đáp: Tùy chí nguyện mỗi người mà việc nhiếp hóa chúng sanh có khác nhau. Hoặc đạo chơi trong mười phương, hoặc qua lại trong ba cõi để giảng nói chánh pháp, giáo hóa làm lợi ích an vui cho chúng sanh.

Đại Bổn chép: Hằng sa cõi Phật trong mười phương, vô lượng Bồ-tát đều sanh trong nước ấy, cung kính cúng dường, nghe thọ kinh pháp, giảng nói đạo pháp, giáo hóa chúng sanh. Lại nói rằng: Ở thế giới này có sáu mươi bảy ức Bồ-tát không lui sụt vãng sanh về cõi đó. Lại, Phật thọ ký cho Bồ-tát trong mười phương đều được vãng sanh, nói rộng như trong quyển hạ.

• Kết khuyến.

a. Chính khuyên.

"Chúng sanh nào nghe", là chỉ chung cho đời mạt pháp nghe kinh trên. Khuyến khiến chúng sanh phát nguyện, nguyện sẽ dẫn đến việc tu hành, tu hành thì cảm quả.

"Sở dĩ" v.v... trở xuống là nêu ý.

"Như thị" là chỉ chỗ đã nêu bày trước đó là thánh chúng ba thừa đều là người thiện. Muốn nói cõi này ba đường ác đầy dẫy, đều là bất thiện chứa nhóm đáng nhàm chán.

b. Chính là nêu hành pháp chia làm ba đoạn:

- Từ đầu đến "Nước kia" là phân biệt với các điều thiện khác không sanh.

- "Nếu có" v.v... trở xuống chính là nêu pháp tu.

- "Ta thấy" v.v... trở xuống là tổng kết hiển bày ý khuyến khích.

+ Đức Như lai muốn nói về công đức trì danh cao quý, bác bỏ các điều thiện khác đều là gốc lành ít.

Các việc bố thí, trì giới, xây chùa đúc tượng, ngồi thiền, lễ tụng, sám niệm, khổ hạnh tất cả phước nghiệp, nếu không có chánh tín hồi hướng nguyện cầu, đều là chút ít điều lành chẳng phải nhân vãng sanh. Nếu nương vào kinh này chấp trì danh hiệu thì chắc chắn được vãng sinh vì nhiều gốc lành, nhiều phước đức. Xưa giải thích điều này mọi người còn do dự không quyết. Gần đây Tương Dương có bản kinh khắc trong bia đá, văn lý sâu xa phù hợp với căn cơ chúng sanh nên chúng sinh mới có tâm tin sâu.

Kinh đó chép: Thiện nam, thiện nữ nghe nói Phật A-di-đà, mà nhất tâm bất loạn chuyên trì danh hiệu, do xưng danh nên các tội tiêu diệt, tức được nhiều công đức, nhiều gốc lành, nhiều phước đức nhân

duyên.

Bản kinh khắc trong bia đá do người đời Lương, đời Trần khắc đến nay đã hơn sáu trăm năm, thầm nghi rằng bản kinh ngày nay tương truyền là lầm lộn.

+ Trong phần này chia làm ba phần:

- Ban đầu đến "Bất loạn" là chuyên niệm trì danh.
- "Người ấy" v.v... trở xuống: là Qua đời cảm đến thánh.
- "Người ấy" v.v... trở xuống: Chánh niệm vãng sanh.

* Hai câu đầu là căn cơ trì danh hiệu không phân biệt nam nữ.

Hai câu kế là khuyến tín nhận, hoặc lật kinh điển ra, hoặc nghe thiện tri thức nói chắc chắn sẽ sanh lòng tin, tin cho nên trì danh.

Tiếp bảy câu là nói về kỳ hạn: Một ngày hay bảy ngày tùy quyết định mỗi người. Theo chế pháp của kinh này thì phải nương vào lý; Nếu theo Đại Bổn, Quán Kinh thì không hạn định số ngày, trở xuống đến mười niệm đều được vãng sanh. Mười niệm tức mười câu.

Một câu sau dạy buộc niệm. Một câu kinh này chính nói về thành nghiệp. Trước phải buộc niệm, mặt hướng về phương Tây, chấp tay, thân ngay ngắn. Từ xa tưởng tượng Đức Phật kia hiện ngồi đạo tràng, y báo chánh báo trang nghiêm, ánh sáng, tướng tốt, tự than thở thân này từ lâu chìm đắm trong biển khổ, phiêu lưu trong đường sanh tử, đơn độc không có nơi nương tựa. Thí như đứa trẻ nhỏ bị rơi vào hầm hố, kêu gọi cha mẹ gấp đến cứu nguy. Một lòng nương tựa khẩn cầu đến giải thoát, từng tiếng nối tiếp, niệm niệm không dời. Tuy lại lý sự hành có sai khác, định tâm hay tán loạn căn cơ sai khác nhau, đều thành tịnh nghiệp, đều được vãng sanh. Không như vậy thì không ghi nhớ, duyên bên ngoài thì chắc chắn thành phước không thật.

Ngài Thiện Đạo hỏi rằng: Vì sao không tu quán mà chỉ khiến xưng danh hiệu, là có ý gì?

Đáp: Vì chúng sanh chướng nặng cảnh tế, tâm thô, thức như gió lốc bay nhanh thần tốc nên quán khó thành tựu, do đó nên bậc Đại Thánh Từ bi thương xót khuyên chuyên xưng trì danh hiệu, chính do xưng danh dễ, chỉ niệm nối tiếp liền được vãng sanh.

Lại nói rằng: Đức Phật A-di-đà xưa phát thệ nguyện sâu nặng, dùng ánh sáng, danh hiệu nhiếp hóa chúng sanh khắp mười phương, chỉ khiến tín tâm cầu niệm, trên quán hết một hình ảnh (quán ánh sáng...) dưới đến mười câu một câu v.v... nhờ nguyện lực của Phật dễ được vãng sanh.

Hỏi: Thấu đạt các pháp vốn không, tâm tịnh thì cõi tịnh, đâu cần

niệm Phật cầu sanh tịnh độ?

Đáp: nếu chân thật đạt được lý, thì nói năng hay im lặng đều như nhau không ngăn ngại sự tu trì, đâu có ngăn ngại việc niệm Phật. Nếu bác bỏ niệm Phật thì chưa gọi là người thấu đạt. Vì sao như vậy? Đã đạt pháp không thì không trụ vào tướng, đã thường niệm Phật chẳng chìm đắm vào không. Siêu vượt hai bên dung hòa trung đạo. Niệm niệm khế hợp pháp thân Di-đà, tầng tiếng lưu nhập biển, tát-bà-nhã (nhất thiết trí). Khi qua đời chắc chắn thượng phẩm thượng sanh. Đâu chẳng phải tâm tịnh thì cõi Phật tịnh ư?

Cho nên luận Thập Nghi chép: Người trí nôn nóng muốn cầu sanh Tịnh độ, thông đạt thể sanh chẳng thật có, đây chính là vô sanh chân thật, chẳng phải cho rằng ngoài pháp sanh có vô sanh riêng. Kinh Tịnh Danh chép: Tuy biết các cõi Phật và chúng sanh là không, nhưng thường tu tịnh độ, giáo hóa chúng sanh, tức ở đây nói.

Hỏi: Trong Quán Kinh chép: Tâm ấy là Phật, tâm ấy thành Phật thì đâu cần niệm Phật nào khác?

Đáp: Chỉ vì tâm vốn là Phật cho nên khiến chúng sanh chuyên niệm Đức Phật kia.

Kinh Phạm Võng chép: "Thường phải tự biết ta là Phật chưa thành, Chư Phật là Phật đã thành." Tâm Phật của ông chưa thành Phật, Đức Phật Di-đà đã thành Phật. Phật chưa thành lâu ngày chìm đắm trong biển ái dục, đầy dẫy phiền não, tối tăm mờ mịt không có lúc nào ra khỏi. Phật đã thành từ lâu đã chứng quả Bồ-đề, đầy đủ oai thần có khả năng cứu giúp vạn vật. Vì vậy cho nên các kinh khuyên khiến niệm Phật, tức vì mình chưa thành Phật cầu cho người khác đã thành Phật mà cứu giúp cho. Cho nên chúng sanh nếu không niệm Phật kia thì thánh phàm mãi mãi cách nhau, cha con lìa nhau lâu ngày trong luân hồi, cách Phật rất xa.

Hỏi rằng: Bốn chữ "Chấp trì danh hiệu" v.v... trở xuống thường nghe, có gì hơn mà có thể siêu vượt các điều thiện!

Đáp: Thân Phật phi tướng, quả đức sâu dày không lập danh tốt thì đẹp, chẳng hiển bày diệu thể. Mười phương ba đời đều có danh khác, huống chi Đức Phật Di-đà của chúng ta dùng danh tiếp độ vạn vật. Do đó tai nghe, miệng tụng vô biên thánh đức thâm nhập thức tâm, mãi mãi làm hạt giống Phật, mau trừ tội nặng trong vô lượng ức kiếp, chứng được Bồ-đề vô thượng. Tin biết chẳng phải chút ít gốc lành mà là rất nhiều công đức.

Kinh Hoa Nghiêm chép: "Thà chịu khổ ở địa ngục này mà được

nghe danh hiệu Chư Phật, chứ không thọ hưởng vô lượng sự an vui mà không được nghe danh hiệu Phật.

Kinh Dược Sư chép: Nếu danh hiệu Đức Phật kia lọt vào tai thì chúng sinh đọa trong đường ác liền ra khỏi địa ngục. A-nan! Cảnh giới Chư Phật rất khó tin, đều do uy lực của Như lai, Thanh văn, Bích-chi-phật chẳng thể tin nhận, chỉ trừ bổ xứ Bồ-tát mà thôi.

Kinh Chiêm Sát chép: Muốn sanh về Tịng độ hiện tại ở phương khác thì phải chuyên ý niệm tụng danh hiệu Đức Phật ở thế giới ấy đến nhất tâm bất loạn, thì chắc chắn được vãng sanh về cõi của Đức Phật kia, gốc lành thêm lớn, mau được quả không lui sụt. Nên biết trong tất cả gốc lành, nghiệp kia rất cao quý v.v...

Danh hiệu Chư Phật khác trì tụng còn được như vậy, huống chi Đức Phật Di-đà của chúng ta có thệ nguyện này! Đời mạt pháp thế tục chướng nặng nghiệp dày, phần nhiều xao lãng trì danh, cho nên nương dẫn tới lời thánh tưởng rằng cũng không phải lo trễ.

* Chiêu Cảm đến thánh.

“Người ấy” v.v... trở xuống, “Người ấy” là chỉ người tu pháp chấp trì danh ở phần trên. Khi qua đời được nhiếp dẫn nhờ bổn nguyện của Đức Phật Di-đà. Đại kinh dạy: Chúng sanh trong mười phương dốc lòng phát nguyện muốn sanh về nước ta, khi qua đời mà ta không cùng đại chúng vây quanh hiện trước mặt người đó thì ta không thành Chánh Giác. “Thánh chúng hiện tiền” cũng có nhiều thứ khác nhau. Hoặc chân Phật, hóa Phật, Quan Âm, Thế Chí tùy mỗi phẩm vị, như trong Quán Kinh nói.

Hoặc nói rằng qua đời thấy Phật cho đó là ma, hoặc nói rằng tự tâm nghiệp hiện thật không có Đức Phật nào khác đến. Đây là do không biết chúng sanh và Phật đồng một thể, đường cảm ứng giao nhau. Tự mình chướng ngại, chướng ngại mọi người là lỗi chẳng phải nhỏ, như chỗ khác có nói.

* Chánh niệm.

Người khi qua đời thần thức vô chủ, nghiệp chủng thiện, ác đều hiện ra. Hoặc khởi niệm ác, hoặc khởi tà kiến, hoặc sanh sự trói buộc lưu luyến, hoặc phát sanh ngông cuồng, các tướng ác chẳng phải một, đều gọi là điên đảo. Nhân trước có tụng niệm danh hiệu Phật thì tội diệt chướng trừ, tịnh nghiệp huân tập bên trong, ánh sáng từ bi gom nhiếp bên ngoài, thoát khổ được vui chỉ trong một sát na. Văn dưới khuyên chúng sanh vì thấy lợi ích như thế cho nên nói.

\+ Tổng kết hiển bày.

"Ta thấy lợi ích ấy" tức nhiếp theo khoa trên "Cho nên nói lời này" là nêu lại đoạn trước, chánh báo trong văn đối văn có thể thấy.

● Đoạn lớn thứ ba: Khuyến tín trong đó chia làm ba phần:

1. Ban đầu đến Phật đã thuyết là dẫn Chư Phật đồng khen ngợi.

2. "Nếu có người " v.v... trở xuống: căn cứ vào nhân quả ba thời để khuyên.

3. "Như hôm nay ta" v.v... trở xuống là nói Chư Phật khen ngợi, khuyến khích lẫn nhau.

⬩ Trong phần 1 lại chia làm hai phần:

- Từ đầu đến "Lợi ích" là chỉ sự tự khen ngợi ở trước.
- Đông Phương trở xuống, dẫn Chư Phật khen ngợi.

a. Như trước đã nói y báo chánh báo đặc biệt, trì danh thoát khổ đều là do hạnh nguyện đại bi của Đức Phật Di-đà, từ nhân đến quả đều là công đức lợi ích chẳng thể suy suy nghĩ bàn luận luận.

b. Có hai phần:

- Từ đầu đến hết sáu phương: chính là nêu bày.
- "Ý ông nghĩ sao" là giải thích tên kinh.

+ Trong phần b1 chỉ nêu sáu phương. Nếu theo bản dịch đời Đường thì nêu mười phương. Nay chỉ nêu sáu phương tức "tứ duy thượng hạ" là chỉ nói lược thôi. Đoạn dưới nói danh Chư Phật nối nhau không giải thích. nay dùng nghĩa để hiểu rõ ràng tường tận, hoặc theo sắc tướng, hoặc chọn lấy âm thanh, hoặc y theo hạnh nghiệp, hoặc theo thí dụ. Đại khái không ra ngoài ba thân quả đức gom nhiếp hết, lời văn hoặc nêu riêng, còn nghĩa thì bao gồm tất cả.

1. Phần phương Đông chia làm hai phần:

- Trình bày hiện thông.
- Dẫn khen ngợi.

Năm Phương còn lại cũng như đây, không lập lại.

A-súc-bệ, Hán dịch là Bất Động, vì thể của pháp thân vắng lặng bất động không biến đổi. Nếu y theo nhân hạnh thì nói xấu, khen ngợi, cung kính, khinh mạn đồng như nhau.

Kế là nêu ba danh hiệu, đều là đặt tên theo theo ví dụ. Trong các núi, Tu-di là ngọn núi cao đẹp hơn hết. Chư Phật có pháp thân siêu vượt các pháp. Ban đầu nói tướng là hình trạng kia đồng. Kế nói Đại là vượt hẳn ví dụ. Sau cùng nói ánh sáng. Ánh sáng thì tiêu biểu cho cả trí và pháp. Diệu âm nói pháp ứng hợp căn cơ tức ứng Phật.

Hằng hà sa cõi Phật lược nêu năm vị, cho nên nói "Như thế". "Mỗi vị (đều ở nước mình) Chính là khi Đức Thích-ca Mâu-ni nói kinh

này thì Chư Phật trong mười phương đồng thời khuyến khích, khen ngợi giúp cho tin kinh này. Nếu y theo lời Chư Phật dạy thì không luống dối, chỉ do chúng sanh nghiệp chướng sâu nặng khó tin cho nên Đức Phật hiện chiếc lưỡi dài rộng để tiêu biểu cho lời nói thành thật.

Thường thì lưỡi Chư Phật lẽ ra đến mí trán, nay đây hiện khởi lượng dài rộng tùy nghi lớn nhỏ, đâu chỉ khắp đại thiên ư!

Dẫn lời khen ngợi.

"Nên tín kinh này" là dứt câu. "Khen ngợi" v.v... trở xuống tức là đề của kinh này, câu trên chỉ những điều Đức Phật Thích-ca trước đã nói, hai câu dưới giải thích ở lời kinh sau. Ngoài ra xem trong phần đề. Trong năm phương dưới đều đồng như giải thích này.

2. Phương Nam.

"Nhật nguyệt Đăng" cả ba chữ đều có công năng phá tan sự tối tăm, hoặc đối ba thân, hoặc ví dụ riêng trí đức.

Danh văn Quang: Vang danh khắp cả mười phương như ánh sáng chiếu khắp nơi.

Đại Diệm Kiên: Nói theo tướng thì cả hai vai có ánh sáng sáng soi, nói theo nơi trí thì chiếu soi cả hai chân và tục.

Tu Di Đăng: núi và đèn tức dụ cho pháp thân báo thân.

Vô lượng Tinh Tấn: Theo hạnh đặt tên, vì phương tiện độ sanh chưa hề tạm dừng biến trể, chúng sanh vô lượng, từ bi trí tuệ cũng vô lượng.

3. Tây phương.

Ba Đức Phật trước đều tên là vô lượng. Danh đầu là Tuổi thọ; hai là Tướng tốt; ba tức pháp thân chứng đắc, vô thượng cho nên dụ như cột đá.

Đại Quang, Đại Minh đều dụ cho trí Phật, tự tu hành, giáo hóa chúng sanh phá chướng, trừ hoặc nghiệp.

Bảo Tướng: Ứng thân Phật tướng tốt như ngọc báu đáng yêu quí.

Tịnh Quang: Cũng tức là pháp báo.

Hỏi: Ban đầu Vô Lượng Thọ tức là Đức Phật Di-đà, nếu tự khuyên, khen ngợi, thì đối với nghĩa chẳng thuận tiện hay sao? Đáp: Đồng danh rất nhiều, quyết chẳng phải Cực lạc mà ngài Pháp Tạng Di-đà tạo thành.

4. Phương Bắc.

Diệm Kiên: Đồng như trước, chỉ không nói chữ Đại. Tối Thắng Âm đồng như trên Diệu Âm.

Nan Trở: Pháp thân cứng chắc không thể hoại được, chữ "Trở"

nghĩa là hư hoại.

Nhật Sanh: Như ánh sáng mặt trời phá sự tối tăm.

Võng Minh: Pháp môn soi chiếu lẫn nhau như mành lưới của trời Đế Thích.

5: Phương dưới

Sư Tử: Là bậc tôn kính trong các bậc Thánh, cho nên so sánh với Sư Tử chúa các loài thú. Lại khi Sư tử rống lên một tiếng thì muôn thú nghe đều khiếp sợ, dụ cho Phật nói pháp thì tà ma ngoại đạo tiêu vong.

Danh Văn, Danh Quang nghĩa dồng như trước giải thích.

Đạt ma dịch là pháp, gọi riêng là "Pháp" ấy là pháp thân đã chứng đắc, dùng phép tắc giữ gìn giáo hóa vạn vật. Kế gọi "Tràng" là cao vời vợi vượt ngoài vạn vật. "Trì" là gánh vác giữ gìn thường trú.

6. Phương trên:

Phạm Âm: Phạm tức là thanh tịnh, là pháp âm trong sáng, chúng sanh đều ưa nghe.

Tú Vương: Tú là sao Tú, ngôi sao này đứng đầu trong các ngôi sao, gọi là mặt trăng. Kinh dạy: trong các ngôi sao mặt trăng là thiên tử bậc nhất.

Hoặc có thể nói ví như ngôi sao Thần phương Bắc ở trên trời thì các ngôi sao kia đến chầu ngôi sao đó, mà ngôi sao thần là vua trong các vì sao, cũng dụ cho pháp thân siêu vượt các pháp.

Hương Thượng: Chúng đức như hương thơm siêu vượt các Bồ-tát; lại bao gồm trí đức cho nên nói Hương Quang.

Diệm Kiên, Tu-di đồng như trước nên không giải thích.

Tạp sắc, Bảo Hoa: Dùng nhân là hoa muôn hạnh để trang nghiêm quả là đức Pháp thân. "Bảo Hoa Đức" nghĩa cũng đồng như trên. "Ta-la" Hán dịch là Kiên cố, dù đông qua hạ đến cũng không điêu tàn tức dụ pháp thân không biến đổi. Kiến Nhất Thiết Nghĩa: Là thông suốt tất cả nghĩa lý sâu xa của tất cả các pháp. Chư Phật quả như biển, lượng của đức không cùng tận, đạo ba đời đồng, lý không khác nhau. Tùy căn cơ, thuận muôn vật, nhất tướng làm danh, dùng ý xét lường, lược giải thích như trên, người hiền đời sau mở ra xem lại tra xét giảng giải ghi khắc truyền bá.

+ Giải thích danh chia làm ba phần:

* Ban đầu cho đến "Niệm kinh" là nêu dẫn tên kinh trước.

Câu trên đã thấy ở văn trước cho nên hỏi hai câu dưới sợ chưa hiểu cho nên hỏi giải thích.

* “Xá-lợi” v.v... trở xuống: Là Nêu nghĩa, lại có hai phần:

- Nêu nghe trì.
- “Thị chư” v.v... trở xuống là nói được lợi ích.
- Nghe kinh thọ trì.

Trên nói hai báo trang nghiêm chính là nói hành và pháp. “Và danh hiệu Chư Phật” là trên dẫn Phật khuyến tin, nêu rõ khoa đầu dẫn tên Chư Phật trong sáu phương.

- Được lợi ích: Chư Phật che chở thẳng đến Bồ-đề.

Hộ là che chở, không để cho ma làm hại. Niệm là nhớ nghĩ, không để lui sụt tâm quên mất.

Chương Thế Chí chép: Các Đức Như lai trong Mười phương thương nhớ chúng sanh như mẹ nhớ con.

Đại luận chép: Thí như cá mẹ nếu không nhớ cá con thì cá con sẽ hư nát v.v...

A-nậu-đa-la, Hán dịch là vô thượng. “Tam-miệu” dịch chánh đẳng. Tam Bồ-đề dịch chánh giác tức nói Phật quả.

Bạc địa phàm phu nghiệp hoặc trói buộc, trôi lăn trong năm đường trăm ngàn muôn kiếp. Bỗng nghe tịnh độ, chí nguyện cầu sanh, một ngày xưng danh thì siêu sanh về cõi kia, Chư Phật che chở thẳng đến Bồ-đề, có thể gọi là muôn kiếp khó gặp, ngàn đời khó ngộ, thề rằng từ ngày nay trọn hết đời vị lai dù ở nơi nào cũng khen ngợi nhiều phương tiện khuyến khích, dẫn dụ. Thân cõi chiêu cảm, cơ duyên giáo hóa không khác với Đức Phật A-di-đà v.v.... Tâm này vô cùng chỉ có Đức Phật mới có chứng biết được .

* “Cho nên ” v.v... trở xuống: Khuyến tín.

“Tin lời ta” nghĩa là tin giáo pháp của Phật. Nếu không tin ta thì mười Chư Phật lại luống dối ư!

- Tiếp nhân quả ba thời, có hai phần:
    - Chính là nêu.
    - “Cho nên v.v... trở xuống: là Tổng kết khuyên.

\+ “Dĩ” là quá khứ, “Kim” là hiện tại, “Đương” là vị lai.

Phát nguyện là nhân, sanh là quả, ba nhân ba quả riêng đối rất dễ hiểu. Muốn hiển bày tịnh độ chỉ sợ không nguyện, có nguyện thì sẽ sanh, chắc chắn không lọt mất.

Luận Thập Nghi chép: Sanh cõi Cực Lạc rồi đều được quả vô sanh, không hề có một người nào rơi lại trong ba đường bị nghiệp sanh tử trói buộc v.v...

\+ Kết khuyến.

"Nếu có người tin" là nói người không tin, nên không phát nguyện, tự cam chịu chìm đắm trong bùn tro là lỗi của ai!

• Chư Phật khen ngợi lẫn nhau, chia ra hai đoạn:

- Thích-ca khen ngợi A-di-đà.
- Đoạn dưới Chư Phật khen ngợi ta.

a. Như hôm nay ta" v.v... tức chỉ Chư Phật sáu phương ở phần trên khuyến tín.

b. Trong đây lại chia làm hai phần:

- Nêu lời khen ngợi.
- "Nên biết" v.v... trở xuống là nói lên lời thành thật.

+ Thích-ca, Hán dịch là Năng Nhân, là tâm đại bi thương xót ứng hợp căn cơ chúng sanh. Mâu-ni, Hán dịch là Vắng lặng Mặc, tức trí chân mầu nhiệm sâu xa, hợp cả hai điều này là Phật thì ba thân đầy đủ. Điều người khác không thể làm được cho nên nói "Rất khó", nêu việc ở đời hiếm thấy nên nói "Ít có".

Đoạn dưới nêu ra hai việc khó:

* Ở cõi đời vẩn đục này mà tu hành thành Phật là việc khó thứ nhất.

* Vì các chúng sanh mà nói pháp môn này là việc khó thứ hai.

Ta-bà cũng gọi là "Sách-ha", hán dịch là Kham Nhẫn.

Kinh Bi Hoa chép: Các chúng sanh ở Ta bà chịu đựng ba độc và các phiền não.

Theo kinh Phật Sát có hai nghĩa: Nghĩa đầu đồng như trên.

• Có người kia hành Bồ-tát thừa, thành tựu nhẫn nhục, hộ trì chúng sanh, khéo tự điều phục, nếu có người gây ra thêm điều ác hại đều có thể chịu đựng, trọn không hề buông lung, cho nên gọi là Kham Nhẫn.

Năm thứ vẩn đục cũng gọi là năm tể, lại có nghĩa là ác, nghĩa là gây ra đủ mười nghiệp ác.

Kiếp: Tiếng Phạm là kiếp ba, Hán dịch là thời phần. Bốn vẩn đục sau đều ở trong thời này, khi ở kiếp giảm, người thọ hai vạn tuổi, tức là vào thời kỳ kiếp trược.

Kiến: Gồm Thân kiến, biên kiến, tà kiến, giới thủ, kiến thủ, là năm sử dễ trừ.

Phiền não: Tham, sân, si, mạn, nghi, là năm sử khó trừ.

Chúng sanh: Xem năm ấm làm người, giả gọi là chúng sanh.

Mạng: Sát-na sanh diệt, thúc giục tuổi thọ.

- Việc khó thứ hai: Pháp môn niệm Phật không phân biệt kẻ ngu, người trí, không chọn lựa người sang kẻ hèn, bất luận xa gần, không

phân biệt thiện ác. Chỉ một lòng thệ nguyện quyết liệt, tin tưởng mạnh mẽ, khi qua đời dù cho ác tướng hiện, nhưng chánh tín niệm mười niệm liền được vãng sanh, đây chính là giáo pháp dành cho hạng phàm ngu đầy ràng buộc: bán rượu, giết mổ trong sát-na siêu việt thành Phật, đáng để gọi là điều mà tất cả thế gian khó tin.

+ Hiển bày chân thật.

Nương hai việc khó trước thì nói lên Chư Phật khen ngợi không luống dối, ý muốn cho chúng sanh nghe mà tín nhận.

III. Phần lưu thông:

Phần chánh đã nói hết, mọi người đều vui mừng thọ trì dần dần truyền khắp bốn biển, muôn đời, do đó nhân đại chúng tan mà lấy làm phần lưu thông. Tất cả thế gian thâu nhiếp chung thành bốn bộ, nêu riêng ba đường để quyết định văn bài tựa.

A-tu-la, Hán dịch là Phi Thiên, vì hưởng thọ lạc như cõi trời, trong lòng ưa nịnh hót đồng với quỷ, theo hành động mà đặt tên.

Vui mừng thì có cửa xuất ly, tín nhận thì nhớ giữ tu tập, đắc pháp lòng vui, kính mang ân đức, nghiêng mình cung kính, chí nguyện lưu thông.

❐

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 132

PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH YẾU GIẢI

SỐ 1762

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1762

PHẬT THUYẾT A-DI-ĐÀ KINH YẾU GIẢI

Tam Tạng pháp Sư Cưu-Ma la thập dịch.

Sa môn Ngẫu Ích Trí Húc ở Tây hữu, giải.

Chư Phật thương xót chúng sinh mê muội, tùy cơ giáo hóa. Tuy về nguồn không hai mà phương tiện lại có nhiều môn, nhưng trong tất cả các phương tiện để vào con đường mau nhất viên đốn nhất, thì không gì hơn pháp môn niệm Phật cầu sinh Tịnh độ. Trong tất cả pháp môn niệm Phật để tìm cầu một pháp môn đơn giản, dễ dàng và chắc chắn nhất thì không gì hơn Tín, Nguyện, chuyên trì danh hiệu. Cho nên ba bộ kinh Tịnh độ đều được lưu hành ở đời. Nhưng người xưa chỉ lấy kinh Di-đà làm thời khóa tụng hàng ngày. Như vậy đủ thấy rằng một pháp môn trì danh hiệu mà bao gồm cả ba căn, gom nhiếp cả lý và sự, hòa nhập tất cả Giáo tông. Đó chẳng phải là điều không thể suy nghĩ bàn luận đó sao!

Các nhà chú sớ xưa nay chẳng đời nào thiếu. Nhưng đến nay thì chẳng còn mấy người. Hòa thượng Vân Thê soạn sớ sao, văn nghĩa rất cao xa mà ngôn từ lại sâu rộng. Đại sư U Khê soạn Viên Trung Sao, nghĩa lý vừa sâu rộng lại vừa cao siêu, chẳng khác nào mặt trời mặt trăng hiện giữa bầu trời sanh, ai ai cũng thấy rõ. Nhưng do văn phong gom chứa, ý nghĩa lại dồi dào, khó mà thấu hiểu nên đã làm cho những người sơ cơ ít hiểu biết khó lòng phát tín, lập nguyện. Vì vậy tôi không ngại với kiến thức hẹp hòi của mình làm thêm phần Yếu Giải, nhưng nào dám mong trác tuyệt hơn hai Ngài, lại cũng không dám sánh ngang với hai Ngài.

Thí như ngước nhìn thì thấy ngọn núi, nhìn ngang thấy dãy núi, nếu không thấy được toàn cảnh Lô Sơn, thì cũng không thẹn với những người đã thấy được Lô Sơn.

Trước khi chú thích văn kinh, tôi nói qua năm lớp huyền nghĩa:

1. Giải thích tên gọi: Kinh này lấy người năng thuyết, sở thuyết mà đặt tên. Phật là Giáo chủ năng thuyết ở cõi Ta-bà, tức là Đức Thích-ca Mâu-ni. Ngài do nguyện lực Đại bi mà sinh vào cõi đời có năm thứ vẩn đục, thành tựu tự giác, giác tha, chẳng có pháp nào mà Ngài không biết, chẳng có pháp nào mà Ngài không thấu suốt nên gọi là Phật.

Thuyết tức là vui với bản hoài độ sinh. Phật lấy việc độ sinh làm bản hoài. Khi căn cơ thành Phật của chúng sinh đã thuần thục, Phật liền nói những pháp khó tin, giúp cho chúng sinh được giải thoát an vui.

A-di-đà là Đạo sư sở thuyết ở cõi Cực lạc. Ngài phát bốn mươi tám đại nguyện, tiếp dẫn chúng sinh tín nguyện niệm Phật sinh về thế giới Cực lạc, giúp cho họ không bao giờ còn lui sụt.

Tiếng Phạm là A-di-đà, Hán dịch là Vô Lượng Thọ, cũng dịch là Vô Lượng Quang. Công đức, trí tuệ, thần thông, đạo lực, y báo chánh báo của Ngài vô cùng trang nghiêm tốt đẹp, ngay cả việc nói pháp giáo hóa, tất cả đều vô lượng kinh là pháp huấn thường.

Những gì từ miệng vàng của Phật nói ra đều được gọi là kinh. Đối chiếu với năm chữ "Phật nói A-di-đà" vừa nêu trên thì đây kết hợp tên chung và tên riêng làm tiêu đề. Giáo, Hạnh, Lý cũng được nói theo hai nghĩa chung riêng này, như tông Thiên Thai đã nói đầy đủ.

2. Nói về thể: Các kinh Đại thừa đều lấy thật tướng làm thể. Thật tướng là gì? Là tự tánh của một tự tâm hiện tiền. Tâm tánh trong một niệm hiện tiền của chúng ta chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, cũng không ở chặng giữa. Nó chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai; chẳng phải sanh vàng, đỏ, trắng; chẳng phải dài, ngắn, vuông, tròn; chẳng phải hương,vị, xúc, pháp. Tìm kiếm không bao giờ nắm bắt được, nhưng chẳng thể nói là không. Nó tạo đủ trăm cõi ngàn như, nhưng chẳng thể cho là có. Nó lìa tất cả tướng duyên lự phân biệt, tướng ngữ ngôn văn tự, nhưng duyên lự phân biệt, ngữ ngôn văn tự chẳng phải lìa tâm này mà có tự tánh riêng. Tóm lại, nó lìa tất cả tướng, tức là tất cả pháp, vì lìa tướng nên vô tướng, soi nhưng vì chẳng phải không có tướng nên tạm gọi là Thật tướng. Thể của Thật tướng chẳng phải vắng lặng, chẳng phải chiếu, nhưng vắng lặng mà thường chiếu, chiếu nhưng thường vắng lặng. Chiếu soi mà Vắng lặng nên tạm gọi là cõi Thường Tịch Quang. Vắng lặng nhưng Chiếu nên tạm gọi là Thanh tịnh Pháp thân.

Lại Chiếu soi nhưng Vắng lặng nên tạm gọi là pháp thân, Vắng lặng mà Chiếu nên tạm gọi là Báo thân. Lại, Tánh đức Vắng lặng mà Chiếu soi nên tạm gọi là pháp thân; Tu đức Vắng lặng mà Chiếu soi nên tạm gọi là Báo thân. Lại tu đức Chiếu soi nhưng Vắng lặng nên tạm gọi là Thọ Dụng thân, tu đức Vắng lặng nhưng Chiếu soi nên tạm gọi là Ứng Hóa thân. Vắng lặng chiếu soi chẳng hai, Thân độ chẳng hai, Tánh tu chẳng hai, Chân thân Ứng thân chẳng hai, tất cả đều là thật tướng. Thật tướng chẳng hai cũng chẳng phải chẳng phải hai. Cho nên từ toàn thể này mà tạo ra y báo, chánh báo, pháp thân, báo thân, tự, tha... cho đến năng thuyết sở thuyết, năng độ sở độ, năng tín sở tín, năng nguyện sở nguyện, năng trì sở trì, năng sinh sở sinh, năng tán sở tán. Tất cả đều là tướng từ Thật tướng vô tướng này hình thành nên.

3. Nói về Tông: Tông là con đường chính yếu cho người tu hành. Nó hợp với thể, khế với cơ, là mấu chốt của muôn hạnh. Vì vậy sau phần Thể là phải nói về Tông. Kinh này lấy Tín, Nguyện và chuyên trì danh hiệu làm giềng mối cho việc tu hành. Nếu không có Tín thì không thể phát Nguyện, nếu không có nguyện thì không thể lập Hạnh. Nếu không có hạnh mầu trì danh thì không thể viên mãn được sở nguyện, không thể thân chứng được sở tín. Do đó phần đầu trong kinh này nêu lên Y báo Chánh báo để phát khởi tín tâm; kế là khuyên chúng sinh phát nguyện để dẫn dắt công hạnh. Kế nữa là nêu bảy ngày trì danh để chúng sinh vượt lên quả vị không lui sụt.

Tín thì có tín tự, tín tha, tín nhân, tín quả, tín sự, tín lý. Nguyện thì có chán bỏ Ta-bà, ưa cầu Cực Lạc. Hạnh thì có chấp trì danh hiệu nhất tâm bất loạn.

Tín tự tức là tin tâm ta trong một niệm hiện tiền vốn không phải là trái tim bằng thịt này, lại cũng không phải là tâm duyên theo cảnh. Xét về thời gian thì chẳng có trước sau, nói về không gian thì chẳng có bến bờ. Suốt ngày tùy duyên nhưng suốt ngày bất biến. Cõi nước như cát bụi trong mười phương hư không vốn là vật do tâm trong một niệm hiện tiền của ta biến hiện. Dù bị mê mờ điên đảo, nhưng nếu ta có một niệm quay đầu lại, thì chắc chắn được sinh về Cực lạc vốn sẵn có trong tự tâm, mà chẳng còn nghi ngờ gì nữa.

Tín tha tức là tin Đức Thích-ca Mâu-ni Như lai không hề nói sai, tin Đức Di-đà Thế tôn không hề nguyện suông. Chiếc lưỡi rộng dài của Chư Phật trong sáu phương không hề nói hai lời. Thực hành đúng với những lời dạy bảo chân thật của Chư Phật, quyết chí cầu sinh Tịnh Độ chẳng còn nghi ngờ gì.

Tín nhân tức là tin chắc rằng, dùng tâm tán loạn niệm Phật mà còn là hạt giống để thành Phật, huống chi nhất tâm bất loạn lẽ đâu lại chẳng phải là nhân vãng sinh Tịnh độ ư?

Tín quả tức là tin chắc các vị Thượng thiện nhân nhóm họp trong Tịnh độ, đều nhờ niệm Phật Tam-muội mà vãng sinh. Thí như trồng dưa thì được dưa, trồng đậu thì được đậu. Lại như bóng theo hình, vang theo tiếng. Đó là điều chắc thật không hề luống dối.

Tín sự tức là tin chắc một niệm hiện tiền này vốn không cùng tận, cho nên các thế giới trong mười phương nương tâm này biến hiện ra cũng không cùng tận. Thật có cõi nước Cực lạc cách đây mười muôn ức cõi. Cõi ấy vô cùng trang nghiêm thanh tịnh, chứ không phải là những câu chuyện ngụ ngôn của Trang Sinh.

Tín lý là tin chắc cõi Cực lạc tuy cách xa mười muôn ức cõi nhưng không vượt ngoài một tâm niệm nhỏ nhiệm ngay trong đời này. Vì tâm tánh trong một niệm hiện tiền của chúng ta vốn không có trong ngoài. Lại tin chắc rằng Y báo, Chánh báo, chủ, bạn ở Tây phương đều là bóng hiện của tâm trong một niệm chân tâm mầu nhiệm, sáng tỏ hiện tiền. Toàn sự tức lý, toàn vọng tức chân, toàn tu tức tánh, toàn tha tức tự, vì tâm ta trùm khắp, nên tâm Phật cũng biến khắp, tâm tánh của tất cả chúng sinh cũng trùm khắp. Thí như một ngôi nhà thắp ngàn ngọn đèn, ánh sáng của mỗi ngọn cùng chiếu khắp, lớp lớp chiếu rọi lẫn nhau chẳng hề bị ngăn ngại.

Đã tin được như vậy rồi, thì Ta-bà tức là Cõi uế do tự tâm chiêu cảm. Khi tự tâm uế thì phải chán bỏ. Cực lạc là cõi Tịnh do tự tâm chiêu cảm, khi tự tâm tịnh thì phải ưa cầu. Chán uế thì phải xả bỏ đến chỗ rốt ráo, thì mới không còn đối tượng để xả bỏ. Thích tịnh thì phải nắm giữ đến chỗ rốt ráo, mới không còn gì để nắm giữ. Vì thế Diệu Tông Sao chép: Lấy bỏ đến chỗ tận cùng thì đồng với chẳng lấy bỏ. Giả sử không còn lấy bỏ, thì vẫn còn chẳng thủ chẳng xả. Đó là chấp lý mà bỏ sự. Một khi bỏ sự thì lý không thể viên mãn. Nếu rõ biết được toàn sự tức lý, thì lấy cũng là lý mà bỏ cũng là lý, dù thủ hay xả đều là pháp giới. Vì vậy sau Tín phải nói về Nguyện.

Chấp trì danh hiệu nhất tâm bất loạn, dùng danh hiệu để chiêu cảm công đức; công đức thì không suy nghĩ bàn luận, nên Danh hiệu cũng không thể suy nghĩ bàn luận. Danh hiệu, công đức đều không thể suy nghĩ bàn luận, cho nên những người tâm tán loạn xưng danh vẫn gieo được giống Phật, người chấp trì đến nhất tâm bất loạn thì sao không lên thẳng quả Không lui sụt. Thế nhưng, các kinh nêu bày yếu

hạnh của Tịnh độ có ngàn sai muôn khác, như quán tượng, quán tưởng, lễ bái, cúng dường, năm cách sám hối, lục niệm.... Chỉ cần thành tựu được một công hạnh thì đều được sinh Tịnh độ. Bởi pháp môn trì danh hiệu rất phù hợp với từng căn cơ của chúng sinh. Cho nên Đức Phật Thích-ca không ai hỏi mà tự nói. Ngài đặc biệt khai giảng kinh này cho Đại trí Xá-lợi-phất. Đây là phương tiện bậc nhất trong tất cả phương tiện, là pháp liễu nghĩa vô thượng trong các pháp liễu nghĩa, là pháp viên đốn nhất trong các pháp viên đốn. Nên người xưa chép: Bỏ phèn lóng nước vào nước đục thì nước đục ấy chắc chắn sẽ trong, danh hiệu Phật gieo vào tâm kẻ loạn, thì người loạn tâm chắc chắn sẽ thành Phật. Tín, Nguyện, Trì danh là nhân chân thật của Nhất thừa, bốn cõi Tịnh độ là Diệu Quả của Nhất thừa. Nếu có nhân thì phải có quả cùng theo. Vì vậy lấy Tín, Nguyện, trì danh làm Chánh Tông của kinh. Còn tướng của bốn cõi Tịnh độ trong Diệu Tông Sao và Phạm võng Huyền nghĩa, đã giải thích rất rõ. Vì vậy, phần giải thích Y báo, Chánh báo sẽ nêu lược.

4. Bàn về Lực dụng: Kinh này lấy việc vãng sinh Không lui sụt làm lực dụng. Vãng sinh có bốn cõi, mỗi cõi có chín phẩm. Nay nói lược về tướng được vãng sinh trong bốn cõi.

Nếu người chấp trì danh hiệu, nhưng hoặc Kiến tư chưa dứt, tùy theo người đó tán tâm hay định tâm mà được sinh về cõi Đồng cư và cũng chia thành ba bậc chín phẩm.

Nếu người trì danh đến sự nhất tâm bất loạn, Kiến tư hoặc lần lượt dứt sạch, thì được sinh về Tịnh độ Phương tiện Hữu dư.

Nếu người trì danh đến lý nhất tâm bất loạn, hoặc phá được một phần vô minh, cho đến phá được bốn mươi mốt phần, thì được sinh về Tịnh độ Thật báo Trang Nghiêm, cũng chính là phần chứng cõi Thường Tịch Quang.

Nếu vô minh đã dứt hết, thì lên thẳng Thượng thượng Thật báo, cũng là Rốt ráo Tịch Quang.

Không lui sụt có bốn nghĩa:

1. Niệm không lui sụt: Phá vô minh, hiển bày Phật tánh, sinh thẳng vào Thật báo, phần chứng được Tịch Quang.

2. Hạnh không lui sụt: Kiến tư hoặc đã đoạn, Trần sa hoặc cũng phá, sinh trong Phương tiện độ, dần dần chứng đến Cực quả.

3. Vị không lui sụt: Đới nghiệp vãng sinh, sinh trong Cõi Đồng cư, thác sinh trong hoa sen, vĩnh viễn lìa các duyên làm mình thối thất.

4. Rốt ráo không lui sụt: Bất luận là người này dốc lòng hay tán

tâm, hữu tâm hay vô tâm, hiểu biết hay không hiểu, hễ danh hiệu Phật Di-đà, hay danh hiệu Chư Phật sáu phương, hoặc tên kinh này lọt vào tai họ một lần, thì đến ngàn muôn kiếp sau, nhờ nhân duyên này mà được giải thoát hoàn toàn. Thí như nghe tiếng độc hại thì xa gần đều chết, nếm một chút Kim cương thì chắc chắn không tiêu.

Lại, những người mang nghiệp vãng sinh về Tịnh độ Đồng cư, chứng quả vị Không lui sụt đều cùng câu hội với các vị Bổ xứ, đều được Nhất sinh bổ xứ thành Phật. Các vị Thượng thiện ở chung một xứ tức là sinh trong Đồng cư, cũng chính được vãng sinh về ba độ. Một đời được Bổ xứ thành Phật là vị Không lui sụt, nghĩa là đã viên chứng được ba không lui sụt. Với lực dụng như thế này thì ngàn kinh vạn Luận đều chưa hề nói đến. So với Chánh nhân đốn ngộ của bao kinh luận, thì Chánh do đó chỉ dần dần xuất trần mà thôi. Còn như đời đời không lui sụt thì mới mong đạt đến quả Phật. Việc này đâu thể nói ngay được, kẻ trí của Tông môn, sao khỏi phải suy gẫm!

5. Nói về giáo tướng: Đây là phần Giáo tướng thuộc về Bồ-tát Đại thừa lãnh hội, là kinh Vô vấn tự thuyết; kinh được Chư Phật vận dụng triệt để tâm Đại từ che chở. Kinh này làm cho chúng sinh nghiệp chướng sâu dày trong đời mạt pháp nương đây mà lên thẳng quả vị Không lui sụt. Cho nên, trong đời vị lai, khi kinh pháp đã diệt tận, chỉ còn kinh này lưu hành ở thế gian khoảng một trăm năm, độ thoát vô lượng hàm thức. Như thuốc A-già-đà trị được muôn bịnh, vốn viên dung, dứt tuyệt đối đãi, không thể suy nghĩ bàn luận. Đây là pháp nhiệm mầu sâu kín của Hoa Nghiêm, là pháp ẩn mật cốt tuỷ của kinh Pháp Hoa. Tâm yếu của tất cả Chư Phật, là kim chỉ nam của hàng Bồ-tát vạn hạnh. Cho nên muốn khen ngợi ngợi khen, dẫu đến ngàn kiếp cũng không thể nào giảng nói hết được. Người trí hãy tự suy xét!

Chánh văn chia làm ba phần, phần Tựa, phần Chánh tông và phần Lưu thông. Ba phần này được gọi là Sơ thiện, Trung thiện và Hậu thiện, không thể thiếu phần nào. Phần Tựa giống như cái đầu, năm giác quan đều có đủ. Phần Chánh tông giống như thân, đầy đủ sáu phủ năm tạng. Phần Lưu thông giống như tay chân, đi đứng không trở ngại. Vì thế, Đại sư Trí Giả khi chú thích kinh Pháp Hoa, thì Ngài lấy phẩm đầu tiên làm phần tựa, mười lăm phẩm rưỡi ở giữa làm phần chánh tông, mười một phẩm rưỡi sau làm phần lưu thông. Lại, trong Bản môn và Tích môn, mỗi môn chia làm ba phần, tức là năm phẩm từ phẩm Pháp sư trở đi là Tích môn lưu thông. Vì bài tựa là phần nêu bày cương yếu cho cả bộ kinh, phần lưu thông là phần pháp thí đến tận đời sau. Vì vậy hai phần

này quan hệ với nhau rất mật thiết. Do người đời sau không thấu đạt được nghĩa lý, thấy văn kinh có vài phần nghĩa lý khế hợp với Chánh tông, nên phán định và sáp nhập với phần này, giúp cho phần tựa và phần lưu thông chỉ còn phần ngắn. Như vậy làm sao gọi phần đầu cũng thiện, phần giữa cũng thiện, phần sau cũng thiện được?

A. PHẦN TỰA: Có hai:

I. Tựa chung

1. Thời gian và nơi chốn:

Chánh kinh: Như vầy tôi nghe, một thuở nọ Đức Phật ở trong rừng cây Thái tử Kỳ-đà, vườn trưởng giả Cấp Cô Độc, thuộc nước Xá-vệ.

"Như thật" là nêu kính tin và sự thuận theo. "Tôi nghe" là nói thầy truyền lại cho mình. "Một thuở nọ" là phần cơ cảm. "Phật" là nêu Giáo chủ. "Xá-vệ"... là là nơi nói kinh là rừng cây Thái tử kỳ-đà, vườn trưởng giả Cấp Cô độc ở nước Xá-vệ. Diệu lý thật tướng như thế xưa nay không hề thay đổi gọi là Như. Nương lý Thật tướng này mà niệm Phật cầu sinh Tịnh độ, không bao giờ sai, gọi là tôi nghe: A-na biết rõ lý thật tướng phải Ngã, chẳng phải Vô Ngã, không hoại Giả danh, vẫn xưng là ngã. Nhĩ căn phát ra Nhĩ thức, đích thân nghe được viên âm, như lấy không mà ấn không thì gọi là Nghe. Một "Thời", thời vốn không phải pháp thật, do mối đạo giữa thầy trò khế hợp, nói nghe đều tròn đủ, nên gọi là một thời Phật . Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, làm bậc Đại sư của Trời, Người gọi là Phật. Xá-vệ Hán dịch là Văn vật, là tên một nước lớn thuộc trung Ấn độ, là kinh đô của vua Ba-tư-nặc. Thái tử của vua này tên là Kỳ-đà, Hán dịch là Chiến Thắng. Quan đại thần của nhà vua tên là Tu-đạt-đa, hán dịch là Cấp cô độc. Trưởng giả Cấp Cô Độc trải vàng kín mặt đất để mua khu vườn của Thái tử cúng dường Đức Phật và Tăng chúng. Thái tử cảm kích lòng tôn kính Phật của ông ta nên cho luôn những khoảng đất chưa trải vàng kín. Vì vậy nên gọi chung là rừng cây Thái tử Kỳ-đà vườn Trưởng giả Cấp cô độc.

2. Đại chúng cùng nghe:

Sở dĩ Thanh văn đứng đầu vì đây là tướng xuất thế, họ thường theo Phật; Phật pháp phải nhờ những vị Tăng này truyền bá. Kế là các Bồ-tát vì đây là tướng Bất định, không thường theo Phật, biểu trưng cho Trung đạo. Người trời được nêu sau cùng vì đây là tướng thế gian. Đây là chúng ngoại hộ Phật pháp, phàm thánh ở chung.

a. Chúng Thanh văn:

KINH: Cùng với các vị Đại Tỳ-kheo tăng, một ngàn hai trăm năm

mươi vị.

Đại Tỳ-kheo tức là những vị xuất gia thọ giới Cụ túc. Tiếng Phạm là Tỳ-kheo, có ba nghĩa nêu không dịch. Ba nghĩa ấy là:

- Khất sĩ: Những người dùng một bình bát để nuôi thân, ngoài ra không chứa nhóm của cải, chuyên cầu xuất ly.

- Phá ác: Dùng chánh tuệ quán sát, phá trừ phiền não ác, không rơi vào ái kiến.

- Bố ma: Phát tâm thọ giới, dùng pháp Yết-ma thành tựu, ma quân liền khiếp sợ.

Tăng, nói đủ là Tăng-già, Hán dịch là hòa hợp chúng. Đồng chứng Vô vi giải thoát thì gọi là Lý hòa. Thân ở chung, miệng không tranh cãi, ý thường vui vẻ, kiến giải cùng giải thích cho nhau nghe, giới thì cùng tu, lợi thì chia đều, đó gọi là sự hòa.

Một ngàn hai trăm năm mươi vị (1.250) gồm có: Thầy trò ba anh em Ngài Ca-diếp tổng cộng một ngàn người, thầy trò Thân tử, Mục liên hai trăm người và Da-xá... cả thảy năm mươi người nữa. Họ là những người được độ thoát khi Phật thành đạo chưa bao lâu. Họ cảm ân đức sâu dày của Phật, nên thường theo hầu Phật.

- Nêu vị khen đức:

Chánh Kinh: Chúng đó đều là Đại A-la-hán, mọi người đều biết. Đại A-la-hán là nêu vị, mọi người đều biết là khen đức.

A-la-hán có ba nghĩa:

1. Ứng cúng: là quả của Khất sĩ.
2. Sát tặc: là quả của Phá ác.
3. Vô sinh: là quả của Bố ma.

Lại có ba loại La-hán: Tuệ Giải thoát, Câu giải thoát và Vô nghi giải thoát. La-hán mà đoạn văn kinh đề cập đều là những vị Vô nghi giải thoát, nên gọi là Đại A-la-hán. Lại, họ vốn là pháp thân Đại sĩ thị hiện làm Thanh văn, chứng pháp môn Tịnh độ không thể suy nghĩ bàn luận này, nên gọi là Đại. Theo Phật xoay bánh xa pháp, làm lợi ích khắp cả trời người nên gọi là mọi người đều biết.

Kinh: Đó là Trưởng lão Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên, Ma-ha Ca-diếp, Ma-ha Ca-chiên-la, Ma-ha Câu-hy-la, Ly-bà-đa, Châu-lợi-bàn-đà-già, Nan-đà, A-nan-đà, La-hầu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Tân-đầu-lô-phả-ba-đọa, Ca-lưu-đà-di, Ma-ha Kiếp-tân-na, Bạt-câu-la, A-nâu-Lâu-đà,... các Đại đệ tử như thế.

Hạ cao đức trọng gọi là Trưởng lão. Tôn giả Thân Tử (Xá-lợi-phất) là bậc Trí tuệ bậc nhất trong chúng Thanh văn. Tôn giả Mục-kiền-liên

là vị có thần thông bậc nhất. Tôn giả Ẩm Quang (Ca-diếp) toàn thân có ánh sáng vàng, được Phật truyền tâm ấn làm sơ tổ, là người có hạnh đầu đà bậc nhất. Tôn giả Văn Sức (Ca-chiên-diên) thuộc dòng dõi Bà la môn, là người có tài Nghị luận bậc nhất. Tôn giả Đại Tất (Câu-hy-la) là vị có tài hỏi đáp bậc nhất. Tôn giả Tinh Tú (Ly-bà-đa) là người có sức Định tâm bậc nhất. Tôn giả Kế Đạo (Châu-lợi-bàn-đà-già) do độn căn nên Ngài chỉ trì một bài kệ, nhập định giảng nói, Biện tài vô ngại, là vị Trì nghĩa bậc nhất. Tôn giả Hỷ (Nan-đà) là em ruột của Phật, là vị có Dung nghi bậc nhất. Tôn giả Khánh Hỷ (A-nan-đà) là em chú bác với Phật, lại là thị giả của Phật, là vị học rộng bậc nhất. Tôn giả Phú Chướng(La-hầu-la) là Thái tử của Phật, là người có Mật hạnh bậc nhất. Tôn giả Ngưu Ty (Kiều-phạm-ba-đề) do đời trước gây ra nghiệp ác khẩu nên cảm dư báo này. Ngài là người được chư Thiên cúng dường bậc nhất. Tôn giả Bất Động (Tân-đầu-lô-phả-la-đọa) trụ lâu dài ở thế gian, đáng được người sau cúng dường, là Ruộng phước cho chúng sinh bậc nhất. Tôn giả Hắc Quang (Ca-lưu-đà-di) là sứ giả của Phật, là người giáo hóa chúng sinh bậc nhất. Tôn giả Phòng Túc (Ma-ha Kiếp-tân-na) là vị hiểu biết về các ngôi sao bậc nhất. Tôn giả Thiện Dung (Bạt-câu-la) là vị có Tuổi thọ lâu dài nhất. Tôn giả Vô Tham (A-lâu-đà-la) cũng là em chú bác với Phật, là vị có Thiên nhãn bậc nhất.

Các vị này thường theo chúng, vốn là các pháp thân Đại sĩ thị hiện thân Thanh văn để làm gương cho chúng. Nay nghe được công đức nhiếp thọ chúng sinh về Tịnh độ mà chứng được Tất Đàn Bậc nhất Nghĩa. Họ tự bớt mạng sống tăng đạo lực, tự mình làm cõi Phật thanh tịnh, nên họ còn được gọi là chúng đương cơ.

b. Chúng Bồ-tát:

Kinh: Lại cùng chúng Bồ-tát Ma-ha-tát như: Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi, Bồ tát A-dật-đa, Bồ-tát, Càn-đa-ha-đề Bồ-tát, Thường Tinh tấn Bồ-tát... cùng với chư đại Bồ-tát như thế.

Bồ-tát Ma-ha-tát, Hán dịch là "Đại Đạo tâm thành tựu hữu tình", là danh hiệu tôn xưng những vị bi trí song toàn, tự lợi lợi tha. Phật là Pháp vương, Ngài Văn-thù là người nối dõi giống Phật, nên tôn xưng Ngài là Pháp vương tử. Trí tuệ của Ngài xứng đáng là bậc nhất trong chúng Bồ-tát. Người không có thật trí mạnh mẽ thì không thể chứng hiểu được pháp môn Tịnh độ, nên Ngài là bậc thượng thủ trong chúng Bồ-tát. Bồ-tát Di-lặc ở đời đương lai sẽ thành Phật, nay hiện đang ở quả vị Đẳng giác, ngài lấy việc trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật một cách rốt ráo thành Phật sự chính cho mình, nên đứng vào hàng thứ kế.

Bồ-tát Bất Hưu Tức (Càn-đà-ha-đề) là người trong nhiều kiếp tu hành chưa hề ngừng nghỉ. Bồ-tát Thường Tinh Tấn là vị thường làm lợi mình lợi người, không hề mỏi mệt. Đây là những vị Bồ-tát trụ trong quả vị rất cao, đều cầu sinh về Tịnh độ. Vì họ thường được gặp Phật, thường được nghe pháp, thường gần gũi cúng dường chúng Tăng, nên thành tựu viên mãn đạo quả Bồ-đề rất mau chóng.

c. Chúng trời người:

KINH: Thích Đề-hoàn Nhân... cùng vô lượng chư thiên, tất cả đại chúng đều nhóm họp.

Thích Đề Hoàn Nhân, Hán dịch là Năng Vi Chủ, tức là Đao lợi Thiên vương chủ của bốn vị trời ở cõi dưới và các vị ở cõi trên như : Dạ-ma, Đâu-suất, Hóa lạc, Tha hóa và vô lượng chư Thiên trong cõi Sắc và cõi Vô sắc.

Nói "Tất cả đại chúng cùng nhóm họp", là muốn nói về trời người, tám bộ chúng, A-tu-la, Nhân, Phi Nhân... trong mười phương đều đến hội họp. Họ có căn cơ khác nhau mà thuộc pháp môn Tịnh độ đều.

II. Tựa riêng:

Tức bài tựa phát khởi. Pháp môn Tịnh độ mầu nhiệm này không thể suy nghĩ bàn luận, không ai có thể hỏi đến được, nên Phật tự giảng nói, tên gọi Y báo, Chánh báo, của Cực lạc từ đây phát khởi. Lại, trí Phật khi quán sát căn cơ không hề nhầm lẫn. Ngài thấy đại chúng nên nghe pháp môn Tịnh độ để được bốn lợi ích vì thế chẳng đợi ai hỏi mà Ngài tự nói ra. Như trong kinh Phạm Võng quyển hạ, phần tự xướng địa vị danh hiệu chép: Nay Ta Lô-xá-na,... Đại sư Trí Giả xếp phần này vào lời tựa phát khởi.

KINH: Bấy giờ Phật bảo Trưởng lão Xá-lợi-phất: Từ đây đi về phương Tây, qua mười muôn ức cõi Phật, có một thế giới tên là Cực lạc ở cõi nước ấy có Phật hiệu A-di-đà hiện đang nói pháp.

Pháp môn Tịnh độ gom nhiếp cả ba căn, viên dung, dứt bặt đối đãi, không thể suy nghĩ bàn luận, gồm thâu tất cả pháp môn; là pháp khó tin nên Phật chỉ nói cho những người có trí tuệ lớn nghe. Nếu không phải là những người có trí tuệ bậc nhất thì không thể chấp nhận và không khỏi nghi ngờ.

Phương Tây tức là từ đây đi thẳng về hướng Tây, đó là nơi chốn.

Mười muôn ức: Một ngàn muôn là một ức, nhưng nay văn kinh nói mười muôn ức. Cõi Phật: Tam thiên đại thiên thế giới là phạm vi giáo hóa của một Đức Phật. Nếu nói theo cõi nước này, thì một núi Tu di, bốn châu Đông Tây Nam Bắc có một mặt trời một mặt trăng chiếu

sáng, một núi Thiết vi bao bọc, gọi là một Bốn vị Thiên hạ. Một ngàn Bốn vị Thiên hạ là một Tiểu thiên thế giới. Một ngàn Tiểu thiên thế giới là một Trung thiên thế giới. Một ngàn trung thiên thế giới là một Đại thiên thế giới. Cách mười muôn ức cõi Phật như thế về hướng Tây là thế giới Cực lạc.

Hỏi: Vì sao Cực lạc lại ở phương Tây?

Đáp: Đây không phải là câu hỏi hay. Nếu giả sử Cực lạc ở phương Đông thì ông lại sẽ hỏi rằng vì sao nó ở phương Đông. Đó chẳng phải là lời hỏi vô nghĩa hay sao? Từ Ta-bà nhìn thì nó ở hướng Tây. Huống chi từ mười muôn ức cõi Phật mà nhìn thì nó lại ở phương Đông rồi. Như vậy có gì phải nghi!

Nói "Có một thế giới tên là Cực lạc" đây là tên gọi của Y báo cõi nước. Ba thời đổi dời gọi là "Thế", bốn phương trên dưới gọi là "Giới". Đã gọi là y báo xét về thời gian (chiều dọc) thì y theo ba đời để nói về thời kiếp, xét về không gian (ngang) thì y theo mười phương để phán định về ranh giới, nên gọi là thế giới.

Cực lạc: Tiếng Phạm là Tu-ma-đề, Hán dịch là An dưỡng, An vui, Thanh thái... là tên của một cõi nước xa lìa hẳn các thứ đau khổ, là nơi an ổn bậc nhất, sẽ được giải thích rõ trong đoạn sau.

Thế nhưng cõi Phật có bốn cõi, mỗi cõi lại chia ra tịnh uế:

1. Cõi Phàm Thánh Đồng cư: Nếu năm thứ vẩn đục nặng là uế, năm thứ vẩn đục nhẹ là Tịnh.

2. Cõi Phương tiện hữu dư: Nếu lìa "Không", vụng chứng nhập, thì đó là Uế. Nếu từ "Không", khéo léo chứng nhập, đó là Tịnh.

3. Cõi Thật báo vô chướng ngại : Nếu dùng thứ lớp ba quán mà chứng nhập, đó là Uế. Nếu dùng Nhất tâm ba quán mà chứng nhập, đó là Tịnh.

4. Cõi Thường Tịch Quang: Nếu phần chứng là Uế, thì viên chứng rốt ráo là Tịnh.

Đức Phật hiệu là A-di-đà, là tên gọi Giáo chủ của chánh báo. Phật có ba thân, mỗi thân lại có đơn phức.

Pháp thân đơn: Chỉ cho lý tánh sở chứng.

Báo thân đơn: Chỉ cho công đức trí tuệ năng chứng.

Hóa thân đơn: Chỉ cho sự hiện hữu của sắc thân tướng tốt.

Pháp thân phức: Gồm pháp thân tự tánh thanh tịnh và Pháp thân Ly cấu Diệu cực.

Báo thân phức: Gồm báo thân tự thọ dụng và báo thân Tha thọ dụng.

Hóa thân phức: Gồm hóa thân Thị sinh và hóa thân Ứng hiện. Lại có hóa thân cõi Phật và hóa thân Tùy loại.

Tuy nói về ba thân đơn phức, nhưng thật ra chẳng phải một chẳng phải ba, tuy ba mà một. Chẳng ngang chẳng dọc, chẳng cùng chẳng khác, dứt sạch lỗi lầm, không thể suy nghĩ bàn luận. Nay nói Phật A-di-đà cũng chính là hóa thân thị hiện trong cõi Đồng cư, đây cũng là Báo thân và Pháp thân, do đây mà nghe danh sẽ được địa vị không lui sụt, "Hiện nay đang nói pháp" là nói về chẳng phải quá khứ đã mất, vị lai chưa thành, mà chính là đang nói pháp độ sinh do đó ta nên phát nguyện vãng sinh để gần Phật nói pháp mà mau thành Chánh Giác.

Lại, nói Phật và cõi nước Cực lạc đang có trong hiện tại nhằm khuyên chúng sinh phát khởi lòng tin. Nói thế giới Cực lạc là muốn chúng sinh phát nguyện. Nói Phật hiệu A-di-đà là muốn khuyên chúng sinh phát khởi hạnh mầu trì danh. Lại A-di-đà là Phật ; nói pháp là pháp; thính chúng hiện có trong đạo tràng ấy là Tăng. Phật Pháp Tăng đồng một Thật tướng là Thể. Từ đó phát khởi Tín Nguyện Hạnh là Tông. Tín Nguyện Hạnh thành tựu, tất được vãng sinh, gặp Phật nghe pháp là Dụng. Chỉ có một cõi Phật làm cảnh sở duyên, ngoài ra không xen lẫn việc khác là lời tựa Giáo tướng. Đoạn văn này ngôn từ tuy dón gọn nhưng nghĩa lý rất sâu xa.

B. PHẦN CHÁNH TÔNG: Có ba phần:

1 Trình bày diệu quả Y báo, Chánh báo của Cực lạc để chúng sinh phát khởi lòng tin.

2. Chính là khuyên chúng sinh nên cầu vãng sinh để phát khởi nguyện.

3. Chỉ bày hành giả chấp trì danh hiệu để lập hạnh.

Tín, Nguyện, Trì danh là yếu chỉ của một bộ kinh. Tín Nguyện là Tuệ hạnh, Trì danh là Hạnh hạnh. Được vãng sinh hay không hoàn toàn do có tín nguyện hay không, phẩm vị cao hay thấp đều do công hạnh trì danh cạn hay sâu. Cho nên Tuệ hạnh thường đi trước và Hạnh hạnh là phần chính tu, giống như người vận dụng cả mắt và chân.

I. Trình bày diệu quả Y báo, Chánh báo của Cực lạc để chúng sinh phát khởi lòng tin.

1. Y báo mầu nhiệm:

KINH: Này Xá-lợi-phất, cõi ấy vì sao tên là Cực lạc? Vì chúng sinh ở cõi nước ấy, không bị mọi sự đau khổ ép ngặt, thường hưởng thọ các sự an vui, cho nên cõi ấy tên là Cực lạc.

Khổ vui của Ta-bà thật hỗn tạp. Khổ tức là khổ khổ, ép ngặt thân tâm. Lạc là hoại khổ không trụ lâu dài. Chẳng khổ chẳng lạc là Hành khổ, vì tánh thường biến chuyển. Cõi Cực lạc xa lìa hẳn ba thứ khổ ấy và sự an vui không giống như các vui đối đãi cái khổ trong cõi này, nên gọi là Cực lạc.

Năm thứ vẩn đục trong cõi Đồng cư nhẹ, nên không có tám thứ khổ phần đoạn mà chỉ thọ hưởng sự an vui như: không bịnh không già, tự tại du hành, ăn thức ăn cõi Trời, mặc gấm lụa cõi Trời, ở chung với các vị Thượng thiện nhân.

Trong cõi Phương tiện, khi thể quán khéo léo thì không bị rơi vào cái khổ trầm không trệ vắng lặng, mà chỉ thọ hưởng sự an vui như: Du hý thần thông...

Trong cõi Thật báo, chứng nhất tâm viên dung, nên không bị khổ tách biệt chẳng dung hợp, mà chỉ hưởng thọ sự an vui vô ngại chẳng thể nghĩ bàn.

Trong cõi Tịnh Quang hay cứu cánh Thật báo thì không có các thứ khổ như: Pháp thân rỉ chảy, Chân thường lưu chú, chỉ thọ hưởng sự an vui xứng tánh tròn đầy rốt ráo.

KINH: Lại Xá-lợi-phất, cõi nước cực lạc có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới phủ, bảy hàng cây báu, do bốn món báu vây bọc xung quanh, cho nên cõi ấy tên là Cực lạc.

Nói “Bảy lớp” chính là biểu trưng cho bảy phẩm trợ đạo. “Bốn món báu” biểu trưng cho bốn đức Thường Lạc Ngã Tịnh. “Bao bọc xung quanh” vì cõi đó có vô lượng Bồ-tát, Thanh văn cho nên có vô số trụ xứ, có vô số bảy lớp lan can, lưới phủ hàng cây đầy khắp cõi nước, khắp chốn trang nghiêm không thể cùng tận. Các thứ trang nghiêm này, nếu trong Tịnh độ Đồng cư thì đều nhờ thêm lớn nghiệp thiện mà chiêu cảm ra, cũng chính là nhờ viên mãn năm phẩm quán mà có, vì cõi này lấy Năm trần thù thắng mầu nhiệm của duyên sinh làm Thể. Trong Phương tiện Tịnh độ, thì do Trí không quán, hay tương tợ ba quán chiêu cảm ra vì cõi này lấy Năm trần vô lậu của Diệu Chân-đế làm Thể. Trong Thật Báo Tịnh độ, thì do Trí của Diệu Giả quán, hay phần chứng ba quán chiêu cảm nên vì cõi này năm trần vô tận của Diêu tục đế làm Thể. Trong Thường Tịch Quang độ thì do Trí của Trung quán, hay Rốt ráo Ba quán chiêu cảm ra, vì cõi này lấy năm trần xứng tánh của Diệu Trung đế làm Thể.

Vì muốn người học dễ hiểu nên phải phân tích rõ như vậy. Thật ra các thứ trang nghiêm trong bốn cõi đều là pháp do nhân duyên sinh,

đều tức “Không”, “Giả”, “Trung”.

Hỏi: Cõi Thường Tịch Quang chỉ có lý tánh thì làm sao có những trang nghiêm như ba cõi kia?

Đáp: Tất cả các thứ trang nghiêm, toàn thể của nó đều là lý tánh. Tất cả lý tánh đều có đủ các thứ trang nghiêm, đó mới chính là quả Y rốt ráo của Chư Phật. Nếu cõi Tịch Quang không có đủ Năm trần hấp dẫn mầu nhiệm thì có khác gì pháp tánh Thiên chân đâu!

KINH: Lại Xá-lợi-phất, cõi nước Cực lạc có ao bảy báu, nước tám công đức đầy ắp trong ao, đất đáy ao toàn bằng cát vàng. Bốn phía đều có thềm bậc đường đi, đều bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê hợp thành. Trên có lầu gác cũng dùng vàng bạc, lưu ly pha lê, xa cừ xích châu, mã não tô điểm. Hoa sen trong ao lớn như bánh xe. Loại hoa màu sanh phát ra ánh sáng sanh, loại hoa màu vàng phát ra ánh sáng vàng, hoa màu đỏ phát ra ánh sáng đỏ, hoa màu trắng phát ra ánh sáng trắng, tỏa hương thơm trong sạch mầu nhiệm vô cùng. Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc có đủ công đức trang nghiêm như vậy.

Đoạn trước nói về trụ xứ, đoạn này nói về sinh xứ. Ao báu bằng vàng bạc chứ không giống như Ta-bà do các thứ đất đá làm nên. Tám thứ công đức đó là:

1. Lắng trong.
2. Mát mẻ.
3. Ngon ngọt.
4. Mềm nhẹ.
5. Thấm nhuần.
6. An hòa.
7. Hết đói khát.
8. Nuôi lớn các căn.

Nước ấy đầy ắp trong ao, không như cõi này cạn khô hay đầy tràn. Đáy ao toàn bằng cát vàng, không như đất bùn ở cõi này. Thềm đường đều là bốn món báu chứ không như cõi này toàn bằng sỏi đá. Thềm cấp thì gọi là Giai, đường bằng phẳng thì gọi là Đạo. Nhà nhiều tầng thì gọi là Lầu, lầu nhỏ mà cao thì gọi là gác. Lầu gác dùng bảy món báu, khác với cõi này dùng cây, đất sơn phết.

Hoa lớn như bánh xe, bánh xe ở đây là bánh xe vàng của Luân vương, rộng bốn mươi dặm, đó là chỉ nói về loại hoa nhỏ nhất mà thôi. Còn như bánh xe trong kinh Vô Lượng Thọ và Quán kinh thì kích thước lớn nhỏ và phẩm loại của nó không thể nào đo được.

Hoa màu sanh tên là Ưu-bát-la, màu vàng tên là Câu-vật-đầu,

màu đỏ tên là Bát-đầu-ma, màu trắng tên là Phân-đà-lợi. Hoa vừa có màu sắc lại vừa có ánh sáng do nghiệp thanh tịnh chiêu cảm thành. Hoa sen ở Cực lạc thì ánh sáng và màu sắc là vô lượng, nhưng ở đây chỉ nói lược vài thứ.

Nói tỏa hương trong sạch mầu nhiệm vô cùng, đó là khen ngợi sơ lược bốn đức của hoa sen.

Trụ xứ, sinh xứ và vô số các thứ trang nghiêm đều do các công đức Đại nguyện Đại hạnh xứng tánh của Phật A-di-đà mà thành tựu. Cho nên các công đức ấy có công năng trang nghiêm khắp bốn cõi Tịnh độ, gom nhiếp khắp tất cả phàm Thánh trong mười phương ba đời khiến họ đều được vãng sinh.

KINH: Lại Xá-lợi-phất, trong cõi Phật ấy, thường trỗi các thứ nhạc trời, đất bằng vàng ròng. Ngày đêm sáu thời, hoa Mạn-đà-la cõi trời tuôn rải như mưa. Chúng sinh cõi ấy vào luc sáng sớm, mỗi người đều dùng giỏ đựng đầy các thứ hoa thơm, đi cúng dường mười phương muôn ức Phật ở phương khác. Đến giờ thọ thực, liền trở về nước mình, ăn cơm xong đi kinh hành. Xá lợi phất! Cõi nước Cực lạc có các công đức trang nghiêm như thế.

Thường trỗi nhạc, tức là sáu thời cả ngày lẫn đêm. Vàng ròng làm đất tức là dùng bảy món báu trang nghiêm mặt đất, thể chất của nó nguyên là vàng ròng. Ban ngày chia ra ba thời là Sơ, Trung, Hậu nên gọi ba thời ban ngày. Ban đêm cũng chia ra ba thời như vậy nên là ba thời ban đêm. Cho nên mới chép: đêm ngày sáu thời. Thế nhưng Y báo Chánh báo ở cõi ấy thường có ánh sáng, chẳng phải nhờ mặt trời mặt trăng phân định ngày đêm, đó là do y cứ cõi nước này mà giả phân ra thời khắc như vậy.

Mạn-đà-la, Hán dịch là Thích Ý hay Bạch Hoa Từ hư không mà rơi xuống nên gọi là mưa. Chúng sanh là trên từ Đẳng Giác, dưới đến phàm phu. Y kích là đồ đựng hoa. Nói các thứ hoa thơm, tức là chẳng phải một loại Mạn-đà-la, mà phải là bốn loại như trong kinh Pháp Hoa nói. Bốn loại này biểu trưng cho bốn nhân vị (Thập Lực, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng và Thập Địa). Cúng dường Chư Phật ở phương khác biểu trưng cho Chân nhân này đang thú hướng về Cực quả, quả đức trùm khắp mọi nơi. Hơn nữa đứng ở Ta-bà mà nói mười muôn ức cõi Phật, ý muốn nói rằng khi đã vãng sinh Cực lạc rồi, thì lại cúng dường Phật Thích-ca, Phật Di-lặc không phải là việc khó. Nếu nhờ thần lực của Phật Di-đà trợ giúp thì có nơi nào mà chẳng đến được! Giờ thọ thực vào lúc sáng sớm, nên văn kinh nói "Đến giờ ăn". Đó là ý muốn nói

thần túc của chúng sinh không thể suy nghĩ bàn luận, chẳng lìa Cực lạc mà thường dạo khắp mười phương, không phải đợi qua thời khắc mới trở về, mà chính là lúc sáng sớm.

Ăn cơm xong đi kinh hành, nghĩa là vừa khởi niệm muốn ăn, thức ăn tự nhiên có chẳng đợi phải nấu dọn. Ăn xong, bát đĩa tự biến đi mà chẳng hề phải nhọc công dọn rửa, chỉ một việc là đi kinh hành trên mặt đất bằng vàng ròng, nhậm vận tiến tu mà thôi.

KINH: Lại, này Xá-lợi-phất, ở cõi nước ấy thường có các thứ giống chim lông cánh nhiều màu sặc sỡ: Hạc trắng, chim công, Anh Vũ, Xá Lợi, Ca lăng tần già, Cộng Mạng...Các loài chim ấy ngày đêm sáu thời, phát ra vô lượng âm thanh êm tai, những âm thanh đó, giảng nói các pháp, năm căn, năm lực, bảy phần Bồ-đề tám Chánh đạo. Chúng sinh cõi ấy nghe âm thanh này, đều niệm Phật niệm, niệm Pháp, niệm Tăng.

Nói "Các thứ giống chim lông cánh nhiều màu sặc sỡ", nghĩa là đã nhiều mà lại đẹp. Đoạn sau lại nêu ra sáu loại. Xá-lợi, xưa dịch là Thu Lộ, ca-lăng-tần-già, Hán dịch là Diệu Âm. Loài chim này lúc chưa ra khỏi trứng mà tiếng kêu đã hay hơn các loài chim khác. Cộng Mạng là loài chim có hai đầu, thức giác tuy khác nhưng quả báo thì giống nhau. Hai giống chim này có ở Tây Vực và núi Tuyết, nhưng đều không thể so sánh với các loài chim kỳ diệu ở Cực lạc.

Ngày đêm sáu thời phát ra vô số âm thanh, đủ biết rằng không phải khi chim đậu là ban đêm. Vì thân tướng sinh từ hoa sen vốn không có ngủ nghỉ, nên đâu cần phải nằm là ban đêm.

Năm căn, năm lực... là nói về ba mươi bảy phẩm trợ đạo, đó là:

- *Tứ niệm xứ:*

1. Thân niệm xứ.
2. Thọ niệm xứ.
3. Tâm niệm xứ.
4. Pháp niệm xứ.

- *Bốn Chánh Cần:*

1. Pháp ác đã sinh làm cho nó phải đoạn diệt
2. Pháp ác chưa sinh làm cho nó không sinh.
3. Pháp thiện chưa sinh làm cho phát sinh.
4. Pháp thiện đã sinh làm cho thêm lớn.

- *Bốn Như ý túc:*

1. Dục như ý túc.
2. Tinh tấn như ý túc.

3. Tâm như ý túc.

4. Tư duy như ý túc.

• Năm căn:

1. Tin Chánh đạo và các pháp trợ đạo là Tín căn.

2. Thực hành Chánh đạo và các pháp thiện trợ đạo, chuyên tu không ngừng nghỉ là Tinh tấn căn.

3. Niệm (nhớ nghĩ) Chánh đạo và các pháp thiện trợ đạo khác mà không nhớ nghĩ gì khác là Niệm căn.

4. Nhiếp tâm trong Chánh đạo và các pháp thiện trợ đạo khác, tâm thường tương ứng các pháp ấy không tán loạn là Định căn.

5. Đối với Chánh đạo và các pháp thiện trợ đạo, thường quán sát theo Bốn đế, là Tuệ căn.

• Năm lực:

1. Tín căn thêm lớn, phá được các mối nghi ngờ, các thứ tà tín, các thứ phiền não, đó gọi là Tín lực.

2. Tinh tấn căn thêm lớn phá được vô số bệnh biếng nhác của thân tâm, thành tựu đại sự xuất thế gian, gọi là Tinh tấn lực.

3. Niệm căn thêm lớn, phá được trừ các thứ tà niệm, thành tựu tất cả công đức chánh niệm xuất thế gian, gọi là Niệm lực.

4. Định căn thêm lớn, phá được trừ loạn tưởng phát sinh ra những sự lý về Thiền định, gọi là Định lực.

5. Tuệ căn thêm lớn, hay ngăn dứt hoặc, chung hoặc riêng, phát sinh Chân Vô lậu thì gọi là Tuệ lực.

• Bảy Bồ-đề phần hay gọi là bảy giác phần.

1. Khi trí tuệ quán chiếu các pháp, khéo phân biệt được rõ ràng đâu là Chân, đâu là Ngụy, không nhận lầm các pháp luống dối không thật, đó gọi là Trạch pháp giác phần.

2. Khi tinh tấn tu tập cđường ác pháp, khéo biết rõ được các pháp, không thực hành các pháp khổ vọng vô ích, thường chuyên cần thực hành các pháp chân chính, đó gọi là Tinh tấn giác phần.

3. Nếu tâm cảm nhận được pháp hỷ (sự an vui), khéo hay biết rõ sự an vui này, không nương tựa vào các pháp điên đảo mà sinh tâm vui mừng, thường trú trong sự vui mừng của Chánh pháp, thì gọi là Hỷ giác phần.

4. Nếu lúc dứt trừ các thứ phiền não do kiến chấp, khéo khéo biết rõ, phá trừ các thứ luống dối không thật, không làm tổn hại đến gốc lành chân chánh, thì gọi là Trừ giác phần.

5. Nếu lúc xả các cảnh sở kiến, sở niệm, sở trước, mà khéo hay

biết rõ các cảnh xả đoạn là cảnh luống dối không thật, không bao giờ nhớ nghĩ, thì gọi là Xả giác phần.

6. Nếu lúc phát sinh các thiền định mà khéo léo biết rõ các thứ thiền định luống dối không thật, không khởi tâm vọng tưởng bám víu, đó gọi là Định giác phần.

7. Nếu lúc tu đạo xuất thế mà khéo biết rõ, thường giúp cho định tuệ được cân bằng; hoặc khi tâm hôn trầm, phải thường nhớ dùng Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ giác phần mà quán sát tâm; hoặc lúc tâm loạn động, phải nhớ dùng Xả, Trừ và Định giác phần mà nhiếp giữ tâm, khiến tâm đồng đều, điều hòa, thì gọi là Niệm Giác phần.

• Tám Thánh đạo, còn gọi là tám phần Chánh đạo.

1. Tu hạnh quán vô lậu, thấy Bốn đế một cách rõ ràng, đó gọi chính là kiến.

2. Dùng Tâm vô lậu tương ưng mà tư duy, phát sinh ra Bốn đế quán, hiểu biết thấu suốt, khiến bốn trí thêm lớn vào Đại Niết-bàn, đó gọi chính là tư duy.

3. Dùng Tuệ vô lậu dứt trừ bốn thứ tà mạng, nhiếp phục khẩu nghiệp, trụ trong tất cả chánh ngữ, đó gọi chính là ngữ.

4. Dùng Tuệ vô lậu dứt trừ tất cả tà nghiệp của thân, trụ trong thân nghiệp chân chánh thanh tịnh, đó gọi chính là nghiệp.

5. Dùng Tuệ vô lậu dứt trừ hết năm thứ tà mạng của cả ba nghiệp, trụ trong chánh mạng thanh tịnh, đó gọi chính là mạng (năm thứ tà mạng là:

- Vì lợi dưỡng nên hiện dị tướng kỳ đặc.
- Vì lợi dưỡng nên tự nói công đức.
- Vì lợi dưỡng nên xem tướng xấu tốt nói pháp cho người nghe.
- Vì lợi dưỡng nên Lớn tiếng, dối hiện oai nghi khiến người kính sợ.
- Vì lợi dưỡng nên Nói sự cúng dường tự thân có được để khích động lòng người).

6. Dùng tuệ vô lậu tương ưng cần hành tinh tấn tu đạo Niết-bàn, đó gọi chính là tinh tấn.

7. Dùng Tuệ vô lậu tương ưng niệm Chánh đạo và các pháp trợ đạo khác, đó gọi chính là niệm.

8. Dùng Tuệ vô lậu tương ưng thể nhập Thiền định, thì gọi chính là định.

Tất cả những đạo phẩm này, nếu nương vào Bốn đế sinh diệt mà tu, là đạo phẩm của Tạng giáo. Nếu nương vào Bốn đế Vô sinh mà tu,

là đạo phẩm của Thông giáo. Nếu nương vào Bốn đế Vô lượng mà tu, là đạo phẩm của Biệt giáo. Nếu nương vào Bốn đế Vô tác mà tu, là đạo phẩm của Viên giáo.

Đạo phẩm của Tạng giáo gọi là Pháp môn bán tự. Tịnh độ năm thứ vẩn đục nếu nhẹ, thì dường như không cần dùng. Nếu là Tiểu Thừa đã thuần thục thì có thể tạm dùng. Đạo phẩm của Thông giáo gọi là Đại thừa sơ môn. Ba thừa phần nhiều dựa theo Tịnh độ Đồng cư mà nói về đạo phẩm này. Đạo phẩm của Biệt giáo gọi là pháp chỉ dành riêng cho Bồ-tát, Tịnh độ Đồng cư và Phương tiện phần nhiều nói về đạo phẩm này. Đạo phẩm của Viên giáo gọi là Vô thượng Phật pháp, nếu là người lợi căn thì đối với Tứ độ đều được nghe khắp.

Kết luận: Đó là các pháp bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, cùng Tứ nhiếp pháp, Sáu độ, mười lực Vô úy, vô lượng pháp môn. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo này dù nhiếp phục hết các pháp nhưng cơ duyên lại khác nhau nhau, vì thế mà có nhiều cách khai hợp, danh nghĩa lại chẳng đồng. Tóm lại, tùy theo chúng sinh ưa nghe những gì đều giảng nói. Cho nên giúp cho người nghe đều.

KINH: Này Xá-lợi-phất, ông chớ cho rằng, các loài chim ấy, thật làdo tội báo sinh ra. Vì sao như vậy? Vì cõi Phật ấy không có ba đường ác. Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật ấy, tên đường ác, còn không có, huống chi có thật. Các loài chim ấy đều Đức Phật A-di-đà, vì muốn truyền bá pháp âm Phật pháp mà hóa hiện ra.

Hỏi: Đã là Tịnh độ sao còn có các loài chim? Đã chẳng có tên đường ác vậy các loài chim chẳng phải gọi là đường súc sinh hay sao?

Đáp: Chúng vốn không phải do tội báo sinh ra mà do Di-đà muốn truyền bá pháp âm mà biến hóa ra, thì tất cả tên gọi ấy đều giảng nói công đức rốt ráo của Như lai. Đó gọi là hạc trắng rốt ráo, chim công rốt ráo... Chúng đều là những tên gọi đẹp đẽ của tánh đức, lẽ nào là tên gọi của đường ác!

Hỏi: Biến hóa ra các loài chim như vậy là có ý nghĩa gì?

Đáp: Có nhân duyên của bốn Tất-đàn.

1. Vì người phàm tục thích những loại chim này, nên thuận theo họ để nói pháp giáo hóa, để làm họ vui mừng.

2. Chim còn biết nói pháp, khiến người nghe phát sinh tâm thiện.

3. Chim biết nói pháp: Khiến không phát khởi những ý tưởng thấp hèn đối với loài chim, để đối trị tâm phân biệt.

4. Chim tức là Di-đà hóa thành, đều là pháp thân Di-đà, vì muốn chúng sinh ngộ được Pháp thân bình đẳng, chẳng pháp nào là không

đầy đủ, chẳng pháp nào không tạo tác ra.

KINH: Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật ấy, gió nhè nhẹ thổi qua các hàng cây báu, các mành lưới báu, phát ra vô lượng âm thanh êm tai, giống như trăm ngàn thứ âm nhạc đồng thời trổi lên. Người nào nghe được âm thanh này rồi, tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Hữu tình vô tình đều giảng nói diệu pháp đều được tạo thành từ nguyện lực, thị hiện từ chủng trí của Đức Phật Di-đà. Từ tịnh nghiệp chiêu cảm, duy thức biến hiện. Tâm Phật và chúng sinh chiếu soi lẫn nhau, như ánh sáng các ngọn đèn chiếu sáng khắp nơi như từ một ngọn, toàn lý thành sự, toàn sự tức lý, toàn tánh khởi tu, toàn tu tại tánh, người đọc nên suy nghĩ kỹ, làm sao bỏ Tịnh độ này mà nói riêng Tịnh độ duy tâm.

KINH: Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật ấy có các công đức, trang nghiêm như thế.

Lớp lớp kết hợp khen ngợi, muốn cho người nghe tin sâu không nghi ngờ.

2. Chánh báo mầu nhiệm:

a. Giải thích danh hiệu.

KINH: Này Xá-lợi-phất, ý ông nghĩ sao, vì sao Phật ấy hiệu là A-di-đà.

1. Giải thích theo ánh sáng:

A-di-đà, Hán dịch là Vô Lượng, vốn không thể nói. Đức Bổn sư dùng hai nghĩa Ánh sáng và Tuổi thọ mà gom nhiếp tất cả nghĩa vô lượng khác. Ánh sáng thì trùm khắp mười phương; Tuổi thọ thì cùng khắp ba đời. Ngang dọc đều tự tại tức là Thể của Pháp giới. Từ cái toàn thể này mà tạo tác ra thân và cõi của Phật Di-đà và cũng từ cái toàn thể này mà tạo tác ra danh hiệu Phật Di-đà. Cho nên danh hiệu Phật Di-đà chính là lý tánh Bản giác của chúng sinh. Trì danh chính là Thỉ giác khế hợp với Bản giác. Thỉ giác và Bản giác chẳng hai, chúng sinh và Phật chẳng hai, cho nên một niệm tương ưng thì một niệm ấy là Phật; niệm niệm tương ưng thì niệm niệm là Phật.

KINH: Này Xá-lợi-phất, ánh sáng của Đức Phật ấy vô lượng, chiếu khắp cõi nước trong cả mười phương chẳng hề ngăn ngại, nên hiệu là A-di-đà.

Tâm tánh vắng lặng nhưng thường chiếu soi, nên gọi là Ánh sáng. Nay chứng suốt được cái thể vô lượng của tâm tánh, cho nên Ánh sáng này cũng vô lượng. Chư Phật đều chứng suốt tánh thể, đều chiếu khắp

mười phương không chướng ngại, đều có thể được gọi là Vô Lượng Quang. Thế nhưng, do nguyện lực trong nhân địa tu hành không giống nhau, nên tùy theo nhân duyên mà đặt một tên gọi khác. Đức Di-đà lúc còn làm Tỳ-kheo Pháp Tạng, phát ra bốn mươi tám đại nguyện, trong đó có nguyện "Ánh sáng thường chiếu khắp mười phương". Cho nên nay đạo quả thành tựu đúng như sở nguyện.

Ánh sáng của Pháp thân vốn không có giới hạn do đó vô lượng. Ánh sáng của Báo thân thì xứng với chân pháp tánh do đó vô lượng. Hai thứ này thì Phật Phật đều như nhau. Ánh sáng của Ứng thân thì có Phật chiếu trong phạm vi một do tuần; có Phật chiếu trong một thế giới, mười thế giới, trăm ngàn thế giới. Chỉ có Đức Phật A-di-đà là chiếu khắp vô lượng thế giới mười phương, cho nên Ngài có hiệu khác là Vô Lượng Quang. Nhưng ba thân chẳng phải một cũng chẳng phải khác, vì muốn cho chúng sinh thành tựu bốn lợi ích, nên mới gượng phân biệt như thế.

2. Giải thích theo tuổi thọ.

KINH: Lại Xá-lợi-phất, tuổi thọ của Đức Phật ấy và người nhân dân cõi ấy, vô lượng vô biên, A-tăng-kỳ kiếp, cho nên có hiệu là A-di-đà.

Tâm tánh chiếu soi nhưng thường vắng lặng, nên nói là Tuổi thọ. Nay do chứng suốt được tự thể vô lượng của tâm tánh, nên Tuổi thọ cũng vô lượng. Tuổi thọ của pháp thân vốn không có điểm khởi đầu, không có điểm kết thúc nên vô lượng; tuổi thọ của Báo thân có điểm khởi đầu mà không có điểm kết thúc nên vô lượng. Hai thứ này thì Phật Phật đều như nhau, cùng được gọi là Vô Lượng Thọ. Còn Ứng thân thì tùy nguyện tùy cơ, nên dài ngắn khác nhau. Trong bốn mươi tám nguyện của Pháp Tạng, trong đó có nguyện "Tuổi thọ của Phật và người dân đều vô lượng" nên nay đạo quả thành tựu đúng như sở nguyện và có tên riêng là Vô Lượng Thọ.

Thật ra thì có hạn lượng nhưng do trời, người không đếm nổi nên gọi là vô lượng. Nhưng ba thân vốn chẳng phải một, chẳng phải khác, nên Ứng thân cũng có thể là vô lượng của vô lượng. Hỏi: Phật thọ vô lượng là điều có thể nhưng người dân tuổi thọ sao cũng có thể vô lượng được? Đáp: Vì nguyện lực của Phật không thể suy nghĩ bàn luận, công đức tín, nguyện, trì sanh không thể suy nghĩ bàn luận. Tín, nguyện, trì danh là nhân duyên chính, nguyện lực Phật là tăng thượng duyên.

b. Giải thích về chủ bạn.

KINH: Này Xá-lợi-phất, Phật A-di-đà, thành Phật đến nay đã

mười kiếp.

Pháp thân vốn chẳng có thành, và không thành, nên không thể nói về kiếp số; đối với Báo thân khi nhân viên quả mãn thì gọi là thành; Ứng thân vì chúng sinh thị hiện thì gọi là thành, do đó đều được nói về kiếp số.

Lại, Pháp thân nhờ tu đức mà được hiển bày, nên cũng có thể nói về kiếp số; Báo thân không phải lúc thành mới có, Ứng thân thì như trăng in bóng dưới dòng nước, cũng là thành, và không thành, nên không thể nói theo kiếp số. Chỉ khi Chư Phật thành đạo mới có Bản môn Tích môn. Bản địa thì hoàn toàn không thể suy lường được. Hơn nữa đứng về Tích môn thị hiện thành đạo trong cõi Cực lạc mà nói thành Phật mười kiếp, đối với ba thân, một thành thì tất cả thành, cũng chính là chẳng phải thành chẳng phải không thành mà nói về thành tựu.

KINH: Lại Xá-lợi-phất, Đức Phật ấy có vô lượng vô biên đệ tử Thanh văn đều là A-la-hán, chẳng phải tính đếm rất dễ hiểu được. Các chúng Bồ-tát cũng giống như thế.

Nhị thừa định tánh ở các phương khác không được vãng sinh ở cõi này. Nếu người trước kia tu tập theo hạnh Tiểu thừa, nhưng đến lúc qua đời, hồi hướng công đức ấy về đạo Bồ-đề, phát thệ nguyện thì được vãng sinh. Khi được vãng sinh về cõi Cực lạc, rồi tập khí Tiểu thừa trước đã thuần thục do đó Phật mới tùy cơ mà nói pháp tiểu thừa khiến họ chứng quả dần hướng đến Đại thừa, không còn ngăn ngại nơi Tiểu thừa, do đó khác với Thanh văn theo tạng giáo phải đợi đến khi mở hội Pháp hoa mới được vào viên giáo. Cho nên giống như Thanh văn của Thông giáo hoặc, giống như Thất trụ của Biệt giáo trước dứt hoặc Kiến tư, cho nên gọi là A-la-hán. Không được sinh là vì Tạng giáo Thông giáo không nghe được danh hiệu Phật ở phương khác. Nay những người nghe được danh hiệu Phật Di-đà, phát tâm tín nguyện mà được vãng sinh đều là căn cơ của Biệt giáo, Viên giáo.

KINH: Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật ấy có các công đức trang nghiêm như thế.

II. Khuyên chúng sinh nên phát nguyện cầu vãng sinh:

1. Trình bày nhân duyên Vô thượng:

KINH: Lại Xá-lợi-phất, những người được vãng sinh về nước Cực lạc, đều là bậc A-bệ-bạt-trí. Trong đó rất nhiều vị một đời, Bổ xứ thành Phật. Số đó vô lượng, không phải tính đếm rất dễ hiểu được, chỉ có thể chép: Là Vô lượng vô biên A-tăng-kỳ.

A-bệ-bạt-trí, Hán dịch là Không lui sụt.

1. Vị không lui sụt: Vào được dòng Thánh không rơi trong đất phàm.

2. Hạnh không lui sụt: Vẫn luôn muốn độ sinh, nên không rơi vào hạnh Nhị Thừa.

3. Niệm không lui sụt: Tâm tâm đều lưu nhập trong biển Nhất thiết chủng trí.

Nếu đứng về cõi này, thì Sơ quả của Tạng giáo, Kiến địa (đệ tứ địa) của Thông giáo, thất trụ của Biệt giáo, Sơ tín của Viên giáo được gọi là Vị không lui sụt. Bồ-tát của Thông giáo, Thập hạnh của Biệt giáo, Thập tín của Viên giáo được gọi là Hạnh không lui sụt. Sơ Địa của Biệt giáo, Sơ trụ của Viên giáo được gọi là Niệm không lui sụt. Nay những người phạm năm tội nghịch, mười điều ác, do thành tựu được mười niệm, đới nghiệp vãng sinh, ở trong Hạ phẩm hạ sinh của Tịnh độ đều chứng được Ba loại không lui sụt do tịnh độ không có duyên làm lui sụt; hơn nữa, đã vãng sinh tịnh độ thì đều tuổi thọ vô lượng, tiến tu dần đến địa vị Nhất sinh bổ xứ. Quán sát thấy mười phương thế giới nơi nào không có Phật, nơi nào căn cơ thuần thục, bèn thị hiện ra và thành Phật tại nơi đó. Do đó số Nhất sinh bổ xứ có rất nhiều, "Chẳng thể tính đếm mà biết được."

2. Tịnh độ cao quý:

KINH: Này Xá-lợi-phất! Người nào nghe rồi, phải nên phát nguyện sinh về cõi ấy. Vì sao? Vì người này được ở chung một chỗ với các vị Thượng thiện nhân.

Hai thứ Tín và Nguyện thì đó chính là yếu lãnh của Tịnh độ. Từ đây mà chấp trì danh hiệu, thì đó chính chính là hạnh. Nếu có tín nguyện vững chắc, thì lúc qua đời dù mười niệm, hay một niệm cũng chắc chắn được vãng sinh. Nếu không có Tín Nguyện thì dù có trì niệm miên mật đến mức gió thổi không lọt, mưa rót không thấm, tâm thức vững chắc như vách sắt tường đồng, cũng không thể nào được vãng sinh. Đó là điều mà người tu Tịnh độ nhất định phải biết. Kinh Đại Bổn A-di-đà lấy việc phát nguyện Bồ-đề làm then chốt, chính đồng với kinh này.

III. Chỉ bày hành giải chấp trì danh hiệu để lập hạnh.

1. Chỉ bày nhân quả Vô thượng.

KINH: Này Xá-lợi-phất, không thể chỉ với nhân duyên gốc lành phước đức nho nhỏ, mà được vãng sinh về cõi ấy.

Này Xá-lợi-phất, nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào, được nghe công đức của Phật Di-đà, mà liền chấp trì, niệm danh hiệu Ngài. Niệm từ một ngày, hai ngày ba ngày, bốn ngày năm ngày, sáu

ngày bảy ngày, nhất tâm bất loạn, đến lúc qua đời, người này liền thấy Phật A-di-đà, cùng chư Thánh chúng hiện ra trước mắt. Ngay lúc qua đời, tâm của người đó không hề điên đảo, liền được vãng sinh về cõi Cực lạc của Phật Di-đà.

Chánh đạo Bồ-đề gọi là Gốc lành, tức là nhân gần. Vô số trợ đạo khác như Bố thí, Trì giới, Thiền định... gọi là phước đức, tức là trợ duyên. Gốc lành Bồ-đề của Thanh văn Duyên giác ít, phước đức hữu lậu nghiệp của trời người ít, đều không thể vãng sinh Tịnh độ. Chỉ có người dùng Tín Nguyện chấp trì danh hiệu thì trong mỗi câu có rất nhiều gốc lành phước đức. Tán tâm xưng danh mà phước lành đã không thể lường, huống chi là người đã nhất tâm bất loạn! Cho nên có công năng khiến cho con đường cảm ứng gặp nhau, văn thành thì ấn hoại, Di-đà và Thánh chúng chẳng đến mà đến, đích thân duỗi tay tiếp dẫn. Tâm thức của hành giả chẳng vãng sinh mà vãng sinh, gá sinh trong sen báu. Thiện nam tín nữ bất luận xuất gia hay tại gia, bất luận là kẻ giàu hay người nghèo, kẻ già người trẻ, sáu đường hay bốn sinh, hễ nghe danh hiệu Phật, tức là gốc lành trong nhiều kiếp đã thuần thục, đến năm tội nghịch mười điều ác vẫn được gọi là thiện nam, thiếu nữ. Phật A-di-đà là muôn đức Hồng danh, dùng danh hiệu làm đức chiêu cảm không cùng tận, cho nên chấp trì danh hiệu chính là hạnh, chẳng cần phải thực hành các hạnh khác như quán tưởng, tham cứu.... Pháp môn hành trì này vừa đơn giản vừa trực tiếp. Nghe rồi tin, tin rồi nguyện, nguyện rồi hành trì. Nếu không tin, không nguyện lại cũng không được nghe, tuy là nhân xa nhưng không thể gọi là Văn tuệ được. Hành trì trong mỗi mỗi niệm thường nhớ đến danh hiệu Phật, nên đó là Tư tuệ. Nhưng có Sự chấp trì và Lý chấp trì. Nếu Sự chấp trì, tin có Phật Di-đà ở Tây phương, nhưng chưa thấu đạt được tâm này thành Phật, tâm này là Phật, mà chỉ nhờ vào sự quyết chí phát nguyện cầu sinh; như con nhớ mẹ chẳng phút giây nào tạm quên. Nếu là Lý chấp trì, thì tin Phật ở Tây phương sẵn có trong tâm ta, do tâm ta tạo ra, liền dùng Hồng danh của tự tâm này làm cảnh để buộc tâm vào đó, không chút xao lãng.

Một ngày cho đến bảy ngày là thời hạn để hành giả thành tựu. Nếu là người lợi căn, thì trong một ngày liền thành tựu Nhất tâm bất loạn. Người độn căn thì bảy ngày mới thành tựu Bất loạn. Còn người Trung căn thì từ hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày hay sáu ngày, không nhất định. Lại, lợi căn có thể bảy ngày mới bất loạn, mà độn căn chỉ một ngày được bất loạn, còn Trung căn thì từ hai ngày đến sáu ngày vốn không nhất định.

Nhất tâm cũng có hai:

1. Sự nhất tâm: Bất luận là Sự chấp trì hay Lý chấp trì, đến khi hàng phục dứt trừ được phiền não, đã dứt được hoặc Kiến tư, đều thuộc về Sự nhất tâm.

2. Lý nhất tâm: Bất luận là Sự chấp trì hay Lý chấp trì, trì đến mức tâm được khai mở, thấy được Phật tánh sẵn có của mình, đều thuộc về Lý nhất tâm.

Sự nhất tâm thì không bị hoặc Kiến tư não loạn. Lý nhất tâm thì không bị hai bên loạn động. Đây chính là tu Tuệ. Tâm không bị Kiến tư hoặc não loạn, nên hay cảm được Biến hóa thân Phật cùng chư Thánh chúng hiện ra trước mắt. Tâm không khởi ba thứ Hữu điên đảo (Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu) trong cõi Ta-bà, liền được vãng sinh trong Tịnh độ Đồng cư và Phương tiện. Tâm không bị hai bên loạn động, nên có thể cảm được thọ dụng thân Phật cùng chư Thánh chúng hiện ra trước mắt. Tâm không còn khởi hai thứ kiến điên đảo là sinh tử, Niết-bàn, thì được vãng sinh về Tịnh độ Thật báo và Tịch Quang.

Nên biết, chấp trì danh hiệu là phương pháp tu hành đơn giản dễ dàng, lại rất viên rất đốn. Do một niệm tương ưng là một niệm Phật, niệm niệm tương ưng thì niệm niệm tức Phật, không cần nhọc công quán tưởng hay tham cứu. Ngay sau đó liền được tròn đầy, chẳng dư chẳng thiếu. Bậc thượng thượng căn không thể bỏ qua giai đoạn này, hạ hạ căn cũng đến được đất ấy. Có thể nói pháp môn này, bao gồm cả tám giáo, xuyên suốt hết năm thời, vì thế mà Phật vận dụng triệt để tâm từ, không hỏi mà tự nói, lại còn hết lời khen ngợi là pháp khó tin.

Hỏi: Lúc sắp qua đời Phật hiện ra trước mắt, làm sao quả quyết rằng đó chẳng phải ma hiện?

Đáp: Người tu tâm, không quán Phật mà Phật bỗng hiện, chẳng phải là điều mà họ mong muốn, nên gọi là việc ma. Còn người niệm Phật được thấy Phật vốn đã tương ưng, huống chi lúc qua đời đâu còn thời gian để tạo việc ma thì cần gì phải nghi ngờ.

Hỏi: Nói bảy ngày nhất tâm bất loạn, là lúc bình thường hay lúc qua đời?

Đáp: Lúc bình thường.

Hỏi: Sau bảy ngày nhất tâm bất loạn, lại khởi hoặc tạo nghiệp thì cũng được vãng sinh hay sao?

Đáp: Người nào quả thật được nhất tâm bất loạn rồi, thì không bao giờ còn khởi hoặc tạo nghiệp trở lại.

Hỏi: Mười niệm trong Đại Bổn, một niệm trong Bảo Vương Luận

là lúc bình thường hay lúc sắp qua đời?

Đáp: Mười niệm thì chung cả hai thời, pháp mười niệm buổi sáng của Đại sư Từ Vân thuộc lúc bình thường. Mười niệm được vãng sinh đồng với mười niệm xưng danh trong Quán kinh, thuộc lúc sắp qua đời. Còn một niệm thì chỉ lúc sắp qua đời.

Hỏi: Mười niệm, một niệm đều được vãng sinh thì cần gì đến bảy ngày?

Đáp: Nếu không thường công phu bảy ngày thì làm sao có được mười niệm, một niệm lúc sắp qua đời. Dù cho các chúng sinh năm đều nghịch mười điều ác trong Hạ phẩm hạ sinh, không dự trữ sẵn tư lương, đều là những người do nhân duyên đời trước đã thuần, nên lúc qua đời mới gặp được Thiện tri thức, nghe pháp liền phát khởi tín nguyện, thì việc này trong vạn người chưa chắc được một người, không dự trữ sẵn tư lương, lẽ nào lại nhờ sự cầu may ư?

Hỏi: Tây phương cách đây mười muôn ức cõi, sao bảo rằng được vãng sinh ngay?

Đáp: Mười muôn ức cõi đó không ngoài tâm tánh trong một niệm hiện tiền của chúng ta, vì tâm tánh vốn không có trong ngoài. Lại nhờ Phật lực Từ tâm tiếp dẫn thì vãng sinh ngay, có gì là khó.

Hỏi: Trì danh được xếp vào là Hạnh hạnh, vậy chỉ là Trợ hạnh, thế vì sao bảo đó chính là hạnh? Sao có thể trong mỗi câu niệm đều có nhiều phước đức gốc lành?

Đáp: Theo nhất tâm mà nói Tín Nguyện Hạnh, chẳng có trước sau, lại chẳng nhất định là ba. Vì không có Nguyện, Hạnh thì không thể gọi là Tin một cách chân chính. Không có Hạnh, Tín thì không thể gọi là Nguyện một cách chân thật. Không có Tín, Nguyện thì không thể gọi là Hạnh chân chánh. Nay hoàn toàn do Tín Nguyện mà Trì danh nên trong mỗi câu, Tín Hạnh Nguyện thành ra ba, mỗi câu đều đầy đủ, cho nên mới nói là nhiều nhân duyên gốc lành phước đức. Vì vậy phần xưng danh hiệu Phật trong Quán kinh chép: "Trong mỗi niệm trừ diệt tội chướng sinh tử trong tám mươi ức kiếp", chính là ý này. Nếu phước đức gốc lành không nhiều, thì làm sao có thể diệt trừ tội chướng lớn lao như thế được!

Hỏi: Lúc qua đời niệm lực mạnh mẽ, tha thiết, hay trừ diệt tội nhiều như vậy, còn như hàng ngày dốc lòng xưng danh có diệt trừ được tội không?

Đáp: Thí như mặt trời mọc lên thì bóng tối đều tiêu tan, xưng niệm Hồng danh thì muôn tội tự diệt.

Hỏi: Nếu tán tâm xưng danh có diệt trừ được tội và được vãng sinh hay không?

Đáp: Công đức danh hiệu không thể suy nghĩ bàn luận thì tội làm sao không diệt trừ, chỉ không chắc chắn được vãng sinh mà thôi. Vì phước thiện của kẻ lơ là, tán tâm thì khó trừ hết tội lỗi chứa nhóm từ vô thỉ. Nên biết tội lỗi nặng nề được chứa nhóm từ lâu, giả sử có hình tướng, thì khắp cả hư không thế giới này cũng không sao dung chứa hết. Dẫu cả trăm năm, ngày đêm niệm được mười muôn câu Phật Di-đà, mỗi câu diệt trừ tội nghiệp sinh tử trong tám mươi ức kiếp đi nữa, thì tội lỗi được diệt trừ đó chẳng khác nào như đất dính trên đầu móng tay, mà chưa thể diệt trừ tội nghiệp nhiều như đất trong đại địa. Chỉ khi nào có niệm đến nhất tâm bất loạn, thì đó chẳng khác nào kiện tướng đột phá vòng vây, dẫu có ba quân cũng không thể nào cầm chân người ấy được. Vừa xưng niệm thì liền gieo trồng được hạt giống thành Phật, như Kim cương không thể bị đập vỡ.

Lúc Phật còn tại thế, có một ông lão xin Phật xuất gia. Năm trăm Thánh chúng đều cho rằng ông lão không có gốc lành, không chịu thế độ. Khi đến chỗ Phật, Phật liền độ ông. Đệ tử hỏi Phật nguyên nhân, Đức Phật bèn dạy rằng: Trong vô lượng kiếp về trước, ông lão đã bị hổ dữ ép ngặt, trong lúc khiếp sợ ông la thất thanh: "Nam mô Phật". Mãi đến ngày nay, gốc lành đó đã thuần thục, gặp được ta và được đắc đạo. Gốc lành đó, mắt của người Nhị thừa không thể thấy biết được.

Phẩm Phương Tiện trong kinh Pháp Hoa chép: "Những người tán tâm xưng danh trong thời Phật quá khứ đều đã thành Phật đạo", lẽ đâu lại chẳng tin sao! Mong rằng kẻ Tăng người tục, kẻ trí người ngu đối với pháp môn đơn giản, dễ dàng, thẳng tắt viên đốn Vô thượng này, chớ cho là khó mà sinh tâm lui sụt, chớ cho là dễ mà sinh tâm biếng nhác chẳng chịu chuyên cần, chớ cho là cạn mà vọng sinh khinh khi, chớ cho là sâu mà chẳng dám đảm trách. Vì danh hiệu sở trì thật không thể suy nghĩ bàn luận, tâm tánh năng trì cũng vậy. Trì được một câu, thì một câu ấy không thể suy nghĩ bàn luận. Trì được mười, trăm, ngàn, muôn, vô lượng vô số tiếng thì mỗi câu đều cũng như thế.

2. Khuyên chúng sinh nên trì danh hiệu Phật:

KINH: Này Xá-lợi-phất, Ta thấy, lợi ích ấy, nên nói lời này. Nếu chúng sinh nào được nghe lời này, thì nên phát nguyện sinh về cõi ấy.

Nói "Ta thấy" tức là cái thấy của mắt Phật, cái thấy biết thấu suốt rốt ráo.

C. PHẦN LƯU THÔNG.

I. Khuyên khắp:

1. Khuyên Tín lưu thông:

a. Tiêu đề:

KINH: Này Xá-lợi-phất, như hôm nay ta, ngợi khen đến sự lợi ích công đức, không thể suy nghĩ bàn luận, của Phật Di-đà, các Thế giới phương Đông cũng có Phật: A-súc-bệ Phật, Tu-di Tướng Phật, Đại Tu-di Phật, Tu di Quang Phật Diệu âm, hằng hà sa số Chư Phật như thế tại nước của mình, mỗi vị đều le chiếc lưỡi rộng dài, che khắp tam thiên Đại Thiên thế giới, nói lời thành thật: Này chư chúng sinh phải tin kinh khen ngợi bất khả tư nghị công đức nhất thiết Sở hộ niệm này.

Không thể suy nghĩ bàn luận có năm nghĩa:

1. Vượt thẳng ra khỏi ba cõi không cần phải dứt hoặc.

2. Ngay phương Tây đủ cả bốn cõi mà chẳng phải do tiệm chứng.

3. Chỉ cần trì niệm danh hiệu mà chẳng nhờ các phương tiện khác như Thiền quán.

4. Từ một ngày đến bảy ngày, chẳng phải đợi đến nhiều kiếp nhiều đời, nhiều tháng, nhiều năm.

5. Niệm danh hiệu một Đức Phật mà được Chư Phật che chở chẳng khác nào trì niệm danh hiệu tất cả Chư Phật.

A-súc-bệ, Hán dịch là Vô Động. Phật có vô lượng đức nên cũng có vô lượng tên gọi tương xứng. Các tên gọi ấy đều tùy cơ mà lập ra, hoặc từ nhân, hoặc từ quả, hoặc từ tánh, từ tướng, từ Hạnh Nguyện.... Dù chỉ nêu một đức nhưng đủ cả bốn đức. Tùy theo mỗi một tên gọi mà nói lên được đức muốn nói đến. Nếu chỉ nói theo kiếp số tuổi thọ thì không thể nào cùng tận được, chỉ có thể dùng tâm để biết mà thôi.

Hư không ở phương Đông không cùng tận, nên Thế giới cũng không thể cùng tận. Thế giới không thể cùng tận, nên Chư Phật trụ thế cũng không thể cùng tận. Vì thế chỉ nêu một cách chung về Hằng hà sa số mà thôi. Chư Phật, mỗi vị đều le chiếc lưỡi rộng dài khuyên chúng sinh hãy tin kinh này, thế mà chúng sinh vẫn không tin, thì thật là quá ngu muội.

Nếu Chúng sinh, ba đời không nói dối thì lưỡi có thể le ra đến mũi. Quả Phật của Tạng giáo, ba đại A-tăng-kỳ kiếp không nói dối, thì lưỡi mỏng, rộng dài le ra có thể che cả mặt. Nay Chư Phật chứng minh cho pháp môn mầu nhiệm của Tịnh độ Đại thừa, nên lưỡi che khắp Tam thiên Đại thiên thế giới. Điều đó chứng tỏ rằng lý thật là xứng tánh, chẳng sai lầm. Nêu ra tên kinh chính là kinh khen ngợi công đức không

thể suy nghĩ bàn luận được tất cả Chư Phật che chở. Ngài La-thập thuận theo ngôn ngữ Trung hoa khéo lược dịch tên kinh, khéo ứng hợp với căn cơ trì danh nên chỉ dịch là kinh Phật thuyết A-di-đà. Còn Ngài Huyền Trang đầy đủ cả lấy và bỏ nên dịch là Khen ngợi Tịnh độ Phật Nhiếp Thọ. Tên kinh thì có khác nhưng nghĩa thì không thay đổi.

KINH: Này Xá-lợi-phất, các thế giới phương Nam cũng có Phật: Nhật Nguyệt Đăng Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tu di Đăng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật, hằng hà sa số Chư Phật như thế, ở tại nước của mình, mỗi vị đều le chiếc lưỡi rộng dài, che khắp Tam thiên Đại thiên thế giới, nói lời thành thật rằng: Này chúng sinh, cần phải kính tin kinh xưng tán Bất khả Tư nghị công đức Nhất thiết chư Phật Sở Hộ Niệm này.

KINH: Này Xá-lợi-phất, các thế giới ở phương Tây cũng có Phật như: Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Tràng Phât, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh Quang Phật, hằng hà sa số Chư Phật như thế, tại nước của mình, mỗi vị đều le chiếc lưỡi rộng dài, che khắp Tam thiên Đại thiên thế giới, nói lời thành thật rằng: Này chúng sinh, cần phải kính tin Bất khả Tư nghị công đức Nhất thiết chư Phật Sở Hộ Niệm này.

Hỏi: Phật Vô Lượng Thọ có phải là Phật A-di-đà ở thế giới Cực lạc hay không? Đáp: Cũng phải mà cũng không phải. Phật không có tướng ngã, để độ chúng sinh nên không ngại tự khen ngợi, nên gọi là phải. Còn không phải là vì trong mười phương, mỗi phương đều có vô lượng Chư Phật đồng danh.

KINH: Này Xá-lợi-phất, các thế giới phương Bắc cũng có Phật: Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trở Phật, Nhật Sinh Phật, Võng Minh Hằng hà sa số Chư Phật như thế, ở tại nước của mình, mỗi vị đều le chiếc lưỡi rộng dài, che khắp Tam thiên Đại thiên thế giới, nói lời thành thật: Này chúng sinh, cần phải kính tin Bất khả Tư nghị công đức Nhất thiết chư Phật Sở Hộ Niệm này.

KINH: Này Xá-lợi-phất, các thế giới phương dưới giống có Phật: Sư Tử Phật, Danh Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Hằng hà sa số Chư Phật như thế, tại nước của mình, mỗi vị đều le chiếc lưỡi rộng dài, che khắp Tam thiên Đại thiên thế giới, nói lời thành thật: Này chúng sinh, cần phải kính tin Bất khả Tư nghị công đức Nhất thiết chư Phật Sở Hộ Niệm này.

Dưới lớp Thủy luân, Kim luân, Phong luân của thế giới này lại có thế giới dưới nữa như trời Phi phi tưởng cho đến lớp lớp thế giới vô tận

như vậy. Đạt ma, Hán dịch là pháp.

KINH: Này Xá-lợi-phất, các thế giới phương trên giống có Phật: Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Ta La Thọ Vương Phật, Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật, Như Tu di Sơn Hằng hà sa số Chư Phật như thế, tại nước của mình, mỗi vị đều le chiếc lưỡi rộng dài, che khắp Tam thiên Đại thiên thế giới, nói lời thành thật: Này chúng sinh, cần phải kính tin Bất khả Tư nghị công đức Nhất thiết chư Phật Sở Hộ Niệm này.

Trên cõi trời Phi phi tưởng xứ trong thế giới này, lại có thế giới trên nữa như: Phong luân, Kim luân cùng ba cõi... lớp lớp vô tận thế giới như vậy.

Hỏi: Các phương đều có Tịnh độ, vậy vì sao chỉ khen ngợi riêng Tịnh độ phương Tây?

Đáp: Vấn đề này có năm nghĩa:

- Vì để người Sơ cơ dễ phát tâm.
- Vì bổn nguyện của Đức Di-đà cao quý.
- Vì Đức Phật đặc biệt có duyên với chúng sinh trong cõi này.
- Vì niệm một Đức Phật Di-đà tức là niệm vô số Phật;
- Vì sinh về một Tịnh độ ở phương Tây tức là sinh ra trong khắp vô số Tịnh độ. Nếu người tu ở quả vị thấp biết Tây phương vượt hơn các phương khác sẽ quyết chí chuyên cầu. Nếu người tu ở quả vị cao biết Tây phương nhiếp cả mười phương và bốn cõi thì cũng chẳng cần phải bỏ Tây phương mà riêng cầu thế giới Hoa tạng.

Nếu cho rằng Tây phương là Quyền giáo, Hoa tạng là Thật giáo, Tây phương là Tiểu thừa, Hoa tạng là Đại thừa, thì hoàn toàn rơi vào tình chấp biến kế của chúng sinh, vì người này chưa rõ biết được Quyền thực vốn một thể, Đại Tiểu vốn không tánh.

b. Giải thích tên kinh:

KINH: Này Xá-lợi-phất, ý ông nghĩ sao? Vì sao gọi là kinh được tất cả Chư Phật che chở? Này Xá-lợi-phất, nếu có người thiện nam cùng thiện nữ nào, được nghe kinh này, phát tâm thọ trì, cùng nghe danh hiệu Nhất thiết Chư Phật, thì người thiện nam và thiện nữ đó, đều được Chư Phật che chở, đều không lui sụt đối với quả vị Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Cho nên, này Xá-lợi-phất, các ông cần phải, tín nhận, những lời ta nói, và lời Chư Phật nói.

Kinh này trình bày tâm yếu Vô thượng mau chóng và giản dị, danh hiệu của Chư Phật, đồng thời cũng nói về muôn đức rốt ráo viên

mãn Vô thượng. Cho nên những người nghe kinh thọ trì và nghe danh hiệu Chư Phật, đều được Chư Phật che chở, đều được không lui sụt Đại Bồ-đề.

Hỏi: Chỉ nghe danh hiệu Chư Phật mà không hề trì kinh, có được che chở và không lui sụt chẳng ?

Đáp: Câu hỏi này được hiểu theo nghĩa hẹp và rộng. Kinh Chiêm Sát chép: Người có tâm tạp loạn cấu uế niệm danh hiệu Ta nhưng vẫn không gọi là nghe danh hiệu Ta, do không thể phát sinh sức tin hiểu chắc chắn, nên chỉ được quả báo phước lành của thế gian, mà không được sự lợi ích rộng lớn sâu xa mầu nhiệm. Nếu người niệm Phật đến Tam-muội Nhất hành thì thành tựu được tâm hạnh rộng lớn sâu xa mầu nhiệm, đó gọi là Tương tợ Vô sinh pháp nhẫn, cũng chính là được nghe danh hiệu Chư Phật trong khắp mười phương. Muốn được như thế, thì khi đã được nghe rồi, phải chấp trì cho đến nhất tâm bất loạn, mới thật sự nghe danh hiệu Chư Phật, mới thật sự được Chư Phật che chở; đây là nghĩa hẹp. Còn như nghĩa rộng thì tâm từ bi của Chư Phật không thể suy nghĩ bàn luận, công đức của danh hiệu cũng không thể suy nghĩ bàn luận. Cho nên, một khi đã nghe được danh hiệu Phật, thì bất luận là hữu tâm hay vô tâm, tin tưởng hay bài báng đều cũng gây trồng được mầm duyên với Phật. Huống chi Chư Phật độ sinh chẳng hề lựa chọn kẻ oán người thân, thường giáo hóa chúng sinh không hề mỏi mệt. Cho nên hễ nghe được danh hiệu Phật, chắc chắn được Chư Phật che chở, vậy còn nghi ngờ gì nữa!

Theo Kim Cương, Bát-nhã, Tam Luận thì Bồ-tát có gốc lành thuần thục mới được Chư Phật che chở, đó là các Bồ-tát thuộc Thập địa của Biệt giáo, Thập trụ của Viên giáo. Vì đứng về tự lực phải được Đồng sinh tánh (Thánh vị) mới được Chư Phật che chở.

Như nay nhờ Tha lực trợ giúp, nên từ Giai vị Tương tợ thì đã được che chở, được đầy đủ ba loại không lui sụt. Cho đến một lần được nghe danh hiệu Phật, ngay đối với Đồng thể pháp tánh đã có được Đạo lực để nuôi lớn cho pháp tánh thêm lớn và thành tựu nhân "Không hề lui sụt".

A-nậu-đa-la, Hán dịch là Vô thượng. Tam-niệu-tam Bồ-đề, Hán dịch chính là đẳng chánh giác, tức là quả giác của Đại thừa.

Công đức nghe danh hiệu Phật nhiệm mầu như vậy, Phật Thích-ca và Chư Phật khắp mười phương cùng nhau giảng nói, lẽ đâu ta lại không tin!

2. Khuyến nguyện lưu thông:

KINH: Này Xá-lợi-phất, nếu có người đã từng phát nguyện, đang phát nguyện sẽ phát nguyện muốn được sinh về thế giới Cực lạc của Phật Di-đà, thì người ấy không còn lui sụt trên đường tiến đến quả vị Bồ-đề Vô thượng. Vậy những người ấy, hoặc đã sinh, hoặc đang sinh, hoặc sẽ sinh về cõi nước đó. Thế nên, này Xá-lợi-phất, những người thiện nam cùng thiện nữ nào, nếu có tín tâm, thì nên phát nguyện sinh về Cực lạc.

Nói đã phát nguyện thì đã sinh, đang phát nguyện thì đang sinh, sẽ phát nguyện thì sẽ sinh, chính là muốn chép: Hạnh nguyện được phát khởi từ tín tâm chẳng hề luống dối thì có thể chứng quả. Không có tín tâm thì không thể phát nguyện; không có Nguyện thì Tín cũng chẳng thể phát sinh. Cho nên văn kinh chép: "Nếu người nào có tín tâm thì nên phát nguyện". Hơn nữa, Nguyện là nền tảng của Tín là then chốt của Hạnh. Do đó Nguyện rất quan trọng. Nói về Nguyện thì Tín và Hạnh đã có trong đó.

Hỏi: Nếu đang phát nguyện thì nói sẽ sinh, vì sao lại gọi là đang sinh?

Đáp: Câu hỏi này có hai nghĩa:

1. Y theo thời kỳ mà nói là nay. Ngay đời này phát nguyện trì danh, đến lúc qua đời chắc chắn được sinh về Tịnh độ. Đây là nghĩa rộng.

2. Y theo một Sát-na mà gọi là nay. Một niệm tương ưng thì một niệm được sinh, niệm niệm tương ưng thì niệm niệm được sinh. Nhân mầu nhiệm, quả mầu nhiệm chẳng lìa một tâm, như hai đầu cán cân. Xuống lên cùng một lúc. Như vậy thì cần gì phải đợi đến nghiệp báo ở Ta-bà này hết mới được sinh về ao báu! Ngay trong lúc này, nếu ta Tín Nguyện, trì danh thì ta cũng đã xa lìa cảnh giới Ta-bà này. Thật là pháp môn rất viên, rất đốn, khó nghĩ khó bàn, chỉ có bậc đại trí tuệ mới có thể tin sâu chắc.

3. Khuyến Hạnh lưu thông:

Chư Phật cùng ngợi khen:

KINH: Này Xá-lợi-phất, như ta hiện nay, khen ngợi công đức, không thể suy nghĩ bàn luận của Chư Phật, Chư Phật lại ngợi khen công đức không thể suy nghĩ bàn luận của chính thân ta, mà nói thế này: Đức Phật Thích-ca Mâu-ni Như lai hay làm những việc ít có khó làm, có khả năng ở trong cõi Ta-bà năm thứ vẩn đục: kiếp trược, kiến trược, phiền não, mạng trược và chúng sinh trược, chứng đắc đạo quả Vô thượng Chánh đẳng chánh giác có khả năng giảng nói pháp mà tất cả thế gian

khó tin hiểu cho chúng sinh nghe.

Công đức, trí tuệ của Chư Phật đều bình đẳng như nhau, nhưng khi giáo hóa thì khó dễ đều có. Ở trong Tịnh độ thành tựu đạo Bồ-đề thì dễ, mà ở trong đời Năm thứ vẩn đục thì khó. Nói pháp cho chúng sinh trong Tịnh độ thì dễ, mà nói pháp cho chúng sinh trong đời Năm thứ vẩn đục thì khó. Những pháp môn tiệm tu tiệm chứng cho chúng sinh trong cõi đời Năm thứ vẩn đục vẫn còn dễ, nói những pháp đốn tu đốn chứng thì khó. Nói những pháp đốn tu đốn chứng khác cho chúng sinh trong cõi đời Năm thứ vẩn đục vẫn còn dễ, chứ nói pháp môn Tịnh độ đốn chứng chóng siêu sinh này thì vô cùng khó. Nói Diệu quán của pháp môn Tịnh độ chóng siêu sinh, đốn tu đốn chứng cho chúng sinh trong đời Năm thứ vẩn đục vốn đã khó, mà giảng nói pháp môn không cần nhọc nhằn tu chứng, chỉ cần chấp trì danh hiệu, lên thẳng ngôi Không lui sụt, pháp môn đặc biệt lạ lùng, thù thắng vượt trội, ngoài sức suy nghĩ bàn luận, là bậc nhất phương tiện như thế này, thì thật là điều khó nhất trong tất cả điều khó. Cho nên Chư Phật mười phương đều tôn xưng Đức Phật Thích-ca là vị Phật dõng mãnh hơn hết.

Năm thứ vẩn đục gồm:

1. Kiếp trược: Là thời kỳ mà tất cả pháp loạn trược nhóm hợp.

2. Kiến trược: Là thời kỳ mà năm thứ lợi sử và tà kiến rất lừng lẫy, đó là: Thân kiến, biên kiến, Giới thủ và các thứ Tà kiến. Năm thứ lợi sử này thường làm chúng sinh mê muội chìm đắm, nên gọi là Trược (vẩn đục).

3. Phiền não trược: Là thời kỳ mà năm thứ độn sử và các phiền não lừng lẫy. Đó là tham, sân, si, mạn, nghi. Năm thứ này não loạn thân tâm chúng sinh, nên gọi là trược.

4. Chúng sinh trược: Do các thứ phiền não chiêu cảm mà có năm ấm thô tế hòa hợp với nhau, tạm gọi là chúng sinh. Sắc tâm này đều là những thứ dơ xấu thấp hèn, gọi là trược.

5. Mạng trược: Nhân quả thấp hèn, tuổi thọ đều ngắn ngủi, dài lắm cũng không quá trăm năm, nên gọi là trược.

KINH: Này Xá-lợi-phất, ông nên biết rằng, ta đang ở trong cõi đời ác năm thứ vẩn đục, thực hành Phật sự khó làm như vậy, mà chứng đắc đạo quả Vô thượng Bồ-đề. Ta lại có khả năng vì tất cả thế gian giảng nói chánh pháp khó tin như vậy, quả là việc làm thật vô cùng khó.

II. Kết khuyến:

KINH: Khi ấy Đức Phật nói kinh này rồi, ngài Xá-lợi-phất cùng các Tỳ-kheo, tất cả thế gian, trời, người, Tu-la... nghe Phật nói xong vui

mừng tín nhận, lễ Phật lui ra.

Pháp môn không thể suy nghĩ bàn luận khó tin khó hiểu, nên không một người nào có khả năng thưa hỏi. Trí Phật quán cơ, biết cơ duyên thành Phật của chúng sinh đã chín muồi, nên dù chẳng ai thưa hỏi mà Phật vẫn tự nói, giúp cho chúng sinh được bốn thứ lợi ích. Đó chẳng khác nào trận mưa pháp đúng thời, nên khiến chúng sinh vui mừng tín nhận. Thân tâm đều vui mừng phấn khởi, nên gọi là "Vui mừng". Không mảy may nghi ngờ, nên gọi là "Tín". Chúng sinh nhận lấy tất cả nghĩa lý mà chẳng quên sót, nên gọi là Thọ. Chúng sinh cảm kích ân đức lớn của Phật gieo mình sát đất mà quy mạng, nên gọi là "lễ Phật". Đúng như lời dạy ấy mà tu hành, một mạch thẳng tiến chẳng hề lui sụt, nên gọi là "Lui ra".

LỜI BẠT

Kinh chép: "Đời mạt pháp có ức ức người tu hành, nhưng ít thấy một người đắc đạo, chỉ nương nhờ vào pháp môn niệm Phật này mà được độ thoát. "

Than ôi! Nay chính là lúc mạt pháp rồi, nếu chúng ta bỏ pháp môn niệm Phật không thể suy nghĩ bàn luận này, thì còn pháp nào để ta nương tựa tu hành nữa!

Trí Húc tôi, khi mới xuất gia, tự ỷ mình là con nhà Thiền tông, khinh thường giáo điển, vọng cho pháp môn trì danh chỉ dành cho hạng trung căn, hạ căn. Về sau, vì bịnh nặng mới phát tâm cầu sinh Tây phương. Tôi lại nghiên cứu Diệu Tông Sao, Viên Trung Sao và các bộ sớ sao khác của Ngài Vân Thê, mới hay rằng pháp môn Tam-muội niệm Phật, thật là viên ngọc châu rất quý giá, ngay đó tôi mới chịu dốc lòng và chấp trì danh hiệu bằng sự quyết tâm tưởng chừng cả muôn con trâu cũng không kìm lại được.

Bạn thân tôi là Bồ tát Khứ Bệnh từ lâu đã hành trì pháp môn này. Ông muốn mở rộng yếu chỉ của bộ kinh này, nhưng không muốn quá chú trọng về ngôn từ, nên mời tôi soạn phần YẾU GIẢI. Tôi cũng muốn khắp pháp giới hữu tình đồng sinh về Cực lạc, nên không chối từ. Thế là tôi bắt đầu viết vào ngày 27 tháng 9 năm Đinh Hợi, đến mồng 5 tháng 10 thì xong, tổng cộng chín ngày. Tôi nguyện rằng mỗi câu, mỗi một chữ trong phần Yếu Giải này đều là những món tư lương thiết thực cho hành giả; kẻ thấy người nghe đều được lên ngôi vị Không lui sụt; kẻ tin

người nghi đều gieo mầm Phật đạo; kẻ ngợi khen người chê bai thảy đều được giải thoát. Tôi kính mong Chư Phật Bồ-tát cùng nhiếp thọ và chứng minh cho, tất cả bè bạn đồng học cùng tùy hỷ che chở cho.

Đạo nhân Tây Hữu, hiệu Ngẫu Ích Trí Húc viết lời bạt này năm bốn mươi chín tuổi.

LỜI BẠT KHẮC DI-ĐÀ YẾU GIẢI

Kinh chép: "Ba cõi Duy tâm, muôn pháp Duy thức". Người xưa lại chép: "Niệm Di-đà tự tánh cầu sinh Tịnh độ duy tâm". Kết hợp cả hai lời trên mà xét, thì nghĩa mầu của câu "Tâm này thành Phật, tâm này là Phật, ngoài tâm không có Phật, ngoài Phật không có tâm"

Do người đời sau không rõ biết được nghĩa ấy, nên bỏ Cực lạc Tây phương mà chỉ nói riêng về Tịnh độ duy tâm, bỏ muôn đức Từ Tôn mà chỉ nói về Di-đà tự tánh. Chẳng khác nào ngoài tâm có Phật, ngoài Phật có tâm đâu!

Đại sư Linh Phong ngộ sâu được thể của tâm tánh vốn không có trong ngoài, mới đặc biệt soạn phần Yếu Giải cho bộ kinh này. Một khi giở ra đọc đến, những người có Tín, Nguyện, Trì danh đều có thể tự quyết định cho mình. Đối với phần YẾU GIẢI này, với lời văn dón gọn, nghĩa lý sâu xa, còn giúp cho tông chỉ ít thấy khó gặp này dội vang như tiếng mõ, tiếng trống. Nó mở toang cả tạng kinh mà chẳng còn cho giấu điều gì cả. Thật là bộ sách hiếm thấy từ xưa đến nay. Vì vậy lấy tên là YẾU GIẢI chính là muốn mở rộng tâm yếu Vô thượng này.

Đệ tử Tịnh độ Cổ Ngô, hiệu Chánh Tri, tự Khứ Bệnh kính ghi.

❐

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 132

ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH TẬP GIẢI

SỐ 1763

(QUYỂN 1 → 40)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1763

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Pháp sư Bảo Lượng, đời Lương soạn.
Hoàng Đế Vì Pháp sư Thích Bảo Lượng Chùa Linh Vị soạn lời tựa Nghĩa Sớ.

QUYỂN 1

Các vị Pháp sư:

- Pháp sư Đạo Sinh.
- Pháp sư Tăng Lượng.
- Pháp sư Pháp Dao.
- Pháp sư Đàm Tế.
- Pháp sư Tăng Tông.
- Pháp sư Bảo Lượng.
- Pháp sư Trí Tú.
- Pháp sư Pháp Trí.
- Pháp sư Pháp An.
- Pháp sư Đàm Chuẩn.

Đây là đề tựa Kinh của mười vị Pháp sư này, nay nêu lược gồm đủ, trong ấy ý nghĩa quan trọng gồm có tám phần như sau:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về thể.
3. Nói về bản hữu.
4. Bàn về dứt hẳn tên gọi.
5. Giải thích chữ Đại.
6. Giải thích chữ Kinh.

7. Khảo sát ý nghĩa giáo pháp.

8. Chia ra từng phần, đoạn.

Bài Tựa Đại Bát Niết-bàn Kinh Nghĩa Sớ:

Minh Tuấn Án, kính ghi.

Hoàng Đế vì Pháp sư Thích Bảo Lượng Chùa Linh Vị soạn. (Hoàng Đế đây là Lương Vũ Đế (463-549) Nhà Lương (502-557) Thời Nam Bắc triều).

Không có ngôn ngữ thì không làm được việc truyền đạt bằng ngôn ngữ. Ngôn ngữ là sự ràng buộc của Vô ngôn, đã ràng buộc để có ngôn ngữ thì dứt ngôn ngữ, các thứ kiến giải tranh nhau dấy khởi. Cho nên Như lai nương theo bản nguyện hiện thành thân người, là để nói lên diệu lực từ bi để hóa độ ứng hợp, lìa văn tự để chỉ bày giáo pháp, quên tâm tướng để thông tỏ đường đạo, muốn cho ngọc đá quý nêu gía trị khác thường, tính trong, đục phân rõ theo dòng chảy; chế ngự sáu phái ngoại đạo, làm chân chánh bốn thứ điên đảo, xoay tám đường tà để cùng quy về một vị; bẻ gảy mọi tranh luận của trí tuệ thế gian, lấp nhiều ngôn thuyết của hạng người dị học; chỉ dẫn tâm cho bậc cao quý tìm cầu, mở mặt trời cho người tối tăm nhìn thấy, cứu mọi thiếu sót trong nhà lửa, vớt bao loài đắm chìm trên biển sóng! Vì thế, tuôn mưa pháp giúp cho các thứ khô héo trở lại tốt tươi, mặt trời hiện lên thì đêm dài tăm tối được phủ đầy ánh sáng. Phát huy sự ngộ đạo còn ẩn tàng của Ngài Ca-diếp, giảng nói bao lời thành thật, chỉ nhằm trước nêu rõ hai thứ, sau tỏ bày năm đại. Ba mươi bốn câu hỏi, biện luận khác nhau không đều, phương tiện và mục đích khuyến khích dẫn dắt, đều theo ý giải đáp. Nói bàn về Kinh, nêu lên điều cốt yếu không ngoài hai đường. Phật tánh được mở ra, mới thấy có ngọn nguồn gốc gác. Niết-bàn nói về, mới hay chốn cùng cực của chốn trở về, chẳng nhân, chẳng quả. Không dấy không tạo. Nghĩa mầu cao vời muôn điều lành, sự duyên dứt bặt trăm lời. Không không nên chẳng thể so lường cõi thật; huyền huyền nên không thể suy cứu đường mầu. Ta hay chẳng phải ta, thảy đều bình đẳng, tâm hợp lý vô sinh. Nhà ngọc tường vàng, đâu dễ bước vào!

Có vị Sa-môn xứ Thanh Châu là Thích Bảo Lượng, chí khí điều hòa trong sáng hơn người, phong thái năng động rõ bậc tài ba. Lúc thiếu thời giữ vững nề nếp khổ hạnh, thường an trú trong Pháp nhẫn. Tuổi già càng dốc sức. Sức trẻ chẳng chút suy giảm, sự hiểu biết thường ở trước mọi người, để truyền bá rộng khắp, tinh thần ấy lúc nào cũng chăm chăm, không hề biết mệt mỏi. Các hậu sinh tiến bước sau này chẳng ai không kính mến, nương tựa.

Vào ngày mồng 8 tháng 5, niên hiệu Thiên Giám năm thứ tám (509) Trẫm ban sắc chỉ cho Pháp sư Bảo Lượng biên soạn "Đại Niết-bàn Nghĩa Sớ", đến ngày 20 tháng 9 năm ấy thì hoàn thành. Ngôn từ tinh tế, thể hiện rõ sự trong sáng, khen ngợi chánh đạo, trước sau hợp nhau để giải bày đầy đủ, bao lưới nghi được xé toang, mọi đường đều thông suốt, tỏ rõ, đáng được xem là ngôn từ dón gọn sắc xảo. Hễ có được lúc rảnh rỗi là Trẫm liền đem sách ra xem, đọc qua mấy hàng, vội ghi mấy lời này.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói:

Ôi: Chân lý vốn tự nhiên, ngộ cũng là sự phù hợp sâu xa, chân là dứt hết mọi sai lầm, nhưng ngộ được đâu phải là điều dễ dàng? Thể tánh không hề thay đổi, thường trong lặng tỏa sáng, chỉ vì theo đường mê lầm mà làm trái với thể tánh ấy. Sự việc chưa thực hiện được là do mình. Vậy phải dốc lòng lặn lội tìm cầu, mới xa đường mê, trở về chốn cao tột. Về với chốn cao tột thì đạt được gốc gác ngọn nguồn, giống như khởi điểm ban đầu. Đã có ban đầu thì sẽ có chung cuộc, thường do đó mà mờ tối, như đang tìm đường hướng về, mà cho mình đã gặp chốn ban đầu! Sự tỏa chiếu đâu phải nay mới có. Sự có ấy không ở ngày hôm nay, đó chính là chẳng phải có trước mà cho là Đại, nên được gọi là Đại. Sở dĩ gọi là Thường, vì Thường có liện hệ với Diệt, còn gọi là Bát-nê-hoàn. Bát-nê-hoàn chính là Diệt. Chọn lấy sự giải thích rõ ý nghĩa ấy, thì phải tự trở lại tiếp xúc gần gũi theo nhiều hướng. Nay Kinh này để nói về thể chân thường, điều phục sự mê lầm. Mê lầm đã hoàn toàn bị chế ngự thì sau đó mới được ngộ. Ngộ thì đám mê kia bị diệt, do đó nên gồm lại cái gọi là "Chỉ" nhằm nêu về thể thường có được chăng? Lại, Bồ-tát trụ trong Kinh này đều đã chế ngự, dứt trừ mọi thứ trói buộc. Tuy chưa tạo được sự cao tột, nhưng vẫn có khả năng nói về Bát-nê-hoàn. Các vị đã nói về Nê-hoàn nhiệm mầu không gì hơn, nên cũng lại thể hiện tính chất Đại. Lại dùng ý nghĩa đó để làm tên Kinh, thật đã gồm thâu trọn vẹn sự, tốt đẹp cùng tột.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Đó chính là danh hiệu cao tột trong đạo mầu nhiệm của Đức Như lai, đều là tên gọi của tánh nhiệm mầu thường lạc. Niết-bàn là âm của tục lệ khác nhau. Âm có vùng Sở, vùng Hạ không giống nhau, trước sau phát ra, nên có ba tên gọi là Nê-hoàn, Niết-bàn, Nê-viết Niết-bàn, là cách phát âm của vùng trung Ấn-độ. Tên gọi ấy bao gồm nhiều nghĩa, ở đây, Trung quốc không thể dùng một tên gọi để dịch ra, nên phải giữ nguyên tiếng Ấn-độ. Bát-niết ý nói là chẳng, cũng gọi là Vô sinh. Chữ

Bàn nghĩa là sinh, là diệt, là nhân, là tướng. Sinh là gốc của tám khổ. Phật đã dứt hết các thứ khổ ấy nên gọi là Bất sinh. Tuổi thọ của ngài sánh bằng với hư không, nên gọi là Bất diệt. Không còn theo đường tạo tác nhân quả nên gọi là Vô nhân. Thể không có mười tướng cho nên vô tướng. Pháp của bậc Vô học đều là dụng của thể, nói lược có ba tướng, nhằm nêu rõ đường nhiệm mầu của đạo pháp: Một là Bát-nhã; hai là Pháp thân; ba là Giải thoát. Nói Bát-nhã tức chỉ cho hiệu lực hiển bày của Ba đạt. Nói về Pháp thân tức đồng với lý ứng hóa. Gọi giải thoát là nhấn mạnh chỗ hoàn bị của các đức. Nêu ba pháp này là nói về một cách đầy đủ chỗ cao tột trong sự nhiệm mầu cùng cực của đạo.

Đạo ấy để nói về tính chất thường hằng, cũng gọi là Đại Ngã, đại Lạc. Đại tịnh, sau đó thì có sự giải thích. Đức, Như lai mở đầu từ đạo tràng, kết thúc nơi Sa-la song thọ. Tất cả ba lần nói Kinh Niết-bàn, hai lần là phương tiện, một lần là chân thật. Ban đầu khai mở ba đường rốt ráo, là một phương tiện. Chỉ giảng nói về giải thoát, đó là Niết-bàn, mà thân tướng, trí tuệ là pháp hữu vi. Trong hai lần nói phương tiện, thì giảng nói Pháp Hoa để phá ba đường rốt ráo, nhằm làm rõ thân tướng, trí tuệ đó là pháp hữu vi. Nay giảng nói ở Sa-la song thọ thì thân tướng trí tuệ là Niết-bàn. Đó là giảng nói về rốt ráo cùng tột.

Về Kinh, phát âm theo tiếng Ấn-độ là Tu-đa-la. Tu-đa-la gồm có năm nghĩa.

Xét: Pháp sư pháp Dao nói:

Gọi là Niết-bàn tức gồm thâu các đường tụ hội chính của ngọn nguồn cùng tột. Là chốn trở về lớn lao hết mực, chính là bản thể. Là sự dứt bặt tuyệt diệu giữa hai lãnh vực hữu và vô, là sự vượt qua một cách thâm huyền chỗ phân biệt danh số. Ngôn thuyết chẳng thể cùng tận, khen ngợi chẳng thể nào cùng. Nhưng khen ngợi chẳng cùng, không vì thế mà không định rõ đến cùng cực, vậy nên nhờ khen ngợi để định rõ. Ngôn thuyết chẳng cùng tận, chẳng vì thế mà không hiển bày cõi chân thật, vậy nên nương ngôn thuyết để hiển bày, đó chính là đều cốt yếu. Gom lại không ngoài tính chất lớn lao, nên gọi là bao trùm mọi lý, đứng đầu mọi nghĩa. Cho nên gọi là trong một tên gọi mà gồm có vô lượng tên gọi. Cái âm mang tính chất quan trọng như vậy thì không thể dịch được phần khen ngợi của nó. Đời Tấn đã cho là không thể thay thế tên gọi ấy, nên muốn giữ nguyên phiên âm ấy. Đánh mất ý nghĩa sâu xa, tên gọi đó chỉ còn là sự kết hợp tạm bợ. Làm trái đường suy cùng thì dù có dùng lời khen ngợi hết mực cũng không thể đạt được chỗ tột cùng ấy, huống chi không dùng lời khen ngợi! Chính là do danh hiệu Niết-bàn

quá sâu mầu, nghĩa ấy thật dồi dào bao la. Phân tích, biện bạch, thì sự luận bàn sẽ kéo dài đến vô cùng, đâu chỉ giới hạn trong ba tướng là Bát-nhã mà thôi? Nhằm hướng tới chỗ cùng tột, nên nêu lược những điểm cốt yếu, đó chính là ý nghĩa tóm gọn của ba tên gọi kia. Đi vào hội nhập Niết-bàn, thấu hiểu được từ ngữ ấy cũng là điều nên làm. Nhưng với ba tướng đó tên gọi dù khác mà thật là đồng vì thể chẳng khác nhau. Nếu xem thể ấy là cách biệt thì Niết-bàn đồng nghĩa với nhân tạo ra pháp giả danh. Luống dối chẳng thật, đâu được xưng gọi là thường lạc!

Xét: Pháp sư Đàm Tế nói:

Đại Niết-bàn là tôn hiệu tột cùng đối với đạo nhiệm mầu của bậc Đại thánh, đều là tên gọi của tám pháp vị. Đó là sự giáo hóa của đạo pháp sắp đạt được sự trọn vẹn. Phát ra ngôn từ với cách đọc không giống nhau nên đặt ra tên gọi khác nhau, hình thành theo cách phát âm của Thiên-trúc, nghĩa mầu nhiệm mầu ấy có sự bao gồm rộng khắp. Trung Hoa không thể dùng một từ để dịch mà đạt được sự tương xứng. Tìm hiểu ý nghĩa thì rõ ràng chẳng phải một, gọi là vô sinh, lại gọi là vô diệt, cũng gọi là vô vi, vô tướng. Sở dĩ gọi là vô sinh vì đã hòa toàn dứt bặt bốn thứ sinh. Gọi là vô diệt, vì dung lượng bình đẳng với hư không, nên gọi là vô diệt. Gọi là vô tướng là vì thể đã dứt hẳn buộc ràng đối với mười tướng. Niết-bàn là các công đức của bậc Vô học được phát huy hết mức nhằm đạt tới chỗ tận cùng là thể Niết-bàn. Lược nêu có ba điểm, dùng để diễn tả tạm gọi là hoàn toàn, đó là Bát-nhã, pháp thân, giải thoát. Nói Bát-nhã là để nói về trí tuệ thấu suốt khắp muôn cảnh. Nói pháp thân là để nói về tính chất ứng hiện đầy đủ qua muôn hình tướng. Nói giải thoát là nói về các hệ lụy không còn dấy khởi. Trí thấu khắp muôn cảnh nên diệu dụng của ba đạt được hiển bày. Ứng hiện đầy đủ qua muôn hình nên cùng nhau ứng hiện ở mọi nơi chốn khác nhau. Các thứ hệ lụy không còn phát sinh, nên đường sáng của đạo nhiệm mầu được gồm thâu, tạo nên sự thành tựu. Cái gọi là Đại, do có đại ngã nên dưới mới có ngôn ngữ, văn tự. Ví như có một phương pháp huyền bí thâu nhiếp được tất cả các phương. Kinh này cũng giống như thế, vì sự bao trùm có nhiều. Bắt đầu từ Vườn Nai, cuối cùng nơi rừng Sa-la song thọ, ba lần giảng nói Niết-bàn. Lần đầu tiên nói ở Vườn Nai để nói lên ba thừa đều có Niết-bàn khác nhau. Lần thứ hai nói ba thừa cùng một thứ Niết-bàn. Lần thứ ba để nói về giáo pháp chân thật, phá bỏ hai thứ phương tiện, nói thân trí tức Niết-bàn. Vì vậy, pháp bao gồm nhiều nên gọi là Đại. Chữ Kinh, tiếng phạm gọi là Tu-đa-la, gồm có năm nghĩa: Một là năng sinh, hai là vi phát, ba là dũng tuyền (suối vọt),

bốn là Thằng mặc (dây mực), năm là Hoa man (tràng hoa). Hoặc dùng văn tự làm Kinh, hoặc dùng lý mầu làm Kinh. Hoặc văn tự chép trong bốn mươi quyển, tận cùng là thể tánh của Kinh. Sở dĩ gọi là năng sinh là do thông qua văn tự ấy, người thực hành dốc sức tìm cầu sẽ sinh ra các gốc lành. Gọi vi phát tức gốc lành lớn dần, như ban đầu thực hành ba quy y, kế là tu tập theo năm giới, cứ như thế đến khi đắc đạo. Đó là ý nghĩa của vi phát. Gọi là Dũng tuyền (suối vọt), tức là qua văn tự để nêu bật lý mầu, cho thấy lý mầu ấy vô cùng vô tận, nên gọi là Thằng mặc (dây mực) tức là gốc của dây (thằng) để định rõ cây kia là cong, thẳng; ở đây để nói về Kinh này giải thích thông suốt đường chánh tà, dựa vào văn tự để lãnh hội được ý nghĩa của Thằng mặc (dây mực) là như vậy. Gọi kết man, tức là hoa rơi khắp dưới đất, chẳng có lợi ích cho con người, dùng chỉ khâu xâu các hoa kia lại thành vật trang sức trên đầu người. Nếu không dùng chỉ khâu xâu lại thì chẳng có lợi ích gì cho con người. Ở đây để nêu rõ, nếu không dùng văn tự để giải thích lý mầu thì đối với con người sẽ vô dụng. Dùng văn tự để giải thích lý mầu, trở nên hữu dụng đối với con người, nên xem đó như sợi chỉ. Tuy có nghĩa này, nay gọi là Kinh thì kết man là một trong năm nghĩa.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Đó đều là tên gọi của sự thêm dần vào đường tận cùng, là sự xưng tụng cao tột của muôn điều lành. Về đại, một là giáo pháp đại, hai là lý mầu đại. Vì sao? Vì khởi đầu ở Vườn Nai, hoàn thành một cách trọn vẹn ở Pháp hoa. Giải thích nhân quả chưa trọn, nói về cảnh giới, hành hóa chưa khắp. Do đó nên gọi là nhỏ. Giáo pháp này tròn đầy, hoàn bị, vì vậy nên gọi là Đại. Trước nói Niết-bàn của ba thừa, chẳng phải rốt ráo đích thực, đó là đạo lý của đường vừa và nhỏ. Nay nói về pháp thân, Bát-nhã đều là nằm ngoài mọi thứ ràng buộc. Đó là đạo lý của bậc trung và lớn, cho nên gọi là Đại. Chữ Niết-bàn đúng là tiếng phạm, Hán dịch là Giải thoát, có nghĩa là thoát khỏi muôn ngàn trói buộc. Mọi lo lắng về trói buộc đã chấm dứt, thể tánh hiện đủ các đức. Nay nêu lược có ba, gồm thâu các đức kia: Một là Pháp thân, hai là Bát-nhã, ba là Giải thoát. Diệu hữu vốn thanh tịnh, thể đều là Pháp, nên gọi là Pháp. Diệu thể thường sáng ngời, khác nào hư không, nên gọi là thân. Tinh thần trong lặng, tỏa chiếu thênh thang, chẳng gì không gồm thâu, nên gọi là Bát-nhã. Đạo pháp cao siêu khiến cho muôn sự mê lầm đều tỏ ngộ. Thể thường dứt mọi cấu uế, trói buộc nên gọi là Giải thoát. Ba đức ấy, nghĩa tuy khác mà thể là một. Trên thể nhất ấy, các nghĩa nhiệm mầu quan trọng gồm có ba, nhưng nay chỉ chọn và giữ lấy nghĩa Giải thoát.

Có ba nghĩa để nêu rõ ý nghĩa Kinh. Một là nói lý mầu vượt ngoài muôn đường mê lầm. Hai là gạt bỏ quan niệm cũ về giải thoát. Vì sao? Vì ngày trước, Tiểu thừa vốn dấy khởi sự lo lắng về thân trí, phải dứt trừ mọi khổ đau tai hoạ ấy nên dốc lòng mong cầu giải thoát, dứt sạch cả thân, trí, đó là sự giải thoát đơn độc, nên biết là nhỏ. Hôn nay, chỗ cần nói về là thể, gồm đủ các đức, gồm thâu cả Pháp thân và Bát-nhã, đều là thường hằng nên gọi là lớn. Kinh ấy, nghĩa là Chư Phật ba đời, từ phàm phu đến bậc Thánh giác ngộ, vị nào cũng trải qua con đường đó.

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói:

Bàn về vắng lặng, kín mầu, thể ấy vượt ngoài hữu vô. Bất động hay chiếu soi thường trong lặng mênh mông. Đường vượt mọi sự nêu bày của số lượng. Hướng đi tới thường dứt bặt mọi vây hãm của sinh tử. Vượt lên bao pháp hữu vi đối với ngôn từ, cảnh giới, nên bậc đại giác thường rủ lòng thương xót lấy sự cứu khổ khắp các loài làm gốc. Chỉ vì chúng sinh căn trí khác nhau, nên giáo pháp phải chia thành năm bậc. Cũng như vật mê bị chướng ngại nhiều lớp, chưa thể đứng yên trong chốn rộng sâu. Cho nên trước phải khai mở giảng nói phương tiện, nhờ đó nay ý chỉ mới tròn đầy, thường hằng, chúng sinh đã được ân giáo hóa từ trước, lấy đó mà tu tập ý tâm, bèn dần dà bước qua cõi thênh thang mà đi vào đường đạo. Thể là thường, vô thường, hai luận ấy đều phải dứt trừ. Xem sinh tử là có của cái không có, rõ Niết-bàn là không của cái chẳng không. Đã được đứng yên trong chân thật mà ngộ lý mầu, biết khổ là không mà dứt mê lầm. Từ chỗ chẳng tu hành vào đạo, phát huy được lý mầu, biết rõ nhân duyên, nên phiền não mê lầm không còn sai khiến. Sinh tử khó dứt, nên nay phải mở rộng giáo pháp nhằm khai mở tự thể mầu nhiệm trong sáng vô lượng.

Nói về sinh tử, dùng hai thứ khổ làm gốc. Nói về Niết-bàn lấy thường lạc làm nguồn. Thể chất nhiệm mầu thường hằng mà chẳng chút xao động. Hoạt dụng thường đổi thay mà không hề bị phá hủy. Dứt, vượt các đường danh tướng, trăm lời chấp nê chẳng thể giải thích! Nay, danh từ Niết-bàn hay dùng và trở nên thông dụng. Đó là tên gọi bao gồm đối với các pháp ra đời gian, là tôn hiệu hợp chung, gồm thâu các thứ công đức. Là đích quan trọng để đối với sinh tử, là sự nêu bày hết mực về cái đẹp rốt ráo tột cùng. Bao nhiêu chướng ngại, trói buộc đã dứt trừ sạch, thì muôn hạnh trở về đường chân, chẳng đức nào không tròn đầy. Các diệu dụng đều đủ nên nhân chuyển quả sinh, gọi là Đại Niết-bàn, nên sau đó mới có văn tự, ngôn ngữ. Nếu thiếu một đức thì chẳng được gọi là Đại Niết-bàn.

Nhưng từ ngữ ấy được đọc như thế, là cách phát âm của từng địa phương, cõi nước. Bậc Thánh giác ngộ đã xuất hiện nước kia, nên ở đây không thể dùng tên gọi để dịch cho chính xác. Chỉ vì trong văn tự còn có sự giảng dạy nên phải y theo nghĩa để giải thích. Tuy nhiên, đức ấy thật sâu xa rộng lớn, khó có thể nêu lên một cách đầy đủ, nay chỉ xin trình bày tóm lược những điều quan trọng. Về lý có thể nói về ba điểm, nên phẩm Ai Thán có nói. Đó là thành trì quý báu của chánh pháp và kho chứa nhiều thứ huyền bí, nhiệm mầu. Hai là nói về các đức khác nhau. Ba là truyền đạt công dụng. Nghĩa ấy thế nào? Ôi! Niết-bàn vô thể, là chỗ thành tựu của các đức, nên phải giữ lấy nào là thành trì quý báu, đối với ý nghĩa sâu xa ấy thì dù cho việc đó được hai thừa bảo vệ, ngói, đất, đá, sỏi đều là vật báu. Thể đã gồm đủ muôn công năng thì báu nào mà chẳng tròn đầy, chỉ vì giáo pháp ngày trước chưa được nói ra, nay nói ra để có được sự rõ rệt từ đầu. Giấu thật làm bày quyền, như thế chẳng phải là huyền bí mầu nhiệm hay sao?

Hai là nói các đức khác nhau, phẩm Công Đức chép: "Đó là Đại thường đại ngã, đại lạc, đại tịnh." Do đó đã tạo thành nhân thắng diệu của Niết-bàn, nên dựa vào chỗ khác nhau mà nói về vẻ đẹp. Thể dứt mọi sinh diệt nên được gọi là Thường. Tám diệu dụng tự tại, đó chính là Ngã. Vắng lặng, không còn khổ đó là điểm nổi bật của lạc. Bụi bặm nhơ uế hoàn toàn dứt, đó gọi là Tịnh. Thể tướng vô biên nên được gọi là Đại. Đó đúng là các ngôn từ mang tính chất khen ngợi, là lời khen ngợi về sự tốt, đẹp. Ba là khen ngợi về công dụng, nên phẩm Sư Tử Hống nói là trở về nương dựa các cồn bãi lớn nhỏ hay đất liền, có công năng khiến cho mọi vật khỏi khổ mà được an ổn hoàn toàn. Rời khỏi sông để bước lên đất liền, đúng là vượt qua bốn dòng chảy của biển cả rộng sâu để đi đến bờ giác ngộ giải thoát. Như tìm về danh, dụng, lý, thì thường phải quên lời. Nên sự giáo hóa của bậc Thánh thường bao trùm, nói về đức thì muôn mối. Do vậy, nên đầu tiên phải khai mở chỗ quan trọng, mượn dụ nơi chữ y ấy để nêu rằng: Ba điểm định rõ chẳng dọc, chẳng ngang. Đã không nói thì gồm đủ cả Pháp thân, Bát-nhã và Giải thoát. Nhưng ba đức ấy vừa nêu bày đường chánh ở lãnh vực giáo hóa của đạo pháp, lại vừa gồm thâu xuyên suốt đối với các đức, cũng để nói về tâm, sắc ở trong nhân kỳ lạ. Làm hiển bày diệu dụng cao quý của quả Phật. Không cảm nào chẳng ứng hiện, nên gọi là Pháp thân. Các cảnh giới liên quan điều thông tỏ, đó là Bát-nhã. Thể ấy không còn các khổ đau, trói buộc, nên gọi là Giải thoát. Dốc nói về mỗi đức ấy, điều chẳng phải Niết-bàn. Gồm thâu các điểm chính là ở thể ấy, nên trong phần cuối

của phẩm Danh Tự Công Đức có dùng tám vị ngon ngọt của bơ để khen ngợi. Luận bàn về chân, tục, thì thể của hai đường ấy vốn đồng. Dụng chẳng hề trái nhau mà mọi tăm tối được xua tan, bao điều tục đều dứt. Bỏ giả để làm rõ hơn cõi chân, ánh sáng an nhiên tỏa chiếu thông suốt, nên được khen ngợi là Phật. Kinh này đã nêu bày pháp ra đời, khai mở giáo pháp ra đời để chỉ dạy, dẫn dắt các phàm phu, ngoại đạo đến gần chỗ nương nhờ, tiếp độ các căn cơ ngu kém đến với chính đạo. Lý mầu ấy tròn đầy mà lợi ích cho người. Thể ấy là vô vi thường tiến tới các đức. Chỉ vì văn từ bao gồm rộng lớn mà ý chỉ thì u huyền, nên mới trước thì thuật lại truyền đạt rồi sau sẽ giải thích rõ.

Kinh ấy, lấy từ chữ Kinh làm nghĩa, nếu người học hỏi không nhờ vào giáo pháp lý mầu ấy thì sẽ không có được một dung lượng hiểu biết, cho nên chỉ dùng chữ Kinh mà thâu gồm xuyên suốt cả văn từ, lý mầu vào một bộ.

Xét: Pháp sư Trí Tú bàn:

Đó là tên gọi bao gồm các đức tròn đầy tột cùng. Nếu gọi đủ theo bản cũ thì nên đọc là Ma-ha Niết-bàn-na. Đạo thì thường dứt hẳn trăm đường luận bàn, không có chấp nê, mà lý mầu thì trở về một chốn cùng cực. Do trở về một chốn nên nhận biết về sự tạo thành. Vì dứt hẳn trăm thứ không thật có nên phải vô ngôn mới tiếp cận được với cõi cao diệu. Nhưng đã nhờ vào dấu vết để thấy danh, cũng là tìm hiểu về danh để biết gốc, nên dốc lòng phát huy danh, dấu vết, mới biết khởi đầu từ Thiên-trúc. Ở Trung quốc đời Đại Lương, đúng ra thì cũng có sự đề xướng để trước mắt là để mở mang đạo pháp. Đã mở ra sự rạng rỡ khắp bốn cõi, nhưng chưa lường hết ở cõi này, thế thì dùng cái gì để dịch? Do vậy, các bậc Hiền triết lần lượt sửa sang từ bản có lâu đời, chỉ kể lại mà không sáng tác, nên ở đầu Kinh nói gồm thể, đức, danh. Dùng Danh để gọi tên của Thể, nên Thể có đức. Thể ấy là gốc của sự mầu nhiệm tròn đầy tột cùng. Đức là sự phổ cập của Bát-nhã, Giải thoát. Nói về đức thì nhiều, nói về thể thì chỉ một. Danh tuy có đặc biệt, nhưng thật thì không khác. Vì sao? Vì thể thường tròn đầy tột cùng. Chứa đựng nghĩa mầu về phép tắc nên gọi là Pháp thân. Chứa đựng công hiệu của sự tỏa sáng vắng lặng, ấy là Bát-nhã. Chứa đức dứt sạch mọi thứ trói buộc nên gọi là Giải thoát. Đó là khả năng tỏa chiếu thể giải thoát, mà cũng là thể giải thoát của khả năng chiếu soi ấy. Lại không có sự cách biệt khỏi thể mà có các đức. Cho nên dùng Niết-bàn để gọi chung. Thể tròn đầy, danh gồm thâu. Do thể tròn đầy nên bao gồm đủ các nghĩa mầu. Phần cuối văn Kinh phẩm Danh Dự Công Đức đã dùng nhiều nghĩa để

giải thích về danh: Gồm đủ tánh vị nên gọi tên là Đại Niết-bàn. Tám vị gồm:

1. Thường.
2. Hằng.
3. Tu.
4. Mát mẻ.
5. Không già.
6. Không chết.
7. Không nhỏ.
8. Vui sướng.

Tìm hiểu ý nghĩa giáo hóa cùng tột của đạo pháp vắng lặng. Người có gốc lành thì sẽ được giác ngộ. Người chưa thì thấy được đường ngăn tình giữ khí, đều trở thành bậc hơn người. Chỉ nói về tuổi thọ lâu dài, lại còn cho rằng gấp bội số lượng, trên thì vẫn chưa thấy rõ chỗ đọng lại ở cõi bao la của sự giác ngộ là rất mực trong lặng, bất diệt.

Nay với Kinh này, lấy cõi diệu hữu tột cùng làm kim chỉ nam, lấy việc mở rộng Phật tánh thường trụ làm tông chỉ, để làm sáng rõ về hạng Xiển-đề đức nhân chính đáng không đổi. Phân biệt rõ Pháp thân tức quả tròn đầy phải được nhận biệt một cách trọn vẹn. Cái gọi là giáo pháp cao mầu hết mực rốt ráo tức là để giảng nói về chốn rốt ráo cùng tột.

Kinh, là từ ý nghĩa của chữ Kinh. Người Ấn-độ dùng chữ ấy để chỉ cho việc giải thích mọi nghĩa lý của văn tự, gọi chung là Tu-đa-la. Chữ Tu-đa-la chứa đựng nhiều nghĩa, như sinh ra, vi phát, dũng tuyền (suối vọt), thằng mặc (dây mực), là các nghĩa phổ biến. Nhưng nghĩa mầu tột cùng của Kinh thì cũng là một. Điều đáng nói là hầu hết sách vở xưa có liên quan đến Phật giáo đời Lương đều dùng chữ Kinh làm đầu đề, do đó mà trở nên thông dụng đối với những người có học. Làm gọn chỗ phức tạp, theo đó mà lược bày, làm rõ điều cốt yếu để gọi tên, giảng rộng truyền khắp, tiến tới thì không trái với nghĩa chính đã được gồm thâu, lùi lại thì thích hợp với thông tục mà được đơn giản.

Xét: Pháp sư Pháp Trí nói:

Ngôn ngữ sinh ra từ hình tượng, từ trong số lượng mà có hình tướng, tên gọi, được dấy lên trong sự liên quan ấy, nhưng với đạo pháp nhiệm mầu của bậc Chí Tôn thì đã dứt hết các đường ngôn ngữ, hình tượng, đâu lại còn có hình tượng, tên gọi nữa. Đạo viên dung thì chẳng thể truyền rộng khắp chốn, cho nên phải dùng phần đức gồm thâu, tinh túy để gọi tên một cách bao gồm. Tạm gọi là Niết-bàn, đó là tiếng Ấn-

độ. Danh từ ấy gọi đủ là Bát-niết-bàn-na, đối với người nước ngoài, tên gọi đó có nhiều nghĩa. Ở Trung quốc không có từ ngữ nào dùng để dịch được, nên phải giữ nguyên tiếng Ấn-độ. Đã nhờ tên gọi để làm rõ danh, thì có thể nhờ vào ngôn ngữ mà làm việc giải thích, truyền bá được chăng? Lý mầu phần nhiều cũng nhờ người để truyền đạt. Nếu có thể nhờ vào ngôn ngữ thì xin dùng ngôn ngữ để trình bày. Ngọn nguồn Niết-bàn là lý mầu, vượt qua các sự liễu ngộ của việc chú giải theo số lượng, dứt bặt mọi đường bên ngoài của sự xưng gọi ngầm từ chủ thể. Nói lời êm ái, thấu suốt, điều ấy chính là do bản hữu. Cái gọi bản hữu, đúng là chỗ kín mầu nhằm đến vị lai qua nhiều đời mà có, chứ không phải nói về hiện tại cùng đời mà có. Nếu cho rằng vị lai là có thì đó là thứ nhận thức bẩm sinh. Lúc ngọn nguồn chưa tạo nhân, thì đã tự có rồi, chẳng chờ nghiệp duyên làm khởi điểm, nên chẳng phải sự tạo tác từ ban đầu. Đã chẳng phải sự tạo tác ban đầu, nên cho rằng vị lai thì chẳng cùng với ba đời mong đợi sự tạo nghiệp mà có. Tuy đã tự có, nhưng đời vị lai chưa dấy khởi thì diệu dụng đã thể hiện khắp. Cho nên phải thấu đạt được nhân thì mới thuận hợp trong việc hiển bày quả. Thể gồm đủ các sự tròn đầy nên lấy đó đặt tên, đó chính là nghĩa mầu của muôn đức, đều bao gồm trong nghĩa mầu Niết-bàn.

Khởi đầu, khai mở chữ Y (Tất-đàm) theo đó mà truyền đạt ba đức, dùng để nói về Niết-bàn, nói về sự khác nhau đối với sự giảng nói từ trước. Vì sao? Vì giáo pháp được giảng dạy từ trước xem thân, trí là hữu vi, chưa thoát khỏi sự trói buộc của quả, nên phải dứt bỏ thân, trí, khởi đầu là vô vi, giảng nói về pháp diệt ấy là vô vi giải thoát. Nếu pháp diệt đó được dùng để giảng nói các nghĩa giải thoát, diệt độ, vô vi, lạc tịnh, là đối với sinh tử mà nói, thì đó chính là Niết-bàn Vô dư. Là vì trước giảng nói về Niết-bàn cũng gồm có nhiều nghĩa, chỉ không được nói về thân trí mà thôi, cho nên ba việc nêu ra đều là không, nay đã giảng về giác pháp rốt ráo tột cùng nên có khác đối với trước, phải giữ lấy ba đức, tức chỉ cho thân, trí mà là giải thoát. Ba đức thường tồn tại là sự hiển bày một thể gồm ba đức, là pháp Niết-bàn. Pháp đều có đức, đó là nghĩa Niết-bàn. Thể gồm cả ba đức gọi là pháp Niết-bàn, trong Kinh nói pháp là tự thể, nên dùng Thể làm pháp.

Ba đức là nghĩa của Niết-bàn, là dùng ba đức của pháp, nên pháp có ba nghĩa, do đó mà nghĩa của ba đức đều là nghĩa Niết-bàn. Nói Pháp thân là nghĩa của Niết-bàn, thì pháp là dùng phép tắc làm dụng. Thân là tên gọi khác của thể, hay còn hiểu thể ấy gồm thâu các pháp, nên gọi là Pháp thân, hay gọi là Niết-bàn thường trụ. Đã gồm thâu các

pháp, thì nên dùng nghĩa Pháp thân làm nghĩa Niết-bàn.

Gọi Bát-nhã là nghĩa Niết-bàn, thì Bát-nhã lấy sự soi tỏ, lý giải làm công năng. Niết-bàn thường trụ đã nói có tự thể thì dứt hết mọi nhận thức, nhưng chẳng có điều gì không biết, tức là Bát-nhã. Nên dùng nghĩa của Bát-nhã làm nghĩa Niết-bàn. Nói giải thoát là nghĩa Niết-bàn, thì giải thoát đã lấy nghĩa cởi bỏ mọi thứ trói buộc. Niết-bàn thường trụ, thể ấy tuy hiện hữu nhưng hai thứ trói buộc về nhân, quả đều cởi bỏ, nên dùng nghĩa giải thoát làm nghĩa Niết-bàn.

Đã cho rằng hai thứ thân, trí đều diệt hết, cho nên hai thứ ấy đều được nói về. Là vì đối với các nghĩa còn lại, hai giáo đều có. Sự đồng giải thoát, nói lược mà không giải thích. Nhưng về nghĩa mầu của ngã thì diệu lực ở bậc Giác ngộ. Niết-bàn là pháp bảo. Người pháp đã khác nhau thì không chờ có sự giải thích rõ. Nếu đã xem nghĩa muôn đức đều là nghĩa Niết-bàn thì pháp là pháp viên dung, danh cũng là danh viên dung. Danh, pháp đều viên dung, nên từ khởi đầu đã thể hiện trọn vẹn chốn tột cùng ở đạo thần diệu của bậc Chí tôn, nên gọi là Niết-bàn. Lại còn dùng chữ Đại, Đại là để làm hiển bày danh, lý, cả hai đều cao tột. Ngày trước, hai việc đều diệt tận, như thế chưa được gọi là Đại. Nay nói về Niết-bàn, thể ấy tròn đầy, lý đã ứng hợp với danh, danh không làm mất lý, cả danh, lý đều cùng tột, mới đích thực là Đại.

Kinh, chỉ cho bao ngôn từ lý mầu từ miệng vàng của Đức Thế tôn nói ra nên được gọi là Kinh. Nếu do đệ tử tạo ra, chẳng được Phật ấn chứng thì không được gọi là Kinh. Vì sao? Vì Kinh chứa đựng tính chất dạy bảo, nói lược gồm hai nghĩa. Một là dạy bảo về nghĩa thường, hai là dạy bảo về lý do. Thường, hễ là bậc Chí tôn cao tuệ cao diệu mà có lời chỉ dạy, thì ngôn ngữ phải xứng hợp với lý. Các bậc Thánh không thể thay đổi ngôn từ, nên gọi là thường. Vào Thánh ra Phàm chẳng ai không nhờ vào đó. Lời giảng nói của Phật, xét về hai nghĩa ấy đều đạt tới sự tột cùng nên được xưng tụng là Kinh. Sự giảng dạy của đệ tử, về lý có chỗ chưa thấu suốt, về ngôn từ có chỗ chưa chân thật, đối với lẽ thường và lý do, hai nghĩa ấy có chỗ chưa cùng tột nên không được gọi là Kinh. Về trường hợp Duy-ma, Thắng-man, tuy có sự giảng nói nhưng đều được Phật ấn chứng, khen ngợi nên mới gọi là Kinh.

Xét: Pháp sư Pháp An nói:

Niết-bàn là ngôn từ tên gọi phải không? Đó là quả hết mực cao tột, quả cao tột đó, vi tế vượt qua hình sắc, âm thanh, nhiệm mầu dứt hẳn mọi dung lượng và buộc ràng của vật dụng. Sự phân tán ấy sâu xa nhiều, thì đức đó sẽ hoàn bị. Cho nên có khả năng vượt qua mọi chốn

sinh diệt, an nhiên thường còn, thế thì làm sao dùng ngôn từ để diễn đạt?

Pháp tỏa chiếu chưa tận cùng, mới biết sự thần diệu ấy có thay đổi. Làm cho sự trói buộc là nhân, mọi sự dấy khởi sẽ bị tàn tạ. Nay quả cùng tột, thể không chút bụi bặm che lấp. Dốc làm rõ chỗ sinh của nhân, cao vời mà thường còn, việc ấy có thích ứng hay không? Sẽ dùng để dẫn dắt muôn vật, nên mới nhờ ngôn từ nêu bày ba đức. Vì chỉ lấy pháp làm thể, nên gọi là Pháp thân. Mọi mê lầm trói buộc kia đều mất hết nên gọi là Giải thoát. Chỗ tỏa soi không nơi nào bỏ sót, nên gọi là Bát-nhã. Gọi là Pháp thân, đức nói về thể nhiệm mầu ấy. Trí dứt hai đường xưng gọi là để nêu lên đức cao quý. Nói lược ba điều đó, tức là đã gồm nhiếp nhiều sự tốt đẹp.

Một tên gọi của người Ấn-độ, kết hợp được ba điều dạy bảo ấy. Nếu chỉ lấy ra một phần để gọi thì chẳng đạt tới chỗ tận cùng của chốn cao tột kia, cho nên phải giữ lại tiếng của người Ấn-độ để làm tựa đề Kinh.

Đại, là tên gọi của Đại Niết-bàn. Tên gồm thâu nhiều nghĩa. Từ chỗ nương dựa của nhân chưa tròn đầy, sự xưng gọi kia phải có sự quan tâm, cho nên thêm vào một chữ Đại, làm cho chỗ quan trọng được sáng tỏ.

Xét: Pháp sư Đàm Chuẩn nói:

Vì chỗ linh diệu của sự tốt lành, là nhà cửa thênh thang của sự sống tốt đẹp, giữ vững lấy nhân thì sự hành hóa vượt khỏi Thập Địa. Nghiêm xét về quả thì chỗ sâu mầu cao tột được tiếp xúc gần gũi từ đầu. Chốn tạo tác mênh mông chẳng thể đổi dời. Đường u huyền xoay vần nhưng không chút lay động. Lý vắng lặng hết mực thần diệu, đó là lấy đức thường làm tông chỉ. Nhưng các điều tốt đẹp chẳng thể dùng ngôn từ diễn tả hết được, nên phải dốc nhờ ba đức để truyền đạt, giữ lấy sự chiếu tỏa, soi sáng thường thông suốt, thênh thang, đó là điểm nổi bật của Bát-nhã. Ứng hợp chẳng hề làm lay động sự vắng lặng, nghĩa ấy chính là Pháp thân. Mọi thứ trói buộc mê lầm đều dứt, đó gọi là Giải thoát. Ba nghĩa đã được sáng rõ, chính là nghĩa mầu vốn có của Niết-bàn. Đại là ngôn ngữ được dùng ở đời Lương , còn Niết-bàn là từ ngữ thông dụng của Tây vực. Tính chất dạy bảo của từ ngữ ấy bao gồm nhiều nghĩa, ở đây, Trung Hoa, không thể dịch trọn được, nên tốt nhất là giữ nguyên tiếng gốc của Ấn-độ dùng làm đề mục.

Ý nghĩa quan trọng trong ấy lần lượt nêu ra gồm:

1. Giải thích tên gọi.

2. Giải thích tự thể.
3. Nói về bản hữu.
4. Nói về dứt bặt danh ngôn.
5. Giải thích chữ Đại.
6. Giải rõ chữ Kinh.
7. Xem xét ý nghĩa của giáo pháp.
8. Chia ra phần đoạn.

Trên đây là tám mục.

1. Giải thích tên gọi:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Như lai là tôn hiệu cao tột của đạo pháp thần diệu, là tên chung của tám vị thường, lạc. Mà cách phát âm của tục lệ khác lạ ấy có sự khác nhau của vùng Sở, vùng Hạ, nên gọi là Niết-bàn, Nê-hoàn, Nê-viết. Niết-bàn là chánh âm của người Trung Ấn-độ, tên gọi đó bao gồm nhiều nghĩa, ở đây Trung Hoa, không thể dịch được. Các vị Pháp sư Pháp Dao, Đàm Tế, Bảo Lượng, Đàm Ái, Trí Tú, Pháp Trí, Pháp An, Đàm Chuẩn đều đồng ý về điều này. Nhưng chỗ bàn của Pháp sư Pháp Dao dường như có chỗ chẳng đồng, ý cho rằng: "Cho nên nói là trong một tên gọi mà gồm có vô lượng tên gọi", suy xét tìm hiểu để phát biểu cho đúng thì danh từ Niết-bàn thật ra không phải chỉ bao gồm nhiều nghĩa, mà còn bao gồm nhiều tên gọi. Lại như Pháp sư Bảo Lượng cho là "Tuy cũng cho là không thể dịch". Không nói là tên gọi bao gồm nhiều nghĩa, nhưng cho rằng "Tính chất dạy bảo phải nên nói về việc giải thích ý nghĩa". Tiếp tục cho là: "Bậc Thánh giác ngộ đã xuất hiện ở cõi ấy, Trung quốc không thể phiên dịch một cách chính xác. Chỉ vì trong văn tự còn chứa đựng tính chất dạy bảo nên phải nói về việc giải thích ý nghĩa mà thôi". Pháp sư Pháp An cũng nói "Sự dạy bảo phát xuất từ các ý nghĩa". Pháp sư Đạo Sinh bảo "Tên gọi chính thức là Diệt. Giữ lấy y nghĩa ấy tức là sự dạy bảo. Tự mình trở lại tiếp xúc gần gũi từ nhiều hướng. Nay Kinh này để nói về thể chân thường khiến chế phục sự mê lầm kia. Mê lầm đã hoàn toàn bị chế ngự thì sau đó mới được tỏ ngộ. Ngộ thì các mê lầm bị tiêu diệt, dùng điều ấy để gọi tên cho sự quy về, như thể là chỉ nhằm giảng nói về Thường chăng? Lại, Bồ-tát trụ trong Kinh này đều đã chế ngự dứt trừ mọi thứ trói buộc. Tuy chưa tạo được sự cao tột, nhưng vẫn nói về được Bát-niết-bàn. Các vị đã nói về Niết-bàn nhiệm mầu không gì hơn, nên cũng lại dùng tính chất không gì hơn ấy để nói về lớn lao. Lại dùng ý nghĩa đó để gọi tên Kinh thật đã gồm thâu một cách trọn vẹn sự tốt đẹp, tận cùng". Pháp

sư Tuệ Lãng thuật lại lời Pháp sư Pháp Dao rằng "Điều ấy gọi là vắng lặng, nghĩa là dòng tâm thức không còn được gọi tên nữa". Lại nói lại lời của Pháp sư Đàm Tiên rằng: "Đó được gọi là dứt hết mọi hệ lụy". Pháp sư Tăng Tông cho là: "Điều đó được gọi là Giải thoát, tên gọi tuy khác mà ý nghĩa là một. Vì vậy cũng gọi là lìa bỏ mọi trói buộc. Nhưng giải và thoát đều là tên gọi của đức, là lời xưng tụng của tính chất dứt mọi hệ lụy, gồm cả những diệu bị dứt".

Xét về bài luận của Đại sư Tăng Triệu (luận Niết-bàn Vô Danh) cho rằng: "Đó gọi là diệt độ, cũng gọi là vô vi, nghĩa là dứt trừ sinh tử để đi đến bờ giác ngộ giải thoát, gọi là vắng lặng, vô vi", cối kê Tuệ Cơ đồng với ý kiến trên cho rằng đó gọi là vô vi. Trí Tạng, Pháp Vân thì cũng đồng với ý kiến trên cho rằng đó gọi là diệt độ.

Pháp sư Minh Tuấn xét: Tuy không thể dịch một cách chính xác, nhưng chẳng phải tên gọi chung của các đức, mà chính là từ ngữ gọi chung của việc dứt hết mọi hệ lụy, trói buộc. Vì sao? Vì phần cuối văn cho rằng: "Bát-niết là chẳng, cũng gọi là không. Bàn-na là sinh, cũng gọi là diệt", như thế là đủ để nói về tên gọi của sự dứt hết mọi hệ lụy, trói buộc, dùng để giải thích tính chất dạy bảo.

2. Nói về thể:

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói:

Chân lý tự nhiên, ngộ cũng thầm hợp. Chân là dứt hết mọi sai lầm, nhưng tỏ ngộ được đâu phải là điều dễ dàng? Thể tánh không hề thay đổi, thường trong lặng tỏa sáng, chỉ vì theo đường mê lầm mà làm trái với thể tánh ấy. Việc chưa thực hiện được là ở chính ta. Vậy nên phải dốc lặn lội tìm cầu mới thoát khỏi đường mê, trở về chốn cao tột".

Pháp sư Tăng Lượng nói:

Pháp của bậc Vô học đều là thể ấy. Đức Phật nói lược có ba, để nêu bật đạo Thần diệu. Một là Bát-nhã, hai là Pháp thân, ba là Giải thoát.

Pháp sư Pháp Dao nói:

Niết-bàn là tôn hiệu cao tột, ý nghĩa thật dồi dào, rộng lớn, đâu chỉ dừng lại ở ba nghĩa như Bát-nhã? Nhằm hướng về chỗ tột cùng nên nói lược những điểm cốt yếu. Tuy nhiên, ba đức ấy tên gọi tuy khác mà thật ra thì đồng thể chẳng hề khác nhau. Nếu xem thể ấy là tánh khác thì Niết-bàn đồng với nhân, tạo nên pháp giả danh, luống dối chẳng thật, đâu được xưng gọi là thường?

Pháp sư Tăng Tông nói:

Mọi lo lắng về trói buộc đã dứt, thể tánh hiện đủ các đức, lược nêu

có ba, có công năng gồm thâu được tất cả. Nhưng với ba đức ấy, thể là một mà nghĩa lại khác nhau, nên đối với nhất thể đó, nghĩa mầu biểu hiện có ba.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Bao chướng ngại, trói buộc đã dứt sạch thì muôn hạnh quy về nhân, chẳng đức nào không tròn đầy, mọi diệu dụng đều đủ nên nhân chuyển quả sinh. Gọi là Đại Niết-bàn, nhưng đức ấy rất mực sâu xa rộng lớn, khó có thể nêu lên một cách đầy đủ, chỉ trình bày tóm lược điều quan trọng. Về lý có thể nói về ba điểm:

1. Thành trì quý báu của chánh pháp.
2. Nói về các đức khác nhau.
3. Gởi gắm công dụng.

Vì sao? Ôi, Niết-bàn là vô thể, là chỗ thành tựu các đức, nên phải giữ lấy như thành trì quý báu, để dụ cho ý nghĩa sâu xa kia. Nêu lên các đức khác nhau, đó là Đại thường, Đại ngã v.v... do đó đã tạo thành nhân thắng diệu của Niết-bàn. Về công dụng, nghĩa là trở về nương tựa cồn bãi, đất liền, thì khiến cho mọi vật khỏi khổ mà được yên ổn.

Pháp sư Trí Tú nói rằng:

Thể ấy là gốc của diệu hữu tròn đầy tột cùng. Đức ấy là sự cùng khắp của Bát-nhã, Pháp thân, Giải thoát. Nói về đức thì tuy nhiều nhưng nói về thể thì chỉ có một. Vì sao? Vì tự thể tột cùng thường tròn đầy ấy chứa đựng nghĩa mầu về pháp tắc thì gọi là Pháp thân. Chứa đựng công hiệu của sự tỏa sáng vắng lặng thì gọi là Bát-nhã. Chứa đựng đức dứt sạch hết mọi thứ trói buộc, hệ lụy gọi là Giải thoát, đó chính là tự thể có khả năng tạo ra phép tắc của sự giải thoát, cũng là tự thể có khả năng tỏa chiếu của phép tắc để đạt được. Lại không có sự tách biệt khỏi thể mà có các đức. Khảo sát kỹ các tài liệu giảng tập cũ thì có hai lối giải thích. Một cho rằng tự thể là quả cao tột tròn đầy, là diệu hữu chân thật, chẳng phải như danh giả chỉ nhờ vào tác dụng mà không có tự thể. Một thì cho rằng Niết-bàn là vô thể, mượn các đức mà thành, nên đâu đạt được cái "Bất không"?

Tuệ Lãng thuật lại lời của Pháp Dao:

Sinh, tử, Niết-bàn, nghĩa chia làm hai, là do nhận thức điên đảo về mười hai nhân duyên mà có. Tức nhân duyên tánh không, đó là Niết-bàn, đâu phải chờ dứt bỏ hết phiền não? Có cái diệu, cái ái để đạt được mà là "Bất không" chăng? Cho nên Kinh Bát-nhã chép: "Dù cho có pháp nào đó hơn cả pháp Niết-bàn, ta cũng nói là như huyễn như mộng."

Lại thuật lời của Tiêm Ái, Tông Đẳng cựu giải thích rằng:

"Muôn hạnh đạt được quả cao tột tròn đầy. Thể của quả là thật, nhưng theo đức để lập nghĩa, thì chẳng phải mượn các nghĩa để cùng tạo một thể.

Pháp sư Pháp An nói:

Niết-bàn tuy dùng các đức làm thể mà khác với việc năm ấm tạo thành con người. Vì sao? Vì con người và năm ấm giả thật cả hai đều không, còn Niết-bàn tuy không mà các đức là thật.

3. Nói về Bản hữu:

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói rằng:

Trở về chốn cao tột thì đạt được gốc gác ngọn nguồn, giống như khởi điểm ban đầu. Đã có ban đầu thì có chung cuộc, thường do đó mà mờ tối, như đang đi tìm chỗ hướng tới bèn cho mình là đã gặp được chốn ban đầu. Sự tỏa chiếu chẳng phải nay mới có.

Pháp sư Tăng Lượng rằng:

Bát-niết là chẳng, cũng gọi là không. Bàn-na là sinh, cũng gọi là nhân. Chẳng từ sự tạo tác nhân quả mà có nên gọi là vô nhân.

Pháp sư Bảo Lượng nói rằng:

Nói về sinh tử, lấy tám khổ làm gốc, nói về Niết-bàn lấy thường, lạc làm nguồn. Thể chất nhiệm mầu thường hằng mà chẳng chút động. Hoạt dụng thường đổi thay mà không hề bị phá hủy. Dứt các thứ danh tướng, trăm phi chẳng nói. Nay, ý chỉ của Niết-bàn, nhờ diệu dụng mà được xưng tụng. Như nói về chân, tục, thì hai thể này vốn đồng. Dụng chẳng hề trái nhau mà mọi tăm tối được xua tan, các thứ tục đều dứt hết. Bỏ giả để làm sáng rõ chân, ánh sáng an nhiên tỏa chiếu, đó chính là Phật.

Pháp sư Pháp Trí nói rằng:

U huyền, là nhiệm mầu khó giải thích, đó chính là bản hữu. Cái gọi là bản hữu đúng là chỗ mầu nhiệm nhằm đến vị lai cách nhiều đời mà có, chẳng phải nói là có ở đời hiện tại. Là loại nhận thức bẩm sinh. Lúc ngọn nguồn chưa tạo nhân thì đã tự có rồi, nên gọi là bản hữu. Chẳng đợi nghiệp duyên làm khởi điểm, vì vậy chẳng phải sự tạo tác từ lúc đầu, cho nên nói rằng vị lai chẳng cùng với ba đời mong chờ sự tạo nghiệp mới được xem là có. Tuy nhiên, lúc vị lai chưa dấy khởi, chưa làm thì đã có diệu dụng. Cho nên phải thấu đạt về nhân, sau đó mới có được sự ứng hợp. Tuệ Lãng kể lại lời ngài Pháp Dao cho rằng:

Sinh, tử chẳng dứt, do mười hai nhân duyên. Nhân duyên không có tánh, tức là Niết-bàn, nên gọi là có từ ban đầu.

4. Nói về dứt bặt tên gọi:

Xét: Nhiều người nói rằng:

Về các tài liệu giảng tập có từ trước, thì có năm giải thích.

Thứ nhất: Pháp thân nhiệm mầu tột cùng, vắng lặng vô vi, sánh ngang một cõi chân như. Một tướng, vô tướng, chẳng lẽ cho rằng đức có thể bao gồm đủ? Tuy phải nhờ ngôn ngữ để thường giải thích, nhưng giải thích mà thường dứt, bặt ngôn từ. Cũng như nhờ vào ngón tay chỉ mà thấy được trăng nhưng mặt trăng, chẳng phải ngón tay.

Thứ hai là: Ngôn từ vuông mà lý thì tròn, khó dùng để giải thích. Đạo thần diệu thì mênh mông sâu mầu, chỉ có thể hội nhập mà không thể diễn đạt bằng ngôn ngữ. Ví như người giàu Kinh nghiệm trong việc sử dụng các chi tiết nhỏ nhặt của bánh xe, chẳng thể truyền hết chỗ sâu xa về Kinh nghiệm của mình cho người được trao truyền. Tục đế vốn thông thường, cạn cợt, hay còn khó dùng ngôn ngữ để diễn đạt, huống chi chân đế sâu mầu mà gọi tên được hay sao?

Thứ ba: Cái gọi là dứt hẳn ngôn từ thuộc về lãnh vực pháp thân, dứt bặt các tên gọi của sự buộc ràng của phàm trần. Thể là Diệu hữu tối tôn, tối thắng. Làm sao gọi tên được chỗ diệu hữu tối tôn, tối thắng ấy? Chắc chắn chẳng thể được!

Thứ tư: Danh, tự là hình tướng liên quan với các pháp. Nếu dùng ngôn từ để chỉ cho nội dung của hình tướng liên quan ấy thì ngôn từ cùng với đối tượng được chỉ, phải tương xứng. Nếu là lãnh vực vô tướng thì nhờ vào sự chỉ, kia mà đạt được, nhưng cuối cùng vẫn dứt bặt đối với sự dùng ngôn từ để chỉ, ấy.

Lối giải thích thứ năm: Tất cả các pháp vốn dứt bặt các danh, tự, dựa theo điều ấy mà bàn luận, do đó mà lãnh hội được Pháp thân. Cũng có thể xem sinh tử là Niết-bàn, xem Niết-bàn là sinh tử. Nay, danh, tự đã được xác định, nghĩa là Niết-bàn là sự dứt bặt đối với tên gọi sinh tử, là điều đáng tôn quý.

***5. Giải thích chữ Đại*:**

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói:

Sự có chẳng ở hiện tại, tức là chẳng phải có trước mà gọi là Đại, nên được gọi là Đại. Sở dĩ gọi là Thường, vì thường có liên quan tới diệt.

Pháp sư Tăng Lượng nói: Đại là nói về thường, cũng gọi là Đại ngã, đại lạc. Văn sau có giải thích:

Pháp sư Tăng Tông cho rằng: Là giáo đại, lý đại. Giáo đại: Tức trước đây sự giảng nói ấy nhằm giải thích nhân, quả, cảnh giới, sự thực

hành, đều chưa được chu toàn, tròn đầy. Hôm nay, điều được nói là rốt ráo liễu nghĩa, nên gọi là Đại. Về lý đại, ngày trước giảng về Niết-bàn của ba thừa chẳng phải là rốt ráo chân thật. Trong lý ấy là nhỏ. Hôm nay nói về thân, trí giải thoát, đều nằm ngoài mọi sự hệ lụy, đối với lý là Đại, nên gọi là Đại.

Pháp sư Bảo Lượng nói: Hình tướng của thể là vô biên, nên gọi là Đại.

Pháp sư Pháp Trí nói: Lý đã ứng hợp với tên gọi, tên gọi không làm mất lý, danh lý đều là tột cùng nên gọi là Đại.

Pháp sư Pháp An nói: Ngày trước tuy có giảng về Niết-bàn nhưng thể, đức chưa tròn đầy nên chẳng được gọi là Đại. Ngày nay, thể tròn đầy, đức đầy đủ, nên được gọi là Đại.

6. Giải rõ chữ Kinh:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Kinh, tiếng Ấn-độ là Tu-đa-la, tên gọi gồm năm nghĩa.

Pháp sư Tăng Tông nói: Từ phàm phu đến bậc Thánh, đều trải qua để được lý này.

Pháp sư Bảo Lượng nói: Người tu học đều nhờ vào đó mà được hiểu rõ. Dùng một chữ ấy gồm thâu văn lý của một bộ.

Pháp sư Trí Tú nói: Người Ấn-độ dùng văn tự để giải thích lý, gọi chung là Tu-đa-la, từ ấy chứa đựng nhiều nghĩa, thông dụng là các nghĩa: Xuất sinh, vi phát, dũng tuyền (suối vọt), thằng mặc (dây mực) và hoa man (tràng hoa). Nhưng nghĩa mầu tột cùng của Kinh thì cũng gồm thâu trong một.

Pháp sư Pháp Trí nói: Có hai điều dạy bảo. Một là dạy bảo về lẽ thường, nghĩa là dùng ngôn ngữ để nnói về lý , vì lời dạy của các bậc Thánh là không thể thay đổi. Hai là dạy bảo về lý do, tức là chỗ dựa để "Ra phàm vào Thánh".

Pháp sư Pháp An nói: Kinh, giải thích về ý nghĩa dạy bảo có hai thứ: Một là Thường; hai là Pháp. Tiếng nước ngoài là Tu-đa-la, gồm có nhiều nghĩa: Gọi là Dũng tuyền (suối vọt), cũng gọi là Thằng mặc (dây mực). Nay dùng nghĩa Thường thay cho nghĩa Dũng tuyền (suối vọt), nói về thường chảy không cạn kiệt, dũng nghĩa pháp để làm nghĩa sinh động Thường mặc (dây mực), là nói về tính chất khuôn khổ dù bị mờ nhạt, thì cái đích của phép tắc, cũng không bị chìm mất.

7. Khảo chứng về ý nghĩa của giáo pháp:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Đức Như lai bắt đầu từ đạo tràng, chung cuộc ở Sa-la song thọ. Ba

lần giảng nói về Niết-bàn, hai lần là phương tiện, một lần là chân thật. Vì sao? Vì ban đầu khai mở ba thứ rốt ráo, nghĩa là để vào một phương tiện. Chỉ giảng nói về giải thoát, đó là Niết-bàn là thân, trí là hữu vi. Trong hai phương tiện, tuy giảng nói Pháp Hoa để phá ba thứ rốt ráo trước đây, mà thân, trí là hữu vi. Nay giảng nói nơi Sa-la song thọ thì thân trí tức là Niết-bàn, nghĩa là giảng nói về rốt ráo không còn sót.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Do căn tánh của chúng sinh khác nhau nên giáo pháp chia thành năm bậc. Cũng như vật mê bị chướng ngại nhiều lớp, chưa thể đứng yên nơi chốn rộng sâu. Cho nên trước phải khai mở, giảng nói phương tiện, nhờ đó nay ý chỉ mới tròn đầy thường hằng. Chúng sinh từ trước đã được ân giáo hóa, lấy đó tu tập tâm ý, dần dà bước qua cõi thênh thang, nhập vào đường đạo. Cho nên thường, vô thường, hai luận ấy đều dứt bỏ. Xem sinh tử là cái có của cái không có, rõ Niết-bàn là cái không của cái chẳng không. Đã được đứng yên nơi chân thật mà tỏ ngộ lý mầu, biết khổ mà không dứt trừ mê lầm. Từ chỗ chẳng tu hành nhập đạo phát huy được lý mầu, biết rõ nhân duyên, nên phiền não mê lầm không còn sai khiến. Sinh tử khó dứt, nên nay phát triển giáo pháp nhằm khai mở các diệu thể trong sáng vô lượng, do vậy trước phải khai mở tông, mượn dụ nơi chữ Y, ba điểm định rõ chẳng dọc chẳng ngang, khác với trước là về hữu dư, vô dư.

Pháp sư Tăng Tông nói rằng:

Nay, sở dĩ chỉ chọn, giữ lấy đức giải thoát là để nêu lên tên Kinh, có hai nghĩa:

1. Nói về lý nằm ngoài muôn hoặc.

2. Vạch ra sự mê chấp về giải thoát trước đây. Ngày trước, Tiểu thừa vốn dấy khởi sự lo lắng về thân, trí, dứt trừ các khổ hoạn, mà dựa vào giải thoát. Vì thế nay dùng sự cao quý đó để thay thế quan niệm cũ.

Pháp sư Trí Tú nói:

Đức Như lai đầu tiên hóa độ ở Vườn Nai, sau rốt là ở đỉnh Linh Thứu. Dốc nói về chỗ cao tột của độ pháp vắng lặng. Người có gốc lành thì sẽ đạt được giác ngộ, người chưa có thì thấy được chỗ ngăn tình giữ khí, đều trở thành bậc hơn người. chỉ nêu về tuổi thọ dài lâu, lại còn cho là gấp bội số lượng trên nên chưa thấy rõ chỗ đọng lại ở cõi bao la của sự giác ngộ là trong lặng, bất diệt. Nay, với Kinh này, lấy cõi diệu hữu tột cùng làm kim chỉ nam, dùng việc phát huy Phật tánh thường trụ làm tông chỉ. Nói về Xiển-đề, tức nhân chính không thay đổi. Phân biệt

về pháp thân, tức quả tròn đầy phải được nhận biết một cách trọn vẹn. Cái gọi là giáo pháp cao diệu hết mực rốt ráo, tức để nói về chỗ rốt ráo cùng tột.

8. Chia ra đoạn mục:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Kinh nêu ra chưa hết, phần hiện có được chia làm bốn:

1. Khuyến khích thưa hỏi.
2. Hỏi.
3. Trả lời.
4. Chứng Pháp luân.

Xét: Pháp sư Đàm Ái nói:

Chia ra làm mười:

1. Nói về phần mở đầu, tức là phẩm Tự.
2. Nói về phần chính, từ Phẩm Thuần-đà đến hết phẩm Kim Cương Thân.
3. Phần lưu thông, từ phẩm Danh Tự Công Đức cho đến hết phẩm Tứ đảo.
4. Nói về Phật tánh, từ phẩm Như lai Tánh đến hết phẩm Nguyệt Dụ.
5. Khen ngợi công đức Kinh, từ phẩm Bồ-tát đến hết phẩm Hiện bệnh.
6. Mục đích y theo Kinh để tu tập, tức là năm hạnh.
7. Nêu ra thể của sự thực hành chứa đựng nghĩa mầu công đức. Vì hướng về quả vị Phật là nghĩa mầu của hành. Do công sức tạo ra mà đức chính là nghĩa mầu công đức.
8. Nhằm giải thích phần trên, ở chỗ nói về Phật tánh, tức là Phẩm Sư Tử Hống.
9. Cũng nhằm giải thích Phật tánh, nói rộng về đoạn "Thọ vương" v.v... trở xuống, cùng với ngày nay ở chỗ nói về diệu chỉ, nêu lên trường hợp Tỳ-kheo Thiện Tinh dứt các căn tức Phẩm Ca-diếp.
10. Phần Lưu thông, sai Kiều-trần-như hóa độ mười vị ngoại đạo, tức từ phẩm Kiều-trần-như cho đến hết Kinh.

Xét: Pháp sư Đàm Tiêm nói:

Phần chính của Kinh này là hai phần khác nhau: Trước dón gọn, sau nói rộng. Theo nội dung chính của phần dón gọn, được chia làm năm đoạn:

1. Phẩm Tự.
2. Khai mở tông chỉ, nói về nhân quả thường trụ: Từ phẩm Thuần-

đà đến phẩm Ai Thán.

3. Nêu hỏi: Từ phẩm Trường Thọ cho đến hết phẩm vấn.

4. Đáp lại lời hỏi: Từ phẩm Khen ngợi Ca-diếp cho đến sau phẩm Đại chúng Vấn.

5. Phó chúc: Từ "Bấy giờ đại chúng bạch Phật" cho đến hết phẩm.

Về nội dung phần nói rộng, cũng chia làm năm đoạn:

1. Nói rộng về quả: Tức phẩm Hiện Bệnh.

2. Nói rộng về nhân: Tức là năm hạnh.

3. Nói rộng về lưu thông: Tức phẩm Thập Công Đức. Sở dĩ Lưu-ly quang từ xa đến, chính là vì nói sự lưu thông rộng lớn.

4. Nói rộng về Phật tánh: Tức hai phẩm Sư Tử Hống và Ca-diếp.

5. Nói rộng về sự Phó chúc: Từ phẩm Kiều-trần-như đến hết văn Kinh.

Xét: Pháp sư Đàm Tế nói:

Có chia ra gồm ba đoạn:

1. Phần khuyến khích.

2. Phần thưa hỏi.

3. Phần đáp.

Từ "Tôi nghe như vầy" cho đến "Ca-diếp phát vấn" là phần khuyến khích. Từ "Đáp lại lời hỏi", cho đến hết phẩm Kiều-trần-như là phần đáp.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Từ đầu đến cuối Kinh, gồm có năm phần:

1. Lý do mở đầu: Tức phẩm Tự.

2. Lược khai mở tông chỉ thường hằng: Từ phẩm Thuần-đà đến hết phần tân y sư, cựu y sư.

3. Nói rộng là nói về lý thường trụ: Từ phẩm Trường Thọ đến hết phẩm Ca-diếp. Là nói về nhân quả, cảnh, hạnh, đã nêu rõ và đầy đủ.

4. Trước phá các ngoại đạo, từ phẩm Kiều-trần-như cho đến đoạn "A-nan ở đâu" thì văn từ, y chỉ đã xong xuôi, nên phải phó chúc là đúng lúc.

5. Để nói về sự di chúc cho người thọ trì, từ đoạn "Tỳ-kheo A-nan hiện ở đâu" cho đến hết Kinh.

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói:

Kinh này, nói kỹ về phần chính có bốn phần:

1. Từ "Có khất v.v..." đến hết đoạn là "ví dụ về hai người già trẻ" là phần khuyến khích nêu câu hỏi.

2. Từ “Đa-la tụ lạc Ca-diếp”, là phần nêu câu hỏi.

3. Từ “Phật khen Ca-diếp” v.v... trở xuống cho đến hết phần Ca-diếp là phần trả lời câu hỏi.

4. Từ phẩm Kiều-trần-như cho đến hết Kinh, là phần Phó chúc, lưu thông. Sở dĩ phần một được gọi là khuyến khích hỏi, là vì Kinh này lấy cách hỏi, đáp làm Tông chỉ. Từ “Song thọ” về trước, “Bán tự” được giảng nói đều chẳng thấu đạt nghĩa mầu, nhằm khiến cho chúng sinh có sự nghi ngờ thì nêu câu hỏi.

Xét: Pháp sư Đạo Tuệ nói rằng:

Kinh này được chia ra mười phần:

1. Phần tựa thuyết, tức là phẩm Tự.

2. Nói về phần chính, tức từ phẩm Thuần-đà cho đến hết phẩm Kim Cương Thân.

3. Nói về phần lưu thông, từ phẩm Danh Dự Công Đức cho đến hết phẩm Tứ Đảo.

4. Nói về Phật tánh, từ phẩm Như lai Tánh cho đến hết phẩm Nguyệt Dụ, nói sở dĩ đạt được chốn thường trụ là nhờ vốn có Phật tánh.

5. Khen ngợi Kinh, tức phẩm Bồ-tát.

6. Chứng tỏ lý thường trụ thành tựu, nói về điều không ăn mà thị hiện ăn, không bệnh mà thị hiện bệnh. Không diệt mà thị hiện diệt, tức là phẩm Hiện Bệnh.

7. Nói về chỗ đạt được: Không bệnh là nhờ hạnh, tức năm hạnh, mười công đức.

8. Nói về cảnh giới, nghĩa mầu là sự thành tựu ở hạnh, tức là hai phẩm Sư Tử Hống và Ca-diếp.

9. Nói về phá trừ ngoại đạo, tức phẩm Kiều-trần-như.

10. Nói về sự chúc lụy, từ đoạn “A-nan ở đâu” cho đến hết văn Kinh.

Xét: Pháp sư Đạo Tuệ lại soạn rằng:

Kinh này có mười phần:

1. Phẩm Tự.

2. Khai mở tông chỉ: Tức phẩm Thuần-đà.

3. Lãnh hội một cách thông đạt: Tức phẩm Ai Thán.

4. Phần Lưu thông, từ phẩm Trường Thọ cho đến hết phẩm Hiện Bệnh.

5. Nói về Nhân.

6. Nói về quả, tức là mười công đức.

7. Nói về Phật tánh, tức phẩm Sư tử Hống.

8. Giải thích về mở đầu và chung cuộc, tức phẩm Ca-diếp.

9. Phá Ngoại đạo, tức phẩm Kiều-trần-như.

10. Phần Chúc lụy, tức sự quan tâm dặn dò đối với Tôn giả A-nan.

Xét: Pháp sư Pháp An nói:

Kinh này chia làm hai phần:

1. Từ mở đầu đến hết phẩm Đại Chúng Vấn, là nói về phần trước.

2. Phần sau, từ phẩm Hiện Bệnh cho đến hết Kinh, là nói về phần sau.

- Trong phần trước gồm có năm đoạn:

1. Lý do của Kinh, từ phẩm Tự cho đến hết đoạn ba mươi lăm người thưa hỏi.

2. Chính là nói thể của Kinh: Từ mở đầu phần trả lời câu hỏi cho đến hết phẩm Danh Tự Công Đức.

3. Nói về sự lưu thông cả người pháp, từ phẩm Tứ Tướng cho tới phẩm Tứ Đảo.

4. Nói về Phật tánh: Từ phẩm Phật Tánh cho đến hết phẩm Nguyệt Dụ.

5. Khen ngợi Kinh và chúc lụy, từ phẩm Bồ-tát cho đến hết phẩm Đại Chúng Vấn.

- Về phần giảng nói ở sau, cũng gồm năm đoạn:

1. Nêu bày lý do, tức là phẩm Hiện Bệnh.

2. Nói lần nữa về nhân, quả của Niết-bàn, tức năm hạnh.

3. Nói về công đức lưu thông, tức mười công đức.

4. Nói lần nữa về Phật tánh, tức Phẩm Sư tử Hống và phẩm Ca-diếp.

5. Lại Chúc lụy lần nữa, tức phẩm Kiều-trần-như cho đến hết Kinh.

Xét: Pháp sư Trí Tú nói:

Kinh này, có chia ra hai phần chính rộng lược:

1. Nói lược: Từ phẩm Tự đến hết phẩm Đại chúng vấn.

2. Nói rộng: Từ phẩm Hiện Bệnh cho đến hết phẩm Kiều-trần-như.

Trong nói lược có ba đoạn:

1. Nêu lý do tức là phẩm Tự.

2. Giảng nói phần chính: Từ phẩm Thuần-đà cho đến phần đầu phẩm Đại Chúng Vấn.

3. Phó Chúc: Từ giữa phẩm Đại chúng vấn: “Bấy giờ, đại chúng bạch Phật” cho đến hết phẩm.

Trong Quảng Môn gồm hai đoạn:

1. Nói rộng phần chính ở trước: Từ phẩm Hiện Bệnh cho đến hết phẩm Ca-diếp.

2. Nói rộng phần Phó chúc ở trước: Từ phẩm Kiều-trần-như cho đến hết Kinh.

Xét: Pháp sư Pháp Trí nói:

Kinh này phân tích đại ý gồm hai phần chính:

1- Người thuật lại Kinh nêu lên phần mở đầu, tức phẩm Tự.

2- Nói về phần chính: Từ phẩm Thuần-đà cho đến hết Kinh.

Sở dĩ không có phần Phó chúc vì việc truyền dịch chưa hết. Trong phần chánh thuyết, chia làm sáu đoạn:

1. Gồm hai phẩm Thuần-đà và Ai Thán, để khai mở tông chỉ.

2. Từ phẩm Trường Thọ cho đến hết phẩm Hiện Bệnh, có thể cho là tùy theo điều được hỏi mà nói.

3. Nói về năm hạnh, chỉ bày phương pháp tu tập của người lãnh hội Kinh.

4. Nói về mười công đức, làm rõ công đức đạt được của người tu tập.

5. Gồm phẩm Sư tử Hống và phẩm Ca-diếp, nói về nhân quả, thật tánh.

6. Phẩm Kiều-trần-như: Nói về việc hóa độ ngoại đạo.

Xét: Pháp sư Đàm Chuẩn nói:

Kinh này không chia ra ba phần:

1. Mở đầu, tức phẩm Tự.

2. Nói về điểm chính: Từ phẩm Thuần-đà cho đến đoạn “A-nan ở đâu”.

3. Phần lưu thông, từ đoạn “Nên bảo A-nan” cho đến hết Kinh.

Lại soạn rằng: Kinh này có chia ra tám phần:

1. Phần Tựa thứ nhất.

2. Khai mở Tông chỉ, tức hai phẩm Thuần-đà, và Ai Thán.

3. Nói về nhân duyên nhập vào cảnh giới và công đức của Kinh, từ phẩm Trường Thọ cho đến hết phẩm Tứ Đảo.

4. Nói về nhân chính là thật tánh, từ phẩm Như lai Tánh cho đến hết phẩm Hiện Bệnh.

5. Nói rộng về hạnh nhân duyên, từ năm hạnh cho đến mười công đức.

6. Nói rộng về tánh của nhân chính, từ phẩm Sư Tử Hống cho đến phẩm Ca-diếp.

7. Nói rộng về hình tướng của quả, tức phẩm Kiều-trần-như. Nên gọi là: Nhờ dứt trừ sắc vô thường mà được sắc giải thoát, thường trụ.

8. Phần Phó chúc, từ đoạn "A-nan ở đâu" cho đến hết Kinh.

Pháp sư Minh Tuấn xét: Kinh này được chia thành ba phần:

1. Phần kể lại, tức là phẩm Tự.

2. Phần nói lược, từ phẩm Thuần-đà cho đến hết phẩm Đại Chúng Vấn.

3. Phần nói rộng, từ phẩm Hiện Bệnh cho đến hết văn Kinh.

Trong phần giảng nói rộng có ba đoạn:

1. Khai mở tông chỉ, khuyến khích nêu câu hỏi: từ phẩm Thuần-đà, cho đến hết đoạn ví dụ hai người già trẻ.

2. Hỏi, đáp. Từ đoạn "Đa-la tụ lạc Ca-diếp Phát Vấn" cho đến phần đầu phẩm Đại Chúng Vấn.

3. Nói lược việc Phó chúc: Từ giữa phẩm Đại Chúng Vấn: "Bấy giờ, đại chúng bạch Phật" cho đến hết phẩm.

Trong phần nói rộng cũng có ba đoạn:

1. Nói rộng về "Khai mở Tông chỉ" ở trước, tức phẩm Hiện Bệnh "Ăn uống là gốc của sinh, bệnh là nhân của diệt" trước phẩm Thuần-đà ở trước nói do việc ăn uống mà làm rõ cuộc sống hiện có. Phẩm này nhân việc bệnh để nói về sự diệt.

2. Nói rộng nghĩa mầu trong phần "Hỏi đáp" ở trước, từ năm hạnh cho đến hết phẩm Kiều-trần-như. Chỗ nói của Kinh này là nhân quả thường trụ và sự thực hành của cảnh. Nay dùng năm hạnh, mười công đức để nói rộng về hành, nói rộng về nhân. Hai phẩm Sư tử Hống và Ca-diếp là nói rộng về cảnh, còn phẩm Kiều-trần-như để nói rộng về quả thường hằng. Nên gọi là nhờ hình sắc vô thường mà đạt được sắc tướng thường lạc, giải thoát. Nhân, quả, cảnh, hạnh được nói rộng lược đã xong về phần thô, nhằm hướng về sự giáo hóa thích hợp ở vị lai. Hóa độ nối nhau trong muôn kiếp luôn tồn tại, nếu không đẩy lùi các dị thuyết của các ngoại đạo, nhổ sạch cội gốc của sự mê lầm, thì ngàn năm về sau, chung cuộc chính là chỗ làm hại cho sự lưu thông của chánh pháp.

3. Do đó, đoạn thứ ba là phần hóa độ các ngoại đạo, dứt trừ đám tà, giúp cho sự truyền bá chánh pháp được mở rộng, thân tâm bậc Đại sĩ vô ngại, nên gọi là nói rộng phần phó chúc ở trước. Từ đoạn "Bấy giờ các ngoại đạo" v.v... trở xuống cho đến hết văn Kinh.

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 2

Phẩm 1: PHẨM TỰA

Gồm:
1. Giải thích “Tôi nghe như vầy, một thuở nọ v.v... ”
2. Giải thích “Thành Câu-di”.
3. Giải thích “Sinh địa của lực sĩ”.
4. Giải thích sông A-lợi-la-bạt-đề.
5. Giải thích Sa-la Song Thọ.
6. Giải thích hoa Ba-la-xa.
7. Giải thích hoa Ưu-bát-la.
8. Giải thích hoa Câu-vật-đầu.
9. Giải thích hoa Phân-đà-lợi.
10. Giải thích hoa Mạn-đà-la.
11. Giải thích cây Ba-lợi-chất-đa.
12. Giải thích y Kiêu-xa-da.
13. Giải thích y Ma-từ-bạt-đa.
14. Giải thích y Ca-lăng-già.
15. Giải thích nước có tám tính chất tốt.
16. Giải thích sự im lặng chẳng nhận.
17. Giải thích năm môn quán.

PHẨM TỰA THỨ NHẤT (Phần 1)

Xét: Kinh bản dịch cũ chép: Phẩm Tận Mạng.

Pháp sư Tăng Lượng nói: Điều các Kinh, không nói có ba ý chỉ:

1. Thường trụ.
2. Tam bảo là một thể.
3. Chúng sinh đều có Phật tánh.

Nhưng thường trụ là phần chánh tông của Kinh, hai thứ còn lại là thường, cho nên nói. Nay dùng tuổi thọ để nói lên tính chất thường,

nhằm lược nêu đại thể của Kinh.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Phần Tự là nói về lý do. Sắp nói về chánh tông, nếu không nêu lý do, nói lại phần mở đầu, thì không lấy gì làm chứng cho sự tin tưởng. Có hai loại Tựa:

1. Hiện Tựa, cũng gọi là tựa riêng.

2. Vị lai Tựa, cũng gọi là tựa chung.

Như hiện tượng phát ra ánh sáng là nói lý do về đương thời, nên gọi là hiện Tựa. Ngoài ra vì Kinh khác nhau nên gọi là tựa riêng. "Năm chứng tín Tôi nghe như vầy... ", là chỗ thỉnh của ngài A-nan, gọi là vị lai tựa. Các Kinh đều có phần ấy nên gọi là tựa chung.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Trong khuyến thỉnh nêu hỏi này gồm có bốn đoạn:

1. Phẩm tựa hiện có.

2. Phẩm Thuần-đà: Khai mở tóm lược về tông chỉ thường hằng.

3. Phẩm Ai Thán: nói về pháp tu tập cao quý, nói rộng về lý thường, khuyến thỉnh thưa hỏi.

4. Ví dụ hai người già trẻ: Thúc giục việc nêu hỏi.

Pháp sư Trí Tú nói: Có tám việc:

1. Xưng là "Như vầy".

2. Xưng là "Tôi nghe".

3. Xưng là một thuở nọ.

4. Ghi về nơi chốn đang an trú.

5. Nêu cùng nghe.

6. Nêu thời gian.

7. Nói lý do nhóm chúng.

8. Nêu bày, tướng dứt hóa độ.

Pháp sư Pháp An nói: Phẩm tựa có ba đoạn:

1. Đầu tiên có sáu chữ, nói lời Ngài A-nan là không luống dối.

2. Kế là nêu chỗ ở, nói bày pháp căn bản.

3. Sau, nêu chúng đương thời, nói về duyên khởi của việc nói pháp.

Trong phần Duyên khởi có chia làm ba:

1. Từ "Bấy giờ, Thế tôn và các đại Tỳ-kheo" cho đến "Trước sau vây quanh": Nói lên việc các đệ tử thường gần gũi bên Phật.

2. Từ "Ngày 15 tháng 2" cho đến sau "Chúng chư thiên": Ở đây nêu do âm thanh và ánh sáng mời gọi.

3. "Đại Bồ-tát Đại thân đến nhóm hợp" là do Chư Phật kia chỉ

dẫn, sai khiến, chẳng phải sự mời gọi của âm thanh, ánh sáng.

Pháp sư Tuệ Lãng nói: Phẩm này có hai đoạn:

1. Đoạn trước gọi là tựa chung.

2. Đoạn sau nói về tựa riêng.

Trong tựa riêng có sáu phần:

1. Nói về chúng sinh trong sáu đường gặp phải ba tướng nên sanh tâm lo buồn. Từ "Thần lực nhờ Phật" cho đến hết "Cho nên hỏi lại".

2. Nêu ra việc làm của bốn chúng đệ tử xuất gia và tại gia. Từ "Bấy giờ, có vô lượng" cho đến "Ba Sông Hằng".

3. Nêu lên các quyến thuộc đều là những giòng họ nổi tiếng. Từ "Bốn hằng sa" đến "Bảy hằng sa".

4. Nêu vô số chúng Trời, Rồng, Quỷ thần. Từ "Tám Hằng sa" cho đến "Thần sông thiết cúng".

5. Khu rừng có sự biến đổi hiện rõ hình tướng Niết-bàn, để nói về các quyến thuộc của các vị trời ở các tầng trời, từ bốn Thiên vương cho đến Phạm vương.

6. Nói về các quyến thuộc của Bồ-tát Vô Biên Thân.

Pháp sư Minh Tuấn nói:

Phẩm này, được chia làm hai phần. Trước là tựa chung, sau là tựa riêng. Trong phần tựa chung bao gồm năm việc:

1. Như vầy.

2. Tôi nghe.

3. Một thuở nọ.

4. Nơi chốn.

5. Người cùng nghe.

Trong phần tựa riêng cũng có năm:

1. Như vầy.

2. Tôi nghe.

3. Một thuở nọ.

4. Nơi chốn.

5. Người cùng nghe.

Trong phần việc riêng cũng có năm việc:

1. Từ "Ngày 15 tháng 12" cho đến "Sẽ hỏi lại người nào": Nói lại ba tướng, những người lần lượt thấy nghe đều hết sức lo lắng buồn bã.

2. Từ "Lúc ấy, có vô lượng các đệ tử" cho đến hết đoạn "Các vị thần sông, bày biện sự cúng dường... " là nói riêng về bốn chúng đệ tử và chúng sinh ở các cõi nhóm hợp đông đảo.

3. Nói về hai tướng:

4. Nói về các vị trời cùng các Bồ-tát ở các cõi khác đến nhóm họp. Từ "Bốn Thiên vương" cho đến "Trừ hạng Nhất-xiển-đề".

5. Nói về hai tướng, từ "Bấy giờ, khắp Tam thiên Đại thiên thế giới", cho đến hết phẩm.

Trước sau gồm có ba lần nói về tướng kỳ lạ, hợp lại có bảy thứ: Ban đầu thì âm thanh, ánh sáng làm rung chuyển cả mặt đất. Ở giữa là khu rừng biến hóa thành nhiều dãy lầu gác. Sau hết làm thay cảnh nhơ nhớp và gom lại ánh sáng đã phát ra. Về hai lần nêu ra thời gian chúng hội nhóm họp cũng có bảy thứ lớp. Như vầy: Tức là bậc Thánh và chúng sinh trong sáu cõi.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Chữ: "Như" là từ ngữ nói về sự chẳng khác, nói sở truyền của Tôn giả A-nan không khác với điều Đức Phật nói. Chữ "Thị" nói lên điều ấy tức là Phật nói. Có hai vật tương tự nhau cũng gọi là Như, do đó nên dùng chữ ấy, là phân biệt với tương tự.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Như" văn và lý ấy, thì đều là lời Phật nói.

Pháp sư Trí Tú nói. Điều Tôn giả A-nan truyền lại không khác với lời Phật nói nên gọi là "Như". Ngôn từ ứng với lý nên gọi là "Thị".

Pháp sư Pháp Trí nói:

Lời A-nan tự nói là lời do miệng vàng nói ra, ý chỉ sâu xa, chẳng thể lường được. Nhưng chương, câu thì phải có trước sau, chính là từ hai chữ "Như vầy".

Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Giải thích cũ cho rằng đó là lời chỉ thẳng, nghĩa là Kinh như thế, tôi đã từng theo Đức Phật và được nghe Ngài nói chẳng phải tự mình bịa ra.

"Tôi nghe":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: (Phần văn Kinh được viết chữ in Hoa)

Những điều được nghe từ sự gần gũi thân thuộc thì thuần, truyền lại sự nghe thì đạm lột, vì hình thành câu trên là nói chẳng phải sai lầm.

Pháp sư Trí Tú nói: Nêu hỏi, vâng theo vừa chừng, không vượt quá sự tin tưởng của mình.

"Một thuở nọ":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Uy thần Phật che chở, lại được Tam-muội Phật giác, nên hễ thọ

nhận là thọ nhận một cách trọn vẹn, không hề bị mất mát, như vậy là đã thành câu: “Tôi nghe”.

“Phật ở thành Câu-di”:

Xét: Cũng gọi là nước Câu-thi-na-yết. Cũng gọi là thành Câu-thi-na. Pháp sư Pháp Dao nói:

Là tên vị tiên, nói lên tuổi thọ của vị tiên lâu dài. Hàm ý nhấn mạnh bệnh tật là việc thường xảy ra, bậc Chí tôn hãy thế, huống chi phàm phu.

Pháp sư Tăng Tông nói: Dựa vào nơi chốn để chứng tỏ chẳng có sai lầm.

“Nơi sinh của lực sĩ”:

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói:

Nhằm làm hiển bày tính chất tự tại của Pháp thân, gồm có năng lực của đại ngã, hàm ý ngăn dứt mọi nỗi lo âu về ngã.

“Bên bờ sông A-lợi-la-bạt-đề”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Sông này và sông Hy-liên cách nhau trăm dặm.

Pháp sư Pháp Dao nói:

Sông này là nơi tạo ra loại vàng tên là vàng Diêm-phù-đàn. Nước sông trong sạch, không nước sông nào hơn nước sông này. Nhằm làm hiển bày tính chất thanh tịnh, chân thật của Pháp thân. Hàm ý giữ gìn tâm được thanh tịnh.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Sông ấy gọi là sông Kim sa. Sông sâu nưới chảy xiết, dụ cho sinh tử. Kim sa thì chẳng động, dụ cho Phật tánh, qua đó nói lên trong sinh tử có Phật tánh, ở bên bờ sông, qua đó chỉ ra Niết-bàn ở ngay bờ giải thoát, giác ngộ. Lại giải thích thân ứng hiện là vô thường, dòng nước chảy là dụ cho điều ấy. Còn Pháp thân thường trụ thì cũng như chất kim sa.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Sông ấy cũng được gọi là sông Kim tuyền. Lưu lượng nước rất lớn. Được người đời giữ gìn, nay dốc phá chỗ yêu mến đó, tuy gọi là rất trong sạch, nhưng còn chỗ chứa nhóm phiền não, cần phải tu tập theo pháp vô lậu để mong đạt được sự thường tịnh.

“Trong rừng Sa-la song thọ”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Mỗi phương có hai cây, hợp thành tám cây. Cây cao khoảng năm trượng, trên chụm lại, dưới loe ra, hoa màu trắng tinh, quả như cái bình,

hương thơm, vị ngon. Nay dùng hình ảnh hai cây tươi tốt, hai cây khô héo để nói lên chánh pháp không hề nghiêng về một phía nào. Ngày trước ở đạo tràng, sự giảng nói để nhấn mạnh về một khía cạnh, do đó hình ảnh là một cây. Ngày nay, giáo pháp đã tròn đầy nên dùng hình ảnh hai cây để truyền đạt.

Pháp sư Pháp Dao nói:

Khu rừng ấy tên là Kiên Cố, gió sương chẳng thể làm cho biến chuyển, bốn mùa cũng không khiến cho đổi thay, để so sánh với chất kim cương của Pháp thân, sự già, chết chẳng thể làm biến đổi. Niệm niệm không chút dời đổi, là hình tướng của đức thường, lạc. Hàm ý giữ gìn ý nghĩa của sự thường, lạc.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Sở dĩ gọi là rừng Kiên Cố, vì được bốn vị Thiên vương che chở giữ gìn, chỉ cho các pháp do Phật giảng nói thường được bốn bộ chúng bảo vệ, không bao giờ bị mất mát, hủy diệt. Ở bên bờ sông, trong khu rừng; ở trong rừng thì mọi loạn động đều dứt; gần nước thì được sạch trong, nói lên tính chất vắng lặng của Như lai đã dứt sạch mọi thứ ràng buộc.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Cũng để phá trừ sự chấp trước. Cảnh vật thuận hợp là do thời xa xưa Chư Phật đều chọn nơi này để nhập Niết-bàn. Bốn vị Thiên vương bảo vệ nghĩa là giữa gìn sự vững chắc. Nếu chẳng bị bốn thứ ma hủy hoại thì mới đúng là kiên cố.

"Bấy giờ, Đức Thế tôn và chúng đại Tỳ-kheo gồm tám mươi ức trăm ngàn vị vây quanh trước sau":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Đây là nêu lên số người cùng được nghe pháp, bốn hạng:

1. Cùng với Đức Phật có mặt đông đủ trong rừng Sa-la, không chờ sự mời gọi của ánh sáng.

2. Nhờ ba điềm lành hiện ra thì mới đến.

3. Tuy đã nhờ ba điềm lành, nhưng chưa thể tự mình thực hiện được, cho nên có sự biến đổi của khu rừng mới thôi thúc họ đến.

4. Không chờ ánh sáng mời gọi. Chư Phật thường biết rõ về thời gian, hoàn cảnh nên khiến các vị Bồ-tát cùng đến đúng lúc. Đó tức là phần một ở trước đã nêu ra: Số vị ở gần bên Phật.

Tỳ-kheo là tiếng Ấn-độ, gồm có ba nghĩa, đã được giải thích, đó là khất sĩ, phá ác và Bố ma.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Ở đây nêu số lượng Tỳ-kheo theo Đức Phật đến nơi này trong

mười bốn ngày. Tỳ-kheo là tên gọi người xuất gia ở nước ấy. Ở đây không có tên gọi đó, nên chỉ dùng ba nghĩa để tôn xưng, như Bố ma... Trước sau vây quanh là sự quây quần bày tỏ lòng cung kính hết mực.

Pháp sư Trí Tú nói:

Đó là do âm thanh và ánh sáng mời gọi. Vì muốn dựa vào chuẩn mực ở phần mở đầu của các Kinh khác, nên được nêu số chung, gọi riêng số lượng đang có mặt ở phía trước. Nhưng về cùng nghe thì có ba thứ:

1. Cùng nơi chốn.
2. Cùng lúc.
3. Cùng là đối tượng nghe pháp.

Lúc ấy Tôn giả A-nan đã ở bên ngoài rừng Sa-la, thì đó là thời gian khác nhau.

Pháp sư Đạo Tuệ ghi:

Chữ Đại là chỉ cho các vị đã được đạo.

“Ngày 15 tháng 2 lúc Phật sắp nhập Niết-bàn”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Câu ấy sẽ được giải thích dưới đây:

Đất nước đó chỉ có ba mùa: Mùa xuân, mùa hạ và mùa đông. Tháng hai là thời gian giữa mùa xuân, có khác nhau chăng? Đông, hạ lạnh nóng, sự nghiêng lệch ấy hiện ra rất rõ. Ngày trước, nói về các pháp khổ, không, tính chất nghiêng về một phía là như thế. Nay thì hai lý đã cùng hiển bày, nên chọn lấy sự biểu lộ trung hòa.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Đó là thời gian thay đổi nối nhau giữa tươi tốt và khô héo, để nói về hai thứ pháp thân của Như lai, lìa bỏ dấu vết để trở về bản thể.

Pháp sư Trí Tú nói:

Lúc sắp nhập Niết-bàn là chỉ cho thời gian nói Kinh.

“Đức Phật dùng thần lực phát ra âm thanh lớn”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Đó là sự việc có tính chất cảm ứng. Gốc là từ cảnh giới Phật. Không dùng âm thanh kêu gọi thì sự vật không thể nhận biết được.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Các Bồ-tát, Nhị thừa cũng có thần lực, nhưng không được gọi là lớn, nay nói lớn thì đó là thần lực Phật.

Pháp sư Đạo Tuệ ghi rằng:

Trong có ba hiện tượng. Lại cho là: Kể luôn sự buồn than thương tiếc thì có đến bảy hiện tượng. Âm thanh ấy không từ miệng phát ra nên

gọi là thần lực.

"Âm thanh ấy vang xa khắp nơi đến tận cõi Hữu Đỉnh":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Cái gọi là trời Sắc cứu cánh, trong cõi Vô Sắc, vì ở đó chúng sinh không có các căn nên không nói tới.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Hễ chúng sinh nào có duyên thì đều được nghe âm thanh ấy. Nói chung chỉ mới nêu lên một phần của đối tượng.

Pháp sư Đạo Tuệ ghi rằng:

Suy cứu về chỗ cùng cực của âm thanh ấy thì đúng là đã ứng hợp khắp hai mươi Hằng hà sa cõi nước. Trong phần sau nói về thực tế cho rằng: "Nay, âm thanh vang đến hai mươi Hằng hà sa cõi", nên lấy đó làm mẩu mực. Ánh sáng, mặt đất rung chuyển cũng ứng hợp như vậy.

"Theo từng ngôn ngữ của loài chúng sinh mà bảo khắp":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Chúng sinh trong sáu đường khác nhau, tuy có sự khác nhau của vùng Sở, vùng Hạ, nhưng đều nghe như nhau mà hiểu rõ.

"Ngày hôm nay Đức Như lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri" cho đến... "Đấng Đại Giác Thế tôn sắp nhập Niết-bàn":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Nhờ giả mà làm rõ thật, mượn sự diệt để nói lên sự tồn tại.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Sở dĩ trước nêu ba đức, khiến thường nhớ nghĩ tới đức mà kính mến điều lành. Trong đã mang sẵn tâm từ bi thương xót nên bên ngoài mới bày tỏ được sự che chở. Dùng hai câu ấy thực hiện một cách bình đẳng đối với muôn vật, đã là điều chẳng phải dễ dàng. Lại đạt tới mức cao tột xem muôn loài như con mình, càng thấy đó là việc vô cùng khó khăn, trở về nương tựa. Như con trẻ sà vào vòng tay mẹ hiền. Ngôi nhà là vật dùng để ngăn che gió sương, chỉ cho diệu lực của tâm từ bi rộng lớn, với phương tiện, dồi dào, nên khiến cho chúng sinh không còn dấy khởi phiền não.

Đấng Đại Giác Thế tôn: Là cùng nêu hai tôn hiệu để nói lên khía cạnh mau chóng, tức thì của tâm ấy.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Sắc nhập Niết-bàn: Chẳng phải là điều mà đề mục Kinh nêu lên mà là nói về cảnh giới Niết-bàn Vô dư, quá trình hóa độ chúng sinh bắt đầu từ Vườn Nai và kết thúc ở đây. Chúng sinh được nghe giáo pháp nhất thừa mà tăng thêm một sự nghi ngờ. Chỉ ở hiện tại, vào thời thứ

năm mới giảng nói về việc dứt trừ nhanh chóng tâm nghi ngờ.

Sở dĩ mười tôn hiệu của Phật chỉ lược nêu ra là để giúp cho mọi người biết ân đức của Phật rất sâu nặng.

Pháp sư Đạo Tuệ ghi rằng:

Thương xót chưa hẳn đã che chở, chưa hẳn đã thực hiện bình đẳng. Nay dùng từ "Trở về nương tựa" là để giải thích rõ sự thương xót, dùng hình ảnh ngôi nhà để giải thích sự che chở, dùng hình ảnh Tôn giả La-hầu-la để nói lên sự bình đẳng.

Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Trong âm thanh có năm trường hợp:

1. Gọi chung là Từ bi, tức là tính chất thương xót, che chở, giữ gìn.

2. Gọi là diệu dụng của lòng từ, tức là xem chúng sinh như La-hầu-la.

3. Gọi là diệu dụng của tâm Bi, tức làm chỗ cho chúng sinh trở về nương tựa.

4. Nhấn mạnh về lìa bỏ hóa thân, tức là nay sắp nhập Niết-bàn.

5. Thúc giục khiến tới để hỏi, nghĩa hỏi lần sau cùng.

"Tất cả chúng sinh nếu có điều gì nghi ngờ nay hãy thưa hỏi, cũng là thưa hỏi lần cuối cùng":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Chúng sinh nhàm chán khổ, khổ từ mê lầm dấy khởi, nên dứt khổ là phải dứt trừ mê lầm. Mê lầm có nhẹ và nặng, nặng thì gọi là kiến chấp, nhẹ thì gọi là nghi. Nghi còn phải dứt trừ, huống chi là kiến chấp.

Dứt trừ nghi thì đã dốc lòng tin Phật, chẳng lẽ không nêu câu hỏi?

Pháp sư Tăng Tông nói:

Trước đây chỉ nói về vô thường, ở đây nói về lý thường, giác pháp trái với ngày trước. Việc ấy nên nghi ngờ, tuy nói là không nói về mục đích, nhưng ý thì đã ở ngay đây.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Đó chính là Đức Như lai, cho đến giáo pháp được giảng nói sau rốt rất quan trọng nên mới khuyến khích việc thưa hỏi.

"Bấy giờ, Đức Thế tôn vào lúc sáng sớm":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Ở trên nói về ngày tháng, còn ở đây nói về thời gian.

"Từ nơi mắt, mũi, miệng phát ra nhiều lớp ánh sáng" cho đến

"Khắp cả mười phương cũng giống như vậy".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Âm thanh vang đến tận tầng trời Hữu Đỉnh, là nói tiếng gọi ấy được nghe từ chốn cao; Ánh sáng chiếu khắp mười phương, là nói ánh sáng đó được nhận thấy từ bốn phương xa. Hai văn bày lẫn nhau, việc ấy nói lên việc khác lạ chưa từng có.

Pháp sư Pháp Dao nói:

Miệng phát ra ánh sáng như thế là để nói về hình tướng của pháp hết mực sâu mầu sẽ được giảng nói.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Đó là hình tướng thứ hai, ở trên dùng âm thanh làm phát sinh sự thông hiểu. Còn đây thì nhờ ánh sáng mà có sự giác ngộ. Cửa lấy sự qua lại thông thương làm nghĩa nên dùng miệng làm khuôn mặt.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Về nhiều lớp ánh sáng gồm nhiều màu sắc, các Kinh trước đây cũng có hiện tượng ấy. Chỉ trong Kinh mới xuất hiện hiện tượng đó, biểu thị cho uy quang của Đức Phật, nên nói là vô số lớp.

Pháp sư Trí Tú nói:

Tuy nghe âm thanh, nhưng chưa lường được nơi chốn, vì cho nên phát ra ánh sáng để nói về khiến muôn loài được biết.

"Trong ấy, tất cả chúng sinh sáu cõi" cho đến "Thân thể run sợ, khóc lóc nghẹn ngào":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Vừa bảo cho biết, còn ở đây là để dứt trừ tội chướng.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Tội là nói về quả, phiền não cấu nhiễm là nói về nhân.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Ở đây là nói về việc dứt trừ tội lỗi. Dựa vào sự chế ngự, điều phục mà dứt trừ. Đó là nhìn thấy ánh sáng, tâm duyên vào cảnh tốt đẹp nên ba độc không thể cùng dấy lên, mà chỉ sinh tâm thanh tịnh thôi, nên gọi là tội được dứt trừ.

"Lúc này khắp mặt đất, núi non sông biển tất cả đều rung chuyển":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Tội chướng cấu uế đã được dứt trừ, thì tới lượt tình cảm luyến tiếc kính mến bộc phát. Sự buồn thương làm tâm mê loạn, do đó phải mau chóng nhóm hợp đúng chỗ, cho nên dùng thần lực khiến cho mặt đất rung chuyển, nhằm ngăn dứt, hạn chế tình cảm buồn thương kia.

Pháp sư Pháp Dao nói:

Không có tình vẫn còn động, huống chi là "Có tình" mà chẳng động hay sao? Do cảm ứng đến đúng lúc với mọi người, khiến họ mau chóng nhóm họp.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Đó là hình tướng thứ ba. Đức cao tột của Như lai khác nào mặt đất, đem lại sự an định cho muôn loài. Nay lìa bỏ thân ứng hóa trở về bản thể chân thật, nói về như thế để giúp cho chúng sinh giác ngộ.

Pháp sư Trí Tú nói:

Thấy mặt đất rung chuyển rồi, thì sẽ sinh ra ba y nghĩ:

1. Khuyên nhau hãy nên tự kiềm chế.

2. Hiện tại phải mau đến nơi ấy.

3. Nếu sau này còn có điều gì nghi ngờ thì cũng không còn cơ hội thưa hỏi.

Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Ở phần này có hai thứ dẫn dắt, đây là loại dẫn dắt thứ nhất nói về tướng mặt đất rung chuyển.

"Các chúng sinh nói với nhau" cho đến "Hoặc dưới một kiếp, cùng nắm tay nhau":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Thấy ba hiện tượng ấy, ai chẳng buồn bã, thương cảm. Lại bảo cho nhau biết, nên dự định việc thưa hỏi.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Giải thích cũ cho rằng: "Nếu chúng sinh có tuổi thọ một kiếp thì sẽ cầu xin thêm tuổi thọ được một kiếp. Nếu tuổi thọ là nửa kiếp thì cầu xin thêm tuổi thọ nửa kiếp. "Ý tôi thì chẳng cho là không đúng, mà chỉ theo tục lệ thế gian thôi".

Tình cảm của mọi người lúc ấy đều mong Phật trụ lại cõi đời. Nên tất cả điều mong muốn ấy chỉ nguyện được tăng thêm nửa kiếp. Vì ít thì mới bày tỏ ra lời, còn nhiều thì sợ mong khó được.

Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Trong phần này, loại dẫn dắt thứ hai gồm có hai ý: thứ nhất, trước là khuyến khích bảo cho nhau biết.

"Lại nói lời này: Thế gian hầu như trống rỗng, vắng lặng" cho đến "Đức Như lai chẳng còn bao lâu nữa sẽ nhập Niết-bàn":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Đạo pháp của Như lai trùm cả Đại thiên, đức độ cùng khắp ba cõi, nay nhập Niết-bàn thì cả thế giới hầu như hoang vắng. Phước hết:

Phước là từ bậc Thánh giác ngộ thể hiện, bậc Thánh không còn ứng hiện nên biết là hết. Điều bất thiện thêm lớn. Phước đã hết nên những điều xấu ác do đó mà tăng thêm.

"Rồi lại nói: Thế gian trống rỗng" cho đến "nếu có điều nghi ngờ lầm lạc thì biết hỏi ai":

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Không ai cứu giúp che chở: Ở đây là nói lên nghĩa mầu của âm thanh đã nói ở trước, mà bảo cho biết. "Cứu giúp": Trước đã nêu lên câu "Lòng từ rộng lớn thường thương xót muôn loài". "Hộ trì": Trước đã nêu ra câu "Tâm Bi bao la thường che chở giúp đở". "Nghèo cùng": Trước đã nêu lên việc "Cùng xem chúng sinh như La-hầu-la", là diệu dụng của lòng từ rộng lớn. Nghĩa là Tôn giả La-hầu-la đã có được tài sản là chánh pháp, còn chúng ta thì hiện chưa có được, thế mà Phật đã lìa bỏ chúng ta, nghèo cùng là vậy.

"Không có chỗ kính ngưỡng phụng thờ": Tức là trước đã nói làm chỗ cho chúng sinh trở về nương tựa.

Côi cút bơ vơ: Trước đã nói việc "Là ngôi nhà của thế gian" tức diệu dụng của tâm đại bi.

"Một sớm xa lìa": Tức ở trước đã nói việc "Bậc Đại Giác Thế tôn sắp nhập Niết-bàn".

"Nếu có điều gì nghi ngờ, lầm lạc": Trước đã nói việc "Nay đều nên thưa hỏi". Do đó, phải nên dẹp bỏ những tình cảm buồn thương, mau chóng tới chỗ ấy.

"Khi đó, có vô lượng các vị đệ tử lớn" cho đến "Sinh ra rất nhiều thứ khổ não như vậy":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Ba điềm lành ở trên nhóm họp các nhân duyên. Còn dưới đây là nói về thời gian nhóm hợp, thứ lớp trước sau.

"Đại đệ tử": Chỉ cho các đệ tử thường ở cạnh Phật, nên không nói là từ đâu tới.

Pháp sư Đại Tuệ ghi rằng:

Tức là ở trước nói "Tám mươi ức trăm ngàn vị". Đã không chờ do âm thanh, ánh sáng mời gọi, nhưng được kể ra như thế là để nói lên việc gặp ánh sáng mà buồn bã sầu não.

Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Ở đây nói về sự khổ não của ba nghiệp: Đó là thân run rẩy, tâm bị xáo trộn nên phát ra tiếng rên than.

"Bấy giờ lại có tám mươi trăm ngàn các vị Tỳ-kheo":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Dưới đây nêu ra các vị từ xa đến. Đến thì không cần trước sau. Lời văn không thể gây phiền lụy, được chia làm ba hạng:

1. Số đông ở sau.
2. Số đông cúng dường cao quý.
3. Chỉ lấy số cúng dường cao quý.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Kinh này, nêu ra thời gian và chúng hội so với các Kinh khác chẳng cần về chuyện giống nhau vì các Thanh văn đức còn hạn hẹp, chẳng thể du hóa rộng khắp, phần nhiều thường hầu hạ bên cạnh hay gần gũi Đức Thế tôn, do đó mà được kể ra trước.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Ở đây kể ra số lượng các vị vào ngày mười lăm, đã vâng theo ánh sáng mời gọi mà đến.

"Tỳ-kheo": Là nêu ra tính chất ngôi thứ. Gọi "La-hán" là để khen ngợi đức độ.

Pháp sư Đạo Tuệ ghi rằng:

Xếp vào số đông có chia ra làm năm:

1. "Tám mươi ức trăm ngàn": Chỉ cho các quyến thuộc bên trong.
2. "Lúc ấy, có vô lượng các vị Đại đệ tử": Chỉ cho các quyến thuộc bên ngoài.
3. Từ "Ưu-bà-tắc" v.v... trở xuống, tùy theo số đông nhiều nhất cúng dường cao quý được nêu ra sau.
4. Từ " (chim cánh vàng)" cho đến "Vua núi": Chỉ lấy số đông để sau.
5. Từ "A-tăng-kỳ các vị Thần" cho đến hết đoạn "Vô biên thân": Chỉ lấy việc cúng dường làm việc sau.

Lại bàn thêm:

Trước sau, đều chẳng phải chuyện bận tâm. Chỉ có ý nghĩa lần lượt hiện ra thì có trước sau. Nhưng nếu đã nêu ra có trước sau thì không ngoài bốn thứ:

1. Dùng ngôi vị làm thứ bậc trước sau.
2. Dùng số lượng làm thứ bậc trước sau.
3. Dùng sự cung cấp làm thứ bậc trước sau.
4. Không dùng ngôi vị, số lượng, sự cung cấp, chỉ lấy số người đến vào lúc ấy, tức việc nêu ra trong đây.

Pháp sư Trí Tú nói:

Dưới đây cho đến đoạn “Khu rừng biến thành màu trắng” đều là chỗ mời gọi của ánh sáng và mặt đất rung chuyển. Nhưng nêu ra các điều ở phần mở đầu thì khác nhau. Nhiều thì đến năm điều, ít thì chỉ có hai. Nói có năm điều là:

1. Nêu số lượng.
2. Đặt để ngôi vị.
3. Khen đức.
4. Nêu tên.
5. Nêu lên hình tướng tới nhóm họp.

Nói có hai, là:

1. Nêu số lượng.
2. Nêu tên gọi.

Lại nêu ra về thứ lớp, về phẩm khác nhau có ba:

1. Từ đó cho đến “Được diệu lực tự tại có khả năng hóa thành Phật”.

2. và 3. Nêu hai chúng xuất gia. Nhờ đạo, nên ít nhiều được gần gũi Phật, nên được nêu trước.

Pháp sư Minh Tuấn xét: Ở đây đã nêu sáu việc:

1. Nêu số lượng.
2. Xưng ngôi vị.
3. Khen ngợi đức phương tiện.
4. Nói về sự lo buồn.
5. Khen đức chân thật.
6. Nói về việc đang tới.

“Đều là La-hán”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

“A-la-hán” Hán dịch là Bất sinh. Sinh là gốc khổ. Mê lầm (hoặc) là nhân của sinh. La-hán đã dứt trừ các hoặc (phiền não) trong ba cõi, quả khổ chẳng còn sinh ra nữa, nên gọi là Bất sinh.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Tên gọi ấy chứa đựng ba nghĩa:

1. Sát tặc: Tức chỉ cho việc dứt trừ các phiền não.
2. Bát sinh: Chỉ chung cho việc không còn sinh trong ba cõi.
3. Ứng cúng: Là do có đủ ba đức nêu có khả năng làm ruộng phước cho chúng sinh.

“Tâm được tự tại”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Tâm là gốc khổ, vui. Chúng sinh chán khổ, không lìa bỏ nhân khổ

là chỗ mê lầm của phiền não nên chẳng được tự tại. Nay, vị La-hán không còn nhân khổ, cho nên mà được tự tại.

“Việc phải làm đã làm xong”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Nhân khổ đã hết sạch nên sự gắn bó, ràng buộc cũng dứt.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Nghĩa là đạt được trí tận, rốt ráo là trí vô sinh. Trí được chứa đựng trong ý nghĩa ấy làm rõ ý nghĩa chữ “Ứng Cúng”.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Hai câu ấy đều giải thích nghĩa Bất sinh. Sở dĩ được “Bất sinh” là do đã dứt sạch các thứ phiền não trói buộc (sử) trong ba cõi, nên đạo lực được thể hiện trọn vẹn.

“Lìa các phiền não”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Đây là để giải thích rõ về nghĩa “Đã làm xong” ở trên.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Đây là giải thích ý “Do đó mà bất sinh”.

Pháp sư Đạo Tuệ nói:

Đây là giải thích về ý “Vì sao tâm được tự tại”. Tâm được tự tại là vì sự tạo tác đã bị cắt đứt.

“Điều phục các căn”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Là để giải thích được tự tại.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Mê lầm là do các căn. Các căn đã được điều phục, do đó mà mê lầm (hoặc) được dứt hết.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Hai câu này là giải thích nghĩa “Giết giặc phiền não”. Các thứ giặc phiền não sở dĩ được dứt sạch là do sáu (căn) được nhiếp phục, tức là chế ngự được ba nghiệp.

“Như vua rồng lớn”:

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Là dụ cho ba minh, sáu thông. Rồng có hai tính chất:

1. Có khả năng làm chuyển mây, tuôn mưa.

2. Biến mất, hiện ra một cách tự tại.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Ở đây nói về ý nghĩa đã được lợi ích là nói về ứng cúng.

Pháp sư Đạo Tuệ nói:

Vua rồng là voi đầu đàn trong loài người. Như Kinh Đại Phẩm (Bát-nhã) chép: "Như điều phục voi đầu đàn". Lấy việc khéo điều phục làm ví dụ để nói về phiền não, sở dĩ lìa được là nhờ khéo điều phục các căn.

"Có uy đức lớn":

Xét: Pháp sư Đạo Tuệ nói:

Ở đây nhằm khen ngợi đức bên ngoài, tỏa sáng khắp nơi, là chỗ quan trọng để mọi người quy phục.

"Thành tựu tuệ không":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Đây là để giải thích phiền não. Nếu chẳng đạt được "Tuệ Không" thì chẳng dứt bỏ được phiền não.

"Đã đạt được tự lợi":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Kết sử được dứt trừ, không còn dấy khởi, điều gọi là lợi lạc có thể giữ gìn được.

Pháp sư Đạo Tuệ nói:

Đây là để giải thích do đâu có được uy đức lớn lao. "Tuệ Không" là nói lên trí tuệ ấy đã tròn đầy. Đạt được tự lợi là nói các kiết sử kia đã dứt sạch.

"Như rừng Chiên-đàn có các cây chiên-đàn vây quanh, như sư tử đầu đàn có các sư tử vây quanh":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

"Sư tử đầu đàn": Tức tuệ Không đã được thành tựu. Giới, định đều là tuệ Không vô lậu. Như vị vua xem các đức khác của mình như con.

Pháp sư Đạo Tuệ nói:

Ở đây không lấy "Vua" làm ví dụ mà là khen ngợi chung các công đức lại cùng nhau vây quanh.

"Thành tựu vô lượng công đức như vậy, tất cả đều là đệ tử chân chánh của Phật":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Từ pháp Hoa về sau đều được gọi là Bồ-tát. Nếu trước đó thì chẳng được gọi như thế,

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Tên gọi chân giả trong giáo pháp có ba trường hợp:

1. Cho Thánh là chân, cho phàm là giả.
2. Cho Nhị thừa là giả, Bồ-tát là chân.
3. Cho tin thường là chân, tin điều chưa lập là giả.

Hiện nay nên dùng lớp thứ ba để nhận xét, nói lên những người ấy đã hiểu rõ trọn vẹn từng cặp về sáu hạnh.

"Đều vào lúc sáng sớm khi mặt trời mới mọc" cho đến "Khóc lóc mắt đầy lệ, lòng rất buồn khổ":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Hoa Ba-la-xa, là loại cây xanh, hoa trắng, một ngày ba lần đổi màu: Mặt trời chưa mọc thì hoa màu trắng. Mặt trời mới mọc thì hoa màu đỏ. Mặt trời về chiều thì hoa màu vàng.

Pháp sư Đạo Tuệ nói:

Hoa ấy chất màu xanh, các đường gân màu đỏ.

"Vì muốn đem lại lợi ích an vui cho chúng sinh":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Năm câu dưới là khen ngợi riêng, còn một câu này là khen ngợi chung.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Ở đây đều nhằm tìm đức chân thật để khen ngợi. Phần thứ nhất này nói do lợi ích nên đi tới, nghĩa là những người đó có duyên với đạo, nếu khiến ngàn người làm duyên thì thiếu một người cũng không được.

"Thành tựu hạnh Không bậc nhất của Đại thừa":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Các vị La-hán biết Phật là thường, nay muốn thỉnh Phật nêu ra và nói về giáo pháp thường. Bậc nhất của Kinh này là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh không còn sự ràng buộc của hai mươi lăm cõi nên gọi là không.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Bát-nhã đứng đầu muôn hạnh, để khiến cho chúng sinh có được sự thấu hiểu về vô tướng.

"Nói về phương tiện đối với giáo pháp bí mật của Như lai":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Ngày trước nói về vô thường, nay lại nói về Thường, tức là giáo pháp sâu mầu.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Nêu ba thừa là phương tiện, nhất thừa là chỗ hành hóa chân thật, thân tướng Phật là hữu vi, pháp thân là vô vi.

"Muốn làm nhân duyên, để điều phục chúng sinh" cho đến "Chắp tay cung kính lui lại ngồi sang một bên":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Nghĩa là giảng về vô thường thì hiểu rõ về vô thường, nghe giảng

về thường trụ thì cũng lãnh hội. Đã tự mình thông đạt, lại nói cho người nghe.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Tức là dứt trừ sự chấp đối với bốn điên đảo của chúng sinh. Nói theo đây thì nên biết trong giáo pháp của Kinh Pháp Hoa là để đối trị những người không đắc đạo.

"Bấy giờ, lại có cô gái tên Câu-đà-la" cho đến "Chắp tay cung kính lui ra ngồi sang một bên":

Xét Pháp sư Tăng Tông nói:

"Ni" ở đây là nữ. Chỗ thông lệ của khoa nêu ra là như nhau với ở trên.

Pháp sư Minh Tuấn nói: Ở đây nêu chín việc.

1. Nêu dòng họ.
2. Nêu địa vị.
3. Nêu tên.
4. Nêu số lượng.
5. Khen đức phương tiện.
6. Nói về sự lo buồn.
7. Khen đức chân thật.
8. Nêu việc đang tới
9. Nêu Lược các pháp tối tôn tối thắng.

Nên gọi là bước lên giai vị Thập địa.

"Trong chúng Tỳ-kheo-ni, lại có các vị Tỳ-kheo-ni" cho đến "Đạt được diệu lực tự tại có khả năng hóa thành Phật":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Hai chúng xuất gia, quyền thật khó biết. Nay lược nêu cho rằng trong ni chúng có Bồ-tát. Suy ra trong chúng Tỳ-kheo cũng phải như thế.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Chỗ hướng tới nhằm nêu ra sự thấu đạt đích thực về sáu hạnh, trở thành ý nghĩa của người đệ tử Phật chân chánh. Sự nhấn mạnh về một phía, ở đây là để nói về ni chúng cũng có gốc là Bồ-tát Bát địa trở lên.

Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Trong đoạn này là khen đức phương tiện. Phần đầu cho rằng các lậu đã được nhận rõ, tức là nêu chung toàn câu.

Pháp sư Minh Tuấn nói:

Đoạn trước khen ngợi trong chúng Tỳ-kheo, kết luận sau cùng cho là đa đạt được lợi lạc cho mình, ở đây việc khen ngợi ban đầu là các lậu

đã dứt sạch. Hai việc ấy cùng có quan hệ với nhau, nói chung là sự khác nhau do việc diễn ra từ Kinh rồi y theo đó mà tồn tại.

“Bấy giờ, lại có một Hằng hà sa” cho đến “Đại Bồ-tát đều là bậc Thượng thủ”:

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Trên đã nêu ra hai chúng Thanh văn, ở đây thì nêu các Bồ-tát, mà không nói tới sắp bày cúng dường nên đều là bậc xuất gia cả.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Sự nhấn mạnh về một phía ở đây là chỉ cho trong chúng Tỳ-kheo ở trước, có những vị theo phương tiện mà hiện thân Thanh văn.

Pháp sư Trí Tú nói:

Trong hai chúng Thanh văn hướng tới đều là Phật tử chân thật, đã biết đều là Bồ-tát. Nay lại nêu riêng như thế đều là nói theo sự hành hóa. Trước đã nêu sự hành hóa của các Thanh văn, có liên quan tới ý nghĩa gần gũi, hầu hạ nên ở trước đã nêu. Chỗ hành hóa của Bồ-tát rộng lớn, dấu vết ấy có ý nghĩa bao gồm nên được nêu ra sau. Sư Tuệ Linh đất Bành Thành cho rằng:

Đây là những người đã lìa xa cuộc sống gia đình, nhưng chẳng phải Tỳ-kheo.

Pháp sư Minh Tuấn nói: Trong đoạn này có nêu bảy việc:

1. Nêu số.
2. Lược khen đức vị và phương tiện.
3. Nêu tên gọi.
4. Khen ngợi về sự hành hóa trong ba đời.
5. Bày tỏ sự lo buồn.
6. Khen ngợi đức chân thật.
7. Bày tỏ việc đang tới.

Bồ-tát, La-hán, đều không phân biệt thứ bậc. Số lượng bốn chúng bất luận tại gia, xuất gia. Cho nên trong một Hằng hà sa này, trong khoảng gồm hai phần chính chỉ ra các vị Bồ-tát là để làm rõ sự khác nhau của hai bên kia đây. Thời Pháp hoa không có Thanh văn, huống chi trong hội này, lẽ nào chỉ có Bồ-tát hay sao? Mà ni chúng lược nêu các vị ở bậc Thập trụ, nói chung là để nói về tính chất cao quý của họ, do vậy được gọi là rồng trong loài người.

“Tâm các vị đều quý trọng Đại thừa” cho đến “Những người chưa được hóa độ sẽ khiến cho được hóa độ”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Bồ-tát lấy việc cứu độ muôn vật làm hoài bão của mình. Pháp Đại

thừa là thứ thuốc hay nên phải làm rõ trước tiên. Thuận theo tất cả là khi dùng pháp để cứu gíúp muôn loài, điều quan trọng là phải tạo sự thuận hợp như nhau giữa phần nhỏ hợp với sự vật bên ngoài, đức nhân phải rộng lớn trùm khắp. Sự thuận theo có bốn thứ:

1. Hình loại.
2. Ngôn ngữ.
3. Căn tánh.
4. Sự nghiệp.

Lập lời thề rằng: Tức là đã đi vào trong năm đường thì cùng chịu khổ vui với cảnh giới ấy, khó thì tâm dễ lui sụt. Vui thì sinh tham đắm. Tự biết đó chẳng phải thệ nguyện rộng lớn, không lý do gì mà không lìa bỏ hai đường kia.

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là sự khen ngợi về đức ở hiện tại.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Bồ-tát chỉ cho người có đạo tâm, khen ngợi đức không ngoài việc hành hóa của mình và sự giáo hóa bên ngoài, trong ấy thường dựa vào ba đời để khen ngợi. Ở trong một đời cũng gồm đủ hai nghĩa vừa nêu.

"Đã trong vô số kiếp về quá khứ" cho đến "Nối tiếp sự tồn tại của Tam bảo chẳng để dứt mất".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Để thực hiện đầy đủ đức trên, nếu chẳng làm việc chứa nhóm thì không thể thành tựu. Giảng nói cho người chưa hiểu: Ở trước nói thệ nguyện, nay nói về thực hành.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Hướng tới để nói về sự hành hóa trong hiện tại, còn nay là nói về sự hành hóa trong quá khứ.

"Ở đời vị lai sẽ xoay bánh xe pháp dùng các pháp trang nghiêm lớn để tự trang nghiêm.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: Kế là khen ngợi đức ở đời vị lai.

"Thành tựu được công đức vô lượng như thế" cho đến "Chấp tay cung kính lui lại ngồi sang một bên":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: Ý nghĩa giống như ở trước.

"Bấy giờ, lại có hai Hằng hà sa" cho đến "Bình đẳng không hai, xem như con một":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Đây là các Bồ-tát tại gia. "Ưu-bà-tắc": gọi là Thanh tín sĩ. Luận văn đã có giải thích. Đó là đời trước đã làm điều lành, đều dùng ý nghĩa để chuyển lại tên gọi ấy. Ở đây, việc nêu ra số lượng có bốn bậc:

1. Từ số ấy (hai) đến mười Hằng hà sa, dùng số đông dần thêm nhiều mà cung cấp một ít số lượng tối đa làm thứ lớp.

2. Từ hai mươi Hằng sa, tới chín mươi Hằng sa: Cung cấp số lượng không cần là tối đa, chỉ lấy số đông dần thêm nhiều làm thứ lớp.

3. Từ một ngàn Hằng sa, dùng nhiều ít số lượng bất định cho tới lẫn lộn làm thứ lớp.

4. Sự kiện rừng biến đổi v.v... trở xuống, số đông không cần là nhiều, chỉ lấy sự cung cấp nhiều nhất làm thứ lớp.

Pháp sư Minh Tuấn nói: Trong đoạn này nêu ra mười lăm việc:

1. Nêu số lượng.

2. Khen ngợi giai vị.

3. Lấy giới làm gốc cho sự hành hóa nên trước là khen ngợi về giới.

4. Nêu tên gọi.

5. Kế là khen ngợi định, nghĩa là quán kỹ pháp môn đối trị.

6. Khen ngợi tuệ, nghĩa là cũng ưa thích được lãnh hội các pháp Đại thừa vô thượng.

7. Nêu bốn thệ nguyện lớn, khen ngợi sự hóa độ bên ngoài.

8. Nêu lên giới thanh tịnh trang nghiêm, kết thúc việc khen ngợi.

9. Nêu bày việc gặp phải ánh sáng sinh ra lo buồn.

10. Nói về việc sắp bày sự cúng dường.

11. Nói nhân để sắp bày việc cúng dường, lại phát thệ nguyện rộng lớn.

12. Nêu việc Phật thọ nhận cúng dường xong sẽ nhập Niết-bàn.

13. Nói việc đi tới chỗ Phật bày tỏ sự cung kính.

14. Nói việc Đức Phật im lặng không nhận.

15. Kế là nói về sở nguyện không đạt nên buồn bã, sầu não.

"Cũng vào lúc sáng sớm mặt trời vừa mọc" cho đến "áo kiêu-xa-da, áo dệt bằng sợi gai, vải vóc lụa là".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Thiên Mộc Hương là loại thực vật nổi tiếng, có giá trị thời bấy giờ. Người xuất gia thì pháp thí, người tại gia thì tài thí. Việc bố thí có chín thứ. Tài thí gồm có ba, đó là:

1. Vật đúng thời.

2. Vật có giá trị.

3. Vật đúng với giáo pháp.

Tâm thực hành bố thí cũng có ba, gồm:

1. Trước khi bố thí, tâm vui vẻ.

2. Lúc bố thí tâm thanh tịnh.
3. Bố thí rồi, tâm không hối hận.
Về Địa cũng có ba là:
1. Bất động.
2. Vô tướng.
3. Vô lượng định.
Nay chỉ nói về sáu Phật địa, khỏi nói từng chi tiết.

"Do thần lực Phật": Tức là do uy lực của Phật khiến cho các vật ấy trở thành vật quý hiếm, khiến tâm người chủ bố thí được vui vẻ. Cho đến bao gồm khắp cả Tam thiên Đại thiên thế giới, đều gống như tâm trạng ấy. Hoa Ưu-bát-la màu xanh, hoa Câu-vật-đầu màu đỏ, còn hoa Ba-đầu-ma thì màu sắc không nhất định, giống như hoa Xương bồ; hoa Phân-đà-lợi màu trắng, sống trong nước. Mạn-đà-la là thứ hoa rất quý, ở Trung quốc cũng có, màu sắc không nhất định, như đỏ mà pha vàng, như xanh mà pha tím, như xanh lục mà ánh màu đỏ sẫm, nhiều màu nhiều sắc biến đổi như vậy. Cây Ba-lợi-chất-đa ở trên cõi trời Đao-lợi màu sắc cũng đủ loại, ở Ấn-độ cũng có, nhưng hoa, lá, sắc cây cùng màu xanh lục.

Kiều-xa-da: Tức loại áo được dệt bằng tơ của loài tằm. Phía đông Ấn-độ có tên là Ô-đà. Loại lúa canh vừa chín biến thành một thứ sâu, con sâu này liền ăn hạt gạo của lúa ấy, người ta bèn dùng tơ của loại sâu đó chế thành thứ bông mềm. Như thứ bông tơ ấy tên là Ma-ha Bạt-đa, ở đây gọi là áo choàng lớn, rất quý giá. Còn Sô-ma là áo dệt bằng vải. Ca-lăng-già là tên nước, cũng sản xuất nhiều thứ vải bông tơ mịn ấy.

"Các thứ gỗ hương ấy được chở trên xe báu" cho đến "Thương xót chúng con mà nhận lễ cúng dường cuối cùng này".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Đều suy nghĩ: Nếu ai có sự thiếu thốn gì: Ở đây nói về ba thứ tâm.

Pháp sư Đạo Tuệ ghi:

Nước có tám tính chất tốt, tám tính chất tốt đó là:
1. Nhẹ nhàng.
2. Trong lặng.
3. Mềm mại.
4. Đẹp đẽ.
5. Trong sạch.
6. Không có mùi hôi.

7. Lúc uống vào dễ chịu, điều hòa.

8. Uống xong thì an vui.

“Đức Thế tôn biết thời nên im lặng chẳng nhận” cho đến “Lui lại ngồi sang một bên”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Biết rõ sự thọ nhận không thích hợp. Nếu thọ nhận sự cúng dường của người trước thì người đến sau chẳng được hiến cúng. Trước đây im lặng tức là thọ nhận, nay im lặng là chẳng nhận. Ngày trước thân thể an khang, sự tiếp xúc với mùi vị nhận biết rõ, nếu nói thọ nhận thì chẳng khác nào là tham nên không nói. Nay đang bệnh, thể lực suy yếu, sự cần dùng tự biết, nên nói ra tức là nhận, không nói tức là không cần.

Pháp sư Pháp Dao nói:

Tuổi thơ sống trong cung vua, gọi thì có người hầu hạ đáp ứng ngay, đó là có dâng lên liền thọ nhận, đâu cần phát ra lời? Nay muốn thể hiện Pháp thân thường, lạc, khỏi phải ăn uống, im lặng không nói, theo lý mà biết đó là không nhận.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Biết rõ về hoàn cảnh thọ nhận có ba thứ:

1. Phật không nhận hai thí chủ cùng thỉnh.

2. Do trước đã nguyện nên nhận.

3. Biết Thuần-đà sẽ làm thí chủ, để sự lợi ích được mở rộng.

Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Biết rõ về hoàn cảnh thọ nhận có ba:

1. Biết lúc thọ nhận chưa đến.

2. Biết lúc ấy có nhiều trường hợp không có nguyện từ trước.

3. Biết ngay lúc đó nếu thọ nhận các thí chủ khác thì không thể mở rộng lợi ích.

“Bấy giờ, lại có ba Hằng hà sa” cho đến “Trăm ngàn chúng sinh nên hiện thân nữ”:

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói:

Đại chúng nghe, thấy hiện tướng Niết-bàn, đúng lý thì trong một lúc cùng nhóm họp đến, không cần trước sau. Vả lại, đã có trước sau thì cũng biết đều như chỗ nêu ra trong Kinh.

Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Các việc như nêu số lượng, nêu ra tên họ, khen ngợi công đức, so với trước có thể biết.

“Thường chê trách gia pháp”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Nơi chốn tạo sự lưu luyến, tham đắm gọi là nhà, tức là đối với thân nữ.

"Tự xem thân mình như bốn rắn độc" cho đến "Thân này đáng ghét, giống như xác chó chết":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là sự quán khổ.

"Thân này chẳng sạch, chín lỗ trên người thường rỉ chảy":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là quán bất tịnh.

"Thân này như thành trì, máu thịt gân xương" cho đến "Quỷ la-sát ngu si cư ngụ trong ấy":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Đây là quán Không. Sắc ấm thì như ngôi thành, bốn ấm như người, các nhận thức không sai lầm ví như vua, còn các phiền não, lỗi lầm ví như dân chúng.

"Thân này không bền chắc, giống như lau sậy, cây y lan, như bọt nước, như cây chuối:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là quán vô ngã.

"Thân này vô thường, niệm niệm không dừng trụ" cho đến "Ai là người trí mà lại ưa thích thân này":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là quán vô thường.

"Nên đem hết nước biển lớn đựng đầy trong dấu chân bò" cho đến "Vì thế phải mau lìa bỏ như vứt bỏ đờm dãi":

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói: Kết thúc về các quán trên.

"Do nhân duyên ấy các vị Ưu-bà-di" cho đến "Trong lòng buồn bã, lui lại đứng sang một bên":

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 3

Phẩm 1: PHẨM TỰA

Gồm:

1. Nêu các chủng tộc Ly-xa ngồi trên hư không cách mặt đất bảy cây Đa-la.
2. Lại nêu việc các vị Trưởng giả cũng ở cách mặt đất bảy cây Đa-la.
3. Nêu tên khác của các quỷ, thần và các loại cầm, thú.
4. Bày tỏ việc khu rừng biến đổi cùng các dãy lầu gác, giảng đường hiện ra.
5. Giải thích việc Ma vương đọc chú.
6. Nêu việc Bồ-tát Vô Biên Thân đến.

PHẨM TỰA (Phần 2)

“Bấy giờ, lại có bốn Hằng hà sa” cho đến “Cùng quyến thuộc của các vị vua trong cõi Diêm-phù-đề”:

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Ở đây là lần thứ ba, nêu ra các vị hào tộc.

“Vì cầu chánh pháp nên khéo tu giới hạnh” cho đến “Yên lặng, an trụ trong hư không”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Vua Đà-na-bà: Là dùng mẫu mực của chúng A-tu-la. Ở đây nói về các vị đi theo.

“Bấy giờ, trong cõi Diêm-phù-đề, các vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni” cho đến “Khu rừng ấy biến thành màu trắng giống như mầu trắng lông chim ngỗng trời”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Tham sống, yêu tiếc mạng sống của mình, nên cho việc nhập diệt là khổ. Nay nói nhập diệt chẳng phải pháp tạo tác, chỉ là dứt bỏ cái giả

để trở về chỗ chân thật, tự nhiên, chẳng thể nhuộm thành, là mượn việc để thể hiện lý.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Hướng về ba điềm lành kia, đều nhóm họp trong cõi người. Nay, hiện ra hình tướng ấy là để thôi thúc chư ma trờìu nhóm họp. Trong hư không tự nhiên mà có cho đến thảy đều bi cảm, buồn bã không vui.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Nay nói Niết-bàn dứt hết tất cả các thứ sinh tử, nên gọi là không. Muôn đức của thường, lạc là điều ít có, cũng như trong hư Không có lầu gác, giảng đường.

"Lúc này, Bốn vị thiên vương, Thích Đề-hoàn Nhân" cho đến "Đi tới chỗ Phật, cung kính đảnh lễ dưới chân Phật":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Ma, phần nhiều là bậc Thánh, như nay là thật, Phật dùng tâm đại Từ nên có công năng chuyển cái ác của ma.

"Mà bạch Phật rằng: Chúng con từ nay" cho đến "Dứt trừ sợ hãi, nên nói chú như thế này":

Xét: Pháp sư Minh Tuấn nói trong Kinh Duy-ma chép: Các "Thế giới trong mười phương trở thành của Ma vương, cũng đều là chỗ an trụ của Bồ-tát giải thoát chẳng thể nghĩ bàn", điều ấy ở đây đáng tin.

"Sá chỉ trá trá la sá chỉ lô ha lệ" cho đến "A la già la đa la sa ha":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Nếu đạt tới tận cùng nghĩa mầu ấy, thì việc nêu ra chú của Kinh rốt ráo là ở chỗ nào? Chỉ vì vật tâm khó dùng lý để tạo sự liên quan, nhưng dễ dùng uy lực để ép buộc. Chú là thuật riêng để ngăn dứt.

Ma không có pháp nào dùng để giúp sức cho việc giáo hóa, nói chú là để góp phần vào việc mở mang đạo.

Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Ở đây có ba bậc: Trước là nói việc ma dùng thần lực đem lại sự vui vẻ cho địa ngục. Bày biện sắp đặt xong thì đi tới, lần thứ hai này đã nói chú, xin được ấn chứng.

"Bài chú này có công năng khiến cho những người tâm ý bị tán loạn" cho đến "Lòng rất sầu não, lui lại đứng sang một bên".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Khen ngợi công đức của chú, lại nói là tự mình làm việc giữ gìn để khuyên thọ trì.

Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Đây là lần thứ ba thỉnh Phật thọ nhận sự cúng dường và ấn chứng bài chú. Phật không nhận sự cúng dường, chỉ ấn chứng các bài chú.

“Khi ấy, Thiên vương Đại tự tại và các quyến thuộc” cho đến “Thiên Nhân Sư, Phật, Thế tôn”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Ở đây nêu ra lý do Bồ-tát xuất hiện, nên dùng từ ngữ rất bóng bẩy. Trong ấy nói thân tướng cao lớn, cõi nước trang nghiêm, chúng sinh thanh tịnh, thế giới an vui hết mực. Từ xa đến hiến cúng, lại cầu pháp cao siêu, chứng tỏ pháp hữu vi chẳng an vui.

Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Ở đây có hai đoạn: Đầu tiên là nói về sự vô biên, kế là nói về thần lực Phật. Nói về sự vô biên trong thân có tám chương, đây là phần thứ nhất nói lược các Phật sự ở cõi nước ấy.

“Đức Phật ấy liền bảo vị đại đệ tử của mình” cho đến “Cũng nên kính lễ, xin giải quyết điều nghi”:

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Đây là phần thứ hai, nêu Đức Phật ở cõi ấy sai đệ tử mình đến.

Bấy giờ Đại Bồ-tát Vô Biên Thân” cho đến “Tất cả uy đức đều mất không còn”:

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Đây là phần ba nói việc đông đảo người Kinh hãi, sợ sệt.

“Lúc này, Pháp Vương Tử Văn-thù-sư-lợi” cho đến “Như lai chẳng còn bao lâu nữa sẽ nhập Niết-bàn”:

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Đây là phần bốn nói việc Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi an ủi đại chúng.

“Bấy giờ, đại chúng đều thấy” cho đến “Kinh điển Đại thừa được truyền bá rộng khắp như thế”:

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Đây là phần năm nói về thần lực Bồ-tát.

“Lúc này, Bồ-tát Vô Biên Thân” cho đến “Như lai chẳng còn bao lâu nữa sẽ nhập Niết-bàn”:

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Đây là phần sáu nói về Bồ-tát dùng thần lực, khiến cho chúng sinh ngay nơi thân mình được sự giác ngộ đạo pháp.

“Khi ấy Bồ-tát Vô Biên Thân” cho đến “Nngoài ra không ai có khả năng thấy được bờ mé thân tướng của Bồ-tát ấy”:

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Thứ bảy là nói việc dùng thần lực để sắp bày cúng dường.

“Bồ-tát Vô Biên Thân và các quyến thuộc của mình” cho đến “Ba lần cầu xin như thế thảy đều không nhận”:

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Thứ tám là nói dâng vật phẩm lên Đức Phật, Phật không nhận.

“Bồ-tát Vô Biên Thân cùng các quyến thuộc” cho đến “Lui lại đứng sang một bên cũng như vậy:

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Phần tổng kết, nói về việc khắp mười phương cùng đến chỗ Phật.

“Khi ấy khu rừng sa-la song thọ là đất phước an lành” cho đến “Nhìn thấy cõi nước của Chư Phật cũng giống như thế”:

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Phần nói về thần lực Phật này gồm có hai chương: Đây là phần thứ nhất cho thấy ánh sáng đã biến chốn uế trược thành thanh tịnh.

“Bấy giờ, từ mặt Như lai phát ra” cho đến “Các lỗ chân lông trên thân đều tuôn ra máu chảy đầy trên mặt đất”:

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói:

Hóa duyên đã xong, hiện tướng Niết-bàn. Có ba thứ:

1. Tâm chúng sinh thanh tịnh.

2. Cõi nước thanh tịnh.

3. Ánh sáng phát ra được thâu vào miệng.

Ánh sáng được thâu vào miệng chính là hình tướng của sự giáo hóa đã dứt. Tâm chúng sinh thanh tịnh là nói lên sự giáo hóa đã xong. Cõi nước thanh tịnh là nói con đường hành hóa đã xong.

Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Đây là giai đoạn hai, thị hiện tướng Niết-bàn.

❒

ĐẠI NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 4

Phẩm 2: **THUẦN-ĐÀ** (Phần 1)

1. Giải thích nghĩa ruộng phước.
2. Giải thích tên gọi Thuần-đà.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Năm phần của Kinh, hai phẩm dưới đây, là lần thứ hai khai tông nói về nhân quả thường trụ. Thông thường chia làm ba đoạn:

1. Nhân việc dâng cúng để nói về Thường, cũng gọi là nhân thỉnh cầu thọ nhận sự cúng dường mà nói về Thường: Từ đầu phẩm đến hết: “Thích Phạm, chư Thiên v.v... đều đến cúng dường Như lai”.
2. Nhân việc thỉnh cầu để nói về Thường. Từ “Tất cả mọi loài trong thế gian đều sinh tâm rất khổ não” cho đến hết “Thí như châu ngọc lưu ly...”
3. Nhân sự lãnh hội thông đạt để nói về Thường, tức ví dụ thầy thuốc cũ, mới.

Pháp sư Đàm Sấm nói: Phẩm này có bốn đoạn:

1. Nhân việc dâng cúng để nói về pháp Thường.
2. Nhân đại chúng vui mừng để nói về Thường.
3. Nhân việc Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi luận nghĩa với Thuần-đà để nói về đức Thường.
4. Nhân thôi thúc việc cúng dường để nói về Thường.

Pháp sư Đàm Ái nói: Phẩm này chia làm tám đoạn:

1. Thuần-đà thỉnh cầu Phật thọ nhận sự cúng dường Phật thọ nhận.
2. Thuần-đà nêu năm câu hỏi được Đức Phật trả lời.
3. Đại chúng kính mến Thuần-đà nên nhờ ông ấy thỉnh Phật an trụ lại thế gian.
4. (Thiếu đoạn này).
5. Thuần-đà tự vui mừng, bày tỏ ý đại chúng xin Phật trụ lại thế

gian.

6. Phật ấn chứng về sự vui mừng của Thuần-đà, nhưng không chấp nhận điều thỉnh cầu của ông. Thuần-đà lãnh hội ý chỉ trong lời đáp của Đức Phật, lại nêu lý do mình thỉnh cầu.

7. Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi luận bàn với Thuần-đà.

8. Phát ra ánh sáng thúc giục sự cúng dường.

Pháp sư Đạo Tuệ ghi: Phẩm này chia làm bốn đoạn:

1. Nhân việc thọ nhận cúng dường để nói về Thường.

2. Nhân việc thỉnh cầu trụ thế để nói về Thường.

3. Nhân việc hai vị Đại sĩ bàn luận mà nói về Thường.

4. Nhân việc Phật không chấp nhận sự thỉnh cầu mà nói về Thường.

Pháp sư Trí Tú nói:

Ở đây cho đến hết phẩm Ai Thán là phần khai mở tông chỉ có chia làm hai: Trước lược, sau rộng. Phẩm này có ba đoạn:

1. Đầu tiên, nhân hai lần thỉnh cầu mà cũng hai lần làm rõ tính chất thường trụ. Đó là Đức Như lai giảng dạy, khai mở tông chỉ.

2. Từ “Thật như Thánh giáo” cho đến hết đoạn luận bàn về ý nghĩa: Đây là sự kính tin, hiểu rõ của Thuần-đà, ông đã nói lên điều mình lãnh hội. Trước tuy do hai lần thỉnh cầu và cũng có hai lần được nghe chỉ dạy, mà lý mầu chưa hội nhập được. Giữ vững điều kính tin là khó, cho nên trước phải kính tin thì mới hiểu mà nêu bày. Do đó, Bồ-tát Văn-thù nói: “Dùng các việc của Bồ-tát để thử ông”.

3. Từ việc phát ra ánh sáng cho đến hết phẩm: Đó là Đức Như lai giảng nói những điều có tính chất tổng kết, tóm tất.

Pháp sư Đạo Lãng thuật lời của Pháp sư Tăng Tông rằng:

Nghĩa là hai phẩm này nhằm khai mở tông chỉ, làm rõ nhân quả thường trụ, gồm có bốn chỗ:

1. Sự cúng dường của Thuần-đà là nhân, Phật liền khai mở tông chỉ, nói về quả Thường.

2. Thuần-đà luận bàn với Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, dẫn ra hàng ngàn Lực Sĩ Vương v.v... để làm hiển lộ quả Thường. Dẫn ra hai ví dụ về người đàn bà nghèo và người đàn ông để làm sáng tỏ nhân Thường.

3. Đức Phật nói về chữ Y Niết-bàn là quả, nói về ba pháp tu cao siêu, lấy ví dụ ngọc báu lưu ly làm nhân.

4. Nói về vị thuốc cũ mới, thông suốt giáo pháp nhân quả xưa nay, để hiển bày Thường.

“Lúc này trong chúng hội có vị Ưu-bà-tắc”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Thuần-đà nhờ nguyện lực từ trước nên được Đức Như lai thọ nhận sự cúng dường. Ý nghĩa của việc ấy có sáu việc, việc thứ nhất này nói lên không từ bỏ sự tu học lúc đầu, tức coi trọng những việc làm cũ.

Pháp sư Pháp Dao nói:

Ứng hợp với dấu vết theo ảnh hưởng dưới đây thì bậc Đại thánh nhằm phát biểu rất rõ về lý mầu hết mực cao xa.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Sở dĩ thọ nhận sự cúng dường của Thuần-đà, vì có năm nghĩa được lược nêu sau đây:

1. Ở đây dùng hình ảnh Thuần-đà ở chốn nghèo khổ, thiếu thốn là để nói lên việc Đức Như lai không hề bỏ rơi ng nghèo hèn mà tiếp nhận hạng giàu có.

2. Ý nghĩa việc dâng cúng của Thuần-đà mang tính chất bao gồm tất cả.

3. Đã có sự hiểu rõ nghĩa mầu nên sẽ cùng nhau luận bàn về Thường.

4. Đối với chúng hội đã có duyên.

5. Vào thời Đức Phật Ca-diếp ông đã có phát nguyện: "Ngày đức Thích-ca Như lai nhập Niết-bàn, tôi sẽ là người cúng dường sau cùng".

Từ đây cho đến hết đoạn "Thích, Phạm, chư Thiên đều đến cúng dường Như lai là sự dâng cúng bậc nhất để nói về Thường. Có năm chương:

1. Thuần-đà xin Phật thọ nhận sự cúng dường.

2. Phật thọ nhận sự cúng dường ấy, nhờ vào sự trả lời để nói về thường, tức nêu ra năm câu hỏi được Đức Phật trả lời.

3. Đại chúng rất vui mừng.

4. Nói kệ để nhờ Thuần-đà thỉnh Phật kéo dài thêm sự trụ thế.

5. Thuần-đà tự vui mừng.

Pháp sư Đàm Sấm nói:

Từ đoạn này đến hết đoạn đáp năm câu hỏi, trong bốn đoạn ấy, đoạn thứ nhất này, nhờ sự cúng dường để nói Thường, có bốn chương:

1. Từ đầu cho đến hết đoạn "Xem như La-hầu-la": Là Xin Phật thọ nhận sự cúng dường.

2. Từ "Bấy giờ, Đức Thế tôn" cho đến hết đoạn "Giúp ông được đầy đủ Bố thí Ba-la-mật": Phật thọ nhận sự cúng dường.

3. Thuần-đà nêu năm câu hỏi.

4. Đức Phật trả lời.

Pháp sư Đàm Ái nói:

Từ đây đến hết đoạn “Giúp ông được đầy đủ Bố thí Ba-la-mật. Là đoạn thứ nhất trong tám đoạn. Có hai chương:

1. Thuần-đà thỉnh cầu.
2. Đức Phật thọ nhận.

Pháp sư Tuệ Lãng nói lại lời của Pháp sư Tăng Tông rằng:

Ở đây đi vào trong bài kệ của Thuần-đà tự bày tỏ sự vui mừng đến hết đoạn “Thích, Phạm, Chư Thiên đều đến cúng dường Như lai” là đoạn thứ nhất trong ba đoạn, gồm có sáu chương:

1. Thỉnh cầu thọ nhận cúng dường.
2. Phật thọ nhận sự cúng dường.
3. Thuần-đà hỏi về không nên, v.v...
4. Đức Phật đáp.
5. Đại chúng nhờ Thuần-đà thỉnh cầu Đức Phật.
6. Thuần-đà tự vui mừng.

Pháp sư Pháp An nói:

Hai phẩm này khai mở tông chỉ, đều có hai đoạn:

1. Từ đầu đến hết đoạn trả lời năm câu hỏi: Nhân thỉnh cầu thọ nhận sự cúng dường để khai mở tông chỉ.
2. Từ “Đại chúng vui mừng” đến hết phẩm: Nhân thỉnh cầu trụ thế để khai mở tông chỉ.

Trong đoạn trước, thỉnh cầu thọ nhận cúng dường có bốn chương:

1. Thuần-đà thỉnh Phật thọ nhận cúng dường.
2. Phật thọ nhận cúng dường của Thuần-đà.
3. Thuần-đà nêu năm câu hỏi.
4. Đức Phật trả lời năm câu hỏi ấy.

Trong đoạn sau, thỉnh cầu Phật trụ thế có ba chương:

1. Đại chúng thỉnh cầu: Từ “Đại chúng vui mừng” cho đến hết đoạn “Đem các việc của Bồ-tát để thử ông”.
3. Thuần-đà mong đại chúng hãy cùng nhau dốc lòng thỉnh cầu: Từ “Phát ra ánh sáng nhằm thôi thúc sự cúng dường” cho đến hết phẩm.

Pháp sư Minh Tuấn xét:

Phẩm này có bốn phần: đều là môn thỉnh cầu:

1. Nhân Thuần-đà thỉnh Phật thọ nhận cúng dường, để khai mở tông chỉ.
2. Nhân đại chúng thỉnh Phật trụ thế, để khai mở tông chỉ. Hai phần này để nói về sự khác nhau giữa “Bản và tích”.
3. Nhân Thuần-đà thỉnh cầu nên phát sinh việc luận bàn các vấn

đề liên quan, trở về điểm chính là, Thường tông nói về sự vui vẻ của việc thọ nhận cúng dường. Vì sao? Vì đối với việc Thuần-đà thỉnh cầu thọ nhận sự cúng dường, Đức Phật liền thọ nhận, giống như nhận thật. Chứng cớ ấy phải nên khai triển. Lại, ở trên xoay quanh năm câu hỏi, tâm bậc Thánh đã có sự vui vẻ. Bàn luận sâu xa rốt ráo với Bồ-tát Văn-thù, chứng cớ ấy rõ ràng là đã dựa vào nền tảng, lại càng được phát huy, triển khai rộng.

4. Từ hiện tượng phát ra ánh sáng thôi thúc cúng dường v.v.. cho đến hết phẩm: Lại cùng nói về "Bản và tích", để giải thích rộng diệu chỉ ở trên. Hướng chính tuy cho là "Khắp vì đại chúng nhóm hợp ở đây mà thọ nhận sự cúng dường của ông". Do đó mà mở đầu cho khai ông. Nhưng chỉ nói là "Sẽ ban cho Thuần-đà tuổi thọ, sức khỏe". Nay, trong một chương này nhằm khẳng định ý nghĩa đó. Cho nên dạy rằng: "Như hàng trời, người đối với sự cúng dường cuối cùng đối với Như lai đều được quả báo bất động. Vì Như lai là ruộng phước tốt của chúng sinh."

"Trong thành Câu-thi":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Đây là ý nghĩa thứ nhì: Không bỏ gần để theo xa.

Pháp sư Tuệ Lãng nói: Đây là nêu ra quê nhà.

"Con nhà khéo léo":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Đây là ý nghĩa thứ ba: Không bỏ rơi người thấp hèn, chỉ quan tâm tới tầng lớp cao sang.

Pháp sư Tuệ Lãng nói: Đây là nói về nghề nghiệp.

"Tên là Thuần-đà và mười lăm người bạn cùng nghề:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Đây là ý thứ tư: Không bỏ ít theo nhiều.

Pháp sư Tuệ Lãng nói: Xưng tên gọi, để hiển bày đức.

"Vì muốn cho thế gian có được quả lành":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Ý nghĩa thứ năm này là nói lên đức tiềm tàng bên trong của bậc Đại sĩ thể hiện trong đại chúng.

Pháp sư Pháp Dao nói:

Nói về địa vị con người tuy thấp kém, nhưng đức độ ý chí thì hết sức lớn lao. Vả chăng có được sự thấu đạt về đạo pháp ch phải do địa vị cao quý hay thấp kém. Điều này càng khiến cho đông đảo những người ở cùng hoàn cảnh thấp kém ấy đều không hề tự coi thường mình.

Pháp sư Trí Tú nói:

Sở dĩ không theo những người khác đến cúng dường là để làm nổi bật ý nghĩa của sự thôi thúc cúng dường.

"Bỏ các uy nghi của thân, liền đứng dậy:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Ý nghĩa thứ sáu này là không xem nhẹ điều thô mà tham cầu chỗ diệu. Vì sao? Vì Đức Phật trước đã bảo Thuần-đà bày biện sự cúng dường, nhưng do các vật phẩm cúng dường kia là tầm thường nên không dám dâng lên Phật, chỉ ngồi yên mà thôi. Bây giờ, đã thấy Đức Phật không thọ nhận sự cúng dường của những người khác nên mới thực hành việc dâng cúng của mình.

Pháp sư Pháp Dao nói:

"Bỏ các uy nghi của thân": Tức là bỏ dáng dấp của nghề nghiệp khéo léo của mình, tạo được dung mạo cung kính của sự tôn quý đạo pháp.

Pháp sư Tăng Lượng nói:

Đã có được dáng vẻ tươi tắn của sự cầu thỉnh nên lìa bỏ dáng vẻ thường có hàng ngày.

"Vén y bày vai phải, gối phải sát đất" cho đến "Vì hóa độ vô lượng chúng sinh":

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói:

Đây là nói về có tích, có thật. Về "Tích": Nếu đức thọ nhận chỗ cúng dường của mình thì những người khác cũng mong được Đức Phật thọ nhận. Về "Thật": Nếu sự cúng dường được sắp bày thì liền trở thành bố thí Ba-la-mật. Bố thí Ba-la-mật đã thành tựu thì sẽ giúp cho sự giáo hóa, mở mang của Phật.

Pháp sư Đạo Tuệ ghi rằng:

Bậc Đại sĩ vốn chẳng tự làm, nhưng đạo ấy có công năng gồm thâu cả ngôn từ của thiên hạ.

"Bạch Đức Thế tôn! Chúng con từ nay không có chủ, không có người thân, không ai cứu giúp, không chốn nương tựa, trở về":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Chủ là để cứu giúp đối với nước, người thân là để giúp đỡ đối với nhà. Đức Phật là bậc cứu giúp, hộ trì đối với tất cả muôn loài. Không có ai cứu giúp bảo vệ, là do không có chốn nương tựa, trở về.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Cứu là vớt lên khỏi khổ, đặt vào chỗ thiện gọi là hộ. Không có chỗ trở về nương tựa là chỉ cho tâm không tìm được chốn để an trụ.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Lìa bỏ chốn chở che, giúp đỡ là không chủ. Lìa sự gần gũi để hỏi han vâng theo là không có người thân. Nếu bậc Thánh còn tại thế thì điều ác không dấy khởi, đó chính là sự cứu độ. Điều thiện đạt được càng dồi dào, đó chính là sự hộ trì. Làm trái với chỗ nương tựa nên gọi là không có chỗ để trở về.

"Nghèo cùng, đói khổ muốn theo Đức Như lai" cho đến "Xin nhận chút lễ mọn cúng dường của chúng con rồi hãy nhập Niết-bàn":

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói:

Khổ về đói khát dụ cho sinh, tử. Nếu dứt sạch được điều ấy thì ý nghĩa đó được gọi là ăn. Nay, sự cúng dường ấy, sự mong cầu là cầu cho cả đồng loại nên nói như vậy.

Pháp sư Tăng Lượng nói:

Nếu bố thí Ba-la-mật thành tựu trọn vẹn thì đó chính là sự nuôi dưỡng làm thêm lớn Pháp thân ở tương lai.

Pháp sư Pháp Dao nói:

Chỗ thật của thường trụ là ở tại đây, đều do Phật mà có được, nên gọi là: "Theo Đức Như lai để mong cầu".

Pháp sư Tăng Tông nói:

Nêu tâm quả Phật thường trụ pháp thực, vả như lại cùng nêu bày về điều ấy đúng là chưa sáng tỏ.

"Bạch Đức Thế tôn! Ví như các giai cấp sát-lợi hoặc Bà-la-môn, Tỳ-xá, Thủ-đà":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Thân là sự hợp thành của bốn đại, chọn lấy để làm ví dụ đối với bốn giai cấp.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Trong bốn chủng tánh ấy, chọn lấy một người làm thí dụ.

"Do nghèo cùng nên":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Nêu ví dụ về việc không có pháp lành xuất hiện ở thế gian.

"Đến xa ở nước khác":

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói:

Đã rời bỏ khỏi chốn vây hãm tức là hội nhập vào chỗ hành hóa của Phật.

Pháp sư Tăng Lượng nói:

Từ cảnh giới của Đức Phật ấy trong ba cõi này là dụ cho sự tạo ra cõi nước khác.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Niết-bàn đối với sinh tử là "Khác", người tu hành nêu tâm mong cầu nên gọi là đi tới nơi xa. Nhưng đó là nói quả trong nhân nên chắc chắn sẽ đạt đến.

Pháp sư Trí Tú nói:

Cảnh giới sanh điều lành sinh khởi là khu vực đã ra khỏi mê lầm, nên gọi là "Khác". Pháp sư Pháp Trí nói: Chánh đạo đối với tà đạo là khác.

"Ra sức làm ruộng":

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói:

Làm lành, trái với tính thường hằng, phải tự phấn đấu mới trở thành siêng năng. Như làm ruộng không để mất thời vụ mới đạt được kết quả gấp bội, là dùng việc làm ruộng để dụ.

"Có trâu bò cày bừa giỏi":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Ở đây dụ cho việc đầy đủ nhân duyên của sự bố thí đã thành tựu. Bên trong có sự đổi khác thì có chánh kiến. Bên ngoài thì thân, miệng không gặp trở ngại. Chỉ có Phật thọ nhận sự cúng dường thì pháp thân được sinh.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Ở đây dụ cho sự điều phục bảy chi ác của thân miệng.

"Ruộng đất tốt, bằng phẳng":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Ruộng dụ cho trí tuệ. Dùng trâu bò cày ruộng, mặt ruộng bằng phẳng nên gọi là tốt. Nay dùng điều lành của thân miệng làm thành vốn liếng cho sự tạo tác của tâm, nhờ đó mà đạt được trí tuệ chân chánh.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Ruộng có công năng, năng sinh. Nếu không dùng trâu bò cày cấy thì sức mạnh của chủ thể phát sinh ấy không có kết quả. Dùng việc ấy dụ cho nghiệp của thân, miệng để đem lại kết quả cho tác dụng của cõi ý.

"Không có các thứ cát bồi, đất mặn, cỏ xấu mọc tràn lan rậm rạp":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Dụ cho sự điều phục chín mươi tám phiền não (sử).

"Chỉ mong trời mưa":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Như lai thọ nhận sự dâng cúng ấy thì pháp thân được sinh, giống như sự thấm nhuần của nước mưa.

Pháp sư Trí Tú nói:

Tâm dâng cúng là hạt giống, nên kế là dụ về sự gieo trồng hạt giống ấy, ở đây văn lược.

“Nói trâu bò cày bừa giỏi và dụ cho bảy nghiệp của thân, miệng” cho đến “Cứu vớt vô lượng chúng sinh khổ não:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Ở đây cho rằng nếu sự hành hóa của Như lai tiếp tục ổn định thì chúng sinh sẽ được ân đức về sự hóa độ ấy...

Pháp sư Tăng Tông nói:

Cũng vậy, nếu sắp bày cúng dường Đức Như lai đều mong được thọ nhận. Sự dâng cúng của đại chúng, cũng đều như thế.

Pháp sư Minh Tuấn nói:

Như cúng dường cho Như lai đều mong được thọ nhận cũng là vì sự trụ thế của Như lai. Nếu thế gian có Phật thì chúng sinh được mang ân cứu độ.

“Sự dâng cúng hôm nay của con tuy ít ỏi tầm thường nhưng mong rằng Đức Như lai và đại chúng thọ dụng đầy đủ:

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Nói rằng vật phẩm dâng cúng ít, nên mong nhờ vào uy thần Phật khiến cho toàn thể đại chúng thọ dụng được đầy đủ.

“Nay con không có chủ, không có người thân, không chốn nương nhờ, xin đức Thế tôn rũ lòng thương xót xem con như la-hầu-la:

Xét: Pháp sư Đàm Tế nói:

Nước lấy vua làm chỗ che chở, giúp đỡ, nhà lấy người thân làm chốn nương dựa, cậy nhờ. Thế gian không có bậc Thánh thì lấy ai làm việc cứu giúp tế độ?

Pháp sư Trí Tú nói:

Nêu ra các ví dụ gốc để kết thúc sự thỉnh cầu.

“Bấy giờ, Đức Thế tôn, Bậc Nhất Thiết Chủng Trí, Vô Thượng Điều Ngự”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Chỗ thỉnh cầu xưa nay, chẳng phải chỉ có vật phẩm cúng dường quý giá. Người cũng là hạng giàu có, hiền thiện mà không mong được thọ nhận. Nay Đức Phật hứa thọ nhận của Thuần-đà, ý nghĩa ấy phải có lý do. Vì vậy, pháp được gom góp này đã dùng hai câu ấy để tôn xưng bậc đức độ cao tột.

“ Phật bảo thuần-đà: Lành thay! Lành thay!” cho đến “Mưa xuống ruộng thân tâm của ông, giúp sinh ra Pháp thân:

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói:

Tuy sự thực hành theo đường lành đã có được trí tuệ, nhưng nếu chưa thông hiểu về thường trụ, thì mầm pháp cũng chưa phát sinh.

Pháp sư Tăng Lượng nói:

Bố thí dẫn đầu muôn hạnh, là mầm móng của Pháp thân. Kính Di ghi. Pháp sư Tăng Tông nói:

Dưới đây cho đến hết đoạn "Đáp lại năm câu hỏi", trong năm chương ấy thì đây là chương thứ hai. "Mưa xuống ruộng thân tâm của ông": Một số Kinh khác phần nhiều dùng sự nói pháp làm mưa. Trong ấy, chính là nói về lên sự thọ nhận bố thí, nên mầm móng của sự bố thí thường được thêm lớn, cũng như trận mưa kia đối với muôn vật. Pháp Liên ghi.

Pháp sư Tăng Tông nói:

"Thân", là nói về thân, miệng. "Ruộng", là chỉ cho trí tuệ, tức chỗtạo tác của tâm, ý.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Dứt trừ nghèo cùng: Là nói chỗ chấp hiện tại, ý chỉ ấy có hai:

1. Hứa thọ nhận sự cúng dường.
2. Hứa nói pháp.

Đó chính là sự dứt trừ hai thứ nghèo cùng.

Pháp sư Tuệ Lãng nói lại lời Pháp sư Tăng Tông rằng:

Trong ấy có ba bậc: Đây là bậc thứ nhất, Phật đáp lại sự thỉnh cầu thọ nhận sự cúng dường. Nếu Phật hứa thọ nhận thì rõ là mầm mống của sự bố thí đã sinh rồi, chứ không phải thọ nhận rồi thì mầm móng ấy mới nẩy sinh.

Pháp sư Tuệ Lãng nói:

Nên chọn lấy nhân của việc thỉnh cầu thọ nhận sự cúng dường. Trong phần nói về thường, lược có nêu mười chi tiết đáng chú ý:

1. Đức Phật vì hai thứ thiện của duyên sanh bên ngoài: Một là công đức; hai là trí tuệ. Trí tuệ là nơi chốn làm sinh ra sự hiểu biết về đức thường. Công đức tức là chỗ phát sinh ra điều tương tự như bố thí Ba-la-mật. Chủ thể làm sinh ra nhân bên trong cũng có hai thứ: Một là hạt giống công đức, nghĩa là tức là tâm bố thí; hai là hạt giống trí tuệ, tức là tâm suy tìm nhân quả.

2. Nói về "Chủ thể sinh ra" và "Đối tượng được sinh ra" cùng là một tánh. Nghĩa là tâm thực hành bố thí Ba-la-mật, tâm suy tìm nhân quả và sự hiểu biết về thường là mới. Lại, hạt giống của tâm bố thí Ba-la-mật là cũ. Theo Phật để có được pháp bố thí Ba-la-mật là mới.

3. Nói rộng về hai thứ hạt giống. Tâm tiếp xúc gần gũi phán xét các pháp không ngoài ba thứ: Thiện, bất thiện và vô ký. Ba thứ tâm ấy đều có hai nghĩa: Một là tính chất không quyết định, hai là tính chất suy xét tìm tòi. Như khéo suy xét tìm tòi tức là hạt giống trí tuệ. Còn tính chất không nhất định là hạt giống công đức.

4. Nên nói rộng về nghĩa của công đức và trí tuệ.

5. Nói về Thuần-đà và Đức Phật, cả hai làm thí chủ và người nhận. Thuần-đà dùng tâm hữu lậu, dâng cúng của cải hữu lậu cho bậc vô lậu, còn người nhận là bậc vô lậu. Đức Phật dùng tâm vô lậu, ban pháp vô lậu cho người hữu lậu, đó là người bố thí là vô lậu, còn người nhận là hữu lậu.

6. Nói lược về Thuần-đà và Đức Phật, tuy cả hai bên đều là người bố thí nhưng không được làm ruộng phước lẫn nhau. Ruộng có công năng sinh dụng nuôi lớn. Đức Phật là người đã viên mãn công hạnh, đâu cần nhờ lợi 1ich của ruộng không chờ đem của cải đến chỗ người nhận. Như của cải của một người ở nơi khác, quan địa phương ấy xác định là của bố thí, thì của cái đó thuộc về người nhận.

7. Nói Phật là người quyết định thọ, thuần-đà-la là người quyết định thí, cả hai đã là quyết định, Phật pháp nhận thọ liền sanh đàn độ.

8. Nói về địa vị của con người. Vì sao? Vì Thuần-đà gốc là hạng ngoại phàm phu, do nghe Phật giảng nói, đã thấu đạt được Thường, trở nên có trí tuệ tương tự, đạt được sự bố thí Ba-la-mật tương tự, nhập vào nội phàm phu. Nhân được nghe Phật đáp về năm câu hỏi liền chứng được Vô lậu.

9. Nói về nhân thí và duyên thí. Nghĩa là Đức Phật giảng nói về đức Thường. Nhân bố thí là Thuần-đà đã lìa bỏ của cải. Nhân thì gần mà duyên thì xa. Vì sao? Vì bố thí bằng của cải thì lý gần mà sự thì xa. Tài thí thì của cải là từ thân mình, do đó mà lý xa. Pháp thí thì của cải là từ thần lực, do đó mà lý gần. Mà đã giảm mình, bỏ của cải, nên đối với sự thì gần, nên gọi là nhân. Pháp thí thì không làm tổn giảm đối với chủ thể, nên đối với sự là xa, do đó mà gọi là duyên.

10. Giải thích rộng về ý nghĩa ruộng phước.

"Nay ông đối với Như lai muốn cầu tuổi thọ" cho đến "Thường được đầy đủ tuổi thọ, dung mạo, sức lực, an vui, biện tài vô ngại":

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói:

Phàm bố thí mong được thọ dụng, khiến được quả là năm việc, năm ấy đều quy về việc đã qua. Nếu bố thí chẳng đợi thọ dụng thì năm việc ấy thường hiển bày, do năm việc thường hiển bày nên mới đúng

là “Hữu thường”. Nhưng nếu người dâng cúng được quả Thường, thì do người thọ nhận là Thường.

Pháp sư Tăng Lượng nói:

Ở trên khuyến khích nêu nghi vấn, nay khai mở điểm chính của sự nghi ấy. Vì sao? Vì ở trước giảng nói tứ phàm phu đến Phật đều là vô thường. Nay cho rằng “Thí thường”, như thế lời nói về ràng trái với ở trước, theo lý là nên nêu nghi vấn.

Pháp sư Pháp Dao nói:

Ở đây, ý chỉ có hai:

1. Nói về sự thỉnh cầu của Thuần-đà thuộc về việc thọ thực sắp tới. Mục đích là nói lên ý chỉ thường.

2. Nói Đức Như lai ngày nay, có khả năng ban cho thường, tức là ruộng thường. Đây là nhân việc thọ thực để nói lên không thọ thực, mượn “Diệt” để nói lên lý bất diệt. Ý nghĩa quy về Kinh là để làm hiển bày điều ấy. Kính Di ghi.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Từ Vườn Nai đến Linh Thứu, trước sau bốn thời, chỗ cao tột cho rằng số lượng còn tăng hơn trên gấp bội. Tự có sự chú trọng về một phía nên mới có giáo pháp riêng, như Kinh Đại Vân, kinh Thắng-man được truyền bá. Đây là hàng thượng căn. Hôm nay khai mở tông chỉ, hiển bày về Thường, chính là vì người hạ căn. Do đó mà có thứ lớp.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Về dung mạo thì thân an lập. Về sức lực thì tâm an lập. Chỗ hợp thành của sắc tâm, niệm niệm không sinh diệt, nên gọi là tuổi thọ thường. Tức Như lai xuất hiện ở đời, sự giáo hóa thường thấy, làm cho con người phát sinh một niệm lành, đều là ban cho con người về thường. Vì sao? Vì dù chẳng phải tưởng tám muôn đều là nghiệp phiền não tạo nên. Nếu chỉ có một mảy may điều lành thì, tất cả xa lìa quả thường, không cảm ứng với sinh tử, cho nên biết chính là khí phần của thường. Chỉ vì lý mầu ấy sâu xa chưa thể giảng nói, nay mới nói bày.

Pháp sư Trí Tú nói:

Nay gọi là “Ban cho ông”, ý chỉ ấy có hai:

1. Vì Thuần-đà hôm nay dâng cúng gặp được ruộng thường, lý sẽ thành quả Thường, quả do ruộng mà được, nên gọi là Phật ban cho.

2. Nếu Thuần-đà đem một nhân của sự dâng cúng ấy, còn cảm ứng với Thường, huống chi là đối với Phật đã từng thực hành chứa nhóm trong nhiều kiếp, mà chẳng phải Thường hay sao?

Pháp sư Tuệ Lãng nói lại lời Pháp sư Tăng Tông rằng:

Đây là bậc thứ hai, thuộc pháp môn công đức, nói về quả của sự dâng cúng. Về năm việc ấy, vì dùng để đối với vô thường, nên nói là thường. Dung mạo và biện tài, là nói theo tích, còn tuổi thọ, sức lực, sự an ổn, ba việc ấy là nói theo Bản.

"Vì sao? Vì dâng cúng thức ăn có hai quả báo không khác nhau":

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói:

Nói theo ở chỗ tột cùng, Phật là thường, nên có khả năng ban cho con người về thường. Nói theo Bồ-tát thì, tích của thể chưa cao tột, sự giao tiếp là cần thiết, làm sao bỗng chốc từ hình tướng thô thiển liền trở thành diệu thường ngay được? Làm hiển bày điều ấy thì đồng với điều nói trên, nên khiến cho sự thật được rõ.

Pháp sư Tăng Lượng nói:

Sở dĩ dùng ruộng phước của Phật làm rõ đức thường, là do ở trên nói mâu thuẫn, chẳng thể không biết, nên nhờ sự cúng dường mà phát sinh sự luận bàn. Vì sao? Vì do người thọ thực được năm điều lợi, nên người dâng cúng được năm quả báo. Nếu dâng cúng đồ ăn của mình mà có dụng ý, thì dụng ý là vô thường, chẳng lẽ quả đạt được là thường sao? Chỉ có Đức Phật là không thọ thực, vì dụng ý nên khiến cho người dâng cúng có được phước vô dụng.

Pháp sư Pháp Dao nói:

Nói về Bồ-tát và Phật, hai tích đều là quyền. Sau rõ được Phật từ lâu đã là thường, chẳng phải hôm nay mới là thường. Nếu hôm nay mới là thường, thì Bồ-tát thọ thực và nhờ đó đạt đạo cũng đều là ứng hợp với thật. Nếu là thật thì đó chính là vô thường. Nay Bồ-tát vả Phật đều chung một thân, vậy thì làm sao bỗng nhiên liền được thân thường trụ chẳng thọ thực? Suy xét điều ấy và nói về, thì diệu thể thường trụ riêng tự nó có ý chỉ, chẳng phải thân ứng hóa hiện nay. Thường trụ đã hiển bày, đó chính là sự thọ thực đạt đạo, cho tới Niết-bàn đều là ứng hợp với tích.

Pháp sư Tăng Tông nói:

Ở đây vì sao phải giải thích, vì trước kia chỉ là đối với thọ thần, ý dâng cúng còn được quả báo thường, huống chi nay ông đối với Phật, khởi tâm trí nhất thiết, nay và xưa đều là pháp thân, âm thầm hay khai mở không khác, lý mầu về quả báo là đồng.

Pháp sư Bảo Lượng nói:

Câu đáp cho sự xem xét cần phải giải thích thẳng, đó là hôm nay vì sao nói là ban cho ông năm điều thường, sợ ý của Đức Phật chẳng phải như thế. Mỗi người có một cách hiểu, nhỏ lại chọn lấy điều xa. Vì

sao? Vì nói xưa vốn là thường, hôm nay thọ nhận sự cúng dường cũng là gốc thường, vậy sao hôm nay mới nói ban cho thường, mà xưa không nói? Cho nên nói rằng thọ nhận cúng dường tuy có hai, nhưng có được quả báo thì không sai khác.

Pháp sư Đạo Tuệ ghi rằng:

Giải thích lý do nhận được sự ban cho "Mạng thường", là do thí thực có hai:

1. Thọ thực xong thì nhập Niết-bàn Hữu dư.
2. Thọ thực xong thì nhập Niết-bàn Vô dư.

Cả hai đều xa lìa hai thứ ma, dứt trừ mọi chốn lo lắng, việc lớn sẽ được hoàn thành, do đó công dụng của hai thời đều lớn lao.

"Hai thời là? Một là thọ thực xong" cho đến "Khiến ông đạt được đầy đủ bố thí Ba-la-mật":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Sở dĩ liên quan với bậc học địa là để nói lên vô thường có thô tế. Đoàn thực, xúc thực vốn có cùng sự sinh tử phần đoạn, đó là vô thường cạn cợt. Niệm niệm sinh diệt, đó là vô thường sâu xa. Như thân sau của Bồ-tát đâu phải giả đối với đoàn thực, nên liền đạt được thường mầu nhiệm, chính là Kim cương. Do thọ thực không phải giả nên cái thường diệu ấy tức là thứ bậc. Sở dĩ nêu ra hai thứ dâng cúng là vì dụng cao siêu. Nếu dùng đạo pháp quyền biến dứt trừ nhân quả hữu vi mà khó dứt trừ thì như kim cương là sự tu tập, vì quả khó dứt trừ nêu vô học có khả năng dứt trừ. Vì thế hai phước báo của sự dâng cúng đều không khác nhau. Nếu thức ăn giả thì dứt trừ, công dụng nội tại là hơn. Đạo chân thật dù không cần đến cái ăn nhưng thí cho, thì vì tưởng khó được, nên tác dụng bên ngoài là hơn.

Kính Di ghi lời Tăng Tông nói rằng: "Chỉ thú này có hai:

1. Phát ra giáo pháp xưa.
2. Dứt trừ sự cố chấp của con người.

Chúng sinh xưa thật sự là Bồ-tát, nay ban cho phước v.v... thì thường thú hướng tự sáng tỏ".

Trí: Nêu đại khái hai cách cúng dường trước, sau đều gặp ruộng phước, thì sẽ được quả thường, một trong hai vị.

Pháp sư Tuệ Lãng nói lại lời của Pháp sư Tăng Tông rằng: Cấp bậc thứ ba này nêu ra môn tuệ, giải thích lý do v.v...

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Xét về ruộng phước, phải dùng tội phước đối nhau, mới được sáng tỏ, vì sao? Vì một niệm lành trên đến mé kim cương, mỗi việc lành nối tiếp nhau đều là phần vị của ruộng phước, vô

minh trụ địa. Dưới đến bốn địa. “Hoặc” của một niệm, có công năng chiêu cảm quả báo sinh tử, đều là ruộng tội. Đại loại là thế. Khảo sát kỹ về chỉ thú kia, không ngoài sáu câu ba cặp:

Cặp thứ nhất là phước ở trong phước, sẽ được phước tiền của ở mai sau. Sự thanh tịnh của ruộng trước, với tâm hết lòng kính trọng, vì cho ruộng không có ngăn cách, nên sẽ được tiền của sau này.

Kế là nói về trong ruộng tội, thì gây ra tội, sẽ được tiền của về sau. Như người bố thí cho người thì trước gây ra việc xấu ác, tức là giữa người kia với người này có liên quan về tội, tiền của ở mai sau.

Cặp thứ hai, nói về làm phước trong ruộng phước, sẽ không được tiền của, phước báo, nghĩa là để ý người này, vô tâm với người kia. Và người kia đã đưa đến trái với tâm, vì trước đó đã vô ý đối với người kia sẽ không có phước, tiền của ở mai sau. Dù có tâm với người này, mà người này lại không có việc kia thì lại không có phước báo, tiền của ở mai sau.

Làm việc ác trong ruộng tội, không đem đến tiền của: Như người hại một Xiển-đề, vì ruộng nghịch nên không nhờ cậy.

Cặp thứ ba, làm ác trong ruộng phước, mà trong ruộng không có tiền của ở mai sau, chỉ sinh ra điều ác, tội do tâm thì trái với phước, không có khả năng giúp đỡ nhau. Lại, làm phước trong ruộng tội, chẳng hạn như người cúng dường Xiển-đề, chính là do bên tâm sinh phước mà thôi. Cho nên phân biệt về tâm đều có lý do.

Con gái của Mị-gia dù là ý của Thần cây thí cho, nhưng tâm họ không có ngăn cách, thầm tương quan giao cảm.

Minh Tuấn xét: Sự vĩ đại của ruộng phước chỉ trong hai lúc là:

1. Thành thật.
2. Niết-bàn.

Việc thí cho trong thời gian này, được khẳng định là quả thường. Chỉ thú này có hai:

1. Xác minh: Nếu thí cho vào lúc này, tất nhiên sẽ được quả thường, thì ta cũng có gieo trồng, làm sao chẳng phải thường cho được?

Nay khác xưa, đồng được quả thường, do câu hỏi sau của Thuần-đà.

2. Xác minh: Nếu thí cho vào lúc này sẽ được quả thường, thì ta cũng đã có gieo trồng, chẳng lẽ không phải thường ư?

“Bấy giờ, Thuần-đà liền bạch Phật rằng” cho đến “Không khác nhau”, nghĩa này không đúng.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói:

Đều cho là bình đẳng, chưa hiểu rõ lý do, nên phải dùng sự để đặt ra câu hỏi, rồi sau mới biện bạch.

Pháp sư Tăng Lượng nói:

Nếu trí Phật đầy đủ dụng cao siêu của địa vị thanh tịnh thì giúp cho người thí được thường, cho nên trước không như sau. Nếu sau không dùng mà trước dùng, thì sau sẽ không như trước. Trong năm câu hỏi này, bốn câu trước nói về địa bất tịnh, một câu hỏi sau, nói Đức Phật không có dụng.

Pháp sư Pháp Dao nói:

Nói nhắm thẳng là bình đẳng, chẳng hay lý do vì sao? Nay, phó thác vấn nạn không bình đẳng. Muốn nói về hai dấu vết đồng là quyền mà chẳng phải thật. Nếu khiến cho quả Bồ-tát thật mà không phải quyền, thì Đức Phật cũng đồng phần. Vì sao? Vì đã cùng chung một thân, sao Đức Phật thường riêng khác, mà Bồ-tát lại không ư? Nay, y theo Phật là thường, chính là lý do chứng tỏ Bồ-tát là quyền.

Kính Di ghi lại lời của Pháp sư Tăng Tông rằng:

Ý câu hỏi chấp nhờ giáo pháp xưa, thường khiến cho trước kém mà sau vượt hơn. Nếu nghĩa không bình đẳng đã thành, thì nghĩa thường sẽ hư hoại. Dù cho rằng sau hơn, nhưng về lý do thì không hơn, vì sao? Vì nếu trước là vô thường thì chẳng lẽ chấp nhận một ít thời gian sẽ được là thường?

1. Y theo vào công đức, trí tuệ tròn đầy hay không để thưa hỏi.
2. Vì chúng sinh trái với phi chúng sinh.
3. Vì báo trái với phi báo.
4. Hành trái với phi hành.
5. Dùng trái với không dùng.

Pháp Liên ghi lời Tăng Tông rằng:

Năm câu hỏi khó làm, khiến cho không bình đẳng. Về quả cũng có khác nhau. Hiện thấy thi thố công hạnh của Bồ-tát không bằng thi thố công hạnh Phật thì vượt hơn.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ý của Thuần-đà cũng khó thấy, mà giải thích thì có nhiều phương pháp. Nay, trước hết xem xét, khảo chứng giáo pháp Phật, nếu Đức Phật vốn là thân thường của pháp thân, thì ngay hôm nay, cũng đúng vì sao lại vấn nạn ư? Dù cho xưa nay, đều là vô thường thì hai đời lại bình đẳng. Chính thức lẽ ra y cứ sinh ở cung Vua, tìm tòi lý, đặt ra câu hỏi. Vì sao? Vì xét trong giáo pháp xưa, do ngộ đạo dưới cội cây mà thành Phật là thật, đến Kinh Thủ Lăng Nghiêm chép: Tuổi thọ "Bảy trăm a-tăng-kỳ là chân. Một trượng sáu là ứng, mà

cả hai lý đều mầu nhiệm, ta không thể biết. Vả thấy cung vua mà sinh ra thân phiền não, bắt đầu thành Phật. Như Bồ-tát Di-lặc đã vấn nạn trong Pháp Hoa. Nếu nói theo lý, thì nghiệp và phiền não đều mắc phải quả báo khổ đau vô thường. Nay, nghiệp phiền não đã dứt hết, đương nhiên quả báo lẽ ra không có, sao vẫn còn có năm ấm này? Tuy nhiên, cũng có thể là biến hóa, ta không thể biết được, chỉ hôm nay, công hạnh của mười địa đã mãn, vô lậu tròn đủ, đã được quả báo, đáng lý là thường. Nếu vậy, thì trước thời gian thọ thí, tức chưa thành Phật, lẽ ra là vô thường, hôm nay là thường, quả báo của hai cách thí làm sao nói là bình đẳng nhau được?"

Pháp sư Đàm Ái nói: "Dưới đây là đoạn hai gồm có hai chương: Thứ nhất là hỏi; thứ hai là đáp.

"Vì sao, trước khi thọ thí, phiền não chưa dứt hết" cho đến "Được khắp đầy đủ Đàn Ba-la-mật".

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Niết-bàn ở tông, bao gồm là chúng. Đại khái nêu lên ba nghĩa, để nói về thể Niết-bàn kia. Đây là y theo dấu vết thật của Bồ-tát để đặt ra câu hỏi. Nếu phiền não chưa hết, thì chưa được chủng trí. Vì chưa được, nên vẫn còn bị khổ lụy buộc ràng, chưa được giải thoát. Ở đây nêu giải thoát để nêu câu hỏi."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Hoặc" do che lấp ánh sáng, nếu mảy may "Hoặc" không dứt hết, thì Chủng trí sẽ không khởi, đây là trí đoạn không có, thì làm sao sinh ra phước của Đàn ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ý nghĩa năm nạn:

- Nạn thứ nhất, được, và chưa được chủng trí.
- Nạn thứ hai, hàng phục và chưa hàng phục bốn ma.
- Nạn thứ ba, đăng và chưa đăng pháp thân.
- Nạn thứ tư, mãn và chưa mãn nhân khó thực hành.
- Nạn thứ năm, chờ đợi cái ăn, và không có cái ăn. Đây là bậc nhất.

Pháp sư Pháp An nói: "Ba vấn nạn trước trong năm nạn, nói về lúc thọ nhận của cúng dường, điều nên dứt trừ chưa dứt trừ. Một câu hỏi sau, nói về xưa kia đáng lý được, lại không được. Câu hỏi thứ năm là dùng, không dùng. Trước, người thọ thí vẫn là chúng sinh. Về sau, người thọ thí là trời trong trời.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ hai ở đây là căn cứ vào con người để đặt câu hỏi. Kinh có hai bổn cũng nói: "Vẫn là chúng sinh, vì nắm cái sau để so với cái bắt đầu. Cũng nói rằng ngay phải, vì lời nói chỉ là người thực hành địa.

"Trước, người thọ thí là thân ăn tạp nhạp" cho đến "Quả báo... của hai thí, đều không khác nhau":

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Đây là y theo Pháp thân để hỏi."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dù được thức ăn giúp đỡ, vì tột một đời sống này, nên nói là biên sau. Đã thành Phật rồi thì tất nhiên, "Hoặc" đã dứt hết, nên nói không có thân phiền não."

"Trước, người nhận bố thí, chưa thể đầy đủ" cho đến "Quả báo của hai thí bình đẳng không khác nhau.":

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Đây là nêu Bát-nhã. Nếu ba việc này có đủ, không đủ, thì tức là Niết-bàn thường trụ. Có được, không được, thì làm sao bình đẳng ư?"

Kính Di ghi lời ngài Tăng Tông rằng: "Nêu sáu độ để nói về muôn hạnh chưa mãn. Nêu năm thứ mắt để nói về các đức chưa thành. Chỉ được nhục nhãn. Đây là y theo cho đoạt để đặt tên. Nhục nhãn nhìn thấy rất thô sơ, với cái tên của nó, Phật gọi là Giác. Về lý hiển nhiên chấp nhận không được tuệ nhãn của Phật ư? Nay, nói rằng, chưa được Phật nhãn, Phật nhãn chẳng lẽ có thể được ư? Đây là tuệ nhãn về mặt quả, còn chưa được, huống chi là Phật nhãn?"

Lại, giải thích: "Nhục nhãn, Thiên nhãn trong năm thứ mắt ở địa vị phàm, ba nhãn còn lại về mặt quả, nghĩa là Phật nhãnlà hơn hết. Kế đến là pháp nhãn, tuệ nhãn v.v... Nêu kém trong cái hơn. Vì nói tóm tắt, nên nói "Cho đến".

Pháp sư Tuệ Lãng nói lại lời Pháp sư Tăng Tông rằng: "Có nhục nhãn... cho đến tuệ nhãn, mà không nói Phật nhãn, vì Phật nhãn là vô thể, chỉ có bốn loại nhãn này đủ nhìn thấy sáng rõ, chính là Phật nhãn, nên chỉ nói bốn nhãn đầy đủ, là biết có Phật nhãn."

Pháp sư pháp Trí: "Trong nhân chỉ có bốn nhãn trước đã cho nhục nhãn kia. Kế là, nói chưa được Phật nhãn. Nay, nói lý do vì sao Phật nhãn chưa được? Vì nhân chưa mãn, nên cho đến nhân địa, tuệ nhãn cũng chưa được.

"Đức Thế tôn trước thọ cúng dường, thọ xong Ngài dùng" cho đến "Quả báo của hai thí bình đẳng không khác nhau":

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Ba vấn nạn trước nói về cùng tột, chưa cùng tột, không được bình đẳng. Một câu hỏi này nói về thọ dụng, không thọ dụng. Thọ dụng thì sẽ được năm quả, không thọ dụng, thì sẽ được bình đẳng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Người thọ dụng, vì có chỗ nhờ cậy, nên tiêu hóa, thí chủ lại được quả vô thường. Nếu không có lãnh thọ, thì sẽ

không có tiền của, chỉ ứng tích mà thôi. Về mặt lý, sẽ được quả báo thường.

"Phật bảo: Này người thiện nam! Như lai đã nói" cho đến "Thân thường, pháp thân, kim cương thân":

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đáp chung bốn câu hỏi trước".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Đã lâu không phải thân ăn, tích của Bồ-tát, không thật nói. Vì là thường, nên bố thí bình đẳng là thường". Đây là đáp pháp thân thứ ba chưa có thưa hỏi".

Pháp sư Tăng Tông nói: Ý của năm nạn dù giả vì không bình đẳng nhưng ý muốn làm rõ sự bình đẳng do đó giải thích về bình đẳng. Giảng nói ý chỉ thường. Đây là trước đáp câu hỏi thứ ba ở trước, mà về nghĩa thì giải thích năm câu hỏi. Với ý vấn nạn, chỉ khiến người thí cho ở trước thật sự là Bồ-tát. Nay, đáp rằng: "Đã từ lâu không có thân ăn ở đây mới nói quyền".

Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là chính thức đáp câu hỏi thứ ba, gồm đáp câu hỏi thứ nhất. Ở đây, chính là nói về hai thời gian thích hợp, mà ruộng thật của pháp thân từ lâu là thường."

"Này người thiện nam! Người chưa thấy Phật tánh" cho đến "Quả báo của hai thí bình đẳng không khác nhau":

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Vì sao biết được đã từ lâu không phải thân ăn?" Vả chăng, khi thấy Phật tánh soi rọi cùng tột thì đâu đợi ăn ư? Mà nói rằng ăn rồi thấy? Đáp: "Vì nhận biết chẳng phải thật."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là y theo công hạnh thật, Bồ-tát cũng có thức ăn giả làm tác dụng với tác dụng không thật, là hai thứ tịnh này. Vì sao? Vì thức ăn tiêu hóa nhập vào trăm mạch, đối với thân thì thành công dụng và thời gian của công dụng đó là thấy Phật tánh, không còn lý do phiền não bình đẳng nữa.

"Bấy giờ, Bồ-tát phá hoại bốn ma" cho đến "Quả báo của hai thứ bố thí bình đẳng, không khác nhau.":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đầu tiên thành đạo, phá ma trời, ma phiền não. Ngày nay, phá tan ma năm ấm, ma chết, vì nêu số ấy, nên nói chung là bốn".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Đây là đáp câu hỏi thứ nhất. Vả chăng, thân vô thường, chưa ra khỏi cảnh ma, vì sao? Vì đã là pháp lụy thì tức là ma phiền não. Vì là hữu vi, nên tức là ma năm ấm. Vì là pháp chết, nên tức là ma chết. Với ma trời đồng là như thế, há vượt ngoài cõi kia ư? Phá bỏ bốn ma, chẳng lẽ không phải là nghĩa ở thường trụ, nhưng

thường trụ, đâu phải ở Song thọ mới có, vì bắt đầu nói nên nghĩa không có ma được sáng tỏ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đáp thẳng câu hỏi thứ hai của chúng sinh. "Hoặc" che lấp ánh sáng, cũng là yếu tố dẫn dắt đến sự sinh. Nay cùng nhau phá bốn, nên nói là bình đẳng.

"Bấy giờ, Bồ-tát dù không nói rộng" cho đến "Quả báo của hai thứ bố thí bình đẳng không khác.":

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Đáp câu hỏi thứ ba. Từ lâu đã được Bát-nhã, chỉ nói và không nói, thời gian đó khác nhau."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đáp câu hỏi thứ tư, về sáu độ, năm nhãn chưa tu. Căn đã hóa độ vì có thành thục, chưa thành thục, nên có sự khác nhau giữa nói nín."

"Này người thiện nam! Thân Như lai đã ở vô lượng" cho đến "Sau cùng đã phụng, thật ra cũng không ăn.":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ năm, về thọ dụng, không thọ dụng. La-hán còn không ăn, huống chi là Bồ-tát thân sau ư? Quyền và thật, trước cũng không ăn, sau cũng không ăn. Vì các vị Thanh văn, nếu Đức Phật không thọ lãnh thì chí nhỏ sẽ tự dứt. Cho nên, bảo cho Tiểu thừa kia bỏ nhân chấp không xa. Vì đại chúng ở đây đều nhắm vào lý do không nhận sự cúng dường, nói lên tình ý bỏ đi, giữ lại khác nhau, e rằng ý lấp vô căn cứ của người thời bấy giờ, nghĩa là không còn tiếp nhận đức từ, không dám thưa hỏi."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Đáp câu hỏi thứ tư, nói về Bồ-tát thật sự không thọ dụng, thọ dụng dấu vết. Nay, nhập Niết-bàn cũng là thọ lãnh dấu vết. Cả hai sự thọ lãnh đều cùng dấu vết, không phải bình đẳng là sao?"

Pháp sư Đàm Tế nói: "Xưa, không có quả của năm việc, đến nay cũng không có. Xưa vì Tiểu thừa nên thọ lãnh dấu vết. Cả hai sự thọ lãnh đều cùng dấu vết, không phải bình đẳng sao?

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đáp câu hỏi thứ năm. Hai dấu vết đều không đặc biệt, đều cùng nói về, thì đâu có hơn kém ư?"

"Lúc bấy giờ đại chúng nghe Phật, Thế tôn" cho đến "Là Phật tử, như La-hầu-la bình đẳng không khác".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Nghe nói Đức Phật vì đại chúng thọ thực, tất nhiên sẽ có nghĩa quả báo bố thí, cũng có lý để thỉnh Phật an trụ, nên tất cả đều vui mừng."

Pháp sư Đàm Tế nói: "Dưới đây là thứ hai trong bốn đoạn, đại chúng vui mừng, nhân thỉnh Phật ở đời, để nói về thường."

Pháp sư Đàm Ái nói: "Đoạn Thứ ba trong tám đoạn, có hai chương:

1. Vui mừng khen ngợi Thuần-đà.

2. Xin thỉnh Thuần-đà làm sao thỉnh Phật ở đời."

Pháp sư Tuệ Lãng nói lại lời Pháp sư Tăng Tông rằng: "Từ đây tở xuống cũng là chương năm của bảy chương trong đoạn thứ nhất, đại chúng khen ngợi Thuần-đà".

Kính Di ghi lời Tăng Tông rằng: "Đây là chương thứ ba trong năm chương của môn khí, đại chúng vui mừng".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đại chúng vui mừng có ba ý:

1. Sáng sớm, tuyên bố diệt độ, không nói có thời gian, chỉ e không kịp. Vì đã ngước nhìn dung nhan đức Từ phụ, nên vui mừng.

2. Một mặt đã không thọ lãnh sự cúng dường của mọi người, chỉ vì e rằng luống qua. Nay nghe tiếp nhận sự cúng dường của Thuần-đà, lại nói khắp vì đại hội, nên vui mừng.

3. Không biết sẽ Niết-bàn ở đâu, dù ta không thấu rõ ý Phật, nhưng Thuần-đà đã khéo được tâm Thánh. Nay, xin Thuần-đà làm sao thỉnh Phật ở đời, hoặc lý có trụ, cho nên vui mừng."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây, là đoạn thứ hai trong bốn đoạn, gồm có ba chương:

1. Đại chúng vui mừng thỉnh Thuần-đà.

2. Thuần-đà tự vui mừng, bày tỏ ý của đại chúng để thỉnh Phật.

3. Đức Phật có thể tự vui niềm vui ấy của đại chúng, ngưng dứt việc thỉnh cầu của họ, gọi là người am hiểu nghĩa mầu nhiệm, người có khuynh hướng tốt đẹp về niềm vui chung ấy, biện luận với Phật về nghĩa sâu kín của hai thí".

"Bấy giờ, đại chúng liền nói kệ rằng" cho đến "cho nên, nên nhìn thấy vì cúi đầu khẩn thỉnh Điều Ngự Sư.":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Xưa, lúc Đức Phật mới thành đạo, quán thấy thế gian khó hóa độ, muốn nhập Niết-bàn. Lúc bấy giờ, vua Phạm thỉnh Phật xoay bánh xe pháp. Nay, ông thỉnh Phật, được thọ của cúng dường, đồng với Pháp Vương kia. Phạm Vương là vị trời thứ bảy, muốn nói rằng vượt qua tầng trời thứ sáu."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đoạn thứ tư trong năm đoạn, xin Thuần-đà, nhờ thỉnh cầu Phật.

Minh Tuấn bàn rằng: "Bài kệ bốn hàng này chỉ có một ý. Hàng thứ nhất, vì muốn thỉnh Thuần-đà, nên trước khen ông ấy có đức của Phạm Vương, một hàng kế là, thỉnh Thuần-đà sao cho ông ấy thỉnh

Phật. Hàng kế nói về lý do ý nên thỉnh Phật. Hàng cuối, bày tỏ lần nữa vì rất muốn thỉnh cầu.”

“Bấy giờ, Thuần-đà vui mừng, phấn khởi” cho đến “Cũng giống như vậy, lại đứng dậy Phật.”:

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đoạn thứ năm này, từ đây nhập kệ hết mười một hàng rưỡi. Mừng có hai ý:

1. Vì nhờ am hiểu thọ lãnh cúng dường, nên vui mừng

2. Vì được đại chúng vui mừng chấp nhận nên vui mừng.”

“Mà nói kệ rằng: Vui thay! Được lợi mình” cho đến “Thích, Phạm chư thiên thảy, đều đến cúng dường ta!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bốn bài kệ rưỡi đầu, phân biệt về tướng riêng khác, tự cảm thấy hớn hở, trong được thân người, ngoài, gặp Đức Phật ra đời, thoát khỏi sáu đường.”

Bốn bài kệ kế, là tướng chung, đã giải thích xong. Sở dĩ được thành tựu độ Đàn, là vì bên ngoài được gặp độ đời kia, còn bên trong, nhờ phát nguyện chân chánh.

Hai bài kệ kế là, vì vui mừng nên nói thí dụ. Một bài kệ kế, nói trời người đều quy mạng mình, kết thúc đáng vui mừng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Bốn hàng rưỡi đầu, vui vì lìa sinh tử sáu đường. Hai hàng kế, vui vì khó gặp mà gặp. Hai hàng kế là phát nguyện. Ba hàng kế là, nói về việc đã vui mừng.”

“Hầu hết các thế gian đều khổ não” cho đến “Ở lâu trên thế gian.”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Cũng như lúc mặt trời mọc. Nửa bài kệ này thích ứng với sự thay đổi nhau của nửa bài kệ, nói cũng như trong hư không”.

Kính Di ghi lời của Pháp sư Tăng Tông rằng: Dưới đây là nói xong về xót thương, khen ngợi. Môn thỉnh cầu, nói về thường. Từ đây đến phẩm cuối, có mười phần:

1. Có bảy hàng kệ: Là Thuần-đà biểu dương ý thỉnh cầu của đại chúng.

2. Đức Phật nhắc lại việc Thuần-đà tự cảm thấy vui mừng, ngăn việc thỉnh cầu.

3. Thuần-đà lãnh hội am hiểu, dù biết được bản xứ, nhưng không thể thỉnh. Nay, thỉnh lại về dấu vết.

4. Bồ-tát Văn-thù giả làm người không thấu rõ, chấp dấu vết, sinh ra biện luận.

5. Thuần-đà nêu hai thí dụ: Cô gái nghèo, và người lửa, để khuyến

khích tu hành.

6. Bồ-tát Văn-thù kết hai ví dụ này với Thuần-đà.

7. Nhân thỉnh trái ngược lại dấu vết ăn.

8. Quét cả hai dấu vết của hai người, vì sao?

Vì Bồ-tát Văn-thù giả làm người không thấu suốt, mà Thuần-đà ở địa vị vượt hơn, vì vậy chớ vội tin, nên cần phải "Ấn khả".

9. Phát ra ánh sáng nhằm thúc giục cúng dường.

10. Thuần-đà lãnh hội, am hiểu. Đức Như lai nói lại thành tựu, ở đây, là nêu đại chúng thỉnh lần thứ nhất.

Pháp sư Tuệ Lãng nói lại lời Pháp sư Tăng Tông rằng: "Dưới đây sẽ nói về ví dụ ngọc lưu ly. Nói chung là môn thỉnh thứ hai, nói về thường, được chia làm hai phần. Vì sao? Vì trước kia, Ngài Thuần-đà xin Phật nhận cúng dường, vì người căn cơ bậc thượng, mở ra tông chỉ, nói về nhân, quả, thường trú.

Nay, dưới đây, cho đến "Phát ra ánh sáng, đôn đốc cúng dường", nhân thỉnh lần nữa vì người căn cơ bậc trung, mở rộng nhân quả, thường trụ.

Kế là, từ "Phát ra ánh sáng thúc giục cúng dường xong" cho đến "Ví dụ ngọc lưu ly", do phát ánh sáng nên mặt đất rung chuyển. Hai tướng Niết-bàn nhằm mở rộng nhân quả, thường trụ.

Y cứ vì người căn cơ bậc trung, nói trung, được chia thành mười một chương:

1. Thuần-đà gợi lên tâm đại chúng thỉnh Phật.

2. Phật có khả năng làm cho Thuần-đà, tự vui mừng.

3. Trái với điều họ thỉnh.

4. Thuần-đà lại thỉnh cầu.

5. Bồ-tát Văn-thù ngăn Thuần-đà, không thừa nhận có thỉnh.

6. Thuần-đà chê Bồ-tát Văn thù, chính là nói về quả thường trụ.

7. Nói hai thí dụ: cô gái nghèo và bậc trượng phu để, nhằm khuyên răn Văn-thù.

10. Bác bỏ sự chấp mắc của niệm vui vẻ.

11. Nêu hai thí dụ: Xe giá của Đấng Điều Ngự và chim cánh vàng. Nói rằng trên có thể biết dưới, dưới không thể đo lường được trên.

Trên đây qua lại bởi khu vực u huyền của cảnh tượng "Không", há cho rằng khắc ghi, dò xét đối với lý ư?"

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 5

Phẩm 2 : **THUẦN ĐÀ** (Phần 2)

Văn-thù luận nghĩa Với Thuần-đà.

Giải thích khéo vốn, thấy trượng sáu, dùng ví dụ về chim cánh vàng.

“Phật bảo Thuần-đà: Đúng thế! Đúng thế!” cho đến “Thành tựu đầy đủ Đàn Ba-la-mật.”:

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Đức Phật ấn khả sự vui mừng của Thuần-đà, đại chúng.”

“Không nên thỉnh Phật trụ ở đời lâu” cho đến “Tánh, tướng, các hành cũng giống như thế”.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Việc cảm ứng là cảnh giới của Phật, bảo cho biết đồng với bên ngoài. Về mặt lý, thì không thể thỉnh, bởi bên trong thật là thường tại, đâu có gì để thỉnh?”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ứng tích là cảnh giới của Chư Phật. Ứng với chúng sanh mà diệt, diệt không ở “Ngã”, cũng do hình đổi thay mà ảnh chấm dứt, đâu thể thỉnh ư? Xứ thật bất diệt! Đâu cần gì thỉnh? Về tánh tướng các hành: Tánh sinh, tánh diệt, tánh không thể thỉnh. Nên như đối tượng thích nghi, làm sao có thể thỉnh ư?”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Lẽ ra do chúng sinh chiêu cảm. Cảm dừng, thì ứng dứt, há có thể thỉnh cầu ư?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trượng sáu là dấu vết của pháp thân, lại, “Sở tri” là cùng cực của thần, nên nói là cảnh giới. Ứng đối với sở ứng, đâu được để lại?

Tánh tướng của các hành: Trên nêu cảnh giới, nói ứng đồng với sở ứng. Nay, nêu tánh tướng nói sở ứng đồng với ứng. Tánh ngôn ngữ bên trong, tức lấy trạng thái dòng chảy nối nhau, tiềm tàng, thôi dứt làm bản chất. Tướng lời nói bên ngoài, lấy trạng thái tất mất cuối cùng của một trăm năm làm nghĩa.

"Liền vì Thuần-đà mà nói kệ" cho đến "Trên đến thân chư thiên, đều cũng lại như thế.":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chứng các hành không thể thỉnh".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong bài kệ này cũng có thể nói tán loạn về các lỗi vô thường, khổ... Nay, theo nghĩa triển khai: Ba bài kệ rưỡi đầu là môn vô thường. Một bài kệ kế là, nói đạo "Hữu", nghĩa là hai mươi lăm "Hữu", là môn "Không" của nửa bài kệ này. Kế là, hai bài kệ rưỡi nói về pháp có thể hư hoại, là môn vô ngã.

Vì đã có lỗi như vậy nên nói: "Như con tằm ở trong kén không tự tại. Thân này, nơi nhóm họp các khổ, một bài kệ rưỡi, nói về môn bất tịnh,".

"Vì các dục đều vô thường, nên ta không tham đắm" cho đến "Hôm nay, sẽ Niết-bàn.":

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Dùng lý để nghiệm biết, chẳng phải thật Niết-bàn. Vả chăng từ "Hoặc" có thân, thân tất nhiên khởi "Hoặc", làm sao có thể trái lại, phải theo thầy mới ngộ, mà thọ ngộ có giải. "Hoặc" thì bị tối tăm chế phục. Sự tối tăm đè ép không khởi, cũng gọi là diệt, nhưng chưa diệt hẳn. Nếu đến chỗ không có thầy, sau đó, cảnh tăm tối đều dứt hết, nghĩa là dứt trừ rốt ráo, cho nên từ lâu đã không thật có, ngày nay, bỏ thân, nói chẳng phải thật diệt. Diệt đã không phải thật, bảo cho biết đồng với thỉnh cầu nghĩa là sao?"

"Ta đã giải thoát hữu, sang bờ bên kia, vượt ra tất cả khổ. Cho nên, hôm nay, chỉ thọ niềm vui mầu nhiệm trên hết".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nói về "Hữu" có thì "hữu" diệt. Có diệt thì có khổ. Đã giải thoát hữu thì hữu nào diệt khổ ư? Cùng cực không có khổ, giả gọi niềm vui mầu nhiệm. Giả gọi là thọ, nên không có người nhận thỉnh."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Mà chứng ở chân thật, nghĩa là dục đủ, đạo đã chân thật, không còn diệt nữa. Rốt ráo dứt trừ "Hữu". Dứt trừ hữu tức Niết-bàn. Nói sẽ Niết-bàn là ứng theo chúng sanh, không thể thỉnh.

"Ta đã vượt qua hữu, đến bờ bên kia": Đây là chứng pháp thân, lắng trong thường lạc, không cần thỉnh nữa".

"Bấy giờ, Thuần-đà bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Thường trụ ở đời, không nhập Niết-bàn".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Thuần-đà đã hiểu sâu sắc được chỉ thú bất diệt, Ngài bèn nói lên điều mình đã hiểu biết để bày tỏ."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thuần-đà sẽ làm thỉnh chủ giúp Phật hóa độ rộng rãi. Trên đây nói: "Cảnh giới Chư Phật vô thường, như tự ứng thân, tánh đồng với các hạnh, khác hẳn với sự cao lớn của chân thân. Nay vì muốn nói về nghĩa này, nên trước là khen ngợi Niết-bàn, không phải đối tượng mà nhận thức nông cạn biết được. Tuy nhiên Thuần-đà đã am hiểu sâu sắc về dấu vết, tức gốc, chỉ vì với thân trượng sáu này đối với mình có ân, cho nên, nguyện được thường, nêu không xả".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Thuần-đà đã nghe nói ứng thân phải diệt, pháp thân thường trụ, mới tỏ ngộ lý không có thỉnh, chỉ vì niệm trí nông cạn, dù được tồn tại trong Đại Bồ-tát, nhưng vẫn không thể biết được, nghĩa thường vô thường của pháp thân và ứng thân, vì đạo Bồ-tát kia chưa thành tựu, nên cũng còn cần lời Phật dạy. Cho nên, do đây, lại ân cần thỉnh cầu".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây là phần ba của môn thỉnh".

Đức Phật vừa thuật lại lời khen ngợi của Thuần-đà và ngăn việc thỉnh cầu của ông.

Về hai lý bổn và tích, đủ như trước đã giải thích. Nay Thuần-đà đã lãnh hội chỉ thú, đã biết vốn mầu nhiệm không thể thỉnh, mà vẫn ít dấu vết, sâu, cạn không nhất định. Đây chính là công hóa độ chưa toại nguyện. Lại, với tâm hư của Phật, ví như người đói khát nọ, đâu để cho công hóa độ chưa đủ, mà sẽ bị xả, cho nên lại được thỉnh".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nay, Thuần-đà thỉnh, gồm có hai nghĩa:

1. Nói về mình là người đáng được giáo hóa.

2. Tự nói có chỗ mình chưa biết. Đức Phật nên ở đời, giáo hóa giúp cho thành tựu, chỉ cho người đói làm thí dụ, nhằm làm rõ sự chí thành".

"Bấy giờ, Pháp Vương Tử Văn-thù-sư-lợi" cho đến "Muốn cầu chánh pháp nên học như thế.":

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Thuần-đà nói dấu vết giống như vô diệt, nên đã y cứ vào diệt để thưa hỏi.":

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Văn-thù muốn cho Thuần-đà giải thích rõ về nghĩa Niết-bàn bất diệt, chính là đối với văn nghĩa không được rõ ràng, chưa thấu suốt, nên chấp dấu vết với thưa hỏi, cho là không nên thỉnh.

Kính Di ghi lời ngài Tăng Tông: "Thứ tư là môn thỉnh, giải thích nghĩa, nói về thường".

Pháp sư Tuệ Lãng nói lại lời Pháp sư Tăng Tông rằng: "Thường trụ Diệu hữu, đây là bất "Không". Vô thường cắt đứt, cho nên mới nói

là có "Tam-muội không".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dấu vết của Văn-thù ở phụ Địa, để nói về đức của Thuần-đà, sẽ sai khiến chúng đương thời, chúng bỏ những gì đã hiểu xưa kia, để rồi tin tưởng từ hôm nay, Văn-thù chấp dấu vết có hai lỗi. Nếu nói trượng sáu là thật có sinh diệt, thì hợp với đạo, tức là bỏ đi một lỗi kia. Trượng sáu lấy pháp thân làm gốc. Dấu vết gốc dù có khác, nhưng lại không có tự thể riêng . Nếu trượng sáu sinh diệt là thật, thì gốc của pháp thân đâu được thường đơn độc, đây là hai lỗi".

"Thuần-đà hỏi: Văn-thù-sư-lợi" cho đến "Nếu là người tu hành là pháp sinh diệt".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Biết chân Như lai, lẽ ra phải biết Như... Như lai: Là nương như mà thật đến. Chỗ nương đã thật, thì quả lẽ ra cũng chân, cho nên chẳng phải hành".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Hai người dưới đây lại nói rộng về lý vô thỉnh. Điều mà ngài Văn-thù y cứ là sinh diệt của ứng thân, đồng với các hành tướng, chẳng thỉnh mà có chỗ trụ. Điều mà Thuần-đà biện luận là pháp thân vô vi, không đợi thỉnh mới trụ. Cả hai người đều y theo một bên, chê khen lẫn nhau để bày tỏ chỉ thú vô thỉnh của ý Phật".

Pháp sư Đàm Tế nói: "Thuần-đà dùng năm việc để nói về các hành khác nhau của Như lai:

1. Nói: Nếu đồng với các hành thì khác nào như bánh xe kia.
2. Không được mệnh danh là trời trong trời.
3. Như vị trưởng làng.
4. Nói: Do khác với các hành, nên như người lực sĩ kia.
5. Nếu đồng với các hành, thì lẽ ra như con của vị trưởng giả kia".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ở đây nói rằng trên không được đồng với dưới. Đức Như lai là trời trong trời, thì sao lại đồng với các hành ư? Dưới đây có năm ví dụ nói lên Đức Phật là thường, khác với pháp hữu vi".

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây có sáu thí dụ:

1. So sánh bắt đầu nêu bốn thí dụ.
2. So sánh làm rõ chánh đáng Đức Như lai đã từ lâu là vô vi. Sau nêu hai thí dụ, để răn Văn Thù".

Pháp sư Tuệ Lãng nói riêng: "Dưới đây, sẽ nêu bốn việc để làm pháp thuyết, mỗi việc đều có một ví dụ chia ra thành tám. Sự thứ nhất là pháp thuyết, nghĩa là Đức Phật đã là trời trong trời, đâu được đồng

với người phàm".

"Ví như bọt nước chóng khởi, chóng diệt" cho đến "Tất cả các hành cũng giống như thế".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bánh xe, một cao, một thấp. Ở trên nói rằng quả chúng vượt hơn, đâu lại được như bánh xe ấy ư?"

Pháp sư Tuệ Lãng nói riêng: "Ví dụ thứ nhất. Nếu nói là trên được so sánh với dưới, thì sẽ đồng với hai ví dụ này".

"Ta nghe mạng sống của chư Thiên rất lâu dài" cho đến "Tuổi thọ lại ngắn ngủi không đầy một trăm năm".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Lấy dưới để so sánh trên. Như tuổi thọ ở cõi trời Phi tưởng còn tám muôn kiếp, huống chi Đức Như lai?

Pháp sư Tuệ Lãng thuật riêng: "Pháp thuyết thứ hai. Nói là nếu đồng với các hành, tức là xưa thì kéo dài nay lại rút ngắn. Vì sao? Vì khi xưa Phật từ cõi trời mà giáng sinh, xuống đâu được tạm thời ở nhân gian, bèn mất đi tuổi thọ của cõi trời ư?"

"Như vị trưởng làng, với thế lực được tự tại" cho đến "Chớ quán Như lai đồng với các hành".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Theo ví dụ thứ ba, lúc đầu thì vượt hơn, về sau, không bằng. Khi xưa, Đức Phật thành đạo dưới cội cây, với oai thần vòi vọi, vì sao nay lại mất hết thế lực ư".

Pháp sư Tuệ Lãng nói riêng: "Ví dụ thứ hai, là không chấp nhận như mất đi thế lực kia".

"Lại, Văn-thù vì biết mà nói" cho đến "là trời trong các trời, đấng Pháp vương tự tại."

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói riêng: "Pháp thuyết thứ ba, nghĩa là nếu đồng với các hành, thì chẳng phải Pháp Vương. Phật do muôn hạnh tròn đầy, là Đấng Chí Tôn của ba cõi, đâu thể nói có các hành tướng ư?"

"Ví như vua cõi người có Đại Lực Sĩ" cho đến "Nên xưng Như lai, Ứng Chánh Biến Tri.":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vua dụ cho Đức Phật trước, lực sĩ dụ cho Đức Phật nay. Kỹ năng, dụ cho Chư Phật mười phương vô úy hàng phục bốn ma, há là hành ư?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ví dụ thứ tư. Đạo Như lai vượt ngoài cảnh ma, há là pháp chết ư?"

Pháp sư Tuệ Lãng thuật riêng: "Ví dụ thứ ba, lực sĩ dùng các thứ kỹ năng, cho nên tương đương với ngàn Đức Phật, do muôn hạnh tròn đầy, nên là bậc thầy của ba cõi".

"Văn-thù-sư-lợi! Nay ông không nên nhớ tưởng, phân biệt, do pháp Như lai đồng với các hành.":

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói riêng: "Pháp thuyết thứ tư, chớ trống không, sinh ra tưởng luống dối, cho thường là vô thường".

"Ví như trưởng giả giàu có sinh con", cho đến "Như lai đồng với tất cả các hành".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Dùng lời Phật nói để chứng lý chân thật, vốn không thay đổi. Chỉ từ người nói được tỏ ngộ mới biết mà thôi. Lý Phật đã nói, đã không thể đổi thay, nên biết sự tỏ ngộ kia cũng vắng lặng thường còn".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cái mà Chư Phật tôn thờ làm thầy, chính là pháp Niết-bàn. Nếu Phật vô thường thì pháp cũng vô thường, nên nói rằng: "Pháp chân đã nói cũng không có người tin".

Pháp sư Tuệ Lãng nói riêng: "Ví dụ thứ tư. Người trong nhà kia sở dĩ không còn thương đứa con ấy: Là vì có tướng đáng tin, nói tưởng giả dối của thầy. Nếu người nào nghe ông nói là Phật vô thường, thì chính ông là người đáng tin, cũng có thể "Duyên" ở ông, mà không tin".

"Lại, này Văn-thù! Ví như cô gái nghèo".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Trên đã nói: "Không nên nói Đức Phật đồng với các hành", ở đây nói Phật là vô vi. Đã hiểu mà nói được là hộ pháp chân thật. Dẫn chứng việc này làm thí dụ, nhằm làm rõ chỉ thú kia: Người nghèo thiếu pháp tài. Người nữ nhờ gốc lành nhỏ nhoi mà sinh sự hiểu biết này".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên nói Phật là vô vi, chỉ thú này là dài. Về phương tiện ứng vật, nghĩa này là ngắn. Người giữ gìn chánh pháp, phải phát huy rộng rãi chỉ thú dài kia để che lấp mặt thích ứng chúng sinh ngắn ngủi nọ. Cô gái dụ cho tuệ vô thường, tuệ có ba thứ, dùng văn tuệ nhập lý không sâu sắc, dụ cho nghèo."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Trước nói: "Không nên nói Đức Phật đồng với các hành tướng, đó là bên trong có kiến giải chân thật, nên hãy thường tin vào lý này, có thể gọi là người giữ gìn chánh pháp. Nay, kiến giải chân thật thường trụ, tất nhiên, là do niềm tin của sự tỏ ngộ nhỏ nhoi trong nhiều kiếp. Vì cho nên gọi hành giả là cô gái, chưa dồi dào về pháp lành là nghèo".

Pháp sư Đàm Tế nói: "Cô gái, dụ cho văn tuệ năng sinh ra tư tuệ.

Kính Di ghi lời của Tăng Tông: "Đây là ví dụ thứ năm. Dùng năm ví dụ trước để đối kháng,bắt bẻ Ngài Văn -thù, bài bác dẫn chứng kẻ

chưa tỏ ngộ. Nay, hai ví dụ này nói về chủ thể tạo tác nên lối tu này, tất nhiên sẽ được quả thường. Cô gái lấy sinh đẻ, nuôi nấng làm nghĩa, nói bắt đầu làm Bồ-tát, hay sinh thường xuyên ôm ấp kiến giải. Hoài bão kiến giải ngày càng trở nên sáng suốt, nghĩa ấy đồng với sự nuôi nấng. Vì chưa có pháp tài vô lậu, nên nói là nghèo".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là hai thí dụ: Đầu tiên, lấy cô gái có khả năng giảng nói về thường làm thí dụ. Sau, là nói ví dụ nam nhi ẩn hữu vi."

Pháp Liên ghi lời của Tăng Tông: "Hai ví dụ dưới đây, nêu trong ngoài là khác. Người nữ lấy việc chăm sóc con làm thí dụ, nhằm biểu lộ rõ về kiến giải nội tại kia thật vững chắc, chính đáng. Nam nhi, lấy khả năng bền chắc, mạnh mẽ làm thí dụ, nhằm nói về thuyết ngoại kia không thể ôm ấp".

"Không có người ở nhà cứu hộ".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Vì công hạnh chưa sâu đậm, nên không khỏi bị điều xấu ác làm hư hoại. Người vốn đã được an ổn, vì không lập, nên nói "Không có"."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Công đức trí tuệ giúp đỡ đắp đổi lẫn nhau, dụ cho quyến thuộc tại gia, vì không có công đức trí tuệ này, nên ví dụ họ không có sự che chở".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Xưa, điều lành chưa mạnh mẽ nên không thể làm cho niềm tin kia mãi mãi bền chắc, lại còn bị mọi điều xấu ác của năm dục lôi cuốn, khiến thất lạc nơi ở cũ, căn nhà đức tin yếu ớt. Trong, không có nhà thiện, ngoài không có bạn giữ gìn."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đã theo nghe sinh tuệ thì sự hiểu biết này tức là cảm xa quả thường. Hiểu biết thường tồn tại ở "Ngã", có cảnh tượng ra đời. Đây là ba cõi, chứ không phải còn là nhà kia, mà lại chưa được quả thường. Vì ở trong hai thứ đầy của mình, nên nói là "Không có nhà ở".

Người cứu hộ, sức hiểu biết đã yếu kém, nên chưa thể ngưỡng cảm bạn lành dìu dắt nhau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Pháp Phật chính là dùng đức tin đứng đầu, năm căn là nhà. Người mới tu hành, đức của cây chưa ăn sâu, đó là nhà Phật chưa lập".

Pháp sư Đạo Tuệ ghi rằng: "Tâm mình đã thoát khỏi sinh tử, thì ba cõi chẳng phải nhà. Nếu ba mươi tâm tràn đầy vô lậu của Sơ địa trên, thì có thể xứng đáng sinh trong nhà Phật. Người bắt đầu tu hành cách đây hãy còn xa, nên nói là "Không có".

"Lại thêm khổ bệnh".

Xét: "Một bản khác chép là cùng khốn".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Là phiền não che lấp văn tuệ".

Pháp sư Trí Tú nói: "Bị tám khổ làm cho bệnh"

"Bị đói khát ép ngặt".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Cát kiết sử ràng buộc là bệnh khổ, sinh tử là đói khát".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Trong không có nhà thiện, ngoài không có bạn giúp đỡ. Chính vì thế, nên thường bị bạn xấu ác, mọi chứng bệnh làm hại, ép ngặt bởi đói khát".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Không có nước thiền định, lại thiếu ăn của pháp Niết-bàn, nên nói là "Đói khát".

"Khắp nơi khất thực".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Điều lành là pháp ngoài ba cõi, mà bị việc xấu ác làm hư hoại, đến chỗ sinh tử lần lượt bỏ nhà, là nghĩa đi khắp. Đã chán khổ, cầu vui mà chẳng phải vốn thiện, đáng được không được, là nghĩa khất thực".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lìa bỏ năm đường, ví dụ đi dạo. Sinh tử không phải là chỗ được vui, dụ cho khất cái."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Bị khổ ép ngặt, tư duy điều lành để thay cho nỗi khổ đó, ví như khất cái.

Kính Di ghi lời Tăng Tông: "Thiếu thức ăn định, tuệ, tu tướng lành để tự nuôi sống. Việc lành này không nhiều, vì gồm nghĩa chẳng phải phần của mình, nên đồng với khất cái (xin ăn).

Đi dạo, là quay gót đi chậm chạp, không phải dáng vẻ bước đi nhanh, nói về tướng thiện, không thể phát ra chỉ yếu ngay."

Pháp Liên ghi lời của Tăng Tông: "Cách quả xa diệu vợi, thường am hiểu bến mê tăm tối, vì nghĩa hướng về quả vị Phật, nên nói đi dạo".

"Ngăn cấm nhà khách của người khác".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Thân trong ba cõi là ngôi nhà tà kiến, là nơi ở của người xấu ác. Đối với vốn thiện kia là nhà của người khác".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Quả của người, trời là quán khách trọ".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Thân của người, trời là cái được của "Hoặc", thoát ngoài lý của mình. Cuối cùng, bỗng nhiên hợp với vô, dụ cho nhà khách".

Pháp sư Đàm Tế nói: “Trong sinh tử không phải là chỗ ở lâu dài, ví dụ nhà người khác”.

Pháp sư Trí Tú nói: “Thường hiểu nhân tu tập không phải là quyến thuộc của sinh tử, là khách. Năm ấm nghĩa là dừng lại nghỉ vội vã, gọi là nhà”.

“Gửi gấm sinh con một”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Đã dùng vô vi của Như lai làm lý giải, không có “Hoặc” riêng, dụ như đứa con một. Sinh ra gửi gắm, gọi là ký sinh.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sự sáng suốt của tư tuệ từ tối tăm mà sinh ra, gọi là gửi gắm. Ánh sáng, bóng tối dù khác, nhưng sự hiểu biết thì không khác, nói là “Một”. Hẳn là, kế thừa nhà Phật, nên nói là con”.

Pháp sư Pháp Dao nói: “Sự hiểu biết nương gá vào ấm sinh, nói là gởi. Chân mà không hai nên nói là “Một”.”

Pháp sư Đàm Tế nói: “Ví dụ cho tư tuệ”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Bồ-tát đối với ấm thân này, chính là hiểu biết về thường. Hiểu là nghĩa ta sinh, gọi là con.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Từ nghe mà sinh tư duy, gọi đó là con.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Hiểu thường là “Một”, không có hai thứ sinh, diệt, nói là một đứa con.”

“Là chủ của nhà khách đuổi bảo phải đi, sinh ra kia chưa lâu.”:

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Tà kiến là gốc của sự thọ thân, là chủ nhà. Chẳng bác bỏ kiến giải kia, nghĩa là như xua đuổi.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vô minh là gốc thọ sinh, dụ như người chủ. Tư tuệ thì dứt bỏ vô minh, xa dần, ví dụ cho đuổi chạy.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Thân là nhà của người kia. Do nhận thức bất chính đã tạo nên, nói là chủ nhà. Tà kiến chê bai, không tin thường trụ, là nghĩa theo đuổi”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nghĩa giải về “Hoặc” trái nhau, nghĩa như xua đuổi. Là biết mảy may điều lành, tất nhiên, sẽ không cảm được ánh sáng sinh tử.”

Pháp sư Tuệ Lãng nói: “Đoạn kiến trái với thường giải, mà đoạn kiến là đứng đầu sinh, tử, nên nói “Người chủ đuổi khách”.

“Mang bào thai đứa con này muốn đến nước khác”.

Xét: Một bản cho rằng: “Sự sinh ra kia chưa lâu”.

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tư tuệ mới sinh, vẫn sinh chưa lâu. Chấp chặt không bỏ, so sánh việc mang bào thai, xa với thường lạc, ví

dụ nước khác”.

Pháp sư Đàm Tế nói: “Hai tuệ văn, tư cùng với một kiến giải, dụ cho mang bào thai. Tu tuệ nên được mà chưa sinh, ví dụ muốn hướng về nước người khác.”

“Ở giữa đường kia, gặp phải gió mưa dữ dội” cho đến “Bị ong, sâu, trùng độc cắn ăn.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Năm dục như gió, mưa. Các kiết sử như nỗi khổ lạnh giá. Bạn xấu ác như muỗi mòng.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Phiền não che lấp tư, tuệ, dụ cho khổ lạnh. Quả của phiền não, dụ cho cắn ăn”.

Pháp sư Pháp Dao nói: “Đạo Phật dài xa, tu khổ hạnh khó thực hành, dụ cho nỗi khổ rét mướt. Không tránh khỏi bị ma gây ra bậc bội, dụ cho cắn ăn.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Bị học bất chính chống đối, bẻ gãy, ví dụ gió mưa. Chưa tránh khỏi phiền não nuốt ăn, rút rỉa gốc lành, ví dụ trùng độc.”

Pháp sư Đạo Tuệ ghi rằng: “Quả khổ sinh tử, dụ cho gió rét, giặc ác sáu trần, dụ cho trùng độc.”

“Trải qua số cát sông Hằng, ôm con mà lội qua”.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Ôm ấp tà, ganh ghét chánh, tất nhiên, do làm hại người, dụ cho sông. Chấp lấy kiến giải chân mà không đoái hoài sự nguy hiểm, dụ cho ôm con mà lội qua.”

Pháp sư Đàm Tế nói: “Con sông, dụ lời dạy của sư chẳng phải thường. Ôm con, dụ cho chấp kiến giải của tư tuệ”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Sông, ví dụ nước Tiểu thừa, pháp của nước ngoài, nếu có chấp khác, cho đến uống nước một con sông không chung. Nay dụ cho người đến nước khác, việc phải trải qua sông mà là pháp chung, đại sĩ, ôm ấp hiểu biết thường mà cầu Phật, cũng nên quyền hóa độ chấp khác”.

“Trôi nhanh theo dòng nước kia mà không buông bỏ”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sự sinh diệt mau hơn dòng nước chảy xiết. Chấp hiểu không bỏ, chính là điều kỳ lạ, đặc biệt”.

“Ở đây, cả mẹ con đều chìm.”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dù sống trong vô thường, mà không sinh ra kiến chấp khác lạ. Nếu có người chê bai chánh pháp, thì họ sẽ chìm, phải cứu vớt họ.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Vả lại, người bảo vệ chánh pháp, tất nhiên, ở đời ác, chỗ có nhiều tai nạn, thì sẽ bị ganh tỵ, mà có khả năng,

dù bị dòng nước cuốn trôi. Cũng chấp kiến giải không bỏ, từ đó gây ra mất mạng. Nhân khiến cho sự hiểu biết thường trụ, không hoạt động ở đời, người pháp đều dứt bỏ, về nghĩa như mẹ chìm."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Gia phong hưng thịnh, gặp ở chánh thuyết, bèn khiến cho ngôn ngữ co rút đương thời, kiến giải không phơi bày rõ ràng, về nghĩa như đứa con chết chìm. Người bị bẻ gẫy nhục nhã, nghĩa như mẹ chết chìm."

"Như thế, với công đức niệm từ của người nữ, sau khi qua đời, sẽ được sinh lên Phạm thiên."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Quả báo của việc khéo gìn giữ kiến giải về thường. Tiếng Phạm Niết-bàn, Hán dịch là Tịnh. Thiên, là Đệ nhất nghĩa thiên."

"Văn-thù-sư-lợi! Nếu có thiện nam" cho đến "Nhất định là hữu vi, nhất định là vô vi".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu chưa thấy lý thường, chỉ ngần ấy không có lời nói, sẽ không thêm lớn điều xấu ác bên ngoài thì đâu phân biệt hữu vi, vô vi ư? Dưới đây, là nêu ra giữ gìn chánh pháp."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu cho rằng Như lai chắc chắn là hữu vi sinh diệt, thì cũng được gọi là đoạn diệt vô vi". Lại nói "Không nên nói rằng, Đức Phật hoàn toàn đồng với hữu vi, nhưng Đức Phật chắc chắn là vô vi."

Pháp sư Đàm Ái nói:

Xét thẳng câu rằng: "Chớ nói Như lai chắc chắn là hữu vi, nên nói chắc chắn là vô vi".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nếu chỉ thể thường, mà mê dấu vết, thì chẳng phải lý do là kiến giải. Nếu nói vốn không trái với dấu vết, hiểu biết dấu vết không trái với bổn, thì mới khế hợp với Trung đạo. Cho nên nói "Không nên chắc chắn nói là Phật đồng với các hành, cũng được nói là hoàn toàn không đồng. Vì, nếu hoàn toàn không đồng thì sẽ hại dấu vết. Như hôm nay, chưa thấu suốt,chỉ tự quở trách mà thôi."

"Nếu người chánh kiến, nên nói Như lai" cho đến "Vì sinh ra pháp lành, nên sinh tâm thương xót".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói chắc chắn là vô vi, nghĩa là nói thường để hóa độ người, cái gọi là giữ gì che chở chánh pháp như trên. Sinh pháp lành nghĩa là dùng điều lành để hóa độ người. Người được mạng lành. Cho nên, Đức Như lai mới có quả báo tuổi thọ dài lâu, như tám con sông đổ ra biển. Tâm thương xót, nghĩa là lòng từ che chở mạng sống của muôn vật, là nhân tố sống lâu".

"Như cô gái nghèo kia ở tại sông Hằng" cho đến "Không cầu Phạm thiên, Phạm thiên tự đến".

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng thuật lời của Pháp sư Tăng Tông rằng: "Không nương gá đều hợp với thí dụ, chỉ rút lấy chỉ yếu, nêu làm lời khuyên răn".

"Văn-thù-sư-lợi! Như người đi xa".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Ví dụ này không nói Đức Phật hữu vi. Tất nhiên, sẽ thành tựu nghĩa vô vi".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đảm nhiệm kiến giải thường để cầu Phật, ví dụ đi xa".

Pháp sư Tăng Dao nói: "Ví dụ hộ pháp ở trước, là nói về vô vi. Ví dụ này ẩn giấu hữu vi, mới có kiến giải chưa sâu, cách Phật rất xa, ví dụ đi xa".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đoạn thứ năm của môn Thỉnh".

"Giữa đường mỏi mệt".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Chánh kiến chưa sâu đậm, mà khởi trong tâm tà."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Xa lìa sinh tử, kiến giải thường chuyển biến nhỏ nhiệm".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Người tu hành kèm theo tướng".

"Nằm ngủ ở nhà người khác".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Trong tâm tà tối tăm dụ cho nằm ngủ",

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhân, Hoặc" thọ báo, không phải vốn đã hẹn, nói là nằm ngủ. Trôi dạt đã lâu, là mất đi kiến giải thường. Nói Đức Phật là vô thường, dụ cho ngủ say".

Pháp sư Đàm Tế nói: "Sinh tử không thể ở lâu, là nhờ vả".

Pháp sư Trí Tú nói: "Dù có chút kiến giải, "Hoặc" che lấp tuệ nhãn, tạm quên đi hoài bão, như ngủ mê, tăm tối."

"Ngôi nhà kia, bỗng nhiên, lửa lớn bốc cháy dữ dội."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Bức hại thân mạng, dụ cho lửa đốt nhà."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã sinh ra hành động chê bai này sẽ mang tai ương đến cho thân."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Giống như ví dụ mà nói".

Pháp sư Đàm Tế nói: "Vì thỉ giác, nên nói khởi gấp."

"Tức thời, sợ hãi, thức giấc.":

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Biết chẳng phải mình chiêu cảm, như

thức dậy từ giấc ngủ.”

Pháp sư bảo Lượng nói: “Quái tà, giải thích là sai , nói là sợ hãi, tìm tòi lý không đúng, nói là thức giấc.”

Pháp sư Đạo Tuệ ghi rằng: “Trước kia, do tạm thời không “Duyên”, nay lại được hiểu biết.

“Liền, tự suy nghĩ hôm nay, ta nghĩa là chắc chắc chết, không nghi ngờ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghĩa là tội chê bai Phật, nặng không thể diệt.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Chấp kiến giải chính đáng không theo lời nói tà. Biết, thì chắc chắn sẽ nhận thấy tai hại”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu theo tà đạo, tất nhiên sẽ đọa vào địa ngục.”

“Vì có hổ thẹn, nên vấn y vào thân”.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Tức dùng sự hổ thẹn làm y. Nếu nói Đức Phật là hữu vi, thì sẽ không có sự hổ thẹn, lại nói Đức Phật là thường, che giấu sở đoản xưa kia, dụ dùng y vấn thân.”

Pháp sư Đàm Tế nói: “Dùng lời nói che chở thường để ràng buộc kiến giải thường.”

“Liền đó qua đời , sinh lên tầng trời Đao-lợi” cho đến “Lần lượt thường sinh về chỗ yên vui.”

Xét: Pháp sư Đàm Tế nói: “Vì hổ thẹn nên sinh lên cõi trời, vì gìn giữ thường nên giải thoát.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Quả báo của kiết, trời Đao-lợi có ba mươi hai vị quan, ví dụ tiêu biểu cho ba mươi hai tướng. Tám mươi, nghĩa là tám mươi vẻ đẹp. Đại Phạm vương, tiếng Phạm gọi Niết-bàn, vua tức là Phật”.

“Do đó, nên Văn-thù-sư-lợi” cho đến “Mau thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề”.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Chỉ nêu ví dụ để khuyên răn”.

“Bấy giờ, Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi” cho đến “Cũng đủ che lấp hữu vi của Như lai.”:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đức Phật khai sáng tông chỉ thường, mà Thuần-đà nói rộng, nói lên được đầu mối của thường kia, cho nên khen ngợi”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Môn thỉnh thứ sáu, dùng ví dụ lửa và người để kết với Thuần-đà.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Chẳng phải ngay điều lành mà ngài nói

được cũng là mỹ mà ngài hiểu biết một cách sâu sắc. Vật, nghĩa là mất thân vì pháp, chưa có Nhân kia, nên kết chỉ Thuần-đà nói lên không xa.

"Hữu vi, vô vi, lại đặt để chung" cho đến "Bố thí như thế là hơn hết trong các thứ bố thí".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì muốn cho nghĩa không ăn ở trên được mở rộng, nên nhân thúc giục cúng dường, nhằm chứng tỏ thân trượng sáu không phải vô vi, không đồng với hành tướng".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là môn thỉnh thứ bảy, đôn đốc cúng dường".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là thúc giục cúng dường, đoạn thứ tư: "Nếu Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni" cho đến "Phải thanh tịnh, lúc nào cũng cấp cho".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về thời gian, vật tịnh, vật thí, phải thành tựu đàn".

"Thí nhanh chóng như thế, tức là đầy đủ" cho đến "Như lai sắp nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đàn là hạt giống Pháp thân. Thời gian, phẩm vật là hạt giống của đàn. Nhiều hay ít, nghĩa là phẩm vật nói trên. Chưa nói về tâm địa.

Nay, kế là, nói phẩm vật cúng dường có tám thứ, như văn luận có giải thích. Nay, nói về Đức Phật và Tăng quyết định thanh tịnh tâm, đa số là người giới, chỉ cúng phẩm nhiều hay ít không nhất định mà thôi".

"Thuần-đà nói: "Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Hôm nay, vì sao Ngài" cho đến "tức là Pháp thân, chứ không phải thực thân".

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Ngài Văn-thù đã thúc giục, e rằng vật nói là trượng sáu hoàn toàn đồng với kẻ phàm, nên Thuần-đà lại nói chỉ biểu thị là đồng, chẳng lẽ thật sự cần hay sao?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thuần-đà nói pháp thân không ăn, mới dẫn chứng xưa để so sánh, Đức Phật bảo Văn-thù-sư-lợi" cho đến "Khéo nhập Kinh điển Đại thừa rất sâu".

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lời nói của Thuần-đà có thể là ý Phật, nên nói thành tựu".

"Ngài Văn-thù-sư-lợi bảo Thuần-đà" cho đến "Cũng vừa làm hài lòng tất cả chúng sinh".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Niệm ái nẩy sinh từ chấp mắc nghiêng lệch. Nay, nói Đức Như lai hợp với lý thì được, về tình thì không có nghiêng lệch, đều hài lòng vì có tự thể. Nói về lý thì chưa sáng tỏ, vì

cho nên phải tìm hiểu tường tận hơn”.

Pháp sư Tuệ Lãng nói: “Ở đây Khiển Niệm có ba cách dịch, đây là khiển thiên niệm thứ nhất”.

“Văn-thù-sư-lợi nói: Như lai đối với ông” cho đến “Tôi và Nhân giả đều là điên đảo”.

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói: “Đây là khiền tất cả niệm thứ hai”.

“Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Đức Như lai không có niệm ái” cho đến “Chính là cảnh giới trí tuệ của Chư Phật.”

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói: “Đây là thứ ba, chỉ nêu ví dụ để nói niệm không có tướng”.

Minh Tuấn nói: “Tư hai người biện luận một bên về Đức Như lai đến đây, có ba nguyên nhân:

1. Giải thích nghĩa thường, vô thường, quét chung dấu vết hữu vi, nhằm hiển bày diệu bổn thường trụ, nghĩa có thể thỉnh, không thể thỉnh.

2. Quét sạch dấu vết ứng thân. Vả chăng ăn để tiêu dùng cho thân. Nếu ăn mà không ăn, thì chẳng lẽ thân là thật ư?

3. Rũ sạch dấu vết của ứng tâm. Truyền đạt sự hài lòng có khả năng biện luận, để nói lên niệm của vô niệm, nên nhân đây thuật thành, nhằm trừ bỏ dấu vết của tâm.”

“Thưa Ngài Văn-thù-sư-lợi! Ví như vị vua” cho đến “Thẳn thắng (trực giác) muốn so sánh tài đức của vị vua ấy với sự nghiệp của các Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chim dụ cho Đức Phật. Vô lượng do-tuần, ví cho quán “Trống không”. Biển dụ cho sinh tử. Rùa cá, ví với sáu đường. Bóng của mình, dụ cho Ứng thân. Nói “Trống không” có hai hơi thở phàm phu: Người còn bị ràng buộc. Một ít trí, chỉ cho người Nhị thừa.”

Kính Di ghi lời của Tăng Tông rằng: “Môn thỉnh thứ tám này quét sạch dấu vết của hai Đại sĩ.”

Pháp sư Tuệ Lãng nói lại lời của Pháp sư Tăng Tông rằng: Trong đây có hai ví dụ: Trước, nói dưới không bắt kịp trên, dùng ví dụ chim, để nói trên có khả năng biết được dưới. Sau, ngài Văn-thù tự quét sạch dấu vết.”

“Bấy giờ, Đức Thế tôn, từ trên khuôn mặt” cho đến “Nghe Đức Phật nói xong, Thuần-đà buồn bả, nghẹn ngào, im lặng”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước kia, Thuần-đà nguyện sau cùng sẽ sắm sửa phẩm vật cúng dường Đức Thế tôn để nói về thường

trụ, nói về lý đã rõ ràng, không diệt hiện diệt, không ăn hiện ăn. Việc nông cạn ấy cùng khắp. Nay, văn khác với trước, sau đó mới nói bằng miệng."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Trước kia, ngài Văn-thù hối thúc Thuần-đà sắm sửa phẩm vật cúng dường, bị Thuần-đà trách cứ, giống như Ngài Văn-thù trước kia đã nói là giả dối, đây là thân trượng sáu, lại đều không nhận người cúng dường. Thực phẩm cúng dường đại chúng sẽ trở nên lập bày trống không, không thỏa lòng trong sạch, nên, Đức Thế tôn phát ra ánh sáng chiếu thẳng vào ngài Văn-thù, để chứng tỏ rằng lời Ngài Văn-thù nói trước kia không phải giả dối, nên phải thúc giục mau cúng dường."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ chín là môn thỉnh, thúc giục cúng dường. Trên đây đã biểu dương sáng tỏ nghĩa thường quét sạch dấu vết xong. Vật tình không còn dấu vết ngưng đọng nữa! Dù diệt mà biết là thường, dù ăn mà biết không ăn, nên lại phát ra ánh sáng, nói lên mọi dấu vết phải xóa bỏ."

Pháp sư Đạo Tuệ ghi rằng: "Thuần-đà một bề thỉnh cầu Đức Như lai ở mãi trên thế gian, còn Ngài Văn-thù thì biện luận một bên. Về sự đã xong. Nay, Đức Thế tôn phát ra ánh sáng này là để đáp lại ý muốn của Thuần-đà. Đức Thế tôn đã không chấp nhận lời thỉnh cầu ở đời của Thuần-đà, nên do ánh sáng mà Ngài Văn-thù thúc giục cúng dường."

Pháp sư Tuệ Lãng nói lại lời của Pháp sư Tăng Tông rằng: "Dưới đây, sau cùng là ví dụ ngọc lưu ly, vì căn cơ bậc hạ, mở rộng tông chỉ nhân quả thường trụ."

"Phật bảo Thuần-đà: Ông đã dâng phẩm vật cúng dường" cho đến "Lần thứ hai, thứ ba cũng giống như thế".

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Muốn cho Thuần-đà nhanh chóng dâng lễ cúng dường cho kịp giờ và cả đại chúng đều thỏa lòng mong đợi, nên Đức Phật nói luôn ba lần".

"Bấy giờ, nghe Đức Phật nói xong, Thuần-đà" cho đến "Đồng thanh tha thiết thỉnh cầu Đức Phật đừng nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sự chí thành của một người không thể cảm động đến Đức Phật, nên nhờ đại chúng đồng tâm cùng nhau thỉnh cầu."

"Bấy giờ, Đức Thế tôn lại bảo Thuần-đà: Ông chớ nên khóc than nhiều" cho đến "Pháp hữu vi có nhiều tai họa."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chẳng phải không có ích, tâm rối loạn mê đạo, không phải đối tượng thích hợp của người tu hành, phải

quán thân mình, là giải thích ý chí của không có ích. Thân ông là cái thích hợp đã không được trụ, chẳng lẽ lại được trụ ư?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Chất độc lẫn lộn: Giáo pháp xưa sinh kiến giải, nhân quả chưa phân biệt, cũng nói là chất độc lẫn lộn. Nói theo Kinh này thì từ Kim Cương trở xuống, dù nói rằng kiến giải không phải chất độc, nhưng thể của nó và khổ vẫn chưa phân chia rõ ràng, nên cũng nói là chất độc lẫn lộn.”

“Bấy giờ, Thuần-đà lại bạch Phật rằng” cho đến “Cho nên, nay ông chớ nên khóc lóc!”.

Xét: Tăng Lượng nói: “Ý Thuần-đà lại thỉnh, nghĩa là Đức Phật từ bi, do ứng với chúng sinh đau khổ. Nay ta hiện đang khổ, cho nên nguyện Đức Phật để tâm thương xót. Ý đáp của Đức Phật: “Vì đi thì sẽ có ích, còn ở lại thì vô ích.”

Pháp nhĩ của Chư Phật, nghĩa là cho sinh diệt là khổ, không sinh diệt là vui, vì cho nên ta dứt bỏ khổ sinh, diệt này.”

“Bấy giờ, Thuần-đà lại bạch Phật rằng” cho đến “Giờ đây, tự suy xét, con càng cảm thấy vui mừng.”

Phật khen Thuần-đà: “Lành thay! Lành thay!” cho đến “Hãy mau sắm sửa phẩm vật cúng dường, không nên để trễ!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đều đến là chỗ. Chỗ đồng đứng dậy trong hiện tại, đều là tướng huyễn, tức là Đức Phật bảo Thuần-đà hãy quán trống rỗng, để ngăn dứt sự rối loạn của nỗi buồn bã, lưu luyến. Dùng năng lực phương tiện: Nếu các pháp không là trống không, mà quan hệ với cái “Có” thì chẳng gọi là Phương tiện, vì tâm Đức Phật là không, nên chẳng chấp mắc, nên chứng các pháp là không.

Các Phật pháp như thế: “Chứng không có chấp mắc là quả Phật. Nay ta nhận thức ăn của ông, nghĩa là chứng phương tiện. Không ăn mà nhận lãnh, vì ích lợi của phương tiện.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây là phẩm cuối, đoạn thứ mười: Lãnh hội kiến giải.”

“Bấy giờ, Thuần-đà vì các chúng sinh” cho đến “Vội đứng dậy cùng ngài Văn-thù đi sắm sửa phẩm vật cúng dường.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lành thay! Nay đã cúng dường, tất nhiên là ruộng phước thành Phật. Niết-bàn thật khó hiểu rõ. Nếu công hạnh bố thí cúng dường được thành tựu thì con sẽ tự biết rõ rằng Đức Như lai có nhập Niết-bàn hay không.”

Pháp sư Đạo Tuệ ghi rằng: “Dấu vết của Thuần-đà chưa khéo hiểu về pháp sắm sửa cúng dường, nên cùng đi với ngài Văn-thù.

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 6

Phẩm 3: **AI THÁN** (Phần 1)

Giải thích: mặt đất rung chuyển: phát ra Mười lăm pháp môn như không, bất không không, v.v...

Ví dụ thành báu hợp với chánh pháp.

Giải thích: Niết-bàn của chữ y.

Giải thích: Nghĩa Hoặc lìa, hoặc không lìa tư tưởng vô thường.

Giải thích ý nghĩa năm mươi bảy phiền não.

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói lại lời của Tăng Tông rằng: "Từ cuối phẩm trước, Đức Thế tôn phát ra ánh sáng từ miệng, thôi thúc cúng dường. Cuối cùng là ví dụ ngọc lưu ly, cũng là môn Thỉnh, để nói về thường. Đây là nói về căn cơ bậc Hạ, gồm có sáu đoạn:

1. Phát ra ánh sáng thôi thúc cúng dường.
2. mặt đất rung chuyển, đại chúng buồn bã than thở.
3. Nói năm thí dụ, chê bai việc thỉnh Phật.
4. Đức Phật khuyến khích, hỏi han, lại được sở đắc kia.
5. Tỳ-kheo khen ngợi giáo pháp tích.
6. Nói tu vượt hơn.

Kính Di ghi lời của Tăng Tông rằng: "Phẩm Ai Thán đầu tiên, cũng thuộc về Thuần-đà cùng với đại chúng thỉnh Phật ở đời của phẩm trước, là môn thỉnh thứ hai, nói về thường."

Từ câu "Lại, nếu Tỳ-kheo có nghi ngờ" v.v... trở xuống, là mở bày môn khuyến đoạt thứ ba trong Tông chỉ, để nói về thường. Có bốn phần:

1. Đoạt quả.
2. Đoạt nhân.
3. Nêu ví dụ châu báu, thành tựu quả xưa, cho nên trống rỗng.
4. Kết hội hai giáo.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phẩm này chia ra bảy đoạn:

1. Nói kệ và văn xuôi: Bày tỏ nỗi khổ của mình, chê bai việc thỉnh Phật.

2. Đức Phật liền khuyên xả bỏ pháp tu sở đắc trước kia.

3. Tỳ-kheo lại thỉnh Phật trụ ở đời nữa để dạy bảo chúng ta phương pháp tu.

4. Đức Phật lại khuyên các Tỳ-kheo sao cho chỉ theo giáo pháp Phật để tu ba tu vượt hơn, thì sẽ được quả thường.

5. Tỳ-kheo lại thỉnh, nếu quả Phật là thường, thì sao Đức Phật không ở đời để dạy cho chúng ta biết phương pháp tu vượt hơn ư?.

6. Lại khuyên nói ngày nay ta diệt độ là vì ông có chứng bệnh chấp nghiêng lệch, ông chỉ cần dừng bảo thủ những gì mình đã làm ngay xưa là thật. Đã ba lần khuyên, ba lần thỉnh xong.

Mọi người bắt đầu mang một nỗi nghi ngờ: Về lý ấy nếu là thật, thì Đức Phật mới ra đời, sao không sớm nói cho chúng ta nghe?

7. Tức là hội thông xưa, nay.

Pháp sư Đạo Tuệ ghi rằng: “Phân tích rộng phẩm này thành bốn đoạn:

1. Đại chúng buồn thương thở than.

2. Đức Phật mở bày tông chỉ Niết-bàn.

3. Nói pháp tu thù thắng.

4. Hội thông.”

Lại nói: chia làm chín đoạn.

1. Sắp Niết-bàn, cho đến mặt đất rung chuyển.

2. Đại chúng nói bài kệ và ví dụ để thỉnh Phật ở đời.

3. Đức Phật nói hai bài kệ, để ngăn đại chúng thỉnh cầu.

4. Nếu có ai nghi ngờ, Đức Phật sẽ mở rộng đầu mối của thường, vô thường, xóa bỏ mọi nghi ngờ, khuyên họ cứ hỏi, tức nói ba quan điểm Niết-bàn.

5. Vì Tỳ-kheo chưa thể lãnh thọ, nên lại khen ngợi giáo pháp xưa là đúng.

6. Đức Phật vì các Tỳ-kheo nói ba pháp tu vượt hơn.

7. Tỳ-kheo lại thỉnh Phật ở đời. Đức Phật lấy Ca-diếp để làm y chỉ, ngăn dứt hai lần thỉnh kia.

8. Lại dùng ví dụ châu báu, nhằm khuyên các Tỳ-kheo hãy bỏ pháp tu xưa kia để tu pháp tu vượt hơn ngày nay.

9. Hội thông cái không được của ngày xưa, tức nói lên ý được nói của ngày hôm nay. Sáu đoạn sau, tự lệ thuộc nhau.

Pháp sư Trí Tú nói: “Từ đây đến phẩm Trường Thọ cho đến câu

hỏi của đồng tử Ca-diếp, là thứ hai, chính thức nói, đại ý có sáu đoạn:

1. Hiện tại mặt đất rung chuyển, nói lên Phật sẽ đến.

2. Chúng đương thời nói kệ và năm ví dụ để thỉnh Phật trụ lại đời.

3. Đức Phật nêu các pháp để khuyên hỏi.

4. Nói phương pháp tu vượt hơn để đoạt chấp.

5. Nói ví dụ thầy thuốc, hội thông xưa, nay.

6. Làm lại sáu phiên, chỉ nêu pháp để khuyên."

Pháp sư Pháp An nói: "Phẩm này mở rộng đoạn hai của Tông chỉ, có ba phần:

1. Chê bai việc thỉnh, từ đầu phẩm, đến cuối phẩm là Niết-bàn của chữ Y.

2. Chấp giáo pháp xưa để thỉnh, từ chỗ liền nói về vô thường, cuối cùng đều ba pháp tu.

3. Nay dùng giáo để thỉnh, từ "Như lời Đức Phật nói lìa bốn điên đảo", là phẩm cuối.

Trong ba phần đều có hai lần lặp lại: Năm ví dụ từ đầu đến cuối, là Thể của Thỉnh. Kế là, từ "Đức Phật bảo các Tỳ-kheo" v.v... trở xuống, là đáp lời thưa hỏi.

Theo lần thỉnh thứ hai, trước từ "Vui lòng nói, v.v... trở xuống, chấp giáo xưa để thỉnh: "Con đã thông hiểu, cúi mong Đức Phật trụ lại thế gian để giảng dạy. Kế là, từ "Đức Phật khen Tỳ-kheo" v.v... trở xuống, là đáp lời mình đã thỉnh, rằng chỉ tập giáo hôm nay lìa được bốn đảo.

Y theo lần thỉnh thứ ba, đầu tiên, từ "Lìa bốn đảo, nghĩa là cuối cùng theo Đức Phật nhập Niết-bàn, rằng nếu Đức Phật là thường, thường thì không diệt, sao không trụ lại thế gian để giáo hóa dẫn dắt ta ư?

Kế là, từ "Ta trao gởi chánh pháp cho Ca-diếp, để đáp lại lời thỉnh".

Minh Tuấn nói: "Phẩm này đại khái chia làm năm đoạn:

1. Đại chúng thấy mặt đất rung chuyển, biết là biểu hiện diệt, bèn buồn thương, thở than nói năm thí dụ, nhằm để thỉnh Phật.

2. Đức Phật nói hai bài kệ, ngăn dứt sự thở than thảm thương của đại chúng.

3. Chỉ nêu pháp, khuyên hỏi. Cuối cùng là dụ châu báu.

4. Bấy giờ các Tỳ-kheo nghe nói ví dụ châu báu, bắt đầu tỏ ngộ về lý. Vì lẽ đó, nên nêu câu hỏi: Vì sao không nói ngay ư?

5. Đức Phật dùng ví dụ thầy thuốc mới cũ, để hội thông xưa nay.

Y theo đoạn đầu, có ba chương:

1. Trải qua nhà để nêu lên việc mặt đất rung chuyển.

2. Đại chúng nói kệ tự trình bày.

3. Dùng năm ví dụ chê bai việc thỉnh.

Trong đoạn hai có hai chương:

1. Lời nói gởi gắm cảm kích thiết tha: “Rằng chớ như phàm phu”.

2. Dùng kệ nói pháp, để ngăn thương thảm cầu thỉnh.

Trong đoạn ba có năm lượt lật lại:

1. Chỉ nêu pháp để khuyến khích thưa hỏi.

2. Tỳ-kheo chấp sở đắc xưa, không hiểu chỉ thú nay.

3. Đức Phật nói về pháp tu vượt hơn, dứt bỏ cái mình đã chấp.

4. Tỳ-kheo nghe vượt hơn, đây tức là cái xưa của mình là sai, Đức Phật dạy pháp tu nay là đúng. Do mình chưa hiểu, nên vẫn cố tình thỉnh Phật ở đời mãi, rằng Đức Phật đúng ra nên ở đời để dạy ta sao cho hiểu được pháp tu vượt hơn, nên đem thân mạng để cầu thỉnh.

5. Đức Phật dùng ví dụ châu báu để nói lên sự mê mờ kia.

Đoạn thứ tư, thứ năm không giải thích rộng nữa.

“Thuần-đà đi rồi, không bao lâu” cho đến “Cho nên, mặt đất ở đây rung chuyển mạnh như thế.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đức Phật và Thuần-đà nói về nghĩa cảm ứng thường trụ, đủ ở văn trên. Sau khi Thuần-đà đi rồi, người nên sinh tâm hoài nghi mà chưa hỏi ngay, nghĩa là rất mong Đức Phật sống lâu, nên hiện phải bỏ đi, thôi thúc khiến thưa hỏi.

Về nghĩa của rung chuyển sáu cách đã được mô tả đầy đủ trong Kinh Hoa Nghiêm. Ở đây có hai ý: Trước kia, làm tâm của chúng sinh động. Trong động có tiếng, nói là tướng to, nhỏ. “Từ tầng trời Đâu-suất giáng xuống” cho đến “rung chuyển mạnh như thế”, thì chắc chắn có sự kiện lớn.

Địa Hữu học có ba thứ, Địa Vô học có ba thứ, mà năm thứ đã qua, đây là thứ sáu.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Vì không có người gõ mà phát ra nên mặt đất rung chuyển, để nói lên Niết-bàn, là đầu mối nhanh chóng khuyến thỉnh kia. Niết-bàn của chữ y do đây mà nêu lên.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là tướng thứ bảy. Ý sau của điềm lành này chẳng phải vì mời gọi chúng, chỉ cho người đương thời thấy được ánh sáng uy nghi của Đức Phật điềm nhiên. Tình ý, tình nhỏ lại hiện ra tướng này, để nói lên phải bỏ đi.

Dưới đây sẽ nói về ví dụ hai người già, trẻ: Thứ nhất, tự bày tỏ nỗi khổ của mình để thỉnh, mà chê bai Đức Phật, có ba ý:

1. Nói mười một hàng rưỡi kệ, chính thức bày tỏ nỗi khổ mà thưa thỉnh.

2. Hai hàng kệ sau, nói rằng nếu Đức Phật ở lại đời thì sẽ có ích dứt trừ các khổ. Thưa thỉnh xong, Đức Phật im lặng.

3. Lại dẫn việc chê bai Đức Phật.

Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là đoạn thứ nhất, trong đất có tiếng ở đây, nói về hai nghĩa:

1. Báo cho biết hôm nay có sự rung chuyển lớn.

2. Báo cho biết sự rung chuyển này là tướng Niết-bàn.

Pháp sư Tuệ Lãng nói: "Cuối phẩm trước, Đức Phật phát ra ánh sáng từ miệng, phẩm này, đầu tiên là mặt đất rung chuyển, đều là muốn vì người cơ căn bậc hạ mà nói về thường.

Từ phát ra ánh sáng từ miệng, nói xong kệ.

Thứ nhất trong sáu đoạn, hiện tướng Niết-bàn, gồm có ba chương, đây là chương thứ nhất.

"Bấy giờ, các trời, rồng, Càn-thát-bà" cho đến "Như lai thấy rằng sự buông bỏ, cũng như nhổ bỏ đàm dãi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về khổ mà Đức Phật đã dứt bỏ."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây nói xong năm thí dụ. Đoạn hai, tự bày tỏ nổi buồn than để thỉnh Phật."

"Ví như mặt trời mới mọc, ánh sáng chói chang rực rỡ" cho đến "Ví như núi Tu-di".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu Đức Phật trụ ở đời, thì sẽ có lợi ích như thế.

"Bạch Đức Thế tôn! Ví như nhà vua sinh và nuôi nấng các con" cho đến "Cúi mong Đức Phật ở lâu trên đời, không nhập Niết-bàn"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hai chương trên, bày tỏ đủ sự tổn hại, lợi ích của ra đi, ở lại, phơi bày nỗi khổ của mình để thỉnh Phật mà không nhờ đức Từ đoái tưởng. Dưới đây, nói xong văn xuôi, dùng năm thì dụ Đức Phật quá khứ:

1. Nói không có điều thiện bắt đầu, để cho tốt đẹp sau cùng.

2. Nói lấy hữu vi làm khổ, vô vi làm niềm vui. Vì sợ hữu vi, nên Đức Phật ch phải vô vi.

3. Nói vô vi không có niềm vui, vì con ở trong ngục, cha không được vui làm thí dụ.

4. Từ mà không bình đẳng.

5. Đều không có lòng Từ."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Ví dụ này nói dù được chánh kiến, nhưng Bát-nhã chưa đủ, nên tha thiết thỉnh Phật trụ ở đời để thành tựu Bát-nhã cho ta."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Bốn bộ không phải một là dụ cho các con, nói về tuệ không ư? Ví dụ cho xinh đẹp. Đầu tiên, Đức Phật dạy định, tuệ để ta tu học, sinh tuệ mạng cho ta. Nên đeo đuổi tuệ cao quý, giáo pháp do lý sâu thì tuệ mạng không dứt. Nay, Đức Phật đã ra đi, tuệ cao quý không nối tiếp nữa, chẳng phải là giết chết con hay sao?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ta chưa tránh khỏi bốn ma, còn kiến chấp thì Phật đã rũ bỏ sạch, há không phải trao con cho Chiên-đà-la ư?"

"Bạch Đức Thế tôn! Ví như giác ngộ, học giỏi các luận" cho đến "tức là không còn sợ đọa vào địa ngục nữa".

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Ví dụ này nói về Đức Phật, là đấng đầy đủ tất cả Bát-nhã, lẽ ra nên ở đời giảng nói cho chúng ta nghe. Nếu nhập Niết-bàn thì dường như đối với các pháp Ngài sợ mà không nói".

Pháp sư Đàm Tế nói: "Dường như Đức Như lai sợ pháp hữu vi."

"Bạch Đức Thế tôn! Ví như có người mới học nghề" cho đến "Sao Đức Như lai thọ lãnh sự yên vui cho được?"

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Ví dụ này nói rằng, ta chưa được giải thoát, nên muốn thỉnh Phật ở đời, hầu dạy bảo cho ta."

Pháp sư Đàm Tế nói: "Dụ cho Sơ nghiệp của Tiểu thừa, nhà tù là Vô minh. Có người hỏi, thì đó là Bồ-tát."

Kính Di ghi lời của Tăng Tông rằng: "Theo giáo pháp của Thanh văn tu hành là dứt bỏ các phiền não, là công việc mới bắt đầu làm. Người kia vì không thể siêng năng tu học, nên mắc tội phải ở trong ngục. Nay nói dù dứt trừ "Hoặc" thô, nhưng tế thì không nghiêng đổ, vì lẽ đó, nên đã bị quả năm ấm lủng đoạn, giam nhốt". Có người hỏi họ nhận lãnh tội gì? Là thiên hạ có việc hay không, người chung quanh lại cố ý hỏi, vẫn không thể làm lợi ích. Nếu Đức Thế tôn quyết định bỏ chúng con ra đi mãi mãi thì đâu khác gì kẻ ở gần nói chuyện phiếm không xác thực, kẻ không có lòng từ."

"Bạch Đức Thế tôn! Ví như thầy thuốc hiểu rành các môn thuốc" cho đến "Kính mong Đức Thế tôn ở lâu trên đời này, chớ nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Nếu Đức Phật không ở lại trên đời để dạy bảo chúng con được giải thoát, tức là Ngài đã để dành phương thuốc bí truyền, chỉ trao riêng cho con ruột mà không truyền cho các

học trò khác. Đức Như lai hoàn toàn không hề phân biệt đối xử thân, sơ, không dạy dỗ chúng con, khác nào như vị thầy thuốc kia."

Pháp sư Đàm Tế nói: "Dù có lòng Từ mà tâm vẫn còn phân biệt hơn kém, thắng thua, thì sẽ tổn thương cho bình đẳng."

"Bạch Đức Thế tôn! Ví như người già, người trẻ mắc phải chứng bệnh khốn khổ" cho đến "Ở lâu trên đời, chớ nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Ví dụ này, nói rằng, mình mới bắt đầu học tập ngần ấy, nên chưa thành pháp thân. Vì lẽ đó nên thỉnh Phật ở đời để giúp đỡ cho việc tu học của chúng con, thì pháp thân mới thành tựu được."

Pháp sư Đàm Tế nói: "Nếu người có lòng từ, thì nên cứu vớt nổi đau khổ. Nay, đã bỏ khổ, chẳng lẽ cho là có lòng từ hay sao?"

"Bấy giờ, Đức Thế tôn bảo các Tỳ-kheo" cho đến "Xa lìa các phi pháp, hãy tự an ủi, thọ nhận niềm vui mừng, yên vui."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chính vì Từ bi nên Đức Phật thị hiện diệt độ, cụ thể như đoạn văn trước nói. Chỉ vì ái của phàm phu, "Duyên" bi nặng nề, nên không thể tỏ ngộ đạo lý. Nay, Đức Phật bảo riêng với các Tỳ-kheo để khích lệ mọi người."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là lời khuyên thứ hai, có ba ý:

1. Giới, thời gian, chúng.

2. Khuyên trong nhân quả chung.

3. Khuyên xả bỏ sở đắc ngày trước, tu chữ Y của hôm nay. Đây chính là thứ nhất của Tỳ-kheo, răn dè phàm phu.

Pháp của Chư Phật như thế, nghĩa là hễ có cảm thì có ứng. Cảm hết, về chân. Vui không buông lung. Đức Phật dạy khuyên chúng ta phải nghiêm giữ giới, giữ tâm, nhớ nghĩ chân chánh tu định. Câu sau, là tu tuệ.

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là đoạn ba, chính thức chỉ nêu các pháp, nói lại bổn ý của Đức Phật, khuyên thưa hỏi, có ba phần:

1. Sắp thưa hỏi: Trước dùng hai bài kệ để ngăn ngừa tâm tán loạn của các Tỳ-kheo.

2. Nói rộng các pháp, khuyên nêu câu hỏi.

3. Lại nêu ra duyên khác, khuyên nêu câu hỏi.

Đây là phần thứ nhất, chấm dứt rối loạn lo buồn của đại chúng kia."

"Lại này các Tỳ-kheo! Nếu có ai còn nghi ngờ" cho đến "Như lai sẽ thuận theo mà giải quyết cho các thầy."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Dù Đức Phật đã nói nghĩa bất diệt

cho Thuần-đà nghe, nhưng các Tỳ-kheo vẫn cố chấp giáo xứ không thôi. Ở đây sẽ giải thích nghĩa ấy, để chứng minh rằng, giáo pháp xưa, nay vẫn đều là nhiệm mầu tốt đẹp.

Xưa nói: "Tất cả đều rỗng không, vốn vì chúng sinh chấp mắc "Hoặc" của ba cõi. Do đó dứt trừ chứng bệnh không là trống rỗng. Nói dấu vết đã tản mạn, đáng lý gây ra nỗi ngờ vực. Nay chấp nhận nghi ngờ đó, lời nói nhỏ nhặt được bày tỏ, dẫn dắt kẻ sống trái với giác, trở về với tông chỉ.

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Về phần mở rộng tông chỉ, có lược, rộng. Đây là khuyến khích cách hỏi rộng rãi. Các Tỳ-kheo quán bốn phi thường, dứt trừ nghi ngờ về Phật thành đạo. Nghe nói Đức Phật thường trụ, nên sinh ngờ vực về quả này, tức là việc đáng hỏi mà không ai hỏi, tất nhiên cho thuyết xưa là thật. Nếu cho thuyết xưa là thật thì sau cùng sẽ không tỏ ngộ được giáo pháp hiện nay. Thế nên gọi là phát sinh mối nghi ngờ kia.

Xưa, nói tất cả trống rỗng, nay lại nói không là trống rỗng, là điều đáng nghi ngờ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là phần thứ ba trong phần mở rộng tông chỉ. Phần thứ nhất trước kia, nhờ bố thí nói về thường. Phần thứ hai, Thuần-đà đã vượt lên đại chúng để mong thỉnh Phật trụ lâu ở đời.

Nay, đây là môn khuyên răn thứ ba, nói về nghĩa thường. Sở dĩ sắp đoạt lấy nên khuyên thưa hỏi trước, là vì dùng năm ví dụ để chê bai Phật. Hoặc nói là bỏn sẻn pháp, hoặc cho rằng lòng từ nghiêng lệch, riêng tư. Nay, Đức Phật khuyên các Tỳ-kheo ấy hãy nên hỏi về chỉ thú mở bày tông chỉ trên. Phát ra hai giáo hiện nay, ngày xưa, chứng tỏ cả hai thứ đều không thể thỉnh, vì họ chưa thấu suốt, nay nên nghi ngờ.

Sự sinh tử là không, là giả dối, chung quy trở về chỗ trống rỗng. Niết-bàn tròn đầy cùng cực, yên lặng tồn tại mãi, là không là trống rỗng.

Xưa kia nói vô thường nằm trong ba cõi, nay nói vô thường nằm ngoài ba cõi.

Xưa, lấy ba vô vi làm thường, nay, nói về "Diệt hữu" cho là thường."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là phần thứ hai, chỉ nêu nhân quả, khuyên chung nên hỏi."

Pháp sư Trí Tú nói: "Phần hai, chỉ nói rộng các pháp, để khuyến khích nên hỏi.

"Cũng sẽ vì các ông, Như lai trước nói pháp Cam lộ, sau đó mới

nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nếu vì quyết không nghi ngờ, không biết mà hỏi, thì Như lai cũng sẽ tự nói cho ông nghe, cuối cùng, sẽ không để cho ông phải rơi vào lưới nghi ngờ."

Pháp sư Tăng Lượng nói rằng: Ông tự có nghi ngờ mà không thể hỏi. Như lai sẽ nói cho ông nghe, sau đó mới nhập Niết-bàn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là đáp chung về ý chê bai thỉnh Phật qua năm ví dụ ở trước. Từ khi ra đời đến nay, Đức Thế tôn đã giảng nói nhiều về khổ, vô thường, dứt trừ bốn thứ điên đảo khác. Hôm nay, Ngài còn nói về Thường, Lạc, đầy đủ vào đạo, vì sao lại sinh sinh ý chê trách rằng Đức Phật không có đầu cuối ư? Giáo pháp mà Ngài đã nói xưa nay đều là chân lý cùng tột sâu xa mầu nhiệm, há có lỗi sợ pháp hay sao? Nay, trước khi nhập Niết-bàn, Như lai sẽ nói rộng nghe về lý cùng cực của Cam lộ cho ông, mong sao cho ông sớm được pháp Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, thì đâu có trái với bản nguyện của Như lai? Hơn nữa, hôm nay, Như lai muốn cho ông nhận thức thường, vô thường, được bình đẳng với Văn-thù, chẳng lẽ nói là lòng Từ nghiêng lệch, riêng tư hay sao? Từ khi ra đời đến nay, Như lai đã chỉ dạy cho ông con đường chân chánh như thế. Giờ đây còn dạy cho ông được biết rõ đạo nhiệm mầu Cam lộ, há cho rằng Như lai không có lòng từ ư?"

"Này, các thầy Tỳ-kheo! Phật ra đời là khó, thân người khó được" cho đến "như tìm cát vàng, và hoa Ưu-đàm-bát-la."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cái gọi là sắp đoạt, tất nhiên là sẽ cho."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Từ trước đến nay là khuyên thưa hỏi. Dưới đây là đoạt, có bốn đoạn:

1. Đoạt quả.

2. Đoạt nhân.

3. Chỉ nêu ví dụ châu báu, nói về lý do của quả xưa là giả dối.

4. Kết hội hai giáo."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây thứ ba, là khuyên bỏ quả đã được khi xưa, gồm có bốn ý:

1. Trước là Đức Phật khen các Tỳ-kheo lìa năm nạn đồng thời khuyên răn.

2. Chính thức đoạt quả.

3. Đoạt nhân đã thực hành trước kia.

4. Đức Phật khuyên phải giữ lấy quả thường hiện nay."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây làm xong như chữ Y của thế gian,

phần thứ ba lại chỉ nêu duyên khác để khuyên hỏi, gồm có ba chương:

1. Nêu đức của Tỳ-kheo.
2. Nêu sự lỗi của Tỳ-kheo.
3. Nêu giáo sắc chân thật của Phật để, khuyên thưa hỏi.”

“Các Tỳ-kheo thoát khỏi tám nạn, được thân người là khó” cho đến “Vì thế, các thầy không nên buông lung.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước và nay đoạt, trước nói riêng về vô thường là nói phương tiện của thường, nên ông mới chấp cho là đủ, không còn cầu tiến nữa, há chẳng phải là người buông lung luống qua hay sao?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tỳ-kheo đã, hết lòng thỉnh Phật ở đời. Đức Phật không bằng lòng trụ lại, bèn khuyên nên thưa hỏi. Lý đã nêu lên, chẳng phải cảnh giới đó, phương pháp dứt bặt hỏi han, thưa thỉnh chính là lùi lại để giữ gìn cái mình đã được, thôi dứt con đường tiến tới. Vì kế thừa ý niệm này nnên có lời trách cứ luống qua. Chỉ nêu lối tu khổ hạnh xưa kia, để nói về trách hiệm khó khăn của Đấng Đại từ”.

“Này các Tỳ-kheo! Thế nào là trang nghiêm” cho đến “Gặp thành báu, lấy những vật luống dối”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ví dụ này nói rộng về việc trên, ngôi thành, dụ cho Niết-bàn”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Quả Phật dứt trừ mọi lụy phiền, dụ cho ngôi thành đề phòng mọi sai quấy. Giới ngăn ngừa lỗi ở ngoài thân, miệng, như bức tường. Nước định là hào bao quanh thành. Tuệ có công năng quyết đoán, dứt bỏ việc xấu ác, như sai khiến tôi tớ. Giữ lấy sở đắc kia, nghĩa là nhặt lấy vật luống dối”.

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ hai là được quả. Thành báu không tự thể, vì do các báu hợp thành. Nếu một tính chất không đủ thì sẽ không được xứng đáng gọi là Đại Niết-bàn. Thuyết đã nói khi xưa, chính là thuyết trong nhân duyên của Niết-bàn”.

“Các thầy chớ dùng tâm thấp kém” cho đến “Chưa vì chánh pháp mà dứt sạch các kiết sử”.

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là thứ ba, được rồi. “Sở nhân” của ngày xưa, gồm có bốn trường hợp, chỉ khuyên bảo hãy quên đi, hoài bão hai tu mà bậc nhất là đức.

“Dù mặc ca-sa”: Đây là môn đầu tiên mới học chẳng liên quan đến con đường cùng cực của chân.

“Này các Tỳ-kheo! Nay, các thầy phải chân thật” cho đến “Là thuốc hay chữa lành các phiền não”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sự chân thật, nghĩa là lý thường. Lý thường rất khó hiểu. Đã không phải sự yếu hèn của tâm tán loạn mà biết được, nên phải gom nhiếp tâm mình. Chỉ có mặt trời Phật mới có công năng soi sáng. Một khi Mặt trời Phật đã lặn mất thì các thầy sẽ bị vô minh che lấp, làm sao nhìn thấy được ư? Địa đại là quả báo chung của chúng sinh. Pháp Phật cũng giống như thế, vốn vì chúng sinh, nên cầu sự chân thật này, tức pháp của chúng sinh đã xong"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Mặt trời tuệ mười Lực đã lặn, nghĩa là thời, cơ khó khác nhau. Cỏ cây là dụng của chúng sinh, thuốc pháp giúp ích cho tư chất, để dứt trừ tai hại. Đã có thuốc pháp, cho nên thời gian không thể mất".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là phần thứ tư, khuyên tu nhân hiện nay, nhận lấy quả hiện nay. Khi sắp khuyên tu, trước hết dùng một câu để răn dạy rồi. đại khái phát ra thể tướng thường trú rằng: "Pháp tánh của Như lai chân thật không điên đảo. Ngày xưa cũng nói rằng pháp tánh mà là giáo pháp đoạn diệt, ngay nay, nói về thể của quả thường trú, "Trăm phi" đã không thật có. Chẳng có "Cái có" cũng chẳng có "Cái không có", nghĩa là "Chẳng có tướng" của một tướng, không đoạn, không thường. Tâm vương như thế chẳng lẽ là điên đảo ư? Tức sinh ba pháp làm phương pháp tu nhân, đó là tinh tấn, nhiếp tâm và mạnh mẽ".

"Nay, Như lai sẽ làm cho tất cả chúng sinh" cho đến "Đều được trong tạng bí mật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhập, là lý thường trụ. Xưa kia vì bị vô thường che lấp, nên chúng sinh không nhìn thấy. Nay, vì được nhìn thấy, nên gọi là nhập."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước đây mở mang sơ lược tông chỉ thường, chưa xuất phát thể thường. Nay, đã được sơ đắc kia, thì phải làm rõ tướng đó.

Bí mật, nghĩa là pháp mà mười Địa không nhận thấy, chỉ có Đức Phật mới hiểu rõ, các đức được chứa đựng nghĩa ở trong quả tròn đầy, gọi là tạng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trụ: Có ba địa vị, đó là Tín, Kiến, Đắc. Vì sao? Vì từ phàm ngoại, đến chín địa, được gọi chung là Tín trụ. Địa thứ mười, gọi là Kiến trụ, chỉ có Đức Phật mới ở địa vị Trụ."

"Như lai cũng sẽ an trụ, nhập Niết-bàn trong Trụ vị này."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì Đức Phật được Thường nên gọi là Trụ. Vì chúng sinh mà nhập Niết-bàn, nên Đức Phật không diệt, nhập

là dấu vết của thân trượng sáu. Duyên hết, trở về với chân. Vì y theo ứng thân không hiện, nên nói là Nhập.

"Thế nào gọi là tạng bí mật" cho đến "Gọi là nhập Niết-bàn, như chữ Y ở đời."

Pháp sư Đạo Sinh nói: "Chiếu soi cùng cực tự nhiên, đối với tông chỉ tồn tại ở trên. Vì hàng trên không thể hiện đều, nên hàng ngang tất nhiên không đúng. Đã dứt trừ hệ lụy thì gần giải thoát. Đối với dưới đều ứng, gồm thì sắc thân là đều có. Vì chẳng có trước sau, nên hàng dọc cũng không đúng. Vì lý ba điểm không lìa nhau, nên riêng khác, rất không đúng. Vì cho nên yên lặng, chẳng khác nhau, cũng như chữ Y.

Đã nói là Thường thì đâu có nay diệt, nay diệt, thì chẳng phải thật. Sắc thân thì tồn tại. Một lời nói che lấp tất cả, dụ như chữ Y."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu đều thì thân có năng phát trí, vì tác dụng của trí tròn đầy. Ba pháp đều cùng thường, công năng trí đã vượt hơn. Vì vượt hơn, nên không đều. Hàng dọc cũng không thành, nghĩa là vì diệt của thân, trí không có hơn, kém."

Ba mắt trên mặt: Bát-nhã ở trên, cả hai thứ thân và giải thoát không có hơn, nên đều xếp ở dưới. Đây là giải thích về sự duyên nhau của ba đức, lý do được thường. Nếu riêng lẻ thì không nhân nhau. Thân được trí, không do trí mà được diệt, đây là đều không có. Đủ ba pháp này nên nói là an trụ. Gọi là nhập Niết-bàn, nghĩa là pháp thường không có diệt, vì chúng sinh mà diệt."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Ba pháp đều khác, nghĩa là thể khác thì có phần, có phần thì vô thường, chẳng lẻ đều khác mà hợp thành Niết-bàn ư? Lại, dù nói rằng mỗi thứ đều "Không đúng", nhưng ngoài "Không đúng" này, cũng lại "Không có"."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đều không thành nghĩa là nói về công dụng khác nhau. Hàng dọc không thành: Nói về nghĩa không vượt hơn, thua kém. Sự riêng khác không thành, nghĩa là nói không thể khác.

Giải thoát cũng "Phi": Đây là tổng hợp hai trường hợp trước: Nếu nói công dụng giải thoát tức là công dụng của pháp thân thì không đúng. Ba pháp khác nhau, nghĩa là hợp với pháp thứ ba, công dụng của pháp thân thì không phải như vậy. Ba pháp khác nhau, nghĩa là hợp với pháp thứ ba, nếu là trường hợp khác, nói giải thoát cũng không phải có, nghĩa là chỉ một nghĩa chính là dứt hệ lụy ràng buộc, không gồm thâu các đức tròn đầy.

Câu văn ẩn lược: "Đắc ý, nghĩa là nên nói rằng giải thoát không phải Niết-bàn đã thành thể tròn đầy. Vì sao? Vì ba đức thành tựu tạng

bí mật, đây là gồm thâu hết công đức của Phật địa. Về mặt ba đức, mỗi đức đều gồm thâu một nghĩa, đây là nắm lấy riêng khác, thì làm sao gồm thâu hết, nên nói chẳng phải Niết-bàn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đều, nghĩa là cùng lúc đều có, dùng làm thí dụ. Vì sao? Vì xưa kia lấy sự dứt bỏ vô vi làm Niết-bàn, nhưng vì vô vi này đều có chung với thân, trí, nên không phải chữ Y của ngày nay. Dọc, nghĩa là lấy trước, sau làm mắt, cũng ví như ngày xưa không có Niết-bàn. Nghĩa là vì trước có thân, tiếp theo có trí, sau có diệt, nên nói là "Phi". Như ba mắt, là tên dùng hai câu chẳng phải xưa. Câu này chính là hiện nay. Nghĩa là muôn điều trên đều nói về Niết-bàn.

Nếu ba điểm khác nhau, nghĩa là trên ba đức, mỗi đức đều nhận lấy khác nhau, cũng không được. Câu dưới nói rằng pháp thân cũng không phải bình đẳng. Ba pháp đều khác cũng không đúng, nghĩa là mỗi pháp đều có tự thể riêng."

"Bấy giờ, các Tỳ-kheo nghe Phật, Thế tôn" cho đến "Rất là bậc nhất trong các tưởng."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nghe nói Niết-bàn như chữ Y của thế gian, mới tỏ ngộ được ý chỉ vô thường mà ngày xưa nói, dừng ở ba cõi mà xa cách với thường."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhận hiểu về thỉnh. Nghe ví dụ về chữ Y hiện nay, hiểu được tất cả vô thường mà xưa kia Phật nói là phương tiện, nhưng phương tiện này lại có khả năng dứt trừ các kiết thật của ba cõi, còn gì vui sướng bằng?"

Pháp sư Pháp Dao nói: "Phật nói thường của Niết-bàn chữ Y, cho nên nói cái chẳng phải Niết-bàn là vô thường. Lại tự cho rằng hiện nay, hiểu rõ được chỉ thú của thuyết vô thường xưa chẳng phải Phật, chính là vì để nói lên Phật là thường, có thể nói là thuyết thú vị."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước kia giải thích ba nghĩa với chỉ thú nhiệm mầu, sâu sắc, tìm tòi ở tâm, ngoài phần tăm tối, thì nghe nói diệt. Bỏ ứng về bổn, vì cách trở xa với vật, nên lo buồn.

Thích thú nói vô thường, nghĩa là nói chữ Y, không phải cái mà tâm hiểu được. Con đường phía trước khó bước qua, lùi lại để giữ gìn giáo pháp trước kia, vậy phải lấy gì để chỉ bày ư? Giáo pháp xưa của Đức Như lai dạy bảo ta tu học quán vô thường... để xa lìa "Hoặc" ba cõi, y theo lời Phật dạy tu hành, kết quả sẽ thoát khỏi đau khổ, cho nên không khó.

Giáo pháp ngày nay: Hiện nay, dù nói thường mà ta chưa chứng được, ta đã chưa được thì sự tồn tại của Như lai, kết hợp với nhìn thấy

diệt độ, dù có nói thường, nhưng không thấy thường đó. Nếu Đức Phật không ở đời thì thuyết xưa đáng tin cậy. Vì cho nên khen ngợi.

Dấu chân voi là hơn hết: Nghĩa là câu trên khen giáo pháp. Câu này khen theo giáo pháp sinh ra hiểu biết."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây, văn thứ hai trong môn Thỉnh, chỉ thú lớn có hai:

1. Đức Phật nói hai mươi lăm hữu, tạo ra quán năm môn, mà vì Đức Phật là thường, nên được biết từ Kim Cương trở xuống là sinh tử, mà tâm sau cùng là thường. Ta là người được dạy dỗ, Đức Phật nên trụ ở đời.

2. Dù Đức Phật đã vì ta nói Niết-bàn chữ Y, nhưng ta không biết phải làm thế nào để được.

Theo phần thỉnh thứ hai, có ba đoạn:

1. Nói ta là người được giáo hóa. Vì đại khái có sự hiểu biết, nên trước dùng hai ví dụ để khen năm món khổ, không, vô thường, dứt trừ "Hoặc" hiện nay, vượt hơn giáo pháp ngày xưa.

2. Từ ví dụ Đế Vương, cuối cùng đến ví dụ người say, là lời thỉnh chính thức.

3. Từ câu: "Khen cây chuối v.v... trở xuống, chấp giáo xưa để cầu xin Đức Phật, nếu Phật không trụ ở đời thì ta sẽ tìm tòi học tập theo giáo xưa, chung với tu khổ, vô thường trên của Đức Phật.

Thích thú: Thích thú về năm môn quán trong phẩm Thuần-đà ở trên. Trong phẩm Thuần-đà nói thường, vô thường. Nay, chỉ khen lý vô thường, vì vô thường, trước nay đã quán. Về lý thường, vốn là pháp chưa thấu suốt. Lưu lại lý thường này để làm lời thỉnh, nói ta chưa hiểu, Đức Phật nên trụ ở đời để dạy dỗ ta. Vì nếu ta đã hiểu được chỉ thú thường hôm nay, thì đâu cần thỉnh làm gì?"

Pháp sư Trí Tú nói: "Đoạn thứ tư dưới đây là dứt chấp, có bốn phần:

1. Chính là chấp.
2. Dứt chấp.
3. Thỉnh Phật trụ ở đời.
4. Phật đáp.

Từ đây đến cuối mà có các kiến chấp, thì không có việc đó.

1. Thích thú với giáo xưa, định nêu lời thỉnh trái lại.

Pháp sư Minh Tuấn nói: "Dưới đây làm xong đối với tưởng vô ngã khuyên hỏi.

2. Trái với thắng pháp khuyên hỏi đã nêu trên, chẳng phải là pháp

của mình hiểu, nên mới chấp vào giáo xưa. Có ba bậc:

1. Khen ngợi giáo vô thường xưa, mà ta đã hiểu.

2. Chỉ nêu các ví dụ như Đế vương v.v..., nói về pháp mình chưa hiểu, nghĩa là tồn tại ở giáo nay, mà Đức Phật không trụ ở đời để dạy bảo, làm sao cho ta hiểu được ư?

3. Chỉ khen các giáo như vô ngã v.v...

"Nếu có người siêng năng tinh tấn tu tập" cho đến "Vô minh, kiêu mạn và tưởng vô thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chỉ nêu thật kiết của ba cõi, nhằm chứng tỏ năng lực của giáo vô thường. Không nói sân, vì dễ dứt trừ."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Nếu ai siêng năng tu tưởng vô thường, thì sẽ không lìa "Hoặc" ba cõi và ngược lại với tưởng vô thường trên của Đức Phật. Về nghĩa giảng nói chính là ở đây."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nếu là tập quán tiền phương tiện của "Không quán" thì sẽ chẳng dứt trừ được kiết. Nay, dùng quán không hợp với hiểu biết vô thường, tức là "Tuệ Không", tạo nên danh, thuyết của tưởng. Nếu không như thế, thì sẽ trở lại tiền phương tiện của "Thủ không", chế phục các kiết. Do đoạn sau chế phục, nên nói chung là đoạn. Và tưởng vô thường, nghĩa là vô thường của "Chấp đoạn"!"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là đối tượng dứt trừ kiết sau cùng trong môn tư duy, nên nói riêng, chứ không phải dứt trừ thô trước. Tưởng vô thường là dứt trừ cả điên đảo trên của Phật."

"Bạch Đức Thế tôn! Nếu Đức Như lai đã lìa hẳn tưởng vô thường" cho đến "Vô minh, kiêu, mạn và tưởng vô thường."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Ở trên nói rằng: Tu vô thường có công năng trừ bỏ tưởng vô thường." Tưởng là tên của tuệ, giống như khiên và giáo (mâu thuẫn), nên lại nói về tưởng.

Nếu lìa, nghĩa là không tu tưởng vô thường thì không có Bát-nhã. Bát-nhã đã không có thì sẽ không có giải thoát, nay, đâu được nhập Niết-bàn ư? Nếu không lìa, thì sẽ lấy tưởng của thuyết xưa làm tưởng vô thường, đây là điên đảo, đâu được nói là với mạn... đều lìa ư?"

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thỉnh là được lý quán, nghĩa là cảnh, trí không lìa nhau. Nếu Như lai là thường, thì sẽ lìa hẳn tưởng vô thường, vì chúng sinh thì không nên nhập Niết-bàn. Trên đã nói chúng sinh hữu vi, do đó nên được có thỉnh. Nếu không lìa, nghĩa là nếu Đức Phật không trụ ở đời, thì về lý, thường tự diệt quán vô thường, không bao giờ lìa ví dụ chữ Y của Đức Phật, lại càng thêm "Hoặc" điên đảo."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Hướng về tốt đẹp, ưa thích nói về tưởng

vô thường, có công năng dứt trừ hoặc chấp thường v.v... trong ba đời. Và trái với tưởng vô thường trên của Đức Phật. Nay, kế là, khen tưởng này cũng có thể được thường. Vì sao? Vì nếu Đức Như lai vốn không tu tưởng vô thường, thì sẽ không biết vô thường tồn tại phi Phật, thường ở nơi Phật thì làm sao được tu vô thường không lẫn lộn, nhập Niết-bàn chữ Y ư? Luận này đã giải thích giáo ngày nay, không nói giáo ngày xưa. Nếu không lìa, thì lời nói này giải thích giáo ngày xưa. Nếu quả tu tưởng vô thường thì tưởng vô thường này lẫn lộn với Phật, chẳng những không nhận thức về nghĩa thường mà cũng chưa nhận biết sâu sắc về nghĩa vô thường, đâu được dứt trừ hết "Hoặc" của ba cõi và trái với tưởng vô thường ở trên của Đức Phật.

Các Tỳ-kheo nói về hai trường hợp được mất này, tự bày tỏ mình đã giải ngộ chỉ thú vô thường, trở nên thành hướng về ý thích thú đã nói."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ý Tỳ-kheo nói: "Vì ta chưa gây ra việc cùng cực, thì phải diệt thân, sau mới khỏi khổ. Nay, cao tìm, Như lai không đồng với con, nghĩa là đã nói là thường trụ thì đâu đợi diệt thân mới gọi là Niết-bàn ư? Nếu không lìa, là chấp lấy ý của Phật. Nếu nói con cũng không lìa, tức là Đức Phật đồng với con, thì không nên nói tu tưởng vô thường là sai."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là lời thỉnh, hai bài kệ thường, lạc trong phẩm trước, đã lìa trường hợp vô thường. Nếu theo lời nói này, thì Đức Phật đã lìa tưởng vô thường, cũng không nên nhập Niết-bàn, nghĩa là ứng thân này chính là vô vi chưa tự tại của Pháp thân. Nếu quả không tự tại thì làm sao nói ta là Thường trụ? Nếu không lìa thì quả nay của Phật mà nhập Niết-bàn, tức là chưa lìa tưởng vô thường, đâu được nói là ta đã lìa vô thường."

Pháp sư Trí Tạng nói: "Lìa, là tên khác của Diệt. Tưởng là tên khác của "Tuệ Không". Trước kia, Phật nói: "Muốn nhập ba điểm Niết-bàn, nếu diệt "Tuệ Không" thì sẽ không có Bát-nhã, há có Niết-bàn của ba điểm để nhập ư? Nếu không lìa nghĩa là lấy ý Phật, nếu nói không diệt tuệ này thì sao ở trước nói là diệt tưởng vô thường? Đây là "Tuệ Không" không được, không diệt, ba điểm ở yên."

"Bạch Đức Thế tôn! Ví như nhà nông vào lúc trăng thu" cho đến "Trong các tưởng, tưởng vô thường là hơn hết."

Xét: Pháp sư Đàm Tế nói: "Đây là do chê bai mà thỉnh Phật trụ ở đời. Vì nếu Đức Phật thật nhập Niết-bàn, thì biết rằng tưởng vô thường là vượt hơn.

"Bạch Đức Thế tôn! Ví như Đế vương biết trước mạng mình sắp chết, liền quyết định ân xá các người phạm tội trước khi qua đời."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sự yêu thương của Đế vương, là yêu thương cả một nước, còn ban hành sắc chỉ ra ân, ân xá các người phạm tội. Đức Phật thương xót tất cả chúng sinh mà không thấy khó nhọc ư?"

Pháp sư Pháp Dao nói: "Dù nói là giáo xưa không đúng, giáo hiện nay là đúng, nhưng chưa được dụng tâm thì cũng vẫn bị vô minh ràng buộc, chưa được giải thoát. Do đó phải hiểu rõ giáo pháp Phật."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là lời thỉnh trong chương hai."

"Bạch Đức Thế tôn! Ví như có người bị quỷ bắt giữ" cho đến "Pháp giải thoát như chữ Y của thế gian".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thầy thuốc thế gian với tâm yêu thương nông cạn, mà còn không bỏ người bệnh, huống chi thầy thuốc ra đời mà không cứu giúp chúng ta hay sao?"

Pháp sư Pháp Dao nói: "Ví dụ trên nói về người chưa giải thoát, ví dụ này nói về người chưa được Bát-nhã."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Người Thanh văn dù dứt thô mà tế vẫn còn. Đức Phật là thầy thuốc hay. Ví dụ trước, nói về sự tai hại của quả, ví dụ này nói về tai hại của nhân."

"Bạch Đức Thế tôn! Ví như voi lớn bị người bắt trói" cho đến "Sao Đức Như lai muốn bỏ mà nhập Niết-bàn?"

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Bồ-tát như voi lớn, Thanh văn chưa được như thế, sao Đức Thế tôn có thể bỏ ư?"

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì Đức Phật tạo nên lỗi. Nghĩa là nói lòng từ bình đẳng của Như lai không được riêng vì các Thanh văn hiện thân, mà còn giáo hóa Bồ-tát ở phương khác nữa. Nếu vậy, thì lòng từ vốn cứu giúp khẩn cấp. Con đã không thể tự giải thoát, nên khổ nặng là gấp rút. Bồ-tát vì có khả năng tự giải thoát, nên khổ nhẹ, chẳng phải gấp rút!

Năm mươi bảy là nương vào kiết trên, gọi là ái, mạn, vô minh. Về chiều ngang thì chung cả năm hành, thành mười lăm. Về chiều dọc thì chung cho cả ba cõi, hợp thành bốn mươi lăm. Vô thường là kiến, bốn đế cũng chung cho cả ba cõi, bốn đế có mười hai, hợp chung thành năm mươi bảy."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Ví dụ này nói được chưa như đại Pháp thân tự tại."

Pháp sư Tăng Tông nói: "La-hán dứt bỏ hết phiền não, không còn

tập khí nối nhau, nên nói có năm mươi bảy."

Lại giải thích: "Không do dứt trừ kiến thủ, trí quán chiếu y cứ bốn Đế của ba cõi thành mười hai. Trí bị "Hoặc" nhỏ nhiệm làm mờ tối, tức là vô minh, cũng gọi là phiền não."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đối với Phật, khởi lên ba đảo: Vô thường, khổ, vô ngã. Ở đây ba phiền não chứng tỏ kiến không có tạo ra bốn đế để đối trị: Một đế trở xuống có ba, thành mười hai, cộng thành bốn mươi lăm. Bốn đảo không là chấp không: "Không tức vô ngã, lại không có nghĩa riêng. Bất tịnh vì vốn chẳng quán lý, cho nên không chấp,"

"Bạch Đức Thế tôn! Ví như người bị bệnh sốt rét, may mắn gặp được bác sĩ," cho đến "Sao Đức Như lai lại nỡ nở bỏ mà nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Cho dù nương vào giáo xưa được giải thoát, nhưng đối với giáo khác vẫn chưa hiểu rõ."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lại vì Đức Phật, gây ra lầm lỗi: Nếu Từ, thì phải cứu vớt kẻ khổ đau nặng nề, lẽ ra nên bỏ Thánh để theo kẻ phàm tục. Vì người phàm chấp thường, nên Đức Phật ứng hiện diệt. Nếu vậy, con có nửa bệnh, cho nên lấy chứng sốt rét làm thí dụ, Đức Phật nên cứu giúp con."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Ví dụ này nói không có Niết-bàn thường, lạc. Vì lẽ, dù tránh khỏi khổ phần đoạn, mà khổ biến dịch vẫn còn, là bệnh nữa ngày."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Bệnh sốt rét ý nói chín mươi tám sử chúng con đều chưa dứt bỏ."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đức Phật đã dứt bỏ phiền não thô của ngã, tức suốt ngày không phát sinh, mà phiền não nhỏ nhiệm, là căn bản vẫn chưa dứt bỏ, như ghẻ lở chưa phát."

"Bạch Đức Thế tôn! Ví như người say rượu, không tự hay biết" cho đến "Sao Đức Như lai lại nỡ bỏ mà vội nhập Niết-bàn?"

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Hiểu một nửa còn phải dạy dỗ thêm, huống chi hoàn toàn chưa hiểu ư?"

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Rằng bệnh của người Thanh văn hoàn toàn đồng với phàm phu, chẳng phải bệnh nửa ngày. Vì sao? Vì nếu các Thanh văn hiểu rõ ba cõi vô thường thì không nên khởi tưởng vô thường, tức là không hiểu rõ nhân duyên, có đủ chấp thường của ba cõi. Về mặt lý, thì đồng với phàm phu."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Ví dụ lúc người phàm phu say rượu năm dục, thì tình nặng, căn tánh chậm lụt. Vì thế, nên nay, phảng phất có

hiểu, nhưng vẫn chưa tỉnh, sao Đức Như lai lại nỡ bỏ họ mà nhập Niết-bàn?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Bốn ví dụ trên là nói cho bậc Thánh, ví dụ này là nói cho cả phàm và Thánh.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Ví dụ này so với ví dụ bệnh sốt rét trên, về sự thì khác nhau, mà về lý thì đồng, đều dùng chưa dứt hoặc làm dụ.”

“Bạch Đức Thế tôn! Ví như có người khen cây chuối” cho đến “Mà có các kiến, thì không có việc đó.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Xưa do Đức Phật nói, nay cũng chính Đức Phật nói. Sự hiểu biết xưa kia đã sai thì cái hiểu hiện nay đâu thể đúng. Vì thế lại chấp sự hiểu biết khi xưa, rồi phán quyết đối với Đức Phật.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Cho rằng Đức Như lai là thường. Nói theo lý thì lẽ ra nên tự tại, mà nay, thỉnh không được ở đời, tức là không được tự tại, tức là xưa nói vô ngã là thật, nay nói tự tại, lẽ ra là giả dối? Như Đức Phật đã nói, nghĩa là giáo pháp nay, xưa đều do Đức Phật nói. Nay nói chưa hẳn hoàn toàn đúng, nên dẫn xưa để phán quyết.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Từ khi nói thích thú đến nay, Tỳ-kheo dù tự nói mình hiểu, nhưng cũng chưa tự xem xét. Nay, muốn lấy quyết định đối với Đức Phật, thì nên trình hiểu biết xưa, khen tư tưởng vô ngã là chân. Nếu Phật là sai thì nay hiểu là đúng. Nếu Ngài không sai, thì sự hiểu biết hôm nay làm sao đúng được?

Ví dụ cây chuối, hiểu rõ vô ngã. Ví dụ nước thấm ướt, chỉ cho lời nói thật về thân kia. Về lý tự vô ngã, không cần lời nói, tâm kia tự hiểu. hoa bảy cánh, tu hành vô ngã, được nhập Niết-bàn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Chương ba này nói muốn trở lại tu tập giáo pháp xưa.

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 7

Phẩm 3: **AI THÁN** (Phần 2)

- Giải thích nghĩa Bốn đảo.
- Giải thích nghĩa Ba đảo.
- Hợp ví dụ ngọc lưu ly.
- Hợp ví dụ thầy thuốc mới, cũ.

"Bấy giờ, Đức Thế tôn khen các Tỳ-kheo: "Lành thay! Lành thay! Các thầy khéo hay tu tập pháp quán vô ngã!"

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Sẽ được cho trước".

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là đoạn bốn, vì nói tu vượt hơn, được đối tượng chấp kia. Có bốn chương:

1. Sẽ được sở chấp quyết định ở trước.
2. Tỳ-kheo lại nói các thí dụ, mình đúng còn người sai.
3. Ví dụ Đức Phật trở về là có, làm cho Tỳ-kheo thành lỗi.
4. Đức Phật vì các Tỳ-kheo nói tu vượt hơn. Trước kia, Đức Phật hứa nói mà chưa nói. Trước là, tạo nên hai thứ trái lại, để nói về nghĩa không thật của pháp tu kia. Sau, chính là nói về tu, đây là chương thứ nhất.

"Bấy giờ, các Tỳ-kheo liền bạch Phật rằng" cho đến "Chúng con đã khéo tu các tưởng như thế".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Đã nhờ "Lành thay", mới thích buông tuồng các pháp tu khác để được nhiều".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nhờ "xưng hô tốt đẹp", bèn nói là tưởng khác. Không gọi là bậc Thánh, nghĩa là lời tự chúc mừng".

Pháp sư Trí Tú nói: "Là chương thứ hai".

"Bấy giờ, Đức Phật bảo các Tỳ-kheo rằng" cho đến "Chỉ biết văn tự mà chưa hiểu thấu thật nghĩa".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Ví như người say vì bị mê lầm

Hoặc nên không còn tu, luống biết tên vô ngã của thuyết xưa,

chưa hiểu thấu lại tu nghĩa trái ngược, say mà có chỗ trở về".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ông cho say là không say, biết gọi là say thì chưa thấu rõ nghĩa say, không say".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây là được nhân, có bốn chương:

1. Ví dụ say về, đặt trên Tỳ-kheo.

2. Nêu rộng tám đảo, để chỉ bày cho đại chúng.

Người tránh khỏi tám đảo, có thể gọi là Tu. Nếu người ấy không tránh khỏi, thì sao gọi Tu ư?

3. Kết tám thứ đảo cho Tỳ-kheo: "Chẳng phải chỉ có đảo nhẹ, mà còn có đảo nặng".

4. Vì nói ba pháp tu cao siêu, thay cho sở chấp kia.

Nghĩa chưa hiểu thấu, nghĩa là quả vị Phật là thường, Kim Cương lại là vô thường, mà ông hoàn toàn nói là tu thường, lạc là say. Tu khổ, không là nghĩa chẳng say ư? Nếu biết đối với quả Phật chấp khổ, không, sinh tử chấp thường, lạc là sai lầm, thì đây là thật biết say".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phần hai dưới đây là khuyên, có bốn chương nói về nghĩa:

1. Từ đây đến cuối ví dụ thầy thuốc nói ba tu. Trước là chuyển ví dụ say, cho Tỳ-kheo.

2. Từ "Nói ba tu" cho đến "Là người không biết tu chân chánh các pháp, là chỉ nêu tám đảo để nói về hai "Phi".

3. Từ "Các Tỳ-kheo cuối cùng đối với pháp khổ mà không biết nghĩa" là nêu bốn đảo, giải thích đúng sai.

4. Nói về hai đúng: Sinh tử tạo ra khổ, vô thường cũng đúng. Trên Đức Phật tạo ra thường, lạc cũng đúng".

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là chương ba".

"Thế nào là thật nghĩa, như người say kia" cho đến đối với việc không đảo mà nghĩ là đảo".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thế nào là lấy say làm nghĩa không say".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Về nghĩa sẽ được giải thích ở dưới. Như người say kia, nghĩa là ví dụ trở về với say cho Tỳ-kheo, nghĩa là đối tượng mà người nhìn thấy. Thật ra không đảo mà cứ nghĩ là đảo. Quả Phật thật thường mà chấp là vô thường, đây là say mà tự không biết, nên nói rằng không hiểu thấu nghĩa".

"Ngã là nghĩa thật" cho đến "Kiêu mạn, cống cao lưu chuyển sinh tử".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tri kiến tự tại là nghĩa "Phật". Vì

thân không có lo toan, phân tích, nên lấy không dời đổi làm nghĩa Pháp thân. Bên trong dứt khổ là vui, đó là nghĩa Niết-bàn. Thân, trí Niết-bàn đều là pháp nghĩa thanh tịnh".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Tỳ-kheo tự nói là tưởng đảo của phàm phu. Nay, nói về tưởng "Ngã" của phàm phu, lại được quán tưởng vô ngã, lại là "Mất". Ví dụ người say, trái chính mình".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lại chứng tỏ lý do trước kia là trái ngược. "Ngã" nghĩa là hiểu rõ. Do giác ngộ muôn pháp vì sao tự tại, nên nói "Phật" nghĩa "Ngã" là lời trái ngược. Câu dưới, cứ so sánh như thế. Không lấy vô vi làm nghĩa thường, nghĩa là vì sao bao gồm ba vô vi, nên không lấy. Nay, chỉ nêu pháp thân, là coi trọng ở chỗ có thể".

"Nếu các thầy nói rằng: Tôi cũng tu tập" cho đến "Nay Như lai sẽ nói ba pháp tu đắc thắng".

Xét:Pháp sư Đạo Sinh nói: "Lại, tu đã "Không đúng, tu trước kia cũng "Không đúng", nên hiện nay mới được "Không đúng" nghĩa là biết chữ, biết nghĩa là pháp tu đắc thắng".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Nay Đức Phật bắt đầu phán quyết hiểu biết xưa là không đúng, nên không có "Nghĩa thật", nay hiểu là nói ba pháp tu đắc thắng này".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây, trước kết tám đảo với thầy Tỳ-kheo, sau nói pháp tu đắc thắng?"

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là chương bốn".

"Khổ chấp là vui, vui chấp là khổ" cho đến là người không biết rõ các pháp tu chân chánh".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Đủ thứ điên đảo, thì chẳng phải tu, đó là lẽ cố nhiên, mà người này phần nhiều là các Tỳ-kheo".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trước nói tu tà, lấy tà để làm rõ chánh tương đối làm bốn".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Giải thích nghĩa không thật. Hiểu biết thì không nghiêng lệch, "Hoặc" cũng đều dứt bỏ. Các thầy Tỳ-kheo cho vui là khổ, cũng cho khổ là vui. Thì chẳng những không nhận thức được vui, mà cũng không hiểu rõ "Khổ", "Không", là bốn đảo v.v... Thường, Vô thường đều có bốn".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Một lần chia thành tám đảo bốn hiện tại ràng buộc phàm phu, bốn hiện tại ở người Tiểu thừa. Đại thừa nói chung là phàm, thánh đều có tám đảo.

Đã không nói về chân, về lý không nhận thức được ngụy. Nhưng tìm chọn cái thật để nói, thì trong đây nói là đối với bậc Thánh, mà mục

đích là ở phàm phu. Vì sao? Vì nhập địa vị Thánh trở lên, không cần đến ngôn giáo, tự nhiên tin là thường", Kinh có văn thành thật. Từ trước đến nay, chỉ biểu dương, khen ngợi, vì chưa hiểu thấu!"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Tám đảo đại khái chia ra làm bốn lớp.

1. Nói cũng được một người có tám, một người có bốn. Nếu luận đầu cuối thành tựu, thì một người có tám. Nếu nói về sự hiện khởi kia thì chỉ có bốn "Hoặc". Là thể dụng tính là si mê, bất luận khởi hay không khởi, đều thành tựu cả.

2. Nói về khởi dụng, nghĩa là nếu khởi bốn đảo trước thì sẽ không có bốn đảo sau, vì nương tựa lẫn nhau để khuất phục, nên nói rằng, một người chỉ bốn.

3. Nói về đều khuất phục, nếu tin đứng đầu năm căn để lập thì tám đảo sẽ được khuất phục mãi mãi, đủ biết khi bốn đảo sau khởi, thì tin đứng đầu năm căn, gần gũi bốn niệm xứ, giả gọi là "Phật không", lúc chưa thành thục thì quán vô thường, khởi "Hoặc" này trong tâm quán. Nói về "Hoặc" này, chấp nhận "Hữu" để can thiệp vào không tà vi tế của tư duy, vì "hoặc" của vô minh trụ địa là chính thể của tư duy ấy. Vì sao? Vì "Hoặc" của kiến đế đã được chế phục, không còn khởi lên nữa. "Hoặc" của tư duy dù không phải bình đẳng, nhưng "Hoặc" của sự giả dối này không khởi, nên biết là "Hoặc" của vô minh trụ địa.

4. Nói về đạo đoạn, lúc được chánh quán không có nghiêng lệch, phải trước dứt trừ thô, mà sau bỏ vi tế, không được như sự hiểu biết tương tự lúc đều chế phục. Vì sao? Vì chế phục, thì phải y cứ về lý bên cạnh tình. Trái với tình nghĩa là khuất phục cùng tận, thì bất luận thô tế, khi chân quán dứt trừ, thì tâm sở này trái nhau, nên dùng cạn để đối trị thô".

"Các thầy đối với pháp khổ" cho đến "Đối với bất tịnh mà nghĩ là tịnh."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nói đối với khởi, đối với vô ngã là "Ngã": cũng là lấy vô ngã làm ngã, chẳng lẽ cho là tu chân ư?"

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nói tướng trái nhau, nay kết với thầy Tỳ-kheo. Đã tự cho rằng mình đã tránh khỏi sự điên đảo. Nay nói chưa hiểu thấu về tướng điên đảo đó. Nếu nhận thức được tướng "Ngã", thì sẽ biết rõ về "Vô ngã"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vì sắp giải thích "đúng" "sai", nên trước hết, chỉ nêu thể của điên đảo.

"Thế gian cũng có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh" cho đến "Pháp thế gian có chữ mà vô nghĩa."

Xét: Đạo Sinh nói: "Đầu tiên muốn nói về ba pháp tu cao siêu, trước nói thế gian vốn không có "Thật ngã". "Ngã" của kiến, có văn tự, chữ mà không có nghĩa."

"Ra đời gian có chữ có nghĩa"

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Vì trái với tám điên đảo, nên gọi là ra đời gian. Dưới đây kết rằng "Vì không điên đảo, nên biết chữ, biết nghĩa."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thầy Tỳ-kheo đã không tránh khỏi có điên đảo, cho nên nhân bốn thứ điên đảo của thế gian, nghĩa là biết danh mà không biết nghĩa."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Dưới đây, bắt đầu giải thích nghĩa tu đắc thắng. Trước nêu sự điên đảo về Thường, Lạc,... của thế gian, để nói về thường không điên đảo của ra đời gian, nghĩa tu đắc thắng. Có chữ có thật nghĩa, giải thích lý do là tu."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đức Phật chỉ cái mà Tỳ-kheo chấp, Xuất thế gian cũng có, nghĩa là có chữ, có nghĩa, cho nên tu vượt hơn".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây sẽ giải thích, trước mở rộng hai môn:

1. Nói có chữ, không có nghĩa.

2. Có chữ, có nghĩa.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Chỉ nêu bốn đảo khổ, không và bốn đảo thường, lạc làm gốc. Nay, lại nêu ra ba đảo để giải thích. Về lý do của bốn đảo trước là tưởng đảo, nghĩa là do lấy giả làm nghĩa, nên chấp sai lầm không được thật pháp, nhớ tưởng, tìm tòi, mong cầu, do đó mà khởi điên đảo.

Tám đảo: Ý thức thứ sáu có công năng "Duyên" với lý. Trước do tâm "Duyên", sau mới khởi đảo. Kiến đảo: Kiến là pháp có công năng xem xét, do xem xét mà thành đảo. Do đảo này mà sinh ra bốn, đối lại tức là tám."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Hễ tâm thức tiếp lấy cảnh thì hiểu lầm, chấp pháp không được, gọi là Đảo. Về sau dùng tâm tưởng để phân biệt lại, theo đuổi sự ngộ nhận của tâm, gọi là tưởng đảo. Kiến là tâm của hành ấm, do tưởng phân biệt, nên có hai nghĩa: Trái và không trái: Thay đổi kiến chấp nặng nề cho rằng, Đức Phật là vô thường, gọi là kiến đảo. Không nói thọ đảo, vì tưởng và thọ là tương tự một loại, y theo phẩm trung kia, cho nên không nói. Kiến là sau ba nhà, vì chú trọng hành ấm nên nói."

"Thế nào là nghĩa? Vô ngã là sinh tử, ngã là Như lai."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Vì sinh tử không được tự tại, nên nói là vô ngã."

"Vô thường là Thanh văn, Duyên giác, còn thường là Pháp thân của Như lai."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Người Nhị thừa vì không thấy Thường, nên cho là vô thường."

"Khổ là tất cả ngoại đạo, còn lạc là Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Vì trái với chính kiến, nên không thoát được khổ".

"Bất tịnh là pháp hữu vi, còn tịnh là chánh pháp mà Chư Phật, Bồ-tát đã có".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Lại khởi theo chiều ngang đều là hữu vi."

"Đây gọi là không điên đảo, vì không điên đảo" cho đến "Nên biết Thường, Lạc, Ngã, Tịnh như vậy."

Xét: Tăng Lượng: "Chính là nói ba pháp tu đắc thắng".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Đã nói về bốn đảo của hai thứ, mà không biết nghĩa của chúng. Kế là nói về bốn không đảo của hai thứ và nhận biết rõ thật nghĩa của chúng, nghĩa là chính văn tự tỏ rõ, không còn ghi nữa."

"Bấy giờ, các Tỳ-kheo bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Mà lại nỡ bỏ chúng con, muốn nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Đã bài bác sự hiểu biết kia là sai lầm, tức là dạy bảo cho họ pháp tu nọ là đúng, nên được thỉnh Phật trụ ở đời."

"Nếu được Đức Như lai đoái thương dạy bảo" cho đến "Đồng ở chung để tu tập phạm hạnh."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nếu Đức Phật nhập Niết-bàn, sẽ không còn ai dạy bảo chúng con nữa, dù có tu phạm hạnh, cuối cùng vẫn không thể khi rời thân độc hại này chúng con sẽ nhập Niết-bàn theo Phật."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nếu Đức Phật ở đời dạy bảo con, thì con sẽ được nhập Niết-bàn theo Phật."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên khen ba pháp tu xưa, lấy quyết định đối với Như lai. Như lai đã phán quyết, Tỳ-kheo dù tỏ ngộ pháp xưa là điên đảo, nhưng chưa được pháp tu sau là dụng, nên thỉnh cầu Đức Phật dạy bảo, dìu dắt, chúng con sẽ kính cẩn tu tập."

Nhập Niết-bàn Theo Phật, nghĩa là tu đã là trái ngược thì làm sao

lại đồng với thân độc hại này. Nếu Đức Phật thị hiện diệt độ, thì chúng con cũng sẽ diệt độ theo."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ở trên thỉnh mà Đức Phật không trụ ở đời, chúng con sẽ lui về che chở giữ gìn giáo xưa. Đã được Đức Phật mở bày, giải thích, mới biết được mình chưa hiểu thấu. Kính phục lời nói trước của Đức Như lai, chúng con đã có điên đảo, thì phải dứt trừ. Nếu Đức Phật không trụ ở đời, thì chúng con cũng muốn theo Ngài chứng lấy diệt độ. Ý tìm lấy diệt độ, nếu tương tự, cũng hợp với lời dạy bảo ở trước, dù không mong trụ ở đời, nhưng ý vẫn chưa bỏ, cho nên không dám nói công khai. Chấp giáo, nghĩa là đã nhờ Đức Phật mở bày, giải thích, thẹn ở chỗ chưa hiểu thấu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây, lần thỉnh thứ ba bắt đầu. Y theo phần này cũng có hai ý:

1. Nhận hiểu trực tiếp.

2. Thỉnh Phật ở đời dạy cho con ba pháp tu đắc thắng.

3. Nếu Đức Phật không nhận lời thỉnh cầu của con, thì nay con sẽ nhập Niết-bàn theo Phật, nghĩa là dùng cái chết để yêu sách Đức Phật."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đức Phật mở bày, giảng nói pháp tu đắc thắng, con tỏ ngộ được tình mỏng manh. Nay, lại thỉnh Phật trụ ở đời, lại vì đã nói: "Nhập Niết-bàn theo Phật", nghĩa là không cho rằng có Niết-bàn riêng để nhập, vì Đức Phật xưa đã nói: "Khi được Niết-bàn thì phải bỏ thân", nên dùng lời lẽ thiết yêu để thỉnh cầu."

"Bấy giờ, Phật bảo các Tỳ-kheo: "Các thầy không nên" cho đến "Cũng giao phó chánh pháp cho Ma-ha Ca-diếp."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Sở dĩ phó thác cho Thanh văn, vì chứng tỏ phải gồm cả kiến giải, sau đó mới đắc đạo. Tôn giả Ca-diếp xuất gia ở trước Phật, tôn thờ các Đức Phật mười phương làm thầy, Đức Phật đã thành đạo, làm đệ tử Phật, khổ hạnh bậc nhất, kiến giải sâu sắc thành tựu, tất nhiên, có khả năng dạy dỗ làm khuôn phép cho kẻ hậu học, nên Đức Phật phó thác."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp lời thỉnh Phật dạy bảo, dạy cho các thầy pháp di chúc. Nay, để lại cho đời sau."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước đã dùng lời thỉnh trái ngược ở đời. Nay, nói giao phó có người, nào lo gì không dứt trừ tai hại trái ngược."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lời khuyên thứ ba, y theo đây có ba ý:

1. Không phải ý thỉnh thứ nhất kia, rằng, chỉ tu pháp tu cao siêu, thì diệt độ theo đâu có ích gì?

2. Nêu người được y chỉ, ngài Ca-diếp đã làm chỗ y chỉ, như Đức Phật còn tại thế không khác, nào lo gì muốn tu pháp tu cao siêu mà không có địa ư?"

Có người giải thích: "Ca-diếp này tức là người của ba mươi bốn câu hỏi. Cho là không đúng, chỉ là bậc Thượng tọa trong các Thanh văn mà thôi, nên loại sáu quyển nói: Do thừa Thanh văn, nên không thể lưu thông, chẳng đều không thể, là vì đại đệ tử của Phật, vì ở vào thời bấy giờ không đến, nên biết trước là người của Thể thường."

"Các thầy phải biết rằng, quán vô thường, khổ mà các thầy đã tu tập trước kia chẳng phải chân thật!"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tất cả Kinh tạng đều được giao phó cho Tôn giả Ca-diếp, biết được trước sai, sau đúng."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Sắp muốn lập ra thí dụ, sao cho các thầy Tỳ-kheo kia biết được rõ rằng xưa tất nhiên là sai, vì khuyên học theo thuyết hiện nay, nên trước phải răn bảo."

"Ví như mùa xuân".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Mùa xuân là mùa bắt đầu của việc làm ruộng. Giáo vô thường, là điểm bắt đầu của Hữu học."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Mùa của muôn vật chen nhau đua nở tươi thắm, làm vui lòng người, để dụ cho lúc phát triển căn cơ của người nghe, lúc mà người nghe pháp đều được mở mang hài lòng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ví dụ có ba ý: Đầu tiên, nói về ví dụ được hiểu bên Đức Phật quá khứ. Kế là, nói về ví dụ mất hiểu biết. Sau, nói ví dụ lại chiêu cảm Đức Phật hiện nay, nghe nói thường, phát sinh hiểu biết. Chúng sinh có gieo trồng nhân lành, gặp Đức Phật quá khứ, cảm ứng giao nhau, mầm lành mọc lên, dụ cho mùa hòa thuận vừa ý của nhà nông kia."

Pháp sư Trí Tú nói: "Chỉ thú của ví dụ có hai: Trước là "Từ đầu đến cuối, mới biết chẳng phải chân" nói về người học vốn có hiểu biết tu quả cùng cực ở đương lai, được lợi ích bởi giáo riêng của Đức Phật, tìm kiếm giáo ấy không thật có. Sau, từ "Bấy giờ, thì dụ châu báu", là nói về giáo nay, để nói về chỉ thú tu cùng cực, biểu hiện người cầu bậc hạ của giáo nghiêng lệch xưa, sau cùng, có thể được đối với bậc trung. Mở rộng hai ý này để răn người học hãy thận trọng chớ để mất đi giáo trước kia, kính mến cái được của giáo sau này.

Trong ví dụ ở trước có hai ý: Từ đầu đến cuối, bị chìm trong nước sâu, chính là nói về viên ngọc của pháp tu cùng cực, chìm trong nước của giáo nghiêng lệch. Xuân đến, cây cỏ đua nhau nẩy mầm ở đây, ví

dụ cảm ứng mà giáo phát sanh tâm lành vẻ vang, tốt đẹp, có mọi người v.v... ”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Năm vị Kiều-trần-như bằng lòng nghe”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lẽ ra là các phàm phu Trụ tiền.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ví dụ chung cho người ba thừa”.

“Tắm gội trong ao lớn”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bẩm thừa Kinh giáo, rửa sạch “Hoặc” tà, ví như tắm gội trong ao lớn.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nước dụ chung cho pháp Phật ba đời. Trong ao có nước, nước chảy ra từ ao hồ. Trong pháp Phật có lý, giáo. Lý, giáo xuất xứ từ Phật pháp”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đức Thích-ca ra đời, từ Vườn Nai đến Song Thọ, dụ chung là ao.

“Ngồi thuyền dạo chơi”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Y Kinh tìm lý, mới dùng văn, tư. Đã vào lý không sâu, như chiếc thuyền nổi trên mặt nước. Vì sao? Vì chúng sinh sẵn có chấp bốn đảo, cho rằng tất cả pháp là thường. Vì muốn dứt trừ quan niệm điên đảo đó, nên Đức Phật mới nói chỉ thú của một công vô thường, là ở ba cõi, quá lạm đến pháp thân. Hễ cố chấp đối với giáo thì sẽ mất tông chỉ, nghĩa cạn cợt, không có công thật, là ví dụ cho dạo chơi. Kinh Do ghi Pháp sư Tăng Tông nói: Dạo chơi là cảm nghe giáo thường, chẳng phải không hiểu đôi chút, cho là được hài lòng.

Pháp Liên ghi lời ngài Tăng Tông rằng: “Muôn điều thiện là thuyền, vui vẻ là dạo chơi.”

“Rơi mất báu lưu ly”

Xét: Một bản cho là ngọc.

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chỉ thú của Kinh không nghiêng lệch. Về lý thì tròn đầy đáng quý, dụ cho vật báu, cũng nói là viên ngọc. Sự nghiêng lệch là chấp lấy trong điên đảo, để ví dụ cho rơi mất.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Chỉ thú của lời nói là viên ngọc. Không hiểu thấu pháp giải thích là rơi mất.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ví dụ ngoại đạo ngồi chơi thuyền đánh rơi mất viên ngọc. Kết hợp nội đạo để nhận hiểu chỗ chưa chuyên sâu. Các căn rong ruổi theo năm dục, đánh mất kiến giải gốc, như rơi mất viên ngọc. Nếu nói về rơi mất, thì lối chấp thường xưa kia là trái với hiểu biết, đã có nghĩa mất mát, mà vì nay nghe giáo pháp vô thường,

mới gọi là rơi mất, nên cho tên Thường khi xưa đồng với nghĩa rơi mất, không nói về giáo vô thường sinh ra hiểu biết về vô thường, ngăn cấm thường kiến, nghĩa mất mới phô bày.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Về hiểu biết của Trung đạo, điều lẽ ra là được lại không được, gọi là mất.”

“Chìm trong nước sâu”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Thường và vô thường, về lý, vốn không nghiêng lệch, nói đáng trân trọng, tất nhiên là nên được. Vì người Nhị thừa tu tản mạn, trái là mất. Trái, là ẩn mãi mãi, nghĩa là chìm sâu.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì quyền giáo bị che khuất, dụ cho trong nước sâu.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Thường, cho là vô thường, về lý tất nhiên đối lập nhau, mà nói vô thường xưa, chưa sáng tỏ có tồn tại, tức là quá lạm đối với thường của Đức Phật. Đây là lý thường tiềm ẩn trong giáo vô thường, là viên ngọc chìm trong nước. Về lý, hẳn là cả hai đều tỏ ngộ, không nên có sự nghiêng lệch về nước vô thường chẳng sâu như thế?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ẩn giấu viên ngọc hiểu biết trọn vẹn, người học không có khả năng nhìn thấy, nói là sâu. Giáo vô thường in bóng tất cả pháp. Dựa vào lời nói thấp kém mà cầu mong được hiểu biết lý thường, vì không có lý để được, nên nói là chìm mất.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lý Trung đạo tiềm ẩn dưới giáo của Niết-bàn nay, nên nói là chìm trong nước, chứ không phải y theo nước ở Đông, Tây, làm thí dụ.”

“Bấy giờ, mọi người đều vội lặn xuống nước để mò tìm viên ngọc báu này.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói là tu tuệ. Tìm tòi lý càng sâu. Muốn dứt hoặc, dụ như lặn xuống nước để tìm vật báu.”

Pháp sư Pháp Dao nói là tư tuệ”. Tìm giáo càng sâu, nghĩa lặn xuống nước. Vì đánh mất chỉ thú, nên phải tìm. Suy xét về lý thì nên như thế, không nói là ý kia”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trước kia, vì có đánh mất trong lý, nay, cũng tìm tòi trong lý. Vì sao? Vì hiểu biết về thường là công hạnh đắc thắng trong lý. Con người đâu chấp nhận là không có ý mong cầu là đắc thắng ư?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Từ nghe mà được tư duy, nghĩa nói là nhập”.

"Những người ấy tranh nhau nhặt sỏi, đá, cỏ cây, gạch, cát, trong bụng mừng thầm cho là ngọc lưu ly".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dùng các trí như vô thường v.v... cho là ba quả".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dựa vào Kinh xưa, hiểu được hai tuệ văn, tư, cho là chân lý".

"Đến chừng đem lên khỏi mặt nước, mới vỡ lẽ là không phải".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "La-hán ra khỏi ba cõi, tự biết chẳng rốt ráo".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Xưa cho rằng, lý vô thường là chỉ thú cùng cực của lời nói thật. Nay, nghe nói Thường, mới biết là có, rõ ràng có phán quyết nên không còn chấp ở trong giáo vô thường. Đây là "Khi đem lên khỏi nước, mới biết không phải thật".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vui mừng: Thuộc về hướng lên. Đối với giáo nghiêng lệch, sinh ra hiểu biết, rồi cho là chân lý. Như reo lên rằng mình đã tìm được viên ngọc! Giữ kín trong lòng, nghĩa gọi là vui mừng.

"Khi đem vật ấy lên khỏi mặt nước, mới biết là chẳng phải thật", nghĩa là giáo thường đã nói, mở mang giải thích hai đường, tức là không còn bị vô thường mê hoặc. Biết sở đắc trước kia chưa phải là lý cùng cực."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nhờ hiểu biết vô thường, nên được lên Noãn, Đảnh, Tín, Căn thành tựu, quyết định tin Đức Phật là thường. Bấy giờ khác với giáo xưa, mới biết là thuyết giả dối. Như đến khi đem các vật ấy lên khỏi nước, thì mới biết chẳng phải thật."

Pháp sư Trí Tú nói: "Được tu tuệ lìa giáo, dụ cho "đem lên khỏi nước, ra khỏi quán thì duyên diệt. Biết sinh vị lai, vị lai đều hết, ví dụ "Mới rõ ra chẳng phải vật báu thật". Pháp sư Đạo Tuệ soạn cho là vui mừng". Cầm giữ, nghĩa là xưa cho là lý, bảo thủ lý đó là trì, đem lên khỏi mặt nước, mới biết chẳng phải thật, là nói khi Niết-bàn, đã nhập vào giáo thường nay, là ra khỏi giáo vô thường xưa".

"Lúc ấy, viên ngọc lưu ly vẫn ở dưới đáy nước."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Đối với người không tìm được viên ngọc, vì cố ý lặn hụp dưới nước."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Từ khi biết sinh tử chưa hết, vì không nhận biết quả Phật thường còn, nên bị ngôn giáo xưa che lấp."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Giải thích rõ ràng về gốc, để nói lên chỉ thú, giúp cho mọi người đều được viên ngọc, đối với người chưa tìm

được viên ngọc, thì nói vẫn chìm ở dưới nước."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Giáo thường đã hưng thịnh, biết được chỗ tu hành xưa chưa phải lý cùng cực mà tư duy, tu theo giáo ấy, tin là ngọc lưu ly. Chưa, tức là còn dụng tâm, vẫn còn ở trong lý, giáo."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Biết được giáo Kinh xưa nay, đều giải thích về hiểu biết thường (lý giải về nghĩa thường), chỉ vì chúng sinh mê lầm nặng nề, nên không được chính thuyết."

"Do thế lực của viên ngọc, nên nước đều được lóng trong."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nói ý chỉ đã hiện, không còn dấu vết vẩn đục, là năng lực của viên ngọc." Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lý không thể che lấp, gọi là thí dụ giáo tự phần chữ Y, nên gọi là lóng tay.

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ví dụ viên ngọc. Hiểu là nêu: Ngọc, là vật phản ảnh trong suốt. Nước được trong, tuệ cao siêu của tu, tư là nhận biết lý chiếu sáng, tìm xét giáo không vẩn đục."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đã tin là Thường thì quyết định biết giáo lý nghiêng lệch chẳng phải Thật. Về mặt lý dù chẳng phải thật, nhưng không hề rối loạn lẫn nhau, chỉ vì nhờ hướng về hiểu biết Thường, nên nói là lắng trong."

Pháp sư Trí Tú nói: "Vì có chỉ thú này, nên sẽ cảm đến thuyết đã nói ngày nay, định yên rõ giáo xưa, cũng là giải thích cùng cực, há chẳng phải là nước lắng trong do năng lực viên ngọc ư?"

Pháp sư Đạo Tuệ đã lựa chọn: "Tình mê hoặc làm rối loạn giáo, dụ cho nước đục ngầu. Nếu là vô thường thì sự mê lầm kia có thể lâu. Về mặt lý, thì chẳng phải giáo nghiêng lệch, nên vọng tình sẽ dứt, dứt thì gọi là giáo rõ ràng, dụ cho nước trong."

"Bấy giờ, những người ấy mới nhìn thấy viên ngọc báu, nên còn ở dưới nước."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tin Đức Phật là thường mà thỉnh, không bằng lòng ở đời vì không tự tại, là chấp thuyết xưa để nói lên nỗi nghi ngờ, chính là dùng phán quyết ở Đức Phật, chỉ thú của ví dụ này."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Lý thường đã tỏ rõ, mới biết được chỉ thú của giáo xưa, chỉ thú ở thường, ví dụ cố ý ở dưới nước."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chỉ có văn tuệ thì chưa thể nhập lý, như chưa lội xuống nước, chưa tu tuệ đắc thắng thì không gọi là tìm được viên ngọc. Chẳng phải không văn tuệ, về nghĩa gọi là thấy xa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đã được tin, hiểu, đều biết chỉ thú

thường, khắp trong giáo ngày xưa.”

“Giống như ngước nhìn mặt trăng trên hư không”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đức Phật nói tu cao siêu viên giáo, có thể kính mến, để dụ cho mặt trăng trên hư không.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tâm tư, tu không trung đạo không nghiêng.”

“Bấy giờ, có một người trí ở trong chúng, tìm cách khéo léo, từ từ lặn xuống, liền vớt được viên ngọc.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Tu hành đúng như lời Phật dạy, dụ cho chậm rãi lặn xuống nước. Phải tu tập bốn pháp ngã thường, mà thật ra không bỏ nghĩa phương tiện. Tu thường rồi sau đó mới hiểu vô thường. Lý ấy bắt đầu được đến với “Ngã”, nên nói là Trí.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ví dụ bỏ xưa tu nay”.

Pháp sư Pháp Dao nói: “Người trí, là Bồ-tát. Tu tập không quá lạm. Vô thường như thế mới được thường, dùng ví dụ lặn xuống nước nhặt được viên ngọc. Tu tập được, vì không vẩn đục, vì chậm rãi từ từ.”

Kính Di ghi lời của Tăng Tông rằng: “Mê nhiều ngộ ít, vì đáng quý đáng kính trọng, nên nói một người, dùng phương tiện khéo léo, dù cho chấp nhận lý vị thì giáo không vẩn đục, rối loạn, vì tu tuệ được thắng ở “Ngã”, như nhờ chậm rãi lặn xuống nước, nước không chao động, nên mò tìm được viên ngọc.”

Kính Di ghi lời Tăng Tông rằng: “Ví dụ một người là Bồ-tát, không chấp đoạn thường. Nếu chấp nhận ở giữa, là ví dụ chậm rãi.

Pháp sư Đạo Tuệ đã chọn: “Rằng nhiếp tâm ở lý, nói là chậm rãi.”

“Các thầy không nên như thế” cho đến “Tức là quán tưởng Ngã, Thường, Lạc, Tịnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là sơ lược về hợp ví dụ để khuyên lần nữa.”

“Bấy giờ, các Tỳ-kheo bạch Phật: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Sẽ chứng được Niết-bàn, nghĩa ấy thế nào?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Nếu xưa nói vô ngã, thì thật ra cũng biểu lộ “Ngã”, nghĩa là vì sao ngôn giáo chỉ nói vô ngã, được lìa ngã mà không nói là ngã, đến nay mới nói ư?”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu tu nay là chánh, ngày xưa nói khắp, nghĩa ấy thế nào?”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Nếu có ngã là chân, không có ngã là

chẳng phải thật, thì ngày xưa, vì sao không nói? May mắn cho chúng con không có điên đảo nhận lấy sai lầm. Hai thuyết này như dùng giáo và khiên. Chỉ thú ấy thế nào?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là môn được quả, là đoạn thứ tư. Thứ nhất là được quả. Thứ hai là được nhân. Thứ ba nhờ ví dụ ngọc báu, trở thành pháp tu kia giả dối mà không thật.

Đoạn thứ tư này, là giải thích kết hợp hai giáo, không trái phụ nhau.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đoạn thứ bảy này, hội chung cả hai giáo. Từ Phẩm Ai Thán đến đây, Tỳ-kheo đã ba lần thỉnh, Đức Thế tôn khuyên ba lần, mà mọi người chỉ ôm một nỗi nghi ngờ, nên biết được từ quyển đầu đến đây, chưa phải là chính nói. Vì chung nhau khuyên thưa hỏi để nói, nỗi hoài nghi này, do đó được sinh ra trong lời khuyên thứ ba.

Nếu lý ấy sáng tỏ thì giáo ngày xưa vì sao không nói trước ư?”

“Phật bảo các Tỳ-kheo: Lành thay! Lành thay!” cho đến “Bạch hỏi nghĩa ấy để tự dứt nghi ngờ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Khéo hỏi được để tìm kiếm giáo xưa, quyết định giáo nay để tự dứt nghi ngờ.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Dưới đây dẫn ví dụ thầy thuốc của khách cũ, nói thuyết xưa nay, chỉ thú ấy không khác. Xưa khen vô ngã, chỉ ở ba cõi, bỏ đi ngã của ba cõi, không chê “Ngã” của Đức Phật. Nay, chê quá lạm tu vô ngã của sinh tử. Sự khen chê dù khác, nhưng chỉ thú ấy thật sự đồng nhau, chứ chẳng phải mâu thuẫn.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Có thể dùng hai giáo để gạn hỏi, do đó tâm ngờ vực sẽ dứt. Nay, giải thích hai giáo, tức là không chấp mê lầm xưa. Dù cho quyền, thật có phân chia, hệ lụy nghi ngờ kia vẫn dứt.

Minh Tuấn nói; “Dưới đây là đoạn thứ năm trong một phẩm. Nói hội thông, nghĩa là nói giáo xưa nên không nói về thường, vì thế nay nói, chứ chẳng phải cho rằng, lấy giáo nghiêng lệch vô thường xưa để hội với Viên giáo nay. Chính vì thế, nên trong ví dụ dưới đây nói: “Thuốc sữa này, người bệnh uống hay không uống, đều do sự chỉ dẫn của thầy thuốc. Không nói rằng, vị mặn, đắng, cay, chua v.v..., là thuốc sữa.”

“Ví như vị vua kém thông minh”.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Người được giáo hóa, sẽ có phần hiểu biết. Vết nhơ nặng, nghĩa là vì nhiếp thu nhẹ nên làm vua, vì vết nhơ nặng, nên kém thông minh.

"Có một thầy thuốc, tánh tình ngang bướng."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Dù còn vết nhơ nặng mà dứt, điều lành cũng nhẹ. Nay, ở trong đó, lấy sự ngu si để dạy bảo lẫn nhau, tất nhiên có thầy, mà nhà vua không phân biệt, lại ban cho họ bổng lộc."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Hội ý của lời dạy bảo tà, tông chỉ chớ thay đổi."

"Bất cứ chữa trị mọi chứng bệnh gì, cũng dùng sữa để làm thuốc cả" cho đến "Thầy thuốc này biết sữa tốt, xấu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thuốc sữa, nghĩa là nói sáu Đế, hai mươi lăm Đế, đều dùng ngã kiến làm giáo để nâng đỡ vật tình, nên dùng sữa làm thí dụ.

Nguồn góc sanh bệnh: Nếu sinh khởi từ pháp thân thì nên dùng ngã để làm thuốc. Đây là nói về người không nhận biết nguồn gốc của bệnh. Lại, không hiểu rành, không biết được pháp chân ngã."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ví dụ có chia ra năm phần:

1. Khi Đức Phật chưa ra đời, ngoại đạo giáo hóa thế gian.

2. Nói mới ứng sinh vào cung vua.

3. Nói cùng vào yết kiến vua, vừa muốn thọ lãnh sự dạy bảo của Đức Phật.

4. Nói sẽ được thành Phật, quyền nói, giáo nghiêng lệch.

5. Nói về khai thật, hiển bày thường quốc là, ví dụ chung: Về sở hóa của một Đức Phật.

Do tỏ ngộ trước kia: Là Ví dụ vua, thấy thuốc, là ví dụ ngoại đạo. Gió nổi lên hung ác, ví dụ giận dữ. Tánh lạnh, ngưng kết, dụ cho si mê. Tánh chất nóng, bực bội, vẩn đục, dụ cho ái. Đây là nói về không biết bệnh.

Thuần uống sữa: Nói về không biết thuốc.

Pháp sư Tuệ Lãng nói: "Ví dụ này có hai ý: Đầu tiên, cuối cùng chữa các chứng bệnh đều được lành, nghĩa là ví dụ xưa. Vì ví dụ trước chiếu soi trước tòa của ngày nay. Từ sau đó không lâu... trở xuống, là dụ cho hôm nay, chính vì tức thời làm dụ. Trước, nói do bị bệnh chấp thường, nên không nói cho nghe. Sau, nói về chứng bệnh thường đã hết lại, vì cho vô thường là tai hại, nên là Thường. Lại có chỗ nói thầy thuốc hiểu tám thứ thuật, khéo trị các bịnh, biết các phương thuốc, từ nơi xa đến.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là ví dụ thứ hai. Ví dụ lúc duyên ngộ đến, Bồ-tát ra đời, có khả năng chữa trị sinh tử. Tám phương thuật của thầy thuốc, dụ cho dứt trừ tám đảo. Pháp thân đối với con

người là nghĩa xa, nên nói “Từ phương xa đến”.

Pháp sư Pháp Dao nói: “Tám phương thuật, là bốn cặp như tâm từ..., ba độc và Đẳng phần, khéo trị liệu các chứng bệnh, nghĩa là nhận biết được căn tánh của chúng sinh. Biết các phương thuốc, nghĩa là khéo hiểu rành Pháp tướng. Pháp thân cách xa diệu vợi, dụ cho từ phương xa đến.”

“Lúc đó, cựu y vì sẳn tánh tự cao, khinh mạn, nên không đếm xỉa tới.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thấy ở cung vua, thọ hưởng năm dục, lạc, chúng sinh không biết, khởi lên ý tưởng phàm phu. Lúc ấy, ngoại đạo tự xưng là bậc Trí nhất thiết, coi thường Đức Cù-đàm.”

“Bấy giờ, người thầy thuốc liền y theo” cho đến “Cúi mong giải thích cho con nghe.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sắp muốn bỏ đi, trước phải hưởng thụ, sở dĩ vâng lãnh các pháp như bốn thiền, bốn không hành, v.v... kia.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Đến với sư môn kia, hoặc hỏi han, thọ lãnh thường đảo.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Kinh Duy-ma chép: “Vì không có tâm, nên không có thọ, hành, mà đều chiết phục các ngoại đạo. Đây là đồng sự nhiếp trong bốn nhiếp. Cựu y đáp: “Nay, nếu ông có thể” cho đến “Theo khả năng của tôi sẽ cung cấp sao sử.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Thành Phật, gồm bốn mươi tám năm, một ngày khuất phục thời gian, thì suốt đời sẽ trở nên bậc thầy.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Phải suốt đời làm đệ tử.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Từ đêm đắc đạo đến đêm Niết-bàn. Trong suốt bốn mươi tám năm đó, bấy giờ có sáu sư. Một người không hàng phục hóa độ, biện minh kháng với Phật, hành, nghĩa thầy trò chưa dứt. Với ý tà vạy thường rình rập căn cơ, dụ cho người cung cấp sai khiến.”

Lại giải thích: “Bốn mươi tám năm là bốn thiền, tám thiền.”

“Lúc đó, cựu y liền đưa khách y vào yết kiến nhà vua.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bồ-tát dùng thọ hóa làm cõi nước. Trình bày lên nhà vua các phương thuật khác. Bấy giờ, nhà vua mới tĩnh ngộ, xét biết tên cựu y nọ là hạng dụng cao ngạo, liền đuổi đi, rồi trọng dụng minh y. Minh y bèn yêu cầu nhà vua hạ lệnh cấm dân chúng dùng thuốc sữa của cựu y, vì thuốc ấy rất độc hại, làm thương tổn người bệnh.

Đối với phần giác ngộ, ngày càng gần Đức Phật. Nghĩa có vào

trong nước, mới được yết kiến nhà Vua, dùng làm ví dụ.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Những gì mà tà sư dạy, cũng có thể dùng pháp để giáo hóa, vì là thấy biết chung.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là ví dụ thứ ba. Khi chưa thành Phật, dần dần muốn quay lưng với tà, mà chưa hoàn toàn chánh, đồng tin cả hai bên. Về nghĩa nói là nhập chung.”

Pháp sư Tuệ Lãng nói: “Bấy giờ, có năm trăm người lái buôn được Phật hóa độ. Khi chưa được độ, nếu gặp ngoại đạo, họ liền thọ lãnh pháp tà. Đến khi gặp Phật thì được độ. Vì hai căn cơ đều không nhất định, nên nói “Cùng nhập chung”.

“Bấy giờ, khách y (minh y) liền vì nhà vua y cứ theo phương pháp, chế ra các thứ thuốc.” Và các kỹ nghệ khác

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Năm giới, mười điều lành, cũng là phương thuốc. Thật ra, vì bỏ xuống mà giống như sinh lên trên, đó là kỹ nghệ.”

“Đại vương phải biết, nên khéo phân biệt” cho đến “Pháp này như thế, có khả năng trị bệnh.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Dùng định để dứt trừ tán loạn, gọi là trị nước, dùng tuệ dẹp bỏ kiết, gọi là chữa bệnh.”

“Bấy giờ, nhà vua nghe lời này xong” cho đến “Sau đó, nhà vua lại càng cung kính khách y hơn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là ví dụ thứ ba. Khiến cho người biết tà, về sau mới nói về chánh. Tắm rửa, thọ mè, lấy cỏ đến Song thọ, liền nhập định, hàng phục ma vương, thành Phật. Bấy giờ, tĩnh thân được định, lấy ví dụ trị vì nước. Tuệ có công năng dứt kiết, dụ cho chữa bệnh.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Từ trước đến đây, đều là dụ cho việc trước khi thành Phật, dưới đây là dụ cho việc sau khi thành Phật:

Thần thông... là kỹ thuật. Ba quy y, năm giới cấm là phương thuốc. Giới để nghiêm cấm điều sai quấy. Định, để dừng tâm tán loạn, là trị nước.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nói về tai hại lỗi lầm của sinh tử, để cho trái bỏ, là phương thuốc, dạy tu giới, định, là kỹ thuật. Do năm giới, mười điều lành, sẽ được sinh về tịnh độ, tức là trị nước. Dùng bất tịnh để chấm dứt tham, từ bi, dứt hết sân, nhân duyên, dứt ại si mê, tức là chữa bệnh. Đạo Phật đã thành, tâm tà thôi dứt, dụ như đuổi ra khỏi nước.”

“Bấy giờ, khách y hòa hợp với thứ thuốc” cho đến “Dùng chữa lành mọi chứng bệnh.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Ví dụ quán năm môn vô thường... ”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lại, lo nghĩ môn hữu trị, dứt kiết tư duy.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Vị cay, đắng..., dụ cho quán vô thường... Trước kia nói kỷ nghệ của phương thuốc. Ở đây nói “Cay, đắng”, là nêu chỗ rốt ráo của giáo. Việc của một đoạn đã hoàn tất, nên nói “mọi chứng bệnh đều được chữa lành”.

“Ít lâu sau, vua bị bệnh nặng, vội truyền lệnh dời thầy thuốc đến điều trị. Nay, trẫm bị bệnh khốn khổ, khanh phải chữa trị cách nào?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Chấp giáo vô thường, bao gồm cả thường”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là ví dụ thứ năm. Tà ngã đã diệt, không nhận thức chân ngã, cho rằng tất cả pháp không có tự tại, nghĩa là chê bai pháp. Thân Phật, “Bệnh thỉ giác” khởi, “Phải chữa trị thế nào?” phải thứ lớp dứt “Hoặc”. Căn cơ đã đến thúc giục Đức Phật, nên nói lời như thế.”

Pháp sư Đàm Tế nói: “Nên nghe giáo về thường, nên hiểu về vô thường là bệnh”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây là ví dụ thứ tư. Biết căn cơ Niết-bàn đã phát, cho nên nói bệnh. Chúng sinh đã nghe nói về bốn thời giáo, tâm tức được mở mang dần. Tìm lý mà nói, thì Đức Phật không nên vô thường, mà sinh ra kiến chấp đoạn diệt, dụ như chứng bệnh.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Được hiểu vô thường, tức trái lầm với Phật, vì tai hại thường kia cũng hết, vì bệnh vô thường khởi, nên nói “Không lâu”.

“Thầy thuốc chẩn đoán, biết rằng bệnh của vua phải dùng thuốc sữa” cho đến “Hiện nhà vua đang bị bệnh nóng, thì nên dùng sữa.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Nên nói là thường”.

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã cho vô ngã là điên đảo thì nên dùng tám tự tại làm phương thuốc để chữa trị, vì thế nói “Nên dùng sữa”.

“Là nói dối nghiêm trọng: “Vô ngã” nghĩa là chỉ đối với sinh tử mà nói là tất cả, đó là nói dối. Phiền não điên đảo có khả năng đốt cháy chúng sinh, dụ cho bệnh nóng.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Vốn do lửa vô thường thiêu rụi sinh tử, mà vì lạm chấp Phật địa, vì bệnh nặng, nên nói bệnh nóng.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tâm trái ngược vô thường là giả dối không thật. Do khởi lầm, nên nói rằng “Nóng giả”. Hiểu biết của chân thường, vì mát mẻ chân thật, thành ra nói nên dùng sữa”.”

“Vua bảo: Nay ông điên loạn rồi hay sao, hay mắc phải bệnh nhiệt, mà nói rằng uống sữa sẽ trị được bệnh của ta?”

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: “Chấp giáo vô thường cho là lý cùng cực. Ví dụ này nói lúc chưa tin nói thường.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ví dụ phẩm Ai Thán, ba lần khuyên ba lần thỉnh.”

“Trước kia, cựu y dùng sữa để chữa bệnh, ông cho là độc. Giờ đây, sao ông lại bảo ta uống? Ông xem thường ta phải không?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Chấp giáo xưa để vấn nạn giáo nay.”

“Thầy thuốc đã khen ông nói là độc” cho đến “Ta vốn là cựu y, chắc chắn là hơn ông rồi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thầy thuốc trước, biết trước, nên nói là hơn.”

“Bấy giờ, khách y lại tâu vua” cho đến “Như con mối đục gỗ, tình cờ thành chữ.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Con mối này tự nó không biết là chữ hay không phải chữ. Dù là chữ, hay không phải chữ, nhưng người trí nhìn thấy, cũng không bao giờ nói rằng: con mối biết chữ và cũng chẳng lấy làm ngạc nhiên. Cũng vậy, cựu y không phân tích, hiểu rõ các chứng bệnh, bất cứ bệnh khởi từ “Ngã” của lúa mì, lúa mạch, không thể dùng “Ngã” để trị. Nếu khởi tám tự tại thì sẽ dùng ngã để chữa trị không nhân thức của cựu y kia.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trong ba tu trên, nói rộng về tám đảo, chỉ có danh, không có thật của nó thì nào khác gì với con mọt ư?”

“Cựu y trước này không hiểu thuốc sữa” cho đến “Vừa là độc hại, vừa là Cam lộ.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Chữa đúng bệnh của vua, thì đó là Cam lộ, trái lại là chất độc. Thế nào là thuốc sữa Cam lộ? Nếu là bò cái, không ăn bã hèm, trấu cặn.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Tà được đặt ra ở trong thường, sự thật đã đổi thay. Ngoại đạo đã lấy như gốc mà làm mê hoặc con người, là bả hèm. Đã sinh “Hoặc” thường, thì vô thường liền khởi, là cỏ sống, điều đã nói không có thật (có vỏ không có hạt) là trấu cặn, trấu nát.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Công vắt lấy sữa là ở chỗ khéo nuôi bò. Giải thích miệng đi xuống vào bụng là bệnh. Ngã kiến thì dựa vào tình, dễ yên thì thành bệnh. Ngã kiến có sinh không có thật, dụ như trấu cặn, trấu rỗng không có hạt chắc.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Bò, dụ cho Phật, Bồ-tát. Đã dùng sữa để ví dụ cho giáo thường. Nay, vì sữa được lấy ra từ con bò, đây là giáo thường, do Đức Phật, Bồ-tát nói. Bã hèm không có vị thật, làm cho con người ngu đần, để so sánh với pháp lạc, tịnh của tà thuyết, thật ra là khổ, thật ra là bất tịnh.

Đảo thường, nghĩa là yên lặng không dời đổi, mà thật ra không lúc nào tạm dừng, dụ cho đồng cỏ. Bên trong trấu cặn trống rỗng, dụ cho vô ngã.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Bã hèm, ăn thì say mòng mòng, tướng hư hoại ở tâm, tức là mê chân pháp, cỏ sống: Thể tánh nó sắc bén, ăn thì trúng thương; dụ cho “Lợi sử”. Trấu cặn không có vị, dụ cho tâm trôi nổi lông bông, không có vị lý.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Bã hèm, trấu cặn, vốn là vật hư hao, dụ cho đoạn kiến. Cỏ non, chính là một phen đẹp tình, dụ như chấp mắc tướng, nói là thường kiến.”

“Nghé con của nó vẩy vọc điều tốt lành.”

“Này các Tỳ-kheo! Các thầy phải biết Đức Như lai” cho đến “Là bậc Đại y vương hiện ra trong đời”.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây là hợp dụ. Lời văn ấy rất bao gồm, chỉ nêu giềng mối của hợp dụ thôi.”

“Hàng phục tất cả tà y của ngoại đạo” cho đến “Ta muốn hàng phục ngoại đạo.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Hợp ví dụ thứ ba.”

“Nên nói lời này: Vô ngã, Vô nhân” cho đến “Vì biết là lúc phải nói là vô ngã như thế.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Hợp ví dụ thứ tư.”

“Vì có nhân duyên nên cũng nói có ngã” cho đến “Đều phải tu tập pháp quán chân ngã như thế.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là hợp với ví dụ thứ năm.”

❒

ĐẠI NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 8

Phẩm 4: **TRƯỜNG THỌ**, (Phần 1)

“Phật lại bảo các Tỳ-kheo: Các thầy đối với giới, luật” cho đến “Như lai sẽ giảng nói cho các thầy nghe để tâm các thầy được vui mừng.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Đức Phật muốn cho đại chúng hỏi về nhân sống lâu. Sống lâu vốn là vào sinh tử, bến tốt lành cứu giúp chúng sinh, lấy tâm từ làm gốc. Từ là cứu giúp, không đặt ra giới luật, khiến chúng sinh không gây ra các điều xấu ác, nhưng khiến cho thực hành mọi việc lành đó là cùng cực. Đã đặt ra giới luật, hễ có tội, thì phải bị trị, tức sự giống nhau không có lòng từ, nói là không có từ, nghĩa là không phải xuất phát từ nghi ngờ đối với giới luật, chính là giải thích căn bản của tuổi thọ, không thể không hỏi.

Hỏi về gốc của tuổi thọ là sự lý của Bồ-tát, chẳng phải là nỗi do dự giả dối mà hàng Thanh văn đã thích ứng, cần phải tìm hiểu!”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trong đây nói, hoặc là việc tu hành của Tỳ-kheo, cho nên khuyên riêng: “Về giới luật, nếu các thầy còn có điều gì nghi ngờ, cho đến “Chớ cho rằng Như lai chỉ tu bản tánh vắng lặng của các pháp”. Đầu tiên, Đức Phật mở bày tông chỉ, nói bố thí là nhân sống lâu. Thuần-đà lấy việc hộ pháp làm nhân.Trong tông chỉ rộng, dùng ba pháp tu làm nhân. Dù nói ba nhân, nhưng chưa giải thích căn kẽ về gốc sống lâu. Nay, trước chỉ nêu giới, sau nêu trí, lược chỉ nêu điểm bắt đầu, sau cùng, để nói tất cả muôn hạnh đều là nhân sống lâu. Triển khai câu hỏi về tông chỉ của các vị Tỳ-kheo kia, nên ở đây, trước chỉ nêu giới luật.”

Kính Di ghi lời của Tăng Tông rằng: “Được nhân, quả trước kia là giải thích rõ về đầu mối tông chỉ của hai giáo. Nêu sơ lược từ trước đến nay, nêu cảnh để khuyên đại chúng nên hỏi, chỉ vì lý đã nêu ra là rất sâu sắc, nhiệm mầu, người Nhị thừa dù cho có hoài nghi, lo nghĩ cũng

không sánh bằng, nên chưa thể nêu lên câu hỏi. Đức Phật biết họ không thể, nên lại khuyên nên hỏi, để họ suy tìm có sự tồn tại.

Sở dĩ chỉ nêu giới luật để cho đại chúng đặt câu hỏi, vì giới luật là hạnh thiết yếu của người Thanh văn, là nền tảng đầu tiên của người vào đạo.

Lại, một nghĩa là người Thanh văn không nghi ngờ giới, không hướng về Đức Phật, nhưng nghi ngờ đối với giới, chưa hẳn là Thường."

Lại, một nghĩa nữa là: "Dù cho người Thanh văn có nghĩ đến quả thường đi nữa, cũng chưa biết được giới này và giới xưa khác nhau thế nào? Đã ôm ấp nỗi nghi ngờ này, nghi thì nên hỏi."

Pháp Liên ghi lời của Tăng Tông rằng: "Phẩm chỉ nêu cảnh tuệ của "Không", bất "Không", để khuyên nêu câu hỏi. Nay, nêu ra nhân muôn hạnh của giới luật, để khuyến hỏi. Nếu nhân không hiểu rõ thì quả cũng không rốt ráo, mà nhân thì có giới, định, tuệ.

Cho nên hỏi riêng về giới luật, vì giới là đối tượng hành trì của Thanh văn. Do luật nghi giới giúp đỡ nên được giới định, được "Giới đạo cộng".

Pháp sư Tuệ Lãng nói lại lời của Tăng Tông rằng: "Khuyên Tỳ-kheo thưa hỏi, gồm có ba lớp: Phẩm trước, dừng lại ở Ai Thán kia, tức là khuyến khích để cho hỏi, nhân tu đến đây. Nay, lớp thứ hai này lại khuyên. Sắp mở rộng về chỉ thú thường, mà vì giới là gốc của muôn điều lành, nên chỉ nêu giới để khuyên thưa hỏi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là đoạn thứ tư, thúc giục chúng thưa hỏi. Giới là gốc của Thanh văn, cho nên chỉ nêu giới mà khuyên thưa hỏi."

Pháp sư Trí Tú nói: "Trên đây nêu các pháp để khuyên, e rằng các Tỳ-kheo kiêng sợ sự sâu sắc của lý thường, nên không dám nêu câu hỏi. Nay, chỉ nêu giới sự thực hành của thường, y cứ ở tình ý gần để khuyên.

Pháp sư Minh Tuấn nói: "Nhân thọ cúng dường trước kia, để mở bày tông chỉ thường, chỉ có Thuần-đà, lợi căn hễ nghe liền tỏ ngộ. Đặt ra năm lượt hỏi han, vấn nạn, để nói về pháp thân, Bát-nhã, Giải thoát, tức được nói về lần nữa từ lâu là ruộng thường. Nhưng vì chỉ thú về thường u huyền, mầu nhiệm, nên phải giải thích rộng. Do đại chúng bi ai sâu đậm, liền quên thưa hỏi để được giải quyết nghi vấn, vẫn thường thiết tha thỉnh Phật ở đời, bèn sinh ra biện luận một bên. Vì cho nên Phật phát ra ánh sáng để thôi thúc cúng dường, để nói về lần nữa về nghĩa tông chỉ. Lại, do Thuần-đà đã hiểu rõ hai chỉ thú của dấu vết xưa,

nên nói ăn không phải thật, chẳng lẽ thọ diệt là chân hay sao? Nên sau khi Thuần-đà ra đi, đại chúng đều im lặng.

Bấy giờ, mặt đất rung chuyển, Đức Phật cho đại chúng được nêu câu hỏi hàng đầu, mà rất xót xa lưu luyến. Hiểu rõ không có hỏi han thưa thỉnh, chỉ tỏ bày sâu sắc với nỗi khổ bi lụy thảm thiết. Ví dụ sắm sửa cúng phẩm, vừa kính mến vừa chê trách.

Khi ấy, Đức Thế tôn nhân hai bài kệ để ức chế tâm trạng buồn thảm của đại chúng, chỉ nêu tóm tắt, khuyên đại chúng thưa hỏi, chỉ nêu pháp môn, việc khuyên hỏi đều là chỉ thú của quả. Đức Phật quán tâm của đại chúng vẫn còn mê, bèn nói ba đức Niết-bàn, chứng được niết-bàn. Tỳ-kheo lại chấp giáo xưa, lại hết lòng thỉnh Đức Phật trụ ở đời. Phật dùng pháp tu đắc thắng để loại bỏ chấp. Dùng ví dụ thầy thuốc để hội giáo. Với nỗi khổ khóc than bi ai để thỉnh cầu Đức Phật trụ ở đời. Vì nỗi phân vân của đại chúng vừa chấm dứt, cho nên Đức Phật lược chỉ nêu nhân thường trụ, là giới, định, tuệ, nhằm khuyên đại chúng hãy thưa hỏi. Đây là lời khuyên thứ hai.

Sở dĩ trước chỉ nêu giới là vì Thập địa lấy đại bi làm đầu, năm giới lấy không giết hại làm trước. Dưới đây đáp về nhân sống lâu: “Đấng đại từ, đại bi truyền trao giới không giết hại, là nhân sống lâu, ưu tiên ở giới. Cho nên trước, Đức Phật khuyên nên hỏi.”

“Như lai đã tu học thông suốt tất cả các pháp với bản tánh vắng lặng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Là nhân của trí.”

Pháp sư Tăng Tông nói Đức Như lai biết rõ bản tánh các pháp. Đã được gốc thì nắm ngọn, sẽ có đức rửa sạch nỗi hoài nghi, nên khuyên cứ hỏi.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Xưa, nói giữ giới được quả, chỉ được đoạn diệt vô vi không!” ý hiện nay của Đức Phật: “Xưa Như lai đã nói đoạn diệt vô vi không, chính là nhân của ngôi nhà thường trụ ngày nay. Về nghĩa này các thầy nên nghi ngờ, hãy theo đúng căn cơ mà hỏi.”

Pháp sư Trí Tú nói nêu đức bên trong của Phật.

Pháp sư Đạo Tuệ nói: “Trước, Đức Phật đã tu hành, được đến chỗ thường. Nay, chẳng lẽ ông được không tu các hạnh như giới v.v... ư?”

Minh Tuấn bàn: “Muôn hạnh, chung quy lấy giới, định, tuệ làm gốc. Câu trước chỉ nêu giới, câu này chỉ nêu định tuệ, bản tánh là không, nghĩa là cảnh của tuệ. Tịch là định. Văn dưới nói: “Tỳ-kheo liền nói lại ba chỉ thú này rằng không thể nghĩ bàn.”

“Nầy các Tỳ kheo các thầy chớ nghĩ rằng, Như lai chỉ tu các pháp

bản tánh vắng lặng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói Muôn hạnh đều là nhân.

Pháp sư Tăng Tông nói “Không” chẳng khác xưa, e rằng nỗi nghi ngờ của các Tỳ-kheo kia chấm dứt, lại nêu, bất không, phát ra câu hỏi kia.”

“Đức Phật lại bảo các Tỳ-kheo. Nếu đối với giới luật, có điều gì nghi ngờ, các thầy nên hỏi.”

“Các Tỳ-kheo bạch Phật rằng” cho đến “không có trí tuệ để hỏi đạo Như lai.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Quả Phật sâu xa, mầu nhiệm, trí của chúng con nhỏ nhoi, nông cạn, không thể hỏi. Dạy bảo tức là giới luật.”

Minh Tuấn nói: “Giải thích lý do không thể hỏi, tức lãnh hội ba chỉ thú trên, đều không thể nghĩ bàn. Cảnh giới: Tức chỉ nêu tánh không ở trên. Các định: Tức nêu lên nghĩa vắng lặng ở trên. Dạy bảo: Tức là nói giới luật trên.”

“Bạch Đức Thế tôn! Ví như ông lão thọ một trăm hai mươi tuổi” cho đến “Đối với các giới luật sẽ hỏi về điều gì?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đức Như lai bảo nên hỏi, tất nhiên là muốn lưu thông, mà các Thanh văn lại không trụ, có ba lý do:

1. Vì trí nông cạn.
2. Vì tuổi thọ ngắn.
3. Không có quyến thuộc.

Vì thế, nên không thể che chở giữ gìn chánh pháp.”

“Phật bảo các Tỳ-kheo: Nay, các thầy” cho đến “Có các nghi ngờ, cho phép được hỏi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tỳ-kheo ngỏ lời, chưa có đối tượng để tìm cầu. Vì muốn cho các Tỳ-kheo tìm cầu các Bồ-tát, cho nên lại răn bảo.”

“Bấy giờ, các Tỳ-kheo bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Bấy giờ, các Thanh văn ngồi yên lặng.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thấy lời lẽ của mình không kham, bèn tiến cử người có khả năng.”

Pháp sư Tuệ đản nói: “Trước, ý khuyên hỏi, muốn cho các Tỳ-kheo dùng ví dụ để tự bày tỏ. Sau, ý khuyên nên hỏi, khiến cho tìm cầu người có khả năng là Bồ-tát. Vì sao? Vì Đại sĩ ngồi trong đây, sinh hiểu biết của phẩm hạ, về sau, lại sinh kiến giải của phẩm trung, thượng, cho nên suy cử.

Hai mươi lăm tuổi, là người trí lực mạnh mẽ, nhạy bén, hiểu biết thường đầy đủ, dụ cho sự tốt đẹp, tu đủ muôn điều lành, dụ cho nhiều pháp tài. Nhờ hiểu về thường của phẩm mầu nhiệm quá khứ, nên sinh hiểu biết hiện tại, dụ cho cha mẹ. Do hiểu biết phẩm trung ở hiện tại, nên sinh hiểu biết phẩm thượng ở vị lai, dụ cho vợ con. Mỗi phẩm đều có chủng loại, dụ cho bà con giòng họ thân thuộc, vì chung một hiểu biết, nên nói "đều tồn tại". Như lai dụ cho người trí. Lý thường dụ cho vàng, báu. Văn ở dưới nói: "Niệm niệm diệt, dụ cho bệnh nặng, qua đời, cảm thắng giải sâu, vì dạy quyến thuộc gia đình. Do hiểu biết tồn tại, nên về lý được sáng tỏ, về nghĩa nói là được trở lại."

"Bấy giờ, Đức Phật khen các Tỳ-kheo" cho đến "Để cho pháp mầu nhiệm này được ở lâu trên đời."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tâm La-hán, là ít muốn, biết đủ. Do hai duyên này, nghĩa là người Thanh văn không hội đủ ba việc trên, Bồ-tát có đủ ba việc."

Pháp sư Đàm Tế nói: "Do hai duyên này:

1. Vì người Thanh văn không có quyến thuộc.
2. Vì Bồ-tát có nhiều quyến thuộc."

Pháp sư Tăng Tông nói: "có hai nhân duyên:

1. Khéo léo hay hỏi đáp, hiện tại có lợi ích.
2. Vì khiến ở đời lâu, vị lai có lợi ích".

Pháp sư Tuệ Đản: "Có hai nhân duyên:

1. Vì có thể hỏi.
2. Vì có thể nói."

Minh Tuấn nói có: "Hai lý do:

1. Có khả năng làm cho pháp bảo được ở đời lâu.
2. Làm lợi ích, yên vui cho chúng sinh."

"Đức Phật bảo toàn thể đại chúng" cho đến "Đức Phật tuyên bố luôn ba lần như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Mạng sống lâu là quả cùng cực. Năm giới, ba quy y là bắt đầu của nhân. Chỉ nêu nhân, quả để khuyên."

Minh Tuấn nói: "Phẩm trước khuyên hỏi về "Không", bất không v.v... là chỉ nêu riêng về quả, mà đầu tiên của phẩm này lại chủ trương giới, định, tuệ là chỉ nêu riêng về nhân. Nay nêu hoặc năm giới, hoặc ba quy y là nêu cả nhân, quả. Giới là gốc của muôn hạnh. Quy là nhất thể Tam bảo.

Dưới đây, là phẩm Nhập Đại Chúng Vấn, là đoạn hai trong nói

lược, tức lấy hỏi, đáp làm hai lượt. Trong phần hỏi có hai lớp:

1. Vì hỏi dần, tức văn xuôi.
2. Chính là đang hỏi, tức là kệ.

Trong văn xuôi có bốn lượt:

1. Đức Phật dạy bảo khắp.
2. Tôn giả Ca-diếp vâng lời Phật dạy.
3. Phật liền chấp nhận.
4. Ngài Ca-diếp phát ra ánh sáng. Đây là câu hỏi thứ nhất.”

“Bấy giờ, trong đại chúng có một vị Đại Bồ-tát tuổi còn nhỏ” cho đến “Nếu Đức Như lai cho phép, con mới dám hỏi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bồ-tát Ca-diếp tự nghi ngờ, dù được xếp vào hàng đại chúng, nhưng vẫn sợ rằng, mình không phải là người thích ứng với lời Đức Phật đã dạy răn, nên có lời thưa hỏi.”

“Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp: “Như lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri” cho đến “sẽ giải quyết điều nghi ngờ của ông, để ông được vui mừng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chỉ nêu ba danh hiệu Phật, để nói Đức Phật chẳng có pháp nào mà Ngài không biết. Có hỏi, đều có khả năng đáp.”

“Bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp” cho đến “Và nhân gốc lành oai đức của đại chúng, mà thưa hỏi ít điều thôi.”

Minh Tuấn nói: “Lời khiêm nhường phát ra ánh sáng để vâng chỉ.”

“Bồ-tát Ca-diếp ở trước Phật nói kệ hỏi rằng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dưới đây, thứ hai là phần thưa hỏi. Gồm có ba mươi bốn câu hỏi: có bốn đoạn: Đoạn thứ nhất là lược, đoạn thứ hai là rộng, đoạn thứ ba là khuyên tin, đoạn thứ tư là hỏi về tu hành. Trong đoạn một có bốn câu hỏi:

Hai câu đầu hỏi về quả, câu thứ ba hỏi về nhân, câu thứ tư hỏi về tên Kinh và công đức truyền bá Kinh. Thể Kinh đã khắp, gọi là rốt ráo bờ bên kia.

Trong đoạn thứ hai có mười sáu câu hỏi: Từ “Mở bày mầu nhiệm, sâu kín” cho đến “Thiên, ý, thọ”. Trong đây, nói rộng có bốn lớp: Một câu hỏi đầu, nói rộng về quả. Kế là, từ “Từ được rộng lớn v.v...” v.v... trở xuống cho đến bốn đảo cuối cùng, có bốn câu hỏi, truyền bá rộng khắp và dựa vào nghĩa của con người. Kế là, có hai câu hỏi: Hỏi về nghiệp lành và khó thấy tánh, vì nhân rộng. Kế là, có chín câu hỏi:

Từ “Giải thích chữ Mãn” cho đến “Thiên, ý, thọ”: Công đức của

văn tự rộng.”

Trên đây, gồm hai mươi câu hỏi, rộng lược đã nói xong.

Trong đoạn ba có mười câu hỏi khuyến tin, vì Đức Phật do nhân mà chứng đắc. Lại, nói Niết-bàn là Thường, nếu không còn dùng sự giải thích thì vì đời khó tin, nên đặt ra mười câu hỏi để giải thích:

1. Ý hỏi: “Nếu Đức Phật từ “Duyên” vô tánh thì không nên thường riêng?” dưới đây là đáp: “Dù từ duyên được, nhưng có “Hoặc” thì vô thường, không có “Hoặc” thì Thường.”

Câu thứ hai, thứ ba chỉ nêu quả để khuyên tin. Trước, chỉ nêu bên ngoài, sau chỉ nêu bên trong. Câu thứ tư, thứ năm, nói có Đấng Đại Từ, như cha mẹ thế gian. Điều tâm từ nói, không lừa dối chúng sinh. Câu thứ sáu nói Niết-bàn, thị hiện không thật.

“Đức Phật thường” v.v... trở xuống, có bốn câu hỏi, làm chứng thị hiện, vì sao? Vì Đức Phật không ăn mà thọ thực, không bệnh mà thị hiện nằm, nên biết không diệt mà hiện diệt. Kế là có hai câu hỏi, nói hiện tại biết thường, thọ vui. Đời sau, biết được hữu dư, vô dư, công đức hóa độ đã xong, cho nên ứng hiện. Câu thứ chín, chứng minh không bệnh. Câu thứ mười, nói về bệnh, nói diệt, đều là Mật giáo.

Trong đoạn thứ tư có bốn câu hỏi:

Dựa vào Kinh tu hành, tức năm hạnh, cho nên hỏi về hạnh.

Ở trên nói công đức của Kinh có khả năng chữa trị bốn tội trọng, năm tội nghịch. Chữa trị, tất nhiên là tu hành. Thực hành năm hạnh này, cũng không chữa trị được sai lầm của chính mình. Câu thứ hai, giải thích lý do sai lầm, do chuyển biến gần mà thành sai lầm, bèn nêu năm người xa, gần làm chứng. Câu thứ ba thỉnh Phật nói về nghĩa Hành. Câu thứ tư, hỏi về tánh, nói về tánh có nhân, quả. Hành có trái, theo, thức tánh thì theo, tức hỏi về sư tử rống. Không nhận thức tánh là nghịch, tức câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp. Kế là hai bài kệ nói về nhân quả mông mênh của Niết-bàn. Về câu hỏi thì không thể hết, cho nên không hỏi. Điều mà Pháp sư Bảo Lượng đã phán quyết, đồng với thuyết này, ở đây không chép lại.”

Pháp sư Đàm Tế nói: “Thứ nhất có bốn câu hỏi, chính là nói về thể của Kinh, nhân quả của sống lâu là kết thác tên Kinh. Thứ hai là mở rộng chỗ sâu kín, cho đến quán Tam bảo, có mười sáu câu hỏi, nói rộng về quả trên và truyền bá tên Kinh.

Thứ ba là từ “Ba thừa hoặc vô tánh” cho đến “Nói pháp sâu kín có mười câu hỏi để khuyên tin.

Thứ tư nói về các hạnh mầu nhiệm, có ba câu hỏi, hỏi về nhờ Kinh

mà tu hành.

Thứ năm là đều có tánh an vui, một câu hỏi là nói dựa vào Kinh mà thực hành, thứ lớp tu hành.

Thứ sáu, nay muốn hỏi về các ấm, một là hỏi để Kiều-trần-như đáp:

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đại yếu của Kinh này, lấy quả thường làm tông chỉ. Trước kia Thuần-đà do bố thí mà nói về thường, vì nghĩa thì lược. Nay, Bồ-tát Ca-diếp đặt nhiều câu hỏi, để bày tỏ lại chỉ thú trước qua hai lần hỏi rộng, lược. Vì sao lấy nhiều tệ giáo riêng lẻ để nói về thường? Nay, lập ra hỏi đáp để tiếp nhận lấy sự tỏ ngộ. Tuy nhiên, Chỉ thú lớn của hỏi đáp là luận nhân, nói quả, để nói về cảnh, nói hạnh. Đầu mối dù nhiều, nhưng chủ yếu không ngoài hai lượt hỏi đáp này, vì thể của câu hỏi lấy xa ý đáp, cho nên chỉ thú của nghĩa thường phù hợp nhau, không vượt qua ý chỉ Kinh.

Y theo câu hỏi này, chia ra tiết mục, lược có bốn phần: Thứ nhất có mười ba câu hỏi, nói về nhân quả thường trụ, kế là mười chín câu hỏi khen công năng của Kinh. Kế là có một câu hỏi nói dựa vào Kinh, mà sinh ra hạnh. Kế là một câu hỏi nói về cảnh được chiếu soi.

Căn cứ bốn phần này, mỗi phần đều có rộng, lược. Mở rộng thì có tám, hợp lại thì thành bốn, trong đó gồm có các chi tiết riêng . Vì cho nên lấy bốn phần làm đầu mối của việc hỏi đáp kia."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Về chỉ thú của lời khuyên đã rõ, còn về thời gian nên hỏi". Vì căn cơ ở tại Bồ-tát Ca-diếp, nên nghe lời Phật dạy bảo.

Về lời hỏi, đại khái có ba mươi bốn, dùng nghĩa để chia, thì lược thành ba đoạn? Về chỉ quy của Kinh, dùng quả cùng cực làm tông. Nhưng lý do của quả chẳng phải nhân không mà đến, nên đầu mối của lời hỏi han thưa thỉnh, thì phải được ưu tiên.

Vì thế, nên thứ nhất, từ bắt đầu đến rốt ráo cho đến "Bên kia bờ", gồm có năm câu hỏi. Hỏi về nhân, quả, kết danh tự, thể của răn bảo, đại khái đã nêu.

Sắp muốn giáo hóa, truyền thừa ngàn năm, đem lại lợi ích cho chúng sinh không thôi. Nhưng vì đạo không tự làm cho rộng lớn hơn mà nói chung là do ở con người. Cho nên câu hỏi thứ hai, từ "Cúi mong Đức Phật mở bày pháp sâu kín" cho đến "Thái bạch và sao Tuệ", gồm mười câu hỏi. Hỏi thông qua pháp của Kinh và có thể thông qua người. Dù rằng về hai lý người , pháp rõ ràng có thể riêng khác, nhưng vẫn chưa nói rõ có ích rộng lớn, nên không do đâu thấm nhuần một cách nhạy

bén cho người học. Vì thế, nên câu hỏi thứ ba, từ “Thế nào là chưa phát tâm” cho đến “Đạo tối thắng vô thượng, gồm có mười chín câu hỏi, hỏi về thế lực của Kinh. Nếu luận chung thì ba nghĩa này cũng đủ thông suốt.

Nay, từ việc, từ nghĩa mới có riêng khác.”

Minh Tuấn nói: “Phán quyết về đại thể của câu hỏi, thế gian có sáu, chia làm ba đoạn:

1. Lược.
2. Rộng.
3. Khuyên tin.

Trong phần lược hỏi có tám câu:

1. Hỏi về nhân sống lâu.
2. Hỏi về quả sống lâu.
3. Hỏi về quả của thân Kim Cương.
4. Hỏi về nhân của thân Kim Cương.

Bốn câu hỏi này giải thích sơ lược về Bát-nhã, Pháp thân.

5. Hỏi về giải thoát.
6. Hỏi về oai lực của Kinh.
7. Hỏi về tên Kinh.

Sở dĩ y cứ tên Kinh để nói về thế lực của Kinh là để hỏi về sự giải thoát, gồm có hai nghĩa:

1. Kinh này lấy thường trụ làm tông chỉ, lấy dòng phiền lụy để làm tên phiền lụy. Cho nên vô thường là vì thường, không có phiền lụy.

2. Nói về giải thoát gần, xa đều do công đức của Kinh. Gần thì có khả năng dứt trừ được ba chướng trong nhân. Xa, thì có thể giải thích về sự giải thoát của quả Địa.

Vì cho nên hỏi: “Thế nào là đối với Kinh này? Tức là hỏi về danh, hỏi về năng lực. Rốt ráo đến bờ bên kia, tức là hỏi về giải thoát.

Phẩm Danh Tự dưới đây nói: “Nghe danh hiệu Kinh này, vang khắp bốn cõi, thì không có việc đó”, tức là năng lực gần. Lại nói: “Bồ-tát ở đây, tức là có khả năng thị hiện khắp mọi nơi, tức là năng lực xa. Chỉ nêu bảy điều lành để đáp danh hiệu Kinh. Hàng phục tất cả các phiền não kiết và các tánh ma. Sau đó, chủ yếu là đối với Đại Bát-niết-bàn, buông bỏ thân mạng, chính là đáp rốt ráo đến bờ kia”.

Lại nói: “Tám vị đầy đủ, chỉ nêu các câu như thường hằng... là giải thích về thể giải thoát.

Vì sao? Vì văn dưới trong phần nói về giải thoát, có nêu tám câu hỏi này, mỗi câu đều được giải thích rộng, sáng tỏ dễ nhận thấy.

Câu hỏi thứ tám là lưu thông y, như Kinh Nê-hoàn loại sáu quyển chép: “Bồ-tát hóa độ chúng sinh, nói pháp có bao nhiêu thứ? Mà thiếu sót, rơi rớt hoặc có trong đây. Nghĩa là nghĩa thật sự dễ. Nếu không lấy câu hỏi kia, thì y cứ vào vị của lời nói này cũng có nghĩa truyền bá câu hỏi.

Trong phẩm Danh Tự, Bồ-tát Ca-diếp hỏi: “Nêu gọi tên Kinh này là gì? Làm sao vâng giữ?” Chỉ thú của Kinh đó rõ ràng. Dưới đây, dùng phẩm bốn tướng để đáp.

Thứ hai là hỏi rộng, gồm mười sáu câu hỏi. Đầu tiên, dùng một câu hỏi, hỏi rộng về ba đức của quả địa. Văn dưới, dùng “Phẩm Bốn Tướng, Niết-bàn Hữu dư, Vô dư” cho đến “Giải thoát” để đáp câu hỏi này.

Kế là, có hai câu hỏi, truyền bá rộng, nói về người , về pháp, về tà. Chính là giải thích về phẩm Bốn Y, dùng chánh pháp, chánh nhân để làm y. Phẩm Tà, Chánh, bỏ người tà, pháp tà cho là ma.

Kế là, có bốn câu hỏi, nhân rộng bốn đế, bốn đảo. Hai câu hỏi chỉ nêu “Giải”, “Hoặc” để nói về trí, tức nói rộng về nhân duyên. Nghiệp lành khó thấy tánh. Hai câu hỏi chỉ nêu đầu cuối. Để nói về chánh nhân.

Kế là, có hai câu hỏi, hỏi rộng về tên Kinh, tức mãn tự và hạnh Thánh. Kế là, có bảy câu hỏi nói rộng về thế lực của Kinh. Bốn câu hỏi như chưa phát tâm v.v... ở trước là hỏi rộng về năng lực diệt ba chướng của nhân địa. Sau, ba câu hỏi về thuyền sư v.v... giải thích rộng về quả địa. Muôn “Hoặc” dứt ở đây, rốt ráo giải thoát.

Thứ ba có mười hai câu hỏi nhằm khuyên tin, đồng với cách giải thích của Pháp sư Tăng Lượng: Làm thế nào để được sống lâu?”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Tựa đề Kinh này dù lấy giải thoát để tiêu biểu cho tên, nhưng nếu nói về thể tròn đầy của Kinh kia, thì tức là pháp thân, Bát-nhã. Vì thế, nên lập ra ngôn thuyết để hỏi, trước hết, lấy Bát-nhã làm đầu. Dù Bát-nhã này hoàn toàn, mà nghĩa gồm cả nhân quả. Ý ở nơi quả, không được không hỏi về nhân. Dù có hai ý, nhưng hợp chung thành một câu hỏi.

Sống lâu, nghĩa là một thuở nọ kỳ là thọ, sự dài lâu của thời kỳ là Trường. Quả thường không có kỳ hạn chỉ nói là dài thôi. Vì bàn về tuệ soi sáng vô cùng, tức là Bát-nhã.

“Thế nào là được?” Nghĩa là hỏi về nhân của tuổi thọ lâu dài kia.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây, đáp rằng: Tu bốn vô lượng, trao giới không giết hại làm nhân, được thể pháp tánh của mạng lâu dài

làm quả."

Pháp sư Trí Tú nói: "Câu hỏi này có hai:

Câu hỏi thứ nhất: "Thế nào là được?"

Câu hỏi thứ hai: "Tướng của quả sống lâu?"

"Thân kim cương bất hoại".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước hỏi về Bát-nhã, ở đây hỏi về pháp thân. Trên nói về vô tận, ở đây nói về không hư hoại, như kim Cương ở thế gian, thể của nó không thể hư hoại, nhưng có công năng làm tan hoại muôn vật, lấy ví dụ Pháp thân. Ba tướng không thể dời đổi. Vạn hóa của thần kia không làm đổi thay thể của nó."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thể, tướng, thân mạng, thật ra không khác. Nói theo nghĩa thì chẳng thể không khác. Thân thích hợp với Pháp thể, mạng nói có đầu cuối, nên chia thành hai câu hỏi."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là câu hỏi thứ ba, hỏi về quả của Pháp thân."

"Lại nhờ đâu được năng lực vững chắc rộng lớn."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Câu trên, đã hỏi về quả, câu dưới đây, hỏi về nhân. Văn dưới đây là đáp, lấy giữ gìn chánh pháp làm nhân."

Pháp sư Trí Tú nói: "Thứ tư là, hỏi về nhân của thân kim cương."

"Thế nào nói Kinh này?
Rốt ráo đến bờ kia?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Chỉ thú lớn của Kinh nhân quả đã rõ ràng, vẫn kết tên Kinh. Văn ở dưới nói: "Kinh này gọi là Đại Bát-niết-bàn. Cho nên nói rốt ráo là vì Kinh này có văn có lý. Văn để giải quyết lý, lý để thích hợp với văn. Văn lý phù hợp nhau, nghĩa không có thiếu sót, là nói Kinh rốt ráo. Đối với văn, lý, con người tu học thành Thánh. Quả Phật của thời hạn sau cùng, là nói mh rốt ráo. Y Kinh truyền bá, sẽ có đủ đức nào?

Phẩm Danh Dự Công Đức ở trước, đã kết tên Kinh, mới là thành Kinh, mà Kinh thì phải có con người mở mang, chẳng phải đức thì không lưu truyền.

Phẩm Bốn Tướng, đầu tiên nói về lợi ích của truyền bá, tự thực hành, gồm mọi người, sau cùng thành Đại giác, bờ bên kia xán lạn."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là câu năm, hỏi về tên Kinh, gồm cả ích lợi của việc thọ trì."

"Xin Phật mở sâu kín
Nói rộng chúng sanh nghe."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây có chín câu hỏi, là pháp môn rộng. Trong môn lược trên, nói về Bát-nhã, pháp thân. Ở đây, trong pháp môn rộng, nói về giải thoát. Ba đức đã hiển bày, chữ Y mới tròn đầy.

Mở rộng chỗ sâu kín, là nói rộng về hai thứ ẩn giấu của Như lai:

1. Lời nói ẩn giấu.

2. Hình dáng ẩn giấu.

Vì giáo xưa chưa rõ là nhiệm mầu, giải thích Thường là sâu kín."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là pháp môn rộng, gồm có mười sáu câu hỏi. Một câu hỏi này hỏi về công dụng của quả rộng. Quả, là pháp thân, Bát-nhã, giải thoát."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là câu hỏi thứ sáu, hỏi về pháp rộng lớn suốt qua. Dưới đây có mười câu hỏi, đều nối nhau mà nêu."

"Thế nào là rộng lớn
Làm y chỉ cho chúng?
Thật chẳng phải La-hán
Lượng đồng với La-hán."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong môn nói lược về nhân quả, kết tên Kinh, làm rõ việc truyền bá. Nay, trong môn rộng, chỉ nói về quả, không nói kinh, vẫn truyền bá chung, nên biết rằng, ý chỉ của nhân không ở nhân, chỉ lấy quả làm tông.

Phẩm Bốn tướng ở trên, nói về Bốn pháp. Trong phẩm này chỉ nêu người Bốn Y. Bốn tướng kia thì nhờ pháp nói về đức, phẩm này thì chỉ nêu địa vị, tiêu biểu cho người.

Đức Như lai là thể tôn quý cùng cực, là La-hán chân thật, Bồ-tát là tương tự La-hán, chỉ cho dấu vết của đấng Đại sĩ cao siêu, cách con người rất xa, khó phân biệt biết rõ, nên mới y cứ ở bốn quả, phưởng phất nơi tâm, sao cho người ấy được nhận thức.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây thường có bốn câu hỏi đều truyền bá rộng. Đây là một câu hỏi, hỏi rằng: "Đức của con người truyền bá, so lường cao hay thấp? Là đáp phẩm Bốn Y."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là câu hỏi thứ bảy: "Nên nói đâu thừa nhận giai vị của người, có khả năng được kinh rộng lớn, có thể làm chỗ nương tựa, tuy là Bồ tát mà địa vị ngang hàng với Thanh văn?"

"Làm sao biết ma trời
Làm trở ngại cho chúng?
Phật nói, Ba-tuần nói
Làm sao phân biệt biết?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Muốn có pháp ra đời thì phải nhận thức tà, chánh. Ma trời, ngoại đạo thường gây trở ngại, rối loạn Phật pháp. Chúng giả dạng với thuyết ngụy tạo, nhằm mê hoặc những ai chưa thấu suốt chánh pháp. Những người được chúng cảm hóa, sống lâu dài trong sinh tử. Ngay bây giờ, bốn y ra đời, ngăn cấm ma, mở mang đạo.

Trước kia nói: “Ma trời phải nhận thức, chứ không phải nói”. Chớ cho rằng ma nói, Phật nói. Về lý, có phân biệt rõ ràng. Chính vì thế, nên nhờ lời nói để xem xét tà chánh.”

“Thế nào các Điều Ngự
Vui mừng noi chân đế?”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Rộng thì nghĩa nhân ở trước. Ở trên, đáp nhân Bát-nhã, là mười thiện bốn đấng v.v... Nhân của pháp thân, nghĩa là hộ pháp. Đây là nhân quả tương tự. Nay, y theo môn rộng, nhờ cảnh để nói. Vì sao? Vì nếu gồm thâu khắp nhân của pháp thân kia thì có đến bốn muôn tám ngàn. Nói lược thì, không ngoài trí tuệ. Do tró tuệ sinh ra thì sinh ở cảnh. Vì cảnh có sâu, cạn, nên giáo có Thiên viên, kiến giải cũng tùy ở giáo. Đức Như lai đầu tiên mở ra bốn đế, chỉ nói là khổ là tập, chưa nói khổ, tập bất sinh. Đến giáo Bát-nhã mới hiển bày bấtg sinh, đến thời Pháp hoa, tướng khổ, tập vẫn còn dừng lại ở ba cõi.

Ngày nay, nói một mảy may “Hoặc” khởi, tức là vô minh trụ địa, cho đến Kim cương khổ cũng như thế. Ngày xưa nói diệt dứt ở thân trí. Diệt đã hữu dư, đạo cũng chưa hiểu rõ. Giáo không rốt ráo, sinh giải cũng nghiêng lệch. Vì hiểu biết nông cạn thêm nhỏ nhoi, nên tâm Thánh không vui.

Ngày nay, đã nói, giáo viên, lý đủ. Sinh giải cũng sâu xa, công mở rộng được biểu dương, tâm vui mừng nói nghĩa.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Đây là hỏi về cảnh thứ chín.

“Đủ thành tựu chánh thiện
Giảng nói bốn điên đảo.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Trên, chỉ nêu cảnh để thành tuệ. Nay, nêu ra “Hoặc” để hình dung về giải. Sở dĩ như thế là vì “Giải” “Hoặc” đều do giáo. Giáo xưa đã nghiêng lệch thì giải cũng trái ngược, đâu có chánh thiện ư?” lại nói: “Đế là khác thì Đảo cũng khác. Vì lý thú tương quan với đầu mối, nên lại phải nói.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Hai câu hỏi này, hỏi về giáo trở xuống lý được nói, có chân, ngụy. Bốn Đế nói về chân, bốn đảo nói về ngụy. Vì muốn cho người học nhận thức về sự đúng sai của chân, ngụy kia,

nên nếu gọi là bốn đế thì tất nhiên là bốn đảo, ngữ hợp với tám đảo, thì đó là ma."

Pháp sư Trí Tú nói: "Câu hỏi thứ mười này trái với tướng lý."

"Làm việc lành thế nào?
Nay Đại tiên dạy bảo."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói:

Nghiệp lành bắt đầu này là nhân cùng cực. Trước nói về trì giới, hộ pháp, chưa làm nhân tích cực. Nếu chiếu giải tròn sáng thì mới gọi là Nghiệp lành. Căn cứ vào văn đáp về nghiệp lành, tự có năm lớp sinh nhau, sẽ trình bày rõ ràng ở văn dưới.

Một lớp này nói: Nếu sinh niềm tin ở tánh, là chỗ bắt đầu nghiệp lành."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là câu hỏi thứ mười một, hỏi về lý Phật tánh. Nếu chúng sinh không có ngã, thì một lần hóa độ là hết, cần gì được chấn hưng nghiệp lành để hướng về quả lành?"

"Thế nào các Bồ-tát
Thấy được tánh khó thầy?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Cũng là nói lớp thứ hai, nhằm làm rõ nghiệp lành sau cùng của thấy tánh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Hai câu hỏi thứ mười, mười một, là nhân rộng v.v... trở xuống, lời đáp của phẩm Như lai Tánh. Thực hành nghiệp lành là duyên nhân. Trong lời đáp lý do ở trước. Nói về chánh nhân, nghĩa là muốn nói về phương pháp lập tâm của người tu hành. Nếu nói về tánh nhận thức nhân quả thì thực hành sẽ thành Trung đạo. Nếu thực hành Trung đạo thành thì muôn điều lành chính là cây. Vì thế, nên đáp thực hành chánh nhân Trung đạo, tức là "Duyên" nhân."

Pháp sư Trí Tú nói: "Câu hỏi thứ mười hai: "Bậc Đại sĩ ở địa nào có khả năng chiếu lý của tánh quả đương lai?"

"Làm sao hiểu được nghĩa
Mãn tự và bán tự.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây là lớp thứ ba, lưu thông rộng, là dụng của Kinh, có văn, có lý.

Trong phần lược câu hỏi ở trên, kết tên Kinh, gọi là Đại Niết-bàn. Lại, pháp bảy thiện, khen lý của văn này. Nay, một phẩm Văn tự, trước là tác dụng của văn rộng. Văn Kinh dùng mười bốn âm làm gốc của các âm. Cho nên nói bán, mãn là vì giáo có Thiên, Viên do căn cơ có đầu mối thứ lớp. Đức Như lai đã khéo được sự thích nghi đó, nên nói "Khéo hiểu rõ mãn tự và bán tự.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là chín câu hỏi công đức của văn tự rộng v.v... trở xuống, thuộc về lý. Đây là câu hỏi thứ mười hai. Trước quyết định văn tự Kinh ấy. Phẩm Văn Tự ở dưới là đáp."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là ý của câu hỏi thứ mười ba. Nếu tên "Ngã" bắt đầu từ Đức Phật thì ngoài ra, danh tự khác sẽ do ai ư?"

"Thế nào Thánh hạnh chung
Như chim Bà-la-ca?
Thế nào là ân Đế?
Như nhật nguyệt, Thái bạch
Với năm, tháng thì sao?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là lớp thứ tư, lưu thông rộng. Làm công dụng của lý không ngoài thường và vô thường. Ứng với chân, giáo này, nói về tám lý đối nhau, lẽ ra trừ tám đảo. Sự đồng với trong văn tẫn (chim đực), mẫu (chim cái), chỉ xếp vào sáu hành, vì sơ lược. Như mặt trời, mặt trăng, nghĩa là bốn ví dụ này là lý do trở thành chân, ứng, nhật, nguyệt lên trời thì muôn vật sẽ được trong thấy ở đây. Đây là chỉ nêu riêng chân, ứng, để nói về đức tự tại."

"Vì sao chưa phát tâm?
Mà gọi là Bồ-tát."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây là mười chín câu hỏi khen ngợi Kinh, bảy câu đầu tiên là hỏi khen sơ lược. Bốn lời khen trước, là nhân ích, ba lời khen sau, là quả ích. Kinh nói có người có thể chưa phát tâm, gắng gượng khiến họ phát tâm, nếu hoặc có người được nghe từ Chư Phật, Bồ-tát mà không sinh niềm tin, sắp trở thành Xiển-đề. Do oai lực của Kinh, nằm mộng thấy những việc xấu ác, thì liền phát tâm thực thành hạnh Bồ-tát."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Căn cứ vào nghĩa có công năng diệt ác sinh thiện:

"Thế nào giữa đại chúng
Mà được không sợ hãi
Như vàng Diêm phù đàn
Không ai nói lỗi chúng."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đã bắt buộc phải phát tâm để trở thành Bồ-tát, tức là trên cầu tuệ Phật, dưới độ chúng sinh, nghiệp công đức trở nên vượt hơn. Về lý, không còn phải sợ ma trời, ngoại đạo và các Dị học nữa!"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau khi dứt ác thành ruộng phước thanh tịnh."

Pháp sư Trí Tú nói: “Câu hỏi thứ mười bảy hỏi về oai lực của Kinh có công năng dứt trừ nghiệp chướng.”

“Thế nào ở đời trược chẳng nhơ như hoa sen, để giáo hóa chúng sinh, không bị pháp đời nhiễm cũng giống như hoa sen?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Tín, tuệ khai phát, không còn che lấp Thánh đạo.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Câu hỏi thứ mười tám hỏi về oai lực của Kinh có công năng tiêu diệt báo chướng.”

“Thế nào là phiền não?
Phiền não không thể nhiễm
Như thầy thuốc trị bệnh
Không bị bệnh làm nhiễm.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Trước thì suốt qua nhân quả, nay, lời nói nghiêng lệch vì bệnh nặng, cho nên không dễ gì cứu chữa mà Bồ-tát vẫn cứu. Trước kia chỉ nói không nhơ, nay, nói đối trị “Hoặc”, như ví dụ thầy thuốc”.

Pháp sư Trí Tú nói: “Câu hỏi thứ mười chín hỏi về oai lực của Kinh có công năng diệt trừ chướng phiền não.”

“Thế nào là lái thyền
Ở trong biển sinh tử?”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Bốn câu hỏi trên, nói về oai lực của Kinh, khi người chưa phát tâm, khiến cho Bồ-tát có khả năng làm thầy thuốc. Dù chưa thành Phật mà ở ngay trong nhân, đã có khả năng làm lợi ích. Đây là nói về quả giúp ích lời nói, nhờ Kinh mà tu hành, cuối cùng thành Phật. Sau khi đã được thành Phật, lại lái thuyền Đại Niết-bàn này để đón rước, cứu giúp chúng sinh.

“Thế nào thoát sinh tử
Như rắn lột da cũ?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước kia nói: “Lái thuyền Niết-bàn, chúng sinh thấy kia diệt, thật ra thì không diệt, vì nhận thức cạn cợt nên chưa tỏ ngộ.

Dùng ví dụ dời đổi để làm rõ, như rắn lột da, chẳng phải chết thật. Đức Như lai cũng thế, thị hiện diệt, không phải Phật thật, mượn để làm dụ.”

“Vì sao xem Tam bảo
Cũng như cây thiên ý?”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Nếu đối với người đã hiểu biết thì không cần ví dụ dời đổi, chỉ tỏ ngộ có trước sau, đến nỗi có người nghi

giặt áo mau bằng nước sôi. Ngờ vực rằng, hiện thấy Đức Như lai bắt đầu giáng sinh ở cung vua, cuối cùng nhập diệt ở Song thọ, chẳng lẽ nói là bất diệt ư? Nên mượn ba việc đổi thay của cây Thiên ý để làm thí dụ."

"Nếu ba thừa vô tánh
Thì làm sao nói được
như niềm vui chưa có
làm sao gọi thọ vui?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây có mười hai câu hỏi, khen rộng về Kinh. Dựa vào Kinh giáo của ba thừa, để nói về vô tánh của ba thừa. Mỗi thừa đều có Niết-bàn, rốt ráo có tánh khác, không chấp nhận đồng. Nếu ba thừa kia không co tánh thì vì sao ở trên đáp với Thuần-đà là sắc lực của mạng là thường, quả thường không có sai lầm, hễ "Cớ" thì "Đều cơ", còn "Không" cũng "Đều không". Nếu tánh của ba thừa kia là "Không " thì trước kia không nên nói, nếu ba thừa kia đã có, mà có thì quá sớm. Trong nhân không có quả, trong quả không có nhân, mà nói là có, tức là niềm vui chưa phát sinh, đã gọi là thọ vui. Vì thế, nên Bồ-tát Văn-thù đã vượt ngoài nỗi ngờ vực của Thuần-đà là ở đây.

Y theo lời Phật đáp dưới đây: "Vì có lý nên chẳng thể nói là "Không có", vì chưa có tác dụng hiện tại, nên không thể nói là "Có". Đây là ba thừa đồng tánh có."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây có mười câu hỏi để giải quyết nghi ngở, khuyên tin."

"Đã là mù bẩm sinh
Làm sao chỉ đường được?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Theo phần khen rộng Kinh, cũng có nhân ích, quả ích, về nghĩa thì không khác với trước. Đã hiểu biết chính đáng, lại hóa độ người ngu tối, làm sao cho họ được mở mắt tuệ, cũng như dùng người có mắt để dẫn đường người mù."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là nói quả nội tại, khuyên tin. Nếu không thấy Kinh này thì cho dù có ở chung đi nữa, như người mù bẩm sinh kia, vẫn không biết là nhân của Đức Phật."

"Thị hiện nhiều đầu kia
Xin Phật giải lý do?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Bắt đầu là trong nhân, mở mắt tuệ cho người, sau cùng là thành Phật, sắp sửa ứng không có phương hướng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Y theo sự ứng hiện để khuyên tin."

"Vì sao người nói pháp

Thêm lớn như trăng mọc?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước, hỏi về nhiều đầu, là hỏi về "Thân mật". Nay, hỏi người nói pháp, là hỏi về "Khẩu mật". Căn cơ có lợi, độn, giáo có sâu, cạn.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Xem Đức Phật như cha mẹ, không xem thường con, tùy căn tánh để nói pháp mà khuyến tin."

"Thế nào là thị hiện
Rốt ráo đối Niết-bàn?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước nói về lợi ích của quả không ở một vị Phật. Nay, y theo Đức Thích-ca để giải thích về diệt không diệt, tức là nghĩa chèo thuyền Niết-bàn, để cứu giúp chúng sinh.

Văn dưới, nhân phát ra ánh sáng, đôn đốc Thuần-đà cúng dường. Nói mười ba bài kệ, để nói về không diệt."

Pháp sư Trí Tú nói: "Câu hỏi thứ hai mươi tám nói xa thấy đại chúng, thấy Đức Phật thọ thực, rồi cho là chết thật sự, nên hỏi về nghĩa ứng tích diệt, không diệt."

"Thế nào bậc Dũng kiện
Hiện trời, người, ma đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

Giáo nghiêng lệch của ngày xưa, nói thật vô thường nhốt kín trong thường, người mê lầm đánh mất chỉ thú, tuệ mạng chẳng sinh, đó là đường ma. Nay, Viên giáo đã mở mang, sinh ra kiến giải tròn đầy, cuối cùng thành Đại giác, đây là đạo trời."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây thường có bốn câu hỏi, hỏi về chứng chung sự rốt ráo. Một câu hỏi này, tức chứng sự vị lai một cách hoàn tất, vì chúng sinh ở vị lai, Đức Phật mở bày hai môn tà, chánh rồi. Đến hiện tại hôm nay lại không có sự."

Pháp sư Đàm Tiên nói: "Văn dưới cho rằng: Nếu có người không thể quán rõ Tam bảo là thường như thế, người ấy chính là Chiên-đà-la, tức là đường ma, khác với đường ma này, gọi là đạo trời."

"Làm sao biết pháp tánh
Mà thọ hưởng pháp lạc."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói hai đường trời, ma, đại chúng hiểu biết tăm tối, được pháp thấm nhuần, tâm sinh vui mừng, sự do giáo nay." Pháp sư Đàm Tiên nói: Văn dưới chép bấy giờ các trời, người đại chúng nghe pháp này rồi tâm sanh vui mừng, hớn hở vô lượng, đó tức là pháp lạc, để đáp câu hỏi này.

Thế nào là các Bồ tát xa lìa tất cả bịnh.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: Trước nói vô diệt, ở đây nói vô bịnh phẩm Hiện bịnh ở dưới nói rộng về sự không thật của bịnh.

Pháp sư Đàm Tiên nói: Văn dưới nói: Nay thấy các Bồ tát thể mạo đều khác lạ, rất lớn rất mầu nhệim. Chỉ thấy thân Phật dụ như cây thuốc, được các Bồ tát vi nhiễu chung quanh, đó là trong ngoài vô tịnh, để đáp câu hỏi này.

Thế nào là vì chúng sanh mà bày nói chỗ bí mật?

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: Ngày xưa mật ngữ, sanh ra sự chấp lầm cho mọi người, nếu không có giáo nay, thì do đâu mà thông đạt cùng khắp. Giải thích rộng lời nói ẩn chứa của Phật, giảng rõ ý chí sâu xa, sanh ra hiểu biết nhờ kinh, cũng khen ngợi giáo.

Pháp sư Đàm Tiên nói: Ở dưới là văn nay, Như lai muốn làm ngọn đèn sáng lớn cho vô lượng chúng sanh đời vị lai, nên giảng nói kinh Đại niết bàn như thế, để đáp câu hỏi này.

Vì sao nói rốt ráo và không rốt ráo, dứt nghi như thế vì sao không có thuyết nhất định.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: Giáo xưa nói hai hạng người bị bịnh thì không trị được, điều mà kinh này nói đều có thể trị được, do tăng lực thù thắng của kinh, cũng khen ngợi giáo.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói về ba hạng người: Xiển-đề, năm tội nghịch, chê bai chánh pháp, rốt ráo không thể thấu suốt. Bồ-tát rốt ráo có thể bỏ hàng Thanh văn. Gặp bạn lành thì tiến, không gặp thì lùi, là nói không rốt ráo. Dưới đây nửa bài kệ còn lại, lại thỉnh Đức Phật giải thích."

Pháp sư Đàm Tiên nói: "Văn dưới có bài: "Kệ khác v.v..., nói hữu dư, tức không rốt ráo, vô dư tức là rốt ráo", đáp câu hỏi này.

Kết đáp: "Chỉ trừ trợ đạo, pháp lành thường vui, ngoài ra tất cả, là hữu dư, vô dư.

"Thế nào mới được gần
Đạo tối thắng vô thượng?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Bắt đầu là trị tội, sau cùng là oai lực, đức độ của Bồ-tát càng cao gần với cảnh cùng cực, đều do oai lực của Kinh. Trong Kinh này đều chỉ bày giáo nay, có khả năng mở rộng hiểu biết một cách tròn đầy, chúng sinh không có nghi ngờ, là lợi ích rõ rệt của Kinh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ở đây nói về năm hạng người Hữu Học, từ bốn thời giáo đến Kinh hiện nay, dạy phát sinh niềm tin đối với nhân quả, sẽ được gần đạo Vô thượng."

Pháp sư Đàm Tiên nói: "Văn dưới chép: "Bấy giờ, đại chúng dâng các thứ phẩm vật cúng dường Đức Như lai xong, liền phát tâm đạo Vô thượng. Vô lượng Bồ-tát an trụ sơ địa, tức là gần với đạo Vô thượng", đáp câu hỏi này."

"Nay con thỉnh Như lai
Vì các vị Bồ-tát
Giảng nói pháp sâu xa
Các hạnh mầu nhiệm thảy."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là văn thứ ba trong bốn lớp văn. Trước nói về nhân quả: Một là chỗ chỉ quy của Kinh đã rõ rệt; hai là khen ngợi giáo. Nay nói dựa vào Kinh tu hành, nhận lấy quả thường, cũng muốn cho tín chúng lặn lội tìm cầu, sẽ được kính mến khuôn phép trước, muốn cho câu văn của luận đều hợp nhau. Trước nói trong quả, cũng nói về nhân, nay văn giải thích nhân, đồng thời cũng nói về quả, cho đến nói về cảnh, cũng nói về hạnh, cũng nói về cảnh. Đây là văn Kinh đắp đổi lẫn nhau, tương tự không phân biệt, nhưng chủ yếu phải tìm cầu giềng nói của cảnh, hạnh kia, cũng đều tồn tại.

Nguyện vì nói pháp sâu mầu nghĩa là hạnh, nguyện của Thập địa, người Nhị thừa chẳng quan hệ, nên nói là sâu xa, chỉ vì hạnh có cạn sâu. Cạn thì nói là hạnh, sâu là công đức rõ ràng. Công đức với hạnh, rộng lược dù khác, nhưng nghĩa của nhân không khác."

"Đối tất cả các pháp
Đều có tánh an vui
Cúi xin bậc Đại tiên
Phân biệt dạy chúng con."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói cái do: "Hạnh sinh ra, phải do cảnh. Sự nhiệm mầu trong cảnh, không gì hơn Phật tánh. Sư tử rống là lược, Ca-diếp là rộng.

"Y chỉ lớn chúng sinh
Thuốc hay Lưỡng Túc Tôn! v.v... cho đến
Cảnh giới của Chư Phật."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Câu hỏi, đã xong, sẽ tự gồm thâu thoái lui. Các ấm nghĩa là trên đến Chư Phật, dưới cùng khắp chúng sinh, năm đường người, trời. Thánh giáo khác nhau, chỉ thú này rất sâu sắc, mà vẫn chưa thấu suốt. Về lý, nên thưa hỏi, chỉ vì tình cạn, trí kém, nên không dám thưa hỏi, đâu chỉ con đã không dám, cho đến tinh tấn đến bát trụ trở lên, có ba hạng không lui sụt, cũng không phải cảnh giới của họ cho nên chẳng dám hỏi".

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 9

Phẩm 4: **TRƯỜNG THỌ** (Phần 2)

Giải thích ý nghĩa của nhân sống lâu.

Nêu ra việc lực sĩ Mật Tích giết Đồng tử .

Nêu ra danh hiệu của các Yết-ma.

Nêu ra việc tám con sông đổ ra biển.Hợp thí dụ con trâu cày.

Giải thích nghĩa pháp tánh.

Giải thích việc trời Vô tưởng thọ vui.

Giải thích nghĩa Nhất thể Tam bảo.

"Bấy giờ, Đức Phật khen Bồ-tát Ca-diếp: Lành thay! Lành thay!"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thuyết trên dù rõ ràng, nhưng vì chỉ thú của nghĩa chưa chu toàn, cho nên phải nói."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây, trước là đáp về nhân sống lâu, được chia thành bảy đoạn:

1. Cho phép nói.
2. Răn chúng.
3. Nói chung.
4. Khuyến khích giáo hóa ngoại đạo.
5. Phật tự dẫn chứng.
6. Thể, tướng của chánh nghiệp.
7. Giải thích nghi ngờ.

Pháp sư Trí Tú nói: "Một phẩm này đáp hai câu hỏi về nhân quả, chia làm hai phần. Trong lời hỏi của nhân đáp trước, có ba đoạn:

1. Khen ngợi sự thưa hỏi của Bồ-tát Ca-diếp.
2. Nói về tướng của nhân sống lâu.
3. Nói về nghĩa.

Minh Tuấn nói: "Dưới đây là đáp câu hỏi về nhân, đại khái được chia làm hai:

1. Chính là đáp.

2. Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi.

Căn cứ trong phần chính đáp có năm lượt:

1- “Từ đây đến lợi ích chúng sinh”, trước khen lời thưa hỏi của Bồ-tát Ca-diếp, gồm có ba ý: Đầu tiên, do xa, bình đẳng Chư Phật. Kế là, do gần với bình đẳng với Đại sĩ. Sau khen ích lợi rộng lớn của nhân sống lâu kia để kết khen.

2- Từ “Con không có trí, lực” cho đến “Vì trí tuệ sâu xa”, Bồ-tát Ca-diếp kính cẩn đáp, khen chỉ thú, cũng có ba ý:

1. Dẫn muỗi mòng làm thí dụ.

Không dám nâng lên bình đẳng Chư Phật.

2. Dẫn quan giữ kho báu làm thí dụ, nghĩa là đã hiến dâng, cung kính trên hết. Hoặc có chút đồng với Bồ-tát. Về sau, Bồ-tát tự khiêm nhượng nói rằng: “Điều con hỏi rất hẹp hòi kém cỏi, đâu thể lợi ích rộng rãi, chỉ lợi mình mà thôi.

3. Từ “Lắng nghe v.v...trở xuống, cho đến chuyển thành người nói, là răn bảo dốc lòng, khuyến cho vận chuyển giáo.

4. Từ “Con do tu tập”, trở xuống, chỉ nêu hiện tại làm chứng.

5. Chính là đáp câu hỏi, có năm thứ bậc. Nói về Thập địa, dùng đại bi làm đầu, năm giới lấy không giết hại làm trước, là dùng đầu mối thưa hỏi, phát ngôn ở giới, nên biết giới tâm của Bồ-tát không có tự đại bi.

Nay, đã nói về nhân sống lâu, cho nên:

1. Trước nêu cho đến lòng từ để nói về hạnh lợi mình.

2. Khuyên thực hành không giết hại chúng sinh. Truyền trao thì dùng mười điều lành, năm giới, để nói về sự giáo hóa người ngoài.

3. Xông pha vào ba đường để cứu vớt nỗi khổ đau hiện tại, là nói rộng về công dụng của tâm Bi.

4. Phát bốn thệ nguyện rộng lớn, dụng của lòng từ sâu rộng, bao la nhằm an ủi chúng sinh ở vị lai.

5. Kết: Trên trời, nghĩa là từ gần mà nói xa.”

“Này, người thiện nam! Nay, ông chưa được” cho đến “Đồng như các nghĩa sâu sắc mà bậc nhất thiết Trí đã hỏi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dưới đây là phần đáp câu hỏi thứ ba.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Câu hỏi này cương yếu chung của một bộ Kinh, gồm thâu then chốt muôn hạnh. Vì kính mến Thánh chỉ sâu rộng, nên hợp xứng điều lành để khen ngợi. Ông hỏi, Như lai đáp, chiếu

lý là đồng. Với chỉ thú mà Chư Phật đã giảng, vì sao lại khác với điều ông đã hỏi ở đây? Cho nên nói "Đồng với Chư Phật"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sự thật Bồ-tát Ca-diếp vẫn chưa tường tận ở chỗ do dấu vết mà lấy, đâu nói về soi thấy bình đẳng với Đức Phật? Vì lý mà Chư Phật đã hỏi thật là u huyền độc tôn, cao đẹp tuyệt vời! Vì tín chúng có nhận thức rất nông cạn, nên phải nói lên lời khen ngợi này."

"Này, người thiện nam! Lúc Ta mới thành đạo Chánh giác dưới cội Bồ-đề" cho đến "Là đem lại lợi ích cho vô lượng chúng sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Chẳng những được đồng với Chư Phật mà còn đồng với Như lai trước kia. Xưa kia, ở bảy xứ, tám hội, Như lai đã giảng nói Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Phương Quảng. Bấy giờ, các Đức Như lai mười phương đều nhóm họp để luận về nghĩa, cũng đã có nêu lên câu hỏi này."

"Bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật" cho đến "Nghĩa rất sâu sắc của pháp tánh hư không."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trên đây Đức Phật quá khen, nên Bồ-tát Ca-diếp tỏ ra khiêm tốn, rằng mình chưa đạt được cử chỉ đó khiến cho ánh sáng đức độ của ngài càng thêm rực rỡ.

Biển trí tuệ: Một là sâu rộng; hai là cất chứa vật báu. Pháp tánh hư không có hai thứ: "Một là muôn pháp xưa nay không có tánh; hai là Niết-bàn cũng xứng với pháp tánh. Đây là việc mà năng lực suy nghĩ không thể hiểu được."

"Bạch Đức Thế tôn! Ví như vị vua đem viên ngọc sáng trong búi tóc" cho đến "Giúp con có được trí tuệ sâu rộng."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Nghĩa là được chỉ thú của Đức Phật đáp, kính cẩn, vâng giữ, cung kính, như quan cất giữ kho báu kia."

"Bấy giờ, Đức Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp" cho đến "Đã tự lãnh thọ rồi, sẽ nói lại cho người khác nghe."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Pháp Đại thừa không vì một người mà gìn giữ, phải ứng với vô biên mà lưu thông."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Sắp đáp việc thưa hỏi, Đức Phật vừa khuyên răn, vừa dạy bảo. Tông chỉ rất sâu kín, tâm xem thường thì chẳng lãnh thọ được. Dù rằng lời Phật nói chỉ với Bồ-tát Ca-diếp, nhưng ý là đối với đại chúng."

"Này, người thiện nam! Do tu tập hạnh nghiệp như thế, mà Như lai được thành Vô thượng Chánh giác" cho đến "Nay lại giảng rộng nghĩa ấy cho ông nghe."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "lời đã nói không giả dối, là dẫn Như lai làm chứng."

"Này người thiện nam! Ví như Vương tử phạm tội, bị giam vào ngục" cho đến "Đại Từ, đại Bi, đại Hỷ, đại Xả".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở đây trước nói thí dụ, sau nói pháp. Bồ-tát có hạnh nghiệp bên ngoài và hạnh nghiệp bên trong. Lòng từ là nhân tố của hạnh nghiệp bên ngoài, tám con sông chảy về biển là quả của hạnh nghiệp bên ngoài. Chúng sinh là nhân hạnh bên trong, Niết-bàn, Phật tánh là quả hạnh bên trong. Kế là, nói Nhất Thể Tam bảo, làm rõ lại hai quả là thường.

Nhà Vua tự quay xe giá trở về, vì ngục tù là nơi bất tịnh, không phải chỗ Vua đến, vì lòng từ nên đến. Năm đường là nơi khổ sở, chẳng phải chỗ ở của Bồ-tát. Cũng chính vì đức từ, nên ở chỗ khó đến mà Bồ-tát vẫn đến được ."

"Truyền cho giới bất sát, dạy cho tu pháp lành" cho đến "Sau khi qua đời, được sinh lên cõi trời."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Từ vốn cứu khổ, giới là gốc cứu khổ. Cưu giúp là công hạnh của lòng Từ. Sinh lên cõi trời, là hiện báo của nhân địa."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Mười điều lành Bốn bình đẳng là hạnh quan trọng. Bốn thệ nguyện rộng lớn là nguyện quan trọng. Chỉ nói lược bất sát trong mười điều lành là nhân tố sống lâu, vì lấy nghĩa tương tự với nguyện kia. Chín điều lành còn lại, lược qua không nói."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Có Kinh Riêng nói về bốn thệ nguyện rộng lớn, phối hợp với bốn Đế. Nghĩa là đối với người chưa vượt qua khổ, nói khổ đế để vượt qua, người chưa tránh khỏi ràng buộc, thì nói tập đế để họ được giải thoát, người chưa Niết-bàn thì nói diệt Đế, cho họ được hội ngộ. Yên ổn sau cùng là nói đạo Đế, sao cho họ được yên ổn. Vì tâm Bồ-tát rộng lớn bao la, nên gọi là "Hoằng", vì chắc chắn có khả năng thực hành, nên gọi là "Thệ"."

"Bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng" cho đến "Thật sự xem đồng là con, như La-hầu-la."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Việc ở đây nêu là khó là không bình đẳng. Thường tình chúng sinh nhận thấy xưa kia thường trị tội, dường như tổn thương lòng từ, vì thế, nên phải nói."

Minh Tuấn nói: "Dưới đây, thứ hai, là Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi. Nay, thứ nhất này trước là thưa hỏi vì không có lòng từ nên trái phạm giới sát, để cho nghĩa của nhân không lập. Sau, thứ hai, là nêu hiện thấy

Niết-bàn không có quả sống lâu. Nếu có nhân lâu dài thì quả sẽ không ngắn. Vì quả tất nhiên không dài, nên biết không có nhân trái lại với hai quan hệ để trở thành nghĩa nhân quả kia.

Căn cứ vào mối quan hệ trước, có ba trái ngược:

1. Quyết định lòng từ coi như con.
2. Chỉ nêu lên việc, do thần Kim cương, làm thành lời thưa hỏi.
3. Chỉ nêu lý, dùng cắt, xóa để so sánh.

Đây là thứ nhất, quyết định lòng từ. Ba hạng người ác cũng coi như con phải không? Có hai thứ bậc: Trước là Bồ-tát Ca-diếp quyết định, sau là Phật đáp."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng" cho đến "Xem đồng như La-hầu-la"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Từ, thật ra không bình đẳng, dùng hai việc để làm chứng:

1. Vì chúng sinh không thể bình đẳng, nghĩa là phá giới.

2. Vì sự nghiệp từ của Bồ-tát không bình đẳng, bằng cớ là lực sĩ đã giết Đồng tử.

Người kế thừa ý chỉ của Phật, Phật còn bình đẳng, huống chi là Bồ-tát?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Kim cương tức là Bồ-tát. Đã vâng theo ý chỉ của thần, tức là hai Thánh giết chung, việc này không nói bình đẳng."

"Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp: Nay ông không nên" cho đến "Đều thương xót như con là La-hầu-la."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Người tại gia hủy báng chánh pháp, còn thêm khổ để trừng trị, huống chi người xuất gia ư?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Bậc Thánh cho được lợi ích có lúc, không cần phải chờ đợi biến hóa, chỉ vì sự thật nên Bồ-tát Ca-diếp chỉ nêu biến hóa thôi."

Minh Tuấn nói: "Dưới đây Đức Phật đáp có năm thứ bậc:

1. Quét sạch dấu vết để làm rõ Đồng tử, là biến hóa.

2. Nói về pháp vua và pháp Phật, sự tà vạy khác để chứng minh không giết hại.

3. Lấy nhỏ để so sánh với lớn. Nếu phát ra một tia sáng, còn cho sự không sợ hãi, huống chi là sẽ có giết hại?

4. Nêu ba thí dụ, để nói về pháp hạnh sau cuối. Bốn chúng có khả năng trừng trị người tội phá hoại chánh pháp, được vô lượng phước.

5. Nhưng kết thúc hai ý chỉ: Nếu người không trừng trị sẽ mắc vô

lượng tội, người đúng pháp trừng trị, là đệ tử của Như lai."

"Này người thiện nam! Ví như vị vua" cho đến "Những người làm việc xấu ác sẽ có quả báo".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phật dùng ba việc để chứng minh bình đẳng:

1. Dùng Yết-ma trị tội, không cắt đứt mạng sống của người tội.

2. Dùng ánh sáng soi chiếu, ánh sáng là quả của đức từ, giúp họ không sợ hãi.

3. Trừng trị chúng sẽ được phước, không tổn hại lòng từ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu người có đức tin, thì không được cắt đứt mạng sống. Sinh đạo có muôn mối, đâu cần cẩu thả ở pháp này. Tỳ-kheo tự có thể y theo pháp mà lập đức, đâu sợ chê trách mà làm hư hoại"

"Này người thiện nam! Nay ông nên biết Như lai tức là" cho đến "Đầy đủ vô lượng thế lực như thế"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Được vô lượng phước, nghĩa là trước kia dùng việc để so sánh." Sắp diệt: là Không ăn năn tức là diệt, có ăn năn thì dừng. Nhà vua kia vì dùng hai việc sau đây nên được phước:

1. Thương xót người dân.

2. Lệnh cho người ác phải làm điều lành.

Pháp trị Tỳ-kheo:

1. Để giữ gìn chánh pháp.

2. Lệnh cho làm việc lành.

"Dưới đây, kéo cắt dây, nhổ tóc, riêng cho hộ pháp để làm thí dụ."

"Này người thiện nam! Pháp chưa được thấy, nếu ông muốn thấy" cho đến "Hãy nên xua đuổi, quở trách trừng trị."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là việc thứ ba, dẫn chứng, để nói về hộ trì chánh pháp ở vị lai, sẽ được vô lượng phước, để nói sẽ có lợi ích sâu rộng."

"Nếu Tỳ-kheo hiền thiện, thấy có người hoại chánh pháp" cho đến "Là Thanh văn chân thật, đệ tử của ta."

Minh Tuấn nói: "Đây là thềm bậc thứ năm, kết thúc được, mất."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng" cho đến "Nếu trừng trị kẻ phạm luật thì lời dạy kia sẽ có lỗi."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước kia dùng đồng tử làm biến hóa, để nói lên lỗi không bình đẳng, nhưng cũng trừng trị người tội, đối

với lòng từ mà thành, cho nên, dẫn chứng hai việc cắt, xóa để đặt câu hỏi.”

“Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp: “Này, người thiện nam! Ví như vị vua” cho đến “Dạy bảo như thế, sẽ được vô lượng phước.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Sắp đáp vấn nạn, trước nêu thí dụ: Vị vua dụ cho Phật. Đại thần dụ cho pháp chung. Bồ-tát, các con dụ cho bốn chúng. Sự xinh đẹp dụ cho hiểu lý không nghiêng lệch.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nói Đức Như lai, giao phó bốn bộ đệ tử cho người hoằng pháp, giáo hóa thành tựu. Dù khiến cho ba bộ đệ tử không vâng theo sự dạy bảo, tất nhiên, không phải đều thành đạo, mà có một chúng khác không thể ít muốn, nhưng lại không trừng trị. Sở dĩ không phạm tội, vì có hai lý do: Một là không có tâm xấu ác; hai là nói vì vận dụng lòng từ.”

“Này người thiện nam! Như lai cũng vậy” cho đến “Cũng khéo biết được những việc đời trước.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Hợp thí dụ, so sánh phàm Thánh. Đáp khó nói về sự bình đẳng của đứa con một chẳng phải sai lầm.”

“Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng” cho đến “Như lai không nên nói như thế.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Muốn nói quả, dùng quả để hỏi người, quả hiện tại không dài lâu thì nhân dĩ vãng đâu thể bình đẳng?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dù rằng lấy quả để tìm nhân mà việc thưa hỏi ở quả, tức đáp câu hỏi về quả sống lâu.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Vẫn là nhân của vấn nạn. Nhân, phải là thật, về lý, gọi là quả thường, thì không nên Niết-bàn. Nay, dùng quả để hỏi nhân, tất nhiên nhân cũng không phải thật. Do đó suy ra, sự hiểu biết cũng là nhân của thưa hỏi, chẳng phải là quả của đáp. Có hai điểm trái nhau: Một là hỏi; hai là đáp. Theo việc thưa hỏi có ba giai đoạn:

1. Trực tiếp, nghĩa là không thích ứng với chỉ thú sống lâu.
2. Chỉ nêu thí dụ.
3. Hợp thí dụ, kết thúc thưa hỏi.

“Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp: “Nay, vì sao ông nói” cho đến “Như lai đã chứng được pháp thường trụ hơn hết trong các pháp thường trụ.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Lượt thứ hai này, Đức Phật đã quở trực tiếp thay cho lời đáp mà thôi. Từ trước đến nay đã nói, không nên lại có lời thô như vậy.”

“Bồ-tát lại bạch Phật: “Bạch Đức Thế tôn! Đức Như lai được tuổi thọ vô lượng thế nào?”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Nếu nói về sự nghiệp của Đức Như lai thì chỉ tám mươi năm, mà nói rằng, Như lai đã chứng được pháp thường trụ hơn hết trong các pháp thường trụ thì chẳng lẽ không có ý chỉ? Vì thế, nên hỏi: “Thế nào là thường?”

Pháp sư Trí Tú nói: “Dưới đây là Đức Phật đáp câu hỏi về quả sống lâu thứ hai. Đáp câu hỏi khác nhau: Hoặc cần chú trọng tương xứng với câu hỏi để tìm lời đáp. Hoặc hỏi trực tiếp, hoặc nhân đáp khác trước kia, vẫn là đáp, nghĩa là trong lượt đáp này có ba phần:

1. Chính là đáp ý nghĩa sống lâu.
2. Đặt ra câu hỏi.
3. Cải chính ba quy y.

Từ đây cho đến tuổi thọ thứ nhất, chính là đáp câu hỏi. Có hai ý: Đầu tiên là Bồ-tát Ca-diếp hỏi, sau là Phật đáp.”

“Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp: “Này người thiện nam! Như tám con sông lớn” cho đến “Và các con sông nhỏ đều chảy ra biển cả.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Sở dĩ chảy vào biển, là vì rất thấp, do các dòng chảy của các con sông nhỏ kia là nước của biển. Nước cũng gọi là biển.”

“Cũng vậy, tất cả con sông tuổi thọ của người, của trời” cho đến “Đều chảy vào biển tuổi thọ của Như lai.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Tuổi thọ của Đức Như lai ra sao? Lấy trăm họ làm tuổi thọ, nói là biển tuổi thọ.”

“Vì vậy, nên Như lai có tuổi thọ vô lượng.”

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: “Lý do tuổi thọ lâu dài là nhờ không giết hại. Nhưng mạng của trời, người cũng phần nhiều do không sát sinh, đây là nhân vào phần ít tuổi thọ của Đức Phật, nên nói: “Tất cả mạng đều vào trong biển mạng của Phật”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Biển thâu nhận các dòng chảy không có thêm, đều là do muôn điều thiện của, đất đúc lại nơi quả cùng cực, do nhân đầy là thường”. Lại, Kinh Thắng Man nói: “Như lai tạng, tức là Phật tánh, ở nhân là Tạng, ở quả là Phật, chẳng phải đầu, chẳng phải cuối ẩn, hiển mà khác. Nếu chúng sinh không có tánh, thì giữa chừng cũng có thể bị cắt đứt, vì nghĩa của Phật tánh kia không mất, nên chắc chắn sẽ thành Phật. Đến Phật tức là thường, như các dòng sông chảy ra biển, lại khó chảy đi, cho nên “Hoặc” hết, hạnh khắp, chứng được Phật tự thường”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Biển là đồ đựng để thâu nạp dòng chảy. Tuổi thọ của Như lai là cùng cực của các tuổi thọ. Nghiên cứu phân

tách ý chỉ của tuổi thọ kia, gồm có ba nghĩa: Hai nghĩa kia sâu kín, một nghĩa từ văn :

1. Nói mạng sống lâu của chúng sinh, đều là tuổi thọ của Như lai, ở trong biển, không ai hơn Đức Phật.

2. Tuổi thọ của chúng sinh dù là vô lượng, nhưng trôi lăn mãi không nhất định, đến Phật mới dừng lại.

3. Nói về ngày mà Bồ-tát còn ở hạnh địa đã có ban cho chúng sinh mạng mình, lấy việc này làm nhân. Ngày đắc quả, thì sẽ không được rút ngắn. Tuy nhiên, Kinh nói: "Chúng sinh sinh tử như con tằm dệt thành kén, chẳng phải điều mà bậc Thánh dạy. Mãi đến nay mới nói là thí cho thân mạng là nhân, việc này thật khó hiểu". Lại nói: "Chúng sinh có thể hãm hại, mà người hành đạo thì không có tâm làm hại, tức gọi bố thí mạng. Đây lại là việc khó hiểu. Bậc Thánh ra đời, chính vì muốn cho người dứt trừ phiền não, dứt sinh tử. Nếu theo ý nghĩa này thì lẽ ra là cướp đoạt mạng sống mà lại nói là thí cho mạng. Sống là sao? Mạng được gọi là sinh, sinh nơi chân thọ, Chân thọ tức là thân pháp tánh. Vì thế, nên bậc Thánh thường bảo chúng sinh tu đạo để nói về tuổi thọ chân thường. Vì ý Thánh ở đây, nên nói là bố thí mạng".

"Lại, Này người thiện nam! Ví như ao A-nậu-đạt" cho đến "Cũng vậy, Như lai sinh ra tất cả tuổi thọ".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Lấy tuổi thọ của trăm họ làm tuổi thọ, cảm thì sẽ sinh ra, sinh ra thì sẽ vô cùng, như vũng chứa nước".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Đây là nói về tuổi thọ của trời, người đều do Đức Phật biến hóa mà có, cho nên nói: "Từ mạng của "Như lai xuất ra tất cả mạng" ".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ví dụ trước nói về nhập, ở ví dụ này nói về xuất. Kinh Đại Phẩm chép: "Tất cả trời, người, Đại tánh sát-lợi, cho đến cư sĩ, tất cả đều do Bồ-tát biến hóa, nói về thời gian ở nhân địa. Thí cho tất cả mạng, đã do công dụng biến hóa, nên thí trở về với chủ biến hóa. Cho nên đến Đức Phật là thường".

"Này người thiện nam! Ví như trong tất cả các pháp thường" cho đến "Như lai là bậc nhất trong các pháp", thường nói về hình dáng phù hợp với mạng sống lâu khi còn ở nhân địa, ở quả cùng cực, không nói về sau cùng bất tận, nên dùng ví dụ này, lại nói về vô tận như hư không.

"Như trong các vị thuốc, vị đề hồ là bậc nhất" cho đến "Trong các chúng sinh, tuổi thọ của Như lai là bậc nhất".

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Khen ngợi chỉ thú thường hiểu biết do cảnh sinh ra, vì có công năng dứt trừ "Hoặc" nên định so sánh với đề

hồ.”

“Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng:” cho đến “Thường nói pháp mầu, như tuôn mưa lớn.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Vì y theo căn cơ nên thỉnh Đức Phật ở đời, trên là nói quả mầu là thường, chưa nói về dấu vết thì phải diệt. Nay, nhân Bồ-tát Ca-diếp phụng thỉnh, nói thân trượng sáu chẳng phải thật, là lấy dưới để so sánh với trên, là bổn tích dễ biết.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nói lý đã xong, dẫn bốn việc để làm chứng:

1. Mượn gần để so sánh với xa.

2. Nói về có tên thường, căn bản ở Đức Phật.

3. Dẫn pháp tánh làm chứng.

4. Nói về Nhất thể Tam bảo, chỉ nhất cực làm chứng. Đây là bậc nhất.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Đáp câu hỏi nhằm làm sáng tỏ thường, đã nói ở trước. Dưới đây, thứ hai lại nêu ba duyên làm chứng, đây là thứ nhất, dẫn khuất phục để hỏi: “Đã nói là thường thì lẽ ra thường trụ, đã không trụ thì vô thường.”

Phật dạy: “Này người thiện nam! Nay ông không nên có quan niệm diệt tận đối với Như lai” cho đến “Vậy, nên Như lai thị hiện bỏ thân mà nhập Niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Năm thông của ngoại đạo còn làm cho rút ngắn, kéo dài tự tại, huống chi Đức Như lai có năng lực tự tại để thị hiện đồng với cây độc.”

“Này người thiện nam! Ông nên biết rằng, Phật là pháp thường” cho đến “Đã tu tập và giảng nói cho người khác nghe.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Trong chương này có hai phần: Một là hỏi; hai là đáp. Trong đáp có hai bậc: Trước là đáp, đây là kết khuyên.”

“Bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật:” cho đến “Bụi nhỏ thế, tánh cũng không hiện.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sẽ nói về nhân quả hiện hành bên trong, trước hỏi về quả thường: “Nếu quả không thường hiện thì làm sao khác với pháp thế gian. Tánh, nghĩa là dị đạo chấp rằng, dùng “Minh sơ” làm tánh thế gian.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Trước nói về lý thường của Như lai rõ ràng, chỉ y cứ vào hiện nhập Niết-bàn ngày nay, dường như là luống dối, tức là đồng với thuyết thế gian đã nói. Nếu không có do phân biệt

khác thì hoặc giả vì chúng, nên phát câu hỏi này, khiến có sự phê phán rõ ràng.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Y cứ trong phần đáp về quả, có bốn chương:

1. Gởi gắm ngôn, hạnh trái nhau, đủ thấy rõ bổn tích là thường. Dù biết là thường nhưng ngoại đạo cũng nói có thường.

2. Giải thích danh từ ngã là thường, vốn ở Đức Phật, đã bị ngoại đạo trộm lấy. Nay giải thích về chân, ngụy: Chân, tức là Niết-bàn của Phật pháp, thể Niết-bàn kia là thường. Thường tức là pháp tánh, chỉ cho Niết-bàn xưa, cũng nói là Pháp tánh. Hai giáo đã đồng, thì về sự, phải giải thích tỉ mỉ. Thế nên thứ ba là phân biệt hai danh từ nay xưa đồng nói về pháp tánh. Điều được nói khác với nhau nói về pháp tánh, chỉ vì “Diệt” riêng.

Nay, nói pháp tánh là thường mà diệu hữu, quả cùng cực, thể tròn đầy, đủ đức của ba quy y. Vì thế, thứ tư là khuyến khích người tu hành, bảo nên quy y. Có khác gì với có, thật biết bổn tích thích hợp, chỉ vì ngay nơi sự là diệt. Như ngay cả ngoại đạo cũng có lời nói suông, đều không có sự nghiệm. Môn đồ mắc kẹt ở lời nói, không do đâu mà tin. Cúi mong Phật giải thích để cho chân ra chân, ngụy ra ngụy.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Dưới đây là ý thứ hai, chỉ nêu trách nhiệm nặng. Nếu đều không hiện, thì lẽ ra đều là vô thường.”

“Đức Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp: “Ví như Trưởng giả”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Quả không thường hiện, bổn tích không thể giải thích, là nhân dụ để giải thích. trong ví dụ này có bốn phần nghĩa:

1. Ví dụ Đức Phật ở đời, đọc tụng được ý chỉ, tu hành thành Phật.

2. Ví dụ Phật mới nhập diệt, được Phật để lại giáo pháp, không hiểu nghĩa sâu, cũng vẫn được làm người trời.

3. Ví dụ trí tuệ của mình, lại không có từ bi, mong cầu tự độ, không giải thoát rốt ráo, không thành quả Phật.

4. Tâm cầu thường, thì sinh ra tà kiến. Người có kiến chấp nhiều, thì sẽ đánh mất người trời, ít thì không mất. Trưởng giả dụ cho Phật. Cách giải thích của Pháp sư Bảo Lượng đồng với cách giải thích này, chỉ hợp với phần thứ tư. phần thứ ba, Pháp sư Tăng Tông chia ví dụ thứ tư thành thứ năm.”

“Có nhiều con bò”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Là Kinh Tạng. Bò cho ra năm vị, Kinh sinh ra năm quả.”

Sắc, dù mỗi thứ án, nhưng Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tám muôn bốn ngàn pháp tạng", Pháp sư Tăng Tông nói: "Mười hai bộ Kinh đồng chung một nhóm".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trở về một giải thoát".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dù trong mười hai bộ lý vị, có khác, nhưng đồng một Đức Phật nói."

"Giao cho người chăn".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bồ-tát mở mang".

"Đi ăn cỏ uống nước."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cái gọi là Chư Phật vì một việc nhân duyên lớn mà xuất hiện ở đời."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Người, trời là sữa, bơ. Người Nhị thừa là bơ sống, Bồ-tát là bơ chín, chỉ Phật là đề hồ."

"Người chăn bò kia, vắt lấy sữa rồi tự uống."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đọc tụng, hiểu được chỉ thú Kinh."

"Trưởng giả chết".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đức Phật nhập Niết-bàn".

Dưới đây là ví dụ thứ hai:

"Tất cả các con bò đều bị bọn cướp đoạt hết."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Người phàm không theo chỉ thú Kinh để tìm hiểu, dụ cho cướp đoạt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dù đạt thọ trì, tâm giữ lấy tướng mạnh, đa số là các ngụy tạp nhạp, không được chân lý."

"Bọn cướp bắt được bò rồi, không có phụ nữ".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Người chế biến ra đề hồ, vốn là tài khéo léo của phụ nữ. Nếu thọ từ phụ nữ kia thì sẽ có lý thành. Nay, nói rằng không có phụ nữ là dụ cho không có mở mang, gần gũi bạn Thánh, Hiền, nên không có thành."

"Liền tự vắt sữa được rồi liền uống"

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Phàm phu chấp ngang trái, gồm có ba cách, đây là một trong ba cách đó. Dù không có thầy, nhưng nhờ khéo đọc tụng, hoặc được người, trời cúng dường, rồi chấp cho là phước, là một trong những chấp trước ngang trái."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cách xa Thánh, nói là gần, do được người trời giúp đỡ."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Dù không xuất ly, nhưng cũng được chút ít việc lành, dụ cho vắt sữa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dù không có phương tiện tuệ, nhưng đều dùng tướng, tâm để thọ trì."

"Bấy giờ, bọn cướp bàn bạc với nhau rằng:" cho đến "Gọi là vị ngon bậc nhất ở thế gian."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Là ví dụ thứ ba, biết đại ý Kinh, do người, trời tiến dần, đến kỳ hạn sau cùng sẽ thành Phật. Do phương pháp nào mà được?

Tự biết không hiểu, không có phương tiện.

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dù được gọi là thường, nhưng thật không hiểu chỉ thu của thường."

"Chúng ta không có đồ đựng"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bồ-tát dùng đại bi làm đồ đựng. Quên mình cứu giúp chúng sinh, tự xét pháp không."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Không biết cách cầu Niết-bàn."

Pháp sư Đàm Tế nói: "Từ, giới là đồ đựng muôn hạnh, tự biết là "Không"."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Rằng, thân này chẳng phải đồ đựng đạo."

"Dù vắt được sữa cũng không có chỗ chứa."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghĩa là cho dù được làm trời, người cũng chẳng phải nhân cầu Phật."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đã nói là dù cho, thì không có lý, chẳng những người Nhị thừa vô lậu không thể mà ngay như giải thích về lập ra điều lành của hạnh địa, cũng chẳng phải đối tượng giải thích."

Pháp sư Trí Tú nói: "Chẳng những không có chỗ yên định quả cùng cực của Niết-bàn mà dù có được chút điều lành như sữa, cũng không có đồ đựng chánh tín để làm gốc cho điều lành đó."

"Chúng lại bàn với nhau rằng, chỉ có túi da có thể dùng đựng sữa."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Muốn bắt chước Thanh văn thọ thân, như túi da đựng nước, không thể đựng đề hồ."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Dù biết phương tiện Niết-bàn, nhưng có giỏi đọc tụng, cũng không thể hiểu biết chính đáng, nên chỉ được làm trời người."

"Dù có đồ đựng, nhưng vì không biết cách làm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cách làm dụ cho tư tuệ, khuấy động dụ cho tu tuệ. Dù tự cầu độ, nhưng không sinh hai tuệ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chính là thuyết không có phương tiện".

Các trường hợp trên đây chưa nói về như thế, chỉ bảo thủ, chấp mắc trời, người không biết rằng suy xét, mong cầu, còn có người hơn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dù muốn thực hành Tiểu thừa, nhưng không biết thực hành, giả danh quán hạnh “Pháp không”.”

“Nước còn khó được, huống chi là bơ sống.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Tinh túy, ròng rặc thành bơ. Nước có nhựa khác là nước uống. Người Nhị thừa thành đạo, thân tức là thừa. Nếu không hiểu nghĩa thường, trái với thường này là xa, là hai điều chấp ngang trái.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Quả hướng dụ cho nước uống. Đắc quả, dụ cho bơ. Đã không có hai tuệ mà chứng đắc, thì với hướng đều không thành.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Đã không giải mà biết cách nói là su khéo léo của thế tục, còn không dể gì được, huống chi là quả Nhị thừa?”

Pháp sư Đàm Tế nói: “Bảy phương tiện trong Thanh văn hướng, dụ cho nước uống.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Sơ địa đến Thất địa, như bơ (sinh tô). Bát địa đến Thập địa, như phó mát bơ chín. Nước uống chẳng phải giới hạn của năm vị. Nay nói đã không biết chứa nhóm lại, để tìm cầu cái khéo của sinh ra vượt hơn, cho đến trụ điều lành hữu lậu của người phàm trước kia, còn không thể được, huống chi trụ vị chân trên, mà có thể được bơ hay sao?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Tín đứng đầu năm căn cũng không lập.”

“Vì muốn được đề hồ, bấy giờ bọn cướp vì đề hồ nên đổ thêm nước vào.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là ví dụ thứ tư. Cầu Thường không được, bèn sinh ra tà kiến.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Dù biết Kinh này nói có thể được quả thường, nhưng không thể biết được Thường ở đâu. Lại nói “Các pháp thường trụ, nghĩa là đổ thêm nước vào.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là dụ thứ tư. Đề hồ (phó mát) là vật, chất nó rất trong. Vì muốn chóng được, nên đổ thêm nước vào để nó được trong. Đây là tương tự sắc trong, vị nó thì khác. Dù biết Niết-bàn là pháp thường, lạc, nhưng vì muốn chứng đắc nhanh chóng, nên chấp thân này chính là thường, lạc, tên thì đồng mà thật ra thì khác. Ví như đổ thêm nước vào, thì sẽ làm hao hụt sữa có lẫn máu. Nếu chấp thân là “Ta” thì sẽ gây tổn hại điều lành của trời, người.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây là dụ thứ ba, đều sinh ra các tà kiến.”

“Vì nước nhiều, nên tất cả sữa, bơ, pho mát (đề hồ) đều bị hỏng.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Lại nói là Kinh được thắng giải thường trụ mà không biết lại nói các pháp tà thường. Tà thường đã tăng thêm thì sẽ làm hư hoại vị vốn thường, cả năm thời đều mất, là ba chấp ngang trái.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người tà kiến nhiều, làm dứt gốc lành, người trời đều mất. Người ít tà kiến, do tin nhân quả.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Thêm vào nước thường đảo, sẽ phá hoại chân thường, nên cả năm vị đều mất.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là dụ thứ năm, bị dứt mất gốc lành, cho đến nhân quả trời, người đều mất!”

“Phàm phu cũng vậy, dù có pháp lành, nhưng đều là chỗ dư thừa của chánh pháp Như lai.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Đây là hợp thí dụ. Kinh Phật dạy người được giới, định, tuệ. Ba pháp này vốn là đạo quan trọng để thành Phật. Bọn cướp kia vì chấp lấy niềm vui ở đời, nên mất gốc còn thừa, vì vui của đời cho nên bỏ.”

“Vì sao khi Như lai, Thế tôn nhập Niết-bàn” cho đến “Như bọn cướp kia đoạt đàn bò”.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Vốn không nên lấy, vì đó là niềm vui của người đời mà lấy, gọi là trộm.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp ví dụ thứ hai”. “Các phàm phu dù được giới, định, tuệ, nhưng vì không có phương tiện, nên không thể giải thoát.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Vì không hiểu giới, định, tuệ là nghĩa của nhân thường trụ, giải thoát, nên không hiểu giải thoát, hợp hai thứ chấp ngang trái.

“Vì nghĩa này, nên họ không thể được” cho đến “Không biết phương tiện nên quên mất đề hồ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là hợp riêng ví dụ thứ ba ở trên, ở trên nói: “Thêm vào nhiều nước là chưa bị hợp. Vì sao? Vì tà kiến có nhẹ, nặng. Nặng, là nói không có nhân quả, trời, người đều mất. Nhẹ là chấp lầm Niết-bàn, hoặc được làm trời, người.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là nêu ví dụ thứ tư, mà trước, hợp ví dụ thứ năm.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là hợp ví dụ thứ ba, thiếu không

hợp dụ đầu.”

“Các phàm phu ấy có chút phạm hạnh” cho đến “Như bọn cướp kia được sữa pha với nước.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Dù lại thêm thường, người chưa dứt gốc lành, cũng do chút việc lành, được sinh lên các tầng trời cõi Dục, hợp với ba thứ ngang.”

“Mà hạng phàm phu ấy thật sự không biết” nhân cho đến “Lại tuy nói mà thật không biết.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Vì họ còn không biết việc lành thế gian, nên sinh lên cõi trời, chẳng lẽ biết Tam bảo hay sao?”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trong sữa pha thêm nước này, là pha thêm ít nước. Không biết do tu phạm hạnh, nghĩa là nhân gần của trời, người còn không biết được, huống chi nhân thường ra đời mà biết hay sao?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tu chút phạm hạnh, được hưởng chút vui, phải tự phân rõ mà ăn, như bọn cướp kia pha thêm nước vào sữa, lại nêu ví dụ thứ tư.

“Mà phàm phu ấy thật sự không thể biết nhân chút phạm hạnh: Tức là pha thêm nước (Nhân gọi là lý do). Đã chấp thân là thường, thì đâu thấu suốt lý do của chân thường.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây là giải thích giáo”. Xưa, chủ trương ngoại đạo sinh lên cõi trời, nghĩa là nói dùng tà kiến làm nhân. Ở đây giải thích: “Chẳng phải dùng tà kiến làm nhân, chính là xưa nói rằng, cúng dường cha mẹ, là điều lành hiếu kính làm nhân. Ngoại đạo không biết được lý này, đâu biết được con đường ra khỏi sinh tử, vì điên đảo chấp ngang trái nên trở thành Đại tà.”

“Vì thế, nên sau khi Như lai ra đời” cho đến “Bọn cướp tan rã, đàn bò vẫn còn nguyên.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Sau Phật ra đời, nói chân thường.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dụ cho sau Đức Phật giáng sinh, phàm phu mong cầu ngang trái, về lý vốn thường còn, Chư Phật ba đời đồng chung một đạo.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Năm ví dụ trên nói về ngoại đạo trộm được danh thường mà không phải thật là thường. Nay nói tên thường, trước sau trở về với Phật.

Hợp thí trước kia đã xong, nghĩa này là sinh.”

“Bấy giờ, vua Chuyển Luân liền giao đàn bò” cho đến “Tất cả người dân không bị bệnh khổ.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Nói Đức Thích-ca ra đời, lại giao phó pháp thường, cho Bồ-tát.”

“Vua chuyển luân ra đời” cho đến “Bây giờ, Như lai khéo giảng nói pháp thế gian và ra đời gian”.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Khéo nói điều lành thế gian, cho nên được nghĩa thường trụ, huống chi là pháp ra đời ư? Đã bỏ phàm phu, được mang về quả Phật.”

“Vì chúng sinh, Như lai đã bảo các Bồ-tát hãy theo đó để giảng nói.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Để giao cho Bồ-tát, giúp cho được thắng giải thường, đạo gồm thiên hạ.”

“Các Đại Bồ-tát đã được đề hồ” cho đến “Cái gọi là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Như lai.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Gồm có hai ý: Trước, hợp với bọn cướp trốn mất. Sau, hợp với Như lai giao phó cho Bồ-tát nhiệm vụ.”

“Này người thiện nam! Vì những nghĩa ấy, nên” cho đến “Gọi là pháp thường trụ thì chủ yếu là Như lai, chứ chẳng phải pháp nào khác.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Nói theo trên đây, pháp thường hư, thật đều có rõ ràng.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Kết thúc trả lời câu hỏi.”

“Này người thiện nam! Phải biết như thế biết thân Như lai” cho đến đi theo chỗ ta đã đi đến chỗ ta đã đến.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Khuyên thọ trì”.

“Này người thiện nam! Nếu có người nào tu tập hai chữ như thị” cho đến “Tức là pháp tánh của Chư Phật.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Pháp: Không còn có nghĩa phi pháp. Tánh, nghĩa là nghĩa chân cùng cực không có thay đổi, tức chân mà không có biến đổi, chẳng lẽ có diệt hay sao? Nay, nói diệt là pháp tánh, vì không có đối tượng diệt mà thôi.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bồ-tát thông đạt pháp tánh, thành Phật Niết-bàn. Pháp tánh vô diệt, Niết-bàn thường trụ. Đây là nói nghĩa trên quả của hạnh bên trong, phàm phu chẳng hiểu “Không”, nên chẳng chứng được Niết-bàn, dùng “Không” để chứng Niết-bàn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây, thứ ba, chứng địa của quả Phật, vì dùng pháp tánh làm tuổi thọ, cho nên dài xa.”

Có người giải thích: “Tướng diệt này là “Diệt” của “Đoạn diệt”. Nói thế không đúng! Vì sao? Vì văn dưới đây có câu kết: “Tức là pháp

tánh của Chư Phật”, chẳng lẽ là lời đoạn diệt ư?”

Nay, giải thích: “Nếu người nào có khả năng yên định hai chữ này là “Diệt” của “Tịnh diệt”, thì Đức Phật đối với người đó là thật sự nhập Niết-bàn chữ Y, nên nói: Vì sao? Vì tức là pháp tánh.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Nay con hiểu thế nào về nghĩa ấy?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Trước kia cho rằng: Diệt là pháp tánh, dường như thân trượng sáu vẫn còn. Nếu Thân trượng sáu là thật thì nên xuất ra từ trong “Phi pháp”, mà pháp tánh không có “Phi pháp”, thì đâu có thân trượng sáu ư? Thân và pháp tánh không thể đồng nhau, mà có thân chưa hiểu rõ ư?”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chấp phương tiện làm lời hỏi, chân cực không có thay đổi, gọi là pháp tánh, phải bỏ thân, trí, sau đó là đúng. Nay, thân đã không diệt, lại nói là tánh, là lý của ánh nắng, giọt sương, cả hai không phải cùng tồn tại, làm sao biết được nghĩa này?”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Trước nói Niết-bàn là pháp tánh của Phật, tương tự như Niết-bàn là pháp tánh. Nay, muốn nói pháp tánh là thể của pháp thân thường trụ, Pháp tánh tức là pháp thân, nếu dùng diệt tận làm pháp tánh, thì vì không có cái có, chẳng lẽ có pháp thân ư? Nếu có pháp thân, chẳng phải diệt hết thì đâu có pháp tánh? Vì hai việc, không được đồng đều.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là văn thứ hai. Pháp tánh mà giáo nay nói, nghĩa là quả viên chẳng có “Phi”, nên nói thể của pháp không thay đổi, nên gọi là tánh, danh và xưa đồng sự phải phân biệt.”

“Phật bảo Ca-diếp: Này người thiện nam! Nay ông không nên” cho đến “Pháp tánh không có diệt.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Pháp tánh chiếu soi tròn đầy, lý thật sự thường còn, cho đến ứng cảm, đâu tạm bỏ dở?”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tìm gốc để chứng cho ngọn, đó là hữu vi, sinh diệt theo chiều ngang! Pháp tánh xưa nay chẳng thật có, nên không có diệt. Như lai cũng xưa nay chẳng thật có, chẳng lẽ có diệt hay sao?”

“Này người thiện nam! Ví như trời Vô tưởng” cho đến “Các Thanh văn, Duyên giác chẳng phải biết được”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Phàm phu thọ báo sắc, tâm, thì cần phải trực tiếp dùng tưởng sâu kín. Người Nhị thừa không biết, gọi là trời Vô tưởng, là sự gần không phải cảnh giới của ông, huống chi là vô lậu ư?”

Pháp sư Tăng Tông nói: "Theo Kinh này nói, cho đến "Bốn không" ở đây đều có sắc. Nay, trời Vô tưởng, là cõi trên hết của bốn phàm phu, trong bốn thiền. Dưới tầng trời Na-hàm có một địa này, dù có sắc thân, nhưng vì tâm của địa đó sâu kín nên tưởng Vô sắc, chỉ có Đức Phật mới biết, ngoài ra, không ai hiểu rõ.

"Này người thiện nam! Ông không nên nói rằng, thân Như lai" cho đến các "Thanh văn, Duyên giác không thể biết được".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Chẳng lẽ đối với pháp mầu nhiệm cùng cực của Như lai, mà có thể biết ư? Xưa, Đức Phật chỉ thị hiện diệt riêng để làm pháp tánh, đó là quyền không phải thật."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Nay ông không nghĩ lường" cho đến "Các thứ phương tiện không thể nghĩ bàn."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là Phật khuyên răn."

"Này người thiện nam! Ông phải nên tu tập" cho đến "Tu tưởng thường, thì có chỗ quy y".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phật thật sự không diệt. Sau Phật nhập Niết-bàn, không nghe Kinh này, rồi nghĩ là thật diệt, dựa vào Tam bảo thể khác mà xuất gia, thọ giới, không thành thanh tịnh, đầy đủ ba quy y. Nếu người nào nghe Kinh mà không tin, thì dù cho người ấy xuất gia, cũng không thể thành tựu quả."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đoạn văn thứ tư, trước nói pháp tánh, nếu chẳng phải diệt đơn lẻ thì "Diệu hữu" có thể trở về. Nếu yên tâm đối với "Chẳng phải không có", thì sẽ nhận thức được quả chân. Thế nên nêu ba quy y để tiêu biểu có phương tiện."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vì chỉ cho địa vị cùng cực, cho nên là Thường. Nói ba pháp này là một thể mà không có ba, nên nói không có tướng khác. Thể là sừng sững, nên nói là tướng vô thường. Vì không bị ba tướng làm dời đổi, nên không biến thành tướng khác.

Nhất thể Tam bảo: Chính là nói về ba nghĩa của Thể một Đức Phật. Chỉ vì tâm gọi đầu tiên, thích hợp với pháp thể. Muôn tướng đều là danh của nghĩa, không có danh của thể riêng, danh của nghĩa giác thì khác, vì thế, Phật Bảo là "Đương thể". Ngoài ra Pháp, Tăng thuộc về Danh của nghĩa.

Xưa nói ba thể Tam bảo đều khác nhau. Nay, vì đặt pháp và Tăng của ngày xưa trên Phật, nên nói là Tam bảo của Nhất Thể Phật, dùng nghĩa giác sát làm Phật Bảo, với thể không có "Phi pháp". Vì đầy đủ các thứ công đức, nên gọi là Pháp bảo, với thể không ngăn cách chúng sinh thì hòa hợp với lý, gọi là Tăng bảo. Nếu người vì tu khác với ba

pháp này thì phải biết người ấy không thành quy y thanh tịnh.

Đã nói Phật bảo chưa cùng cực, thì làm sao được giới cụ túc ư? Không nói số đầu đều ít, chính là nói rằng, giới không phải phẩm thượng. Nếu nương tựa ba quy y thường trụ thì sẽ được giới cụ túc. Hạnh sinh ra từ địa vị Tín. Nay tín chưa tròn, thì giới đã được đâu thể chấp nhận là đầy đủ ư? Xưa Đức Phật tự nói: "Ta là Nhị thừa", nay dựa vào Tam bảo khác nhau, còn không thể được, như ta tạo nên quả gần của Thanh văn, Duyên giác, huống chi không nương tựa vào ba quy y thường trụ, mà lại được vào địa vị Chân thánh vô lậu hay sao?" Cho nên chấp giáo hiểu Kinh, việc ấy là sai lầm!"

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là Đại ý thứ ba trong phần đáp câu hỏi. Thứ ba là đại ý vì xưa, nói về Tam bảo, vì nói chỉ thú chưa chu toàn, nên tâm quy y chưa chính đáng. Nay, nói về pháp tánh thể đầy đủ Tam bảo còn mãi bất diệt. Đây là tâm quy y cần thay đổi. Vì vậy, một chương này đủ nói về quy y chính đáng, gồm có ba lượt:

1. Đức Phật tự nói về lý, khuyên chúng sinh hãy quy y.
2. Bồ-tát Ca-diếp đặt ra câu hỏi, Phật đáp.
3. Bồ-tát Ca-diếp trình bày ý chỉ Phật khen ngợi thành tựu.

Tam bảo không có tự thể riêng lẻ, nên nói "Không có khác". Vì không dời đổi, nên chẳng phải vô thường. Vì không có sửa đổi ngu thành trí nữa, nên không thay đổi.

"Này,Ca-diếp! Ví như do nơi cây nên có bóng cây" cho đến "Ví như trong chỗ tối có cây mà không có bóng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cây dụ cho Phật, bóng dụ cho quy y. Không có cây thì không có bóng, không có Phật thì không có chỗ nương tựa. Có cây không có bóng, nghĩa là trong chỗ tối có cây không có bóng. Đức Phật dù vẫn còn mà không hiện, thì sẽ không thành quy y."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Nói vì có lý thường, nên được nghĩa quy y, như có cây thì có bóng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Kế nhau giải thích: "Hễ có tâm "Năng quy", thì sẽ có lý "Sở quy". Đây là giải thích câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp, tức là được dịp. Căn cứ vào văn, lại có lúc không được dịp: Theo cách giải thích xưa thì cây ở đây dụ cho pháp thân chân thật, bóng dụ cho ứng thân. Đối với văn trước thì có dịp, đối với câu hỏi thì không có dịp.

Hai cách giải thích này đều không phải một bên, chưa được thích ý trọn vẹn, đều không tăng lên được ý văn. Nay nói: Có quy y, chính là

nói "Diệu hữu" của quả cùng cực là thường thì có đức của quy y. Nếu không có đức này thì nghĩa "Có" cũng mất, cho nên Bồ-tát Ca-diếp y theo bóng để thưa hỏi, là vì muốn cho không có đức của quy y."

Pháp sư Trí Tú nói: "Tâm của năng quy y vì sau cùng có hkả năng thành Phật, nên lấy cây dụ cho tâm quy y, bóng dụ cho Phật đã thành, nên nói: "Nhân cây nên có bóng".

"Này người thiện nam! Ông không nên nói có cây mà không có bóng" cho đến " Mỗi mỗi đều khác, nên trở thành vô thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trăng, sao có ánh sáng. Cây có bóng tối, chỉ vì nhỏ nhiệm, nên nhục nhãn không thấy được. Pháp thân cũng vậy, ông chẳng thấy được."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Chớ nên không thấy mà nói là "Không có". Pháp thân thường trụ, vì tuệ nhãn thấy, nên nghĩa quy là có nhưng nhục nhãn không thấy, rồi cho là không có nghĩa quy y thường trụ!

Ở đầu phẩm này khuyên hỏi rằng: "Nếu quy, tức là ba quy thường trụ này", lại nói: "Nếu giới, tức là đấng Đại từ, đại bi trước xem chúng sinh như con một."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thiên nhãn nhờ ánh sáng của "Không" nhỏ nhiệm, mà ngắm nhìn sắc, nên không đồng với công dụng của nhục nhãn."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật:" cho đến mà được sống lâu, là khéo biết những đời đã qua."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Lượt thứ ba, thuật lại chỉ thú, mở rộng biến hóa, có hai điểm khác nhau: Trước, Bồ-tát Ca-diếp lãnh hội thắng giải. Sau, Đức Phật khen ngợi thành tựu."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 10

Phẩm 5: **THÂN KIM CƯƠNG DANH TỰ**

Giải thích nghĩa "Trăm Phi".

Xuất Xứ: của Tỳ-kheo Hộ Pháp, Quốc Vương, Thủ Hộ, Hoằng Pháp.

Giải thích: Mở bày hạnh người tại gia cầm dao, gậy theo hộ.

Giải thích: Thọ trì Kinh này không theo bốn đường.

Giải thích Kinh này có bảy điều lành.

Giải thích Kinh này đầy đủ tám Vị.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Phẩm Kim Cương và Trường Thọ đều nói thân trượng sáu, chỉ nói trong ngoài mà thôi. Sống lâu là dấu vết ngoại ứng, Kim Cương là thật của nội chiếu. Thể của thật, chiếu tròn, khắp nên không có pháp."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi về thể Kim Cương không thể hư hoại. Có mạng người bất tận, mà vì các căn hư hoại, nên phải có hai thuyết."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Ở trên nói về tuổi thọ dài lâu vô cùng. Nhưng chưa hẳn là không niệm niệm nối nhau. Nay nói Kim Cương bền chắc, không bị dời đổi, hư hoại trong từng niệm, trước nhân nghĩa, ở đây làm rõ Thể."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đáp câu hỏi thứ hai. Đáp nhân, đáp quả, tức là hai đoạn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phẩm này, trước nói về quả, sau nói về nhân. Nay dùng quả để nêu phẩm:

Đức Như lai dùng pháp tánh làm thể. Chẳng phải hữu, chẳng phải vô, trăm nhi" không sánh bằng, bặt cảnh có tướng. Chia ra làm năm:

1. Đầu tiên, có hai hạnh, giải thích chung về tướng của thân Kim Cương. Thể thường, không nghiêng động, chẳng được cấp dưỡng bởi thức ăn.

2. Từ "Bồ-tát Ca-diếp nêu câu hỏi v.v... trở xuống", là y cứ bổn tích để thưa hỏi.

3. Từ "Phật bảo Ca-diếp v.v... trở xuống là sắp đáp câu hỏi. Vả lại, nói rộng về pháp thân, nhằm dứt hẳn tướng "Trăm phi".

4. Từ "Như lai sở dĩ thị hiện bệnh khổ", là đáp câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp. Giải thích về ý nghĩa bụi cát vô thường.

5. Lãnh hội hiểu biết. Tự nói thể của mình là thường, gồm truyền đi khắp cho người chưa nghe."

Pháp sư Trí Tú nói: "Y theo lời đáp câu hỏi về quả, có bốn phần:

1. Hai hàng chính là đáp câu hỏi.

2. Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi.

3. Phật đáp.

4. Khuyên tin.

"Bấy giờ, Đức Thế tôn lại bảo Bồ-tát Ca-diếp" cho đến "Chẳng phải thân tạp thực, tức là pháp thân."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Pháp không có nghĩa Phi Pháp, giải thích chẳng phải thực thân. Ăn đã nuôi lớn, phi pháp sinh ngang trái, gọi là thân tư dục."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Như các thân mà Phật nói đó" cho đến "Nay Như lai sắp nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Bồ-tát Ca-diếp chấp tích làm câu hỏi, để giải thích hòa diệu."

Phật dạy: "Này người thiện nam! Ông chớ cho rằng" cho đến "Bền chắc khó hư hoại, chẳng phải như thân trời, người."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Tìm kiếm ý giải thích này, từ đầu tiên, cho đến "Chẳng phải thức rời ngoài tâm này", nói riêng về chân, ứng không khác.

Từ "Chẳng phải thức lìa tâm" v.v... trở xuống, cho đến "Không tức" để nói về nghĩa:

Chẳng phải thân trời, người, nghĩa là giai vị vượt ngoài năm đường."

Pháp sư Trí Tú nói: "Tìm ý chỉ của lời đáp này có hai phần:

1. Trước, dùng bốn thứ bậc để giải thích rộng về tướng pháp thân.

2. Kết.

1. Từ đây đến "Thân Như lai chẳng phải thân. Trước là nói không phải thân ác để giải thích câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp.

2. Từ "Thân này" cho đến "Không phải thức", đối với danh tướng, để giải thích về thân bất sinh, bất diệt, tức dùng hai duyên để giải

thích.

Đầu tiên, từ không tập không tu, trở xuống là nói không từ tập khởi. Kế là, từ “Không lay động trở xuống, nói ở quả không còn theo duyên tạo nghiệp nữa. Do hai duyên này mà biết được pháp thân bất sinh, bất diệt.

3. Từ “Lìa tâm cũng không lìa tâm” v.v... trở xuống, kèm theo ứng nói về bổn, chính là hiển bày bổn do ứng mà có, nên bổn theo ứng, để chế ngự danh.

4. Từ “Thân Như lai thành tựu trở xuống, trước dù lấy ba duyên để nói về tướng của pháp thân, đều là ở trong danh tướng, nghĩa là chưa rõ hết sự tốt đẹp của pháp thân kia, tức lại nói về các tướng mầu nhiệm của pháp thân, chẳng cho rằng không có pháp để gọi, chính là dùng đức của pháp thân rộng lớn, không phải phương ngôn của địa dưới mà nói được một cách rõ ràng.

“Chẳng phải thân sợ sệt.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lìa nỗi sợ hãi sinh tử”.

“Chẳng phải thân tạp thực”.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Không được nuôi bằng bốn cách ăn.”

“Thân của Như lai chẳng phải thân mà là thân.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thân lấy sinh diệt chứa nhóm làm nghĩa, mà có chân, có ứng. Vì chân thân chẳng phải sinh diệt, chứa nhóm nên chẳng phải thân. Ứng thân vô sinh, bất sinh, vô hình, bất hình, nên gọi là Thân.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Chẳng phải thân của hình lụy phiền, tức gọi là Pháp thân.”

“Bất sinh bất diệt”.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lìa tướng hữu vi”.

“Không nhóm hợp, không tu”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thân chẳng phải nghiệp phiền não. Vô lượng vô biên. Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Thân không có lớn nhỏ, khó có thể quyết định.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Pháp thân bao trùm cùng khắp, đâu có bên ngoài, bên trong.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ở không có phương nhất định.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Vì có hình nên có vết chân, không có hình, thì đâu có vết chân.”

“Không có biết, không có hình.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đại ngộ không có biết, hình tượng mầu nhiệm không có hình."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Biết hình thì sinh nơi đặt tên, pháp thân nhiệm mầu, vì dứt bặt đối đãi."

"Rốt ráo thanh tịnh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có biết có hình, chẳng phải trong, không phải đục."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trừ sạch cả hai mới là tịnh."

"Không có dao động".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích thanh tịnh. Hễ có biết thì sẽ có cái không biết. Có hình thì có cái không hình, có thể động, có thể lay, đâu thể nói là tịnh ư?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Pháp thân lắng đọng, lặng yên, đâu thể dao động?"

"Không có thọ, không có hành, không trụ, không làm, không có vị, không có lẫn lộn, chẳng phải hữu vi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Dưới đây, cho đến "Chẳng phải hữu vi", là giải thích "Không có biết" ở trên. Thọ duyên thì hành, hành thì có trụ, trụ thì có làm, làm thì chấp mắc vị, chấp mắc thì xen lẫn xấu ác được tu tập ở đây. Tu tập xấu khác thì không có lưu lại thể, là pháp hữu vi. Do không có hiện tượng này, nên chẳng phải hữu vi.

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì địa vị mãn. Nên không thọ trụ vị, không hành, vì không trụ sinh tử nên không trụ. Tác động tức là nghiệp, vị là phiền não, lẫn lộn tức là quả."

"Chẳng phải nghiệp, chẳng phải quả, chẳng phải hành, chẳng phải diệt, không phải tâm vương, tâm sở."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích không phải hữu vi. Hữu vi thì là nghiệp, là quả, là hành, là diệt, do tâm sở mà khởi. Vì chẳng phải nên là vô."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì lìa quả hữu dư, nên chẳng phải nghiệp, chẳng phải quả. Vì lìa quả vô dư, nên chẳng phải hành, chẳng phải diệt, chẳng phải tâm, tâm sở nên lìa bốn ấm."

"Không thể nghĩ bàn, thường không thể nghĩ bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chân thân như thế không thể nghĩ bàn. Hoặc cho rằng chân không thể bàn luận, lẽ ra là có thể bàn luận, nên nói rằng "Lẽ ra tức là chân thường không thể bàn luận."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ba thừa, mười địa không thể so lường."

"Không có thức lìa tâm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích “Không phải tâm” ở trên. Vì hiện phân biệt nên gọi là Thức. Vì năng sinh hữu sau, nên gọi là Tâm. Nay cho rằng vì không có phân biệt, nên chẳng phải thức. Vì không sinh hữu sau, nên chẳng phải tâm.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây, Chân, Ứng đều nói.”

“Cũng không lìa tâm”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dù không phân biệt, nhưng chẳng có việc nào không biết.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trên đã nói “Không có thức” nghĩa là đồng với gỗ đá. Vì quét sạnh nỗi nghi ngờ này, nên cũng không rời tâm.”

“Tâm đó bình đẳng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dù biết mà không có tướng biết.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Vì dứt bỏ cao, thấp, nên nói là bình, vì không có hơn, kém nên nói đẳng.

“Không có mà cũng có”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì không có sinh, trụ, diệt, nên “Không phải có”. Vì trí khắp ba đời, nên cũng “Có”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Vì pháp thân không có hình tượng, nên “Chẳng có”. Vì thân trượng sáu, thần thông biến hóa nên cũng có”.

“Không có đến đi mà cũng có đến đi”.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đã không có sắc, thì ai đi ai đến. Thân trong sáu đường, thấy đến đi.”

“Không phá chẳng hoại, không đoạn không tuyệt, không sinh ra, không diệt đi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên, nói đến,đi, dường như có phá hoại, sanh diệt. Nay, nói không có tình huống này, nhằm giải thích chẳng phải hữu vi.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Vì lìa bốn tướng nên không phá, cho đến không dứt. Vì thể chẳng phải vị lai, nên không xuất sinh đến hiện tại, không diệt vào quá khứ.”

“Chẳng phải chủ cũng là chủ”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì tâm ở dưới vật, nên không phải chủ. Vì có đủ tám tự tại, nên cũng là Chủ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Pháp thân mầu nhiệm, nương tựa vào đâu, làm chính? Vì vương đạo có ba ngàn, nên nói “Cũng là chủ”.”

“Chẳng phải có, chẳng phải không”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Hai “Chẳng phải” là nói lập lại,

chung quy dứt bỏ “Cái có”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Vì khác với hai mươi lăm hữu, nên “Chẳng phải có”. Vì khác với hư không, nên “Chẳng phải vô”. Cũng gọi là pháp thân nên “Chẳng phải có”, vì ứng tích nên “Chẳng phải không”.

“Chẳng phải giác, chẳng phải quán, chẳng phải tên gọi, chẳng phải không có tên gọi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì chẳng phải người, chẳng phải trời, nên chẳng phải tên gọi. Vì ứng với người gọi là người, nên chẳng phải không có tên gọi.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Vì lìa tướng tâm thô tế, nên chẳng phải giác, quán. Vả lại, danh sinh ra từ hình. Vì không có hình dáng, nên không có danh, vì ứng dụng nên có văn tự.”

“Chẳng phải định, chẳng phải không định”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì tâm rong ruổi theo muôn cảnh, nên chẳng phải định. Vì yên lặng không dao động, nên chẳng phải không định.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Vì có thể lớn, có thể nhỏ, nên chẳng nhất định. Vì thể của tâm kia thường trong lặng, nên chẳng phải không định.”

“Không thể thấy rõ mà thấy rõ”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Cái mà Thập địa không thấy nên không thể thấy, vì thân sau thấy, nên thấy rõ ràng.”

“Không có chỗ nơi, cũng là chỗ nơi, không có nhà cũng là nhà”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chân thì chẳng phải người, không có chỗ, không có nhà. Vì thường ở năm đường, nên cũng là nơi chốn, cũng là nhà.”

“Không có tối, không có sáng”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì soi suốt ba đời, nên không có bóng tối. Vì hiện đồng với phàm phu, cho nên vô minh.

“Không có vắng lặng mà cũng vắng lặng”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chẳng có việc gì không làm, mà vẫn thường không làm.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Vì phân tán thân thể, nên không có vắng lặng. Vì quả thường vắng lặng, nên nói cũng vắng lặng.”

“Là không có gì, không nhận lấy, không ban cho.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì không có hai mươi lăm hữu, cho nên không có. Vì không mặc không ăn, cho nên không nhận lấy. Vì

công đức không có thêm, nên không có ban cho.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dù nói mới có, nhưng vì nghe, nhìn không được, nên không có. Vì ở địa vị đầy đủ, nên không nhận lấy. Vì lìa tướng nhân, nên không có ban cho.”

“Trong sạch không nhơ, không tranh đua, dứt tranh đua.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là giải thích câu trên: “Vì không có đúng”, “Không có sai” nên không có ganh đua.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Phiền não là tranh cãi, vì dứt hết sự ganh đua, nên nói “Là không”.

Trụ “Ở chỗ vô trụ”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích câu “Không có nhà, mà cũng là nhà”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Niết-bàn không có khu vực, là nơi cư trú thật.”

“Không chấp lấy, không sa ngã”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì không cầu tiến, nên không chấp lấy. Vì không lùi bước, nên không sa ngã.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Do chấp lấy nên sa ngã, vì không chấp lấy, nên không sa ngã.”

“Chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp, chẳng phải ruộng phước, chẳng phải chẳng phải ruộng phước.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì dứt tướng khuôn mẫu nên phi pháp. Vì người biến hóa, nên chẳng phải “Phi pháp”. Vì dứt lời nói, nên không phải ruộng phước, vì ứng cúng, nên không phải chẳng phải ruộng phước.”

“Vô tận, bất tận, lìa tất cả tận.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là giải thích câu trên: Vì trong lặng nên vô tận.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Vì số kiếp dời đổi không cùng cực, nên nói vô tận, tức là vì vô tận, nên lìa tất cả tận.”

“Là không, lìa không.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vô tánh, vô tướng, cho nên không. Vì lìa vô thường, vô ngã, nên lìa không.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Không, vô sinh tử, tức lìa không.”

“Dù không thường trụ, nhưng chẳng phải niệm niệm diệt”, xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Tự thể vô sanh diệt, hoặc ẩn hoặc hiển Pháp sư Tăng Tông nói: bặt lời nói, không thể gọi là thường, bặt các tướng, chẳng có niệm niệm diệt “Không có nhơ đục.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là giải thích không diệt".

"Không có văn tự, lìa văn tự, chẳng phải tiếng, chẳng phải nói."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là dứt hết năm trần."

"Cũng không phải tu tập, không phải so lường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì hiểu rõ nhân không phải tạo tác, nên nhân chẳng phải tu tập. Vì dứt tư duy, bàn luận, nên không phải so lường."

"Không phải một, không phải khác".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì vuông, tròn thích hợp khác nhau, nên chẳng phải một, vì chân tánh không đổi thay, nên chẳng khác."

"Chẳng phải hình tượng, chẳng phải tướng mạo, mà vẫn có tướng tốt trang nghiêm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Các tướng mạo, dứt bặt mà mạo vượt hơn thế gian."

"Chẳng phải sức mạnh, chẳng phải sợ sệt, chẳng có yên lặng, không yên lặng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì phá diệt bốn ma, nên chẳng phải sợ. Vì chẳng có yên lặng, không yên lặng, nên không yên lặng."

"Không có nhiệt, không nhiệt, không thể xem thấy, không có tướng mạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Động, tĩnh cùng một thể, tướng chúng khó thấy."

"Như lai độ thoát tất cả chúng sinh" cho đến "Vì pháp không có hai, nên không thể nghĩ lường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phát ra việc kia"

"Vì không có ai sánh bằng"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chỉ có Phật và Phật bình đẳng."

"Bằng như hư không"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích nghĩa "bình đẳng"

"Không có tướng mạo, đồng với tánh vô sinh, không đoạn, không thường. Thường thực hành Nhất thừa, chúng sinh thấy là ba."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không có tướng mạo, xuất phát ra sự việc bình đẳng, hoặc ba, hoặc một, giải thích về nghĩa bình đẳng."

"Không lùi, không chuyển, dứt tất cả ràng buộc, không đánh nhau, không va chạm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cái mà Đại thừa không có".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì bốn ma đã hết, nên không gây chiến.

Vì mất theo duyên, nên không có xúc chạm”.

“Chẳng phải tánh mà trụ trong tánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì không có tự tánh, nên không phải tánh. Vì không đổi dời, nên trụ nơi tánh.”

“Chẳng phải hợp, chẳng phải tan, chẳng phải dài, chẳng phải ngắn” cho đến “Không có thêm, không có bớt, không có hơn, không có thua.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích chung ở trên”.

“Thân Như lai thành tựu như thế” cho đến “Chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, chẳng phải thế gian, chẳng phải không phải thế gian.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Có biết, không biết chẳng bình đẳng.”

“Chẳng phải làm, chẳng phải không làm.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Cho là liễu nhân, chẳng phải tác nhân.”

“Chẳng nương tựa, chẳng phải không nương tựa” cho đến “Trừ một pháp tướng không thể tính đếm.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không thể một phương, một đếm lấy.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nếu cho rằng, được một pháp tướng ngoài “Trăm phi” thì cũng dứt trừ đi.”

Một cách giải thích khác: “Trừ một pháp phương tiện.”

“Lúc nhập Niết-bàn là không nhập Niết-bàn”.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Chúng sinh thấy có diệt, nhưng rốt ráo không diệt.”

“Pháp thân Như lai đều thành tựu vô lượng công đức mầu nhiệm như thế.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tổng kết các pháp ở trên.”

“Này người thiện nam! Chỉ có Như lai mới biết tướng ấy, các Thanh văn, Duyên giác không thể biết được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kết luận về không thử suy nghĩ bàn luận ở trên”.

“Này người thiện nam! Những công đức như vậy thành tựu thân Như lai, chứ chẳng phải thân do thức ăn nuôi lớn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kết pháp thân mầu nhiệm cùng cực, lìa sinh tử nói trên.”

“Này người thiện nam! Chân thân Như lai có công đức như vậy”

cho đến "Vì muốn điều phục các chúng sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kết ứng thân nói trên, dù sinh mà bất sinh."

Nầy người thiện nam! "Nay, ông nên biết rằng, thân Như lai là thân kim cương."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Do tướng của bổn tích, tức kết thúc cả hai."

"Kể từ ngày nay ông thường phải chuyên tâm" cho đến "Nói thân Như lai tức là pháp thân."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đầy đủ các đức trên, tương quan với bổn tích. Chỉ thú ấy rõ ràng. Đức Phật khuyên thọ trì, mở mang giáo hóa sâu rộng."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Cũng sẽ nói rộng nghĩa ấy cho mọi người nghe, biết".

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Nhận lấy, hiểu rõ."

"Vâng, kính Bạch Đức Thế tôn! Pháp thân của Như lai, là Kim Cương không hư hoại, nhưng chưa thể biết lý do thế nào?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi, lại nhờ đâu được sức mạnh vững chắc? Văn dưới đây sẽ nêu thủ hộ chánh pháp làm lý do.

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong phần đáp về lý do, có bốn đoạn:

1. Nêu ba món chương, đó là hộ pháp, dẫn chứng và mở bày.

2. Mở bày rộng ba môn này.

3. Nói về đời mạt, chung cho cả pháp và người.

4. Nói chẳng những lưu thông Kinh, mà còn kết hợp lưu thông luật để giáo hóa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Căn cứ trong phần đáp này, đại khái chia làm ba:

1. Đáp chung: dùng hộ pháp làm nhân.

2. Đức Phật tự dẫn chứng: "Xưa, đích thân ta thực hành nhân này.

3. Từ "Người gìn giữ chính pháp, không thọ năm giới, nói rộng về tướng hộ pháp, hộ pháp không ngoài hai đường:

1. Y cứ muôn hạnh để làm đầu mối. Tự giữ giới hạnh, gánh vác gìn giữ ở tâm.

2. Không màng thân mạng, chỉ làm sao chánh pháp thường được mở mang. Nếu có khả năng giáo hóa rộng, với tâm kiến lập, làm sao cho cái xấu ác được thay đổi, đồng thời, lưu thông chánh pháp. Chính vì vậy, nên ở văn dưới, Đức Phật khen người hộ pháp, có công đức tốt

đẹp lợi mình, lợi người."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đại khái chia lời đáp này thành hai đoạn:

1. Nêu câu hỏi, xin đáp.
2. Chính là đáp.

Trong phần đáp, lại có hai phần: Một là lược; hai là rộng. Đây là phần thứ nhất trong phần đại khái, nêu câu hỏi, xin đáp."

"Phật bảo: "Này người thiện nam! Vì nhân duyên hộ trì chánh pháp, nên được thành tựu thân Kim cương này."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Trong phần chính thức đáp dưới đây, là môn lược thứ nhất, có hai lượt, đây là lượt đáp thẳng thứ nhất."

"Này người thiện nam! Vì ngày trước, Như lai đã hộ pháp" cho đến "Thân Kim cương thường trụ không hư hoại này."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì phương pháp hộ trì chánh pháp hoàn toàn, cho nên chiêu cảm được thân không thể hư hoại."

Pháp sư Trí Tú nói: "Lượt đáp thứ hai này, Đức Phật tự nêu ra việc hộ pháp khi xưa, để lược làm chứng."

"Này người thiện nam! Người hộ trì chánh pháp" cho đến "Hộ trì Tỳ-kheo giữ giới thanh tịnh."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Văn dưới, phân tích rõ người xuất gia có ba phẩm, còn người tại gia, bỏ đi phẩm hạ, chỉ phát ra trung thượng. Nếu không thọ năm giới mà quên thân che chở, giữ gìn chánh pháp, làm cho chánh pháp được lưu thông thì người đó quả thật là rất mạnh mẽ. Người xuất gia thông hiểu chánh pháp, cho nên thích ứng với người tại gia hộ trì chánh pháp đều cầm dao, gậy, đây là nói theo đời mạt."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là môn rộng thứ hai, có ba lượt:

1. Nói người tại gia hộ pháp.
2. Dẫn chứng.
3. Nói về cách hộ pháp của người xuất gia.

Từ đây đến cuối "Không phải người giữ giới", được tên như vậy, gọi là thứ nhất, giải thích người hộ pháp tại gia có hai lượt:

1. Chính là nói về việc hộ pháp.
2. Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi, đây là lượt thứ nhất.

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn" cho đến "Phải biết người này là cư sĩ trọc".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Với dao, gậy nghĩa là đều. Luật có thành chế, không gọi thanh tịnh, cho nên phải hỏi".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước kia, có nêu ba chương môn. Nay,

vì muốn giải thích rộng việc hộ pháp, nên trước mượn chấp trong giáo Thanh văn, chỉ lấy trang thái vắng lặng riêng làm trên hết. Nay, Đức Phật giải thích rằng, lối chấp này không phải trên hết, mà lấy việc hộ trì chánh pháp làm trên hết."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là lượt thứ hai, là lời thưa hỏi: Dù là Tỳ-kheo, nhưng thật ra là nói cách che chở giữ gìn chánh pháp của người tại gia."

"Phật bảo Ca-diếp: "Ông chớ gọi là cư sĩ trọc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dưới đây nêu ba hạng Tỳ-kheo. Trước, nêu ra phẩm trung, nêu phẩm thượng, sau, nêu ra phẩm hạ."

"Nếu có Tỳ-kheo kế đến chỗ nào" cho đến "Phải biết người này không làm được gì ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là nêu Tỳ-kheo thuộc phẩm trung."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Xưa cho việc giữ luật là phẩm thượng. Nay, sở dĩ nói phẩm trung là vì Tỳ-kheo giữ luật đó không thể đem lại lợi ích rộng cho chúng sinh, chỉ tự giữ mà thôi."

"Nếu có Tỳ-kheo nuôi thân đầy đủ" cho đến "Y theo pháp mà trừng trị, buộc phải hoàn tục."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chỉ nêu Tỳ-kheo phẩm thượng."

"Nếu có Tỳ-kheo làm được như thế" cho đến "Chẳng phải người trì giới được tên gọi như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là nêu Tỳ-kheo phẩm hạ, tức kết luận chính là người phá giới."

"Này người thiện nam! Về quá khứ lâu xa, trong vô lượng, vô biên" cho đến "Tôi tớ, bò, dê, vật phi pháp".

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là dẫn chưng thứ hai, có hai chương: Trước dẫn chứng, sau nhận lấy, hiểu rõ."

Minh Tuấn nói: "Dưới đây là dẫn chứng có bảy đoạn:

1. Chứng Tỳ-kheo hoằng pháp, tất nhiên phải là người có sức mạnh, để hộ pháp.

2. Chứng thế gian có người ác, tất nhiên họ có thể ngăn cản việc nghiệp mở mang, che chở đạo.

3. Chỉ nêu lòng chí thành hộ pháp của người tại gia.

4. Nói về quả báo của hai người được Đức Phật khen có công mở mang khen ngợi chánh pháp.

5. Gom nhóm xưa, nay.

6. Bồ-tát nhận lãnh, hiểu rõ.

7. Đức Phật thuật lại, khuyên bảo.

Đây là thứ nhất, xuất phát duyên khởi Tỳ-kheo thông hiểu chánh pháp."

"Bấy giờ, có nhiều Tỳ-kheo phá giới" cho đến "Cầm dao gậy bức hại vị pháp sư này."

Minh Tuấn xét thứ hai, là nêu người ác, ngăn cản duyên khởi của việc mở mang chánh pháp."

"Bấy giờ, có vị vua tên là Hữu Đức" cho đến "Thân vua sẽ được vô lượng pháp khí."

Minh Tuấn nói: "Đoạn ba, nói về người che chở, giữ gìn chánh pháp."

"Nhà vua được nghe pháp xong" cho đến "Nên phải thọ trì, ủng hộ như thế."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Kinh Nê-hoàn loại sáu quyển: Vua là đệ tử thứ hai (Quốc vương trước kia là tiền thân của Đức Như lai này), Giác Đức là đệ tử thứ nhất (tiền thân của Phật Ca-diếp), mà ở đây lại nói vị vua thứ nhất là vì trước sinh ở nước kia."

Minh Tuấn nói: Đây là đoạn thứ tư, làm sáng tỏ người mở mang chánh pháp, nghĩa là quả báo của người tại gia, xuất gia."

"Này người thiện nam! Nhà vua lúc bấy giờ chính là thân ta" cho đến "Thành tựu pháp thân, thân không thể hư hoại."

Minh Tuấn nói: "Đoạn thứ năm, hội giáo xưa nay.

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Thân chân thường của Như lai, giống như khắc chạm vào đá."

Minh Tuấn nói: "Đoạn sáu là nhận hiểu."

"Phật bảo Ca-diếp: "Này người thiện nam! Vì nhân duyên này" cho đến "Cầm đao kiếm gậy gộc bảo vệ Pháp sư (người nói pháp).

Minh Tuấn nói: "Đây là đoạn thứ bảy, thuật lại lời Phật khuyên hộ pháp."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn! Nếu các Tỳ-kheo" cho đến "Là người trì giới hay là phá giới?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên, sở dĩ không thọ năm giới, mà gọi Ưu-bà-tắc, là vì lấy công để bổ túc đức. nếu vậy thì cần gì phải thọ giới mà gọi Tỳ-kheo ư? Vì thế, nên Bồ-tát Ca-diếp hỏi rằng: "Có thầy hay không, để quyết định người đó là người trì giới hay phạm giới. Có thầy thì có giới, cũng có thể lấy công bù đắp lỗi lầm? Nên câu hỏi kế là: Là người trì giới, hay phạm giới?"

Pháp sư Pháp Dao nói: "Theo đuổi, giữ gìn, dấu chân dường như

người phá giới, e rằng không có đức của thầy người. Vì muốn nói về đức độ của người giữ giới này không thiếu, có thể đạo đức của thầy càng thêm đầy đủ. Chính vì vậy nên Bồ-tát Ca-diếp mới nêu lên câu hỏi này.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ở đây có hai câu hỏi: Câu hỏi đầu: “Có đức, nhân của thầy hay không? Câu hỏi hai: “Là người trì giới hay phá giới? Giáo xưa nói Tỳ-kheo không được cùng đi chung với người cầm gậy gộc, nên có câu hỏi này.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sở dĩ lại có câu hỏi này, là vì lẽ trước kia, dù nói về sự khác nhau của hai giáo xưa nay, nhưng lại nói về chỗ hoằng pháp, nên nay, trước xét về địa vị của Tỳ-kheo, sau nói về chỗ hoằng pháp của thầy.

Pháp sư Trí Tú nói: “Đoạn thứ ba, dưới đây nói về phương pháp hộ trì chánh pháp của người xuất gia, có hai điểm khác nhau: Trước là chia ra hai lượt hỏi, đáp. Sau là nhận hiểu, thuật lại lời Phật khen. Hai lượt hỏi, đáp trước là:

1. Nêu sai để làm rõ đúng.
2. Triển khai việc chế giới.

Ở đây, sẽ nói về “Sai” để làm rõ “Đúng”, nên Bồ-tát Ca-diếp mới hỏi.”

“Phật bảo Ca-diếp: “Ông đừng cho rằng những người ấy” v.v... cho đến “Đuổi ra khỏi chùa hoặc giết hoặc hại”.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Trước đáp, sau hỏi. Người ác, đời mạt, phá hoại, làm rối loạn chánh pháp. Vì trừng trị hạng người này, nên lẽ ra phải đi chung với người cầm binh khí, vì đây chính là công hạnh của bậc Đại sĩ, không phải cho người phá giới.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Chính là nêu sai để làm rõ đúng.”

“Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng:” cho đến “Đi vào thành ấp để giáo hóa?”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Lượt thứ hai, là khai chế, xin nghe khai chế nên mới hỏi.”

“Này người thiện nam! Cho nên Như lai cho phép Tỳ kho trì giới” cho đến “Thì được gọi là người trì giới bậc nhất.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Không nên cắt dứt mạng sống, nghĩa là việc ở pháp chung, khi đã hiểu rõ thì không cần khởi ý cắt đứt mạng sống, tất nhiên là bậc Đại sĩ đã xét thấy cơ duyên, ở đây không nói.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Khai cho cùng đi với người cầm gậy gộc, vì

thông hiểu pháp.”

“Này người thiện nam! Người hộ pháp là người có chánh kiến” cho đến “Tâm người đó rộng lớn như biển.”

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: “Nói về Tỳ-kheo hộ pháp, có đức của thầy người, có khả năng làm đạo sư, nên nói là thầy hộ pháp, thầy trì luật, kể cả Kinh sư. Ba người này đều có đạo làm thầy, như Kinh thật có văn.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là đáp câu hỏi trước: Có đức, nhân của thầy, hay không? Nay, nói rằng có chánh kiến ở bên trong, tức là giáo hóa truyền ra bên ngoài, đây là đức của thầy tỏ rõ.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Dưới đây sẽ dùng ba lần “Lại” để giải thích câu hỏi trước. Đầu tiên là nói về phương pháp che chở, giữ gìn chánh pháp. Kế là nói về cách trị tội người phá giới. Sau, nói về Tỳ-kheo hiểu rành về tướng luật. Đây là đoạn thứ nhất, chính là biểu lộ rõ đức của thầy.”

“Này người thiện nam! Nếu có Tỳ-kheo vì lợi dưỡng” cho đến “Đó gọi là bậc Đại sư hộ pháp vô thượng.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là đoạn bốn. Ở trên nói về lưu thông Kinh, ở đây nói về lưu thông luật.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ở đây nói về chỗ lưu thông. Tạp tăng, nghĩa là vì việc lành, ác đều không có làm, chung thành con người này, nên gọi tạp nhạp, chỉ tự giữ giới, không vì việc khác, gọi là ngu si. Thanh tịnh là do hai duyên khó hư hoại: Một là không cầu danh; hai là không trái với pháp luật. Tạp tăng có thể hư hoại cũng có hai duyên: Một là vì danh lợi, chuyên tìm tòi những gì mình đã nhận lấy; hai là nếu gặp bạn lành, cũng có thể bỏ ác, làm lành. Nêu hai chúng này, để nói về oai lực hàng phục. Dưới đây nêu năm pháp để làm phương pháp hàng phục.”

“Người khéo trì luật vì muốn điều phục” cho đến “Nếu là luật thì liền chứng biết.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là nêu ra năm pháp.”

“Điều phục chúng sinh thế nào? Nếu các Bồ-tát” cho đến “Như lai cũng vậy, không thể suy nghĩ bàn luận.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đủ năm đức này sẽ điều phục được hai hạng người: Khéo Hiểu trong mỗi chữ, khéo nghĩa về ý chỉ của ngôn ngữ.” Lại, giải thích: “Khéo Hiểu về chữ “Mãn”, tìm tòi chỉ thú của văn này, nên nói “khéo hiểu một chữ Luật”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Năm pháp là:

1. Điều phục chúng sinh.
2. Biết nhẹ.
3. Biết nặng.
4. Chẳng phải luật thì không chứng.
5. Đúng là luật thì nên chứng.

Tùy căn cơ mà giáo hóa, không câu nệ hình thức là điều phục chúng sinh. Biết "Bốn trọng" là biết trọng, dứt biết "Trọng" này chẳng phải khéo tốt. Nếu biết có tâm "Trọng" trong các "Thiên" thì đây là biết trọng. Từ biết "Thiên" thứ hai trở xuống, đây gọi là biết "Khinh", cũng như biết "Trọng".

Chẳng phải luật thì không chứng: Nếu trái với luật, nên chế thì phải chế, không đồng dùng. Phải luật thì nên chứng, nghĩa là dựa vào Kinh, luật mà thực hành, tức là khen ngợi, khuyên bảo."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Như thấy các hình sắc trong gương soi."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là điểm khác nhau thứ hai, có hai lượt: Trước Bồ-tát Ca-diếp không nhận lấy chỉ thú hoằng hóa, sau, Đức Phật khen ngợi, khuyến bảo."

Phẩm 6: **DANH TỰ CÔNG ĐỨC**

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kinh này lấy thường trụ làm thể. Trên nói thân Kim cương tuổi thọ và hai nguyên nhân của mạng sống lâu. Nay, sẽ nói về danh, tự của Kinh, cuối cùng nói tóm tắt về lưu thông rốt ráo."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Từ đây đi vào cuối phẩm Bốn tướng, giải thích rõ ràng về nhân duyên xong thì đáp câu hỏi này.

Phẩm trên nói về sống lâu. Kim cương là đầu mối cùng cực của Kinh, vì người tu hành kia, nghĩa là tu tập Kinh này sẽ chứng được chỉ thú sâu sắc của Kinh. Đủ cả bốn đức, tự sửa đúng cho mình, đúng cho người khác, ở đây có khả năng đến bên kia bờ của Kinh."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đáp câu hỏi thứ tư. Tôn chỉ cốt yếu của Kinh, là pháp tròn đầy cùng cực của nhân, quả. Ba đức làm thể, danh nghĩa của giải thoát không khác với giáo xưa, chỉ khác ở hai đức.

Trên đây nói về pháp thân Bát-nhã, gồm nói về nhân của pháp ấy. Nhân quả đã rõ rệt thì tức là thể của Kinh đã đủ, nên kết thúc tên Kinh, là nói về lưu thông.

Nói danh, tự, nghĩa là đề mục. Văn dưới đây nói Danh là Đại Bát-niết-bàn."

Pháp sư Trí Tú nói: "Chia làm ba đoạn:

1. Khen ngợi công đức của Kinh.
2. Nếu câu hỏi, xin Đức Phật đáp.
3. Bồ-tát Ca-diếp lãnh hội, thắng giải.

Minh Tuấn nói: "Nói về Bát-nhã, tức tuệ mạng vô cùng. Nói về pháp thân tức là Kim cương không hư hoại, để làm rạng rỡ hai đức. Ở đây câu hai là giải thích về giải thoát, mà nói rằng cuối cùng Kinh này sẽ đến bờ bên kia là vì sao? Vì có công năng rốt ráo cởi mở sự ràng buộc của nhân, vì thoát khỏi sự ràng buộc của quả, nên được đến bờ bên kia chí cực. Đối với Kinh này, tức là thỉnh tên Kinh. Niết-bàn, là âm Phạm, Hán, không có từ ngữ nào để dịch, chỉ chú thích bằng các từ ngữ giải thoát, vô hệ lụy diệt độ, v.v... mà thôi chẳng bao gồm mọi đức.

Điểm khác nhau giữa giáo xưa và nay, là chỉ dùng pháp thân, Bát-nhã làm riêng. Ngay như nghĩa giải thoát, sau cùng ở Niết-bàn. Giáo xưa là tiêu diệt phiền não, bỏ thân, trí, đặt danh từ này. Giáo nay, dùng danh từ này làm tên Kinh, nên nói: "Kinh này rốt ráo đến bờ bên kia?"

Dưới đây là đáp: "Hàng phục tất cả các kiết phiền não và tánh các ma, sau đó phải đối với Đại Bát-niết-bàn, mà buông bỏ thân mạng, nên biết, dùng Niết-bàn làm tên Kinh, nghĩa ở giải thoát. Nhân giải thích về giải thoát để thỉnh tên Kinh.

Trong đây có bốn câu hỏi: "Hỏi về giải thoát, hỏi về tên Kinh, hỏi về oai lực Kinh và hỏi về lưu thông."

"Bấy giờ, Đức Như lai lại bảo Bồ-tát Ca-diếp," cho đến "Danh tự, chương cú và công đức của Kinh này."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Văn tự nói lên lý."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Tông chỉ của Kinh cùng cực ở Kim cương, sống lâu. Đây là nói đại thể của Kinh, về thô, lược đã xong. Vì lý do này, nên Đức Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp hãy gửi gắm Kinh này khiến cho chúng sanh thọ trì."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì lý văn vượt hơn, nên có công đức lớn. Người thọ trì tốt thì không cần lãnh thọ rồi mới nhớ giữ, nhớ giữ rồi không để mất, chỉ ở chỗ lưu thông sâu rộng, giáo hóa, truyền thừa mãi không dứt, chính là nhờ Kinh mà được giải thoát, đến bờ giác bên kia."

"Nếu có người thiện nam, thiện nữ" cho đến "Như lai sẽ nói về

công đức do Kinh này mà được.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lý mà Kinh nói, là cùng nguồn tận tánh, tức là rốt ráo của Kinh. Con người có khả năng thọ trì, đọc tụng, tự tu hành, giáo hóa mọi người, cuối cùng thành Đại giác, chính là rốt ráo của con người. Cho nên phẩm này và phẩm Bốn Tướng đều nói về lưu thông, đồng đáp câu hỏi thứ tư này.”

Minh Tuấn nói: “Đáp về oai lực của Kinh có hai thứ. Ở đây trước nêu trong nhân được oai lực của Kinh. Dưới đây, sẽ dùng bốn câu như: “Người chưa phát tâm là thế nào để hỏi rộng?”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Đại Bồ-tát vâng giữ thế nào?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sắp dựa vào danh, để nói về đức.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Bồ-tát Ca-diếp vâng lời Phật, gởi gắm vẫn chưa nhận thức về phương pháp thọ trì danh hiệu Kinh. Ở đây là nói Kinh xong, suy tìm đến lý thường của câu hỏi là cần thiết.”

Minh Tuấn nói: “Trong bài kệ trước, lời nói tản mạn. Nay, nêu riêng hai câu hỏi, mà lẽ ra chỉ nêu bốn mới phải, bởi là một góc độ của câu hỏi. Câu hỏi hai là: “Hỏi về lưu thông, hỏi về tên Kinh.”

“Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp: Kinh này tên là” cho đến “Nay ông khéo nghe, Như lai sẽ nói”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chẳng có Kinh nào không có đủ bảy nghĩa này. Cho nên lược qua pháp riêng thứ tư, mà thêm Bảo Tạng Kim Cương, là vì Kinh khác nói về lý chưa chu toàn, không được gọi là đầy đủ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thượng, trung, hạ, vì gộp chung là một việc. Nghĩa vị sâu xa, đây là khen về lý. Văn Kinh cũng tốt, đây là khen riêng về giáo. Đầy đủ thuần túy: Kinh Pháp Hoa chép: “Thuần nhất”. Luận Thành Thật chép: “Pháp độc”. Nói theo cách giải thích của giáo xưa thì “Đầy đủ thuần túy”, nghĩa là nói Phật giáo, khác với thuyết của ngoại đạo. Mà Kinh này gồm nói không lẫn lộn với Tiểu thừa. Đầy đủ: Nói Kinh giáo của Phật pháp không như năm thứ Kinh đối đãi của ngoại đạo. Nghĩa trên đầy đủ trong một bài kệ, như câu kệ: Các việc ác chớ làm, là đủ hai điều thiện: Chỉ và hành (ngăn dứt và thực hành). Một bài kệ trong Kinh này cũng vậy. Như Tuyết Sơn La-sát đã nói, là có đủ hai nghĩa: Thường và vô thường.

Thanh tịnh là lý của Kinh này nằm ngoài muôn sự bó buộc, lụy phiền. Phạm hạnh nghĩa là nói lý văn của Kinh này làm cho người

sinh ra phạm hạnh. Bảo tạng Kim cương không có thiếu, nghĩa là viên giáo đã nói về Niết-bàn của quả viên mãn, đủ tất cả đức, không đồng với giải thoát của diệt riêng, cũng như kho tàng chứa đựng vật báu. Vì sắp giải thích về giáo thiên khác với xưa, cho nên có lời than thứ tám này."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chỉ riêng Kinh này có tám lời than thở này, lời nói thượng, trung, hạ, hợp thành một điều lành. Vì muốn nói Niết-bàn là pháp vượt hơn hết trong các pháp, nên gọi là ngữ thượng, pháp vô lậu của Thập địa là ngữ trung; nói khổ vô thường của sinh tử, cho đến tánh chất của tánh người là ngữ hạ. Nếu nói ba ngữ này đều không trái với pháp thì gọi là thiện. Vị của nghĩa xâu xa, nghĩa là việc lành thứ hai, là nói riêng về lý.

Thứ ba là văn Kinh kia cũng tốt, nghĩa là cũng y theo văn riêng trên lý để nói về điều lành.

Thứ tư là thuần túy thiện: Nói thể của thừa đầy đủ. Xưa, Pháp Hoa đã giải thích về quả thừa, do không có thường này, tức là quả thừa không đủ. Vì trong nhân không có trí của giải thường, nên nhân của thừa không đầy, chỉ có thể của Kinh này nói về nhân quả một cách tròn đầy đủ, nên nói đủ thuần túy.

Thứ năm là việc lành đầy đủ, đây là y cứ được đầy đủ trong nhân, quả, không khác với điều lành ở trước, chính là nghĩa theo đuổi gọi là Danh, nên chia thành hai điều thiện.

Thứ sáu, là thiện thanh tịnh: Lý giáo của Kinh này chân chánh, vì đều có thể quên tướng trong nhân quả, nên nói là thanh tịnh.

Thứ bảy, điều lành của phạm hạnh: Đây là nói theo ở người học. Nếu xứng với lý này mà thực hành, tức là sinh tâm thanh tịnh của người tu hành, nên nói là Phạm hạnh.

Thứ tám, là kho báu Kim cương: Đây là y theo thể của Niết-bàn, chung mọi đức được gọi tên.

"Này người thiện nam! Nói Đại, gọi là thường, như tám sông lớn đều chảy ra biển cả."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví như mọi việc lành đã được gom nhóm lại, thì các điều ác sẽ hết."

Pháp sư Trí Tú nói: "Văn lược, lẽ ra nên nói "Gọi Đại Niết-bàn gọi là thường."

"Kinh này, hàng phục tất cả như vậy," cho đến "Vì cho nên có tên là Đại Bát-niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Và các tánh ma, nghĩa là ma phiền

não và ma trời. Buông bỏ thân mạng, nghĩa là ma năm ấm, ma chết."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Dưới đây có tám nghĩa để giải thích lý do vì sao gọi là Đại Niết-bàn:

Hàng phục phiền não, nói là được giải thoát. Buống bỏ thân mạng, nói về diệt. Hóa thân, được pháp thân. Có khả năng chế phục phiền não, chủ thể buông bỏ thân mạng, tức là Bát-nhã. Không được nói riêng, có thể nói là trụ vào ba việc này là Đại Niết-bàn."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là khen riêng về lý."

Minh Tuấn nói: "Đáp giải thoát có hai chỗ, đây là nêu nghĩa không có hệ lụy."

"Này người thiện nam! Lại như thầy thuốc có một phương thuốc bí truyền" cho đến "Vì cho nên gọi là Đại Bát-niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chẳng có bệnh gì không trị được, nên gọi gồm thâu tất cả phương thuốc khác. Pháp thiện, thường lạc, đủ tất cả nghĩa, trước kia chỉ nói có ba, chưa hết lý ấy. Nay, nói Niết-bàn không nghĩa nào chẳng bao gồm, đâu phải chỉ Pháp thân, Bát-nhã, giải thoát mà thôi?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là khen ngợi riêng về giáo."

Minh Tuấn nói: Pháp lưu thông có hai chỗ, phát khỏi một trong hai chỗ đó."

"Này người thiện nam!Ví như người nông phu xuống giống vào tháng mùa xuân" cho đến "Có thể giúp cho chúng sinh thoát ra các dòng hữu lậu trong ba cõi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kinh cũng có dài và ngắn, người học cũng thường mong đồng khác, vì Kinh này chẳng có lý nào không đủ, nên hy vọng được dứt hẳn."

Pháp sư Pháp Dao nói: "So sánh với các Kinh, có thể gọi là Đại."

"Này người thiện nam! Như trong các dấu chân" cho đến "Kinh này là bậc nhất đối với các Kinh Tam-muội."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Trước nói về hai Kinh sinh trí hơn, kém, ở đây nói các định Tam-muội cũng giống như vậy."

"Này người thiện nam! Ví như cày ruộng vào mùa thu là hơn cả. Cũng vậy trong các Kinh, Kinh này là hơn cả."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Đây là nói về nghĩa sinh điều lành của ruộng phước, vượt vượt hơn các Kinh."

"Như trong các vi thuốc, vị đề hồ là bậc nhất" cho đến "Kinh Đại Bát-niết-bàn này là bậc nhất."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vui mừng thường bảo vệ mạng, nghe nói Niết-bàn, sinh ra nhiệt.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Nói Kinh này dứt các điều ác hơn cả các phép tắc.”

Này người thiện nam! “Ví như bơ ngọt có tám mùi vị” cho đến “Vì cho nên gọi là Đại Bát-niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chứng minh nghĩa đầy đủ nói trên.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Điều các Kinh không có là ở đây.”

Minh Tuấn nói: Cũng là đáp câu hỏi về giải thoát. Ở đây chỉ nêu nghĩa đến bờ kia. Cuối phẩm Bốn Tướng dưới đây là giải thích về giải thoát một cách sâu rộng hơn.”

“Nếu các Đại Bồ-tát an trụ trong đây” cho đến “Vì nên gọi là Đại Bát-niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: “Đây là nói về cảm ứng vô cùng, thị hiện tự tại, cùng cực của Đại.”

Minh Tuấn nói: “Cũng là đáp câu hỏi về oai lực của Kinh. Đây là nêu quả của đất được lợi ích.” Dưới là dùng ba câu hỏi về thiền sư, v.v... để nói rộng.

“Này Ca-diếp! Thiện nam, thiện nữ” cho đến “Như lai thường trụ, Pháp, Tăng cũng thường trụ.”

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: “Đây là giải thích về nghĩa vâng giữ. Phẩm Bốn Tướng ở sau sẽ nói về tu hành theo giáo của Kinh, cũng là nghĩa vâng giữ.”

Minh Tuấn nói: “Đáp về phương pháp lưu thông, dưới đây sẽ dùng phẩm Bốn Tướng để nói rộng.”

“Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật” cho đến “Người này đui mù không có mắt tuệ, vì bị vô minh che lấp.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Bồ-tát Ca-diếp tiếp nhận ý chỉ của Phật, khen ngợi.”

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 11

Phẩm 7: **BỐN TƯỚNG** (Phần 1)

Giải thích bốn nghĩa như "Tự Chánh" v.v... .
Đặt ra giới dứt ăn thịt.
Giải thích nghĩa Ba-la-đề-mộc-xoa.
Giải thích về nghĩa dần dần chế giới.
Xét: "Bổn cũ nói là phẩm Như lai Tánh."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Như lai tánh: là nói rộng về nhân quả và văn tự của đoạn thứ năm, không thể chú nặng về danh. Đây đều là tánh nhân, quả của Như lai, dùng tánh làm danh.

Bốn Tướng: là đáp chung câu hỏi thứ tư, thứ năm, vì sao? Vì đã nói nhân quả của Kim cương sống lâu, và tên kinh, pháp lưu thông kinh, việc rốt ráo của kinh. Cho nên đáp câu hỏi thứ tư.

Vì danh tự cuộc hạn, nên không hợp với lưu thông. Vì danh từ Phật tánh thông suốt, nên gồm thâu vào phẩm Phật Tánh."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Phẩm trên, Bồ-tát Ca-diếp hỏi Đức Phật: Kinh này tên là gì? Vâng giữ thế nào?"

Ngày nay, dùng bốn nghĩa như "Tự chánh" (tự sửa cho đúng) v.v... để nói về nghĩa vâng giữ. Vì thế, nên nói nghĩa tự sửa cho đúng này. Cuối cùng nói: "Nên giữ như vậy", tức là kết.

Lại một nghĩa: Phẩm trên, lược dùng tám nghĩa để giải thích Đại Niết-bàn. Từ dưới đây, trở lại văn giải thoát, nhằm giải thích rộng về nghĩa Đại Niết-bàn. Dùng bốn việc như tự sửa cho đúng v.v..., để giải thích rộng về nghĩa Bát-nhã, thành Đại Niết-bàn.

Từ "Thế nào" cho đến "Phải biết là vô thường ư? Cuối cùng có Mật tạng, mở rộng nghĩa thân mật, khẩu mật, làm sáng tỏ khả năng vô cùng của pháp thân. Ở đây y theo pháp thân để nói về nghĩa Đại Niết-bàn. Nói rộng nghĩa giải thoát để thành Đại Niết-bàn, phải dùng ba nghĩa này để làm rõ thể Niết-bàn kia.

Phẩm trước đã nêu câu hỏi: "Thế nào là vâng giữ? Đã nêu ra phương pháp giữ gìn. Nay, đủ bốn tướng này thì có thể lưu thông kinh, tức là nghĩa vâng giữ.

Lại, một nghĩa: "Về chỉ thú của kinh đã rốt ráo, tức là có thể lưu thông. Tuy nhiên, người lưu thông yếu chẳng phải đức thì không truyền. Nếu giáo tròn, lý đủ, rốt ráo của kinh, thì người có khả năng sinh hiểu biết tròn đủ trong lý, giáo của kinh, tự tu hành, gồm giáo hóa người, cuối cùng thành Chánh Giác, là nhân rốt ráo.

Chính vì vậy, nên phẩm này đáp chung hai câu hỏi."

Pháp sư Trí Tú nói: "Kinh Nê-hoàn loại sáu quyển chép: "Bồ-tát hóa độ chúng sinh, nói pháp có bao nhiêu thứ?" kinh này nói: "Mong Đức Phật mở bày giáo pháp mầu nhiệm, thâm mật", chỉ thú hỏi dù khác, mà lý được làm rõ là một, nên quyển sáu nói: "Giải thích về giải thoát xong là nói Bồ-tát thành tựu bốn pháp."

Pháp sư Đàm Tiên nói: "Quyển sáu nói, có Bồ-tát hóa độ chúng sinh, không nguyện Phật mở bày chỗ sâu kín, nhưng ở kinh này lại có nói mà không có hóa độ chúng sinh. Vậy cả hai kinh đều có thiếu sót. Nếu có đủ là vượt hơn.

Từ đây cho đến khéo hiểu về nhân duyên xong, thì sẽ đáp nói pháp có mấy thứ.

Từ các ví dụ như hoại y v.v... cho đến "Nói rộng về giải thoát, đáp câu hỏi về mở bày giáo sâu kín."

"Phật lại bảo Bồ-tát Ca-diếp: Này người thiện nam" cho đến "Bốn là khéo hiểu về nghĩa nhân duyên."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chánh tha, nghĩa làm sao cho người nhận lãnh kinh cũng được hiểu đồng với ta, có thể tùy người hỏi mà đáp, có thể giúp cho họ được tỏ ngộ, nên khó đáp mà đáp được. Có đủ cơ bản của ba việc nói trên là do khéo hiểu về nghĩa nhân duyên. Đủ ba đức này mới lưu thông được kinh."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Sắp trao cho người lý cao siêu, thì trước, phải tự sửa cho đúng, đã tự sửa cho đúng rồi thì có khả năng làm cho đạo được đến khắp với người có duyên. Vì thế, nên đoạn thứ hai, nói về "Chánh tha" (sửa cho người khác đúng).

Theo tác dụng vượt hơn trong môn "Chánh tha" chia ra thành bốn. Nói tự chánh nghĩa là:

1. Hạnh chánh: Đúng như luật mà thực hành.

2. Giải thích: Xét, hiểu Phật là thường, Kim cương lại là vô thường. Trước hết, phải đủ các đức này, thì sẽ có khả năng hóa độ

người khác."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Danh dù có bốn, nhưng lý không quá hai, nghĩa là "Tự chánh" và "Chánh tha", theo chánh tha, thì lìa hai pháp sau. Vì sao? Vì nếu làm cho không thể tùy hỏi mà đáp thì đối với việc hóa độ người ngoài, không thể thực hành, lại không nhận thức sáng suốt về căn tánh, tức là giảng nói không thích hợp với căn cơ, trình độ. Như thế là không có "Chánh tha". Vì thế, y theo nghĩa "Chánh tha", chia ra hai tướng."

Pháp sư Trí Tú nói: "Phẩm này có ba đoạn:

1. Nói về bốn đức trong nhân, chính là đáp câu hỏi.

2. Nói về quả ngăn cấm bốn tướng.

3. Nêu các giác bất liễu xưa, xin Phật hội thích rõ ràng thành bốn nghĩa, tức mở bày các pháp sâu kín."

"Này người thiện nam! Thế nào là "Tự chánh"? Nếu Phật, Như lai đến "Giống như đống lửa. Đây gọi là Tự chánh".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhân việc hiện tại để nói lên lời thề."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Có nhân duyên riêng, xuất xứ từ trong kinh Khô Thọ: "Phật dẫn Tỳ-kheo đến chỗ trống trải thấy bọng cây khô, liền hỏi Tỳ-kheo: "Thầy có ôm cây này được không? Tỳ-kheo đáp Bạch Đức Thế tôn không thể. Phật lại hỏi: "Nếu có người bắt buộc thầy, phải nói Phật là vô thường. Nếu không nói, thì phải ôm cây khổ này thì thầy chọn bên nào? Thầy Tỳ-kheo đáp: "Bạch Đức Thế tôn! Thà rằng con ôm đống lửa mà chết, còn hơn là ôm lấy cây khổ". Chính trong lời nói này có đủ hai nghĩa: "Tự chánh", "Chánh tha".

Pháp sư Trí Tú nói: "Tự quán thân mình, là sinh ra tà kiến, thì phải từ thân khởi, nên bảo phải quán thân, cũng như đống lửa."

"Này người thiện nam! Thế nào là chánh tha? Một hôm Đức Phật đang nói pháp" cho đến "Vì Như lai nói đúng như thật, nên con rất vui mừng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Biểu thị rõ tướng "Chánh tha", có thể giúp cho người khác thọ lãnh, vì được hiểu biết rõ. Lúc bấy giờ có người nữ, tức việc kia. Nếu trước không bỏ tâm rối loạn nhớ nghĩ đến đứa con, thì sẽ không ngộ được thuyết Thường, đó gọi là khéo sửa cho người khác đúng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong đây nói bốn tướng của Bồ-tát. Nay, chính là y theo Phật để làm rõ. Nghĩa là sẽ nói về lý mầu của bốn tướng cùng cực chỉ có Bồ-tát là người rốt ráo. Chí giáo của Như lai,

hợp với căn cơ, hễ giảng nói, thì có lợi ích, tức là “Chánh tha”, làm cho chánh pháp được mở rộng, nhiệm vụ của Đại sĩ là vâng theo lời dạy đó.

Một nghĩa khác: “Muốn nói về lợi ích hóa độ, đường đi ấy tự có nhiều. Tự có pháp thuyết mà được hữu ích, nghĩa là có cơ nghi, thì chỉ dùng thần thông để làm lợi ích: Trong đây nói chỉ dùng nói pháp thuyết.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Y theo văn này thì cũng có khả năng trả lời câu hỏi, khéo hiểu về nhân duyên. Vì sao? Vì có nói kia, tức là “Chánh tha”.” Vả lại giải thích về lý, chính là đáp theo câu hỏi. Nhận biết cơ duyên của chúng sinh, gieo được căn cơ thích nghi đó, tức là am hiểu về nhân duyên. Chưa biết người nữ này được thich hợp, là khi Đức Phật nói kinh Niết-bàn, mới đến. Không như vậy đã đến, ngồi sang một bên. Trước, trong tâm có một điều nghi, sau khởi một niệm Nghi là ngờ vực rằng, chẳng biết Đức Phật có phải là Đấng Trí nhất thiết hay không? Kế là nghi rằng phải chăng vì mình đã mớm cho con ăn nhiều chất bơ, không biết có tiêu hóa hay không? Vì ôm ấp hai điều nghi này, nên nàng nghe pháp không thâm nhập. Đức Phật biết được tâm niệm của nàng, nên mượn làm thí dụ.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Cũng là dẫn giáo thật xưa để làm rõ việc nay.”

“Đức Thế tôn cũng thế vì muốn điều phục” cho đến “Đồng với ngoại đạo mà không chịu tin theo.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói pháp cho người nữ nghe, để chứng minh cho ý chỉ chánh tha.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đức Thế tôn như thế, đây là lời Phật nói.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Cũng có thể là lời người nữ nói, cần gì gieo trồng gốc lành đời trước, vì hễ nghe thì liền tỏ ngộ?”

Pháp sư Trí Tú nói: “Xét kỹ là lời nói của người nữ. Sau Đức Thế tôn, thì dẫn để so sánh rằng, đệ tử của Như lai cũng giống như thế.”

“Phật dạy: Con ăn thức ăn ấy đã tiêu hóa tốt, nó sẽ được lớn khôn khỏe mạnh” cho đến “làm cho các đệ tử Như lai đều được nếm vị ngọt ngon.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sáu vị: Hữu vi có ba, vô vi có ba. Khổ vì đổi thay, vui vì tác dụng, như dấm có thể biến thành vị ngọt. Các pháp sở dĩ trôi nổi dời đổi là vì vô thường ép ngặt, cũng như vị muối có công năng làm cho cái không phải mặn thành ra vị mặn, nói vô ngã, vì

không tự tại, nên trái với tình. Như vị đắng, con người không thích. Vui, lấy việc hài lòng làm nghĩa. Cũng như người ưa thích vị ngọt. Ngã, là chế ngự tự do, vật không gây trở ngại, được như chung với vị cay phát ra. Lý thường lắng trong, một tướng không có khác, như vô phân biệt của vị lạt. Vì lửa tuệ của hiểu biết thường đốt cũi "hoặc" của tám đảo. Để nuôi lớn tuệ mạng, dụ là cơm."

"Phật lại bảo người nữ: Nếu có sự duyên" cho đến "Giao tạng bí mật vô thượng cho các Bồ-tát."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên nói Đức Phật ở đời là "Chánh tha", ở đây nói sau diệt độ là chánh tha.

"Này người thiện nam! Nếu có chúng sinh nào cho rằng Phật là thường trú" cho đến "Tức là nhà người đó có Phật", đó là "Chánh tha".

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Điều lành dựa vào niềm tin để lập, lấy chữ tín làm nhà. Vì tâm lành này, mỗi niệm sở duyên chỉ ở thường trụ, cũng thường tồn tại trong nhà Tín kia."

Này Ca-diếp! "Thế nào là khả năng trả lời câu hỏi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phước cao quý là Đại, nghĩa là phước không hao hụt của cải hơn phước hao tổn của cải. Thật là thí lớn, mà trả lời câu hỏi này.

Nói về vị thấm nhuần, cái mà con người dung tục tham. Đến khi đối diện với việc đó, thì sẽ sinh ra ý niệm dày, mỏng, mà có thể tự ức chế không thọ nhận, dứt tham, tu giới, nuôi lớn pháp thân. Vì dùng của cải thanh tịnh, nên thí chủ không hao tổn tài sản của mình, là công đức lớn. Nếu không ức chế mà thọ lãnh, sinh tham, phá giới, thêm lớn sinh tử, của cải sử dùng bất tịnh, nên thí chủ đã phải hao tốn của cải nhiều mà công đức thí ít ỏi. Vấn đề này thật khó đáp mà đáp được."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Không thấy việc đáng mong muốn, tâm mình không tán loạn thì dễ, còn thấy thì khó". Nay ban cho cái đáng mong muốn mà tâm mình không tiêm nhiễm, đây là nhân giữ cho điều mình mong muốn, nên không có lòng mong muốn? Đó là lý do thí pháp, là vì phí tổn một mảy may, trong khi lợi ích của pháp thí thì thật rộng lớn. Ban cho danh được truyền đi khắp, mà nghĩa thì vẫn còn mãi ở đây."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước nói về "Tự chánh" "Chánh tha", lý thì đều cùng tận, chính vì trong sự hóa độ người ngoài, trái với lo nghĩ thường, điều mà con người không thấu suốt, thì phải biết đó là. Cho của cải là dễ, cho người tiếng tốt là khó. Nay, y theo tiếng tốt để giải thích.

Vì sao? Vì các người giữ giới, ít muốn, biết đủ, mà với bản ý của thí chủ này thì vì làm danh người này sao cho đức không ở chỗ bỏ của. Vì thế ban cho không nhận ở giữa người đông, chúng rộng, người kia đã không nhận, lấy mọi người để so sánh, đây tức là người không nhận của cải, thì tiếng khen ít muốn biết đủ sẽ được sáng tỏ.

"Người cho có thể bỏ danh, đại thí rõ rệt."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây sẽ nói về nghĩa có năm phần:

1. Giải thích đúng về tướng trả lời câu hỏi.

2. Nhân việc thỉnh Phật đặt ra giới cấm ăn thịt.

3. Dẫn giáo thật xưa để thưa hỏi.

4. Chỉ nêu sự sái quấy ở vị lai, nhằm lập ra pháp chế về cấm ăn thịt.

5. Thưa hỏi Phật về pháp thanh tịnh."

"Bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn! Người ăn thịt không nên cho họ thịt."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Cho còn không nên, huống chi đích thân ăn thịt ư? Nếu Đức Phật không cấm ăn thịt, thì nhân nào dẫn đến tuổi thọ lâu dài?"

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Người không ăn thịt là người có đức Đại từ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Do xưa đã nói, thế nghĩa cùng cực ở đây, quý ở chỗ nói về nghĩa mà thôi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Cho nên ngày nay, nói về pháp chế không ăn thịt, là vì chúng sinh đời xưa, đã quen với sự tanh hôi, nhơ nhớp, từ lâu đã không được cấm hẳn. Đến kinh giáo hiện nay, lòng người đã thuần thục, nhận thức được lý lẽ rõ ràng, biết được thứ nhơ nhớp hôi tanh này, tự nhiên phải bỏ dần.

Chính vì lý do đó, nên thời buổi hiện nay, cữ ăn thịt, việc đó phải chấp hành. Nhân ở trên đã nói, nên nói rằng, người ăn thịt còn không nên thí thịt cho họ, huống chi người không ăn mà phải thí thịt cho ư? Vì người đã không ăn thịt, có công đức lớn."

Pháp sư Trí Tú nói: "Ý muốn thỉnh Phật chế giới. Cho nên nhân theo dẫn ý chỉ của lời Phật đáp ở trước, bèn nói "Đã thấy", nghĩa là cho người thịt, không phải là điều nên làm."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đây giải thích lý do không nên cho. Nếu người không ăn thịt, sẽ được công đức lớn, chẳng lẽ không chế giới không nên cho thịt ư?"

"Vì sao con thấy người không ăn thịt" cho đến "Bồ-tát hộ pháp

phải như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nay, nói tuổi thọ lâu dài, Từ là nhân sống lâu, điều tổn hại từ phải dứt, vì nói được thời gian đó là khéo biết ý Như lai.”

“Này người thiện nam! Bắt đầu từ nay trở đi, Như lai sẽ không cho phép các đệ tử Thanh văn ăn thịt.”

Minh Tuấn nói: “Trên nói nhân thường trụ, nghĩa là dùng đại bi trao cho giới không giết hại, mà hiện nay vẫn còn ăn thịt, tức là chính mình có hành động làm tổn thương lòng từ, trong khi đó, lại muốn răn người khác vì không giết hại, thật không có tâm trơ trẽn ư? Giới là gốc của các đức, từ là rễ của muôn hạnh. Nếu chặt gốc, sẽ hại đến rễ, liệu nhánh nhóc có được an ổn tồn tại không?”

Pháp sư Trí Tú nói: “Phép đặt ra kiêng ăn thịt được bắt đầu từ ý chỉ này. Về nghĩa “Không cho phép”, đâu riêng gì người Thanh văn. Do đó suy ra Bồ-tát xưa nay vốn không ăn thịt.”

“Nếu đàn-việt đem thịt đến dâng cúng, thì phải xem thịt ấy như thịt con mình.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Ăn thức ăn khác còn như vậy, huống chi là ăn thịt ư? Xem như thịt con mình: Có nhân duyên riêng đề cập ở kinh khác.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Đức Thế tôn! Vì sao Đức Như lai không cho phép ăn thịt?”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Xin được nghe về những tai hại của việc ăn thịt.”

“Này người thiện nam! Nói về người ăn thịt, thì dứt mất hạt giống đại từ.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Thêm vị đậm đà, chớ nên ăn thịt nhiều. Nếu ăn thịt một cách đậm đà, thì sẽ quên lòng thương xót, sự rộng lớn của lòng thương xót, nói là hạt giống của đại từ, hạt giống đại từ đã bị hư thì lý sống lâu cũng dứt.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Giết hại, làm tổn thương tâm đại từ, còn ăn thịt làm hại tâm tiểu Từ. Vì nhờ tiểu mà được đại, nên tiểu từ là hạt giống của tâm đại từ.

Lại, giải thích: “Quả là Đại từ, nhân là tiểu từ. Đây là nhân từ làm hạt giống cho quả từ. Nay, vì đã ăn thịt là trái với từ của nhân địa, nên nói dứt hết hạt giống từ.”

Pháp sư Tuệ Đản: “Ăn thịt, che lấp mạng sống, nhóm góp dày dạn tâm tiểu từ của gốc lành, đâu có công năng phát sinh chủng tánh đại

từ ư?”

“Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Bạch Đức Thế tôn! Vì sao” cho đến “Nên biết chính là nghĩa kiêng ăn thịt ở đây.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu từ là gốc của sống lâu, ăn thịt là hại từ, nghĩa là trước kia Đức Phật cho phép ăn ba thứ tịnh nhục, đó là trừ thấy, nghe, nghi. Mười thứ bất tịnh: Về sau có thành lập số. Chín thứ gồm: Không thấy có ba, nghĩa là tỏ vẻ vui mứng trước khi chưa ăn. Ngay khi ăn, ăn xong cũng vui mừng. Không nghe, không nghi mỗi thứ đều có ba cũng như vậy.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ba thứ, mười thứ, chín thứ đều dẫn đến pháp chế xưa. Ba thứ là thấy nghe, nghi. Mười thứ: Thì dưới đây có lập văn. Chín thứ thọ: Ngày xưa, một hôm Đức Phật dạy: “Ngoài thấy, nghe, nghi thì cho phép ăn. Lúc đó, dù ngăn cấm mà tổn hại mạng cũng nhiều, nên lớp thứ hai, Đức Phật lập pháp chế trừ ngoài mười thứ, lìa thấy nghe, nghi thì cho phép ăn”. Dù vậy, nhưng vì sự tổn thương vẫn còn nhiều, nên lớp thứ ba, có phần rõ ràng hơn: Trước kia có ba việc đều có phương tiện trước, sau. Mỗi sự có ba hợp thành chín. Trong thấy có ba: Khi thấy dứt mạng, lúc thấy lôi kéo đi, sau khi thấy giết, người giết mổ cắt chặt. Trong nghe có ba: Lúc nghe nói giết, khi nghe nói lôi kéo đi, lúc nghe nói người hàng thịt giết mổ. Nghi có ba: Cũng không lìa thấy nghe.

Nghi: “Chẳng biết là ta giết hay người khác giết? Thậm chí phương tiện trước, sau cũng nghi.”

Lại, giải thích về nghi: “Như trước kia ăn thịt ở nhà đó, nay, ăn ở nhà này, trong ý sinh nghi rằng chẳng biết, có phải là thịt trước kia hay không. Cũng không được ăn? Như tìm cách trước sau sinh nghi, đều không được ăn. Trong nghe sinh nghi, cũng giống như trước, chỉ khác nhau ở việc thấy, nghe, đều được chia làm ba, nên thành sáu. Sự nghi ngờ giữa hai nhà không còn phân biệt nữa, vì đồng là một nghi.

Nay, giáo thường đã hưng thịnh, tất cả đều dứt. Đây tức là loại bỏ việc trì trệ được thực thi dần dần, không thể làm ngay được.

Lại một nghĩa: “Về quả thường phải là việc thực hành ở chỗ bố thí thân mạng, phải dứt ngay một cách sáng suốt.”

“Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật:” cho đến “Vì sao Như lai lại khen cá, thịt là món ăn ngon?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dựa theo tình người mà nói, thì vị bổ dưỡng cho thân thể rất đặc biệt chú nặng một cách đậm đà, còn về việc sửa sang tốt đẹp lại xem nhẹ. Xem nhẹ mà còn ngăn cấm, huống

chi là nặng ư?"

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật: Nếu Như lai chế" cho đến "Nhưng các vật dụng... như thế, cũng không nên dùng?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu vì đắm nhiễm các vật dụng v.v... trên, cũng không nên dùng."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Nếu vì phước của Đại từ nên không ăn thịt, thì các vị sữa bơ..., kể cả dép da cũng không nên dùng. Nếu vì mặc áo, tất nhiên là hoại sắc, tiêu biểu cho không tham, thì những vật quý báu vàng bạc... cũng không nên thọ dụng?"

Phật dạy: "Này người thiện nam! Ông không nên có kiến chấp đồng với bọn ngoại đạo Ni-kiền Tử lõa thể kia" cho đến "Bao nhiêu giới cấm của Như lai đã chế ra đều có ý khác."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Không có ham muốn mục đích ở chỗ sợ tổn hại hữu tình, đâu được đồng với kiến chấp lạ lùng kia, lấy việc lỏa thể làm hành đạo, dùng việc chống đối để dứt tâm dục vọng ư?"

"Vì ý khác, nên cho phép ăn ba thứ tịnh nhục" cho đến "Cấm tất cả các thứ thịt đều không được ăn, dù là thịt con vật tự chết."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Bệnh có hai thứ, đó là từ ý, từ tưởng. Thỏa lòng rồi dừng lại, nói là xuất phát từ ý. Còn lòng tham không đáy, gọi là từ tưởng. Vì thế, nên ngăn cấm nhỏ làm hao hụt ý kia. Đều cấm ngăn, tổn hại tư tưởng kia."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dứt trừ ý tham kia, là thêm lớn lòng từ nọ."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Nói về dễ được, nghĩa là gặp gỡ, nhìn thấy mà sinh ý. Khó được nghĩa là thường nghĩ tưởng mà ham muốn. Vì thế, nên Đức Phật cho ăn ba thứ tịnh nhục. Ý của ba thứ bất tịnh nhục tự chúng cũng tiêu tan mất. Mà ba thứ tịnh, nghĩa là vì khó được, nên tưởng mà mong muốn. Kế là, trong mười thứ kiêng có ba thứ tịnh, lại không được ăn, vì ở mười tưởng kiêng cử chỉ tưởng ba thứ tịnh ngoài mười thứ, nghĩa là vì càng khó được, nên tưởng càng sâu. Nay, vì đều cấm, nên hầu hết các tưởng đều không có chỗ sinh ra nữa, nên tất cả tưởng đều dứt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu làm cho công cụ cấp dưỡng thân mà gây nên tổn hại trong nhiều lĩnh vực, thì Đức Phật nghiêm cấm hẳn. Nếu đối với việc, áp dụng tiểu chế còn thưa thớt thì Đức Phật sẽ khai cho. Chúng sinh có quả báo luống dối, phải được thấm nhuần, nếu hoàn toàn cấm ngay thì thần của họ sẽ không lập."

Pháp sư Trí Tú nói: "Tưởng khác, ý khác, là ngôn từ lẫn nhau. Nói

"Khác" là ý xấu ác kia."

"Này người thiện nam! Kể từ hôm nay, Như lai cấm các đệ tử không được ăn tất cả thứ thịt."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Kết ngăn cấm."

"Này người thiện nam! Người ăn thịt, hoặc đi, đứng" cho đến "Nghe hơi thịt kia đều sinh kinh sợ."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Dùng sự để thấy lý".

"Ví như có người ở gần sư tử" cho đến "Cũng không nhìn thấy, huống chi phải ở gần."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Lấy người ăn làm thí dụ."

"Những người ăn thịt cũng vậy" cho đến "Thảy đều sợ hãi, nghĩ sợ cái chết."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Con người không có tâm hại thú, thú cũng không hại người. Vì cho nên tìm thứ xương thịt vụn mà cọp đã bỏ rơi rớt lại trong núi, với thứ cá mà cò đã làm rơi khi bay liệng trên biển. Nếu đã ăn thứ thịt đó thì chẳng lẽ hại tâm mà diệt hẳn ư? Đã nghe mùi thịt bị giết chết thì nghĩ sợ cái chết."

"Các loài cá trạnh, muông thú và chim chóc đều bỏ chạy, tránh xa, chúng đều nghĩ rằng, người ấy là kẻ làm hại chúng ta."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Nếu vì lòng nhân, thương xót chưa được trọn vẹn, thì sẽ lẫn tránh. Cho nên biết không ăn thịt, cho đến "Không còn ăn các thức ăn thanh tịnh, huống chi là ăn thịt."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Dẫn hạnh của bậc Địa sĩ, khen không ăn thịt, thật đáng quý."

"Này người thiện nam! Sau khi Như lai nhập Niết-bàn, các bậc sĩ quả Thánh" cho đến "Nên nói người ấy thật là đệ tử Như lai."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Nêu việc ác trong đời Mạt pháp. Nếu có người xuất gia xa lìa được những việc xấu ác này thì người đó quả thật là đệ tử Như lai."

"Bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật:" cho đến "Đều không được ăn: Người ăn thịt thì mắc tội."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Vì thỉnh pháp được ăn."

"Nay Như lai tuyên bố pháp chế cấm ăn thịt này" cho đến "Đây chính là khả năng hễ hỏi liền đáp.

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Kết thúc các đoạn vừa nêu trên."

"Này người thiện nam! Thế nào là khéo hiểu nghĩa nhân duyên?" cho đến "Thế nào là Ba-la-đề-mộc-xoa?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giới là thời đến thì chế, không

đến thì không chế nghĩa là khéo hiểu về nghĩa nhân duyên.

Thế nào là đọa? Cho đến Ba-la-đề-mộc-xoa? Đọa là phạm tội. Luật là tên gọi nhẹ, nặng. Mộc-xoa là danh nghĩa của giới, cũng gọi tri túc, giải thoát. Sao không gọi là Pháp môn? Nghĩa là nếu: Trì” thì sẽ được giải thoát các đau khổ, phạm thì sẽ rơi vào đường ác. Nên sớm đặt ra giới để biết nhẹ, nặng.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nếu muốn “Chánh tha”, thì trước phải hiểu biết tường tận. Nếu không thấu suốt căn tánh, thì trái lại, gây phiền lụy cho căn tánh đó, chẳng phải cho rằng đem lại lợi ích cho chúng sinh. Trong văn “Chánh tha” ở trên, cũng nói “Tiêu tức vật, tình”, có khả năng, tức là có thể nói, chẳng khác với văn này. Nói chung, thật sự chẳng phải “Chánh tha”. Trước lược chỉ nêu một việc. Nhân đối với người nữ, nhờ nói về tướng “Chánh tha”. Sao không trước vì vua Ba-tư-nặc nói pháp môn này? Quốc chủ vốn biết phép vua, ngày đêm dù khác nhau, nhưng về diệt trừ tai hại thì đồng. Cho nên Đức Phật cho biết sơ lược về tướng giới. Nước vua Ba-tư-nặc quy định: Trộm đến năm quan tiền thì bị tội tử hình. Người xuất gia phạm tội trộm thì bị đuổi ra khỏi chúng.

Còn nói về tội, thường can dự với quốc chủ, nay, hỏi: “Sao không nói ngay về lý rất sâu của kinh, luật ư?” Trong đây dù có năm câu, nhưng đại ý không quá hai: Đầu tiên là hỏi: “Sao Đức Phật không chế giới ngay? Câu thứ hai, hỏi về tướng giới luật. Đôi khi nói là sâu, nghĩa là giáo xưa cũng có sâu, cạn. Như mười điều lành, năm giới là cạn, bốn Đế, mười hai nhân duyên là sâu. Nếu so sánh giới hiện nay với giáo xưa thì nói chung là sâu. Đức Phật mới ra đời, không nói pháp ngay, nghĩa là ứng có nhân duyên. Hoặc gọi là phạm, không phạm, nghĩa là xưa, Đức Phật đặt ra pháp chế chung: “Các việc ác chớ làm!” Đã không có văn kết tội, thì không nói là phạm. Và do việc mà chế giới riêng, thì nói là phạm.

Thế nào gọi là đọa? Ba pháp này hỏi chung về sự trái hay không? Trái gọi là đọa, không trái thì gọi là Luật.

Thế nào gọi là Mộc-xoa? Là hỏi riêng về giới thể. Trong đây, lại nói về Mộc-xoa: Trước kia nói về giới thể, vì giới thể đó quan hệ với luật, e người hiểu lầm, nên lại phân biệt, lấy việc xa lìa bất thiện của thân, miệng, ý, tức là giới thể, còn luật thì vì lấy việc ngăn dứt oai nghi bên ngoài và chế ra thiên chương. Vì muốn phân biệt hai pháp khác nhau, nên lại nêu ra.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Năm câu hỏi là:

1. Hỏi: "Sao Đức Phật không nói ngay kinh giáo, mà lại nói có cạn, sâu ư?

2. "Sao không chế giới trước mà khi có người phạm rồi Phật mới chế?"

3. Hỏi về Đọa: Nói khác với "Thiên" thứ ba xưa là nói chung năm thiên, bảy nhóm đều là quả báo của Đọa.

4. Hỏi về luật. Luật vốn lý giải, cân nhắc, về tội nhẹ nặng, tức là giải thích về sự của Đọa trước kia.

5. Hỏi về Ba-la-đề-mộc-xoa, nghĩa là hỏi về giới "Vô tác"."

Pháp sư Trí Tú nói: "Có bốn câu hỏi:

Hỏi: "Sao Đức Phật không nói ngay kinh, luật?"

Ba câu hỏi sau chẳng khác với cách giải thích trước.

Pháp sư Tuệ Lãng nói: Luật nói giống nhau."

"Phật dạy: Ba-la-đề-mộc-xoa" cho đến "Chẳng cất chứa cũng gọi là tịnh mạng."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Nếu nói về giới thể, tức là "Vô tác". Nếu nói về nghĩa của giới thì gọi là sự rốt ráo. Nói là biết đủ, không phải giải thích đúng về danh nghĩa Mộc-xoa, mà là y theo công dụng của tâm, để nói về giới. Pháp của Thanh văn lấy ít muốn làm nghiệp. Nếu vâng theo ít muốn thì sẽ được thọ "Vô tác", thêm lớn suốt ngày đêm, nên nêu ít muốn để nói về giới."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vô tác" vốn là pháp ngu, chẳng phải tánh hiểu biết, đâu thể dứt điều ác để nay được gọi là dứt ư? Có ba nghĩa:

1. Từ nhân mà đặt tên.
2. Trong duyên được tên.
3. Trong nhân nói quả.

Từ nhân mà được tên, nghĩa là do tâm dứt điều ác, mà phát ra. Vì pháp này đã sinh ra từ dứt việc ác, nên nói "Vô tác" là ngưng dứt việc ác.

Được tên từ trong duyên: Tức đã được giới này, ngăn dứt ở trong tâm, vì không làm các điều ác, nên nói là được tên từ trong duyên.

Nói quả trong nhân, do giữ giới này, mà tâm được vắng lặng. Vì vắng lặng nên nhận rõ chân lý, được thành vô lậu, dứt các trói buộc, gọi là bậc Thánh giải thoát, nên nói "Vô tác" dứt ác."

"Đọa, là gọi bốn đường ác" cho đến "Vì các nghĩa này nên gọi là Đọa."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Có ba chỗ nói là Đọa. Hai chỗ trước

là chỗ chịu tội, còn chỗ sau là nói đường ác kia phải đọa.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ba lớp trong đây nói về Đọa: Lớp đầu nói chung về nhẹ, nặng. Kế là, nói riêng về nặng, sau đến nhân để nói về đọa.”

“Ba-la-đề-mộc-xoa, nghĩa là lìa nghiệp tà bất thiện của thân, miệng ý.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lại, người nói giới, trước kia nói là người thuyết giới. Về sau, y theo giới để nói về thể của giới.”

“Luật, nghĩa là nhập vào nghĩa thiện của kinh sâu mầu, giới, oai nghi” cho đến “Nhân duyên bất tịnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nhập, là từ. Phân tích tội nhẹ, nặng, làm chướng đạo sâu cạn. Nghĩa thiện của kinh sâu sắc và nhân duyên bất tịnh, nghĩa là thể đã không phải tịnh, thì có thể tạo ra bất tịnh, như ăn phi thời..., đều nên ngăn dứt.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là giải thích về chữ Luật. Văn năm bộ luật là do giới kinh đã nói, ẩn tế thành sâu sắc, không trái với ý chỉ chế ra giới cấm. Vì thân miệng đúng như pháp, nên nói “Nhập”, vì trái với ác, nên nói nghĩa thiện, ngăn dứt thọ bất tịnh, trăm vật bất tịnh.”

“Cũng ngăn bốn tội nặng, mười ba tội tăng tàn” cho đến “Rất nhiều pháp học, bảy pháp diệt tránh v.v... .”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Nói đều bẩm thừa chỉ thú của luật.”

“Hoặc có người còn phá tất cả giới” cho đến “Bảy pháp diệt tránh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giới có hai thứ: Một là thọ giới; hai là chế giới. Đức Phật mới thành đạo, Ngài chỉ nói: “Thiện lai Tỳ-kheo” là đã thọ được giới, chưa có chế giới, vì không biết phạm, khoa mục nhẹ, nặng, tất cả đều phá.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là đáp câu phạm, không phạm trước kia. Trước nói chế chung là ngầm sinh khởi các điều ác. Nếu Đức Phật chế giới ngay thì tâm tình chúng sinh, sẽ không chấp nhận. Cho nên Đức Như lai đầu tiên chế ra: “Các việc ác chớ làm.” Phân tích việc ác nặng kia, sau đó do việc mà chế giới.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Dưới đây là đáp câu hỏi đầu, nói lý do vì sao Đức Phật không chế giới ngay, nghĩa là do người nghe không tin, thì sẽ bị chê bai:

Từ câu: “Bấy giờ, có người thiện nam” v.v.. trở xuống, là giải thích ý không được chế giới ngay, chính là khởi lên một câu hỏi.”

“Đôi khi có người chê bai chánh pháp” cho đến “Dần dần chế

giới, không được chế cùng lúc.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tất cả tướng, nghĩa là tất cả tướng ác. Che giấu là không đối trước người trí để tự phát lộ, là nói về tình, đã không biết phạm, làm sao biết phát lộ. Nói về sự thì vì che giấu mà thôi, không ăn năn cũng vậy.

“Chế giới dần dần, nghĩa là nói về tướng nhẹ, nặng của bảy thiên.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là đáp câu hỏi đầu. Nói căn cơ của con người cạn, hẹp, chưa có khả năng tiếp thu giáo pháp sâu sắc. Nếu nói ngay, sẽ càng nặng thêm chứng bệnh của họ, cho đến xiển-đề.

Cùng tận tất cả tướng, là dứt tướng gốc lành. Không có nhân duyên, nghĩa là nhân duyên không thể cứu giúp, cũng có thể tức là chấp tất cả đều không có nhân duyên, nên càng thêm tản mạn, nghĩa là chướng ngấm ngầm chê bai sâu sắc.”

“Bấy giờ, có người thiện nam, thiện nữ” cho đến “Vì vậy, thỉnh Phật nên chế giới trước.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đến phương khác, nghĩa là ở sinh tử mà cầu ra khỏi, vì người khác, phi pháp phá giới là mê lầm. Không thấy có người đáng hỏi là sai quấy, nghĩa là chẳng biết phạm, không phạm. Công đức tăng thượng của mười điều lành có năm phẩm. Mười điều lành phẩm hạ là trời, người, phẩm trung là Thanh văn, phẩm thượng là Duyên giác. Phẩm trung thượng là Bồ-tát, phẩm thượng thượng là Phật, chứng tỏ Đức Phật đã biết đạo.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ý chỉ giới không được chế ngay, còn chưa thể nói nay lại nêu một câu hỏi. Đáp: “Đức Như lai cũng đã biết việc này, như Tu-đề-na ngày mai lẽ ra sẽ phạm, sao hôm nay không chế giới trước? Pháp có chế, thì sẽ không phạm, đã không thì không rơi vào đường ác, nên nói “Nên chế giới trước.”

“Phật nói: Này người thiện nam! Nếu nói Như lai” cho đến “Muốn cho chúng sinh, vào địa ngục?!”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Trước nêu lời hỏi trước kia. Có một dạo nọ ngăn dứt rằng: “Không được nêu lên câu hỏi này.”

“Như lai thấy một người có nhân duyên đọa vào địa ngục?” A-tỳ tưởng như con sẽ khiến vào địa ngục.

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Kế là nói đức đại bi của Phật có đức xót thương cứu giúp.”

“Này người thiện nam! Như trong nước vua có người mặc nạp y” cho đến “Như lai liền dùng giới thiện để vá lại cho.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Áo để che đậy chỗ xấu, như giới che lấp điều xấu ác. Đó năm lớp, bốn lớp dù rách mà lậu chưa chảy ra thì không được vá ngược, lâu chảy ra thì vá. Chính vì cho nên Tôn giả Xá-lợi-phất thỉnh Phật chế giới, Phật nói: "Vì lậu chưa phát ra, nên không chế được". Về sau, có vị Tỳ-kheo vì bị cơn đói ép ngặt, nên đi khất thực vào ban đêm. Một người phụ nữ mang thai trong thấy, cho là quỷ, quá sợ hãi nên té và bị sẩy thai. Việc này khiến cho người đời chê bai, ngờ vực". Vì pháp hữu lậu đã phát ra, nên Đức Phật mới chế giới."

Pháp sư Trí Tú nói: "Kế là lập hai ví dụ chính là đáp câu hỏi: Ví dụ trước trực tiếp nói vì cấm điều xấu ác khởi, sau đó mới dùng việc lành để bù đắp lại, sửa chữa lại cho tốt."

"Này người thiện nam! Ví như vua Chuyển luân thánh vương" cho đến "Sau đó, toàn dân đều nhất trí tự chấp hành pháp lệnh của nhà vua."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Ví dụ thứ hai ở đây chứng tỏ lý do mà Đức Phật với ý định chế giới chung lúc đầu và chế giới riêng về sau."

"Này người thiện nam! Cũng vậy, Như lai" cho đến "Nghĩa nhân duyên trong Đại Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Song hợp hai thí dụ."

"Lại nữa, "Tự chánh", cái gọi là được" cho đến "Tức không khác với Đại Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là y cứ riêng về quả. Sắp nói nhân thời gian thực hành giáo hóa, với đủ bốn đức, chung quy, chúng sinh đều được qua đến bến bờ kia. Đó là con người rốt ráo đã được tiến đến quả Phật. Lại, do hóa độ con người, nên biết được bốn đức đã đủ, nói lưu thông là ở đây không lầm. Vì thế, nên chỉ nêu quả với niềm tin mới có thưa hỏi, sao cho tất cả mọi người đều kính mến phép tắc trước kia với lòng mong mỏi được tu tập.

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 12

Phẩm 7: **BỐN TƯỚNG**, (Phần 2)

Giải thích ý nghĩa Niết-bàn Hữu dư, Vô dư.

Mở bày sự không thể suy nghĩ bàn luận của “Thân mật”.

“Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp: Nếu có người thiện nam, thiện nữ nói thế này: “Như lai vô thường.””

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dưới đây bắt đầu đáp câu hỏi thứ năm. Đức Phật chỉ bày “Khẩu mật xưa, lược thành năm câu hỏi:

Câu hỏi thứ tư, thứ năm, là nêu Niết-bàn Vô dư, thứ nhất, thứ hai, thứ ba, chỉ nêu Niết-bàn Hữu dư.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Trên đây đã nói về thường trụ đã rõ. Từ dưới đây, Đức Như lai không có mật tạng, mở bày Mật giáo vô thường xưa và “Thân mật”. Xin Phật mở bày chỗ sâu kín, chính là câu này.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đức Phật đáp, mở bày, gạn hỏi. Ở trên dù đã nói về Bát-nhã pháp thân, khác với Niết-bàn xưa, nhưng chưa gội sạch giáo xưa. Nay, nói về diệt riêng là “Quyền”, chẳng phải Thật”. Mở bày giáo sâu kín, chính là phương tiện mở rộng lời nói. Dưới đây, các “Giác Hoa”, là nói cung vua không phải thật sinh, Song thọ chẳng phải thật diệt.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Tức là bắt đầu của văn rộng, mở bày đầu mối của sâu kín, là nói về dụng của quả, hiển dương sáng tỏ pháp thân, Bát-nhã và giải thoát. Nay, trước là nói rộng về khẩu mật, nhằm nói về trí tuệ.”

“Phải biết thế nào là vô thường?” cho đến “Là pháp thường trụ không biến đổi ư?”

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: “Dẫn giáo xưa đã nói chỗ phiền não dứt hết là Niết-bàn Hữu dư. Diệt hết vô vi, cuối cùng còn có pháp nào để gọi là Thường ư?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Với các câu hỏi trong đây, mà người giải

thích khác nhau, vừa bốn, vừa năm, đều không có đối tượng tồn tại, đều là chấp hữu dư, vô dư, chỉ cốt làm rõ cho nghĩa dứt mất không còn mà thôi! Tuy nhiên, về ý câu hỏi chỉ giới hạn với ngang lời nói sinh hiểu biết, tất nhiên không thể chấp sâu ý Phật!"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây ra bốn câu hỏi; thứ nhất và thứ ba dẫn hữu dư để hỏi, đây là câu hỏi thứ nhất.

Ngày xưa, chỉ cho phiền não không có chỗ làm ra Niết-bàn, thật ra không có vật mà thôi. Nếu vậy thì còn có gì thường trụ?"

"Như Phật dạy: "Lìa các cõi" cho đến "Là pháp thường trụ không biến đổi ư?"

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Y theo giáo xưa, thì thân Phật dứt hết Niết-bàn Vô dư. Nếu thân, trí đều diệt hết thì cái gì là Thường trụ ư?"

Minh Tuấn nói: "Nếu đặt ra năm câu hỏi, thì ví dụ áo hoại sắc này là vấn đề thứ ba."

"Như Phật dạy: "Lìa dục vắng lặng" cho đến "Là pháp thường trụ không biến đổi ư?

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Đây lại là kiết sử hết, là Niết-bàn hữu dư. Chỉ dẫn ví dụ xưa của Phật, tuy khác lời mà ý chỉ thì đồng."

Minh Tuấn nói: "Y theo Niết-bàn Hữu dư, Vô dư này để đặt ra câu hỏi. Đại khái có năm phần:

1. Đức Phật tự dẫn giáo xưa, dùng làm câu hỏi nay.
2. Bồ-tát Ca-diếp lại nêu hai câu hỏi.
3. Đức Phật đáp.
4. Kết thúc chỉ thú trên.
5. Bồ-tát Ca-diếp nhận lấy hiểu biết.

Y theo lượt thứ nhất, có bốn thứ bậc:

1. Dẫn giáo xưa.
2. Đức Phật răn Bồ-tát Ca-diếp.
3. Giải thích lãnh hội chỉ thú xưa.
4. Chỉ nêu pháp thường làm chứng, đây là lớp thứ nhất, dẫn ra giáo xưa."

"Này người thiện nam! Nếu có người nào hỏi như vậy" cho đến "rằng tánh Như lai là diệt tận."

Minh Tuấn nói: "Lớp thứ hai. Một dạo, trước chẳng phải điều mà người khác đã chấp, mà là khuyên răn Bồ-tát Ca-diếp."

"Này người thiện nam! Dứt hết phiền não không gọi là chúng sanh " cho đến "Câu này vắng lặng không có gì hơn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là đáp câu hỏi hữu dư của

lớp thứ nhất, thứ ba, thứ tư. Giải thích phiền não hữu dư, khởi tạo không vắng lặng. Diệt phiền não là tĩnh, nhân diệt của hữu dư."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Đức Phật đáp câu hỏi thứ nhất, thứ ba về chỉ thú hữu dư. Hai câu này kết thúc hết vô vi vắng lặng, vẫn được thường trụ, huống chi là pháp thân mà không thường trụ hay sao?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đáp ba lượt hỏi về hữu dư, nói không gọi là chúng sanh, nghĩa là chẳng phải vật trong hữu vi. Vì nói theo thời gian tướng che lấp thì "Phiền não dứt hết", với ngụ ý là vật ở trong chẳng phải sinh tử, mà ông đã lầm ý Phật, rồi cho là đều dứt hết. Nhưng pháp thân thường còn đâu có diệt? Trong đây, "Vì sao?" là giải thích trước kia Phật đã nói: "Không gọi là thưa hỏi."

Nói rốt ráo mãi mãi, nghĩa là chẳng có "Hoặc" nào không dứt, cho nên công dụng của đạo đối trị đã thôi dứt, câu này vắng lặng, nghĩa là trước kia đã giải thích "Có" mà là thường. Nay, lại nêu câu diệt phiền não trên, tức là vắng lặng chân thật.

Minh Tuấn nói: "Dưới đây là hợp giải thích thứ ba về chỉ thú của giáo xưa."

"Dứt hết các tướng không có dư, sót" cho đến "Như lai cũng, thường trụ không thay đổi như vậy ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là tướng hữu vi, giải thích về lượt hỏi thứ hai, thứ năm.

Lại nữa, câu này tươi trắng: Hữu vi là vết nhơ, vì dứt hết nên là tươi. Được là quả diệt tận của vô dư."

Pháp sư Pháp Dao nói: Đức Phật đáp câu hỏi thứ hai về thân đều vô dư. Thân đều vô vi cũng được là thường, huống chi Pháp thân Như lai thường còn bất diệt ư?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vô dư, nghĩa là sinh tử dứt hết, đâu được tiếp nối lời nói lìa "Có" xưa, nên nói là diệt hết ư? Chỉ giáo xưa vì chúng sinh tâm chán khổ, sâu thành ra Đức Phật mới thị hiện dấu vết có diệt khổ đó thôi!"

Lại, một nghĩa: "Chúng sinh có bệnh chấp ngã, không được nói chân ngã. Lời nói ẩn giáu mà lý rõ ràng, nghĩa thường mầu nhiệm làm sao diệt?

Câu này trắng tươi: Nghĩa là đã dứt hẳn các hữu lậu, cho nên trắng tươi. Người ba thừa vẫn còn có địa đã trụ trong vô thường, do đó không được gọi là vẻ đẹp trắng tươi. Chỉ cho pháp thân Phật chân chánh không có ô nhiễm cho nên trắng tươi."

"Nói mạt lửa là để dụ cho phiền não" cho đến "Là pháp thường

trụ không thay đổi."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Đáp câu hỏi vô dư thứ tư."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đức Phật đã đáp câu hỏi xong lại giải thích thí dụ."

Phật nói: "Này người thiện nam! Chánh pháp là thầy của Chư Phật" cho đến "Vì pháp là thường trụ, nên Chư Phật cũng thường trụ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì diệt là phương cách dứt khổ, nên gọi là thầy. Ở trên nói Niết-bàn là Thường, cho nên Phật là Thường, nhưng vì chưa nói lý do vì sao Niết-bàn là Thường, nên phải nói lại."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trên đã nói là giáo của Đức Phật. Đây là y theo lý để giải thích, bởi vì thầy là thường, tròn đầy cùng cực. Lý này thật trong sáng, nhưng vì ẩn hiển nên khác. Và con người gặp lúc, không phải mới bắt đầu. Con người đã giữ vững pháp, pháp đã là thường, thì chẳng lẽ con người há vô thường ư?"

Minh Tuấn xét: "Đây là bậc thềm thứ tư, chỉ nêu pháp của thầy để làm chứng."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật" rằng cho đến "Như lai cũng diệt như mà không có đến đâu!"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bồ-tát Ca-diếp lấy ý thí dụ, khác với ví dụ trước về thừa, để làm lời hỏi."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Lại hỏi hai câu hữu dư. Trước kia Đức Phật đáp: "Nói kiết dứt hết, vô vi là thường, Như lai cũng thường." Lại giống như Như lai với phiền não đều dứt hết, sau đó là thường, nên có lời hỏi này."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Tình người chưa hiểu, lại chấp ví dụ tấm sắt. Câu trước đã nêu mạt sắt văng tung tóe, hơi nóng và màu lửa đỏ, khi đã tắt chẳng biết chúng sẽ văng về đâu. Quả như đã thí dụ, Như lai lẽ ra là "Không", vì Như lai là người là pháp phiền não. Cả hai người pháp đều là không, đều đồng với ví dụ thanh sắt nóng, chẳng lẽ lại có?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Tình người đối với lời Phật đáp trong câu hỏi thứ tư, với tâm ngờ vực vẫn còn. Nay, lại đổi ví dụ để thưa hỏi: "Nếu như Phật nói: "Đã lìa phiền não như mạt sắt văng kia đã tắt rồi không có. Pháp thân lẽ ra là thường". Con cho rằng, lẽ ra như thanh sắt trên chày đá, không tránh khỏi định luật vô thường, vì như thanh sắt kia khi đem ra khỏi lửa thì đen, bỏ vào lửa thì đỏ. Đức Phật cũng giống như vậy, phiền não dứt rồi, lẽ ra phải sinh trở lại?"

Pháp sư Trí Tú nói: "Theo lời đáp trước, thì Đức Phật nói: "Không

ở trong năm đường". Bồ-tát Ca-diếp nhân tiếng để thưa hỏi: "Nếu không ở trong năm đường thì không nên có thân thường. Nếu có thân thường thì lẽ ra có chỗ mà hiện thấy phiền não. Như màu đỏ của mạt sắt văng ra kia tất rồi, chẳng biết nó sẽ văng về đâu. Phiền não đã dứt rồi cũng đồng với ví dụ này."

Minh Tuấn nói: "Dưới đây là lượt thứ hai, Bồ-tát Ca-diếp lại đưa ra hai câu hỏi:

"Lại như hơi nóng của thanh sắt kia và màu đỏ" cho đến "Phải biết rằng Như lai tức là vô thường."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Lại là hai câu hỏi về vô dư. Về nghĩa cũng đồng với ở trên. Hơi nóng dụ cho phiền não, màu đỏ lửa dụ cho Phật. Nghĩa là phiền não diệt rồi, Đức Phật lẽ ra cũng diệt, vì nhập Niết-bàn Vô dư!"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là câu hỏi thứ hai. Dùng sức nóng của thanh sắt trên chày đá với màu đỏ của lửa làm thí dụ, tức là dù ngay lúc đó là không, nhưng bản chất nó đã tồn tại, khi nung vào lửa thì sinh."

Pháp sư Trí Tú nói: "Cũng thành câu hỏi trước. Ở đây đề phòng ý Đức Phật, e rằng Đức Phật nói màu đỏ, rất có thể không biết nó có vẫn còn, mà sức nóng của thanh sắt kia vẫn còn. Cho nên Đức Phật lại nói hơi nóng và màu đỏ đã tắt "Rồi không còn"."

Minh Tuấn nói: "Ý hỏi rằng: "Nếu có thường thì lẽ ra phải có chỗ ở. Nay, phiền não dứt rồi, Như lai cũng diệt, cả hai đều không có nơi chốn, chẳng biết ở đâu, nghĩa thường đâu được gởi gấm. Thứ hai, lại như thanh sắt kia, lại thành câu hỏi trước, vì màu đỏ của lửa dụ cho phiền não, sức nóng dụ cho thân, tức là Như lai nhập Niết-bàn Vô dư, phiền não và thân, cả hai đều dứt hết. Sao lại nói có Thường để trụ ư?"

"Phật nói: Này người thiện nam! Thanh sắt là nói các phàm phu" cho đến "Diệt rồi không còn sinh lại, nên gọi là Thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Như lai dùng hơi nóng và màu đỏ, đồng dụ cho phiền não. Khi màu đỏ tắt rồi, thì thanh sắt không hiện. Phiền não diệt rồi, thì Như lai không ở trong năm đường nữa. Đây là ví dụ phần ít. Nếu ví dụ cùng khắp, thì thanh sắt tức là hai thí dụ. Lại đỏ, thì dụ cho phàm phu, không đỏ để dụ cho Phật."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước có hai câu hỏi, đây là trước đáp, sau thưa hỏi: Ông không được hoàn toàn dẫn ví dụ tấm sắt. Thanh sắt trên chày đá dụ cho phàm phu, vì phàm phu mà chế ngự hàng phục kiết. Dù đến Phi tưởng, nhưng về sau lại sinh trở lại. Đức Phật thì không phải

như vậy, không bao giờ còn khởi lại nữa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Giải thích đồng với ở đây."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đều phá có hai thí dụ, nói về phàm phu như thế, vì "Hoặc" dứt rồi lại khởi, nên không có thân thường.

Minh Tuấn nói: "Bồ-tát Ca-diếp với lời hỏi trước, ý ở chỗ thường, y theo lời đáp này của Đức Phật, chưa chính thức bí lối về câu hỏi của mình. Vả lại, trước ví dụ kiết dành cho phàm phu. Phàm phu dù dứt được kiết, nhưng chẳng phải rốt ráo diệt. Vì diệt kiết chẳng phải rốt ráo, nên có thể còn sinh trở lại. Đức Như lai không như vậy, cho nên chẳng phải vô thường."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật: "Như thanh sắt, màu đỏ lửa đã tắt" cho đến "Nếu phiền não kiết sinh trở lại, tức là Vô thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên nói phàm, Thánh diệt kiết khác nhau, nhưng chưa giải thích lý do, lại đưa ra câu hỏi này."

Pháp sư Bảo Lượng và Trí Tú đều đồng với cách giải thích này."

"Phật nói: Này người thiện nam! Ông không nên" cho đến "Gọi là áo rách, chém, đầu bình bể."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có tro: Tro, tuy là "Có", không thành gỗ trở lại. Đức Phật là diệu hữu, không trở lại vô thường, tức là có Niết-bàn. Niết-bàn, nghĩa là kiết của Như lai đã dứt hết, kiết của phàm phu diệt, tên diệt dù đồng, nhưng thật ra khác nhiều. Phàm phu dù diệt kiết, mà lại là hữu vi. Vì tướng đồng với kiết, nên không có tên khác. Đức Như lai dứt hết kiết rồi, không còn sinh lại nữa. Diệt là vô vi, lại có tên khác, gọi là Niết-bàn."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là Đức Phật đáp câu hỏi đầu. Trước kia Đức Phật dẫn mạt sắt văng ra, để nói kết sử, hoặc đã dứt hết, con người cũng diệt. Nay Đức Phật dẫn đốt cháy gỗ. Lửa tắt rồi, dù không ở trong năm đường, nhưng vẫn có thân thường."

Minh Tuấn nói: "Tro dụ cho Niết-bàn, gỗ cháy tàn có tro. Phiền não dứt rồi thì có Niết-bàn. Dù rằng Niết-bàn không thể nắm giữ, không có nơi chốn, mà vẫn có thể gởi lời nói. Lìa địa vị phàm phu, được nơi chốn không lay động. Vì có thể gởi gấm lời nói, nên biết có thường, vì không phải pháp diệt, nên chẳng phải vô thường."

"Này người thiện nam! Như thanh sắt đã nguội rồi, có thể làm nóng lại" cho đến "Lửa phiền não không còn nóng trở lại."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trên nói kiệt diệt là thường, chưa giải thích lý do thường. Vô lậu, kiến "Diệt", vì tánh diệt là thường, nên kiết không còn khởi nữa. Hữu lậu "Duyên" "Có", vì "Có" chẳng

phải thường, nên diệt rồi lại sinh. Đây là phán quyết lớn về vô lậu, hữu lậu."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đáp câu hỏi về con ở trước".

"Này người thiện nam! Phải biết vô lượng chúng sinh" cho đến "Đốt cháy các kiết sử phiền não của chúng sinh kia."

Minh Tuấn nói: "Kết thúc chỉ thú trên".

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: "Lành thay! Lành thay!" cho đến dạo các hoa giác, hoan hỷ thọ vui.

Minh Tuấn xét: Bắt đầu nhận lãnh hiểu rõ

Ca-diếp lại hỏi: "Như Phật nói rằng" cho đến. "Cúi xin Như lai nói về nhân duyên đó."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Mở bày đầu mối Thân mật của Như lai."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lời nói bí mật dù đã rũ bỏ, nhưng đối với một lần ứng hóa thác sinh, từ đầu đến cuối vẫn chẳng thể không mê lầm. Vì cho nên chỉ cho sự, nhằm quét rộng để mở bày dấu vết về quyền. Có chia làm hai: "Đều y cứ Bồ-tát; hai là y cứ vào dấu vết của Đức Thích-ca."

"Phật bảo: "Này người thiện nam! Lại có vị Bồ-tát" cho đến "Rồi đem để lại chỗ cũ."

Minh Tuấn nói: "Trước chỉ cho một Tu-di, nay thì nêu một trăm ức Tu-di, như đã nói rộng trong kinh Thủ lăng nghiêm."

"Này, Ca-diếp! Lại có vị Đại Bồ-tát" cho đến "Cho đến chỗ cũ cũng giống như vậy."

Minh Tuấn nói: "Một lỗ chân lông nhỏ, lại một hạt cải mầu nhiệm."

"Này người thiện nam! Lại có vị Đại Bồ-tát" cho đến "Cho đến chỗ cũ cũng giống như thế."

Minh Tuấn nói: "Trước nêu một cõi Tam thiên giới, nay chỉ cho các thế giới mười phương."

"Này người thiện nam! Lại có vị Đại Bồ-tát" cho đến "Cho đến chỗ cũ cũng giống như vậy."

Minh Tuấn nói: "Trước nói ném một thế giới Phật, nay ném các thế giới nhiều như cát bụi.

Này người thiện nam! Lại có Đại Bồ tát "Cho đến" cho đến chỗ cũ cũng giống như vậy".

Minh tuấn nói: Ở trước nói: "Phương khác thì rộng, xa là dễ. Nay, nói thân mình, vì gần, nhỏ là khó."

"Này người thiện nam! Lại có vị Đại Bồ-tát" cho đến "Tập gần ái dục, sinh La-hầu-la."

Minh Tuấn nói: "Kiết không nghĩ bàn của Bồ-tát, để sánh với Đức Phật."

"Này người thiện nam! Như lai từ lâu đã trụ nơi Đại Niết-bàn này, thị hiện vô lượng thần thông biến hóa."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây chỉ rõ về sự thị hiện pháp thân không thể suy nghĩ bàn luận của Đức Phật."

"Trong Tam thiên Đại thiên thế giới này" cho đến "Như trong kinh Thủ Lăng Nghiêm đã nói rộng."

Minh Tuấn nói: "Nêu chung, cảnh của một hóa thân."

"Như lai ở nơi Tam thiên Đại thiên thế giới" cho đến "Cũng không rốt ráo nhập Niết-bàn", có việc sâu kín.

Minh Tuấn nói: "Nói Đức Phật dù diệt nhưng không diệt.

"Hoặc ở cõi Diêm-phù-đề thị hiện vào thai mẹ" cho đến "Thuận theo thế gian mà thị hiện vào thai mẹ."

Minh Tuấn nói: 'Hiển bày dù sinh mà bất sinh."

"Này người thiện nam! Ở tại vườn Lâm-tỳ-ni, cõi Diêm-phù-đề này" cho đến "Người phá giới cấm, thị hiện làm giọt sương, bọt nước.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở Thiên-trúc, lấy hướng Đông làm đầu, hướng Tây làm phía sau, phía Bắc làm trái, phía Nam làm bên phải.

Đức Phật bước đi về hướng Đông, nói lên ý nghĩa bắt đầu. Bắt đầu có hai thứ: Một là thị hiện đứa trẻ; hai là nói về người đứng đầu dẫn đường, để nói lên sự tự tại. Bên phải, là dụ cho việc thuận tiện. Vì hướng Tây là phía sau, nên Đức Phật thị hiện thân sau cùng. Phía Bắc nói lên sự cao quý. Trong bốn thiên hạ, Uất-đơn-việt là hơn cả.

Ở xứ này, mùa Xuân ở phía Đông, mùa hạ ở phía Nam, mùa thu ở phía Tây, mùa đông ở phía Bắc. Muôn vật, mùa xuân thì nẩy mầm, mùa hạ thì lớn, mùa thu hạt chắc, mùa đông chứa đựng, mọi việc đều hoàn tất.

Ruộng phước: Nuôi lớn công đức vượt hơn, nói lên ruộng Phật là hơn cả.

Bảy bước: Ở Thiên-trúc, khi voi đầu đàn sinh, voi con vừa ra khỏi thai mẹ, liền đi bảy bước, biết ngay là voi đầu đàn. Bồ-tát mới sinh, thị hiện tướng vua tự tại. Xướng lên lời nói thế này, nghĩa là trên, dùng thân để thị hiện, ở đây, dùng lời nói để nói là Đấng Pháp Vương tự tại của ba cõi."

"Sinh ở Diêm-phù-đề sau bảy ngày" cho đến "Tức là pháp giới của Chư Phật, Như lai."

Minh Tuấn nói: "Trên đây, thị hiện đầu cuối của một hóa thân Phật."

"Như lai lại thị hiện trong Diêm-phù-đề" cho đến "Thế nên gọi là thường trụ, không thay đổi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói rộng khác với ứng tích, không phải thứ lớp xuất hiện trong cung vua, xuất gia."

Minh Tuấn nói: "Trên đây, chỉ nêu việc của một thiên hạ."

"Như Phát-vu-đãi ở phía Đông Diêm-phù-đề" cho đến "Thần thông biến hóa không có chút sợ hãi."

Minh Tuấn nói: "Lại nêu việc của cõi đại thiên ."

"Này người thiện nam! Do nhân duyên trên đây, ông không nên nói rằng" cho đến "Gọi là thường trụ không có thay đổi."

Minh Tuấn nói: "Kết thúc chỉ thú."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật: "Vì sao Như lai" cho đến "Đã diệt độ rồi cũng không có nơi chốn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trước kia, Đức Phật tự dẫn chứng năm việc của khẩu mật. Nay Bồ-tát Ca-diếp lại dẫn mật chỉ của giáo xưa, để thỉnh Phật mở bày."

"Phật nói: Này người thiện nam! Ông không nên" cho đến "Vì thể Như lai tức Niết-bàn, nên gọi là Thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dầu dụ cho chấp lấy. Ánh sáng dụ cho phiền não, bình đèn dụ cho vô thường. Chẳng phải Như lai: Về nghĩa bình đèn giống nhau, thì dụ phần ít. Vì thể Như lai nên gọi là thường, nghĩa là theo giáo xưa, chỉ nói kiết diệt là thường, không nói thể là thường, là hữu dư."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Trên dẫn bốn câu vô dư, cũng là "Khẩu mật", chỉ chưa biểu trưng đúng về giáo xưa, là nói tướng che lấp này, ở đây chính là nói."

Lại nữa, Này người thiện nam! Nói đèn tắt đó" cho đến "Chẳng phải Đại Niết-bàn đồng với đèn tắt."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhân quả của phiền não phần đoạn đều dứt hết, ví như đèn tắt, giống như trí của thân khác, chẳng phải Đại Niết-bàn, chỉ là Tiểu Niết-bàn mà thôi, không được nói đồng với đèn tắt, nghĩa là phiền não phần đoạn chưa dứt hết, thì không đồng với đèn tắt.

Tướng che lấp nói pháp, nghĩa là nói Đức Phật đã dứt hết tất cả

kiết, thân trí cũng là Niết-bàn, tức Đại Niết-bàn. Vì giáo xưa chỉ nói tướng chung, nên không nói điểm khác nhau giữa Tiểu thừa và Đại thừa, nên gọi là che lấp.”

“Bậc A-na-hàm chẳng phải thường đến” cho đến “Không còn đi lại, gọi là A-na-hàm.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thường đến nghĩa là sinh lên cõi trên, lui xuống cõi dưới gọi là “lai”. Ở trong cõi Sắc lại có “Nhất lai” mà không phải thường thường. Vì sao? Vì về sau, nói là thượng lưu A-na-hàm. Lưu có hai thứ, nghĩa là phiền não lưu và đạo lưu. Vì phiền não lưu nên sinh ra Bốn thiền, rồi lùi lại sinh Sơ thiền. Vì đạo lưu nên dứt kiết của Sơ thiền, sinh lên Bốn thiền.

Phàm phu ràng buộc đủ, đủ hai mươi lăm cõi, chỉ có cõi Dục đầy đủ, không trở lại cõi Dục, gọi là Bất hoàn, vì không thọ hai thân.

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 13

Phẩm 7: **BỐN TƯỚNG** (Phần 3)

Giải thích ý Mật, chỉ rõ nghĩa dấu vết vô thường.

Giải thích Mật giáo, nói rõ ý nghĩa Giải thoát, nói rộng về Phẩm Danh Tự Công Đức ở trước.

Bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật” cho đến “Chỉ có mật ngữ, không có Mật tạng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hai Mật che lấp thường, trước đây đã khai phát. Nay, giải thích “mở bày vi mật” mà kệ trên đã nói.

Không nói tạng, nghĩa là vì Đức Phật không có Tạng.”

Từ các ví dụ dưới đây, nói vì không có sở đoản, nên không chứa đựng.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Trên đây, nói rộng nghĩa thân mật, khẩu mật, dường như Đức Như lai có tâm keo kiệt cất chứa. Chính vì thế, nên Bồ-tát Ca-diếp mới nói là có mật ngữ, không có Mật tạng. Như lai thành lập thuyết ngài đã nói.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Chúng đương thời đối với ở trên, về thô thì đã nhận hiểu. Lại muốn bày tỏ thân trí ở ngoài hằng muôn trói buộc, thuật bày giáo xưa, chưa nói về ý. Cho nên Bồ-tát Ca-diếp dạy rằng nhận hiểu, nhưng sự tướng che lấp của giáo xưa là nhiều, về sự, phải quét rộng. Văn dưới, đối với Đức Phật, nắm lấy giáo nghiêng lệch xưa, thứ lớp mở mang, gội sạch, cái gọi là “Mở ra chỗ sâu kín.”

Chỉ có mật ngữ: Bồ-tát Ca-diếp tìm lấy ý Phật nói chỉ có mật ngữ, không có Mật tạng. Vì sao? Vì giáo xưa, căn cơ thường chưa đến, nên không được nói thường, mà giáo vô thường chính là ý ở thường, đâu có bí mật?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây vì sắp giải thích rộng về giải thoát, nên trước phải biết rõ ý Thánh, chỉ có mật ngữ, không có Mật tạng, tức nói rộng về ý mật.”

Pháp sư Đạo Tuệ ghi rằng: "Trước kia Đức Phật mở bày Thân mật, khẩu mật. Giờ đây mở bày về ý mật."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây, lại mở ra khẩu mật."

"Như nhà ảo thuật điều khiển người máy bằng gỗ" cho đến "Chư Phật, Thế tôn có tạng bí mật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ảo thuật là kỹ thuật cạn thấp. Nhà ảo thuật không muốn cho mọi người biết. Đức Như lai không nông cạn, vì thường muốn cho mọi người biết, chẳng lẽ gọi là cất ư? Giấu ư?"

Pháp sư Tuệ Đản nói: "Nhà ảo thuật làm chỉ cốt cho người thấy, không cho người được. Đức Phật thì không như thế, Ngài thường mong cho tất cả chúng sinh đều chứng đắc như Như lai, chẳng lẽ gọi là cất ư? Giấu ư?"

"Phật khen: "Này người thiện nam! Lành thay! Lành thay!" cho đến "Người trí thấu rõ thì không gọi là Tạng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dưới đây là các thí dụ: Đức Phật thành lời Ca-diếp nói. Trăng thu dù sáng, nhưng người có mắt mới thấy. Đối với người không có mắt, gọi là Tạng. Pháp Phật cũng như vậy, đối với người trí thì được rõ ràng, với người ngu lại bị che lấp."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đức Phật nói rộng có mười thí dụ: Tám ví dụ trước hoàn toàn sáng rõ không có bí tạng. Ví dụ thứ chín, giải thích về giáo, nói sở dĩ trước không nói về pháp thâm mật, là vì chúng sinh. Ví dụ thứ mười, là nói về chúng sinh, nếu không học năm thời giáo này, thì không phải là Đức Phật bỏn sẻn đối với hữu tình. Đó là ví dụ thứ nhất."

"Này người thiện nam! Vì như có người để dành vàng bạc" cho đến "cho nên không được, gọi là Bí tạng".

Xét: Pháp sư Tăng lượng nói: đều làm sáng tỏ nghĩa Phật không có bí tạng. "Này người thiện nam! Thí như Trưởng giả tuy có con một "Cho đến". Ngày đêm ân cần dạy cho con mình học về "Bán tự".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đầu tiên Đức Phật nói về giáo Tiểu thừa, sau nói giáo Đại thừa. Vì dường như có ẩn, nên dùng ví dụ để bày tỏ. Chúng sinh bị ràng buộc, nên nghe giáo đầy đủ. Về lý thì thường cảm nhau. Về nghĩa phải đến với thầy, nên mới nói tất cả pháp vô thường, dẫn dắt sao cho chúng sinh được cảm nhập, như sắp trở về. Giáo nghiêng lệch của ba thừa, dụ cho dùng "Bán tự".

"Mà không dạy con mình luận Tỳ-già-la, vì nó còn nhỏ tuổi quá, chưa đủ sức học."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sáu hạnh của Đại thừa, dụ cho

"Mãn tự".

"Này người thiện nam! Dù cho trưởng giả dạy cho con "Bán tự" rồi" cho đến "Sao lại phải nói Như lai Bí tạng?"

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Nói vì không có căn cơ Đại thừa, nên phải cảm nhận giáo Tiểu thừa, há là bí mật bỏn sẻn cất giấu mà không nói ư?"

"Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Này người thiện nam!" cho đến "Gọi là Như lai thường còn không thay đổi."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Hợp thí dụ, kết chỉ thú."

Lại nữa, Này người thiện nam! Ví như tháng mùa hạ" cho đến "Nhưng Phật Như lai thật ra không có gì giấu giếm."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu người nào không theo học năm thời giáo của Phật thì đâu phải là lỗi của Phật."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật: "Nay con chắc chắn biết rõ Như lai Thế tôn" cho đến "Thường còn không có thay đổi, nghĩa này thế nào?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chứng "Bán tự" ở trên."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nhận hiểu, tự bày tỏ bản hoài, chỉ có giáo xưa nói: "Chưa rửa sạch", rất có thể làm cho nỗi hoài nghi của người không được dứt trừ, nay dẫn rộng kệ xưa, để giải thích vì sao thực thi chỉ thú của Quyền giáo?"

"Phật dạy: "Này người thiện nam! Như lai vì tất cả Thanh văn" cho đến "Vì sao lưỡi của người này không bị rút?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Xuất xứ rộng, nói duyên khởi của bài kệ, nhằm chỉ bày rõ tùy từng thời kỳ mà lập giáo khác nhau."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật: "Như lời Phật dạy" cho đến "Mà sự đi này là đến phương nào?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chứng minh không có cất chứa. Cũng muốn cho trở xuống là so sánh trên, để nói Nhị thừa còn không có, huống chi Như lai."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Kệ trước chứng minh Niết-bàn Hữu dư, bài kệ này chứng minh Niết-bàn Vô dư. Dù rằng hợp dẫn một bài kệ, nhưng ý ở nửa bài kệ dưới."

Dấu vết không thể tìm kiếm, nghĩa là thân trí đều mất. Vì đây cũng là giáo xưa nói, nên phải quét.

Ở dưới giải thích rằng: "Gần với Bồ-đề, Bồ-đề Niết-bàn không nơi chốn, sự dứt tình gần, nghĩa là khó tìm kiếm. Chỉ thú của bài kệ như thế. Ai có thể hiểu rõ ư?"

"Phật dạy: "Này người thiện nam! Nói về chứa nhóm" cho đến "Người không ham ăn gọi là biết đủ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói hữu vi co của cải còn không có cất chứa, huống chi là vô vi không cần ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chứa nhóm có hai thứ: Một là hữu vi; hai là vô vi, nghĩa là đạo chứa nhóm các công hạnh, chứ không phải là của báu thế gian. Các Thanh văn nắm lấy tướng mạo, thực hành đạo trong tâm, không được tướng ấy, nên nói là hữu vi. Lại, hợp với tướng để tu điều lành, thì sẽ cách xa quả Phật, nghĩa là sinh tử suốt ngày. Vô vi là công hạnh của Như lai, nếu có khả năng cẩn nặng nương theo sáu hạnh để tu đạo, tiến đức, thì vì không chấp lấy tướng "Có". "Không", nên gọi là vô vi. Lại nếu quên mất tướng khi hành đạo, thì sẽ nhận lấy quả Phật mau chóng. Nói quả trong nhân, cũng gọi là vô vi."

"Dấu vết khó tìm tức là gần với vô thượng" cho đến "Như lai đến trong rừng Ta-la, chỗ Đại Niết-bàn, mà nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đi mà không có đến, nghĩa là dù có danh ra khỏi khổ và Đức Phật đã lập công hạnh tích cực, nhưng vì trên lãnh vực này hoàn toàn không có dấu vết, nên không có đến. Thế nên Đức Phật đến trong rừng cây Ta-la này, đó là dấu vết của pháp thân. Mầu nhiệm khó tìm kiếm, nhờ giải thoát hoàn toàn mà Đức Phật thị hiện nhập diệt."

"Phật bảo: "Này Đại mà Ca-diếp! Nói cho đến "Nếu một người có đủ cả tám thứ thì rất cao siêu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp, câu dưới đây nói rằng: "Nói rộng cho chúng sinh nghe. Ý chỉ thường hằng mà Đức Phật đã nói, nay nói rộng là nghĩa rộng lớn."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong phẩm Danh Tự Công Đức chẳng phải không nêu giải thích đại thể, không giải thích Đại nghĩa, cho nên trong đây dẫn tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân, lấy sự rộng lớn bao dung làm nghĩa."

Pháp sư Trí Tú nói: "Ở trên nói Đại Niết-bàn này có công năng lập ra nghĩa Đại, không giải thích lý do, nay nói có công đức lớn, nên lập ra nghĩa đại."

Minh Tuấn nói: "Chính là nói rộng về giải thoát. Trong phẩm Danh Tự Công Đức trên đã nói lược về giải thoát, cũng chỉ là giải thích sơ lược. Ngày nay, sở dĩ gọi Đại là vì muôn đức của quả cùng cực. Tóm tắt nêu lên ba đức để thành lập tạng bí mật, mà dùng công dụng của một đức giải thoát thích hợp với đề kinh: Niết-bàn là tên chung của sự

“Không có trói buộc”, dùng nhiều nghĩa để giảng dạy, lấy giải thoát là một trong nhiều nghĩa đó.

Cho nên hỏi: “Thế nào đối với kinh này? Tức thưa hỏi tên kinh, oai lực kinh và lưu thông. Rốt ráo đến bờ bên kia là hỏi về giải thoát, cho nên ở phẩm trước, Đức Phật đáp: “Hàng phục tất cả các kiết phiền não và các tánh ma, đối với Đại Niết-bàn, buông bỏ thân mạng”, đã sơ lược chỉ rõ giải thoát.

Nghe một câu hỏi: “Nói pháp có mấy thứ?” bốn tướng trên đã nói rộng về cách lưu thông của phẩm trước.

Từ Niết-bàn Hữu dư, Vô dư cho đến phẩm này sẽ nói rộng, ba đức. Từ phẩm Tứ Y trở xuống là nói rộng về người lưu thông.”

“Đã nói Niết-bàn, nghĩa là không có các chứng nhọt, bướu” cho đến “Cho nên gọi là Đại Bát-niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chứng ung nhọt dụ cho các khổ. Vì không khổ, gọi là Niết-bàn. Nếu tự mình chữa trị chứng nhọt bướu này thì không gọi là đại diệt, bởi phải diệt tất cả khổ, mới được gọi là “Đại diệt”. Thảy đều chữa trị, gọi là niềm tin. Dù ung nhọt chưa lành ngay, nhưng đã làm nhân để khỏi bệnh.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ở trên giải thích về nghĩa “Đại”, ở đây giải thích nghĩa Niết-bàn:

Chứng nhọt, bướu tức là trói buộc. Đã không có nhọt bướu, tức là giải thoát. Trong đây, trước nói về chúng sinh năng trị, dẫn thầy thuốc làm dụ. Dưới đây, là nêu thể, là nói rộng về giải thoát.

“Đại Bát-niết-bàn gọi là chỗ giải thoát” cho đến “Vì nghĩa sâu xa này, nên gọi là Đại Niết-bàn:

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hậu tâm Kim cương, phiền não dứt hết, chứng được Niết-bàn.”

“Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng” cho đến “Cho nên Niết-bàn gọi là không có nhọt, bướu.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu theo văn dưới đây, thì Niết-bàn làm chỗ nhân duyên cho giải thoát cho tất cả chúng sinh,.”

Chúng sinh cõi Diêm-phù-đề có hai hạng: Một là có đức tin; hai là không có đức tin.

Giải thích về người có đức tin, có hai cách giải thích:

1. Rằng, từ khi Đức Phật ra đời, có người y theo giáo pháp tu hành, lập được tín căn đứng đầu, đều gọi là sửa mình. Lúc chưa lập thì dù có niền tin, cũng chưa quyết định, vì không tránh khỏi Xiển-đề, nên gộp thành hạng người không có niềm tin.

2. Hạng người được gặp Phật, có thể sinh ra một niệm lành trở lên, cho đến đặt tín căn ở đầu, đều được gọi là sửa mình. Nếu người nào không thể sanh một niệm lành, thì đều là không có niềm tin.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Đức Thế tôn! Thế nào gọi là Niết-bàn?”

Phật nói: “Này người thiện nam! Niết-bàn gọi là giải thoát.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dự Sắp nói về sắc và trí là giải thoát nên nêu câu hỏi này. Niết bàn gọi là giải thoát: Xưa nói Niết-bàn là giải thoát trong ba việc này, nay chính là tên gọi đó.

Kính Di ghi lời của Tăng Tông rằng: “Đức Viên, thể diệu ở ngoài muôn sự trói buộc, vì thế, nên gọi là giải thoát. Niết-bàn là tiếng Ấn Độ, giải thích theo nghĩa của họ, thì có từ ngữ riêng, trong đây là giải thoát, tức là phiên dịch danh từ của thích nghĩa.

Theo giáo xưa nói là cô diệt giải thoát, nên gọi là Niết-bàn, là vì thân trí bị trói buộc, nên lấy việc dứt trói buộc làm giải thoát.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Dưới đây là ba cách phiên dịch:

1. Ra khỏi thể.

2. Đức Phật dùng ví dụ để làm rõ chỉ thú giải thoát.

3. Làm rõ ví dụ với đối tượng ví dụ đồng, khác.

Do xưa nói về giải thoát, thì thân, trí đều là “Không”, mà bao gồm cả quả Phật. Vì thế, nên dùng cach phiên dịch thứ nhất này để nói về từ ngữ chánh giải thoát.”

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật: “Bạch Đức Thế tôn! Nói giải thoát” cho đến “Các Thanh văn, Duyên giác không thể biết được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “hoặc hữu là sắc, hoặc chẳng phải sắc, nghĩa là lấy không trói buộc làm giải thoát. Thân, trí không có sự trói buộc, cũng là giải thoát đã quyêt định trước.”

Giải thoát của Nhị thừa: Phiền não phần đoạn đã diệt, gọi là giải thoát, còn thân trí hữu vi chẳng phải giải thoát. Thân trí của Như lai là vô vi, được gọi là giải thoát.

Thế nào là Trụ? Nghĩa là các tướng mượn danh, nghĩa là được lập, gọi là Trụ. Nếu các tướng đó không có sắc thì danh từ giải thoát sẽ dựa vào đâu mà Trụ?

Chẳng phải sắc, nghĩa là thân, trí của Thanh văn cũng không có kiết thô, trực tiếp là ít, nên nói chẳng phải sắc.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Muốn nói không có trói buộc, thì trước phải sửa cho đúng thể đó. Thể nó dù chẳng phải “Không”, cô “Diệt” thì quyền hiển, nói về then chốt là tồn tại ở sắc mà thôi. Nay, nói Thanh

văn chẳng phải sắc, là không thể hiện thân trong sáu đường.

Vì chúng sinh, nên nói chẳng phải sắc, nghĩa là theo giáo xưa, chỉ nói là bỏ thân tận diệt, không nói đến ba việc. Đã không có ba việc, thì không có pháp thân ứng xuống, nên nói chẳng phải sắc.

Thế nào là Trụ? Mượn chấp giáo xưa không có sắc để hỏi. Vì muốn cho Đức Phật giải thích về người Nhị thừa chẳng phải đều không có sắc, cho nên Đức Phật dùng Phi tưởng làm dụ. Vì thật sự có sắc nhỏ nhiệm, nên nói Nhị thừa chẳng phải sắc, Niết-bàn cũng vậy. Với sắc ứng thân Tiểu thừa, đúng ra lúc bấy giờ không được nói."

"Bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng" cho đến "Nghĩa giải thoát của hạnh Đại Bát-niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Những điều chúng sinh ưa thích khác nhau, khen ngợi rộng về giải thoát, nói không khổ nào không hết, không có vui nào không đủ, xứng tình, hợp nguyện , thật là đầy đủ!"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì muốn cho đức không trói buộc, hiển bàycho người chưa nghe, nên Bồ-tát Ca-diếp lại bạch thỉnh lần nữa, tức là nói rộng cho chúng sinh nghe."

"Phật khen Bồ-tát Ca-diếp: "Lành thay! Lành thay!" cho đến "Cho nên, Như lai không gọi là chết."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sinh, già, bệnh, chết, là gốc các khổ , nên nói trước. Lại, nói chết, nghĩa là trước nói về già chết, sau nói về bệnh chết."

Minh Tuấn nói: "Dưới đây sẽ nói rộng về tám vị đầy đủ trong phẩm Danh tự Công đức. văn trước chỉ nói năm là không già, sáu là không chết, bỏ không nói bệnh và sinh. Trong đây nói lại đủ bốn tai hại."

"Như lai thanh tịnh không có nhơ nhuốc" cho đến "Sinh ý nghĩ tham, được giải thoát thì không như vậy."

Minh Tuấn nói: "Nói rộng về điều trong mát thứ tư. Chứng minh ung nhọt, bướu u, đấu tranh đều không trong sạch, mát mẻ. Nhân việc mà tiếp xúc rộng, so với việc khác lớn hơn, cũng có công hiệu như việc này."

"Lại, giải thoát, gọi là yên tĩnh" cho đến "Chân giải thoát tức là Như lai."

Minh Tuấn nói: "Rộng ba là yên, nếu không yên, thì cầu các bạn. Yên ổn vô thượng, thì không lo lắng, không vui mừng, không cần các bạn."

"Lại giải thoát không có bụi nhơ" cho đến "Chân giải thoát tức là

Như lai."

Minh Tuấn nói: "Rộng tám, nghĩa là vui sướng. Khổ là nghĩa ép ngặt. Nay, nói có một ép ngặt để chứng tỏ sự vui sướng."

"Lại, giải thoát gọi là pháp vô động" cho đến "Chân giải thoát tức là Như lai."

Minh Tuấn nói: "Rộng một, là thường. Vô thường thì trôi lăn không ngừng. Nay, lấy sự rộng lớn như biển làm dụ. Phẩm trước dùng Thường để giải thích Đại. Nay, ở đây dùng Đại để giải thích Thường, nghĩa là trái lại, cho đến trên vô thượng cũng giống như vậy."

"Lại giải thoát gọi là pháp hằng" cho đến "Chân giải thoát tức là Như lai."

Minh Tuấn nói: "Rộng hai, nghĩa là hằng. Thường không dời đổi, không có lay động, lấy sự kết hợp nhất định làm nghĩa. Hằng là lấy như trời không thay đổi làm nghĩa, cũng là lời vừa chừng mà thôi. Cho nên chẳng nêu hư không chẳng có bờ mé, không có dấu vết, bởi nói chết là thường như vậy."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 14

Phẩm 7: **BỐN TƯỚNG**, (Phần 4)

"Lại, giải thoát gọi là sâu xa" cho đến "Chân giải thoát tức là Như lai."

Minh Tuấn nói: "Phẩm trước đã nói rộng về tám vị trên, dưới đây, lại nêu nghĩa riêng là nghĩa mà người Nhị thừa không thể nhập. Đây là khen ngợi chung nghĩa sâu sắc, nhiệm mầu không thể thấy."

"Lại, giải thoát, gọi là không có nhà cửa" cho đến "Chân giải thoát tức là Như lai."

Minh Tuấn nói: "Chỉ nêu xen lẫn các đức, tùy đối tượng ưa nhập mà giải thích."

"Lại, giải thoát, gọi là dứt tất cả" cho đến "Pháp lành vô lậu, lấp bít các đường."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Dứt trừ các đạo tà kiến."

"Cái gọi là hoặc ngã, vô ngã, phi ngã, phi vô ngã."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: ""Ngã" là chấp "Thường", vô ngã là "Chấp đoạn", chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Ngã là chấp thường, vô ngã là chấp đoạn. Chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, đây là chấp thứ tư, thiếu chấp thứ ba. Chấp thứ ba nói: "Cũng có ngã" cho nên khác với chấp thứ nhất. "Cũng chẳng có ngã" lại khác với chấp thứ hai. Nói khác nghĩa là không hoàn toàn giống nhau, mà là giống đôi chút mà thôi. Nay, chấp thứ tư lại khác với chấp thứ ba. Nói "Phi ngã", nghĩa là không đồng với lối bác bỏ "Ngã" của chấp thứ ba. Nói "Phi vô ngã", nghĩa là khác với cách bác bỏ "Vô ngã" của chấp thứ ba. Dù cho có lời nói này và ngay cả xem xét, cũng không thể khác với lối chấp thứ ba."

"Chỉ dứt chấp mắc, chứ không dứt "Ngã kiến"" cho đến "Chân giải thoát tức là Như lai."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Sinh tử chẳng phải "Ngã", mà sinh

tâm ngã một cách ngang trái, đây là chấp mắc, cần phải dứt trừ. Phật tánh là lý không dứt chấp này."

"Lại, giải thích gọi là "Chẳng phải không" mà "Không"."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thường, lạc, ngã, tịnh là một thật lại giải thoát các khổ là hai thật, nên nói "Chẳng không mà không"".

"Chẳng, không" là không có gì" cho đến "Vì thật sự không có giải thoát, nên nói là "Chẳng, không".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thoát mà Ni-kiền Tử chấp: không có thường, lạc, ngã, tịnh là mến "Không". Lại, chẳng phải giải thoát là "Hai không", gọi là không có gì: Thể là vô thường, lại chẳng phải giải thoát là không có sở hữu."

"Chân giải thoát thì không như vậy" cho đến "Mà còn không có thực chất của nước, rượu v.v... ."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Nước, rượu, bình, làm ví dụ "Chẳng phải không mà không", là có thể không có, nước mà bình đựng chẳng phải là không, chính là nói Niết-bàn là không, chẳng có sinh tử mà thôi, nhưng quả thường không là bất không."

"Giải thoát cũng vậy, không thể nói là sắc" cho đến "Ai thọ thường, lạc, ngã, tịnh này?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Hiện thân trong chỗ sáu đường, mỗi chỗ đều thấy sắc."

"Vì nghĩa này, nên chẳng thể nói là "Không"" cho đến "Như lai tức là Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Xưa nay giải thích: Tham là gốc kiết. Tướng là cảnh của tham. Tham với đối tượng tham ràng buộc ba cõi. Vì tất cả phiền não đều từ tham mà sinh, nên nhân quả của số sinh tử vô cùng. Vì dứt trừ hẳn tham, nên thứ lớp mà diệt, tất cả đều giải thoát.

"Tất cả chúng sinh vì sợ phiền não sinh tử" cho đến "Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên nói rộng về giải thoát, để cho người quay về. Pháp tướng có ba. Vì sao? Vì pháp tướng thường nhất định, mục đích là giác ngộ được pháp tướng đó. Người giác ngộ trước quy y Phật. Được giác ngộ là pháp quy y mầu nhiệm. Chẳng phải pháp không được gọi là giác. Các pháp của giác nhỏ chẳng phải ngã. Giả dùng cảnh trí dụng hợp, sinh tử được dứt trừ. Nhận thức được sự dung hợp đó, trở về với Tăng. Trở về là nói bắt đầu tu hành. Ở đây nói về tu hành sau rốt. Cuối cùng sẽ được hết khổ, gọi là giải thoát."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn" cho đến "Các Thanh văn, Duyên giác không thể biết được."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Pháp Niết-bàn đủ có hai, hai lời nói đều tương đương. Phật, Pháp, Tăng đều là thường, thường tức Niết-bàn. Thường gọi là một, mà ba việc tức Niết-bàn."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Như sự khác nhau của ba quy y, phải biết rằng, Niết-bàn dường như không phải một thể. Vì muốn sao cho Như lai thích hội ba quy y, cho nên thể một mà chỉ thú khác với nghĩa. Vì chúng sinh sợ sinh tử, nên Phật nói ba danh, chứ không phải vì lý do có tự thể riêng.

Có pháp, danh một mà nghĩa khác. Ở đây lại mở rộng, giải thích về lý do được sự lập bày cuối cùng của ba danh, chứ không phải vì có tự thể riêng.

Có khi pháp danh một mà nghĩa khác. Ở đây lại mở rộng, giải thích về lý do được sự lập bày cuối cùng của ba danh. Nói về lập bày danh nghĩa, tự mà ba có nhiều đường. Chẳng hạn như Phật, Pháp, Tăng là Thường. Danh một nghĩa là khác. Phật lấy Giác làm nghĩa. Về danh từ "Pháp", người không giác biết là pháp, lấy phép tắc làm nghĩa, thì không phải nghĩa giác. Niết-bàn gọi là giải thoát, tức là không có trói buộc. Niết-bàn kia tự có giải thích nghĩa rồi. Nay, danh từ giải thích là phiên dịch, giải thích nghĩa Niết-bàn kia.

Hư không, gọi là phi thiện, nghĩa là chẳng phải thiện, ác. Đây là chứng minh danh nghĩa đều khác nhau. Xưa, Như lai bảo Ba Đề", đó là chứng minh danh nghĩa của ba quy y không nên là một. Y theo Pháp, Tăng có tự thể riêng thì nghĩa của thể đều khác nhau. Nay, y theo Đức Phật thì thể của Phật dù một, nhưng theo nghĩa là ba. Vì chẳng thể lấy thể "Một", khiến cho nghĩa không được ba. Nói là nghĩa có ba, vì muốn cho thể cũng riêng.

Nói một là ba, nghĩa là tùy nơi chốn mà lập ra hóa độ, nói pháp khác nhau. Ba quy y cũng giống như vậy."

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật: Như lời Thế tôn đã nói" cho đến "Chân giải thoát tức là Như lai."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sinh diệt, chứa nhóm gọi là thân, phân biệt khổ vui gọi là trí. Vì Niết-bàn không có việc này, nên gọi là xả.

Ai thọ yên vui? Nghĩa là ở trên nói các thứ vui, vì nói không phải thọ nhận niềm vui, nên Bồ-tát Ca-diếp mới nêu ra câu hỏi.

Thân được yên vui, nghĩa là có ăn, có thân, có thức phân biệt, gọi

là Khổ. Không có ăn. Không có thân, không sinh phân biệt gọi là Vui.

Không thọ niềm vui, nghĩa là không có thọ, về lý thì tròn, không thể lấy việc vuông để dụ. Các dụ trong đây đều là phần ít."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ăn xong thì cảm thấy buồn bực. Lúc còn ở hạnh địa ham thích năm dục, dụ cho cái ăn, bị "Hoặc" che lấp"; như tâm buồn nôn muốn mửa", nghĩa là tiêu biểu cho tâm đã lìa khổ, phát ra lời nói. Muốn dứt trừ phiền não: "Đã mửa ra rồi ăn lại", nghĩa là tu đạo dứt kiết, công sức lên cao, quả sẽ thành tựu, luống vào sinh tử, ví như ăn lại.

Câu hỏi của đồng bạn: Như Bồ-tát Ca-diếp đã thưa hỏi Phật hôm nay.

Nếu nói khác nhau, nghĩa là Đức Như lai đã hiểu, giải thích rõ ràng về lẽ mầu nhiệm cùng cực của quả địa, chỉ bày rõ về giáo riêng ngày xưa. Xả thân, xả trí, lời nói không thật."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn! Bất sinh, bất diệt" cho đến "Tánh Như lai nghĩa là giải thoát."

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói: "Nhân giải thích về giải thoát, Bồ-tát Ca-diếp mới nêu câu hỏi này, cố ý dùng làm câu hỏi nhằm thỉnh Phật giải thích lại."

Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp: Này Thiện nam! "Việc ấy không đúng" cho đến "Không thể dùng ví dụ cho tiếng hót của chim quạ, chim khách."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lấy quạ dụ cho chim, dùng tiếng dụ cho tiếng, lấy khắp đồng với chim. Không thể so sánh nhau, lấy một phần, có thể dụ cho tiếng nói của Phật."

"Bấy giờ, Đức Phật khen Bồ-tát Ca-diếp: "Lành thay! Lành thay!" cho đến "Biết các pháp tánh cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì nhân duyên ấy, nghĩa là nhân duyên của phần ít. Không gì sánh bằng, nghĩa là chẳng phải dụ khắp làm dụ, là phần ít."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật: "Vì sao Đức Như lai lại nói "Vì thành tựu tròn đầy Vô lượng công đức như vậy, nên gọi là Đại Bát-niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phàm, Thánh không thể dụ lẫn nhau. Nếu lấy một phần ít thì được mượn phàm để nói về Thánh. Dù không đầy đủ, nghĩa là về tội nghịch có hai thứ: Một là chỉ vì tâm nặng, làm không đầy đủ; hai là vì tâm nặng, công việc nặng nhọc, làm được đầy đủ."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn" cho đến "Phải nên che chở, giữ gìn chánh pháp như vậy."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Bồ-tát Ca-diếp tiếp nhận chỉ thú, Đức Phật khen ngợi.

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 15

Phẩm 8: **BỐN Y** (Phần 1)

Giải thích: Dùng bốn quả suy nghĩ về Bồ-tát.

Giải thích ba thừa mười Địa.

Xuất xứ kinh Cù-sư-la, giải thích việc ma biến thành Phật.

Việc ba mươi năm trước trong hơn tám mươi năm của chánh pháp

Giải thích về người của bốn Y tu nhân lâu xa.

Nói gần về tướng tin, không tin.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phẩm này đáp, làm thế nào được câu hỏi lớn? Rộng là trên y kinh lưu thông. Bốn tướng nói về đức ấy. Bốn tướng này phát ra chỗ ở của người kia.

Nhân nói về người lưu thông: Đức Như lai giải thoát, lý sự nhiệm mầu sâu xa, e rằng tương lai về sau sẽ không có người nào mở mang truyền bá rộng rãi! Và đối với nhân quả thường trụ, sẽ không tin. Nếu không tin quả thì sẽ không gieo nhân, dù nói là vô ích.

Y theo nên trước giải thích về lưu thông. Đại khái chia làm tám đoạn:

1. Căn cứ ở địa Bồ-tát, phối hợp tướng của bốn vị.

2. Chỉ rõ phải là tướng của bốn Y.

Pháp sư Tăng Tông, Bảo Lượng nói: "Nói về phương pháp hàng phục ma."

3. Thời gian và nơi chốn xuất phát lưu thông: Pháp sư Trí Tú nói: "Nói rộng về công đức hóa độ của bốn người hạng nương tựa.

4. Giải thích về thầy và đệ tử của bốn người tu nhân xa, gần.

5. Nói về việc không tin vào sự sai lầm của bốn Y, đức của người tin."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Kinh khuyên Tin."

6. Nói rằng nên kính nặng thầy.

7. Nêu lên lợi ích của bốn hạng người nương tựa, đó là y kinh tu

hành, dứt tám thứ bất tịnh, dù rằng bên trong phạm giới, nhưng không mất ruộng phước."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Phân biệt với ruộng phước."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói rộng về tướng ruộng phước."

8. Hội thông tông chỉ để nói về "Nhân", khả năng biết pháp người, tức là pháp không trái với thuyết xưa."

"Đức Phật lại bảo Bồ-tát Ca-diếp: Này người thiện nam!" cho đến "Làm lợi ích an vui và chỗ tựa cho trời, người, thế gian."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Pháp chung của đời mạt, chẳng phải địa Thanh văn mà vì phối hợp với Bồ-tát, chỉ do pháp phục xuất gia của người Thanh văn, bởi thân họ trang nghiêm ngay ngắn, nên được phối hợp với Bồ-tát, nghĩa ở đây tự ngay thẳng. Dù rằng theo dòng tục, dấu vết tối tăm, nhưng vẫn trong trắng, không có ô nhiễm, chất lượng đồng với La-hán. Dưới đây là đoạn thứ nhất trong tám đoạn, phối hợp nhằm làm sáng tỏ tướng của bốn người:

Dựa vào kiến đế và tư duy cõi Dục mà Thanh văn dứt bỏ để phối hợp với công hạnh dứt trừ phiền não ba cõi của Bồ-tát, đầu cuối là hai người. Dựa vào Thanh văn vì tư duy ba cõi để phối hợp với đối tượng đoạn dứt của Bồ-tát, nghĩa là tập đầu cuối thành hai người, hợp thành bốn người."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Người hộ trì chánh pháp, có nhiệm vụ không để cho tà xâm lấn, phá hoại. Kiến lập, là giúp cho chánh pháp không suy đồi. Nhớ nghĩ là ồn mà không quên."

Pháp sư Trí Tú nói: "Trong đoạn thứ nhất này có ba chương. Chương thứ nhất này, nêu chung về số, khen ngợi đức."

"Bốn người là: Người thứ nhất, bậc xuất thế, còn tánh phiền não."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong địa Thanh văn, bắt đầu từ nội phàm phu, sau cùng là A-la-hán. Trong giai vị Bồ-tát, bắt đầu là Trụ tiền, thời kỳ cuối cùng là Thập địa, lấy tương tự phần ít để phối hợp xét định với nhau. Đó là từ bốn ý chỉ, đến pháp Thế đệ nhất, định trụ ở ba mươi tâm trước, đều là đạo chiết phục, chưa được vô lậu chân thật."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Bắt đầu được giả gọi "Pháp không", chế phục chấp nặng kiến đế."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là chương hai, nêu ra số lượng đặt ở địa vị. Theo kinh Đoạn Kiết chép: "Được chúng sinh "Không", đến phẩm thứ bảy sẽ nói: "Tâm trở lên, tín đứng hàng đầu năm căn được lập, chưa nhập vô lậu chân thật, như các Thanh văn bắt đầu ở pháp Noãn, sau

cùng là pháp Thế đệ nhất.”

“Người Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm là bậc thứ hai.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thanh văn thì kiến đế là thô, tư duy là tế. Bồ-tát cho ba cõi là thô, “Tập khí” là tế. Nay, tâm sau cùng của sáu trụ, dứt hết kiết của ba cõi, như Tu-đà-hoàn, dứt hết “Hoặc” của kiến đế. Bảy trụ bắt đầu xâm lấn tập khí, như Tư-đà-hàm tư duy kiết.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Từ Sơ địa đến Lục địa, nếu một mảy may “Hoặc” chưa hết về sau, thì sẽ như Tu-đà-hoàn dứt hết “Hoặc” của kiến đế. Tư-đà-hàm dứt hết sáu phẩm kiết của tư duy cõi Dục, chứng quả hạnh hướng, chỉ cần một mảy may “Hoặc” của cõi Dục chưa hết, thì vẫn còn gọi là Tư-đà-hàm, vì chưa lìa cõi Dục.”

“Người thứ ba là bậc A-na-hàm.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Hoặc” cõi Dục hết, xâm lấn tư duy của hai cõi trên, không còn thọ sinh ở cõi dưới: Nói Bát địa trở lên, dứt ngoài ba cõi hoặc thô, hoặc tế, không còn thọ sinh trong ba cõi nữa, trong khi Thất địa thì không như vậy.

Chấp nhận thân hữu lậu ở cõi Dục, trở thành Thất địa cuối cùng không được, vẫn tiến đến Bát địa, không theo đuổi hữu lậu nữa, về danh thì không sáng tỏ. Nói về thế của nghĩa này, lẽ ra thông qua Thập địa, để phối hợp với người thứ tư.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lục địa đầy đủ, về sau lại tiến tới đích cuối cùng của đối tượng dứt ư? Cửu địa đã dứt trần của sắc tâm, chướng thô đã hết, vì không còn thọ sinh trong ba cõi nữa, nên lấy để so sánh với người ở quả thứ ba.”

“Người thứ tư là bậc A-la-hán”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Kinh chép: “Bồ-tát Thập địa phải biết, như Đức Phật có voi đầu đàn, trông hình dáng giống như Đức Phật, cho nên trước kia, Bồ-tát Ca-diếp đã hỏi: “Thật ra không phải sánh ngang bằng với La-hán ư?” Về sự thì nên thí dụ. La-hán, Thanh văn, về địa vị đã gần với Phật, dùng công dụng của trí Thanh văn để nói về hình dáng vượt hơn, sánh ngang bằng với Phật, La-hán... .”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “La-hán đã dứt hết kiết sử ba cõi, mà tập khí chưa dứt trừ, để so sánh với Bồ-tát Thập địa đã dứt hết chướng thô của sắc tâm, mà gốc tập khởi của sắc, tâm vẫn chưa dứt, để làm việc so sánh.”

Pháp sư Trí Tú nói: “La-hán là địa vị cùng cực của bốn quả. Thập địa là địa vị cùng cực của muôn hạnh, về nghĩa là đồng.”

“Bốn người này hiện ra đời” cho đến “Đem lại nguồn an vui cho

trời, người, chỗ nương tựa cho thế gian."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là chương ba, nói rộng về đức vị."

"Thế nào là có tánh phiền não?" cho đến "Đó gọi là phàm phu, chẳng phải người thứ tám (Đức Phật)."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Ở trên hợp lại thì thành bốn, chia ra thì thành tám. Đây là vì Thanh văn và Bồ-tát, đều có "Hướng" ấy, tức là thành tám. Giống như tâm thứ mười sáu, kết thành Sơ quả. Tâm thứ mười lăm trở lại là gần hướng, năm phương tiện là hướng xa. La-hán lấy ba cõi diệt hết làm quả. Đạo vô ngại trở lên là "Hướng". Hướng của quả trung gian vì ý chỉ suy nghĩ, cho nên thứ tám danh đồng, cao, thấp là khác. Vì e rằng con người hiểu lầm, nên lại phân biệt là danh tự của địa vị Trụ tiền. Thứ nhất từ "Chưa được giả gọi là "Pháp không", gần với người bốn niệm xứ, gọi là Địa Càn Tuệ.

Thứ hai từ "Được bốn niệm xứ trở lên, cho đến pháp Thế đệ nhất, tín căn được lập, gọi là Tánh địa. Thứ ba, từ "Đăng tâm khổ nhẫn" trở lên, cho đến "Chưa được quả Tu-đà-hoàn trở xuống, gọi là Bát nhẫn địa, thứ tư, dứt hết "Hoặc" Kiến đế, được gọi là kiến địa. Thứ năm, được quả Tư-đà-hàm, gọi là Bạc địa. Thứ sáu, được quả A-na-hàm, gọi là địa Ly dục. Thứ bảy, là quả A-la-hán, gọi là địa Dĩ biện. Thứ tám, là Bích-chi-phật. Thứ chín, là địa Bồ-tát, thứ mười là Phật địa.

Trên đây, là số thứ nhất, đến Bát nhẫn địa là địa vị Thánh. Nay nói "Không phải là người thứ tám này" là địa phàm phu tánh, là y ban đầu. Sở dĩ cần làm pháp tính toán phân biệt này là vì Thập địa trong giáo Tiểu thừa xưa có hai thứ khác nhau là nhân, quả. Từ tánh cho đến địa Bát nhẫn đều là Tu-đà-hoàn hướng. Nay, Thập địa Đại thừa khác ở chỗ không có nhân, quả, mà vì Tánh địa lúc làm người Y đầu tiên, e con người vẫn còn mang ý niệm xưa nói là Tu-đà-hoàn Hướng không còn là người nương tựa ban đầu. Vì muốn chỉ địa định tánh, nên phân biệt ngoài địa Bát nhẫn."

Hạng người thứ tám không gọi phàm phu, mà gọi Bồ-tát, không gọi là Phật.

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Tên gọi người thứ tám lại lạm quá Phật. Từ số dưới Đức Phật đến địa này là thứ tám. Từ số trên địa này đến Phật, cũng là thứ tám. Nay, dùng tên Bồ-tát để gọi, rõ ràng Đức Phật chẳng phải thứ tám."

"Hạng người thứ hai, gọi Tu-đà-hoàn" cho đến "Gọi là Bồ-tát đã được thọ ký."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bồ-tát có ba giai vị: Sơ địa được vô lậu là giai vị của tâm. Bát địa vô lậu là giai vị của thân. Địa thứ mười là giai vị Pháp vương. Nói về giai vị thứ hai này dựa vào hai vị chưa được Bát địa trở lên.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Chế Thập địa thành ba Trụ xứ. Ba Trụ xứ là sáu địa trở xuống, chưa ra khỏi một trú xứ của cõi uế trong ba cõi. Thất địa là trung gian giữa hai nước, chẳng phải tịnh, chẳng phải uế, làm một trú xứ. Bát địa trở lên, tướng, tâm đều dứt hết, gọi là nước tịnh, thành một trú xứ. Người thứ hai này vì chưa được trú xứ của Thất địa trở lên.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Sở dĩ phải phân biệt danh, là vì giai vị Thánh có ba, mà người này là thứ hai trong bốn, e rằng lạm quá giai vị thứ hai trong các giai vị Thánh, nên phải phân biệt. Người thứ ba, tức là thứ hai của Thánh, tức là thứ ba trong bốn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Y theo người Y thứ hai, hướng về người Y thứ ba làm thứ hai, mà người thứ tư làm người thứ ba. Dù rằng chưa được giai vị này, nhưng đã được thọ ký, tiến đến Thánh vô lậu.”

Hạng người thứ ba gọi là bậc A-na-hàm” cho đến “Đó gọi là hạng người thứ ba.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Khách trần, nghĩa là lấy “Hoặc” ngoài của ba cõi làm cựu, “Hoặc” trong của ba cõi làm khách, dùng căn bản làm nghĩa, như ví dụ đèn tàn mà phẩm trước đã nói. Về sau, nói về nghĩa Bất Hoàn.”

“Hạng người thứ tư, gọi là bậc A-la-hán” cho đến “Gọi là bậc tôn quý trong loài người, làm chỗ quy y.”

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói: “Chỉ nêu lược ba đức, để giải thích La-hán. Dứt các phiền não, giải thích sát tặc. Được lợi ích mình, là giải thích ứng cúng. Việc làm đã xong, là giải thích vô sinh, như đã giải thích trong phẩm Tựa.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn” cho đến “Cũng không có ý niệm kính mến để con nương tựa.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Người chấp vô thường, thì sẽ sợ thuyết Thường. Như người đáng sợ là bốn Y xuất hiện biến hóa, cho nên thành ma.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thuyết thứ hai nói tướng của người phải nương tựa, thường nói nương tựa pháp, không nương tựa người. Nay, bỏ pháp, nương tựa người, thì đạo ma sẽ làm loạn “Chân”. Vì vậy, nên dưới đây, sẽ dẫn thành kinh để chứng minh rằng, ma đã gây rối hay

chưa? Nếu nương tựa pháp thì không cần nương tựa người."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Sắp nói về đời ác, do bọn ma gây xáo trộn, nhằm phá hoại chánh pháp, nên phải nhờ bốn Y vận dụng các phương pháp để hàng phục chúng, trước là giả nói lời lẽ nương tựa."

Y theo văn hàng ma thì có năm lượt:

1. Dẫn kinh Cù-sư-la để thưa hỏi.

2. Dùng ví dụ để nói Thanh văn phải nương tựa Bồ-tát.

3. Nói Bồ-tát nhờ oai lực của kinh, nên giải thích việc hàng ma.

4. Nói về ma ở trong tâm của người Nhị thừa không chút sợ hãi, chỉ với năng lực của người bốn Y mới hàng được chúng mà thôi."

5. Nói người Thanh văn cảm thấy sợ hãi đối với ma bên ngoài. Đây là thứ nhất, dẫn kinh để thưa hỏi, chẳng rằng Cù-sư-la là người đã chứng quả Tu-đà-hoàn mà còn chưa khỏi bị ma phá hoại, huống chi người khác? Dưới đây sẽ dùng vật ngậm quý giá, được giữ gìn vững chắc để dụ cho Tu-đà-hoàn, sẽ không bị bọn ma gây rối loạn, vì một khi ở trong hình dáng, chẳng thể không mê hoặc mà thôi!"

"Phật dạy: "Này, Ca-diếp! Đối với lời Như lai đã nói" cho đến "Được như vậy, mới có hiệu quả yên vui lâu dài."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Đây là nói thường có chân, ngụy, chẳng thể không tin."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dựa vào kinh pháp để xét sự thật, sẽ nhận biết ngay điều thiện, ác do người nói."

Pháp sư Trí Tú nói: "Kế là, nói thế gian phải nương tựa bốn người này để thọ nhận phương pháp hàng phục ma. Bồ-tát Ca-diếp lần lượt nêu ra hai câu hỏi cho là ma có thể hiện hình tượng Phật giả và chân, nhờ đâu mà phân biệt được?"

Nay, trong lượt đáp này có hai ý, đây là ý thứ nhất. Vả lại, một khi đã thừa nhận, là đã làm cho chúng ta phân biệt được thiện, ác."

"Này người thiện nam! Ví như con chó vụng trộm, ban đêm lén vào nhà người" cho đến "Như con chó ăn vụng sợ bỏ đi luôn, không quay lại nữa."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Ma dụ cho con chó. Thông thường, con chó định đi ăn vụng, nó phải ngóng xem phía ngoài nhà không có người canh giữ, bên trong thì tối đen, nhờ vậy, nó mới lẻn vào được. Ma cũng giống như vậy. Bên ngoài không có bạn lành tri thức, bên trong bị vô minh che lấp tâm, là cơ hội để cho ma làm loạn. Văn tuệ quá thấp kém, dụ cho tôi tớ để sai bảo trong việc gạn hỏi, nói, nhằm kiểm chứng giả ma, thật, bằng cách dùng năng lực của năm trói buộc, ma sẽ bỏ đi

ngay!”

Pháp sư Trí Tú nói: “Khuyên người tu hành hãy dùng lý để thường xem xét ma, chính là phương pháp xét ma.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Lời nói của bốn hạng người trên đây, chưa hẳn đáng tin.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đại ý câu hỏi này nói bốn Y không có lợi ích. Vì sao? Vì nếu nói rằng, có khả năng hàng phục ma, thì sẽ không cần bốn Y. Nếu không thể khuất phục ma thì thân hình, dáng dấp sẽ lẫn lộn nhau, làm sao tìm xét được?”

Pháp sư Trí Tú nói: “Đây là câu hỏi của lượt thứ hai.”

“Phật dạy Ca-diếp: “Này người thiện nam! Như Như lai đã nói, cũng giống như thế, chẳng phải, không như thế.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ý Đáp rằng: Nếu là bậc Bồ-tát thì chẳng phải không đúng, Như lai vì các Thanh văn nên nói hàng phục ma, bởi người Thanh văn chưa học tập Đại thừa, nên phải nương Bồ-tát. Vì nương vào Bốn Y, nên được phương pháp hàng phục ma.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Đáp có hai, đây là ý thứ nhất. Vả lại, hễ đã thừa nhận xác minh là có khả năng hàng phục ma, thì thật sẽ gần Niết-bàn.”

“Này người thiện nam! Như lai vì các Thanh văn, người có nhục nhãn” cho đến “Phật thừa này là trên hết và hơn tất cả.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lý thường ở ngoài sinh tử, mà Thiên nhãn vốn được bi kiến che lấp bên ngoài làm công dụng. Nếu là người không thể biết thì không bằng nhục nhãn vì nhục nhãn biết được.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nếu chắc chắn có khả năng hàng phục ma, thì không cần bốn Y. Như lai nói cho các Thanh văn.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Dưới đây là đáp câu hỏi, có ba lượt, đây là thứ nhất, nói về người nên học phương pháp hàng phục ma chỉ là Thanh văn, chứ không phải đều là những người không can dự Phật pháp, nên phải có bốn Y.”

“Này người thiện nam! Ví như người lực sĩ mạnh khỏe với uy lực mạnh mẽ, khuyên bảo những người nhút nhát hãy theo mình.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người có bốn thệ nguyện rộng lớn, dụ cho lực sĩ. Sợ sinh tử, dụ cho yếu hèn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây có hai thí dụ: Một là trước nói Đức Phật lúc còn ở đời, đã dạy cho các Thanh văn phương pháp hàng phục ma. Dũng: Phật có mười Lực, bốn vô úy. Nhút nhát khiếp sợ là

Thanh văn.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Lượt thứ hai trong lời đáp này, nêu bốn thí dụ, đây là ví dụ thứ nhất.”

“Người mạnh mẽ kia thường khuyên bảo kẻ nhút nhát” cho đến “Kẻ hèn nhát giả làm lực sĩ, mang cung tên, đao kiếm đến dọa nạt, hò hét.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ví dụ ba tu để ngăn dứt điều xấu ác.”

Pháp sư Tuệ Lãng nói: “Văn tuệ trong ba tuệ như cung, tư tuệ như tên, Tu tuệ như kiếm báu...”

“Đức Phật lại bảo: “khi chiến đấu, v.v...” cho đến “Phải tỏ ra dạn dĩ, mạnh mẽ đừng khiếp sợ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lặn lội qua chỗ hiểm nguy sinh tử, như dẫm lên gươm đao, phải ngắm xem trời, người. Kẻ cảm thấy yếu hèn, nghĩa là các hoặc sinh tử không có gốc rễ, dụ cho sự yếu hèn kia. Xuất phát từ lý sinh ra hiểu biết. Có rễ khó nhúc nhích, nghiêng động, tự dụ cho dũng cảm, mạnh khỏe.”

“Đôi khi kẻ dối trá ấy thấy ngươi không có vẻ sợ hãi” cho đến “Không lâu sẽ tự rút lui, không dám khuấy phá, như con chó ăn vụng kia.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ma, như chó ăn vụng, dù cho lừa dối làm dáng vẻ như Phật, trong đó không có phương pháp. Nếu thấy Thanh văn không có sợ hãi thì chúng không thể khuấy rối.”

“Này người thiện nam! Cũng như thế, Như lai đã bảo hàng Thanh văn” cho đến “Ma kia sẽ lo buồn mà bỏ đi.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Hợp thí dụ.”

“Này người thiện nam! Như dũng sĩ kia không bắt chước ai” cho đến “Dù có vô số loài ma muốn đến khuấy phá, cũng không hề sợ hãi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người học Đại thừa có hai việc, không cần nương theo người: Một là do chứa đức sâu dày; hai là do oai lực kinh Đại thừa, tự mình có khả năng hàng phục ma, đây là bậc nhất, nói lên công hạnh của Bồ-tát, cho nên không sợ hãi.”

“Này người thiện nam! Ví như người được thuốc A-già-đà” cho đến “Cũng có khả năng hàng phục ma, không cho nó sanh khởi lại nữa.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lượt thứ hai, dụ cho oai lực kinh.”

"Lại nữa, Này người thiện nam! Ví như loài rồng dữ cho đến nhìn bằng mắt, hoặc hà hơi độc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên đã nói: "Người học Đại thừa có khả năng làm cho việc ma không khởi, mà Đức Phật ở dưới cây đạo, không có việc ma. Lời nói này dường như giả dối. Cho nên dùng ví dụ này để nói lên Bồ-tát dùng oai lực hàng phục ma, thu nhiếp được Thanh văn, loại bỏ cả nỗi ngờ vực này. Rồng dụ cho ma."

"Cho nên tất cả Sư tử, cọp, sói" cho đến "Hoặc chạm trúng thân nó, đều sẽ bị mất mạng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dụ cho Nhị thừa, người có thần chú thiện. Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: Dụ cho bốn y, vì nhờ năng lực của chú."

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói: "Dụ cho năng lực kinh."

"Có khả năng điều phục các loài rồng dữ" cho đến "Dùng làm con vật để cỡi."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chính là nói về Bốn Y. Nhờ oai lực kinh, nên chẳng những có khả năng hàng phục ma, mà còn thu nhiếp được người Nhị thừa."

"Thanh văn, Duyên giác cũng giống như vậy" cho đến "Không sinh tâm sợ hãi, vẫn thực hành nghiệp ma."

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói: "Hầu hết các thú đều sợ rồng, rồng không hề sợ loài thú nào cả."

"Người học Đại thừa cũng giống như vậy" cho đến "Vì nói rộng các môn pháp mầu."

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói: "Như thần chú kia, sở dĩ hàng phục được rồng dữ, là vì đã điều phục được các thú."

"Các Thanh văn, Duyên giác đã điều phục được ma rồi" cho đến "Chớ làm chướng ngại chánh pháp Đại thừa."

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói: "Như các thú kia vì thấy rồng đã bị hàng phục, nên cũng chịu điều phục."

"Này người thiện nam! Các Thanh văn, Duyên giác" cho đến "Trăm, ngàn ức kiếp sau, sẽ không bị rơi vào đường ác."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là lượt đáp thứ ba, kết thúc chỉ thú trên. Nói lý do Thanh văn phải nương vào kinh Đại thừa, học Đại thừa, thật đáng tôn quý!"

"Bấy giờ, Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp" cho đến "Kinh điển mầu nhiệm Đại Niết-bàn này."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là đoạn ba, nói về thời gian

và nơi chốn lưu thông. Sau Như lai Niết-bàn, tức là thời gian, sẽ có người chê bai, tức là nơi chốn.”

“Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng” cho đến “Sẽ cứu vớt được sự chê bai chánh pháp ấy chăng?”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Câu hỏi có hai ý: Một là thời gian lâu sau khi Như lai nhập Niết-bàn, sẽ có người chê bai? là hỏi: “Những người nào có khả năng làm người cứu giúp muốn chỉ rõ bốn Y.”

“Phật dạy: “Này người thiện nam!” cho đến “Rồi sau đó sẽ ẩn vào trong đất.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lưu hành thì hiển, không lưu hành là ẩn, chứ chẳng phải đều mất.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Sau khi Phật diệt độ, chánh pháp có năm trăm năm, Tượng pháp cũng năm trăm năm. Nay, nói bốn mươi năm, là y cứ sau khi Đức Phật mới nhập Niết-bàn trong chánh pháp.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đức Phật ở đời nói pháp trong năm mươi năm. Nếu người đồng năm với Đức Phật đã qua, người ấy có thọ lãnh đạo ở giữa năm, thì dù Đức Phật nhập Niết-bàn, nhưng với số người cùng một điểm này có thể vì truyền bá, đúng ra sẽ được bốn mươi năm. Số chung này lại bỏ. Về sau này, giáo lý chánh pháp dẫn đến nhiều sai sót và suy đồi!”

“Này người thiện nam! Ví như có người có nấu gạo thơm, mía, đường” cho đến “Người nơi đó đều cho các thực phẩm ấy là ngon nhất!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ví dụ người thực hành kinh.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Người này cố chấp truyền bá rộng rãi, cuối cùng họ sẽ không nhập vào.”

“Đó là những người phước mỏng, sẽ thọ nghiệp báo” cho đến “Như người phước đức kia chỉ thọ hưởng những thực phẩm quý: Cơm ngon, mía, đường, sữa, trọn đời không nghe nói cơm hẩm đầy bông cỏ.”

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói: “Nêu hai ví dụ để hợp với nơi có lưu hành, không lưu hành chánh pháp.”

“Này người thiện nam! Ví như có vị Vua ở trong núi sâu hiểm trở” cho đến “Vì sợ khan hiếm, nên không dám ăn, chỉ dùng toàn rau cỏ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bị phiền não trói buộc nhiều, tâm Đại thừa yếu ớt, dụ cho tai nạn nguy hiểm, vì từ bi đã ít, nên không thể truyền bá rộng chánh pháp, dụ cho tiết kiệm thực phẩm ngon, sợ hết, nên không ăn, chỉ nói Tiểu thừa, của tiền ngày càng ít, dụ cho chỉ ăn

rau cỏ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Núi sâu, tai nạn hiểm trở, dụ cho con đường lưu thông rộng rãi, chứ chẳng phải không có con đường, vì đường núi ghập ghềnh khó vào. Cũng như chẳng phải không có kinh điển Đại thừa, bí mật mà không truyền bá, dụ cho tham tiếc không ăn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Hóa chủ Tiểu thừa, dụ cho vị vua kia ngu si, chướng nặng, dụ cho núi sâu hang thẳm. Dù có kinh điển Đại thừa, với ý vị sâu kín u huyền, không phải pháp mà mình hiểu nổi, dụ cho khó được. Lại sợ rằng phi lý, dụ cho nỗi sợ hãi sẽ hết.”

“Vua nước láng giềng nghe biết, vừa xót thương, vừa cười” cho đến “Nhà vua nhận được tặng phẩm với hương vị ít có này.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Viết chép rộng, kinh điển Đại thừa, truyền bá xứ kia, cùng một lúc từ giáo hóa, ví dụ dân chúng cả nước đều được ăn chung.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Bồ-tát bốn Y đến chỗ chúng sinh được cảm hóa kia, dụ cho xót thương. Đích thân tự truyền bá chánh pháp một cách sâu rộng, dụ như xe chuyên chở.”

“Này người thiện nam! Bốn bự người Y chỉ trên đây cũng vậy” cho đến “Vì nhờ năng lực vua mà được thưởng thức các món ăn ngon lạ ít có.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Hợp thí dụ, nói về hướng, nghĩa là Tiểu thừa. Vua ở núi sâu, nghĩa là thọ lãnh sự giáo hóa của bốn bậc y chỉ, cũng sẽ thành Bồ-tát, vẫn còn nói rộng.

Xưa, vì Tiểu thừa không bằng lòng ở chung với những người thọ trì, chỉ vì tiếng tăm, lợi dưỡng. Dưới đây, nêu ra năm trường hợp:

1. Vì lợi dưỡng.

2. Vì khen ngợi.

3. Vì hiểu pháp, tức là muốn hơn người.

4. Làm Y chỉ, phải là cần người quy y, nương tựa.

5. Vì mua bán. Ngoài kinh ra, còn phải mở rộng tất cả, rồi sau đó mới thí cho, đều là nhân duyên che lấp chánh pháp, chính mình không phải bốn Y chỉ, thì làm sao có khả năng giáo hóa mọi người?

“Lại, Này người thiện nam! Kinh Đại Niết-bàn này” cho đến “Vì nghĩa lý sâu xa của kinh điển Đại thừa này.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Hễ chỗ nào kinh này được truyền bá thì phải biết rằng đất ở nơi đó là đất quý như Kim cương, con người ở chỗ đó thật đáng tôn nặng. Nếu không như vậy, thì dùng pháp năm ấm, như đất, người là giả danh đối với pháp, nhờ pháp này mà thành người,

người và pháp đều là kim cương.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Vậy không biết bao giờ kinh này sẽ lại xuất hiện?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là đoạn thứ tư, nói về bốn y gieo trồng nhân xa, gần. Xa là thầy, gần là đệ tử, nhằm chỉ bày công đức cạn, sâu và khuyên người tu tập.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trước lấy sự gian nan hiểm trở trong núi sâu làm dụ, đủ biết rằng ngày giờ, nơi chốn của việc truyền bá đều khó khăn, tự chẳng có cội đức sâu dày, thì đâu thể giảng nói giáo hóa?

Nay, giải thích về thầy bốn Y chỉ từ xa, gần của tu đức.”

Phật dạy: “Này người thiện nam! Nếu chánh pháp của Như lai” cho đến “Rưới trận mưa pháp lớn xuống cõi Diêm-phù-đề.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Chân lý của chánh pháp vô cùng trong sáng, đâu có hưng thịnh, đâu có ẩn mất, hễ được truyền bá thì hưng thịnh, không lưu hành thì suy vi mà thôi!”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trước nêu bốn mươi năm là Chánh pháp. Bốn mươi năm đầu trong năm trăm năm, đã qua một lần truyền bá, nay nói chánh pháp sắp cuối cùng là hơn tám mươi năm. Bốn mươi năm chánh pháp này sắp hết, lại một phen hưng thịnh.

Nếu hai thời kỳ đã qua, pháp ác thêm lớn, thì chẳng phải là vì đạo không truyền thừa, chẳng phải nhân thì không gieo trồng, mà muốn cho chúng đương thời mếm đạo tu nhân.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bốn mươi năm sau khi Phật nhập Niết-bàn. Đến nay người bốn Y làm nhiệm vụ giáo hóa lẫn nhau. Gồm ba trăm tám mươi năm, tin nhận bốn Y, đều là bốn mươi năm trước, hợp thành bốn trăm hai mươi năm. Chánh pháp chỉ tồn tại trong hơn tám mươi năm, mà kinh pháp trong bốn mươi năm vẫn còn truyền bá. Sau bốn mươi năm, hơi gần với tượng pháp, mạt pháp không còn truyền bá. Vì sao? Vì con người ở thời kỳ này đều được bốn Y giáo hóa, đều có khả năng thọ trì kinh này. Qua thời kỳ này về sau, bấy giờ diệt độ hết, không còn truyền bá, nên nói là chánh pháp sẽ ẩn vào trong đất.”

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng” cho đến “Phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Từ dưới đây là đoạn thứ tư, sẽ nói về nhân xa, gần của người bốn Y.”

“Bấy giờ, Đức Phật khen Bồ-tát Ca-diếp: “Lành thay! Lành thay!” cho đến “Thọ trì kinh điển này mà không chê bai.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dưới đây, nói về người Y chỉ đầu,

có nhân của người còn tánh phiền não, kinh nói: "Bồ-tát Sơ địa cúng dường Chư Phật nhiều như cát bụi, đâu phải chỉ có số cát của tám sông Hằng, tức là đủ Thập địa, chỉ nói công đức của người Y đầu tiên như thế. Ba người còn lại, không cần nói đến. Địa tánh, địa giải có ba thứ tuệ: Văn, Tư, Tu. Các công đức hữu lậu này đều có ba phẩm.

Cát sông Hy Liên được văn tuệ phẩm hạ hạ. Sông Hằng thứ tám được Tu tuệ phẩm thượng thượng, đây là chín phẩm hữu lậu tuệ mãn, hơn đây được vô lậu, nhập Sơ địa. Người hộ trì chánh pháp ở vị lai cúng dường nhiều như số cát của tám sông Hằng, bắt đầu có khả năng giảng nói chánh pháp, e có người lui sụt. Dùng công đức này để khuyến khích hộ trì, cúng dường."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong đây nêu ra nhân của hai nhà: Từ số cát của sông Hy-liên, cho đến số cát của hai sông Hằng, là nhân của người nghe. Từ số cát của ba sông Hằng đến tám sông Hằng là nhân của người nói."

"Này người thiện nam! Nếu chúng sinh nào phát tâm Bồ-đề với Chư Phật bằng số cát của một sông Hằng" cho đến "Không thể phân biệt nói rộng cho người nghe."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "văn tuệ là Phẩm trung, cúng dường nhiều bằng số cát của sông Hy-liên, được văn tuệ phẩm hạ, chỉ cần không chê bai, nay nói rằng yêu thích là sách."

"Này người thiện nam! Nếu có chúng sinh nào đối với Chư Phật bằng số cát của hai sông Hằng mà phát tâm Bồ-đề" cho đến "cũng không thể giảng nói rộng cho người nghe."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Văn, Tư phẩm thượng tròn đầy, thêm vào đó, sự hiểu biết đúng đắn, tin ưa, thọ trì, đọc tụng kinh này, vẫn chưa có khả năng nói rộng cho người nghe."

"Nếu có chúng sinh nào đối với số cát của ba sông Hằng" cho đến "Dù giảng nói cho người nghe, nhưng vẫn chưa hiểu được nghĩa sâu xa."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là người thuộc tư tuệ phẩm hạ. Người này giả gọi "Là pháp không", vì sắp lập mà chưa lập, nên thuộc về số đệ tử.

Nói "Chưa hiểu được nghĩa sâu kín, nghĩa là chưa nhận thức được căn cơ của người, vì ba người Văn tuệ ở trước đều là người niệm xứ."

"Nếu có chúng sinh nào đối với Chư Phật, phát tâm Bồ-đề nhiều như số cát của bốn sông Hằng" cho đến "Dù rằng giảng nói, nhưng cũng không đầy đủ."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Nay, người y chỉ ban đầu có mười sáu phần hiểu biết, đây là phần nói rộng mà thôi, vì ý văn giống như giải thích về đăng ký ở trụ. Vì sao? Vì truyền bá trong đời ác, đối với người là khó khăn, mà phàm phu có “hoặc”, thì có thể truyền bá, giáo hóa, quả là việc đáng lấy làm lạ. Nếu là người đã đăng ký nơi trụ thì sẽ không đáng đặt ra câu hỏi, cũng không cần hỏi. Vả lại, người bị buộc ràng, muốn truyền bá rộng, thì không cần đời ác. Nay, nói đức giảng thuyết rộng, đời ác dẫy đầy, cho đến người thứ nhất đến thứ tám, về sau còn bốn, thêm bớt như thế là cũng có ý. Nói về tạo nên thứ lớp để tìm tòi lý, công phu ấy thật gian nan, nên được một phần và người y chỉ kia tìm hiểu được lý rồi, thì trước, lững thững cưỡi dễ dàng, nên tiến lên tám phần. Đã nhập vào chỗ sâu kín, vì thần công khó nên phải hao hụt đến bốn. Sự hao hụt hai của bốn. Nghĩa ấy cũng vậy. Sau cùng lẽ ra còn một mà lại hai người. Kết hợp với năng lực của nhân trước, vì sắp mãn để mong khích lệ, nên lại đến hai người.

Văn kinh không có chỗ nào chính thức chỉ bày, vì thế, nên thầy nói là thỉnh thoảng khác nhau.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Y theo phẩm thượng của người y đầu tiên, suốt bốn mươi tâm, ôm ấp sự hiểu biết, chia thành mười sáu phần, sở dĩ khác nhau không đồng đều vì phàm phu đã quen với “Hoặc”, dụng có thô tế. Đã ở khoảng giữa gặp phải bạn bè xấu ác, khởi lên một đoạn “Hoặc” nặng nề, với dụng tâm không đồng đều, thì kiến giải đâu có chứa đựng sự bình đẳng? Vì chấp tướng khó dứt bỏ, nên người y chỉ đầu tiên chỉ hiểu một phần. Với thói quen giả dối không thôi. Nhờ vào sự hiểu biết trước kia để làm vốn liếng, của cải, cho nên tỏ ngộ ngay bảy phần, nhưng vì tướng nhỏ nhiệm khó đối trị, nên thắng giải không dể gì phát sinh. Đây là giao tiếp với cố chấp khó bỏ, thoáng chốc tồn tại thì dễ quên, nên thắng giải khó được.”

“Nếu có chúng sinh nào đối với số cát của năm sông Hằng” cho đến “Nghĩa của tám phần trong mười sáu phần.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Sở dĩ người y chỉ đầu tiên, cho đến người thứ tám, phân tích về hiểu biết bên ngoài của họ lẽ ra là có vô lượng, chỉ vì không nằm trong giới hạn đáng nương tựa, nên không chép. Nay, nêu người y chỉ kia đáng được gọi là người bất thoái, nghĩa là nói một phần.”

“Nếu có chúng sinh nào đối với Phật, nhiều bằng số cát của bảy sông Hằng” mà phát tâm Bồ-đề cho đến “Nghĩa mười hai phần trong mười sáu phần.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Về lý, đã sâu sắc dần, mà hiểu biết tinh tường thì thật khó được, cho nên trước nhiều mà sau ít."

"Nếu có chúng sinh nào ở trước Đức Phật, nhiều như số cát của bảy sông Hằng" mà phát tâm Bồ-đề cho đến "Nghĩa mười bốn phần trong mười sáu phần."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Ao sai biệt chứa dần, về nghĩa đồng với trên."

"Nếu có chúng sinh nào ở trước Đức Phật, nhiều như số cát của tám sông Hằng" mà phát tâm Bồ-đề cho đến "Tất nhiên có khả năng che chở, giữ gìn chánh pháp vô thượng."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Tập hiểu biết vừa mới chứa nhóm, đối với công đức của một phần đã bắt đầu được đầy đủ, trở thành người y chỉ đầu tiên."

"Này người thiện nam! Có hạng Tỳ-kheo xấu ác, nghe Như lai vào Niết-bàn" cho đến "Chê bai chống đối kinh Đại thừa này."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đoạn thứ năm giải thích tướng tin, không tin, nói về tin bốn y thì được, không tin là mất. Ở đây, trước hết nói về tướng mạo của người không tin."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ý khuyến tin, vì nhờ được nghe kinh, nên năng lực của người đó không cạn cợt, lẽ nào không sinh tin sâu ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây có bảy lớp:

1. Nói về sau Đức Phật nhập Niết-bàn, có lỗi của người không tin.

2. Nói người tin, thì sẽ diệt ác.

3. Nói rộng về tai hại của việc chê bai chánh pháp.

4. Nêu ra hiện báo của người kính, tin kinh này.

5. Nói về tội lỗi của người chê bai chánh pháp.

Đối với kinh Niết-bàn này mà sám hối, thì lỗi lầm của họ chắc chắn được tiên diệt, cũng sẽ trở thành người tin pháp thứ hai trước kia.

6. Dụ cho người mới xuất gia, lấy tin pháp, tin người làm dụ.

7. Nói về người vốn không có ý tốt, mà học Đại thừa, hoặc có người vì thấy người khác được lợi dưỡng, nên mới đọc. Hoặc có người vì ham tiếng khen, nên xem. Dù vậy, nhưng chúng sinh với tinh thần sáng suốt về sau, tự giác biết nghĩa sâu xa của oai lực kinh, đây chính là lớp thứ nhất."

"Này người thiện nam! Nay ông phải ghi nhớ như vậy" cho đến "Nghiệp ác đã gây ra, đều được tiêu trừ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói rõ tướng của người có đức

tin."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn hai, là nói về người tin kinh, chắc chắn sẽ tiêu diệt mọi điều xấu ác."

"Nếu người nào không tin kinh điển này" cho đến "Không bao giờ được đến cõi lành trời, người."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn thứ ba nói về hiện báo của người không tin."

"Nếu lại có người tin được như thế" cho đến "Người này có nói ra điều chi, ai nghe đều kính tin."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn thứ tư, nói về hiện báo của người có lòng tin."

"Trong các đệ tử Thanh văn của Như lai" cho đến "Nên giảng rộng kinh điển ấy."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trên nói công đức của người kính tin, là các Thanh văn vì ưa làm việc lành riêng, nên Đức Phật khuyên riêng."

"Này người thiện nam! Như sương mù kia chỉ có thể tồn tại đến khi mặt trời mọc, sương mù lập tức sẽ tan biến. Bao nhiêu nghiệp ác của chúng sinh, thế lực sẽ phải tiêu diệt khi thấy mặt trời Đại thừa Đại Niết-bàn này."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Việc lành có hai quả báo:

1. Tiêu diệt điều ác.
2. Thành tựu việc lành."

Kế là nói về thành tựu việc lành.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn thứ năm, vì người hướng, là người chê bai kinh Đại thừa, dùng làm thí dụ, để nói về tội chê bai chánh pháp. Nếu người nào đối với kinh Đại Niết-bàn mà sám hối, thì lỗi lầm của họ chắn chắn sẽ tiêu diệt, cũng sẽ trở thành người có lòng tin thứ hai trước kia, vì dứt trừ điều ác."

"Này người thiện nam! Như có người" cho đến "Tức là đã được dự vào trong số các Bồ-tát Thập Trụ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về sinh điều lành, sở dĩ nói dự vào số Thập trụ, vì Thập trụ cũng không lui sụt, người này cũng không lui sụt."

Ở dưới nói "Nếu tai được nghe nói tên một bộ kinh, thì đời đời sẽ không mất chánh kiến."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn sáu, là người hướng được làm thí dụ, vì được xếp vào số Thập địa."

"Có chúng sinh nào là đệ tử Phật" cho đến "Bốn hạng người ấy, là chỗ nương tựa của thế gian."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trước, vì người phát tâm tin sâu, ví dụ đoạn bảy hiện nay. Đây là nói về người phát ra không có ý tốt, mà người học Đại thừa, hoặc thấy người khác được lợi dưỡng, hoặc vì tham tiếng tăm, nên đọc kinh điển. Dù vậy, chúng sinh không phải là gỗ, đá. Về sau, cũng sẽ tự giác ngộ, biết được oai lực của kinh, mà được gần gũi đạo."

Kính Di ghi lời Tăng Tông rằng: "Trước kia, đã nói nhân xa, vì e rằng, tâm người tự dứt, nên lại dẫn chứng, bất luận chân ngụy, chỉ có thể tâm, thì tự sẽ có lợi ích sâu rộng."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 16

Phẩm 8: **BỐN Y** (Phần 2)

Nói về người cung kính, mở rộng kinh. Không nên phân biệt già, trẻ, màu da đen, trắng... .

Nêu ví dụ hai quả tương tự.

Nêu ví dụ mua thuốc ở núi Tuyết.

Hội thông về nghĩa bốn y xưa nay.

"Này người thiện nam! Ông hãy cúng dường cho bốn người như thế."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là đoạn sáu, nói về nghi thức kỉnh sư."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Về đức của bốn y, thật đáng tôn quý, vì có khả năng sinh ra điều lành, nên phải cúng dường".

Pháp sư Trí Tú nói: "Khuyên cúng dường có bốn lượt:

1. Chính là khuyên.

2. Nói về pháp cúng dường.

3. Hỏi đáp, nói về pháp cúng dường.

4. Hỏi đáp về có khả năng hiện thành người ác. Người này có phá giới không? Đây là khuyên cúng dường thứ nhất".

"Bạch Đức Thế tôn! Con phải làm thế nào để nhận biết được người ấy để cúng dường?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dấu vết tối tăm của bốn y không thể phân biệt được".

Pháp sư Trí Tú: "Dưới đây, thứ hai, nói về pháp cúng dường. Đức Phật định nói, thì Bồ-tát Ca-diếp liền hỏi:

"Phật bảo Ca-diếp: Nếu có kiến lập" cho đến "Cũng như các vị trời kính thờ Đế Thích".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bên trong, thật khó biết. Chỉ xem dấu vết bên ngoài, người nào mở mang, giữ gìn chánh pháp, thì nên

cúng dường".

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Nay con có điều nghi, cúi mong Như lai nói rộng".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Giáo nay và xưa đã trái. Xin Đức Phật hội cả hai thuyết".

"Nếu có vị trưởng túc, giới hạnh tinh nghiêm" cho đến "Nếu thọ học những điều chưa nghe thì có phải lễ kính chăng?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong đây có ba câu hỏi, đây là câu hỏi thứ nhất, không gọi là người giữ giới, không gọi là giữ giới của Tiểu thừa".

"Nhưng, người xuất gia không lễ kính cho đến giống như ruộng tốt thường có cỏ dại".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thành ba câu hỏi trước. Trước là phân biệt câu hỏi thứ ba. Kế là phân biệt câu hỏi đầu tiên, sau là phân biệt câu hỏi thứ hai".

"Lại, như Phật thường nói: "Có người biết pháp là thầu Tỳ-kheo trì giới, cũng có điều trái phạm" cho đến "Lời dạy bảo đó của Phật cũng chưa trọn nghĩa".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hai lời dạy trên trái nhau, chẳng lẽ cả hai đều là thật, phải là một thật, một giả. Cũng có điều trái phạm, nghĩa là dù tự trì giới mà không trừng trị kẻ phá giới thì pháp sẽ tiêu diệt, không thể cứu vãn! Cũng không phải đệ tử Như lai. Không trừng trị vẫn còn là phạm, huống chi nên lễ bái ư?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Cũng có người đã trái phạm, như điều Phật đã chế hôm nay, ngày xưa, Tiểu thừa trì giới cũng có sự trái phạm".

Minh Tuấn nói: "Lại như Phật nói v.v... trở xuống, là nêu lời dạy hôm nay để kết lời hỏi. Như Đức Phật dạy v.v... trở xuống, dẫn giáo xưa để thành câu hỏi".

"Phật bảo Ca-diếp: "Này người thiện nam! Như lai vì vị lai" cho đến không nói cho đệ tử Thanh văn".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ý đáp, người đã làm là vì khác. Hàng Tiểu thừa dùng sự trong sạch để tự độ mình. Đại thừa lấy cứu vớt chúng sinh làm hoài bão. Do đó, không được nói đồng ngày".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chế Tiểu thừa như xưa, khuyên Đại thừa như nay, thông suốt, bít lấp có lúc, già, khai chẳng nhất định".

"Này người thiện nam! Như lời Như lai nói, lúc chánh pháp diệt rồi" cho đến "Dù có trái phạm, nhưng không gọi là phá giới".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người mở mang chánh pháp, dù bề ngoài có trái phạm, nhưng nội tâm không có gì là phá”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lại nêu đời ác, nên phải lưu thông, nghĩa là hoặc nói lên sự yên lặng, có khi nói về đồng sự, hoặc nói về loạn, trị đối với đạo Bồ-tát, không gọi phạm giới”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Bốn người ra đời, động thì phải quán căn cơ, đúng thời thực hành. Phải sáng suốt trong công hạnh đồng sự, sau đó mới đề cập, nên nói: “Chỗ mình đã làm và chỗ Đức Phật làm, đều khéo phân biệt”.

“Này người thiện nam! Ví như vị vua bị bệnh mà chết.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Sư sư Tịnh chúng, chớ có hai hành động, là nghĩa có vua” Pháp sư Tăng Lượng nói. Hộ pháp của phương tiện trước, người không phạm giới, làm thí dụ, vị vua dụ cho người giữ giới thanh tịnh có đức, đứng đầu một chúng, có sinh, có tử”.

“Thái tử còn thơ ấu, chưa thể nối ngôi”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Noi theo xưa mà thực hành, rõ ràng có thể y cứ, chỉ vì con người chưa tìm tòi”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đệ tử dù tập tành theo đức của thầy, nhưng vì còn trẻ tuổi, nên đạo hạnh chưa điều phục được chúng sinh”.

“Có người Chiên-đà-la có nhiều của báu” cho đến “Thừa dịp vận nước suy yếu, âm mưu soán ngôi tự lên làm vua”.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Tình ý buông thả làm điều xấu ác, hại mạng trí tuệ là Chiên-đà-la.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ví dụ thầy Tỳ-kheo phá giới trong tâm nhiều thủ thuật dung tục bên ngoài, của cải dồi dào mà đồng giao du với kẻ ác, nhiếp thu ở tăng sự, ở chô chẳng phải đạo, làm việc soán đoạt của người khác.”

“Vua Chiên-đà-la trị vì không bao lâu, người dân trong nước, phần nhiều cư sĩ, Bà-la-môn... đều trốn chạy sang nước.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người không có đức độ thì ở địa vị chính, có tính toán việc phi pháp, còn Tỳ-kheo giữ giới thanh tịnh thì thậm chí chỗ ở cũng không yên!”

“Số người còn ở lại cho đến, không muốn nhìn thấy vị vua ấy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dù thọ lãnh lời Tỳ-kheo kia nói, nhưng không bao giờ cùng chung Bố tát, Tự tứ, không có tinh thần hòa hợp như nước với sữa.”

“Hoặc có trưởng giả Bà-la-môn... ” cho đến “Hễ sinh chỗ nào cũng, chết trong chỗ đó.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trú xứ của Tông sư, đồng thuyết giới với Tỳ-kheo kia. Chỗ này đắc giới, nơi kia phá giới, như cội cây kia.”

“Vua Chiên-đà-la biết người dân của nước ấy” cho đến “Sai các Chiên-đà-la canh giữ các nẻo đường.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Có người giữ giới, muốn trốn tránh, mà tìm kiếm, truyền bá không có đường.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Hoặc sai khiến đệ tử phá giới ngăn cản đạo kia.”

“Đến bảy ngày, vua Chiên-đà-la cho đánh trống truyền lịnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “biết các Tỳ-kheo không thể dùng sức để chế ngự, định dùng luật để trừng trị. Nếu tăng có tội thì dùng bảy pháp diệt tránh tuyên bố cho tăng biết.”

“Các Bà-la-môn nào có thể vì ta” cho đến “Sẽ chia đôi cõi nước để phong thưởng cho.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã biết chúng không khuất phục, nay muốn cho chúng tăng hòa hợp Yết-ma để biết được sự việc, biết chung về tăng sự, dụ cho chia đôi đất nước.”

“Các Bà-la-môn dù nghe lời này” cho đến “Có vị Bà-la-môn làm việc như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tỳ-kheo thanh tịnh, thói quen của thầy không phải như vậy, chẳng lẽ có lý cho đồng sự ư?”

“Vua Chiên-đà-la lại nói thế này” cho đến “Chia đôi cõi nước, lời nói này không giả dối.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu lập Như lai làm người đứng đầu tri sự thì sẽ phải kiết giới riêng, đều tự Bồ-tát, không có ngăn ngại cho. Nếu không, như thế thì phải khiển trách người phi pháp đồng với tăng sự của ông, làm cho ông không được mỗi nửa tháng thuyết giới.”

“Còn nếu ai chịu chủ lễ tôn vương, thì nhà vua chắc chắn sẽ chia đôi cõi nước để ban thưởng, cho đến “Thuốc Cam lộ bất tử của cõi trời Đao-lợi, do sức thần chú cầu được, nhà vua cũng sẽ chia đều cho người ấy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước, dùng luật để trừng trị. Nay, lấy kinh làm chính. Chú thuật, dụ cho Bát-nhã. Trời Đao-lợi (trời ba mươi ba) dụ cho Niết-bàn. Thuốc, dụ cho thường trụ. Phải cùng lưu hành kinh để cùng nhau mong cầu được thường, nên dụ cho ăn.”

“Bấy giờ, có con của một người Bà-la-môn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tịnh hạnh suốt bảy đời, gọi là

Bà-la-môn.”

“Tuổi vừa hai mươi”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Gieo trồng các đức bằng số cát tám sông, dụ cho con trẻ yếu ớt, chính là nói người lớn tuổi phải lễ người trẻ tuổi.”

“Tu trị tịnh hạnh”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: nói về nghĩa tự chánh. Là tướng tóc dài. Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tóc mọc trên đầu người, chỉ tóc dài là đẹp. Mạng, đức đứng đầu, lấy thường làm trên hết.”

“Giỏi về chú thuật”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kinh luật gồm nói, giải thích tường tận nghĩa kinh, luật đó.”

“Bấy giờ, có một người Bà-la-môn tuổi trẻ, đức hạnh thanh tịnh, giỏi về chú thuật ra làm chủ lễ tôn vương cho vua Chiên-đà-la.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dấu vết tối tăm là ác, là điều mà người đó có thể làm.”

“Bấy giờ, tâm nhà vua rất vui mừng, nhận Bà-la-môn trẻ tuổi này làm thầy quán đảnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Liền làm Yết-ma, nêu trị tăng sự.”

“Các Bà-la-môn nghe việc này xong” cho đến “Sao lại làm thầy của gã Chiên-đà-la?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Có người chưa thấu suốt, không nhận thức giáo quyền kia.”

“Bấy giờ, vị vua ấy y lời hứa, chia đất nước ra làm đôi, cùng vị Bà-la-môn trẻ đồng trị vì trải qua thời gian dài.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghe trị loạn, pháp Đại thừa thông suốt qua thô.”

“Bấy giờ, vị Bà-la-môn trẻ tâu với vua:” cho đến “Nhưng mãi đến nay, nhà vua vẫn không thấy thân.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tốt, xấu đồng nhau, nói là thân. Ta có chung các xấu của ông, mà ông khác với cái tốt của tôi, nên cũng chưa thấy thân.”

Bấy giờ Vua đáp rằng: “Nay, trẫm làm sao” cho đến “Nhà vua chưa cho tôi cùng được uống thuốc Cam lộ bất tử của tiên vương.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Điều tốt đẹp của Như lai là ở thường trụ, mà kinh thường này cũng chưa được truyền bá chung.”

“Vua bảo: Phải lắm, Đại sư quả nhân thật sự không biết. Nếu đại

sư cần cứ lấy mà dùng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không biết có kinh này. Lại chưa biết điều tốt đẹp của Sư, cứ lấy đi mà dùng, nghĩa là chỉ truyền bá kinh để cầu thường.”

“Bấy giờ, vị Bà-la-môn trẻ nghe Vua nói xong, vội đem thuốc Cam lộ về nhà.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bồ-tát dùng sự truyền bá chánh pháp rộng lớn làm nhà của tâm. Được kinh rồi, truyền bá mới đem về nhà.”

“Mời các vị đại thần đến, cùng nhau uống thuốc Cam lộ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tri sự đã thừa nhận mở mang kinh. Ở đây, người mở mang lưu thông bèn có thế lực, nhưng lưu hành kinh để cầu thường. Lấy giữ giới thanh tịnh làm gốc. Chế ngự Tỳ-kheo ác, dứt trừ hết vật bất tịnh, tu nhân thường trụ, dụ cho cùng uống.

“Các đại thần uống xong, liền cùng nhau đến tâu lên nhà Vua: “Muôn tâu đại vương! Vui lắm! Đại sư có thuốc Cam lộ bất tử này.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sau khi được thế lực lưu hành kinh, các đại thần đến trước nhà vua nói về sự tốt đẹp của kinh.”

“Biết được tin ấy, nhà vua bèn nói với vị Bà-la-môn trẻ rằng: “Sao Đại sư và các đại thần cùng uống thuốc Cam lộ, mà không thấy chia phần cho trẫm?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bè đảng hung tợn đã hết, nhưng cái ác vẫn không cô lập, nên cầu nương theo kinh để nghe pháp thường trụ.”

“Bấy giờ, vị Bà-la-môn trẻ liền đưa thuốc có lẫn chất độc cho nhà vua uống.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Cầu mong thường trì giới thanh tịnh làm gốc, trước phải bảo đọc luật. Đã phạm giới cấm, về phần bản thân minh là khổ, gọi là độc. Trị tội người kia, gọi là thuốc.”

“Vua uống xong, không bao lâu thuốc ngấm, buồn nôn, ngã lăn ra đất, mê man bất tỉnh, như người chết.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đọc luật, nêu tội, dụ cho thuốc ngấm, phát ra phản ứng. Ở ngoài chúng, không còn đi chung con đường nữa, dụ cho ngã lăn ra đất. Bên trong dứt mầm thánh, dụ cho mê man bất tĩnh không còn biết gì, không có tuệ mạng, vì như người chết.”

“Bấy giờ, Bà-la-môn trẻ liền lập thái tử” cho đến “Con của tiên vương lên ngôi, dùng chánh pháp để an dân trị nước.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lại dùng người thanh tịnh như luật,

để làm Tri sự.”

“Sau khi sắp đặt việc triều chính xong, đến chỗ vị Bà-la-môn trẻ giải độc cho Chiên-đà-la được hồi tỉnh, rồi đuổi ra khỏi nước.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bảo thọ trì kinh Niết-bàn, dụ cho giải độc. Không trải qua ba đường, dụ cho được hồi tỉnh. Không được ở trong chúng, dụ cho ra khỏi nước.”

“Vị Bà-la-môn trẻ dù làm việc ấy” cho đến “Khảo xua đuổi vua Chiên-đà-la.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Dù Bồ-tát đồng ở chung với Tỳ-kheo ác kia, nhận chứa vật bất tịnh, mà vẫn không hề trái phạm, còn được các vị tịnh hạnh khen ngợi.”

“Này người thiện nam! Sau khi Như lai nhập Niết-bàn, các Bồ-tát hộ trì chánh pháp” cho đến “Đem lại lợi ích cho các trời, người.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Hợp ví dụ rất lược, chỉ hợp Bồ-tát. Trước bày tỏ đồng, mà sau thì trái.”

“Này người thiện nam! Vì nhân duyên này, nên Như lai nói hai bài kệ trước kia” cho đến “Chỉ vì Bồ-tát mà nói kệ này.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Nêu ví dụ để đáp lại câu hỏi, hội thông ý của hai bài kệ trước.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Đức Thế tôn” cho đến “Giới của các Bồ-tát ấy đã thọ, có đầy đủ chăng?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên đã nói không trái phạm, cho nên hỏi lại, là vì dù nói là hiện đang phạm giới, nhưng cũng phải hiện sám hối, cũng rất cần người tịnh giới, để giúp người đã lỡ trái phạm được tiêu trừ. Đây là sự vĩ đại của Phật pháp, chẳng thể không nói.”

“Này người thiện nam! Nay ông không nên” cho đến “Liền phải sám hối. Sám hối rồi sẽ được thanh tịnh.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giới của các vị ấy không mất, dù cho có phạm, cũng không bao giờ thành lỗi.”

“Này người thiện nam! Như bờ đê cũ có lỗ hở trống” cho đến “Thì giới đã thọ được đầy đủ không mất.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giới như bờ đề cao chắc, lấy định, tuệ làm nước. Nếu không có bốn y ra đời, khuyên bảo thay đổi việc ác, thực hành theo điều lành, thì bờ đê giới sẽ bị lở, bể, nước định, tuệ sẽ chảy ra hết.”

“Này người thiện nam! Đối với “Thừa” mà thong thả, mới gọi là thong thả” cho đến “Dù hiện ra sự phá giới, nhưng không gọi là thong thả.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thừa” là cương lĩnh của hộ pháp. Giới là việc riêng của nhà “Thừa”. Cương lĩnh đã lập, tất nhiên muôn hạnh sẽ được đề cao ở đây. Nhưng gốc của thừa là do giới mà thôi. Nếu giới không có thì làm sao có được thừa? Chính vì thế, nên giới cũng không thể trì hoãn, thong thả. Trước ấy nói “Vì chúng sinh nên biểu hiện đồng có phạm, thật ra không phạm. Về mặt lý, nếu vậy thì giới thật ra ít hoãn đãi, nên nói được hoãn đãi mà thôi.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Trong chúng tăng” cho đến “Làm thế nào biết được người nào trì giới, người nào phá giới?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là đoạn bảy, nói về lợi ích của bốn người. Nương vào Niết-bàn tu hành. Ngoài dứt bỏ tám vật, bên trong dù phạm giới, nhưng vẫn không mất ruộng phước, được gọi là Đại thừa, không ứng cúng dường mà cũng được. Không nương tựa Niết-bàn mà tu hành, bên ngoài, bị ô nhiễm bởi tám vật, bên trong dù thanh tịnh, nhưng không được gọi ruộng phước, không thành Đại thừa, ứng cúng dường bị mất.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trước nói về đức của pháp chung, lại khuyên người cúng dường, chỉ vì người có chân, ngụy, khó có thể phân biệt biết được, nên phân biệt đục trong, sao cho sạch nhơ có phần.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Dưới đây có ba lượt:

1. Bồ-tát Ca-diếp nêu trái cây có sống chín, dáng mạo của chúng khó biết, để thưa hỏi Phật.

2. Phật giải thích rộng: khó biết mà lại biết được để đáp.

3. Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu, đây là thứ nhất”. “Phật dạy: “Này người thiện nam! Nhân kinh điển mầu nhiệm Đại Niết-bàn” cho đến “nhục nhãn không thể phân biệt được.”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trừ tám bất tịnh, tức là sinh tưởng tịnh của người, là ruộng phước của người; gọi là ruộng sạch, nghĩa là cỏ, lúc chưa phân, không sinh ý nghĩ là nhơ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trong đáp có ba thí dụ: Ví dụ trước, nói về việc thiện, ác trong chúng. Một dĩ vãng khó biết, chỉ thấy oai nghi thanh tịnh liền cúng dường. Phàm phu chưa được Thiên nhãn, đúng ra nên dùng bốn việc để quán sát.

Ví dụ thứ hai nói về chân, ngụy đã lẫn lộn. Cần bốn việc để quán sát thì mới nhận biết được đầu, cuối không thể giao nghiệm, nên phải xét hỏi, để tìm tòi thuyết mà người kia đã nói.

Ví dụ thứ ba, nói dù không thể phân biệt được, nhưng sinh tư tưởng bình đẳng thì cả hai phàm thánh đều được. Nếu trước xét không được,

thì sẽ mất bậc Thánh. Hư không sinh lăng xăng lại thành lỗi lầm. Đây là ví dụ thứ nhất.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Như rừng Ca-la-ca” cho đến “Trái của hai thứ cây này giống nhau, không thể phân biệt.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ví dụ thứ hai là rừng, dụ cho phòng Tăng. Ca-la-ca, dụ cho trong ngoài đều thô. Cây Trấn-đầu-ca, dụ cho trong tế, ngoài thô (trong láng, ngoài sần sùi) mà vẻ bên ngoài giống nhau.”

“Đến mùa trái chín”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lúc nên thọ cúng dường.”

“Có một cô gái lượm cả hai thứ”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người tu công đức, thô tế đều xin.

“Một phần trái Trấn-đầu-ca” cho đến “Đem ra chợ bán.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chợ là chỗ trao đổi mua bán hàng hóa. Dụ cho nhà thí chủ, nghĩa là kia, đây giúp nhau. Chia ra cúng dường tăng, công do thỉnh, dụ như bán.”

“Các trẻ nhỏ ngu dại, vì không phân biệt, nên mua lầm trái Ca-la-ca, ăn xong trúng độc mà chết.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nhận thức nông cạn, tâm tình hạn cuộc, dụ như trẻ con. Cúng dường người thô, tâm khởi giận dữ, ngạo mạn, không sinh phước thanh tịnh, ví như chết.”

“Có người hiểu biết nghe việc này rồi” cho đến “Mọi người biết được đều chê cười bỏ đi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dù biết bên trong tế, vì chúng kia thô cũng không cúng dường, là nghĩa mất phước. Không thành Đại thừa, nên được mà mất, tiếc thay!”

“Này người thiện nam! Tám pháp bất tịnh trong đại chúng” cho đến “Cúng dường người này. Nếu muốn cúng dường v.v...”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lược hợp thí dụ.”

“Nên hỏi trước rằng bạch Đại đức” cho đến “Như kẻ phải chết vì ăn lầm trái Ca-la-ca.”

Minh Tuấn nói: “Dấu vết thô tế, khó dùng nhãn thức, mà trước , phải tra xét, hỏi han, tự sẽ có thể thấy, đâu nói lấy thô, bỏ tế, làm cho ngọc, đá đều bị đốt cháy cả ư?”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Ví như ở chợ có người bán thuốc”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Ví dụ thứ ba, chỗ dân chúng nhóm

họp, trao đổi mua bán, nhờ vả lẫn nhau, gọi là chợ, dụ cho phòng tăng. Người bán thuốc, dụ cho chủ giáo hóa.”

“Bán cả thuốc quý ở núi Tuyết, cùng nhiều thứ thuốc độc khác, với mùi vị ngọt đều giống hệt nhau.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thuốc Cam lộ, dụ cho trong ngoài đều đều tế, núi Tuyết, dụ cho kinh Niết-bàn. Nói là nương theo kinh tu hành, tức là trong ngoài đều giúp. Thuốc tạp nhạp khác dụ cho ngoài tế, trong thô. Giống như vị ngọt, nghĩa là dấu vết của một dĩ vãng là tế, đều sinh ra trong tâm tịnh của người.”

“Bấy giờ có nhiều người đều muốn mua” cho đến “Đây là thuốc quý ngon ngọt ở núi Tuyết.”

Minh Tuấn nói: “Người bán thuốc kia, biết thuốc là tạp nhạp mà đánh lừa người mua này, với ý muốn làm cho mọi người đều tưởng là thật. Người đứng đầu giáo hóa biết ở trong chúng, ngoài tế lẫn lộn với chân, mà ý thì muốn sao cho người ngoài, trong đều là ruộng phước cứu giiúp, nên đều khen ngợi.”

“Bấy giờ, người mua thuốc, vì nhục nhãn nên” cho đến “Nay ta đã mua được thuốc Cam lộ ở núi Tuyết.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không biết bên trong thuốc, chỉ xem bề ngoài, đều nghĩ là thanh tịnh, được vô lượng phước.”

“Này Ca-diếp! Trong các Thanh văn, có giả danh tăng” cho đến “Người có Thiên nhãn mới biết rõ được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không thể phân biệt, chỉ tâm bình đẳng cúng dường.”

“Này Ca-diếp! Nếu Ưu-bà-tắc biết Tỳ-kheo này” cho đến “Vì nhân duyên đắp ca-sa mà cung kính lễ bái.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu biết chắc bên trong thô, thì không nên vì bên ngoài tế mà cúng dường.”

“Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Ví như vật báu kim cương và các vật khác.”

Xét: Trí Tú: “Nhận lấy, hiểu biết rõ”.

“Như lời Phật dạy: Các Tỳ-kheo” cho đến “Nên phải chứng biết chẳng phải bốn hạng người.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đoạn tám, hội hợp tông chỉ. Nói người có khả năng biết pháp, người tức là pháp, không trái với thuyết xưa.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Hai giáo dường như trái nhau, cho nên cần phải hội. Xưa, nói bốn Y, nghĩa là y theo pháp, không y theo người,

cho đến y theo trí, không y theo thức, tức là Phật không bảo y theo người, vì con người có nhiều lỗi lầm. Có khi người đúng mà pháp sai, người sai mà pháp đúng. Tự có nhân pháp đều đúng, người pháp đều sai, mà tín đồ nhận thức quá nông cạn, thậm chí không thể phân biệt được, đôi khi cho là người sai, bèn mất chánh pháp hoặc thấy người đúng, bèn thọ tà giáo, tức là có lỗi mất pháp. Chính vì vậy, nên Đức Phật khuyên y theo pháp. Dù rằng đặt để con người, vì lấy pháp nên phải phân biệt giải thích về liễu, không liễu. Liễu nghĩa thì vâng làm, không liễu nghĩa thì chớ áp dụng. Dù biết liễu nghĩa, nhưng nên bỏ đi danh từ trau chuốt, để giữ lấy thật nghĩa. Dù để lại văn, nhưng vì nhập lý, nên phải là tâm "Hư" để được vượt hơn. Nếu tâm không "Hư" thì sẽ trở thành thức chấp mắc. Phải nương vào hoài bão xót thương của người hiểu biết, chớ y theo thức chấp mắc của phàm phu. Đây là bốn y ngày xưa. Nếu là người lợi căn thì không cần nghe theo bốn y, chỉ nghe một, hai thì đã biết được. nếu y theo người thì nhiều lỗi. Ngày nay, sở dĩ nói y theo người, là vì xưa, khi Đức Phật còn ở đời, kinh giáo chưa có ngụy soạn. Căn cơ con người phần nhiều nhạy bén, tự mình có khả năng y theo pháp để được người. Khi Phật nhập Niết-bàn rồi, kinh giáo bị xuyên tạc, lý văn khó tìm, chính là phải nhờ đức tin thông qua sự rộng lớn để được chân thật.

Xưa nói y pháp, tất nhiên là chánh pháp, tức là con người được pháp giáo hóa. Nay, nói y theo người, thì người có pháp thể, tức là y theo pháp mà người đã thực hành.

Xưa nói pháp, nay nói người, vì lẫn nhau nêu một thứ. Dưới đây có ba chương:

1. Y cứ kinh để hội thích.
2. Y cứ luật để hội thích.
3. Kết danh từ bốn y."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Người là tên chung, pháp là phẩm khác nhau, nên Đức Phật bảo y theo pháp để lấy người và nắm giữ pháp để lấy người, nên là y theo pháp. Ngày nay, vì bốn người không khác với Phật, nên Đức Phật dạy y theo người. Dù có bốn danh, nhưng chỉ vì chỉ thành một y ban đầu mà thôi. Vì sao? Vì nói y theo pháp, không y theo người, mà năm ấm là pháp hình thành con người. Về nghĩa là dưới pháp, cho nên lời nói này có nghĩa, tương ưng với lý, thì lời nói này đáng y theo. Như nói "Ấm có thần, ngã" thì chỉ có lời nói. Nếu nói "Sinh diệt vô thường" thì lời nói có nghĩa.

Kinh Liễu Nghĩa: Lấy ba pháp ấn làm liễu nghĩa, khác đi là phi

liễu nghĩa.

Y theo trí, không y theo thức: Tánh trí y theo pháp rõ ràng, quên tướng trong duyên, cho nên đáng y theo. Thức vốn chấp lấy chấp mắc, không lãnh hội pháp tướng, nên không đáng nương tựa. Do đó, mà biết ba y sau làm thành một y trước."

"Phật dạy: Này người thiện nam! Y theo pháp" cho đến "Cho nên Như lai thường trụ không thay đổi".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chứng pháp tức là người. Trước kia, nói theo chỗ cùng cực, thường trụ không thay đổi, nghĩa là lấy thường làm chứng".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Giải thích về chỉ thú y pháp mà ngày xưa Đức Phật đã nói: Xưa, Đức Phật bảo y pháp, ý là ở quả thường. Pháp không khác người, tức nói là y theo người. Nay nói người, thể là pháp thường, nghĩa là nếu y theo người này, tức y theo pháp thường, quả Thường tức là pháp tánh".

"Nếu lại có người nói rằng Như lai vô thường cho đến là pháp tánh, thì không nên nương tựa".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Người nào không thấy pháp, thì người đó chẳng thấy pháp. Người nương tựa pháp này tức nương tựa vào người.

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chọn bỏ người bất chánh, chấp giáo trái với lý, không đáng nương tựa".

"Như trên đã nói, bốn hạng người xuất hiện ở đời" cho đến "Hiểu và nói được mật ngữ của Như lai".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Người này hiểu được lời Phật nói. Hiểu tức là pháp, nên đáng nương tựa. Biết Như lai là thường. Nếu nói là vô thường thì không có việc đó, nghĩa là sự hiểu biết đồng với Phật, cũng tức là Phật."

"Nếu có người biết rõ Như lai" cho đến "Huống chi không y chỉ với bốn hạng người".

Án; Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lấy dưới so sánh với trên, để chứng bốn người y chỉ".

"Y chỉ theo pháp, tức là pháp tánh" cho đến "Này người thiện nam! Đó gọi là định nghĩa y theo pháp, không y theo người".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Khác là trái ngược, trái ngược tức là diệt, không đáng y chỉ.

"Y nghĩa không y ngữ" cho đến "Đó gọi là y theo nghĩa, không y theo ngữ".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Pháp do thật nghĩa, kế là pháp nói về nghĩa. Giác biết rõ, là tuệ, điều mà tuệ hiểu rõ là thật, nên dùng tuệ để nói về nghĩa. Không yếu kém: Nghĩa sâu chiếu, tuệ cạn, gọi là yếu kém, không gọi là giác biết rõ. Đầy đủ là soi chiếu cùng cực không sót, cảnh trí đều tròn đầy. Thường trụ không thay đổi, trí tròn đầy, trói buộc cởi mở hết, không còn thay đổi, tức là pháp thường, thường tức là pháp, tức gọi tăng thường, nghĩa là vì được thường, nên hòa hợp thường như thế”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Giải thích về công đức của quả địa, là do tu trí tuệ tròn đầy”.

“Những lời nói nào không nên y theo” cho đến “Những lời nói như thế, không nên y theo”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích đủ như văn dưới. Nếu vì pháp thì thông, không vì pháp thì bít”.

“Y theo trí, không y theo thức” cho đến “Kinh sách đó cũng không nên y theo”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghĩa do trí làm sáng tỏ, nên kế là nghĩa nói trí. Biết như thật gọi là trí, trí tức là Như lai. Biết không như thật, tức là thức chấp mắc, chấp mắc là nghiệp của thức, không đáng y theo”.

“Y theo kinh liễu nghĩa, không y theo kinh bất liễu nghĩa” cho đến “Nhập vào pháp tánh, đó gọi là liễu nghĩa”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Do kinh sinh trí, nên kế là trí, giải thích kinh”.

“Pháp Thanh văn thừa thì không nên y theo” cho đến “Bốn y như thế, cần phải chứng biết”.

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Giải thích nghĩa cả hai: đáng y theo, và không đáng y theo”.

“Lại nữa, y theo nghĩa: Nghĩa là chân thật, ngay thẳng” cho đến “không thể ràng buộc mà cũng thấy được”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dưới đây là đoạn hai, nói hội bốn y. Danh, nghĩa đối nhau, gọi là chân chất, ngay thẳng, cũng là nói theo Phật địa. Gọi là ánh sáng, tức là danh, nghĩa đối nhau, phát sáng lẫn nhau. Không yếu kém: Rõ ràng lẫn nhau thì gọi là danh nghĩa đều cùng tận.

Không kém, gọi là trí tuệ: Tuệ là Bát-nhã. Trên là nói về ba việc chung, nay là nói riêng. Thường trụ là pháp thân, cũng có thể thấy: Kết thúc cùng tận tức là chứng”.

"Nếu có lời nói thì không thể thấy" cho đến "Nên y theo pháp, không y theo người".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kết luận người này không nên nương tựa".

"Nếu lại có người dùng lời nói mầu nhiệm" cho đến "Cho nên y theo nghĩa, không y theo lời nói".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hai thứ này tạo nên Phật địa, vì giải thích nên kết hợp nói."

"Y theo trí: Chúng tăng là thường, vô vi, không thay đổi" cho đến "Cho nên, y theo trí, không y theo thức".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Y theo trí vô lậu, nói tăng Thanh văn, được trí vô lậu tiếp nối nhau thường, vô lậu, dứt kiết, cuối cùng không còn khởi nữa, nghĩa là vô vi không thay đổi. Được giới vô tác, không bao giờ làm ác, nghĩa là không chứa để tám vật bất tịnh. Không y theo thức, nghĩa là dứt kiết rồi khởi lại, không đáng nương tựa".

"Nếu có người nói: "Thức tạo tác, thức thọ" cho đến "Cho nên thức này không đáng y chỉ".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dẫn người nói để làm chứng. Tạo tác là đạo vô ngại, thọ là đạo giải thoát. Không có hòa hợp tăng, nghĩa là Thanh văn nối nhau thường, là hòa hợp thường. Vô ngại, giải thoát chẳng phải thức, nghĩa là không có hòa hợp thường. Hòa hợp là không có sở hữu, nghĩa là hòa hợp hữu lậu, vốn không mà nay có, đã có rồi lại không có, đều có thể nói. Cho nên, thức không đáng nương tựa".

"Y theo liễu nghĩa: Liễu nghĩa, gọi là tri túc" cho đến "Kinh không liễu nghĩa, thì không nên y chỉ".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở đây nói y theo pháp, lấy kinh làm pháp. Pháp có liễu nghĩa và không liễu nghĩa. Trụ là ở trong, nghĩa là giải thích điều kinh đã nói, trụ ở trong đó."

"Này người thiện nam! Nếu có người nói: Như lai thương xót" cho đến "Bốn pháp như vậy, phải nên y chỉ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì hộ trì chánh pháp phải có đủ ba duyên này. Vì nối tiếp thân mạng, vì thực hành chánh pháp, nên nhóm không tham là nhẹ."

"Nếu có giới luật, A-tỳ-đàm, Tu-đa-la không trái với bốn y này, thì cũng nên y chỉ." Xét: Pháp sư Trí Tú nói: Không chỉ nói người bốn y mà có thể y chỉ ba tạng tương ưng với ở đây cũng đáng y chỉ.

"Nếu có người nói: Có phải thời, phi thời" cho đến "Ba phần như vậy, cũng không nên y theo."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Nêu “Sai” để làm rõ “Đúng”, chẳng phải chỉ người nói không thể, mà dựa vào ba tạng có người nói này, cũng không nên y theo.”

“Như lai đã vì các chúng sinh với mắt thịt v.v...” cho đến “Cho nên, nay Như lai nói bốn Y này.”

Nhận xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Kết hội ý nay, xưa nói về bốn y, đều vì chỉ bày, dẫn dắt người mắt thịt”, “Pháp, là pháp tánh” cho đến “Rõ biết tất cả kinh điển Đại thừa.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Lượt thứ ba, nêu chung về chỉ thú của ngày nay, kết quyết dịnh chân giáo, để giải thích hợp với ý xưa.”

❒

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 17

Phẩm 9: PHÂN TÀ CHÁNH

Nói Mười Một việc Tà Chánh.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp rằng: "Làm sao biết được Ma trời? Vì chúng gây ra chướng ngại, nên phải lưu thông rộng khắp."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Bè đảng tà luôn ganh tỵ chánh. Bọn ma thường khuấy rối đạo chân chánh, làm mê hoặc người mới học. Do đó, phải giải thích tướng của chúng.

Chính vì lý do đó, nên trong phẩm bốn Y đã nêu các thí dụ: Con chó ăn vụng, rồng dữ v.v... để đáp lại câu hỏi: "Thế nào là gây ra chướng ngại?"

Nay phẩm này và phẩm Bốn Đế, nhằm đáp câu hỏi Về thuyết Như lai, Ba tuần, làm sao phân biệt được?"

Đồng là giáo bốn mươi chín năm, mà xem xét kỹ thì vẫn bình yên, không có gì khác lạ."

Pháp sư Trí Tú nói: "Gọi là Ma trời: Vì là nêu lên trời, để chỉ cho sự vượt hơn của ma cùng cực, tìm xét ma thường gây ra những việc khuấy rối không ngừng:

1. Chỉ dùng lời nói ma, vì thật sự chúng đã tạo ra nhiều rối loạn, nên hỏi rằng: "Làm sao phân biệt được thuyết Như lai, Ba tuần?" Về việc này dù là người, pháp cả hai đều khác nhau, nhưng đồng là đạo hay khuấy rối, nên kết hợp thành một câu hỏi thôi."

Pháp sư Tuệ Đản nói: "Phẩm này có bốn đoạn:

Từ đầu phẩm đến chín bộ kinh, nói về hai thuyết ma, Phật giống nhau mà khác nhau."

2. Từ "Chín bộ trở xuống" đệ tử Phật chấp có nhẹ nặng có nặng, chấp có Tiểu, không có Đại, chê bai lẫn nhau, cũng là ma.

3. Từ "Không có bốn Ba-la-di" trở xuống, là nói về thuyết của người đại tà kiến nói là không có lý thiện, ác, cũng là ma.

4. Từ "Phải nhờ trì giới v.v... "Trở xuống, nói chung về cái mà xưa nay, có thể trái với việc Phật pháp, đều là ma nói. Nay, ma nói Phật tại gia, xuất gia, tà kiến, chánh kiến, kinh luật thông suốt, bít lấp, đều sẽ được giải thích rõ ràng."

"Bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Các kinh luật khác có thể thọ trì."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Siêng giữ gìn kinh luật của ma, gọi là y theo người, không y theo giáo. Nếu có đủ bốn điên đảo tức là bốn na."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Bốn ma là: Ma Kinh, ma luật, ma thầy và đệ tử ma. Ma dùng hai việc để khuấy rối chánh pháp: Một là dùng hình làm rối loạn; hai là dùng thuyết để gây rối loạn nay trước nói về dùng hình gây rối loạn, kế là nói về dùng thuyết gây rối loạn. Căn cứ vào thuyết rối loạn, lược có hai:

1. Kinh rối loạn.
2. Luật rối loạn.

Cả hai rối loạn này đều có hai lớp: Trước lược, sau rộng.

Y cứ vào lược kinh rối loạn, tiếp nối giáo nghiêng lệch của Phật, chấp cho là liễu nghĩa. Y theo lược luật, đầu tiên, nghĩa về một dĩ vãng trái ngược với giáo luật. Còn trong kinh rối loạn rộng, về câu văn lại xuất hiện, không cần từ giáo, chính là tự tìm tòi, so đo, sinh ra hiểu biết tà vạy này, chẳng phải người công đức. Về sau, sẽ nói về Tỳ-kheo đáp câu hỏi của Vua: "Tánh có mắc tội". Cũng gọi là kinh rối loạn. Y theo kinh rối loạn rộng, có thể chia thành bảy, cho đến lại chia ra."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Giải thích về tà trong đây có hai đoạn:

1. Đạo rối loạn của Ma trời.
2. Người làm ma để khuấy rối chánh."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Phe nhóm như thế, làm sao biết rành được?"

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Một lượt trước kia, trước chỉ định cho bốn Y trước, để thưa hỏi Phật. Đã được Phật ấn khả, tức là nêu lên câu hỏi trước để xin Phật đáp."

Phật bảo Ca-diếp: "Sau khi Như lai vào Niết-bàn bảy trăm năm" cho đến "Làm thân vô lậu, hư hoại chánh pháp của Như lai."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Trong hai thứ lẫn lộn, đây là hình lẫn lộn." "Là thời kỳ ma Ba-tuần làm hư hoại chánh pháp" cho đến "Người thuận theo lời Phật nói, tức là Bồ-tát."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây sẽ chỉ rõ lời nói rối loạn, có

mười một lần “Lại nữa”, đây là “Lại nữa” lần thứ nhất, nói là Như lai thật sự giáng sinh ở cung vua.”

“Nếu có người nói: “Lúc Như lai giáng sinh” cho đến “Người nào thuận theo Phật nói, tức là Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Thứ hai, là không tin bốn phương mỗi phương, Như lai đều bước đi bảy bước.”

“Nếu có thuyết nói, Bồ-tát giáng sinh rồi” cho đến “Thuận theo lời Phật nói, tức là Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Thứ ba, cho rằng, Phật sinh sau, nên kính lễ trời. Vì trời sinh trước, do đó không nên lễ Phật.”

“Nếu có kinh, luật nói: Bồ-tát” cho đến “Người thuận theo kinh, luật Phật, gọi là Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Thứ tư, cho rằng thật có thọ năm dục.”

“Nếu có thuyết nói: Phật ngự tại nước Xá-vệ” cho đến “Thuận theo lời Phật nói, tức là Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Thứ năm, cho rằng Đức Phật cho thọ tám vật bất tịnh.”

“Nếu có thuyết nói: “Bồ-tát vì muốn cúng dường” cho đến “Phải biết là lời ma nói.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Thứ sáu, cho rằng “Đức Phật không thể hiện vào các đường để thị hiện các kỹ năng.”

“Nếu có thuyết nói: “Bồ-tát như thế” cho đến “Người thuận theo lời Phật nói, chính là Bồ-tát.” Xét: Pháp sư Trí Tú nói: Thứ bảy là cho rằng giới luật một bề đều nặng. Lại nói một bề không có Đại thừa.

Lại nữa! Này người thiện nam! Nếu có thuyết nói cho đến thuận theo lời Phật nói tức là Bồ tát.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Từ tội nặng nhẹ, tánh nó đều nặng”

Từ dưới đây, ma nói luật, để làm cho chánh pháp lộn xộn. Có bảy ý. Đây là ý thứ nhất: Lời nói trái với luật Phật dạy. Pháp sư Trí Tú nói: “Thứ tám, cho rằng lời Đức Phật không được thành tựu công đức, nên thân là vô thường.”

Lại có người nói: “Hoặc có Tỳ-kheo” cho đến “Nếu có thể thuận theo là Đại Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ ba là nói hai người không phạm mà phê phán là phạm.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Thứ chín, cho rằng thật không phạm mà nói phạm.”

“Lại có thuyết: “Không có bốn Ba-la-di” cho đến “Phải biết rằng,

người này thật là đệ tử Như lai.”

Nhận xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ ba, là nói hoàn toàn hủy phạm, đều không có tội.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Thứ mười, nói là không có tất cả giới. Dưới đây do Bồ-tát Ca-diếp hỏi, mà Phật giải thích riêng về nghĩa “Khác”.

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Pháp Phật rất sâu không thể suy nghĩ bàn luận.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ tư, trong phần nói về chín bộ kinh, không nói về Phật tánh. Y theo giáo nói là không có, trường hợp này không phạm tội. Nếu nói là phạm tội thì cũng là ma nói, làm rối loạn luật.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Không gọi là rơi vào pháp hơn người, gọi là Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ năm, là nói về người chắc chắn có khả năng che chở giữ gìn chánh pháp, giảng nói thông suốt, giáo hóa chân chính, dù có nói là được đạo, cũng không phạm tội. Nếu nói là phạm tội thì cũng là ma nói, vì làm rối loạn luật.”

“Nếu nói có người phạm Đột-cát-la” cho đến “Thuận theo lời Phật nói, gọi là Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ sáu, nói về quả báo phạm tội. Lại gồm nêu ra việc thâu-lan-giá của Đại thừa, để răn dạy người đời sau.”

“Nếu có thuyết nói: “Thường giơ lên một chân” cho đến “Phải biết người này là Đại Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ bảy, cho rằng chín mươi lăm thứ ngoại đạo, xuất gia, cũng làm rối loạn luật.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Đây là thứ mười một, nói là Đức Phật cho phép cất chứa vật không đúng pháp và cho xuất gia, cũng là ma nói.”

“Này người thiện nam! Về sự khác nhau giữa ma nói, Phật nói, nay Như lai đã giảng nói, phân biệt rộng cho ông nghe.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Kết thúc ý chỉ trên”.

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Nay con mới biết” cho đến “Nhờ đây mà con được ngộ nhập nghĩa sâu của Phật pháp.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Đức Phật khen ngợi.”

“Phật khen Bồ-tát Ca-diếp: “Lành thay! Lành thay!” cho đến “Ông phân biệt hiểu rõ như vậy, đáng gọi là người trí tuệ.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Thuật thành!”

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 18

Phẩm 10: **BỐN ĐẾ**

Giải thích nghĩa Bốn Đế.
Giải thích nghĩa Bốn Đảo.
Giải thích lược nghĩa Phật Tánh.
Ví dụ cô gái nghèo Kim Tạng.
Ví dụ bệnh của con người phụ nữ.
Bồ-tát Ca-diếp đặt ra mười một câu hỏi, để trách cứ làm cho thấy có.
Ví dụ viên ngọc giữa hai đầu chân mày của người Lực sĩ.

Nhận xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi: "Thế nào là các Bậc Điều Ngự?" Là tâm vui mừng nói chân đế."

Trên nói, giáo của ma là tà. Nay, nói Đức Phật là Đấng Điều Ngự. Xưa nói chẳng phải khổ là khổ, do "Điều trị" hoặc vui, "Hoặc" vui đã được trị, thì Phật rất vui mừng. Nói Phật là niềm vui, niềm vui của Đức Phật là chân đế."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Từ đây cho đến hỏi về thấy tánh, nói rộng về nghĩa của nhân. Bốn đế: Cảnh mà tuệ soi chiếu. Từ Vườn Nai đến hội Pháp Hoa. Đức Phật nói về giai cấp, phần lớn khác nhau, chỉ có giáo này là tròn khắp, đầy đủ. Sẽ nói về, nhân mầu thường trụ, tất nhiên là đạo quán chiếu trong tư chất, nhưng chẳng phải cảnh thì sẽ không lấy gì để giải thích trí, nên chỉ nêu bốn đế, để nói về tướng mạo của nhân."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Xưa nói bốn đế là chỉ ở ba cõi, giáo ngày nay, về lý đều bao gồm. Dù nói có bốn, nhưng phải ở chân như vắng lặng. Thuyết nay chỉ y cứ gốc mà bỏ sót ngọn. Chỉ thú này mới sáng tỏ để gọi tâm Thánh, nên nói "Vui mừng". Nhưng với phẩm Bốn Đế, nói về lý, vì chu tất nên nói rằng do tín nên thường trụ, từ trong đạo trời người ra khỏi thẳng sinh tử, đây tất nhiên là trước hết tin thường,

sau đó là nhận thức vô thường. Nếu không hiểu cả hai thì đâu được vào đạo. Vì thế, nên trong Diệt đế ở đây nói: "Người tu, khổ diệt là trái với ngoại đạo. Nay, nếu quả tu "Không" của đoạn diệt và nếu do "Không" mà tỏ ngộ được lý, thì ngoại đạo lẽ ra cũng biết đúng? Về lý thì không thể. Xưa, vì dẫn dắt phàm phu, nên có thuyết này. Nếu không có quyền giáo thì người ngu thấp hèn sẽ dứt hy vọng!"

"Phật lại bảo Ca-diếp! "Nỗi khổ mà Như lai đã nói" cho đến "Chúng sinh ở địa ngục, lẽ ra có Thánh đế?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không thấy chân lạc, không gọi là thấy khổ. Vì sao? Vì tâm tuy cầu vui mà không nhận thức được vui chân thật, cho ba cõi là vui, nên không thấy khổ, không dùng súc sinh để quyết định."

Kính Di ghi lời của Tăng Tông rằng: "Trong mỗi đế đều có chia làm bốn:

1. Nói về hoặc.
2. Nói về giải.
3. Kết Thánh đế.
4. Kết phi đế.

Sẽ nói về trung đạo tròn chiếu trước nói không hiểu, dùng hình tướng để giải thích nghĩa.

Lớp đầu, nói về tên đế là ở chiếu, không ở khổ.

Lớp thứ hai, nói dù tên đế ở chiếu, nhưng không ở chấp nghiêng lệch. Nói về khổ có địa, không thật có nơi chốn, chẳng những mất đi lý mà cũng đắm chìm trong khổ. Trí hữu dư của giáo xưa không khỏi điên đảo. Nay, nói là lý cùng cực, cho nên nghiệp chân, thiện."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trong bốn đế lý có bốn lớp, được gọi là Đế, sẽ giải thích cảnh chưa rõ, nên y cứ vào cảnh để nói đế. Trong khổ đế có bốn:

1. Từ "Bắt đầu, cho đến nhiều khổ não", là nói về "Mất".
2. Từ "Nếu có thể biết" cho đến "Liền sinh lên cõi trời" là nói về được..
3. Từ "Sau khi được giải thoát" cho đến "Vừa mới chứng biết", đó là chứng đắc.
4. Từ "Như lai đối với Bổn tế" cho đến "Bèn được chân trí", đó là nói về mất."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới mỗi đế có ba ý. Ba ý trong khổ đế, là từ bắt đầu" cho đến "Phần nhiều chịu khổ não:

1. Nêu "không biết" kia, ngoài thể tướng của khổ đế.

2. Từ "Nếu có thể biết" cho đến "Bèn được chân trí", giải thích từ lý được quả.

3. Từ "Nếu biết như thế" cho đến "Chẳng phải khổ Thánh đế", kết thúc tà, chánh.

Pháp sư Tuệ Lãng thuật lời của Pháp sư Tăng Tông rằng: "Nói về khổ đế có sáu thứ bậc, đây là ngôi thứ nhất, lý trực bình, nghĩa là không phải chánh khổ là khổ đế."

"Này người thiện nam! Nếu có người không biết Như lai" cho đến "Thêm lớn các kiết, phần nhiều chịu khổ não."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Tầng bậc thứ hai, là nói về mất."

"Nếu có người biết được Như lai thường trụ" cho đến "Một lần nghe qua tai, liền được sinh lên cõi trời."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Tầng bậc thứ ba, là nói về được."

Về sau, lúc được giải thoát, mới chứng biết được" cho đến "Nay được giải thoát, mới chứng biết."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ tư là chứng đắc".

"Thuở trước, Như lai vì bốn thứ điên đảo" cho đến "Đây gọi là khổ, chứ chẳng phải khổ Thánh đế."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ sáu, kết thúc cả hai "Được" "Mất".

"Khổ, Tập đế ở trong chân pháp" cho đến "Không được sinh lên cõi trời và chánh giải thoát."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Pháp chân là Tập, chẳng sinh chân trí, là không sinh tập trí."

Thọ vật bất tịnh, có khả năng tu tập trong sinh tử là chân tập, mà không sinh tập trí.

Không biết pháp tánh, là không thấy Phật tánh.

Kính Di ghi lời của Tăng Tông rằng: "Trong đây nói về Tập, câu văn lại, vì phân biệt nêu ra tập, nên không biết thường."

Pháp sư Tuệ Lãng ghi lời của Tăng Tông rằng: "Nói về tập, diệt, đạo, đều có năm thứ bậc, đây là thứ nhất, trước nói về "Mất". Nêu lên trôi lăn sinh tử, cho là lỗi lầm."

"Nếu có trí sâu, thì không hư hoại chánh pháp".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ bậc thứ hai, là nói về "Được".

"Do nhân duyên này, được sinh lên cõi trời và chánh giải thoát."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ bậc thứ ba là chứng đắc."

"Nếu có người không biết lãnh vực của khổ đế, tập đế" cho đến

"Trôi lăn sinh tử, chịu các khổ não."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ bậc Thứ tư là chứng "Mất".

"Nếu biết được pháp thường trụ không khác" cho đến "Đó gọi là tập, chẳng phải tập Thánh đế."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ bậc Thứ năm là song thúc cả hai "Được" và "mất".

"Khổ đế, diệt đế, là nếu có người thường tu" cho đến "Cũng tu "Pháp không", lẽ ra có diệt đế."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trước chẳng phải xưa đã nói, nghĩa là tự biết nay là đúng. Xưa nói diệt có hai thứ: Một là tánh diệt, nghĩa là "Không vô ngã"; hai là diệt thân trí; Đức Như lai chẳng phải "Không vô ngã", thân trí bất diệt, mà nghĩ là diệt, là hoài bão của Như lai."

Kỉnh Di thuật lời của Tăng Tông rằng: "Sinh tử là không, quả Phật bất không. Nếu cho rằng hai chỗ đều không thì đối với quả là sai lầm, nên nói là "Nhiều", trái vơí ngoại đạo tu "Không", bao gồm tất cả pháp. Nay, phân biệt tướng "Không", vì chánh trái với tà, nên nói trái ngược.

Pháp sư Tuệ Lãng thuật lời của Tăng Tông rằng: "Cũng có năm thứ bậc, đây là thứ bậc thứ nhất, nêu "Hoặc" để nói về "Mất".

"Nếu có thuyết nói: "Có Như lai tạng" cho đến "Dứt trừ tất cả phiền não, bấy giờ mới được nhập."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ hai, là nói về "Được".

"Nếu phát một niệm nhân duyên của tâm này, thì sẽ được tự tại đối với các pháp."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ ba là chứng đắc."

"Nếu có người tu tập bí Tạng của Như lai" cho đến "Trôi lăn chịu khổ trong sinh tử."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ tư là chứng "Mất"."

"Nếu người nào tu tập Diệt đế như vậy, cho đến đó gọi là tu pháp "Không", chẳng phải diệt Thánh đế."

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói: "Thứ năm là kết thúc cả "Được" và "Mất".

"Đạo Thánh đế tức là Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo và Chánh giải thoát."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong đây có tám thềm bực, đây là thềm bậc thứ nhất, trước nêu ra cảnh đạo."

"Có các chúng sinh tâm điên đảo nói rằng" cho đến "Trôi lăn

trong ba cõi chịu khổ lớn lâu dài."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ hai là nói về "Mất"."

"Nếu người phát tâm nhận biết Như lai thường trụ không có thay đổi. Pháp tăng giải thoát cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ ba là nói về "Được"."

"Nhân một niệm này, sẽ được quả báo tùy ý tự tại trong vô lượng đời."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ tư là chứng đắc".

"Vì sao? Như ta thuở xưa, vì bốn đảo" cho đến "Thành Phật Chánh Giác, đây gọi là đạo Thánh đế."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ năm là chứng mất".

"Nếu có người nói Tam bảo là Vô thường" cho đến "Chân kiến tu tập bốn pháp Thánh đế."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ sáu là kết thúc cả "Được" và "Mất"."

"Đó gọi là bốn Thánh đế".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ bảy là tổng kết".

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật:" cho đến "Tu tập rất sâu bốn pháp Thánh đế."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói rằng: "Thứ tám là nhận hiểu."

Phẩm 11: **BỐN ĐẢO**

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi về chánh thiện thành tựu đầy đủ, nói rộng về bốn điên đảo. Vì muốn cho bốn đế đầy đủ, lại nói bốn đảo nên thuộc về lưu thông."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ở trên nêu Cảnh để nói về trí. Ở đây nói về "Hoặc" để làm rõ "Giải", vì nói rộng làm rõ tướng "Giải", nên trước hết nêu tướng "Hoặc" kia thì nói về nghĩa mới được rõ ràng. Cũng như sắp nói về phương pháp tu thắng lợi trong văn của ba tu trên, thì trước hết nêu tám đảo."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ chín, kế là, nói về lý ngụy."

Pháp sư Trí Tú nói: "Trên nói về bốn đế, dẫn vật sinh "Giải", chỉ vì hiểu biết chân thật khó phát sinh, đã trở nên lối chấp hẹp hòi, chấp thì thành trái ngược."

"Phật bảo Ca-diếp: "Nói là bốn đảo" cho đến "Là vô thường, gọi

là tội khổ lớn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước nói về thể đảo, cũng nên nói rõ, chỉ vì văn kinh nói sơ lược mà thôi.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây, trước nói trong khổ mà nghĩ là vui, trái với nỗi khổ, chính là chưa giải thích thích hợp với nghĩ là khổ trong chẳng phải khổ. Nay, sẽ giải thích về lý do của sự trái ngược kia. Có chấp này, nói là quyết định được lý, bèn chấp ngang trái tưởng vui ở trong sinh tử.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Phân biệt trong đảo ban đầu, có ba lượt: Trước là nói về đảo sau. Kế là, nói về đảo trước. Thứ ba là nêu đảo sau để kết câu. Y theo đảo trong phần nói về Phật có bốn ý:

1. Trước, là mở rộng môn chương.
2. Giải thích môn chương.
3. Cho rằng, Như lai là hành khổ.
4. Nói Đức Phật là hoại khổ.

“Nếu người nào chấp như vậy, thì chính là người mắc tội khổ lớn.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Trong phần giải thích về đảo ban đầu có ba lượt:

1. Cuối cùng nghĩ là khổ gọi là điên đảo. Vì định chỉ rõ mê có vui trong khổ, nên giải thích về thể của khổ, có hai ý: Đầu tiên y cứ vào lý để nói về tướng mạo của đảo kia. Sau là kinh, kết thêm nghĩ là điên đảo. Đây là thứ nhất.

Nếu đối với niềm vui, khởi tưởng khổ, thì sẽ chịu quả khổ, mà cho là “Ngã” tức là thọ hưởng niềm vui. Đây là ở trong khổ mà khởi “Hoặc vui”.

“Nếu nói Như lai đã xả thân khổ này” cho đến “Đó gọi là chẳng phải khổ mà nghĩ là khổ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Khổ có hai thứ: Hành khổ và Hoại khổ. Trước nói là Vô thường, thay đổi khác đi là hành khổ. Nay nói xả thân khổ này, nghĩa là hoại khổ, đều nêu cả hai đảo.”

“Đây gọi là điên đảo”.

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Ý thứ hai, kinh kết thêm tên đảo kia.”

“Nếu ta nói rằng Như lai là thường” cho đến “Nói như thế, tức là ta cảm nhận niềm vui.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích về ý sinh ra đảo, tức là ngã kiến. Nếu nói Phật không sinh, diệt, thì tức là tự tại, tự tại là “Ngã”. Ngã kiến là gốc sinh ra các kiết. Cho nên, không nói Đức Phật

là thường.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây, là thứ hai nói về đảo ở trước. “Hoặc” là “Tự cho rằng”. Nếu nói Phật là thường, thì tức là chấp ngã. Thuở xưa ta vì lối chấp này, nên mắc vô lượng tội. Nay, nếu nói Phật là vô thường, thì sẽ lìa bỏ ngã kiến, thọ nhận niềm vui.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Giải thích thỏa đáng về khởi chấp vui trong khổ, có hai ý, đây là ý thứ nhất, nêu ra ý khởi đảo kia.

“Như lai vô thường, tức là khổ này” cho đến “Vì cứ nghĩ là vui, nên gọi là điên đảo.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Ý thứ hai, kinh kết thêm thành đảo kia.”

“Vui mà nghĩ là khổ, gọi là điên đảo” cho đến “Gọi là điên đảo, đó gọi là đảo ban đầu.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:“Hoặc” là “Cho rằng” vì thường thì không diệt, diệt thì bất thường, là giải thích về lý do của hành khổ này.”

Xả thân là thế nào? Vui thì không nên xả mà xả, nên biết là khổ. Đây là giải thích thế nào là hoại khổ?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây thứ ba, nêu lại đảo sau, kết thúc câu trước.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Chính là nói đối với vui mà khởi chấp khổ, là đảo có ba ý:

1. Dựa theo lý để nói chấp kia là đảo.
2. Kinh kết thêm thành điên đảo.
3. Nêu ra ý khởi chấp của người kia.”

“Vô thường, mà nghĩ là thường, thường, mà nghĩ là vô thường” cho đến “Đây gọi là điên đảo thứ hai.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tánh “Không” là thường, vì thấy thường nên thường, không thấy thường là vô thường.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nên nói đối với thường, nghĩ là vô thường, gọi là chẳng tu pháp “Không”, sinh tử là không quả Phật là không. Nếu nói quả Phật là không, thì sẽ mất đi giới hạn, trái với đạo tu “Không”. Tuổi thọ ngắn ngủi, nghĩa là lối chấp đã trái thì chắc chắn không được mầu nhiệm chân thường, há không phải tuổi thọ ngắn ngủi ư?”

“Vô ngã nghĩ là “Ngã”, “Ngã” nghĩ là “Vô ngã” cho đến “Đây gọi là điên đảo thứ ba.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không có Phật tánh: Vì Phật tánh không có “Hoặc”, nên tự tại không dứt, vì có “Hoặc” nên không được

tự tại.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Có hai thứ bậc: Từ đầu đến “Là gọi điên đảo”, trước nói về đảo ở trước, kế là từ Phật pháp có ngã trở xuống, kế là nói đảo sau tuy nói có ngã, nhưng không có Phật tánh, chỉ vì chấp thần ngã là “Ngã”, nên không nói Phật tánh là ngã.”

“Tịnh, nghĩ à bất tịnh, bất tịnh tưởng là tịnh” cho đến “Chúng con đều là người tà kiến.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Có hai thứ bậc: Từ đầu v.v...đến là diệt”, đó gọi là điên đảo. Trước nói về đảo sau. Kế là, từ nghĩ là bất tịnh” cho đến “điên đảo thứ tư là nói về đảo trước. Phẩm cuối Bồ-tát bạch Phật, đã nói bốn đảo xong, Bồ-tát Ca-diếp nhận lấy, hiểu biết rõ.”

Phẩm 12: **NHƯ LAI TÁNH** (Phần 1)

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đáp câu hỏi: “Thế nào là tạo nghiệp lành? Nay, Như lai sẽ nói để ông được biết rộng về nhân của hai quả: Sống lâu và Kim Cương.

Trên, vì nói lược về nhân, nên lấy từ bi hộ pháp làm gốc. Nay, vì nói rộng về Nhân, nên từ ba quy y cuối cùng đến Thập địa.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Từ đây cho đến “Nếu ngã trụ thì sẽ không lìa khổ, là đáp câu hỏi: “Thế nào là tạo nghiệp lành?”

“Bốn Y trở về trước, đại ý nói về người tu hành. Tu điều lành, che chở giữ gìn chánh pháp là sự nghiệp lành.

Nay, nói về lý do phát sinh nghiệp lành, tức là Phật tánh. Phát tánh là lý sinh ra điều lành. Nếu lý không có thì việc lành do đâu sinh? Đây là Phật tánh, là căn bản tạo ra nghiệp lành. Phật tánh là chánh nhân. Nghiệp lành là duyên nhân.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Phẩm trước đã nói: “Giải” là đế, “Hoặc” là đảo. Chỉ vì giải rõ ràng vi tế, vi tế thì sẽ được sinh lên cõi trời, rõ ràng thì được gọi là chánh giải thoát.

Nay, nói về nghiệp lành, về khởi thỉ của nghiệp lành, vì khó thấy tánh và rộng về chung cuộc của nghiệp lành đó. Sở dĩ nói rộng, vì người mới hiểu rõ lý mầu nhiệm trong cảnh, chẳng qua Phật tánh nói cảnh chân này sinh ra văn tuệ phẩm hạ kia, dù là “Giải” sâu kín, nhưng chẳng phải không nhờ giải này mà sinh ra hạnh cao siêu, cuối cùng sẽ thấy tánh. Vì thế, nên đều gọi là nghĩa của nghiệp lành.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phật tánh có bốn thứ, đó là chánh nhân duyên, quả của nhân và quả của quả. Bốn tên gọi đã gồm thâu hết chỉ thú đều cùng tận. "Duyên" nhân và chính nhân đều là đạo của thần lự. Tránh khổ, tìm vui, người trí, kẻ ngu đều đồng như vậy, chỉ khác ở chỗ là theo đuổi công dụng cần thiết. Về nghĩa, được chia làm hai. Lấy sự hiểu biết thường có đầu cuối, không có tác dụng kiến lập, bỏ phế, ghi chép thành chánh nhân, không có công dụng hưng phế, trong một sát-na, tiến đến quả Phật bất động. Vì thế, nên biết rằng, tránh khổ tìm vui, thật sự là do công dụng của "Giải" này, chứ không phải là chiêu cảm bởi nhân thiện ác. Bởi, kinh Thắng-man chép: "Tự tánh thanh tịnh tâm"; phẩm Sư Tử Hống nói: "Một thứ Trung đạo", mà công dụng này không trái với lý Đại thừa thì há chẳng phải là chánh hay sao? Nhân duyên, nghĩa là dùng muôn điều lành làm thể. Từ một niệm lành trở lên, đều giúp sức sinh ra quả tốt đẹp. Vì nhờ duyên mới phát, nên gọi là duyên nhân. Tuy nhiên, "Giải" này lự mà không hằng, mới sinh mà không diệt, tức là khác hẳn với chánh nhân. Nếu, không có "Duyên" này giúp đỡ, thì bảo thủ tánh mà không dời đổi. Cho nên hai nhân phải cần nhau, đeo sát nhau. Nếu tác dụng đã đủ thì nghĩa của chánh nhân cũng khắp. Hai tác dụng đều tròn thì sinh tử dứt hết. Tâm sau của Kim cương được gọi là Trí nhất thiết. Chủ quả của nhân chuyển, gọi là tánh quả.

Quả của quả, là tên gọi đối với sinh tử, đối với các đức, lại đặt tên chung, gọi là Đại Niết-bàn. Vì trên quả lập quả, gọi là quả của quả. Lại không có lúc khác, chỉ là nghĩa có trước, sau mà thôi.

Nếu nói về tánh của Cảnh giới thì chỉ thú của tánh đó thông suốt qua, đồng là trợ duyên, không còn khai riêng. Ở văn dưới, Đức Phật tự cắt đứt thành bốn tên, đó là nhân đơn, quả đơn, nhân trùng, quả trùng.

Phẩm này được chia thành bốn phần: Đầu tiên có năm thí dụ, trước hết, tánh nhân quả nhất định. Thứ hai, giải thích về một thể ba quy y, để khuyên người học sinh niềm tin. Thứ ba, nói về ba thứ Trung đạo, nhằm chính thức nói về hành nghiệp làm điều lành. Thứ tư, từ "Khó thấy tánh trở xuống, vẫn đáp câu hỏi thứ mười một, để nói chính mình chẳng phải chiếu cùng cực về lý quả, mà không có do thấy suốt nhân."

Pháp sư Trí Tú nói: "Phẩm này có ba đoạn:

1. Giải thích nghĩa được thực hành nghiệp lành.
2. Nói về ba Quy y.
3. Căn cứ ba thứ Trung đạo để làm sáng tỏ tuệ hạnh."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn! Hai mươi lăm cõi có ngã hay không?

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Ở trước nói: "Ngã" trong pháp Phật, tức là Phật tánh." Vậy thì hai mươi lăm cõi lẽ ra có chân ngã mà giao tiếp nhau không thấy, cũng giống như không có ngã? Giáo lý chưa hiển bày, nên có câu hỏi này."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sẽ chỉ rõ về chân quy, tự quy Tam bảo trong thân vị lai, nên trước phải xác định là "Có" ngã hay không."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Nếu tự xét nghiệm trong thân có ba quy y thường trụ, thì lý không khác với thú, có thể được siêng năng thực hành các việc lành. Vì thế, nên trước phân biệt có Phật tánh chân ngã, sau đó sẽ nói rộng trong thân có thể của ba quy, chỉ nên quy ở đây mà thực hành nghiệp lành."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước nói sinh tử không có "Ngã" mà chấp có "Ngã" tức gọi là đảo. Nay, lại hỏi quyết định là "có" hay quyết định là không. Ý cho rằng: "Nếu nhất định là không thì sẽ không có Phật tánh, còn nếu quyết định có, thì không nên nói điên đảo.

Pháp sư Trí Tú nói: "Nếu trong sinh tử không bao giờ có "Ngã", thì một lần giáo hóa là dứt, làm sao thực hành nghiệp lành ư?"

Phật dạy: "Này người thiện nam! "Ngã" tức là nghĩa Như lai tạng, tất cả chúng sinh đều có."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về Như lai tạng, "Ngã" và Phật tánh, thể một mà nghĩa khác: Đủ tám tự tại nghĩa là ngã. Nương đạo như thật, gọi là Như lai, vì không thay đổi, nên gọi là Phật tánh.

Đều có, nghĩa là thường, lạc, ngã, tịnh là Phật tánh. Vốn do hạnh địa, vì có tâm cầu chứng đắc, nên nhân quả không dứt, có nhân cũng có quả lẫn nhau, vì quả cũng có nhân, nên nói "Tất cả chúng sinh đều có".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong đáp câu hỏi, có bốn đoạn:

1. Ký thác năm ví dụ để giải thích "Có", "Không" của tánh.

2. Khuyến tin: Nói về mê thì rơi vào khổ, hiểu rõ thì giúp cho tinh thần, vì lý sâu khó chế phục, đâu thể không phát sinh tín ngưỡng sâu sắc ư? Dù có tín ngưỡng, nhưng nếu nhờ tâm thì sẽ mất sự vừa chừng dù có tin cũng vô ích. Cho nên khuyên người tu hành chỉ trở về với Tam bảo của chính mình. Không nên bỏ thân mình gần để quy y Đức Phật xa khác. Nếu ai hiểu được như thế, thì tức là tiêu biểu tông chỉ có lĩnh vực, an tâm được vừa chừng. Dù là nghĩ định tâm có địa, nhưng vẫn phải cần muôn hạnh để hướng về yếu chỉ thường, về sự đối với Trung đạo, cho nên kế là, đây chính là nghĩa của nghiệp lành."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Về câu hỏi: "Thế nào là tạo nghiệp

lành?” mà đáp rằng do chánh nhân”, ấy là vì muốn nói về người tạo nghiệp lành, thì phải nhận thức trước nhân quả. Vì nếu chỉ nam không lập thì nghiệp sẽ không thấy, nên phải nói về chánh nhân trước.

Dưới đây, thường có năm thí dụ, chính là để nói về lý này.”

Pháp sư Trí Tú nói:“Đều có” nghĩa là đều có tánh sẽ thành quả Phật. Do nghĩa này, nên sẽ làm cho chúng sinh sinh tử nối nhau không dứt, để được xây dựng nghiệp lành.”

Pháp sư Đàm Tiên nói: “Đáp câu hỏi có hai ý:

1. Nói là “Có”.

2. Nói dù “Có” mà không thấy.

Minh Tuấn nói: “Đáp có hai ý:

1. Phán quyết là “Có”.

2. Đã nói “Có” nhưng sở dĩ không thấy, là vì có hai lý: Một là nói chỉ có nhân không thấy, không có duyên cớ thấy. Vì sao? Vì bị phiền não che lấp, tự không có nhân thấy; hai là đã bị pháp “Hoặc” ngăn che, Đức Phật không thể nói cho nghe. Do đó, dù mình không thấy, nhưng không tổn thương cái “Có”. Vì nói mà không được đúng điều mình đã nói, nên hễ nói thì thành trái ngược. Dưới đây dùng năm ví dụ để thấy rộng về chỉ thú này.

“Phật tánh tức là nghĩa “ngã”.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Tướng hạt giống, nghĩa là tánh tự nhiên. Phật tánh sinh ở nhỗ Chư Phật. Trước kia nói: “Ngã” tức là Phật tạng”. Nay nói rằng: “Phật tánh tức “Ngã”, làm từ ngữ lẫn nhau.”

“Nghĩa của “Ngã” như vậy, từ xưa đến nay” cho đến “Vì cho nên chúng sinh không thể thấy được.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Đã che mờ lý thành Phật. Lại, che lấp ánh sáng thấy Phật” đồng với Pháp sư Tăng Lượng giải thích về nghĩa tạng.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lý này, không hề tạm vô chỉ vì ẩn, hiển nên khác. Vì sao? Vì nói về “Hoặc” và “Giải” là hai đường mà thôi. Nếu trái với lý khởi “Hoặc” thì sẽ lăng xăng sinh tử. Nếu thuận theo lý mà sinh “Giải”, thì Niết-bàn vắng lặng. Chính vì bị Niết-bàn che lấp thì ẩn mà không hiển bày rực rỡ. Về nghĩa, gọi là tạng, về lý thì không phải mới xây dựng, nên không thể nói là “Không”. Chưa có dụng thấy được thì không được nói là có thuyết Trung đạo, tức là không phải bệnh. Nếu chấp “Đã có” thì sẽ trở thành điên đảo.”

“Này người thiện nam! Như cô gái nghèo.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Phật tánh vốn có, chính là lòng từ

nghĩ đến chúng sinh."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Với có mà không thấy làm thí dụ, tánh người nữ vốn ưa thích vật báu. Vì không biết chỗ có vàng, nên phải cam chịu nghèo khổ. Chúng sinh rất muốn được niềm vui, vì không có được, nên vẫn phải cam chịu trôi lăn trong sinh tử."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Chúng sinh có lý thành Phật, lý do lòng từ thương xót là cô gái nghèo, lý thành Phật đối với ta chưa có tác dụng, dụ cho nghèo."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước kia Bồ-tát Ca-diếp nhắm vào câu hỏi, làm cho trở thành phạm lỗi, với Như lai nay thí dụ nói cả hai đều không có tai hại.

Về lý, như kho vàng chẳng thể không có, vì chưa phát hiện được công dụng của chúng, nên không được nói có. Người con gái lấy khả năng sinh làm nghĩa, cũng dùng công sức chăm sóc, nuôi nấng làm đức. Ví dụ người tu hành này, thì phải hoài bão hiểu về thường, là lấy nghĩa "Năng sinh". Đạo gồm chưa nghe, lấy đức chăm sóc nuôi nấng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ý làm ví dụ có năm:

Ví dụ thứ nhất nói về chúng sinh sáu đường, đều có chánh nhân, chẳng phải mới khởi.

Ví dụ thứ hai, giải thích lý do không được, tức ý nói người thời bấy giờ lại sinh nghi ngờ đối với hai ví dụ này, cho rằng, nếu quyết định không là "Không có", thì lẽ ra có công dụng hiện thật? Bồ-tát Ca-diếp đặt ra mười một câu hỏi.

Ví dụ thứ ba, là đáp chung: "Dù rằng về lý tánh, là bất không, nhưng mất "Giải", khởi "Hoặc" trôi lăn sinh tử, đâu được công dụng hiện thật?"

Ví dụ thứ tư, ở trên dù đã nói trước được mà sau mất, chưa nói đã mất rồi lại được. Lại, nói trong chúng sinh tự có người chưa từng được "giải" mà đã trải qua sáu đường. Nếu đối với người này, thì chưa hẳn là có? Vì thế, nên ví dụ hôm nay, nói rộng về hai chỉ thú này. Trước nói dù đã từng mất, mà sau lại được. Kế là, nói về chánh nhân không trở ngại, hư hoại, tức là trải qua mất và chưa được, đều là không vô.

Ví dụ thứ năm, dụ riêng về được, là nói về nghĩa chắc chắn thành. Cô gái nghèo, dụ cho tất cả chúng sinh.

"Trong nhà"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Năm ấm nối nhau, lấy ý nghĩa chứng bệnh vội vã của năm ấm kia. Lý nhân quả không đến từ bên ngoài, dụ cho bên trong."

"Có nhiều kho vàng ròng"

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Tàng, nghĩa là lý thường, lạc, cất giấu chưa phát hiện."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Được kho vàng, thì sẽ trở thành người giàu. Nếu thấy được Phật tánh, thì sẽ thành Phật."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Phật tánh trong thân, về lý, chắc chắn là rõ ràng, như nghĩa kho báu trong nhà cô gái nghèo kia."

Pháp sư Đàm Tế nói: "Đủ nhân, quả là kho tàng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Pháp bảo trong quả, đức của Tam bảo vô cùng, dụ cho có nhiều. Sự quý báu của lý tánh, lấy ví dụ ở vàng, nghĩa bị "Hoặc" che kín, gọi là Tàng."

Pháp sư Trí Tú nói: "Lý tánh không hai, vì tùy theo chúng sinh chẳng phải một, nên nói có nhiều."

"Hầu hết những người lớn, nhỏ trong nhà, chẳng có ai biết."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Vì chỗ ở yên chung, nên là một nhà."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phàm phu, dụ cho nhỏ, người Nhị thừa, dụ cho lớn."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Chúng sinh có Muôn vạn khác nhau, là có lớn, có nhỏ. Cùng ở trong quan hệ buộc ràng, là người nhà. Đều mê lý, là "Không có người nào biết".

Pháp sư Đàm Tế nói: "Thân có hơn kém là lớn, nhỏ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Văn tuệ là nhỏ, Tu tuệ là lớn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nêu rộng về không, vì sáu đường đều không biết, nên nói có lớn nhỏ."

Pháp sư Trí Tú nói: "Trong một nhà Phật pháp, hễ là người học Phật, vì Đức Phật chưa nói, nên nói là không biết."

"Bấy giờ, có người khác"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dụ cho Đức Phật, vì đã ra khỏi ba cõi nên là người khách."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đức Phật lấy nhân, quả so sánh khác nhau làm dụ".

Pháp sư Đàm Ái nói: "Ví dụ mình có tất cả mà không thấy".

Từ dưới đây, là dụ cho lý do không được liền nói".

"Khéo biết phương tiện".

Xét: Pháp sư Đàm Tế nói: "Khéo làm sáng tỏ Phật tánh.

Pháp sư Đàm Ái nói: "Có năng lực Từ bi".

"Bảo cô gái nghèo rằng:"

Xét: Pháp sư Đàm Ái nói: Cơ cảm làm phát sanh lẫn nhau. Nay ta thuê ông. Pháp sư Đàm Tế nói "Chính là bổn nguyện của ta".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Mô phỏng theo danh từ thích hợp. Phật tánh là vật định kỳ hạn, là chia vạch bờ cõi của ngã, không bao dung, gọi là người làm thuê. Thuê là mượn để thu được lợi, vì ít ỏi. Nay, vì Niết-bàn Vô dư, phải là dứt kiết, quả mà Tiểu thừa được sánh với thường là ít ỏi, như thuê mượn. Chúng sinh tự dứt "Hoặc" rồi đạt được quả, mà nói là Đức Phật thuê người làm, cứu khổ đã là do đại Bi, mặc dù chúng sinh kia tự dứt hoặc, cho đến việc cần thiết của người."

"Cô hãy vì tôi"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thệ nguyện xưa của Đức Phật là cứu vớt hết các khổ. Nếu khổ không hết, thì trách nhiệm phải gánh vác vẫn chưa hoàn thành. Nếu độ thoát hết sinh tử, thì sẽ được theo đuổi bản nguyện của bậc Thánh, nên nói là "vì tôi".

"Dọn cỏ rác dơ bẩn"

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Trước kia đã nói là vô ngã dứt trừ điên đảo. Dù "Ngã" ô uế, nhưng trong tâm ý vẫn thường còn chân ngã Phật tánh. Đây là nghĩa thuê."

"Cô gái nghèo đáp: "Nay tôi không thể"."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chỉ cho lúc tu nghiêng lệch. Tu đạo thắng lợi, nên cuối cùng không thể tu tập thường."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Đây là nghĩa. Nhờ nói về việc của chúng sinh chỉ giữ lấy lợi mình, mà không gồm đạo giáo hóa, nên nói "Không thể"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chúng sinh chấp thường đã lâu. Một sớm một chiều không thể tin vô thường được."

Pháp sư Đạo Tuệ ghi: "Lời lẽ chưa tin, chủ yếu phải biết mình đã có lý tánh rõ ràng, sau đó mới tự siêng năng thực hành lý tánh đó."

"Nếu ông chỉ cho con tôi kho vàng, thì tôi sẽ nhanh chóng dọn cỏ rác cho ông."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu Đức Phật vì chúng sinh nói Phật tánh chân ngã, dụ cho tìm cầu kho vàng của mình."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Phỏng theo cơ nghi chúng sinh đều có lý này! Không nói ý kia. Nếu xét biết lý do, về sau tu điều lành, như trước hết, chỉ cho tôi biết, rồi mới dọn cỏ rác."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Căn cơ thường sắp phát, nên làm Bồ-tát, trước là vì người, sau là vì mình, như chỉ cho con kho vàng. Đã là công sức ở sau, nghĩa dứt trừ "Hoặc" rõ ràng. Lấy quả càng nhanh chóng, dụ

cho dọn cỏ rác nhanh chóng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nói về cơ cảm thì giáo Tiểu thừa, căn cơ Đại thừa tất nhiên thuần thục, cuối cùng được nghĩa thường, lạc, nói là chỉ cho biết.”

Pháp sư Đạo Tuệ nói: “Đây là dụ cho trí tuệ. Nếu bảo cho biết rõ Phật tánh, làm cho chúng sinh được hiểu biết chân thật, thì mới thực hành công hạnh được.”

“Người khác ấy đáp: “Tôi biết cách có thể chỉ cho con ông biết.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Đã nói người thuê thì có thể chỉ cho kho vàng kia.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dùng ba Đạt, bốn Biện tài, thì tất nhiên sẽ nói rộng được.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Đức Như lai dùng phương tiện trước giảng nói vô ngã, vì làm cho chúng sinh được hiểu biết, gồm giúp thông suốt lý. Vì lý được thông suốt là nhờ Đức Phật, nên nói “Có thể chỉ cho biết”.

Pháp sư Tuệ Lãng thuật lời của Đàm Tiêm rằng: “Con, dụ cho hiểu biết vị lai.”

Cô gái lại nói: “Hầu hết người lớn, nhỏ trong nhà tôi còn không ai biết, huống chi ông mà biết được sao?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Vẫn là lời nói chưa tin”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sự đồng với thân, thì gần, khác với thân thì xa, gần còn không biết được, huống chi là xa.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Lời nói này là nói ngày nay, tình trái với lý, từ Phật mà được. Trí vô ngã chưa sáng tỏ, còn không nói “Có ngã”, huống chi trí thấy ngã của Phật đã tròn đầy, mà nói là “Có Ngã” ư?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nếu tánh là tánh của “Ngã” thì “Ngã” còn không biết, huống chi “Phi ngã” mà biết được “Ngã” ư?

“Người khác ấy nói: “Nay tôi xét thấy có thể.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Lý không thể mất, chỉ cho tôi biết được.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì có “Hoặc” nên dù gần mà không biết, vì không có “Hoặc” nên dù ở xa, nhưng nhìn thấy được.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Về lý này chỉ có Đức Phật, người có khả năng soi sáng, mới gọi là xét biết.”

Cô gái lại nói: “Tôi cũng muốn thấy xin ông hãy chỉ cho tôi thấy!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Về lý, nói là có chỉ thú, biết được

chỉ thú ấy, tất nhiên là tự có, nên dụ cho cô gái nọ tự tìm thấy kho vàng.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Ứng theo căn cơ nghe mà phát ra, dụ cho “Muốn thấy”. Cảm giáo do mình, dụ cho “Chỉ bày”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trùm khắp vật là trước, sau mới đến mình, nên nói cũng muốn thấy.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Vì người, và ta gồm có lợi, nên nói là “Đều”.

“Người khác ấy ở ngay trong nhà cô gái, đào được kho vàng.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Dứt trừ sự che lấp của kiết “Hoặc”, là “Đào xới”. Vì nhận được Phật tánh, là tìm ra kho vàng.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói riêng về vô thường thì “Ngã”, “Thường” tự sáng rỡ.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Nói giáo của Niết-bàn là nói về Phật tánh, để chỉ bày cho chúng sinh biết.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tánh không ở người khác, hoặc đã dứt trừ thì sẽ thấy. Về nghĩa thích hợp với ở ngay trong nhà mà đào được ra.”

“Cô gái thấy kho vàng rồi, lòng rất vui mừng” cho đến “Như cô gái nghèo kia có kho vàng mà không biết.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Chế phục kiết, kính tin, gọi là nhìn thấy, chẳng phải là được.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghe nói về Phật tánh, phát sinh “Giải” sâu kín, là nghĩa của nghiệp lành.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Cảm ứng không khác nhau, nói pháp phải thích hợp căn cơ, dụ cho vui mừng”.

“Này người thiện nam! Hôm nay ta chỉ bày Phật tánh sẵn có của tất cả chúng sinh” cho đến “Có kho vàng ròng mà không thể thấy được.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Ví dụ hợp với ở trên mà không thể biết.”

“Ngày nay, Đức Như lai chỉ bày cho khắp chúng sinh” cho đến “Lòng rất vui mừng, quy ngưỡng Đức Như lai.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Kết hợp với việc đào xới nói trên, là chỉ bày kho vàng.”

“Khéo dùng phương tiện: Tức là Như lai” cho đến “Kho vàng ròng tức Phật tánh.”

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói: “Nêu lại thí dụ, đối với hợp.”

Lại nữa, “Này thiện nam! Ví như người nữ.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Trước nói dứt "Hoặc" mới thấy, nay nói đã được giáo hóa."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dụ cho Đức Phật. Cô gái có đức nuôi con, Đức Phật có đạo từ cứu hộ."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Đại ý vì muốn nói về lý do giáo xưa chưa nói và lý do giáo nay nói."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ví dụ này đã có trong ví dụ trước. Nếu quả có mà thấy được, thì lẽ ra Đức Như lai đã nói sớm. Vì sao? Vì tức làm cho chúng sinh sẽ sinh khởi điên đảo vô thường? Ví dụ này và ví dụ thầy thuốc mới lời nói thì giống nhau, mà ý thì khác. Ví dụ kia nhằm gạn lọc sự thật, hư của hai giáo, còn ví dụ này nói Đức Phật sao không nói trước?

Lược có năm ý:

1. Nói đã từng trải qua "Thường" và "Giải" trong quá khứ lâu xa.

2. Nói về trái với lời Phật giáo hóa, mất đi "Giải".

3. Nói thiện cảm với Đức Thích-ca vì nói Thiên giáo.

4. Dù nói giáo "Thường", nhưng chưa tin.

5. Nói lại về quyết đoán, dần dần tin tưởng, rồi mới uống thuốc. Người nữ dụ cho Phật quá khứ."

"Sinh nuôi một đứa con trai."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Xem chúng sinh bình đẳng, dụ cho không có hai."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Tướng hữu lậu khéo sinh, vì Phật dụ cho sinh, nuôi."

Pháp sư Trí Tú nói: "Nói sinh từ miệng Phật."

"Đứa trẻ bị bệnh."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Vâng lời Phật giáo hóa chưa sâu sắc, dụ cho trẻ thơ, mà bị tà ngã mê hoặc, dụ cho bị bệnh."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ hai, dụ cho mất "Giải".

"Người nữ này buồn rầu, tìm thầy thuốc giỏi.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì binh nghiêng lệch nên cần thuốc, thầy thuốc, bệnh điều trị lẫn nhau, nghĩa là như thầy thuốc."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Mẹ với thầy thuốc, tùy thuộc ở nghĩa làm dụ. Lấy tuệ giải thêm lớn kia để dụ cho mẹ. Nghĩa trị bệnh là thầy thuốc.

Lại không có ý chỉ riêng, tìm kiếm thầy thuốc. Dò xét căn cơ của người nữ kia phát ra mà điều trị cho."

Pháp sư Trí Tú nói: "Khéo giành lại pháp thân. Pháp thân khéo

ứng, ứng thân làm thầy thuốc, dụ như tìm kiếm."

"Lương y đã đến."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Căn cơ đáng điều trị phát ra vào thời gian này."

"Hòa chung ba thứ: Bơ, sữa và đường phèn rồi bảo đứa trẻ uống."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói pháp hữu vi vô thường, khổ, vô ngã là thứ thuốc hay chữa trị bệnh nghiêng chấp."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ ba, dụ cho nói giáo nghiêng lệch."

"Thầy thuốc dặn người nữ: Sau khi trẻ uống thuốc xong, nhớ đừng cho nó bú ngay."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sữa của giáo "Thường", pháp nuôi con ví dụ cho "Vô ngã" ít, nói dụ về "Ngã" nhiều, đều dùng sữa làm dụ. Điều trị do đạo quyền, ví dụ căn dặn, vì tà ngã chưa dứt, chớ nói pháp thân là "Ngã"."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói "thường" là thật trí, nói vô thường là quyền trí. Vào thời bấy giờ, chỉ được nói "Quyền", chưa được nói "Thật", vì nghĩa liên quan nhau giữa "Quyền" và "Thật", nên nói "Căn dặn". Chẳng phải không cho bú, chỉ vì lúc cho bú chưa đến, nên nói vã lại". Vì "Quyền" tuệ chính là nói "Vô thường", "Thật" tuệ biết thời gian chưa đến. Vì không nói về "Thường", nên nói "Vả lại chớ".

"Phải chờ khi thuốc đã tiêu hóa, mới được cho trẻ bú."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:"Ngã" ba cõi đã dứt, mới được gọi là "Ngã"."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nếu Điên đảo nặng đã dứt trừ, thì đạo đối trị cũng cáo chung."

"Lúc ấy, người nữ liền thoa chất đắng vào vú."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Giáo vô ngã không phải điều mà chúng sinh ưa thích, vì vị nó đắng."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vô thường, vô ngã, lạm quá pháp thân, có danh, không có thật, dụ cho thoa chất đắng bên ngoài."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lẽ ra phải nói rằng, thầy thuốc thoa thuốc vào vú mới đúng, đàng này lại nói rằng, người mẹ tự thoa, ấy là lấy nghĩa khéo nuôi con, tiện hơn. Lại, giải thích: "Vì tiêu biểu thầy thuốc với người mẹ không có tự thể khác nhau."

"Nói khẽ với con mình: "Vú mẹ đã thoa thuốc độc, con chớ sờ đến."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ái nhiễm gọi là sờ mó. Thân đều vô thường, không thể ái nhiễm."

“Đứa bé khát sữa, muốn được mẹ cho bú, nhưng thoáng đánh hơi chất đắng trên núm vú, nên không dám đến gần.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chán tai hại thân khổ, tìm niềm vui vô vi, nghe nói Đức Phật vô thường, nên chí không mong cầu.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Cần sữa thường trụ, dụ cho khát. Đây là nói theo lý. Vì sinh khởi nói vô ngã, nên trái với giáo mà không thọ, dụ cho không dám đến gần (bỏ đi), đây là nói theo tình.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thói quen chấp thường đã lâu, giờ đây lại sắp khởi, như khát sữa. Thường nói là vốn ở Đức Phật, dù là chấp trái ngược, vì cũng được từ Phật, nên nói sữa mẹ, chỉ vận chuyển sáng suốt gần với giáo thiên lệch, tâm điên đảo muốn khởi không được, dụ cho bỏ đi (không dám đến gần mẹ).

Lại, giải thích: Dù nghe chỉ thú của giáo thiên lệch, như có lý trở về chân, mà giáo thiên đã gần mà “Giải” viên không có dịp phát ra, như vì nghe mùi đắng, nên bỏ đi.”

“Đến khi thuốc uống đã tiêu hóa.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tà ngã đã dứt, tức là lúc để nói chân ngã.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ví dụ thứ tư, nói về viên giáo.”

“Người mẹ vội dùng nước rửa sạch vú rồi gọi con đến cho bú.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Nay, nói “Ngã” thường, chia ra hai giáo rõ ràng.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Là căn cớ đáng nói, tức là gọi con.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Giáo thường đã hưng thịnh, không có “Hoặc” lạm quá Đức Phật nữa. Về nghĩa như dùng nước rửa sạch vú.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích giáo “Thường” như nước, lý được giải thích như sữa. Về nghĩa, là dùng nước rửa sạch vú.”

“Lúc đó, đứa trẻ dù khát sữa, nhưng vì còn nhớ mùi đắng, nên không dám đến bú.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chấp giáo nghiêng lệch trước, không tin thuyết sau.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đủ như đã nói trong phần khai tông.”

Người mẹ bảo: “Vì con đã uống thuốc” cho đến “Giờ đây con hãy đến bú, không còn đắng nữa đâu!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Như ví dụ thầy thuốc mới, thầy thuốc cũ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ví dụ thứ năm, chỉ rõ lại chỉ thú nay và xưa.”

Đứa trẻ “Nghe mẹ bảo, dần dần đến bú.”

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: “Kính vâng theo thuyết nay, không còn chấp lầm giáo xưa nữa.”

“Này người thiện nam! Như lai cũng vậy. Vì hóa độ tất cả chúng sinh” cho đến “Vì dứt bỏ các kiến chấp giả dối của thế gian.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ba cõi luống dối, chấp cho là “Ngã”, đây gọi là kiến chấp giả dối.”

“Thị hiện pháp xuất thế gian”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Biết kia luống dối, tức là xuất thế gian.”

“Lại, chỉ rõ quan niệm chấp ngã của thế gian là giả dối, vì chẳng phải chân thật.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Là giải thích về “Ngã” gạo, mè ở câu đầu trong lý không có.”

“Vì tu pháp vô ngã, thân được thanh tịnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích câu thứ hai.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trên đây, lược hợp ví dụ ba thứ thuốc như bơ, sữa...”

“Như cô gái kia vì chữa bệnh cho con mình” cho đến “Nói các pháp đều không có ngã.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Nêu lại ví dụ thứ ba, lại hợp.”

Như cô gái kia rửa sạch vú rồi, gọi con đến bú.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nêu ví dụ thứ tư.”

“Nay ta cũng vậy, là nói Như lai tạng, vì cho nên các Tỳ-kheo không nên sinh tâm kinh sợ.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Hợp ví dụ rửa sạch vú.”

Như đứa trẻ kia, khi nghe mẹ gọi, lần lần trở lại bú.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Nêu ví dụ thứ năm.”

“Các Tỳ-kheo cũng vậy, nên tự phân biệt bí tạng của Như lai, là không được, không có.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Hợp theo giáo pháp.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Thật không có ngã.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên đã nói chúng sinh có ngã, “Ngã” tức Phật tánh. Nói về “Hữu” có hai thứ: “Hữu” hiện tại và “Hữu” ở vị lai, nhưng về nghĩa thì “Hữu” chưa phân biệt rõ ràng, do đó phải dùng mười một việc làm câu hỏi, để bắt bẻ về cái “Hữu” của hiện tại trở thành chỉ thú của “Hữu” vị lai.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Kho báu trong nhà dụ cho chúng sinh có chân ngã sáng lớn ở ngay trong họ. Bồ-tát Ca-diếp biết chúng đang nghi ngờ, bèn đặt ra câu hỏi rằng: “Tức là lẽ ra đã có tác dụng của tánh quả ư?”

“Vì sao? Vì khi đứa trẻ mới sinh không hiểu biết gì” cho đến “Do nghĩa này nên biết không có ngã.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đều trách cứ ở tác dụng hiện tại.”

Pháp sư Tăng Tông nói:“Ngã” lấy tự tại làm nghĩa, trong khi đứa trẻ không hiểu biết gì, thì không có tác dụng soi sáng, cho nên biết không có “Ngã”!

Nếu chắc chắn có “Ngã” thì khi thọ sinh rồi cho đến “Là thường trụ, lẽ ra sẽ không có tướng hư hoại.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Người tự tại lẽ ra không vô thường.”

Nếu không có tướng hư hoại, thì sao có Sát-đế-lợi” cho đến “Biết chắc chắn Phật tánh chẳng phải là pháp thường.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Nêu quả báo không bằng nhau, để chứng tỏ không có tự tại.”

Nếu nói Phật tánh chắc chắn là thường” cho đến “Nói dối, nói thêu dệt, tham lam, giận dữ, tà kiến.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Nói do nhân không chính đáng, cho nên biết vô “Ngã”.

“Nếu tánh chất của “Ngã” là thường, vì sao sau khi uống rượu, con người lại say sưa, mê loạn?”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Câu trước nói: “Nếu có ngã thì không nên bị chuyển biến theo duyên bên ngoài.”

Nếu tánh của “Ngã” là thường, thì người mù lẽ ra thấy sắc, kẻ điếc lẽ ra nghe tiếng, người câm đáng lẽ nói được và người què quặt lẽ ra cũng đi được.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Trước kia nói không nên gây ra điều ác trong nhân. Nay, ở đây nói không nên cam chịu quả ác này.”

Nếu tánh của “Ngã” là thường, thì không nên tránh xa hầm lửa, nước lụt, thuốc độc, gươm, dao, kẻ ác, thú dữ.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Nếu có chút sợ sệt, thì đâu phải là tự tại?”

“Nếu “Ngã” là thường, thì đối với những việc đã từng nghe, thấy” cho đến “Tôi đã từng thấy người này ở chỗ nào ư?”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Có Ngã thì thường ghi nhớ, chẳng

lẽ quên ư?”

“Nếu “Ngã” là thường thì không nên có các trạng thái già trẻ, thịnh suy, nhớ lại việc đã qua.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Các câu trước đều căn cứ vào tâm, một câu này là nêu sắc. Nếu tự tại, thì hẳn là thường, tâm làm sao quên được, sắc làm sao biến chuyển được?”

“Nếu “Ngã” là thường, thì nó ở chỗ nào? Có phải ở trong nước mũi, nước miếng, hay trong các màu xanh, vàng, đỏ, trắng chăng?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Từ trước đến đây, đã tra xét lý cùng cực, nay trách cứ chỗ ở. Nếu không ở riêng một phương, thì đáng lẽ phải ở khắp mọi nơi? Ở mỗi chỗ trước đây để xem xét là không .”

“Nếu “Ngã” là thường, thì lẽ ra phải ở khắp thân” cho đến “Nếu khi chặt đứt thân thể, thì “Ngã” đó lẽ ra cũng bị chặt đứt?”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Không ở riêng một chỗ nào, về sự đã nói như trên. Nếu hiện nay có khắp, thì đồng với mè, gạo, đâu nói là tự tại, lại nói là thường ư?”

“Phật bảo Ca-diếp: Này người thiện nam! Ví như nhà vua” cho đến “Có viên Kim cương giữa trán.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Nói chẳng phải không có, nhưng chẳng phải mình có, vì trên trán trí tuệ có gắn viên ngọc chân ngã.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là đáp câu hỏi để nói về Phật tánh dù “Có” đối với người nhận thấy thì thành “Giải” (hiểu rõ), đối với người không thấy, sẽ thành “Hoặc” (mê lầm). Vì không thể nói là “Có” nên trách cứ tác dụng hiện tại, như hạt châu ở giữa trán kia, nếu sáng rõ thì trang nghiêm cho thân, còn ẩn thì sẽ thành bệnh, vì không thể dùng viên ngọc ở thân, nên thường trách cứ vẻ đẹp của nó. Đây là đáp chung các câu hỏi. Dưới đây sẽ có thí dụ riêng:

Vua, dụ cho Đức Phật lực sĩ, dụ cho người tu hành, viên ngọc dụ cho “Giải”. Phật nói tánh nhân quả, người nghe nhận hiểu được. Hiểu tròn đầy có thể trách, như ở giữa hai đầu chân mày.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Tin, hiểu Phật tánh Trung đạo không nghiêng lệch, cũng như ở giữa hai đầu chân mày kia. Tin, biết Phật tánh chắc chắn là dụng của mình, giống như giữa hai đầu chân mày kia có viên ngọc này.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ý ví dụ này nói chẳng phải không có tánh thường, chỉ vì bị hoặc che lấp, nên không có công dụng hiện tại. Không thể lấy cớ hiện tại chưa có công dụng mà cho là không có. Ví dụ này có năm lớp ý:

1. Nói đã có lãnh thọ việc “Giải” trong quá khứ.

2. Nói trôi lăn trong sinh tử, tức là mất đi “Giải” xưa.

3. Nói dù mất “Giải” gốc, nhưng do năng lực lành đã chiêu cảm đến bậc Thánh, nên ra đời nói giáo nghiêng lệch.

4. Nói về căn cơ thường mới phát, vì nói Viên giáo.

5. Giải thích lại, sau đó mới tin ý chỉ chủ yếu đã quy lấy, thứ hai, dụ cho mất “Giải”, khởi “Hoặc”, nhằm nói về “Hoặc” đọng lại trong sinh tử, che lấp mắt tuệ, không có công dụng hiện tại, không thể nói là hoàn toàn “Không”. Nhà Vua: Nhà là chỗ, chỗ mà Đức Phật giáo hóa cùng khắp. Vì lực sĩ đã dùng năng lực chống cự dữ dội để khuất phục đối phương nên gọi là Đại, đã giáo hóa người tu hành, cuối cùng bẻ gãy hết việc ác lớn, như Đại lực sĩ.

“Hạt kim cương là nói về tín, hiểu Trung đạo, phá tan được điên đảo, dụ như Kim cương.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ví dụ có bốn ý:

1. Ví dụ sinh “Giải”.

2. Ví dụ mất “Giải”.

3. Về sau Đức Phật ra đời, nói giáo nghiêng lệch.

4. Nói viên giáo.

Hạt ngọc: “Dùng chung sáu hạnh lý giải nhân quả hợp thành thí dụ.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Chia ví dụ này thành hai đoạn: Từ bắt đầu, cho đến “Buồn rầu than khóc”, là nói về trước hiểu mà sau mất. Kế là, từ “An ủi dụ cho lực sĩ nói thí dụ, là nói về sau, Đức Phật nói lại, lại được hiểu rõ.”

Trong đoạn trước có hai thứ bậc, đây là bậc thứ nhất, chính là nói về ngày xưa, lúc đã được lòng tin hiểu rõ về Trung đạo.

“Cùng đấu vật, đọ sức với lực sĩ khác”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tà “Ngã” là khác đối với chánh “Giải”. Chánh giải chưa vững chắc, mà tranh luận với tà mạnh mẽ, dụ cho so sánh thế lực.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là ví dụ về mất “Giải” thứ hai, nói về “Giải” vi tế, kiến cạn cợt, mà khởi lên “Hoặc” nặng nề, đã lìa sinh tử, đâu được nghe “Có”, mà liền khiến cho có công dụng hiện thực. Công dụng hiện tại đã “Không”, bàn cho rằng mất hẳn ư?

Lực sĩ khác, dụ cho tâm vô minh. “Giải” là dứt hết “Hoặc”. Thủ dụ cho lực sĩ. “Hoặc” hữu lậu là kẻ ngăn cản “Giải”, cũng gọi là lực sĩ.

So sánh thể lực, là văn tuệ chưa sáng suốt mà lúc tâm ngã dao động. “Giải” “Hoặc” giao đấu với nhau, dụ như so sánh thể lực (đọ sức)”

Pháp sư Trí Tú nói: “Đấu sức với nhau, dụ cho hai lực sĩ khuất phục lẫn nhau.”

“Mà lực sĩ kia đã húc đầu vào lực sĩ nọ.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Vô minh là kiết đứng đầu các kiết.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ngã kiến, là kiết đứng đầu các kiết, nên nói dùng đầu húc.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Giải, Viên lấy chánh tín làm đầu, tâm tà dùng Bất Tín làm đầu. Tín đã bị bất tín xâm phạm, như hai cái đầu húc vào nhau.”

“Hạt ngọc trên trán lực sĩ kia đã lún mất dưới da.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chịu khuất phục dưới phe tà, nói là ẩn mất. Có danh, không có thật dụ cho da.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Chánh tín nhỏ nhen, cạn cợt, không thể tự làm mình vững chắc, tức là đồng với thuyết tà kiến.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tín bị Bất tín lấn át, “Giải” tròn thì ẩn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đệ tử Phật dùng tướng, tâm để nói không có tướng. Về lý đã vô tướng, u ẩn mà khó hiển bày. Ngoại đạo lại dùng tướng, tâm để nói về tướng. Về mặt lý thì dễ an ổn, sống trong sinh tử đã lâu, tức là mất đi “Giải” gốc, đuổi theo tà chấp kia, nên nói là lún vào trong da.”

Đạo Tuệ ghi: Sở dĩ nói trong da vì nói chẳng phải hạt ngọc mất hẳn, mà tìm kiếm thì, sẽ phát hiện không lâu.”

“Đều không tự biết rằng hạt ngọc này vẫn còn”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lấy “Tà ngã” làm chân, không biết đã mất đi chân ngã.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Dùng đầu “Tà hoặc” để làm vỡ trán chánh tín. Hễ chánh tín bị phá vỡ thì làm sao biết được mình vốn có Phật tánh ư? Dù không biết mình có, nhưng cuối cùng về mặt lý thì rõ ràng, như viên ngọc lút mất trong da.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Khởi kiến thường ngang trái, tức là mất đi những gì vốn đã hiểu biết. Nếu nhận thức thường ở quả thì sẽ ổn định được địa kia, tức là có sự tồn tại. Đã trái với hiểu biết kia, vì tâm vô thường, nên nói “Không biết vẫn còn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lý được, mất chẳng phải đối tượng mà

mình tỏ ngộ, nên nói "Đều không tự biết".

"Ngay chỗ lún trên trán của lực sĩ kia, mọc một mụt nhọt." Pháp sư Tăng Tông nói: Vì mất chân ngã mà thành hoặc điên đảo, đưa đến khổ sanh tử.

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Phá vỡ chánh tín, nên có mụt nhọt bất tín."

"Liền mời thầy thuốc điều trị"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Khổ sinh tử rất ép ngặt, duyên "Giải" lại chiêu cảm. Lúc tỏ ngộ đã gần kề, căn cớ đến, hợp với Thánh, như ý nghĩa nhờ thầy thuốc."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là ví dụ thứ ba, đường cảm ứng giao nhau, nghĩa là mời, bảo."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chúng sinh có thiện, có khổ, cả hai đều duyên cảm đến Phật, thấy Phật, tức là vì có khả năng diệt khổ, nên nói chữa trị."

"Bấy giờ, có người thầy thuốc khéo biết các phương thuốc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Minh y dụ cho Đức Phật khéo dứt trừ tám đảo, dụ cho biết rõ về phương thuốc".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chính là Đức Thích-ca điều trị bệnh "Hoặc", nên gọi là thầy thuốc, thấu hiểu phương pháp của kinh giáo, thuốc của Tông chỉ sâu kín, nhiệm mầu cùng cực."

"Biết ngay nguyên nhân mụt nhọt này là do hạt ngọc tiềm tàng sâu trong thân."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Duyên" mất "Giải" trở thành "Hoặc", đưa đến sinh tử."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Người thầy thuốc thấy mụt nhọt, biết nguyên nhân thấm vào cơ thể. Đức Phật thấy chúng sinh trôi lăn trong năm đường, biết là khởi ngang trái chấp thường giả dối, nên đánh mất "Giải" vốn có."

"Viên ngọc này khi lún vào da rồi liền dừng lại."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì biết ngay chẳng phải mất lâu, nên nói "Dừng lại."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Lý Phật tánh chung quy là công dụng của tâm. Dù bị phiền não tạm thời che lấp nhưng hạt ngọc chỉ ở tạm trong da, không bao lâu sẽ lộ ra."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lý viên "Giải", không lúc nào tạm dứt, mới có việc bỏ dở, hưng thịnh, lý ấy thường còn như sự dừng lại."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dù có mất đi kiến giải vào thời gian bấy

giờ, nhưng căn cơ xưa vẫn còn không mất.”

“Bấy giờ, người thầy thuốc liền hỏi lực sĩ: “Viên ngọc trên trán ông đâu rồi?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Vì nói vô ngã tức là nói lên có chân ngã”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nói giáo nghiêng lệch, chấp thường một cách ngang trái là đánh mất. Chỉ có “Ngã” thường đồng mất, mất gọi là không hiện rõ. Đức Như lai ra đời vì giảng nói về giáo nghiêng lệch, đẩy lùi tà ngã kia, tìm kiếm sở chấp, nhận biết các chấp đó đều là sai lầm, nghĩa mất mới được biểu hiện rõ. Như lực sĩ kia đánh mất hạt ngọc, dù đã lâu, nhưng không tự biết, đến lúc thầy thuốc hỏi, mới biết.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sở dĩ vì nói lẽ vô thường, là vì ý muốn bày tỏ “Giải” sẵn trong kia, dụ như hỏi lực sĩ nọ hạt ngọc vốn có kia hiện nay đâu rồi?”

“Lực sĩ kinh ngạc đáp: “Thưa Đại sư y vương! Hạt ngọc trên trán tôi đã biến mất rồi?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Vì chàng lực sĩ không biết mất lúc nào, nên khi nghe hỏi, mới tỏ vẽ kinh ngạc, nói bừa là mất. Đáp rằng: “đúng vậy?”

“Viên ngọc này, hiện giờ nó ở đâu? Chẳng phải huyễn hóa”, nói xong, buồn rầu, khóc lóc.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Đã cho là đánh mất hạt ngọc, lẽ ra phải tìm kiếm xem nó ở đâu, lại nói là không còn, cho là như huyễn hóa.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tìm kiếm bác bỏ năm ấm, mà không được gì. Hóa, nghĩa là chấp tất cả pháp đều không, khóc lóc, là tỏ ngộ tất cả pháp chỉ là tám khổ.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Vì học quán sâu vô ngã, cho đến nói rằng, không biết chân ngã ở đâu?”

Pháp sư Trí Tú nói: “Dù nghe giáo nghiêng lệch, nhưng hễ chưa hàng phục thì ví dụ kinh hãi đáp. Cuối cùng tin vào nghĩa chỉ thú hôm nay, nói là “Hạt ngọc của tôi”, đã mất rồi ư?”

“Lúc ấy vị thầy thuốc an ủi lực sĩ: Nay ông không nên quá buồn rầu đau khổ”.

Xét: Pháp sư Đạo sanh nói: “Để thỏa lòng mình, nói là hạt ngọc không còn, bèn nói rằng, vì tôi đã tỏ ngộ. Về lý, đã hiển này trong thân, cũng là nói biết rõ ràng.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là ví dụ thứ hai. Pháp hữu là bất

không, cũng có "Ngã" thường, không phải như đã thấy tất cả khổ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là ví dụ thứ tư. Y theo giáo mà thực hành, đã dứt trừ điên đảo nặng nề. Nay căn cơ thường mới phát, giải thích quả Phật, Phật sở dĩ là thường, vì đây là hữu tình đã được ổn định, như hỏi han an ủi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Từ dưới đây đoạn thứ tư, ví dụ về căn cơ chúng sinh thành thục, có khả năng nghe pháp thường trụ, tức kinh giáo Niết-bàn, là lời an ủi, khuyến dụ."

"Vì lúc đấu vật, hạt ngọc bị lún vào cơ thể ông, nay nó ở trong da, bóng nó hiện ra ngoài."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là thuyết nay, nói về "Giải" của lúc trước, "Hoặc" tạm thời mê, duyên xưa ngầm phát, dụ cho ảnh hiện ra ngoài."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dù lại mất kiến giải, nhưng lý không mất. Đương thời dù bị "Hoặc" che lấp, nhưng với năng lực của một niệm kia, tất nhiên dẫn đến quả cùng cực. Tướng tối tăm cảm vời, chẳng được nói là tướng "Không", như viên ngọc dù tiềm ẩn trong da, nhưng bóng nó vẫn hiện ra ngoài."

"Lúc các ông đấu vật nhau, vì cơn giận dữ qua sâu độc mạnh mẽ, nên hạt ngọc đã bị lún vào thân thể, mà không tự biết."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cho rằng nhân của giải, thường vẫn tồn tại, tỏ ngộ ở ngày nay, tự không biết mà thôi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Khởi "Hoặc" thì mất "Giải" vì bị độc nặng nề, nên không tự biết."

"Bấy giờ, lực sĩ không tin lời thầy thuốc nói" cho đến "Nay sao ông lại nói dối tôi."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Chấp mất, không tin vào thuyết nay."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trong da cạn gần dụ cho thời gian hiện tại. Pháp hữu vi hiện tại, chỉ cho khổ bất tịnh, há thấy được công dụng của Phật tánh ư?

Trong gân rất sâu xa dụ cho vị lai, vì không thể thấy nên nói Phật tánh (viên ngọc) kia không có."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Phật tánh thanh tịnh. Do đó, nếu đối với phiền não thì Phật tánh sẽ không được chấp nhận như vậy, nếu đối với việc lành, lúc chưa có điều lành, thì sẽ không có Phật tánh, không nên nói là thấy."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Gần là mười một lần thưa hỏi của Bồ-tát

Ca-diếp.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Không khác với từ ngữ thường mà các Tỳ-kheo không tin trong ví dụ thầy thuốc mới cũ ở trước.”

“Bấy giờ, người thầy thuốc cầm gương soi, soi vào mặt lực sĩ kia, hạt kim cương liền hiện rõ ánh sáng trong gương.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Gương trí tuệ có được từ Đức Phật, như người thầy thuốc.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Gương soi là biểu tượng để dụ cho Viên giáo. Mặt có hai mắt, dụ cho hai tuệ, tánh ở trong văn, như người có mắt soi thấy vóc dáng mình trong gương soi.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Dù một lời nói thoảng qua, vẫn chưa thể tin ngay được. Nếu được chiếc gương “Chân giải”, mới chứng biết được, “Giải” từ Đức Phật mà được, như thầy thuốc cầm gương soi.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là ví dụ thứ năm. Hạt ngọc phản ánh trong suốt dưới lớp da mà không biết, phải là chiếc gương sạch, thì mới soi thấy. Sẽ nói về lời nói để giải thích lý, lý do lời nói được tỏ rõ, như hạt ngọc hiện trong gương.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Chiếc gương soi tức giáo Niết-bàn, mặt, dụ cho tâm chúng sinh.”

Minh Tuấn nói: “Gương chỉ cho ví dụ này, mặt dụ cho đức tin. Lý và giải, trái phải là thí dụ, đồng với ví dụ hạt ngọc. Dù lý chưa có mà tin, hiểu đã được. Đã nhờ ví dụ mà được ngộ, như mặt thấy rõ trong gương. Ví dụ này do chính Đức Phật nói, nên nói thầy thuốc cầm chiếc gương.”

“Lực sĩ thấy rồi, tâm rất kinh ngạc, có cảm tưởng kỳ lạ đặc biệt.”

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: “Tín đồ thọ giáo, nghe thấy Phật tánh, mới sinh tin hiểu, trong thân bèn có lý vượt hơn này, có cảm tưởng kỳ lạ, đặc biệt này.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Sự hiểu biết sinh ra, ý biểu lộ sự kinh ngạc. Quý ở chỗ tỏ ngộ, là ý tưởng kỳ lạ đặc biệt.”

“Này người thiện nam! Tất cả chúng sinh cũng giống như vậy” cho đến “Chỉ có Phật tánh đều không thể thấy được.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Hợp ví dụ về mất “Giải”.

“Mà bị tham dâm, giận dữ, ngu si” cho đến “Vì sự ngu si đã che lấp bản tâm, nên không biết Phật tánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp với ví dụ ban đầu.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Hợp với ví dụ chỗ hạt ngọc lún vào trán của lực sĩ, nổi lên mụt nhọt. Che lấp tâm, nghĩa là hợp với “Đều không

tự biết hạt ngọc này vẫn ở chỗ của nó.”

“Như hạt ngọc của lực sĩ vẫn ở ngay trong cơ thể” cho đến “Huống chi biết được chân tánh của ngã”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Hợp với thí dụ thứ hai. Pháp sư Tăng Tông nói. “Người tu học vô ngã, hợp với ở trên là không có bỏ ư? Không biết chân tánh của ngã, nghĩa là lại hợp với ví dụ thứ hai. Không biết chỗ vô ngã: Trở lại chấp nghiêng lệch mà tu không quán, vì chẳng phải căn cơ ở bạn lành học tập mà được, nên chẳng phải khéo hiểu.

“Này người thiện nam! Như lai nói các chúng sinh đều sẵn có Phật tánh như thế” cho đến “Tạng Như lai vô lượng không thể suy nghĩ bàn luận như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp với ví dụ thứ ba.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Hợp với ví dụ cầm gương soi thứ năm.”

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng, Đời Lương.

QUYỂN 19

Phẩm 12: **NHƯ LAI TÁNH**, (Phần 2)

Ví dụ thuốc một vị ở núi Tuyết.

Giải thích: Phật Tánh ở trong năm ấm, không mất, không hư hoại.

Giải thích kinh Phương Đẳng như Cam lộ, thuốc độc.

Nói rộng về ba thứ ba quy y:

1. Thứ bậc.
2. Một thể.
3. Phật tánh vị lai của thân mình.

Lại nữa, "Này người thiện nam! Ví như ở núi Tuyết".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Không theo lời Phật nói, mà chấp nên, trở thành mê hoặc".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên, đã đáp chung mười một câu hỏi, mà Phật tánh không hư hoại, nghĩa ấy chưa rõ ràng. Lại, ví dụ ở trước nói: "Hạt ngọc đã bị lún vào thân, dường như Phật tánh có thể hư hoại. Nay dùng ví dụ này để nói lý do mất "Giải", Phật tánh không thể phá hoại. Núi Tuyết, dụ cho Thân năm ấm."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Dụ cho chúng sinh."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ví dụ ở trước nói về khởi "Hoặc" trái lý, không được dụng hiện tại. Ví dụ này nói: Nếu muốn lấy, có phương thì được, trái với phương thí mất. Núi Tuyết, dụ cho Kim Cương, trở xuống, là thần minh của nhân địa."

"Có một vị thuốc tên là "Vị lạc", vị rất ngọt ngon".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thuốc dụ cho Phật tánh, Ngọt, dụ cho cho Thường, Lạc."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thấy Phật tánh, là trị bệnh sinh tử, dụ cho thuốc. Vị lạc: Thể của vị chẳng phải niềm vui, mà sinh ra niềm vui cho người. Phật tánh chẳng phải niềm vui, vì hiểu được Phật tánh,

thì sẽ thoát khổ, nên dụ Phật tánh là vị lạc. Rất ngọt: Vị ngọt, thì được người ưa thích. Lý Phật tánh có biết được hương vị ngọt ngào, dụ cho vị ngọt.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Nhất vị, là lý Phật tánh không có sự khác nhau về sinh và diệt.”

“Ở dưới lùm bụi, không có người nào thấy được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chín trụ trở xuống, không thể thấy được.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Vì bị phiền não che lấp nên dù có Phật tánh, chúng sinh vẫn không thấy.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Không có mắt tuệ của Thập địa, cho nên không thể thấy được.”

“Có nhiều người ngửi thấy mùi thơm biết ngay ở chỗ đó chắc chắn sẽ có thuốc này.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Bồ-tát nói giáo “Vô ngã”, nói lên chân ngã của Như lai, dụ cho nghe mùi hương.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ví như Bồ-tát Thập địa khi nghe Phật nói xong, có thể thấy được phần ít, là nói về lý tánh sâu xa.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Người tu hành nghe Phật nói, biết trong phiền não có “Phật tánh”.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Có” chỗ cho là đã được hiểu văn tuệ. Dù không có mắt tuệ Thập địa thấy được, nhưng tin giáo, sinh hiểu sẽ biết là “Có”.

Pháp sư Trí Tú nói: “Vì như Đức Phật quá khư, lúc đầu nhận biết nhỏ nhoi, như vừa nghe mùi hương của thuốc kia, biết ngay là thuốc, cuối cùng tu hành, sẽ được thành quả Phật.”

“Ở đời quá khứ có vua Chuyển Luân” cho đến “Làm các đồ đựng để nhận thứ thuốc này.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Chư Phật xa xưa, nói pháp vô ngã. Lý vô ngã như đồ đựng kia có bên ngoài, không có bên trong.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vua, dụ cho Phật. Chỉ cho Đức Phật là người có khả năng thấy được, nói được. Đồ đựng dụ cho Viên giáo.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Nói giáo pháp của Phật quá khứ dù chẳng phải một, nhưng đều biểu dương cho tánh, như làm đồ đựng là để nhận thuốc.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Vua thông suốt, dụ cho Phật trước. Nếu lấy gần, tức là Đức Phật Ca-diếp. Vì nhà Vua muốn tìm kiếm thuốc ở trên núi, nên chỗ nào cũng đều có làm đồ đựng để nhận thuốc, dụ cho

Đức Thế tôn Ca-diếp lúc còn là phàm phu, tu muôn hạnh để mong cầu quả Phật.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Núi dụ cho năm ấm, đồ đựng dụ cho kinh giáo. Các chỗ dụ cho mười hai bộ, nói Đức Phật trước vì muốn cho năm ấm chúng sinh đều được tánh của ngã thường, nên nói mười hai bộ kinh. Dù nói vô thường, nhưng đều vì muốn cho chúng sinh được lý Trung đạo thường, nên nói “Để nhận thuốc này.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Muôn hạnh như đồ đựng. Hạnh do thân khởi, dụ cho chỗ nào cũng làm ra.”

“Khi thuốc này chín”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghe Đức Phật nói liền, nhận hiểu không có sai lầm, nhờ dụ mà lộ hạt ngọc trên trán.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Lúc Phật tánh ứng với lưu thông, nghĩa rạng rỡ là chín.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Năng lực của nhân đầy đủ, như thuốc đã chín muồi.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Là thời kỳ thành Phật.”

“Từ đất tuôn chảy ra”.

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: “Vì tánh sáng tỏ nên thoát khỏi phiền não.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nhân mãn, quả được hiển bày vì Phật nhãn đã soi sáng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì lý nhân quả không ngoài thân, nên nói có ngay trong năm ấm.”

“Gom trong đồ đựng”.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Lý Ngã thường ứng với lúc tu muôn hạnh. Nghĩa vị đều ở trong văn kinh.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Vị lý của Phật tánh, kinh giáo được nhóm hợp đầy đủ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Quả lại ứng với nhân là gom nhóm.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Hiển bày trong kinh giáo.”

“Mùi vị chân chánh”.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lý Phật tánh khác thể với vật ngụy.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lý thường là lý được Viên giáo giải thích, là chân chánh.”

“Sau khi vua băng, hễ ở chỗ nào thuốc chảy ra, thì đều có các vị thuốc khác nhau.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Sau khi Phật nhập Niết-bàn, các đệ tử Phật tìm tòi, nghiên cứu kinh, giáo, chấp nghiêng lệch nghĩa kinh giáo, đối với lý nhất vị, tùy theo thuyết mà thành khác. Chấp lấy nghĩa đã nghiêng lệch mà thọ thân khác nhau.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nhận lấy kiến giải chưa được thuần thục. Phật đã nhập diệt, pháp bị rời rạc, người sanh hiểu khác, khởi các thứ kiến chấp, chịu quả khác nhau, để bày tỏ nỗi khổ mất “Giải”.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Sau khi Phật nhập Niết-bàn, vì các Luận sư đều chấp nghiêng lệch, nên nói Phật tánh có các thứ khác nhau. Theo các các chấp nghiêng lệch, thì thọ thân có khác, như chỗ thuốc chảy ra có các thứ khác nhau.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lý Phật tánh chỉ có một, vì người chấp khác nhau, nên có chín mươi lăm thứ. Đã gây ra nhân tà, thì sẽ cảm thọ bốn quả ác, như các vị của thuốc.”

“Vị thật của thuốc này ngưng đọng ở trên núi, giống như mặt trăng tròn.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Không vì chấp lấy mà có nghiêng lệch, chánh lý bị hư hoại, không do thọ thân khác nhau, làm cho chân ngã dứt.”

“Người phàm phước mỏng, dù cho có ra công đào xơi vất vả cách mấy đi nữa, cuối cùng vẫn không được thuốc.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dù sinh kiến chấp khác, vẫn không thể hủy hoại chân. Thánh và Phàm bặt giao, thì “Thường” mới được sáng tỏ, là nghĩa không hư hoại.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Kiến chấp dù khác đường, nhưng không làm thay đổi Phật tánh. Dù cảm thọ thân khác nhau, nhưng Phật tánh vẫn không thay đổi, phàm phu chấp nghiêng lệch, nên dù dứt hết lo nghĩ, thì vẫn không thể nào thấy được chánh lý.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Không lẫn lộn với ngụy, là chân tánh, phải thường ở người, không thể dời đổi, như thuốc ngưng đọng. Tròn sáng, không nghiêng lệch, về sự thì đồng với mặt trăng.”

Phàm phu phước mỏng, không thể được, nghĩa là không có tuệ, để tự tu dù gia công khổ hạnh, như pháp giữ giới trâu, tự nhịn đói... cách lý càng xa. Nếu là người khuất phục dục, thì sẽ được định Vô tưởng và định Phi tưởng, chấp là Niết-bàn, cũng trái với phương cách nói trên, nên nói “Dù có gia công khổ sở, vẫn không thể thấy được thuốc.” Quyển sáu nói: “Về lý, thì đồng đựng không sâu, nói là không phát vô lậu.”

“Khi có vua Thánh ra đời, vì nhân duyên phước đức của vua, nên

liền được vị chân chánh của thuốc.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chứng minh lại chỉ thú không hư hoại.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tức Đức Phật Thích-ca. Nói sau khi Phật trước diệt độ, nhận lấy chỉ thú được phương, là được, nhưng chúng sinh phước mỏng, tìm kiếm trái với phương thuật, thật ra, có trái, không trái khác nhau, lý này vẫn thường như vậy.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Về sau, khi Đức Phật ra đời, sẽ hiểu được Trung đạo như thế.”

“Này người thiện nam! Mùi vị bí tạng của Như lai cũng như vậy” cho đến “Chúng sinh vô minh, nên không thể thấy được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp với ví dụ đầu.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Hợp dụ dưới lùm bụi sâu rậm, không thể thấy được.”

ÁN: “Một vị”, dụ như Phật tánh” cho đến “Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Ty- xá, Thủ-đà,... ”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp ví dụ thứ hai.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Hợp với các thứ vị”.

“Phật tánh mạnh mẽ, khó có thể hư hoại” cho đến “Tất cả không ai có thể hủy hoại, đốt cháy, tiêu diệt được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp ví dụ thứ ba”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lời nói này chủ yếu nghiêng về mười một câu hỏi, hỏi rằng: “Nếu khi mất thân thì “Ngã” cũng mất theo phải không?

Hợp Đáp: “Vì không lìa tinh thần sáng suốt của nhân địa mà có, nên nói là “Có”! Đâu thể trách cứ cho “Ngã” và ấm là một. Hễ ấm diệt thì “Ngã” dứt.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nói về tánh của chánh nhân, vì thể tánh không thể thay đổi, nên không ai có thể giết hại được. Máu thịt sinh tử là do nhân riêng chiêu cảm, có thể bị tổn thương. Tánh chất của chánh nhân tự nhiên, chẳng phải do nhân sinh, nên không thể hư hoại”.

“Dù không thể hư hoại, nhưng không thể thấy” cho đến “Do nhân duyên này, nên không ai giết hại được.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Tổng kết ở trên”.

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật” rằng: Cho đến “Lẽ ra không có nghiệp bất thiện?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kế là thế của lời nói trên mà có câu hỏi này: “Nếu tánh không thể giết hại, thì giống như sát sinh không

có tội?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ngụ ý câu hỏi này là muốn cho giải thích về nghĩa “Vì không lìa tánh, nên nói là “Có”, chứ chẳng phải có tánh và ấm là một.”

Phật nói: “Này người thiện nam! Thật sự có sát sinh” cho đến “Tướng khác nhau trôi lăn trong sinh tử.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Dù phá hoại năm ấm, nhưng không gây tổn thương Phật tánh. Vì tổn hại năm ấm, nên gọi là sát sinh. Không thể vì Phật tánh không bị tổn thương, rồi cho rằng đều là nghiệp lành được.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì nhân không lìa quả nên nói trụ. Năm ấm nối nhau, hoặc làm trời, hoặc làm người ấm của trời, người khác nhau. Vì chết nơi này, sinh nơi khác, nên có thể hư hoại. Đều mong cầu lạc, tịnh, vì hai thứ này không khác, nên không thể phá hoại, Đức Phật dùng sữa có lẫn, chất độc làm thí dụ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Giải thích lý do dù có sát sinh, nhưng Phật tánh không hao tổn. Vì sao? Vì nói về đạo lý nhân, quả, nghĩa thật tương quan, hễ có nhân thì có quả, không có nhân thì sẽ không có quả, chính là vì Phật tánh không lìa thần minh của nhân địa, nên nói trụ trong ấm, đâu được trách cứ, khiến ta có một pháp với ấm là một, không thể thương tổn ư? Sở dĩ có tội giết hại, là vì năm ấm là pháp nối nhau của hữu vi. Năng lực là “Duyên” cắt đứt, vì đủ bốn nhân duyên, nên có tội giết hại. Tội từ dứt ấm sinh, vì không thể làm cho ấm dứt, nên tánh đều cùng bị hại, vì tánh là thường, nên ấm cũng không thể hư hoại.”

Kính Di ghi: “Trụ năm ấm là nương vào thân này tu “Duyên” tốt của nhân. Thần minh là chánh nhân, có nghĩa phát sinh. Nay cắt đứt sự nối nhau, thì nghĩa cấp dưỡng sự sinh phải bỏ dở dang! Bỏ dở, tức là nghĩa nhận lấy quả xa vời. Nay nói quả trong nhân, nên nói trụ. Vì cắt đứt nghĩa năm ấm nối tiếp nhau, ngăn cách thì điều lành không sinh, nên phạm tội sát sinh, chứ không phải trực tiếp vì cắt đứt hình chất, nên thành tội sát sanh. Vì vậy, nên cúng dường Xiển-đề không có phước, giết hại cũng vô tội.

Nói mắc tội, nghĩa là trực tiếp dùng lòng dạ xấu ác mà được, chứ chẳng phải vì xa lìa ấm.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu nói về quả báo luống dối vô thường thì sinh ở chỗ kia, chết ở nơi này, há có tội ư? Nay nguyên nhân mắc tội có lý do riêng. Nếu không có tâm địa gian ác và gây tổn thương ruộng phước, thì đều không có tội. Văn dưới đây nói: “Nếu giết con kiến, còn

có tội báo, chứ giết một người Xiển-đề thì không có tội."

Nói về cách nhận biết người phạm tội sát: Một là do tâm ác; hai là do gây tổn thương ruộng phước. Việc lành của người kia lẽ ra nên nối tiếp nhau sinh. Vì cắt đứt mạng người kia không được sinh nối tiếp, cho nên mắc tội, chứ không phải trực tiếp cắt đứt mạng sống để rồi phải rước lấy tai họa.

Phật tánh ở trong năm ấm: Đây là nêu "Duyên" Phật tánh của nhân. Nói về hành đạo thành Thánh là nhân của thân năm ấm này. Đã cắt đứt mạng sống người kia rồi, việc lành không khởi được. Muốn nói về sự tương ưng của tội phước hãy nói theo nghĩa này."

"Người chẳng phải bậc Thánh, chấp "Ngã" ngang trái cho đến "Tướng của vọng tưởng không chân thật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Người phàm tục nhận thấy ngang trái là nhân của năm ấm. Nhân hư, quả dối thì có thể hư hoại."

"Tướng của Ngã" xuất thế, gọi là Phật tánh, chấp "Ngã" như thế, gọi là rất tốt."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Dù còn thọ thân muôn mối, nhưng Phật tánh thường còn. Nếu chấp lấy cái được này thì rất tốt."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đức Phật khởi từ tánh, lý tánh không thay đổi, nhân thật, quả chân, cho nên không hư hoại."

"Này người thiện nam! Ví như người khéo biết kho báu trong lòng đất."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Dụ cho chấp ngang trái đối với "Ngã", tự cho là khéo biết."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Bồ-tát biết lý viên này ẩn trong các "Hoặc", như kho báu trong lòng đất."

"Vội dùng cuốc bén".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Dùng tà trí đập tan các ấm."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói là sức của trí".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Tu muôn hạnh"

"Đào thẳng xuống đất".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bồ-tát dùng năng lức trí tuệ, dứt trừ phiền não".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Quán năm ấm".

"Tảng đá lớn, cát, sỏi, đào xuyên thẳng qua không khó."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Quả ấm đã cảm thọ đều là đối tượng dứt trừ của tuệ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dứt trừ phiền não".

"Chỉ đến lớp đá kim cương thì không thể xuyên suốt. Nói về kim cương, tất cả, búa rìu đều không thể đập vỡ."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Phật tánh không bị tà kiến xuyên tạc, xoi thủng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dụ cho Phật tánh."

"Này người thiện nam! Phật tánh của chúng sinh cũng giống như vậy" cho đến "Là không thể suy nghĩ bàn luận".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Ví dụ này nói Phật tánh không thể hư hoại."

"Này người thiện nam! Kinh Phương Đẳng... giống như cam lộ, cũng như thuốc độc."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Dù rằng kinh giáo để tỉnh ngộ chúng sinh, nhưng phải tỏ ngộ từ kinh giáo đó. Chính vì vậy, nên đối với người tỏ ngộ, kinh giáo đó là Cam lộ. Trái lại, là thuốc độc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Xin Đức Phật nói rộng về nghĩa đó."

Phật nói: "Này người thiện nam! Nay ông muốn biết nghĩa chân thật bí tạng của Như lai chăng?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lời Phật nói được gửi gắm cho Bồ-tát Ca-diếp để khuyên răn đại chúng."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Nay con thật muốn biết được nghĩa bí tàng của Như lai. Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nói "Ngã" tức là Phật tánh, chính thân mình vốn đã có, tức là nên tự quay về Tam bảo trong thân, tất nhiên, được thường lạc, thành nghĩa của nghiệp lành."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đoạn thứ hai. Sinh nhau, nói về tánh, "Có" mà là "Thường". Trái với tánh, là ẩn. Ở lâu trong sinh tử thì không trái, tức là nói rõ mãi mãi tiến lên thường lạc, đây là lý do khởi tín, về sự, thì y theo kinh này. Nếu muốn cầu giải thích để nhập lý thì há không được đối với kinh Phương Đẳng thường trụ, sinh niềm tin sâu sắc hay sao? Trước kia, nói về nghiệp thiện, đã khởi lên mầm mống của niềm tin kia, nay, khuyên hãy tin sâu, để giúp cho "Giải" trước kia thêm lớn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là đoạn thứ hai, khuyên tin một thể, ba quy y, lại mở rộng thành mười chương:

1. Sắp nói ba quy y, trước là, khuyên tâm là không có, không chấp mắc. Vì, nếu chấp mắc, thì sẽ trái với pháp tướng.

2. Nói nếu tu học theo giáo của bốn thời để nghe thuyết nay thì, thành người quên hoàn bão.

3. Vì sắp nói lý này, nên Đức Phật khuyên chúng đương thời nên cố gắng, nên bắt chước theo người này để dụng tâm.

4. Chính là nói ba quy y.

5. Nói về chúng đương thời đối với lý của thuyết cùng cực này, chưa thể tin ngay, nên Bồ-tát Ca-diếp lại thỉnh Phật.

6. Đức Phật lại nói lần nữa tướng khác nhau của ba quy như thế.

7. Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu một thể ba quy ở Vị lai.

8. Lại khuyên người tu hành làm sao cho chúng đương thời này phát sinh chí lớn.

9. Bồ-tát Ca-diếp tự khuyến khích người tu hành phát khởi dấu vết mà đi theo.

10. Đức Phật lại tán thành lý đã nói. Cam lộ dụ cho lý thường trụ. Nếu tạo ra chẳng phải có, chẳng phải không thì tâm không chấp mắc vào đâu cả thì trở thành Cam lộ. Nếu có sự tồn tại như vậy, đó tức là đoạn thường. Đã không xứng với Trung đạo, thì đối với người này trở thành chất độc.

Trong đây có bốn lượt:

1. Đức Phật nêu lên Tông chỉ này.

2. Bồ-tát Ca-diếp xin Phật giải thích.

3. Đức Phật lại hỏi có muốn nghe không?

4. Bồ-tát Ca-diếp lại thỉnh Phật.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Đoạn thứ ba, ở trên nói Phật tánh tức “Ngã”. “Ngã” này không có nghiệp lành được hưng thịnh với khởi thỉ của điều lành, vì chớ vượt qua quy tín, nên chương này trước hết khuyên nương tựa Tam bảo thường trụ của thân mình, chia thành bảy chương:

1. Y cứ vào người để khen chê kinh.

2. Chính thức khuyên nương vào tạng Như lai của thân mình.

3. Nói vì đại chúng không hiểu, nên xin Phật giải thích lại.

4. Đức Phật nói rộng, dạy bảo ý thưa thỉnh của Bồ-tát Ca-diếp.

5. Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu, để lập song quy.

6. Đức Phật nói ngay kiến giải nay, răn điều quấy trước kia.

7. Bồ-tát Ca-diếp phát hiện dấu vết, nhằm giải quyết, sự ngờ vực của chúng sinh, cuối cùng không sinh, cũng không tử.”

“Bấy giờ, Đức Thế tôn nói kệ rằng” cho đến: “Hoặc có người uống Cam lộ, được sống lâu.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là nói về tu không gặp lúc. Như ở Vườn Nai xưa, Câu Luân nghe Phật nói pháp xong, lại thêm thường kiến, tuệ mạng yểu. Ngày nay, người tu thì được pháp thân.”

Pháp sư Pháp Dao nói: "Bài kệ này nói đều tìm kiếm sách thường, được chỉ thú thì mạng sống lâu dài, mất chỉ thú thì mạng yểu sớm."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nếu y theo giáo, tin tưởng, thực hành thì sẽ được bất tử, như Cam lộ kia. Nếu trái thì sẽ mất chỉ thú, trở thành thuốc độc. Các thuyết của các Luận sư đều khác nhau. Về cách giải thích cũng khác, tự có một cách giải thích: "Tức cho rằng tánh của Viên giáo là thuốc độc. Ở đây cho là không đúng. Không chỉ sự sai lầm của nghĩa khuyên tin, mà còn có lỗi chê bai kinh. Trong đây, trước nêu ví dụ ngoài, muốn chỉ rõ tánh của kinh chẳng phải chất độc. Như Cam lộ ở thế gian vốn không phải thuốc độc, chỉ vì nghĩa con không thể tiêu hóa, nên gọi là chất độc mà thôi.

Sắp nói về viên giáo, đối với người hiểu biết điên đảo, tức là hại yểu mà mất, chứ chẳng phải kinh.

Pháp sư Trí Tú nói: "Nhằm làm rõ lý, trước là y theo người ngu trí mà khen chê văn kinh, một hàng rưỡi kệ đầu, trước là nêu ra người tu hành có thể điều phục hay không. Một hàng kế là, nói về thể của thuốc. Bốn hàng kế là, lại nêu thí dụ. Nói về thuốc dù là một mà vẫn có hai thứ khác nhau, chính là do hai người ngu, trí, mà được nghĩa trở thành chất độc, trở thành thuốc, nói thẳng là Cam lộ, nói sao cho con người thành Phật, hoàn tất là chỉ thú không chết."

Pháp sư Tuệ Đản nói: "Muốn khuyên người thấy tánh để hoàn thành nghiệp lành, nên trước nói về chỉ thú kinh. Vì sao? Vì nghĩa thường trụ hết hẳn sinh tử. Nghĩa thường trụ đó cũng là Cam Lộ, vì gây tổn thương, chê bai bốn phẩm pháp, mê hoặc nghĩa của người, như thuốc độc, hoặc biết sâu về hai nghĩa thì nghiệp ba quy thành tựu, như uống Cam lộ mà sống lâu, uống thuốc độc mà bất tử. Nếu người không biết thì ba quy y sẽ không thành, như uống hai thứ thuốc mà gây nên cái chết."

"Có người uống thuốc độc được sống, có người uống thuốc độc mà chết."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví dụ Tam bảo vô thường, là quy y của ngày xưa, ở đây tức là được tuệ mạng. Nay, nếu người quy y mà chê bai Phật, Pháp, Tăng, thì tuệ mạng dứt. Bài kệ này nói cả hai giáo xưa, nay đều theo giáo vô thường. Nếu được chỉ thú thì tuệ mạng sinh, mất chỉ thú thì tuệ mạng dứt.

Lại một nghĩa: "Sách thường của Đại thừa, đối với người trí là Cam lộ, đối với người ngu là thuốc độc. Người ngu uống Cam lộ của người trí mà sớm chết yểu, người trí uống thuốc độc của người ngu thì

sống lâu."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ở trước nêu ví dụ để nói về Viên giác. Nay, nêu ví dụ chất độc, nhằm chỉ rõ giáo nghiêng lệch. Sẽ nói về tánh của giáo là không liễu nghĩa, sinh ra kiến chấp, trái ngược của con người, là nói về nghĩa chất độc. Chính là có thể y theo kinh dứt trừ kiết. Riêng một dụng này được gọi là chất độc, không ở nơi đây."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lại nói Phương Đẳng trở thành chất độc. Về ý không thành có bốn phẩm người, nghĩa là hai Luận sư đều dạy hai đệ tử. Vì sao? Vì hoặc uống Cam lộ, thì tổn hại thân mạng. Người thứ nhất này dù còn hỏi han, thọ lãnh pháp của Luận sư giỏi, nhưng vẫn không quên giữ lấy chỉ thú. Nếu đối với người này thì chỉ thú đó sẽ thành chất độc.

Nếu uống Cam lộ, thì sẽ được tồn tại lâu dài. Người thứ hai này nhờ khen ngợi giao của thầy mà được chỉ thú, nên trở thành Cam lộ. "Có người uống thuốc độc mà được sống", người thứ ba này dù thọ học với thầy bất thiện chấp tướng, nhưng vì xứng lý, hiểu không, nên dù là uống chất độc mà không chết. Hoặc "Do" uống chất độc mà chết. Người thứ tư này đã theo học với thầy bất thiện, lại nhớ mãi không quên, vì đồng nói chấp lấy, nên nói uống chất độc mà chết."

"Trí vô ngại như Cam lộ
Đó là kinh điển Đại thừa
Kinh điển Đại thừa như vậy
Cũng gọi là thuốc tạp độc."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước nêu thí dụ. Ở đây hợp ví dụ, cũng gọi thuốc độc, nghĩa là đối với người uống thuốc mà không tiêu, cũng có nghĩa độc người tu hành hãy uống, nghĩa là niệm do kính tin, khuyên tin sáng suốt."

Pháp sư Trí Tú nói: "Phát ra sáng tỏ thể của thuốc."

"Như bơ, đề hồ vân vân
Kể cả các thứ đường phèn, v.v...
Uống vào thì thành chất độc".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước kia nêu Cam lộ. Về chỉ thú của Cam lộ lược chỉ bày, lại dẫn ví dụ hay, đủ chứng tỏ rằng Cam lộ kia chẳng phải chất độc. Dưới đây, sẽ nói về hai người ngu, trí, nghĩa ấy được hiểu ngay."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Có người biết Cam lộ, không bao lâu lại dẫn ví dụ Năm vị."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là bốn hàng kệ. Ý thứ ba, nêu lại

thí dụ, chính là chỉ rõ thể của thuốc là một, mà do ngu trí nên chia thành hai."

"Với Thanh văn và Duyên giác
Pháp Đại thừa là Cam lộ v.v...
Thành voi đầu đàn trong người."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tà ngã đã dứt trừ, nên biết chân ngã là cam lộ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước nêu ngu trí, chưa có ai bị dứt trừ. Về sự, cần phải phân biệt.

Nay, nói bậc Thánh của Nhị thừa, nếu nghe Viên giáo, thì hãy thực hành theo, người này là Cam lộ. Nên biết phàm phu không nên tin, thực hành, vì đều là thuốc độc."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ hai, phát ra trở thành người Cam lộ. Nói về ba thừa xưa. Đến nay, nghe nói một thể ba quy, đều thành dụng của Cam lộ.

Khuyên tinh tấn như vậy, nghĩa là nói người nào y theo Đại thừa mà tu hành, sẽ trở thành voi đầu đàn trong loài người.

"Chúng sinh chứng biết Phật tánh
Như Bồ-tát Ca-diếp thảy
Được vị Cam lộ vô lượng
Thì không sinh cũng không chết."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích thành Cam lộ. Vì sự hiểu biết của Bồ-tát Ca-diếp và pháp mà chúng sinh đã làm, nêu việc hiểu biết, tức không sinh, không chết."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn thứ ba là khuyên răn. Nói Bồ-tát Ca-diếp đã biết. Nếu chúng sinh được như Bồ-tát Ca-diếp thì sẽ được quả không sinh, không chết."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đoạn thứ tư, là giải thích nghĩa, nói lý do làm sao cho con người thành Phật, vì mãi mãi không sinh không chết."

"Này người thiện nam! Nay ông phải
Khéo phân biệt pháp ba quy
Tánh ba quy y như vậy
Chính là chân tánh của ngã."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tự tại là nghĩa "Ngã", không thầy, tự ngộ là nghĩa giác, không có phi pháp là nghĩa pháp, các pháp hòa hợp là nghĩa Tăng. Bốn pháp này thể một, mà tên khác."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đoạn ba, ở trên dù khuyến tin, nhưng phải làm cho an tâm, nên khuyên hãy phân biệt, khéo biết chân,

ngụy, bỏ ba ngụy xưa, nương vào chân duy nhất hiện nay. Đây là lĩnh vực tình không có sai lầm. Phát khung xe, tức là đạo quan trọng của thu hướng. Y cứ ba bí quyết này để nói trong ba quy y có thể có năm chương khác nhau.

1. Dùng ba bài kệ rưỡi, một phen khuyên trực tiếp quy Tam bảo chân chánh.

2. Có mười bài kệ, Bồ-tát Ca-diếp vẫn còn hoài nghi, chưa chấp nhận thuyết hiện nay.

3. Có bốn bài kệ rưỡi, lại vì mở bày giải thích, rửa sạch hai nỗi nghi ngờ kia.

4. Có bốn bài kệ, Bồ-tát Ca-diếp lại chấp. Trước kia có ba điều nghi, chấp mắc "có", "Không", mà nghe giải thích rửa sạch. Nay chân ngụy chưa rõ, tức là muốn hai quy y.

5. Nói văn xuôi, lại vì ý giải thích về ý nghĩa thứ bậc, chỉ thú hư thật. Khéo phân biệt, nghĩa là phân biệt quy y xưa là "Quyền". Quy hiện nay là "Thật", tức là tánh của "Ngã", không cần xả tự thân của "Ngã" để quy y đạo Phật kia."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây có ba bài kệ rưỡi, chính là nói về tướng của ba quy y. Một dạo nọ, nếu bỏ ba quy y xưa và một thể ba quy y của Đức Thích-ca, thì Đức Phật chỉ khuyên chúng sinh tự quy nhất thể Tam bảo ở thân vị lai. Nếu hễ tâm này đã lập thì sẽ có ba thứ ba quy y đều hoàn toàn thành tựu. Khéo phân biệt, là Tam bảo của tướng riêng với một thể ba quy của Đức Thích-ca nay đều không khỏi lỗi. Vì sao? Vì dùng thân trượng sáu làm Phật, lấy mười hai bộ kinh làm pháp, dùng chúng sinh ba thừa làm tăng, mà hình tướng bị ma cảm hóa, đã nói lên pháp bất chính. Kẻ chấp hành theo ma cũng được phép quy y, đều là chấp lấy trong hình hài, đâu được tránh khỏi sự quá lạm ư? Nếu y cứ theo một thể ba quy y của Đức Thích-ca thì cũng không khỏi phạm lổi. Vì sao? Vì thân trượng sáu của Đức Phật là dấu vết. Pháp thân là gốc. Y cứ gốc để nhận lấy dấu vết, như làm Tiểu thừa vượt hơn, nhưng đồng là hình hài, thì ma cũng có thể như vậy, chẳng lẽ được khỏi phạm lỗi? Hai báu Pháp, Tăng cũng tương tự như vậy, chỉ tự quy y nhất thể Tam bảo của thân ngã ở vị lai, thì sẽ không có lỗi, chẳng những khỏi phạm lỗi mà còn thành ba đức:

1. Nhận biết về hai thời giáo trước mà Đức Phật đã nói là lỗi của ba quy y, xét về quy y vị lai là đúng. Đã an tâm có chỗ tồn tại, thì làm gì phải sợ ma đến nhiễu loạn chánh giải kia ư?

2. Đã có chánh trí thì dụng của tâm rộng lớn bao la, xét định sáng

suốt về một thể ba quy chân thật sau tâm kim Cương, tất nhiên là sự quý báu của “Ngã”. Chúng sinh hàm thức, về lý thì đồng với Như lai, bất luận thời gian thành Phật là gần hay xa, đều được quay về nương tựa.

3. Đã phán quyết vật báu này, xét thuộc về “Ngã”, tức là xem xét sáng suốt về nhân quả, không có “Hoặc” của tám điên đảo. Vì sao? Vì người này lẽ rõ ràng đã nhận thức Phật địa là thường, sinh tử là vô thường, thì làm gì mà không lập ra ư?

Ba tâm đã lập, ba lỗi lại dứt, cho nên Đức Phật khuyên con người hãy phân biệt rõ ràng, chính xác về ba quy y, chỉ thú đó chính là ở chỗ này.

“Nếu có thể quán sát kỹ
Tánh của “Ngã” có Phật tánh
Nên biết những người như vậy
Được nhập Bí tạng Như lai.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lý tánh không khác, chính vì ẩn hiển mà thành khác. Nếu bỏ “Ngã” để trở về với lý tánh kia thì chính là bỏ gốc theo ngọn, chẳng phải nói là chân đế. Vì đó, nên Phật khuyên bảo phải nhận thức sâu sắc về tánh trong quả đương lai của thân mình. Nhận thức này đã kỹ càng, thì tính chất dính mắc mà con người đã tạo nên từ vô thỉ cuối cùng sẽ trở thành “Hoặc”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Tánh của Ngã là tánh của Nhân. Có Phật tánh là tánh của quả, tất nhiên có người nhận hiểu như thế, sẽ được xét cho nhập vào tạng bí mật.”

“*Biết ngã là ngã sở*
Người này đã xuất thế v.v...đến
Nghĩa tánh đó như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã quy y Tam bảo ở thân vị lai, tu hành tinh tấn, hướng về đích cùng cực, được gọi là biết ngã. Ngã sở là Pháp, Tăng. Bốn pháp này và thể một mà về nghĩa thì khác. Đức Phật và nghĩa “ngã”, nghĩa một mà tên khác.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Biết ngã”: Là tánh vị lai của Ngã, Ngã sở, là hạnh Thập địa, là điều ngã nên làm.

Nếu người nào biết được như thế, thì đã là người xuất thế.”

“Bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp lại nói kệ rằng:

Nay tôi đều không biết
Chỗ quy y Tam bảo.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã bỏ ba quy theo thứ lớp, muốn trở về với Tam bảo vị lai, nhưng vì vị lai không có điềm bày ra trước,

nên không biết đối tượng quy y.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Tam bảo đã có Chân có Ngụy, nay muốn quy y Tam bảo mà tạo ra nghiệp lành nhưng chỉ không biết được điều chân thật.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Xưa, khuyên quy y khác nhau, nay khuyên quy y đồng nhau. Hai lời dạy trái nhau, làm sao có được niềm tin, nên nói “không biết chỗ quay về.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây là đoạn năm. Chúng đương thời nghe nói như trên, tâm vẫn chưa hiểu, nên Bồ-tát Ca-diếp nay đều không khẳng định thọ lãnh. Vì sao? Vì xưa ta đã quy y Tam bảo của Thể riêng, Đức Phật không cho phép. Kế là quy y nhất thể Tam bảo của Đức Thích-ca, lại nói không tránh khỏi phạm lỗi. Lại, một thể ba quy của Đức Thích-ca “Có” mà không có tướng. Chúng sinh nghe nói “Không có” liền “Chấp đoạn”, nghe nói “Có” thì chấp “Thường”, cho nên khó lập. Nay, Đức Phật lại khuyên bảo chúng ta hãy bỏ quy y nhất thể Tam bảo ở vị lai của Ngã, ở vị lai đều không có tướng mạo, thì làm sao lập được tâm mà quy y ư?”

“Vì sao phải quy hướng về
Vô thượng vô sở úy?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tức giải thích Tam bảo.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ý hỏi rằng: “Nếu vì quay về với Tam bảo thì sẽ được hướng về chỗ vô úy vô thượng ư?”

“Không biết chỗ Tam bảo
Làm sao quán vô ngã?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu chân ngã ở vị lai, quán ba cõi không có ngã, thì sẽ dùng quy, nếu không thể biết cái ngã ở vị lai, mà quán vô ngã thì sẽ quy về chỗ nào ư?”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Tam bảo chính là “Ngã” trước kia. Không có “Ngã”, tức là “Ngã sở” trước kia. Ngã sở tức là nghiệp lành. Hễ làm việc lành thì nhằm mục đích mong cầu thường trụ, cần phải biết chân ngã. Tam bảo vì tu nghiệp lành kia nên thường trụ sẽ được thành tựu. Đã là người không biết, thì đương nhiên sẽ không được việc lành đã làm, nên nói “Làm sao quán vô ngã?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nếu đã không biết chỗ Tam bảo chân thật, thì làm sao tu quán hạnh vô ngã, để nhàm chán phàm lìa sinh tử mà khởi?”

Kính Di ghi: “Đã không biết Tam bảo chân thật, thì làm sao giáo xưa lại khuyến khích tu quán vô ngã ư?” Là khuyên khiến tu quan vô

ngã ư?

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đã không biết quy y Tam bảo, thì làm sao lập thành quán vô ngã mà tu hành?"

"Thế nào Quy y Phật
Để được nơi yên ổn? v.v... cho đến
Càng được lợi vô thượng?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì Đức Phật có khả năng dứt trừ sự sợ hãi nên nói là an ủi. Pháp có công năng cắt đứt hoài nghi, nên nói tự tại. Vì tăng là ruộng phước, nên nói là lợi ích vô thượng. Tùy tùy nghĩa phối hợp. ở trên là chung, ở đây là riêng."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Trước kia, tìm tòi, hỏi về chỗ của Tam bảo. Nay, nói về nghĩa quy y: Quy y Phật được an ủi, quy y Pháp được tự tại, quy y Tăng được lợi ích nói trên, đều nêu một nghĩa mà thôi, nhưng quy y Tam bảo đều có nghĩa này."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Hai bài kệ này, chính là đối tượng nghi ngờ về chân, ngụy. Nay, thế nào là quy y Phật? Nghĩa là theo cách quy y xưa là hơn hay quy y nay là hơn? Được tự tại là thế nào? Xưa, Đức Phật quy y pháp, có bốn thứ chẳng phải thường. Nay, quy y pháp, có tám tự tại. Vậy lời dạy bảo nào là chân thật ư?

Quy y Tăng: Lợi ích vô thượng, nghĩa là xưa, nói quy y Tăng, là lấy người thực hành chánh pháp. Tăng hiện nay lấy nghĩa muôn đức không trái. Vậy, quyết định tăng nào để nương tựa, để chuyển biến nghiệp lành của "ngã" và được lợi ích vô thượng ư?

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thế nào là Quy y Phật? là phương pháp quy y. Quy pháp, quy tăng cũng giống như vậy."

"Sao là thuyết chân thật?
Thành Phật đạo vị lai
Nếu mai sau không thành
Làm sao quy Tam bảo?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đức Phật là người nói lời chân thật. Nay, chúng ta nên kính tin rằng mình sẽ được thành Phật ở mai sau. Tuy nhiên, nhân có khả năng thành tựu quả. Người phàm tục với đủ các thứ ràng buộc, vẫn chưa có được nhân quý giá đó, e rằng ở tương lai, chắc chắn sẽ không thành Phật ngay, thì làm sao quy y Tam bảo ở vị lai cho được?"

Pháp sư Pháp Dao nói: "Dưới đây là ba bài kệ rưỡi, nói về thời gian của nhân, cũng có nghĩa của ba quy y. Nếu biết trong thân có nghĩa ba quy y, quy y mà tu điều lành thì chính là ba quy y của quả địa. Do đây,

dẫn chúng sinh tu điều lành, khuyến phát và tạo nên nghĩa của nghiệp lành, nghĩa ấy ở đây ư?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Sáu bài kệ rưỡi dưới đây. Nói về có, nghi ngờ hay không." Đức Phật khuyên ta hãy quy y Phật tánh vị lai của tự thân. Vì có tánh, nên về sự, Ngã chưa được tự tại, mà triệu chứng trước kia khó biết. Tìm xét về lời Đức Phật đã nói trước đây, vì là chân thật hay không phải chân thật? Nếu vị lai không thành, thì dù rằng nói thành Phật, nhưng về lý, không hẳn là như vậy. Giải thoát sẽ không thành, tức là luống uổng sinh tâm quy y!"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thế nào là thuyết chân thật? Cúi mong Đức Phật nói về tướng chân thật của Tam bảo sẽ thành ở vị lai của Ngã. Nếu ở vị lai không thành Phật, và nếu khi tâm quy y thành Phật ở vị lai không lập thì làm sao gọi là quy y Tam bảo ư?"

"Nay, tôi không dự biết
Sẽ thứ lớp quy y."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì Ngã chưa tự tại, nên khó có thể dự biết, không kịp về lại cách quy y theo thứ lớp của giáo xưa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói về Tam bảo ở vị lai, khó có thể biết trước, nay, phải kính cẩn y theo Thánh giáo là thuyết của Phật, tất cả đều quy y theo thứ lớp."

"Vì sao chưa có thai.
Mà nghĩ mình sinh con v.v...cho đến
Nghiệp chúng sinh cũng vậy".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không có Nhân mà chấp có quả, việc ấy cũng giống như vậy".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Có con trong thai, nên gọi là mang thai. Kỳ hạn cuối cùng, phải ở trong thai mười tháng. Nếu được Thập địa vô lậu, thì có thể ví dụ mang thai. Nay, xa dằng dặc, phàm phu cách quả xa vời, chưa tin điều lành, mà nói là có quả, về sự, đồng với việc chưa mang thai mà nghĩ mình sinh con".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ba hàng kệ dưới, dụ cho gởi gắm, để kết thúc các câu hỏi về ba quy y ở vị lai. Hai hàng kệ còn lại sau, lại thỉnh Phật nói quy y chân thật.

"Như điều Phật đã nói:
Người ngu không thể biết v.v... cho đến
Kho báu rất bí mật".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu không biết mà quy y thì không thành quy y, nên ở lâu trong sinh tử.

"Giả gọi Ưu-bà-tắc
Ba quy sẽ không thành.
Đâu biết nghĩa chân thật."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Trên đây gồm mười hàng kệ. Chương ba nói về ba chỉ thú của Tam bảo xưa, nay rất sâu xa khó hiểu. Vì Bồ-tát Ca-diếp thị hiện mê, nên bày tỏ những điều mình không hiểu, xin Phật giải thích lại. Đầu tiên, có ba hàng rưỡi. Bày tỏ rằng: "Đều mê đối với hai giáo, cho rằng hạnh quán vô ngã không được thành tựu. Có hai ý:

1. Một hàng rưỡi đầu, chính là bày tỏ không biết tướng quy y và quán vô ngã không thành. Hai hàng kế là, nêu giáo nghiêng lệch xưa, để hỏi ngược lại rằng: "Nếu giáo hiện nay nói là phải thì vì sao giáo xưa nói ra thuyết này ư?

2. Có năm hàng kệ. Xét theo thuyết chân thật của Phật, với công dụng giúp sức cho Phật vị lai, có hai ý: Nửa hàng kệ đầu, chính là suy tìm tướng của thuyết chân thật, e rằng Đức Phật sẽ không chỉ rõ ngay, do đây cảm thông với ý của Phật. Kế là, bốn hàng rưỡi kệ, nêu ra bốn lỗi, để thỉnh cầu Đức Phật dạy cho biết tướng chân thật kia.

Nói bốn sai lỗi: Một hàng đầu nói: Nếu không xét Đức Phật, thì không có lỗi quy y ở vị lai. Nửa bài kệ trên nói: Nếu không xét Đức Phật thì Phật vị lai sẽ không thành, làm sao có Tam bảo để trở về ư? Đã không có Phật vị lai để quy y, tức nửa hàng kệ dưới kết: "Không có Phật vị lai v.v... làm cảnh để tâm trở về, để làm thứ lớp nương tựa. Nếu không có nương tựa mà nói là có thì không hợp lý. Kế là ba hàng rưỡi kệ, chỉ rõ sai lầm kia một cách rộng rãi. Đoạn thứ ba, có một hàng rưỡi kệ, thỉnh Phật giảng nói. Nửa hàng kệ đầu là trực tiếp thỉnh. Một hàng kế, là khen ngợi đức thỉnh".

"Ca-diếp! Ông nên biết
Nay ta sẽ vì ông
Khéo "Mở" tạng sâu mầu
Giúp ông dứt được nghi."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đoạn ba. Trước, là giải thích nghi về "Có", "Không". Kế là, giải thích nghi về chân, ngụy. Phật tánh bị phiền não che đậy, gọi là Tàng, vì dứt trừ "Hoặc", sẽ thấy ngay, nên gọi là "Mở"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây có bốn hàng rưỡi kệ, là đoạn sáu, Đức Phật lặp lại tướng thắng lợi của quy y vị lai. Hai bài kệ đầu, thừa nhận thuyết mà khen ngợi. Kế là co hai bài kệ chính là giải thích quy chân, nửa bài kệ sau là. Kết thắng lợi về quy chân hiện nay."

"Nay phải dốc lòng nghe
Ông đối các Bồ-tát
Đều đồng một danh hiệu
Với Đức Phật thứ bảy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đức Thích-ca là vị Phật thứ bảy. Nghĩa là pháp thân vị lai của ông đồng danh hiệu với ta, chỉ thời gian có khác, nên đặt ra danh hiệu như vậy mà thôi."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Là vị Phật thứ bảy trong kiếp Hiền, chẳng những tên đồng mà mười hiệu cũng đồng. Nếu vậy thì quả vị lai vẫn bình yên, tức là dứt nghi ngờ."

Pháp sư Tuệ Lãng nói: "Kinh Bổn khởi chú chép: "Thích-ca là Năng, Văn là Nhu, nghĩa là Năng Nhu. Mỹ từ Ca-diếp này có công mở rộng chánh pháp."

"Người quy y Đức Phật
Thật gọi Ưu-bà-tắc
Không còn quy y nữa
Với các thiên thần khác.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích nghĩa quy Phật."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây giải thích nghi về chân ngụy. Nói xưa là để ông trở về với Tam bảo của thể riêng, thay vì trở về với tà, chẳng lẽ là thật ư?

Không hề quy y với thiên thần, vì ngoại đạo sát sinh, thờ cúng thần với tâm nguyện khẩn cầu. Khuyên bảo quy y với thân trượng sáu thay vì mê mờ cúng thờ thần. Mượn việc gần để dẫn dắt người ngu, chứ chẳng phải cho là rất cùng cực. Quy y với nhất thể Tam bảo của thân vị lai, của ngã. Về sự không có trái lầm, đâu sợ lo nghĩ quy y với thiên thần ư?"

"Người quy y chánh pháp
Thì dứt sự giết hại."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Chín mươi lăm thứ ngoại đạo, phần nhiều làm việc giết hại. Nay, Phật dạy y theo mười hai bộ kinh, dời đổi tâm trí của họ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu hậu tâm Kim cương, thể đều là pháp, thì không cần y theo mười hai bộ kinh này."

"Người quy y Thánh tăng
Không cầu các ngoại đạo
Quy Tam bảo như vậy
Thì được Vô sở úy."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đảm nhiệm sự hiểu biết thích đáng để chỉ bày điều lành cho người, vì thay thế ba tà này, nên nói ba quy, không phải lý tích cực."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trở về với Tăng vô vi của quả Phật, tức là không sợ có lỗi quy y ngoại đạo."

Pháp sư Trí Tú nói: "Bốn hàng rưỡi kệ, là đáp lại lời thỉnh cầu, có ba ý:

1. Một hàng kệ là Phật hứa nói.

2. Một hàng kệ là chỉ rõ thuyết nay, là Bồ-tát Ca-diếp tốt đẹp... đối với Đức Thích-ca.

3. Hai bài kệ rưỡi, là chỉ bày rõ tìm ý của giáo.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật:
"Tôi cũng quy Tam bảo
Đó gọi là đường chánh
Cảnh giới của Chư Phật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bồ-tát Ca-diếp là bậc Thượng thủ dẫn dắt đại chúng, nhận hiểu, tự quy y Tam bảo vị lai. Vị lai chưa biểu hiện lúc hiện tại hình thành thì công đức cũng ngang bằng, nên nói "cũng". Con đường chánh nghĩa là ba quy y, ba quy y là con đường chánh đại hướng về Đức Phật."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chẳng những quy y nhất thể Tam bảo thường trú của giáo nay, mà cũng quy y Tam bảo của thể riêng giáo xưa."

Dưới đây là bốn hàng kệ còn lại là đoạn thứ bảy, là nhận được thắng giải."

Pháp sư Trí Tú nói: "Bồ-tát Ca-diếp tự nói như lý Song quy: Một hàng kệ đầu, như "Quyền" mà quy. Ba hàng kế là, trở về với thuyết nay. Một hàng kệ đầu, phát ra giáo ngày nay nên nương vào pháp thể. Hai hàng kệ kế là, dùng một hàng để khen ngợi pháp này, một hàng kệ là kết tâm quy kia."

Tướng bình đẳng Tam bảo
Thường có tánh đại trí
Tánh "Ngã" và Phật tánh
Không hai, không sai khác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích ở trên cũng là nghĩa quy y."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nêu nhất thể Tam bảo của nay. Quả viên ở đương lai, có đủ ba nghĩa không có hơn kém, cho nên bình đẳng.

Tánh của đại trí khác với đơn diệt. Không có hai, là nhận lấy chỉ thú một cách sâu sắc.”

“Là đạo mà Phật khen:
Chánh tiến, chỗ an tịnh
Cũng gọi chánh biến kiến
Nên được Phật ngợi khen.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích con đường chánh nói trên.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nêu tự thể riêng của Tam bảo, nói “Ngã” cũng không trái, gọi là chánh biến kiến. Nói thân trượng sáu cũng là mười hiệu chân thật.”

“Tôi cũng đến Thiện Thệ
Đã khen đạo vô thượng
Là cam lộ hơn hết
Các cõi không hề có.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tự thuyết là chân quy”.

“Bấy giờ, Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp” cho đến “Thì nên phân biệt có ba quy y.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên đã nói quy y nhất thể Tam bảo vị lai. Giải thích rộng về ba quy đã nói trên. Trước chẳng phải thuyết xưa. Thể khác của giáo xưa, nương tựa người, vì các Thanh văn.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nay, Đức Phật quở Bồ-tát Ca-diếp, chính là ngầm bác bỏ phàm phu.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây là đoạn tám, Phật lại khuyên Bồ-tát Ca-diếp thực hành, Bồ-tát đã nhận hiểu trước Phật. Nay lại vì khích lệ chúng đương thời, nên kế là có đoạn văn này.

Không nên như Thanh văn: Bị quở trong đoạn năm ở trước: Nay, ta không đoán biết trước, mà phải thực hành theo thứ lớp. Nếu vì hóa sinh thì có thể nói Tam bảo khác nhau, nếu không thì chỉ một thể mà thôi.”

“Này người thiện nam! Bồ-tát nên nghĩ rằng:” cho đến “Đồng vì chúng sinh làm chỗ quy y”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nên lập thệ rằng”: Làm chỗ nương tựa cho người.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích, khuyên quy y nhất thể Tam bảo của tự thân ở vị lai.”

“Nếu muốn tôn nặng xá-lợi của Pháp thân” cho đến “Khởi tưởng tháp, miếu mà lễ bái cúng dường.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Phật dùng trí tuệ làm tôn quý. Sắc

thân là chỗ nương của trí tuệ, cho nên được cao quý. Tháp miếu không khác với sắc thân."

"Như vậy chúng sinh đó lấy pháp thân của ta" cho đến "Vì những người trí mà làm Phật sự."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đối với người mù bẩm sinh, là nói phải nương tựa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đã có tuệ nhãn, nên giác ngộ cho người chưa hiểu, mở mắt cho người mù."

"Này người thiện nam! Ví như có người sắp ra trận chiến đấu" cho đến "Như vua, con vua, các quan cũng như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì Bồ tát muốn phá sinh tử, nên dụ làm y chỉ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là Đức Phật đáp câu hỏi ở trước: "Thế nào là được tự tại? Thế nào là không tự tại?"

"Này người thiện nam! Đại Bồ-tát" cho đến "Ông phải quyết đoán mạnh mẽ bén như con dao."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tức Niết-bàn, nghĩa là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là một. Người tự giác ngộ là Phật, là trên hết. Pháp sở ngộ pháp là kế đó. Pháp sư là Tăng, tăng ở dưới, như bậc thang kia. Vì hóa độ chúng sinh nên có sự khác nhau đó."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Đây là đáp lời hỏi: "Nay, tôi không biết trước rằng, sẽ thực hành quy y theo thứ lớp."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn" cho đến "Tám mươi vẻ đẹp cũng không thể suy nghĩ bàn luận."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là đoạn chín, khuyến khích chúng đương thời, dựa vào mình mà vận dụng tâm."

❐

ĐẠI NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 20

Phẩm 12: **NHƯ LAI TÁNH**, (Phần 3)

Nói rộng nghĩa Trung đạo:

Giải thích Trung đạo hữu vô.

Giải thích Trung đạo thật tướng.

Giải thích Trung đạo nối tiếp.

Giải thích nghĩa Phật tánh nương giữ, xây dựng.

Giải thích Ngà voi có lưới võng lúc sấm sét.

Ví dụ chữa mắt cho Một Trăm Người Mù.

Người nghèo gặp Vương Tử, ví dụ về con dao sạch nhiệm mầu.

“Lúc bấy giờ Đức Phật khen Bồ-tát Ca-diếp” cho đến “Ông đã thành tựu trí tuệ sâu sắc.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là đoạn Mười, nói việc Đức Phật lại ấn khả, khen ngợi.”

“Nay ta sẽ lại vì ông nói về nhập Như lai tạng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã biết chỗ quy y rồi, thì phải tu tập hướng đến. Dưới đây, sẽ nói rộng về được và mất, nhằm chỉ rõ hạnh Trung đạo.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây là đoạn lớn thứ tư. Trước kia đã triển khai về nghiệp lành, giải thích giáo xưa, không nói hàm thức có tánh, tức là vì nghiệp lành trái ngược nên không thành. Nay, y theo Viên giáo đều có chân tánh. Đây là chánh giải, tức là nghiệp lành. Vì lý sâu sắc khó hiểu, nhiều lần sinh ra chê bai. Khuyên chúng sinh tin hiểu, phải phải nhận thức về tướng trạng của quả đương lai, dù lại tiêu biểu tâm khế hợp cao xa, nhưng nếu không phải thực hành, thì sẽ không bước lên thềm bậc được.

Cho nên phải tu hạnh quán Trung đạo.

Dưới đây nói về Trung đạo, có chia ra mười việc:

1. Có hai câu, trước quyết định nhân quả, tức là lược chỉ thể tướng Trung đạo.

2. Nói trái với lý là điên đảo.

3. Nói đúng như lý là giải.

4. Nói Đức Như lai phát hiện biết giáo nghiêng lệch kia, có khả năng khéo trị liệu.

5. Lại nêu lý để xem xét đối tượng chấp đó.

6. Tìm nguồn gốc khởi “Hoặc” của chúng sinh kia. Vì đối với giáo nghiêng lệch mà Đức Như lai đã nói sinh ra nhiều chấp trước sai lầm!

7. Chẳng phải chỉ trực tiếp phát sinh điên đảo vô thường trong giáo nghiêng lệch, mà còn mê lời nói nhân, quả của giáo ngày xưa, nghĩ là hai pháp.

8. Trích dẫn Trung đạo nối nhau trong phẩm “Đăng chủ” kinh Bát-nhã.

9. Ví dụ gởi sữa, phó mát, nhằm hiển rõ lý Trung đạo.

10. Khen ngợi giáo, nói lên sự tiềm ẩn sâu sắc của kinh này, bắt đầu là lý cùng cực.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây là phần ba trong đoạn lớn, nói về ba thứ Trung đạo, chính là nói về tạo ra nghĩa của nghiệp lành:

1. Nói về Trung đạo lìa đoạn thường hữu, vô.

2. Nói về Trung đạo thật tướng.

3. Nói về Trung đạo nối nhau.

Trung đạo lìa hữu vô, gồm có năm chương:

1. Nói về mất.

2. Nói về được.

3. Đều là được, mất làm thí dụ.

4. Làm ví dụ với Đức Phật.

5. Khuyên thực hành.

Trong phần nói về mất:

1. Mở ra hai câu, nói rộng về ý của người bị đánh mất trong thiên hạ.

2. Từ câu: “Nếu nói các pháp đều vô Ngã” trở xuống, nêu cả sáu hạnh, chính là nói về mất. Hai câu đầu: “Nếu chấp thân có thần ngã, tức là thường kiến”. Là nói người như thế, không bao giờ lìa khổ! Lại có người nói: “Đức Phật cũng đồng với Ngã của Thần ngã, đây là câu thứ nhất. Không có ngã, nghĩa là nếu cho rằng thân này, thậm chí còn hơn Đức Phật, đều là đoạn diệt, đều là pháp không thì cho dù có thực hành tịnh hạnh đi chăng nữa, cũng đâu có được gì?”

Pháp sư Trí Tú nói: “Nói về Trung đạo không đoạn, không thường có năm ý:

1. Từ bắt đầu, cho đến “Không có lợi ích”, chính là nói về lý Trung đạo thường trú quyết định. Dù “Có” mà không ở trong nhân, nhưng quả thì chẳng phải hoàn toàn không có.

2. “Cuối cùng phải nhân đoạn, thường”, nói trái với thuyết đã nói trên, tức là sẽ trở thành hai kiến, cho là mất.

3. Đến “Xa lìa hai bên, mà nói là pháp chân thật”, nói về an tâm trong lý, tu được Trung đạo.

4. Đến “Phật tánh thanh tịnh, thường trụ, không thay đổi”, giải thích hai chương thứ hai và thứ ba ở trên, nói về lý do có ý “Hoặc”, “Giải”.

5. Đến “Dù có đến đi nhưng vẫn thường trụ không thay đổi”, là khuyên răn người học.”

“Nếu Ngã trụ, tức là pháp thường” cho đến “Tu hành hạnh thanh tịnh đều không có lợi ích.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước nói lý không thể nghiêng lệch, là vì muốn chứng tỏ rằng, cái mất mát của sự nghiêng lệch là không có lợi ích, nghĩa là nếu tất cả là vô ngã, thì tu hành đạo nghiệp sẽ không có kết quả, chính là nói về lỗi nghiêng lệch.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Không lìa khổ, nghĩa là nếu Ngã ở ấm thì cùng với ấm là một. Nếu “Ngã” là thường, thì khổ lẽ ra cũng là thường? Nếu khổ là thường, thì việc không nên lìa, mà nay, khổ chắc chắn có thể lìa. Do đó biết được quả Thường không ở trong thân.

Sáu Quyển chép: “Dù cho có “Ngã” thì cuối cùng không trải qua khổ, mà vì phải trải qua khổ, nên biết không có “Ngã”.

Không có lợi ích, là nếu đến kỳ hạn cuối cùng, thân người bị tiêu diệt, thì hóa ra hoài công tu tịnh hạnh!

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu chấp thân này có thần Ngã, thì đó là thường Kiến. Người này rốt cuộc không lìa khổ, cũng giống nói Đức Phật đồng có cái ngã của thần ngã. Không có lợi ích, là nếu nói thân này gồm cả Phật đều là đoạn diệt, đều là pháp “không” thì tu tịnh hạnh luống uổng, nào có ích lợi gì?”

“Nếu nói các pháp đều không có Ngã” cho đến “Cũng giống như vậy, phải là do đoạn, thường.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là nói lỗi của người chấp nghiêng lệch, như con sâu đo, không bao giờ lìa đoạn, thường.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ hai, là nói trái lý chấp tướng, khởi

chấp đoạn, thường. Trong sinh tử, dù vô ngã, mà lý tánh không mất, thần minh do đó mà không dứt mất, nếu chấp tất cả đều diệt thì trên, trái với viên cùng cực, dưới mâu thuẫn với tánh nhân, đó là chấp đoạn. Nếu cho rằng có "Ngã" chân thật trụ trong sinh tử, thường mà không dứt mất, tức là chấp Thường.

Nói "Tất cả hành pháp vô thường, nghĩa là ở trên nói về "Ngã đảo", ở đây nói về "Thường đảo". Dưới đây nói về sáu câu khổ, vui đối nhau. Tu tất cả pháp thường, sẽ rơi vào thường kiến. Rơi vào thường kiến, là muốn nói về phàm phu buông bỏ, nắm lấy không nhất định: Có lúc chấp đoạn, có khi lại chấp thường, giống như con sâu đo."

"Do nghĩa này, nên người tu các pháp khổ" cho đến "Xa lìa hai bên mà nói pháp chân thật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Lỗi chấp nghiêng lệch trên đây có phân biệt tướng khác. Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là ý thứ ba, vì nói như lý, cho nên hiểu rõ. Sở dĩ nói "Khác" là vì nếu trước kia đã nói quả Phật thì sinh tử khác chưa nói, hay trước đã nói sinh tử thì cũng giống như vậy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trong năm phần này, phần hai nói về được. Sinh tử khác với Niết-bàn. Niết-bàn cũng khác với sinh tử. Vì được làm điều lành. Nên người phàm phu qua đó không có hoài nghi, như người bệnh suy dinh dưỡng ốm yếu, ăn uống đầy đủ thì sức khỏe trở nên nhẹ nhàng, vui sướng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phàm phu đối với việc đó, còn không có chút gì nghi ngờ trong khi làm việc đạo, để được dễ dàng tiến lên quả vị Phật, huống chi là bậc Thánh ư? Đây là giải thích về nghĩa "Vào" nói trên".

Kính Di ghi lời cầu Tăng Tông rằng: "Nghi là bến của sự am hiểu, đã có sự điên đảo nặng nề ở lòng mình, thì đâu chấp nhận sự hiểu biết nghi ngờ?

Sức khỏe nhẹ nhàng vui sướng, nghĩa là người gầy yếu không chịu dùng nhiều bơ, vì cử động vội vã, không ngừng, đoạn thường không nhất định, nắm lấy buông bỏ, dễ đổi thay".

Tuệ Lãng thuật lời của Pháp sư Tăng Tông rằng: "Người phàm nghe Phật nói xong liền được, không có nghi ngờ, như người bệnh gầy yếu, uống ăn sữa, bơ, sức khoẻ sẽ được nhẹ nhàng, vui sướng, mà ít cử động".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Không có nghi ngờ, là kết thúc ý trên. Từ câu: "Như người uống thuốc bổ v.v... trở xuống là ý thứ ba, nêu

chung được, mất làm thí dụ. Về ví dụ uống thuốc bổ này, là nói về cái có của được, mất. Nghĩa là người trí được lý, thì sẽ có lợi ích, như người bệnh uống thuốc bổ sẽ được dồi dào sức khoẻ. Dưới đây sẽ dùng bốn đại để dụ cho mất mát".

"Thể tánh của các pháp hữu vô, không nhất định. Ví như tánh của bốn đại không đồng, đều tự trái nhau".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không nhất định, nghĩa là không nghiêng lệch. Vì Niết-bàn là thật, nên gọi là Diệu hữu. Vì sinh tử giả dối, hư ảo, nên nói là vô. Nhân, quả nối nhau, trong một thể mà có hai tướng. Không nhất định, đây là nói về lý pháp không nghiêng lệch".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Người bị mất làm thí dụ, vì sẽ làm thí dụ, nên trước là, nêu người mất, nghĩa là chấp đoạn, thường. Chấp đoạn là vô, chấp thường là hữu. Đã là chấp ngang trái, cho nên không nhất định. Dưới đây, dẫn ra bốn đại, tánh chất của chúng đều khác để so sánh. Như chấp thường." "Thầy thuốc đã khéo biết tùy phát hiện tính chất nghiêng lệch của bốn đại kia" cho đến "Phật tánh thanh tịnh, thường trụ không thay đổi".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phiền não của chúng sinh phát nghiêng lệch, Như lai cũng có giáo nghiêng lệch để dứt trừ "Hoặc" nghiêng lệch của chúng sinh đó, sao cho hợp với Trung đạo. Hoặc nghe nói nghiêng lệch rồi cho rằng Phật tánh thay đổi".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là ý thứ tư. Thầy thuốc là Đức Phật. Nếu là người bịnh thường thì sẽ nói giáo nghiêng lệch cho họ nghe. Nếu là người bệnh "Đoạn" thì sẽ nói viên giáo cho họ nghe. Cho đến ba độc khác nhau, cũng nói ba thứ thuốc để chữa trị ba độc đó".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn thứ tư làm ví dụ với Đức Phật, như người thầy thuốc kia đã khéo biết nguồn gốc bệnh cho nên, ứng với bệnh, thì bệnh sẽ hết."

"Nếu nói là "Có" thì lẽ ra người trí không nên nhiễm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đoạn văn sau có dẫn chứng. Nếu chắc chắn "Có" Phật tánh, thì đó gọi là đắm nhiễm. Nếu chắc chắn "Không có" Phật tánh, thì gọi là nói dối."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đoạn năm lại nêu lý, để xem xét "Hoặc" là tội. Nói sinh tử có "Ngã", là nhà chấp ngã, vì sao gọi là nhiễm ư? Mà nói là người nhiễm, thì phải biết là bất chính, nhận lầm không hợp lý."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn năm, khuyên bảo người tu hành hãy lìa chấp mắc, rằng Tam bảo nhất thể của thân vị lai, nên nói là như pháp của chất tượng, chấp mắc mà lấy."

"Nếu nói là vô thì tức là nói dối."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Nếu trong quả tròn đầy, thì sẽ không có "Ngã" tự tại, nghĩa là bậc Thánh vì sao im lặng? Ông lại nói năng ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu nói là vị lai thì hai đầu, ba đầu đều không có, tức là nói dối!"

"Nếu nói là "Có" thì không nên im lặng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không nên có bậc Thánh im lặng. Lo nghĩ đến lợi ích vì các pháp "Không" nên gọi bậc Thánh im lặng. Ở đây không có câu đối."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nếu sinh tử có ngã và lúc xem xét câu hỏi, thì vì sao im lặng ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Không nên như đối tượng mà người của đạo Độc tử đã chấp. Như các câu này nhằm khuyên bảo, khích lệ người tu hành phải sưu tầm lý để lãnh hội Trung đạo. Cũng giống không nên hý luận tranh cãi" cho đến "Không hiểu tạng sâu kín của Như lai."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nói không có sự nghiêng lệch trong lý, chấp nghiêng lệch là cạnh tranh, không nghiêng lệch thì hiểu rõ chân."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Một ngang bằng với bốn chấp đều co lỗi, lỗi "Tức" sắc, như phái tăng-già, lỗi "Lìa" sắc, như Vệ thế sư. Chấp nhất thần ngã không phải một, không phải khác, như người của đạo Độc tử. Ngoại đạo đoạn kiến chấp tất cả là không. Lại, trái với trước, đều là tranh tụng. Chỉ cầu biết rõ, tức là đối tượng chấp bất chính, chỉ phải cầu lý thật tướng, đâu thể khinh thường mà sinh chấp ư?

"Nếu nói về khổ, thì người ngu bèn nói rằng" cho đến "Thân ta có hạt giống Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nói về được mất, nay lại khuyên. Nói về tánh của chánh nhân là thường, thường tức là lạc."

Kính Di ghi lại lời Tăng Tông rằng: "Dưới đây là đoạn tám, lý do mê giáo nghiêng lệch mà khởi "Hoặc". Trong đây có ba lượt nói về con người mê lầm giáo:

1. Mê lầm giáo nghiêng lệch.
2. Mê lầm viên giáo.
3. Mê lấm cả giáo nghiêng lệch và viên giáo.

Nếu nói về khổ thi người ngu cho là vô thường, đây là mê lầm "Hoặc" thứ nhất. Trên giáo nghiêng lệch chỉ nói khởi "Hoặc", chứ chưa nói rõ về bắt đầu khởi "Hoặc". Nay nghĩa về nguồn gốc khởi "Hoặc".

Nếu nói về thứ lớp, thì nên trước, mê hoặc trên viên giáo, thường nói nghĩa này. Biết chấp tà là sai. Nay bắt đầu mê lầm giáo thiên. Đối với tất cả đều khổ, lại không thể nhận biết thân có tánh lạc.

Câu trên nói quá lời rằng: Đức Phật cũng vô thường. Lời nói này chưa phải đều không có Phật tánh. Nếu bốn câu như: Vô thường, Vô ngã, không, tịch đều là hữu vi, giải thoát là vô vi. "Vô ngã" là "Chúng sinh không". Không, tịch là "Pháp không".

Thân ta có hạt giống Phật tánh: Chúng sinh là chánh nhân, làm hạt giống.

"Nếu nói vô ngã thì người phàm sẽ cho là" cho đến "Dù có qua lại, nhưng vẫn thường trú không thay đổi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhân quả hữu vi khởi từ điên đảo, giả danh không thật. Như huyễn hóa, nghĩa là thấy từ duyên."

Kính Di ghi lời Tăng Tông rằng: "Như kinh Tịnh Danh chép: "Ca-chiên-diên về sau sẽ rộng nói nghĩa đó, chứ chẳng phải trực tiếp thông đạt Phật địa không có khổ, cũng giống chẳng biết được "Bất sinh" của khổ". Cho nên, bị Tịnh Danh quở trách.

Đầu tiên nói khổ, kế nói vô thường, kế là nói vô ngã, rồi nói "Không", chẳng nói bất tịnh."

Pháp Liên ghi lời Tăng Tông rằng: "Như huyễn hóa, nghĩa là kinh Đại Phẩm chép: "Dù cho có một pháp nào hơn Niết-bàn, ta cũng nói pháp đó như huyễn, như mộng." Lời nói này đều không, như tám muôn kiếp đoạn, là Sư tử trong loài người. Dù có đến đi, nhưng vì nói tướng che lấp, nên nói là Phật cũng diệt, mà sự thật thì pháp thân vẫn chân thường bất diệt."

"Nếu nói vô minh làm nhân "Duyên" các "Hành"" cho đến "Tánh không hai, tức là thật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên, vì không phân biệt là lỗi. Ở đây lấy tướng nhân quả nhất định, vì chấp mắc hữu vi, nên là lỗi. Dưới đây, lấy khổ, vô thường, vô ngã để chứng minh rõ ràng sự sai lầm chấp mắc vô vi.

Tánh của "Ngã" đối với "Vô ngã" không hai, đây là nói Trung đạo Đệ nhất nghĩa, lìa hai bên hữu, vô."

Kính Di ghi lời của Tăng Tông rằng: "Đây là đoạn tám, có nghe Sư nói: "Nhưng ở đây gọi là mê Viên giáo mà khởi "Hoặc". Y theo đoạn văn mà xét, thì không có gì chứng tỏ có khác, mà tùy ở người giải thích mà thôi. Chỉ vì ở trên đã nói về Trung đạo hữu, vô, nhưng cũng là việc phải nói rõ về Trung đạo nối nhau, vì thế của nghĩa đó quan hệ

nhau. Ba câu trước y theo pháp hữu lậu để nói về hai pháp đen, trắng, nhân, quả, bèn cho là cách nhau như trời với vực, nghĩ là sanh hai pháp. Người thấu rõ sâu sắc về lý do khác nhau của thể nhân, quả, nên không nói là một. Vì tương quan nhân quả, nên không thể nói khác.

Pháp Liên ghi lời Tăng Tông rằng: Đây là lượt thứ hai, mê viên giáo. Nghe nói pháp thân là Thường, Học địa vô thường, phàm phu chấp rằng: "Phật và chúng sinh có minh và vô minh khác nhau, hữu vi, vô vi đều không liên quan nhau.

Giáo thiên cũng nói về mười hai nhân duyên, vì sao khác nhau? Vì mượn dùng làm thí dụ. Đối với minh, vô minh, còn không hiểu rõ, huống chi khéo thông suốt lý mầu nhiệm của viên giáo ư?

Vô minh là nhân, còn minh là quả, dưới đây, các câu hữu vi, vô vi... đều như vậy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lớp thứ hai dưới đây nói về Trung đạo thật tướng. Nếu nói thẳng giáo xưa thì chấp riêng sinh tử, "Không", "Hữu" là thật. Nếu nói theo kinh nay thì biết được, thể nhiệm mầu của thần minh Chân như là thật. Biết tâm Kim cương trở lên là khổ, không, vô thường và quả Phật là thường, lạc, ngã, tịnh.

Nếu hiểu như thế thì đối với hai bên đều được thật nghĩa, thành hạnh Trung đạo. Vì sao? Vì thể của sinh tử là không, cũng trên đây không hai, không khác. Thể Niết-bàn như như, cũng xưa nay vô tướng, đây là thể, nhận thức lý thật tướng của các pháp. Tuy nhiên, trong đây đã nói, chỉ một con đường này. Việc đã từng trải dưới đây dù nhiều, nhưng nghĩa thật tướng kia phải không còn khác nhau nữa.

Nói về người chấp tướng, cho rằng, pháp nhân duyên có tánh nhất định, vô minh cũng có tánh nhất định, hai vật thể đều không quan hệ nhau. Cho nên Đức Phật nói: "Lý thật tướng kia, đều không thật có."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây sẽ nói về pháp nối nhau. Trên đã giải thích về Trung đạo của một đoạn không khác. Có hai ý:

1. Nói về thuyết không hai, tức là Thật tánh, chính là làm rõ không "Khác", không phải "Một", một giả gọi là nghĩa.

2. Từ "Ngã" và "Vô ngã", tánh không hai" cho đến "Không có hai tướng", là ý thứ hai. Vì tướng lý sâu xa, e người nghe không hiểu ngay, nên mới dẫn chứng đã được Chư Phật ngợi khen và kinh Đại phẩm cũng có nói: "Ta cũng có nói lý giả một", dùng để chứng minh cho thuyết nay, nói về lý đó rất thật, chẳng thể không tin."

"Nếu nói nên tu tất cả pháp khổ" cho đến "Tánh không hai, tức là thật tánh."

Xét: Kính Di ghi lời Tăng Tông: Xét lời nói này tương tự như mê viên giáo mà khởi "Hoặc". Nói Kim cương trở lên, tất cả pháp lạc, nghe lời nói này, cho là thiên nhiên khác lạ. Đây là mê trì trệ một bên của nghĩa giả dối nối nhau. Nếu không y theo cách giải thích này, mà lại căn cứ vào giáo thiên khởi "Hoặc", thì chính là nói giáo nghiêng lệch nói tất cả khổ, rồi cho rằng Bí tạng cũng khổ. Khi nghe lời nói này, phàm phu sinh ra chấp đoạn tức là niệm niệm sinh diệt, trước diệt, sau khởi, đều không quan hệ nhau, liền trái với chỉ thú không khác của nối nhau.

Pháp Liên ghi lời Tăng Tông rằng: Lượt thứ ba, giải thích tình người có nghi rằng, hai người mê lầm hai giáo, chính là kết với một người. Tất cả pháp là giáo nghiêng lệch. Phàm chu cho là hai, là viên giáo, lẽ ra cũng như trước, có đủ năm câu, chỉ nói khổ, vô ngã, dựa vào quán vô ngã, được cả "Pháp không", Niết-bàn cũng "Không", gồm cả cũng tận.

"Ngã và tánh "Vô ngã" không hai cho đến "Ông phải cung kính, thọ trì như vậy."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nhân duyên không được lìa nhau, vì nhân duyên có, nên tu học được thành Phật, há lìa vô ngã mà có "Ngã" hay sao?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là chánh lý thứ tám. Như người trí đã hiểu định luật nhân quả liên quan nhau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Theo thời giáo xưa, thì không nói "Ngã", "Vô ngã". Nếu theo giáo nay thì không cần nói."

"Ngã" là nói theo quả Phật, "Vô ngã" là nói theo sinh tử, trong phần nói về thật tướng thì không có khác."

"Này người thiện nam! Ông cũng phải ghi nhớ, giữ gìn vững chắc kinh điển này" cho đến "nói "Ngã" và "Vô ngã" không có hai tướng."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Kinh ấy đã nói về nghĩa không hai, cũng như thuyết nay."

Kính Di ghi lời Tăng Tông rằng: Đây là đoạn tám, dẫn Trung đạo mà giáo "Không" xưa đã nói để làm chứng. Trong phẩm Đăng Chủ kia có nói, ngọn lửa trước, ngọn lửa sau đều không thể cháy xém. Sự cháy xém cũng không lìa ngọn lửa trước, sau." Giáo xưa đã nói từ lâu rồi, không phải riêng gì giáo nay mới nói, lại nêu ra tình ý sai lầm, chẳng phải là điều mà kinh không giải thích."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là lớp thứ ba, nói về làm nghiệp lành. Y theo người tu hành mà giải thích về Trung đạo nối nhau. "Ngã"

“Vô ngã” ở đây không khác với cách giải thích trên, nhưng đối tượng mà ở trên đã nói là y theo “Không”, chẳng có bên “Khác”. Nay, ở trong đây bàn về bên nối nhau kia. Chuyển biến lời nói của một người tu hành nối nhau này, nên nói là “Ngã”, “Vô ngã”. Cho nên dẫn kinh Niết-bàn để làm chứng cho nghĩa nối nhau, là vì như nhân trở thành nghĩa giả. Nếu nói thẳng là “Một” thì không gọi là nhân thành. Nếu nói “Đều khác” thì cũng không gọi là nhân thành. Nhân thành, nghĩa là có chủ thể thành (năng thành) và đối tượng thành (sở thành). Năng thành là chung. Sự nối nhau nay cũng như thế, thẳng “Một” cũng không nối nhau. Nếu nói thẳng là “Khác” thì cũng không nối nhau, phải là pháp trước lui đi, pháp sau khởi lên, để bù đắp lại chỗ từng có này. Vì giả gọi lời nói Trung đạo nối nhau. Từ nhân đến quả, giống như sự nối nhau của năm vị.”

Pháp Liên ghi lời ngài Tăng Tông nói: Đây là đoạn chín, dẫn kinh làm chứng. Nhưng kinh Đại phẩm thì không nói về nghĩa “Ngã”, “Vô ngã” mà nói không phải do sơ tâm mà được, không phải lìa sơ tâm mà được thành nghĩa không hai.”

“Như do sữa sinh lạc, do lạc được bơ sống” cho đến “Do bơ chín mà được đề hồ.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Nêu việc gần, để dụ cho lý xa.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ba thứ Trung đạo lấy nhân duyên làm gốc, chỉ chứng minh cái khác của nhân duyên, nghĩa là tự nói trước giải thích chánh nhân, như Pháp sữa, lạc... sau, phá chấp ngang, trái thành nghĩa nhân sinh.”

Kính Di ghi lời của Tăng Tông nói: “Dưới đây là đoạn chín, mượn ví dụ để làm rõ chỉ thú “Một”, “Khác” của Trung đạo. Trước là nêu ba quan điểm: Trong đây không thừa nhận “Từ tự tha sinh ra”, mà cho là “Từ sữa sinh”. Lời nói này chưa rõ. Dưới đây, nhân Bồ-tát Ca-diếp nêu câu hỏi về nghĩa hữu, vô, mới được sáng tỏ.

Pháp Liên ghi lời của Tăng Tông rằng: “Đoạn mười là mượn sữa, làm thí dụ, cũng chứng thành chỉ thú không hai thứ tám, mà nhân quả liên quan nhau.

Nhân sữa sinh lạc (sữa đông đặc), nghĩa là từ nhân đến quả, về lý không được khác nhau, bởi lý Phàm, Thánh là lý liên quan nhau.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Thứ ba kế là, nói về Trung đạo nhân quả, gồm ba phen qua lại:

1. Đức Phật tự nói.

2. Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi.

3. Đức Phật đáp.

Dưới đây, sau cùng không có hai tướng, là ý thứ nhất.

“Chất lạc là từ sữa sinh ra” cho đến “Chất đề hồ (sữa đông đặc) cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Nghiệm xét trong luân lý, phải từ duyên sinh, không phải từ người khác, không phải từ mình.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Trước là mở ra ba chương môn.”

“Nếu từ cái khác sinh, tức là cái khác làm ra, chứ chẳng phải từ sữa sinh ra. Nếu chẳng phải từ sữa sinh ra, thì sữa sẽ không làm ra chất lạc.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Chẳng phải sữa, tức là không, há từ cái khác ư?”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu nước sinh ra lạc thì sữa thành cái gì?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tức cái khác làm, nghĩa là ngoài sữa, thì muôn vật còn lại đều thích hợp với cái khác đó.”

“Nếu tự sinh thì không nên giống nhau” cho đến “Chắc chắn không còn từ chỗ khác đến.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Nếu có thể tự sinh thì đâu cần phải nối nhau, giống nhau?”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu tự sinh thì không nên cần sữa. Nếu quyết định phải nối tiếp từ sữa mới sinh, thì chẳng thể không có nhân, tức chẳng phải tự lực. Tức là không đều cùng sinh, nghĩa là vì nối nhau, nên không cùng sinh, nếu là tự sinh thì cũng có thể cùng sinh.

Không từ chỗ khác đến, nghĩa là hoàn toàn không cùng sinh, nên nói không phải chẳng tự sinh. Lại giống như từ chỗ khác đến, nối tiếp với cái sau kia.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Câu hỏi này có ba lớp:

1. Cho là không nên nối tiếp sữa.

2. Cho là cùng sinh với sữa.

3. Cho là lẽ ra từ chỗ khác đến.”

“Phải biết rằng trong sữa trước đã có tướng của lạc.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Không từ chỗ khác đến, lại không có tự sinh, chỉ vì từ sữa mà ra, nên nói “Trước đã có tướng của chất lạc.”

“Vì nhiều vị ngọt, nên không thể tự thay đổi, cho đến chất đề hồ cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước có tướng của lạc (váng sữa), nghĩa là trước đã có vị ngọt. Không thể tự thay đổi, nghĩa là chờ rượu

đục, mới biến nhiều thành ít. Vị ngọt nhiều thì thành sữa, vị ngọt ít thì thành lạc, nên "Chẳng phải một". Đồng là chất ngọt, vì tánh chất không khác, nên gọi là nghĩa Trung đạo."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trước đã có tướng của lạc, nghĩa là nói quả trong nhân, vì có nên nói là hữu"

"Con bò cái này do uống ăn nước, cỏ" cho đến "Sữa của nó sẽ khác nhau về màu sắc, mùi vị."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dùng nhiều việc để làm chứng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Gọi là béo ngậy: Đây là lấy người tu hành làm thí dụ. Núi Tuyết, dụ cho thân năm ấm. Cỏ dụ cho sáu hạnh lý của tánh nhân quả Niết-bàn thì sẽ hướng thẳng về quả Phật, không trải qua bốn đường."

"Các chúng sinh này vì nhân duyên của nghiệp minh, vô minh, nên sinh ra hai tướng."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Vì trái với minh thành vô minh, nên mê lầm tướng không hai thành hai, chẳng phải vốn là hai."

"Nếu vô minh chuyển thì biến thành minh" cho đến "Cũng giống như vậy, không có hai tướng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chúng sinh có tâm, biết khổ đáng chán, niềm vui đáng mong cầu. Vì không biết khổ, nên gọi là vô minh. Nhận thức thì danh từ vô minh sẽ được thay đổi, tức là có sự khác nhau giữa ánh sáng và bóng tối "Chẳng phải một"."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Trong sữa có lạc, nghĩa đó thế nào?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trung đạo của nhân duyên là lìa "Có", "Không". Thuyết mà Chư Phật đã nói trên, vì có nghĩa vị Trung đạo, nên có câu hỏi."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ở trên nêu ba quan hệ, để nói tự, tha đều có lỗi. Cho rằng từ sữa sinh, về lý chưa thể thấy. Đặt ra câu hỏi chắc chắn hữu, chắc chắn vô, sao cho chỉ thú của Trung đạo được sáng tỏ."

"Bạch Đức Thế tôn! Nếu nói rằng trong sữa chắc chắn có tướng lạc," cho đến "Vì sao trong sữa không sinh ra cỏ?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong một trăm thứ cỏ, lẽ ra cũng có sữa? Như vậy, trong sữa cũng có cỏ và cỏ là nhân, sữa là quả. Nếu cho rằng trong nhân có quả thì trong quả cũng có nhân, đây là phạm lỗi nói tới nói lui!"

"Này thiện nam! Không thể nói chắc chắn trong sữa có lạc" cho đến "Cũng không thể nói từ cái khác mà sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì khi vị ngọt không có chua, nên "Chẳng phải có". Vì vị ngọt là nhân của chua, nên "Chẳng phải không". Không từ cái khác sinh, nghĩa là chắc chắn do sữa sinh, chứng minh cho nghĩa nhân."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đức Phật tự phân biệt, lìa hai bên mà được sinh ra lạc."

Trên đã phân biệt không tự sinh, ở đây không giải thích nữa.

"Nếu nói trong sữa chắc chắn có lạc" cho đến "Trong sữa chắc chắn có tánh lạc."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Màu vàng nhạt vị chua ngọt, đã không phải một loại, nên biết khi có sữa, thì không có lạc."

"Nếu nói trong sữa chắc chắn không có lạc" cho đến "Không thể nói rằng trong sữa không có tánh lạc."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Nếu cho rằng không có lạc của sữa, như không có sừng thỏ, thì vì sao sinh ra lạc, mà không sinh ra sừng thỏ?"

"Nếu nói lạc này từ cái khác mà sinh" cho đến "Chẳng thể nói rằng lạc từ cái khác sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Hoàn toàn y cứ vào chắn chắn "Có", chắc chắn vô mà thành lỗi. Nay, lại phân biệt từ cái khác sinh là lỗi. Vì nếu từ cái khác sinh, thì tại sao trong nước không sinh ra lạc?"

"Này người thiện nam! Con bò cái này vì nhân duyên ăn cỏ, nên máu biến thành màu trắng."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Về lỗi của ba quan hệ, ở trên đã giải thích cụ thể. Nay sẽ nói về nghĩa thích đáng, chẳng phải không cần duyên mà có nghĩa thay đổi, đây là nói về nghĩa của duyên giúp đỡ."

"Cỏ, huyết tiêu mất rồi, do phước lực của chúng sinh" cho đến "Lìa sữa mà có, thì không có việc đó."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Cỏ, sữa dù khác, nhưng vì có nối nhau nên trở thành nghĩa một vị, không được chấp rằng tự nhiên là khác."

"Này người thiện nam! Minh và vô minh cũng giống như vậy" cho đến "Trở thành chất đề hồ, Phật tánh cũng vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Chúng sinh có năng lực cảm quả. Vì quả có tác dụng đáp lại tác dụng của nhân, nên có công năng chuyển bóng tối thành ánh sáng. Sữa lại có lạc không thể thành hai, chẳng lẽ chúng sinh và Phật thành hai hay sao. Đầu cuối nối tiếp nhau, giả nói là một, đúng ra có thể nói từ duyên sinh."

"Này người thiện nam! Chúng sinh phước mỏng không thấy được thứ cỏ này" cho đến "Liền thấy được Phật tánh, thành đạo vô thượng."

Xét: Pháp sư Đàm Tiên nói: "Từ dưới đây, là đáp câu hỏi: "Làm thế nào các Bồ-tát thấy được tánh khó thấy ấy?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phật tánh không phải tạo tác mà có nghĩa là Phật tánh của chánh nhân không phải chiêu cảm bởi thiện ác, thì làm sao có thể tạo lập, nên biết căn bản của thể thần minh có pháp tánh này làm nguồn. Nếu không có vật báu tự nhiên như thế, là gốc của thần lực, thì công dụng ấy nên thay đổi, mà dụng của Phật tánh kia vẫn thường như vậy, phải biết rằng chẳng phải mới tạo ra. Nếu thần minh hoàn toàn từ nhân duyên của nghiệp mà khởi, không lấy Phật tánh này làm thể thì nay, làm sao nói rằng trong thân độc có vua thuốc hay, cái gọi là Phật tánh, không phải pháp tạo tác?" Nên biết rằng, do y cứ vào chánh nhân mà thành lời nói. Nếu là tánh quả thì chất độc trong thân, lý tự không có. Lại không nên dùng quả sau dựa vào nhân. Nếu dùng quả sau dựa vào nhân, thì như kinh Thắng man nói: Vì dựa vào sinh tử nên có Như lai tạng, mà lại nói: "Dựa vào Như lai tạng có sinh tử, gọi là khéo nói, không tức là văn này ư? Biển cả dù mặn, cũng có thượng vị, lý vi tế có thể y cứ."

"Ví như giữa hư không, có sấm dậy, mây giăng" cho đến "Có thể đền đáp ân Phật, mới thật là đệ tử Phật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hư không dụ cho Phật. Sấm dụ cho Niết-bàn, ngà voi dụ cho chúng sinh, "Hoa" dụ cho thấy tánh. Nghĩa là Phật tánh do kinh mà thấy."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đoạn kết thứ mười."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Lạ lùng thay!" cho đến "Như ông đã khen, không trái với lời ta nói."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi: "Các Bồ-tát làm thế nào thấy được tánh khó thấy, cũng là nhân sống lâu. Trên đã giải thích về điểm bắt đầu của nhân ba quy y. Một lượt hỏi đáp ở đây là cuối cùng của nhân."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Từ "Nếu ta trụ đến nay" cho đến "Phẩm Văn Tự", là đáp câu hỏi này. Trong ba quy y trên, nói tánh ngã có Phật tánh, dường như có tánh thần ngã, đó là Phật tánh, cho nên nay nói rộng về Phật tánh chẳng phải có, chẳng phải không, lìa cả hai bên, trụ trong Trung đạo, không có tướng để chấp. Nếu chấp thì sẽ rơi vào hai bên đoạn, thường. Tánh ấy huyền diệu, Nhị thừa chẳng thể suy lường. Đại sĩ Thập Trụ vẫn còn một giai vị Noãn, chẳng lẽ không phải khó thấy ư?"

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là đáp câu hỏi, có bốn lượt:

1. Kính khen Phật tánh, Đức Phật liền trình bày thành tựu.

2. Nêu câu hỏi, xin Phật giải đáp. Đức Phật đáp ngay.

3. Thỉnh cầu lập thệ, Phật liền nói cho nghe.

4. Bồ-tát Ca-diếp đặt ra câu hỏi. Đức Phật liền đáp. Đây là kính khen ngợi thứ nhất."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Phật tánh ấy rất sâu, khó thấy, khó vào là sao?"

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là thứ hai, nêu câu hỏi, xin Phật giải đáp. Phần khen, thuật đã xong, lại nêu câu hỏi."

"Phật nói: "Này người thiện nam! Như một trăm người mù" cho đến "Giơ ba ngón tay, người mù mới nói thấy lờ mờ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giáp vàng dụ cho các kinh giáo. Một ngón tay dụ cho các kinh của ba thừa. Nói ba Niết-bàn, thật ra Đức Phật muốn chỉ bày một Niết-bàn thường trụ. Vì văn ẩn nghĩa sâu nên ví dụ một ngón tay. Hai ngón tay dụ cho Pháp Hoa, đả phá hai Niết-bàn. Nhất thừa dù tỏ rõ, nhưng "Ngã thường" chưa sáng, dụ cho hai ngón tay. Ba ngón, dụ cho thuyết thường, lạc của Phật tánh nay, tức như người mù thấy ở chỗ tận cùng. Tận cùng, thì cảm quả, lý rõ ràng, nói xong liền thấy. Mới bắt đầu, thì sự sâu kín, khi nói, dù có chỉ bảo cũng không hiểu rõ. Cho nên kinh nói: "Bồ-tát Thập Địa thấy sau cùng, không thấy điểm bắt đầu."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Người mù dụ cho Thập địa trở xuống, còn sinh tử. Một trăm người, là cuối của số mười. Tạo Y nghĩa là khéo cảm Thánh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Câu hỏi khó thấy tánh, là tánh của chánh nhân. Ở đây trong lời đáp, chính là nói về duyên nhân, nghĩa là vì ngày được quả Phật, mới nói biết chánh nhân, chứ không phải chỉ có tánh quả khó biết, mà ngay tánh của nhân cũng khó biết. Văn dưới đây nói: "Thập địa biết chung cuộc, không biết bắt đầu, cho nên hỏi, ở chánh nhân, đáp dùng duyên nhân."

"Này người thiện nam! Kinh điển Đại Niết-bàn mầu nhiệm này" cho đến "Như lai đã nói, mới thấy được chút ít."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Bồ-tát Thập Trụ phải nghe kinh Niết-bàn này mới thấy được Phật tánh lờ mờ. Dưới đây nói rằng dù nghe Niết-bàn, nhưng không thể chỉ có chánh tín mà thôi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Y cứ vào văn để tìm nghĩa, đây thật là khó, làm sao bước lên từng bậc? Địa Pháp Vân còn không biết có Phật

tánh, nên mới cần Phật giảng nói, mới được thấy ư? Ở đây nói là trụ trong ba mươi tâm trước. Mười tâm đầu gọi là Thập trụ, mười tâm thứ hai gọi là Thập hạnh, mười tâm thứ ba gọi là Thập hồi hướng. Dù cho Bồ-tát tu hành khổ hạnh trong vô lượng kiếp, cũng vẫn không được nghe kinh Niết-bàn này, Tín đứng đầu năm căn, cuối cùng cũng không thể lập. Khi tín căn được lập, chính là tâm thứ ba mà thôi! Như trước đã giải thích Bồ-tát Thập Trụ thì Bồ-tát Pháp Vân Địa cũng không hiểu được. Nói thấy đôi chút, nghĩa là sau khi nghe Đức Phật nói, tuệ tính sáng suốt dần dần, nên nói là thấy một ít".

"Đại Bồ-tát này đã được thấy" rồi cho đến "Người Duyên giác mà thấy được ư?"

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây, sau cùng vẫn còn bị vô ngã luân mê hoặc. Trước kia, nói tánh nhân quả cho Bồ-tát nghe, được tiến đến lập căn, bước lên Sơ địa, lúc tiến đến hạnh Thập địa mãn, là đã lìa chướng mỏng manh. Bấy giờ mới thấy tánh lờ mờ, tám tự tại "Ngã" "Không". Dù quán "Không" này, nhưng vẩn còn trông cậy để nhập vào tâm vô ngã. Vì tình kia chưa quyết đoán, nên nói là bị vô ngã mê hoặc, chứ chẳng phải chấp Phật địa một cách ngang trái, cho vô ngã là mê hoặc".

"Lại, này thiện nam! Ví như xa trông" cho đến "Các vị Thanh văn, Duyên giác chẳng thể thấy biết".

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói rằng: "Gồm có chín thí dụ, vì khó thấy làm thí dụ".

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Có tánh chúng sinh đều nói có ngã".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Ý hỏi rằng: Nếu chỉ có Đức Phật là "Ngã" mà khó thấy, thì phàm phu ngăn cách như trời với vực, không nên nghĩ là có ngã. Tưởng "ngã" dù mê lầm, nhưng phải có lý do. Nếu có lý do, thì không phải cao xa dứt bặt, thì sao lại nói Bồ-tát Thập Trụ mới thấy lờ mờ ư? "

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lý đã sâu mầu, thì danh cũng nên quý nặng, vì sao người đời cũng tự tạo nên danh từ thường lạc để truyền đạt cho đời ư?"

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là đoạn bốn, dù nghe thuyết trên đã nói, nhưng vẫn chưa hiểu, nên cố chấp phàm phu có "Ngã" để hỏi".

"Phật nói:"Ví như hai người là bạn thân với nhau" cho đến "Hai người đó thường qua lại với nhau".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Người kia và người này giúp nhau,

có nghĩa bạn thân".

Pháp sư Tăng Lượng nói: Ý đáp rằng: "Nghĩa là dù rằng có lý do, nhưng về lý, tự ngăn cách, như ví dụ ở dưới. Đạo Bồ-tát rất cao quý, dụ cho Vương tử. Phàm phu không có đức, dụ cho người nghèo. Qua lại với nhau: Đệ tử thọ học, thầy có công giáo hóa nghĩa là người kia, người này giúp nhau."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Cảm qua thì ứng lại".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Qua lại là công hạnh rộng lớn với người được giáo hóa, là hoài bão tương đắc".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đại ý ví dụ này không khác với ví dụ trộm bò ở trước, chính là vì người bốn y xuất thế làm thí dụ".

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây có ba thứ lớp:

1. Nói lên Đức Phật từng vì chúng sinh, trước nói có ngã, duyên hết, bỏ giáo hóa. Về lý, trở về với nơi chốn của bậc Thánh.

2. Dụ cho chúng sinh về sau chấp sai lầm.

3. Dụ cho Đức Thích-ca ngày nay ra đời giáo hóa rộng khắp.

Dưới đây, cùng trốn đến nước khác, là ví dụ thứ nhất.

"Lúc đó, người nghhèo thấy vương tử này" cho đến "Cầm dao này trốn đến nước khác".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Chân ngã đã nói có công năng dứt trừ "Hoặc" chấp đoạn của chúng sinh, dụ cho dao."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chân ngã thường trụ, nói là một. Tự tại dáng hài lòng, gọi là tốt. Giải thì dứt "Hoặc", dụ cho dao. Kiết tập hết hẳn, nói là tịnh diệu.

Tham đắm trong tâm, nghĩa là chân ngã vốn lấy dứt trừ tham làm dụng, mà hễ thấy là khởi lòng tham, chứng tỏ không hiểu rõ. Người cầm dao này, nghĩa là chân lý này chỉ có Bồ-tát mới nói được. Trốn đến nước khác: Sự nghiệp mở mang giáo hóa chưa hoàn tất, chưa nên bỏ mà bỏ, nghĩa là trốn bỏ chỗ này, đến nơi khác, nói là "Đến nước khác".

"Về sau, người nghèo xin ngủ nhờ ở nhà người khác, khi ngủ mớ nói: "Con dao! Con dao!"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Được sự hiểu biết từ thầy. Lý đã hiểu là chỗ ở an ổn, dụ cho nhà. Thầy bỏ đi, trò mất hiểu biết, dụ cho nhà người khác. Nhân gốc phải phát, tạm trú không lâu, dụ cho ngủ nhờ qua đêm. Mất hiểu biết khởi "Hoặc", để dụ cho ngủ mê. Tâm mê mờ nói là ngã, không do hiểu biết chân thật, dụ cho nói mớ khi ngủ mê."

"Người nhà bên cạnh nghe được cho đến, bắt nộp cho vua, vua tra hỏi: "Con dao mà ngươi nói, hãy đem cho ta xem".

Xét Pháp sư Đạo Sanh nói: Nếu cho thật là thật thì trở thành trộm cắp, còn cho không thật là thật thì sau mới biết là sai, nên tìm cầu nghĩa thật mà xin chỉ bày

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bồ-tát đã bỏ đi, Viên giáo cũng ẩn mất. Tiểu thừa dùng vô ngã để giáo hóa. Giáo nghiêng lệch mất Trung đạo, dụ cho người bên cạnh. Trái với giáo hóa, thì mắc tội, dụ cho “Bắt”. Phải trải qua sự đoạn, dụ cho “Giao nộp cho vua. Hãy tỏ bày cho ta rõ: Sơ quả đã dứt tham. Bày tỏ ngã tướng, là đối tượng mà Sơ quả đã hiểu rõ. Nay trách cứ sự mong cầu tướng tự tại của hình, sắc.”

“Người nghèo này tâu lại cho vua nghe cụ thể việc vừa xảy ra” cho đến “Người muôn có được con dao ấy, thật không thể được.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Phân tích, gạn hỏi, mong cầu, thật không thể được.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Quên năm ấm hiện tại, tìm mãi không thể được.”

“Quan và Vương tử vốn là bạn thân” cho đến “Con không dám sờ tay vào, huống chi là cố ý lấy.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Nếu do tu được làm dụng, cho nên lấy. Vì được chẳng phải do tu, nên gọi là trộm.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích lý do quên. Mắt thấy, dụ cho văn tuệ. Sờ tay vào, dụ cho tư tuệ. Cố ý lấy dụ cho tu tuệ. Nghe nói giáo xưa, dù tin, nhưng ý không suy nghĩ về nghĩa, huống chi khởi tu tuệ mà lấy ư? Vì cho nên quên mất kiến giải trước kia.”

“Vua lại hỏi: Con dao nhà ngươi đã nhìn thấy” cho đến “Tôi thấy nó giống như sừng dê đen.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Giống mà chẳng phải, hễ nhìn thấy qua chẳng thể nói là thật.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sừng dê cong mà cho là thẳng. Mè, gạo tà ngã, mà phàm phu chấp giữ lấy nó mà sanh ngạo mạn.”

“Nghe kể xong, nhà vua vui mừng bảo:”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Có “Ngã” là sự thật, mà “Vô ngã” thì chẳng phải quả, là nỗi lo lắng của người Thanh văn, huống chi là “Vô ngã”, vô thật vô ngã là quả, về lý, là việc đáng vui mừng!”

“Rằng, nay ta trả tự do cho ngươi, chớ quá lo sợ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ngã đứng đầu các hoặc. Năm đường là nơi thich ý. Vì thế nếu không phải Ngã kiến thì thật ra không đáng phải âu lo.”

“Trong kho tàng của ta đều không có con dao ấy” cho đến “Không

hề thấy nó, huống chi ngươi thấy nó ở Vương tử”. Nói xong, nhà Vua băng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ba tạng kinh là pháp tang của Tiểu thừa, thật là do Phật nói, đều không có “Tướng ngã” này, huống chi các Bồ-tát nghe nói về “Cái ta” này ư?”

“Lập ngay thái tử khác lên kế thừa ngôi vua.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là quả thứ hai.”

“Lại hỏi các quan: “Các khanh đã từng thấy” cho đến “Đều xét tìm con dao ấy mà không được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đầu cuối đều thực thi giáo hóa vô ngã.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Kinh giáo nói hoàn toàn không có “Cái ta” mà những người kia đã chấp, huống chi ở cạnh Bồ-tát mà nghe “Ngã” bị chấp ư?”

“Lần lượt nêu bốn vị Tân vương xét tìm con dao ấy đều không được”, là nói ngàn vị Thánh dù khác nhau, nhưng kinh giáo đều đồng nhau. Chúng sinh có đến muôn phẩm loại, mà chấp ngã ở đây vẫn là một. Thứ lớp bốn vị vua: Ngàn vị Thánh nối tiếp nhau là vị Phật thứ tư.”

“Thời gian sau, vị Vương tử bỏ trốn ngày trước, từ xứ khác trở về nước, được phong làm Vua.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đức Thích-ca thành Phật”

“Sau khi lên ngôi nhà vua lại hỏi các quan:” cho đến “Các khanh đều không thấy, biết hình dáng thật con dao của trẫm.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lên ngôi vua nghĩa là nói Vườn Nai”. Ngoại đạo chấp ngã khác với Bà-la-môn chấp thần Trắng, Sát-lợi, thần Đỏ, Thù-đà, thần Vàng, Chiên-đà-la chấp thần Đen, lúc đó Vua cười nói: Thuyết Song thọ mới thật là tướng chân thật.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Trước kia đã nói bốn vị Phật đều đồng. Nay, nói Phật vị lai cũng đồng như vậy, nhưng lược nêu một mà thôi!”

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Mang con dao tịnh diệu trốn đến nước khác.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Hợp ví dụ thứ nhất.”

“Người phàm phu mê nói rằng tất cả” cho đến “Như hỏi về hình dáng con dao?” đáp: “Trông giống như sừng dê”.

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Hợp với ví dụ thứ hai.”

“Các người phàm này thứ lớp nối tiếp nhau” cho đến “Nên biết rằng, chính là tướng mạo của Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Hợp ví dụ thứ ba.”

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương

QUYỂN 21

Phẩm 13: VĂN TỰ

- Giải thích Mười Bốn Âm. Giải thích Điểu Dụ.
- Nói về sáu hành thường, vô thường không lìa nhau.
- Giải thích ví dụ từ trên đỉnh núi thấy đất bằng phẳng.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phẩn này đáp câu hỏi: "Giải thích thế nào là nghĩa Mãn tự và Bán tự? Giải thích rộng phẩm danh Tự ở trên:

Ở trên nói: "Dù nghe Khế kinh, nhưng không biết được Phật tánh. Nghe kinh Niết-bàn, biết có Phật tánh. Thập địa nghe nói vẫn còn lờ mờ, Phật tánh từ đầu đến cuối đều do kinh nói. Hỏi là để được Đức Phật chỉ bày rõ về Phật tánh."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Phẩm trên nói về Phật tánh khó thấy. Bồ-tát Thập Trụ còn không hiểu rõ, chỉ có Phật mới thấy được rõ ràng, đó là lý Phật tánh đầy đủ, để so sánh với Mãn tự. Chẳng phải Phật tánh, nghĩa là đều chẳng đầy đủ, để so sánh với Bán tự.

Lại, so sánh với giáo vô thường là bán tự, giáo pháp thường là mãn tự.

Lại, căn bản "Hoặc" là "Bán tự". Tất cả điều lành là "Mãn tự".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ở trên đã nói rộng về nhân quả và lưu thông rộng. Nhưng vì dùng lý văn để hợp thành thể kinh, nên đến phẩm này thì văn rộng hơn. Hai ví dụ chim và mặt trăng là lý rộng. Lý của văn đã rõ ràng, đối với kinh không có thiếu sót!"

Pháp sư Trí Tú nói: "Trong phẩm trước Bồ-tát Ca-diếp nói: "Tên gọi "Ngã thường" không nhờ phàm phu mà được. Đức Phật nêu Vương tử làm thí dụ, nhằm nói về danh từ "Ngã thường". Là do Phật có, cho nên Ca-diếp nêu câu hỏi này. Nếu danh từ ngã thường do Phật có thì chẳng hay danh tự khác của Đức Phật lại nhờ đâu mà có? Vì thế, nên

nói: "Thế nào là giải thích "Mãn tự"? Và lý do của "Bán tự"

"Phật lại bảo Ca-diếp: Có bao nhiêu thứ dị luận" cho đến "Đều là Phật nói, chẳng phải ngoại đạo nói."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Do trên nói: "Ngã" mà phàm phu đã nói, vốn xuất phát từ Đức Phật. Nay lại nói về Ngã mà ngoại đạo nói, cũng đều như vậy. Cho nên văn, tư, ngữ ngôn nào hợp lý là Phật, trái với lý là phàm phu. Đối với Đức Phật, đều trở thành chân thật. Đối với người phàm, đều thành tục đế."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Sau đó, có thể biết là pháp, phi pháp."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói chẳng phải chỉ danh từ Thường đã bị ngoại đạo lén trộm, mà tất cả lời nói hữu ích của ký luận, đều xuất phát từ Đức Phật.

Tương truyền rằng: "Mười bốn là chữ, còn lại là âm. Chữ kết hợp với âm, gọi là Mãn. Mười bốn chữa chưa mãn gọi là Bán, vì âm, chữ hợp lại, nên có ký luận.

Ấm là hữu vi, thật pháp là vô vi.

Pháp sư Trí Tú nói: "Phẩm này có bảy đoạn:

1. Chính là đáp câu hỏi.
2. Nêu ra mười bốn âm.
3. Y cứ vào bốn âm để kết thành nghĩa chữ.
4. Nói về âm sở dĩ khác nhau, là do có mười bốn âm.
5. Nói về tướng lên, xuống của Mãn tự, Bán tự.
6. Nói về tướng biết, không biết.
7. Lãnh đạo, khuyên tìm hiểu chỉ thú, Đức Phật liền nói lại.

Đoạn thứ nhất này có ba lớp:

1. Trước hết, Đức Phật nêu lên văn tự, đều do Phật nói.
2. Bồ-tát Ca-diếp thỉnh Đức Phật giải thích căn bản.
3. Đức Phật nói rộng về nghĩa gốc của chữ.

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng" cho đến "Tức là thân Kim cương của Như lai."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nghĩa chữ kia gọi là bất tận, tức chỉ cho pháp thân. Nay, trước y cứ vào Niết-bàn làm đầu mối."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghĩa ấy thế nào?" Nghĩa là hỏi về thể của chữ kia, cũng hỏi về nghĩa chữ. "Có mười bốn âm", đây là đáp thể chữ.

Tương truyền rằng: Người Ấn-độ vốn nói "Chữ" không nói "Âm", do người phiên dịch lầm. "Gọi Niết-bàn". Ở đây là đáp nghĩa chữ. Phật

nói ý của chữ vốn là Niết bàn, dứt khổ hữu vi, nói nghĩa của chữ. Vì thường nên không tuôn chảy, là giải thích về “Âm”. Niết-bàn không bị dòng sinh diệt làm dời đổi.”

Pháp sư Tăng Tông rằng: “Truyền dịch nói: “Mười bốn âm là âm gốc của thiên hạ, như giỏi sử dụng cung, thương. Trong mười bốn âm, tùy thích nghi chế ra ngữ. Cho nên là gốc của tất cả chữ. Trong đây chỉ có mười hai chữ, hai chữ còn lại, bị thất lạc không truyền.”

Tương thừa rằng chính là: “Hai chữ “Tất-đàm”.

Pháp sư Trí Tú nói: “Dưới đây là đoạn hai. Mười bốn âm từ âm “Ác”, “A” có mười hai, hợp lại thành sáu. Từ Ca Khư trở xuống, có hai mươi lăm âm, dùng năm âm làm một, hợp lại thì thành năm, đều là mười một âm trước. Sau có chín âm. Gia-La v.v... hợp ba thành một, lại trở thành ba, đều thành Mười bốn. Ca Khư kia và Gia La đây không đồng bởi phong tục khác nhau. Người phiên dịch có lòng tin!

“Mười bốn âm này được gọi là “Chữ” gốc cho đến “Rất cao siêu nên gọi là “A”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói bốn âm mà nêu có mười hai, vì kinh Thoại Ứng chép “Sách thiếu hai chữ”, nên lấy đây làm chứng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu y cứ theo đoạn văn này mà quyết đoán thì đúng ra nên dùng Niết-bàn làm hai chữ, nhưng theo tương truyền thì không lấy, không rõ lý do vì sao?”

“Ca”, nghĩa là đối với các chúng sinh, khởi đại Từ bi” cho đến “Đại Niết-bàn”, nên gọi là “Ma”.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Ba mươi tám âm được phát ra từ mười bốn âm, chỉ y cứ ở hai mươi lăm âm trước trong ba mươi tám, âm là theo thứ lớp, tiếng xuất phát từ âm thanh gốc của lưỡi, kế đến chót lưỡi, răng, môi. Từ âm Hai mươi sáu đến âm ba mươi, đây là siêu vượt không nhất định. Dưới có tám chữ đều biểu thị cho tướng âm thanh dài, ngắn, siêu việt.

“Bán” tự là gốc của “Chữ”, nghĩa phát sinh ở đây. Nói về thể của trí giáo, chủ yếu là trước một nửa rồi sau mới mãn. Đây là căn bản thứ lớp trước sau. “Ca Khư”, năm chữ này là âm của cuống lưỡi, “Giá” “Xa” năm chữ này là âm ở giữa lưỡi. “Đa, Tha” năm chữ này là âm của đầu lưỡi, Đa, Tha, năm âm này là âm của lưỡi, răng. “Ba, Pha”, năm chữ này là Da, La, Hòa năm chữ này là âm thanh siêu việt. Tám chữ dưới đều là co rút vào, căng ra, khác nhau giữa ngậm, miệng và há miệng.”

Pháp sư Đàm Tiên nói: “Hai mươi lăm chữ này đều xuất xứ từ mười hai chữ trước. Bỏ các chữ dưới, đều không xuất xứ từ đâu.”

"Da" nghĩa là các Bồ-tát ở các chỗ" cho đến "Có cha, mẹ, vợ, con, nên gọi là "La".

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Mười bốn âm cùng ở đây, trong đây có chín chữ là ba âm."

"Bốn chữ: Lỗ, Lưu, Lô, Lâu như vậy" cho đến "Vì cho nên gọi lỗ, lưu, lô, lâu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Các chữ từ trước đến đây, chữ "Sẽ" biểu thị cho nghĩa. Nay bốn chữ này biểu thị chung bốn nghĩa. Bốn nghĩa gồm: Nói là đối pháp của Tam bảo. Tam bảo dùng việc lành đối lại với cái ác, như ba tội nghịch của Điều-đạt, các thứ là ác, là nhân duyên khởi sự chế giới cho điều ác ở vị lai."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là đoạn ba, kết thành nghĩa chữ. "Chính" là dùng âm để nói lên chỉ thú, nên gọi âm này là "Chữ". Chữ có mãn tự, bán tự, nếu dùng mười bốn âm, nói lên lý viên thì gọi là mãn tự, còn biểu thị lý chưa viên mãn gọi là bán tự."

"Thiệt căn hô hấp dưỡng khí theo tiếng của mũi" cho đến "Đều do lưỡi, răng mà có khác nhau."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là đoạn bốn, nói về âm vì sao có được mười bốn âm."

"Nghĩa của chữ như vậy, có công năng làm cho chúng sinh" cho đến "Mà không đồng với ấm, giới nhập."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thân, miệng là nhân của văn tự, văn tự là nhân của khẩu nghiệp, tất cả đều do pháp tác động. Phật tánh của chúng sinh thì không như vậy, mà là do văn tự nói về tánh, chúng sinh mới được biết. Có người cho rằng Phật tánh cũng do văn tự mà được thanh tịnh. Nay nói người không hiểu rõ vì từ duyên sinh, nên thuộc về tác pháp. Phật tánh từ duyên mà thấy, chứ chẳng phải do tác pháp, không đồng với ấm, giới, nhập, là không thể hư hoại."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phật tánh dù ở trong ấm, giới, nhập, mà chẳng thuộc về ấm, nghĩa là hai đế chân tục mới thành lập chung một pháp thần minh, mà bên tục thường ấm, nhập, giới, còn bên thể chân thì thường vô vi, vì thể của chân là vô vi, dù ở trong ấm, mà chẳng thuộc về ấm. Thể tánh bất động, mà dụng thì không hề tạm thời thiếu sót. Vì dụng không thiếu, nên lấy làm chánh nhân. Nếu không có tự thể mầu nhiệm nàylàm gốc cho dụng của thần minh, thì không nên nói "Dù ở trong ấm, nhập, giới mà chẳng thuộc về ấm, nhập. Cho nên biết lý, phải như vậy. Dù cho không như vậy, lại không thể khiến cho Phật tánh của quả Phật nhập trở ngược vào trong ấm, nhập, giới mà nói rằng: "Chẳng

thuộc về ấm, giới, tức nói là kính thuật lại chỉ thú chân thành, không dám có việc làm giả dối.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Vì trở thành khen ngợi công dụng của chữ, do đó mà nói chữ “Khen” để biểu thị, sự tốt đẹp. Dưới đây là kết khuyên.”

“Vì thế chúng sinh đều nên quy y” cho đến “Đều xem chúng sinh bình đẳng, không có khác nhau.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nương tựa pháp không hư hoại, thành quả không hư hoại.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Vì “Chữ” có biểu thị, nên cảm đến Bồ-tát, xem chúng sinh đều bình đẳng.”

“Cho nên, bán tự làm căn bản cho các kinh, sách, ký luận văn chương.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên đã nói “Chữ” chưa hợp với âm là Bán. Nay, nói dù hợp mà không được chỉ thú của “Chữ”, thì cũng là Bán.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Kế ở dưới, là chỉ rõ công dụng hơn, kém của bán tự.”

“Như vậy, tất cả kinh, sách, ký luận” cho đến “Không có chướng ngại, không có chấp mắc, thật được giải thoát.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ở trên nói: “Căn bản của tất cả pháp lành, có người cho rằng cũng lấy Như lai làm gốc”. Phật không thầy mà giác ngộ, chẳng thuộc về chữ, gọi là lìa văn tự, chỉ gọi là Bán, đó gọi là Bất thiện. Mãn thì đều là thiện.”

“Sao gọi là hiểu rõ nghĩa chữ” cho đến “Người này không biết được tánh Như lai.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã nói về “Chữ” rồi. Kế là nói về hiểu và không hiểu. Nếu được chỉ thú của “Xuất” là hiểu về “Chữ”.

Pháp sư Trí Tú nói: “Dưới đây đoạn sáu là nói về sự biết, không biết”

“Thế nào là nghĩa của vô tự?” Cho đến “Phải lìa “Bán tự”, khéo hiểu “Mãn tự””.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghĩa chữ: Mặc dù thường đọc tụng văn tự, mà việc làm lại trái với chỉ thú của lời nói, thì “Chữ” sẽ không vì người này mà xuất hiện, gọi là không có “Chữ”, vì chưa biết được Phật tánh thường trụ.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Người ưa thích chánh pháp, phải học như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là đoạn bảy, Bồ-tát Ca-diếp

nhận chỉ thú. Phật trình bày thành tựu."

Phẩm 14: **ĐIỂU DỤ**

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thế nào là Thánh hạnh chung" cho đến Thái Bạch và Sao Tuệ? Ở trên nói văn tự, ở đây nói sáu hạnh do văn biểu thị, thể kinh đầy đủ, lý pháp không nghiêng lệch. Sáu hạnh thường cùng có, lấy chim làm dụ."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Mãn tự" tức là nghĩa thường, chữ "Bán" tức là nghĩa vô thường. Thường và vô thường dù khác, nhưng về lý của chúng, cùng cực là đồng. Giáo xưa nói vô thường, vì Đức Phật muốn cho chúng sinh được thường, như vậy được thường là do vô thường, đâu được lìa nhau? Đây là thành chung một Thánh, gọi là chung hạnh Thánh."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đại để chia phẩm này thành ba đoạn:

1. Thể của sáu hạnh.
2. Nhờ vào nhân để nói sáu hạnh.
3. Y cứ vào tướng, hạnh để nói sáu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Hai phẩm dưới đây đồng với chỉ thú dưới của văn tự rộng, nghĩa là sáu hạnh thường, vô thường. Phẩm Diểu Dụ nói cả sáu hạnh. Phẩm Nguyệt Dụ nói riêng về ba hạnh, nhưng vì cùng nói rộng về lý, nên đáp chung một câu hỏi.

Phẩm này có hai môn chung, riêng:

1. Từ đầu phẩm trở xuống là môn chung.
2. Từ "Như lai đã lìa lo buồn" đến "Cuối phẩm, là môn riêng."

Pháp sư Trí Tú nói: "Phẩm này chia thành hai đoạn:

1. Từ đầu đến, lại khác với đậu, lúa, tẻ, mía là lược nêu sáu hạnh.
2. Từ "Các thứ như vậy" đến "cuối phẩm, là nói rộng sáu hạnh.

Trong phần rộng có môn chương riêng, đến sáu hạnh kia lại mở rộng ra."

"Phật lại bảo Bồ-tát Ca-diếp: "Này người thiện nam! Có hai giống chim" cho đến "Vì sao? Vì là tánh chân thật."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là đoạn thứ nhất, nói về thể của sáu hạnh chung riêng."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Những vật như vậy" cho đến "Vô ngã cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Theo phần nói về thể của sáu hạnh có hai chương, đây là chương thứ nhất, y theo giáo nghiêng lệch để nói

về thường, vô thường.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Từ trên đến đây, là môn chung nói về sáu hạnh.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Chương hai trong môn rộng này, trước nói về thường, vô thường.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Đây gọi là chim Oan ương, Ca-lân-đề.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là phần thứ hai, nhờ chân ứng để nói về “Ngã”, “Vô ngã”, pháp thân chí cực. Không có lo buồn, tức nghĩa ngã thấy có lo buồn, giống như vô ngã. Mượn trời Vô Tưởng để so sánh. Báo của trời Vô Tưởng chỉ có bốn ấm, không có khu vực, nơi chốn. Dù không có chỗ ở, nhưng chẳng thể “Không”. Đối với việc gần còn khó biết được, huống chi là pháp thân diệu cực ư? Thần cây nương vào cây cũng giống như vậy.”

Pháp sư Trí tú nói: “Đoạn thứ hai của môn rộng là nói về vô ngã.”

“Lại nữa, này người thiện nam! Phật pháp giống như” cho đến “Mầu nhiệm bậc nhất, vì phá hoại các hành.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đoạn ba, nói về khổ, vui.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “pháp khác là ngã, pháp khác là vô ngã.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Nương vào nhân để nói về sáu hạnh, nói về buông lung, tức là quả khổ, vô thường, không buông lung là quả thường, lạc.”

Văn xuôi giải thích kệ, nhỏ không có thứ lớp, trước giải thích về quả buông lung. Kế là giải thích quả không buông lung. Kế là giải thích nhân buông lung. Kế là giải thích nhân không buông lung. Chẳng phải Thánh Phàm phu, nghĩa là trước đây đã giải thích về nhân, quả hai nhà, nay nêu ra người đó.

“Như người ở dưới đất, ngước nhìn lên hư không” cho đến “Như chim Ca-lân-đề, Uyên ương... .”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đoạn ba y cứ vào đối đãi nhau để nói về sáu hạnh, lấy sinh tử làm dưới, quả Phật làm trên, do trên, biết dưới, cho nên là thường, vì dưới không biết trên, nên là vô thường. Nhờ dụ để nói về Như lai. Trụ trong trí tuệ, thấy năm đường sinh tử. Mượn dụ để nói về Kiến, mà các căn của chúng sanh, thấy trở ngại đối với thí dụ, nên Bồ-tát Ca-diếp đã trân trọng thưa hỏi Phật, để quét sạch dấu vết này.”

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương

QUYỂN 22

Phẩm 15: NGUYỆT DỤ

- Giải thích mặt trăng có sáu việc, để dụ cho Pháp thân.
- Giải thích mặt trời và ví dụ Sao Tuế.
- Giải thích: Việc chưa phát tâm Bồ-đề thì làm nhân duyên Bồ-đề.
- Giải thích: Việc Nhất- Xiển-đề không thọ đạo.

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: “Từ câu “Thấy mặt trăng không hiện” cho đến “Ví như mặt trời mọc, các thứ sương mù đều tiêu tan”. Là đáp câu hỏi: “Thế nào là như mặt trời, măt trăng, sao thái bạch?”

Phẩm Trường Thọ, Kim cương ở trên nói về thể tướng của pháp thân. Phẩm Danh Tự, Công Đức là kết tên kinh. Thể lớn của kinh lấy Niết-bàn làm đầu mối cùng cực. Cuối cùng là giải thoát, đều nói về nghĩa đại Niết-bàn !

Từ bốn hạng người, cuối cùng là bốn đảo, là nói về người lưu thông rộng kinh, tức là nhân duyên của Trường Thọ, Kim Cương.

Từ “hai mươi lăm hữu có ngã hay không? cuối cùng là Thánh hạnh chung Điểu dụ nói về Phật tánh, tức là chánh nhân của Kim Cương, Trường Thọ. Một nói lớn, khắp về nghia nhân quả đã xong. Nay, lại nói về năng lực ứng cảm vô phương của Trường Thọ, Kim Cương”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Điểu dụ nói trên, căn cứ khắp sáu hạnh, để nói về lý viên. Nay, ví dụ măt trăng, là nói riêng về đức chân ứng của Pháp thân”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Cũng đáp câu hỏi thứ mười hai chưa xong, lại nói riêng về ba đức: Thường, lạc, ngã”.

“Phật lại bảo Ca-diếp: “Ví như có người” cho đến “Vì hóa độ chúng sinh, nên Phật thị hiện có sinh, diệt”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ví dụ mặt trăng có sáu việc, đây

là thứ nhất, nói dù sinh bất sinh, thành dấu vết chưa ứng vật của phẩm trước, giải thích rộng về nghĩa thường. Hỏi: “Ở trước, đáp về mặt trăng vì việc mặt trăng rộng”.

Pháp sư Pháp Dao nói: “Nói về dấu vết đầu cuối của một ứng thân”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trong ví dụ này có năm lớp:

1. Chỉ nêu có một hóa thân từ đầu đến cuối.

2. Nói chẳng phải chỉ ở nơi này, mà khắp cả mười phương.

3. Mượn việc Nguyệt thực để nói có việc làm thân Phật chảy máu, mà thật ra không thể gây thương tích.

4. Nói tuổi thọ ngắn, là do tùy cảm mà ứng.

5. Nói Đức Như lai đứng đầu trong các Thánh, có khả năng đem lại lợi ích cho chúng sinh. Vì bị núi Tu-di che khuất, nên không thấy được mặt trăng. Có bốn thiên hạ, mà chính giữa là Tu-di, mặt trời, mặt trăng vận hành, quay chung quanh”.

“Này người thiện nam! Như ở xứ này thấy mặt trăng tròn, ở những ở nơi khác vẫn thấy trăng tròn” cho đến “cho nên được gọi là thường trụ, không thay đổi”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sự thứ hai, giải thích rộng về nghĩa sinh diệt ở trên. Từ mùng một đến rằm, giải thích rộng về nghĩa sinh. Từ ngày mười sáu đến cuối tháng, nóirộng về nghĩa diệt.”

“Này người thiện nam! Ví như mặt trăng tròn” cho đến “Như lai thường trụ không có thay đổi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Việc thứ ba, ứng thân khắp sáu đường. Tùy cảm mà hiện, cũng là giải thích rộng về việc trong sinh. Ở mỗi nơi chốn, vò chậu đựng nước có lớn, nhỏ khác nhau, nên hình mặt trăng cũng khác, là dụ cho sáu đường đã khác, thì dấu vết cũng chẳng phải một. Một trăm do-tuần: Ở trước, chỉ nêu chậu đựng nước, để nói mặt trăng hiện ở bất cứ chỗ nào, giờ đây nói đến, đi tùy ở người.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Vẫn là việc thứ hai.”

“Này người thiện nam! Như vua A-tu-la La-hầu” cho đến “Phân biệt pháp cú, như con của người thầy thuốc kia.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sự thứ tư, vì chế giới nên Phật thị hiện có việc làm thân Phật chảy máu... .”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Hễ có gây quả báo, thì phải chịu.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là việc thứ ba.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là thị hiện chế giới, gồm có ba ý:

1. Nói pháp thân không thương tổn, cũng như mặt trăng tròn. Dù

có việc ấy, nhưng vẫn không hề bị thương tổn.

2. Sở dĩ không có thương tổn là vì dẫn chứng hai người chiến đấu với nhau, vốn không có tâm giết hại, thì dù có chết, vẫn không có tội.

3. Nêu ví dụ thầy thuốc để nói rằng, hễ có việc thị hiện này, thì sẽ có lợi ích."

"Này người thiện nam! Như người nhìn thấy mặt trăng" cho đến "Cho nên Như lai thường trụ không có thay đổi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Việc thứ năm, thể hiện rõ Niết-bàn và nghiệp báo... ."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Trước là nói, hễ làm điều ác thì dứt việc lành, ở đây thị hiện làm việc lành chế giới."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Sự thứ tư, mặt trăng thật không bị mặt trời nuốt, chỉ giống như mặt trăng bị hao hụt, để dụ cho Niết-bàn."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Ví như mặt trăng sáng" cho đến "Nên nói ví dụ Như lai như mặt trăng sáng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sự thứ sáu, công đức của Phật, sơ lược như việc kia."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Là việc thứ năm."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Đã chỉ bảo làm việc lành chế giới, dứt bỏ điều ác. Nay nói chúng sinh ưa mến chánh pháp, theo giáo pháp không nhàm chán."

"Này người thiện nam! Ví như mặt trời mọc" cho đến "Chính là pháp tánh chân thật của Chư Phật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi về mặt trời, có hai thí dụ: Trước là lấy số đo dài, ngắn làm dụ. Kế là, lấy việc tổn hại, lợi ích làm dụ."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Ví như các vì sao" cho đến "Cũng như người đời không thấy sao vào ban ngày."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi về sao Thái bạch."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Ví dụ pháp thân huyền diệu, vắng lặng, tuyệt đối, vượt ngoài sự thấy nghe bình thường. Đối với hữu tình, vì bị chướng che lấp, nên chỉ thấy thân Phật trượng sáu, cho là cùng cực! Đối với người Nhị thừa thì chép là "Không", nên người Nhị thừa không thấy."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Ví như bóng râm" cho đến "Không bị các vết nhơ làm ô nhiễm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đều lấy mặt trời, mặt trăng dụ cho Tam bảo diệt."

Pháp sư Pháp Dao nói: “Dụ cho khi Đức Phật còn tại thế thì chúng sinh cho rằng thân Phật cao một trượng sáu, đây là không có pháp thân thường trụ. Nay, nói sau Phật nhập Niết-bàn, nên khác với thuyết trên.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Ví như mặt trăng bị che tối” cho đến “Như mặt trời, mặt trăng kia không có lặn mất.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đáp câu hỏi về sao Tuệ (Sao chổi), cho rằng Đức Phật đều không xuất hiện, vì nếu Bích-chi-phật ra đời, thì Phật chân thật sẽ diệt độ. Người thấy điên đảo, cho là điềm chẳng lành.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Mặt trăng bị che tối là vì Tu-la dùng tay che mặt trăng, làm cho người ta không thấy. Lại nói “Thủy tinh, bạch ngân hình thành mặt trăng, vì ở bên thủy tinh, nên trông như mặt trăng đen tối.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Ví như mặt trời mọc” cho đến “Tất cả các điều xấu ác, tội nghiệp Vô gián.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã chứng minh Phật là thường, sáu hạnh đã rạng rỡ. Nay, nói về công đức của kinh và lợi ích nghe kinh, khuyện người thọ tài, là đáp chung hai câu hỏi: “Thế nào là người chưa phát tâm mà gọi là Bồ-tát? Cho đến “Cũng như vàng Diêm-phù-đề, không ai có thể nói khuyết điểm của nó.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Trước dụ mặt trời, mặt trăng, sao Thái bạch, sao chổi... để giải thích phẩm Trường Thọ Kim Cương, ở trên. Kế là đây sẽ giải thích rộng về phẩm Danh tự Công Đức hễ nghe kinh này, qua tai, khởi công đức của việc nghe thì cuối cùng nhờ tuệ này, mà mọi điều ác đều được dứt trừ, không nói một lần nghe qua tai, phiền não sẽ dứt hết, chính là chứng tỏ công năng của kinh này là diệt ác, sinh thiện, ngang với pháp thân. Cuối cùng ví dụ thầy thuốc, đều nói về năng lực của kinh.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Phẩm trí của kinh xuất xứ từ người đời sau, tùy nghĩa loại mà nêu. Nghĩa là phẩm Bồ-tát, cái gọi là truyền thừa nhau đầu tiên ở đây, vẫn là sữa đổi lại dấu xe cũ, là việc khó khăn, để giao phó cho bậc Thánh triết ở tương lai.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu là người đã có trải qua sinh tử mà phát tâm, thì gọi là Bồ-tát phát tâm. Ở đây nói người chưa phát tâm, chính là y cứ vào việc soạn luận trong một đời. Trong đời này, chưa từng phát tâm, chỉ thấy kinh Niết-bàn, bỏ việc xấu ác, tu tất cả điều lành, phát tâm che chở, giữ gìn được gọi là Bồ-tát phát tâm.

Vì muốn đáp rộng câu hỏi này, nên trước , mượn ánh sáng mặt trời, mặt trăng để dụ cho kinh Niết-bàn."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây có ba ý:

1. Từ đây về sau, là đáp hai câu hỏi, nói, rộng về năng lực của kinh.

2. Kế là, nhân Bồ-tát Ca-diếp nêu ra câu hỏi trước, tức là chính đáp câu hỏi.

3. Sau, giải thích rộng về nghĩa loại trừ xiển-đề."

"Là cảnh giới đại Niết-bàn rất sâu" cho đến "Chánh pháp không gián đoạn, tăng bảo không diệt mất."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Đây là nói về tâm tư tuệ tư duy Tam bảo thường trụ. Cho nên phải tu nhiều phương tiệnn cho đến vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: đây là nói về tu tuệ. Vì siêng năng tu học, nên được gần đạo Vô thượng, vì thế nói là không bao lâu."

"Cho nên, kinh này gọi là do vô lượng công đức mà thành."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Kinh này chính là nói Phật là thường trụ. Thường trụ cũng do ba tuệ mà thành. Nay, vì ba tuệ này bao gồm hết tất cả hạnh, nên nói: "Do vô lượng công đức mà thành", cũng gọi là Bồ-đề không thể cùng tận.

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Nhân đã vô lượng, quả cũng vô cùng. Vì nhân quả đều vô lượng, nên gọi là Đại.

"Vì không cùng tận nên được gọi là" cho đến "Vì thân vô biên nên gọi là Đại Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Vì có ánh sáng của Trí Bát-nhã, nên Pháp thân vô biên. Do hai việc này, nên gọi là Đại Niết-bàn."

Phẩm 16: **BỒ-TÁT** (Phần 1)

Lại nữa, "Này người thiện nam! Như ánh sáng mặt trời, mặt trăng" cho đến "Vì cho nên gọi là Đại Bát-niết-bàn."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Dù chưa phát tâm, nhưng vẫn được làm nhân của Bồ-đề, không khác với quyền Đại thừa. Nếu nghe nói Phật pháp tin, hiểu, thì là tâm Bồ-đề phát sanh, tức làm nhân, nếu sanh chê bai thì đâu được làm nhân ư?"

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chúng sinh thọ lãnh đạo pháp, tức phải

do niềm tin bên trong. Tin tưởng nhỏ nhoi không vượt qua bốn tội nặng, năm tội nghịch. Gốc lành không dứt, do như sợi lông, cọng tóc, nhờ vào chút điều lành nhỏ nhoi này, mà cảm được ánh sáng Niết-bàn, thành nhân Bồ-đề, được gọi là Bồ-tát, không sợ đại chúng, như vàng ròng kia không có dấu vết nào để nói.

Làm duyên Bồ-đề, nghĩa là Bồ-tát dùng việc phát tâm làm nhân, trụ ba mươi tâm trước là nhân của sơ phát tâm, tức ngày xưa có tâm này nhưng đã bị điều xấu ác che lấp. Nhờ năng lực của kinh, nên được làm Bồ-tát."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Trước kia đã nói có công năng diệt các điều ác. Nay ở đây nói sinh các điều lành, là phát tâm Bồ-đề rồi!"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Gốc lành chưa dứt, tất nhiên có ngần ấy chân tơ, kẽ tóc. Nhờ có năng lực của duyên phát, có thể làm cho cảm tỏ ngộ, hối cải sâu xa.

Trên cầu tuệ Phật, dưới hóa độ chúng sinh, sao cho khi chưa phát tâm mà đã thành Bồ-tát!

Vào lỗ chân lông: Sẽ nói về năng lực của kinh này năng diệt trừ bóng tối, gọi là ánh sáng khéo do cảm giáo, giáo khéo giúp đỡ nhau. Nghĩa như "Vào". Đối tượng lợi ích chưa sâu, gọi là lỗ chân lông."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Làm sao dứt tất cả phiền não?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có ba chương, tức là không lãnh thọ đạo. Nếu nghe đều làm nhân Bồ-đề thì thiện ác không khác nhau! Vì sao Đức Như lai lại nói nghĩa bốn y? Hễ nghe qua tai, thì do nhĩ thức này mà được, đã làm nhân Bồ-đề rồi, thì vì sao giáo xưa lại nói rằng y theo trí không y theo thức?

Làm sao dứt tất cả phiền não? Bồ-tát không lui sụt, phải hàng phục, dứt trừ phiền não. Nếu không hiểu nghĩa thì làm sao hàng phục được kiết ư?

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Hai câu hỏi đều có hai quan hệ, cho nên thành bốn. Quan hệ đầu, một đã qua, không phải là chỉ thú nay. Nếu ba loại người tội nghe kinh thì sẽ làm nhân Bồ-đề, giữa hai người giữ giới, phá giới đâu có gì khác nhau? Quan hệ thứ hai, tức lấy phẩm bốn y để kết thúc câu hỏi, nghĩa là người trì giới, nghe kinh cũng thành Bồ-tát, kẻ phá giới cũng vậy, thì đâu dùng bốn y xuất thế để đối trị người phá giới? Lại Như Phật nói: "Câu hỏi thứ hai cũng có hai quan điểm: Quan điểm đầu, tức dẫn phẩm Điều Dụ ở trên rằng: "Nếu người quy y nhất thể Tam bảo, thì dù có phiền não cũng như không có. Nếu quả thật một

phen nghe qua kinh này mà tin chắc chắn, thì sẽ làm cho gốc phiền não này bị hư. Nghĩa là trong phẩm Bốn y, Đức Phật tự nói rằng sa Phật đã phát tâm, nghe kinh còn không hiểu nghĩa, thì làm sao chỉ nghe của tai, tức là dứt trừ phiền não?

Quan điểm thứ hai, tức dùng lý để tra gạn, kết thành câu hỏi. Nghĩa là "Giải" (hiểu rõ), "Hoặc" (mê lầm) trái nhau. Đối với người đã chứa nhóm công đức kia, vẫn còn chưa hiểu, mà chỉ nghe qua một lần, làm sao dứt trừ được "hoặc"?

Pháp sư Trí Tú nói: "Có hai câu hỏi".

1. "Nếu ba loại người tội, tâm họ không ưa hướng tới, mà vì năng lực của kinh, nên đã phát tâm một cách gượng gạo, thì đâu cần phải nương người Bốn y phải không?"

2. Nếu quả thật đã phát tâm, thì liền được hợp lý, tức cũng có thể dứt trừ "Hoặc", thì sao kinh kia lại nói ở chỗ Ba Hằng hà sa Phật mà phát tâm, cũng chưa hiểu nghĩa?" Hai thuyết đây, kia chưa thể hiểu được.

Phật nói: "Này người thiện nam! Trừ Nhất-xiển-đề" cho đến "Vì nghĩa này nên gọi là việc lớn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trừ Nhất-xiển-đề, vì có đủ cả chướng. Thế nào là đủ? Đó là không nhận thấy nhân quả, là chướng phiền não. Nói không có nghiệp chướng nhân quả, đới đời chứa nhóm việc ác. Nay, thành xiển-đề là báo chướng. Ngoài ra chúng sinh nghe kinh này, là bốn tội nặng năm tội nghịch, dù có nghiệp ác, nhưng được nghe kinh, sinh niềm tin, tất nhiên do gieo trồng nhiều công đức đã lâu, chứ chẳng phải không có nhân.

Phàm phu thấp kém, không được nghe là không được nghe qua tai, thì cho dù có nghe, cũng không sinh niềm tin."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Người chưa phát tâm được nhân Bồ-đề."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Là hai người này đều đã có nghiệp chướng, lẽ ra phải trở ngại cho việc phát tâm mới đúng, sao lại phát tâm được ư?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Hai câu hỏi đã được thông qua, nay sẽ nói rộng về lý do là nhờ năng lực của kinh, mà phát tâm:

"Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp: "Nếu có người nghe kinh Đại Niết-bàn này" cho đến "Diệu điển Đại thừa, thật sự là do Phật chân thật nói ra."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Người mộng thấy hình tượng La-

sát, vì bị chướng nên dù có nghe kinh, cũng không phát tâm ngay. Do kinh phát ra mộng, mộng thấy nghiệp quả, vì sợ khổ, nên phát tâm sau khi thức giấc, đó là nhờ năng lực của kinh.

Người nhớ lại tâm Bồ-đề: Phát tâm có mạnh yếu, mạnh thì sinh lên làm người, yếu thì đọa vào ba đường, dù chịu tội báo, nhưng tâm Bồ-đề không dứt."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Người chê bai kinh lúc sắp qua đời, tướng bóng tối hiện ra mới cảm thấy sợ sệt. Khi qua đời tâm họ rối loạn, gọi là Mộng. Tội ép ngặt con người, thật đáng sợ hãi, còn hơn La-sát."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đại Kinh giáo luận có hai thời nói về nghĩa. Kinh nói: "Dùng trí hạ hạ để dứt trừ phiền não thượng thượng, lẽ ra nên dùng kinh xưa để đối trị ba thứ tội mới phải, đằng này, giáo Niết-bàn hiện nay lại nói rằng, có công năng dứt trừ "Hoặc" này, thì về lý trái nhau, làm sao được trung? Kinh nói trí phẩm hạ hạ, dứt trừ "Hoặc" phẩm thượng thượng, đó là y cứ ở đạo chân vô lậu, dứt trừ nói chung, chỉ là lời nói. Nay đã giải thích hai kinh. Chính là nói về đạo chế phục, còn về sinh thiện và khởi "Hoặc" vốn ở trong tâm hữu lậu, hoặc tâm nặng, tâm nhẹ, thiện ác cũng đều như vậy.

Kinh xưa nói về "Lý" không viên "Giải" cũng nhỏ nhoi ít ỏi, nên dùng điều lành nhẹ để chế phục "Hoặc" nhẹ. Kinh nay nói, về lý thì đã đủ khắp, tin hiểu sâu sắc vượt hơn, cho nên dùng điều lành tăng thượng để ức chế "Hoặc" phẩm Thượng Thượng. Sở dĩ biết được như vậy, là vì như trong giới luật, nếu phạm thiên thứ hai, thì phải làm sám hối trước hai mươi mốt người, tội mới diệt. Nếu phạm từ thiên thứ ba trở đi, thì đối thú trực tiếp, tội mới dứt trừ, cho đến tội Đột-cát-la, tự trách cứ ở tâm mà dứt bỏ. Nếu nói theo đây, thì lẽ ra tội nhẹ cũng phải có nhiều người mơi diệt. Nay thì không như thế, cho nên biết kinh xưa lý sâu, sanh thiện thì kém, chỉ hàng phục được hoặc nhẹ.

Kinh nay, thì lý sâu, sinh phước tăng thượng, có công năng chế phục "Hoặc" nặng. Do đó suy ra, kinh xưa không thể làm cho con người đắc đạo đó là điều rõ ràng."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Như trong hư không" cho đến "Bọn Nhất-xiển-đề, lập ra nhân Bồ-đề."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Mụt nhọt ở tay: Xiển-đề dùng tà kiến làm tay. Hễ gặp điều lành thì phá hoại, dụ cho mụt nhọt."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Như cỏ Mã xỉ" cho đến "Kín, dày như chất kim cương, vật thể bên ngoài không lọt vào được."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Mưa xuống không thấm vì quá dày chắc

không thọ nhận. Xiển-đề như vậy, chẳng lẽ có lỗi của mưa pháp ư?”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Bài kệ đó có nghĩa gì?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dẫn bài kệ xưa để nói: “Làm ác không ăn năn”, để chứng minh hạng xiển-đề không thể hóa độ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lại hỏi về bài kệ xưa, phô bày nhiều việc ác trước kia, nêu các việc đáng sợ. Vì muốn giải thích rõ về nghĩa vô úy của bài kệ sau.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây là đáp câu hỏi thứ mười lăm, nói về ba loại người tội, nghe kinh Niết-bàn, sửa đổi ăn năn tu điều thiện, có thể làm ruộng phước cho trời, người. Trước kia mình có làm điều ác, nên thường sợ sệt trước đại chúng. Nay đã sửa lỗi dĩ vãng, tu tập tương lai, thì sẽ không còn sợ sệt nữa.

Trong phần đáp này nói ba bài kệ: Một hàng kệ đầu, nói làm điều xấu ác, sẽ sợ hãi đối với chúng.”

“Phật nói: Này người thiện nam! Không thấy nghĩa là” cho đến “Như con đường bằng phẳng của Vua đi, nghĩa này thế nào?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dẫn giáo xưa nói bài kệ: “Gây ra tội.”

“Gây ra tội có thể sám hối”, để chứng minh rằng bốn tội nặng có thể hóa độ. Ở trên nói phát tâm, ở đây nói dứt ác.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là đáp câu hỏi: “Đối với đại chúng được vô úy là thế nào?” Rằng theo kinh, ăn năn, sửa đổi, tu nhiều điều lành, thì các việc ác sẽ được tiêu diệt, như con đường bằng phẳng của vua đi.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Hai bài kệ này chính là nói lúc làm việc ác không sợ đại chúng, nói là trước kia mới ác. Nay y theo kinh, sửa đổi, ăn năn.”

“Phật nói: “Này người thiện nam! Thấy việc đã làm” cho đến “Vì sao là Chư Phật pháp nhĩ?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đến chỗ không có chỗ đến, nghĩa là không có đến, gọi vô thỉ, từ vô thỉ đến nay, đều phát lộ. Lại không có đến, gọi là Niết-bàn, vì phát lộ thì sẽ đến Niết-bàn.

“Mỡ dầu đều cạn hết”: Nói Đức Phật do hạnh mà có được tướng tốt tự nhiên, cũng đều diệt với con người mà thôi!

“Nếu có Bồ-tát”...trở xuống, không tin hai người, dùng công đức phát lộ để hồi hướng Bồ-đề, tức gọi là Bồ-tát. Dù bị xiển-đề phá hoại, nói không có nhân quả, nhưng các Bồ-tát đã không vì kẻ độc ác đó bỏ,

mà không cứu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Từ chỗ bờ mé sinh tử đến Niết-bàn. Nếu Bao nhiêu nghiệp ác đã làm, đều phát lộ tất cả. Phát tâm này để sám hối, thì sẽ không có tội nào không được tiêu diệt. Con vượn với lấy mặt trăng dưới đáy nước, nghĩa là dùng xiển-đề làm thí dụ. Nói về mặt trăng dưới đáy nước, sự thật chỉ là bóng của mặt trăng. Vượn dụ cho xiển-đề. Mặt trăng dụ cho Niết-bàn. Nước dụ cho thiện hữu lậu. Mặt trăng dưới đáy nước dụ cho bóng Niết-bàn. Không có nước thì không có bóng mặt trăng. Hình tượng có, Đức Phật gọi là thiện hữu lậu. Việc lành vốn là để hướng đến Niết-bàn, phần khí quan hệ với nhau. Phàm phu nhờ tu tập điều lành, nên ngăn dứt được "Hoặc" nặng, quả báo trời, người, không có khổ lớn mà vì điên đảo, nên cho là vui. Cũng như xiển-đề thấy thú vui năm dục trong sinh tử, cho là chân thật."

"Làm ác chẳng thọ ngay
Như sữa thành bơ liền
Như tro lấp trên lửa
Người ngu xem thường đạp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phương tiện làm ác điều ác của xiển-đề không thọ báo ngay. Vì xiển-đề là sinh báo, chứ chẳng phải hiện báo. Như sữa thành bơ ngay, nghĩa là sữa có hiện quả, nói không như ví dụ này."

Người ngu xem thường đạp, là người ngu chỉ thấy hiện tại, không thấy vị lai, vì chẳng phải hiện báo, nên xem thường mà gây ra. Vì sắp đưa ra hành vi của xiển-đề, nên Phật nói bài kệ trước."

Pháp sư Tăng Tông nói: Lại "Giải thích kẻ làm điều ác cho nên gây ra tội lỗi, vì họ không thấy có đời sau cho nên như thế. Nếu làm cho niệm trước gây ra điều ác, niệm sau cảm thọ quả báo ngay thì họ sẽ không dám làm điều ác. Không thấy có đời sau, như không thấy lửa bị tro phủ, người ngu liền đạp lên, bất giác bị phỏng chân."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không có mắt là chỉ thấy việc hiện tại, mà không thấy việc mai sau, không thấy đạo La-hán, là La-han có khả năng dứt bỏ đời sống ở vị lai, mà người xiển-đề này không thấy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ví như sứ giả vua giả dạng là La-hán trông giống như xiển-đề, một bề bác bỏ, kinh điển Đại thừa trước kinh Pháp Hoa . Người phàm phu nhìn thấy người ấy đều cho là A-la-hán thật. Chỉ có Bồ-tát thật mới phân biệt được La-hán thật, giả: Xiển-đề giả dạng La-hán này tin chắc Đại thừa hoàn toàn bác bỏ kinh Pháp Hoa, cho là: Chẳng phải thật, mà là phương tiện dĩ nhiên, lời nói này là của

xiển-đề. Sứ giả vua, dụ cho Bồ-tát giỏi biện luận, là nói về bốn biện tài của Bồ-tát. Vâng lệnh vua đến nước khác, là Bồ-tát bỏ địa pháp thân, ứng với sinh tử. Thà hy sinh thân mạng, quyết không giấu lệnh vua truyền, dù có thể bị ngoại đạo bưng bít, nhưng quyết định không bao giờ nói Phật là vô thường. Ví như hoa sen dụ cho người tu hành.

Đã hợp với niềm tin gây ra tội. Nếu là người thấy mặt trời Niết-bàn, thì lòng tin của họ sẽ càng thêm sáng suốt!

“Lại nữa, này người thiện nam! Ví như hoa Ưu-bát-la” cho đến “Vì sao chẳng phải pháp khí?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đáp câu hỏi: “Thế nào là ở đời vẩn đục mà không nhiểm ô, như hoa sen?” Với hai người làm thí dụ, dù có tội nặng, nhưng nếu không gây trở ngại cho phát tâm thì sẽ không bị tội, thực hành pháp nhiễm ô.”

Pháp sư Tăng Dao nói: “Nói về Bồ-tát có khả năng không sợ sệt đối với chúng, thì là phải quên thân mạng, để giảng nói rộng khắp về thường trụ, mà ở đời ác, tà kiến chê bai thuyết Đại thừa kia, rồi chấp rằng sự hiểu biết không từ đâu, không sửa đổi điểm yếu kém của mình. Đây là ở trong đời vẩn đục mà không nhiễm ô như hoa sen.

Nói về người có khả năng không theo tà ngoại là đều do chính mình, bên trong có công năng chế phục các thứ phiền não buộc ràng, không bị phiền não làm ô nhiễm tâm mình, nên ở trong phiền não mà phiền não không thể nhiễm.

Bốn thứ hoa sen mọc ở trong bùn mà vẫn không hề bị bùn làm nhiễm ô, là đáp: ở trong đời không ô nhiễm. Kế là, câu dưới nói: “Dù có phiền não, nhưng không bao giờ bị nhiễm ô bởi phiền não, vì nhận biết được năng lực tánh tướng của Như lai, còn ví dụ thầy thuốc, là đáp: Phiền não không làm ô nhiễm.”

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương

QUYỂN 23

Phẩm 16: **BỒ-TÁT** (Phần 2)

- Nêu rộng mười hai thí dụ về thầy thuốc để nói về năng lực của kinh.

- Giải thích ví dụ thuyền trưởng.

- Giải thích ví dụ rắn lột da. Giải thích Tiên Đà một tên mà bốn nghĩa.

- Nói về: Sửa đổi nghĩa chỉ của văn kinh.

- Giải thích ví dụ bán sữa pha thêm nước.

"Lại nữa, này người thiện nam! Ví như thầy thuốc" cho đến "Chỉ trừ hạng Nhất-xiển-đề chắc chắn là chết."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi: "Thế nào là ở trong phiền não, mà phiền não không thể nhiễm? Như thầy thuốc chữa lành các chứng bệnh, mà không bị bệnh làm nhiễm. Từ đây trở xuống lấy kinh làm thí dụ.

Tám phương pháp trị bệnh:

1. Điều trị thân.
2. Điều trị mắt.
3. Điều trị mọt nhọt.
4. Trị bệnh trẻ em.
5. Trị tà.
6. Chữa độc.
7. Trị thai.
8. Đoán xem tinh tú, biết rõ thuộc về chứng bệnh nào trị được không trị được .

Một phương thuốc có hai ngàn bài kệ. Bệnh A-tát-xà không thể chữa trị, nghĩa là dụ cho hai tội nặng. Chứng bệnh bất trị đối với Khế kinh xưa, nói Niết-bàn có khả năng trị được bệnh khó trị, chỉ không thể

chữa được người bệnh chắc chắn chết. Vì không thể chữa trị, chứ chẳng phải khó trị."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Khế kinh khác ví như người thầy thuốc giỏi. Kinh có tám thứ thuốc là: Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã, Bất tịnh, Từ tâm, Nhân duyên và quán Phật. Chữa trị tám thứ bệnh: Bốn đảo, ba độc và đẳng phần.

Sau đây có mười thí dụ, đều nói về kinh có năng lực cao quý, có khả năng cứu vớt tội nặng. Tám thứ thuốc là tám chánh đạo. Vượt qua tám thứ thuốc, nghĩa là lý của kinh này là viên, vì uy lực của công đức vượt hơn nên nói là "Quá".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là Đức Phật đáp câu hỏi thứ mười bảy. Đây là ví dụ thứ nhất: Kinh giáo trước Pháp Hoa xưa, đến sau này gồm là mười hai ví dụ (xem văn tự trình bày).

Lại nữa, "Này người thiện nam! Ví như người thầy thuốc" cho đến "Tất cả các thứ thuốc hoặc thuốc viên, hoặc thuốc tán bột."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Tám thứ thuốc dụ cho diệt trừ chứng bệnh tám đảo."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Mửa ra: là nói về tướng tội báo. Thoa thân là chỉ quán của thân ý. Thuốc nhỏ mũi là pháp quán hơi thở, thuốc xông hơ cho thân là huân tu thiền. Thuốc để tắm gội là quán Bất tịnh, thuốc viên tròn là quán chung. Thuốc tán là phương pháp quán riêng.

"Mà người ngu nghèo không muốn uống."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tội nặng đã nặng, làm che lấp phát tâm, nên không chịu uống."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Trước nói về người Nhị thừa đã dứt tám "Đảo", sinh tám "Giải". Nay ở đây nói về phàm phu và kẻ phạm tội nặng không tin."

"Vị thầy thuốc thương xót, vội đưa người này về nhà mình" cho đến "Ép uống thuốc, bệnh được qua khỏi".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Địa ngục là chỗ trở về của người tội kia, ví dụ nhà cửa, sợ khổ, nên phát tâm, ví dụ ép uống thuốc, nên che lấp không che lấp, ví dụ bệnh được qua khỏi.

Nói về người không tin, vì họ không màng đến vô thường, nên không sợ đối mặt với tội, do đó là mà sinh sự chê bai. Khi sắp chết, tội chê bai hiện rõ trước mặt, mới hoảng sợ mà sửa đổi, ăn năn. Bấy giờ, họ mới thôi chê bai, sinh khởi niềm tin. Đối lập với tội vô thường là ngôi nhà tư duy điều lành, làm nhà ở. Sống phải trở về, chết là trở lại. Khi bị tướng khổ ép ngặt rồi, mới bắt đầu tin, là ép cho uống thuốc."

"Sản phụ sinh đẻ, lá nhau không ra" cho đến "Đều làm cho phát tâm, trừ hạng Nhất-xiển-đề."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Người phạm tội nặng có gốc lành nhỏ nhoi, có thể phát tâm, dụ cho phụ nữ. Lúc chưa phát tâm, tội bị ràng buộc bên trong, dụ cho lá nhau của thai nhi. Quả báo địa ngục chưa dứt, dụ cho lá nhau không ra."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Nói về niềm tin nay, đều do việc lành xưa. Việc lành xưa là mẹ, niềm tin nay là con. "Giải" không biểu lộ hiện liền, cũng như lá nhau của thai nhi. Phiền não chưa dứt là không ra. Người nghe được kinh này thì chẳng có hoặc nào không dứt trừ, cũng như lá nhau của thai nhi ra ngay."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Làm sao là nhân Bồ-đề được?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kinh xưa nói người có hai tội nặng này nghe kinh, không sinh đạo quả, làm sao ngày nay lại làm nhân được, lại bày tỏ chỉ thú hướng đến Bồ-đề."

"Phật nói: Này người thiện nam! Các chúng sinh này" cho đến "Do nhân duyên này, nên mạng mình được an toàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Người phạm hai tội nặng, nghe kinh được tỏ ngộ, nhân quả càng sáng tỏ, khen ngợi ân của kinh này."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Biết "Giải" của nay là nhờ chút việc lành nhỏ nhoi xưa, dụ cho ở trong thai. Do năng lực của kinh, nên sinh niềm tin, trừ bệnh không tin, cho mẹ thuốc, để mẹ được an lành, không gầy gò, cho nên con hiểu được sống, dụ cho mạng mình được an toàn."

"Cảm thương mẹ mình chịu khổ não lớn" cho đến "Làm nhân Bồ-đề, trừ hạng Nhất-xiển-đề."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bị tội ràng buộc, dụ cho lúc chịu khổ. Tội đã chồng chất lâu, dụ cho thời gian nằm trong thai mười tháng. Gốc lành không dứt mất, dụ cho mang thai. Nay được phát tâm, dụ cho sau khi sinh. Tu hành vô lậu, dụ cho tìm chỗ khô ráo. Dứt trừ "Kiết hoặc", dụ cho bỏ chỗ ướt. Chế năm điều xấu, ác của thân, miệng, dụ cho hốt rửa phân, tiểu tiện. Thọ trì thường, lạc, dụ cho bú mớm."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Hành giả là mẹ, phương đẳng là thuốc, "Giải" thường dụ cho con. Làm cho con người thọ trì, dụ cho mẹ uống thuốc. Do năng lực kinh, cho nên có tuệ, dụ cho mạng an toàn. Tu hành mười địa, dụ cho mười tháng. Vì dứt ái, mạn dụ cho tìm chỗ khô, bỏ chỗ ướt. Ngày đắc quả, đáp lại thời kỳ xưa, dụ cho đền đáp công ơn."

Lực, là ba mươi hai tướng, cho đến mười Lực. Bốn bộ đệ tử, như

thị vệ.

Lại nữa, “Này người thiện nam! Ví như người thầy thuốc” cho đến “Chỉ trừ rồng lớn và hạng Nhất-xiển-đề.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thầy thuốc, dụ cho Đức Phật. Con dụ cho Bồ-tát. Chú thuật (phương thuốc trừ độc) dụ cho Phật tánh thường. Hoặc rồng, hoặc rít dụ cho hai tội nặng. Thuốc dụ cho Danh, vị, cú, thân. Giày, dép dụ cho viết trên giấy mực. Các trùng độc chạm đến dụ cho đọc tụng. Tiêu tan chất độc dụ cho phát tâm.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Thầy thuốc dụ cho văn kinh. Con dụ cho hai chữ thường trụ. Muốn nói chỉ nghe hai chữ, là đã quyết định việc ác rồi, huống chi là nghe đủ kinh ư? Vì dứt bốn tội nặng, năm tội nghịch, nên dụ cho thoa thuốc vào giày dép, va chạm các trùng độc, chất độc sẽ tiêu tan ngay.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Ví như người” cho đến “Trừ hạng Nhất-xiển-đề không chết ngang trái.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thuốc độc dụ cho Phật tánh. Vì mới nghe, là ví dụ mới. Đại chúng dụ cho hạnh hữu vi, tiếng dụ cho đọc tụng. Chết dụ cho phiền não dứt.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Lý thường như thuốc. Văn tự như cái trống. Vì dùng thuốc độc nên khi vừa nghe tiếng trống thì chết. Vì lý ấy sâu, nên người nghe tội sẽ được tiêu diệt.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Ví như đêm tối” cho đến “Đối với các pháp lành, mọi việc làm đều dừng nghỉ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Các thuyết mà kinh khác nói, về lý thì khác nhau, nên dụ cho bóng tối. Mặt trời dụ cho kinh này. Lại nêu mưa nghĩa là nghe kinh này như trời mưa làm tươi nhuần muôn vật sinh sôi nảy nở.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Như tám mươi vị Thanh văn trong Pháp Hoa, là lầm, vì kinh ấy nói là tám ngàn vị Thanh văn.”

Lại nữa,“Này người thiện nam! Ví như thầy thuốc” cho đến “Ngoài ra đều là bậc Đại Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thầy thuốc ví như kinh này, phi nhân ví như người phạm tội nặng. Thuốc tốt dụ cho hai chữ Thường trụ. Sứ giả dụ cho người thọ trì hai chữ này. Nhanh chóng với người kia, dụ cho vì nói hai chữ này. Tự đi qua, dụ cho đầy đủ được nghe.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Trong bốn bộ, người chưa nghe thường trụ và đồ chúng phi pháp của ngoại đạo phạm bốn tội nặng, năm tội nghịch, làm con của người khác.”

Kinh là thầy thuốc, lý là thuốc hay. Văn ở chỗ truyền lý, làm sứ sai đưa thuốc. Về lý, quý trọng ở chỗ truyền bá, chủ yếu là do văn tự. Được sắc chỉ của vua sai: “Khanh hãy trao thuốc này cho người kia”. Nghe được lý kinh này thì các ma, bạn ác không thể làm hại. Cũng như người nhờ có năng lực của thuốc, quỷ thần sẽ bỏ đi xa.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Người phạm bốn tội nặng, năm tội nghịch. Hễ nghe kinh liền được thấy sứ giả, tư duy về lý, là oai đức của ta. Do hai việc này, tội kia sẽ được tiêu diệt.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ví dụ thứ tám, nói về năng lực của kinh. Người kia dụ cho ngoại đạo, thầy thuốc dụ cho Đức Phật. Sứ giả dụ cho Bồ-tát, thuốc dụ cho kinh này. Vì giải thích cho người kia hiểu như đưa thuốc cho.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Ví như người điếc” cho đến “Vì sao? Vì không có nhân duyên.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ chín, chỉ lấy xiển-đề làm thí dụ. Nghe kinh, không thể sinh niềm tin, như người điếc không nghe.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Ví như thầy thuốc” cho đến “Không thể chữa trị hạng Nhất-xiển-đề.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người phạm giới trọng, không cắt đứt gốc lành, mới là xiển-đề, vì sự nhỏ nhoi là vượt hơn, nên dụ cho vua, phải vào địa ngục, dụ cho bệnh chắc chắn chết. Quả báo ở vị lai không biểu hiện ở nay, dụ cho ở trong bụng. Luật có công năng trị tội, dụ cho thuốc đã được uống vào bụng. Khuyên bảo hãy xem luật, mà không chịu tin, dụ cho không bằng lòng uống thuốc. Do năng lực kinh, phát ra chiêm bao, khiến cho chịu khổ địa ngục. Ngục là đường dưới, dụ cho hậu môn phồng lên. Cũng chịu quả báo súc sinh, dụ cho vi trùng máu lẫn lộn chảy ra.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Khanh không thấy việc trong tâm ta”, là không tin dứt mất gốc lành, là chịu báo địa ngục.

Nên uống thuốc, là xiển-đề đầu tiên vào địa ngục, bèn có ba ý nghĩ vì tự biết. Kinh nói lý cao siêu, như thầy thuốc tâu với vua. Khả năng chữa bệnh của thầy thuốc, là dụ cho lý thường. Chỗ ẩn dụ cho địa ngục.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thí dụ thứ mười, Chư Phật khéo nói năm thời kinh giáo.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Ví như thầy thuốc” cho đến “hạng Nhất-xiển-đề chắc chắn chết.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thế lực của lời nói này, bắt kịp

chủ trương phi nghĩa, cho rằng, tội của xiển-đề kia đã nặng, pháp không thể cứu chữa!”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tám thí dụ trên đây gồm, đều để so sánh với kinh, là hai dụ cho Phật, Bồ-tát này.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là dụ cho thứ mười một, do lấy trừ tám đảo làm thí dụ.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Ví như thầy thuốc” cho đến “Tôn quý nhất, hơn tất cả, đứng đầu trong các kinh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giáo pháp của Như lai trước cạn, sau sâu, chỉ có Niết-bàn là rốt ráo, chẳng có “Hoặc” nào không dứt trừ.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thí dụ thứ mười hai và các kinh trước Pháp Hoa, trừ ba độc và đẳng phần và bốn đảo, nên nói là tám phương pháp. Lại, có thể rõ thấu, sâu rộng vượt qua tám thứ, là dụ cho kinh giáo Niết-bàn có mười hai phương pháp. Sở dĩ hai dụ cho này y cứ con người làm thí dụ là vì dứt trừ nghi ngờ của chúng sinh.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Ví như thuyến lớn” cho đến “Hóa độ chúng sinh cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kế là đáp câu hỏi của vị thuyền sư (Thuyền trưởng). Trong biển khổ sinh tử, con người đều mong cầu được cứu độ mà kinh có công năng khuyên người tu học. Đức Phật độ thoát sinh tử. Lại không có đạo nào khác, nương Đại Niết-bàn, để cứu khổ con người.

Dưới đây là dụ hai ngọn gió: Ngọn gió đầu dụ cho tốc độ, ngọn gió sau dụ cho tự mừng vui, đều khuyên cái đẹp.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Từ bốn câu hỏi trước, đã nói về lợi ích trong nhân. Ở đây nói lợi ích trong quả, có ba ý: Đây là ý thứ nhất, trước nói Chư Phật được dộ xong, lại cứu độ chúng sinh.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Đáp câu hỏi thứ mười tám, ba câu hỏi này đều nói về năng lực của kinh, có công năng làm duyên cho vật ngoài. Thuyền có hai thứ:

1. Vì chúng sinh làm cảnh giới, chính là vì dùng tín, giáo, nên tức có công năng sinh điều lành.

2. Nói Đức Phật trụ trong quả địa, trở lại cứu độ sinh tử.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Ví như người” cho đến “Đọa vào địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ý thứ hai: Là Độ thoát sinh tử, sở dĩ được nhanh chóng là nhờ năng lực của kinh.”

Pháp sư Pháp Dao nói: "Chúng sinh dù có năm giới, mười điều lành, nhưng nếu muốn vượt qua biển cả, mà bám trụ vào điều lành này, thì sẽ không thoát khỏi sinh tử, nghe kinh này thì được thoát khỏi."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Các công hạnh là thuyền. Niết-bàn là gió. Tu hành muôn hạnh, phải hiểu trọn vẹn giáo thường."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Ví như người sinh lòng tin thanh tịnh đối với kinh Đại Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là ý thứ ba, tự vui mừng."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Chúng sinh bị khổ ép ngặt, lúc nghĩ đến điều lành, trái với việc ác, cảm kinh tu hành, ngày càng tinh tấn, không lui sụt."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Khích lệ chúng sinh, sinh tử trôi lăn cho nên không dứt chính là vì không gặp được gió Niết-bàn, chẳng lẽ không phát tâm tăng thượng sâu sắc ư?"

Lại nữa, "Này người thiện nam! Như rắn lột da" cho đến "Cũng gọi là thường trụ, không có thay đổi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên nói kinh Niết-bàn có công năng cứu độ sinh tử, chứ chẳng phải Khế kinh khác, nên lấy ý này để giải thích. Chân thân của Phật là thật. Niết-bàn nói thật, thấy thật, tức là sinh tử dứt hết. Ứng thân chẳng phải thật, nên sinh tử không dứt."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Rắn lột da, nghĩa là chỉ nói về dấu vết song thọ mà thôi. Dù Đức Thế tôn đã thị hiện bỏ sinh tử, nhưng dấu vết không có sinh diệt, vì pháp thân thường, nhất."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là Đức Phật đáp câu hỏi thứ mười chín. Trước kia nói: "Lái thuyền Niết-bàn để cứu vớt chúng sinh, thật ra không có sinh diệt. Đừng lấy việc Đức Phật giáng sinh ở cung vua và nhập Niết-bàn ở Song thọ làm mối hoài nghi, nên dùng dụ cho quét sạch sự ngưng trệ này."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Như cây am-la" cho đến "Như lai thường trụ, không có thay đổi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là đáp câu hỏi: "Thế nào là quan Tam bảo giống như cây Thiên ý?" Trước là khuyên tu kinh này, nói phương pháp tu kinh có hai ý: Trước, giải thích về thân mật của Như lai, cũng như cây Thiên ý. Kế là, giải thích về khẩu mật, ý mật, như Tiên-đà-bà."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Thiên thọ, tùy ý mà cảm biến, còn cây của người thì dời đổi theo thời gian. Dù khác nhau về sự dời đổi, nhưng cây thật sự vẫn còn mãi. Nêu cây ở cõi người, thì có thể biết cây ở cõi

trời. Vì thế, nên gần thì lấy cây thiên ý này, còn xa thì sánh với Tam bảo. Thí dụ này và vị thiền sư (thuyền trưởng), rắn lột da, nhằm nói chung về Đức Phật đã thị hiện từ đầu đến cuối của một thân.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đáp câu hỏi thứ hai mươi, trước nêu thí dụ rắn lột da, một mặt chỉ nói chẳng phải thật diệt. Nay, mượn thí dụ cây. Có sự biến chuyển của ba thời kỳ, nói rộng từ mới sinh cho đến Niết-bàn, dấu vết của một ứng thân. Dưới đây sẽ có năm lớp nói về nghĩa:

1. Nêu thí dụ cây, dù có trạng thái đổi thay của ba mùa, nhưng thật ra thì không diệt mất.

2. Nói về khẩu mật, có thể dùng lời nói chẳng phải thường để giải thích sâu xa về chỉ thú “thường”.

3. Nhân nói về trạng thái hưng thịnh, suy vi của Tam bảo, vì người không thực hành, nên nói nghĩa diệt.

4. Khuyên lập chí của bậc trượng phu, về mặt lý, đã do con người mở mang kinh cho nên ức chế được lời lẽ kia.

5. Lại nêu ra nơi chốn, thời gian suy vi, hoại diệt của Tam bảo trong giai đoạn mạt pháp này.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trong sự mở rộng lời Phật đáp này có ba ý:

1. Nói về sự thịnh, suy của Tam bảo.

2. Nói về tướng mạo của chánh pháp suy diệt!

3. Giáo hạnh; Người thực hành giáo pháp.

Từ đây trở xuống nói về Phật bảo hiện đang diệt!

“Này người thiện nam! Mật ngữ của Như lai rất sâu, khó hiểu” cho đến “Các phàm phu trong đời này có thể tin được “.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kế là, giải thích rõ về khẩu mật: Như vị quan có trí kia hiểu rành về lời nói kín đáo của vua, cho nên tìm cách tu bổ kinh, dùng thí dụ Tiên-đà-bà.

Bốn thứ chẳng phải thường: Một là danh tiêu biểu cho bốn thứ thật. Tu, chính là pháp thường, nghĩa là biết có nhân thường để được quả thường”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ hai là nói về khẩu mật. Trên kia dùng một tên gọi tiêu biểu cho bốn thứ thật, ở đây, dùng giáo nghiêng lệch cũng biểu thị bốn thật lý của “Ngã” thường. Người có trí nhờ chẳng phải thường mà tỏ ngộ thường, lạc. Sự đồng với ứng thân, dù có ba thời kỳ mà vẫn nhận thức pháp thân là thường còn”.

Lại nữa, “Này người thiện nam! Như cây Ba-la-xa” cho đến “Cho

nên chúng sinh này phước đức kém mỏng”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lại dùng ba thứ cây để dụ cho thời kỳ suy, diệt của kinh Niết-bàn. Vì không hiểu mật ngữ, nên cơn mưa “Thường” không rơi xuống nên không được quả thường. Muôn vật ở dưới nước, trên đất liền đều khô héo, dụ cho không có điều lành của trời, người. Tất cả các phương thuốc đều không còn công hiệu dụ cho cho Khế kinh khác”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là ý thứ ba, nói về sự suy vi, tận diệt của Tam bảo, là nói thời mạt pháp này không thể truyền bá”.

Lại nữa, “Này người thiện nam! Lúc chánh pháp của Như lai” cho đến “Thuận theo không trái, giảng nói cho chúng sinh nghe.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên nói sau khi Đức Phật nhập diệt. Đây là nói về thời kỳ pháp sắp diệt tận, không hiểu mật ngữ. Người thọ học kinh. Sao chép qua loa trước sau, chia thành nhiều bộ, chỉ có Bồ-tát, người duy nhất am hiểu được mật ngữ của Phật, mới không trái với chỉ thú của kinh!”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Như thiếu nữ chăn bò” cho đến “Lại pha thêm hai phần nước, rồi đem ra chợ bán.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dụ cho người thực hành kinh Niết-bàn này rất, biếng nhác, tìm cầu việc lợi dưỡng!”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Pha thêm hai phần nước, vẫn chưa thôi, thậm chí còn pha thêm tám phần nước vào thùng sữa, không còn hương vị sữa! Các Tỳ-kheo tội ác vì lợi dưỡng, nên đặt để lời lẽ bông khơi, làm cho vị lý khó hiểu.”

“Bấy giờ, có một người vì cưới vợ cho con” cho đến “Vì vị sữa là hơn hết trong các vị.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Một người dụ cho mật ngữ của Bồ-tát, sắp sai bảo đệ tử vì hóa độ chúng sinh, nối dõi dòng họ không dứt, dụ cho cưới vợ cho con. Giáo hóa thì cần có pháp, dụ cho cần mua sữa. Cầu pháp vì chúng sinh, dụ cho tiếp đãi khách. Nơi có pháp dụ cho chợ. Được của cải mới nói, dụ cho trả giá. Đọc tụng thọ trì, dụ cho dùng sữa nấu thành cháo.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lại sữa đổi lời văn, trở nên tầm thường vô nghĩa. Giáo khác, không thể thí dụ.”

“Này người thiện nam! Sau khi ta nhập Niết-bàn, là lúc chánh pháp chưa diệt” cho đến “Có thể làm mất đi hương vị tốt đẹp của chánh pháp.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp dụ cho pha thêm nước vào

sữa lần thứ nhất.”

Những người ác này dù có đọc tụng” cho đến “Trau chuốt văn vẻ với những từ ngữ rỗng tuếch vô nghĩa.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp dụ cho pha thêm nước vào sữa lần thứ hai.”

“Sao phần trước để ở sau, sao phần sau đặt ở trước” cho đến “Các Tỳ-kheo tội ác này là bè đạy của ma.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp với ví dụ pha thêm nước vào sữa lần thứ ba.”

“Họ nhận chứa tất cả các vật bất tịnh” cho đến “Như thiếu nữ chăn bò pha nhiều nước vào sữa.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp dụ cho thêm nước vào sữa lần thứ tư.”

Pháp sư Đàm Tiên nói: “Lấy trên, sao phần trước để ở sau, là một lần thêm. Sao phần sau để ở trước, là hai lần thêm. Sao phần trước đem để ở giữa và sau, là ba lần thêm. Sao phần giữa và sau để ở trước là bốn lần thêm.

“Các Tỳ-kheo tội ác cũng giống như thế” cho đến “Vì nghĩa này, nên nói là Đại Niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Nêu chung ví dụ hợp lược ở trên.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Như loài người ai cũng mong được làm người nam” cho đến “Như con ong hút mật hoa, ông cũng như thế.”

Nhận xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đoạn bốn, khuyên lập chí trượng phu.”

Lại nữa,“Này người thiện nam! Như nước tiểu của con muỗi không thể làm cho mặt đất thấm ướt” cho đến “Chánh pháp vô thượng sắp diệt, không còn bao lâu.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đoạn năm, lại nêu ra nơi chốn, thời gian Tam bảo suy vị hoại diệt trong thời đại Mạt pháp này!”

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương

QUYỂN 24

Phẩm 16: **BỒ-TÁT** (Phần 3)

- Giải thích: Bài kệ vốn có nay không.
- Giải thích nghĩa nếu thế gian không có Phật, thì chẳng phải không có người Nhị thừa được hai thứ Niết-bàn.
- Giải thích ý nghĩa Chiên-đà-la được Phật thọ ký.
- Xuất xứ Đức Phật tự nhận cúng dường của Thuần-đà để hóa độ, Đức Phật nhận sự cúng dường của đại chúng.
- Đức Phật nói mười ba bài kệ, cho rằng giả sử con quạ và cú tai mèo đồng ở trên một cành cây.

"Bấy giờ, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng:" Cho đến "Lại giải thích phân biệt cho ông nghe, để ông được dứt hết nghi ngờ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là đáp câu hỏi: "Nếu ba thừa không có tánh thì làm sao nói được?" Ở trên lại nói thể của kinh nhân quả đã đồng, thường cố gắng tu hành, nhưng vẫn chưa nói về phương pháp tu. Sắp nói về năm hạnh là căn bản của tu, lại dùng mười câu hỏi để giải thích về sự nghi ngờ của Thuần-đà và Khuyên Tin. Vì sao? Vì nhân quả của kinh, về mặt lý rất mầu nhiệm, sâu xa, mà Thuần-đà đã biết trước, còn chúng đương thời thì vẫn còn nghi ngờ. Bồ-tát Văn-thù biết đại chúng vẫn còn hoài nghi, mà không thể giải quyết, nên dùng việc để hỏi Phật. Nghi rằng: "Từ duyên được pháp, đều là vô tánh. Thành quả của ba thừa đều từ duyên mà được. Nếu Phật là thường thì người Nhị thừa cũng thường. Nhị thừa vô thường, Phật cũng vô thường, nên nói rằng không có khác nhau. Ngược lại, nếu người Nhị thừa là thường, thì vì sao lạc thật sự chưa sinh, mà gọi là thọ lạc ư?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Từ đây cho đến đạo vô thượng hơn hết, đều là khen ngợi rộng. Vì sự lợi ích của kinh, không ngoài nhân quả. Trong bảy câu hỏi trước, bốn câu hỏi nói về lợi ích của nhân, ba câu hỏi

nói về lợi ích của quả. Một vòng nói về nghĩa, nhân quả có hai lợi ích, hoàn toàn ở văn trước. Dưới đây Bồ-tát Văn-thù lập lại hoài nghi của Thuần-đà để khen ngợi rộng, bởi con người được hiểu là do kinh này."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Điều mà Thuần-đà nghi ngờ với câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp, nói về ý thì đồng mà lời lẽ thì khác nhau."

"Phật bảo: "Này người thiện nam! Tâm nghi ngờ thế nào?" cho đến "Thanh văn, Duyên giác đều có khác nhau."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Ở trên nói Tam bảo có lúc thịnh, lúc suy, dường như chẳng thường trụ, đến nỗi sinh nghi ngờ. Chính vì lẽ đó, nên Thuần-đà đã bày tỏ đồng có hoài nghi. Bồ-tát Văn-thù thuật bày để kích phát bậc đại Thánh, sẽ làm sáng tỏ Phật tánh của Ba thừa, đồng trở về một mối. Cho nên Tam bảo sẽ được hưng thạnh mà không diệt. Nếu không như vậy, thì ba thừa không có tánh làm sao đồng với vắng lặng ư?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nghi rằng: "Vốn không có mà nay có là pháp vô thường. Như lai là vốn không mà nay có, y cứ vào sự mà tìm cầu, lẽ ra là vô thường, vì khai sáng tông chỉ nói là thường? Vì vậy cho nên sinh nghi.

Lại, Bồ-tát Ca-diếp ở trên đã nói về ba thừa vô tánh, tức là lẽ ra không có. Nếu ba thừa kia có tánh thì lẽ ra phải thấy tác dụng. Lời nói của hai Đại sĩ dù có khác nhau, nhưng chỉ thú vẫn đồng. Dưới đây Đức Phật sẽ dẫn kệ để đáp hai nhà:

"Bấy giờ, Đức Thế tôn bèn nói kệ rằng:" cho đến "Vừa có khác nhau, vừa không khác nhau."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vốn có mà nay không: là vốn có phiền não mà không có Niết-bàn. Vốn không mà nay có, là vốn không có Bát-nhã mà có phiền não. Nếu cho rằng Phật ba đời đều có phiền não thì không có việc đó. Cho nên duyên thì đồng mà lý do thì khác. Vì có phiền não nên vô thường, vì không có phiền não nên là thường."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Đem lại lợi ích yên vui cho tất cả chúng sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bồ-tát Ca-diếp làm người đứng đầu thưa hỏi pháp, do nghĩa trên còn bí ẩn, nên phải hỏi thật sáng suốt để nhận hiểu một cách rộng hơn."

"Phật nói: "Này người thiện nam! Hãy lắng nghe cho kỹ!" cho đến "Do nhân duyên nghiệp báo, nên làm cho sữa đồng một màu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trưởng giả dụ cho Đức Phật trước, bò dụ cho người tu hành. Màu sữa khác dụ cho ba thừa. Một người dụ

cho Đức Phật nay. Ba thừa đã thành Phật, báo đáp công ân của Phật trước, như việc cúng kiến. Được một thùng đựng Đại Niết-bàn. Màu trắng, dụ cho ngã, lạc, tịnh. Người ấy suy gẫm kỹ, đầy kinh ngạc. Vì sao mỗi con trong đàn bò đều khác màu mà sữa của chúng đều đồng một màu? Sẽ giải thích lý do, giả làm lời kinh ngạc, vì nhân khác mà quả một. Người này suy gẫm kỹ, nghĩa là nhân quả của tám muôn hạnh không khác nhau."

"Này người thiện nam! Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát cũng như vậy" cho đến "Vì sao? Vì đồng dứt sạch hết phiền não."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hợp với trước, mà màu sữa là một."

"Mà các chúng sinh lại nói Chư Phật, Bồ-tát" cho đến "Tự hiểu rằng, màu sữa đồng một là do nhân duyên nghiệp báo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hợp với trước, ngạc nhiên nhưng về sau thì tỏ ngộ."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Ví như quặng vàng" cho đến "Vì đã biết dứt vô lượng ức phiền não."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Ví dụ trước nói nhân duyên Phật tánh đều đồng nhất. Ví dụ này nói về nhân quả Phật tánh. Nói ba thừa đồng có tánh này. Tu đạo, dứt hết kiết, rèn luyện, hun đúc mới được thành Phật. Lý này chẳng phải vốn có mà nay không, hay vốn không mà nay có."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Người nói như vậy có nhiều lỗi lầm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sắp hỏi về sự khác nhau, ở trước thưa hỏi không có khác nhau, nghĩa là về nhân cũng "Có", quả cũng "Có", nghĩa "Có" không khác nhau, thì có gì khác nhau? Chúng sinh "Có" tánh, giống như mình "Có", sinh ra lời hỏi này."

"Nếu các chúng sinh đều có Phật tánh" cho đến "Như lai Niết-bàn mà không nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu trước đã có thì được, lẽ ra là đồng, không nên có khác."

"Này người thiện nam! Niết-bàn mà Chư Phật, Thế tôn chứng đắc" cho đến "Đại Niết-bàn, gọi là có thiện."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì chỉ có Đức Phật mới được, nên chẳng phải có trước. Nếu chẳng phải có trước thì cả hai lời hỏi đều cùng giải thích, gọi là "Có", nghĩa hữu vi bất thiện. Ba việc vô vi, gọi là "Có" thiện."

"Nếu thế gian không có Phật, thì chẳng phải không có người Nhị thừa" cho đến "Một Đức Phật xuất hiện ở thế gian, để khai thị ba thừa."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chỉ Đức Phật có điều thiện. Chẳng phải Phật được, nghĩa là chẳng phải có thiện. Tức có một Đức Phật, nghĩa là có điều thiện khó thành, phải nhiều kiếp mới thành.

Khai thị ba thừa, nghĩa là ba chẳng phải thật có, chẳng phải trước rốt ráo."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Đây là nói người Nhị thừa không được nghĩa Niết-bàn. Nếu là Niết-bàn cùng cực, thì Bồ-tát rất gần. Đời không có Phật, còn không có huống chi người Nhị thừa ư? Mà nói rằng người Nhị thừa được Niết-bàn, đó là không thật."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Căn cơ có Đại, Tiểu, đều có rộng, hẹp. Đời không có chúng sinh có tâm Đại thừa, mà vì nói quả thường, để cho thành Phật, chẳng phải không quyền nói người Nhị thừa được hai diệt vì chí họ nhỏ hẹp, phải nói quyền để dắt dẫn họ, biết được quả "Không có thật" chưa cùng cực thì đâu được trách cứ khiến cho đồng với Niết-bàn của Phật ư?"

Lại giải thích: Nếu thế gian đều không có lý thành Phật thì chẳng phải không có người Nhị thừa được hai Niết-bàn. Về lý đã không như vậy thì nên biết được người Nhị thừa quyền lập ra Tiểu quả, đâu được đồng với Phật ư?"

"Vô lượng kiếp mới có một Đức Phật ra đời", là giải thích câu trên, nghĩa là viên giải, khó bền chắc, đảo thường dể sinh, vì không có thiện cảm với Phật, nên Phật không thường xuất hiện. Vì căn cơ thiện ít có, nên ở vào thời kỳ có một Đức Phật xuất thế, trái với giáo hóa, mất căn cơ, động thì trải qua kiếp số làm sao nói là đại ư? Đến nỗi giáo pháp chỉ vì hấp dẫn ba thừa, nên biết tiểu quả chỉ là quyền lập bày, chứ chẳng phải "Thật".

"Này người thiện nam! Như ông đã nói, Bồ-tát, Nhị thừa" cho đến "Vì cho nên gọi là Đại Bát-niết-bàn."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên đã đáp chung."

Lại, dẫn thuyết xưa để đáp riêng lời hỏi ở trước. Thuyết xưa nói ví dụ chữ Y và giải thoát là sắc, mà người Thanh văn thì chẳng phải sắc, đã nói về nghĩa của ba việc có thiện."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Như lời Phật nói nay con mới biết, cho đến vừa sao khác, vừa không sai khác.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Xứng với hai thuyết của Phật mà

nhận hiểu.

"Bồ-tát Ca-diếp bạch rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Thế nào là tánh khác nhau?" Cho đến "Các phiền não tạp nhạp cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên đã nói Đức Phật khác với Nhị thừa, chưa nói mỗi người đều khác, nên hỏi lại. Thanh văn như sữa, nghĩa là nhân có xa gần: Thanh văn, Bồ-tát, đối với Phật cũng vậy."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch: "Trong thành Câu-thi-na" cho đến "Tôn giả Mục-kiền-liên... đã nhanh chóng thành Phật đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên đã nói nhân của Thanh văn phàm phu có gần, xa mà vui mừng Chiên-đà-la trong số một ngàn vị Phật, nhưng không nói Thanh văn, đây là nhân gần mà lại xa là sao?"

"Phật nói: Này người thiện nam! Hoặc có Thanh văn" cho đến "Vì phát nguyện nhanh chóng, nên thọ ký cho mau thành Phật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hạnh có trong, ngoài. Hạnh nghiêng lệch thì chậm, hạnh phổ biến thì mau chóng, mà hạnh nghiêng lệch của Thanh văn là hạnh ngoài. Vì sao? Vì trước đó có tâm tiểu, nên phải có thời gian để dứt bỏ hạnh nghiêng lệch, còn phàm phu thì không như thế, nên mau chóng hơn."

"Lại nữa, này người thiện nam! Ví như người buôn bán" cho đến "Người giữ gìn, che chở chánh pháp thì thọ ký cho lâu thành Phật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dưới đây là nói phàm phu biết Thanh văn với chí hướng nhỏ, tự khinh thường hạnh của mình. Vì vậy, nếu Đức Phật thọ ký cho mau chóng, thì phải xem xét sâu xa. Dưới đây, trong phần hợp dụ, sẽ nói về việc đó. Người buôn bán dụ cho Phật. Viên chân ngọc dụ cho công hạnh được ghi nhận. Nhà buôn dụ cho lời thọ ký. Châu pha lê, dụ cho hạnh sinh tử."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng" cho đến "Sẽ được quyến thuộc không bao giờ hư hoại."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là đáp câu hỏi: "Các Bồ-tát làm thế nào để được quyến thuộc không hư hoại?"

Vì Thanh văn ở trên, giữ gìn chánh pháp, trang nghiêm quyến thuộc. Quyến thuộc là quả ngoài của Đức Phật, chính vì quả ngoài, nên Đức Phật khuyên tin."

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng" cho đến "Vì nghĩa này nên gọi là nhục nhãn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi: "Vì sao mù bẩm sinh mà làm người dẫn đường cho kẻ có mắt? Kế là, vì quả bên trong nên khuyên tin. Nếu không nhận thức được quả thường thì sẽ không biết

thân là nhân thường. Đối với nhân không thấy thì gọi là mù bẩm sinh, không biết chi tiết tay chân của thân mình, gọi là người không có mắt. Thường là người chưa thể thấy, là che lấp việc bên ngoài, gọi là người không có mắt.

"Này người thiện nam! Như lai thường vì" cho đến "Do nghĩa này, nên gọi là cha mẹ."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là đáp câu hỏi: "Thị hiện nhiều đầu là thế nào? Cúi mong Đại tiên giảng nói?" Do nói để khuyên tin, nghĩa là người giảng nói chính là Phật. Phật có Đại từ, là lời nói của cha mẹ chúng sinh nên chẳng thể không tin. "Vì sao trở xuống". Là Phật nói bằng một âm thanh, chúng sanh, đều được nhận hiểu, chứng tỏ lòng từ."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Như người sinh con trai" cho đến "Mà vì chúng sinh giảng nói pháp mầu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Kế là đáp câu hỏi: "Thế nào là người nói pháp thêm lớn như trăng mới mọc"? "Đầu tiên nói pháp vô thường, về sau nói pháp Thường, giống như xem thường người, không có lòng từ với chúng sinh, chẳng phải nghĩa cha mẹ là nói không đúng, nên dùng việc cha mẹ dạy dỗ con trẻ để làm ví dụ."

Phẩm 17: **ĐẠI CHÚNG VẤN** (Phần 1)

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Việc giáo hóa đã rốt ráo, Phật muốn nhập Niết-bàn, đại chúng thỉnh Phật, dùng làm tên phẩm kế là, đáp câu hỏi: "Thế nào là thị hiện rốt ráo Niết-bàn?"

Dưới đây, cuối cùng là năm việc dựa, nằm v.v... là thể hiện nghĩa Niết-bàn, trước sau đều có một việc: Nhờ không ăn, nên không bệnh, chứng minh Đức Phật không diệt mà ứng hiện diệt, để chứng tỏ rằng, Niết-bàn là thị hiện. Trung gian mở bày ba việc, nhằm thị hiện tất cả công việc đều đã làm xong. Biết Phật thường trụ nên nói việc giao hóa của Phật trong hiện tại đã xong. Nói hữu dư, vô dư là giáo vị lai đã xong. Thọ ký cho Bồ-tát Văn-thù v.v... là việc đã xong.

Vì năm việc trên đã rốt ráo, nên Phật thị hiện nhập Niết-bàn."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Ở trên nói thêm lớn như trăng mới mọc, nghĩa là trước nói, Đức Phật nói về pháp cạn, gần là nói vô thường. Ở đây nói sau cùng, giáo thường, lạc là nói thị hiện, nghĩa là nói thật

không có diệt, nhằm nói rõ nghĩa Thường trụ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đáp câu hỏi thứ hai mươi sáu. Cũng gọi là phẩm Tùy Hỷ. Văn dưới, đại chúng nghe Phật nói về nghĩa thường, tất cả đều vui mừng. Lại chép: Thuần-đà thành đạo, ta cũng tùy hỷ. Văn xuôi trước bài kệ là câu hỏi đáp. Trong bài kệ nói không diệt, là nghĩa thị hiện mới rõ ràng."

"Bấy giờ, từ khuôn mặt Đức Thế tôn phát ra các thứ ánh sáng màu" cho đến "Thuần-đà và quyến thuộc, mang đầy đủ các thức ăn đến trước Phật."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Ý ở chỗ Thuần-đà thúc giục cúng dường Đức Phật."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Theo pháp của đạo Phật xưa là quá giữa ngày không ăn. Thời điểm đó đã đến! Vì không cho phát ngôn, nên Phật phát ra ánh sáng, nhằm nói rõ ý mình."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây trong văn xuôi có mười việc, đây là việc thứ nhất, là kinh gia kể lại việc Thuần-đà đã nhờ ánh sáng Phật soi chiếu, liền biết được việc ấy, nên sửa soạn vật phẩm để dâng cúng."

"Bấy giờ có trời, người oai đức lớn" cho đến "Cùng đem cúng phẩm đến chỗ Phật để cúng dường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ánh sáng lại thôi thúc lần nữa, Thuần-đà biết lúc cúng dường đã đến, nên cảm động mà làm theo."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là việc thứ hai."

"Bấy giờ trời, người và các chúng sinh" cho đến "Các Tỳ-kheo thọ nhận của cúng dường này."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phật không nhận, Thuần-đà không dám thỉnh nữa, nên cúi mong Đấng Đại Bi cho phép các Tỳ-kheo nhận."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là việc thứ ba."

"Các Tỳ-kheo biết đã đến giờ ăn" cho đến "Như cõi nước An lạc ở phương Tây."

Nhận xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Đây là việc thứ tư, kinh gia kể lại việc các Tỳ-kheo cũng biết đã đến giờ ăn, nên bưng y bát, an lành ngồi yên."

"Bấy giờ, Thuần-đà ở trước Phật" cho đến "Sau cùng đầy đủ Đàn ba-la-mật."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Việc thứ năm là thỉnh Phật trụ lại thế gian."

"Bấy giờ, tất cả Đại Bồ-tát" cho đến "Chúng ta thật vô phước,

uổng công thiết cúng.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Việc thứ sáu, mừng cho Thuần-đà.”

“Bấy giờ, Đức Thế tôn muốn cho tất cả” cho đến “Tự nhận phần của Thuần-đà dâng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hóa Phật không ăn, nói lên Đức Thích-ca cũng vậy, nhằm nói về nghĩa không diệt mà thị hiện diệt. Tự thọ cúng phẩm mà Thuần-đà đã lập bày, là vì người nên nhìn thấy, mới có thuyết này mà thôi, chứ không phải quyết định như vậy.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Pháp thân này không có hình tượng, ứng thân, hóa thân đâu có khác. Tự nhận lãnh cúng phẩm của Thuần-đà, nghĩa là thị hiện chủ thỉnh có người, chứng tỏ Thuần-đà không khác với nguyện ở kiếp trước.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Đây là việc thứ bảy.”

“Bấy giờ, do thần lực Phật, tám hộc cơm của Thuần-đà” cho đến “Đều cung cấp đầy đủ cho tất cả đại chúng trong đại hội.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Đây là việc thứ tám, nêu lên nguyện vọng của Thuần-đà và đại chúng đều được thỏa mãn, tất cả đều vui mừng.”

“Bấy giờ, đại chúng đồng tiếp nhận Thánh chỉ của Phật” cho đến “Những thức ăn cũng không khác nhau.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Đây là việc thứ chín, nói lên việc đại chúng tiếp nối ý chỉ của Phật, nên nghĩ rằng, Đức Phật sắp vào Niết-bàn,.”

“Bấy giờ trời, người, A-tu-la... ” cho đến “Chúng ta mất hẳn Đấng Điều Ngự Vô Thượng, khác nào người mù không có mắt.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Đây là việc thứ mười, trước nêu lên hoài niệm, nay nói về phát ngôn.”

“Đức Thế tôn vì muốn an ủi” cho đến “Đây là lời thệ nguyện, trên hết của Chư Phật.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Trong đây nói mười ba bài kệ, không có văn chủ đích, chính là nên bỏ bốn bài kệ trước sau, chỉ lấy bài kệ giữa. Đại ý nói về pháp thân Phật tròn đầy cùng cực, ứng mà không nhập diệt. Bốn bài kệ trước, môt mặt an ủi, khuyến dụ, bốn bài kệ sau, làm cho đại chúng đều được an tâm có sự tồn tại, không nên lo buồn, tức là đáp câu hỏi về nghĩa Niết-bàn rốt ráo mà Phật đã thị hiện ở trên.”

Ở trên nói thị hiện, là nói Như lai đã thành Phật từ lâu, nhập Niết-bàn đức Viên của chữ Y, nên mới nói nghĩa mầu này, sao cho đại chúng được mở mang hiểu biết, tức là thị hiện. Lại, một nghĩa khác: Đã là gốc

diệu không diệt, đây là ứng tích thì chẳng lúc nào không hóa độ, chỉ một ứng không hiện, cũng nói là nhập diệt.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Xướng có mười ba bài kệ, thệ nguyện chỉ có mười hai, không biết vì lý do nào mà như vậy? Có lẽ là do sự rời rạc của kệ. Nếu không như vậy thì mười ba chữ là lầm, nên nói mười hai.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Trong kệ chia thành bốn đoạn:

1. Có một hàng rưỡi, nói thị hiện nhập Niết-bàn đã lâu, thật ra vẫn tồn tại mãi.

2. Kế là, có một hàng nói vì đã được Niết-bàn, nên từ lâu không có khổ đói, khát.

3. Kế là có mười bốn hàng rưỡi, nêu nhiều ví dụ, nói nay không phải thật diệt, chỉ là thị hiện nhập diệt, tức trong mười bốn hàng này, còn có ba ý, một hàng rưỡi trước là khuyên. Mười hai hàng giữa chính thức nêu rõ chỉ thú của kệ. Một hàng sau cùng là kết đại ý khuyên.

4. Có bốn hàng, nêu Tam bảo vẫn tồn tại mãi, nói về tướng mạo Niết-bàn, có ba ý: Hai hàng đầu là khuyên, một hàng kế là nêu Tam bảo, khuyên hãy cầu mong quả thường. Một hàng sau là nêu thệ nguyện của Chư Phật, kết thành lý do của ý khuyên.”

“Nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni” cho đến “Kẻ không thể quán sát rõ Tam bảo thường trụ, chính là Chiên-đà-la.”

Xét: Pháp sư Đàm Tiên nói: “Kế là đáp câu hỏi: “Thế nào là người dũng cảm, tinh tấn?” Chỉ bảo đường ma cho trời, người biết. Nói nếu theo Phật phát thệ nguyện trước, là tức đạo trời, không hiểu nhất thể Tam bảo, thường, lạc, ngã, tịnh, gọi là đạo ma. Người Chiên-đà-la chính là kẻ giết, là lời khác của ma.”

“Nếu có người biết Tam bảo là thường trụ” cho đến “Không có ai nhiễu hại, làm trở ngại.”

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Kế là đáp câu hỏi: “Làm sao biết được pháp tánh mà thọ pháp lạc?” Nói Tam bảo là pháp tánh chân thật, người nào biết thì mãi thọ an vui.”

“Lúc đó, cả đai chúng, trời, người, A-tu-la... ” cho đến “Đánh trống trời, kỹ nhạc trời để cúng dường Phật.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Để đáp câu hỏi này: “Biết được pháp tánh, thọ pháp lạc là sao?” Chúng hội đương thời biết Phật thường trụ là biết pháp tánh thọ an vui, nghĩa là hiện tại hóa đạo đã xong, nên thị hiện nhập diệt.”

“Bấy giờ, Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp” cho đến “Đều biết Như lai là

pháp thường trụ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Muốn cho người nói dị kiến để làm rõ năng lực âm thầm của Như lai, đều biết sự thọ vui của pháp tánh, có hai lượt: Đây là lượt thứ nhất ở trước hỏi Bồ-tát Ca-diếp”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Căn cứ vào năm việc trong lời đáp cho Bồ-tát Ca-diếp:

1. Thấy Chư Phật rất đông.

2. Thấy chỗ ngồi rất nhỏ mà có khả năng dung nạp.

3. Thấy đại chúng đều y theo mười ba bài kệ mà Phật đã nói.

4. Thấy đại chúng đều tâm niệm rằng: “Chỉ riêng tôi được cúng dường Đức Thích-ca.”

5. Thấy phẩm vật cúng dường của Thuần-đà, dù rất ít ỏi, nhưng vẫn dâng cung đủ cho đại chúng.”

“Đức Thế tôn bảo Thuần-đà rằng”: Cho đến “Đại Bồ-tát... cung kính vây quanh.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thuần-đà tự nhận thấy một việc, đều hợp với trước hành sáu việc. Đây là nói về việc hiện tại đã hoàn tất. Từ khi đắc đạo đến nay, đối tượng được hóa độ có thể có lợi ích, người có duyên được lợi ích, cuối cùng đều do đây.”

“Phật bảo Thuần-đà: “Vô lượng Chư Phật mà ông đã thấy” cho đến “Đã làm xong đầy đủ các công hạnh của Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trên đã nêu hai lớp lược và rộng để nói về nghĩa thường. Lại đáp hơn hai mươi câu hỏi đã xong, chính là kết quả: “Thuần-đà trụ trong Địa vị Thập Trụ, hầu hết các công hạnh đã làm xong. Phải biết rằng về mặt lý, giáo, có thể biểu trưng, đâu phải chỉ nói chú Đà-la-ni mà sáu muôn bốn ngàn người liền được Vô sinh nhẫn. Vì thế, nên biết giáo xưa chắc chắn là phương tiện, giáo nay chắc chắn là chân thật. Nếu giáo xưa không thường dùng phương tiện để nói rằng: “Có người đắc đạo”, thì tâm vào đạo của người ngu, sẽ không dao động.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Nói là kinh Đại thừa Đại Niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trong lời đáp câu hỏi thứ hai mươi bảy, nói về việc vị lai đã xong, vì mở ra hai môn tà, chánh, mười việc ác là đường ma, mười điều lành là đường trời, khiến cho bỏ điều ác, thực hành các điều lành, nên nói là việc vị lai đã xong.”

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương

QUYỂN 25

Phẩm 17: ĐẠI CHÚNG VẤN (Phần 2)

- Giải thích nghĩa bài kệ Hữu Dư - Vô Dư.
- Nói về nghĩa bố thí cho Xiển-đề không có phước.

"Bạch Đức Thế tôn! Tất cả khế kinh nói có còn nghĩa thừa" cho đến "Vừa có nghĩa Thừa, vừa không có nghĩa thừa."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói khắp Khế kinh có đủ hai thứ, như trong kinh Pháp Hoa nói một giải thoát là không có thừa. Lại nhân bội số lên, là có thừa. Ngoài ra đều như vậy."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Trong các tội như: Chê bai chánh pháp, trái phạm bốn tội trong năm tội nghịch v.v..., đầu tiên không cải hối, thì tâm hộ pháp sẽ dứt trừ gốc lành, hướng về Nhất-xiển-đề, ở đây nói là chỉ bày đường ma. Nếu thường có tâm hổ thẹn, khởi tâm che chở giữ gìn chánh pháp, thì nhờ nhân duyên này, giới sẽ trở lại như lúc đầu, tức cũng là đường trời. Từ đây, dứt bỏ phá giới, như nhổ bỏ cỏ dề, cỏ đắng, là đáp câu hỏi này."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây, cuối cùng là pháp trai giới thứ bốn mươi tám, chính là đáp câu hỏi thứ mười bảy: "Thế nào là chúng sinh? Là nói rộng về bí mật, mà từ trước đến sau, dứt bỏ phá giới, như nhổ cỏ dề, cỏ đắng, là đáp câu hỏi thứ mười sáu: "Thế nào là các Bồ-tát lìa bỏ tất cả bệnh? Vì sao? Vì trước đã nói về khó bố thí có dư, vẫn chỉ rõ cách lìa bệnh. Tội phá giới làm hư hoại thân, tâm, nói là bệnh. Nhờ năng lực kinh nên tiêu trừ bệnh trên, do đó mà nêu lên câu hỏi này.

"Thuần-đà bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Như lời Phật đã nói" cho đến "Ngoài ra tất cả đối tượng bố thí cho đầy đủ nên khen ngợi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Xiển-đề, là không có các gốc lành như tín v.v... gọi là xiển-đề. Nguyên tắc giết hại, tội không có từ đất,

cũng như thí cho không có phước từ đất, nên phải dứt trừ.”

Thuần-đà bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Sao gọi là” cho đến “Nhất-xiển-đề, nghĩa ấy thế nào?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Câu hỏi ở trong khoảng đã thành xiển-đề hay chưa thành xiển-đề? Ý Thuần-đà cho rằng, dù chưa thành xiển-đề, nhưng đây là người đã gây ra nghiệp ác rất nặng. Dù có chút ít việc lành nhỏ nhoi, nhưng là đồng với không có gốc lành, vì cho nên hỏi lại.”

“Phật bảo Thuần-đà: Nếu có Tỳ-kheo” cho đến “Cũng gọi là xu hướng, con đường của Nhất-xiển-đề.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thành câu hỏi của Thuần-đà. Nói bốn hạng người ác, không bao giờ hối cải, xu hướng xiển-đề.”

“Nếu lại có người nói: Không có Phật, Pháp, Tăng” cho đến “Bố thí cho người khác tất cả đều khen ngợi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì pháp tướng vô biên, không thể một người mà biết đều không có Phật, Pháp, chúng Tăng, nên dù có nhân quả, cũng xu hướng xiển-đề.”

“Bấy giờ, Thuần-đà lại bạch Phật rằng” cho đến “Những người như vậy, gọi là phá giới.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ba tội nghịch chê bai chánh pháp, không hẳn có giới. Nói phá giới, nghĩa ấy thế nào? Nếu phạm bốn tội nặng, cuối cùng gọi là phá giới, là nói về Tỳ-kheo hại người thân, chê bai chánh pháp, tội ấy nặng đối với người tại gia. Nay, sao chỉ nói là phá giới?”

Thuần-đà lại hỏi: “Bạch Đức Thế tôn! Người phá giới như vậy” cho đến “Ta nói người này không bị phá giới.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nêu hai nhân duyên:

1. Sinh tâm sửa đổi tội nặng.

2. Siêng năng giữ gìn chánh pháp, đủ hai điều lành này, thì không chướng ngại giải thoát, gọi là không phá giới.”

“Vì sao? Này người thiện nam! Ví như mặt trời mọc” cho đến “Bố thí cho người này, được phước không đáng kể.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên dù đã nói thọ học Đại thừa, nhưng chưa nói khả năng cứu vớt người phạm tội nặng? Chính là kinh Niết-bàn này.”

“Lại, này người thiện nam! Người phạm tội nặng” cho đến “Thí cho người này, sẽ được quả báo cao quý.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Pháp có sâu, cạn, tâm gây tội có

nhẹ, nặng. Tâm nặng gây tội, tâm nhẹ không thể diệt, nên mới nói rộng về tướng đó."

"Này người thiện nam! Ví như thiếu phụ kia mang thai, gần ngày sinh nở" cho đến "Có vô lượng quả báo như thế... ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dụ cho tâm trân trọng giữ gìn chánh pháp, pháp do người mở rộng, pháp được rộng lớn là ở thực hành, nghĩa là giới, định, trí tuệ, lần lượt sinh nhau. Giải tuệ ngày nay dùng giới, định làm nhân, dụ cho sản phụ. Giải nay, dụ cho con. Giới định xưa rất thanh tịnh, tất nhiên sinh tuệ vượt hơn, dụ cho sắp sinh. Gặp phải duyên ác mà phạm trọng cấm, dụ cho trong nước có loạn lạc. Bỏ nhơ của sạch, dụ cho trốn qua nước khác. Do năng lực của nhân xưa nghe kinh Niết-bàn, dụ cho thiếu niên. Tin thường, lạc, tịnh, dụ cho sinh con. Lại nghe kinh nói về công đức giữ gìn chánh pháp có công năng dứt trừ việc phạm tội nặng, dụ cho nghe tin nước nhà đã được yên ổn, giàu sang. Siêng năng gia công giữ gìn chánh pháp, dụ cho mang con, muốn cho giới bổn thanh tịnh, dụ cho trở về quê cũ. Đời mạt pháp có nhiều "Hoặc" tà, người cố chấp giáo nghiêng lệch, không thọ lãnh thuyết thường, nên cả hai đều chết chìm, không hề bỏ con để được sống sót một mình, dụ cho qua đời. Dù có bổn ác phá giới, nhưng vì công đức giữ gìn chánh pháp, nên khởi lên đại đạo, sẽ được sinh lên cõi trời."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Vì cải hối, làm người giữ gìn chánh pháp, nghĩa là lập ra ví dụ. Nói điều lành xưa đã có mầm, chồi của "Giải" nay, dụ cho mang thai. Thiên miếu là nơi giảng pháp. Nghe pháp sửa đổi, sinh tâm che chở giữ gìn chánh pháp, dụ cho sinh con một."

"Thuần-đà lại bạch Đức Thế tôn: "Nếu hạng Nhất-xiển-đề" cho đến "Tất cả việc thí cho, chẳng phải không có khác nhau."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Quả Am-la là quả có khả năng sanh ra quả, dụ cho việc lành có công năng sinh ra việc lành. Về cách gieo trồng quả này, là đập vỡ hạt quả, bỏ cơm (thịt) thì khó mọc mầm, để nguyên cả hạt quả, nhân và cơm thì dễ nẩy mầm, mà người phạm tội nặng, dụ cho ăn hết cơm của quả. Mửa hạt quả dưới đất. Hạt quả dù mọc khó, tự nó vẫn có thể làm hạt giống cho quả, là nói dù người phạm tội nặng, mà còn có việc lành nhỏ nhoi, vẫn có khả năng làm hạt giống lành. Đập vỡ ra để nếm, vì ham ngọt, nên đã tiêu diệt hat giống của quả, dụ cho ngu si quá nặng. Nên đã cắt đứt gốc lành nhỏ nhoi. "Lòng cảm thấy hối hận" trở xuống, là nói hạt giống của quả đã bị làm hư, nên dù muốn giữ gìn chăng nữa, quả cũng không thể mọc mầm, dụ cho điều lành bị cắt đứt, mà không hối tiếc thì đâu được sinh?

Không gọi người xiển-đề, vì không ăn năn, nên gọi là xiển-đề thôi, chứ không phải vì ăn năn, nên gọi xiển-đề.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Dụ cho học trò của Nhất-xiển-đề không sửa đổi này, cho người mới thọ giới là ăn quả, phá giới là mửa ra hạt quả”.

“Thuần-đà lại bạch: Vì sao Như lai” cho đến “Trừ bỏ phá giới, như nhổ bỏ cỏ dề, cỏ đắng?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Là đệ tử Phật chưa được niềm tin thanh tịnh, cũng thờ Ni-kiền. Ni-kiền nói: “Chỉ thí cho Ni-kiền là có phước, ngoài ra không có phước”, sinh nghi liền đến hỏi Phật, Phật nhân việc này mà đáp.”

“Này người thiện nam! Như ta ngày xưa” cho đến “Tất cả tự tại, chắc chắn hưởng yên vui.”

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: “Trên đây đã nói nghĩa không có thừa, một vòng đã xong. Nay, kế là nói về thuyết xưa đều cũng có nghĩa thừa không cùng tận. Nếu người tu hành hiểu rõ pháp tánh có thừa này thì sẽ không có khổ tám đảo, chỉ thọ hưởng pháp lạc mà thôi. Từ đây đến cuối phẩm, là đáp câu hỏi: “Thế nào là biết pháp tánh, mà được thọ hưởng pháp lạc?”

“Bấy giờ, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi” cho đến “Hỏi rộng Như lai về nghĩa kệ như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người nữ không có thật đức, người nam thì không tự tại. Thế gian không có niềm vui, không nên tỏ ra ngạo mạn, không thọ lãnh pháp Phật.”

“Bấy giờ, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi Pháp Vương Tử” cho đến “Người như vậy là đệ tử của ta”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người có tội cầu xin sám hối, cầu người nhận cho sám hối vui mừng, nên chỉ thuận theo không trái, tất nhiên, do người nhận sám hối mà được thanh tịnh. Chính vì vậy, nên không quán tạo tội, vì không tạo tội, trong tâm phải cảm thấy rất hổ thẹn, nên biết không sám hối là ác, sám hối là thiện, thành ra chỉ tự quán hành động thiện và bất thiện của thân.

“Bấy giờ, Đức Thế tôn vì Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi” cho đến “Hỏi Như lai về mật giáo như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu La-hán dùng bản thân mình để dụ cho người kia thì phàm phu cũng phải giữ gìn và La-hán cũng phải giữ gìn.”

“Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi lại nói bài kệ này” cho đến “Thì sẽ rơi vào

địa ngục Vô gián.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vô minh đứng đầu các “Hoặc”, dụ cho cha, tánh tham ái nhiễm, dụ cho mẹ.”

“Bấy giờ, Đức Như lai lại vì Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi” cho đến “Hỏi Đức Như lai về mật ngữ như thế.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thuộc về nghĩa thầy không thành. Dạy bảo là do ở thầy, nghĩa chúng cũng đủ ở thầy, do đó nghĩa khổ không thành. Về nghĩa không thuộc về thầy không thành, nghĩa là không từ thầy dạy bảo, ngu tối không biết, là nghĩa vui không thành. Nếu được tự tại thì không thành, nghĩa là không thuộc về thầy, nên ngu tối không biết, không gọi là tự tại.”

“Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi lại nói bài kệ rằng” cho đến “Bấy giờ, tôi sẽ nói bài kệ này cho họ nghe.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hai bài kệ nói về công đức của tám giới. Tám giới lấy trai làm gốc, là giải thích lý do tại sao phải ăn chay. Gốc của sinh tử là ăn và ganh ghét, khó dứt bỏ ngay được. Ăn chay nghĩa là để bớt đi cái ăn, là nhàm chán sinh tử. Cho nên Phật quở Đế Thích. Người đã dứt hết các lậu, nên nói bài kệ này. Kệ ở trong văn luận:

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ lớp từ xưa đến nay, về sự nghiệp giáo hóa chúng sinh của Phật rất sâu rộng, công đức đã tròn đầy, thì lẽ ra không nên bị bệnh!?

“Bạch Đức Thế tôn! Đại Bồ-tát” cho đến “Vì sao hôm nay, Đức Phật lại nói rằng bị bệnh?”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ năm là nói về thuở còn tu nhân Bồ-tát, có đủ các nguyện lớn, lược nêu chín nguyện, đủ chứng tỏ chỉ yếu không bị bệnh.”

“Bạch Đức Thế tôn! Trong thế gian có người bị bệnh” cho đến “Không nên nói là hôm nay, ta đau lưng.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ sáu là nói về người đời đến lúc sắp qua đời, không thể có lời răn dạy. Như lai, đấng được suy tôn cao siêu, chẳng lẽ đồng với hạng người này?”

“Bạch Đức Thế tôn! Trong thế gian có người bị bệnh” cho đến “Không nên im lặng nằm nghiêng hông bên phải?”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ bảy là nếu có dấu vết này, thì sẽ bị ngoại đạo chê cười!”

“Bạch Đức Thế tôn! Trong thế gian có người bị bệnh” cho đến “Đem lại lợi ích cho chúng sinh, dẹp tan các ngoại đạo.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Việc thứ tám là tạm mượn thân người đời suy ra, so sánh với Phật, tất nhiên không bị bệnh, vẫn nói bài kệ để khuyên."

Pháp sư Trí Tú nói: "Bảy lần "Lại nữa" đây là lần thứ nhất, suy ra Đức Phật lẽ ra không nên bị bệnh.

"Bấy giờ, Đức Thế tôn, đại bi đầy trong lòng" cho đến "Tu hành pháp ác, trừ Nhất-xiển-đề."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Kệ trước thỉnh rằng: "Đại bi nay ở đâu? Đó là vì nhà dịch kinh hay vì Phật khởi, nên nói: "Đại bi đầy trong lòng."

Pháp sư Trí Tú nói: "Lần thứ hai này, Đức Phật đã phát ra ba thứ thần lực, để đem lại lợi ích cho tất cả."

Bấy giờ, tất cả Trời, Rồng, Quỷ thần" cho đến "Khắp cả Tịnh Cư đều được nghe Phật nói pháp."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Lần thứ ba, đại chúng đều được nhiều lợi ích, rộng bày cúng dường, thỉnh Phật nói pháp."

"Bấy giờ, Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp" cho đến "Bèn cho rằng Như lai thật sự bị bệnh."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Lần thứ tư là trước kia, Phật đã nói rõ rằng Ngài đã khỏi bệnh từ lâu!"

"Này Bồ-tát Ca-diếp! Như nói Như lai là Sư tử trong loài người" cho đến "Cũng không rốt ráo nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nói rộng là Đức Như lai không bao giờ bị bệnh, nếu nói bị bệnh là "Mật giáo" nhờ đây lại được giảng nói rộng bí mật. Kế là đáp câu hỏi "Thế nào là vì chúng sinh, mà nói rộng về bí mật?"

"Bồ-tát Ca-diếp! Đại Niết-bàn này là thiền định rất sâu của Chư Phật" cho đến "Chẳng phải là pháp thực hành, cảnh giời của Thanh văn, Duyên giác."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Dưới đây là lượt sau cùng, đáp câu hỏi: "Sẽ bị các bệnh khổ là sao ư?" kế là đáp câu hỏi: "Thế nào lại là sự thị hiện rốt ráo Niết-bàn?"

"Này Ca-diếp! Vừa rồi ông hỏi: "Vì sao Như lai" cho đến "Sao lại bị bệnh khổ ư?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là đáp câu hỏi: "Thế nào là thị hiện Niết-bàn rốt ráo?"

"Trong đời có ba hạng người bị chứng bệnh khó chữa trị" cho đến "Cúng dường cung kính, nói pháp cho người khác nghe."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kế là đáp câu hỏi: “Thế nào là nói rốt ráo và không rốt ráo?”

“Tất cả các năng lực lớn: “Giải thích không hoàn toàn dứt cái ăn, vì dứt trừ tánh ganh ghét, bọn ngoại đạo nhàm chán việc sống, không ăn, vì thân không có sức khỏe, nên chẳng thể suy gẫm đạo để dứt trừ sư ganh ghét.

“Thường bị bệnh khổ, nếu giảm dần cái ăn, thì không cữ ăn buổi sáng, mà tránh ăn sau giờ ngọ. Ăn tối thì không tiêu thực, phần nhiều đều bị bệnh khổ. Đối với đạo cũng gây trở ngại không ít. Tất cả hạnh thanh tịnh là tám giới này. Ở chính giữa là thanh tịnh, yên vui là Niết-bàn.

“Nếu ông bị bệnh, ta cũng như vậy: “Nói về cách thức ăn trai vào giữa ngày, vốn là vì phàm phu, không phải bậc Thánh.

“Tám giới thứ tư: “Mười giới, giới Cụ túc, hai giới này là giới của người xuất gia. Năm giới, tám giới, hai giới này là giới của người tại gia, nên nói là “Thứ tư”.

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật” cho đến “Sao lại gọi là nghĩa tất cả ư?”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Về nghĩa không có dư, mỗi kinh đều có nói, chỉ từ đầu đến cuối, mỗi việc đều thật.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Vì Đức Phật nói pháp có hai giáo khác nhau: Xưa và nay, nên mong được nghe luận thuyết nhất định. Xin Đức Phật đáp câu hỏi thứ tám: “Thế nào là rốt ráo và không rốt ráo? Chẳng hạn như đức nói giáo nay chắc chắn dứt được nghi, thì vì sao giáo xưa lại nói không nhất định?”

“Này người thiện nam! “Tất cả”, chỉ trừ trợ đạo” cho đến “Nay ông đã thấy được nghĩa mầu nhiệm rất sâu.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Muốn dùng một giải thích mà hai sai khiến. Trước kia nói là không có dư. Chánh nhân, duyên nhân, giúp nhau để dứt “Hoặc”. Nhân gọi là trợ bạn, quả gọi là thường, lạc, nói là quả tận. Sở dĩ nói là thiện vì hễ thường thì chẳng phải thiện, chẳng phải quả, vì nhân quả khác nhau không có dư sót, nghĩa là tất cả nói “Đều là thật”, nghĩa là không có dư.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Cũng gọi là không có dư, chính là phát ra giáo nhất định, để làm sáng tỏ quả tròn đầy của Đức Phật là do lời nói này. Ngoài ra các pháp, nghĩa là phát ra thể của giáo không nhất định.

“Vì muốn cho các thiện nam ưa thích chánh pháp”, là giải thích ý sau của Phật, để giải thích về thuyết không nhất định, đều là tình cảm

nhất thời mà thôi.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Đọc tụng thông suốt, viết chép quyển kinh.”

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: “Trước kia nói về biết pháp tánh, nay nói về công đức đã được, tức là thọ hưởng pháp vui.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Kế là đáp câu hỏi: “Làm sao gần được đạo vô thượng hơn hết?” Nói trì kinh được công đức, tự nhiên sẽ thú hướng về quả Vô thượng.”

“Bấy giờ, các vị trời, người đời và A tu la” cho đến “Các Bồ-tát... được trụ Sơ địa.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sơ địa đủ đàn Ba-la-mật, Đức Phật hiện thân mật, nhận vật cúng dường của Thuần-đà và đại chúng, vì công hạnh như vậy nên gọi Sơ địa.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Là lược phú chúc thứ ba trong phần nói lược.”

“Bấy giờ, Đức Thế tôn và Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi” cho đến “Thọ ký cho Thuần-đà.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Địa vị chưa được nghĩa là nhập vị. Đã nhập vị thì được thọ ký, là ký sự thứ ba của Bồ-tát.”

“Thọ ký xong, nói như thế này” cho đến “Nằm nghiêng bên hông phải, như người bệnh kia.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ năm, là việc thị hiện Niết-bàn đã xong.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Trong phần gửi gắm dặn dò có năm lớp:

1. Trời, người thỉnh.
2. Phật đáp.
3. Trời, người bày lễ cúng dường.
4. Phật thọ ký cho.
5. Phú chúc.

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 26

Phẩm 18: HIỆN BỆNH

Nêu ra nguyên nhân không bệnh, đó là thương xót chúng sinh, cho thuốc người bệnh.

Giải thích ý nghĩa năm hạng người, đó là Tu-đà-hoàn, tám muôn kiếp được Bồ-đề, cho đến Bích-chi-phật, mười ngàn kiếp được nghĩa Bồ-đề.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là Đức Phật đáp câu hỏi: "Làm thế nào mà các Bồ-tát lìa tất cả bệnh?" Về bệnh đã nói ở phẩm trước, nhưng vẫn chưa giải thích về nghĩa không bệnh, tức là về nghĩa thị hiện chưa được nói rõ, phẩm này là nói rõ"

Pháp sư Pháp Dao nói: "Nhân Đức Phật thị hiện bệnh, Bồ-tát Ca-diếp được nghe nói rộng về nhân không bệnh. Nói về địa Bồ-tát đã lìa khỏi bệnh từ lâu, huống chi hôm nay ư? Tức là nhờ bệnh mà nói rõ không bệnh."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trên đây đã nói: "Tông chỉ thường dù đã nêu, nhưng vẫn chưa có được chỗ chân thật. Vì sắp chỉ bày rõ cho con người về sự tai hại của bệnh phiền não buộc ràng, sẽ được dứt hết từ đây, nên trước bảo cho họ biết rõ trạng thái bệnh. Do thỉnh Phật, lại khởi uy nghi sáng rỡ cao quý, nhằm nói lên chỉ thú không bị bệnh, là nhân đáp câu hỏi thứ hai mươi chín."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là đoạn hai của kinh, nói rộng về nghĩa. Lại có hai phần:

1. Chính là nói rộng.
2. Truyền bá rộng.

Trong phần chính là nói rộng có ba phần:

1. Quả rộng, tức phẩm này.
2. Nhân rộng, tức năm hạnh.

3. Phật tánh rộng, tức hai phẩm Sư Tử Hống và Ca-diếp.

“Bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng” cho đến “Khổ bệnh đều dứt, không còn sợ hãi.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây nêu tám việc, suy tìm Như lai lẽ ra không bệnh.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Dưới đây có bốn phần:

1. Bồ-tát Ca-diếp nêu bảy lần “Lại nữa”, để suy ra Đức Phật không bệnh.

2. Phật dùng thần lực thị hiện ba tướng.

3. Chúng sinh được lợi ích, thỉnh Phật nói pháp.

4. Nói rộng không bệnh, để dạy bảo chúng hữu tình đương thời.

“Bạch Đức Thế tôn! Tất cả chúng sinh có bốn mũi tên độc” cho đến “Các ông nên nói pháp cho đại chúng nghe.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ nhất là nói về nhân bị bệnh, không ngoài bốn mũi tên độc này. Như lai đã lìa hẳn rồi, cho nên không bệnh?”

“Có hai nguyên nhân không bị bệnh khổ” cho đến “Vì sao hôm nay, Như lai tự nói là bị bệnh?”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ hai, là nhân không bệnh, không ngoài hai thứ này. Vì Đức Thế tôn đã tu hành, nên không bị bệnh.”

“Bạch Đức Thế tôn! Người đời bị bệnh, hoặc ngồi, hoặc nằm” cho đến “Sao Đức Thế tôn lại yên lặng nằm nghiêng bên hông phải?”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ ba là nói Đức Như lai đã không có sự nhuốm bệnh thì làm sao bị bệnh được ư?”

“Các Bồ-tát thường cung cấp” cho đến “Dứt hẳn các bệnh nặng ba chướng ấy.”

Trước nói người tu hành bị bệnh, đại chúng thỉnh Phật trị bệnh, là nói trước trị bệnh, thuốc do đối với bệnh mà đặt tên. Y theo Niết-bàn tu hành, thì chẳng bệnh nào không chữa trị được, vì muốn biết rõ công năng của hạnh bệnh, nên trước nói các kinh bị bệnh không chữa trị được. Ba hạng người mà Khế kinh không chữa trị này là nói rốt ráo bệnh của người Nhị thừa nghe Phương đẳng khác, dù có phát tâm, nhưng không biết Phật là thường, nên không bao giờ thành Phật, không được gọi là rốt ráo, nghĩa là những người trên đây nếu nghe Niết-bàn sinh lòng tin thì không cần người bên ngoài chữa trị, tự có khả năng thành Phật. Được gọi là hạnh bệnh, về mặt sự là cùng tận ở đây.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Đại Niết-bàn này chính là thường định rất sâu của Chư Phật, không phải là cảnh giới mà người Nhị thừa có thể

tu hành. Vì nhập định sâu này, nên nói là rốt ráo nhập Niết-bàn, chứ không phải vì dứt hẳn mà nhập Niết-bàn, nên không được gọi là rốt ráo nhập Niết-bàn. Về nghĩa rốt ráo, không rốt ráo đều là ở đây."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Rốt ráo, không rốt ráo đều có chỉ thú của nó, chẳng phải không nhất định. Chỉ vì cố chấp ở lời nói thì sẽ mất chỉ thú, rồi cho là thuyết bất tịnh. Lưới nghi là sinh, được chỉ thú thì sẽ biết được thuyết quyết định và lưới nghi sẽ bị xé toang. Lại một nghĩa mà giáo xưa đều nói là rốt ráo hết hẳn. Nay, do hiện bệnh để nói lên không bệnh, biết bệnh là mật ngữ, do đó nói rộng về mật ngữ xưa của Như lai.

"Này người thiện nam! Có năm hạng người đối với kinh điển Đại thừa Niết-bàn này" cho đến "Có chỗ của hạnh bệnh, chẳng phải Như lai."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là đáp câu hỏi "Làm thế nào để được gần với đạo Vô thượng tối thắng?"

Như trên nói: Tự nhiên được thành Phật. Nay, chuyển gần được, chỉ vì nói năm hạng người do dứt kiết nhất định, nên phàm phu ở định vị, không có giới hạn về kiếp số. Tám muôn kiếp, về sau nói rằng được tâm Bồ-đề, cũng nói rằng tám muôn kiếp trụ xứ, là tiểu Niết-bàn, dường như tâm Bồ-đề này thành tựu. Tư duy phiền não, hàng Tiểu thừa đã dứt rồi, không cần phải ở Bồ-tát. Vì kiếp số như thế, nên biết ái nghiêng lệch rất dễ dứt, mà tâm Bi bình đẳng thật khó thành."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Do biểu hiện Đức Như lai không bệnh mà biết được bệnh một cách sáng suốt, đó là nghĩa của tâm, phải từ Phật nghe pháp. Nói về căn cơ nhạy bén, dù không theo Phật nghe pháp, mà vẫn tự phát tâm, nên biết hai người này được gần đạo Vô thượng."

Pháp sư Đàm Tiên nói: "Năm hạng người là: Từ Tu-đà-hoàn cho đến Duyên giác. Lấy một quả để y theo hai địa. Như vậy, lấy Sơ địa, Nhị địa, để y theo Sơ quả, cho đến cửu địa, là y theo Duyên giác."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 27

Phẩm 19: **THÁNH HẠNH** (Phần 1)

- Nêu phương tiện cầu giới.
- Giải thích năm chi giới của Bồ-tát.
- Giải thích: Giới của thế giáo, giới của chánh pháp.
- Giải thích Giới tánh trọng, giới dứt chê bai, ngờ vực.
- Giải thích: Chín giới như giới không chiết phục v.v...
- Kết quả trì giới.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kế là đáp câu hỏi: “Nay con thỉnh Như lai, nói cac hạnh mầu nhiệm sâu xa cho các Bồ-tát nghe?” phẩm trước đã nói hạnh bệnh. Xin nói các hạnh khác, nên gọi là v.v... .”

Năm hạnh: Trên dù đã nói hạnh bệnh, đối trị phiền não, nhưng chưa đề cập hành tướng và thứ lớp của hạnh, nay sẽ nói. Vì sao? Vì tự mình phải không có sự ràng buộc, mới cởi mở cho người bị trói buộc, nên hạnh Thánh ở đầu. Nếu mở trói cho người, thì công sẽ do bốn đẳng. Nên kế là nói về phạm hạnh. Bốn đẳng với sự cứu giúp rộng khắp, việc phải có thần thông. Về đạo thần thông, thì bốn thiền là vượt hơn, nên kế là nói về hạnh trời, vì thần đạo tiếp vật, hoặc người ngu, hoặc người trí, nên kế là nói về hạnh trẻ thơ.

Bốn hạnh như vậy, nếu ở giai vị học thì đối trị phiền não, gọi là hạnh bệnh. Nếu ở địa vị Vô học thì gọi là hạnh Như lai, vì Như lai là người “Năng thuyết, năng hành” (lời nói đi đôi với việc làm).”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Cho nên kế là nói về năm hạnh, vì phàm phu, Nhị thừa trước đã phát tâm đạo vô thượng. Tâm này chẳng phải không đi xa năm hạnh, tức các hạnh mầu nhiệm... trong câu hỏi trước. Phẩm Sư Tử hống nói rộng về Phật tánh, chính là tánh yên vui trong câu hỏi trước. Tánh yên vui là chánh nhân, hạnh mầu nhiệm là duyên nhân. Nếu chẳng phải hai nhân này và phát tâm ở trước, thì do đâu mà được

gần với đạo Vô thượng? Cho nên ở đây là đáp câu hỏi: "Làm thế nào để được gần đạo Vô thượng tối thắng?"

Hạnh dù vô lượng, nhưng năm thật là chung. Hạnh Thánh do tuệ soi sáng để nói về bên trong. Phạm hạnh đến khắp các vật, để nói về bên ngoài. Dùng hai hạnh này để thông suốt Thập địa.

Hạnh trẻ thơ, hạnh bệnh: Là đối tượng của phương tiện quyền trí thị hiện là đồng. Hạnh này chỉ cho Bát trụ trở lên. Lại hạnh bệnh, nghĩa là hạnh khổ, chỉ Bồ-tát mới có khả năng thực hành. Người Nhị thừa bị bệnh nên không thể thực hành, là hạnh bệnh. Về hạnh trời, vì kinh không nói, nên ở đây không nói."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trên đây, nói là luận về nhân, luận về quả, kết tên kinh và nói về lưu thông, đều là trước lược, sau rộng. Thể kinh đã sang suốt, lý văn tròn đủ, công dụng dứt hoặc, diệt tội vượt hơn kinh khác. Vì thế, nên "Từ chưa phát tâm" trở xuống, gồm mười chín câu hỏi, là khen ngợi rộng năng lực của kinh, cũng đầy đủ ở văn trước.

Dưới đây là nói y theo kinh để tạo ra hạnh, quả cùng cực của kỳ hạn cuối cùng, tức là đáp câu hỏi thứ ba mươi ba ở trước."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây, cuối cùng là mười công đức, đáp chung câu hỏi thứ ba mươi ba. Năm hạnh, là nói về mười công đức của thể hạnh. Vả lại, hạnh rộng là vì lý có. Hai thứ này nói về phương pháp lập hạnh. Nói về muôn hạnh dù nhiều nhưng gồm thâu trong hai môn: Tự thực hành và giáo hóa người cùng thực hành, sao cho chai ra làm năm. Căn cứ trong Thánh hạnh phát ra hạnh trời, phát ra hạnh trẻ thơ trong phạm hạnh, chỉ hạnh bệnh là không tự thể, không có sở thuộc."

Pháp sư Trí Tú nói: "Vẫn là đáp rộng Bồ-tát Ca-diếp và các vị trời... trong phẩm Hiện Bệnh, đó là nghĩa nhân quả.

Trên đã nói rộng về quả. Quả do nhân mà được, nhân phải làm rõ quả.

Từ đây trở xuống, cuối cùng là mười công đức, là nói lại ý nghĩa của nhân, tức là ý thứ hai trong nghĩa của nhân rộng. Từ nghiệp dẫn đến quả, cũng người quả mà tiếp độ giáo hóa, đều là nghĩa của hạnh. Nói năm hạnh, vì là số của một phương."

"Bấy giờ, Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp" cho đến "Cái gọi là kinh Đại Niết-bàn của Đại thừa."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Để nói về hạnh Thánh đầu cuối có ba giai đoạn:

1. Từ "Xuất gia" trở xuống, là nói về tu giới.

2. Từ "Quán bất tịnh" trở xuống, là nói về tu định.

3. Từ "Bốn đế" trở xuống, là nói về tu tuệ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Y theo sự giải thích ý nghĩa của năm hạnh, ba hạnh trước đều có tự thể. Hai hạnh sau, y cứ vào công dụng để lập nghĩa. Nếu nói chung về năm hạnh thì tên ba hạnh đều có thể gọi là Thánh. Nếu nói riêng, thì công dụng sẽ được lấy riêng để đặt tên gọi. Nghĩa khác thì chìm mất, nên không nói. Thánh, nghĩa là chánh. Giới, định, tuệ làm thể, nghĩa là con đường ngay thẳng không có quanh co khúc khuỷu. Nói về tự thực hành và giáo hóa người, là công hạnh chung. Nay, y cứ vào giới, định, trí, tuệ, phát ra đức hóa độ người trong thể tự hành nêu ra đức hóa tha, nghĩa là người phạm hạnh của hạnh trời. Trời ý nói là tịnh, phạm cũng là tịnh, khác nhau thế nào? Hai danh từ này, là y cứ vào quả mà đặt tên. Văn dưới đây nói trời, nghĩa là trời Đệ nhất nghĩa.

Lại, kinh, luận đều nói rằng, trời đều có chỉ thú. Phạm, vì đối lập với tính chất thô nặng của cõi Dục mà được gọi tên. Trời là vì đối với nhân được tên. Kinh nói: "Phạm, gọi là Niết-bàn, là đạo muốn đến. dù từ quả được tên gọi, mà hạnh trời lấy bốn thiền làm thể, mở rộng định ở trước. Phạm hạnh dùng bốn đẳng làm thể, mở rộng tuệ trước. Công dụng của giới cạn cợt yếu kém nêu lược mà không rộng.

Do ba hạnh trên đây có công năng chữa trị bệnh, nên hạnh của bệnh chữ cho ta biết đồng với trẻ thơ, tức gọi hạnh trẻ thơ."

"Này Ca-diếp! Thế nào là Đại Bồ-tát" cho đến "Được nghe kinh Đai Niết-bàn như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đại để phân tích hạnh Thánh thành sáu đoạn:

1. Nói về Giới.
2. Nói về định.
3. Nói về tuệ. Ba đoạn này nói về Thể đã xong.
4. Khen ngợi kinh.
5. Nói về truyền bá sâu rộng.
6. Đức Phật dẫn chứng cách tu khổ hạnh xưa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phán quyết về hạnh Thánh có bốn đoạn:

1. Nói về giới.
2. Nói về định.
3. Nói về tuệ.
4. Khen ngợi kinh, nói về phương pháp truyền bá kinh.

Pháp sư Trí Tú nói: "Trong đại bộ phận Thánh hạnh, được chia làm hai đoạn:

1. Đến "Vô cấu tạng vương, chính là nói về hạnh Thánh.

2. Phẩm cuối, vì hạnh do kinh lập ra nên khen ngợi kinh.

Trước đã nêu tên năm hạnh. Sau đây sẽ giải thích về hạnh Thánh. Vì hạnh do kinh mà có, nên chỉ rõ về nghe kinh làm căn bản."

"Nghe xong, sinh lòng tin, tin rồi thì nên suy nghĩ như vầy" cho đến "Lại có kinh điển Đại thừa phương đẳng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giới, định, trí tuệ lấy tín làm đầu, nên trước phải làm sáng tỏ về tín. Tư duy nghĩa là phẩm Kim Cương, Sống lâu đã dùng nghiệp lành làm nhân, nghiệp lành đã nói, là tự trở về với Tam bảo vị lai trong thân mình.

Chư Phật, Thế tôn được gọi là bình đẳng, làm chỗ quy y cho chúng sinh gọi là "Tự quy".

Đạo vô thượng: Kinh nói: "Biết pháp gọi là Phật, biết lìa gọi là Pháp, biết vô vi gọi là Tăng. Tăng pháp tự giác ngộ, nghĩa là Phật vô thượng, đại chánh pháp lìa phi pháp. Mọi việc lành đều nhóm họp. Thể là vô vi, vì Chư Phật đồng được, nên gọi là đại chúng chánh hạnh tăng.

Lại có phương đẳng, là trong Đại thừa nói rộng về nghĩa này.

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói trong giới có tám phần:

1. Nói về thọ giới xuất gia, tức là giới thể.

2. Nói chẳng phải chỉ có giới xuất gia mà còn có các giới của năm chi, đủ mười điều lành,... .

3. Nói từ đây tự dần dần tốt đẹp cho đến sẽ dừng lại ở đạo vô lậu cộng giới trên.

4. Nói chẳng những chỉ được đạo định cộng giới mà còn giữ gìn giới tinh nghiêm không trái phạm đối với luật nghi nhỏ nhiệm. Mặc dù đã chuẩn bị chu đáo về các giới của bốn bậc trước, nhưng nếu chỉ có hạnh mà không có nguyện, thì phần nhiều dễ sinh tâm trạng chán nản, tụt lậu!

5. Nói rộng về các nguyện, sau đây sẽ có chín lớp nguyện. Dù có hạnh nguyện, nhưng nếu không nhờ phương tiện khéo léo thì sẽ không khỏi ở lại mãi trong sinh tử!

6. Nói về hồi hướng: Xoay việc lành của chúng ta về cho chúng sinh, để cùng thọ hướng chung về quả Phật. Đã cụ thể hóa các đức nói trên, kết hợp với công hạnh ngày càng sâu, thì sẽ được tiến lên Sơ địa.

7. Có ba phen giải thích về từ ngữ "Bất động".

8. Kết thúc giải thích về lý do được gọi là Thánh hạnh.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trong phần giải thích giới có sáu đoạn:

1. Nói về phương tiện cầu giới.

2. Chính là nói về giới thể.

3. Nói về sự sâu cạn của giới.

4. Phát nguyện để giữ giới.

5. Nói về hồi hướng.

6. Kết quả.

“Nay, ta nên vì ưa thích mong cầu” cho đến “Mà lìa bỏ vợ con, quyến thuộc, trâu, dê, gà, chó, heo...”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tìm phương tiện muốn xuất gia, dưới đây có ba tư duy, thứ nhất này y cứ vào tư duy trong văn tuệ.”

“Lại nghĩ rằng: “ở nhà thường bị thúc giục” cho đến “Cạo bỏ râu tóc, xuất gia, học đạo.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ hai, là y cứ vào tư duy trong tư tuệ: nghĩ nên xuất gia.”

“Lại nghĩ rằng: “Nay ta chắc chắn sẽ” cho đến “Tâm giữ gìn giới cấm giống như kim cương.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ ba, là tư duy trong tu tuệ, quyết định xuất gia.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ hai, chính là nói về thể của trì giới.”

“Này người thiện nam! Ví như người có mang phao nổi” cho đến “Kính trọng, giữ gìn vững chắc như nhau không khác.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Biển dụ cho sinh tử, phao nổi dụ cho giới. La-sát dụ cho phiền não. Văn kinh tự phối hợp.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là phần thứ nhất.”

“Nếu Bồ-tát giữ gìn giới luật vững chắc như vậy” cho đến “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giới có năm phần: Thân nghiệp, khẩu nghiệp, năm giới, mười giới, hai trăm năm mươi giới, là hạnh chung của ba thừa căn bản. Bốn giới còn lại là giới Bồ-tát. Giác nghĩa là giác biết ba việc lành. Niệm là niệm vô tướng. Giới chánh pháp là vô lậu, do kiến giải bên trong không thể do thầy truyền trao.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là phần thứ hai.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Năm chi giới là giới thể. Giới căn bản nghiệp: Bốn giới trọng của Tiểu thừa. Bồ-tát dù lấy tâm làm trước, nhưng cũng không bỏ sót thân, miệng. Quyến thuộc trước, sau, nghĩa là

từ thiên thứ hai trở xuống, ngoài bốn giới trọng. Giác thanh tịnh, là ba độc... đều trái phạm giới Bồ-tát. Ở đây nói không khởi chánh niệm, là bốn mươi giới khinh cũng không phạm. Hồi hướng: Tức bốn giới trên.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Đại Bồ-tát lại có hai thứ” cho đến “Bạch bốn lần Yết-ma, sau đó mới được.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Phần thứ ba, nói hai giới trước cũng là hữu lậu. Ở đây phát đạo cộng giới bên tâm vô lậu.”

“Này người thiện nam! Có hai thứ giới” cho đến “Với giới tánh trọng... đều đồng nhau không khác”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giới tánh trọng là trái phạm bốn giới trọng, ví như viên đá bị chẻ, không thể ghép lại được. Lui mất Thánh chiếu, cũng gây ra sự chê bai của thế gian, chỉ có bên trong chướng nặng, nên được gọi là trọng. Giới chê bai, gièm pha cũng giống như vậy.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Phần thứ tư, nói cho đến không phạm giới nhỏ.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đoạn ba, nói về hoặc cạn sâu, nếu có tạo tội, là vận dụng ba độc mà khởi, đâu có tội nào chẳng phải tánh? Nếu nói người thế tục trái với pháp luật mà không có tội, thì hóa ra bậc Thánh làm người xuất gia gây ra nhân duyên tội, về lý chẳng lẽ như vậy sao? Ở đây đều là tánh.”

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Đây gọi là đại Bồ-tát hộ trì giới cấm.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hạnh nguyện giúp nhau, thành tựu trì giới.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Phần thứ năm là hạnh, cần phải có nguyện.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Phần thứ tư, phát nguyện để giữ giới.”

“Đại Bồ-tát giữ giới cấm như vậy” cho đến “Đầy đủ thành tựu giới Ba-la-mật.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ sáu là nói “Nếu dùng phương tiện thì sẽ không dính mắc sinh tử.” Giới thiện là khác với Ngoại đạo. Không thiếu, là không phạm giới nhỏ. Không chiết, là không phá bốn giới trọng. Người Đại thừa, là người lìa tâm tiểu. Không lui sụt, nếu được tám trụ thì đủ “Ba không lui sụt”. Giới thuận theo, là giới Bồ-đề. Rốt ráo, nghĩa là thành Phật mới được. Lại, nói rốt ráo không khởi lên tướng của tâm. Ba-la-mật, là đến bên kia bờ vô tướng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Phần thứ năm là nêu các giới.

Nguyện cho chúng sinh đồng với ta, cùng tiến bước chung, không bao giờ đi riêng.”

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Đó gọi là Đại Bồ-tát tu tập hạnh Thánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sơ địa là nói quả của hạnh Thánh, nói về phần giới đã được, chẳng phải trực tiếp một giới mà được ngay địa này. Dưới đây nói: “Bốn ma không thể làm nghiêng động”, là nói về công năng đầu cuối của giới.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Khoa thứ bảy là kết quả. Nay, Sơ địa, thật ra là Hoan Hỷ mà gọi là Bất động nói cho đúng là không bị nỗi sợ hãi làm dao động. Không đọa, là đã lên sơ trụ rồi, không có lý trở lại phàm. Không lui sụt, là không khởi tâm Nhị thừa. Thứ hai là giải thích bất động: “Không bị giận dữ dao động bởi tham lam, thứ ba là giải thích bất động: “Không bị bốn ma khuấy động”. Suy ra về mặt lý thì không đúng, chỉ vì lúc Bồ-tát xả thọ mạng, hoàn toàn không vì khổ chết mà thay đổi ý niệm!”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Phần thứ sáu là kết quả. Giới, định, tuệ đều được kết quả ở Sơ địa. Nếu không tu thì thôi, nếu đã tu, thì đâu chấp nhận chỉ có giới mà không có định ư? Sở dĩ kết có trước sau là vì theo đuổi công năng của nghĩa mà thôi! Bấy giờ, tâm giới đã vững chắc, cho nên kết rằng, tâm không dao động! Định do tĩnh nhiếp thu an nhẫn, tức kết kham nhẫn. Tuệ do chiếu rõ, lìa sợ sệt, tức kết vô úy. Lại, giới là nhân của định, do định phát tuệ, vì theo thứ lớp.

“Này người thiện nam! Sao gọi là hạnh Thánh?” cho đến “Vì nghĩa này, nên phải gọi là hạnh Thánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Phần thứ tám, kết tên hạnh Thánh. Có pháp tánh nêu lên thể của pháp vô lậu. Thường thì quán “Không”, nghĩa là nêu cảnh của pháp giới, để thành nghĩa Thánh.”

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 28

Phẩm 19: THÁNH HẠNH (Phần 2)

- Giải thích quán ba mươi sáu vật.
- Giải thích bốn ý chỉ quán.
- Kết thúc quả của định.
- Xuất xứ từ Tiên Dự giết hại.
- Việc Bà-la-môn.
- Giải thích nghĩa bốn đế.
- Giải thích nghĩa ba khổ.
- Giải thích nghĩa hữu lậu, vô lậu của bốn đế.
- Giải thích nghĩa tám khổ.

"Lại nữa, này người thiện nam! Đại Bồ-tát" cho đến "Trừ bỏ da thịt, chỉ quán xương trăng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ hai, là nói về môn định. Có tám đoạn:

1. Quán chung về thân, có ba mươi sáu vật.
2. Quán dời đổi. Quán bốn sắc, tìm "Ngã" không thật có.
3. Quan tướng trụ về chi tiết tay, chân, càng quán càng sáng.
4. Thấy tất cả đều là màu xanh, vì quán này mới thành.
5. Chư Phật hiện mà lại ẩn, làm cho hành giả kia suy nghĩ mà dễ quán.
6. Quán tâm, tức là trước quán thân, sau quán tâm, đủ cả ba. Ý chỉ có hai đã đủ thì bốn cũng đủ.
7. Kết thúc về địa kham nhẫn.
8. Nói đã được định tốt đẹp, thì có khả năng vì chúng sinh mà phá giới. Ở đây trước nói về thân ý chỉ. Vì mọi người thường chấp trong thân có tịnh, đây là quán thứ nhất."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Môn thứ hai có năm đoạn: Quán bốn

niệm, tức bốn, đoạn thứ năm là kêt quả. Dưới đây là quán thân vô ngã."

"Lại nghĩ rằng: "Màu xương khác nhau" cho đến "Liền được dứt trừ tất cả sắc dục."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "dứt bỏ các dục tươi nhuần. Nhân sắc khởi dục chưa hết ba thứ như hình mạo v.v... ở dưới... đều do sắc khởi."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ hai là quán dời đổi bốn sắc, tìm kiếm "ngã" không được."

"Lại nghĩ: "Xương như vậy" cho đến "Hai là dục nhiễm về tư thái, ba là dục nhiễm về xúc chạm mịn màng."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Là quán Thứ ba."

"Đại Bồ-tát lúc quán xương màu xanh" cho đến "Quán ánh sáng của xương màu xanh, vàng, đỏ, trắng, đen... ."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì quán càng rõ, cho nên thứ tư quán xương màu xanh thì tất cả đều xanh."

"Lúc Bồ-tát quán sát như trên thì, giữa hai đầu chân mày liền phát ra ánh sáng xanh, vàng, đỏ, trắng, xám" cho đến "Chư Phật trong ánh sáng bỗng nhiên biến mất."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hoài nghi là đã lâu thấy hình tướng này bèn hỏi. Bỗng nhiên biến mất, nghĩa là đạo quán chưa rõ, không đáp mà biến mất."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ năm là Chư Phật hiện mà lại ẩn, làm cho Bồ-tát tư duy mà dễ quán."

"Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ nhất, quán thân niệm xứ."

"Lại nghĩ rằng: "Hoặc thức là "Ngã"" cho đến "Cũng giống như dòng nước tuôn chảy, cũng chẳng phải "ngã"."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ hai là quán tâm niệm xứ."

"Lại nghĩ: "Hoặc thức chẳng phải "Ngã"" cho đến "Thì sẽ ở chỗ nào mà sinh tham dục?"

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ ba là quán pháp niệm xứ."

"Nếu bị mắng nhiếc, hạ nhục, thì lại ở chỗ nào" cho đến "Thì sẽ đọa vào địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhận lấy chỉ thú Phật không đáp, tức là quán thức tìm "Ngã", lại không thật có quán hơi thở ra vào, hoặc "Ngã" ấy, hễ có hơi thở thì sống, không có hơi thở thì chết. Quán hơi thở, biết ngay là tánh gió, cũng lại chẳng phải hơi thở của "Ngã", vì gió, phần nhiều gió là do bốn đại hợp thành mà là một tánh, chẳng phải

do "Ngã" hòa hợp, cũng "Chẳng". Nghĩ rằng: "Đều không có ngã", nghĩa là được "Vô ngã không", thấy Đệ nhất nghĩa, tức là thấy được thế đế."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Hoặc hơi thở là "Ngã", nghĩa là thứ sáu tức là chỉ, quán của tâm, ý. Chỉ thấy sinh diệt, niệm niệm thay đổi, đâu có nhất thần thường mà không diệt ư? Ở chỗ nào sẽ chịu mắng nhiếc, lăng nhục? Đây là nói về "Vô ngã", chỉ vì nhận thấy ngã của các pháp, là tâm tự dứt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ tư là nói về quán thọ niệm xứ."

"Bấy giờ, Bồ-tát quán như vậy rồi" cho đến "Thế, nên gọi là trụ ở địa Kham nhẫn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kết quả của định."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Địa Kham nhẫn là kết quả của địa thứ bảy, nghĩa là ba địa. Bồ-tát tam địa tu mười hai môn, được nhẫn độ thành tựu. Đã có khả năng an tâm nhẫn lý, nên có thể đối với sự, không khởi tâm sân."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ năm là kết quả."

Đại "Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn" cho đến "Đại Bồ-tát có được phá tịnh giới hay chăng?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Theo ví dụ chiếc phao nổi nói trên, thì việc nhẹ, nặng đều không phạm, mà Bồ-tát hộ pháp, ứng hóa tùy duyên, hai lời nói ăn ý nhau, cần phải lãnh hội. Người chưa được địa Bất động thì nói rõ là chưa được, nếu vì nhiếp lấy chúng sinh thì được phá giới."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ tám là nói được định sâu rồi, có khả năng tùy duyên lợi ích chúng sinh thì được phá giới."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ý hỏi quyết định ban đầu dựa vào địa vị con người, cho nên không đợi sau khi nói về tuệ, mà người hỏi trong đây là lấy phần vị của giới, định, vốn ở hạnh vô tướng trong năm phương tiện ở trên, là địa vị của bậc Thánh. Đầu tiên dựa vào người, dù rằng tín căn vẫn chưa lập hẳn, quan trọng là chưa được chân giải. Trong trường hợp vì đạo mà đem lại lợi ích thì được phá giới. Không hiểu lời Bồ-tát nói: "Thà đọa địa ngục, chứ không bao giờ làm cho chúng sinh bị lui sụt tâm Bồ-đề". Do nhân duyên này thì được phá giới, không gọi là phạm."

"Bấy giờ, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi" cho đến "Nếu vì duyên cớ ấy mà đọa vào địa ngục A-tỳ, thì không có việc đó."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cuối cùng thì lời nói thật, phải lấy

việc để làm chứng."

"Đức Phật khen Văn-thù-sư-lợi" cho đến "Mới có vô lượng thế lực như thế."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì pháp đoạn mạng, tức là hộ pháp, huống chi ngang nhiên ra vào không kỳ hạn, tâm đồng với hư không ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dẫn bổn hạnh để làm chứng. Dưới đây trong phạm hạnh, sẽ nói về ba vô lượng, sẽ lại nói rộng về việc đó."

"Phật lại bảo Bồ-tát Ca-diếp: "Có hạnh Thánh là bốn Thánh đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về tuệ là tuệ "Duyên" chân đế. Nói chân đế có ba thứ:

Đầu tiên nói về bốn đế, giữa là nói về hai đế, sau là nói lược về thật đế.

Dưới đây, đều có tám chữ, năm lượt nói bốn đế."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì tuệ sinh do cảnh, nên nhờ cảnh để tuệ. Có bốn bậc để nói về nghĩa:

1. Nói về bốn đế.
2. Nói về hai đế.
3. Nói về thật đế.
4. Khen ngợi kinh.

Căn cứ vào bốn đế có bốn lượt:

1. Dùng năm lớp nói lược về bốn đế.
2. Căn cứ vào môn tám khổ, nói rộng về khổ đế.
3. Nhờ quán hạnh của Bồ-tát để xem xét lý do của khổ đế kia, là pháp đáng nhàm chán.
4. Lược hội thông hai giáo."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là môn thứ ba, nói về tuệ, có sáu đoạn:

1. Y cứ vào bốn đế để nói về tuệ.
2. Căn cứ vào chân tục.
3. Căn cứ vào thật đế.
4. Bỏ chấp.
5. Kết quả của tuệ.
6. Nói bước lên Sơ địa. Về sau tiến tu hai mươi lăm Tam-muội. Tiến đến bất động tự tại, tức trên đến tâm kim cương. Căn cứ vào bốn môn đế, chia làm ba chương:

1. Có năm lớp, đây là lớp thứ nhất, nói lược về bốn đế.

Nỗi khổ đến ép ngặt tâm, tâm sinh bực bội, là sự ép ngặt. Kiết nghiệp phiền não sinh ra khổ ở mai sau, là trạng thái sinh trưởng. Nhân sinh tử đã hết thì được sự vắng lặng. Biết quên tướng trong "Duyên" là đạo Đại thừa."

"Này Ca-diếp! Khổ là tướng ép ngặt" cho đến "Diệt là tướng vắng lặng, đạo là tướng Đại thừa."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ép ngặt chúng sinh".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lớp thứ nhất do mười bốn thứ sắc là khổ cụ, tâm là tự thể của khổ. Nói "Không khởi thì thôi, khởi thì sẽ bị duyên ép ngặt, nên nói là trạng sự ép ngặt. Mười điều ác làm nhân, vô minh làm duyên, vì sinh trưởng ở vị lai, nên gọi là tập. Giáo pháp nghiêng lệch, lấy chỗ diệt của ba tâm làm "Diệt". Viên giáo dùng thể thường trụ, dứt hẳn các tướng làm "Diệt". Phá tan ba nhân kia, dùng nhân thường trụ của Đại thừa làm đạo."

"Lại nữa, này người thiện nam! Khổ có ba tướng" cho đến "Diệt là tướng bị trừ, Đạo là tướng năng trừ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì hiện bị phiền não ép ngặt, nên nói hiện tướng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lớp thứ hai, nghĩa là pháp quả biểu hiện rõ ràng. Tập là năng lực, có sức lôi kéo con người đi cảm quả chịu khổ trong sáu đường là tướng chuyển. Thể của quả viên dứt trừ tất cả điều ác, nói là Trừ. Thể tánh vô lậu, chủ thể trừ năm phương tiện "Hoặc". Dù là hàng phục diệt trừ, nhưng chưa phải là dứt hẳn, nên cũng theo nhau làm đạo, vì nghĩa cảm quả kia, vẫn thuộc về Tập đế."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là lớp thư hai. Chấp thô rất dễ biết, vì là tướng hiện hữu. Nhân dứt thì quả khởi, chuyển nhân được quả, là tướng chuyển. Diệt, là căn cứ vào đối tượng dứt trừ để luận. Đạo là y cứ vào chủ thể dứt trừ để luận."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Khổ có ba tướng trạng" cho đến "Đạo là tu giới, định, tuệ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ba tướng:

1. Khổ thọ tánh khổ, làm khổ chúng sinh, gọi là khổ khô.

2. Không khổ, không vui, lấy sự mong cầu cần thiết, là hành khổ.

3. Khi lạc thọ diệt thì sinh ra khổ là hoại khổ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ ba, giải thích lại nghĩa khổ, đủ ở trong đó. Tập là hai mươi lăm cõi hữu lậu. Đây là nêu đối tượng tập hợp, để nói về chủ thể nhóm hợp."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là lớp thứ ba, xưa hóa độ người

ngu thấp hèn, Đức Phật chỉ bày môn giáo ba thọ. Kế là dùng ba khổ để điểm hoại ba thọ. Nỗi khổ chồng chất từng lớp là khổ khổ, vì quả sau là nhân hư hoại, nói rõ thể của lạc thọ, vì là khổ, nên gọi là hoại khổ, chung với hai tâm trước, hành duyên động tác nên gọi là hành khổ. Hai mươi lăm cõi hữu với nhân là Tập đế, quả là Diệt đế, tu giới định tuệ là Đạo đế."

"Này người thiện nam! Pháp hữu lậu" cho đến "Nhân vô lậu thì gọi là đạo."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là lớp thứ tư, nói về nhân quả hữu lậu: Về nghĩa, tương ứng với Tỳ-đàm."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lớp chỉ cho hai mái nhà, dễ thấy."

"Này người thiện nam! Có tám tướng gọi là khổ" cho đến "Ba niệm xứ, đại bi, đó gọi là Đạo".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là lớp thứ năm, nói về bốn đế. Từ mười lực cho đến Đại bi là Đạo. Tâm Kim cương là vô ngại, tâm Phật là giải thoát. Vì có nghĩa là song đạo, nên giả gọi là Đạo."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lớp thứ năm, nói rộng về ba khổ thành tám khổ, sinh khổ có hai, đó là khổ khổ và hoại khổ. Vì ái thấm nhuần cho sinh từ lạc thọ mà đến. Nói quả trong nhân, tức là hoại khổ. Lấy sinh của sinh ra, tức là có khổ khổ, tâm là thể của khổ. Đọa địa ngục là khổ. Oán ghét, cầu mong không được, cũng thuộc về khổ khổ. Ngoài năm khổ, còn lại thuộc về hoại khổ."

"Này người thiện nam! Sinh là tướng sinh ra, có năm thứ" cho đến "Vì cho nên gọi là khổ năm ấm lừng lẫy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sở dĩ gồm bảy khổ, lại có thêm một tên khổ nữa: vì có người cho rằng, bảy khổ khác với ấm mà có. Nay, nói ấm là đúng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là lớp thứ hai, y cứ vào môn tám khổ, nói rộng về khổ đế."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 29

Phẩm 19: **THÁNH HẠNH** (Phần 3)

- Nêu thí dụ: Hai chị em: Công Đức Thiên và Hắc Ám nữ.
- Giải thích về khổ chết.

"Này Ca-diếp! Cội gốc sinh gồm có" như thế cho đến "Quán sát sở sinh rồi, thấy là tai hại lỗi lầm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì phàm phu điên đảo nên thường ham sống mà ghét chết, để nói Bồ-tát thì không như vậy."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là lớp thứ ba, dùng môn quán hạnh để nói về tướng của tám khổ. Trong đây có sáu thí dụ, đều nói phàm phu ham sống, Bồ-tát thì thấy lỗi, nên xả bỏ, không ưa thích."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là lỗi của quán thứ hai, có sáu thí dụ."

"Này ca-diếp! Như có thiếu nữ vào nhà người" cho đến "Rải hoa, cúng dường cung kính lễ bái."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì Bồ-tát làm thí dụ, Bồ-tát yêu thương chúng sinh, vì tình đời bạc bẽo, nhận thấy lỗi lầm của sinh tử, nên đều nhàm chán. Sanh là gốc của lòng tham lam, vui sướng, dụ cho người nữ. Năm ấm là chỗ cư ngụ của sanh, dụ cho ngôi nhà. Do nhân được quả, dụ cho người khác. Lẽ sanh đáng ưa thích, dụ cho xinh đẹp. Trí để ngự trị thân, dụ cho chủ nhà. Danh để biểu lộ cái thật, dụ cho hỏi tên. Sinh là quả lành. Vì nhân quả của thiếu nữ kia thanh tịnh, nên dụ cho công đức. Quả chẳng phải bất tịnh, nên dụ cho trời. Tra hỏi tên để trách cứ cái thật, dụ cho hỏi việc làm, có sinh có thật dụ cho năng thí."

"Lại ở ngoài cổng, thấy một thiếu nữ" cho đến "Nếu cô không đi tôi sẽ giết chết." Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Xả sanh gọi là tử, dụ cho môn ngoài, trái với sanh dễ hiển bày, không cần tốn từ ngữ. Liền cầm dao bén: "Thuốc men cứu sống, ví như cầm dao bén, để ngăn ngừa

cái chết.

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chết là cái mà con người căm ghét, là tình ở bên trong, dụ cho ở ngoài cổng."

"Người thiếu nữ đáp: "Ông thật là ngu si" cho đến "Ta đều không cần, mỗi người hãy tùy ý đi đi!"

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Sinh ở báo trước, dụ cho người chị, chết ở báo sau, dụ cho người em."

"Lúc đó, hai thiếu nữ cùng dắt nhau trở về" cho đến "Vì thế, nên tôi mời cả hai cô hãy ở tại nhà tôi."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Dụ cho phàm phu không có pháp tài, nên dụ cho nghèo."

"Này Ca-diếp! Đại Bồ-tát cũng giống như vậy" cho đến "Vì thế, nên họ tham luyến hai pháp sinh tử."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Hợp cả hai thí dụ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là thứ nhất, dùng hai thiếu nữ dụ cho phàm phu đối lại với Bồ-tát."

Lại nữa, "Này Ca-diếp! Như con của Bà-la-môn" cho đến "Như đứa trẻ kia lượm quả Am-la rồi lại bỏ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đứa trẻ thơ bé dụ cho hành nghiệp mới bắt đầu. Bồ-tát thấy khổ không sâu sắc, chưa làm cho đứa trẻ quên đi sự sống, như lượm quả rồi bỏ. Nếu trí, hạnh đều sâu sắc thì sẽ không lấy, không bỏ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Bồ-tát là dòng họ của hạnh cao quý, dụ cho con của Bà-la-môn. Nhiều kiếp đã bị khổ trong địa ngục, dứt hết thức ăn của trời, người. Phân, dụ cho ấm thân, quả dụ cho sự sinh. Hữu tình ham sống dụ cho muốn lượm lấy. Sự sống là lỗi lầm, lời Thánh nói, dụ cho người trì quở, biết được lỗi tham sống, dụ cho tự dưng cảm thấy hổ thẹn, vì sinh trong đời có năm thứ dục lạc, dụ cho rửa sạch, không bao giờ chấp mắc, dụ cho lại bỏ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là dụ thứ hai, dùng trẻ con dụ cho tiểu Bồ-tát đối đáp với Đại Bồ-tát."

Lại nữa, "Này Ca-diếp! Ví như có người" cho đến "Vì phàm phu kia không thấy già, bệnh, chết."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ngã tư đường, dụ cho bốn vô lượng không có giới hạn của Phật. Chậu đựng, dụ cho kinh tạng, thức ăn, dụ cho thí, giới, định. Đức Phật vì người tại gia, đầu tiên, khen ngợi bố thí, trì giới, niềm vui sinh tử. Sau, nói vô thường, nhằm khen ngợi vui Niết-bàn. Pháp này từ đầu đến cuối đều do Phật nói. Phàm phu vì tham

sinh, nên không thấy lỗi sau. Bậc Thánh vì nhận thấy lỗi nên không sinh tham. Đường ngã, tư dụ cho bốn biện tài. Chậu đựng, dụ cho danh, cú, vị, thân. Thức ăn, dụ cho thí, giới, định. Bán, dụ cho khuyên thực hành. Khách từ phương xa đến đói lả, dụ cho trải qua ba đường đã lâu. "Đây là vật gì?" là gọi cái mà họ mong cầu, hỏi để quyết định. Chủ bán thức ăn đáp: "Giới, Định có thể được thú vui trời, người, về sau sẽ bị chi phối bởi định luật vô thường, nghĩa là sẽ phải chết! Nghe xong, người này không vì Bồ-tát nói, mà trả giá đắt cho tôi, sinh lên cõi trời không chịu khổ bốn đường."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói pháp ở chỗ đông người. Dụ cho ở ngã tư đường. Hóa chủ nói về nhân quả của trời, người. Lấy lợi dưỡng của con người như bán. Dù Bồ-tát nhận biết quả báo tốt đẹp trên cõi trời, nhưng vì nhận thấy có tai hại của cái chết, nên không muốn sinh, dụ cho người khách kia dù muốn mua ăn, nhưng vì bị cái ác là phải chết, cho nên liền bỏ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là dụ thứ ba, lấy người bán thức ăn để dụ cho giải thích giáo. Nói là nếu quả của sinh tử như vậy thì vì sao bậc Thánh lại nói nếu tu năm giới, mười điều lành, thì sẽ được thọ hưởng quả báo trời, người ư?" Đây là điều lành chứng thật nghĩa không thọ. Giáo nấy vốn dắt dẫn người ngu si thấp hèn. Vì nếu họ không nghe nói về thú vui trời, người thì liệu họ có bằng lòng hành đạo hay chăng?"

"Này Ca-diếp! Ví như cây độc" cho đến "Sống thấp nhất là mười tuổi, cũng đều chịu khổ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hai dụ này đồng chứng minh rõ ràng hễ có sinh thì có tử. Tu và chết yểu, không có gì khác nhau!"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Hai dụ thứ tư, thứ năm y cứ riêng về quả báo sinh tử, chỉ có khổ mà không có vui."

Lại nữa, "Này Ca-diếp! Ví như trên bờ biển hiểm yếu cheo leo, có cỏ che khuất" cho đến "Kinh Đại Niết-bàn quán khổ sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dụ cho Bồ-tát đối với quả báo trên cõi trời còn không tham, huống chi lại tham quả báo cõi người này ư??"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Bờ hiểm trở, dụ cho thân năm ấm. Cỏ che lấp dụ cho vô minh. Cam lộ bên mép bờ, dụ cho quả báo của thuốc hay mầu nhiệm. Hầm lớn, dụ cho khổ chết, lượm lấy quả ngay, vì ham ưa quả, là tu nhân điều lành. Trượt chân là chìm hẳn trong sinh tử."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dụ cho vì ngoại đạo mà đặt ra dụ: Bờ

hiểm trở dụ cho Phi tưởng. Cỏ che khuất dụ cho quả báo của sinh tử kia, ngoại đạo không biết, chấp là Niết-bàn. Cam lộ dụ cho vui thiền định. Sống lâu một ngàn năm là tám muôn kiếp. Ăn vị Cam lộ kia, là chấp mắc thiền định. Hầm sâu là khổ sinh tử. Trợt chân, nghĩa là ngoại đạo lấy Phi tưởng làm Niết-bàn, vì mất lý nên rơi vào ba đường.”

“Này Ca-diếp! Đại Bồ-tát” cho đến “Trụ trong kinh Đại Niết-bàn này để quán sát khổ già ra sao?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đều dụ cho sự suy yếu, hư hoại. Vua, dụ cho sắc mạnh khỏe. Nước thù địch, dụ cho già. Người dân nước khác, dụ cho nhớ nghĩ đến việc ít thịnh vượng.”

“Này Ca-diếp! Đại Bồ-tát” cho đến “Kinh Đại Niết-bàn quán khổ bệnh?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đoan chánh dụ cho sắc xinh đẹp mạnh khỏe. Phu nhân, dụ cho kiết ái. Vua, dụ cho bệnh. Bị khoét một mắt... dụ cho làm hư hoại sắc đẹp.”

“Này Ca-diếp! Đại Bồ-tát” cho đến “Trụ trong chú Đại Niết-bàn Đại thừa.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chỉ trừ Nhị thiền, thông thường khổ chết, một khi đã đến, thì đều bị não loạn, nên lấy tai biến làm thí dụ. Bồ-tát đến khi chết, tâm không tán loạn. Rắn độc Ma-la màu đen. Nếu chạm trúng áo người, hoặc áo người chạm đến chỗ nó bò qua thì đều bị chết cả, nên gọi là sự va chạm độc hại. Sao A-kiệt-đa, cứ tám tháng thì mọc một lần. Vì sao này để kết chú, có công năng tiêu trừ bốn thứ độc.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Bệnh là khổ, làm lủng phao nổi thì thật là đau khổ!”

Lại nữa, “Này Ca-diếp! Ví như có người” cho đến “Kinh Đại Niết-bàn này quán khổ chết.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên đây đã nói về chết, mà chưa nói về khổ chết. Nay, nói về các tai nạn nguy hiểm:

Không có tư lương: Các thọ căn diệt, căn không thọ khởi, gọi là chết. Căn không thọ khởi, thì đường sống dứt bặt, dụ cho tai nạn nguy hiểm! Thọ căn không khởi, không khởi thì không có pháp. Không có pháp thì không thể nhờ cậy, dụ cho không có tư lương. Nẻo đường tư lương mênh mang vô định! Dụ cho xa diệu vợi. Năm căn đều diệt, ý thức đi một mình, dụ cho không có bạn bè. Bị gió nghiệp thổi bay mãi, tìm kiếm sự sinh không dừng lại, dụ cho thường đi. Năm đường chưa phân, dụ cho không biết được bờ mé. Gặp được sinh duyên, nhân si mê

thọ sinh, dụ cho không có đèn sáng.

Trên đây, các dụ đều nói về nỗi khổ sắp thọ sinh. Từ đây trở xuống, dụ cho khổ chết. Nói tất cả khổ đều do thọ sinh. Tâm diệt, gọi là chết. Diệt không do cửa, dụ cho không có cửa. Căn không thọ khởi, dụ cho có nơi chốn. Không hay biết khổ vui, dụ cho không thể chữa trị. Các căn diệt dần, sức khỏe không chế ngự nổi, dụ cho không có ngăn cấm. Thọ căn (Cơ quan cảm nhận) đã diệt, không còn sinh lại, dụ cho không được thoát. Căn sinh diệt đã khác, tướng mạo bên ngoài không thay đổi, dụ cho không có phá hoại. Người không nhìn thấy, dụ cho chất độc của cơn ưu sầu, không thể hại người, dụ cho chẳng phải sắc xấu ác, con người rất lo sợ tai họa của cái chết kia, dụ cho sợ hãi. Căn này đều diệt, dụ cho ở thân. Diệt không thể thấy, dụ cho không thể hay biết.”

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 30

Phẩm 19: THÁNH HẠNH, (Phần 4)

- Nêu ra duyên khởi vua Đảnh Sinh.
- Hội thông ý nghĩa khổ năm ấm lừng lẫy xưa nay.
- Nêu xưa vì Thích-ma-nam nói sắc có nghĩa vui.
- Nêu xưa nói nghĩa pháp lành được thọ vui.
- Nêu bài kê lạc thọ mà xưa đã nói.
- Giải thích nghĩa khổ phẩm hạ, sinh ý nghĩ là vui.
- Giải thích nghĩa khổ của ba thọ.
- Giải thích: Người Nhị thừa không biết nhân vui thường trụ, cho nên bị nói là lấy khổ phẩm hạ làm vui.

"Này Ca-diếp! Thế nào là Đại Bồ-tát" cho đến "Khổ thương yêu mà chia lìa, cái gọi là chết?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sinh là gốc năm ấm, ái là cội rễ các kiết sử. Dẫn bài kệ trước để làm chứng:

"La-hán sở dĩ không có lo lắng
Không có sợ hãi về ái hết."

Cái gọi là chết, là nói sự quan trọng của cái chết đó. Tất cả khổ nói trong đây đều do ái sinh ra.

"Này người thiện nam! Vì biệt ly làm sinh ra các khổ" cho đến "khổ thương yêu mà chia lìa ở đời hiện tại."

Xét: Pháp sư Tuệ Lãng nói: "Phát ra duyên khởi, để nói về sự quan trọng của cái chết kia."

"Này người thiện nam! Thế nào là Đại Bồ-tát" cho đến "Đại Bát-niết-bàn quán sát khổ, oán ghét mà phải gặp nhau, tức là thân phải gánh chịu, cho nên thường gặp mặt mình oán ghét."

"Này người thiện nam!Thế nào là Bồ-tát tu hành Đại thừa" cho đến "Ca-diếp! Đây gọi là khổ đế."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nói về cảnh chưa đủ, chỗ không tránh khỏi, ngoại trừ Đức Phật, tất cả đều có khổ này. Năm hành ấm, không có tự thể riêng, tức chỉ cho bảy khổ.”

“Bấy giờ, Đại Bồ-tát Ca-diếp” cho đến “Khổ năm ấm lừng lậy, nghĩa ấy không đúng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói năm ấm đều khổ, là trái với giáo xưa để chứng cho giáo nay.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây là thứ tư, dẫn thuyết xưa để gạn thuyết nay, là hội thông hai giáo.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ ba là hội thông hai giáo xưa nay. Giáo có nhân quả, xưa đã hội quả thì nay sẽ hội thông nhân. Xưa đã điểm ba thọ đều khổ, làm cho hữu tình nhàm chán mà tiến đức. Nghĩa ấy dù vậy nhưng cuối cùng không bằng nhân hoại. Nếu làm cho nhân quả gặp nhau thì chúng sinh đâu chịu làm lành để dứt ác, ở trong thân sinh tử, tu học thành Thánh, mà thể của trí nhất thiết vẫn chưa tránh khỏi vô thường, chỉ vì quả vui chưa hiển hiện, thì không được làm nhân hư hoại. Nay giáo thường trụ với nghĩa của quả vui đã rõ ràng, bắt đầu được nhân hư hoại. Ta vốn nói: “Tu điều lành, là nhân của Bồ-đề, chứ chẳng phải pháp sinh tử.”

Có chỗ giải thích rằng: “Giáo nay, do thích hợp với quả, e rằng chẳng phải ý Phật. Giáo xưa đã thích hợp thì giáo hiện nay đâu cần phải lập lại nữa. Nên biết rằng về lý thì không hợp, nhưng hiện nay, vì sắp muốn gặp nhân, nên Bồ-tát Ca-diếp, trước nắm lấy quả để tạo nên câu hỏi. Đức Phật trước đã sai khiến quả, chỉ có biết khổ, sau đó chính là nói: “Khi xưa ta làm thế nào để khéo được niềm vui? Chính là niềm vui của đạo Bồ-đề”, nhưng nghĩa này chưa được sáng rõ, nay mới hội thông.”

“Vì sao? Vì như ngày trước Phật đã bảo Thích-ma-nam” cho đến “Nếu có người cầu thì sẽ không gọi là khổ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thông thường nêu ra năm y cứ, đây là y cứ thứ nhất, nêu ra duyên vui, vì có người mong cầu thì không nên không có niềm vui.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Bồ-tát Ca-diếp trước nêu ra năm câu hỏi: thứ nhất, vì có vui, không nên có khổ trong năm dục của trời, người.”

“Như Phật bảo các Tỳ-kheo: “Có ba thứ thọ: thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ, không vui.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Câu hỏi thứ hai, nêu ba thọ để nói: Nếu không có vui, thì làm sao có thọ vui ư?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Câu hỏi thứ hai, vì có thọ lạc trong ba thọ, vì thế không nên khổ."

"Như Đức Phật trước vì các Tỳ-kheo mà nói: "Nếu có người nào tu hành pháp lành, thì sẽ được thọ vui."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Câu hỏi thứ ba, nêu nhân lành đã tu. Nhân đã lành, về lý, vì có quả vui, nên lấy nhân làm chứng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Câu hỏi thứ ba, vì điều lành là nhân vui, vì thế mà biết không nên chẳng có niềm vui."

"Lại, như Phật đã nói "Đối với đạo thiện" cho đến "Pháp tốt đẹp của ý tứ cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là câu hỏi thứ tư, trước kia, nêu nhân lành, nay nêu sáu xúc chạm tức là quả lành. Nếu dùng nhân vui mà được quả vui thì làm sao không có niềm vui ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Như thọ già ở trong người, vì thọ hưởng quả báo của trời, nên biết đối tượng của sáu căn đều là vui."

"Như Phật đã nói bài kệ: "Trì giới là niềm vui" cho đến "Những việc phải làm đều đã làm xong, đây gọi là rất vui."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Câu hỏi thứ năm, là nêu nhân quả, các bài kệ đều chứng minh có vui. Pháp sư Bảo Lượng nói: Thứ năm là câu hỏi nêu bài kệ thành thật xưa, làm câu hỏi."

"Bạch Đức Thế tôn! Như trong các kinh đã nói" cho đến "Làm thế nào tương ứng với nghĩa mà Phật đã nói hôm nay?"

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Nêu chung việc nói trên, để mong được thông suốt thích hợp."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Câu hỏi dù có năm, nhưng không ngoài hai đường. Câu hỏi thứ nhất, thứ hai và thứ tư đều căn cứ trên quả báo để thưa hỏi. Câu hỏi thứ ba, thứ năm, dùng nhân để gạn hỏi quả."

"Phật bảo Ca-diếp: "Lành thay! Lành thay!" cho đến "Tưởng khổ mà ta nói hôm nay không khác với tưởng khổ đã nói ngày trước."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Không có khổ, thể đã chẳng phải khổ, mà được không khổ, chúng sinh lại lấy nhẹ để thay thế nặng, rồi cho là không có khổ, đó gọi là chấp ngang trái."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là đáp câu hỏi thứ nhất, thứ hai và thứ tư, nói là niềm vui ngang trái. Nghĩa là chúng sinh cũng lấy khổ phẩm hạ để sinh tư tưởng vui một cách ngang trái, là nhờ vào giáo. Vui mà giáo xưa nói là căn cứ vào tâm tình ngang trái của phàm phu kia, là không bao giờ có vui. Nay nói đều là khổ, nên cũng không có trái."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đáp chung năm câu hỏi. Vì chúng sinh,

không biết chân tướng nên trong khổ phẩm hạ, sinh ra ý tưởng vui một cách ngang trái. E rằng sinh khởi việc này thì phải đọa vào ba đường. Vả lại, nói trời, người là vui, làm cho chúng sinh tu mười điều lành, năm giới để quay lưng với đường ác, cái gọi là dùng việc vụn vặt để phát ra việc vụn vặt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là ba thọ trở xuống, trước đáp câu hỏi về quả thứ nhất, thứ hai, thứ tư."

Nỗi khổ phẩm hạ: Ba ác nặng là khổ phẩm thượng. Trời, người thì nhẹ là khổ phẩm hạ. Phàm phu không giác biết khổ phẩm hạ, nên sinh ý tưởng là vui một cách ngang trái."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Như Phật đã nói" cho đến "Người sinh cõi trên, gọi là lên cõi trời."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Sinh là người sinh tham khổ, khổ này đáng ghét. Tham thì còn hơn ác, vì dữ dội nên đọa xuống cõi dưới. Từ khổ phẩm hạ của ba đường này, từ cõi trời, người này mà sinh, tức là khổ. Tương tự như nếu khổ phẩm hạ là sinh cõi dưới kia. Nên mới đặt ra câu hỏi."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tiếp nối tiếng để làm câu hỏi, là hỏi với ba quan điểm: Phẩm hạ mà Phật nói, có nghĩa nhỏ nhoi là hạ. Chẳng hạn như Bồ-tát Ca-diếp nói: "Lấy rất nặng làm phẩm hạ." Đây là quan điểm thứ nhất."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vật tình một sớm một chiều chưa ngộ, nay Bồ-tát Ca-diếp lại đặt ra hai câu hỏi. Theo ý Phật, cho trời, người là khổ phẩm hạ, trong khi Bồ-tát lại cho ba đường là khổ phẩm hạ.

"Nếu lại có người hỏi thế này" cho đến "Tưởng cho là vui thì phải trả lời thế nào?"

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Đối với khổ phẩm hạ, sinh ý tưởng là vui một cách ngang trái, dùng làm lời hỏi."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "thứ hai, là nói về sự nhớ nghĩ để đáp ngược lại: "Vì khổ phẩm hạ nên nói là vui, biết tất cả đều khổ. Nay vì cũng lấy niềm vui thuộc phẩm hạ, nên nói là khổ. Phải biết rằng tất cả đều vui."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Câu hỏi thứ hai, đều trái với nghĩa trước của Như lai, nếu dùng ba thọ để dứt hết nỗi khổ thì nay sẽ dùng ba thọ để dứt hết vui nhưng chỉ là vui nhỏ nhặt không đáng kể. Bạch Đức Thế tôn! Hoặc hạ hoặc trung mà nghĩ là vui, cho đến dưới đây trong khổ mà nghĩ là vui.

Xét: Pháp sư Đạo Sanh nói: Ý câu hỏi không chấp nhận khổ dưới

sanh ra vui, cho nên lấy đây để nêu lên."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Quan điểm thứ ba, nếu quả thật đối với nỗi khổ bậc hạ nhỏ nhặt mà sinh niềm vui thì lúc bị đánh một trượng, so với một ngàn trượng, thì một ngàn trượng rất nặng, còn một trượng rất nhẹ, rồi cho là vui. Vì cho nên biết rằng, không lấy khổ nhẹ mà nghĩ là vui."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ở đây, căn cứ vào mặt lý để giải thích: Nếu lấy khổ nhẹ của trời, người làm khổ bậc ba, thì lẽ ra phải dùng hình phạt một trượng cho khổ nhẹ là khổ bậc hạ, nếu vậy thì lẽ ra nên "Duyên" đánh một trượng này mà sinh niềm vui?"

"Phật bảo Ca-diếp: "Đúng thế! Đúng thế!

Đúng như lời ông vừa nói. Do nghĩa này nên không có ý tưởng là vui."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Đáp câu hỏi sau cùng. Hai câu hỏi trước tự hiểu. Như vậy, mỗi khổ phẩm hạ, không nghĩ là vui, là đều nghiệm xét không có niềm vui."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thật ra không có niềm vui, câu án đã giải thích. Người này sẽ thọ lãnh hằng ngàn hình phạt, để khỏi phải chịu khổ khác, nên đối với bị đánh một gậy nói trên, tưởng ngang trái là vui."

Pháp sư Đàm Ái nói: "Do đó không dùng một khổ bậc hạ làm niềm vui, vì thoát khỏi khổ nặng. Thật ra là hành khổ. Phàm phu cứ cho đó là vui. Dùng một lời đáp này đều đáp cho cả ba câu hỏi. Vì sao? Vì phạt đánh một gậy so với bị đánh một ngàn gậy đều là khổ nặng. Đã không cho khổ bậc hạ là niềm vui, thì sao lại nói đối với tận đáy khổ bậc hạ mà nghĩ là vui ư? Tức là đáp câu hỏi thứ nhất. Lại, người này "Duyên" thoát khỏi khổ nặng, mà sinh tư tưởng là vui một cách ngang trái, thì sao lại nói là đối với niềm vui bậc hạ, nghĩ là khổ ư? Tức là đáp quan điểm thứ hai."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lời đáp này trả lời cho cả ba câu hỏi. Nay, trước nên giải thích nghĩa sinh ra một cách ngang trái: Nếu một khổ bậc hạ, đâu cho là vui được, há không phải là thứ vui giả dối ư? Chẳng phải khi chịu đánh một gậy mà sinh ra niềm vui.

"Vì sao cũng như người tội kia sẽ bị phạt đánh một ngàn gậy" cho đến "Trong việc không có niềm vui, là nói ở đây."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Giải thích nghĩa theo chiều ngang."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Người tội đó không vì bị phạt đánh một gậy (khổ bậc hạ)" cho đến "Mà chính là vì được thả ra, nên

nghĩ là vui.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Bồ-tát Ca-diếp nói: “Thật ra không có chín trăm chín mươi chín gậy, nên “Duyên” này không có. Vì vậy, nên có vui thật.”

“Này Ca-diếp! Thế nên trước kia, ta đã nói với Thích-ma-nam rằng, có vui trong năm ấm, là thật không giả dối.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chịu sự trách cứ rằng, đã không dùng một hình phạt bậc hạ (đánh một gậy) làm niềm vui, mà là vì vui nên vui, chứ chẳng phải vui ngang trái, bởi Đức Phật nói: “Vui thật không giả dối. Vì tránh khỏi chịu sự hình phạt là vui, chẳng thể trong cái không mà nói là vui được.”

Pháp sư Đàm Ái nói: “Bồ-tát Ca-diếp hiểu rõ điều không thể thưa hỏi. Đức Phật liền nói cho thành tựu.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích câu hỏi thứ ba, về nghĩa thật vui. Khổ trong ba đường, đối với trời, người thật sự không có. Chỗ không có đó nào khác gì với Phật(tức có niềm vui thật). Vì thế, nên biết chẳng phải thuyết giả dối.”

“Này người thiện nam! Có ba thọ ba khổ” cho đến “Hai thọ còn lại, là hành khổ và hoại khổ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước kia vì lấy nghĩa nhẹ, nặng nên nói là ba thọ. Nay, vì lấy ba khổ, nên nói là tất cả khổ, vì việc đã làm khác nhau, nên không trái nhau.

Khổ thọ, gọi là ba khổ, là tánh gồm thâu ba khổ. Hai thọ còn lại, chính là nghĩa khác của tánh khổ.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đáp câu hỏi thứ hai ở trước. Trước đây, Phật nói: “Ba thọ đều là khổ!”

Bồ-tát Ca-diếp hỏi rằng: “Ba thọ đều là vui”, nay Phật nêu ba thọ chỉ có khổ mà không có vui đâu được bắt bẻ rằng: “Ba thọ đều là vui ư?” đối với khổ bậc hạ, vì nhỏ nhặt không biết, sinh ra ý nghĩ ngang trái cho là vui, chính là đáp câu hỏi đầu, nói là đối với khổ phẩm hạ rất nặng, sinh ý nghĩ là vui.

Khổ thọ có ba khổ: Nếu giải thích như trước, thì xét ngay ba thọ là ba khổ, tức là: Khổ thọ là khổ khổ, lạc thọ là hoại khổ và xả thọ là hành khổ. Nay nói khổ thọ có ba khổ, về chỉ thú nghĩa có khác một ít với giáo xưa. Vì sao? Vì nếu tâm sinh ra trong “Duyên” dao, gậy, thì cũng là khổ thọ, còn tâm sinh trong “Duyên” mất, hoại thì cũng vẫn là khổ thọ. Nay lấy sinh khổ thọ trong “Duyên” dao, gậy làm khổ khổ và sinh khổ thọ trong “Duyên” mất mát, hư hoại làm hoại khổ, thì chính thể của nỗi khổ

này là động tác mong cầu “Duyên hành”, tức là hành khổ, nên nói khổ thọ có ba khổ, chứ không phải là “Khổ khổ” có ba khổ. Hai thọ còn lại đều có hai khổ, nghĩa là khi lạc thọ khởi, là nói quả trong nhân, tức là hoại khổ, tức thể là động tác cầu duyên hành, nên là hành khổ, cũng được phép nói “Lạc thọ” có cả hai khổ. “Xả thọ” có hai khổ: Bốn thiền trở lên, là xả thọ. Nhưng chúng sinh ở cõi đó lúc xả mạng, cũng vẫn yêu tiếc mạng sống lâu, tức là hoại khổ. Thể của “Hoại khổ” đó chẳng lẽ không phải “Hành duyên” động tác mong cầu hay sao? Nếu vậy, thì xả thọ có cả hai khổ.”

Này người thiện nam! Do nhân duyên này mà mà trong sanh tử cho đến cho nên nói rằng tất cả đều khổ. Xét: Pháp sư tăng Lượng nói: Vì nhân duyên nhẹ nặng. Tánh khổ, vui không lìa nhau, nghĩa là giải vô lậu của Thập trụ, từ Sơ trụ đến tâm Kim cương này, phải phân chia việc dứt trừ “Hoặc”. Đối với bên không có “Hoặc”, thì thường là vui thật. Nhưng vì thể vô lậu chưa tránh khỏi thế đế, nên nêu thể là khổ và vì thế, nên nói là tánh khổ, vui không lìa nhau.”

“Này người thiện nam! Trong sanh tử thật ra không có niềm vui” cho đến “Vì thuận theo thế gian, nên nói rằng có vui!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sẽ nói nhân vui là vui, là đáp câu hỏi thứ ba và thứ năm, nên trước nói cõi trời hữu vi không có niềm vui.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thật ra không có vui sáng sủa nào trong năm dục.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Nay Phật nói như vậy, ý nghĩa thế nào?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghĩa trên chưa rõ, nên hỏi để hoàn thành.”

Pháp sư Đàm Tiên nói: “Nhận hiểu rõ ràng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì hai câu hỏi thứ ba, thứ năm chưa được Phật đáp, nên ở đây nêu lần nữa để xin Phật đáp.”

“Phật nói: “Này người thiện nam! Như trên đã nói” cho đến “Tất cả đều khổ, không có ý tưởng vui.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Cũng là nhân sinh khổ, nghĩa là nói vật ngoài, chẳng phải nhân của khổ khổ, nên nói là khổ.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đáp hai câu hỏi kia, là nói trong nhân có quả thì đâu có luống dối ư?”

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Mới nhận biết được tường tận về nhân khổ, nhân vui này.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Người Nhị thừa không biết thường trụ, nên không biết được nhân vui.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích khổ, là giải thích về ba khổ. Không khổ, là nói khổ phẩm hạ là vui, vui thì không khổ.”

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 31

Phẩm 19: **THÁNH HẠNH** (Phần 5)

- Giải thích rộng Tập đế, lấy Ái làm Thể.
- Giải thích hai thứ Ái:
    1. Yêu bản thân mình.
    2. Yêu vật cần dùng.
- Lại giải thích hai thứ Ái:
    1. Yêu điều lành.
    2. Yêu việc không lành.
- Nêu chín việc để dụ về Ái.
- Giải thích: Bồ-tát không có khổ, có đế. Các Thanh văn có khổ, có đế.
- Giải thích rộng về nghĩa thấy diệt đế.
- Giải thích rộng nghĩa Đạo đế.
- Giải thích rộng nghĩa Đạo là một, tùy theo pháp mà khác.

“Này người thiện nam! Thế nào là Đại Bồ-tát” cho đến “Phân biệt, tính toán, vô lượng, vô biên.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lại yêu “Hữu”, nghĩa là ba hữu.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trước đã nói lược, nay là nói rộng. Kế là hội thông. Sau, nói về quán hạnh. Nhân duyên của ấm này, là do nghiệp phiền não, được quả ấm ở vị lai.

Lại yêu “Hữu”: Xưa do nghiệp phiền não nên có thân, nay lại yêu ba cõi nên lại dẫn đến sự sinh. Nhân duyên nghiệp ái: là vì nghiệp đời trước nên khởi ái, theo tập quán. Ái nhân duyên phiền não, như người nặng về sân, thường ưa thích binh khí. Ái nhân duyên của khổ, như người bị bệnh, thích châm cứu.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Kế là giải thích về Tập đế, nói về nghiệp

và phiền não cấu kết với quả báo sinh tử ở vị lai, nối tiếp sinh khởi, được gọi là Tập. Trong phần nói về Tập đế, này cũng có ba ý. Nhưng đoạn văn vừa, nhỏ từ trái sang phải, không như thứ lớp trong khổ đế:

1. Giải thích về tướng của Tập đế.
2. Hội thông.
3. Quán lỗi.

Nay trong phẩm này nói về Tập đế đều căn cứ vào sử ái, làm nguyên nhân. Vì sao? Vì ái có công năng thấm nhuần nghiệp, lại còn tươi nhuần. Vì được sinh là do mình. Vì cho nên chẳng phải ái, sẽ không thành nghiệp. Cho nên y cứ ái mà gom nhóm. Sao chép cảm đến duyện của ấm cùng tận. Nhưng tánh chất của ái là ô nhiễm hệ lụy. Về sự thì chẳng có pháp nào không từ nó sinh ra, nên trong văn có nói rộng, về ái, đúng đầu các duyên.

Yêu bản thân mình, là yêu chánh báo, các nhu cầu cần thiết cho mình, được gọi là y báo, như nghiệp công xảo... Những sự nghiệp được hoàn thành, bảo hộ, vương mang, cùng mọi thứ đẹp đẽ, thỏa thich ở trong lòng, được gọi là ái của nghiệp nhân duyên. Nếu gặp phải cảnh ngang trái khởi tâm thì gọi là nuốt hận từ xưa.

Lại tu tâm này cho được tốt đẹp, lại bị nhân duyên ái của phiền não, đau khổ rồi muốn quay lưng lại. Nếu lìa “Ngã” mà hợp với tình thì sẽ không có khổ này, mà tâm lại được vui vẻ, nên nói ái là nhân duyên của khổ.”

“Này người thiện nam! Ái có hai thứ” cho đến “Người cầu pháp Đại thừa, được gọi là Thiện.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kết nhóm tám khổ, nghĩa là điên đảo nặng nề, yêu thích công đức của Phật thì xem nhẹ. Vì thế phải dứt tám khổ.”

“Này người thiện nam! Kẻ phàm phu tham ái, gọi là “Tập”“ cho đến “không vì ái mà thọ sinh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kinh này dùng trí để biết Tập, gọi là “Đế”. Phàm phu vì không biết “Tập”, nên Tập chẳng phải Đế. Bồ-tát thì “Đế” mà chẳng phải “Tập”. Vì sao? Là giải thích lý do vì sao là Đế mà chẳng phải Tập.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nói về đặt tên ái, hai chỗ tên và sinh như trước đã nói, đều là ái bất thiện của phàm phu. Nếu phát tâm ưa mến chánh pháp, dùng điều tốt đẹp làm lẽ sống với tâm tình vui vẻ nguyện cầu, thì gọi là ái thiện. Tên gọi dù đồng nhưng nghĩa thì cả hai đều khác nhau. Danh là đồng, tâm thì khác: Đều tự có chỗ về. Nhưng ái thiện tuy

đồng nhưng lại có chia làm hai. Nếu Bồ-tát phát tâm nhớ nghĩ quanh co, không lìa nhiễm trong duyên, thì gọi là yêu mến Đại thừa. Tiểu đạo của hàng Thanh văn dù muốn yêu điều lành, nhưng vì kiến giải không xứng với cảnh, nên trong tâm thường có chỗ sai trái về mong cầu điều tốt lành, bị rơi vào cổng ái bất thiện. Nên biết rằng người Nhị thừa làm việc đạo không xứng với đạo, không sửa đổi tâm, nên không được xuất ly. Làm sao biết được? Câu dưới đây, là gom nhóm ái của phàm phu, gọi là "Tập". Biết được người Nhị thừa chấp tướng ở tâm, chưa khỏi sinh tử, không có dụng của đế. Bồ-tát tạo hạnh xuất gia không vì sinh tử mà vì tai hại lỗi lầm. Đã biết được lỗi lầm sinh tử, nên về tình cảm chấp mắc, bảo thủ, đối với Bồ-tát rất hời hợt, xa lạ. Vì lý do đó, nên dù Bồ-tát có yêu, cũng không gọi là "Tập". Nếu vì chấp mắc cần phải thể hiện sự sinh để ứng hóa cứu độ chúng sinh, thì không gọi là Ái."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Cho đến riêng dùng tánh ái làm nhân năm ấm. Xét: Pháp Sư Tăng Tông nói: "Đây là văn hội thông, thuyết xưa thì khác, xin giải thích về nguyên nhân đó."

"Phật khen Bồ-tát Ca-diếp: "Lành thay! Lành thay!" cho đến "Có khả năng sinh ra tất cả mầm của nghiệp phiền não."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Mặc dù nghiệp và phiền não là nói về nhân của quả, nhưng ái là sự sinh của thọ sinh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ hai, hội thông câu hỏi. Dù nói là có chiêu cảm nhân của ấm khác nhau, nhưng nếu chẳng phải ái thì không nói, dùng ba dụ cho để làm rõ."

"Này người thiện nam! Đại Bồ-tát trụ trong Đại Niết-bàn Đại thừa này" cho đến "Đây gọi là như trách hàng Thanh văn, Duyên giác vì còn tập khí thừa của ái, nên không chứng được đạo Vô thượng Bồ-đề."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dưới đây là môn giáo. Ở đây, chỉ nói lỗi của ái, không nói là Tập, nên không dứt bỏ. Bồ-tát không yêu mà là Tập, nên dứt bỏ."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Quán sát tai hại lỗi lầm của ái."

"Này người thiện nam! Thế nào là Như vợ La-sát?" cho đến "Quán sát kiết ái có chín thứ như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Cứu vớt căn bản vô thượng của Tôn giả Xá-lợi-phất, tức có duyên khởi (Ghi chép từ Thích luận kia). Lại tương thừa giải thích rằng: "Bấy giờ, đã đến lục trụ, chưa được tâm thất trụ." Có thuyết nói: "Hai mươi tâm trong ba mươi trụ tâm."

"Này người thiện nam! Do nghĩa này nên" cho đến "Đại Bồ-tát có Đạo, có chân đế."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì quán sát khác nhau, mà nói là khổ, tập của giáo xưa, chỉ ở ba người. Nhân nói bốn người quán sát có khác nhau. Về thứ lớp ngôn ngữ được đề cập.

Bồ-tát có khả năng quán khổ quán, ưa thích tám tai họa vô thượng. Nhân luận quán sát về sự khác nhau của người, cho rằng điên đảo là khổ. Ba người đều điên đảo, đều có khổ. Vì thấy khổ, nên gọi là đế. Ba người đều thấy khổ, nên có đế. Dưới đây phải lướt qua. Quán cõi Dục vô thường, như bệnh, được ra khỏi cõi Sắc là phàm phu thấy khổ. Vì ba người đối với Phật có khổ điên đảo, nên đối với đế không được gọi là chân. Hiểu khổ là sinh tử, không có khổ là Niết-bàn. Đối với hai pháp này không điên đảo, nói là không có khổ mà có chân đế. Khổ thô, tập tế. Phàm phu không thấy Tập, nên không có Đế. Có Tập đế nghĩa là có điên đảo đối với Phật, cảm thọ khổ biến dịch, nên gọi là Tập. Vì biết được nhân của phần đoạn, nên có Đế.

Trên đây chỉ nói phàm phu là "Tập", không nói khổ biến dịch.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ở trên đã nói Khổ đế, Tập đế rồi. Ở đây sẽ kết thành dụng của Đế:

Không thành dụng của đế, khảo sát nhận thức của phàm phu được sự sai quấy mà lìa lỗi. Rằng phàm phu có khổ, không có đế, nghĩa là phàm phu chỉ biết thô về sự khổ ép ngặt, mà không hiểu chắc chắn về nguyên nhân của khổ, nên không có dụng của Đế.

Người Nhị thừa có khổ đế, nghĩa là có sự khổ gây ép ngặt, chẳng phải không hiểu thô, mà dứt trừ nhân khổ, cho nên được nói là có dụng của đế.

Không có chân thật, nghĩa là không biết Đức Phật không có khổ. Vì hợp với Phật tạo ra quán khổ, nên không có chân thật. Các Bồ-tát hiểu khổ không thật khổ, nghĩa là ngày xưa, hiểu khổ không khổ, tánh là "Không". Ngày nay, nhận hiểu Kim cương lại có khổ, quả Phật không có khổ. Lầm nói về hai nhà cho nên có chân đế. Dưới đây ba đế còn lại, so sánh, giải thích về nghĩa có thể hiểu. Đấng Đại sĩ nói cả hai luân, vì an pháp được nơi chốn, cho nên có chân."

"Này người thiện nam!Thế nào là Đại Bồ-tát" cho đến "Trụ trong Đại Niết-bàn để quán diệt Thánh đế."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là quán diệt đế, Đại Niết-bàn là diệt đế. Có đủ hai nghĩa:

1. Chỉ dứt phiền não.
2. Dứt tất cả tướng.

Pháp sư Pháp Dao nói: "Ba đế đều không nói là có hai kiến. Ở đây

nói rằng kiến diệt, kiến đế, là sao? Vì Diệt có hai thứ:

1. Phật địa diệt.
2. Bồ-tát địa diệt.

Phật diệt mà chẳng phải đế, Bồ-tát diệt mà là đế. Đế, là dùng để chiếu soi cảnh. Đức Phật thì dứt chiếu sáng, bỏ xem xét, tức là Đức Phật không có Đế mà diệt. Bồ-tát có đế có diệt. Trên Phật không có đạo, cũng không có khổ đế, tập cũng vậy. Lại, kinh vì tự nói với văn như thế, nên chỉ có Diệt đế, chỉ nói là kiến diệt, kiến đế, đế còn lại thì không như vậy.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trong văn diệt đế thiếu, không có hội thông, có thể có nghĩa rộng, có nghĩa quán môn.

Dứt trừ tất cả phiền não, nghĩa là diệt của giáo xưa là phần diệt. Diệt của giáo nay là dứt vô minh trụ địa trở xuống, dứt hết ở đây. Dứt thì gọi là Thường, nghĩa là vì còn có “hoặc chưa dứt trừ, tất nhiên vẫn còn lưu động, dời đổi, lùi lại. Nay hoặc đã dứt hết, công dụng chiếu sáng cùng khắp, thế nên là Thường.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ba “Giải “theo thứ lớp. Hai lý khổ, tập trong diệt đế, là pháp hữu lậu, vì bị nhiều chỗ tai hại, cho nên mở ra quán riêng. Nay, hai đế diệt, đạo đã là vô lậu, không có tánh chẳng nhiễm chẳng , trói buộc, chỉ “Giải” hội thông nhau, có thuyết của hai môn. Trong diệt đế thì không có phân biệt văn hội thông, nhưng về nghĩa, suy ra có hai. Trong văn đạo đế, về sự của đạo đế tự khác.

Nay, đầu tiên thấy diệt, thấy diệt đế. Hai câu này tạo nên chỉ thú đối nhau dưới chương môn. Tám câu sau giải thích thấy diệt, nghĩa là thấy diệt xưa là thấy diệt đế, thấy ngày nay là lý chân như thường trụ. Đây là hội thông, cũng có thể nói rằng câu trên là tướng của Diệt đế.

Nói “Dứt trừ tất cả phiền não” nghĩa là giải thích câu “Thấy diệt” ở trên. Vì phiền não diệt, nên gọi là “Thường”, nghĩa là giải thích câu “Thấy diệt đế”.

Dập tắt lửa phiền não, thì gọi là vắng lặng, nghĩa là giải thích câu thấy diệt ở trên.

“Vì dứt phiền não nên được thọ hưởng niềm vui, trước giải thích câu “Thấy diệt đế”.

“Bồ-tát vì cầu nhân duyên, nên gọi là tịnh, nghĩa là giải thích câu “Thấy diệt đế”. Vì dứt hẳn tất cả phiền não nên gọi là xuất thế, là giải thích. Vì xuất cho nên gọi là ngã, nghĩa là giải thích câu “Thấy diệt đế” dưới đây, là bỏ câu giải thích “Thấy diệt”.

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát làm thế nào” cho đến “Trụ

trong Đại Niết-bàn để quán đạo Thánh đế?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dưới đây, là nói về đạo đế. Trước là quán đạo, tức là tướng xuất thế, không nhân khổ, tập, mà nhân tám Thánh.

Thấy tất cả pháp: Tám đạo cũng là Đế, đạo đế quán đạo. Diệt là quả, chỉ quán vô học. Đạo là nhân, quán chung địa học. Từ thường, vô thường, cho đến tịnh quán nhân, quả. Vô thường là nhân, thường là quả. Dưới đây sẽ y cứ vào nhân, quả để quán riêng. Về nghĩa, Đa-la-phiếu chân thật chủ. Cầu da là y, cũng là nghĩa trang nghiêm.

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước nói về nghĩa rộng, gồm giải thích cả quán hạnh. Sau, nói về hội thông. Cái gọi là Thường, Vô thường, nghĩa là nêu cảnh được Đạo soi sáng, để nói về thể của quán. Thường là quả Phật. Vô thường là từ Kim cương trở xuống, là số chúng sinh. Kim cương là vật thể trong trói buộc. Quả Phật chẳng phải là vật thể bị buộc ràng.

Đà-la-phiếu: Mượn y đế, chủ đế để giải thích chánh nghĩa. Phật ở thể tông cùng cực, là Đà-la-phiếu.

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Chư Phật Như lai đã lìa hẳn sự nhận lầm từ lâu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không tương ứng, nghĩa là giáo nay nói Tám là đạo, còn giáo xưa thì không nói tám, nên chẳng phải đạo. Muốn nghe nói về Đạo, hoặc lược, hoặc rộng, cũng đều là đạo cả."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây là hội thông giáo xưa và nay."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phật đáp: "Các kinh đều nhập đạo đế." Y cứ ba nhân duyên để nói về nhập:

1. Môn nhân.
2. Môn duyên.
3. Thể của đạo, không ngoài ba pháp này."

"Bấy giờ, Đức Thế tôn khen Bồ-tát Ca-diếp" cho đến "Có thể có nhiều dạng nói pháp như thế."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là nói rộng về tướng đạo. Có công năng giúp đỡ Bồ-đề, là giải thích nghĩa gốc. Bồ-đề là chánh thể của trí đạo, lấy tín làm gốc. Nói tin một việc, về sau so sánh một việc khác, dễ biết."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Các kinh như thế đều nhập đạo đế: Thuyết xưa dù có thể không đủ, nhưng đều là đạo. Tùy giáo hóa mà giảng nói, nên gọi là không đồng!"

"Này người thiện nam! Ví như người thầy thuốc hiểu rõ mọi căn bệnh của chúng sinh" cho đến "Vâng theo lời dặn của thầy thuốc, mà bệnh được lành."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hợp với thuốc và những thứ cấm kỵ chỉ có nước là không theo lệ cấm. Một ngọn cỏ, một viên đá đều có công dụng của nó, bỏ thêm bớt, chẳng phải đều có, mà nước thì không có ngăn ngại. Bố thí, trì giới có sự khác nhau về hành chỉ, còn đạo thì suốt qua. Vì sao? Vì như kinh nói: "Đời có năm người, không khen năm việc, đó là không bỏn sẻn, khen ngợi bố thí... ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong sáu ví dụ sau đây, ba ví dụ trước nói đạo là một, để tương ứng với ba ví dụ sau. Ba ví dụ sau lại tương ứng với thuyết trước, nói rõ, nói rộng về đạo là "Một". Đại ý dụ cho này nói về đạo, dù có thể là "Một" nhưng vì căn bệnh của chúng sinh khác nhau, nên phương thuốc chữa trị cũng khác."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Các thứ thuốc là dụ cho những thời nói pháp khác nhau. Nước có một thứ, dụ cho đạo. Tánh của thuốc không đồng, dụ cho cái nơm tốt của đạo tinh tấn, của cơ nghi nhất thời, lấy tư chất cốt yếu của vô vi."

"Lại nữa, này người thiện nam! Ví như có người" cho đến "Từ tín căn đến tám Thánh đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tiểu, khác với ví dụ trên. Từ tín căn đến tám Thánh đạo, nghĩa là nói một pháp làm tín, cho đến tám đạo làm tên lẫn nhau."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đại ý ví dụ thứ hai, nói về đạo dù là "Một", nhưng tùy từng địa phương mà đặt tên khác nhau."

"Này người thiện nam! Ví như người thợ kim hoàn" cho đến "Vì chúng sinh mà phân biệt nhiều cách."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là tùy theo từng công dụng của đồ trang sức mà cách chế biến có khác nhau làm thí dụ. Đạo của Như lai tùy căn cơ của Đại thừa, Tiểu thừa mà có rộng lược khác nhau! Từ một đến chín là thuyết lẫn lộn của ba thừa. Dưới đây nói Đại thừa chỉ có một đạo, không có hai, nghĩa là Chư Phật ba đời có đồng thấy "Có", không đồng với thấy "Không", là đạo Đại thừa Định, Tuệ nghĩa là do giới xa, nên không nói. Thấy trí tuệ, nghĩa là tìm tòi gọi là "Kiến". Hiểu rõ chân, gọi là tuệ. Xét định gọi là Trí. Kiến đạo nghĩa là như đắc quả, do sơ kiến, được gọi là trọng. Lại tu tập, mong cầu tiến lên quả trên, gọi là Tu. Kiết đã dứt hết, không còn tu, gọi là vô học.

Năm thứ nhân lợi, độn được định diệt tận, gọi là sáu thứ nhân

người nhân đạo.

Tam-muội niệm Phật: Chỉ có Phật niệm Phật, thật sự được tướng Phật, có thể gọi là định."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ví dụ thứ ba nói về đạo, dù là một, nhưng vì vận dụng phương tiện, khéo léo, nên có nhiều thuyết khác nhau. Một đạo, đây là nói vì từng căn duyên khác nhau của chúng sinh, nên giáo pháp của Như lai khác nhau, thích hợp với ví dụ trước.

Đạo tín hạnh, pháp hạnh: Đại ý kinh này khác với quan điểm của Số Luận. Số Luận giải thích Tín hành, Pháp hành là năm phương tiện trở xuống. Xét về ý của văn này, cho đến kiến đế Trung đạo. Tín giải thoát kiến đắc vẫn là hai thứ trước để vào tư duy, thông qua pháp chế của ba quả. Thân chứng, nghĩa là hai người Tùy tín hành, Tùy pháp hành này đều có khả năng thân chứng.

Nói mười Lực, vô úy là đạo, là không có nghĩa cầu tiến, vì lực, vô úy kia đã có nghĩa của đạo giải thoát, cũng có thể là đạo nói trong duyên. Ba ví dụ sau, nghĩa rất dễ hiểu.

"Lại nữa, này thiện nam! Ví như một thứ lửa" cho đến "Vì hóa độ chúng sinh nên có nhiều thứ phân biệt."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói có: "Khả năng dứt trừ là đạo, ví dụ này đồng với đối tượng dứt trừ."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Ví như một thức" cho đến "Vì hóa độ các chúng sinh mà có nhiều thứ phân biệt."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sắc tùy theo đối tượng nương tựa mà có khác nhau. Đạo tùy ở Tiểu thừa, Đại thừa mà căn cơ có khác nhau."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Ví như một sắc" cho đến "Vô lượng chúng sinh được thoát sinh tử."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dựa vào kiến, là tên gọi."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 32

Phẩm 19: **THÁNH HẠNH** (Phần 6)

- Hội thông chung nghĩa bốn đế - Giải thích nghĩa hai đế.
- Giải hoặc đối nhau, giải thích nghĩa hai đế.
- Hư thật đối nhau, giải thích nghĩa hai đế.
- Hữu, vô đối nhau, giải thích nghĩa hai đế.
- Giả, thật đối nhau, giải thích nghĩa hai đế.
- Hữu vi, vô vi đối nhau, giải thích nghĩa hai đế.
- Thân sơ đối lập nhau, giải thích nghĩa hai đế.
- Giải thích nghĩa mười đế - Chân, bất chân, nói về thật đế.
- Điên đảo, không điên đảo, nói về thật đế.
- Luống dối, không luống dối, nói về thật đế.
- Đại thừa, chẳng phải Đại thừa, nói về thật đế.
- Phật nói ma nói, nói về thật đế.
- Một đạo thanh tịnh không hai, nói về thật đế.
- Có thường, có lạc, nói về thật đế.
- Giải thích hư không, Phật tánh, phi đế là thật.
- Giải thích bốn đế, đương thể là thật.

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Vì sao Đức Như lai lại bảo rằng không nói?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên nói người Nhị thừa có đế không có thật, vì không biết thường. Nay, nói thấy khổ của ba cõi cũng có cạn sâu, chứng thành nghĩa trên."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Bốn đế mà trên đây, nói, mỗi đế đều chắc thật. Sau đây, đều sẽ có cách giải thích riêng, chỉ Diệt đế thiếu văn hội thông mà thôi. Bốn đế đã nói xong. Nay hợp chung chỉ thú chung và riêng của hai giáo xưa nay".

Phật nói: "Này người thiện nam! Dù lại nhập nhưng vẫn không

gọi là nói.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dưới đây là nói xong môn Bốn đế. Thứ ba, là hội thông chung, nói về muôn pháp mà Đức Phật đã giác ngộ rõ, như cỏ mọc trên mặt đất, mà xưa kia nói cho người Nhị thừa, như cỏ trong lòng bàn tay, nên hôm nay, Bồ-tát Ca-diếp nắm lấy việc này để nêu lên câu hỏi. Hỏi: “Phật đã giác biết rõ pháp, như cỏ trên mặt đất, là có nhập vào bốn đế hay không? Lẽ ra phải có năm đế? Đức Phật đáp: “Đều thâu nhiếp vào lý bốn đế, mà trong dĩ vãng đã lấy không ngoài bốn đế. Bốn đế được gọi là gồm thâu, thì về mặt lý há có bỏ sót ư? Chính vì cho nên nói rằng “Đều gồm thâu ở bốn đế, dù nói là đã xếp vào trong bốn đế, nhưng cũng vẫn không gọi là nói. Vì sao? Vì nếu xem xét cảnh này, cùng cực thì sinh trí, cũng thỏa mãn người Nhị thừa, chỉ biết tướng chung của các pháp, chứ chưa thấu suốt chỉ thú sâu xa uẩn khúc của các pháp, nên sinh giải thoát kém. Đối với sự nhận biết về pháp môn, cũng hạn cuộc trong cạn cợt. Nếu sự hiểu biết không như Phật, thì phải biết rằng chưa tận cùng cảnh, để nhận thấy cảnh chưa cùng khắp. Vì cho nên ở người bên này mà trông qua bên kia, thì chỉ được nói rằng gồm thu thì không hết, cho nên, dù có nói nhưng không gọi là nói.

“Này người thiện nam! Biết Thánh đế có hai thứ trí” cho đến “Trong các kinh khác, ta hoàn toàn không nói .”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sinh diệt, chứa nhóm, gọi là ấm, cũng có nghĩa là khổ. Bốn đế vốn là tướng chung của Thanh văn. Nói khổ là tướng riêng dễ biết, chẳng phải kinh kia đã nói.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nếu nói theo kinh Thắng Man thì có tám đế, giáo xưa chỉ nói bốn, mà là “Thánh đế vô tác”. Giáo xưa chưa nói, nay y theo kinh này, chẳng những không tạo tác, chưa nói nghĩa tạo tác, mà cũng chưa được rốt ráo. Vì sao? Vì, như nói tướng ấm, sắc thì có mười bốn thứ, tâm thì có tưởng, thọ, hành, đây là tướng chung, cảnh sở tri của trí trong phân biệt thô. Nếu giải thích theo tướng tế, thì chẳng hạn như một sắc ấm là do rất nhiều trần hình thành, rất nhiều hành nghiệp chiêu cảm. Tâm thì niệm niệm sinh diệt, rất nhiều sát-na mới tập khởi tướng? Chính là vì cảnh sở tri của tám trụ, chín trụ, nên kinh Thắng Man chưa nói.”

“Này người thiện nam! Biết các nhập, được gọi là môn” cho đến “Trong kinh ấy ta cũng không nói đến.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nhập là nghĩa xứ, biết chung là nghĩa Môn.”

“Này người thiện nam! Biết các giới gọi là phần” cho đến “Trong

các kinh khác, cũng không nói.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Giới nghĩa là tánh, phần, khác nhau đều là tên gọi của đương vị. Về nghĩa giống như trên đã giải thích. Tâm lấy khả năng nhận biết làm tánh. Sắc lấy ngăn ngại làm tánh.”

“Này người thiện nam! Biết được tướng sắc hoại, gọi là trí bậc trung” cho đến “Trong các kinh khác, ta cũng không nói.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là y cứ môn bốn đế, để nói ái là tập, chủ thể sinh ra năm ấm là khổ. Từ đây trở xuống là văn về Diệt, Đạo.”

“Này người thiện nam! Biết thế đế, đó gọi là trí bậc trung” cho đến “Các nghĩa ấy trong kinh Thắng Man, ta cũng không nói.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lại gồm thâu chung pháp môn thành một thế đế, là sở tri của trí bậc thượng. “Tất cả hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết-bàn vắng lặng, lại gồm thâu thành chân đế. Nói hành vô thường... giúp phát sinh sự hiểu biết chân thật của con người, chỉ nói lược về môn “Không”. Niết-bàn là chỗ đoạn dứt của ba tâm xưa. Vắng lặng vô sinh là Đệ nhất nghĩa đế.”

“Bấy giờ, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi” cho đến “Đệ nhất nghĩa đế, nghĩa ấy thế nào?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Là nghĩa “Một” mà danh “Khác” hay danh nghĩa đều khác?

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ở trên, nói bốn đế, nghĩa của bốn đế thì hẹp. Nay, nói hai đế, lý của chúng thì rộng, vì đều là cảnh của trí. Sở dĩ nói bốn đế hẹp là vì đây là trong đạo đế này được chia thành bốn. Nay, Đệ nhất nghĩa mênh mông so với bốn đế trước. Vả lại, hư không và phi số duyên diệt không thuộc trong bốn đế. Nay, do hai đế mà gồm thâu, tức là thuộc về thế đế.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Sẽ nói hai đế, trước là lập ra một câu hỏi vơi hai điều thắc mắc. Đây là câu hỏi thứ nhất về thể tướng của đế phải chăng? Bạch Đức Thế tôn! Trong nghĩa đệ nhất có thế đế, trong bất thế đế có đệ nhất nghĩa hay không?

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Về lý, không có hai sự thật, mà có hai danh, nếu tướng kia “có” thì không nên đặt ra hai. Nếu tướng kia là “Không” thì cả hai tướng này đều giả dối.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Sẽ nói về hai đế, Danh khác, mà thật đồng, nên sự thật của Đệ nhất nghĩa, tức có sự thật của thế đế. Sự thật của Thế đế tức có Đệ nhất nghĩa, là để hỏi sự thật của hai đế tướng thật hay không, chứ không hỏi về nghĩa của hai Danh thật tướng hay

không.”

“Nếu là “Có” thì tức là một đế.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu danh, nghĩa đều khác, hữu, vô có cùng lúc, thì hai không song hợp, thường là một đế.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Như một sự thật có hai, thì hai không khác thật, nếu hai không khác thật, thì hai tức là một.”

“Nếu là không có, thì sẽ không phải là Như lai đã nói dối ư?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu là một đế mà nói có hai nghĩa thì lẽ ra một là luống dối, nên nói rằng sẽ không phải nói luống dối ư?”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Nếu tướng đế kia là “Không”, thì hai danh sẽ không có thật. Nếu không có thật mà có hai danh thì há chẳng phải luống dối ư?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trước mở ra hai quan hệ để tìm chỉ thú của đế kia: Nếu trong chân có tục, thì tục sẽ đồng với chân. Nếu trong tục có chân, thì chân sẽ đồng với tục. Nếu vì chân đồng với tục thì chỉ một thế đế, vì tục đồng với chân thì một chân đế, không nên có thuyết của hai đế. Nếu tục không dung chân, chân không dung tục thì đây là Việt tự nhiên, nếu trong chân không hề có tục, mà Đức Như lai lại nói “Sắc” tức “Không” thì đây là thuyết luống dối!”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thế đế do luống dối nên có, tức thể chẳng khác “Không”. Nếu “Không” mà có thể khác “Không” thì đâu có “Không” để khác với “Hữu”? Vì thế, nên hữu, vô mà là một thể thì tên hai đế được thành lập. Nếu có cái hữu để “Không”, thì tức là trong Thế đế có Đệ nhất nghĩa. Cái “Không” đã “Chẳng có” chỗ, thì không vững chẳng có cái “Không” để khác với cái có, tức là trong Đệ nhất nghĩa có Thế đế vì cả hai đã không có nhau, nên biết được hữu, vô có thể “Có”. Chẳng có cái “Không” để “Không”. Nếu có cái “Có” để “Có”, thì có cái “không” để “Không”. Đây tức là có lẫn nhau. Biết được các pháp từ trên đến đây là không, chẳng có mảy may tướng cuối cùng, thì chỉ đối với người bệnh là “Có”, đối với người am hiểu thì thường không. Bồ-tát Văn-thù đã suy tìm đến chỗ cùng cực của câu hỏi để làm rõ lý này.”

“Này người thiện nam! Thế đế chính là Đệ nhất nghĩa đế.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Hoặc (mê lầm) đều cho sự mê lầm là thật, gọi là thế đế. Dù nói là thế đế, nhưng vì sự thật thì không khác, nên là Đệ nhất nghĩa. Đệ nhất nghĩa thì không bao giờ biến thành thế đế.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Muốn nói cả hai Thế đế và Đệ nhất nghĩa đế đều là luống dối. Vì sao? Vì hai sự thật thì không thể "Tức" nhau, mà đã "Tức" nhau thỉ đủ chứng tỏ rằng cả hai đều là "Không".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Tên gọi không có hai thật, mà chỉ một thôi. Lý một thật, về mặt lý, thì không thể gọi, đâu thể là tức, chỉ mượn "Tức" để biết rõ "Tức", gọi là không có hai thật, chứ chẳng phải có một cái thật để "Tức"."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Một lời đáp nói lên hai mối quan hệ với nhau: Đã nói "Tức" thì đâu có lỗi "Sở việt", "Tức" lý là đồng, chẳng lẽ có lỗi nói dối hay sao? Cho nên nói "Tức" là vì chẳng phải lấy "Không" để tạo ra "Sắc", lấy "Sắc" để tạo ra "Không", bởi Đệ nhất nghĩa đế xưa nay vốn "Không" thật có. Nay nói Thế đế "Không thật có", mà đã "Không thật có", thì đâu thể phân biệt được ư? Nên nói là "Tức"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Người bệnh bèn nói sinh ra mê lầm (hoặc). Nay, vì muốn giữ lấy tâm mình buộc nó phải dừng lại, cho nên nói rằng Thế đế "Tức" Đệ nhất nghĩa đế, không tìm kiếm pháp ở ngoài pháp, chỉ tìm tên gọi "Tức" vốn y cứ trong "Một", "Khác" để giải thích mà thôi, chứ thật sự không phải là hai thuyết trái nhau."

"Bạch Đức Thế tôn! Nếu vậy thì sẽ không có hai đế?"

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nếu Thế đế "Tức" Đệ nhất nghĩa thì chỉ có Đệ nhất nghĩa chứ không có thế đế."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lãnh hội sâu sắc về chỉ thú "Tức nhau", để gạn lọc giáo xưa mà nói là có hai sai lầm!"

Phật nói: "Này người thiện nam! Có phương tiện khéo léo" cho đến "Một là pháp thế gian, hai là pháp xuất thế gian."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Về lý, như đã nói, chỉ "Một" không hai, phương tiện tùy tục thì nói hai!"

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Pháp vốn không có danh tướng, đường ngôn ngữ dứt, chẳng lẽ có thể lấy tên hai đế để chỉ bảo cho chúng sinh biết hay sao? Phương tiện khéo léo, giả gọi chân tục, nhằm khuyến dụ người ngu hãy gần gũi với đạo mà thôi, chứ chẳng phải nói lý có hai."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nếu dùng nghĩa "Không thật có" để giải thích, thì sẽ không có hai. Nếu có cái "Có" để được mà công dụng giả thì hai danh sinh ra, tức là sự sinh của hai danh, y theo vật tình mà lập. Sau đây là có sáu lớp giải thích:

1. Vì "Giải" hoặc đối nhau.
2. Hư, thật đối nhau.
3. Hữu, vô đối nhau, là điều mà Bồ-tát Văn-thù hỏi.

4. Giả thật đối nhau.
5. Hữu vi, vô vi đối nhau.
6. Gần xa đối nhau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Khéo léo nghĩa là có khả năng nói hữu của bất hữu, vô của bất vô đặt ra hai tên gọi để dẫn dắt chúng sinh. Tuy nhiên vì giải ngộ khác nhau, nên không mở rộng sáu lớp, lại giải thích chỉ thú đó.

Sau đây thứ nhất, là y cứ vào hai hạng phàm, Thánh để nói về hai đế. Nói về hữu là hữu của "Giả hữu", chẳng có "Thật hữu" để được, "Không" là cái "Chẳng có" của nhân duyên, cũng chẳng có cái "Không" để đầy đủ cả hai. Xứng với hai lý này mà hiểu, thì người xuất gia gọi Đệ nhất nghĩa. Nếu thuyết mà người đời đã nói, nghĩa là hễ nói hữu thì nói rằng có tánh, nói vô, tức cho là đoạn diệt, thì là hữu, vô đều không có thật và sai lầm, vì không rõ lý, nên đối với người này, đều gọi là thế đế."

"Này người thiện nam! Như cái mà người xuất thế biết" cho đến "Mà biết được, thì gọi là Đệ nhất nghĩa đế."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Năm ấm hòa hơp, chẳng phải "Tức", chẳng phải "Lìa", không có tướng nhất định. Bậc Thánh như tánh tướng của năm ấm đó mà biết, vì hơn hẳn người đời, nên gọi là Đệ nhất nghĩa."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thế pháp là tám pháp thế gian, trái lại, tức là xuất thế. Cái biết của xuất thế, đó là ba giả và "Không" đều là Đệ nhất nghĩa. Cái mà người đời biết, chắc chắn có tướng, như trâu chắc chắn là trâu, không thể là ngựa, cũng được nghĩa thật, là thế đế."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là lớp thứ nhất, năm ấm hòa hợp, gọi là gì?: Đây là nêu cái mà phàm phu biết, để nói về "Hoặc", hiểu được ấm là "Không", đây là nêu cái biết của bậc Thánh, để nói về "Giải"."

"Lại nữa, này người thiện nam! Hoặc có pháp" cho đến "Khổ, tập, diệt, đạo", gọi là Đệ nhất nghĩa đế."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Ngọn lửa nóng lấy không thật làm thật, đây là thế đế. Nhận hiểu ngọn lửa nóng kia không thật, là Đệ nhất nghĩa đế."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghĩa thật như khổ, tập... có công năng dứt trừ "Hoặc"."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trên lớp thứ hai, hòa hợp với ấm để nói về "Giải", "Hoặc". Nay, nói cảnh có hư, thật, nghĩa là lý của bốn đế.

Khổ thật sự là khổ, không thể làm cho vui. Tập, diệt, đạo đều như thế. Thế đế lấy nghĩa luống dối nặng, không thật có. Biết "Ngã" chúng sinh, là vượt ngoài việc không thật.

Lại, nói các ấm, giới, nhập, là như Tiểu thừa không giống, vì đây mới là "Duyên" pháp thành. Nếu chấp ấm, giới nhập là thật, thì về lý, không thật có, đâu khác với ví dụ vòng bánh xe quay... ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là lớp thứ hai, y cứ vào hư, thật, để nói về nghĩa, vì luống dối mà có, cho nên là thế đế, vì hợp lý nên là chân đế."

"Này người thiện nam! Pháp thế gian có năm thứ" cho đến "Biết đúng như thật, đó gọi là Đệ nhất nghĩa."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Cái mà đời chấp mắc là thế đế. Vì nhận biết đúng như sự thật kia là Đệ nhất nghĩa."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thế đế không ngoài năm thứ này: thứ nhất là giả danh. Giả danh có nhiều thứ như chúng phần giả, tương tục giả, tương trì giả, cũng có pháp giả, nói chung là tất cả thế đế. Bốn chữ dưới là các chữ riêng, hợp lại, gọi là câu. Các sắc kết hợp thành sự ràng buộc. Âm thanh bảo cho biết, sai khiến là pháp. Y phục, nêu lên tướng mạo cho mọi người thấy, là chấp mắc. Không có những thứ này là Đệ nhất nghĩa."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là lớp thứ ba. Đối với năm pháp này, tâm không điên đảo, biết đúng như thật về thể không thật có, tức Đệ nhất nghĩa đế".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lớp thứ ba là dùng "Không" "Hữu"để nói về nghĩa. Có tên, có công dụng là thế đế. Tánh "Không" là Đệ nhất nghĩa".

Lại nữa, "Này người thiện nam! Hoặc đốt, hoặc cắt đứt" cho đến "Không có chết. Không có hư hoại, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đó là lấy tương tục giả, gọi là thế đế, vì mỗi niệm diệt. Pháp thật là Đệ nhất nghĩa".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là lớp thứ tư, y cứ vào giả thật để nói về nghĩa. Như phẩm Đăng Chú trong kinh Bát-nhã nói".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Giải thích đồng nhau.

"Này người thiện nam! Có tám tướng khổ," cho đến "Không có năm ấm lừng lẫy ấm, đây là Đệ nhất nghĩa đế".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Vì có nhiều "Hoặc" nên thuộc về thế đế. Vì không có nhiều "Giải", nên là Đệ nhất nghĩa".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên nói khổ là Đệ nhất nghĩa, nay

nói là thế đế”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lớp thứ năm, nói về Kim Cương trở xuống, chưa tránh khỏi tám khổ, là thế đế, chỉ có quả Phật là đối lập với tướng tám khổ, nên gọi là Đệ nhất nghĩa.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích đồng nhau”.

Lại nữa, “Này người thiện nam! Ví như một người” cho đến “Thật ra là một mà có nhiều tên”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên nói về chân, tục đều là thế đế. Tùy lợi ích của Thế đế mà có nhiều, có ít. Nhiều gọi là chân ít gọi là tục”.

“Do cha mẹ hòa hợp mà sinh, gọi là thế đế”.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Phụng sự gần, xa là thế đế, được thật là Đệ nhất nghĩa”.

Mười hai nhân duyên hòa hợp mà sinh, gọi là Đệ nhất nghĩa đế”. Xét: Pháp sư đạo sanh nói: Giải thì kiến, gọi là Đệ Nhất nghĩa, người có hoặc là thế đế.

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Biết từ cha, mẹ thì lợi ít gọi tục. Biết mười hai nhân duyên thì lợi nhiều gọi là chân.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lớp thứ sáu, y cứ vào gần, xa để đặt tên. Mười hai nhân duyên là gần, nghĩa là vì thấy ở lập quả, do vô minh, hành... trong quá khứ, khiến cho cha mẹ thành duyên ngoài, cho nên thành xa. Tìm xét chỉ thú của văn này, vốn nói về nghĩa “Không” “Hữu” của hai đế, gồm thu phép tắc rộng rãi. Nay, sáu lớp đã nói, đều y cứ vào cách đối đãi nhau trong sự, đã nói rõ ở đây. Chỗ trở về của chỉ thú ở câu thứ ba”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích đồng nhau.

“Đại Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi” cho đến “Thật đế của Phật đã nói, ý nghĩa thế nào?

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Y theo thuyết trước nói không rõ, giống như thật đế, hoàn toàn khác với bốn đế, nên lại hỏi”.

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hỏi một đế là chung cho sáu đế trên, gọi là thật đế. Vì nhị, thừa ở trên có khổ đế, tập đế mà không chân thật, dường như không thuộc về thật đế của người Nhị thừa. Vì thế, nên phải nói”.

Pháp sư Pháp Dao nói: “Trước đã nói thật đế của Nhị thừa, Bồ-tát có. Nay, hỏi lý do Bồ-tát có được nghĩa của thật đế?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là nói về cảnh tuệ thứ ba, nói về thật đế. Trên, hội thông bốn đế, nói là Thanh văn có khổ, có khổ đế mà

không chân thật. Bồ-tát hiểu khổ không có khổ, mà có chân thật. Nếu hiểu lý mà chân thật, thì còn có cảnh nào? Vì sở tri của Thanh văn, nên mới nêu lên câu hỏi này".

"Phật nói: "Này người thiện nam! Nói thật đế, là pháp chân thật".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Thường, lạc, ngã, tịnh, gọi là pháp chân thật. Bốn đế có, thì gọi là nghĩa thật".

"Này người thiện nam! Nếu pháp chẳng chân, thì không gọi là thật đế" cho đến "Thì gọi là nghĩa thật đế".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Người Nhị thừa dù có bốn đế, nhưng vì không có chân thật, nên "Hoặc" trở thành "Hoặc" luống dối của tám đảo. Do đó, dù có được kiến giải đi nữa, cũng không phải là sự hiểu biết của Đại thừa. Nếu thể nhận được bốn đế chân thật thì đã không có bệnh".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phật dùng bảy nghĩa để nói là thật: pháp chân thật vì lấy thể thường không có biến đổi, không điên đảo, vì cảnh trí đều là thật. Không hư, vì lời nói không có luống dối. Đại thừa vì lấy rốt ráo diệt hết khổ. Đức Phật nói vì lời nói không sai lầm. Một đạo, vì không có nhân khác. Thường lạc vì vô thượng trong quả. Đây là nói lên pháp thật, chẳng có pháp nào không thật".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Thường, lạc, ngã, tịnh là pháp chân thật mà Bồ-tát đã thể nhận, tức là không do điên đảo, mà hiểu chúng một cách chân chánh, xác thật, không thay đổi, đáng nói là thật. Trí, chẳng có đối tượng nào không xem xét, chẳng có pháp nào không nhận thức. Nghĩa của xem xét, nhận thức, đáng nói là "Đế". Chính vì thế, nên sự hiểu biết của Bồ-tát thật đáng được gọi là pháp chân thật, không điên đảo, không luống dối, gọi là Đại thừa, người của một đạo thanh tịnh, đủ các nghĩa này gọi là thật đế".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thật đế này, nói về lý thì thật mênh mông! Vì sao? Vì hai đế trước chính là gồm giải thích, không gồm thâu chỉ thú quên giải thích. Nay, thật đế tức thể để nói về nghĩa, quên đi chỗ giải thích, cũng lại là thật, tức là "Hoặc" Dưới "Giải" trên, còn có một lý nào không tường tận ư?

Y theo văn, dù có tám câu, nhưng về nghĩa thì không ngoài sáu. Đầu tiên, nói về người tu hành quả Phật là thật. Thứ hai, thứ ba, là hai câu điên đảo luống dối, dùng "Giải", "Hoặc" để nói về nghĩa. Thứ tư, thứ năm, căn y theo giáo để nói về sự thật. Thứ sáu, nói về nhân thật. Thứ bảy, nói về quả thật. Nay, sáu câu đã không gồm thâu tất cả, lại dùng thật cảnh để gồm thâu. Hai câu thứ nhất, thứ bảy ở trước thì y cứ

vào nhân, sau này thì y theo "Pháp", vì lập trường này là khác!

Điên đảo luống dối: Y cứ vào chỗ nặng nề của "Hoặc" kia để nói. Luống dối, nghĩa là từ chưa tránh khỏi "Hoặc" với nhau, tâm Kim Cương trở xuống là nói theo chỗ nhẹ".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Có bảy lớp nói về sự thật.

1. Nói về thể của quả là thật. Pháp chân thật: Nếu pháp không chân thì sẽ không gọi là thật, nên biết được Diệu thể của thần minh chẳng phải do nhân ngụy sinh ra. Về tướng lý vắng lặng, vượt ngoài lời nói, chỉ một pháp này cũng có khả năng xứng chân mà thật.

2. Y cứ vào cảnh giới để nói về thật.

3. Y cứ vào chánh trí là thật, tà "Giải" chẳng phải thật.

4. Nói Đại thừa là thật, Tiểu thừa chẳng phải thật.

5. Nói về giáo thật, điều mà giáo xưa giải thích chưa quyết định tỉ mỉ về sự thật, phải là Đức Phật nói đương thời hữu ích, cho nên là thật. Ma giáo khuấy rối chân làm cho người tu hành phải rơi vào vòng sinh tử, nên nói chẳng phải thật.

6. Một đạo thanh tịnh, là nói về nhân thật, một đạo là một nhân, nếu có một nhân khác thì chẳng phải thật.

7. Thường, ngã, lạc, tịnh, nói về quả thật. Vì sao khác với câu thứ nhất? Vì câu ấy nói về thể của quả, là nói khi đắc quả. Đây là nói về việc làm của đệ tử Phật, chắc chắn sẽ được bốn pháp này, nên đây là nói quả trong nhân, lấy đó làm khác".

"Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn" cho đến "Không khác với Phật tánh".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Trước kia nói rằng bốn đế có thật, gọi là thật đế, mà Như lai, hư không, Phật tánh đều là chân thật, tức là bốn đế chân thật, hợp thành ba. Vì ba hữu không thật, nên phải phân biệt".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Văn-thù cho thường là chân thật. Pháp thường có ba: Đó là quả gọi là Như lai, nhân gọi là Phật tánh, những thứ còn lại gọi là hư không. Ba pháp thường này không khác nhau, có tự thể chân thật, pháp khác chẳng phải thật."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Đã nói Bồ-tát được làm nghĩa thật đế, dường như ngang bằng với Phật, nên phát ra câu hỏi này. Sẽ chỉ rõ Như lai khác với Bồ-tát: Bồ-tát có thật, có đế, còn Như lai chỉ có thật mà không có đế. Vì sao? Vì đế có nghĩa là dụng chiếu sáng, xem đoán. Như lai thì lý cùng cực, đạo dứt, thôi chiếu, bỏ xem xét, trong lặng, mãi mãi yên ổn, vì thế, nên không có tên đế. Vì thường trụ không thay đổi, nên có tên gọi là Thật. Lại có nghĩa: Một đế là tên vật cố định. Như lai

cùng cực vắng lặng, vượt ngoài danh số, vì danh chẳng quyết định được, nên dưới đây sẽ nói rộng về bốn đế, nhằm giải thích Như lai không có nghĩa Đế.

Từ đây trở xuống, chưa cùng tận lý. Nếu lý cùng, thể viên, chiếu sáng, xem xét sự vật, thì được gọi là quyết định."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Bồ-tát Văn-thù nhận hiểu sáu câu dưới, đặt ra câu hỏi, tức là Như lai, là từ ngữ hội ba pháp để nhận hiểu. Sở dĩ có sự nhận hiểu này là vì trước đây dù nói là đồng với thật, nhưng dường như khác với quả, thể là một, nên phải phân biệt.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là phân biệt bảy môn trên. Y theo sự giải thích trong chương thứ nhất có năm lớp:

1. Nói "Khác".
2. Giải thích "Khác".
3. Kết chân.
4. Sai khiến đối trị.
5. Nắm lại các khổ để kết câu.

Đại ý hỏi: "Chỉ có ba pháp như hư không... là ngoài ba pháp thật đế, không còn có thật đế khác ư?"

"Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: "Có khổ, có đế" cho đến "Phật tánh chẳng phải khổ, chẳng phải đế là thật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu cho rằng không thay đổi là thật thì có thường mà không thay đổi, vô thường mà không thay đổi. Thường, vô thường khác nhau, nghĩa thật không khác, tất cả đều thật."

Chẳng phải khổ, chẳng phải đế: Là "Giải thích nghĩa thật, vì học địa tìm cầu, nên có đế không đế. Vô học không có mong cầu, nên chẳng phải đế."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Phàm phu có khổ, không có đế, Nhị thừa có khổ có đế, Bồ-tát có đế có thật, Đức Như lai có thật, không có đế."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây sẽ có năm lớp giải thích:

1. Trãi qua bốn đế, nói Như lai khác nhau.
2. Giải thích lý do khác nhau.
3. Giải thích tâm nghi của người. Nghi rằng, có thể khác với bốn đế. Nhưng ba pháp này đâu hẳn là không có tự thể riêng? Nay nói ba pháp một thể, cho nên là thường, trở thành nghĩa khác nhau.
4. Kết thúc chẳng phải.
5. Tổng kết, giải thích.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là lớp thứ nhất, nói về "Khác". Trãi khắp bốn đế, đương thể đều là thật, tuy đương thể là thật nhưng chẳng

phải thật của ba pháp trên, nên dưới đây nói: "Như lai chẳng phải khổ, chẳng phải đế là thật, nghĩa là thật của quả đế cùng cực chẳng phải cái thật của bốn đế."

"Văn-thù-sư-lợi! Nói khổ" cho đến "Hư không, Phật tánh cũng giống như vậy."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Lý khổ, thật như vậy, nên gọi là chắc chắn, xét là thật đế. Lại, gọi Bồ-tát, là hiểu khổ được thật, là thật đế. Về nghĩa của ba đế dưới cũng đồng. Như lai chẳng phải đế, vì như trước đã giải thích, nên không giải thích từng câu một."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lớp thứ hai, giải thích lý do nói là pháp vô thường trôi chảy đoạn hoại. Pháp sư Bảo Lượng nói: Lớp thứ hai là giải thích khác. vì sao? Vì thật của Như lai chẳng phải là thật của bốn đế. Khổ là pháp có thể dứt bỏ, vì thật của Như lai không thể dứt trừ, cho nên khác nhau."

Lại nữa, này người thiện nam! Cái gọi là Tập cho đến hư không Phật tánh cũng giống như vậy.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Tập, có công năng làm cho năm ấm ở vị lai được hòa hợp và thể của chúng là lưu động."

"Này người thiện nam! Nói diệt, là phiền não dứt diệt" cho đến "Hư không Phật tánh cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Xét danh mà nói, thì chỉ ở kiết diệt, không đề cập đến bất diệt. Kiết diệt hại trừ, về lý nên chứng biết. Ở đây gọi là đế. Đế lấy xét sự thật làm nghĩa, nên nói là thật, chứ chẳng phải cái gọi là thật đế ở trước nói."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Diệt đế, noi diệt là vì không có phiền não, chứ không có pháp nào gọi là diệt. Dưới đây, thông qua học địa có thường, vô thường, do trí chứng diệt, nên gọi là chứng pháp. Tánh của Như lai rốt ráo không gọi là chứng. Biết là do trí gọi là chẳng phải không có. Nếu dứt được phiền não thì chứng chẳng phải không có. Dứt trừ được kết, chỉ là tánh quả, không thông qua chẳng phải thường, vô thường của học địa. Trí không thể tự chứng vì chẳng phải chứng pháp."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Diệt có hai thứ: Một là kiết diệt; hai là Niết-bàn. "Thiện" cũng có danh gọi là diệt, thiện có diệt tức là Như lai. Nay, nói kiết diệt, không nói "Thiện" có diệt, cho nên cái gọi diệt, là phiền não diệt. Kiết của Nhị thừa diệt là chưa cùng cực. Cùng cực nghĩa là vì dứt kiết, nên vô thường. Kiết của Phật đều diệt, là tích cực diệt, cùng cực diệt, không có duyên cớ gì làm thay đổi được nên thuộc

về thường. Dù là diệt, nhưng thể đều là diệt kiết mà thôi. Chẳng phải là thể vô phương của Như lai, nên sẽ diệt, gọi là dĩ vãng, chắc chắn nói là đế diệt. Vô sinh diệt có thể nói là thật, đây là nghĩa thật đế. Lại, y theo kiến giải của Bồ-tát là thật đế.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Người Nhị thừa diệt ba tâm, dù còn vô vi, nhưng chưa phải cùng cực và vì còn có sự cầu tiến, nên gọi là vô thường. Lĩnh vực mà Chư Phật đã dứt trừ đều đầy đủ ở đây, vì không còn tiến thêm nữa, nên thuộc về thường. Nay Đức Như lai không gọi là diệt, chẳng phải thường, vô thường, chẳng gọi là hai thứ diệt, gọi là chứng biết, không gọi là hai pháp đã chứng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì thể không có vật, nên thuộc về thường, tuy nhiên, vì có mãn, không mãn, nên gọi là vô thường. Tánh Như lai không gọi là diệt, là nói “Diệt” của Như lai chẳng phải là năng “Diệt” phiền não dứt sau, cũng chẳng phải cái thường của dứt vô. Lại chẳng thể chứng đắc. Thường trụ không biến đổi, đã là “Diệt” của đoạn diệt thì chẳng phải tịch của chân thường. Nói thẳng là vì tánh này không thay đổi, nên nói là thường trụ.”

“Này người thiện nam! Đạo là dứt bỏ được phiền não” cho đến “Hư không Phật tánh cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Tên của đạo là ở công dụng thông suốt qua, không nói không có công dụng. Chưa cùng cực thì phải chuyển biến tinh tấn hơn lên, nên là vô thường. Đã cùng cực rồi thì là thường.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì đạo là nhân của diệt, nên gọi là năng đoạn, vô lậu vì không lui sụt nên nói là thường. Vì thể của đạo là sinh, diệt, vô thường, hữu vi, nên còn gọi là pháp tu. Như lai chẳng phải đạo, cho đến chẳng phải pháp tu. Như lai không suốt qua Học địa, vì chẳng phải là nhân diệt, nên chẳng phải đạo, tuy Như lai có khả năng dứt kiết, nhưng chẳng phải đạo hữu vi, chẳng phải thường, vô thường, cũng chẳng phải pháp tu.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Danh từ đạo, là đời đời tiến thú, dụng công trừ diệt. Đức Như lai thì hoàn toàn không có công phu này, vì cho nên chẳng phải đạo.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Cũng thường, vô thường, là nói người Nhị thừa thì làm lại, cầm giữ, lại hướng về nghĩa Phật, nên gọi là vô thường. Bồ-tát vốn tự hướng về Phật, vì không có chuyện làm lại cầm giữ, nên là thường. Đức Như lai chẳng phải đạo có khả năng dứt phiền não, có khả năng vì đạo giải thoát mà chứng dứt. Chẳng phải thường, vô thường, chẳng phải hai thứ đạo.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Tự bốn thời kinh giáo không có lời này. Nay, Đại thừa liễu nghĩa, thì chỉ thú của kinh giáo kia mới bắt đầu phán quyết. Được biết thần minh lấy chân, tục làm bản chất. Vô lậu, giải thoát đã nhờ sau khi phát được một trong các quả báo này, nên kiến giải kia thường còn, chỉ đối với công dụng của tục đế, tự có thể dứt. Y cứ vào chân để giải thích, thì bên dụng thường mà không hư hoại. Việc này cũng không liên quan gì đến thường của nối tiếp nhau. Kinh nói: "Vốn được không mất, vì người tốt được đặt tên. Nay tìm kiếm chỉ thú này, tất nhiên chẳng phải pháp trước sinh, sau diệt. Đoạn văn dưới đây lại nói: "Phiền não cũng thường, vô thường. Sau khi khởi phiền não, nếu chưa được đối trị về sau thì, thường gây chướng ngại cho người tu hành. Dù có lời này, nhưng vì từ đầu đến cuối, đều được sức đạo đối trị, nên cuối cùng sẽ rơi vào môn vô thường! Tuy nhiên, đạo đế từ đầu đến cuối không có một pháp nào bị cái khác đối trị nữa, nên trước sau trở thành thường. Chính vì chứa nhóm Thập địa để nói về kiến giải đã mãn, thành tựu quả cùng cực. Khi kiến giải chưa mãn thì gọi là Nhân. Nếu mãn thì gọi là quả."

"Này người thiện nam! Nói chân thật" cho đến "Phật tánh chính là chân thật."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Lớp thứ ba, là giải thích lý do là thường. Vì ba pháp không khác nhau, nên được như vậy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lớp thứ ba là kết chân."

"Này Văn-thù-sư-lợi! Có khổ, có nhân khổ" cho đến "Hư không và Phật tánh cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Nói bốn đế đã khắp, nên kết thúc nghĩa trên đây, đã nói rằng Như lai chẳng phải đế, là thật."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lớp thư tư, kết thúc là chẳng phải."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lớp thứ tư, nói về bốn đế, vì là đối trị gọi là thật. Như lai như thật vì chẳng phải đối trị, nên là thật của chân thật."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lớp thứ tư, kết thúc "Không" phải?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phần thứ nói về tứ đế, vì là đối trị, nên gọi là thật. Như lai như thật vì không phải đối trị. Nên là sự thật của chân thật."

"Khổ, là hữu vi, hữu lậu, không có niềm vui" cho đến "Yên lặng, yên vui là thật, chẳng phải đế."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Lớp thứ năm, là kết thúc việc giải thích."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lớp thứ năm, dùng khổ để kiết câu: “Nói Như lai chẳng phải hữu lậu, mà là vắng lặng, yên vui. Thế nên là thật.”

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 33

Phẩm 19: **THÁNH HẠNH** (Phần 7)

- Giải thích rộng bảy nghĩa thật đế ở trước.
- Rộng nêu thường, lạc, ngã, tịnh, mà ngoại đạo chấp.

"Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn" cho đến "Tất cả điên đảo không gọi là thật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên đã hỏi về chân. Kế là hỏi về bốn đảo (bốn điên đảo): Nếu không nhập bốn đế thì pháp thuộc về thật đế sẽ không cùng tận. Sau đây, cuối cùng Phật cũng nói như vậy.

"Một đạo trở xuống, không hỏi về nhiếp thâu thật chẳng cùng khắp, mà chính là nói về lời thật không lạm!"

Pháp sư Pháp Dao nói: "Trên đây đã nói về bốn đế, đều gọi là thật đế, tương tự như điên đảo, hoặc vọng, chẳng thuộc về khổ đế, tập đế, vì lý do đó, nên mới phát câu hỏi này."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ở đây giải thích về thật cảnh thứ hai. Hỏi: "Trong bốn đế có điên đảo hay không?" nếu có, thì sao lại nói là thật? Còn nếu bốn đế không có điên đảo thì ngoài bốn đế lẽ ra còn có pháp khác nữa mới phải?"

"Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: "Tất cả điên đảo" cho đến "Chẳng có điều gì không phải khổ, mà đều là khổ."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Dùng tận tưởng tượng mà nói, thì đó là điên đảo. Dùng tánh để quán sát là nhập khổ đế."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lẽ ra nói là đều nhập khổ đế, tập đế. Nay chỉ nói nhập khổ đế, là y theo một bên!"

"Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: "Như lời Phật nói" cho đến "Vì đã dứt trừ nên gọi là thật đế."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Giải thích thật trí thứ ba. Nếu cảnh sở duyên của trí không có chỗ khế hợp thì tức là luống dối." Văn-thù-

sư-lợi bạch Phật rằng: như lời Phật nói cho đến là pháp thay đổi, gọi là không thật.

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích thật thừa thứ tư. Vì quên tướng trong duyên Đại thừa, nên là thật. Tiểu thừa vì chấp tướng nên không thật.”

“Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: “Như lời Phật đã nói” cho đến “Những điều luống dối như vậy, gọi là lời của ma.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích thật giao thứ năm. Chỉ có lời Phật nói. Chắc chắn sẽ mang lại lợi ích cho chúng sinh. Lời ma nói sinh ràng buộc, nên chẳng phải thật.”

“Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: “Như lời Phật nói” cho đến “Họ không có đạo duy nhất thanh tịnh “Không hai”.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Chẳng phải diệt mà nghĩ là, diệt, là chấp phi tưởng là quả Niết-bàn, tám thiền là nhân Niết-bàn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích thật của một nhân thứ sáu.”

“Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: “Như lời Phật đã nói” cho đến “Cũng đều nói các hành pháp là thường.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Nghĩa là lời nói của Phật, người thường không thấy. Ngoại đạo chấp ấm là thường, vì xem xét qua lại mà chấp, nên lẽ ra là có.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích quả thật thứ bảy. Bồ-tát Văn-thù chấp sở chấp của ngoại đạo, trải qua bốn pháp này, lời nói ở dưới, gồm hai mươi ba câu.”

“Thế nào là thường vừa ý, không vừa ý” cho đến “Nếu là thường thì tức là thật đế.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dùng bảy việc để chứng minh thường.”

“Bạch Đức Thế tôn! Có các ngoại đạo lại mói rằng có lạc” cho đến “Vì có các bậc Thượng, Trung, Hạ, nên biết rằng có lạc.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dùng năm việc để chứng minh có lạc.”

“Bạch Đức Thế tôn! Các ngoại đạo lại nói có tịnh” cho đến “Do nghĩa này nên gọi là tịnh.” Xét: Pháp Sư Bảo Lượng nói: Dùng ba việc để chứng minh thanh tịnh.

“Bạch Đức Thế tôn! Các ngoai đạo lại nói có “Ngã” cho đến “Cho các hành pháp là thường thì không đúng.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Định muốn phá chấp, đáp câu hỏi kia, trước, dùng hai mươi việc để quở trách chấp của ngoại đạo.”

"Này người thiện nam! Ta quán sát các hành pháp đều là vô thường" cho đến "Chẳng có một pháp nào không từ duyên sinh?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nói là hành, thì về lý, tự nó vô thường. các pháp từ duyên, là chứng minh rằng các hành pháp là vô thường, pháp từ "Duyên" khởi, xưa không, mà nay có, đó gọi là "Sinh". Đã có rồi lại không, đó gọi là "Diệt". Vì sao? Vì tâm lấy đối tượng duyên (sở duyên) làm gốc. Vì không thích hợp với sở duyên, nên cho rằng vốn không, mà tâm tự sinh ra ngang trái, là nay có. Cây mọc theo chiều ngang, không có rễ, mọc lên rồi tự chết. Nhân đã như thế, thì quả cũng như thế. Vì thế kinh nói: "Vì nhân vô thường, nên sắc vô thường", đây là bằng chứng cho vô thường kia."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Sơ chấp của ngoại đạo không được tách rời ấm trong mỗi pháp đều từ duyên. Chỉ có Phật tánh không từ duyên sinh, nên chẳng thuộc ba đời."

"Này người thiện nam! Phật tánh không có sinh, không có diệt" cho đến "được nhiếp giữ. Đó gọi là thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói là tánh của chánh nhân, cũng từ duyên thấy, chẳng phải từ duyên sinh. Vì sao? Vì hành "Duyên" cầu lý, mà lý chẳng phải trước không nay có, nghĩa là bất sinh. Niệm niệm thường mong cầu, gọi là bất diệt. Đã chẳng phải sinh diệt, không có đi, không có đến, cũng không có ba đời. Vì nhân không sinh khởi theo chiều ngang, nên chẳng phải tạo tác. Vì không dùng một pháp làm nhân, nên chẳng phải danh. Nói là chánh nhân, chẳng phải không có danh. Chẳng phải danh, chẳng phải sắc, cho đến chẳng thuộc về ấm giới, chứng tỏ không có danh. Ấm, giới có hư hoại mà Phật tánh không diệt, không nhiếp thuộc, cho nên gọi là Thường. Do hai nghĩa thường: Một là Chắc chắn được quả; hai là nhân không thể diệt."

"Này người thiện nam! Phật tánh tức là Như lai" cho đến "Đều là nói dối, không có chân đế."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thấy tánh thành Phật, tức tánh là Phật. Như lai là pháp, nghĩa là pháp tức tánh không, tánh không tức pháp, pháp tức Phật tánh. Phật tánh là "Có", tánh không là "Vô". Phật thấy hữu, vô gọi là Giác.

Phật tức là pháp, pháp tức là thường, là chấp chung hai câu. Vì thấy thường nên Thường. Như lai tức là Tăng, thấy thường mà thường hòa hợp, hòa hợp là nghĩa Tăng. Pháp thầy là nghĩa đệ tử Tăng tức là Thường, nghĩa là vì thấy thường nên được Thường. Nếu không biết Tam bảo là Thường, mà nói là Thường, thì gọi là nói dối."

"Các phàm phu trước đã thấy bình, y, xe cộ, nhà cửa cho đến Phải biết rằng, những vật dụng đó thật chẳng phải thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chứng minh không thấy mà nói thấy, tức là nói dối". Tất cả hữu vi đều là vô thường: Sẽ y theo hữu vi để nói về nghĩa vô thường, vì hữu và vô đối lập nhau."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nêu câu thứ bảy trong chấp thường để nói là lời nói tương tự, trước sau nối nhau. Thể của lời nói đó niệm ý niệm sinh diệt, đâu phải là thường?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chấp rằng": Trước đã thấy chiếc bình, y phục... thời gian sau, cũng biết được. Phải biết rằng đã có một thần ngã thường, nên thường mới được như thế. Dưới đây sẽ bỏ bớt chỉ còn hai câu hỏi:

1. Rằng: "Nếu tâm Ông là thường, thì nên đồng với Nhất thiết Trí của Phật. Vận dụng thường xuyên, tự không có hạt giống dời đổi. Khi nhãn thức tiếp xúc với trần, lẽ ra duyên riêng tất cả pháp, mà hiện nay thì không như thế, mỗi niệm sinh diệt, duyên đây, bỏ kia, nên biết tâm là vô thường."

2. Rằng: "Dùng cảnh để quyết định tâm, nếu quả thật tâm từ duyên sinh mà thường, thì lẽ ra phải thường bảo thủ một pháp, không được thay tâm, đổi duyên mới phải? Vì sao? Vì tâm đã là thường thì lẽ ra thường, quán vô thường không được, lại duyên không vô ngã, mà hiện nay, vì tâm "Duyên" khắp tất cả cảnh, nên biết là vô thường."

"Này người thiện nam! Tất cả pháp hữu vi đều là vô thường" cho đến "vô vi là thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sẽ y theo pháp hữu vi để nói về nghĩa vô thường, lại dùng hữu, vô đối nhau."

"Này người thiện nam! Pháp hữu vi gồm có hai thứ" cho đến "Sắc pháp là đất, nước, lửa, gió."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước chỉ nói vô thường, nay phát ra pháp kia, chỉ là sắc tâm."

"Này người thiện nam! Tâm gọi là vô thường" cho đến "Cho đến nhân duyên của ý thức cũng khác như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tâm duyên lấy cảnh mà khởi, trước sau tương ứng, rõ biết chung một duyên. Đây là nói chung, dưới đây là nói riêng:

Tánh của nhãn thức là khác, là nhãn thức duyên hiện tại, ý thức duyên quá khứ, vị lai. Tương ứng với cảnh giới sau đây cũng thế:

Nhãn thức lẽ ra duyên riêng tất cả, là nhãn thức không diệt, vận

hành trong các căn, lúc ở tai, lẽ ra cũng phải thấy sắc, vì tánh của thức không khác. Nếu vậy thì lẽ ra phải "Duyên" với tất cả pháp. Nay thì không như thế, vì phàm phu chấp điên đảo là thường."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Vì nhân duyên phá hoại các hành" cho đến "Các pháp nhớ nghĩ không nên quên mất."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói là hạnh vô lậu khác với vô lậu ở chỗ là dứt trừ các hành, cái gọi là tâm tánh của Thanh văn khác, cho đến tâm của ngoại đạo.

Trên, là nói về phiền não khổ, vui, là nói đệ tử Phật. Ở đây là nói ngoại đạo không thể phân biệt được các sắc, chính là lấy sự biết rõ làm tâm. Hiểu rõ màu xanh không thể hiểu rõ màu vàng. Nhãn thức không thể nhận lấy sắc."

"Này người thiện nam! Nếu tâm là thường" cho đến "Vì có khác nhau, nên phải biết tâm là vô thường."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Từ đây trở xuống là đáp ba câu hỏi thứ tư, thứ năm, thứ sáu trong chấp thường. Y cứ vào sắc, tâm để phân biệt tướng mạo, bác bỏ kiến chấp kia."

"Này người thiện nam! Nay ta đối với pháp phi sắc này" cho đến "Trước là hỏi về việc này, ta đã đáp câu hỏi đó."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dưới đây, nói lược về tánh chất của sắc trong ngoài xưa không, mà nay có, đã có rồi nay lại không, thường mà khác với tất cả sắc bên trong."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 34

Phẩm 19: **THÁNH HẠNH** (Phần 8)

- Phá nghĩa mà ngoại đạo chấp.
- Giải thích nghĩa lại xoay bánh xe pháp.

Lại nữa, "Này người thiện nam! Các hành pháp đều vô "Ngã"" cho đến "Do nghĩa này nên nhất định biết là vô "Ngã".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Chuyên nhớ nghĩ, là chứng minh việc thứ ba, thứ tư của người chủ trương thường. Thường thì tự tại, cho nên gồm phá.

Lại nữa, "Này người Thiện nam! Nếu các ngoại đạo" cho đến "Nhu lai có ngã chân thật như thế."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sáu việc chấp ngã. Các căn hòa hợp giả gọi là ngã. (Ngã giả danh) giả gọi chỉ gọi nhà, gọi tên."

Lại nữa, "Người thiện nam! Nếu các ngoại đạo" cho đến "Do nghĩa này nên biết chắc chắn vô "Ngã".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đả phá chung việc thứ nhất, thứ hai. Trước dùng miệng để phá việc thứ tư."

"Này người thiện nam! Các ngoại đạo này ngu si như trẻ con" cho đến "Có chân thật đế, chẳng phải như ngoại đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ngã" vốn ở Phật địa. Ngoại đạo vì không nhận biết được chút phần của ngã, nên chấp bừa các hành là "Ngã", như người mù bẩm sinh không thấy sắc, chỉ lấy sự hiểu biết của mình làm màu sắc, không bao giờ biết được tướng của sắc."

"Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: "Ít có thay!" cho đến "Nên phân biệt chân đế như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bốn đế, hai đế, từ trên đến đây, gồm là nói rộng, nhằm chỉ bày rõ ứng tích, giống như trái với duyên cớ sẽ được muốn hội thông."

Pháp sư Pháp Dao nói: “Nghe ở trên nói rộng về nghĩa chân thật của bốn đế, khen ngợi thật đế của thuyết nay, lại xoay bánh xe pháp ở Vườn Nai xưa.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ba lớp nói về tuệ, cùng tận lý tánh, hạnh Thánh đã hoàn tất. Bồ-tát Ca-diếp lấy tâm của chúng đương thời, giả làm nhân bất đạt, nhằm dứt hết hoài nghi.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Phần thứ tư trong một phẩm, là bỏ chấp nói về trí tuệ. Nếu pháp thuộc về tâm rỗng không trong duyên thì sẽ thành dụng của trí tuệ. Một câu hỏi của Bồ-tát Văn-thù trở thành ba lỗi:

1. Nói Như lai thật có Niết-bàn.

2. Đức Phật có tâm xoay bánh xe pháp.

3. Cho rằng lại xoay bánh xe pháp .”

Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: “Nay ông vì sao” cho đến “Thường trụ, không thay đổi, không nhập Niết-bàn?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Xoay bánh xe pháp, nghĩa là nói pháp mà Phật đã nói, sao cho người nghe được tỏ ngộ, là chuyển. “Kiến giải” để dẹp bỏ “Hoặc” là luân. Nếu Đức Phật có nói, tất nhiên hữu vi có cùng tận, làm sao gọi là Niết-bàn? Nay, Phật không có nói mà chúng sinh tự nghe không diệt, vì con người tự diệt, nên nói là không Niết-bàn.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nghi có ba ý, ở đây giải thích ý thứ nhất.”

“Này người thiện nam! Nếu có người chấp ta là Phật” cho đến “Như lai lại vừa xoay bánh xe pháp!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dưới đây giải thích về không chuyển, có hai ý:

1. Do không chuyển, nói chuyển.

2. Y cứ vào dấu vết thì lẽ ra có chuyển, đây là ý thứ nhất: Không chuyển, nói chuyển.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Giải thích không chuyển, có ba lớp:

1. Chỗ cùng cực, không có chuyển.

2. Vì ứng nên có chuyển.

3. Làm rạng rỡ tướng của chỗ cùng cực, như hư không.”

Này người thiện nam! Ví như do mắt “Duyên” sắc, duyên ánh sáng” cho đến “Chẳng phải cảnh sở tri của các Thanh văn, Duyên giác.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lớp thứ hai nói về nghĩa có xoay

bánh xe pháp, “Duyên” là nguyên nhân có ứng tiếp.”

“Này người thiện nam! Cũng như vậy chẳng phải sinh, chẳng phải xuất, chẳng phải tạo tác, chẳng phải pháp hữu vi.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lớp thứ ba, nói về địa cùng cực, không để tâm xoay bánh xe pháp, như hư không kia.”

“Này người thiện nam! Lời thuyết giáo của Chư Phật, Thế tôn có hai thứ:” cho đến “Vì các Bồ-tát nói xuất thế ngữ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lớp thứ tư, nói về tiểu giáo xưa, Đại giáo nay. Không nên nói “Lại”. Nêu vì đem lại lợi ích cho chúng sinh mà nói là “Lại” thì Bốn mươi chín năm đến nay, chưa có lúc bắt đầu nào không lợi ích. Vì thế, không phải đến ngày nay mới nói là “Lại”.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây sẽ giải thích không có nghĩa “Lại”, có chín lớp, lớp thứ nhất nói về sự khác nhau của giáo, nghĩa là giáo xưa cạn, giáo nay thì sâu.”

“Này người thiện nam! Các đại chúng này lại có hai hạng” cho đến “Vì các Bồ-tát chuyển đại pháp luân.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là lớp thứ hai, nói về mục đích khác nhau của thừa: Giáo xưa nói cho người cầu Tiểu thừa còn giáo hiện nay thì nói cho người mong cầu Đại thừa.”

“Này người thiện nam! Lại có hai người” cho đến “Người hạ căn tức Nhất-xiển-đề.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lớp thứ ba nói về căn cơ khác nhau: Giáo xưa nói cho người căn cơ bậc trung, nay nói cho người căn cơ bậc thượng.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Người cầu Phật đạo” cho đến “Vì xoay bánh xe đại pháp cho hạng tinh tấn bậc thượng.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là lớp thứ tư, nói về tinh tấn khác nhau: Xưa vì người tinh tấn bậc trung, còn nay thì nói cho người tinh tấn bậc thượng.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Ngày trước, Như lai ở thành Ba-la-nại” cho đến “Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác.” Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: Lớp thứ năm là nói được đạo khác nhau. Xưa tám muôn vị trời, người ngộ quả Tu-đà-hoàn, nay tám mươi vạn ức người không còn lui sụt Tam-bồ-đề,

Lại nữa, “Này người thiện nam! Lúc Như lai ở thành Ba-la-nại” cho đến “Đảnh lễ Như lai xoay bánh xe đại pháp.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lớp thứ sáu là nói về chủ thỉnh:

Ngày xưa là Phạm vương, ngày nay là Bồ-tát Ca-diếp.”

“Lại nữa, này người thiện nam! Ngày trước khi ở thành Ba-la-nại” cho đến “Như lai giảng nói về thường, lạc, ngã, tịnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lớp thứ bảy nói về giáo lý khác nhau: Xưa nói vô thường, nay nói pháp thường.”

“Lại nữa, này người thiện nam! Ngày xưa Như lai ở thành Ba-la-nại cho đến bốn duy, trên, dưới, cũng như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lớp thứ tám, khi nói pháp, tiếng nói của Như lai được nghe xa gần khác nhau: Xưa, chỉ có Phạm thiên được nghe, hiện nay, thì thấu suốt tận các thế giới nhiều như như số cát sông Hằng ở khắp mười phương.”

““Lại nữa, này người thiện nam! Chư Phật, Thế tôn” cho đến “Đều gọi là xoay bánh xe pháp.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lớp thứ chín, nói về Như lai, từ khi ra đời đến nay, chẳng lúc nào không xoay bánh xe pháp, nay đâu “Lại” có ư?”

“Này người thiện nam! Ví như vua Chuyển Luân có Luân báu” cho đến “Kinh Đại Niết-bàn, thực hành hạnh Thánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Khen ngợi pháp luân.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Chính vì có thể vâng hành, nên gọi là hạnh Thánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên đã nói Giới, Định, Tuệ chung cho Bồ-tát, được xưng là hạnh Thánh. Vì chưa biết thật đế rốt ráo, có thông qua Học địa hay không? Nên mới hỏi.

Thánh, chỉ cho Chư Phật, Thế tôn: Nói về rốt ráo thật đế, là được xưng Hạnh Thanh, chỉ có Phật, Thế tôn.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Sau đây sẽ nói về Thánh, không nói về Hạnh:

Từ trên đến đây đã nói giới, định, tuệ, là công hạnh của bậc Thánh đã thực hành, chẳng phải nói về Thánh. Cho nên nói Phật thuyết nghĩa Thánh. Thánh nghĩa là “Chánh”. Như lai mới xứng đáng với địa vị Thánh. Nay kết hợp với Hạnh Thánh mà nói, theo y chỉ thì không ở hạnh.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ở trên trong phần nói về giới, đã kết danh hiệu Thánh. Nay, nói về ba pháp đã xong. Lại tổng kết Hạnh Thánh.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đoạn năm là kết quả.”

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát này” cho đến “Cho nên địa này

được gọi là Vô sở úy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ba địa trước là nhân, bốn địa sau là quả. Vì tuệ có có công năng cắt đứt nhân quả, nên nói chung là đức địa, cũng là người không sợ ba đường ác, vì dứt ác dần dần, nên nói theo thứ lớp. Vì ba đường ác này thô nên dứt trừ trước, ác có hai thứ, đây là điều ác trong điều thiện. Không sợ thọ hai mươi lăm hữu, nghĩa là không có việc ác như trên, có công năng cắt đứt hai mươi lăm cõi.”

Pháp sư Pháp Dao nói: “Được công hạnh giới, định, tuệ ở trên, chính là vào địa Sơ trụ này. Vì lìa năm sự sợ hãi, nên nói là địa vô úy.

Sự tham, giận dữ, bệnh, chết..., tức là sợ không chết, không sợ sống. Hạng xiển-đề..., nghĩa là lìa sợ tên ác. Không sợ ba đường ác; là một có đường ác nào phải sợ. Không sợ Sa-môn, cho đến Ba-tuần, không sợ đại chúng, Địa bất động ở trước bắt đầu vào Sơ địa.

Địa Kham Nhẫn là địa Vô úy này trong sơ địa, địa sau cùng trong sơ địa, cũng có thể là Thất trụ đã dứt hết, bắt đầu không có sợ về ba sợ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Địa Vô úy là Thất địa. Trước đây, trong quả của kiết giới có nói: “Đầu tiên là địa Bất Động”, kế là, kết về quả của định, đã nói: Địa Kham Nhẫn thứ ba. Nay, kết quả của tuệ, chỉ cho định của Thất địa. Vì sao? Vì chỉ bày công hạnh có cạn sâu, kết quả cũng khác nhau. Nói vô úy là Thất địa, đó là dựa vào thường để giải thích Thất địa là địa Viễn Hành. Nay, nói là vô úy, nghĩa là vì không sợ quả báo của ba cõi, nên gọi riêng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Quả vô úy cũng đồng là Sơ địa. Nói tuệ là tánh của giải, không có duyên mà vẫn soi sáng. Đã có đủ sự hiểu biết của vô phân biệt, nên dùng vô úy để kết thúc:

1. Không sợ không sống, vì Bồ-tát đã biết rõ muôn pháp với tướng không, chẳng nhờ vả ở sự sống, há lại sợ không sống ư? Vì không lo sợ, nên không sinh ra ba độc, cho nên sẽ chẳng sợ mình không sống.

2. Không sợ ba đường ác.

3. Không sợ tên đường ác.

4. Không sợ oai đức của đại chúng.

5. Không sợ sinh tử.

Bậc Đại sĩ không hề sợ sinh tử của hai mươi lăm hữu.

Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Tất cả công đức mà có thể nói?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trí có công năng dứt trừ kiết, nếu chẳng có định, thì không thành. Vì cho nên do định mà nói trí. Nếu

muốn thổi nát núi chúa Tu-di, cho đến nghiền nát khổ của thân Địa có hai quả: Một là diệt ác; hai là thần thông. Cả hai đều nói tên đó. Vì sao? Vì trên đã nói dứt hữu (cõi), hoặc cho rằng không vào cõi vì hóa độ. Lại ra khỏi sự tự tại, để tiêu biểu cho tên đất, giải thích nghi ngờ kia.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là nói tiến dần lên, hướng về Bát địa. Hướng về Thất địa rồi, không sợ quả báo đường ác mà vẫn chưa khỏi hai mươi lăm cõi, nghĩa là y theo Thất địa, tự có báo thân dư thừa. Nay, Bát địa trở lên, vì hoàn toàn là pháp thân, nên nói hai mươi lăm cõi. Tam-muội chẳng phải tuệ, nhờ định sanh tuệ giúp thành lẫn nhau. Cho nên biết Bát địa, là vì nói đủ hai mươi lăm Tam-muội là có khả năng thể hiện nhiều thứ thần thông. Xét về dụng của thần thông, thì chẳng phải thực hành những việc gần.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là đoạn sáu. Nếu làm chung đoạn kết quả, thì cũng thuộc về đoạn văn ở trước, là đoạn thứ năm, kết quả trực tiếp. Ở Sơ địa đã phát được chánh giải vô lậu. Về sau, mới tiến tu muôn hạnh, được hai mươi lăm tam-muội, dứt hai mươi lăm cõi hữu lậu, kết được quả tự tại của Địa thứ tám trở lên. Nếu y cứ nghĩa này mà phân tích thì thành thứ sáu. Hai mươi lăm tam-muội này sẽ y theo lãnh vực tốt đẹp hơn để được đặt tên. Mỗi danh hiệu tam-muội đều gồm thu các tam-muội, nên nói là đứng đầu trong các tam-muội.”

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 35

Phẩm 19: **THÁNH HẠNH**, (Phần 9)

- Giải thích: Từ Đức Phật có ra mười hai bộ kinh. Từ mười hai bộ kinh có ra Tu-đa-la, từ Tu-đa-la có ra kinh Phương đẳng. Từ kinh Phương đẳng có ra Bát-nhã. Từ Bát-nhã có ra nghĩa Niết-bàn, xuất hiện Bồ-tát ở núi Tuyết, soạn nửa bài kệ nói về lý do Xả thân.

"Bấy giờ, trong chúng, có một vị Bồ-tát" cho đến "Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kinh này lại nói về công đức kinh, khuyên người thực hành kinh. Kinh tức là pháp, thực hành chánh pháp dù do người, nhưng dứt bỏ điều xấu ác là do pháp. Ví dụ thuốc có công dụng trị bệnh, dù rằng do người bệnh có thể uống, nhưng năng lực đẩy lùi bệnh là thuốc. Vì lẽ đó, nên kinh Pháp Hoa chép: "Nếu người mắng chửi Phật, thì người đó phạm tội nhẹ. Người chê bai kinh pháp, thì phạm tội rất nặng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây là đoạn thứ tư, khen ngợi việc truyền bá kinh. Có bốn lượt:

1. Vua Vô Cấu Tạng khen.
2. Đức Phật tự khen.
3. Bồ-tát Ca-diếp khen.
4. Đức Phật dẫn chứng, được Bồ-tát Ca-diếp khen ngợi.

Đây là thứ nhất, vua Vô Cấu khen ngợi.

Phật khen: "Lành thay! lành thay!" cho đến "Vô lượng vô biên, không thể tính kể."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giáo pháp Phật sanh khởi từ Tiểu thừa. Con bò dụ cho Đức Phật. Sữa dụ cho ba tạng, dụ cho các thuyết tạp nhạp của ba thừa. Bơ sống dụ cho Phương đẳng. Bơ chín dụ cho thuyết "Không" Bát-nhã. Đề hồ, dụ cho kinh pháp Niết-bàn. Pháp khó

thấy là “Không”, “Hữu”, vì Bát-nhã nói “Không”, Niết-bàn nói “Hữu”. Đức Phật thì khó gặp. Niết-bàn là tốt đẹp hơn hết, nên đặc biệt tôn trọng khen ngợi.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Hạnh Thánh dở dĩ được thành công, là do năng lực kinh, sinh ra kiến giải tròn đầy. Như từ con bò sinh ra sữa. Đức Phật nói pháp luân Bốn đế cho Tiểu thừa, đây là nói trong khoảng thời gian mười hai năm sau khi thành Phật. Từ sữa có ra lạc, nghĩa là sau mười hai năm, nói Thông giáo của ba thừa, tức là kinh Đại phẩm. Lạc có ra bơ sống, như kinh Tư Ích Duy-ma, chống đối người Nhị thừa, khen ngợi, biểu dương Bồ-tát. Từ bơ sống sinh ra bơ chín, nghĩa là Đức Phật nói Pháp Hoa, đả phá không có ba nhân quả.

Nay kinh này nói về Phật tánh thường trụ, cùng tận lý tánh, như đề hồ.

Lại, có ra mười hai bộ, là mười hai bộ của Tiểu thừa. Từ mười hai bộ có ra Tu-đa-la, nghĩa là Tu-đa-la của “Không giáo”. Chỉ nói Tu-đa-la, vì gồm thâu mười hai bộ, nên chỉ nói gốc thôi. Có ra Phương Đẳng với lý chánh, không tà. Vì người Nhị thừa đồng học Bát-nhã, nên dùng Thông giáo làm phương tiện. Nói ra Bát-nhã, nghĩa là Bát-nhã thật Tuệ của Nhất thừa. Từ Bát-nhã sinh ra Đại Niết-bàn, tức là giáo nay.

Một cách giải thích khác: “Văn kinh này có chút lầm lẫn, chẳng hạn: Bát-nhã nên đặt ở thứ lớp thứ ba, Phương đẳng nên ở lớp thứ tư.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đức Phật dụ như con bò. Năm vị dụ cho cho năm thời giáo. Đức Phật đầu tiên ra đời, suốt trong mười hai năm, Ngài nói ba tạng Tiểu thừa, phân tích tướng để nói Pháp luân, đặt bày giáo xuất thế, bắt đầu thích ứng với danh từ mười hai bộ. Từ sau mười hai năm, nói về không, hữu trong môn không giáo, nói về hai đế chân, tục. Về lý sâu rộng, như từ sữa có ra lạc. Hai đế là chính của “Không giải”, cũng là gốc của muôn kiến giải. Sở dĩ thích ứng với danh hiệu Tu-đa-la, là vì chỉ từ trước không giáo. Trực tiếp nói về nghĩa nhân, quả, không nói hai đế. Vì quên tướng, nên không xứng với gốc. Từ Tu-đa-la có ra kinh Phương đẳng, nghĩa là từ sau thuyết của thông giáo, thuật Duy-ma Tư ích, tiến đến hạnh Thanh văn. Vì làm cho họ bỏ chấp, được kiến giải, nên dùng kinh Phương đẳng. Ví như từ lạc có ra bơ sống. Từ Phương đẳng có ra Bát-nhã ba-la-mật: Bát-nhã là trí tuệ, từ sau khi nói Duy-ma, nói Pháp Hoa, giải thích một nhân, một quả, trí tuệ mở mang sáng suốt, để dụ cho Bát-nhã, dụ cho bơ chín.

Đã nói kinh Pháp Hoa rồi, giáo Niết-bàn hưng thịnh, nói lý đầy đủ, giống như đề hồ.”

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Cung kính, cúng dường, tôn trọng, khen ngợi."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Bồ-tát Ca-diếp là chủ thỉnh pháp, tự nói về tướng tu hành."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Trên đây, dù đã nói nhiều về công hạnh của bậc Thánh, nhưng vẫn chưa nói rõ ràng về sự cao quý của hạnh ấy. Chương này sẽ nói rộng về tấm lòng kính mến pháp sâu nặng, dám hy sinh cả thân mạng mình vì chánh pháp mà không có gì là khó. Dùng tâm xả này tu tập hạnh Thánh qua rồi mà không đủ, dùng khổ hạnh này thì đâu có dĩ vãng nào mà lui sụt. Nỗi khó khăn của Hạnh Thánh không có gì hơn đây. Thế, nên lấy công hạnh này để kết thúc hạnh Thánh."

"Bấy giờ, Phật khen Bồ-tát Ca-diếp:" cho đến "Các hành pháp vô thường, là pháp sinh diệt."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Trước nói vô thường. Dùng hai lý thì phải đối, phải ứng, vì thuyết tròn đầy, nên nói là một nửa viên ngọc như ý."

"Nói nửa bài kệ này xong, bèn ở trước Như lai" cho đến "Sinh diệt dứt rồi, vắng lặng là vui."

Pháp sư Trí Tú nói: "Nói về thường, vắng lặng là không có khổ. Do không có khổ, nên gọi là vui. Vì không còn có niềm vui riêng nào, nên nói là vắng lặng.

"Bấy giờ, La sát nói bài kệ này xong" cho đến "Trụ trong Đại Bát-niết-bàn để tu hạnh Thánh."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trên đã khen hạnh Thánh là khó. Nay dẫn việc xưa để chứng minh cho công hạnh hộ trì chánh pháp không luống dối và tâm cầu pháp rất thành khẩn!

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 36

Phẩm 20: **PHẠM HẠNH** (Phần 1)

- Giải thích bảy pháp lành là phạm hạnh, là biết pháp biết nghĩa...
- Giải thích mười hai bộ kinh.
- Nói rộng bốn tâm Vô lượng.
- Nói Người ái hành phần nhiều tu hỷ, xả, người kiến hành phần nhiều tu từ bi.
- Giải thích rộng về bốn số nhất định vô lượng.
- Giải thích nghĩa người trong oán, thân có chín phẩm.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dùng bốn đẳng làm thể, gốc là đạo Phạm thiên, vẫn là tên gốc. Cũng nói Phạm nghĩa là thanh tịnh. Hạnh Thánh là tự tịnh, bốn đẳng là tịnh người khác, nên được gọi là Phạm. Người có phạm hạnh, trước dùng bảy việc lành để tự sửa mình cho chính đáng, sau là dùng bốn đẳng để chánh người. Gọi bảy việc lành trước để sửa đổi bên trong, đủ ba việc lành sau, nhằm sửa đổi bên ngoài, đều là nghĩa tự chánh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đại khái phán quyết phẩm này có bốn đoạn:

1. Nêu bảy việc lành, để làm thể cho tự tu hành.
2. Từ "Bốn tâm vô lượng trở xuống, đến cuối sáu niệm, chính là nói về hóa độ bên ngoài.
3. Thể đã bày, tức là khen ngợi sự truyền bá.
4. Vua A-xà-thế làm chứng cho kinh này, có công năng dứt trừ Đại ác, đồng thời cũng chứng tỏ lòng từ bi có lợi ích thật sự."

Pháp sư Trí Tú nói: "Phẩm này có năm đoạn:

1. Nói về nhân của Phạm hạnh, tức bảy việc lành.
2. Nói về thể của Phạm hạnh, tức bốn vô lượng.
3. Nói về quả của Phạm hạnh.

4. Khen ngợi kinh.

5. Dùng A-xà-thế làm chứng.”

“Này người thiện nam! Thế nào là Đại Bồ-tát” cho đến “Sáu là biết chúng, bảy là biết cao thấp.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bảy pháp lành chẳng phải phạm hạnh. Y theo bảy pháp lành, năm pháp trước là tự thực hành, hai pháp sau là hóa độ người. Vì đủ bảy pháp lành, nên có được bốn vô lượng, thành tựu công hạnh hóa độ người.”

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát tu phạm hạnh như thế nào?” cho đến “Tất cả như vậy, gọi là Tu-đa-la.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tu-đa-la gồm có năm nghĩa, như kinh có nêu.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Biết pháp, là biết mười hai bộ kinh. Từ câu: “Tôi nghe như vầy”“ cho đến “Vui mừng vâng hành.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nói là biết mười hai bộ kinh, nhưng ở đây nói tức là “Pháp biện”, biết được phạm vi của pháp, về danh, tướng thể khác nhau, thấu suốt một cách tốt đẹp về chỉ thú của pháp và chẳng phải pháp biện như thế nào? Đó là lý do ở đây y theo “Pháp biện” để lấy pháp.

Mười hai bộ kinh nói, về mặt lý, chẳng có lý nào không thông suốt qua các pháp như: Bốn đế, mười hai nhân duyên..., không có một kinh nào không nói về lý này, vì thế, nên đi suốt qua các bộ. Nay, nói về sự khác nhau của các bộ đó. Theo nghĩa sự đã nói, để nêu lên các sự khác nhau. Nhưng danh từ mười hai bộ, đều là âm nước ngoài. Tu-đa-la, Hán dịch là Pháp bổn (gốc pháp), cũng dịch là kinh bổn, vì có công năng sinh ra trí của cảnh quán, nên gọi là gốc pháp. Nếu tứ “Tôi nghe như vầy” trở xuống, cho đến câu “Vui mừng vâng hành”. Tóm lại, về lý văn chung thành mười một bộ làm gốc. Chính vì nghĩa này nên gọi là Tu-đa-la.”

“Những gì gọi là Kỳ-dạ kinh” cho đến “Không còn thọ các hữu, đây gọi là kinh Kỳ-dạ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hán dịch là kệ Trùng tụng, văn xuôi đã nói, lại trùng tụng giúp cho hiển bày nghĩa này, nên nói lên khác hẳn các bộ khác.”

“Những gì gọi là kinh Thọ Ký?” cho đến “Hiệu là Di-lặc, đó gọi là kinh Thọ Ký.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thiên-trúc nói Hòa-già-la-na. Xưa khi chưa nói bốn đế thì thọ ký chỉ ghi nhận rằng: “Từ sau không giáo,

nói về thọ ký trong đương lai sẽ thành Phật với danh hiệu, cõi nước, gọi là kinh Thọ Ký, cũng vì lấy nghĩa thọ ký này mà thành khác nhau."

Thế nào gọi là kinh Già-đà?" cho đến "Là giáo của Chư Phật, đây gọi là kinh Già-đà."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trừ Tu-đà-la và các giới luật, nghĩa là trừ trùng tụng Tu-đà-la và trùng tụng giới luật."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ở đây trừ mười một bộ dịch thẳng là kệ, nghĩa là không tụng văn xuôi, cũng do tụng về thứ khác mà thành khác."

Những gì gọi là kinh Ưu-đà-na" cho đến "Vô vấn tự thuyết", Đây gọi là Ưu-đà-na."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là kinh Vô vấn tự thuyết. Các Tỳ-kheo đều nghi rằng: "Đức Phật xuất định đã lâu mà không ai hỏi, liền dùng Tha tâm trí mà tự nói rằng: "Này các Tỳ-kheo! Tất cả các vị trời có tuổi thọ rất dài so với con người. Lành thay! CácTỳ-kheo biết vì người, không cầu lợi cho riêng mình, ít muốn biết đủ và giải quyết các nghi ngờ". Vì muốn cứu độ chúng sinh, nên Đức Phật mới nghĩ ra cách giải thích này."

"Thế nào là kinh Ni-đà-na?" cho đến "Giọt nước dù nhỏ, dần đầy lu lớn". Như trên đây, gọi là kinh Ni-đà-na."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nguyên nhân căn bản, là trước nói nhân duyên, sau nói kệ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì nhân duyên nên nói kệ, không dùng kệ làm nhân duyên."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Hễ có người phạm tội thì nhân việc đó mà chế giới, nên gọi là nhân duyên. Do nhân duyên chế giới này mà khác hẳn với bộ khác."

Thế nào là kinh A-ba-đà-na?" cho đến "Đây gọi là kinh A-ba-đà-na."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Hán dịch là thí dụ kinh, lý rất sâu mầu, không thể dùng lời nói thẳng để nhận lấy sự tỏ ngộ. Nếu không mượn việc bên ngoài, thì sẽ không có lý do để so sánh với giáo đã giải thích."

Thế nào gọi là Y-đế-viết-đa-già kinh" cho đến "Đó gọi là Y-đế-viết-đa-già." (Bổn sư)

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Gọi là Nhật giới kinh, nghĩa là khi Đức Thích-ca ra đời, thường nói về pháp tánh. Kinh này lấy danh hiệu như thế. Chư Phật quá khứ đã đặt danh hiệu như thế, gọi là Như thị ngữ

kinh.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Hán dịch là Như thị ngữ kinh. Phật đời quá khứ khi nói kinh đã đặt ra tên gọi như thế. Đức Thích-ca gọi là giới, để phân biệt với nghĩa khác của giới pháp tướng.

Phật Cưu-lưu-tần dịch là Trống Cam lộ, ý nói bôi chất độc lên mặt trống. Người nghe tiếng trống đánh, mọi chứng bệnh dứt.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nói chung, Đức Thích-ca đã nói kinh trong mỗi lần hóa độ gọi là Nhật giới kinh. Cho đến Phật Thích-ca gọi là Phân biệt. Không dùng việc quá khứ để chứng minh cho việc nay.”

“Thế nào gọi là kinh Xà-đà-già?” cho đến “Có thể thọ thân, đó gọi là Xà-đà-già kinh” (Bổn sinh).

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Hán dịch là kinh Bổn Sinh.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Như trong Pháp Hoa chia làm hai Bổn sinh và Bổn sự. Nay, trong đây chỉ lấy nghĩa sự như Đức Phật đã từng làm vua Túc Tán... khi thực hành hạnh Bồ-tát ở đời quá khứ, dùng làm một bộ. Nếu chỉ nêu Bổn sinh của Đức Phật, thì các việc ở đời sống cũng tùy, vì thế, nên y cứ thì chung, mà dấu vết thì riêng.”

“Thế nào gọi là kinh Tỳ-phật-lược?” cho đến “Cũng như hư không. Đây gọi là Tỳ-phật-lược.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Hán dịch là kinh Phương Quảng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thuở xưa vì chỉ nhận lấy câu, lời văn rộng của kinh, trong mười hai năm nên cho là kinh rộng, không được gọi “Phương”. Từ Thông giáo về sau, mãi đến Niết-bàn hiện nay, như chỉ một bài kệ bốn câu của Bồ-tát ở núi Tuyết cũng đủ gồm thiếp cùng tận lý của hai luân hữu vi và vô vi, tất nhiên sẽ không có pháp nào, đối tượng nào mà không bao gồm nên nói là Phương Quảng.”

“Thế nào gọi là kinh Vị Tằng Hữu?” cho đến “Các kinh như thế..., đều gọi là Vị Tằng hữu.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thiên-trúc dịch là A-phù-đa-đạt-ma. Bất luận việc ít có nào cũng đều được gọi là Vị Tằng hữu. Chẳng hạn như con bò Đại thanh bước đi trên bát sành, làm cho các bát sành va chạm nhau nghe rổn rảng mà không cái nào bị vỡ. Những chuyện như thế..., đều gọi là kinh Vị Tằng Hữu.”

“Thế nào gọi là kinh Ưu-bà-đề-xá?” cho đến “Mười hai bộ kinh, gọi là biết pháp.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Hán dịch là luận nghĩa kinh. Lý tướng rất sâu kín, cho nên nếu không nhờ việc bàn luận qua lại thì về nghĩa sẽ không rõ ràng. Cho nên dùng việc nghị luận để lập riêng một

bộ. Nhưng mười hai bộ này đều có văn, lý, như bài kệ "Nhà lửa", nếu Tu-đa-la lấy việc trong dĩ vãng thì nêu thể là pháp bổn. Nếu dùng kệ tụng dĩ vãng để xét định, thì là Kỳ-dạ ngữ, là ví dụ, tức kinh Ví dụ. Như ba nghĩa này là văn của ba nhà, ở đây không có, vì lý mà không có lời văn, hay chỉ có văn mà không có lý."

"Thế nào là Đại Bồ-tát biết nghĩa?" cho đến "Biết rộng nghĩa của kinh."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Nếu người không biết được nghĩa kinh thì đối với đạo của mình chưa được thành thục, thì liệu có thể dùng sự hiểu biết để đem lại lợi ích cho chúng sinh ư? Vì lẽ đó, nên điều cần thiết nhất là phải biết pháp và nghĩa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ hai, không còn có chỉ thú khác. Chính vì hiểu biết sâu sắc về mười hai danh hiệu của kinh này, vì nguyên nhân dưới đây, nên gọi là biết nghĩa."

"Thế nào là Đại Bồ-tát biết thời?" cho đến "Bát-nhã ba-la-mật. Đó gọi là biết thời."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Nói về hóa độ chúng sinh, thì phải biết thời. Nếu không như thế mất đi căn cơ của chúng sinh đó, há thành hóa độ ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ ba, biết rành về thời tu hành đạo nghiệp, thì về lý sẽ được tốt đẹp hơn, không có thiếu sót.

"Thế nào là Đại Bồ-tát biết đủ?" cho đến "Ngủ, thức, nói nín. Đó gọi là biết đủ."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Nếu không biết đủ, thì chỉ có lợi là ngày càng tham lam, bỏn sẻn mãi mà không bỏ, thì đâu thể nào dùng từ bi để cứu độ chúng sinh ư? Thế nên phải biết đủ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ tư, đối với bốn oai nghi, phải biết rõ lúc nào động, lúc nào tĩnh, sao cho không trái với ba nghiệp mà làm chướng ngại đạo."

"Này người thiện nam! Đại Bồ-tát làm thế nào?" cho đến "Đáp như vậy, gọi là biết mình."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Đạo tự biết mình và cả chúng sanh. Sau đó mới dùng sự hiểu biết của mình để hóa độ chúng sinh, có thể nói là tự biết mình."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ năm, nếu không tự giác biết mình có đức, thì cũng nên biết nhận thức sai lầm về nghĩa tinh tấn sâu sắc. Vì thế, nên có thể tự biết mình có hiểu được ít nhiều, có thể trang nghiêm cho nghiệp của tâm.

"Đại Bồ-tát biết chúng như thế nào?" cho đến "Hỏi, đáp như vậy gọi là biết chúng."

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Chúng có các loài, không thể dùng ngôn ngữ của một vùng mà thích hợp với đa số quần chúng kia. Vì thế, nên phải biết quần chúng đều khác nhau về ngôn ngữ, chủng loại để thích ứng với họ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Pháp thứ sáu, là nên biết về phong tục, phép tắc, nghi lễ của từng cõi nước. Nếu không biết rành thì sẽ không tránh khỏi nhiều trở ngại trong việc hóa đạo."

"Này người thiện nam! Đại Bồ-tát làm thế nào?" cho đến "Bảy pháp lành sẽ được đầy đủ phạm hạnh?"

Xét: Pháp sư Pháp Dao nói: "Đối với người biết đạo cao hơn ta, thì tỏ lòng tôn kính. Đối với người hiểu đạo kém hơn ta thì dùng từ để cứu giúp họ.

Trên đây là bảy pháp lành, thành tựu, thỏa mãn bốn hạnh cần thiết. Vì thế nên phải nói."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Pháp lành thứ bảy, y cứ ở thực hành điều lành, nghĩa là có cao, thấp, hơn, thua như kinh đã chỉ bày về thực hành điều lành. Người kém thì thấp, người hơn thì tôn quý. Một khi đã hội đủ bảy pháp lành này rồi, thì được tự tại vừa ý, thích ứng với chúng sinh, như ngọc báu như ý."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Lại có Phạm hạnh, đó là Từ, Bi, Hỷ, Xả."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đầu tiên nói về tướng của bốn vô lượng. Bốn đều là từ, từ cạn đến sâu là bốn. Luận có văn mô tả rõ ràng, không phí lời lẽ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Từ, Bi, Hỷ, Xả chính là tánh tuệ. Vì công dụng của chúng có hơn kém, đặt tên của một vùng, cho nên nói bốn. Nói vô lượng, gọi là "Sở duyên", như Bi cứu vớt đối tượng khổ, thì có tình thức nhờ cứu độ. vì tình cảm không giúp ích thiên vị, riêng tư, mà là "Duyên" vô lượng, nên gọi là vô lượng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là đoạn lớn thứ hai, nói về hạnh hóa độ người, được chia thành bảy lớp:

1. Nói về danh số bốn vô lượng.
2. Nói về sự cạn sâu của bốn tâm.
3. Chứng tỏ bốn hạnh này là thật.
4. Lược kết ba vô lượng. Quả ở Sơ địa, y cứ phần vị trong "Hữu".
5. Kết riêng quả "Xả" cũng ở Sơ địa, y theo "Không" làm phần

vị.

6. Nói sau khi bốn tâm đã thành, tiến lên Sơ địa trở đi, lại tiến tu mười một “Không” được đầy đủ, ngang bằng tâm Kim Cương, tức là thường lập ra ba ví dụ để khen ngợi.

7. Từ “Tám thứ tri kiến, do thứ lớp ba ví dụ trên. Dưới đây, cuối cùng là địa Nhất tử.

Đoạn thứ hai, nói về thể của Phạm hạnh, tức bốn vô lượng, có ba lượt:

1. Danh hiệu cuối cùng là Vô lượng định. Danh từ vô lượng được lập thành bốn:

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Xét theo nghĩa đó lẽ ra chỉ có ba.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây lập ra tất cả năm lớp thưa hỏi. Đây là đoạn hỏi thứ nhất: “Đã nêu lên tuệ của đối tượng trị đồng với từ bi của chủ thể trị, không nên có sự khác nhau, vì thế, nên chỉ có ba, không được bốn?”

“Bạch Đức Thế tôn! Lòng từ có ba duyên: Một là duyên chúng sinh” cho đến “Duyên Như lai gọi là vô duyên.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là câu hỏi thứ hai: “Bốn tâm dù khácmà đều có ba duyên; đó là Duyên chúng sinh, Duyên pháp và Vô duyên”. Đối tượng duyên đã đồng thì lẽ ra chỉ một?”

“Bạch Đức Thế tôn! Đối tượng duyên của lòng từ là tất cả chúng sinh” cho đến “Thế nên lẽ ra chỉ có ba, không nên có bốn.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là câu hỏi thứ ba: “Nói là có thấy cha, mẹ..., gọi là “Chúng sinh Duyên”. Không thấy cha, mẹ, chỉ “Duyên” năm ấm gốc của chúng sinh. Lìa hai tâm trước tức là “Không”. Vì duyên cảnh đã có, y cứ tâm từ cảnh, thì chỉ nên có ba?”

Bạch Đức Thế tôn! Con người có hai hạng: Một là người kiến hạnh” cho đến “Thế nên đáng lẽ có hai, không nên có bốn.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là câu hỏi thứ tư: “Vì hai người kiến, và ái lẽ ra là hai? Vì nếu là kiến hạnh, thì sẽ thấy căn cơ nhạy bén. Vì có sức mạnh, cứu giúp là năng lực, nên chỉ tu từ bi, nếu là người ái hạnh, thì chí khí quá đổi yếu hèn, tất nhiên là căn chậm lụt (Độn căn), thấy sự nghiệp thắng lợi vẻ vang của người, chỉ tùy hỷ mà thôi, nên chỉ có hỷ, xả. Thế nên chỉ có hai.”

“Bạch Đức Thế tôn! Nói về vô lượng, gọi là vô biên” cho đến “Vì thế, nếu là vô lượng thì lẽ ra nên có một, không nên nói là bốn?”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là câu hỏi thứ năm y theo danh

tự để hỏi: "Nếu dựa vào nghĩa thích đáng để giải thích vô lượng, thì chính là dùng duyên vô lượng chúng sinh làm cảnh, mà giả làm lời lẽ không thông suốt, đã là nhận lầm ý Phật thì có nghĩa là thể tâm không có bờ mé. Vì thế nếu gọi vô lượng thì sẽ không vượt hơn có bốn? Nếu còn ít thì chỉ nên một?"

Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp: "Này người thiện nam! Chư Phật Như lai" cho đến "Đối với hạnh sâu xa của Như lai không nên sinh nghi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dưới đây sẽ đáp câu hỏi, trước đức để lộ rõ bí mật: Pháp nói ra mục đích đều vì độ người, chẳng thể với sự nhận thức nông cạn mà đo lường được, không nên toan tính, so đo rằng, nên như thế hay không nên như thế. Trước, nêu nhân duyên là một, mà vì chúng sinh, nên hễ có thuyết giảng nhiều, ít khác nhau, chỉ có Phật mới biết được, đây là mật ý, trừ sinh một pháp, là Tát-già-ni-kiền Tử, cha là Phạm Chí, mẹ là Ni-kiền, do ông ta bất sinh đúng như pháp, nên vì gìn giữ ý đó, nên không nói là sinh."

"Này người thiện nam! Như lai, Thế tôn có phương tiện lớn" cho đến "Vì điều phục chúng sinh, há lại nói dối ư?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là, nói về "Miệng mật".

"Này người thiện nam! Có chúng sinh tham của cải" cho đến "Nhưng không có nhiễm ô, cũng như hoa sen."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là, chỉ rõ về "Thân mật".

"Này người thiện nam! Nên biết nghĩa của bốn tâm vô lượng như thế" cho đến "Nếu có người tu hành thì sẽ sinh lên tầng trời Đại Phạm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp chung câu hỏi trên, sinh lên tầng trời Đại phạm, là có cạn có sâu. Hai cõi trên đều gọi là Đại phạm. Sơ thiền mới được nghe danh hiệu bốn vô lượng, nói về công hạnh của bốn vô lượng có cạn, có sâu. Kinh nói: "Tu từ thật sâu, sinh Đệ tam thiền, tu bi, sinh không xứ, tu hỷ, sinh thức xứ, tu xả, sinh Bất dụng xứ. Tánh có sâu cạn không nên lìa."

"Này người thiện nam! Tâm vô lượng này có bốn loại bạn" cho đến "Được gọi là bốn, chẳng phải một, hai, ba."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không vui, nghĩa là ganh ghét. Bốn thứ phiền não, không thể một hạnh mà dứt trừ ngay, phải có các hạnh giúp nhau, là nghĩa bạn."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dùng ba câu để đáp chung câu hỏi: "Chẳng phải một, hai, ba."

"Này người thiện nam! Như lời ông nói thì lòng từ sẽ dứt được sân" cho đến "Bạn bè của tâm vô lượng đối nhau, chia thành bốn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói tánh có cạn, sâu, đối trị kiết, phải nhờ bè bạn, có bốn nghĩa. Ở trên nói là hai thứ giận, yêu khác nhau. Nay nói giận có hạ, thượng, đối trị có sâu cạn, cũng phải đợi bạn."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ông nói lòng từ có thể dứt được giận, đây là nêu câu hỏi đầu, dù đồng đối trị với giận, nhưng giận có thô, tế. Tâm từ dứt được thô, tâm bi dứt được tế. Nay đối tượng dứt đã khác, thì chủ thể dứt có thể riêng một mình không khác ư? Từ "Sáu câu dưới, giải thích về nghĩa thô tế". Nói loại bạn đối nhau, nghĩa là từ bi dù là loại bạn, mà vì thô tế đối nhau cho nên thành bốn."

"Lại, vì pháp khí, cho nên gọi là bốn" cho đến "Vì nghĩa này nên phải là bốn, không bớt được."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp hai hạnh kiến, ái đều dùng nhân để đối trị làm câu hỏi. Ở trước, đáp người là pháp khí mà thực hành được lòng từ, nhưng vẫn chưa thể đề cập đức bi, là pháp khí có khác nhau."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đáp câu hỏi thứ hai, đáp chung câu hỏi thứ ba. Nói khí thế gian có lớn, nhỏ, bốn tâm có sâu cạn khác nhau, đâu được y theo cảnh khiến cho đầy vơi ư? Đồ đựng để đựng vật có công dụng. Cảnh có nghĩa chứa đựng, tâm đâu thể không có?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trước đáp câu hỏi thứ tư: Pháp khí lợi độn khác nhau, tự có khả năng thực hành từ bi, mà chưa thể thực hành hỷ, xả, lần lượt đều như thế, thực hành lòng từ bi, tự có cao, thấp, hỷ, xả cũng có cạn sâu. Nếu vậy, thì đâu được hỏi rằng: "Nên hai mà không phải bốn ư?"

"Này người thiện nam! Do thực hành phân biệt, nên phải có bốn" cho đến "Không có hạnh bi, hỷ, xả, cho nên có bốn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp cả hai câu hỏi về nhân duyên: "Dù là nhân duyên, mà trong duyên có khác, chẳng phải một, chẳng phải ba."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đáp câu hỏi thứ tư": Nếu thực hành tâm từ, chưa có bi, hỷ, do bốn hạnh khác nhau, nên từ đầu đến cuối có một người thực hành bốn đức này, thì đâu được dùng căn tánh lợi, độn để nêu lên câu hỏi"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ hai, thứ ba. Câu hỏi thứ hai rằng: "Một là "Duyên" chúng sinh, hai là duyên pháp cần dùng. Đức Phật không cần duyên. Nếu vậy chỉ là một chúng sinh thôi. Cảnh đã là một, chỉ nên một." Câu hỏi thứ ba rằng: Một là "Duyên" chúng

sinh; hai là "Duyên" "giả danh không "; ba là "Duyên" "Thật pháp không", tức cảnh có ba, nên lẽ ra là ba". Ở đây ý đáp rằng: "Dù nói là cảnh đều đồng, nhưng vì công hạnh của người tu hành có sâu, cạn, nên tự có người có khả năng thực hành một tâm hạnh ban đầu, nhưng không thể thực hành ba hạnh sau. Tự có người có thể thực hành tâm hạnh thứ hai, nhưng không thể thực hành tâm hạnh thứ tư, thì làm sao lại hỏi rằng: "Vì cảnh là đồng, nên phải là một, hay phải là ba?"

"Này người thiện nam! Vì vô lượng nên cũng được gọi là bốn" cho đến "Mới được gọi là vô lượng, vô biên."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là đáp câu hỏi thứ năm: "Dù vô lượng gọi là đồng, nhưng hạnh trong ngoài khác, sâu cạn khác, chủ thể là một. Không thể được tam-muội Tự Tại. Mới thực hành hạnh Bồ-tát, chẳng phải vô lượng duyên đem lại cho cha mẹ vô lượng niềm vui, không lấy vô lượng chúng sinh làm duyên."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đáp câu hỏi thứ năm: "Nói "Duyên" vô lượng chúng sinh làm cảnh, nên có sự khác nhau giữa bốn tâm, không nói thể của tâm thông suốt đồng với không có bờ mé, không thể nối tiếp âm thanh thành câu hỏi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ năm: "Tên gọi dù đồng, nhưng về nghĩa thì có bốn cấp bậc, đều gọi là vô lượng, không được thành một."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Đó gọi là được Từ chẳng phải đại Từ"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ hai là nói về bốn đẳng thành và không thành. Hạnh đầu tiên là tu tập lòng từ, phải từ gần gũi. Từ gần mà khởi, phiền não khó bỏ. Phiền não dù nhẹ, nhưng khác với oán thân, nên chưa thành đại bi."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đoạn thứ nhất ở trước là quyết định bốn vô lượng gọi là giáo. Nay, đoạn hai là nói tâm từ có cạn sâu. Trụ phẩm hạ là cạn, trụ phẩm thượng là sâu. Đối với người trong oán thân, chẳng phải không bình đẳng, giống như cũ gọi là cạn, vì tâm từ khó thành, nhiều lần có lui mất. Nếu trụ phẩm thượng thì sẽ không còn lui sụt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là đoạn hai, giải thích cạn sâu, là tâm tưởng tướng mạo hữu lậu, gọi là cạn. Được chân vô lậu, vì một tâm đủ bốn, nên gọi là Đại vô lượng rất sâu xa.

"Bạch Đức Thế tôn! Vì sao Bồ-tát có tâm Từ như vậy" cho đến "Do nghĩa này nên gọi là Đại vô lượng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không thể điều phục tâm trong

một ngày, mà phải tu từ thật lâu. Khi tâm từ đã thành thục rồi, cho dù còn phải trải qua sự sinh, tạm thời quên tu tập chăng nữa, thì chỉ cần một ngày là thành tựu, không từ thân khởi. Các ví dụ ở dưới sẽ nói về sự giận dữ rất khó dứt trừ, nói tâm từ rất khó thành.”

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 37

Phẩm 20: **PHẠM HẠNH** (Phần 2)

- Nói Từ bi có lợi ích chân thật.
- Nói rộng về việc bố thí, phát nguyện trong tâm từ.
- Nói rộng về tâm từ mà Bồ-tát tu, tức là muôn hạnh.
- Nói rộng về lợi ích của đức Từ: Voi trông thấy lực sĩ Sư Tử dời nhà đá đến chỗ trưởng giả Tu-na trước sự chứng kiến của rất nhiều người nữ và Đề-bà-đạt-đa, giặc Kiều-tát-la, Thái tử Lưu-ly.

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Tu quán như vậy, chẳng phải luống dối hay sao?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Môn thứ ba, nói về Bốn đẳng, là phần thực hành. Thưa hỏi có hai ý. Ở đây lấy hạnh suông làm câu hỏi."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Việc thưa hỏi có ba lớp. Đây là lớp thứ nhất rằng: "Chúng sinh hiện đang còn đau khổ mà không được cứu vớt, chứng tỏ lòng từ chẳng phải thật!?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là đoạn lớn thứ ba, nói từ là hạnh thật, sẽ giải thích về lý này, nên trước là, Bồ-tát Ca-diếp đã soạn sẵn câu hỏi về luống dối. Trong đây gồm có sáu lớp. Sau đây là lớp thứ nhất, giải thích thể của tâm từ là hạnh thật. Bồ-tát Ca-diếp sẽ dẫn năm việc, nhằm chứng minh cho câu hỏi về "Không có thật."

"Bạch Đức Thế tôn! Nếu chẳng phải luống dối mà thật sự ban cho niềm vui" cho đến "Vì chúng sinh không nhờ năng lực oai đức của Chư Phật, Bồ-tát, để tất cả đều được thọ vui?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thưa hỏi lớp thứ hai. Nếu tâm từ kia quyết định có lợi ích thật sự, thì tức là chúng sinh chắc chắn sẽ được lìa khổ?"

"Nếu quả thật không được vui" cho đến "Thì làm sao tương ưng

với nghĩa này.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Câu hỏi thứ hai này nói về hạnh không thật, sẽ không được quả báo chân thật.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lớp thứ ba, hỏi rằng: “Lấy quả để nghiệm nhân, thì hai việc trái nhau: Hư, thật chưa giải thích, thỉnh cầu Đức Phật giải thích.”

Phật nói: “Lành thay! Thiện nam!” cho đến “Chư Phật, Bồ-tát với lòng Từ chân thật, không luống dối.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bài kệ đầu nói lòng từ của thế gian. Người tu hành cho rằng bố thí cho là hạnh thật, nên đã bố thí làm phước, tu lòng từ thế gian, đã không có một người, huống chi là lòng từ xuất thế gian. Vì sao? Vì dù yêu thương một người, đem niềm vui cho đời, bố thí không được như vậy, lên xuống dễ hiểu.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Y theo phần nói về môn lòng từ có ích thật sự này, có năm lượt làm chứng:

1. Nói tu từ thật sự có công năng chuyển biến cảnh.
2. Nói tâm từ có công năng dứt được phiền não.
3. Nói lòng từ là căn bản của muôn điều lành.
4. Nói về đức từ tức muôn hạnh.
5. Dẫn hạnh từ của quả địa để chứng minh chân thật không luống dối. Đức Phật là biểu trưng cùng cực của lòng từ, được biết nhân địa cũng có lợi ích thân thật. Dù có thể có năm lớp này, nhưng nếu không muốn đáp lại ba câu hỏi thì với năm lớp này đều chứng tỏ lòng từ có lợi ích chân thật, đều đáp câu hỏi đầu thì dưới đây sẽ nêu lại. Câu hỏi thứ hai phát ra đáp riêng, bài kệ này nói: “Công dụng của hạnh từ là tốt đẹp nhất trong các hạnh, đâu chỉ có ích chân thật mà thôi sao? Không thể vì Thanh văn là không thật, rồi làm cho Bồ-tát cũng không thật. Hai câu đã được giảng giải thì câu hỏi thứ ba số tự nhiên được giải thích.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Phật sẽ đáp câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp, trước Đức Phật khen bài kệ, nói về công đức vô lượng lợi ích chân thật của hạnh từ. Vì sao? Vì có người chỉ ở bên cạnh một người khởi lên lòng từ đem đến cho người ấy niềm vui thì trước sau chắc chắn sẽ được ra khỏi sinh tử. Nếu một người dù từng cúng dường vô lượng thần tiên có năm thần thông cho là ruộng phước, cũng chẳng bằng công đức khởi tâm từ đối với người bên cạnh, chỉ bằng một phần sáu. Bởi cúng dường thần tiên, chỉ mới được quả báo sinh tử! Nếu cứu vớt được một người đau khổ thì thật sự được lợi ích xuất thế. Lại hóa độ vô lượng người thì được thoát khỏi sống chết, phải biết rằng lòng từ là thật.

Giải thích tâm từ có ý nghĩa lợi ích thiết thực, văn xuôi cũng tương đương với bài kệ này.

“Này người thiện nam! Thế nào là Bồ-tát?” Cho đến tư duy chân thật chẳng phải không chân thật.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Năm việc chứng minh tâm từ. Đây là việc thứ nhất, nói về công năng làm cho cảnh (đối tượng) dù không thật, nhưng chúng sanh vẫn được lợi ích chân thật. Như do vàng mà được vui, đất tức là vàng. Nếu không có vàng mà vẫn có được niềm vui thì vàng tức là đất không khác. Lớn nhỏ dung hợp nhau, ngay sự việc đều là thật mà được công dụng đó.”

“Này người thiện nam! Sao gọi là” cho đến “Vì thế nên gọi là tư duy chân thật.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Việc thứ hai, vì dứt được kiết, nên biết chẳng phải luống dối.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Việc thứ ba, do từ có thể sinh ra muôn điều lành, chẳng lẽ không phải thật ư?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thân bị ghim bởi mũi tên có tẩm thuốc độc, nghĩa là mũi tên tham lam keo kiệt, quyến thuộc muốn cho người đó được yên ổn: Chư Phật, Bồ-tát, liền mời thầy thuốc đến nhổ mũi tên độc, khiến các ruộng phước đến đó để xin.

Người bị nạn nói: “Đừng chạm đến! Hãy chờ tôi xem mũi tên này từ hướng nào bay đến?” Cho đến “Có thể thí, không thể thí, hoặc tài vật nhiều ít, thời gian có thể bố thí được hay không? Bồ-tát cũng như vậy.

“Nếu lúc thực hành thí cho”: Là hợp với ví dụ.

Lại nữa, “Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Thường nên siêng năng phát thệ nguyện như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Nói chiếc áo rời thân một thước sáu tấc: Như văn kinh dưới nói. Lại nói: “Y phục rời thân bốn tấc không rớt, tức là một bên, bôn tấc bôn bên thành một thước sáu tấc. Ở đây tức là nêu bốn bên của chiếc áo kia, chính là nói một mặt áo.”

“Này người thiện nam! Tất cả Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát” cho đến “Vì nghĩa này cho nên là chân thật, chẳng luống dối.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sáu độ là công hạnh riêng của Bồ-tát. Nói thí cho một việc, năm việc còn lại dễ hiểu. Các hạnh còn lại, Bồ-tát đều thực hành chung với ba thừa. Do vì Phật nói, nên lấy Từ làm gốc. Trước nói “Người”, sau nói “Pháp”, pháp bất tịnh cho đến vô

ngã quán, đều nói về hành tướng. Pháp Noãn cho đến Kiến đạo tu đạo, là nói chứng quả sâu cạn. Chánh cần cho đến tám Thánh đạo, là nói tên pháp sâu cạn. Bốn thiền cho đến tam-muội Vô Tránh là nói tên định. Tha tâm trí cho đến Phật trí là nói tên trí. Tóm lại tất cả đều dùng tâm từ làm gốc."

"Này người thiện nam! Người nào làm việc lành, thì được gọi là tư duy thật" cho đến "Sẽ được vô lượng vô biên công đức."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Việc thứ tư nói muôn hạnh tức tâm từ, dứt khổ là từ. Ba thừa đều là diệt khổ, phải được chẳng thật, tức là diệt khổ. Tư duy từ này, sẽ được hết khổ, gọi là thừa."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Tâm từ mà Bồ-tát đã tu tập là không có ích lợi"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Việc thứ năm là nói về tâm Từ, vì hiện có lợi ích chân thật, cho nên mới hỏi."

"Này người thiện nam! Lòng từ của Bồ-tát" cho đến "Là tư duy thật, chẳng phải không có lợi ích."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có hai thứ chắc chắn sẽ thọ khổ:

1. Vì không cứu vớt.

2. Tuy được niềm vui nhỏ, nhưng lại tăng thêm khổ, đó là Nhất-xiển-đề. Nói về người chắc chắn sẽ chịu quả báo khổ, thật ra cũng không phải chỉ có xiển-đề, mà ngay cả nghiệp ác cũng có, nhưng trạng thái của chúng rất khó nói.

Chịu khổ không nhất định, hễ cho vui thì được, không cho vui thì không được.

Xa thấy Sư tử: Chúng sinh nào không có lòng từ, hễ có người nào gặp thì sẽ cảm thấy sợ hãi! Người có tâm đại bi, dù gặp phải nghịch cảnh, cũng tự nhiên cảm thấy vui, vì có chỗ trở về."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước có hai quan điểm đồng nói về tâm từ có lợi ích chân thật. Đã khiển trách một quan điểm, sẽ bày tỏ sự tích, cho nên, Bồ-tát Ca-diếp lập lại câu hỏi trước, Phật liền giải thích."

"Này người thiện nam! Như lai nói tâm từ này có vô lượng" cho đến "Kinh Đại Niết-bàn, cũng không thể suy nghĩa bàn luận."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về pháp thân "Không có duyên". Nhưng hễ có cảm thì đây sẽ ứng, nhằm chứng tỏ công dụng của đại từ chẳng có khác nhau."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 38

Phẩm 20: **PHẠM HẠNH** (Phần 3)

- Giải thích: ý nghĩa của Địa vị “Cực ái nhất tử”.
- Nói Đức Phật không bao giờ gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sinh.
- Nói: Giải thích việc giết Bà-la-môn để được địa vị nhất tử.
- Nói Bà-la-môn vào địa ngục, phát ba niệm.
- Nói việc giết xiển-đề không có tội.
- Nêu ra duyên khởi về quỷ thần Khoáng Dã.
- Phát hiện dấu vết của Điều-đạt.
- Kết tu tâm xả, đó là địa vị không, bình đẳng.
- Giải thích rộng về nghĩa mười một không.

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Được trụ vào địa vị Cực ái nhất tử.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sau đây dùng năm ví dụ giải thích tên địa này.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đoạn bốn là kết ba quả vô lượng, nói Cực ái nhất tử: Đây là Địa thứ bảy. Nói Bồ-tát Thất địa thấy chúng sinh vẫn còn đau khổ, thậm chí máu tuôn chảy xối xả xuống đất. Ái này sâu hơn trước, vì tốt đẹp hơn. Bát địa trở lên, một tâm có đủ muôn hạnh. Vì thôi dứt hai tướng “Không” “Hữu”, cho nên chìm mất ái kia, gọi là thọ tên gọi “Bất bình đẳng”. Sau đây có năm thí dụ:

1. Thí dụ cực ái.
2. Thí dụ dưới đây có bốn ví dụ. Ví dụ con một là nói về tâm từ bình đẳng khi mới Đăng địa.”

“Này người thiện nam! Sao địa này gọi là cực ái?” cho đến “Thế nên địa này gọi là cực ái.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ví dụ thứ nhất nói thấy điều lành

thì vui mừng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là dụ cho Hỷ vô lượng."

"Này người thiện nam! Ví như cha mẹ thấy con đau ốm" cho đến "Vì thế, nên địa này gọi là Nhất tử."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví dụ thứ hai nói thấy điều xấu ác thì lo lắng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Bốn ví dụ sau đây là nói về khổ bệnh, khổ có nhẹ nặng. Về nghĩa, suy ra có từ bi, nhưng thiếu xả."

"Này người thiện nam! Ví như con người lúc còn bé thơ, lượm đất cục" cho đến "Vì thế, nên địa vị này gọi là Nhất tử."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví dụ thứ ba nói về dạy bảo thực hành pháp lành."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Tay trái đỡ đầu con, dụ cho thật tuệ. Tay phải móc ra, dụ cho tuệ phương tiện."

"Này người thiện nam! Ví như đứa con được cha mẹ yêu thương" cho đến "Vì thế, nên địa này gọi là Nhất tử địa."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví dụ thứ tư vào địa ngục là vì chúng sinh.

"Này người thiện nam! Ví như cha mẹ chỉ có một đứa con" cho đến "Vì thế, nên địa này còn gọi là Nhất tử địa"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví dụ thứ năm là nói về không giận thêm ác, hoặc giận thêm ác là khổ vô ích. Bồ-tát không làm việc ấy. Kết xả tự có địa riêng nay chỉ nói ba."

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Lại do nhân duyên gì không đọa vào địa ngục?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghe trên đây đã dùng năm ví dụ để giải thích danh hiệu địa. Nay, hỏi Phật: "Vì khi Bồ-tát cắt đứt mạng căn của người đã không tương xứng với ý nghĩa của địa, mà sao vẫn không đọa địa ngục, tiến lùi chưa rõ?"

"Nếu tâm từ bình đẳng, nhìn tất cả chúng sinh" cho đến "Làm sao không trái với nghĩa?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước, nêu việc giết Bà-la-môn để hỏi về thân nghiệp của nhân địa. Nay nêu chuyện mắng nhiếc Đề-bà-đạt-đa, nhằm thưa hỏi về miệng nghiệp của nhân địa. Nếu thân, miệng đã như vậy, thì ý nghiệp phải biết ra sao rồi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Bồ-tát Ca-diếp lập ra hai câu hỏi, có bốn quan điểm. Y cứ từ đầu dẫn đến sau cùng, về sự vì không thiếu sót, nên sau đây sẽ nêu ra sự việc để xem xét Đức Phật không còn như vậy."

"Bạch Đức Thế tôn! Tôn giả Tu-bồ-đề trụ hư không địa" cho đến "Làm cho các chúng sinh khởi tâm ác nặng nề."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Các Thanh văn còn gìn giữ ý nghĩ mình, huống chi là Phật, Bồ-tát mà khởi việc ác nặng nề ư?"

"Phật bảo Ca-diếp: "Nay, ông không nên cho đến, không bao giờ làm nhân duyên phiền não cho chúng sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đức Phật sẽ chính đáp, trước là mượn ví dụ qua lời lẽ giả thiết, để nói rằng Phật không làm nhân duyên phiền não cho chúng sinh, có hai ý: Trước, nói Phật thật sự không làm. Sau, nói Bồ-tát Ca-diếp không nên nói như vậy.

Cây Khư-đà-la khi cháy thành tro rồi, hễ đốt thì cháy suốt sáu ngày mới tắt, chất nó chắc, bén nhọn, rất dễ gây thương tích cho người.

"Này người thiện nam! Như ông vừa nói, ngày xưa Như lai" cho đến "Cuối cùng không cướp đi mạng sống của các chúng sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trong phần chính thức đáp có ba ý. Đây là ý thứ nhất, nêu sáu độ để nói, chính là thí cho thân mạng mình, đâu thể nói là cướp mạng. Đối với con kiến, còn không vô cớ mà giết, huống chi là Bà-la-môn ư? Nêu ra độ đầu, chỉ nói hiện tại có ích. Nêu năm độ sau, để nói về sự lợi ích của hai đời."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Sau đây sẽ đáp về quan điểm trước của câu hỏi đầu: Là pháp Bồ-tát đối với một con kiến, còn không cố giết, huống chi là Bà-la-môn, nhưng tự người này nếu không giết, cũng đọa địa ngục. Nay, bậc Thánh vì làm nhân duyên, nên đã làm cho chúng bỏ mê nhanh chóng. Nếu không làm duyên bên ngoài cho chúng thì sẽ sa đọa không có ngày ra khỏi. Cho nên gieo nhân duyên giải thoát, mà chẳng cho là giết. Nhân đó, sự việc sáng tỏ, nói về việc Bồ-tát làm là thường bố thí cho chúng sinh thọ mạng, sao lại hỏi rằng dứt thân mạng của người kia? Tuy nhiên, Bồ-tát đã thí cho chúng sinh sự sông lâu dài, đó là quả Phật. Mạng của pháp tánh vô vi chỉ có vui, không có khổ, há lại cho chúng sinh kia sự sống chết với mạng ba thọ lạc ấy ư? Nên biết rằng lý đó là tất nhiên.

"Bấy giờ đã được địa này", chỉ vì tự tâm từ nên giết, chứ chẳng phải vì tâm ác. Đặt ra một ví dụ để làm rõ: Chính là vì che chở giữ gìn chánh pháp, nên cắt đứt mạng sống người kia, để cho tâm lành của họ được sinh ra! Nhưng Bồ-tát thường sinh tâm này là tùy theo chúng sinh, người sinh ra pháp lành, bất luận tốt xấu, phải vì lợi ích cho họ. Cho nên sau khi qua đời, các Bà-la-môn liền sanh ba niệm: Đã bỏ quả báo thế gian, cảm thọ khổ nặng ở địa ngục, liền biết việc làm của mình là xấu

xa, gồm được túc mạng trí, biết mình từ cõi người đến và biết nơi đọa là địa ngục. Tỏ ngộ rằng, do chê bai kinh mà phạm tội rất nặng, đó là lý do gây nên quả báo này.

Đã biết tội nghiệp như thế, nên có chí kính tin, cung kính ăn năn, những việc mình đã làm trước kia, thì phá bỏ được nghiệp xưa, sinh lên cõi trời, cõi người. Cho nên biết rằng, sinh niềm tin đối với lý thường, một khi đã học hiểu tới rồi thì chẳng có gì không cảm, tự nhận hiểu rằng: "Đã đọa vào A-tỳ, chịu khổ Vô gián, thì lẽ ra không được sinh ba ý niệm: Một người đã hiểu, không kiêng sợ gì ở cõi này bị ngăn ngại, mới bị đọa vào Vô gián không được thọ vui. Đâu chấp nhận trong sự biết về khổ, đều không được sanh tâm, mà lại có đối tượng để ghi nhớ trong tâm ư? Nên biết lời này không có chướng ngại."

"Này người thiện nam! Trước đây ông đã hỏi: "Giết Bà-la-môn" cho đến "Dứt mạng căn của họ, chẳng phải do tâm ác."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là ý thứ hai, nói được địa này, nên vì ba ý nghĩ, vì lợi ích nên giết, do đó không có tội."

"Này người thiện nam! Ví như cha mẹ chỉ có một đứa con" cho đến "Đó là vì muốn cho chúng sinh chừa bỏ tội ác trong dĩ vãng để tu theo pháp lành."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trực tiếp dùng nghĩa sát của tâm từ để làm thí dụ, không dùng ví dụ cùng khắp."

"Ý Bồ-tát thường nghĩ" rằng cho đến "Tuy từng phương tiện, phải vì đem lại niềm tin và lợi ích cho chúng sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chỉ làm sao cho việc có ích, bất luận là thiện hay ác."

"Sau khi Bà-la-môn chết" cho đến "Tuổi thọ đến mười kiếp, làm sao gọi là giết?

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Do giết mà bố thí mạng sống, không làm họ khởi phiền não, để chứng thành nghĩa của Địa."

"Này người thiện nam! Nếu có người đào đất, cắt cỏ, đốn cây" cho đến "Dù giết hại mạng chúng, mà chẳng có tâm ác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi: "Không vào địa ngục." Ở trên nói: "Vì tâm lành mà giết, nên không có tội, giống như cha mẹ vì tâm lành mà giết con, nên được vô tội, cho nên phải nói. Ở đây nói là ta không có tâm ác, đất lại không có tội, nên không đọa địa ngục. Nói về người mắc tội sát, có ba thứ: Một là do tâm mà mắc tội, như người với tâm ác, giết xiển-đề; hai là do địa mà đắc tội, như người có tâm lành, giết người lành; ba là do tâm, địa cùng mắc tội như người

có tâm không lành, giết người lành."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chứng minh không có tâm ác, dù có giết cũng không có tội."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp quan điểm sau của câu hỏi đầu: "Vì không có tâm giết, nên không đọa địa ngục. Vì Bà-la-môn đều là xiển-đề, không có nghĩa làm thương tổn ruộng phước, nên biết mắc tội giết, tất nhiên là do người có tâm ác vì làm tổn thương ruộng phước kia."

"Này người thiện nam! Cứ theo giáo pháp Bà-la-môn, nếu giết chết con kiến" cho đến "Thì sẽ phải đọa địa ngục trong vô số ngàn năm!"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sắp nói về nghĩa đắc tội qua việc giết hại Bà-la-môn không có tùng địa. Trước là nêu ra lời ngoại đạo nói: "Có khi giết mà không có tội." Thuyết này là sai!"

"Này người thiện nam! Phật và Bồ-tát biết rằng, giết hại có ba" cho đến "Vì thế, nên dù có giết hại họ, cũng sẽ không đọa địa ngục."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói là ở ba, nghĩa là tùng địa đắc tội. Nếu không rơi vào ba hạng này thì vì xiển-đề dứt mất gốc lành, nên không có nghĩa tùng địa mắc tội."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ý thứ ba, là ý chứng minh lý do giết hại không có tội, rằng trong ba hạng, quyết định nhân giết hại mà có lợi, còn không có tội, huống chi không rơi vào trong ba thứ giết hại mà có tội ư?"

"Này người thiện nam! Trước kia ông nói: "Vì sao Như lai" cho đến "Vì Chư Phật, Thế tôn, Ứng, Chánh biến tri biết rõ phương tiện."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sau đây là đáp câu hỏi trong quả có lỗi của miệng, nói vì biết phương tiện, nên đừng nói lời thô, tế để hỏi, chỉ việc gì làm cho chúng sinh có ích thì nói, không có ích thì không nói. Việc này chẳng phải là "Sở tri" của Nhị thừa."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong lời đáp này có ba ý: Đây là ý thứ nhất, trước nói về khéo chiếu soi cơ nghi, hễ động thì có lợi ích."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ hai, nói lý do phát ra lời này, nghĩa là vì chủ yếu làm cho vào thời điểm này, pháp này phải có lợi thế thôi! Chư Phật đâu có nói suông?"

"Này người thiện nam! Như một hôm, ta đi ngang qua thôn Khoáng dã" cho đến "Nên thị hiện các phương tiện như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Ý thứ hai này nói chỉ cần có ích, cho đến chúng sinh phải chịu khổ về thân nghiệp, huống chi lời nói thô ư?"

"Này người thiện nam! Bấy giờ, thật ra ta không mắng nhiếc" cho đến "Ông không nên sanh ra lưới hoài nghi như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ý thứ ba, là quét sạch dấu vết, nói Đề-bà-đạt-đa chẳng phải là người thật."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp câu hỏi liên quan về sau. Đề-bà-đạt-đa không phải là tình cảm gần gũi mà lường trước được thì làm sao đọa vào địa ngục này ư?"

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Cái gọi là rất yêu thương như con một (nhất tử địa).

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Từ trước đến nay có năm đoạn:

1. Quyết định danh số của bốn vô lượng.

2. Nói về cạn sâu.

3. Nói tâm từ có lợi ích chân thật.

4. Kết quả của ba vô lượng. Thứ năm này, khen ngợi thuyết của Phật nói."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Địa không bình đẳng" như Tu-bồ-đề."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dùng Tiểu dụ cho chứng Đại. Về lý tất nhiên là bình đẳng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đoạn thứ tư ở trước đã kết quả của ba vô lượng. Đoạn năm vẫn khen ngợi Phật. Đây là đoạn thứ sáu, kết hiệu quả của tâm xả. Trong đây có tám lớp, nói về nghĩa: Thứ nhất là nói vì tu tâm xả nên được địa "Không bình đẳng", tức khéo biết về "Mười một không", là quả của tâm xả kia.

2. Nói chẳng phải chỉ có "Thức không", mà còn có công năng chiếu sâu thế đế, vượt ngoài tám thứ tri kiến giác biết. Đã "Không" có hai "Giải", nên lớp thứ ba nói được bốn biện tài để lợi ích chúng sinh. Đã là dấu vết có ích, là người chấp ngưng trệ, nghĩa là có bốn thứ để được, nên lớp thứ tư nói mười thứ "Không có" khiển chấp.

Lớp thứ năm, Bồ-tát Văn-thù nêu bài kệ: "Vốn không nay có", với ý còn không chấp, không đắm, để chứng minh "Vô trước". Dù nói vô để dứt hữu mà lại chấp vô, cho là vượt hơn, nên lớp thứ sáu, nói về thuyết trái với "Thường", trừ bỏ cả hai thứ tai họa kia, cho đến ý chỉ trái với "Thường" còn làm cho đương thời có ích, huống chi là giáo hữu, vô mà chẳng có ích hay sao? Ở đây, vật tình đều mê muộn, không có chỗ để gá tâm. Vì thế, nên lớp thứ bảy nói dù không có "Sở đắc", nhưng đối với lý thể, cuối cùng nói rằng có được, vì thế, nên nói Bồ-tát được Đệ nhất nghĩa. Nói Đệ nhất nghĩa tức Niết-bàn.

Lớp thứ tám, nêu đã có kiến, nghĩa là chứng tỏ có đắc, như Tu-bồ-đề, đây là quán không thứ nhất trong Thanh văn. Đã là có thời gian, còn người và “Sở tri”, nên mượn cái cạn để nói về cái sâu.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đoạn năm, kết thúc xả quả cũng đồng với Sơ địa. Nói về bốn hạnh vô lượng, vốn tương quan nhau, không thể lìa nhau. Nay nói được địa bình đẳng, là ngày lên Sơ địa, được vô lậu chân thật. Vì nhận thấy thể của pháp là “Không” nên lấy “Không, bình đẳng” để đặt tên, sở dĩ kết riêng là vì muốn cho người ưa thích pháp “Không” này, mà tu hành.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Sau đây là đoạn hai có ba phần:

1. Hỏi quả ở địa nào?

2. Hỏi “Không” là “Không” nào?

3. Nói được lợi ích.

Đây là đáp câu hỏi thứ nhất, chính là giải thích quả của tâm xả. Nói quả này ở tâm, cho nên khéo có thể soi chiếu “Không”, từ sở chiếu mà có tên, nghĩa là cái mà địa được là “Không, bình đẳng”?

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến khéo “Tu tập các pháp “Không”.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích nghĩa “Không bình đẳng”, để nói về tướng của địa, danh của địa. Ví như hư không, nghĩa là giải thích lý do “Không, bình đẳng” là địa: Vì khéo tu các pháp “Không”.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Nói bổn tánh tự “Không” nên chẳng có đối tượng để thấy, chứ chẳng phải không thể thấy pháp.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Sao gọi là “Không”“ cho đến “Đó gọi là trong, ngoài đều “Không”.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tình bên trong gọi là nội, dùng hai thứ “Quán không”: Trống không lẫn nhau, như trong bò không có ngựa. “Ngã” không có các pháp khác, gọi là “Không”.

2. Đối đãi nhau, gọi là “Không”: Do chẳng có ngoài, nên chẳng có trong. Vì sao? Vì cha mẹ là ngoài, cũng không tự ngoài, vì nhân trong cho nên ngoài. Vì bên trong là không, nên bên ngoài chẳng thật có. Vì ngoài chẳng thật có, nên chẳng có trong, tuổi thọ của chúng sinh, thường lạc, ngã, tịnh. Bảy pháp đều chấp ngang trái cũng gọi là ngoài. Kinh Đại Phẩm chép: “Hai đế không có chúng sinh, mà biết chúng sinh... là chấp ngang trái. Dù có Phật tánh, nhưng vì chấp ngang trái bảy pháp nên có thể vô. Vì Phật tánh không ngang trái, cho nên phải nói. Pháp trong, pháp ngoài là khác nhau. Vì có riêng nên có chung,

"Không" cũng đồng với ở trên. Không ở hai "Không", nghĩa là hai "Không" trong, ngoài, chẳng ở "Không" đối đãi nhau. Chỉ nói hai, là trong cái riêng đã "Không", thì trong cái chung rất dễ hiểu."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Mười một "Không" chính là giáo nhất thời của kinh này. Từ Đại phẩm, các kinh mới có mười tám "Không". Phải biết rằng, "Không" chẳng có nhiều, ít, vì dứt "Hoặc" có rộng, hẹp, nên giáo môn không đồng. Y theo mười một môn, năm "Không" trước, bài trừ bệnh gia của sáu đế. Trong Bách luận nói: Ngoại đạo chấp có một pháp có chung, kết hợp với tất cả pháp". Nay, năm "Không" ở trước khiển trách tâm chung của họ:

Nói trong nội không có ngoại, trong ngoại không có nội. Hữu vi, vô vi cũng như vậy, đâu có pháp chung để kết hợp với pháp? Vô thỉ thứ sáu, khiển trách chấp của các nhà chủ trương hai mươi lăm đế.

Năm "Không" ở trên thì mê quả, còn "Minh đế" ở này là mê nhân. Tình người, nghĩa là dứt trừ nhắm vào chấp ngang trái, mới có "Không" sinh. Nay nói không đợi dứt bỏ chấp ngang trái, chỉ thể tánh của pháp kia tự là "Không".

Chẳng có tất cả "Không", là trước dù nói tánh "Không", nhưng lấy gì để giải thích ư? Nay dùng trí để xem xét lại, thì thấy đều không có sở hữu, nghiệm xét là "Không".

Đệ nhất nghĩa không: Nói về chỗ "Có" sinh ra sự chấp đắm. Trước kia mượn vô để khiển trách hữu. Vô này đối với hữu lý ấy vượt hơn. Đây là khen ngợi thứ nhất để nhận danh.

"Không không" là vật, tình sinh chấp, nghĩa là bỏ hữu, hội lý "Không", lý cực ở đây. Chấp lý "Không" này tốt đẹp hơn lại thành bệnh! Nói vốn vì bỏ "Hữu", nên nói là "Không", đều có cái không để được ư?

"Đại không": Trước đã bỏ cảnh, nay lại bỏ trí, cảnh trí đều quên, mới là Đại. Vì trong pháp nội không có pháp ngoài, đâu có một cái hữu chung trùm khắp tất cả chỗ? Chưa được thì gọi là tánh, đã được thì gọi là Tam bảo.

Chẳng phải trong, chẳng phải ngoại: Vì chúng sinh là hữu vi, Phật tánh vô vi. Vì vô vi, nên nói chẳng phải trong. Vì không lìa chúng sinh mà có tánh, nên nói chẳng phải ngoài.

Trong, ngoài "Không": Tâm của hai "Không" ở trên yếu ớt, nên không thể đều quán. Nay, vì năng lực của tâm đã chuyển biến vượt vượt hơn, nên có thể song quán. Tâm của Bát địa đâu có mạnh, yếu, mà chỉ bày môn "Không" có thứ lớp, chỉ có Phật tánh chẳng ở hai "Không",

nghĩa là song quán hai pháp, dù rằng còn sự khác nhau giữa trong ngoài, nhưng "Có" là đồng, mà Như lai Phật Tánh, Tam bảo, đều chẳng phải là pháp "Có". Vì thế, nên dù song quán nhưng trong ngoài đều không gồm thâu bốn pháp này.

Nay, đến khi song quán, chẳng nói là không có cha mẹ, mà chỉ nói không có Tam bảo..., là vì cha mẹ từ đầu đến cuối không lìa trong ngoài, nên không nói lại, mà vì Tam bảo chẳng phải trong ngoài, nên nói như thế."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là đoạn sáu, nói trong quả Sơ địa, lại tiến lên tu mười một "Không" cho đến quả Thập địa, cũng như trong hạnh Thánh đã được sơ trụ xong, lại tu hai mươi lăm tam-muội. Về nghĩa mười một "Không" này, người hiểu biết khác nhau, có người lầm lẫn với người không có kiến giải, nên cho rằng mười một "Không" này chẳng phải đối tượng quán (sở quán) của Sơ địa.

Nay, sẽ giải thích: Mười một "Không" này đều là môn gần, xu hướng về đạo, con đường quan trọng để chứng lý cực quả.

Chín "Không" ở trước là chín người, mỗi người đều tự nắm lấy một "Không" để nhập đạo, cho đến chín địa. Vì sao? Vì nói chín "Không" trước kia đã không giải thích về mức độ sâu cạn của Hữu, đến thứ mười, mười một mới nói, nên biết, mỗi người đều tự theo đuổi phương tiện dễ dàng mà người tu tập trước đã ưa thích để bước vào đạo.

Nay nói nếu khi được môt "Không" đầu thì các "Không" còn lại, lẽ đương nhiên đều được cả, chỉ vì theo đuổi thói quen là hữu trước kia, là vì đã có bốn "Không" ở trước, lại chứng thành lẫn nhau. Hai "Không" kế tiếp, đem sau để chứng minh trước. Lại, một "Không" đem cái giả để chứng cái thật. Các cái "Không" còn lại, đều đương vị để nói về nghĩa. Như khi quán "Không" nội, nếu thấy đều "Không" thì biết ngay quán nội đã thành tựu. Nếu "Không" như vậy, thì sẽ chẳng thành. Quán "Không" nội, nghĩa là quán trực tiếp năm ấm của mình là nội. Nếu thấy năm ấm của mình cũng là lúc thấy kẻ oán người, thân đều không, biết "Không" bên trong đã thành, ngoài thường, lạc, ngã thì tài vật đều "Không". Vì sao? Vì các pháp của đầu quả chẳng phải năm ấm nội, cũng chẳng phải năm ấm ngoài, cho nên phải dứt trừ."

Lại, một cách giải thích khác: "Lúc khởi quán trong, thì bốn pháp như Phật v.v... thì tài vật v.v... đều thuộc về bên ngoài, vì không phải chánh quán "Ngã". Phật tánh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, nghĩa là tánh chất của chánh nhân là "Kiến giải" tránh khổ, tìm vui, với công dụng tìm kiếm kiến giải này, khi công dụng đã không thì chẳng có. Dù ở

trong năm ấm, nhưng năm ấm có thể dứt trừ mà kiến giải này thì không thể mất, sau cùng sẽ thành Phật. Cho nên ghi chép thường dụng từ đầu đến cuối này, không có pháp hưng thịnh, bỏ phế là chánh nhân, nên tạo thành quán trong, ngoài. Trong pháp nội này, vì là chánh quán của "Ngã", cho nên phải phân biệt.

Thường trụ không thay đổi: Chẳng phải thường vắng lặng, mà chỉ vì "Giải" này chẳng hề không có, nên nói là thường. "Không" bên ngoài, là cũng không có như vậy. Pháp nội, là có người quán trực tiếp "Không" bên ngoài, cũng không thấy có. Lúc năm ấm nội khác với pháp ngoài, thì biết được quán bên ngoài đã thành. Ở đây cũng như vậy. Bốn pháp như Phật... và tánh chất của chánh nhân, cũng còn phải phân biệt. "Không" trong và ngoài, là người này là nhà phát ra pháp, nhưng quán trong ngoài chẳng vượt qua trong ngoài, song quán đều "Không", chẳng có đối tượng chứng thành. Chỉ có Như lai, Pháp, Tăng, Phật tánh đều chẳng ở hai "Không" trong ngoài, nghĩa là lại phân biệt xuất ly, vốn quán hai pháp trong và ngoài sinh tử. Tam bảo... không phải là pháp sinh tử, nên phân biệt.

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là đáp câu hỏi thứ hai, nêu tên "Không", đều giải thích về pháp quán. Trước nêu danh từ "Không", "Không" có mười một, là phương pháp giáo hóa ở một phương, tìm không vô có mười một "Duyên" khiến cho chúng sinh bị bệnh vì theo đuổi pháp là riêng nên có mười một!

Kế là, giải thích về pháp quán. Do người ngoại đạo chấp có một "Ngã" lớn khắp tất cả chỗ, với phần "Hữu" là "Một". Dùng năm "Không" ban đầu để lẫn về lý "Vô". Nói về các pháp trong ngoài không được "Hữu" lẫn nhau, vì đả phá chúng sinh chấp pháp quán trong đầu , tức là thân mình. Xét tìm thân này không có các pháp ngoài, cho rằng trong là "Không", lại trừ Phật tánh, là "Duyên" Phật tánh, dù lệ thuộc chúng sinh, nhưng vì chẳng nhất định ở trong, ở ngoài, nên tùy thích nghi mà dứt trừ.

Quán pháp trong: "Chẳng có mạng sống lâu, nghĩa là không có mạng chúng sinh bên ngoài."

Quán Hữu vi "Không" rằng: không có tuổi thọ, tức là đương quả thường trụ mạng. Quán vô vi không rằng vô ngã: Đây là nắm lấy thể của pháp năm ấm hữu vi không có năng lực tự tại, gọi là vô "Ngã", chẳng phải là vô ngã của Đệ nhất nghĩa "Không".

Quán vô thỉ "Không", nhằm phá tan chấp tám muôn kiếp trở đi của người ngoại đạo, là điều mà họ không biết, rồi gọi là Minh đế và

cho là thường. Nay quán sát trong đây các pháp, thường lưu động vô thường. Đây chính là đả phá lối chấp thường của ngoại đạo. Cho nên các câu, như lạc, tịnh... theo nhau đều quán sát.”

Trong đây nói thọ mạng là mạng thường của đương quả.

Quán tánh không, đây là phá chấp muôn pháp đều có bệnh “Tánh”.

Quán vô sở hữu “Không”, đây là phá chấp có pháp Vô vi, là chứng bệnh của người mắc phải sợi dây trói chặt. Tìm kiếm muôn hữu không có, giả cho là không. Tự có chúng sinh tiềm kiếm danh, rồi chấp giả dối. Nghe nói pháp “Không” rồi cho là có pháp “Không” này.

Đoạn thứ mười, kế là quán “Không”, “Không” đả phá chứng bệnh này của chúng sinh ra là “Hữu”, là đối tượng chấp “Không”. “Không này là nói “Không” này là “Vô”, đã nghe “Không” đối với “Không” này, lại cho rằng quán này là “Đúng”. Kế là lại đả phá “Đúng”, nói “Đúng”. “Đúng” nghĩa là vượt ngoài chẳng đúng là nói “Chỗ đúng” cũng “Vô”.

Đoạn chín là Đệ nhất nghĩa không, quán trí năng quán này lý chánh quán vô sinh. Đoạn thứ mười một là “Đại không” này, thể chẳng thật có. Hai “Không” này đều là lý vô sinh. ngoài ra chín “Không” đều tùy theo việc mà phá bệnh, nên nói chẳng phải lý vô sinh.”

“Này người thiện nam! “Không” hữu vi, nghĩa là pháp hữu vi” cho đến “Đây gọi là Bồ-tát quán “Không” vô vi”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sinh diệt là hữu vi, chẳng có sinh diệt là vô vi. Nay, nói “Không”. Trong “Có” nghĩa là “Không có”, đồng với trong ngoài.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Cũng “Không” lẫn nhau. Hữu vi là pháp do duyên thành, cái có thể gọi vô là vô không.

Nói “Không” trong ngoài,... nêu các pháp này là “Không”, nói về pháp hữu vi là giả hữu, vô các pháp này.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Pháp hữu vi cũng không là Tam bảo..., là pháp vô vi. Nếu quán pháp hữu vi là “Không” thì sẽ chẳng thấy sự khác nhau với vô vi, mới biết được quán hữu vi đã thành. Nêu pháp vô vi để chứng thành. “Không” vô vi, là có một người phát đầu tiên, bèn quán ba quán vô vi, nghĩa là quán Niết-bàn hữu dư, tạo ra các duyên vô vi. Quán Niết-bàn vô dư, tạo ra phi số duyên diệt vô vi. Quán như thế sẽ không thấy hữu vi khác với vô vi. Hữu vi cũng không, mới là quán vô vi thành. Thế nên nêu vô vi để chứng thành cũng phân biệt các pháp như Tam bảo... khác với hữu vi, vô vi. Nếu khiến cho thần minh không

có căn bản tốt đẹp này thì vì sao đến lúc vô vi “Không” lại chọn tánh chánh nhân ư?”

“Đại Bồ-tát quán thế nào về “Không” vô thỉ?” cho đến “Đó gọi là Bồ-tát quán “Không vô thỉ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ngoại đạo cho rằng hữu vi, vô vi đều là vô thỉ, nên gọi “Vô thỉ không”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Khiển trách chấp Chân đế. Trong Phật pháp nói đều do, các hành vô minh tạo ra khổ sinh tử, đâu có minh đế nào là điểm bắt đầu? Nay, dùng tâm giải soi sáng, biết được vô thỉ nên nói chấp đó của ngoại đạo là trống không” cho đến “đây gọi là Đại Bồ-tát quán tánh không.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Pháp từ “Duyên” mà được. Vì không có tánh nên gọi là không. Hữu vi từ duyên mà được, vô duyên từ duyên mà thấy, đều không có tánh.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ở đây nói thể tánh các pháp là “Không”, đâu cần phải bỏ bệnh ư? Cho nên nêu thường, vô thường, cả hai đều có, vì vô thường là không, nên không nói, nay nói về thường mới đối lại với Thế đế là “Diệu hữu”. Nhưng pháp này đã sinh ra từ sự đối đãi nhau, vì đối đãi là giả, cho nên tướng và “Không”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Tánh của không vô thỉ là không, đều do dứt chấp mà đặt tên. Bồ-tát quán muôn pháp xưa nay vô thỉ, cho đến sinh tử và Tâm bảo, Phật tánh đều không, đây là dùng cái sau để chứng cái trước. Vô tánh cũng giống như vậy, đâu có minh sơ, thế tánh ư?”

“Đại Bồ-tát làm thế nào?” cho đến “Đại Bồ-tát quán không vô sở hữu?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không này vốn là nói theo con người.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là dùng trí để xét về Không, chẳng lấy không có con để thí dụ, mà lấy người nghèo cùng để nói tất cả rỗng không làm thí dụ.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là quán không theo Tập quán, chẳng có gì để chứng thành. Nhận thấy trực tiếp thể tánh của tất cả muôn pháp đều không, tức là điều mà trong kinh Đại phẩm đã nói.”

“Đại Bồ-tát?” cho đến “Đó gọi là Đại Bồ-tát quán Đệ nhất nghĩa không.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hiện tại không có mắt, là hữu vi Không.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nêu hai pháp giả danh và thật pháp là

không. Mắt... là không. Mắt... là tác giả thật, có nghiệp là giả danh. Hai nhà này vô sinh, là vì tốt đẹp hơn đối với pháp hữu vi, nên thọ lãnh Đệ nhất nghĩa! Không là chẳng có giả thật, chỉ là dựa vào giả thật để nói về không!"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là không của pháp thật, nói thế là sao? Vì không có từ đâu đến và đi về đâu, nên biết được pháp thật là không. Sở dĩ nêu tác giả là vì cái không giả danh, để chứng thật pháp Không thành. Nếu không thấy sự khác nhau giữa giả thật thì biết rằng thật pháp không thành.

Đại Bồ-tát quán sát "Không không" như thế nào?" cho đến "Đây gọi là Đại Bồ-tát quán sát "Không không".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Là có là không, đó gọi là Không Không, nghĩa là hữu không này cũng không, cái vô không này cũng không, vì cái không sau không cái không trước, nên lập ra không không, nhằm phá tan sự tồn tại của người chấp tướng, là thị phi thị, đó gọi là không không. Nghĩa là hai không đều gọi cả hai câu trên. Kế là song phi, kế là câu kết. Vì sao? Vì muốn bỏ cái không sau, không được không có cái vốn là không, nên cả hai đều phi, sau đó là câu kết."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chín "Không" là bỏ "Hữu", chỉ có "Không" này. Tâm người sinh chấp đắm, cho rằng có cái "Không" này, là vì thật có cho, nên bỏ.

Là hữu là vô, nghĩa là chín "Không" ở trước của ông, cái vô bị bỏ cũng chẳng có cái vô này. Vì bỏ hữu, nên nói là vô, há có cái vô để đợi ư? Tức là hữu hay vô cái không này nên nói là không không."

Là phải, chẳng phải đây gọi là không không, nghĩa là tìm chúng sinh lần lượt sinh ra tai hại, trong sự dứt bỏ chấp đắm, xoay vần sinh ra tai họa ý nói trước đây đã lấy không để bỏ hữu. Đây là vì đối nhau mà đặt tên, nên không thật có. Nay, nói hai chấp đều bỏ, tâm này là hơn, muốn bảo thủ tâm xả này thì lại bị tai hại!

Là đúng, chỉ cho ý chỉ trong vòng. Nếu cho rằng, ý chỉ này là cùng cực thì cũng không có ý chỉ này, đây tức là lý và tâm đều không thật có, nghĩa là "Không không"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là đối tượng chứng đắc của Địa Pháp Vân, "Không không" có hai thứ. Như xưa người Tiểu thừa đã quán muôn hữu là "Không". Vì ái chấp đắm "Không" này, nên mới nói không này tức là không, cũng gọi là không không. Lại, có một thứ quán muôn hữu là "Một không". Trí quán không này lại tức thể là không, đây cũng là "Không không".

Nay nói “Không”, đều khác với hai thứ “Không không” nói trên. Vì sao? Vì từ Cửu địa trở xuống cho đến tín đứng đầu năm căn, chẳng phải không có tướng mạo. Tin biết tám tự tại “Ngã” không, chỉ cho Cửu địa về sau, đều lập ra quán vô ngã này, về sau đến Thập địa, thấy phần ít tám tự tại “Ngã” không. Vì nhờ “Không” mà được “Không”, nên nói là “Không không”, cũng tức là tam-muội không. Đây chính là chỗ người Nhị thừa mê muội, chìm mất! Khen ngợi lý “Không” nhiệm mầu này, chẳng phải là đối tượng duyên của tâm mình!

Là hữu là vô: Là tên của hai pháp. Là hữu nghĩa là Cửu địa trở xuống đã được “Không” vô ngã. “Không” vô ngã này do dứt bỏ “Không” . Lại “Không” này đã là pháp của “Sự tượng”, nên lại tạo ra thuyết có danh.

Là vô, là tám tự tại ngã “Không” này. Lúc được “Không” này, tâm hữu, vô đều không hiện hành. Nếu tạo ra có lấy cũng không được, tác động không có lấy cũng không được. Hai tâm hữu, vô đã được hoạt động, tức là vì hiểu Trung đạo, nên nói là vô, là tên của hai pháp đã xong. Sau kết thúc gọi là “Không không”.

Là phải, nghĩa là hiểu, lãnh hội ý chỉ này, nghĩa là ý bình định. Lại là vô ngã mà Cửu địa ở trước đã chứng được, là “Không” của “sự tượng”. “Sự tượng” là pháp hữu, nên nói là đúng.

Là chẳng phải, nghĩa là lại chẳng phải là người của Cửu địa, nghĩa là Cửu địa trở xuống đã được “giải không” là cùng cực. Nay, thì chẳng phải cùng cực. Nếu nhờ “Không” vô ngã, được “Ngã không” của tám tự tại thì sẽ được nói chẳng phải hướng, nghĩa là không mà Cửu địa đã được, nên nói là chẳng phải. Vì thế nên văn nói: “Thập trụ vẫn còn thông đạt phần ít trong đây, huống chi là Cửu địa trở xuống mà được ư? Không lập ra kiến giải này, tức là không lãnh hội được ý chỉ của văn kinh.”

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát làm thế nào?” cho đến “Thì sẽ được trụ trong địa “Hư không đẳng”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì với tất cả hữu đều không, nên gọi là Bát-nhã, cũng vì không tất cả tướng, nên gọi là Đại không.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nghĩa là thể của trí cũng “không”, hai ví dụ ở dưới đều làm đẹp cho kiến giải bình đẳng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thập địa đầy đủ, chính là Kim Cương. Tâm Kim Cương soi rọi hết muôn pháp, gọi là Học địa. Nhất thiết chủng trí đủ năm nhãn của Phật, gọi là Bát-nhã ba-la-mật, trí tuệ đầy đủ”.

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 39

Phẩm 20: **PHẠM HẠNH** (Phần 4)

- Giải thích rộng tám thứ giác trí kiến.
- Giải thích rộng bốn vô ngại.
- Nói rộng nghĩa “Vô sở đắc”.
- Nói rộng về ý nghĩa thần thông ứng hóa, không câu chấp.
- Giải thích rộng về trái với pháp thường nói, nghĩa là chân đế nói là thế đế.
- Nói rộng về sự khác nhau giữa nội đạo và ngoại đạo.

“Này người thiện nam! Nay, Như lai ở trong đại chúng” cho đến “Còn được gọi là Địa vị hư không đẳng”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chẳng bị hữu ràng buộc, chẳng bị Không làm mê muội. Giải thoát “Không”, “Hữu” để giải thích địa danh. Sau đây, sẽ dùng hai thí dụ, để giải thích công năng:

1. Vì bất sinh tham, giận.
2. Thường bao dung chúng sinh.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là đoạn bảy, nói về công dụng lớn của mười một thứ “Không”. Đã được tâm Kim Cương, nhận thấy rõ ràng tất cả muôn pháp, tức là tùy ý vận dụng đối với duyên, không còn câu chấp, trệ ngại nữa, là lời khen thứ nhất. Sau, từ “Kệ xưa có nay không” trở đi, cho đến cuối cùng sáu niệm xứ lại rộng, là lời khen thứ hai. Như hư không đối với các thứ sắc đáng ưa thích không cảm thấy tham đắm, đối với sắc không đáng ưa thích, cũng không nổi cơn giận dữ, nói lúc trụ trong tâm Kim Cương, không thấy tướng khác đáng ưa thích, chỉ có một tướng, vô tướng trở xuống, mười vô tận lại rộng.

Lời khen thứ ba: “Như hư không rộng lớn chẳng có đối đãi, có khả năng dung nạp tất cả vật. Ví dụ được tâm Kim Cương, như hư không. Đủ tất cả tri kiến, chẳng có pháp nào không cùng khắp. Sau đây, sẽ dùng

tám thứ tri kiến để giải thích rộng về nghĩa này”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Vì đầy đủ song chiếu không, hữu nói trên nên được lợi ích của bốn biện tài để hóa độ chúng sinh. Theo đây, có sáu lớp giải thích:

1. Nói chung tất cả pháp hữu vô ngại.
2. Y cứ khắp trên công hạnh của ba thừa, để nói về pháp vô ngại.
3. Nói được bốn vô ngại, không chấp đắm.
4. Nói về khả năng thọ trì.
5. Suy tìm nhân.
6. Đoạt sở đắc của người Nhị thừa, để làm rõ công hạnh đầy đủ của Bồ-tát.

Pháp sư Trí Tú nói: “Dưới đây là phần ba, nêu người nghe pháp được lợi. Trên đã nói về thực hành tâm xả được trí, biết về vô pháp. Ở đây, kế là, là nói không phải trực tiếp nhận biết về vô, mà cũng có thể hữu, vô song chiếu”.

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Các pháp như vậy, tất cả đều thấy biết”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kế là nói tám thứ tri kiến, vượt ngoài việc dung nạp, đây là việc thứ nhất: Hoặc hành, hoặc “Duyên”..., nói chung tất cả pháp, bên trong gọi là tánh, bên ngoài gọi là tướng. Mạnh mẽ gọi là nhân, yếu kém gọi là duyên.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sau đây, là nói rộng về ví dụ thứ ba. Tám thứ tri kiến, nói về tự tu hành. Bốn vô ngại ở dưới, nói về hóa độ người ngoài:

1. Tri kiến trong nhân quả chung thứ nhất như hành là hạnh sinh diệt khởi động. Hoặc “Duyên” là từ “Duyên” mà có, nghĩa là sự giúp đỡ bên cạnh. Tánh là bên trong, tướng là bên ngoài. Sức mạnh là nhân, gần xa là Duyên. Biết tâm thiện ác của chúng sinh khởi động trong sát-na. Hoặc căn: Căn cơ nhạy bén, chậm lụt. Hoặc thiền định: biết chúng sinh được định sâu cạn. Hoặc thừa: là Đại thừa, Tiểu thừa. Hoặc Thiện tri thức khác: Biết duyên bên ngoài. Hoặc giữ giới: Hiểu suốt việc dứt ác. Hoặc Sở thí: khéo biết quên tướng.

Tất cả tri kiến như vậy, nghĩa là tổng kết sự thấy biết đối với nhân quả.

2. Biết được pháp mà ngoại đạo đã thực hành, không thấy được quả tốt.

3. Thấy pháp mà ngoại đạo thực hành, bị quả báo ba đường. Biết sửa đổi việc ác, hướng về điều lành, chắc chắn sẽ được quả thanh tịnh,

giải thoát.

4. Thấy thường, vô thường.

5. Thấy biết thuận dòng, ngược dòng.

6. Thấy biết chuyển biến chướng ngại.

7. Thấy biết Phật tánh.

8. Thấy biết hai Đế.”

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Được chánh giải thoát, đó gọi là không thấy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Việc thứ hai cạn cợt gọi là biết, đồng biết với việc thứ tám. Nhân tà, không được quả chánh. Từ đầu tiên” cho đến “Trên phân bò”. Là nói về khổ của bốn oai nghi. Áo thô, áo gai, đến nước cám, nước sôi, là nói về áo cơm, cam chịu khổ sở. Dưới đây sẽ nói về khổ của hành nghiệp.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ hai, biết pháp mà ngoại đạo thực hành, không thấy họ được quả lành.”

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Nhập chánh giải thoát, đó gọi là biết.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ hai, thấy nhân tà kiến, tất nhiên sẽ mắc phải quả khổ. Biết ra khỏi khổ, sẽ được giải thoát. Vì sao? Vì người này dù thực hành tà đạo, nhưng tâm tình chán khổ tột độ. Do tâm chán khổ này mà thoát khỏi khổ, cần phải chánh giải thích đúng. Quả tà dễ biết, gọi là thấy giải thoát, việc xa gọi là biết.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ ba, thấy pháp mà ngoại đạo đã thực hành, được quả của ba đường. Nếu họ biết bỏ ác làm lành, sẽ được quả thanh tịnh giải thoát.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Đều có Phật tánh, đó gọi là biết.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ tư là hợp quán thường và vô thường... . Đầu tiên, chung dễ biết, gọi là thấy. Sau là riêng khó thấy, gọi là biết.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ tư là thấy thường, vô thường.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Từ sáng vào sáng, đó gọi là thấy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ năm, biết ngược theo các dòng, vì ngược khó biết, gọi là biết. Vì theo cái dễ hiểu, nên gọi là thấy. Từ “Tín” cho đến “Thị”, gọi là biết. Nói phàm phu trong dòng nước chảy ngược, nội phàm phu dứt ngoại gọi là ngược, chưa dứt nội gọi là theo.”

Dưới đây, là người từ sáng đi vào sáng, là nói ba đường là bóng tối, phàm phu ngoại này đều xuôi theo dòng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ năm là thấy biết ngược dòng, thuận dòng."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Đại Bồ-tát" cho đến "Chịu quả báo ở địa ngục, đó gọi là thấy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ sáu, biết chuyển nặng thành nhẹ, chuyển nhẹ thành nặng. Nếu chuyển nặng thành nhẹ, nghĩa là vì hướng đến giải thoát, nên gọi là biết. Chuyển nhẹ thành nặng, vì nhắm vào sinh tử, nên gọi là thấy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ sáu là thấy biết chướng chuyển biến."

"Lại có biết mà không thấy" cho đến "Cũng như đêm tối thấy vật không rõ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ bảy là biết Phật tánh, vì nói về thấy biết và cả Như lai, chẳng phải như các trường hợp kia."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ bảy là thấy biết Phật tánh."

Lại có vừa thấy, vừa biết, đó là Chư Phật Như lai" cho đến "Tức là sở tri của năm nhãn của Như lai."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ tám là biết hai đế. Cho nên lại nói chân tục, là vì đầu tiên nói là tướng của địa không thấy các pháp. Về sau, nói là công năng của địa, thì không có pháp nào thấy biết, e rằng người nghe sẽ sinh hoặc hữu vô nên phải nói chân tục để hội thông. Vì chân đế không có tướng, nên chẳng thấy, chẳng biết. Chẳng phải cho rằng việc bị che giấu nên không thấy, khác với nghĩa "Cũng chẳng ", biết đối tượng huệ thí. Ở trên nói rằng chân đế vô tướng, nên không thấy, không giống như tục đế, chắc chắn có tướng để thấy. Lại nói tục đế biết thọ, là ba việc giả nói, gọi là không thấy, không có tướng cố định để thấy. Trên đã nói thấy, đều nói biết là thấy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ tám là thấy biết hai đế."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Biết được như vậy, thì sẽ được những lợi ích gì?"

Xét: Pháp sư Tăng Lương nói: "Lợi ích ngoài bốn đẳng là nghĩa. Nay, nói xả quả không bình đẳng địa, tám thứ thấy biết đối với bốn đẳng sẽ có lợi ích gì ư?"

"Phật nói: "Này người thiện nam! Đại Bồ-tát" cho đến "Từ vô ngại, nhạo thuyết vô ngại."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lợi ích ngoài từ là lợi, bốn vô ngại

là lợi về từ.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Kế là nói về công hạnh hóa độ người ngoài. Gồm có năm lượt giải thích, cũng tức là tám thứ thấy biết, chỉ vì tự tu hành và hóa độ người là khác. Ở đây, trước nêu tên bốn vô ngại.”

“Pháp Vô ngại là Đại Bồ-tát biết tất cả pháp” cho đến “Tức được bốn trí vô ngại như thế!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Biết chung gọi là Thật, gọi là pháp vô ngại. Tùy tên gọi mà giải thích nghĩa, gọi là nghĩa vô ngại. Nói danh, nói nghĩa, gọi là từ vô ngại. Nói không thể biết, là nhạo thuyết vô ngại.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lượt thứ nhất là pháp, là biết giới hạn của pháp. Nghĩa là lý do của lời nói một cách thông suốt. Nhạo thuyết nghĩa là dùng tâm không biếng nhác nói pháp bảo chúng sinh nghe. Tùy từng chữ mà biện luận, nghĩa là bậc Thánh vì pháp lập ra danh tự, muốn giúp cho chúng sinh biết phân biệt thiện, ác, bỏ ác, làm lành.

Chánh âm luận, nghĩa là tùy theo chủng loại, phong tục của địa phương đều được giải thoát, đều được chân chánh. Xiển-đà luận là Đại Tập Luận. Thế Biện Luận, là lối biện luận rất nhạy bén trong thế đế.”

“Này người thiện nam! Pháp vô ngại là” cho đến “Các thuyết khác nhau, không thể cùng tận.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bồ-tát biết pháp, vốn vì độ người, người không ngoài ba thừa, do biết pháp ba thừa là pháp vô ngại. Biết ba cuối cùng quy về một, là nghĩa vô ngại. Một giới, định, tuệ tạo ra nhiều tên gọi, là từ vô ngại, cũng đồng với nghĩa nhạo thuyết.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nói pháp Ba thừa là pháp vô ngại, biết lý quy một là nghĩa vô ngại. Trên một pháp đặt ra các tên gọi là từ vô ngại. Nói pháp không biết mệt mỏi là nhạo thuyết vô ngại.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Pháp vô ngại là” cho đến “Nếu chấp chấp đắm thì không gọi là Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ở trên dù lại nói, nhưng vẫn chưa nói về không chấp đắm. Nay nói không có chấp đắm, để trở thành nghĩa vô ngại.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lượt thứ ba, lấy quên tướng làm tông.”

“Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật” cho đến “Nói là biết pháp mà không chấp đắm.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghĩa chỉ chưa rõ rệt, nên phải kích phát. Nói không chấp lấy tướng khác thì không biết khác. Không

biết tướng khác thì sẽ không biết pháp.”

“Phật nói: “Này người thiện nam! Nói về người chấp đắm” cho đến “Tất cả phàm phu đều không có bốn vô ngại.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói vô ngại là do ra khỏi sinh tử làm tên gọi. Cái tên chấp đắm, không ra khỏi sinh tử. Sau đây, sẽ nêu ra việc để làm chứng. Ở đây trước chứng minh chấp đắm chẳng phải vô ngại.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ý thưa hỏi của Bồ-tát Ca-diếp: “Đã nói rằng được Bốn vô ngại, sao lại còn chấp đắm ư?” nay, Đức Phật đáp: “Tâm chấp đắm vốn là sự trói buộc của “Hoặc”, tất nhiên, không gọi là vô ngại. Bồ-tát tâm sau, tướng chấp đã dứt hẳn, nên gọi không đắm. Này người thiện nam! Đại Bồ tát cho đến đại Bồ tát mà không hề đắm.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chứng minh không chấp đắm, sẽ được bốn vô ngại.”

“Này người thiện nam! Pháp vô ngại cho đến “Mà không thể hết. Đó gọi là nhạo thuyết vô ngại.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lớp thứ tư giải thích về điểm khác nhau giữa bốn sự pháp, nghĩa vô ngại. Nói rộng một nghĩa, tất nhiên là không có nghĩa: Như Bồ-tát Địa Trì Sơn có nói: “Không có đất, không có núi, cũng không có cái gì để giữ gìn. Cảnh giới của Chư Phật, là biết không có đất, không có núi, là tướng của vô vi. Cảnh giới của phàm phu là đắm danh, cầu tướng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lượt thứ tư, được sáu Pháp này giữ mãi không quên, dùng không quên để giải thích.”

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Nói thế luận cho nghe, nên được nhạo thuyết vô ngại.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ năm, là lấy Thế đế làm pháp lấy Đệ nhất nghĩa làm nghĩa Pháp sư Bảo Lượng nói: Thứ năm là lấy thế đế làm pháp vô ngại, lấy đệ nhất nghĩa đế làm nghĩa vô ngại vì người Tiểu thừa nên đặt ra thuyết này. Nếu y theo kinh Thập Địa, thì Đệ nhất nghĩa là pháp vô ngại, Thế đế là nghĩa vô ngại. Đây là nói cho người Đại thừa. “Không” là một loại pháp dễ biết, nên gọi là pháp vô ngại. Thế đế thì hư cấu, giới hạn khó biết, gọi là Nghĩa vô ngại.”

“Này người thiện nam! Nếu Thanh văn, Duyên giác có được bốn vô ngại này” cho đến “Thanh văn, Duyên giác thật sự không có.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì người Nhị thừa không có nhân, cho nên vô ngại.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trước nói được, nay nói mất.”

“Vì sao Đại Bồ-tát” cho đến “Vì sao Phật im lặng không nói?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói về độ người ra khỏi khổ, phải do nói pháp. Nếu chỉ dùng thần thông để chứng thì sẽ không có bốn vô ngại để chứng.” Duyên giác không thể nói pháp độ người cho đến tất cả không có bốn trí vô ngại. Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Chứng riêng cho nên vô.

“Thế nào là hàng Thanh văn không có bốn vô ngại” cho đến “Vì không có ba phương tiện này, nên không có bốn vô ngại.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thanh văn nghe Phật nói pháp, có khả năng nói pháp độ người. Cũng biết Phật tánh thường trụ, nhưng vì không có phương tiện khéo, nên không phải vô ngại trong bốn việc.”

“Hàng Thanh văn, Duyên giác không thể rốt ráo” cho đến “Vì thế nên người Nhị thừa không có bốn vô ngại.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Xưa riêng, nay nói chung. Vì không biết căn cơ chúng sinh, nên Thế đế ngờ vực, không biết khéo nói Đệ nhất nghĩa “Không” nên chẳng có bốn vô ngại.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Nếu nói là đầy đủ bốn vô ngại thì không có việc đó!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thanh văn như bốn con sông. Bồ-tát như ao A-nậu-đạt, Phật như biển cả. Hoặc có người được một, nghĩa là phàm phu này nói được bốn, không cần một người có đủ bốn.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Sao lại nói Bồ-tát mà có sở đắc?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trụ trong địa vị hư không vô đắc, được tám thứ tri kiến, bốn vô ngại. Chúng sinh khởi chấp, nay nhằm quét sạch phiền não trói buộc, bưng bít của chúng sinh nên Phật dùng mười vô để dứt trừ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Sau đây sẽ giải thích về mười vô, nói rộng về ví dụ thứ hai ở trên, để nói tâm Bồ-tát không còn hữu vô.

Pháp sư Trí Tú nói: “Dưới đây là nói xong sáu niệm, tình mê mờ, chấp giả dối, để chuyển biến theo duyên. Đã nghe nói vô, lại cho rằng không bao giờ có sở đắc, nên kế sẽ dùng đoạn văn này để nói rõ có sở đắc, làm sinh khởi lòng tin. Văn có sáu phần:

1. Xin Phật giải thích bài kệ “Xưa có nay không có”.
2. Đức Phật nói cho nghe thuyết trái với thường.
3. Chính là nói nghĩa có sở đắc.
4. Nói thấy tướng rõ ràng.

5. Nói kệ khen ngợi Phật và kinh giáo.

6. Xin Phật giải thích sự đồng khác giữa thế gian và xuất thế gian."

"Phật nói: Này "Người thiện nam! Lành thay! Lành thay!" cho đến "Thế nên Bồ-tát được gọi là Vô sở đắc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về bốn vô ngại, lấy giả để đặt tên, thật ra thì không được nói, dù có khác nhau mà nghĩa không trái với mục đích của địa."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ nhất, còn có cái được là bốn điên đảo, không có sở đắc là vô ngại."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Gồm có mười cặp đối nhau. Đây là cặp thứ nhất: Có trái ngược và không trái ngược đối nhau."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Vô sở đắc" cho đến "Thế nên Bồ-tát được gọi là Vô sở đắc."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Cặp thứ hai nói về ánh sáng và bóng tối đối lập nhau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Tuệ và Vô minh đối lập nhau."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Vô sở đắc" cho đến "Thế nên Bồ-tát được gọi là Vô sở đắc."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Cặp thứ ba là nhân và quả đối nhau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vì sinh tử và Niết-bàn đối nhau."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Vô sở đắc" cho đến "Thế nên Bồ-tát được gọi là vô sở đắc."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Cặp thứ tư là hành tướng trong nhân đối lập nhau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vì Bồ-tát thừa và Nhị thừa đối nhau."

"Này người thiện nam! Vô sở đắc" cho đến "Thế nên Bồ-tát được gọi là Vô sở đắc."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Cặp thứ năm là giáo đối nhau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phương Đẳng và Tiểu thừa đối lập nhau."

"Này người thiện nam! Vô sở hữu" cho đến "Thế nên Bồ-tát được gọi là Vô sở đắc."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Cặp thứ sáu là định và loạn đối lập nhau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: ""Không tam-muội" và vòng sinh tử."

"Này người thiện nam! Vô sở đắc" cho đến "Thế nên Bồ-tát được

gọi là Vô sở đắc."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Cặp thứ bảy là lý thường và vô thường đối nhau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đồng với cách giải thích này."

"Này người thiện nam! Vô sở đắc" cho đến "Thế nên Bồ-tát được gọi là Vô sở đắc."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Cặp thứ tám là "Giải" và "Hoặc" đối nhau." Pháp sư Bảo Lượng nói: Vì đệ nhất nghĩa và năm kiến đối nhau.

"Này người thiện nam! Vô sở đắc" cho đến "Thế nên Bồ-tát được gọi là Vô sở đắc."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Cặp thứ chín là nhân quả và người đối nhau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đức Phật và Đại thừa đối nhau."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Lời ông hỏi cũng vô sở đắc" cho đến "Là quyến thuộc của ma, chẳng phải đệ tử ta."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Cặp thứ mười là bỏ, hỏi về bỏ, đáp đối nhau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Là đồng."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Lìa quyến thuộc của ma, là đệ tử Phật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói rộng về nghĩa vô đắc. Sở dĩ bảo cho biết là vì "Không" đứng đầu muôn hạnh."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Bạch Đức Thế tôn! Nghĩa này như thế nào?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây là đoạn năm. Trước kia, dùng mười vô để dứt chấp, giúp cho sự bưng bít tâm của phàm phu được giảm bớt phần nào, nay lại muốn dẫn chứng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là xong sáu niệm xứ, là giải thích rộng về ví dụ thứ nhất trên. Lối chấp của vật tình vốn giúp cho "Hoặc" ở trong tâm. Cho nên chỗ nào cũng bị ngăn ngại, chẳng thể hóa độ vô cùng. Nay nói về Bồ-tát Thập địa, với tâm Kim cương viên mãn và vì phiền não đã dứt hẳn cho nên ẩn, hiển vô phương, trăm biến hóa tự tại, nên nói không có đối tượng câu chấp.

Nay, Bồ-tát Ca-diếp với ý hỏi rằng: "Nếu quả Phật đã không có câu chấp thì sao ở trên nói bài kệ "Xưa có nay không", chỉ vì Thuần-đà, không vì khắp đại chúng? Được biết Như lai vẫn chưa tránh khỏi chấp câu nệ?"

Phật nói: “Này người thiện nam! Ta vì hóa độ” cho đến “Văn-thù-sư-lợi liền được hiểu rõ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ý Phật đáp rằng nói pháp cùng tận. Sau đây, trước nói rộng về nghĩa “Xưa có nay không”, sau Đức Phật sẽ đáp riêng câu hỏi.”

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Như Văn-thù-sư-lợi” cho đến “Là vô thường thì không có việc đó!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói Phật vì chúng sinh chấp đắm nên nói tên của địa vô sở đắc. Không chấp đắm: là nói địa gọi là có sở đắc Văn-thù hiểu rõ, nghĩa là ở trên Bồ-tát Văn-thù sắp hỏi Phật về nghĩa khác nhau, không khác nhau, vừa nghe xong kệ này thì hiểu ngay!”

“Này người thiện nam!” Như lai khắp vì các chúng sanh cho đến “Dù thấy các pháp, mà vẫn nói là không thấy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dưới đây chính là đáp câu hỏi. Như trong Tỳ-ni nói: “Vì tùy theo thế tục nên hỏi.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là đoạn sáu, từ lúc đầu, nói “Mười một không”, người nghe nói vô, tâm không có chỗ nương gá, nên nói lại tám thứ thấy biết và lợi của bốn vô ngại. Đã nghe nói hữu, lại còn bỏ vô nên, chấp chặt lấy cái hữu. Vì dứt bỏ sự trệ ngại này, nên lại nói mười thứ vô, lại rửa sạch tình chấp. Chúng đương Thời nghe nói không “Hữu” nói lẫn nhau, nên chẳng biết phải theo bên nào? Đức Như lai quở, phải dừng tâm mình lại, cần phải tìm kiếm, mong cầu ý trong giáo. Như lai giảng nói đều đem lại lợi ích cho chúng sinh. Nói trái với lý thường còn vì lợi ích cho đương thời, huống chi hai thuyết “Không” “Hữu” mà lại sinh ra chấp chặt ư? Nói hữu vi để khéo biết về thế đế. Nói vô vi là để nói các pháp đều không ở đây. Ở đây là hữu chẳng trái với vô, vô chẳng trái với hữu, đâu được trái với lời nói hữu, không có để rồi thêm chấp kia ư? Dù biết các pháp nói là không biết, nghĩa là nếu y theo cái học của ngoại đạo, thì thấy cũng như thế!”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sau đây là đáp riêng về không có tướng câu chấp: đã nói là biết rồi lại nói không biết, đây là nói trái với lý thường, là nói Như lai trụ trong địa “Không bình đẳng” để nói tất cả pháp một cách tự tại, tùy ý. Nếu vậy, sao ông lại hỏi rằng: “Phật có câu chấp hay không?”

“Dù biết các pháp mà nói là không biết”, nghĩa là dù biết thường trụ mà nói rằng vô thường. Dù thấy mà nói là không thấy, nghĩa là Đức Phật nói thấy chân thường mà nói là không thấy.”

"Pháp có tướng nói là vô tướng, pháp vô tướng nói là có tướng."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Pháp có tướng nói là vô tướng: thật ra tự nó không diệt, nói là đoạn diệt. Pháp vô tướng, nói là có tướng, nghĩa là Đức Phật thật sự dứt tướng, mà nói là Bồ-tát giáng sinh trong cung vua."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Tầng trời Ba mươi ba thật sự là sinh tử mà nói là thường, ngã, lạc, tịnh. Ở đây nói có tướng mà cho là vô tướng, vô tướng mà cho là có tướng, nghĩa là nói Niết-bàn là khổ, vô thường."

"Thật ra có vô thường mà nói là có Thường" cho đến "Ngã, lạc, tịnh... cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Như A-la-hán ở vị lai có tướng sinh tử, mà nói là "Vô". Thật không có tướng rốt ráo mà nói là "Có"."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thật có vô thường, nghĩa là tầng trời Ba Mươi ba nói là thường. Thật sự có thường, nghĩa là nói giáo nghiêng lệch lạm quá Phật địa."

"Pháp của ba thừa nói là Nhất thừa. Pháp nhất thừa, tùy cơ nghi nói ba."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Ba nói là một, nghĩa là đã phá "Hoặc" khác với ba, nói giáo đồng quy. Một nói ba, nghĩa là phương tiện của ngày xưa là giáo phương tiện tùy nghi."

"Tướng lược nói thành tướng rộng, tướng rộng nói thành tướng lược."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Như một nhân duyên, rộng thì mười hai, lược thì chỉ có nhân quả mà thôi."

"Pháp bốn tội nặng gọi là tội Thâu-lan-già, pháp Thâu-lan-già nói là bốn tội nặng."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Việc được biểu hiện trong luật, chẳng hạn như giới của tăng thì nhẹ, mà giới của ni lại nặng."

"Phạm, nói không phạm, không phạm nói phạm" cho đến "Vì Đức Như lai thấy rõ căn tánh chúng sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Chẳng hạn như tăng đi một mình, không phạm, Ni đi một mình thì phạm... ."

"Này người thiện nam! Đức Như lai dù nói lời như vậy" cho đến "Tùy phương tiện thích nghi, sẽ nói cho họ nghe."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Do nói luống dối mà được lợi cho chánh pháp, nghĩa là ngữ, tâm thì không có luống dối. Nếu nói luống dối mà có ích, thì cũng vì họ nói. Giải thích lại việc trên.

"Này người thiện nam! Tất cả thế đế, nếu đối với Như lai tức là Đệ nhất nghĩa đế."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Danh từ hai đế xuất xứ từ Phật nói, không phải do phàm phu. Nếu có cái gọi là Thế đế mà không có Đệ nhất nghĩa. Nói giả có là vì muốn nói lên chẳng thật có, nên đối với Phật là Đệ nhất nghĩa."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Danh từ hai đế nói ra từ miệng Phật, không phải nói ra từ phàm phu. Nói giả có là vì muốn nói lên chẳng thật có, mà đối với Như lai thì thường là Đệ nhất nghĩa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thế đế dù là sum-la, nhưng đối với kẻ điên đảo thì thường có, còn đối với người không mê hoặc thì thường "Không", chẳng hề "Có". Nếu do Phật mà lấy thì thường là một đế, nhưng đến khi thành Phật, thì mới biết rằng chúng sinh là mộng. Đối với Như lai thì suốt ngày không có. Có cái vô để có, chẳng có cái vô để không. Vì yên lặng không có tướng mạo, nên đối với Phật đều là Đệ nhất nghĩa."

Pháp sư Trí Tú nói: "Xưa nói Niết-bàn đều không có thân, trí nói chưa liễu nghĩa, tức là luống dối, nên gọi là thế đế. Thế đế này thật ra chẳng phải là pháp vô được Phật soi sáng, tức là Đệ nhất nghĩa."

"Vì sao Chư Phật, Thế tôn vì Đệ nhất nghĩa" cho đến "Thì Chư Phật không bao giờ giảng nói Thế đế."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích nghĩa trên, chúng sinh chấp "Có", thì Chư Phật nói "Chẳng thật có". Nói giả có là để đất dẫn chúng sinh. vì để cho chúng sinh biết là giả có, chẳng thật có. Nếu không biết chẳng thật có thì Phật cũng không nói là giả có. Vì sao? Vì dù là giả, thật khác nhau, nhưng vì tai hại là một thì cần gì phải nói."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước kia là thuyết trái với thường, nay lại trở về với sự hiểu biết kia rằng: "Như lai tùy phương tiện giải thích, hóa độ chúng sinh được lợi ích khác nhau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phàm phu vì phải y theo thế đế, mới biết được muôn pháp "Là vô". Nên nói rằng, vì làm cho chúng sinh được Đệ nhất nghĩa, nên mới nói thế đế."

"Này người thiện nam! Như lai có lúc giảng nói thế đế" cho đến "Không phải điều mà Thanh văn, Duyên giác biết được.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói Phật vô thường, phàm phu cho là thật, là bậc nhất. Nói Đệ nhất nghĩa, chúng sinh cho là Đức Phật nói thế đế. Phật nói thường, lạc là Đệ nhất nghĩa, phàm phu cho là Giả, là Thế đế."

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Chấp lấy gần, thì giả danh, thật pháp là “Không”, đều là thế đế. Chấp lấy xa là cửu địa trở xuống, đã được “Không” vô ngã, cũng là thế đế, chỉ có thể của Niết-bàn thường vắng lặng là chân đế, mà chúng sinh đã nói là Cửu trụ trở xuống được “Không”, bỏ Đệ nhất nghĩa, lý luận đều là thế đế.”

“Này người thiện nam! Vì thế, ông không nên hỏi rằng:” cho đến “Sao lại hỏi rằng Vô sở đắc ư?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói ý Phật rất khó hiểu hễ nghe nói là chấp đắm. Chúng sinh nói vô đắc, là bình đẳng địa, bèn cho là tất cả vô đắc, lại kết như trên.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Sau đây là đoạn bảy. Trước kia, nghe nói trái lại với lý thường, dứt bỏ mê muội cho chúng sinh, tâm không có chỗ đặt để, lại nói có được để gồm thâu ý kia. Thường được Niết-bàn, tức Đệ nhất nghĩa.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Phật nói vô phương, chẳng lẽ là cảnh giới của ông ư?”

Pháp sư Trí Tú nói: “Lượt thứ hai, chính thức đáp lời hỏi. Nghĩa có đắc tức là Bồ-đề Niết-bàn.”

“Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Đệ nhất nghĩa đế” cho đến “Cũng gọi là Bồ-đề, cũng gọi là Niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đệ nhất nghĩa đế, gọi là chân thật. Pháp chân thật có ba thứ: Mười một “Không” thần thông, trí tuệ là đạo. Trí tức Bồ-đề. Kiết dứt hết là vô vi, gọi là Niết-bàn. Hai pháp này đều là bậc nhất.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lý Đệ nhất nghĩa, về lý lẽ ra là thường. Thường thì không thể đắc. Nếu đối với sự có đắc, thì là vô thường. Muốn Đức Như lai giải thích lý do vì sao là thường, chẳng phải mới có.”

Nếu có Bồ-tát nói rằng có đắc đạo” cho đến “Giống như Phật tánh không có đắc, không có sinh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là hỏi chung ba pháp.”

“Bạch Đức Thế tôn! Nói về Đạo: Chẳng phải sắc, chẳng phải không phải sắc” cho đến “Bồ-đề, Niết-bàn cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hỏi về “Không” để nói không có tướng để đắc.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Niết-bàn là tên chung của các đức. Ba đức này chỉ là một thể. Nếu có thể đắc thì lẽ ra là vô thường. Vì sao pháp thường không được có, cho nên chẳng phải thường”.

Phật nói: “Đúng vậy! Đúng vậy! Này người thiện nam!” cho đến

"do nghĩa này nên không thể chấp lấy".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lấy khổ hạnh v.v... làm đạo, đó là vô thường, dùng "Không" làm đạo, đây là thường.

Bồ-tát ít thấy Phật tánh, được gọi là thường. Ngoại đạo chế phục kiết, vì kiết sinh trở lại, nên gọi là vô thường".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước giải thích về thường, tất nhiên, là ở Phật, vì bị phiền não che lấp, nên không thể thấy được. Nay được thấy chẳng phải mới có".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu đạo là vô thường thì làm sao giúp người tu hành dứt hoặc, thành Thánh được?"

"Này người thiện nam! Dầu đạo không có hình sắc để thấy được, cân lường biết được, nhưng thật có công dụng".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Không thể làm cho chẳng phải sắc mà không có tự thể, thể biểu hiện ở muôn "Hoặc", hạnh mãn tức là công dụng".

"Này người thiện nam !Như tâm chúng sinh dù chẳng phải sắc" cho đến "Tất cả Bồ-tát đều thấy biết rõ ràng".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thấy "không", dứt "Hoặc" là có dụng của "Không". Thấy, biết rõ ràng, nghĩa là dùng hai việc để chứng minh là "Có".

1. Dứt bỏ kết.

2. Thấy được rõ ràng.

Pháp sư Tăng Tông nói: "Mượn tâm chúng sinh để so sánh".

"Này người thiện nam! Thấy có hai thứ" cho đến "Dù thấy như vậy, nhưng đầu tiên vẫn không có tướng thấy".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lại dùng thấy để làm chứng. Tư tuệ của thế gian không hiểu rõ, tu tuệ thì hiểu rõ".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây là đoạn tám, chứng minh có đạo. Có năm lượt, đây là lượt thứ nhất, nói có thấy, cho nên có biết, tất nhiên là có".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thấy tướng mạo, nghĩa là Cửu địa trở xuống, tin thấy là mắt thấy: Thập Trụ thấy rõ ràng. Lại, giải thích Thập trụ thấy không rõ, nên nói là thấy tướng mạo. Đức Phật vì thấy đầy đủ, nên gọi là mắt thấy".

"Này người thiện nam! Do nhân duyên này, nên ngày trước, cho đến "Gọi là phàm phu, Bồ-tát cũng vậy".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì nhân duyên thấy có rõ, không rõ, nên biết là "Có". Dẫn thuyết đã nói ở trước, thấy "Có" tướng thấy

là thế gian, thấy "Không" tướng thấy là Phật, Bồ-tát "

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ hai là dẫn xưa, Đức Phật đã vì Xá-lợi-phất nói pháp, nên chứng biết là "Có".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Điều mà thế gian không thấy biết, là ngoại đạo biết thì Phật và Thập trụ cũng biết. Điều mà ngoại đạo không biết thì là Phật và Thập trụ cũng biết. Nhưng cái mà thế gian không biết, đó là Phật tánh. Ngoại đạo không biết mà khởi chấp đoạn thường. Bồ-tát dù biết nhưng không nói có tướng biết, cho nên không câu chấp".

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương

QUYỂN 40

Phẩm 20: **PHẠM HẠNH** (Phần 5)

- Nói về thế gian không thấy biết, thì Bồ-tát thấy biết.
- Nói rộng về tướng tu giới của Bồ tát. Răn dạy rộng, phép tắc của người truyền bá rộng chánh pháp.
- Giải thích rộng sáu niệm, thứ nhất là nói về mười danh hiệu.
- Giải thích Bà-già-bà...

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Như Phật, Thế tôn” cho đến “Không gọi là thế gian, không gọi là chẳng phải thế gian”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không gọi là thế gian, không gọi là người tại gia trong Phật pháp. Không gọi chẳng phải thế gian, không gọi người tín căn trở lên”.

“Bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp nghe việc này rồi” cho đến “Chúng sinh nghe tạng bí mật, liền được bất sinh diệt”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói công năng của địa rồi, nói phạm hạnh thô đã xong. Ở đây là khen Phật. Bài kệ này nói Đức Phật khéo nói chánh đạo, gọi là thầy thuốc. Bài kệ tiếp, giải thích nghĩa thầy thuốc, đủ chủ thể trị, đối tượng trị, rốt ráo không phát. Bài kệ kế là, lập ví dụ về pháp. Kệ sau nói về thể của pháp.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Vì sẽ hỏi về chỉ thú của nghĩa trước, nên đoạn năm, trước dùng kệ để khen ngợi Phật và kinh giáo”.

Bồ-tát Ca-diếp nói kệ này xong” cho đến “Nếu chẳng phải thế gian, thì có tướng gì khác?

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dưới đây, nói về công năng của kinh: y theo kinh tu hành, sẽ mau được xuất thế. Như Công Đức Tạng Vương đã nói ở cuối phẩm Thánh Hạnh”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sau đây là phân biệt rộng về người hiểu biết. Thế nên Bồ-tát Ca-diếp nhân thưa hỏi để phát ra lợi thưa thỉnh”.

Pháp sư Trí Tú nói: “Đây là xong sáu niệm, đoạn sáu nói Bồ-tát khác với thế gian, xuất thế gian có ba ý:

1. Y cứ giới, định, tuệ.

2. Y cứ phép tắc, oai nghi của Pháp sư.

3. Y cứ pháp sáu niệm, nói về giống nhau, khác nhau giữa sáu niệm.

“Phật nói: “Này người thiện nam! Nói Bồ-tát” cho đến “Cũng đồng với thế gian không hiểu biết”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đại khái Bồ-tát có hai loại: Loại thế gian, và loại xuất thế gian. Nếu là người đang giữ giới thanh tịnh, tâm bền chắc không lay động, cuối cùng sẽ được phát định, sinh tuệ, biết lối chấp của chín mươi sáu thứ ngoại đạo là sai quấy. Biết lý mà pháp Phật nói là đúng. Công dụng của lòng tin này là tu hành, dứt hết hai bên, thuộc về người thấy biết. Hỏi: “Đây là người ở địa nào? Là tín, đứng đầu năm căn trở lên, người này được lìa hẳn sinh tử, không còn nỗi lo rơi vào ba đường nữa, gọi là Bồ-tát xuất thế gian.

Nếu lòng tin không lập thì giữ giới sẽ không thanh tịnh. Dù được thấy kinh Niết-bàn kính tin thọ trì, nhưng lại không biết. Chín mươi sáu thứ chấp là sai lầm và pháp Phật đã nói là đúng. Đây gọi là tạo ra bốn niệm xứ, người trước là Bồ-tát thế gian, trở lại xếp vào số người không thấy biết. Dưới đây là bỏ, gồm có ba lớp, văn sẽ được phân biệt.

1. Đầu tiên y theo sự thành tựu, không thành tựu trong tâm tín tuệ, để chọn lựa nhắm vào người đã am hiểu, tức là lớp thứ nhất.

2. Y theo sự chọn lựa trong số người mở mang chánh pháp, nếu là người giữ giới thanh tịnh trong cõi đời vẩn đục này, không sanh chê bai, biết chín mươi sáu thứ chấp của ngoại đạo là sai lầm, thể nghiệm pháp Phật thường truyền bá là đúng đắn, đây là Bồ-tát xuất thế gian, rơi vào địa vị của người thấy biết. Nếu là người dù ở trong đời ác, truyền bá rộng kinh này, nhưng giữ giới không thanh tịnh. Lại tỏ thái độ chê bai, thêm vào đó không nhận thức được chỗ đúng sai của nội đạo, ngoại đạo, thì đây gọi là Bồ-tát thế gian, thuộc về hạng người không thấy biết.

3. Y theo sáu niệm để lựa chọn: Nếu là người y theo kinh Niết-bàn, tạo nên sáu niệm xứ thành tựu, biết nội đạo, ngoại đạo đúng sai, thì gọi là Bồ-tát xuất thế gian, là người thấy biết. Nếu thực hành sáu niệm không thành tựu, do y theo giáo học xưa. Lại, không biết chỗ đúng sai của nội đạo, ngoại đạo, thì gọi là Bồ-tát thế gian, là người không thấy biết.”

“Bồ-tát nghe kinh Niết-bàn này rồi” cho đến “Đây gọi là Bồ-tát

tu trì tịnh giới."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu biết có Phật tánh có công năng đạt được quả thường mà phát tâm, thì cho dù có trải qua sinh tử, cũng không mất niệm này, đó là công năng của kinh."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lớp thứ ba, nói về đạo dù chẳng phải là không nhưng phải có giới, định, tuệ."

"Giới đã thanh tịnh, kế là tu thiền định" cho đến "Đó gọi là Bồ-tát tu định thanh tịnh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Văn, Tư, Tuệ được rồi, chẳng cần tu tuệ, là nói có thể tu hai tuệ là tĩnh và định."

"Giới, định đã đủ, kế là tu tuệ thanh tịnh" cho đến "Đó gọi là sự thấy biết chẳng phải thế gian."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trong thân có ngã, thì thân lớn, ngã nhỏ. Trong ngã có thân thì thân nhỏ ngã lớn. Thân này ngã này dù nhỏ, dù lớn đều là đúng. Chẳng phải thân, chẳng phải ngã, cả hai đều vô. Tuệ có công năng dứt kiết. Trước là phải dứt bỏ thường, vững chắc không lay động, nghĩa là các kiến là gốc phạm giới, kiến đã dứt hết, thì giới sẽ không nghiêng động."

"Này người thiện nam! Bồ-tát thấy giới cấm của mình thọ trì" cho đến "Là điều Bồ-tát thấy biết."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên đã nói không ăn năn, do giới mà sinh, chưa giải thích về nghĩa sinh nhau. Ở đây sẽ giải thích nghĩa sanh nhau."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: "Thế nào là Bồ-tát" cho đến "Do giới thanh tịnh, nên tâm được vui mừng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không nhờ kinh Niết-bàn mà giữ giới, là giới thế gian, tức có đủ bốn điều ác, không thấy được Phật tánh xuất thế."

"Này người thiện nam! Như người xinh đẹp khôi ngô, tự thấy dung nhan mình trong gương" cho đến "Người phá giới cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Gương mặt, dụ cho giới thanh tịnh. Gương, dụ cho Tỳ-ni, ở đây dù nói không có gương, nhưng kinh khác có nói."

"Này người thiện nam! Như có hai cô gái chăn bò" cho đến "Do nhân duyên này, tâm cảm thấy vui vẻ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trong thí dụ một đời ở trên có lúc vui mừng, có lúc không vui mừng, dụ cho khi qua đời. Bò, dụ cho kinh

giáo. Cô gái chăn bò dụ cho người tu hành. Bình, dụ cho thân người. Lạc dụ cho phá giới. Bơ dụ cho trì giới. Thành dụ cho kinh Niết-bàn. Trợt chân dụ cho vô thường. Bình bể dụ cho qua đời. Bơ đã lấy ra ngoài, nước không đáng tiếc, dụ cho thân người trì giới, lợi mình đã phát ra, còn lại không đáng kể tới, dụ cho vui mừng. Bơ ở trong lạc mất chung với bình. Thí như người phá giới lợi ích của thân chưa phát ra với thân đều mất, dụ cho đáng buồn rầu!"

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch: "Mừng và vui" cho đến "Là sự thấy biết của Bồ-tát."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Năm pháp giúp cho giải thích lại tịnh giới. Sở dĩ giới là nhân của Niết-bàn là do được tuệ... giúp đỡ. Vì lìa năm cái, nên sinh năm thứ Niết-bàn, giải thích sở dĩ có năm pháp như tín... là vì suy ra công của tuệ, vì có khả năng lìa bỏ cái và kiến nghi, nên người có đủ năm căn là được năm giải thoát."

"Này người thiện nam! Nếu đệ tử thọ trì, đọc tụng" cho đến "Không thể cho người phá giới cấm thọ trì tu tập."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói năm thứ trì kinh, để nói về xuất thế. Vì sao? Vì kinh khác nói, vì chưa rốt ráo nên hành vi ác đã không giữ đủ, làm cho người chê bai kinh, cho rằng người trì kinh này khởi việc ác, dù có thể lợi mình, nhưng không thể làm lợi ích cho người, chẳng phải Bồ-tát xuất thế! Vì lẽ đó, nên Đức Phật chỉ cho phép người xuất thế được trì kinh, để thích ứng với nghĩa của hạnh rốt ráo."

"Này người thiện nam! Nếu đệ tử ta thọ trì, đọc tụng" cho đến "Là quyến thuộc của ma, không phải đệ tử của ta."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không có công phu chân thật, đó gọi là buông lung đùa bỡn. Nếu chuyển các hữu thì gọi là nghiêng động."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Nếu đệ tử ta" cho đến "Là quyến thuộc của ma, chứ chẳng phải đệ tử ta."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lúc tỏ ngộ chưa đến, gọi là phi thời. Nơi chốn không nên nghe, gọi là chẳng phải nước. Không nghe lời răn dạy trên là tiêu diệt Phật pháp. Ý nói pháp Phật tắt mất thì pháp thế gian sẽ lừng lẫy. Nếu người muốn thọ trì cho đến mà là chỗ thấy biết của Bồ tát này. Xét: Pháp sư tăng Lượng nói: điều mà kinh này nói lý đều đầy đủ, khi nói kinh này lẽ ra đầy đủ các thuyết!"

"Này người thiện nam! Thế nào lại gọi" cho đến "Niệm tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên đã nói sáu niệm của Bồ-tát

xuất gia, tức là chung cho cả tại gia, dứt sợ sinh tử. Người tu sáu niệm không sợ nạn biển, vì tham của báu. Bồ-tát không sợ nạn khổ sinh tử vì tham vật của Tam bảo. Sợ chết, là sợ ba đường. Niệm giới, thí, thiên, đẩy lùi được sợ chết, là bắt đầu tu hành, không phải công đức xuất thế. Nếu dựa theo kinh này mà tu, thì chính là sự thấy biết xuất thế, là công năng tốt đẹp của kinh này."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đoạn năm nói về sáu niệm, là trước kia, nói về giới, định, tuệ. Nay nêu cảnh để làm rõ công đức của tuệ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu tạo ra sáu niệm thành, thì gọi là Bồ-tát xuất thế gian, là người hiểu biết. Nếu không như vậy thì chẳng được gọi là người thấy biết của thế gian."

"Này người thiện nam! Thế nào là niệm Phật?" cho đến "Vì nói Trung đạo nên gọi là Đại Pháp sư."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kinh này phân tích mười danh hiệu có chánh tạp, có lược rộng, từ Như lai đến Đại Pháp sư, ở đây ban đầu là rộng mười hiệu sau là lược, cũng có thể trước chánh, sau tạp."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trong niệm Phật có ba lượt:

1. Nêu chung tất cả công đức của quả Phật.

2. Trải qua mười hiệu.

3. Nêu nhân thành Phật. Khi xưa Đức Phật tu các công đức của sáu độ. Nay được thường trụ muôn cảnh đều soi chiếu. Năm niệm dưới đây đều là chân ứng đều nói, chỉ có thể thấy trong văn, không cần giải thích."

"Thế nào gọi là Như lai? Như Chư Phật quá khứ" cho đến "Thế nên hiệu Phật là Như lai."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Như là Như Phật; Lai là nương nhân mà đến quả, trong quả này nói Như lai. Từ sáu Ba-la-mật, nghĩa là nói Như lai trong nhân."

"Thế nào là pháp ứng hợp với thế gian" cho đến "Để cúng dường Phật nên gọi là ứng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ứng ác dứt trừ ứng thiện, vì nhóm họp đủ hai đức, nên xứng đáng nhận cúng dường."

"Thế nào là Chánh biến tri? Chánh gọi là không điên đảo" cho đến "Thanh văn, Duyên giác không có Biến tri."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì biết nhân là chánh, biết quả là khắp."

"Thế nào là Minh hạnh túc? "Minh" là nói danh được vô lượng" cho đến "Do nghĩa này nên gọi là Minh hạnh túc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hạnh "Không" dù chẳng phải chiếu "Giải", nhưng chẳng phải nhơ bẩn, tăm tối."

"Thế nào là Thiện Thệ? Thiện là cao" cho đến "Thành tựu Đại Niết-bàn, nên gọi là Thiện Thệ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tánh Niết-bàn, thật ra chẳng thật có. Nghĩa là sinh, trụ, diệt là tướng hữu vi, vì Niết-bàn không có tướng này, nên chẳng phải "Có"."

"Thế nào là Thế Gian Giải? Thế gian" cho đến "Vì thấy rõ thế gian, nên hiệu là Thế Gian Giải."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhờ lời nói của thế gian, là "Có", nghĩa là "Chẳng phải có", nói "Có", để nói "Chẳng phải có".

"Thế nào là Vô Thượng Sĩ? Thượng sĩ" cho đến "Thế nên hiệu Phật là Vô Thượng Sĩ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có điều ác chưa hết, trí tranh luận với tâm. Vì trí vượt hơn tâm, nên nói là "Thượng". Lời nói có thể hư hoại, nghĩa là có tranh cãi thì sẽ hư hoại."

"Thế nào là Điều Ngự Trượng Phu? Tự mình đã là Trượng phu" cho đến "Thế nên hiệu Phật là Điều Ngự Trượng Phu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nên dùng thân người nam để thành Phật, gọi là Đại Trượng Phu, giải thích câu trên. Đầy đủ pháp, là giải thích câu dưới. Điều Ngự Trượng Phu ở sau, gồm có bốn thứ, thích hợp với căn cơ sâu thì nói sâu, ứng với căn cơ cạn thấp thì nói cạn thấp, là nói khéo điều phục."

"Thế nào là Thiên Nhân Sư? Sư có hai hạng" cho đến "Thế nên Phật hiệu là Thiên Nhân sư."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sư có hai hạng: Giải thích Vô thượng sư ở trên. Cũng kế là giải thích hai nghĩa: Trời, người, nói về năng thọ đạo."

"Thế nào là Phật? Phật Hán dịch là Giác" cho đến "Thường được không lìa thấy Phật, Thế tôn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Một lần nói về mười hiệu."

"Này người thiện nam! Vì sao gọi là Như lai?" cho đến "Thân Kim Cương với tám mươi vẻ đẹp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lại nêu quả để gọi. Vì muốn cho chúng sinh ưa thích quả nên thực hành nhân. Lại nói nhân, là trước lược, sau rộng.

"Lại Bồ-tát trong vô lượng kiếp xưa" cho đến "Đó gọi là Đại Bồ-tát niệm Phật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sinh, Trụ là hữu vi, tự tại là vô vi, tu năm mươi tâm, thành tâm quả này."

❒